**CONTENTS**

[TOPIC 1: TENSES REVIEW 5](#_Toc141313822)

[MINI TEST 48](#_Toc141313824)

[TOPIC 2: ARTICLES 51](#_Toc141313825)

**[MINI TEST](#_Toc141313826)** [70](#_Toc141313826)

[TOPIC 3: SUBJUNCTIVE IN THAT CLAUSES 74](#_Toc141313827)

[TOPIC 4: RELATIVE CLAUSES 79](#_Toc141313828)

[MINI TEST 93](#_Toc141313829)

[TOPIC 5: PREPOSITIONAL PHRASES 95](#_Toc141313830)

[MINI TEST 116](#_Toc141313831)

[TOPIC 6: COMPARISONS 119](#_Toc141313832)

[MINI TEST 139](#_Toc141313833)

[TOPIC 7: PASSIVE VOICE 143](#_Toc141313834)

[MINI TEST 164](#_Toc141313835)

[TOPIC 8: DIRECT AND INDIRECT SPEECH 165](#_Toc141313836)

[MINI TEST 183](#_Toc141313837)

[TOPIC 9: VOCABULARY ASPECTS (PHRASAL VERBS, COLLOCATIONS, IDIOMS) 205](#_Toc141313838)

[MINI TEST 256](#_Toc141313839)

[TOPIC 10: CONDITIONALS 257](#_Toc141313840)

**[MINI TEST](#_Toc141313842)** [293](#_Toc141313842)

[TOPIC 11: TAG QUESTIONS 299](#_Toc141313843)

**[MINI TEST](#_Toc141313845)** [316](#_Toc141313845)

[TOPIC 12: PARTICIPLES 322](#_Toc141313846)

[MINI TEST 336](#_Toc141313847)

**[TOPIC 13: WORD FORMATION](#_Toc141313848)** [339](#_Toc141313848)

[MINI TEST 378](#_Toc141313849)

[TOPIC 14: VERBAL COMPLEMENTS 381](#_Toc141313850)

**[MINI TEST](#_Toc141313851)** [390](#_Toc141313851)

[TOPIC 15: SYNONYMS AND ANTONYMS 392](#_Toc141313852)

[MINI TEST 441](#_Toc141313853)

[TOPIC 16: QUANTIFIERS 444](#_Toc141313854)

[MINI TEST 468](#_Toc141313855)

**[TOPIC 17: COORDINATORS AND SUBORDINATORS](#_Toc141313856)** [475](#_Toc141313856)

[TOPIC 18: STRUCTURES OF TENSES IN SENTENCE TRANSFORMATION 484](#_Toc141313857)

[TOPIC 19: MODALS IN SENTENCE TRANFORMATION 521](#_Toc141313859)

[MISTAKES CORRECTION 555](#_Toc141313860)

**[DẠNG 1: CORRECTION 1: TENSES (SAI THÌ)](#_Toc141313861)** [555](#_Toc141313861)

**[DẠNG 2: CORRECTION 2: PRONOUNS (SAI ĐẠI TỪ)](#_Toc141313862)** [556](#_Toc141313862)

**[DẠNG 3: CORRECTION 3: CONFUSING WORDS (TỪ DỄ GÂY NHẦM LẪN)](#_Toc141313863)** [556](#_Toc141313863)

[TOPIC 20: MISTAKE CORRECTION 1+2. PRONOUNS+ VERB TENSE 568](#_Toc141313864)

[MINI TEST 590](#_Toc141313865)

[TOPIC 21: MISTAKE CORRECTION 2. CONFUSING WORDS 594](#_Toc141313866)

**[Topic 20: Correct mistakes: Pronouns](#_Toc141313867)** [603](#_Toc141313867)

**[Topic 21 : Correct mistake : Confusing words](#_Toc141313868)** [607](#_Toc141313868)

[TOPIC 23: INVERSION 615](#_Toc141313869)

[MINI TEST 646](#_Toc141313870)

[TOPIC 24: ORDER OF ADJECTIVES IN NOUN PHRASE 656](#_Toc141313871)

[TOPIC 25: COMMUNICATION AND CONVERSATION SKILLS 665](#_Toc141313872)

[TOPIC 26: PHONETICS 701](#_Toc141313873)

[26.1. PRONUNCIATION 701](#_Toc141313874)

[26.2. STRESS POSITION 722](#_Toc141313875)

[TOPIC 27: READING COMPREHENSION SKILLS AND STRATEGIES 746](#_Toc141313876)

**[01. GAP- FILLING TEXTS](#_Toc141313877)** [746](#_Toc141313877)

**[02. READING COMPREHENSION TEXTS](#_Toc141313878)** [796](#_Toc141313878)

**[TỔNG HỢP ĐỌC HIỂU TỪ ĐỀ THI TN THPT, ĐỀ THAM KHẢO, ĐỀ MINH HOẠ CỦA BỘ GIÁO DỤC 2017-2022- READING COMPREHENSION TEXTS](#_Toc141313879)** [917](#_Toc141313879)

**[01. CÁC DẠNG BÀI ĐỌC NGẮN MỨC TRUNG BÌNH KHÁ](#_Toc141313880)** [917](#_Toc141313880)

**[TỔNG HỢP ĐỌC HIỂU TỪ ĐỀ THI TN THPT, ĐỀ THAM KHẢO, ĐỀ MINH HOẠ CỦA BỘ GIÁO DỤC 2017-2022- READING COMPREHENSION TEXTS](#_Toc141313881)** [933](#_Toc141313881)

**[02. CÁC DẠNG BÀI ĐỌC NÂNG CAO MỨC ĐỘ GIỎI](#_Toc141313882)** [933](#_Toc141313882)

**[03. LUYỆN TẬP ĐỌC HIỂU THEO DẠNG BÀI ĐỌC HIỂU MỨC TRUNG BÌNH KHÁ](#_Toc141313883)** [982](#_Toc141313883)

**[DẠNG GAP- FILLINGS](#_Toc141313884)** [982](#_Toc141313884)

**[DẠNG ĐỌC HIỂU MỨC ĐỘ CƠ BẢN VÀ TRUNG BÌNH KHÁ](#_Toc141313885)** [1012](#_Toc141313885)

# TOPIC 1: TENSES REVIEW

|  |
| --- |
| **Ghi chú cho GVGD:** |
| Phần chuyên đề này tập trung vào dạng thức hợp thì của:  - Thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn  - Các thì tương lai kết hợp với các thì hiện tại (Hoặc có tên gọi khác là: Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)  - Một số cấu trúc của sự kết hợp thì với dấu hiệu: ***Since, After, Before, By the time***  **Khi giảng dạy:**  Giáo viên  - nên ôn qua các dạng thức của Thì nói chung, nhấn mạnh và giảng sâu phần ***Sự kết hợp thì******với các dấu hiệu đi kèm.***  - phải kiểm tra bảng động từ bất quy tắc theo nhóm đã có và chú ý phải kiểm tra theo 5 từ trên một lần để đảm bảo học sinh nhớ những động từ bất quy tắc thường gặp. |

|  |  |
| --- | --- |
| **06** | **TENSES AND TENSE SEQUENCES: THÌ VÀ BIẾN THỂ CỦA THÌ** |
| **0.4điểm** | Phần này tập trung ôn 2 dạng cơ bản của các thì kết hợp với nhau:  + Thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn  + Thì tương lai (dấu hiệu tương lai), thì hiện tại đơn hoặc hiện tại hoàn thành (dấu hiệu hiện tại)  Ôn thêm các thì khác với dấu hiệu: Since, before, after, by the time, once, by the age… |
| **Question 9:** Quyen \_\_\_\_\_\_\_ in the supermarket when she saw her old friend.  **A.** was shopping **B.** shops **C.** is shopping **D.** has shopped  **Question 10:** \_\_\_\_\_\_\_, I will give you a call.  **A.** When I had arrived in Ha Noi **B.** When I arrived in Ha Noi  **C.** When I arrive in Ha Noi **D.** When I was arriving in Ha Noi | |
| 1. The man \_\_\_\_\_\_ home when his car broke down.   **A.** was driving **B.** drives **C.** has driven **D.** is driving   1. We will inform you \_\_\_\_\_\_.   **A.** as soon as we have the interview result **B.** as soon as we were having the interview result  **C.** as soon as we had the interview result **D.** as soon as we had had the interview result | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**1. Lý thuyết các thì theo cặp:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thì**  **Dạng** | **SIMPLE PRESENT**  **(Hiện Tại đơn)** | **SIMPLE PAST**  **(Quá Khứ đơn)** |
| Khẳng định | S + V [-s/-es] | S + V-ed / 2 |
| **Phủ định** | S + don’t / doesn’t + V(bare-inf) | S + didn’t + V(bare-inf) |
| **Nghi vấn** | Do / Does + S + V (bare- inf) …? | Did + S + V(bare-inf) …? |
| **Bị động** | …am / is / are + V-ed/Vpp… | …was / were + V-ed/Vpp… |
| Nhận biết | - *always, usually, occasionally, often, …*  - *every :* every day, every year…  *- once…, twice…, 3 times…* | - *yesterday*  - *last :* last week, last Sunday…  - *ago :* two months ago, five years ago…  - *in the past* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thì**  **Dạng** | **PRESENT CONTINUOUS**  **(Hiện Tại tiếp diễn)** | **PAST CONTINUOUS**  **(Quá Khứ tiếp diễn)** |
| Khẳng định | S + am / is / are + V-ing | S + was / were + V-ing |
| **Phủ định** | S + am not / isn’t / aren’t + V-ing | S + wasn’t / weren’t + V-ing |
| **Nghi vấn** | Am / Is / Are + S + V-ing …? | Was / Were + S + V-ing …? |
| **Bị động** | …am / is / are + being + V-ed/Vpp… | …was / were + being + V-ed/Vpp… |
| Nhận biết | - *now, at present*  - *at the / this moment*  *- Sau câu mệnh lệnh :*  Keep silent! The baby is sleeping | *- At that moment*  - *When / As + (simple past):*  When I came, she was crying.  - *While :*  A dog crossed the road while I was driving. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thì**  **Dạng** | PRESENT PERFECT  **(Hiện Tại hoàn thành)** | PAST PERFECT  **(Qúa Khứ hoàn thành)** |
| Khẳng định | S + has / have + V-ed/Vpp | S + had + V-ed/Vpp |
| **Phủ định** | S + hasn’t / haven’t + V-ed/Vpp | S + hadn’t + V-ed/Vpp |
| **Nghi vấn** | Has / Have + S + V-ed/Vpp …? | Had + S + V-ed/Vpp…? |
| **Bị động** | …has / have + been + V-ed/Vpp… | …had been + V-ed/Vpp… |
| Nhận biết | - *just, already, ever, yet, recent(ly), lately*  - *since, for :* since 1995, for 9 years  - *so far, up to now, from then* | *- after + (past perfect), (simple past)*  *- before + (simple past), (past perfect)*  *- by the time/when ( Vpast), Had + Vpp* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thì**  **Dạng** | SIMPLE FUTURE  **(Tương Lai đơn)** | FUTURE PERFECT  **(Tương Lai hoàn thành)** |
| Khẳng định | S + will + V (inf) | S + will have+ V-ed/Vpp |
| **Phủ định** | S + won’t + V (inf) | S + won’t have + V-ed/Vpp |
| **Nghi vấn** | Will + S + V (inf)…? | Will + S + have + V-ed/Vpp…? |
| **Bị động** | …will be + V-ed/Vpp… | …will be + V-ed/Vpp… |
| Nhận biết | - *tomorrow*  - *next… :* next week, next Monday  *- in the future* | - *by the end of* this month  *- by + (time in the future)* |

**2. Bảng động từ bất quy tắc cơ bản, thường gặp:**

**BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THEO NHÓM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Simple form** | **Past form** | **Past participle** | **Meaning** |
| **GROUP 1** | | | |
| cut | cut | cut | cắt, đốn |
| broadcast | broadcast | broadcast | phát sóng |
| cost | cost | cost | trị giá |
| hit | hit | hit | va, đập, đánh |
| hurt | hurt | hurt | làm đau |
| let | let | let | cho phép |
| put | put | put | đặt, để |
| read | read | read | đọc |
| set | set | set | ấn, định |
| shut | shut | shut | đóng, khép |
| spread | spread | spread | lan rộng |
| upset | upset | upset | làm sập đổ |
| **GROUP 2** | | | |
| bring | brought | brought | mang |
| build | built | built | xây dựng |
| catch | caught | caught | bắt |
| cling | clung | clung | bám dính |
| dig | dug | dug | đào, bới |
| feed | fed | fed | cho ăn, nuôi |
| feel | felt | felt | cảm thấy |
| fight | fought | fought | chiến đấu |
| find | found | found | tìm kiếm |
| hang | hung | hung | treo |
| have | had | had | có |
| hear | heard | heard | nghe |
| keep | kept | kept | giữ |
| hold | held | held | tổ chức |
| lay | laid | laid | đẻ (trứng) |
| lead | led | led | dẫn đầu |
| leave | left | left | dời đi |
| lend | lent | lent | cho mượn/vay |
| light | lit (lighted) | lit | thắp sáng |
| lose | lost | lost | mất (thua) |
| make | made | made | làm |
| mean | meant | meant | có nghĩa |
| meet | met | met | gặp gỡ |
| pay | paid | paid | trả tiền |
| rebuild | rebuilt | rebuilt | xây dựng lại |
| rehear | reheard | reheard | nghe lại |
| remake | remade | remade | làm lại |
| retell | retold | retold | kể lại |
| say | said | said | nói |
| sell | sold | sold | bán |
| send | sent | sent | gửi |
| shoot | shot | shot | bắn |
| sit | sat | sat | ngồi |
| sleep | slept | slept | ngủ |
| slide | slid | slid | đi nhẹ, trượt |
| spend | spent | spent | dành dụm |
| stand | stood | stood | đứng |
| stick | stuck | stuck | gắn, dán |
| strick | struck | struck | đình công |
| sweep | swept | swept | quét |
| teach | taught | taught | dạy |
| tell | told | told | nói |
| think | thought | thought | nghĩ |
| understand | understood | understood | hiểu |
| **GROUP 3** | | | |
| become | became | become | trở thành |
| come | came | come | đến |
| run | ran | run | chạy |
| **GROUP 4** | | | |
| be | was/ were | been | thì,là,ở |
| begin | began | begun | bắt đầu |
| bite | bit | bitten | cắn |
| blow | blew | blown | thôi |
| break | broke | broken | làm hỏng/ vỡ |
| choose | chose | chosen | chọn |
| do | did | done | làm |
| draw | drew | drawn | vẽ |
| drink | drank | drunk | uống |
| drive | drove | driven | lái |
| eat | ate | eaten | ăn |
| fall | fell | fallen | rơi |
| fly | flew | flown | bay |
| forget | forgot | forgotten | quên |
| forgive | forgave | forgiven | tha thứ |
| freeze | froze | frozen | làm đóng băng |
| get | got | gotten | được, nhận |
| give | gave | given | cho , tặng |
| go | went | gone | đi |
| grow | grew | grown | trồng, lớn lên |
| hide | hid | hidden | trốn |
| know | knew | known | biết |
| lie | lay | lain | nằm |
| ride | rode | ridden | đi xe đạp |
| redo | redid | ridden | làm lại |
| ring | rang | rung | rung lên |
| rise | rose | risen | mọc |
| see | saw | seen | nhìn |
| shake | shook | shaken | lắc |
| sing | sang | sung | hát |
| speak | spoke | spoken | nói |
| steal | stole | stolen | trộm cắp |
| swear | swore | sworn | thể |
| swim | swam | swum | bơi |
| take | took | taken | lấy |
| tear | tore | torn | xé, làm rách |
| throw | threw | thrown | vứt, ném |
| wake | woke | woken | đánh thức |
| wear | wore | worn | mặc |
| withdraw | withdrew | withdrawn | rút khỏi, hủy bỏ |
| write | wrote | written | viết |

**3. Dấu hiệu nhận biết các thì theo sự biến thể của thì (Cần học để tránh trường hợp năm 2022 đề tham khảo cho WHEN, WHILE, đề thi thực tế có đề cho SINCE).**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Dấu hiệu**  **(gọi là KHUNG THÌ)** | **Thời gian hoặc động từ đã chia trong một vế**  **(Gọi là LOẠI THÌ)** |
| 1 | After, before, by the time…,  **Đáp án: have/has/had (hoàn thành)**  **1. Hoàn thành HT1+ QK= QKHT**  **(had P2)**  **2. HT1+ TL/ HT2 (hiện tại)= TLHT/ TLHTTD**  **(will have P2/ will have been Ving…)** | QK: last…….., yesterday…, Ved/V2/ was/were  TL: next…., tomorrow…, will…….  Hiện tại: HT1: dựa vào động từ đã chia (Vs/es/V0/don’t, doesn’t V0;am,is,are)  Quy tắc:  Hoàn thành+ QK= QKHT  Hoàn thành+ TL/Htai= TLHT |
| 2 | When/ while | - Nếu V đã chi là Ved/V2/ was/were  **Đáp án : was/were Ving**  - Nếu V đã chi là was/were Ving  **Đáp án : Ved/V2/ was/were** |
| 3 | **When**, **as soon as**, before, after, **until, til**, while, **once, by the time** | - Nếu V đã chi là will……..  **Đáp án : HIỆN TẠI ĐƠN hoặc HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (VS/VES/V0/ HAV-HAS+P2)** VÀ NGƯỢC LẠI  Nếu thấy tương lai chọn hiện tại và ngược lại |
| 4 | At this/ that/ the time  **Đáp án: Ving** | Tuỳ thuộc thời điểm QK hay HT hay TL  QK: last…….., yesterday…, Ved/V2/ was/were  TL: next…., tomorrow…, will…….  Hiện tại: HT1: today… |

**4. Bảng tổng quát các cấu trúc hay gặp (Cần học để tránh trường hợp năm 2022 đề tham khảo cho WHEN, WHILE, đề thi thực tế có đề cho SINCE).**

|  |  |
| --- | --- |
| **TLĐ + until / when / as soon as + HTĐ** | *I will wait here until she comes back.* |
| **TLĐ + after + HTHT** | *He will go home after he has finished his work.* |
| **While / when / as + QKTD, QKĐ**  **QKĐ + while / when / as + QKTD** | *While I was going to school, I met my friend.*  *It started to rain while the boys were playing football.* |
| **QKTD + while + QKTD** | *Last night, I was doing my homework while my sister was playing games.* |
| **HTHT + since + QKĐ** | *I have worked here since I graduated.*  **Nếu có since thì xét 1 vế đã chia**  **QKĐ:** V2/Ved  Đơn là 1, vậy là có 1 V, 1 V thì chia cột 2  QK: quá khứ: Ved/V2  **HTHT:** have/has+ Ved/V3  Hoàn thành: là ở QK, mà đã QK thì Ved.  Hiện tại: have có mấy dạng: 2, đó là has và have  **Cấu trúc 1**: Since Ved/V2…., S+ have/has V3/Ved  **Cấu trúc 2**: S+ have/has V3/Ved since+ Ved/V2… |
| **TLHT + by / by the time + HTĐ** | *He will have left by the time you arrive.* |
| **QKHT + by the time / before + QKĐ** | *He had left by the time I came.* |
| **After + QKHT, QKĐ** | *After I had finished my homework, I went to bed.* |

**TIPS FOR GCSE:**

|  |
| --- |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Theo đề THAM KHẢO 2021 thì chuyên đề THÌ kiểm tra 02 câu lí thuyết ngữ pháp và 01 câu viết lại câu (sẽ nói sau)  - Dấu hiệu 1: **when, while** trong câu  - Dấu hiệu 2: trong câu có WILL……………………………. |
| **Dấu hiệu 1**: **when, while** trong câu  **-** thấy WHILE, ta thường chọn WAS/WERE + VING  - thấy WHEN, có hai trường hợp  + TH 01: WHEN, và có 1 vế trong câu WAS/WERE VING thì ta chọn VED/V2  + TH 02: WHEN, và có 1 vế trong câu VED/V2, thì ta chọn WAS/ WERE VING  - Chủ ngữ đi với “Was”: I, SHE, HE, IT, TÊN RIÊNG, N số ít  - Chủ ngữ đi với “Were”: WE, YOU, THEY, N số nhiều (s/es)  **Dấu hiệu 2**: trong câu có **WILL/ WON’T**…..  **Câu số 02:**  - trong câu thấy có **WILL/ WON’T** ……………. (will have P2, will be Ving, will V0…) thì ta chọn HIỆN TẠI (Vo, Vs, Ves, have/has+ Ved/V3) |

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** David and Peter \_\_\_\_\_\_ coffee in a cafe when their friend called them.

**A.** are having **B.** had **C.** were having **D.** have

**Câu 2.** I am reading this novel. \_\_\_\_\_\_ back from work, I will have finished it.

**A.** By the time you come **B.** As soon as you came

**C.** After you had come **D.** When you came

**Câu 3.** The secretary will have finished the preparations for the meeting \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time the boss arrives **B.** after the boss had arrived

**C.** as soon as the boss had arrived **D.** when the boss arrived

**Câu 4.** \_\_\_\_\_\_\_, we will have a game of tennis.

**A.** When you finished work **B.** Once you had finished work

**C.** As soon as you finish work **D.** Until you finished work

**Câu 5.** We \_\_\_\_\_\_\_ for going home when it began to rain

**A.** were preparing **B.** has prepared **C.** will be preparing **D.** are preparing

**Câu 6.** They are tired now because they \_\_\_\_\_\_\_ in the field since early morning.

**A** have been working **B.** are working **C.** worked **D.** work

**Câu 7. \_\_\_\_\_\_\_**, we will have a game of tennis.

**A.** Once you had finished work **B.** As soon as you finish work

**C.** Until you finished work **D.** When you finished work

**Câu 8.** The meeting will have ended \_\_\_\_\_\_\_

**A.** by the time Jane arrives **B.** as soon as Jane had arrived

**C.** when Jane arrived **D.** after Jane had arrived

**Câu 9.** My father \_\_\_\_\_\_\_ the roof when it started to rain.

**A.** fixes **B.** has fixed **C.** was fixing **D.** is fixing

**Câu 10.** I hope these machines will have worked very well \_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as you would come back next month

**B.** when you came back next month

**C.** by time you come back next month

**D.** after you were coming back next month

**Câu 11.** Vietnam \_\_\_\_\_\_\_ announcing a nationwide lockdown to fight COVID-19 on April 1, 2020.

**A.** will start **B.** started **C.** starts **D.** has started

**Câu 12.** Their son \_\_\_\_\_\_\_ his English recently because he attended a three-month English course.

**A.** had improved **B.** has improved **C.** is improving **D.** improved

**Câu 13.** \_\_\_\_\_\_\_ for London, he will have finished this advanced training course.

**A.** By the time his father leaves **B.** When his father left

**C.** After his father had left **D.** As soon as his father had left

**Câu 14.** Hung will have finished his project on sustainable development \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** when he came back **B.** after he had come back

**C.** as soon as he had come back **D.** by the time he comes back

**Câu 15.** He saw a terrible accident yesterday while he \_\_\_\_\_\_\_ along Ben Luc Bridge.

**A.** was walking **B**. is walking **C.** walked **D.** walks

**Câu 16.** I \_\_\_\_\_\_\_ Alan for hours but he just doesn't answer his mobile. I hope nothing's wrong.

**A.** am calling **B.** called **C.** have been calling **D.** call

**Câu 17.** \_\_\_\_\_\_\_ at the campsite, it had stopped raining.

**A.** By the time they arriving **B.** After they arrived

**C.** By the time they arrived **D.** By the time they arrive

**Câu 18.** He was playing football when he \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** fallen over **B.** fell over **C.** was falling **D.** fall over

**Câu 19. \_\_\_\_\_\_\_**, we will leave.

**A.** As soon as it has stopped raining **B.** Once it stopped raining

**C.** When it had stopped **D.** While it was stopping raining

**Câu 20.** I will phone you immediately \_\_\_\_\_\_\_ in New York.

**A.** when I will arrive **B.** as soon as I arrive

**C.** by the time I had arrived **D.** after I arrived

**Câu 21.** When he phoned, we \_\_\_\_\_\_\_ with our friends at home.

**A.** had sung **B.** are singing **C.** sand **D.** were singing

**Câu 22.** He \_\_\_\_\_\_\_ on his report when his computer suddenly shut down.

**A.** worked **B.** was working **C.** works **D.** is working

**Câu 23.** Jeff will have traveled to 20 countries \_\_\_\_\_\_\_ at the end of next month.

**A.** after he had turned fifty **B.** by the time he turns fifty

**C.** when he turned fifty **D.** as soon as he turned fifty

**Câu 24. \_\_\_\_\_\_\_**, we will have moved in a new house.

**A.** After you had come next time **B.** After you come next time

**C.** When you come next time. **D.** When you came next time

**Câu 25.** Last night, I \_\_\_\_\_\_\_ in bed when I suddenly heard a scream.

**A.** read **B.** reads **C.** is reading **D.** was reading

**Câu 26.** \_\_\_\_\_\_\_ at the party, we had finished the second dish.

**A.** Before they arrive **B.** As soon as they arrive

**C.** By the time they arrived **D.** After they had arrived

**Câu 27.** When she arrives, she \_\_\_\_\_\_\_ us about the change in the schedule.

**A.** will tell **B.** tells **C.** will be telling **D.** was telling

**Câu 28.** After David \_\_\_\_\_\_\_ his homework, he went straight to bed.

**A.** had finished **B.** has finished **C.** was finished **D.** finished

**Câu 29.** I will tell him to call you \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as he returned **B.** until I saw him **C.** when he returns **D.** after I'd seen him

**Câu 30.** She hurt herself while she \_\_\_\_\_\_\_ hide-and-seek with her friends.

**A.** was playing **B.** played **C.** is playing **D.** had played

**Câu 31.** He will take the dog out for a walk \_\_\_\_\_\_\_ dinner.

**A.** by the time he will have finished **B.** until he finished

**C.** when he was finishing **D.** as soon as he finishes

**Câu 32.** Ann \_\_\_\_\_\_\_ more when the allotted time was over, which annoyed other students.

**A.** were writing **B.** had written **C.** wrote **D.** was writing

**Câu 33.** \_\_\_\_\_\_\_ there, organizers will have made final preparations for the festival.

**A.** After all the guests had come **B.** By the time all the guests come

**C.** When all the guests will come **D.** Until all the guests come

**Câu 34.** When Rose arrived home after a day at work, \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** her children were sleeping soundly **B**. her children slept soundly

**C.** her children are sleeping soundly **D.** her children have been sleeping soundly

**Câu 35.** “Roger, remember that you won’t be able to cancel the contract \_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** as soon as you signed **B.** until you have signed

**C.** once you’ve signed **D.** after you are signing

**Câu 36.** \_\_\_\_\_\_\_ to the party, nearly everyone had left.

**A.** By the time we got **B.** As soon as we will get

**C.** Before we had got **D.** When we get

**Câu 37.** The boy \_\_\_\_\_\_\_ to the hospital immediately after the accident.

**A.** was taking **B.** took **C.** takes **D.** was taken

**Câu 38.** My teacher arrived after we \_\_\_\_\_\_\_ for him for ten minutes.

**A.** was waiting **B.** have waited **C.** had waited **D.** waited

**Câu 39.** Sir Humphrey will become an MP \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time the election results were announced

**B.** as soon as the election results had announced

**C.** after the election results have been announced

**D.** when the results had been announced

**Câu 40.** We \_\_\_\_\_\_\_ our PowerPoint presentation on the theme: “UNESCO World Heritage Sites” when the computer broke down.

**A.** were giving **B.** gave **C.** give **D.** are giving

**Câu 41.** They will have suffered from coldness and hunger for 6 hours \_\_\_\_\_\_\_ them on a snow- covered mountain.

**A.** by the time we find **B.** after we had found **C.** when we found **D.** as soon as we had found

**Câu 42.** Since we came here, we \_\_\_\_\_\_\_ a lot of acquaintances.

**A.** have had **B.** had **C.** have **D.** are having

**Câu 43.** \_\_\_\_\_\_\_ , she had studied English.

**A.** Before she came to London **B.** By the time she comes to London

**C.** While she was in London **D.** After she came to London

**Câu 44.** Nguyen Ngoc Manh, a heroic delivery driver, \_\_\_\_\_\_\_ in his truck when he saw a 2-year- old girl hanging from the balcony.

**A.** was sitting **B.** is sitting **C.** has sat **D.** sits

**Câu 45.** I will have completed this task \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time the manager comes to the office **B.** when the manager came to the office

**C.** as soon as the manager had come to the office **D.** after the manager had come to the office

**Câu 46.** When Fiona came home, her mother \_\_\_\_\_\_\_ meal in the kitchen.

**A.** was preparing **B.** is preparing **C.** prepared **D.** prepares

**Câu 47.** Alisa will have written two academic essays \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time you’re back **B.** when you were back

**C.** as soon as you had been back **D.** after you had been back

**Câu 48.** When Carol called last night, I \_\_\_\_\_\_\_ my favorite show on television.

**A.** had watched **B.** were watching **C.** have watched **D.** was watching

**Câu 49.** Bill's mother won't let him watch his favorite program \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** once he finished the housework **B.** as soon as he will finish the housework

**C.** after he had finished the housework **D.** until he finishes the housework

**Câu 50.** I \_\_\_\_\_\_ one item early last week, but I am certain that I did not get the receipt at that time.

**A.** purchase **B.** purchases  **C.** purchased  **D.** have purchased

**Câu 51.** He will go out with his friends \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his homework.

**A.** as soon as he has completed **B.** when he was completing

**C.** until he completed **D.** He shall have completed

**Câu 52.** Success will certainly come to anyone \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** on condition that he will work hard **B.** as long as he works hard

**C.** supposing he worked hard **D.** when he had worked hard

**Câu 53.** When the boss walked into the office, the secretary \_\_\_\_\_\_\_\_ at her desk quickly typing a report.

**A.** is sitting **B.** has been sitting **C.** sits **D.** was sitting

**Câu 54.** I \_\_\_\_\_\_\_\_ dinner with my family when she phoned.

**A.** have **B.** was having **C.** had **D.** am having

**Câu 55.** \_\_\_\_\_\_\_\_, I will have worked at this school for 30 years:

**A.** When I reached 55 years old **B.** By the time I reach 55 years old

**C.** Until I will reach 55 years old **D.** Before I had reached 55 years old

**Câu 56.** I \_\_\_\_\_\_\_\_ to the stadium yesterday afternoon to watch the football match between Song Lam Nghe An and Nam Dinh

**A.** go **B.** went **C.** was going **D.** had gone

**Câu 57.** Martin \_\_\_\_\_\_\_\_ three days doing research on social media before his teacher changed the topic.

**A.** spent **B.** has spent **C.** had spent **D.** was spending

**Câu 58.** Frank requested complete silence while he \_\_\_\_\_\_\_\_ music.

**A.** composes **B.** composed **C.** was composing **D.** had composed

**Câu 59.** So far they \_\_\_\_\_\_\_ very hard day and night in search for new products.

**A.** have been working **B.** are working **C.** had been working **D.** work

**Câu 60.** Please don't touch anything \_\_\_\_\_\_\_

**A.** until the police will come **B.** when the police came

**C.** before the police come **D.** right after the police would come

**Câu 61.** He \_\_\_\_\_\_\_\_ -in the library for three hours and he needs a rest.

**A.** had studied **B.** has studied **C.** has been studying **D.** is studying

**Câu 62.** Yesterday, Mark \_\_\_\_\_\_\_\_ tired because he\_\_\_\_\_\_ to work.

**A.** was/ has walked **B.** is/ has walked **C.** was/ had walked **D.** is/ had walked

**Câu 63.** \_\_\_\_\_\_\_\_ to the destination, he will have been walking for about three hours.

**A.** When John will get **B.** After John has got

**C.** By the time John gets **D.** until John is getting

**Câu 64.** When Rose arrived home after a day at work, \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** her children are sleeping soundly **B.** her children have been sleeping soundly

**C.** her children slept soundly **D.** her children were sleeping soundly

**Câu 65.** When I \_\_\_\_\_\_\_ a shower, the thief broke into my house.

**A.** took **B.** takes **C.** was taking **D.** has taken

**Câu 66.** I am exhausted because I \_\_\_\_\_\_\_ the house all day long.

**A.** have been cleaning **B.** have cleaned **C.** am cleaning **D.** cleaned

**Câu 67.** When Carol called last night, I \_\_\_\_\_\_\_ my favorite show on television.

**A.** had watched **B.** were watching **C.** have watched **D.** was watching

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì: QKTD + when + QKĐ  Diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có 1 hành động khác chen vào → dùng thì QKTD  **Tạm dịch:** Khi Carol gọi điện vào tối qua, tôi đang xem chương trình yêu thích trên truyền hình.  → Chọn đáp án D |

**Câu 68.** Bill's mother won't let him watch his favorite program \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** once he finished the housework **B.** as soon as he will finish the housework

**C.** after he had finished the housework **D.** until he finishes the housework

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Mệnh đề chính đang chia tương lai → Loại các đáp án chia ở ở quá khứ. → Loại A và C.  Loại B vì mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian không chia tương lai.  Ta có: TLD (phủ định) until + HTD  **Tạm dịch:** Mẹ của Bill sẽ không để cậu coi chương trình yêu thích cho đến khi cậu làm xong việc nhà.  → Chọn đáp án D |

**Câu 69.** He will go out with his friends \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his homework.

**A.** as soon as he has completed **B.** when he was completing

**C.** until he completed **D.** He shall have completed

|  |
| --- |
| Kiến thức về sự kết hợp thì  Mệnh đề chính ở thì tương lai đơn Loại các đáp án chia ở quá khứ Loại B và C.  Ta loại D vì shall không đi với he và cũng không dùng thì TLHT ở mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.  Ta có: As soon as HTĐ/HTHT, TLĐ.  **Tạm dịch:** Anh ấy sẽ đi chơi với bạn bè của mình ngay sau khi anh ấy hoàn thành bài tập về nhà.  → Đáp án A |

**Câu 70.** Success will certainly come to anyone \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** on condition that he will work hard **B.** as long as he works hard

**C.** supposing he worked hard **D.** when he had worked hard

|  |
| --- |
| Các cấu trúc tương tự câu điều kiện:  - on condition that: với điều kiện là → A sai vì vế sau on condition that không dùng thì tương lai đơn  - as long as: miễn là  - supposing: giả sử → C sai vì câu gốc đang ở dạng câu điều kiện loại 1  - when: khi → C sai vì câu gốc đang ở dạng câu điều kiện loại 1  Tạm dịch: Thành công sẽ đến với bất kỳ ai miễn là người đó làm việc chăm chỉ.  → Chọn đáp án B |

**Câu 71.** When the boss walked into the office, the secretary \_\_\_\_\_\_\_\_ at her desk quickly typing a report.

**A.** is sitting **B.** has been sitting **C.** sits **D. was sitting**

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra khi hành động khác xen vào.  Công thức: When + S2 + V2/V-ed, S1 + was/were + V-ing  **Tạm dịch**: Khi sếp bước vào văn phòng, thư ký đang ở bàn nhanh chóng soạn báo cáo.  → Chọn đáp án D |

**Câu 72.** I \_\_\_\_\_\_\_ the living room by the time Dad comes home. He will be surprised.

**A.** will have painted **B.** have painted **C.** will paint **D.** am painting

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Dùng thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong tương lai.  Cấu trúc: By the time HTD, TLHT  **Tạm dịch**: Tôi sẽ sơn xong phòng khách trước khi bố về. Ông sẽ rất ngạc nhiên.  → **Chọn đáp án A** |

**Câu 73.** While I \_\_\_\_\_\_\_ home the other day, I ran into an old school friend.

**A.** would go **B.** was going **C.** went **D.** was going to

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra khi hành động khác xen vào.  **Tạm dịch**: Khi tôi đang đi về nhà vào một ngày nọ, tôi tình cờ gặp một người bạn cũ.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 74.** \_\_\_\_\_\_ to an end, the students will start a new academic year.

**A.** Before the summer will come **B.** When the summer comes

**C.** Once the summer came **D.** After the summer had come

|  |
| --- |
| Sau các liên từ không dùng thì tương lai → loại **A**  Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will start) → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ → Loại **C** và **D**.  Loại **A** vì mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian không chia tương lai.  **Tạm dịch**: Khi mùa hè kết thúc, học sinh sẽ bắt đầu một năm học mới.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 75.** Martin \_\_\_\_\_\_ his fortune in growing cork oaks before he brought his expertise to his new hometown.

**A.** has made **B.** made **C.** had made **D.** was making

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Dùng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả hành động xảy ra trước một hành động trong quá khứ.  Ta có: Before QKD, QKHT.  **Tạm dịch**: Martin đã kiếm được nhiều tiền từ việc trồng cây sồi trước khi đưa chuyên môn của mình đến quê hương mới.  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 76.** Tom's mother will pick him up \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** when he stops at the bus station

**B.** when he stopped at the bus station

**C.** when he had stopped at the bus station

**D.** when he was stopping at the bus station

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Mệnh đề chính chia ở thì TLD → Loại các đáp án chia quá khứ.  Ta có: TLD when HTD.  **Tạm dịch**: Mẹ của Tom sẽ đón anh ấy khi anh ấy dừng ở trạm xe buýt.  → Chọn đáp án A |

**Câu 77.** When I last saw him, he \_\_\_\_\_\_\_ in London.

**A.** is living **B.** has been living **C.** was living **D.** has lived

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì: QKĐ + when + QKTD hoặc QKTD + when + QKĐ  **Tạm dịch**: Khi tôi gặp anh ấy lần cuối, thì anh ấy đang sống ở London.  → Chọn đáp án C |

**Câu 78.** I \_\_\_\_\_\_\_\_ dinner with my family when she phoned.

**A.** have **B.** was having **C.** had **D.** am having

|  |
| --- |
| Kiến thức về chia động từ  2 hành động xảy ra trong quá khứ: 1 hành động đang diễn ra (chia quá khứ tiếp diễn) thì có 1 hành động khác xen ngang (chia quá khứ đơn).  Cấu trúc phối hợp thì giữa 2 hành động: S + was/were + V-ing + when + S + V-ed/cột 2  **Tạm dịch**: Tôi đang ăn tối với gia đình thì cô ấy gọi điện tới.  → Đáp án B |

**Câu 79.**  \_\_\_\_\_\_\_\_, I will have worked at this school for 30 years:

**A.** When I reached 55 years old **B.** By the time I reach 55 years old

**C.** Until I will reach 55 years old **D.** Before I had reached 55 years old

|  |
| --- |
| Kiến thức về mệnh đề thời gian  Động từ trong mệnh đề chính chia thì tương lai → động từ trong mệnh đề thời gian chia thì hiện tại.  Loại B, C, D vì chia sai thì.  Cấu trúc phối hợp hiện tại đơn & tương lai hoàn thành: By the time + S + V-hiện tại đơn, S + will have + P2  **Tạm dịch**: Trước khi tôi 55 tuổi, tôi sẽ đã làm việc tại ngôi trường này được 30 năm rồi.  → Đáp án B |

**Câu 80.** My friend \_\_\_\_\_\_\_ in my house before he bought his house last year.

**A.** lives **B.** had lived **C.** will live **D.** is living

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:** Before + S + V(QKĐ), S + V(QKHT)  **Tạm dịch:** Bạn tôi đã sống ở nhà tôi trước khi anh ấy mua nhà vào năm ngoái.  **Choose B.** |

**Câu 81.**  \_\_\_\_\_\_\_ he will leave this city.

**A.** Once completing his business trip **B.** As soon as being completed his business trip

**C.** Before he had completed his business trip **D.** When he will complete his business trip

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:**  Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động, chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ và chuyển động từ thành V\_ing (nếu 2 hành động xảy ra đồng thời)/Having + VP2 (nếu 2 hành động không xảy ra đồng thời)  **Tạm dịch:** Sau khi hoàn thành chuyến công tác, anh ấy sẽ rời thành phố này.  **Choose A.** |

**Câu 82.** \_\_\_\_\_\_\_\_ to an end, the students will have finished several assignments and tests.

**A.** After the school year had come **B.** Before the school year will come

**C.** Once the school year came **D.** When the school year comes

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự phối hợp thì  **Giải thích:** Sự phối hợp thì với “when” diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong tương lai: When + S + V(HTĐ), S + V(TLHT)  **Tạm dịch:** Khi năm học kết thúc, học sinh sẽ hoàn thành một số bài tập và bài kiểm tra.  **Choose D.** |

**Câu 83.** I saw a lot of mice in the kitchen while I \_\_\_\_\_\_\_\_ dinner.

**A.** had **B.** had had **C.** have **D.** was having

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:** Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào, hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.  **Tạm dịch:** Tôi nhìn thấy rất nhiều chuột trong nhà bếp khi tôi đang ăn tối.  **Choose D.** |

**Câu 84.** My mother \_\_\_\_\_\_\_ when she heard the explosion last night,

**A.** is cooking **B.** was cooking **C.** cooked **D.** cooks

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra khi hành động khác xen vào.  Công thức: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + V2/V-ed  Tạm dịch: Mẹ tôi đang nấu ăn thì nghe thấy tiếng nổ đêm qua.  → Chọn đáp án B |

**Câu 85.** Tony will go out with his friends \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as he finished his project **B.** when he finishes his project

**C.** while he was finishing his project **D.** after he had finished his project

|  |
| --- |
| Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will go out) → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ  Ta có: When HTD, TLD.  Tạm dịch: Tony sẽ đi chơi với bạn bè khi anh ấy hoàn thành dự án của mình.  → Chọn đáp án B |

**Câu 86.** When we came in, they \_\_\_\_\_\_\_ the meal for us.

**A.** prepared **B.** prepare **C.** preparing **D.** were preparing

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:** Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào, hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.  **Tạm dịch:** Khi chúng tôi bước vào, họ đang chuẩn bị bữa ăn cho chúng tôi.  **Choose D.** |

**Câu 87.** \_\_\_\_\_\_\_ , he will tell us about the match.

**A.** When he arrives **B.** After he arrived

**C.** Until he was arriving  **D.** While he had arrived

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự phối hợp thì  **Giải thích:**  Sự phối hợp thì với “when” diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong tương lai: When + S + V(HTĐ, S + V(TLĐ)  **Tạm dịch:** Khi anh ấy đến, anh ấy sẽ nói với chúng tôi về trận đấu.  **Choose A.** |

**Câu 88.** \_\_\_\_\_\_\_, we will leave for the conference at the City Hall.

**A.** As soon as it stops raining **B.** Once it stopped raining

**C.** When it had stopped raining **D.** While it was stopping raining

|  |
| --- |
| Kiến thức về sự hòa hợp giữa các thì:  Ta thấy vế chính đang chia thì TLD Loại các đáp án chia QK.  Ta có: As soon as HTD, TLD.  **Tạm dịch**: Ngay sau khi trời ngừng mưa, chúng tôi sẽ rời khỏi hội nghị tại Tòa thị chính.  → Chọn đáp án A |

**Câu 89.** He came to my house when I \_\_\_\_\_\_\_ the film "Man from the star”.

**A.** have watched **B.** was watching **C.** am watching **D.** watched

|  |
| --- |
| Kiến thức về sự hòa hợp giữa các thì:  Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động xen vào, ta dùng thì QKTD.  Cấu trúc: When QKTD, QKD.  **Tạm dịch**: Anh ấy đến nhà tôi khi tôi đang xem bộ phim "Người đàn ông đến từ ngôi sao".  → Chọn đáp án B |

**Câu 90.** When the old man \_\_\_\_\_\_\_\_ past the park, he saw some children playing football.

**A.** was walking **B.** is walking **C.** walked **D.** walks

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào, hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.  **Tạm dịch:** Khi ông già đang đi bộ qua công viên thì ông nhìn thấy một vài đứa trẻ đang đá bóng.  **Choose A.** |

**Câu 91.** You will receive an automatic email notification \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** as soon as you completed your online profile

**B.** once your profile is available online

**C.** after your profile will be available online

**D.** when you finished your online profile

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự phối hợp thì  **Giải thích:**  Dùng mệnh đề chỉ thời gian cho tương lai kết hợp với thì tương lai đơn  Công thức: until/ when/ once…. + S + V(s/es), S + will + Vo  **Tạm dịch:** Bạn sẽ nhận được thông báo qua email tự động khi hồ sơ của bạn có sẵn trực tuyến.  **Choose B.** |

**Câu 92.**  \_\_\_\_\_\_\_\_ I will phone you.

**A.** When I arrive in HCM city **B.** When I arrived in HCM city

**C.** When I was arriving in HCM city **D.** When I had arrived in HCM city

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự phối hợp thì  **Giải thích:** Sự phối hợp thì với “when” (trong tương lai) diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau: When + S + V(HTĐ), S + V(TLĐ)  **Tạm dịch:** Khi nào về đến TP HCM, tôi sẽ điện thoại cho bạn.  **Choose A.** |

**Câu 93.** She came while I \_\_\_\_\_\_\_\_ my homework.

**A.** have done **B.** am doing **C.** was done **D.** was doing

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:** Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào, hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.  **Tạm dịch:** Cô ấy đến trong khi tôi đang làm bài tập.  **Choose D.** |

**Câu 94.** \_\_\_\_\_\_\_\_ to the nearest city, we will have driven for 5 days.

**A.** When we will get **B.** While we are getting

**C.** As soon as we got **D.** By the time we get

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự phối hợp thì  **Giải thích:**  A. Khi chúng ta sẽ đến (sai ngữ pháp do sau “when” dùng thì hiện tại đơn)  B. Trong khi chúng tôi đang đến  C. Ngay khi chúng tôi đã đến (sai ngữ pháp do sau “as soon as” dùng thì hiện tại đơn)  D. Vào thời điểm chúng tôi đến  Sự phối hợp thì: By the time + S + V\_(s/es), S + will + V\_infinitive: Vào thời điểm …  **Tạm dịch:** Vào thời điểm chúng tôi đến thành phố gần nhất, chúng tôi sẽ đã lái xe được năm ngày.  **Choose D.** |

**Câu 95.** John phoned to inform me about the result when I \_\_\_\_\_\_\_ an English lecture.

**A.** am having **B.** have had **C.** was having **D.** have

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  QKĐ+ when + QKTD hoặc QKTD + when + QKĐ: diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.  **Tạm dịch**: John đã gọi để báo cho tôi về kết quả khi tôi đang lên lớp môn Tiếng Anh.  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 96.** \_\_\_\_\_\_\_, the football match had started for 15 minutes.

**A.** After John gets to the station **B.** While John is getting to the station

**C.** Before John had got to the station **D.** When John got to the station

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  Ta thấy mệnh đề chính đang chia ở thì QKHT → Loại các đáp án chia hiện tại.  Loại **B** vì Before QKD, QKHT  Ta có: When QKD, QKHT  **Tạm dịch**: Khi John đến nhà ga, thì trận đấu bóng đá đã bắt đầu được 15 phút rồi.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 97.** I \_\_\_\_\_\_ one item early last week, but I am certain that I did not get the receipt at that time.

**A.** purchase **B.** purchases  **C.** purchased  **D.** have purchased

|  |
| --- |
| Kiến thức về chia động từ  “last week” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên động từ ta phải chia ở thì quá khứ đơn  **Tạm dịch:** Tôi đã mua một sản phẩm vào đầu tuần trước nhưng tôi chắc chắn là tôi chưa nhận hóa đơn vào lúc đó.  → Đáp án C |

**Câu 98.** We \_\_\_\_\_\_\_ an exciting game on television in our living room when the electricity went out.

**A.** have watched **B.** are watching **C.** were watching **D.** watch

**Câu 99.** \_\_\_\_\_\_\_ she will be able to drive to school every day.

**A.** When Rita had got her driver's license **B.** When Rita got her driver's license

**C.** When Rita was getting her driver's license **D.** When Rita gels her driver's license

|  |
| --- |
| Hòa hợp thì:  QKTD + when + QKĐ: diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có 1 hành động khác chen vào  **Tạm dịch**: Chúng tôi đang xem một trò chơi thú vị trên truyền hình trong phòng khách thì mất điện.  → Chọn đáp án C  Hòa hợp thì:  Mệnh đề chính chia tương lai → loại các đáp án chia quá khứ  TLĐ + when + HTĐ/HTHT  **Tạm dịch**: Khi Rita có giấy phép lái xe, cô ấy sẽ có thể lái xe đến trường mỗi ngày.  → Chọn đáp án D |

**Câu 100.** "What shall we do this weekend?"

- "The new James Bond film \_\_\_\_\_\_\_\_ at the Odeon."

**A.** shows **B.** is showing **C**. will have been showing **D**. has shown

|  |
| --- |
| Dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một việc đã được lên kế hoạch trong tương lai.  **Tạm dịch**: "Chúng ta sẽ làm gì vào cuối tuần này?"  - "Bộ phim James Bond mới sẽ chiếu tại Odeon."  → **Chọn đáp án** B |

**Câu 101.**  \_\_\_\_\_\_\_, we will able to leave for the airport.

**A.** As soon as the taxi arrives **B.** As soon as the taxi had arrived

**C.** As soon as the taxi was arriving **D.** As soon as the taxi arrived

**Câu 102.** While the Smiths \_\_\_\_\_\_\_ the rose bush in the back yard, the phone rang.

**A.** watered **B.** is watering **C.** are watering **D.** were watering

|  |
| --- |
| ***Hòa hợp thì:***  *Mệnh đề chính chia ở thì HTD => Loại các đáp án chia quá khứ*  *Ta có: As soon as HTD, TLD.*  ***Tạm dịch:*** *Ngay khi taxi đến, chúng tôi sẽ có thể rời nhà để đến sân bay.*  *→* ***Chọn đáp án A***  ***Hòa hợp thì:*** *QKĐ + while + QKTD: diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có 1 hành động khác chen vào*  ***Tạm dịch:*** *Trong khi gia đình nhà Smith đang tưới bụi hoa hồng ở sân sau, thì điện thoại đổ chuông.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Câu 103.** We will have prepared everything \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as the meeting will begin **B.** as long as the meeting would begin

**C.** after the meeting began **D.** by the time the meeting begins

**Câu 104.** Linda took great photos of butterflies while she \_\_\_\_\_\_\_ in the forest.

**A.** was hiking **B.** hiked C. is hiking **D.** had hiked

|  |
| --- |
| ***Hòa hợp thì:***  *Ta thấy vế chính đang chia thì TLHT. => Loại B và C vì chia quá khứ.*  *Loại A vì mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian không chia tương lai.*  *Ta có: By the time HTD, TLHT.*  ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi sẽ đã chuẩn bị xong mọi thứ trước khi cuộc họp bắt đầu.*  ***→ Chọn đáp án D***  ***Hòa hợp thì:***  *QKĐ + while + QKTD: diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có 1 hành động khác chen vào*  ***Tạm dịch:*** *Lunda đã chụp các bức ảnh rất đẹp về bướm trong khi cô ấy đang đi bộ trong rừng.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 105.** Last night, when Mrs. Lan came home, her children \_\_\_\_\_\_ soundly.

**A.** were sleeping **B.** sleep **C.** slept **D.** are sleeping

**Câu 106.** I'll tell you whether the new product is good or not \_\_\_\_\_\_.

**A.** after I use it **B.** as soon as I used it

**C.** by the time I had used it **D.** when I used it

|  |
| --- |
| ***Hòa hợp thì:***  *Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong quá khứ thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Tối qua, khi Lan về nhà, con cô ấy đang ngủ rất say.*  ***→ Chọn đáp án A***  ***Giải thích:***  *Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ → Loại B, C và D.*  *Ta có: After HTD/HTHT, TLD.*  ***Tạm dịch:*** *Tôi sẽ nói cho bạn sản phẩm đó có tốt hay không sau khi tôi dùng nó.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 107.** The secretary \_\_\_\_\_ a document when a stranger entered the office.

**A.** typed **B.** was typed **C.** was typing **D.** is typing

**Câu 108.** I will return the book to Ann when I \_\_\_\_\_ it.

**A.** had read **B.** have read **C.** am reading **D.** will have read

|  |
| --- |
| ***Hòa hợp thì:***  *QKTD + when + QKĐ hoặc QKĐ + when + QKTD: diễn tả 1 hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có 1 hành động khác chen vào*  ***Tạm dịch:*** *Người thư ký đang đánh máy một tài liệu thì một người lạ bước vào văn phòng.*  ***→ Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:*** *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:*** *Tôi sẽ đưa lại sách cho Ann khi tôi đọc xong nó.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 109.** By the time you \_\_\_\_\_\_\_ this letter, I will have left for the USA.

**A.** receive **B.** will receive **C.** received **D.** are receiving

**Câu 110.** Mary \_\_\_\_\_\_\_ to catch the bus when she slipped and fell down

**A.** has run **B.** has been running **C.** was running **D.** run

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *Công thức: By the time + S + V (hiện tại đơn), S +V (tương lai hoàn thành)*  ***Tạm dịch:*** *Trước lúc bạn nhận được lá thư này, tôi sẽ đã rời đi để đến Mỹ rồi.*  ***→ Chọn đáp án A***  ***Hòa hợp thì:***  *Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra khi hành động khác xen vào.*  *Công thức: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + V2/V-ed*  ***Tạm dịch:*** *Mary đang chạy để đuổi kịp xe buýt thì cô ấy trượt chân và ngã.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 111.** My daughter won't go to bed \_\_\_\_\_\_\_ doing her homework.

**A.** after she had finished **B.** until she finishes

**C.** as soon as she finished **D.** when she finish

**Câu 112.** I \_\_\_\_\_\_\_ TV last night when I heard a strange noise behind my house.

**A.** was watching **B.** watch **C.** have watched **D.** am watching

|  |
| --- |
| ***Hòa hợp thì:***  *Dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra khi hành động khác xen vào.*  *Công thức: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + V2/V-ed*  ***Tạm dịch:****Tối qua tôi đang xem TV thì nghe thấy tiếng động lạ sau nhà.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**PART 1. THE PAST SIMPLE, PAST CONTINUOUS TENSES**

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** Yesterday I \_\_\_\_\_\_ in the park when I saw him playing football.

A. walked B. has been walking C. was walking D. is walking

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Hòa hợp thì:**  QKTD + when + QKĐ: diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có 1 hành động khác chen vào  **Tạm dịch:** Hôm qua tôi đang đi bộ trong công viên thì tôi nhìn thấy anh ấy đang đá bóng..  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 2:** My grandmother\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the kitchen when she saw a mouse.

A. has cooked B. was cooking C. cooks D. is cooking

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Hòa hợp thì:**  QKTD + when + QKĐ: diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có 1 hành động khác chen vào  **Tạm dịch**: Bà của tôi đang nấu ăn trong bếp thì bà nhìn thấy một con chuột.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 3:** Sarah\_\_\_\_\_\_\_ too fast when the accident happened.

A. was driving B. drives C. drove D. is driving

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào.  **Tạm dịch**: Sarah đang lái xe quá nhanh khi vụ tai nạn xảy ra.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 4:** Mary and Peter\_\_\_\_\_\_\_ their bedroom when they came across their old wedding photos.

A. are tidying B. tidied C. were tidying D. tidy

|  |
| --- |
| Giải thích:  Thì QKTD  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  Tạm dịch: Mary và Peter đang dọn dẹp phòng ngủ thì họ tình cờ thấy những bức ảnh cưới cũ của họ.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 5:** We\_\_\_\_\_\_\_ about the future when the teacher came in.

A. were discussing B. will discuss C. has discussed D. had discussed

|  |
| --- |
| Giải thích:  Thì QKTD  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  Tạm dịch: Chúng tôi đang thảo luận về tương lai thì cô giáo đến.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 6:** While we\_\_\_\_\_\_\_ in the mountains, we saw a family of deer.

A. are hiking B. hiked C. had hiked D. were hiking

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Trong khi đi bộ đường dài trên núi, chúng tôi nhìn thấy một đàn hươu.  **→ Chọn đáp án D** |

**Question 7:** He \_\_\_\_\_\_ TV with his family in the living when the telephone rang.

A. are watching B. was watching C. watched D. watches

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Anh ấy đang xem phim với gia đình thì chuông điện thoại reo.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 8:** When I came to visit her last night, she\_\_\_\_\_\_ dinner.

A. has had B. is having C. was having D. had had

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tôi đến thăm cô ấy khi cô ấy đang ăn tối.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 9:** Peter\_\_\_\_\_\_\_ the guitar when I entered his room.

A. plays B. played C. is playing D. was playing

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tôi đến thăm cô ấy khi cô ấy đang ăn tối.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 10:**  Peter\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the project with his classmates when his mother rang him.

A. discusses B. discussed C. was discussing D. is discussing

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Peter đang thảo luận về dự án với bạn cùng lớp thì mẹ anh ấy gọi điện cho anh ấy.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 11:** Suzi \_\_\_\_\_\_\_ on the computer when the lights went out.

A. was working B. is working C. worked D. works

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Suzi đang làm việc trên máy tính thì đèn tắt.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 12:** We \_\_\_\_\_\_ interesting movie on TV when the light went out.

A. were watching B. are watching C. watch D. have watched

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Chúng tôi đang xem bộ phim hay trên TV thì đèn tắt.  **→ Chọn đáp án A** |

**Questin 13:** Katherine \_\_\_\_\_\_\_ a sweet dream when the alarm clock went off.

A. is having B. was having C. has D. had

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Katherine đang có một giấc mơ đẹp thì chuông báo thức kêu.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 14:** When she got home, the children\_\_\_\_\_\_\_ merrily in the front yard.

A. play B. were playing C. played D. are playing

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Khi cô ấy về đến nhà, bọn trẻ đang chơi vui vẻ trước sân.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 15:** When we \_\_\_\_\_\_ through the countryside, we saw so many beautiful landscapes.

A. were driving B. are driving C. drive D. drove

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** chúng tôi lái xe qua làng quê, chúng tôi đã thấy rất nhiều cảnh đẹp.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 16:** Pam \_\_\_\_\_ the room when her friend arrived.

A. paint B. was painting C. painted D. had painted

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Pam đang vẽ căn phòng thì bạn cô ấy tới.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 17:** She came into the room while they \_\_\_\_\_\_\_ television.

A. have watched B. were watching C. watch D. is watching

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Cô ấy đã đi vào phòng khi chúng tôi đang xem TV.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 18:**I found these photos while I \_\_\_\_\_\_\_ out my cupboards.

**A.** is cleaning **B.** have cleaned **C.** was cleaning **D.** cleaned

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tôi đã tìm thấy những bức ảnh ki tôi đang dọn tủ.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 19:** I was watering the plants when my brother \_\_\_\_\_\_ home.

A. comes B. came C. had come D. was coming

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tôi đang tưới cây thì em trai tôi về đến nhà.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 20:** My mother \_\_\_\_\_\_ dinner in the kitchen when my father returned home from work.

A. prepares B. was preparing C. is preparing D. prepared

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Mẹ tôi đang chuẩn bị bữa tối dưới bếp thì bố tôi đi làm về.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 21:** I \_\_\_\_\_\_ TV when the phone rang.

A. is watching B. was watched C. was watch D. was watching

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tôi đang xem phim thì điện thoại reo.  **→ Chọn đáp án D** |

**Question 22:** The whole family \_\_\_\_\_\_\_ when the thief broke into their house last night.

A. are sleeping B. sleep C. were sleeping D. slept

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tối qua cả gia đình đang ngủ thì có kẻ trộm vào nhà họ.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 23:**   Tom \_\_\_\_\_\_\_ his homework when suddenly he heard a loud noise outside.

**A**. was doing **B**. has done **C**. did **D**. is doing

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tom đang làm việc nhà thì anh ấy nghe thấy tiếng ồn lớn ở bên ngoài.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 24:** The children \_\_\_\_\_\_\_\_ soccer happily in the playground when it started to rain.

A. were playing B. play C. are playing D. played

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Những đứa trẻ đang chơi vui ở sân chơi thì trời bắt đầu mưa.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 25:** Jane noticed a job advertisement while she \_\_\_\_\_\_ along the street.

A. was walking B. walked C. would walk D. had walked

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Jane đã nhận ra cái quảng cáo công việc khi cô ấy đang đi bộ trên đường  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 26:** David entered the room while they \_\_\_\_\_\_\_ behind his back.

A. talk B. are talking C. were talking D. talked

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** David đã bước vào phòng khi chúng tôi đang nói chuyện sau lưng anh ấy.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 27:** The children \_\_\_\_\_\_\_ video games when the father came into the room.

A. were playing B. are playing C. play D. played

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Những đứa trẻ đang chơi game thì bố những đứa trẻ bước vào căn phòng.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 28:** When Peter went into the room, his friends \_\_\_\_\_\_ a well-known song.

**A.** were singing **B.** sang **C.** had sung **D.** have been singing

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Peter bước vào phòng khi bạn của anh ấy đang hát một bài hát nổi tiếng  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 29:** A thief broke into her house while Chloe \_\_\_\_\_\_\_ in the bedroom.

**A.** was sleeping **B.** sleeps **C.** is sleeping **D.** slept

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Một tên trộm đã phá nhà cô ấy khi Cloe đang ngủ trong phòng ngủ.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 30:** When the boss walked into the office, his secretary \_\_\_\_\_\_\_.

A. had typed B. was typing C. has been typing D. is typing

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Khi sếp bước vào cơ quan thì thư ký của ông ấy đang đánh văn bản.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 31:** Helen and Tom \_\_\_\_\_\_ at the supermarket when they met their former teacher.

**A**. shopped **B**. have shopped **C**. were shopping **D**. are shopping

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Helen và Tom đang đi mua sắm ở siêu thị thì thấy giáo viên chủ nhiệm của họ.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 32:** They \_\_\_\_\_\_ the floor when their mother came home.

A. cleaned B. were cleaning C. clean D. are cleaning

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì QKTD:**  Ta dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Họ đang dọn dẹp trên tầng thì mẹ của họ về.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 33:** He’s been back to the office a few times since he \_\_\_\_\_\_.

A. has retired B. retires C. had retired D. retired

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Thì hiện tại hoàn thành:**  Cấu trúc: HTHT since QKD  **Tạm dịch:**  Anh ấy đã trở lại văn phòng một vài lần kể từ khi anh ấy nghỉ hưu.  **→ Chọn đáp án D** |

**Question 34:** I caught a glimpse of Linda when I \_\_\_\_\_\_\_ to the restaurant.

A. am going B. was going C. went D. have gon

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Sự phối thì:**  QKD when QKTD: diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Tôi thoáng thấy Linda khi tôi đang đi đến nhà hàng.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 35:** John \_\_\_\_\_\_ the latest novel of a famous writer when I saw him.

**A.** read                  **B.** is reading **C.** was reading **D.** reading

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Sự phối thì:**  QKD when QKTD: diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** John đang đọc cuốn tiểu thuyết nổi tiếng gần nhất của nhà văn thì tôi nhìn thấy anh ấy.  **→ Chọn đáp án C** |

**Task 3: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** He\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a terrible accident while he\_\_\_\_\_\_\_\_along Ben Luc Bridge.

A. was seeing/walked B. have seen/were walking

C. see/ am walking D. saw/ was walking

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã nhìn thấy một tai nạn khủng khiếp khi đang đi dọc cầu Bến Lức.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 2:** While they \_\_\_\_\_\_ the new project, their boss called for a meeting.

**A** were discussing **B**. discuss **C**. discussed **D**. are discussing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Khi họ đang thảo luận dự án mới thì sếp của họ gọi để gặp mặt*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 3:** Somebody broke into their house while they \_\_\_\_\_\_ in the kitchen.

A. cook B. have cooked C. were cooking D. had cooked

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã nhìn thấy một tai nạn khủng khiếp khi đang đi dọc cầu Bến Lức.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4:** Yesterday I \_\_\_\_\_\_ in the park when I saw him playing football.

1. walked B. has been walking C. was walking D. is walking

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Ngày hôm qua tôi đang đi bộ trong công viên thì thấy tôi thấy anh ấy đá bóng.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 5**: Mary ran into an old friend while she \_\_\_\_\_\_ in the park.

**A**. walked **B**. walks **C**. was walking **D**. has walked

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:****Mary chạy lại gần người bạn cũ khi cô ấy đang đi bộ ở công viên.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 6:** Bob \_\_\_\_\_\_ along the shady path when he saw an old friend.

**A.** was cycling **B.** has cycled **C.** is cycling **D.** would cycle

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Bob đang đạp xe thì thấy người bạn cũ của anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 7:** When I saw the accident, I\_\_\_\_\_\_\_ to school as usual.

**A.** was cycling **B.** cycled **C.** had cycled **D.** would cycle

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Tôi đã nhìn thấy tai nạn khi tông đang đạp xe đến trường như hàng ngày.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 8:** When I got home, I found that water\_\_\_\_\_ down the kitchen walls.

**A.** ran **B.** was running **C.** runs **D.** is running

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Khi tôi về nhà, tôi đã thấy nước rơi trên tường nhà bếp.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 9:**  At this time last night she was cooking and he \_\_\_\_\_\_ the newspaper.

**A.** is reading **B.** was reading **C.** is reading **D.** read

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Tại thời điểm này tối qua khi tôi đang nấu ăn thì anh ấy đọc báo.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 10:** While I\_\_\_\_\_\_\_ at the bus stop, three buses went by in the opposite direction.

A. had waited B. was waiting C. were waiting D. waited

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Khi tôi đang chờ ở trạm dừng xe buýt thì có ba chiếc xe buýt đi ngang qua ở chiều ngược lại.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 11:** They \_\_\_\_\_ the floor when their mother came home.

**A**. cleaned **B**. were cleaning **C**. clean **D**. are cleaning

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Họ đang dọn dẹp trên tầng thì mẹ của họ về.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12:** My father was watching TV when my friend suddenly \_\_\_\_\_\_\_ to my house.

**A.** comes **B.** has come **C.** came **D.** was coming

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Khi bố tôi đang xem TV thì bạn của tôi đột nhiên tới nhà tôi.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 13:** When the thief broke in, Harry \_\_\_\_\_\_ the dishes in the kitchen.

**A.** has washed **B.** washes **C.** is washing **D.** was washing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Khi tên trộm vào nhà thì Harry đang rửa bát trong bếp.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 14:** We \_\_\_\_\_\_ through the forest when we realized we were going in the wrong direction.

**A.** were walking **B.** have walked **C.** had walked **D.** walked

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi đã đi bộ qua rừng thì chúng tôi nhận ra đang đi sai hướng.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 15:**  It\_\_\_\_\_\_\_ heavily when we came back home.

**A.** is raining **B.** rain **C.** was raining **D.** rained

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Trời đang mưa khi chúng tôi quay trở về nhà.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 16:** When she \_\_\_\_\_\_ homework in her room, her phone rang.

**A.** have done **B.** was doing **C.** did **D.** had done

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Khi cô ấy đang làm bài tập về nhà trong phòng cô ấy thì điện thoại cô ấy reo.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 17**: When you rang last night, I \_\_\_\_\_\_ in the garden so I didn’t hear the phone.

**A.** worked **B.** work **C.** had worked **D.** was working

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Khi bạn gọi điện cho tôi tối qua, tôi đang làm việc ở trong vườn nên tôi không nghe thấy chuông điện thoại.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 18:** Lilly \_\_\_\_\_\_\_ asleep when she \_\_\_\_\_\_\_\_ her homework yesterday.

**A**. fell/ was doing **B**. fell/ did

**C**. was fallen/ was doing **D**. falls/ does

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch:*** *Hôm qua Lilly đã ngủ thiếp đi khi cô ấy đang làm bài tập về nhà.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19**: He\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a terrible accident while he\_\_\_\_\_\_\_\_along Ben Luc Bridge.

**A.** was seeing/walked **B.** have seen/were walking

**C.** see/ am walking **D.** saw/ was walking

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Anh ấy đã nhìn thấy một tai nạn khủng khiếp khi đang đi bộ trên cầu Bến Lực***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**TASK 4: MINI-TEST**

**Question 1:** Ha \_\_\_\_\_\_ in the park when she saw an old friend whom she hadn’t met for 10 years.

**A**. was strolling **B**. is strolling **C**. has strolled **D**. would stroll

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Hà đang đi dạo trong công viên thì nhìn thấy một người bạn cũ đã 10 năm không gặp.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 2:** He \_\_\_\_\_\_ on his assignment when the air conditioner broke down.

A. has been working B. is working C. works D. was working

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Hà đang đi dạo trong công viên thì nhìn thấy một người bạn cũ đã 10 năm không gặp.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 3:** When she \_\_\_\_\_\_ the front door, she found a letter on the ground.

A. has opened B. would open C. is opening D. was opening

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Khi cô ấy đang đóng cửa trước thì cô ấy đã thấy một lá thư dưới đất.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4:**I \_\_\_\_\_\_ down the hallway when one student called me and asked some questions.

A. have walked B. was walking C. am walking D. will walk

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Tôi đang đi bộ xuống đường hầm thì một học sinh đã gọi tôi và hỏi vài câu.***  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 5:** Mary \_\_\_\_\_\_ a sketch of nature when it started to rain.

A. has drawn B. would draw C. was drawing D. is drawing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Mary đang vẽ một bản phác thảo về thiên nhiên thì trời mưa.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 6:** Sara was preparing dishes in the kitchen when the lights \_\_\_\_\_\_ out.

A. had gone B. have gone C. were going D. went

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Sara đang chuẩn bị bát trong bếp thì đèn tắt.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 7:** The boy was flying a kite in the field when his mother \_\_\_\_\_\_ him.

A. calls B. called C. had called D. has called

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Cậu bé đang thả diều trên cánh đồng thì mẹ cậu ấy gọi.***  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 8:** David \_\_\_\_\_\_ the light bulb when he slipped and fell.

A. has changed B. is changing C. would change D. was changing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: David đang thay bóng đèn thì bị trượt chân ngã.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 9:** John saw some exotic plants while he \_\_\_\_\_\_ along the area.

A. had driven B. is driving C. would drive D. was driving

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: John đã nhìn thấy vài cây kì lạ khi đang lái xe trên khu vực này.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 10:** The teacher came in when students \_\_\_\_\_\_ their first field trip.

A. have discussed B. are discussing C.will discuss D. were discussing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Giáo viên đã đến khi học sinh đang thảo luận về chuyến đi ở cánh đồng đầu tiên.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 11:** While Mary was watering the plants, her mother \_\_\_\_\_\_ some yoga.

A. has done B. was doing C. is doing D. will do

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Khi Mary đang tưới cây thì mẹ cô ấy đang tập yoga***  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12:** Mary was preparing dishes while her in-laws \_\_\_\_\_\_ in the living room.

A. are talking B. were talking C. have talked D. had talked

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Khi Mary đang chuẩn bị bát thì chị dâu cô ấy đang nói chuyện trong phòng khách.***  ***→ Chọn đáp án B*** |

**PAST 2: ADVERBIAL CLAUSES OF TIME (FUTURE TIME AND PRESENT TIME)**

**TASK 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** I will take the dog out for a walk \_\_\_\_\_\_.

**A.** when I was finishing my homework **B.** until I finished my homework

**C.** as soon as I have finished my homework **D.** after Ihad finished my homework

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/HTHT.*  ***Tạm dịch:*** *Tôi sẽ dắt chó đi dạo ngay sau khi tôi làm xong bài tập về nhà.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 2**: I will have tidied up the bedroom \_\_\_\_\_\_\_ home tomorrow.

**A**. after my parents had arrived **B**. when my parents arrive

**C**. as soon as my parents arrived **D**. before my parents will arrive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLHT + liên từ + HTD.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ đã dọn dẹp phòng ngủ khi bố mẹ tôi về nhà vào ngày mai.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 3.** They will be allowed to go \_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as relations improve **B.** when relations will improve

**C.** by the time relations improved **D.** after relations had improved

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Họ sẽ được phép đi ngay khi mối quan hệ được cải thiện.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4.** John will start doing homework \_\_\_\_\_\_ .

**A.** as soon as he finishes his lunch **B.** after he had finished his lunch

**C.** when he finished his lunch **D.** before he finished his lunch

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/HTHT.*  ***Tạm dịch:****John sẽ bắt đầu làm bài tập về nhà ngay sau khi ăn trưa xong.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 5**: The electricity will be reconnected \_\_\_\_\_\_ the bill.

**A**. when you will pay **B**. when you pay

**C**. when you are paying **D**. when you are going to pay

|  |
| --- |
| **Hòa hợp thì:** TLĐ + when + HTĐ/ HTHT  **Tạm dịch:** Điện sẽ được nối trở lại khi bạn thanh toán hóa đơn.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 6**. She will leave for Australia for the training course \_\_\_\_\_\_ .

**A**. right after she gets her visa **B**. when she had got her visa

**C**. until she will get her visa **D**. as soon as she got her visa

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/HTHT.*  ***Tạm dịch:****Cô sẽ sang Úc tham gia khóa đào tạo ngay sau khi nhận được visa.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 7.** \_\_\_\_\_\_\_ to help, we will have finished the work.

**A.** By the time John comes **B.** When John comes

**C.** Until John comes **D.** Since John comes

**Question 8:** They will take a break \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as they had reached the top of the mountain

**B.** when they reached the top of the mountain

**C.** after they reach the top of the mountain

**D.** by the time they reached the top of the mountain

**Question 9:** \_\_\_\_\_\_**,** I will reply to you at once.

**A.** After I had received your message **B.** When I was receiving your message

**C.** As soon as I receive your message **D.** Until I received your message

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *Liên từ + HTD/HTHT, TLD.*  ***Tạm dịch:****Ngay sau khi tôi nhận được tin nhắn của bạn, tôi sẽ trả lời bạn ngay lập tức.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 10**: How long will you have worked on this assignment \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. as soon as you will submit it **B**. when you submitted it

**C**. by the time you submit it **D**. after you had submitted it

**Question 11**: The children will start playing again \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** by the time they finished their snacks. **B.** after they finish their snacks.

**C.** when they finished their snacks. **D.** as soon as they had finished their snacks.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Bọn trẻ sẽ bắt đầu chơi lại sau khi ăn nhẹ xong.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12:** I will give you a call \_\_\_\_\_\_.

**A.** after I'd seen her **B.** until I saw her **C.** when she returns **D.** as soon as she returned

**Question 13:** We will have a trip to Sam Son beach \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as we had finished our project **B.** when we finish our project

**C.** after we finished our project **D.** by the time we finished our project

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *When HTD, TLD.*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi sẽ có một chuyến đi đến bãi biển Sầm Sơn khi chúng tôi hoàn thành dự án của mình.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14**: You'll do very well \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** after you had been prepared to work **B.** as long as you are prepared to work

**C.** until you were prepared to work **D.** by the time you were prepared to work

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *- S1 + V (tương lai đơn) + as long as + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)*  ***Tạm dịch:****Bạn sẽ làm rất tốt miễn là bạn chuẩn bị kỹ để làm việc.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 15**: Lucy will take a long vacation \_\_\_\_\_\_\_ .

**A**. by the time she finished the project **B**. as soon as she finishes the project

**C**. when she finished the project **D**. after she had finished the project

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ chỉ môn thể thao → không dùng mạo từ*  ***Tạm dịch:****John đã chơi đá bóng cùng các bạn của cậu vào mỗi chiều.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 16.** By the time you come home, I \_\_\_\_\_\_ the decorating.

**A.** will have finished **B.** finished **C.** have finished **D.** are finishing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *Ta có: By the time HTD, TLHT.*  ***Tạm dịch:****Khi bạn về nhà, tôi sẽ đã hoàn thành xong việc trang trí.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 17.** Students’ health will be seriously damaged, \_\_\_\_\_\_.

**A.** after they had smoked e – cigarettes **B.** when they smoked e – cigarettes

**C.** by the time they smoked e – cigarettes **D.** as soon as they smoke e – cigarettes

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ HTD/HTHT.*  ***Tạm dịch:****Sức khỏe của học sinh sẽ bị hủy hoại nghiêm trọng ngay khi hút thuốc lá điện tử.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 18**. I'll phone my parents \_\_\_\_\_\_ .

**A**. after I had got back from work **B**. as soon as I get back from work

**C**. when I got back from work **D**. by the time I got back from work

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD liên từ + HTD.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ gọi điện cho bố mẹ tôi ngay khi tôi đi làm về.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 19.** \_\_\_\_\_\_\_ , I will have worked at this post office for 40 years.

**A.** Before I had reached 60 years old **B.** When I reached 60 years old

**C.** Until I will reach 60 years old **D.** By the time I reach 60 years old

**Question 20.** I will have finished writing the report \_\_\_\_\_\_\_ tomorrow.

**A.** after you had arrived **B.** when you were arriving

**C.** by the time you arrive **D.** until you arrived

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLHT + by the time + HTD.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ viết xong báo cáo trước khi bạn đến vào ngày mai.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 21**: Lucy will let us know \_\_\_\_\_.

A. as soon as she gets the tickets B. when she got the tickets

C. after she had got the tickets D. by the time she will get the tickets

**Question 22**: She will take a week off to go on vacation \_\_\_\_\_\_.

**A.** after she had finished this project **B.** by the time she finished this project

**C.** as soon as she finishes this project **D.** when she finished this project

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Cô ấy sẽ nghỉ một tuần để đi du lịch ngay khi hoàn thành dự án.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 23**: He will take time management skill training course\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** right after the epidemic has been controlled **B.** when the epidemic had been controlled

**C.** as soon as the epidemic was controlled **D.** until the epidemic will be controlled

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:****TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Anh ấy sẽ tham gia khóa đào tạo kỹ năng quản lý thời gian ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 24:** The seminar will begin \_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time all the participants arrived **B.** after all the participants had arrived

**C.** when all the participants were arriving **D.** as soon as all the participants arrive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về sự hòa hợp giữa các thì:***  *S + V(TLĐ) + as soon as + S + V(HTĐ/HTHT)*  ***Tạm dịch:*** *Hội thảo đào tạo sẽ bắt đầu ngay khi tất cả nhân viên có mặt*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 25.** We will congratulate Dan on winning the first place at the singing contest \_\_\_\_\_\_\_

**A**. before he will get here **B**. after he got here

**C**. as soon as he gets here **D**. until he had got here

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *- Cấu trúc: S1 + V (tương lai đơn) + as soon as + S + V2 (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi sẽ chúc mừng Dan đã giành được vị trí đầu tiên tại cuộc thi hát ngay khi anh ấy đến đây.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 26.** I’ll give you my address \_\_\_\_\_\_ .

**A.** while I was finding somewhere to live **B.** after I had found somewhere to live

**C.** as soon as I have found somewhere to live **D.** before I found somewhere to live

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ cung cấp cho bạn địa chỉ của tôi ngay sau khi tôi đã tìm thấy một nơi nào đó để sống.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 27**: Henry will phone you \_\_\_\_\_\_ .

**A**. as soon as he finishes his homework **B**. before he finished his homework

**C**. after he had finished his homework **D**. when he finished his homework

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/ HTHT*  ***Tạm dịch:****Henry sẽ gọi cho bạn ngay sau khi anh ấy làm xong bài tập về nhà.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 28**. Peter will soon recover from a knee injury \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** when he took the doctor's advice

**B.** as soon as he was taking the doctor's advice

**C.** once he takes the doctor's advice

**D.** by the time he had taken the doctor's advice

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *Ta có: TLD + liên từ + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Peter sẽ sớm bình phục chấn thương đầu gối khi anh ấy nghe theo lời khuyên của bác sĩ.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 29**: I will return the book to you\_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time I finished reading it **B.** as soon as I finish reading it

**C.** after I had finished reading it **D.** when I finished reading it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ trả lại cuốn sách cho bạn ngay sau khi đọc xong.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 30**: I will start writing an essay on Al\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time I collected enough information **B.** after I will collect enough information

**C.** when I had collected enough information **D.** as soon as I have collected enough information

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ bắt đầu viết một bài luận về Al ngay sau khi tôi đã thu thập đủ thông tin.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 31**: I'll lend you my reference book \_\_\_\_\_\_ .

**A.** as soon as I have finished reading it. **B**. before I finished reading it.

**C**. while I was finishing reading it. **D**. after I had finished it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ cho bạn mượn cuốn sách tham khảo của tôi ngay sau khi tôi đọc xong nó.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 32**: His mother won't let him watch his favourite program\_\_\_\_\_.

**A.** once he finished the housework **B.** after he had finished the housework **C.** until he finishes the housework **D.** as soon as he will finish the housework

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì***  *TLD (phủ định) + until + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Mẹ anh ấy sẽ không cho anh ấy xem chương trình yêu thích của mình cho đến khi anh ấy làm xong việc nhà.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 33**: \_\_\_\_\_\_, we will be able to leave for the airport.

**A.** Until the taxi will arrive **B.** When the taxi arrived

**C.** As soon as the taxi arrives **D.** After the taxi had arrived

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *As soon as + HTD/ HTHT, TLD.*  ***Tạm dịch:****Ngay sau khi taxi đến, chúng tôi sẽ có thể rời sân bay.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 34**: The lift won't start\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** after you had pressed that button **B.** before you will press that button

**C.** until you press that button **D.** when you pressed that button

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Sự phối thì:*  *TLĐ (phủ định) + until + HTĐ/ HTHT*  *Tạm dịch: Thang máy sẽ không chạy cho đến khi bạn nhấn nút đó.*  *→ Chọn đáp án C* |

**Question 35**: Jessica will look for a job\_\_\_\_\_\_\_ from university.

**A.** after she had graduated **B.** while she was graduating

**C.** as soon as she graduates **D.** before she graduated

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *Cấu trúc: S + V (tương lai đơn) + as soon as + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)*  ***Tạm dịch:*** *Jessica sẽ tìm việc ngay sau khi cô ấy tốt nghiệp đại học.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** Susan won’t go home \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** until she has completed the report **B.** since she completed the report

**C.** when she completed the report **D.** after she had completed the report

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Hòa hợp thì:*  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  *Tạm dịch: Susan sẽ không về nhà cho đến khi hoàn thành xong bản báo cáo.*  *→ Chọn đáp án A* |

**Question 2**: She will send me the design of my new house\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as she has finished it **B.** while she was finishing it

**C.** before she finished it **D.** after she had finished it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *- TLD + as soon as + HTD/HTHT*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy sẽ gửi cho tôi bản thiết kế ngôi nhà mới của tôi ngay sau khi cô ấy hoàn thành nó.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 3**: I will have tidied up the bedroom \_\_\_\_\_\_\_ home tomorrow.

**A.** after my parents had arrived **B.** as soon as my parents arrived

**C.** when my parents arrive **D.** before my parents will arrive

***Sự phối thì:***

*TLHT + liên từ + HTD.*

***Tạm dịch:****Tôi sẽ đã dọn dẹp phòng ngủ khi bố mẹ tôi về nhà vào ngày mai.*

*→****Chọn đáp án C***

**Question 4.** They will give a performance \_\_\_\_\_\_ .

**A**. when their school organised the prom **B**. once their school organises the prom

**C**. before their school organised the prom **D**. after their school had organised the prom

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Hòa hợp thì:*  *TLĐ + liên từ + HTĐ*  *Tạm dịch: Họ sẽ trình diễn một khi trường tổ chức dạ hội.*  *→ Chọn đáp án B* |

**Question 5.** \_\_\_\_\_\_ , we will tell him to call you.

**A.** When we have met Mike **B.** When we had met Mike

**C.** When we meet Mike **D.** When we will meet Mike

**Question 6.** His mother won’t let him watch his favourite program \_\_\_\_\_\_.

**A.** until he finishes the housework **B.** as soon as he will finish the housework

**C.** once he finished the housework **D.** after he had finished the housework

|  |
| --- |
| - Kiến thức về mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian  - Mệnh đề chính ở thì tương lai đơn (won't let him go out) → mệnh đề chỉ thời gian ở thì hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành.  - Loại D vì chia quá khứ hoàn thành  - Loại B vì mệnh đề thời gian không chia tương lai  - Loại C vì chia quá khứ đơn  **Dịch:** Mẹ của Bill sẽ không để cậu ấy xem chương trình yêu thích của mình cho đến khi cậu ấy hoàn thành công việc nhà. |

**Question 7**: I will work for my family's company\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as I finish my tertiary education **B.** when I finished my tertiary education

**C.** by the time I finished tertiary education **D.** after I finished my tertiary education

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *Ta có: TLD + liên từ + HTD/ HTHT.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ làm việc cho công ty của gia đình tôi ngay sau khi tôi học xong đại học.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 8:** The director will have checked members' attendance \_\_\_\_\_\_.

**A.** after the meeting had started **B.** before the meeting starts

**C.** when the meeting started **D.** while the meeting is starting

|  |
| --- |
| Mệnh đề chỉ thời gian  **Đáp án: B**  Động từ trong mệnh đề chỉ thời gian (bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian, như before, when, until, as soon as,…) chia thì hiện tại (hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành,…). |

**Question 9.** \_\_\_\_\_\_ , they will buy a new house in the countryside.

**A.** When my parents retired **B.** As soon as my parents retires

**C.** After my parents had retired **D.** Since my parents retired

**Question 10:** What benefits will you get \_\_\_\_\_\_\_ for the job?

**A.** when you apply **B.** by the time you applied

**C.** after you had applied **D.** when you applied

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Bạn sẽ có được những lợi ích gì khi ứng tuyển công việc này?*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 11.** We will respond to you about the complaint \_\_\_\_\_\_ .

**A.** after the manager had made a decision **B.** when the manager made a decision

**C.** before the manager made a decision **D.** as soon as the manager makes a decision

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi sẽ phản hồi cho bạn về khiếu nại ngay khi quản lý đưa ra quyết định.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 12**: John will start doing homework \_\_\_\_\_ .

**A**. as soon as he finishes his lunch **B**. after he had finished his lunch

**C**. when he finished his lunch. **D**. before he finished his lunch

|  |
| --- |
| **Sự phối thì:** TLD + liên từ + HTD/HTHT.  **Tạm dịch:** John sẽ bắt đầu làm bài tập về nhà ngay sau khi ăn trưa xong.  **→ Chọn đáp án A** |

**Question 13**: He will have moved to England\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** until we finished the project **B.** by the time we finish the project

**C.** before we will finish the project **D.** when we had finished the project

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLHT + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Anh ấy sẽ chuyển đến Anh trước khi chúng ta hoàn thành dự án.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14**: \_\_\_\_\_\_, she will go to sleep.

**A.** By the time she finished the homework **B.** After she was finishing the homework

**C.** When she finished the homework **D.** As soon as she has finished the homework

|  |
| --- |
| ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Ngay khi cô ấy hoàn thành xong bài tập về nhà, cô ấy sẽ đi ngủ.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 15**: I will have cleaned the house from top to bottom\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** by the time you get home **B.** as soon as you had got home

**C.** after you had got home **D.** when you got home

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *Ta có: TLHT by the time + HTD.*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ đã lau nhà từ trên xuống dưới trước khi bạn về nhà.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 16.** They will start the meeting \_\_\_\_\_\_ .

**A.** after every guest had arrived **B.** as soon as every guest arrives

**C.** before every guest arrived **D.** when every guest was arriving

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Họ sẽ bắt đầu cuộc họp ngay khi mọi vị khách đến.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 17**: The training seminar will begin \_\_\_\_\_\_ .

**A**. when all the staff were arriving **B**. as soon as all the staff arrive

**C**. by the time all the staff arrived **D**. after all the staff had arrived

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *Cấu trúc: S + V (tương lai đơn) + as soon as + S + V (hiện tại đơn)*  ***Tạm dịch:*** *Chương trình đào tạo sẽ bắt đầu ngay sau khi tất cả các nhân viên đến.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 18:** \_\_\_\_\_\_ , the children will have done their homework.

A. When you finished cooking B. By the time you finished cooking

C. By the time you finish cooking D. While you finish cooking

**Question 19**: I will give you the book about artificial intelligence \_\_\_\_\_\_ .

**A**. as soon as I had finished it **B**. until I finished it

**C**. when I was finishing it **D**. after I have finished it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về sự hòa hợp giữa các thì:***  *After + S + HTD/HTHT, S + will + V*  ***Tạm dịch:*** *Tớ sẽ đưa cậu cuốn sách về trí tuệ nhân tạo sau khi tớ đọc xong.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 20**: I'll go out \_\_\_\_\_\_ .

**A.** by the time I finished my grammar exercises

**B.** when I will have finished my grammar exercises

**C.** as soon as I am finishing my grammar exercises

**D.** after I have finished my grammar exercises

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD/HTHT*  ***Tạm dịch:*** *Tôi sẽ đi ra ngoài sau khi tôi đã hoàn thành bài tập ngữ pháp của mình.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**C.MINI TEST:**

**Question 1**. Mary will wear this dress \_\_\_\_\_\_ .

**A.** when the graduation ceremony was held **B.** after the graduation ceremony had been held

**C.** as the graduation ceremony is held **D.** once the graduation ceremony was held

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will wear) Loại tất cả các đáp án chia quá khứ Loại A, B và D.*  ***Tạm dịch:****Mary sẽ mặc chiếc váy này khi lễ tốt nghiệp được tổ chức.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 2.** They will have dinner \_\_\_\_\_\_.

**A**. when every guest was arriving **B**. since every guest arrived

**C**. after every guest had arrived **D**. as soon as every guest arrives

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *S + V (tương lai đơn) + liên từ + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)*  ***Tạm dịch:****Họ sẽ ăn tối một khi tất cả khách mời đến.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 3.** They will send a letter of confirmation \_\_\_\_\_\_ .

**A**. once they receive my money **B**. as soon as they received my money

**C**. when they were receiving my money **D**. after they had received my money

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *S + V (tương lai đơn) + liên từ + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)*  ***Tạm dịch:****Họ sẽ gửi thư xác nhận một khi nhận được tiền của tôi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4.** Laura will have completed this cooking class \_\_\_\_\_\_ .

**A**. when she went to university **B**. after she had gone to university

**C**. while she was going to university **D.** by the time she goes to university

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLHT + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Laura sẽ đã hoàn thành lớp nấu ăn này trước khi cô học đại học.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 5.** The boss won't return \_\_\_\_\_\_ .

**A**. after the meeting had ended **B**. when the meeting ended

**C**. as soon as the meeting will end **D**. until the meeting ends

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Sếp sẽ không quay lại cho đến khi cuộc họp kết thúc.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 6**. Tuan will have decorated his room \_\_\_\_\_\_ .

**A**. before Tet approached **B**. after Tet had approached

**C**. when Tet was approaching **D**. by the time Tet approaches

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLHT + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Tuấn sẽ trang trí phòng xong trước Tết.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7.** I will sign the contract \_\_\_\_\_\_ .

**A**. before I read all the details **B**. as soon as I read all the details

**C**. after I had read all the details **D**. since I read all the details

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will sign) → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ → Loại C và D.*  *Dựa vào nghĩa → chọn B*  ***Tạm dịch:****Tôi sẽ ký hợp đồng ngay sau khi tôi đọc tất cả các chi tiết.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 8.** Once a new library \_\_\_\_\_\_ in this region, many people will visit it to borrow books.

**A**. will be built **B**. is built **C**. was built **D**. built

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sau các liên từ không dùng thì tương lai → loại A*  *Ta có: Once HTĐ, TLĐ.*  *Câu mang nghĩa bị động nên chia bị động thì hiện tại đơn: S + am/is/are + V3/Ved*  ***Tạm dịch:****Khi một thư viện mới được xây dựng trong khu vực này, nhiều người sẽ đến đó để mượn sách.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 9.** He will sell his old car \_\_\_\_\_\_ .

**A**. once he relocated to the UK **B**. while he was relocating to the UK

**C.** after he had relocated to the UK **D**. when he relocates to the UK

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will sell) → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ → Loại A, B và C.*  ***Tạm dịch:****Anh ấy sẽ bán chiếc ô tô cũ của mình khi anh ấy chuyển đến Vương quốc Anh.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 10.** We will go travelling this summer \_\_\_\_\_\_ .

**A**. once we finish our exam **B**. when we finished our exam

**C**. after we had finished our exam **D**. as we finished our exam

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *S + V (tương lai đơn) + liên từ + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi sẽ đi du lịch hè này một khi thi xong.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 11.** Jimmy will pursue a career as a professional player \_\_\_\_\_\_ .

**A**. until he returned home from his trip **B**. when he will return home from his trip

**C**. after he has returned home from his trip **D**. before he had returned home from his trip

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sau các liên từ không dùng thì tương lai → loại B*  *Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will pursue) → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ*  *→ Loại A và D.*  ***Tạm dịch:****Jimmy sẽ theo đuổi sự nghiệp cầu thủ chuyên nghiệp sau khi anh ấy trở về nhà sau chuyến đi của mình.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 12**. Huy will go to the cinema \_\_\_\_\_\_ .

**A**. when he had done the washing-up **B**. before he did the washing-up

**C**. after he has done the washing-up **D**. since he did the washing-up

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Huy sẽ đi đến rạp chiếu phim sau khi rửa bát xong.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 13**. Remember to pack all your belongings into your suitcase \_\_\_\_\_\_ .

**A**. before you leave **B**. after you had left

**C**. while you were leaving **D**. since you left

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mệnh đề chính đang ở ở dạng câu mệnh lệnh → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ → Loại B, C và D.*  ***Tạm dịch:****Hãy nhớ đóng gói tất cả đồ đạc của bạn vào vali trước khi bạn rời đi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 14**. They will throw a big party \_\_\_\_\_\_ .

**A**. once their son passes the exam **B**. when their son passed the exam

**C**. as soon as their son passed the exam **D**. after their son had passed the exam

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *S + V (tương lai đơn) + liên từ + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)*  ***Tạm dịch:****Họ sẽ tổ chức một bữa tiệc lớn một khi con trai của họ đỗ kì thi.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 15.** We will notify you by phone \_\_\_\_\_\_ .

**A**. as soon as your luggage is found **B**. after your luggage had been found

**C**. before your luggage will be found **D**. when your luggage was found

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua điện thoại ngay khi hành lý của bạn được tìm thấy.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 16**. Our class will pay a visit to the city’s largest museum \_\_\_\_\_\_ .

**A**. when we finish the final exam **B**. once we finished the final exam

**C**. after we had finished the final exam **D**. until we finished the final exam

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will pay) → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ → Loại B, C và D.*  *Ta có: TLD when + HTD/ HTHT*  ***Tạm dịch:*** *Lớp của chúng tôi sẽ đến thăm viện bảo tàng lớn nhất của thành phố khi chúng tôi hoàn thành bài kiểm tra cuối kỳ.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**Question 17**. The students will have rehearsed their performance \_\_\_\_\_\_ .

**A**. while the teacher was coming **B**. by the time the teacher comes

**C**. until the teacher came **D**. after the teacher had come

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLHT + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:*** *Học sinh sẽ đã tổng duyệt lại màn trình diễn của chúng xong trước khi giáo viên đến.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 18**. We will hold a party for Mr. David \_\_\_\_\_\_ .

**A**. after he had retired **B**. before he retires

**C**. when he was retiring **D**. as soon as he retired

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự phối thì:***  *TLD + liên từ + HTD*  ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc cho ông David trước khi ông ấy nghỉ hưu.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 19**. We won’t have a camping trip \_\_\_\_\_\_ .

**A**. when we got our parents’ permission **B**. until we get our parents’ permission

**C**. once we got our parents’ permission **D**. after we had gotten our parents’ permission

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *TLĐ + liên từ + HTĐ/HTHT*  ***Tạm dịch:*** *Chúng ta sẽ không có một chuyến đi cắm trại cho đến khi được bố mẹ cho phép.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 20.** The school library will have been repaired \_\_\_\_\_\_ .

**A.** when the next academic year came **B.** by the time the next academic year comes

**C.** after the next academic year had come **D.** once the next academic year will come

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sau các liên từ không dùng thì tương lai → loại D*  *Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai hoàn thành (will have been repaired) → Loại tất cả các đáp án chia quá khứ → Loại A và C.*  ***Tạm dịch:*** *Thư viện trường sẽ được sửa chữa trước thời điểm năm học mới đến.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

# MINI TEST

**TASK 4: MINI-TEST**

**Question 1:** Ha \_\_\_\_\_\_ in the park when she saw an old friend whom she hadn’t met for 10 years.

**A**. was strolling **B**. is strolling **C**. has strolled **D**. would stroll

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Hà đang đi dạo trong công viên thì nhìn thấy một người bạn cũ đã 10 năm không gặp.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 2:** He \_\_\_\_\_\_ on his assignment when the air conditioner broke down.

A. has been working B. is working C. works D. was working

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Hà đang đi dạo trong công viên thì nhìn thấy một người bạn cũ đã 10 năm không gặp.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 3:** When she \_\_\_\_\_\_ the front door, she found a letter on the ground.

A. has opened B. would open C. is opening D. was opening

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Khi cô ấy đang đóng cửa trước thì cô ấy đã thấy một lá thư dưới đất.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4:**I \_\_\_\_\_\_ down the hallway when one student called me and asked some questions.

A. have walked B. was walking C. am walking D. will walk

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Tôi đang đi bộ xuống đường hầm thì một học sinh đã gọi tôi và hỏi vài câu.***  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 5:** Mary \_\_\_\_\_\_ a sketch of nature when it started to rain.

A. has drawn B. would draw C. was drawing D. is drawing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Mary đang vẽ một bản phác thảo về thiên nhiên thì trời mưa.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 6:** Sara was preparing dishes in the kitchen when the lights \_\_\_\_\_\_ out.

A. had gone B. have gone C. were going D. went

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Sara đang chuẩn bị bát trong bếp thì đèn tắt.***  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 7:** The boy was flying a kite in the field when his mother \_\_\_\_\_\_ him.

A. calls B. called C. had called D. has called

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Cậu bé đang thả diều trên cánh đồng thì mẹ cậu ấy gọi.***  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 8:** David \_\_\_\_\_\_ the light bulb when he slipped and fell.

A. has changed B. is changing C. would change D. was changing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: David đang thay bóng đèn thì bị trượt chân ngã.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 9:** John saw some exotic plants while he \_\_\_\_\_\_ along the area.

A. had driven B. is driving C. would drive D. was driving

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: John đã nhìn thấy vài cây kì lạ khi đang lái xe trên khu vực này.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 10:** The teacher came in when students \_\_\_\_\_\_ their first field trip.

A. have discussed B. are discussing C.will discuss D. were discussing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Giáo viên đã đến khi học sinh đang thảo luận về chuyến đi ở cánh đồng đầu tiên.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 11:** While Mary was watering the plants, her mother \_\_\_\_\_\_ some yoga.

A. has done B. was doing C. is doing D. will do

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Khi Mary đang tưới cây thì mẹ cô ấy đang tập yoga***  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12:** Mary was preparing dishes while her in-laws \_\_\_\_\_\_ in the living room.

A. are talking B. were talking C. have talked D. had talked

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Sự kết hợp thì và động từ:***  *QKD while QKTD: Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.*  ***Tạm dịch: Khi Mary đang chuẩn bị bát thì chị dâu cô ấy đang nói chuyện trong phòng khách.***  ***→ Chọn đáp án B*** |

# TOPIC 2: ARTICLES

|  |  |
| --- | --- |
| **19** | **ARTICLES: MẠO TỪ** |
| **0.2điểm** | Năm 2022, TN THPT không có câu hỏi kiểm tra về chủ điểm này. |
| 1. We have travelled to almost every tourist attraction in \_\_\_\_\_\_ Africa.   **A.** the **B.** an **C.** Ø (no article) **D.** a | |

**A. LANGUAGE FOCUS**

**BẢNG SỬ DỤNG MẠO TỪ THE VÀ KHÔNG SỬ DỤNG MẠO TỪ THE**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **T.H** | **Có THE** | **Không THE** |
| **1** | Tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các hồ (ở hình thức số nhiều  *Eg: The Red Sea, the Great Lakes (quần thể hồ Great)…..* | Tên một hồ  *Eg: Guom lake, Nui Coc Lake….* |
| **2** | Tên dãy núi  *Eg: the Rocky Mountains, the Himalya Mountains….* | Ngọn núi, đỉnh núi  *Eg: Mount Fansipan, ….* |
| **3** | Những vật duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới  *Eg: The Sun, The earth/ Earth* | Tên hành tinh, tên chòm sao (trừ Trái Đất)  *Eg: Venus, Mars……* |
| **4** | The + schools/ colleges/ universities+ of+ danh từ riêng  *Eg: The University of Thai Nguyen*  *The school of Dao Duy Tu* | Tên riêng+ schools, colleges, universities….  *Eg: Thai Nguyen University*  *Dao Duy Tu school* |
| **5** | The+ STT+ N  *Eg: the first chapte* | N+ số đếm  *Eg: Chapter one* |
| **6** | Cuộc chiến tranh khu vực được tính từ hoá  *Eg: The Vietnamese War* |  |
| **7** | Tên các nước có HAI từ trở lên (trừ GREAT BRITAIN)  + The United States of America  + The United Kingdom  + The Netherlands  + The Philippines  Tên nước được coi là một quần đảo hoặc một đảo | Tên các nước mở đầu bằng NEW\_\_\_\_\_\_, hoặc có TÍNH TỪ CHỈ HƯỚNG, hoặc chỉ có một từ  *Eg: North Korea, …..*  Tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, xã (phường), quận (huyện). |
| **8** | Các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử  *Eg: the Harmand (1884), The Declaration of the Rights of Man and of the Citizen (French: Déclaration des droits de l'homme et du citoyen de 1789,……* |  |
| **9** | Các nhóm dân tộc thiểu sổ  *Eg: The Thais, The Muongs,…..*  *The Thai, The H-Mong,…..* |  |
| **10** |  | Môn thể thao |
| **11** |  | Danh từ trừu tượng (trừ trường hợp đặc biệt) |
| **12** | Môn học cụ thể (các học phần cụ thể của ngành-môn học)  *Eg: The Bristish-American Studies, the Enlish Oral Proficiency Intermediate 1, the phonetics and phonology in Enlish linguistics….* | Môn học (chung chung)  *Eg: English, Literature,…..* |
| **13** |  | Tên các ngày lễ, tết  *Eg: Thanksgiving, Easter, Christmas, ….* |
| **14** | Nhạc cụ (nói chung/ chơi các nhạc cụ đó)  *Eg: play the violin, play the piano…*  *The violin is difficult to play* | Loại hình nhạc của các hình thức âm nhạc cụ thể.  *Eg: To perform jazz on trumpet and piano, ……* |

**Phần 3: A few, few, little, a litlle**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hãy nhớ** | **Few people, little water**  **Không có ai cũng chẳng có nước**  **(Tương đương với ý câu: “Đồng không mông quạnh” hoặc kế sách “Vườn không nhà trống” của quân và dân ta thời nhà Trần)** | **A few people, a little water**  **Đủ người, đủ nước (đủ dùng)** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A few** | **= some: một vài: N đếm được, số nhiều** | **Nói đến số lượng hiện có của người/ vật và thường mang nghĩa khẳng định (đủ để)** |
| **Few** | Rất ít: N đếm được, số nhiều | Nó cho biết số lượng ít hơn so với mong muốn, thường mang nghĩa phủ định |
| **A little** | = some: một ít: N không đếm được | Nói đến số lượng hiện có của người/ vật và thường mang nghĩa khẳng định (đủ để) |
| **Litlle** | Rất ít: N không đếm được | Nó cho biết số lượng ít hơn so với mong muốn, thường mang nghĩa phủ định |

**Một số cấu trúc tương đương nhau cần nhớ:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng 1** | **Dạng 2** |
| Not many + N số nhiều= only a few + N số nhiều | Not much + N không đếm được= only a little + N không đếm được |
| **Dạng 3** | **Dạng 4** |
| Just/ only+  + a few+ N đếm được/ số nhiều = very little….  + a litlle+ N không đếm được= very few…. | There is no point in+ Ving  = There is litlle print in+ Ving  It’s no use/ good+ Ving (Chẳng có ích gì/ làm gì cũng vô ích) |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** The charity invited \_\_\_\_\_\_\_ press to a presentation of its plans for the future.

A. the B. an C. Ø D. a

**Question 2.** I need time to think about \_\_\_ offer you gave me last week.

A. the B. a C. an D. Ø

**Question 3.** The trip from York to Newcastle takes about \_\_\_\_\_\_\_\_\_ hour by train.

A. a B. an C. the D. Ø

**Question 4.** I’d like to invite him to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dinner next week.

A. a B. the C. an D. Ø

**Question 5.** Berlin is one of \_\_\_\_\_\_ world’s greenest cities in 2020.

A. the B. a C. an D. Ø

**Question 6.** My neighbour is\_\_\_\_\_\_\_ photographer. Let’s ask him for \_\_\_\_\_\_\_ advice about color film.

A. a - the B. the - an C. a - Ø D. the – the

**Question 7.** This is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ first time I have ever eaten this food.

A. a B. the C. an D. Ø

**Question 8.** Taiwan is \_\_\_\_\_ island. It is \_\_\_\_\_\_ largest island of \_\_\_\_\_\_ Republic of China.

A. an, a, Ø B. the, the, Ø C. a, the, the D. an, the, the

**Question 9.** Lily is fond of listening to \_\_\_\_\_\_ music while Kevin is interested in playing \_\_\_\_\_ piano.

A. the, Ø B. Ø, Ø C. the, the D. Ø, the

**Question 10.** Peter is \_\_\_\_\_\_only child in his family so his parents love him a lot.

A. the B. a C. an D. Ø

**Question 11.** Many people are still in \_\_\_\_\_ habit of drawing silly paintings in \_\_\_\_\_ public places.

A. the, Ø B. the, the C. Ø, Ø D. Ø, the

**Question 12.** You don’t usually have to go into\_\_\_\_\_ hospital to have your ears cleaned. The doctor can do it at the survey.

A. an B. Ø C. the D. a

**Question 13.** \_\_\_ parents of Thomas claimed that he was at home at the time of \_\_\_ robbery.

A. Ø - Ø - the B. The - Ø – the C. The -the-the D. Ø - Ø – a

**Question 14.** \_\_\_\_\_\_\_ number of boys were swimming in the lake, but I didn’t know \_\_\_\_\_\_ exact number of them.

A. A/the B. The/an C. The/the D. A/an

**Question 15.** Vietnamese students are forced to take \_\_\_\_\_\_ entrance examination before being admitted to \_\_\_\_\_\_ college or university.

A. an/the B. an/ a C. the/ the D. Ø/ a

**Question 16.** She worked here for a while then \_\_\_\_\_\_ afternoon she just quit and left.

A. an B. the C. one D. Ø

**Question 17.** Joe Biden was elected \_\_\_\_\_\_ 46th president of the United States.

A. a B. an C. Ø D. the

**Question 18.** They conducted \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ research on the impacts of the Covid-19 pandemic on children’s mental health.

A. a B. the C. Ø D. an

**Question 19.** The school needs to raise \_\_\_\_\_\_\_ money for new playground equipment.

A. a B. an C. the D. Ø

**Question 20.**In \_\_\_\_\_ eyes of a young child, running, pretending, and building are fun.

A. a B. an C. the D. Ø

**Question 21**.In most social situations, \_\_\_\_\_\_\_\_ informality is appreciated.

A. a B. an C. the D. Ø

**Question 22.** Many students made ignorant career choices due to \_\_\_\_\_\_ inadequate career guidance.

A. a B. an C. the D. Ø

**Question 23.** Firefighters had to cut the trapped driver free using \_\_\_\_\_\_ special equipment.

A. Ø B. a C. an D. the

**Question 24.** I have left my book in \_\_\_\_\_\_ kitchen and I would like you to get it for me.

A. the B. a C. Ø D. an

**Question 25.** Heavy lifting is \_\_\_\_\_ action which requires \_\_\_\_\_\_ physical strength.

A. Ø – the B. a – the C. an – Ø D. the – an

**Question 26.** Did you read \_\_\_\_\_\_\_ news about the Sukkoi Superjet crash in Indonesia?

A. a B. the C. some D. Ø

**Question 27.** Richard Byrd was \_\_\_\_\_ first person in history to fly over \_\_\_\_\_\_ North Pole.

A. the - a B. the - Ø C. the - the D. Ø – Ø

**Question 28.** Mr. Smith was holding a lighted match at \_\_\_\_\_\_\_\_ time of \_\_\_\_\_\_\_\_ explosion.

A. the / Ø B. Ø / the C. the / the D. the / an

**Question 29.** A worrying conclusion in the study called “Heat and Learning” is that \_\_\_\_\_\_ global warming may affect the future income of \_\_\_\_\_\_ students around the world.

A. the/ the B. Ø/ the C. a/ many D. Ø/ Ø

**Question 30.** Amazon.com, Inc, is an America multinational technology company based in \_\_\_\_\_\_ Seattle, Washington that focuses on \_\_\_\_\_\_\_ e- commerce, cloud computing, and artificial intelligence.

A. the/the B. Ø / Ø C. the/ Ø D. Ø / the

**Question 31.** At last, they divorced after ten years of \_\_\_\_\_\_\_ marriage.

A. a B. an C. the D. Ø

**Question 32.** We are having \_\_\_\_ terrible weather which is quite strange. Usually \_\_\_\_ weather in UK is not this bad.

A. the – the B. a – the C. Ø - the D. the – a

**Question 33.** Could you please close \_\_\_\_ window? I don’t think it is necessary to open all the four.

A. a B. the C. some D. Ø

**Question 34.** To address the problem of the international trade in e-waste, 170 nations signed the 1989 Basel Convention, \_\_\_\_\_\_\_ agreement requiring that developed nations notify developing nations of hazardous waste shipments coming into their countries.

A. a B. an C. Ø D. the

**Question 35.** When we meet people for \_\_\_\_\_\_\_ first time, we often make decisions about them based entirely on how they look.

A. the B. an C. a D. Ø

**Question 36.** My mother is often \_\_\_\_\_ first person to get up in the family.

A. a B. the C. Ø (no article) D. an

**Question 37.** The new strain of SARS-CoV-2 virus discovered in \_\_\_\_\_\_\_U. K is 70% more contagious than the old one.

A. a B. no article C. the D. an

**Question 38.** Did \_\_\_\_\_\_\_ police find \_\_\_\_\_\_ person who stole your bicycle?

A. a /a B. the / the C. a / the D. the / a

**Question 39.** Not only can he play \_\_\_\_\_\_\_\_ football well but he is also good at playing \_\_\_\_\_\_\_\_ guitar.

A. the - the B. a - the C. the - a D. Ø (no article) – the

**Question 40.** You need English to travel around\_\_\_\_\_\_\_\_\_world because it is a language almost everybody understands.

A. the B. an C. Ø D. a

**Question 41.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ swimming is considered to be \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ good way of losing weight.

A. Ø / a B. The/ a C.A/ the D. The/ the

**Question 42.** Her brother used to work as \_\_\_\_ MC on many TV talk show

A. the B. a C. an D. no article

**Question 43.** Let’s go and watch those students play \_\_\_\_ cards.

A. an B. a C. Ø D. the

**Question 44.** The board of management did not agree with \_\_\_\_\_\_ new marketing concept.

A. a B. an C. Ø D. the

**Question 45.** It seems that family and peer influences play \_\_\_\_\_\_\_ central role in smoking uptake among young people.

A. a B. an C. Ø D. the

**Question 46.** She was rejected the first time she applied to \_\_\_\_\_\_ university, but when she reapplied the following year she was accepted.

A. a B. an C. Ø D. the

**Question 47.** It was \_\_\_\_\_\_\_ most beautiful morning.

A. the B. a C. an D. Ø

**Question 48.** The museum is showing \_\_\_\_\_\_\_ work of Picasso.

A. Ø B. an C. the D. a

**Question 49.** With its long days, lack of an atmosphere, and wide-open spaces, \_\_\_\_\_\_\_\_ moon would also make an ideal place to put massive solar power plants.

A. Ø B. a C. the D. an

**Question 50.** It is our duty to care for\_\_\_\_\_\_ sick.

A. an B. the C. a D. Ø

**Question 51.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ winter I spent in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_USA was one of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ best in my life.

A. A/ a/ the B. The/ the/ a C. The/ Ø / the D. The/ the/ the

**Question 52.** She often has \_\_\_\_\_\_\_\_ breakfast with her family at home.

A. an B. a C. the D. Ø

**Question 53.** The country has \_\_\_\_\_\_ history of going to war.

A. the B. an C. a D. Ø

**Question 54.** Did you see that story about parrots in \_\_\_\_\_\_\_ newspaper?

A. the B. an C. a D. Ø

**Question 55.** Within an hour of the ship transmitting \_\_\_\_\_\_ SOS, six boats had arrived and started a rescue operation.

A. a B. the C. an D. Ø

**Question 56:** We called an ambulance as soon as we realised that he seemed to be having heart\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_attack.

A. a B. an C. the D. no article

**Question 57:**According to FAO, Vietnam is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_second largest coffee producer in the world after Brazil. A. an B. a C. the D. Ø

**Question 58:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_university is an institution of higher education and research, which grants

academic degrees.

A. A B. An C. The D. Some

**Question 59:**The excursion is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_unique opportunity to discover\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_wild in its natural beauty.

A. an – Ø B. a – the C. the – the D. an – the

**Question 60:** \_\_\_\_\_\_\_colleges and universities are the main institutions that provide\_\_\_\_\_\_tertiary

education.

A.Ø-Ø B. The - Ø C. The – the D. Ø - the

**Question 61:** Africa has always had a large migratory population because of war and\_\_\_\_\_\_famine.

A. a B. an C. the D. Ø

**Question 62:**The man grew up in\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_orphanage in United Kingdom.

A. the/ an B. an/ the C. an/ an D. the/ Ø

**Question 63:**“Did you have\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_nice holiday?” – “Yes, it was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_best holiday I have ever had.”

A. a – the B. the – the C. the – a D. a – a

**Question 64:**She is a very talented girl. You should listen to her playing\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_violin.

A. a B. the C. Ø D. an

**Question 65:** Being Life's only black photographer put him in\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_unusual position when Parks set out to cover the civil rights movement.

A. Ø/an B. the/ an C. Ø / the D. an/an

**Question 66:** There are two cars in the yard, a yellow car and a blue one. My car is\_\_\_\_\_\_yellow

one.

A. a B. x C. an D. the

**Question 67:** Reports are coming in of a major oil spill in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Mediterranean.

A. a B. the C. an D. Ø

**Question 68:** More and more investors are pouring \_\_\_\_\_\_\_\_ money into food and beverage start- ups.

A. an B. the C. a D. 0

**Question 69:** Whatever we expect from \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ future, it is noted that progress has never moved in straight lines.

A. a B. an C. the D. some

**Question 70:** Donald Trump is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_President of\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_United States.

A. the/ the B. a/ 0 C. the/ 0 D. the/ an

**Question 71:** Richard Byrd was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_first person in history to fly over\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_North Pole.

A. the - a B. the - Ø C. the - the D.Ø-Ø

**Question 72:** Reports are coming in of a major oil spill in\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Mediterranean.

A. an B. ø C. the D. a

**Question 73:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_non-verbal language is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_important aspect of interpersonal communication.

A. The - a B. ø – an C. A - the D. The - ø

**Question 74:** Is it acceptable to touch\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_person on\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_shoulder in a conversation?

A. a – the B. the – a C. the – the D. a - a

**Question 75:** I have left my book in\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_kitchen and I would like you to get it for me.

A. the B. a C. Ø D. an

**Question 76:** Of all the world’s major oceans, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Arctic Ocean is the shallowest.

A. an B. the C. a D. Ø

**Question 77:** My neighbour is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_photographer; Let’s ask him for\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_advice about color film.

A. a – the B. the – an C. a – Ø D. the – the

**Question 78:** I won’t be home for\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner this evening. I’m meeting some friends after \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_work and we’re going to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_cinema.

A. X/the/X B. The/X/X C. X/X/the D. X/the/the

**Question 79:** The escaping prisoner camped in\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_woods but he didn’t light\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_fire because \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_smoke rising from the wood might attract\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_attention.

A. the/a/ the/– B. a/the/the/– C. the/a/–/the D. the/a/–/–

**Question 80:** Our planned visit to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_United Kingdom fell through because we were unable to get the visas.

A. a B. an C. the D. no article

**Task 2: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 1:** Peter’s uncle was an accomplished guitarist and he used to play \_\_\_\_\_\_ guitar in a famous band.

**A.** an **B.** Ø (no article) **C.** a **D.** the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Dùng mạo từ ‘the’ đứng trước tên các loại nhạc cụ.*  ***Tạm dịch:*** *Chú của Peter là một nghệ sĩ guitar cừ khôi và chú ấy đã từng chơi guitar trong một ban nhạc nổi tiếng.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 2**: Anne says that she reads about half \_\_\_\_\_\_\_ hour a day, at least.

**A**. an **B**. a **C**. Ø (zero article) **D**. The

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- an amount of something: một lượng gì*  *- Có tính từ ‘enormous’ bắt đầu bằng một nguyên âm nên dùng mạo từ ‘an’*  ***Tạm dịch:****ChatGPT đã được đào tạo trên một lượng lớn dữ liệu văn bản.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 3:** His designs are setting \_\_\_\_\_\_ new trends in women’s fashion.

**A.** Ø (no article) **B.** a **C.** an **D.** the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Vì đứng sau là danh từ số nhiều ‘trends’ và chưa xác định nên không dùng mạo từ đứng trước*  ***Tạm dịch:****Các thiết kế của anh ấy đang tạo ra những xu hướng mới trong thời trang nữ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4**: For a moment, at\_\_\_\_\_\_\_ sight of a bunch of beautiful flowers, she suddenly felt content.

**A.** a **B.** an **C.** Ø **D.** the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Dạng danh từ:***  *at the sight of something: khi nhìn cái gì*  ***Tạm dịch:****Trong giây lát, ngay khi nhìn thấy một bó hoa đẹp, cô ấy bỗng cảm thấy mãn nguyện.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5:** My brother used to work as \_\_\_\_\_\_ doctor in this hospital.

**A.** Ø (no article) **B.** a **C.** an **D.** the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Ta dùng mạo từ a/an trước tên công việc. Do doctor bắt đầu là 1 phụ âm, nên ta dùng mạo từ a.*  ***Tạm dịch:****Anh trai tôi từng làm bác sĩ ở bệnh viện này.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 6**: I am passionate about playing \_\_\_\_\_\_ guitar while my sister is fond of watching movies.

**A**. Ø (no article) **B**. an **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| **Mạo từ:** Dùng mạo từ “the” trước tên nhạc cụ (guitar, piano, violin, …)  **Tạm dịch:** Tôi đam mê chơi ghi-ta trong khi em gái tôi lại thích xem phim.  **→ Chọn đáp án C** |

**Question 7:** At \_\_\_\_\_\_ weekends, the city centre is always packed with people.

**A**. a **B**. the **C**. Ø (no article) **D**. an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *at weekends = on the weekends: vào những ngày cuối tuần*  ***Tạm dịch:****Vào những ngày cuối tuần, trung tâm thành phố luôn chật cứng người.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 8:** You are \_\_\_\_\_\_\_ only person whose opinion is of any value to me in present regrettable circumstances.

**A.** the **B.** Ø **C.** a an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *The only person: người duy nhất*  ***Tạm dịch:****Bạn là người duy nhất mà ý kiến ​​của bạn có giá trị nào đối với tôi trong hoàn cảnh đáng tiếc hiện nay.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 9:** The beauty of nature can be found all over \_\_\_\_\_\_\_ world

**A.** Ø (no article) **B.** an **C.** a **D.** the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *The world: thế giới- danh từ xác định nên ta dùng “the”*  ***Tạm dịch:****Vẻ đẹp của tự nhiên có thể được tìm thấy trên khắp thế giới.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 10:** \_\_\_\_\_\_ moon is the most beautiful object in the sky at night.

**A.** Ø (no article) **B.** The **C.** A **D.** An

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *The moon: mặt trăng- danh từ xác định, có một mặt trăng nên ta dùng “the”*  ***Tạm dịch:****Mặt trăng là thứ đẹp nhất trên bầu trời đêm.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 11**: Do \_\_\_\_\_\_\_ English drink tea or coffee at breakfast?

**A**. Ø (no article) **B**. a **C**. an **D**. The

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *The English: Những người Anh, The + tính từ= Danh từ số nhiều,*  ***Tạm dịch:****Những người Anh uống trà hay café vào bữa sáng.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 12**: Music festivals are held all over \_\_\_\_\_\_\_ world.

**A**. the **B**. a **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *The world: thế giới, danh từ xác định*  ***Tạm dịch:****Những lễ hội âm nhạc được tổ chức trên toàn thế giới.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 13:** She has been working as \_\_\_\_\_\_ university lecturer for more than 25 years.

**A.** an **B.** the **C.** a **D.** Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *an university lecturer:giảng viên đại học, a/an+ danh từ chỉ nghề nghiệp,*  ***Tạm dịch:****Cô ấy đã làm giảng viên đại học được hơn 25 năm nay.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 14:** She was happy when she found that she was \_\_\_\_\_\_\_\_ first person to know the news.

**A.** Ø (no article) **B.** an **C.** the **D.** a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *The first person: người đầu tiên, trước danh từ có first, second, only,… dùng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Cô ấy vui vẻ khi nhận ra cô ấy là người đầu tiên biết tin.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 15**: John plays \_\_\_\_\_\_\_ soccer with his friends every afternoon.

**A.** an **B**. the **C**. Ø (no article) **D**. A

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Soccer: bóng đá, trước môn thể thao không dùng mạo từ.*  ***Tạm dịch:****John đá bóng với các bạn của anh ấy mỗi buổi trưa.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 16:** I often watch \_\_\_\_\_\_ television for two hours every night.

**A.** no article **B.** the **C.** some **D.** any

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *watch TV: xem TV (không dùng mạo từ)*  ***Tạm dịch:****Tôi thường xem truyền hình trong hai giờ mỗi đêm.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 17:** The students often play \_\_\_\_\_\_ badminton after school to improve their health.

**A.** a **B.** an **C.** the **D.** Ø (no article)

**Question 18**: Jenny Brown was wearing \_\_\_\_\_\_ dark blue jeans.

**A**. an **B**. a **C**. Ø **D**. the

**Question 19:** My friend plays \_\_\_\_\_\_\_ harmonica beautifully in a popular local band.

**A.** Ø (no article) **B.** an **C.** the **D.** a

**Question 20:** Could you lend me some more? I've spent \_\_\_\_\_\_\_ money you gave me yesterday.

**A.** the **B.** an **C.** Ø **D.** a

**Question** **21:** It seems that \_\_\_\_\_ glass in your bedroom window is cracked.

A. a B. an C. the D. Ø (no article)

**Question 22**: I need \_\_\_\_\_\_ apple for this recipe, but I don't have any apples in the house.

**A.** Ø (no article) **B.** the **C.** a **D.** an

**Question 23**: Chat GPT is\_\_\_\_\_\_ new chatbot developed by Microsoft.

**A.** some **B.** an **C.** the **D.** a

**Question 24:** Air pollution is getting more and more serious in \_\_\_\_\_\_ big cities such as Hanoi and Beijing.

**A.** the **B.** a **C.** an **D.** x

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về mạo từ:***  *Không sử dụng mạo từ khi nhắc đến những thành phố lớn nói chung.*  ***Tạm dịch:*** *Ô nhiễm không khí ngày càng nghiêm trọng tại các thành phố lớn như Hà Nội và Bắc Kinh.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 25**. Sam usually spends his free time playing \_\_\_\_\_\_\_ football with his close friends.

**A**. an **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Không dùng mạo từ gì trước các môn thể thao (basketball, football, badminton…)*  ***Tạm dịch:****Sam thường dành thời gian rảnh để chơi bóng với những người bạn thân của mình.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 26:** \_\_\_\_\_\_ colleges and universities are the main institutions that provide tertiary education.

**A.** Ø (no article) **B.** An **C.** A **D.** The

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Không dùng mạo từ gì đứng trước những danh từ số nhiều mang nghĩa nói chung.*  ***Tạm dịch:****Các trường cao đẳng và đại học là những tổ chức chính cung cấp giáo dục đại học.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 27**: Planting \_\_\_\_\_\_ trees can contribute to reducing global warming.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. no article

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *‘trees’ là danh từ số nhiều, chưa xác định, nên ta không dùng mạo từ.*  ***Tạm dịch:****Trồng cây có thể góp phần làm giảm sự nóng lên toàn cầu.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 28**. I'd like you to give me \_\_\_\_\_\_\_ possible answer about this matter.

**A**. an **B**. the **C**. a **D**. no article

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Một danh từ không xác định ‘answer, được nhắc tới lần đầu và ở dạng số ít nên dùng mạo từ ‘a’.*  ***Tạm dịch:****Tôi muốn bạn đưa ra cho tôi một câu trả lời có thể về vấn đề này.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 29**: My aunt never drives at more than 60 kilometers\_\_\_\_\_\_\_ hour.

**A.** a **B.** Ø (no article) **C.** the **D.** an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Dùng mạo từ ‘a/an’ với danh từ số ít, ‘hour’ có phiên âm là /ˈaʊə(r)/ nên dùng mạo từ ‘an’.*  ***Tạm dịch:****Dì tôi không bao giờ lái xe với tốc độ hơn 60 km một giờ.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 30**: Does he like collecting\_\_\_\_\_\_\_\_ stamps?

**A.** the **B.** an **C.** Ø (no article) **D.** a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Không dùng mạo từ trước danh từ mang nghĩa chung chung và ở dạng số nhiều.*  ***Tạm dịch:****Anh ấy có thích sưu tập tem không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 31**: In 2025,\_\_\_\_\_\_\_\_ United Nations will celebrate their 80th anniversary.

**A.** an **B.** the **C.** a **D.** Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Ta dùng the trước tên tổ chức.*  ***Tạm dịch:****Năm 2025, Liên Hợp Quốc sẽ kỷ niệm 80 năm thành lập.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 32**: His dream of becoming \_\_\_\_\_\_ doctor became true after seven years of learning hard.

**A**. Ø (no article) **B**. a **C**. an **D**. the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Ta dùng mạo từ a trước tên nghề nghiệp ‘doctor’ và bắt đầu bằng 1 phụ âm.*  ***Tạm dịch:****Ước mơ trở thành bác sĩ của cậu đã thành hiện thực sau bảy năm miệt mài học tập.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 33**: \_\_\_\_\_\_ president of the United States has the power to veto a bill.

**A.** A **B.** Ø (no article) **C.** An **D.** The

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Vì đã xác định tổng thống cua Hoa Kỳ, nên ta dùng the.*  ***Tạm dịch:****Tổng thống Hoa Kỳ có quyền phủ quyết một dự luật.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 34**: Signs of change in\_\_\_\_\_\_ tissues of the brain and head can be detected with modern scanning equipment.

**A.** an **B.** (no article) **C.** the **D.** a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Ta dùng the theo cấu trúc: the N1 of the N2.*  ***Tạm dịch:****Dấu hiệu thay đổi trong các mô của não và đầu có thể được phát hiện bằng thiết bị quét hiện đại.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 35**: We should use \_\_\_\_\_\_\_electronic devices responsibly to have their benefits exploited to the fullest extent.

**A.** an **B.** the **C.** a **D.** no article

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Không dùng mạo từ trước danh từ số nhiều chưa xác định.*  ***Tạm dịch:****Chúng ta nên sử dụng các thiết bị điện tử một cách có trách nhiệm để lợi ích của chúng được khai thác ở mức tối đa.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Task 2: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 1:** What did you have for\_\_\_\_\_\_\_ breakfast this morning?

A. an. B. a C. Ø D. The

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Không dùng mạo từ với các bữa ăn.*  ***Tạm dịch:*** *Sáng nay bạn ăn gì?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 2:** ChatGPT was trained on \_\_\_\_\_\_\_ enormous amount of text data.

A. the B. a C. an D. no article

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Kiến thức mạo từ:*  *- an amount of something: một lượng gì*  *- Có tính từ ‘enormous’ bắt đầu bằng một nguyên âm nên dùng mạo từ ‘an’*  *Tạm dịch: ChatGPT đã được đào tạo trên một lượng lớn dữ liệu văn bản.*  *→ Chọn đáp án C* |

**Question 3:** We are looking for people with \_\_\_\_\_\_\_ experience.

A. an B. a C. the D. no article

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ trừu tượng và chưa xác định → không dùng mạo từ*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi đang tìm những người có kinh nghiệm.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4:** I find that \_\_\_\_\_\_ Japanese are very friendly.

A. a B. the C. Ø (no article) D. an

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Mạo từ:*  *Ta dùng mạo từ “the” trước tính từ để chỉ tầng lớp người trong xã hội.*  *Tạm dịch: Tôi cảm thấy người Nhật rất thân thiện.* |

**Question 5:** \_\_\_\_\_\_ president of the United States has the power to veto a bill.

A. Ø B. The C. A D. An

**Question 6:** There are several structures in Greece that archaeologists called \_\_\_\_\_\_\_ pyramids.

A. Ø (no article) B. the C. an D. A

**Question 7:** We need to be at \_\_\_\_\_\_ airport in just over an hour.

A. Ø ( no article) B. an C. a D. the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  Sự vật, sự việc kể đến lần thứ hai  Chỉ các yếu tố duy nhất: the sun, the moon, the earth, the sea…  Đi với tính từ:  Trước từ chỉ biển, sông, khách sạn, quán bar, tên ban nhạc, tên các dãy núi  Chỉ quốc tịch: the Vietnamese, the Chinese……..  Trước tên của tập hợp nhiều bang, nhiều nước: the Asian , the United Nations, the United States  Trong trường hợp này mình đã biết rõ đó là “sân bay” nào => đã xác định nên dùng mạo từ “the”  ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi cần có mặt tại sân bay chỉ trong hơn một giờ nữa.* |

**Question 8:** We go to school by\_\_\_\_\_\_\_\_ bicycle every day.

A. the B. x (no article) C. a D. An

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Mạo từ:*  "Bicycle" là danh từ số ít và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau.  *Tạm dịch: Chúng ta sẽ cảm thấy ra sao nếu động vật thống trị thế giới?*  *→ Chọn đáp án A* |

**Question 9:** Tony's father bought him \_\_\_\_\_\_ bicycle he had wanted for his birthday.

A. an B. the C. no article D. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  "Bicycle" là danh từ số ít và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau**.**  ***Tạm dịch:****Bố của Tony đã mua cho anh ấy chiếc xe đạp mà anh ấy muốn trong ngày sinh nhật của anh ấy.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 10:** \_\_\_\_\_\_ number of boys were swimming in the lake, but I didn’t know the exact number of them.

A. A B. The C. no article D. An

**Question 11:** How would we feel if the animals ruled \_\_\_\_\_\_\_ world?

A. the B. a C. no article D. an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Ta dùng mạo từ “the” trước danh từ ‘world’.*  ***Tạm dịch:****Chúng ta sẽ cảm thấy ra sao nếu động vật thống trị thế giới?*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 11:** My brother used to work as \_\_\_\_\_ doctor in this hospital.

A. Ø (no article) B. a C. an D. the

**Question 12:** The World Health Organization is the United Nations specialized agency for \_\_\_\_\_\_ health.

A. an B. a C. the D. Ø

**Question 13:** Do you know\_\_\_\_\_\_ man who is waiting for the bus over there?

A. a B. the C. an D. no article

|  |
| --- |
| ***Giải thích: Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ chỉ người đã được xác định bằng một mệnh đề quan hệ → dùng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Bạn có biết người đàn ông đang đứng đợi xe buýt đằng kia không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14:** Did you read \_\_\_\_\_\_ book I lent you last week?

A. a B. an C. the D. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ book đã xác định vì có mệnh đề quan hệ (which) I lent you last week bổ nghĩa, nên ta dùng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Bạn đã đọc quyển sách mà tôi cho bạn mượn vào tuần trước chưa?* |

**Question 15:** It is\_\_\_\_\_\_ funniest book that I have ever read.

A. a B. Ø (no article) C. an D. The

**Question 16:** The idea that\_\_\_\_\_\_\_ good night sleep will cure everything is a complete misleading notion.

A. a B. the C. Ø (no article) D. An

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- Dùng mạo từ ‘a’ đứng trước một danh từ nói chung chưa xác định và đếm được số ít.*  ***Tạm dịch:****Ý tưởng rằng một giấc ngủ ngon sẽ chữa lành mọi thứ là một quan niệm hoàn toàn sai lầm.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 17:** The explorer stumbled upon \_\_\_\_\_\_ treasure map in the abandoned temple.

A. an B. a C. the D. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ đếm được số ít (treasure map) chưa được xác định rõ → dùng mạo từ “a/an”*  ***Tạm dịch:****Nhà thám hiểm đã bắt gặp một bản đồ kho báu trong ngôi đền bỏ hoang.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 18:** What \_\_\_\_\_\_ beautiful dress you are wearing! - Thank you. That is \_\_\_\_\_\_ nice compliment.

A. a/a B. the /Ø C. Ø/ Ø D. the/ the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc câu cảm thán:***  *- What + a/an + adj + N…!*  *- ‘compliment’ là danh từ đếm được số ít và chưa xác định dùng ‘a’.*  ***Tạm dịch:****Bạn đang mặc một chiếc váy thật đẹp! - Cảm ơn vì lời khen nhé.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 19:** In \_\_\_\_\_\_ 1950s, many people moved from \_\_\_\_\_\_ West Indies to \_\_\_\_\_\_ England because their life was so hard there.

A. the/the/x B. the /x/x C. x/the/x D. x/x/x

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- In the 1950s: trong những năm 1950.*  *- Ta không dùng mạo từ trước tên nước như Anh*  *The West Indies: vùng Tây Ấn.*  ***Tạm dịch:*** *Trong những năm 1950, nhiều người chuyển từ Tây Ấn đến Anh vì cuộc sống của họ ở đó quá khó khăn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 20:** I have left my book in \_\_\_\_\_\_ kitchen and I would like you to get it for me.

A. Ø (no article) B. a C. the D. an

**Question 21:** My favorite sport is \_\_\_\_\_\_ basketball but I usually play \_\_\_\_\_\_ football in my free time.

A. x/x B. a/ the C.x/the D. the/a

***Giải thích:***

***Kiến thức về mạo từ:***

*Không dùng mạo từ trước tên các môn thể thao.*

***Tạm dịch:****Môn thể thao yêu thích của tôi là bóng rổ nhưng tôi thường chơi bóng đá vào thời gian rảnh của mình.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 22:** It's not a good idea to spend more than three hours driving without \_\_\_\_\_\_ break.

A. the B. no article C. a D. an

***Giải thích:***

***Kiến thức mạo từ:***

*- ‘break’ là một danh từ đếm được số ít, được nhắc tới lần đầu, nên ta dùng mạo từ a.*

***Tạm dịch:*** *Không nên láu xe hơn 3 tiếng mà không nghỉ ngơi.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 23:** Last week I had \_\_\_\_\_\_\_ terrible headache so I had to take a day off.

A. an B. a C. Ø (no article) D. the

***Giải thích:***

***Mạo từ:***

*have a headache: bị đau đầu*

***Tạm dịch:*** *Tuần trước tôi đã bị đau đầu khủng khiếp, vì thế tôi đã phải nghỉ một ngày.*

***→ Chọn đáp án B***

**TASK 3: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** My grandfather enjoys playing \_\_\_\_\_\_ tennis in the afternoon.

**A** an **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Không dùng mạo từ trước các môn thể thao.*  ***Tạm dịch:****Ông tôi thích chơi quần vợt vào buổi chiều.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 2:** Today is \_\_\_\_\_\_ best day of her life. It’s her wedding day.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Sau chỗ cần điền là so sánh nhất “best” → sử dụng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Hôm nay là ngày tuyệt vời nhất trong cuộc đời cô. Đó là ngày cưới của cô.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 3:** During his career as \_\_\_\_\_\_ teacher, Laura has helped many students with disabilities.

**A**. an **B**. Ø (no article) **C**. a **D**. the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Ta dùng mạo từ a/an trước danh từ chỉ nghề nghiệp.*  *Từ teacher bắt đầu bằng một phụ âm, nên ta dùng mạo từ ‘a’.*  ***Tạm dịch:****Trong sự nghiệp giáo viên của mình, Laura đã giúp đỡ rất nhiều học sinh khuyết tật.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 4:** He had \_\_\_\_\_\_ terrible experience at school today.

**A**. an **B**. the **C**. a **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Danh từ ‘experience’ trong câu này đếm được, chưa xác định, được nhắc tới lần đầu → dùng mạo từ “a/an”*  *Do tính từ ‘terrible’ bắt đầu bằng một phụ âm, nên ta dùng mạo từ a.*  ***Tạm dịch:****Anh ấy đã có một trải nghiệm tồi tệ ở trường vào ngày hôm nay.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 5:** Bob did not turn off \_\_\_\_\_\_ lights despite being the last to leave the room.

**A**. an **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ đã xác định (đèn trong căn phòng mà Bob rời đi) → dùng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Bob đã không tắt đèn mặc dù là người cuối cùng rời khỏi phòng.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 6:** Tony is such \_\_\_\_\_\_ interesting person; I like to talk to him.

**A**. a **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Cấu trúc: such + a/an + countable noun.*  *Vì interesting bắt đầu bằng 1 nguyên âm nên ta dùng an.*  ***Tạm dịch:****Tony thật là một người thú vị; tôi rất thích nói chuyện với anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7:** It’s such a pity when \_\_\_\_\_\_ milk I bought last night turned sour.

**A**. Ø (no article) **B**. an **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:****Danh từ ‘milk’ được xác định bằng mệnh đề quan hệ ‘I bought last night’, nên ta dùng the.*  ***Tạm dịch:****Thật đáng tiếc là sữa tôi mua tối qua đã bị chua.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 8:** Lan’s parents objected to her idea of pursuing \_\_\_\_\_\_ music as a career.

**A**. a **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Không dùng mạo từ trước danh từ không đếm được, không xác định.*  ***Tạm dịch:****Bố mẹ Lan phản đối ý tưởng của cô về việc theo đuổi sự nghiệp âm nhạc.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 9:** We nearly got lost because \_\_\_\_\_\_ direction you gave us was rather confusing.

**A**. an **B**. the **C**. a **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Dùng mạo từ ‘the’ trước danh từ xác định.*  *Danh từ ‘direction’ được xác định bởi mệnh đề quan hệ ‘you gave us’.*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi gần như bị lạc vì hướng đi bạn chỉ cho chúng tôi khá khó hiểu.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 10:** They give good \_\_\_\_\_\_ advice to parents whose children are rebellious.

**A**. Ø (no article) **B**. the **C**. an **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Sau chỗ cần điền là danh từ không đếm được “advice”. Vì đối tượng chưa xác định, ta không sử dụng mạo từ.*  ***Tạm dịch:****Họ đưa ra lời khuyên hữu ích cho các bậc cha mẹ có con cái ngỗ nghịch.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 11:** \_\_\_\_\_\_ number of registered participants as of this afternoon is 302.

**A**. A **B**. An **C**. The **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc:***  *The number of + N (số nhiều) + V số ít: số lượng*  *A number of + N (số nhiều) + V số nhiều: nhiều*  ***Tạm dịch:****Số người đăng ký tham gia tính đến chiều nay là 302.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 12:** People were required to turn off their phones during \_\_\_\_\_\_ show.

**A**. the **B**. Ø (no article) **C**. an **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ xác định cụ thể (người nghe biết người nói đang đề cập đến đối tượng nào) → dùng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Mọi người được yêu cầu tắt điện thoại trong suốt buổi biểu diễn.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 13:** Roberts would like to take \_\_\_\_\_\_ summer holiday in a remote area.

**A**. a **B**. an **C**. the **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *"summer holiday" là danh từ không xác định và không được nhắc đến trước đó → dùng mạo từ "a".*  ***Tạm dịch:****Roberts muốn đi nghỉ hè ở một nơi xa xôi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 14:** These students are making use of \_\_\_\_\_\_ latest digital technology to create an online chat platform.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Sau chỗ cần điền có so sánh nhất “latest” → sử dụng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Những sinh viên này đang sử dụng công nghệ kỹ thuật số mới nhất để tạo ra một nền tảng trò chuyện trực tuyến.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 15:** Her family is planning \_\_\_\_\_\_ trip to Da Lat this summer.

**A**. a **B**. an **C**. the **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ đếm được, số ít, chưa được xác định cụ thể → dùng mạo từ “a/an”*  ***Tạm dịch:****Gia đình cô ấy đang lên kế hoạch đi Đà Lạt vào mùa hè này.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 16:** If she calls, tell her \_\_\_\_\_\_ plan wasn’t approved by the board of directors.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *‘plan’ là danh từ đã xác định (cả người nói và người nghe đều hiểu đang nói đến kế hoạch nào), nên ta dùng mạo từ ‘the’.*  ***Tạm dịch:*** *Nếu cô ấy gọi, hãy nói với cô ấy rằng kế hoạch không được ban giám đốc thông qua.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 17:** Mary is not very happy because one girl is wearing \_\_\_\_\_\_ same dress as her.

**A**. a **B**. Ø (no article) **C**. an **D**. the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Ta dùng the trước ‘same’.*  ***Tạm dịch:*** *Mary không quá vui vì một cô gái đang mặc một bộ đầm giống của cô.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 18:** If you have \_\_\_\_\_\_ access to the Internet, you can send and receive messages instantly.

**A**. an **B**. the **C**. Ø (no article) **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- have access to something: có quyền truy cập, sự tiếp cận cái gì*  ***Tạm dịch:*** *Nếu bạn có quyền truy cập Internet, bạn có thể gửi và nhận tin nhắn ngay lập tức.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 19:** Disabled students can have access to learning materials thanks to the help of \_\_\_\_\_\_ technology.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ không đếm được và chỉ chung chung (không nói rõ là công nghệ gì) → không dùng mạo từ*  ***Tạm dịch:*** *Những học sinh khuyết tật có thể tiếp cận các tài nguyên học tập nhờ có sự trợ giúp của công nghệ.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 20:** \_\_\_\_\_\_ black sheep got lost in my flock, and I just chased it away.

**A.** A **B.** An **C.** The **D.** Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Dùng mạo từ a/an cho danh từ số ít không xác định.*  ***Tạm dịch:*** *Một con cừu đen bị lạc trong đàn của tôi, và tôi đã đuổi nó đi.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**MINI TEST**

**Question 1:** My grandfather enjoys playing \_\_\_\_\_\_ tennis in the afternoon.

**A** an **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Không dùng mạo từ trước các môn thể thao.*  ***Tạm dịch:****Ông tôi thích chơi quần vợt vào buổi chiều.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 2:** Today is \_\_\_\_\_\_ best day of her life. It’s her wedding day.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Sau chỗ cần điền là so sánh nhất “best” → sử dụng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Hôm nay là ngày tuyệt vời nhất trong cuộc đời cô. Đó là ngày cưới của cô.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 3:** During his career as \_\_\_\_\_\_ teacher, Laura has helped many students with disabilities.

**A**. an **B**. Ø (no article) **C**. a **D**. the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Ta dùng mạo từ a/an trước danh từ chỉ nghề nghiệp.*  *Từ teacher bắt đầu bằng một phụ âm, nên ta dùng mạo từ ‘a’.*  ***Tạm dịch:****Trong sự nghiệp giáo viên của mình, Laura đã giúp đỡ rất nhiều học sinh khuyết tật.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 4:** He had \_\_\_\_\_\_ terrible experience at school today.

**A**. an **B**. the **C**. a **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Danh từ ‘experience’ trong câu này đếm được, chưa xác định, được nhắc tới lần đầu → dùng mạo từ “a/an”*  *Do tính từ ‘terrible’ bắt đầu bằng một phụ âm, nên ta dùng mạo từ a.*  ***Tạm dịch:****Anh ấy đã có một trải nghiệm tồi tệ ở trường vào ngày hôm nay.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 5:** Bob did not turn off \_\_\_\_\_\_ lights despite being the last to leave the room.

**A**. an **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ đã xác định (đèn trong căn phòng mà Bob rời đi) → dùng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Bob đã không tắt đèn mặc dù là người cuối cùng rời khỏi phòng.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 6:** Tony is such \_\_\_\_\_\_ interesting person; I like to talk to him.

**A**. a **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Cấu trúc: such + a/an + countable noun.*  *Vì interesting bắt đầu bằng 1 nguyên âm nên ta dùng an.*  ***Tạm dịch:****Tony thật là một người thú vị; tôi rất thích nói chuyện với anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7:** It’s such a pity when \_\_\_\_\_\_ milk I bought last night turned sour.

**A**. Ø (no article) **B**. an **C**. the **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:****Danh từ ‘milk’ được xác định bằng mệnh đề quan hệ ‘I bought last night’, nên ta dùng the.*  ***Tạm dịch:****Thật đáng tiếc là sữa tôi mua tối qua đã bị chua.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 8:** Lan’s parents objected to her idea of pursuing \_\_\_\_\_\_ music as a career.

**A**. a **B**. Ø (no article) **C**. the **D**. an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Không dùng mạo từ trước danh từ không đếm được, không xác định.*  ***Tạm dịch:****Bố mẹ Lan phản đối ý tưởng của cô về việc theo đuổi sự nghiệp âm nhạc.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 9:** We nearly got lost because \_\_\_\_\_\_ direction you gave us was rather confusing.

**A**. an **B**. the **C**. a **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Dùng mạo từ ‘the’ trước danh từ xác định.*  *Danh từ ‘direction’ được xác định bởi mệnh đề quan hệ ‘you gave us’.*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi gần như bị lạc vì hướng đi bạn chỉ cho chúng tôi khá khó hiểu.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 10:** They give good \_\_\_\_\_\_ advice to parents whose children are rebellious.

**A**. Ø (no article) **B**. the **C**. an **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Sau chỗ cần điền là danh từ không đếm được “advice”. Vì đối tượng chưa xác định, ta không sử dụng mạo từ.*  ***Tạm dịch:****Họ đưa ra lời khuyên hữu ích cho các bậc cha mẹ có con cái ngỗ nghịch.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 11:** \_\_\_\_\_\_ number of registered participants as of this afternoon is 302.

**A**. A **B**. An **C**. The **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc:***  *The number of + N (số nhiều) + V số ít: số lượng*  *A number of + N (số nhiều) + V số nhiều: nhiều*  ***Tạm dịch:****Số người đăng ký tham gia tính đến chiều nay là 302.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 12:** People were required to turn off their phones during \_\_\_\_\_\_ show.

**A**. the **B**. Ø (no article) **C**. an **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ xác định cụ thể (người nghe biết người nói đang đề cập đến đối tượng nào) → dùng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Mọi người được yêu cầu tắt điện thoại trong suốt buổi biểu diễn.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 13:** Roberts would like to take \_\_\_\_\_\_ summer holiday in a remote area.

**A**. a **B**. an **C**. the **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *"summer holiday" là danh từ không xác định và không được nhắc đến trước đó → dùng mạo từ "a".*  ***Tạm dịch:****Roberts muốn đi nghỉ hè ở một nơi xa xôi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 14:** These students are making use of \_\_\_\_\_\_ latest digital technology to create an online chat platform.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *Sau chỗ cần điền có so sánh nhất “latest” → sử dụng mạo từ “the”*  ***Tạm dịch:****Những sinh viên này đang sử dụng công nghệ kỹ thuật số mới nhất để tạo ra một nền tảng trò chuyện trực tuyến.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 15:** Her family is planning \_\_\_\_\_\_ trip to Da Lat this summer.

**A**. a **B**. an **C**. the **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ đếm được, số ít, chưa được xác định cụ thể → dùng mạo từ “a/an”*  ***Tạm dịch:****Gia đình cô ấy đang lên kế hoạch đi Đà Lạt vào mùa hè này.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 16:** If she calls, tell her \_\_\_\_\_\_ plan wasn’t approved by the board of directors.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *‘plan’ là danh từ đã xác định (cả người nói và người nghe đều hiểu đang nói đến kế hoạch nào), nên ta dùng mạo từ ‘the’.*  ***Tạm dịch:*** *Nếu cô ấy gọi, hãy nói với cô ấy rằng kế hoạch không được ban giám đốc thông qua.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 17:** Mary is not very happy because one girl is wearing \_\_\_\_\_\_ same dress as her.

**A**. a **B**. Ø (no article) **C**. an **D**. the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Ta dùng the trước ‘same’.*  ***Tạm dịch:*** *Mary không quá vui vì một cô gái đang mặc một bộ đầm giống của cô.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 18:** If you have \_\_\_\_\_\_ access to the Internet, you can send and receive messages instantly.

**A**. an **B**. the **C**. Ø (no article) **D**. a

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức mạo từ:***  *- have access to something: có quyền truy cập, sự tiếp cận cái gì*  ***Tạm dịch:*** *Nếu bạn có quyền truy cập Internet, bạn có thể gửi và nhận tin nhắn ngay lập tức.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 19:** Disabled students can have access to learning materials thanks to the help of \_\_\_\_\_\_ technology.

**A**. a **B**. the **C**. an **D**. Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Trước danh từ không đếm được và chỉ chung chung (không nói rõ là công nghệ gì) → không dùng mạo từ*  ***Tạm dịch:*** *Những học sinh khuyết tật có thể tiếp cận các tài nguyên học tập nhờ có sự trợ giúp của công nghệ.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 20:** \_\_\_\_\_\_ black sheep got lost in my flock, and I just chased it away.

**A.** A **B.** An **C.** The **D.** Ø (no article)

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mạo từ:***  *Dùng mạo từ a/an cho danh từ số ít không xác định.*  ***Tạm dịch:*** *Một con cừu đen bị lạc trong đàn của tôi, và tôi đã đuổi nó đi.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

# TOPIC 3: SUBJUNCTIVE IN THAT CLAUSES

**A. Language focus**

**Subjunctive Noun Clause**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VERBS** | | | **ADJECTIVES** | |
| advice | insist | request | advisable | mandatory |
| ask | order | require | desirable | necessary |
| command | prefer | suggest | essential | urgent |
| demand | propose | urge | important | vital |
| direct | recommend |  |  |  |

The company president URGED that the marketing department BE more aggressive.

It is NECESSARY that each salesperson WORK longer hours.

* Phủ định mệnh đề này bằng cách thêm NOT vào trước động từ trong mệnh đề DANH TỪ

She INSISTED that the company NOT LOSE any more customers to its competitors.

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

1. Linda insisted that the newly-born baby \_\_\_\_ after her husband's father.

A. could be named  B. be named  C. must be named  D. ought to be named

2. It was such a beautiful evening that one of us suggested we \_\_\_\_ the meeting outside.

A. could have B. had  C. might have D. have

3. I requested that first-year students \_\_\_\_ to change their courses in the first two weeks.

A. would be permitted  B. be permitted  C. were permitted  D. are permitted

4. His advisor recommended that he \_\_\_\_ at least three courses each semester

A. takes  B. can take C. should take D. would take

5. It is important that he \_\_\_\_ to the director of the programme.

A. should speak B. speak  C. would speak D. speaks

6. It's important that they \_\_\_\_ to take her medicine twice a day.

A. remember B. remembering C. to remember D. remembers

7. I suggest that Frank \_\_\_\_ the instructions carefully before playing that game.

A. reading B. to read C. read  D. reads

8. Mrs. Smith demanded that the heater \_\_\_\_ immediately. Her apartment was freezing.

A. repaired B. be repaired C. repair D. to repair

9. It's vital that the United States \_\_\_\_ on improving its public education system.

A. focuses  B. focus  C. focusing  D. focused

10. The monk insisted that the tourists \_\_\_\_ the temple until they had removed their shoes.

A. not entering B. not to enter  C. not enter  D. don't enter

22. It is necessary that you \_\_\_\_ able to come with us.

A. are B. be  C. being D. to be

23. Mary demanded that the heater \_\_\_\_ immediately. Her apartment was freezing.

A. repaired  B. be repaired C. being repaired D. been repaired

24. The recommendation that she \_\_\_\_ a holiday was carried out.

A. has taken B. take  C. taken   D. taking

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**1.** It's important that she \_\_\_\_\_\_\_ to take her medicine twice a day.

**A**. remember **B**. remembering **C**. to remember **D**. remembers

**2**. I suggest that Frank \_\_\_\_\_\_\_ the instructions carefully before playing that game.

**A**. reading **B**. to read **C**. read **D**. reads

**3**. Mrs. Smith demanded that the heater \_\_\_\_\_\_\_ immediately. Her apartment was freezing.

**A**. repaired **B.** be repaired **C**. repair **D**. repaired

**4**. It's vital that the United States \_\_\_\_\_\_\_ on improving its public education system.

**A**. focuses **B.** focus **C**. focusing **D**. focused

**5**. The monk insisted that the tourists \_\_\_\_\_\_\_ the temple until they had removed their shoes.

**A**. not entering **B.** not to enter **C**. not enter **D**. don't enter

**6**. I am not going to sit here and let her insult me. I demand that she immediately \_\_\_\_\_\_\_ for what she has just said.

**A**. apologized **B**. apologizing **C**. to apologize **D**. apologize

**7**. Was it really necessary that I \_\_\_\_\_\_\_ there watching you rehearse for the play?

**A**. sits **B**. am sitting **C**. be sitting **D**. was sitting

**8**. I propose that we all \_\_\_\_\_\_\_ together so that nobody gets lost along the way.

**A**. is driving **B**. drive **C**. to drive **D**. are driving

**9**. She told me that he \_\_\_\_\_\_\_ back.

**A**. return **B**. returns **C**. returning **D**. returned

**10**. I think it's an interesting fact that she \_\_\_\_\_\_\_ from Japan.

**A**. come **B**. to come **C**. comes **D**. be coming

**11**. The chairman moved that the meeting \_\_\_\_\_\_\_ postponed.

**A**. be **B**. is **C**. was **D**. were

**12**. It's high time the children \_\_\_\_\_\_\_ their lesson. It's 8 p.m now.

**A**. prepared **B**. are preparing **C**. prepare **D**. to prepare

**13**. I'd rather my teacher \_\_\_\_\_\_\_ me fewer compositions tonight.

**A**. gave **B**. give **C**. giving **D**. gives

**14**. They required that each member \_\_\_\_\_\_\_ twenty-five dollar.

**A**. to pay **B**. paying **C**. paid **D**. pay

**15**. His doctor suqqested that he \_\_\_\_\_\_\_ a rest.

**A**. will take **B**. would take **C**. take **D**. took

**16**. The law requires that everyone \_\_\_\_\_\_\_ his car checked at least once a month.

**A**. has **B**. have **C.** had **D**. will have

|  |
| --- |
| 1. A  Trong câu giả định, sau tính từ **"important**", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to"**  *"Việc cô ấy nhớ uống thuốc một ngày 2 lẩn thì quan trọng."*  2. C  Trong câu giả định với động từ **"suggest"**, mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to"**  *"Tôi gợi ý rằng Frank nên đọc hướng dẫn trước khi chơi trò chơi đó."*  3. B  Trong câu giả định, sau động từ **"demand"** và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to"**. Trường hợp câu bị động, thì động từ sau chủ ngữ 2 chia **"be+ V(ed)"**  *"Bà Smith đã yêu cầu rằng lò sưởi nên được sửa ngay lập tức. Căn hộ của cô ấy đang rất lạnh."*  4. B  Trong câu giả định, sau tính từ **"vital"**, mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to"**  *"Thật là cần thiết rằng nước Mỹ cần tập trung vào việc cải thiện hệ thống giáo dục công lập."*  5. C  Trong câu giả định với động từ **"insist"**, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có that và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to"**. Ở dạng phủ định là **"not"+V** nguyên thể không có **"to"**  *"Thầy tu khàng khăng rằng các du khách không được vào miếu cho đến khi họ tháo giày ra."*  6. D  Trong câu giả định với động từ **"demand"**, mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to"**  *"Tôi không ngồi ở đây và để cô ấy xúc phạm tôi. Tôi yêu cầu cô ấy phải ngay lập tức xin lỗi vể những điều mà cô ấy vừa nói."*  7. C  Trong câu giả định, sau các tính từ **"necessary"** mệnh để phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trong câu mệnh đề biểu thị tiếp diễn thì theo cấu trúc: **"It's + adj + that + s + be + V-ing".**  *"Có thực sự cẩn thiết khi tôi ngồi ở đó xem bạn tập diễn cho vở kịch không?"*  8. B  Trong câu giả định, sau động từ **"propose"**, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có **"that"** và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to".**  *"Tôi kiến nghị rằng tất cả chúng ta lái xe cùng nhau để không ai bị lạc dọc đường."*  9. D  Trong câu có dạng: **S1 + told + O + that S2 + V + O** thì động từ phải lùi thì (câu gián tiếp)  *"Cô ấy bảo tôi rằng anh ấy đã trở lại."*  10. C  **It's + N phrase (a/an + adj + N) + that clause (S2 + V2 + O),** thì động từ 2 được chia theo chủ ngữ 2. Đây không phải cấu trúc giả định.  *"Tôi nghĩ đó là một thực tế thú vị rằng cô ấy đến từ Nhật Bản."*  11. A  Trong câu giả định, sau động từ **"move",** mệnh để phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **"to".** Truờng hợp câu bị động, thì theo cấu trúc: **be + PP** (quá khứ phân từ).  *"Chủ tịch đã đề nghị rằng cuộc họp bị hoãn lại."*  12. A  Cấu trúc: **It's high time + S + V2/ed/ were** (quá khứ giả định): Đã đến lúc ai đó phải làm gì  *"Đã đến lúc bọn trẻ phải chuẩn bị bài học. Bây giờ đã là 8h tối rồi."*  13. A  Cấu trúc: **S1 + would rather + S2 + V2/ed/ were** (giả định trái với thực tế ở hiện tại): Đề nghị ai đó một cách lịch sự ở hiện tại.  *"Tôi muốn giáo viên tôi tối nay đưa cho tôi ít bài luận hơn."*  14. D  Đây là cấu trúc giả định dùng động từ "**require"** nên động từ trong mệnh đề sau "that" phải chia ở dạng nguyên thể, không có **"to".**  *"Họ yêu câu mỗi thành viên trả 25 đô la."*  15. C  Đây là cấu trúc giả định với động từ **"suggest"** nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có **"to".**  *"Bác sỹ gợi ý anh ấy nên nghỉ ngơi."*  16. B  Đây là cấu trúc giả định với động từ **"require"** nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có **"to".**  *"Luật yêu câu mọi người phải kiểm tra xe ô tô ít nhất một tháng một lần."* |

**Task 3. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

1. It is necessary that children \_\_\_\_\_\_\_\_ of their old parents.

A. takes care B. to take care c. take care D. took care

2. I wish you \_\_\_\_\_\_\_\_ complaining about the weather.

A. would stop B. stop c. stopped D. had stopped

3. It is essential that every student \_\_\_\_\_\_\_\_ to learn English at university.

A. had B. have c. has D. to have

4. We wish we \_\_\_\_\_\_\_\_ a large house but we can't afford it now.

A. have B. had c. can have D. will have

5. My friend won't lend me his car. I wish \_\_\_\_\_\_\_\_

A. he lent me his car B. he didn't lend me his car

C. he would lend me his car D. he will lend me his car

6. I'm sorry I haven't got any money on me. I wish \_\_\_\_\_\_\_\_

A. I have got no money on me B. I have some money on me

C. I had some money on me D. I had got no money on me

7. My friends didn’t take part in the game. I wish \_\_\_\_\_\_\_\_

A. my friends took part in the game B. my friends had taken part in the game

C. my friends would take part in the game D. my friends did take part in the game

8. It wasn't fine yesterday. I wish \_\_\_\_\_\_\_\_

A. it was fine yesterday B. it would fine yesterday

C. it will fine yesterday D. it had been fine yesterday

9. I wish I Psychology when I was a college student.

A. had studied B. would study C. studied D. studied

10. I wish someone \_\_\_\_\_\_\_\_ to help me with that work tomorrow.

A. offer B. offered C. would offer D. had offered

11. If only I \_\_\_\_\_\_\_\_ play the guitar as well as you!

A. would B. should C. could D. might

12. When I saw Tom, he looked \_\_\_\_\_\_\_\_ he had been ill.

A. so B. such as C. the same D. as if

13. Mrs White always talks to her baby as though he \_\_\_\_\_\_\_\_ an adult.

A. is B. were C. had been D. will be

14. When he came out of the room, he looked \_\_\_\_\_\_\_\_ he had seen a ghost.

A. as B. as though C. when D. if

15. Susan's doctor insists \_\_\_\_\_\_\_\_ for a few days.

A. that she is resting B. her resting C. that she rest D. her to rest

16. The doctor suggested that his patient \_\_\_\_\_\_\_\_

A. stop smoking B. stops smoking C. stopped smoking D. to stop smoking

17. It is necessary that he \_\_\_\_\_\_\_\_ the books.

A. find B. doesn't find C. don't find D. did not find

18. It has been proposed that we \_\_\_\_\_\_\_\_ the topic.

A. to change B. changed C. changing D. change

19. It's important that every student \_\_\_\_\_\_\_\_ all the lectures.

A. attends B. attend C. has attended D. attended

20. It's time we all \_\_\_\_\_\_\_\_ now.

A. leave B. to leave C. left D. have left

21. He acts as if he \_\_\_\_\_\_\_\_ English perfectly.

A. know B. knew C. have known D. had known

22. She acted as though she\_\_\_\_\_\_\_\_ him before.

A. knew B. know C. had known D. has known

23. I would rather that I \_\_\_\_\_\_\_\_ him to my birthday party yesterday.

A. invited B. have invited C. had invited D. invite

24. She would rather Mary \_\_\_\_\_\_\_\_ here right now.

A. be B. were C. was D. were/ was

25. I suggest that he \_\_\_\_\_\_\_\_ harder

A. should study B. study C. studied D. should study/ study

# TOPIC 4: RELATIVE CLAUSES

|  |  |
| --- | --- |
| **20** | **RELATIVE PRONOUNS: ĐẠI TỪ QUAN HỆ, MỨC CƠ BẢN** |
| **0.2điểm** | Phần ngữ pháp này được kết hợp kiểm tra ở phần “Đọc-điền từ), xem chuyên đề “Đọc-điền từ để luyện tập chuyên sâu phần chủ điểm ngữ pháp này. |
| **A. LANGUAGE FOCUS**  ***1. …… Nngười + WHO + V + ……***  ***2. …… Nngười + (prep) + WHOM + S + V + …… (S là I, we, you, they, he, she, it, tên riêng\_Tuan Hung)***  ***3. ……Nvật + (prep) + WHICH + ……***  ***4. …… N­1 + WHOSE + N2 + …… (Ghi chú: N2 là của N1)***  ***5. …… Nthời gian + WHEN + ………. (Ghi chú: WHEN = prep + WHICH). Do đó, nếu không thấy WHEN ở các lựa chọn thì tìm PREP + WHICH để chọn nhé)***  ***6. …… Nnơi chốn + WHERE + ………. (Ghi chú: WHERE = prep + WHICH). Do đó, nếu không thấy WHERE ở các lựa chọn thì tìm PREP + WHICH để chọn nhé)***  ***7. …… Nlý do + WHY + ………. (Ghi chú: WHY = FOR + WHICH). Do đó, nếu không thấy WHY ở các lựa chọn thì tìm FOR + WHICH để chọn nhé)***  ***8. THAT có thể thay thế cho WHO, WHOM hoặc WHICH trong MĐQH xác định. Do đó, trong trường hợp này thì trước THAT không có giới từ, không có danh từ riêng, không có dấu phẩy.***  ***9. Các trường hợp bắt buộc dùng THAT:***   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | *……* | *THE ONLY / THE UNIQUE* | *……* | *THAT* | *……* | | *……* | *Nngười AND Nvật* | *……* | *……* | | *……* | *SỐ THỨ TỰ* | *……* | *……* | | *……* | *SO SÁNH NHẤT* | *……* | *……* | | *IT + BE +* | *……* | *……* | *……* |   ***10. THOSE + WHO / WHOM ……: Chữ THOSE có nghĩa là NHỮNG AI***  ***11. Nngười có đuôi thường là V–ANT, –AR, –EE, –EER, –ER, –ESE, –IAN, –IST, –OR và các chữ như man, woman, men, women, people, person, child, children, boy, girl, nephew, niece, mon, dad, athlete, student, clown,……***  ***12. Sau ALL và các đại từ bất định như something, somebody, someone, everything, everybody, everyone,… người ta thường sử dụng ĐTQH là THAT. Nếu sau THAT là S + V… thì người ta có thể bỏ THAT. Nếu THAT + V…. thì không thể bỏ THAT được.*** | |

**Phân biệt: Mệnh đề phụ tính ngữ XÁC ĐỊNH và KHÔNG XÁC ĐỊNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mệnh đề phụ tính ngữ xác định** | **Mệnh đề phụ tính ngữ không xác định** |
| - Mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu | - Mệnh đề KHÔNG cần thiết cho ý nghĩa của câu |
| - Thường không có dấu PHẨY “,” | - Thường có dấu PHẨY “,” |
| - Bổ sung thông tin cho một danh từ KHÔNG XÁC ĐỊNH | - Bổ sung thông tin cho một danh từ XÁC ĐỊNH  ***Notes: Các danh từ sau được coi là danh từ XÁC ĐỊNH***  +Danh từ riêng (Dương, Hải, Tom, Peter…)  + Danh từ có tính từ sở hữu (My/ Your/ His/ Her/ Our/ Their/ Its+ Danh từ)  *Eg: My book, ĐTQH……*  + Danh từ có các từ chỉ định đứng TRƯỚC (This/ That/ These/ Those+ Danh từ)  *Eg: This book, …………….*  + Danh từ được bổ sung bằng cụm Tính Từ (N+ ADJ compound) = N+ adj/ N+ N+ Adj) |

**Các dạng thức ĐẠI TỪ QUAN HỆ CƠ BẢN, dấu hiệu, vị trí và cách sử dụng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại từ quan hệ** | **Cách dùng** | |
| **1. WHICH** | - mà, vật mà  - Ví trí: Which đứng ở sau từ mà nó thay thế  - Trong trường hợp WHICH thay thế cho một danh từ làm TÂN NGỮ thì ta có thể BỎ ĐI.  **Abc (VẬT) + WHICH+……………..** | |
| **2.1. WHO** | - mà, NGƯỜI mà  - Ví trí: WHO đứng ở sau từ mà nó thay thế  **Abc (NGƯỜI) + WHO+ ĐỘNG TỪ (VS/ES/VING/ED..)** | |
| **2.2. WHOM** | - Trong trường hợp WHO thay thế cho một danh từ làm TÂN NGỮ thì ta dùng WHOM  **Abc (NGƯỜI) + WHOM+ I/ WE/ YOU/ THEY/HE/ SHE/ IT/ TÊN RIÊNG \_HẢI/ KHÁNH/ JACQUES……** | |
| **2.3. WHOSE** | - Khi mà thay thế cho danh từ/ đại từ chỉ NGƯỜI thuộc sở hữu của một danh từ/ đại từ khác, thì ta dùng WHOSE  **Abc (NGƯỜI) + WHOSE+ N (DANH TỪ)** | |
| **3. THAT** | **Những trường hợp dùng THAT**  *- Thay thế cho WHICH/ WHO/ WHOM trong mệnh đề quan hệ xác định (Không có dấu PHẨY)*  *- Thay thế cho danh từ hỗn hợp (người và vật)*  *Eg: Tung and his dogs THAT….*  *- Thay thế (Đứng sau) các đại từ bất định “****all/ everything/ little/ much/ none/ no/ any/ only****”*  *- Thay thế cho danh từ ở hình thức so sánh NHẤT “****the+ adj\_EST…../ the most…..****”*  *- That dùng trong câu CHẺ* | **Những trường hợp KHÔNG dùng THAT**  - *Thay thế cho WHICH/ WHO/ WHOM trong mệnh đề quan hệ KHÔNG xác định (CÓ dấu PHẨY)*  - Giới từ+ WHICH/ WHOM  ~~THAT~~  ~~…….of which= that~~ |
| **4. OF WHICH** | - của vật mà (its/ their) | |

**Rút gọn Mệnh đề quan hệ (Có xuất hiện trong đề Minh họa TN THPT năm 2023 của Bộ GD**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường hợp** | Ving | Ved/V3 | To V  Hoặc tobe P2/V3 |
| **Cách xác định** | Câu mang ý chủ động | Câu mang ý bị động | Câu có: The+ STT  The only, the last  The+ so sánh nhất  (the …..est/ the most…..) |
| **TIPS** | Thường chủ ngữ chỉ NGƯỜI. | Thường chủ ngữ chỉ VẬT và/hoặc có dấu hiệu “BY…..”  *Trong 1 số TH cũng có chủ ngữ chỉ người mang nghĩa bị động nên cần chú ý cách dịch là chính.* | The only  The las  The first, second…  The….est  The most…….  Nếu câu có cả bị động và the…. 🡺 tobe P2/V3 |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** The Complex of Hue Monuments was the first site in Viet Nam \_\_\_\_\_\_\_ as a World Heritage Site by UNESCO.

A. recognized B. to be recognized C. recognizing D. to recognize

**Question 2.** More than 80 people came to the exhibition, many of \_\_\_\_\_\_\_ were ordinary people.

A. whose B. whom C. who D. which

**Question 3.** Originally, the first European colleges consisted of groups of individuals \_\_\_\_\_\_\_ and joined their efforts to study sciences, medicine, and law.

A. who lived together B. whose life together

C. lived together D. that live together

**Question 4.**The teenage boys \_\_\_\_\_\_\_\_ with them are called "warriors".

A. that travels B. travel C. who travel D. travelled

**Question 5.**This is a traditional name from the past \_\_\_\_\_\_ young men fought with other tribes.

A. why B. whom C. which D. when

**Question 6.** Employers will generally look favorably on people \_\_\_\_\_\_ have shown an ability to work as part of a team.

A. who B. which C. whom D. they

**Question 7.** There were many politicians at the meeting, several of \_\_\_\_\_\_\_ were very young.

A. that B. whom C. who D. which

**Question 8.** More than 18,000 earthquakes have shaken the area in just over a week, \_\_\_\_\_\_ scientists to believe that an eruption could be imminent.

A. that leads B. which leading C. which lead D. which leads

**Question 9.** Online classes dispense with numerous expenses \_\_\_\_\_\_\_\_\_ by running a brick-and-mortar operation such as space and administrative staff.

A. which incurs B. incurring C. incurred D. to incur

**Question 10.**The patients \_\_\_\_\_\_\_ with the newly-imported vaccine showed positive results.

A. treated B. having treated C. treating D. who treated

**Question 11.**These materials retain heat \_\_\_\_\_\_\_\_ by the Sun and release it through the night.

A. generate B. which generates C. which be generated D. generated

**Question 12.** In Singapore, the government has pledged to transform it into a "city within a garden" and, in 2006, they held an international competition \_\_\_\_\_\_\_ for entries to develop a master plan to help bring

A. calling B. which call C. called D. to be called

**Question 13.** The man and his dogs \_\_\_\_\_\_\_ were buried in the demolished building after the earthquake have just been rescued safely.

A. which B. who C. that D. whom

**Question 14.** Since the global industrialization, the number of animal species \_\_\_\_\_\_\_ have become

extinct or nearly extinct has increased.

A. which B. when C. why D. whose

**Question 15.** She’s one of the kindest people \_\_\_\_\_\_.

A. that I know B. whose I know C. who I know D. which I know

**Question 16.** Of my students, Betty is the only one \_\_\_\_\_\_\_ has found a good job.

A. where B. that C. which D. whose

**Question 17.** I would like to know the reason \_\_\_\_\_\_\_ he decided to quit the job.

A. why B. which C. that D. when

**Question 18.** \_\_\_\_\_ instructed me how to make a good preparation for a job interview.

A. John Robbins to that I spoke by telephone,

B. John Robbins, that I spoke to by telephone,

C. John Robbins I spoke to by telephone,

D. John Robbins, whom I spoke to by telephone,

**Question 19.** The problem \_\_\_\_\_\_ never occurred.

A. I hadn’t expected it B. that I had expected it

C. who I had expected D. I had expected

**Question 20.** A keystone species is a species of plants and animals \_\_\_\_\_\_ absence has a major effect on an ecological system.

A. that its B. its C. whose D. with its

**Question 21.** Cutting back on red meat consumption can reduce your intake of fat, sodium and sugar,\_\_\_\_\_\_\_ can cause obesity, heart disease, and cancer.

A. that B. which C. what D. it

**Question 22.** Older athletes, \_\_\_\_\_\_\_ achievements used to be considered low, are getting faster and fitter than in the past.

A. who B. whom C. that D. whose

**Question 23.** They take part in social activities and interact with different cultures, \_\_\_\_\_\_\_ widens their knowledge and gradually matures them.

A. who B. that C. which D. whose

**Question 24.** They also contain solar panels \_\_\_\_\_ to light the trees at night and also containers to collect rainwater, making them truly self-sufficient.

A. which is used B. used C. using D. to use

**Question 25.** In this modern world \_\_\_\_\_ closed-circuit television (CCTV) cameras are everywhere and smartphones in every pocket, the routine filming of everyday life is becoming pervasive.

A. which B. where C. whom D. why

**Question 26.** Eventually, events \_\_\_\_\_\_ on camera could be treated as if they didn't happen.

A. which not caught B. not catching C. not caught D. which is not caught

**Question 27.** Laboratory – based drug discovery has achieved varying levels of success, something \_\_\_\_\_\_\_ has now prompted the development of new approaches focusing once again on natural products.

A. which B. whom C. whose D. where

**Question 28.** He is calling for measures to end the reliance on sealed buildings \_\_\_\_\_\_\_ solely via the ‘life support’ system of vast conditioning units.

A. which exists B. that existing C. existing D. existed

**Question 29.** They recommend introducing some new regulations \_\_\_\_\_\_\_\_ to high-tech industries.

A. pertaining B. pertain C. pertained D. which pertains

**Question 30.** February is the month \_\_\_\_ many of my colleagues take skiing holidays.

A. when B. that C. in that D. which

**Question 31.** Ms Young, to \_\_\_\_\_\_\_ many of her students are writing, is living happily and peacefully in Canada.

A. who B. whom C. that D. whose

**Question 32.**I saw a lot of new people at the party, \_\_\_\_\_\_\_ seemed familiar.

A. some of whom B. some of who C. whom D. some of that

**Question 33.**The men \_\_\_\_\_\_\_ Ontario taught how to sell drugs were caught yesterday.

A. whose B. they C. which D. who

**Question 34.** The always-on-camera world could even threaten some of the attributes \_\_\_\_\_\_ make us human.

A. who B. whom C. that D. whose

**Question 35.** Hosting the Olympic Games confers prestige on a host city and country, \_\_\_\_\_\_ can lead to increased trade and tourism.

A. which B. where C. that D. who

**Question 36.** (Đề 2020) Even little things like turning off the lights when not in use can make a difference to the amount of electricity \_\_\_\_\_.

A. is consuming B. consuming C. consumed D. is consumed

**Question 37.** (Đề 2020) The local shop deals in many kinds of hair products \_\_\_\_\_ from reasonably priced shampoos to rather expensive dyes.

A. ranging B. are ranged C. range D. are ranging

**Question 38.** (Trích đọc điền 2020) However, the information \_\_\_\_\_ was gathered in a recent study of Australian teenagers' use of and attitudes towards technology suggests that this view doesn't reflect the reality of their everyday existence.

A. when B. which C. where D. who

**Question 39.** We should participate in the movements \_\_\_\_\_\_\_\_ the natural environment.

A. organizing to conserve B. organized conserving

C. which organize to conserve D. organized to conserve

**Question 40.** The leaves of the white mulberry provide food for silkworms, \_\_\_\_\_\_\_\_ silk fabrics are woven.

A. from cocoons B. whose cocoons

C. from whose cocoons D. whose cocoons are from

**Question 41.** Sam’s uncle, \_\_\_\_\_\_\_ is very rich, came to visit our orphanage.

A. that B. who C. whom D. whose

**Question 42.** The party, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ I was the guest of honor, was extremely enjoyable.

A. at that B. at which C. to that D. to which

**Question 43.** Books and magazines \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ around made his room very untidy.

A. that lie B. laying C. which lied D. lying

**Question 44.** Maria Sharapova became the first Russian \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a Wimbledon single title.

A. to win B. that was winning C. who wins D. which won

**Question 45.** Dr. Sales is a person \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. in that I don’t have much confidence B. whom I don’t have much confidence in him.

C. in whom I don’t have much confidence D. I don’t have much confidence

**Question 46.** The president, \_\_\_\_\_\_\_\_\_ by a reporter, reassured his people that he was in perfect health.

A. who interviewed B. interviewing

C. interviewed D. whom was interviewed

**Question 47.** The new computer system \_\_\_\_\_\_\_\_ for the post office will allow accounts to be managed over the Internet.

A. design B. designing

C. designed D. which designing

**Question 48.** This is also the strongest dust and sand weather \_\_\_\_\_\_\_\_ China in almost 10 years.

A. affecting B. which affecting C. affected D. to affect

**Question 49.** The sandstorm originated in Mongolia, \_\_\_\_\_\_\_ six people have died, and 81 are missing, according to Chinese state-run outlet The Paper.

A. whom B. where C. which D. why

**Question 50.** (Trích đọc điền 2020) Your online identity, in particular your Facebook profile, could in fact be considered the ultimate CV- a personal, honest and spontaneous description of how you see yourself and how those \_\_\_\_\_\_\_ know you see you.

A. what B. who C. which D. where

**Question 51.** (Trích đọc điền 2020) What is more, "if interns do well, employers would often rather make them full employees than recruit people \_\_\_\_\_\_ they don't know".

A. who B. when C. where D. which

**Question 52.** After a year \_\_\_\_\_\_ women more likely to be furloughed, lose their jobs, carry the burden of home schooling and domestic drudgery, women are increasingly fearful about their futures.

A. which have seen B. who has seen C. that has seen D. that have seen

**Question 53.**This picture book, \_\_\_\_\_\_\_ the few pages are missing, is my favorite.

A. for which B. of which C. of that D. to which

**Question 54.**Marie Curie, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, was awarded a Nobel Prize for her work.

A. the scientist discovered radium B. whose scientific discovery of radium

C. was the scientist who discovered radium D. the scientist who discovered radium

**Question 55.** It is claimed that new nuclear power plants \_\_\_\_\_\_\_\_ to be safer than the current ones are soon built.

A. to design B. designing C. designed D. are designed

**Question 56.** “Don’t run away. Stay\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_I can see you.” The mother shouted to her children.

A. which B. how C. where D. why

**Question 57.** He almost laughed when he was shown the uniform \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_He is supposed to wear for work at “Fattie Arbuckles American Style Diner”

A. when B. which C. where D. whom

**Question 58.** I had my first baseball glove in 1957, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my grandfather gave me one as a birthday present.

A. which B. what C. 0 D. when

**Question 59.** The meal, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_we had paid twenty pounds, was tasteless.

A. for whom B. for which C. about what D. whose

**Question 60.** Our managing director, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is Australian, misses the beaches and weather of his hometown.

A. whom B. who C. that D. 0

**Question 61.** There was a time\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_coal was mined in this valley, but not all that remains to remind us of those days is the “Miners’ Male Voice Choir”

A. what B. whose C. which D. when

**Question 62.** Unlike many artists of his era, J.M.W. Turner, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_entire life was devoted to his art,was successful throughout his career.

A. 0 B. whom C. which D. whose

**Question 63.** Freckles, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are largely hereditary, are caused by an uneven distribution of pigments.

A. whom B. that C. which D. where

**Question 64.** 4.23. pm is the time\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the tide here will be at its highest.

A.who B.whom C. where D. that

**Question 65.** County Air Ambulance is a charity\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_provides emergency medical services to rural parts of the county.

A. which B. what C. why D. where

**Question 66.** Mike, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_brother I bought this car, is starting to work at our company tomorrow.

A. from whose B. for whom C. where D. when

**Question 67.** Isadora Duncan, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dance techniques revolutionized ballet, had a tragic personal life.

A. whose B. where C. whom D. when

**Question 68.** Thanks to modern technology, people\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_steal from shops can be identified by using closed circuit television.

A. which B. when C. who D. where

**Question 69.** Our reporter is going to ask them\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the effects of the new taxation will be.

A. where B. what C. which D. why

**Question 70.** When I unpacked my suitcase, I was upset to find that the vase\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_I had bought at the market in Portugal as a gift for my mother was broken.

A. what B. who C. when D. which

**Question 71.** The Queen gave out medals for services to the community, most\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_were given to famous people.

A. that B. for whom C. where D. of which

**Question 72.** Guldau, a small Swiss town\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a landslide took place in 1806, is now called

NeuGuldau and consists merely of a few houses.

A. when B. where C. which D. what

**Question 73.** The greatest number of Native American Indians are Navajos, one sixth\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_still live in traditional one-room houses called Hogans.

A. for which B. in which C. for whose D. of whom

**Question 74.** There are about thirty workshops on the new industrial estate, half\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are still empty.

A. from whom B. where C. which D. what

**Question 75.** Hundreds of people have been evacuated from the town, many\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_will spend the night under the stars.

A. for which B. whose C. of whom D. in which

**Question 76.** Nothing would stop the mud slide, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_tore down houses as if they were made of match sticks.

A. which B. where C. when D. who

**Question 77.** The police are searching the area\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the boy was last seen.

A. which B. where C. that D. how

**Question 78.** Tiger Woods, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the favorite to win the event, is placed second at the moment.

A. that B. whose C. 0 D. where

**Question 79.** Irish whiskey is made from rye, so it has a different taste from Scottish whiskey,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is made from wheat.

A. who B. that C. 0 D. which

**Question 80.** Hundreds of United Nations peacekeeping soldiers have been sent to Sierra Leone, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_there is a civil war at the moment.

A. what B. where C. who D. which

**Question 81.** Pumas are large, cat-like animals\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are found in America.

A. whose B. in which C. which D. whom

**Question 82.** Noel helped the old woman, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_could barely walk, board the plane.

A. who B. when C. where D. that

**Question 83.** We will always remember this as the day\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_we won our first match as team.

A. whom B. what C. when D. where

**Question 84.** There is much less traffic in the city\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the children are on holiday from school.

A. which B. when C. that D. why

**Question 85.** The park is open to the public at no charge except for one weekend\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the flower show is held there.

A. when B. where C. which D. Who

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** She's one of the people\_\_\_\_\_\_love to be the centre of attention.

**A.** which **B.** who **C.** whose **D.** whom

**Question 2:** They meet in an old house,\_\_\_\_\_\_basement has been converted into a chapel.

**A.** whose **B.** which **C.** whom **D.** that

**Question 3:** There are lots of things\_\_\_\_\_\_I need to buy before the trip.

**A.** that **B.** whose **C.** which **D.** whom

**Question 4:** I am writing in connection with the volunteer opportunities\_\_\_\_\_\_on 10 November.

**A.** appeared **B.** which appearing  **C.** to appear **D.** appearing

**Question 5:** Fraud detectives are investigating the company, three of\_\_\_\_\_\_senior executives have already been arrested.

**A.** whom **B.** whose **C.** that **D.** who

**Question 6:** The people\_\_\_\_\_\_called yesterday want to buy the house.

**A.** whose **B.** which **C.** who **D.** whom

**Question 7:** Isobel,\_\_\_\_\_\_brother he was, had heard the joke before.

**A.** that **B.** whom **C.** whose **D.** who

**Question 8:** Do you remember that nice Mr Hoskins\_\_\_\_\_\_came to dinner?

**A.** which **B.** whom **C.** whose **D.** who

**Question 9:** His best movie,\_\_\_\_\_\_won several awards, was about the life of Gandhi.

**A.** that **B.** whose **C.** which **D.** whom

**Question 10:** It was a crisis for\_\_\_\_\_\_she was totally unprepared.

**A.** whose **B.** which **C.** who **D.** whom

**Question 11:** The Kingfisher group,\_\_\_\_\_\_name was changed from Woolworths earlier this year, includes about 720 high street shops.

**A.** whom **B.** whose **C.** which **D.** that

**Question 12:** We don’t know the person\_\_\_\_\_\_donated this money.

**A.** that **B.** whom **C.** whose **D.** who

**Question 13:** We drove past my old school, \_\_\_\_\_\_ is celebrating its 100th anniversary this year.

**A.** where **B.** whom **C.** whose **D.** which

**Question 14:** He was the first director of the National Science Foundation, and he funded science research with an annual budget\_\_\_\_\_\_grew to 500 million dollars.

**A.** whom **B.** whose **C.** that **D.** why

**Question 15:** Modem office buildings have false floors, under\_\_\_\_\_\_computer and phone wires can be laid.

**A.** why **B.** where **C.** which **D.** whom

**Question 16:** Super Star's video tapes have all been packed up, waiting for the day\_\_\_\_\_\_he finds a new location.

**A.** whose **B.** why **C.** when **D.** where

**Question 17:** The name originated from the days\_\_\_\_\_\_this house belonged to the local policeman.

**A.** when **B.** why **C.** which **D.** whom

**Question 18:** The hall\_\_\_\_\_\_you’re giving your talk has a really good sound system.

**A.** whom **B.** whose **C.** where **D.** which

**Question 19:** Jackson is the most good-looking boy\_\_\_\_\_\_to this school.

**A.** to come **B.** coming **C.** has come **D.** comes

**Question 20:** We stood on the bridge\_\_\_\_\_\_the two small towns of the London.

**A.** connected **B.** was connecting  **C.** connecting **D.** connects

**Question 21:** The woman\_\_\_\_\_\_in the hall expected to make a phone call.

**A.** waiting **B.** was waiting **C.** had been waiting  **D.** waited

**Question 22:** Khrushchev may have been perspicacious enough to imagine the day\_\_\_\_\_\_his turn would come and he would become Special Pensioner Khrushchev.

**A.** when **B.** where **C.** which **D.** why

**Question 23:** The conference\_\_\_\_\_\_by non-governmental organizations was about globalization.

**A.** plans **B.** planning **C.** planned **D.** is planning

**Question 24:** Peter is the youngest person to\_\_\_\_\_\_part in the race.

**A.** take **B.** taken **C.** takes **D.** taking

**Question 25:** The books\_\_\_\_\_\_by William Shakespeare are interesting.

**A.** writes **B.** writing **C.** written **D.** wrote

**Question 26:** He was the only person to\_\_\_\_\_\_there at the time.

**A.** have been living **B.** live **C.** have lived **D.** living

**Question 27:** The term track and field refers to athletic events\_\_\_\_\_\_include foot races and jumping and throwing events.

**A.** of which **B.** that **C.** in which **D.** where

**Question 28:** That was the week\_\_\_\_\_\_we booked our holiday.

**A.** why **B.** when **C.** where **D.** which

**Question 29:** The citrus fruit\_\_\_\_\_\_has been exposed to cool temperatures during maturation is sweeter and more tender than those that have not.

**A.** whom **B.** whose **C.** which **D.** where

**Question 30:** There are times\_\_\_\_\_\_I wonder why I do this job.

**A.** when **B.** where **C.** why **D.** which

**Question 31:** San Francisco, America's romantic city, has always been a haven for the artists and writers\_\_\_\_\_\_have left at least part of their hearts there.

**A.** who **B.** whom **C.** whose **D.** why

**Question 32:** The educated man is the man\_\_\_\_\_\_expression is educated

**A.** whom **B.** whose **C.** when **D.** why

**Question 33:** Canada,\_\_\_\_\_\_I spent most of my childhood, is a country of vast plains and heavy forested areas.

**A.** in which **B.** when **C.** for which **D.** whom

**Question 34:** The title of the book is the name of the community\_\_\_\_\_\_the author grew up.

**A.** when **B.** in which **C.** at which **D.** why

**Question 35:** Mistletoe,\_\_\_\_\_\_is believed to have magic powers, is traditionally hung over doorways during the Christmas season.

**A.** that **B.** whom **C.** which **D.** where

**Question 36:** I have never forgot the beloved school\_\_\_\_\_\_I studied in.

**A.** which **B.** when **C.** whom **D.** whose

**Question 37:** The safe\_\_\_\_\_\_we put our jewelry and other valuables was stolen by a group of thieves last night.

**A.** whose **B.** in which **C.** whom **D.** why

**Question 38:** She was at the JW Marriott Hanoi\_\_\_\_\_\_I was telling you.

**A.** on which **B.** to which **C.** at which **D.** about which

**Question 39:** Martin Stevenson,\_\_\_\_\_\_children I have been looking after since I started the university in London, is my history professor.

**A.** whose **B.** which **C.** that **D.** whom

**Question 40:** The day\_\_\_\_\_\_I'm forced to give up my dream is a sad day for me.

A. where **B.** on which **C.** at which **D.** why

**Question 41:** The extent\_\_\_\_\_\_the stock market is affected by the day-to-day pronouncements of the President of the United States is astonishing.

**A.** of which **B.** where **C.** to which **D.** when

**Question 42:** Jack was the handsome person\_\_\_\_\_\_I was talking yesterday.

**A.** on whom **B.** in whom **C.** with whom **D.** for whom

**Question 43:** In many parts of the world, the grass\_\_\_\_\_\_is called vetiver is known for its fragrant oil as well as its ability to prevent soil erosion.

**A.** who **B.** which **C.** whose **D.** whom

**Question 44:** David lives in the street\_\_\_\_\_\_the houses are surrounded with lush lawns and green gardens.

**A.** on which **B.** at which **C.** for which **D.** in which

**Question 45:** The moment\_\_\_\_\_\_I learned the results of the art competition was one of the worst times in my life.

**A.** when **B.** why **C.** where **D.** which

**Question 46:** The gorgeous picture\_\_\_\_\_\_you are looking in the hall is very expensive.

**A.** on which **B.** at which **C.** in which **D.** for which

**Question 47:** He was the third man\_\_\_\_\_\_in this way.

**A.** killing **B.** was killed

**C.** to have been killed **D.** to be killed

**Question 48:** I have two sisters, both of\_\_\_\_\_\_want to become an English teacher in the future.

**A.** whom **B.** who **C.** which **D.** where

**Question 49:** Dalat,\_\_\_\_\_\_I paid a visit last summer vacation, is extremely magnificent.

**A.** whose **B.** which **C.** where **D.** that

**Task 3. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

1. The young man \_\_\_\_\_\_\_\_ was released after the court was found innocent of all the charges against him.

A. who B. who he C. which D. whose

2. Is that the same film \_\_\_\_\_\_\_\_ we watched last year?

A. when B. which C. why D. who

3. The girl \_\_\_\_\_\_\_\_ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.

A. whose B. from whom C. from whose D. whom

4. The first television picture \_\_\_\_\_\_\_\_ John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy\_\_\_\_\_\_\_\_ worked in the office next to Baird's workroom in London.

A. which; whom B. who; which C. that; whose D. that; who

5. Joyce Bews, \_\_\_\_\_\_\_\_ was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, \_\_\_\_\_\_\_\_ she still lives, was 100 last year.

A. that; in which B. who; where C. that; where D. who; that

6. The pollution \_\_\_\_\_\_\_\_ they were talking is getting worse.

A. that BL about which C. which D. whom

7. Robert Riva, an Italian player \_\_\_\_\_\_\_\_ used to play for Cremonese, now coaches the Reigate under 11’s football team.

A. when B. which C. where D. who

8. When I was at school, there was a girl in my class \_\_\_\_\_\_\_\_ skin was so sensitive that she couldn't expose her skin to the sun even with cream on.

A. where B. whose C. whom D. that

9. Unfortunately, the friend with \_\_\_\_\_\_\_\_ I intended to go on holiday to Side is ill, so I'll have to cancel my trip.

A. who B. whom C. where D. that

10. The new stadium, \_\_\_\_\_\_\_\_ will be completed next year, will seat 30,000 spectators.

A. what B. where C. when D. which

11. Blenheim Palace, \_\_\_\_\_\_\_\_ Churchill was born, is now open to the public.

A. when B. where C. which D. whose

12. The man \_\_\_\_\_\_\_\_ I introduced you to last night may be the next president of the university.

A. which B. whom C. whose D. why

13. Cathy is trustworthy. She's a person upon \_\_\_\_\_\_\_\_ you can always depend.

A. who B. whom C. that D. ∅

14. Your career should focus on a field in \_\_\_\_\_\_\_\_ you are genuinely interested.

A. which B. what C. that D. ∅

15. People \_\_\_\_\_\_\_\_ outlook on life is optimistic are usually happy people.

A. whose B. whom C. that D. which

16. The girl \_\_\_\_\_\_\_\_ dress you admire has been working for an export company since she left school.

A. who B. what C. whose D. whom

17. One of the people arrested was Mary Arundel, \_\_\_\_\_\_\_\_ is a member of the local council.

A. that B. who C. whom D. ∅

18. The Titanic, \_\_\_\_\_\_\_\_ Gsank in 1922, was supposed to be unsinkable.

A. whose B. that C. which D. who

19. The Newspaper is owned by the Mearson Group, chairman is Sir James Bex.

A. which B. that C. who D. whose

20. Genghis Khan, \_\_\_\_\_\_\_\_ name means "very mighty ruler", was a Mongol emperor in the Middle Ages.

A. whom B. whose C. who D. how

21. She has two brothers, \_\_\_\_\_\_\_\_ are engineer.

A. whom both B. both who C. both of whom D. both whom

22. Extinction means a situation \_\_\_\_\_\_\_\_ a plant, an animal or a way of life stops existing.

A. to which B. for which C. on which D. in which

23. The party, \_\_\_\_\_\_\_\_ I was the guest of honor, was extremely enjoyable.

A. at that B. at which C. to that D. to which

24. Ann has a lot of books, \_\_\_\_\_\_\_\_ she has never read.

A. most of that B. most of these C. most of which D. which most of them

25. We have just visited disadvantaged children in an orphanage \_\_\_\_\_\_\_\_ in Bac Ninh Province.

A. located B. locating C. which locates D. to locate

26. An endangered species is a species \_\_\_\_\_\_\_\_ population is so small that it is in danger of becoming extinct.

A. whose B. which C. what D. who

27. Pumpkin seeds, \_\_\_\_\_\_\_\_ protein and iron, are a popular snack.

A. that B. provide C. which D. which provide

28. He lives in a small town \_\_\_\_\_\_\_\_

A. Where is called Taunton B. which is called Taunton

C. is called Taunton D. that called Taunton

29. \_\_\_\_\_\_\_\_ instructed me how to make a good preparation for a job interview.

A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone

B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone

C. Jonh Robbins I spoke to telephone

D. jonh Robbins, whom I spoke to by telephone,

30. The scientists \_\_\_\_\_\_\_\_ on this project try to find the solutions to air pollution.

A. working B. worked C. are working D. who working

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | A | The young man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.  🠖Đáp án A |
| 2 | B | The same film là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ.  🠖 Đáp án B |
| 3 | B | The girl là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Động từ borrow thường đi kèm với giới từ *from*. Ta chỉ sử dụng giới từ trước whom và which.  🠖 Đáp án B |
| 4 | D | The first television picture là danh từ chỉ vật, còn a boy là danh từ chỉ người. Vị trí còn thiếu đầu tiên cần một tân ngữ, còn vị trí còn thiếu thứ hai cần một chủ ngữ.  🠖Đáp án D |
| 5 | B | Joyce Bews là tên riêng chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. The south coast of England là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that.  🠖Đáp án B |
| 6 | B | The pollution là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ, động từ talk đi với giới từ about.  🠖Đáp án B |
| 7 | D | An Italian player là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.  🠖Đáp án D |
| 8 | B | A girl là danh từ chỉ người, skin là danh từ thuộc sở hữu của a girl.  🠖Đáp án B |
| 9 | B | The friend là danh từ chỉ người, giới từ chỉ đi trước whom và which.  🠖 Đáp án B |
| 10 | D | The new stadium là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.  🠖Đáp án D |
| 11 | B | Blenheim Palace là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ.  🠖 Đáp án: B |
| 12 | B | The man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ.  🠖Đáp án: B |
| 13 | B | A person là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (upon) chỉ đi với whom và which.  🠖 Đáp án: B |
| 14 | A | A field là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (in) chỉ đi với whom và which.  🠖Đáp án: A |
| 15 | A | People là danh từ chỉ người, outlook là danh từ thuộc sở hữu của people.  🠖 Đáp án: A |
| 16 | C | The girl là danh từ chỉ người, dress là danh từ thuộc sở hữu của the girl.  🠖Đáp án: C |
| 17 | B | Mary Arundel là danh từ chỉ tên người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that.  🠖 Đáp án: B |
| 18 | C | The Titanic là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that.  🠖 Đáp án: C |
| 19 | D | The Mearson Group là tên riêng của công ty, chairman là danh từ thuộc sở hữu của *the Mearson Group*. |
| 20 | B | Genghis Khan là danh từ chỉ tên người, name là danh từ thuộc sở hữu của Genghis Khan.  🠖Đáp án: B |
| 21 | C | “both of whom" thay thế cho “two brothers", đóng chức năng làm chủ ngữ. Không có "both of who" vì "who" không bao giờ đi với giới từ trong mệnh đề quan hệ.  **Tạm dịch:** Cô ấy có hai người anh trai, họ đều là kĩ sư. |
| 22 | D | Trong câu này, ta dùng mệnh đề quan hệ "in which" với nghĩa tương đương với "where" để chỉ một địa điểm, nơi chốn,...  **Tạm dịch:** Sự tuyệt chủng có nghĩa là một tình huống trong đó thực vật, động vật hoặc lối sống không còn nữa. |
| 23 | B | Sau dấu phẩy ta không dùng mệnh đề quan hệ that 🠖Loại A, C  "party" ta dùng giới từ "at"; ngoài ra, "at which" còn có nghĩa tương đương với "where".  **Tạm dịch:** Bữa tiệc, nơi tôi là một khách mời danh dự, thực sự rất vui vẻ. |
| 24 | C | Ta sử dung cụm đại từ quan hệ "most/ all/ none/one/two/... + of + which/ whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người hoặc vật trong cụm từ “most/ all/ none/ane/two/... + of+..."  **Tạm dịch:** Ann có nhiều sách, hầu hết trong số đấy cô ta chưa bao giờ đọc. |
| 25 | A | Cách rút gọn mệnh đề quan hệ:  Mệnh đề chủ động 🠖dùng cụm V-ing Mệnh đề bị động 🠖 dùng cụm Vp2  **Tạm dịch:** Chúng tôi vừa mới đến thăm các trẻ em bị thiệt thòi ở một trại trẻ mồ côi được đặt tại Bắc Ninh.  Câu mang nghĩa bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Vp2.  🠖 Đáp án là A |
| 26 | A | whose: thể hiện mối quan hệ sở hữu, sau whose là một danh từ  **Tạm dịch:** Một loài ở trong tình trạng nguy hiểm là một loại có số lượng nhỏ đến nỗi đang có nguy cơ bị tuyệt chủng |
| 27 | D | Ở đây ta cần dùng mệnh đề quan hệ để thay thế cho danh từ phía trước 🠖 Loại B  Mệnh đề "that" không dùng sau dấu phẩy 🠖 Loại A Câu C thiếu động từ 🠖 Loại  **Tạm dịch:** Hạt bí ngô, cung cấp protein và sắt, là một món ăn phố biến. |
| 28 | B | Ở đây small town là danh từ chỉ địa danh và vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ nên phải dùng which.  **Tạm dịch:** Anh ấy sống ở thị trấn tên là Taunton. |
| 29 | D | A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone  B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone c. Jonh Robbins I spoke to telephone  D. Jonh Robbins, whom I spoke to by telephone,  A sai vì ta không dùng giới từ trước "that".  B sai vì that không dùng sau dấu phẩy (,).  John Robbins là danh từ riêng nên đằng sau cần mệnh đề quan hệ không xác định nên đáp án là D. |
| 30 | A | Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ, động từ to be (nếu có) và chuyển động từ về dạng:  - V-ing nếu ở thể chủ động  - Vp2 nếu ở thể bị động  **Tạm dịch:** Các nhà khoa học làm việc trong dự án này cố gắng tìm ra giải pháp cho ô nhiễm không khí. |

# MINI TEST

**Question 1.** The house, \_\_\_\_\_\_\_ was completed in 1856, was famous for its huge marble staircase.

A. where B. which C. who D. that

**Question 2.** Desperate for money, she called her sister, \_\_\_\_\_\_\_\_ she hadn’t spoken to in 20 years.

A. who B. when C. which D. whom

**Question 3.** The study, \_\_\_\_\_\_\_ last weekend, indicated that climate change will get worse in the upcoming years.

A. publishing B. which published C. published D. to publish

**Question 4.** Students \_\_\_\_\_\_\_\_ by their peers should report to their teachers and parents.

A. victimized B. victimizing C. to victimize D. who victimizes

**Question 5.** Scientists \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the causes of climate crisis are also working hard to find solution to this problem.

A. examine B. to examine C. examining D. examined

**Question 6.** Bejing recorded new cases of coronavirus infections two weeks ago, \_\_\_\_\_\_\_\_\_ put the Chinese government under pressure.

A. that B. which C. who D. why

**Question 7.** When \_\_\_\_\_\_\_\_, those measures can do more harm than good.

A. overusing B. overused C. to overuse D. to be overused

**Question 8.** \_\_\_\_\_\_ the engineering award, Ms. Kwon made a point of thanking longtime mentors.

A. Receive B. To receive C. Receiving D. Received

**Question 9.** The already tense relations between the two communities \_\_\_\_\_\_\_ by this attack couldn’t be solved soon.

A. exacerbated B. exacerbating C. exacerbates D. to exacerbate

**Question 10.** He called James, \_\_\_\_\_\_\_\_ was a good friend as well as the family doctor.

A. which B. whom C. that D. who

**Question 11.** The Kingfisher group, \_\_\_\_\_\_\_\_ name was changed from Woolworths earlier this year, includes about 720 high street shops.

A. which B. whose C. these D. whom

**Question 12.** If \_\_\_\_\_\_\_\_\_ sooner, this song will easily be paid attention.

A. to be released B. releasing C. released D. release

**Question 13.** Some scientists argue that the high-emissions scenario is unrealistic given the action \_\_\_\_\_\_\_\_\_ by nations to at least curb carbon emissions.

A. taken B. taking C. which took D. takes

**Question 14.** China was the first country in the world \_\_\_\_\_\_\_ first cases of coronavirus in late 2019.

A. reporting B. to report C. reported D. being reported

**Question 15.** Passengers \_\_\_\_\_\_\_\_ long delays will be given a discount coupon in their next flight.

A. faced B. to face C. facing D. which face

**Question 16.** The app \_\_\_\_\_\_\_\_\_ by a group of students of HUST attracted attention from potential investors.

A. developing B. which developed C. to develop D. developed

**Question 17.** The managers have repeatedly demonstrated their ability to improve sales when \_\_\_\_\_\_with a challenge.

A. faces B. face C. facing D. faced

**Question 18.** Social distancing rules \_\_\_\_\_\_\_ in April 1st were gradually eased in Vietnam.

A. imposed B. imposing C. to impose D. which be imposed

**Question 19.** The virus \_\_\_\_\_\_\_ in Wuhan, the capital of Hubei (China) caused catastrophic consequences for some regions in the world.

A. originated B. originating C. which originate D. to be originated

**Question 20.** People \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in quarantine will be provided with enough food.

A. keep B. to be keeping C. keeping D. kept

# TOPIC 5: PREPOSITIONAL PHRASES

|  |  |
| --- | --- |
| **03** | **PREPOSITIONS: GIỚI TỪ** |
| **0.2điểm** |  |
| **Question 4*:*** She wrote her first cookery book \_\_\_\_\_\_\_ 2017.  **A.** at **B.** in **C.** with **D.** on | |
| 1. It’s not difficult \_\_\_\_\_\_ her to go to work because the office is near her home.   **A.** on **B.** for **C.** towards **D.** to | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Mặc dù ta thấy bốn đáp án là khác nhau hoàn toàn, nhưng chúng là giới từ cơ bản, vậy nên kiến thức kiểm tra cho phần này là “giới từ” hoặc “cụm giới từ đi kèm với các từ loại khác”  2017 là năm nên ta chọn IN  Cấu trúc : It’s + adj+ for O+ to V/ not to V, nên ta chọn FOR | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

Giới từ thường đứng trước danh từ để chỉ sự liên hệ giữa danh từ này với các thành phần khác trong câu.

**1. Liệt kê các giới từ thường gặp**

Giới từ chỉ thời gian: At , in, on, since, for, ago, before, to, pass, by…

Giới từ chỉ nơi chốn: Before, behind, next, under, below, over, above …

Giới từ chỉ chuyển động: along, across, …

Giới từ chỉ mục đích hoặc chức năng: for, to, in order to, so as to (để)

Giới từ chỉ nguyên nhân: for, because of, owning to + Ving/Noun (vì, bởi vì)

Giới từ chỉ tác nhân hay phương tiện: by (bằng, bởi), with (bằng)

Giới từ chỉ sự đo lường, số lượng: by (theo, khoảng)

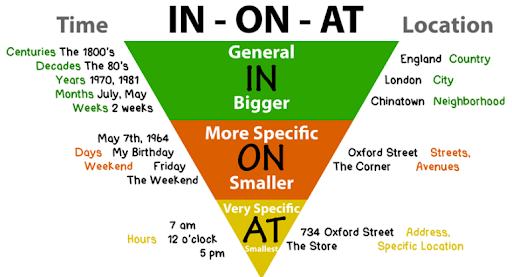
Giới từ chỉ sự tương tự: like (giống)

Giới từ chỉ sự liên hệ hoặc đồng hành: with (cùng với)

Giới từ chỉ sự sở hữu: with (có), of (của)

Giới từ chỉ cách thức: by (bằng cách), with (với, bằng), without (không), in (bằng)

**2. Cách dùng các loại giới từ:**



**2.1. Giới từ chỉ thời gian**

***“Ngày ôm (on) giờ ấp (at ) tháng năm iu (in)”***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ON: ngày hoặc thứ trong tuần | AT: giờ trong ngày hoặc một phần của ngày (at night, at mid night) | IN: tháng, năm, một phần của ngày (in the morning, …), mùa trong năm |
| SINCE: từ khi (đi với mốc thời gian) | BY: trước | FOR: trong khoảng thời gian |
| DURING: trong khi, trong suốt (đi với danh từ, cụm danh từ hoặc V-ing) | WITHIN: trong vòng, trong phạm vi | UNTIL/ TILL: cho tới khi |
| BEFORE: trước khi | AFTER: sau khi |

**2.2. Giới từ chỉ nơi chốn, vị trí và chiều hướng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| IN: trong | INSIDE: bên trong | ON: trên bề mặt | AT: ở, tại | ACROSS: qua |
| ABOVE: phía bên trên, trên cao | UNDER: dưới | BELOW: phía dưới | NEAR: gần | NEXT TO: bên cạnh, kế tiếp |
| BESIDE: bên cạnh | BETWEEN: giữa (hai đối tượng) | PAST: ngang qua | OPPOSITE: đối diện | TO: tới |
| FROM: từ | FROM … TO: từ … đến | TOWARDS: theo hướng | AWAY FROM: tránh xa, tách rời | INTO: đi vào |
| OUT OF: ra khỏi | UP: lên trên | DOWN: xuống dưới | AROUND: vòng quanh | THROUGH: xuyên qua |
| OVER: bên trên (không tiếp xúc bề mặt) | | AMONG: giữa, trong số (ba đối tượng trở lên) | | |

**2.3. Giới từ đi sau các động từ, tính từ, danh từ: PREPOSITIONAL PHRASES AND WORD PATTERNS**

Ví dụ: dependent on, interested in, excited about, base on, increase in, etc...

**(Trích tài liệu Destination B1 và bài tập vận dụng đi kèm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **WORDS** | **EXAMPLE** | **VIETNAMESE MEANING** |
| **FUN AND GAMES** | | |
| 1. for a long time | I have been waiting for a long time. | - lâu, rất lâu |
| 2. for fun | I just work for fun. | - cho vui, không nghiêm túc |
| 3. in the middle (of) | Her car was stuck in the middle of the road. | - ở giữa cái gì |
| 4. in time (for) | Will we be in time for the six o'clock train? | - đúng giờ |
| 5. on CD/DVD/video | The robbery was captured on video. | - trên đĩa CD, video |
| 6. on stage | There were more than 50 people on stage in one scene. | - trên sân khấu |
| 7. on the stage | Her daughter is an artist and her son is on the stage. | - trở thành diễn viên |
| 1. bored with | I am bored with the lesson. | - chán với |
| 2. crazy about | She is crazy about pop music. | - say mê, cuồng |
| 3. good at | They are good at English. | - giỏi về |
| 4. interested in | He is interested in science. | - thích thú |
| 5. keen on | I am keen on playing volleyball. | - say mê |
| 6. popular with | This area is immensely popular with tourists. | - phổ biến với |
| 7. feel like | We feel like going to the supermarket. | - thích, thèm |
| 8. listen to | I am listening to classical music. | - lắng nghe |
| 9. take part in | They took part in the singing competition. | - tham gia vào |
| 10. a book (by sb) about | He has written a book about the island's rich history. | - sách của ai viết về |
| 11. a fan of | I'm a big fan of her books. | - người hâm mộ |
| 12. a game against | Trận đấu với Swansea vào thứ Bảy | - trận đấu với |
| **Question 6.** He was getting bored \_\_\_\_\_\_\_\_ doing the same thing every day.  **A.** with **B.** on **C.** in  **D.** at  **Question 7.** I've been crazy \_\_\_\_\_\_\_\_ him since the first time I saw him.  **A.** for **B.** in **C.** about **D.** on  **Question 8.** Listen \_\_\_\_\_\_\_\_ this! You can win a car just by answering three simple questions.  **A.** with **B.** for **C.** on **D.** to  **Question 9.** She made me feel \_\_\_\_\_\_\_\_ a child by doing everything for me.  **A.** like **B.** love **C.** hate **D.** detest  **Question 10.** I wasn't too \_\_\_\_\_\_\_\_ going to the party.  **A.** feel like **B.** keen on **C.** interest in **D.** listening to  **Question 11.** I'm pleased to meet you - I'm a big \_\_\_\_\_\_\_\_ of your work.  **A.** customer **B.** people **C.** person **D.** fan  **Question 12.** That song was popular \_\_\_\_\_\_\_\_ people from my father's generation**.**  **A.** at **B.** in **C.** for **D.** with  **Question 13.** He didn't seem very interested \_\_\_\_\_\_\_\_ what I was saying.  **A.** with **B.** to **C.** in  **D.** on  **Question 14.** The other children were always \_\_\_\_\_\_\_\_ fun of him because he was fat and wore glasses.  **A.** making **B.** taking **C.** having **D.** getting  **Question 15.** I wish you'd stop criticizing me \_\_\_\_\_\_\_\_ the time.  **A.** for **B.** whole **C.** every **D.** all  **Question 16.** Her daughter is an artist and her son is \_\_\_\_\_\_\_\_ the stage.  **A.** by **B.** on **C.** in **D.** at  **Question 17.** It \_\_\_\_\_\_\_\_ a long time to get from London to Sydney.  **A.** does **B.** has **C.** takes **D.** makes  **Question 18.** All the children \_\_\_\_\_\_\_\_ part in the Thanksgiving play.  **A.** did **B.** made **C.** got **D.** took  **Question 19.** She's gone and this time it's for \_\_\_\_\_\_\_\_.  **A.** well **B.** good **C.** goods **D.** fun  **Question 20.** When she called, I was in the \_\_\_\_\_\_\_\_ of making dinner.  **A.** middle **B.** center **C.** half **D.** corner  **Question 21.** The series is now available \_\_\_\_\_\_\_\_ video.  **A.** in **B.** on **C.** at **D.** to  **Question 22.** She is author of three books \_\_\_\_\_\_\_\_ criminal procedure.  **A.** to **B.** for **C.** about **D.** at  **Question 23.** The deal will be good \_\_\_\_\_\_\_\_ the country as a whole.  **A.** on **B.** by **C.** at **D.** for | | |
| **LEARNING AND DOING** | | |
| 1. by heart | I learned the poem by heart. | - ghi nhớ, học thuộc |
| 2. for instance | What would you do, for instance, if you found a member of staff stealing? | - ví dụ |
| 3. in conclusion | In conclusion, I still live alone. | - kết luận |
| 4. in fact | He was in fact near death by the time they reached him. | - thực ra |
| 5. in favour of | I'm all in favour of equal pay for equal work. | - tán thành, ủng hộ |
| 6. in general | In general, Japanese cars are very reliable and breakdowns are rare. | - nhìn chung |
| 1. capable of | I am capable of working effectively. | - có thể |
| 2. talented at | She is talented at singing. | - có tài năng |
| 3. cheat at/in | He cheated in the final exam. | - gian lận |
| 4. confuse sb with | I confused him with my old friend. | - nhầm lẫn ai với |
| 5. continue with | She continued with my research. | - tiếp tục với |
| 6. cope with | I tried to cope with the upcoming problems. | - đương đầu, đối phó |
| 7. help (sb) with | My mom helped with my cooking. | - giúp ai với |
| 8. know about | They knew about private life. | - biết về cái gì |
| 9. learn about | She's very keen to learn about Japanese culture. | - học về cái gì đó |
| 10. succeed in | I am trying to succeed in life. | - thành công trong |
| 11. an opinion about/of | She has an opinion about bullying. | - quan điểm về |
| 12. a question about | I have a question about wild animals. | - câu hỏi về, băn khoăn về |
| **Question 6.** They built a robot capable \_\_\_\_\_\_\_\_ understanding spoken commands.  **A.** on **B.** of **C.** to **D.** with  **Question 7.** She cheated \_\_\_\_\_\_\_\_ the test by copying from the boy in front.  **A.** in **B.** of **C.** on **D.** for  **Question 8.** We only learned \_\_\_\_\_\_\_\_ the problems in May of this year.  **A.** with **B.** in **C.** about **D.** from  **Question 9.** You need to be pretty tough to succeed \_\_\_\_\_\_\_\_ the property world.  **A.** on **B.** in **C.** to **D.** for  **Question 10.** It must be really hard to cope \_\_\_\_\_\_\_\_ three young children and a job.  **A.** with **B.** about **C.** from **D.** to  **Question 11.** People tend \_\_\_\_\_\_\_\_ have strong opinions on capital punishment.  **A.** at **B.** on **C.** to **D.** for  **Question 12.** You know \_\_\_\_\_\_\_\_ Amanda's baby, don't you?  **A.** about **B.** for  **C.** with **D.** from  **Question 13.** I think you're confusing him \_\_\_\_\_\_\_\_ someone else.  **A.** on **B.** from **C.** with **D.** for | | |
| **COMING AND GOING** | | |
| 1. by air/sea/car/bus/etc | I travel by car everyday. | - đi bằng phương tiện gì |
| 2. on board | All passengers should be on board at this time. | - lên tàu |
| 3. on foot | I went to school on foot. | - đi bộ |
| 4. on holiday | I am on holiday. | - đang đi nghỉ |
| 5. on schedule | She isn’t on schedule. | - đúng hẹn, lịch, kịp tiến độ |
| 6. on the coast | We stood on the coast. | - trên bờ biển |
| 1. close to | She is close to me. | - gần với |
| 2. famous for | He is famous for his honesty. | - nổi tiếng |
| 3. far from | I live far from home. | - xa với |
| 4. late for | We are late for the meeting. | - trễ cho |
| 5. suitable for | It is suitable for children. | - phù hợp cho |
| 6. arrive in/at | I arrived at the station on time. | - tới đâu đó |
| 7. ask (sb) about | They asked me about my son. | - hỏi ai về cái gì |
| 8. look at | They looked at me. | - nhìn vào cái gì |
| 9. prepare for | My daughter is preparing for dinner. | - chuẩn bị cho cái gì |
| 10. provide sb with | He provided us with a lot of useful information. | - cung cấp cho ai cái gì |
| 11. wait for | We are waiting for the bus. | - chờ đợi |
| 12. ask for | I am asking for directions. | - hỏi về cái gì |
| **Question 6.** Her relationship isn't good with her father, but she's very close \_\_\_\_\_\_\_\_ her mother.  **A.** to **B.** in  **C.** with  **D.** for  **Question 7.** Marie Curie is famous \_\_\_\_\_\_\_\_ her contribution to science.  **A.** with  **B.** to  **C.** for **D.** on  **Question 8.** It was dark by the time we arrived \_\_\_\_\_\_\_\_ the station.  **A.** in  **B.** at  **C.** by  **D.** for  **Question 9.** I can provide you \_\_\_\_\_\_\_\_ directions to their house.  **A.** with **B.** for  **C.** to  **D.** in  **Question 10.** The movie may not be suitable \_\_\_\_\_\_\_\_ very young children.  **A.** at  **B.** by  **C.** to  **D.** for  **Question 11.** She's great to work for - I really couldn't ask \_\_\_\_\_\_\_\_ a better boss.  **A.** with  **B.** about  **C.** for  **D.** in  **Question 12.** We're looking \_\_\_\_\_\_\_\_ the feasibility of building a shopping centre there.  **A.** after  **B.** at **C.** up **D.** like  **Question 13.** Uma had a cup of coffee waiting \_\_\_\_\_\_\_\_ me, along with a plate of biscuits.  **A.** about  **B.** with  **C.** for **D.** at | | |
| **FRIENDS AND RELATIONS** | | |
| 1. by yourself | How long were you by yourself in the house? | - tự mình, một mình |
| 2. in common (with) | We have a lot of things in common. | - có điểm chung |
| 3. in contact (with) | We're no longer in regular contact. | - có liên lạc, kết nối |
| 4. in love (with) | She was in love with him. | - có tình cảm, yêu |
| 5. on purpose | I know she did it on purpose. | - có chủ ý, có mục đích, cố ý |
| 6. on your own | You should study on your own. | - tự mình làm |
| 1. fond of | She is fond of playing golf. | - thích |
| 2. jealous of | She's jealous of my success. | - ghen tị |
| 3. kind to | You are very kind to us. | - tốt với |
| 4. married to | She is married to a rich man. | - kết hôn với |
| 5. proud of | My parents are proud of my success. | - tự hào |
| 6. admire sb for | I admired him for his intelligence. | - ngưỡng mộ ai vì |
| 7. apologise (to sb) for | He apologised to me for being late. | - xin lỗi (ai) vì |
| 8. argue (with sb) about | We argued with the boss about his unfairness. | - tranh cãi (với ai) về |
| 9. care about | I always care about my future. | - quan tâm về |
| 10. chat (to sb) about | They chatted to their friends about studies until 10. pm. | - tán gẫu với ai về |
| 11. an argument (with sb) about | We had an argument with our children about travelling. | - có cuộc tranh cãi với ai về |
| 12. a relationship with | I have a relationship with my friend. | - có mối quan hệ với |
| **Question 6.** Your parents are only doing this because they care \_\_\_\_\_\_\_\_ you.  **A.** about  **B.** of  **C.** to **D.** with  **Question 7.** My brother is fond \_\_\_\_\_\_\_\_ pointing out my mistakes.  **A.** about  **B.** with **C.** of  **D.** on  **Question 8.** So how long have you been married \_\_\_\_\_\_\_\_ Nicky?  **A.** by **B.** on  **C.** with  **D.** to  **Question 9.** I admired him \_\_\_\_\_\_\_\_ his determination.  **A.** for **B.** by  **C.** to **D.** about  **Question 10.** She is very jealous \_\_\_\_\_\_\_\_ her independence, and doesn't want to get married.  **A.** for  **B.** of **C.** to **D.** by  **Question 11.** They were arguing \_\_\_\_\_\_\_\_ which film to go and see.  **A.** in **B.** for **C.** about **D.** on  **Question 12.** They were proud \_\_\_\_\_\_\_\_ their children's achievements.  **A.** to **B.** about  **C.** for **D.** of  **Question 13.** He has a very good relationship \_\_\_\_\_\_\_\_ his uncle.  **A.** with **B.** to **C.** at **D.** for | | |
| **BUYING AND SELLING** | | |
| 1. by credit card/cheque | The safest way to pay for mail order goods is by credit card. | - trả bằng (séc, thẻ tín dụng) |
| 2. for rent | We cannot buy food, clothes and pay for rent and utilities on $20 a week. | - để cho thuê |
| 3. for sale | That car is not for sale. | - để bán |
| 4. in cash | I would like to pay in cash. | - trả bằng tiền mặt |
| 5. in debt | She is really in debt now. | - trong cảnh nợ nần |
| 6. in good/bad condition | The house is in good/bad condition. | - trong điều kiện tốt/xấu |
| 1. wrong about/with | There's something wrong with the printer. | - lỗi, sai với cái gì |
| 2. belong to | Who does this watch belong to? | - thuộc về |
| 3. borrow sth from | I borrowed some books from my sister. | - mượn cái gì từ |
| 4. buy sth from | We bought some souvenirs from Japan. | - mua cái gì từ |
| 5. choose between | She had to choose between staying in the UK or going home. | - lựa chọn giữa |
| 6. compare sth to/with | We compared the results of our study with those of other studies. | - so sánh cái gì đó với |
| 7. decide on | I can't decide on who to invite. | - quyết định |
| 8. lend sth to | I've lent the car to a friend. | - đưa cái gì cho |
| 9. pay for | I'll pay for the tickets. | - trả cho cái gì |
| 10. spend sth on | She spent £100 on a new dress. | - dành (tiền, thời gian) cho cái gì |
| 11. an advert (advertisement) for | Television and radio refused to carry advertisements for the album. | - quảng cáo cho |
| **Question 6.** Would you prefer to pay \_\_\_\_\_\_\_\_ cheque or credit card?  **A.** by **B.** on  **C.** to **D.** about  **Question 7.** I'm sorry, the books are not \_\_\_\_\_\_\_\_ sale.  **A.** with  **B.** for **C.** from  **D.** about  **Question 8.** This bike is second-hand but it's still \_\_\_\_\_\_\_\_ good condition.  **A.** at  **B.** to **C.** in  **D.** on  **Question 9.** We cannot buy food, clothes and pay \_\_\_\_\_\_\_\_ rent and utilities on $20 a week.  **A.** with  **B.** about  **C.** on  **D.** for  **Question 10.** Boys broke into a shop and stole ￡45 \_\_\_\_\_\_\_\_ cash.  **A.** in  **B.** by  **C.** for **D.** with  **Question 11.** He was already deeply \_\_\_\_\_\_\_\_ debt through gambling losses.  **A.** on  **B.** in  **C.** by **D.** for  **Question 12.** Why don't you take him along \_\_\_\_\_\_\_\_ you when you go?  **A.** on  **B.** by  **C.** with  **D.** in  **Question 13.** There's something special \_\_\_\_\_\_\_\_ him**.**  **A.** on **B.** with  **C.** for  **D.** about | | |
| **INVENTIONS AND DISCOVERIES** | | |
| 1. at last | He managed to squeeze through the crowd at last. | - cuối cùng |
| 2. by chance | I got this job completely by chance. | - tình cờ |
| 3. in my opinion | In my opinion, it's a very sound investment. | - theo quan điểm của mình |
| 4. in the end | In the end, they decided to spend Christmas at home. | - cuối cùng |
| 5. in the future | The movie is set in the future. | - trong tương lai |
| 6. out of order | The car was out of order. | - bị hư |
| 1. different from/to | Cats are different from dogs. | - khác với |
| 2. full of | The room was full of people last night. | - nhiều, đầy |
| 3. begin with | I'd like to begin with a simple question. | - bắt đầu với cái gì |
| 4. connect sth to/with | I connected my computer to a print. | - kết nối cái gì với |
| 5. disconnect sth from | My computer crashes every time I disconnect from the internet. | - ngắt kết nối từ |
| 6. fill sth with | She filled the page with writing. | - lấp đầy cái gì với |
| 7. result in | The cyclone has resulted in many thousands of deaths. | - dẫn đến |
| 8. a difference between | There are no significant differences between the education systems of the two countries. | - một sự khác biệt giữa |
| 9. an idea about | I had an idea about our new project. | - một ý kiến về |
| 10. a number of | A number of problems have arisen. | - một số |
| 11. a reason for | She gave no reasons for her decision. | - lí do cho |
| 12. a type of | What type of car do you drive? | - một loại của cái gì |
| **Question 6.** The fire resulted \_\_\_\_\_\_\_\_ damage to their property.  **A.** in  **B.** on  **C.** to  **D.** for  **Question 7.** Small numbers of children are educated \_\_\_\_\_\_\_\_ home.  **A.** on  **B.** of  **C.** by  **D.** at  **Question 8.** This container fills up \_\_\_\_\_\_\_\_ rainwater and we use it to water the houseplants.  **A.** on **B.** to  **C.** with  **D.** for  **Question 9.** Emily is entirely different \_\_\_\_\_\_\_\_ her sister.  **A.** with  **B.** in  **C.** to **D.** from  **Question 10.** What's the difference \_\_\_\_\_\_\_\_ an ape and a monkey?  **A.** to **B.** from  **C.** between  **D.** with  **Question 11.** Can I connect my printer \_\_\_\_\_\_\_\_ your computer?  **A.** on  **B.** to **C.** with  **D.** at  **Question 12.** There were six of us to begin \_\_\_\_\_\_\_\_, then two people left.  **A.** with  **B.** to  **C.** at  **D.** about  **Question 13.** We have very different ideas \_\_\_\_\_\_\_\_ disciplining children.  **A.** for  **B.** from  **C.** at  **D.** about | | |
| **SENDING AND RECEIVING** | | |
| 1. by e-mail/phone/letter | I will send you by letter. | - bằng (điện thoại, thư từ) |
| 2. on the internet | I looked it up on the internet. | - trên mạng |
| 3. on the news | I saw it on the news. | - trên thời sự |
| 4. on the phone | I talk to my family on the phone. | - trên điện thoại |
| 5. on the radio | We heard the news on the radio. | - trên đài |
| 6. on TV | We saw our idols on TV last night. | - trên TV |
| 1. comment on | She made helpful comments on my work. | - bình luận về |
| 2. communicate with | I often communicate with foreigners. | - giao tiếp với |
| 3. glance at | She glanced at me this morning. | - liếc nhìn |
| 4. receive sth from | He received money from his friend. | - nhận cái gì từ |
| 5. rely to | I got some interesting replies to my post about online banking. | - lời đáp lại |
| 6. send sth to sb | We sent flowers to her on her birthday. | - gửi cái gì tới ai |
| 7. talk (to sb) about | I talked to my girlfriend about my weaknesses. |  |
| 8. tell sb about | I told my mother about my studies. | - nói cho ai về |
| 9. translate (from sth) into | This chapter was translated from the French by Oliver Breen. | - dịch từ cái gì/ngôn ngữ thành |
| 10. write (to sb) about | They wrote to us about their complaints. | - viết cho ai về |
| 11. information about | Do you have any information about local buses? | - thông tin về |
| 12. a letter (from sb) about | I got a letter from a stranger about bullying. | - bức thư từ ai về cái gì |
| **Question 6.** What does the survey tell us \_\_\_\_\_\_\_\_ the lives of teenagers?  **A.** about  **B.** with **C.** to  **D.** for  **Question 7.** She works for the UN, translating from English \_\_\_\_\_\_\_\_ French.  **A.** to  **B.** into  **C.** for  **D.** with  **Question 8.** Dolphins use sound to communicate \_\_\_\_\_\_\_\_ each other.  **A.** about  **B.** by  **C.** with  **D.** for  **Question 9.** Both parents are equally responsible \_\_\_\_\_\_\_\_ raising the children.  **A.** on  **B.** with  **C.** to  **D.** for  **Question 10.** He did not reply \_\_\_\_\_\_\_\_ a message left for him.  **A.** for  **B.** on  **C.** to  **D.** at  **Question 11.** I received a phone call \_\_\_\_\_\_\_\_ your mother.  **A.** to  **B.** from  **C.** on  **D.** with  **Question 12.** Our staff are excellent \_\_\_\_\_\_\_\_ advising small businesses.  **A.** at  **B.** with  **C.** from  **D.** about  **Question 13.** He succeeded \_\_\_\_\_\_\_\_ getting a place at art school.  **A.** on  **B.** in  **C.** at  **D.** for | | |
| **PEOPLE AND DAILY LIFE** | | |
| 1. against the law | It is against the law to steal. | - vi phạm pháp luật |
| 2. at the age of | He left school at the age of 18. | - vào/ở độ tuổi |
| 3. in public | He rarely appears in public these days. | - ở nơi công công, nơi công chúng |
| 4. in response to | I am writing in response to your enquiry. | - trả lời |
| 5. in touch (with) | It is important to keep in touch with the latest research. | - liên lạc với |
| 6. in your teens/twenties, etc | You reach puberty in your teens. | - trong độ tuổi thiếu niên, ... |
| 1. angry (with sb) about | The passengers grew angry about the delay. | - giận dữ (với ai) về |
| 2. guilty of | parents who feel guilty about the small amount of time they spend with their children | - tội lỗi về |
| 3. accuse sb of | She practically accused me of starting the fire! | - buộc tội ai đó |
| 4. blame sb for | She doesn't blame anyone for her father's death. | - đổ lỗi cho ai vì điều gì |
| 5. blame sth on | Police are blaming the accident on dangerous driving. | - đổ lỗi cái gì lên ai đó/cái gì |
| 6. criticise sb for | She has been sharply criticized for her comments. | - phê bình, chỉ trích ai vì |
| 7. forget about | In the excitement I forgot all about my little brother. | - quên về |
| 8. forgive sb for | I'll never forgive her for what she did. | - tha thứ cho ai vì |
| 9. invite sb to | Have you been invited to their party? | - mời ai tới |
| 10. punish sb for | She will be punished for her crimes. | - phạt ai vì |
| 11. share sth with | Sue shares a house with three other students. | - chia sẻ cái gì với |
| 12. smile at | She smiled at him and he smiled back. | - mỉm cười với ai |
| **Question 6.** He was accused \_\_\_\_\_\_\_\_ failing to pay his taxes.  **A.** of  **B.** on **C.** in **D.** at  **Question 7.** Hugh blames his mother \_\_\_\_\_\_\_\_ his lack of confidence.  **A.** at  **B.** for  **C.** to  **D.** on  **Question 8.** Hugh blames his lack of confidence \_\_\_\_\_\_\_\_ his mother.  **A.** to  **B.** at  **C.** on  **D.** for  **Question 9.** parents who feel guilty \_\_\_\_\_\_\_\_ the small amount of time they spend with their children.  **A.** to  **B.** by **C.** on  **D.** about  **Question 10.** I don't think she's ever quite forgiven me \_\_\_\_\_\_\_\_ getting her name wrong that time.  **A.** for **B.** on  **C.** with  **D.** about  **Question 11.** I was very angry \_\_\_\_\_\_\_\_ myself for making such a stupid mistake.  **A.** for  **B.** with  **C.** to  **D.** from  **Question 12.** Why don't you text all your friends and invite them \_\_\_\_\_\_\_\_ the party too?  **A.** in  **B.** at  **C.** to **D.** with  **Question 13.** The government has been criticized \_\_\_\_\_\_\_\_ not taking the problem seriously.  **A.** for  **B.** to  **C.** with  **D.** about | | |
| **WORKING AND EARNING** | | |
| 1. at the moment | I am reading books at the moment. | - ngay bây giờ |
| 2. in charge of | She is in charge of your English class. | - chịu trách nhiệm, phụ trách |
| 3. on business | He is on business in Hue with his partner. | - đi công tác |
| 4. on strike | Air traffic controllers are threatening to go on strike. | - đình công |
| 5. on time | The train arrived right on time. | - đúng giờ |
| 6. on duty | Who's on duty today? | - đang làm việc/nhiệm vụ |
| 7. off duty | What time do you go off duty? | - nghỉ làm, hết giờ làm |
| 1. careful with sth | Please be careful with my glasses. | - cẩn thận với cái gì |
| 2. difficult for sb | Asking for help is extremely difficult for some people. | - khó cho ai |
| 3. fed up with | I'm fed up with my job. | - chán ngấy |
| 4. ready for | Are you ready for the race? | - sẵn sàng |
| 5. responsible for | Nurseries are responsible for the children in their care. | - có trách nhiệm |
| 6. apply for | She applied for admission to law school. | - nộp đơn xin |
| 7. depend on | He still depends on his parents. | - phụ thuộc vào |
| 8. inform sb about | The leaflet informs customers about healthy eating. | - thông báo cho ai về cái gì |
| 9. refer to | Patients should be referred to a specialist pain clinic. | - giới thiệu đến |
| 10. work as | My son is working as a teacher. | - làm việc như là |
| 11. work for | She works for an engineering company. | - làm việc cho |
| 12. a kind of | What kind of house do you live in? | - loại, kiểu |
| **Question 6.** I get fed up \_\_\_\_\_\_\_\_ television quiz shows.  **A.** with **B.** on  **C.** to  **D.** about  **Question 7.** I have decided to apply \_\_\_\_\_\_\_\_ this new job.  **A.** of  **B.** for  **C.** on  **D.** with  **Question 8.** He either resigned or was sacked, depending \_\_\_\_\_\_\_\_ who you talk to.  **A.** about  **B.** of  **C.** on  **D.** to  **Question 9.** The leaflet informs customers \_\_\_\_\_\_\_\_ healthy eating.  **A.** from  **B.** for **C.** to **D.** about  **Question 10.** My father wants me to work \_\_\_\_\_\_\_\_ him when I leave school.  **A.** for **B.** to  **C.** from  **D.** on  **Question 11.** Mike is responsible \_\_\_\_\_\_\_\_ designing the entire project.  **A.** to  **B.** for  **C.** on  **D.** at  **Question 12.** Patients should be referred \_\_\_\_\_\_\_\_ a specialist pain clinic.  **A.** about  **B.** from  **C.** for  **D.** to  **Question 13.** Asking for help is extremely difficult \_\_\_\_\_\_\_\_ some people.  **A.** by  **B.** to  **C.** for  **D.** on | | |
| **BODY AND LIFESTYLE** | | |
| 1. at night | She often works at night. | - vào ban đêm |
| 2. at risk | Journalists in the zone are at serious risk of being kidnapped. | - có nguy cơ |
| 3. in addition (to) | There is, in addition, one further point to make. | - ngoài ra |
| 4. in comparison to/with | The second half of the game was dull by comparison with the first. | - so sánh với |
| 5. in shape | The island was originally circular in shape. | - trong hình dạng |
| 6. on a diet | I am on a strict diet. | - ăn kiêng |
| 1. addicted to | He is addicted to games. | - nghiện cái gì |
| 2. allergic to | I am not allergic to seafood. | - dị ứng với |
| 3. covered in/with | The steps were now completely covered with water. | - được phủ bởi/với |
| 4. pleased with | She was very pleased with her exam results. | - hài lòng với |
| 5. combine sth with | Hydrogen combines with oxygen to form water. | - kết hợp với |
| 6. complain (to sb) about | I'm going to complain to the manager about this. | - phàn nàn |
| 7. die from/of | Wild animals died of hunger. | - chết vì (bệnh, nguyên nhân gì đó) |
| 8. fight against | We are fighting against the pandemic of Covid 19. | - chiến đấu chống lại |
| 9. recover from | He's still recovering from his operation. | - phục hồi, bình, phục hồi |
| 10. smell of | There was a smell of burning in the air. | - có mùi của |
| 11. a cure for | Researchers are working to find a cure for the disease. | - phương pháp/cách chữa trị |
| 12. a recipe for | I have a good recipe for fudge. | - cách nấu ăn |
| **Question 6.** Scientists are claiming a major breakthrough in the fight \_\_\_\_\_\_\_\_ cancer.  **A.** against **B.** on  **C.** to **D.** about  **Question 7.** He loved the smell \_\_\_\_\_\_\_\_ new-mown grass.  **A.** from  **B.** of **C.** on **D.** with  **Question 8.** You could see he was allergic \_\_\_\_\_\_\_\_ housework.  **A.** by **B.** with  **C.** to **D.** of  **Question 9.** She was very pleased \_\_\_\_\_\_\_\_ her exam results.  **A.** on  **B.** for **C.** with **D.** to  **Question 10.** A lot of people nowadays have become addicted \_\_\_\_\_\_\_\_ the internet.  **A.** to **B.** at **C.** for **D.** on  **Question 11.** The animals had died \_\_\_\_\_\_\_\_ starvation.  **A.** on **B.** for **C.** of **D.** to  **Question 12.** All the guests complained \_\_\_\_\_\_\_\_ the noise.  **A.** at  **B.** about **C.** for **D.** from  **Question 13.** She spent many weeks in hospital recovering \_\_\_\_\_\_\_\_ her injuries.  **A.** from **B.** on **C.** to **D.** with | | |
| **CREATING AND BUILDING** | | |
| 1. at the back (of) | The house has three bedrooms at the front and two at the back. | - ở phía sau của |
| 2. at the end of | They get married at the end of the movie. | - ở cuối của |
| 3. in fashion/style | Jeans are always in fashion. | - đang mốt, thịnh hành |
| 4. in front of | The bus stops right in front of our house. | - ở phía trước của |
| 5. in the corner of | He scored with a shot into the bottom corner of the goal. | - trong góc của |
| 6. out of fashion/style | My jeans are out of fashion/style. | - lỗi mốt, cũ |
| 1. amazed at/by | We were all amazed at the number of people who came. | - ngạc nhiên với |
| 2. disappointed with | I am disappointed with exam. | - thất vọng |
| 3. familiar with | The road seem familiar with the one near my house. | - quen thuộc |
| 4. involved in | You have involved me in a great deal of extra work. | - tham gia vào, liên quan tới |
| 5. similar to | My teaching style is similar to that of most other teachers. | - tương tự |
| 6. change sth (from sth) into | Caterpillars change into butterflies. | - thay đổi thành, chuyển thành |
| 7. describe sth as | I described my car as the best one. | - miêu tả như là |
| 8. explain sth to | She explained the rules to her students. | - giải thích cái gì cho ai |
| 9. remind sb of | I loved her and wanted to remind her of that. | - gợi nhắc cho ai |
| 10. remove sth from | We romoved the decoration from the wall. | - tháo dỡ |
| 11. an influence on | He had considerable influence on younger sculptors. | - có tác động lên/tới |
| 12. a picture of | A picture of flowers hung on the wall. | - bức tranh về/của |
| **Question 6.** His parents were bitterly disappointed \_\_\_\_\_\_\_\_ him.  **A.** with **B.** to  **C.** about **D.** For  in hoặc with  **Question 7.** I'm sorry, I'm not familiar \_\_\_\_\_\_\_\_ your poetry.  **A.** for  **B.** at  **C.** to  **D.** with  **Question 8.** I need to change my dollars \_\_\_\_\_\_\_\_ English money.  **A.** at  **B.** with  **C.** into  **D.** from  **Question 9.** The teacher explained the rules \_\_\_\_\_\_\_\_ the children.  **A.** for **B.** to **C.** with **D.** at  **Question 10.** She removed the dirty dishes \_\_\_\_\_\_\_\_ the table.  **A.** from **B.** to **C.** on  **D.** by  **Question 11.** What exactly is the influence of social media \_\_\_\_\_\_\_\_ children?  **A.** at  **B.** to  **C.** with **D.** on  **Question 12.** She was amazed \_\_\_\_\_\_\_\_ how calm she felt after the accident.  **A.** for  **B.** at  **C.** with **D.** from  **Question 13.** I bought some new shoes which are very similar \_\_\_\_\_\_\_\_ a pair I had before.  **A.** to **B.** at **C.** for **D.** with | | |
| **NATURE AND UNIVERSE** | | |
| 1. at most | As a news item it merits a short paragraph at most. | - nhất |
| 2. at the top of | We were at the top of the mountain. | - trên đỉnh của |
| 3. at the bottom of | These workers are at the bottom of the economic heap. | - dưới đáy của |
| 4. at the beginning of | We're going to Japan at the beginning of July. | - bắt đầu |
| 5. in the distance | We saw lights in the distance. | - ở phía xa |
| 6. in total | We made $1,000 in total, over three days of trading. | - tổng cộng |
| 7. on top of | We missed our flight, and on top of that we had to wait seven hours for the next one. | - trên hết |
| 1. afraid of | I am afraid of spiders. | - sợ |
| 2. aware of | We are aware of the danger here. | - nhận thức, ý thức, biết được |
| 3. enthusiastic about | You don't sound very enthusiastic about the idea. | - nhiệt tình với |
| 4. serious about | He's really serious about Penny and wants to get engaged. | - nghiêm túc về |
| 5. short of | I’m a little short of cash right now, so I can’t lend you anything. | - thiếu cái gì |
| 6. escape from | A lion has escaped from its cage. | - trốn thoát từ |
| 7. prevent sb from | The police tried to prevent him from leaving. | - ngăn chặn ai khỏi làm gì |
| 8. save sth from | We save wild animals from extinction. | - cứu cái gì thoát khỏi |
| 9. think about | What do you think about the latest plans for improving the underground system? | - nghĩ về cái gì |
| 10. worry about | It's silly worrying about things which are outside your control. | - lo lắng về |
| 11. damage to | Strong winds had caused serious damage to the roof. | - có hại cho/đến |
| 12. an increase in | Last year the business saw a 3% increase in turnover. | - có sự tăng lên |
| **Question 6.** I've always been afraid \_\_\_\_\_\_\_\_ spiders.  **A.** of **B.** to **C.** about  **D.** with  **Question 7.** If they were serious \_\_\_\_\_\_\_\_ ending poverty they would increase the minimum wage.  **A.** on  **B.** about  **C.** to  **D.** with  **Question 8.** Both children escaped unharmed \_\_\_\_\_\_\_\_ the burning building.  **A.** about  **B.** on  **C.** from **D.** to  **Question 9.** Strong winds had caused serious damage \_\_\_\_\_\_\_\_ the roof.  **A.** at  **B.** with  **C.** for **D.** to  **Question 10.** Businesses are facing a 12% increase \_\_\_\_\_\_\_\_ energy costs.  **A.** in  **B.** of  **C.** to  **D.** for  **Question 11.** People are becoming far more aware \_\_\_\_\_\_\_\_ environmental issues.  **A.** on  **B.** of  **C.** with **D.** in  **Question 12.** A block in the pipe was preventing the water \_\_\_\_\_\_\_\_ coming through.  **A.** for  **B.** to  **C.** from  **D.** at  **Question 13.** He fell in the river but his friend saved him \_\_\_\_\_\_\_\_ drowning.  **A.** on  **B.** by  **C.** to **D.** from | | |
| **LAUGHING AND CRYING** | | |
| 1. at first | I didn't like the job much at first. | - đầu tiên, lúc đầu |
| 2. at least | It'll cost at least 500 dollars. | - ít nhất |
| 3. at times | He can be really bad-tempered at times. | - thỉnh thoảng |
| 4. in secret | He says he loathes her, but I think in secret he really likes her. | - bí mật |
| 5. in spite of | In spite of his injury, Ricardo will play in Saturday's match. | - mặc dù |
| 6. in tears | I found him in tears in his bedroom. | - khóc lóc |
| 1. ashamed of | She was deeply ashamed of her behaviour at the party. | - xấu hổ |
| 2. embarrassed about | She's embarrassed about her weight. | - xấu hổ, ngượng ngùng |
| 3. frightened of | What are you frightened of? | - sợ cái gì |
| 4. happy about/with | If there's anything you're not happy about, come and ask. | - vui về, vui với |
| 5. nervous about | Consumers are very nervous about the future. | - lo lắng về |
| 6. scared of | He's scared of heights. | - sợ cái gì |
| 7. sorry about/for | We're very sorry about the damage to your car. | - lấy làm tiếc về |
| 8. surprised at/by | I was surprised at how quickly she agreed. | - ngạc nhiên với |
| 9. tired of | I'm sick and tired of all the arguments. | - mệt mỏi về |
| 10. congratulate sb on | I must congratulate you on your excellent exam results. | - chúc mừng ai vì điều gì |
| 11. laugh at | She is not afraid to laugh at herself. | - cười nhạo |
| 12. a joke about | They often make jokes at each other's expense. | - trò hề về, pha trò về |
| **Question 6.** You should be ashamed \_\_\_\_\_\_\_\_ yourself for telling such lies.  **A.** of **B.** with  **C.** for  **D.** in  **Question 7.** I'm so tired \_\_\_\_\_\_\_\_ doing the same job, day after day.  **A.** for  **B.** of  **C.** at  **D.** with  **Question 8.** Consumers are very nervous \_\_\_\_\_\_\_\_ the future.  **A.** for **B.** on  **C.** about  **D.** with  **Question 9.** Does he realize that everyone is laughing \_\_\_\_\_\_\_\_ him?  **A.** in  **B.** about  **C.** on  **D.** at  **Question 10.** The staff are not very happy \_\_\_\_\_\_\_\_ the latest pay increase.  **A.** about **B.** on  **C.** for **D.** to  **Question 11.** We're very sorry \_\_\_\_\_\_\_\_ the damage to your car.  **A.** with  **B.** about  **C.** in **D.** from  **Question 12.** Are you frightened \_\_\_\_\_\_\_\_ spiders?  **A.** with **B.** of  **C.** at **D.** on  **Question 13.** Granny rang up to congratulate him \_\_\_\_\_\_\_\_ passing his exams.  **A.** on  **B.** to  **C.** for **D.** at | | |
| **PROBLEMS AND SOLUTIONS** | | |
| 1. by accident/mistake | I met my girl by accident. | - tình cờ, ngẫu nhiên |
| 2. in a mess | The room was in a mess. | - trong đống lộn xộn |
| 3. in danger (of) | Children's lives are in danger every time they cross this road. | - gặp nguy hiểm |
| 4. in my view | In my view it was a waste of time. | - theo quan điểm của tôi |
| 5. in trouble | If I don't get this finished in time, I'll be in trouble. | - đang gặp rắc rối |
| 6. under pressure | Teachers are under increasing pressure to work longer hours. | - đang chịu áp lực |
| 1. sure about/of | I like this bit, but I'm not so sure about that one. | - chắc chắn về cái gì |
| 2. advise against | I would strongly advise against going out on your own. | - khuyên không nên làm gì |
| 3. agree (with sb) about | He agreed with them about the need for change. | - đồng ý với ai về điều gì |
| 4. approve of | She doesn't approve of me leaving school this year. | - tán thành, ủng hộ |
| 5. believe in | I never thought I could make it as an actor, but my parents always believed in me. | - tin vào |
| 6. deal with | She is used to dealing with all kinds of people in her job. | - giải quyết, xử lí |
| 7. happen to | It's the best thing that has ever happened to me. | - xảy đến |
| 8. hide sth from sb | She hid the letter from her boyfriend. | - giấu cái gì khỏi ai biết |
| 9. insist on | He insists on speaking to you personally. | - khăng khăng, nhất định làm gì |
| 10. rely on | They had to rely entirely on volunteer workers. | - dựa vào |
| 11. an advantage of | She had the advantage of a good education. | - thế mạnh về |
| 12. a solution to | There's no simple solution to this problem. | - giải pháp cho/tới cái gì |
| **Question 6.** Is there anything you're not sure \_\_\_\_\_\_\_\_?  **A.** about **B.** for **C.** with **D.** on  **Question 7.** He doesn't approve \_\_\_\_\_\_\_\_ smoking.  **A.** on  **B.** of  **C.** about **D.** with  **Question 8.** I'd strongly advise \_\_\_\_\_\_\_\_ making a sudden decision.  **A.** to **B.** with **C.** against **D.** for  **Question 9.** There's no easy solution \_\_\_\_\_\_\_\_ this problem.  **A.** at **B.** for  **C.** with  **D.** to  **Question 10.** She's 85 now, but she will insist \_\_\_\_\_\_\_\_ doing all her own housework.  **A.** on **B.** in **C.** for **D.** with  **Question 11.** She is used to dealing \_\_\_\_\_\_\_\_ all kinds of people in her job.  **A.** to **B.** with **C.** on  **D.** for  **Question 12.** Some people believe \_\_\_\_\_\_\_\_ life after death.  **A.** on  **B.** at **C.** in **D.** to  **Question 13.** The success of this project relies \_\_\_\_\_\_\_\_ everyone making an effort.  **A.** about  **B.** from **C.** in  **D.** on | | |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** The restaurant is well-known \_\_\_\_\_\_\_\_ its friendly atmosphere and excellent service.

**A.** for **B.** on **C.** in **D.** off

**Câu 2.** Tom is keen \_\_\_\_\_\_\_ listening to rap music.

**A.** to **B.** on **C.** of **D.** at

**Câu 3.** Many students in this high school are not familiar \_\_\_\_\_\_\_ ICT assessment tools.

**A.** on **B.** with **C.** about **D.** to

**Câu 4.** The students are excited \_\_\_\_\_\_\_ the coming summer holiday.

**A.** for **B.** with **C.** to **D.** about

**Câu 5.** For some subjects, face-to-face interaction can result \_\_\_\_\_\_\_ better learning outcomes.

**A.** about **B.** of **C.** in **D.** on

**Câu 6.** He dropped the glass and it broke \_\_\_\_\_\_ pieces.

**A.** on **B.** off **C.** over **D.** into

**Câu 7.** They were deeply shocked \_\_\_\_\_\_\_ her rebellious behavior.

**A.** for **B.** with **C.** to **D.** At

**=> be shocked at somebody/ something: bị sốc với ai/ việc gì**

**Câu 8.** Marie Curie is famous \_\_\_\_\_\_\_ her contribute to science.

**A.** with **B.** for **C.** at **D.** on

**Câu 9.** She is looking\_\_\_\_\_\_\_ a new place to live because she does not want to depend on her parents anymore.

**A.** up **B.** at **C.** for **D.** after

**Câu 10.** Jim is \_\_\_\_\_\_\_ London, looking after his aunt in the hospital.

**A.** on **B.** onto **C.** in **D.** from

**Câu 11.** Many young people are now interested \_\_\_\_\_\_\_ Korean music.

**A.** on **B.** by **C.** at **D.** in

**Câu 12.** When you grow up, you must learn how to become independent \_\_\_\_\_\_\_ your parents.

**A.** of **B.** with **C.** in **D.** on

**Câu 13.** It’s great you got that job - you should be proud \_\_\_\_\_\_\_ yourself.

**A.** on **B.** at **C.** of **D.** from

**Câu 14.** They were all surprised \_\_\_\_\_\_\_ her amazing performance yesterday.

**A.** from **B.** in **C.** on **D.** at

**Câu 15.** Jenny reminds me \_\_\_\_\_\_\_ that famous actress we saw on television last night.

**A.** about **B.** to **C.** of **D.** with

**Câu 16.** There will be a sharp increase \_\_\_\_\_\_\_ the number of student enrolments for vocational training this year.

**A.** on **B.** in **C.** from **D.** with

**Câu 17.** These fish live \_\_\_\_\_\_\_ small sea creatures such as the shrimps.

**A.** with **B.** from **C.** by **D.** on

**Câu 18.** Her work contributed substantially \_\_\_\_\_\_\_ our knowledge of the disease and how to treat it.

**A.** from **B.** in **C.** about **D.** to

**Câu 19.** The children are tired \_\_\_\_\_\_\_ doing the same things everyday.

**A.** at **B.** of **C.** on **D.** with

**Câu 20.** He was studying the similarities and differences \_\_\_\_\_\_\_ humans and animals.

**A.** with **B.** between **C.** of **D.** for

**Câu 21.** As far as I can judge, she was completely unaware \_\_\_\_\_\_\_ the seriousness of the situation.

**A.** on **B.** about **C.** of **D.** with

**Câu 22.** As Mary looked at the picture of her father, her eyes were full \_\_\_\_\_\_\_ tears.

**A.** about **B.** in **C.** with **D.** of

**Câu 23.** She accused the company \_\_\_\_\_\_\_ causing injuries to countless citizens, as well as for damage done to the environment.

**A.** about **B.** on **C.** of **D.** to

**Câu 24.** My students are very afraid \_\_\_\_\_\_\_ the coming exam.

**A.** at **B.** in **C.** with **D.** of

**Câu 25.** Are you aware \_\_\_\_\_\_\_ the risk of the transmissions of the COVID-19 pandemic?

**A.** at **B.** in **C.** of **D.** on

**Câu 26.** The drought has made farmers anxious \_\_\_\_\_\_ the harvest.

**A.** about **B.** of **C.** on **D.** at

**Câu 27.** I ran \_\_\_\_\_\_\_\_ some old love letters while I was clearing out a cupboard.

**A.** into **B.** on **C.** off **D.** across

|  |
| --- |
| **Question 27:**  run into sth/sb : đâm phải cái gì/ ai  run on: kéo dài không ngừng  run off: chạy trốn, tẩu thoát  run across somebody/something: tình cờ thấy ai/cái gì  **Tạm dịch:** Tôi đã tình cờ đọc một số bức thư tình cũ trong khi tôi đang dọn tủ.  **=> Chọn đáp án D** |

**Câu 28.** With greatly increased workloads, everyone is \_\_\_\_\_\_\_\_ pressure now.

**A.** out of **B.** above **C.** upon **D.** under

|  |
| --- |
| **Question 23:**  **Kiến thức về collocations:** Be under pressure: chịu áp lực  **Tạm dịch:** Với khối lượng công việc tăng lên rất nhiều, bây giờ ai cũng phải thấy áp lực.  → **Chọn đáp án D** |

**Câu 29.** It sounded like a pipe dream, but he was so enthusiastic it was hard not to get excited \_\_\_\_\_\_\_\_ him.

**A.** about **B.** in **C.** for **D.** with

|  |
| --- |
| **10 (TH)**  **Kiến thức:** Giới từ  **Giải thích:**  Be/get excited for sb: bị gây hứng thú bởi ai  **Tạm dịch:** Nghe có vẻ viển vông nhưng anh ta tỏ ra nhiệt huyết say ma đến mức khó có thể không cảm thấy vui cho anh ấy  **Chọn C.** |

**Câu 30.** We should make full use \_\_\_\_\_\_\_\_ the Internet as it is an endless source of information.

**A.** of **B.** in **C.** from **D.** with

|  |
| --- |
| **18 (TH)**  **Kiến thức:** Giới từ  **Giải thích:**  Make use of sth: tận dụng cái gì  **Tạm dịch:** Chúng ta nên tận dụng Internet như là một nguồn tài nguyên thông tin vô tận  **Chọn A.** |

**Câu 31.** Students use the library's computers to get access \_\_\_\_\_\_\_\_ the Internet.

**A.** to **B.** for **C.** with **D.** on

|  |
| --- |
| **3 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Get/have access to sth: kết nối với cái gì  Access (v) + sth: kết nối cái gì  **Tạm dịch:** Những học sinh sử dụng máy tính của thư viện để kết nối Internet  **Chọn A.** |

**Câu 32.** Laboratory tests carried \_\_\_\_\_\_\_\_ by three independent teams of experts have given similar results.

**A.** about **B.** out **C.** forth **D.** up

|  |
| --- |
| **7 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  Carry out sth: thực hiện cái gì  **Tạm dịch:** Các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm được thực hiện bởi bởi ba nhóm chuyên gia độc lập đã cho kết quả tương tự.  **Chọn B.** |

**Câu 33.** U.S. policymakers are forced to make hard choices \_\_\_\_\_\_\_ economy and environment priorities.

**A.** between **B.** before **C.** of **D.** to

|  |
| --- |
| **12 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Choice between A and B: lựa chọn giữa A và B  **Tạm dịch:** Những nhà hoạch định chính sách buộc phải đưa ra lựa chọn ưu tiên giữa kinh tế và môi trường  **Chọn A.** |

**Câu 34.** When you carry \_\_\_\_\_\_\_ your responsibilities in the family, you are letting the family members know that you love them and that they can depend on you.

**A.** away **B.** out **C.** along **D.** on

|  |
| --- |
| - carry sb away: quá phấn khích về thứ gì  - carry out: tiến hành, thực hiện  - carry on: tiếp tục  **Tạm dịch**: Khi bạn thực hiện trách nhiệm của mình trong gia đình, bạn đang cho các thành viên trong gia đình biết rằng bạn yêu họ và họ có thể dựa vào bạn.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 35.** The ozone layer is an invisible layer of protection around the planet that protects us \_\_\_\_\_\_ the sun's harmful rays.

**A.** from **B.** under **C.** away with **D.** out of

|  |
| --- |
| Cấu trúc: Protect sb from sth: bảo vệ ai khỏi cái gì  **Tạm dịch**: Tầng ôzôn là lớp bảo vệ vô hình xung quanh hành tinh, bảo vệ chúng ta khỏi các tia có hại của mặt trời.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 36.** John and his friends play soccer \_\_\_\_\_\_\_ the schoolyard every afternoon.

**A.** of **B.** to **C.** from **D.** in

|  |
| --- |
| Trước danh từ chỉ địa điểm cụ thể, có tính bao quát → dùng giới từ “in”  **Tạm dịch**: John cùng bạn chơi bóng đá ở sân trường vào mọi buổi chiều.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 37.** Lan often goes to school early \_\_\_\_\_\_\_ the morning.

**A.** at **B.** on **C.** by **D.** in

|  |
| --- |
| Giới từ: in the morning: vào buổi sáng  **Tạm dịch**: Laura thường đến trường sớm vào buổi sáng.  → Chọn đáp án D |

**Câu 38.** People are worried \_\_\_\_\_\_\_\_ losing their jobs during the Covid-19 pandemic.

**A.** about **B.** of **C.** at **D.** over

|  |
| --- |
| A. about (prep): về  B. of (prep): của  C. at (prep): tại  D. over (prep): hơn, quá  => Cụm: be worried about something: lo lắng về cái gì  **Tạm dịch:** Mọi người lo lắng về việc mất việc làm trong đại dịch Covid-19.  **Choose A.** |

**Câu 39.** She first met her husband \_\_\_\_\_\_\_\_ 1996.

**A.** in **B.** at **C.** with **D.** on

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Giới từ  **Giải thích:** Dùng giới từ “in” trước các năm.  **Tạm dịch:** Cô gặp chồng lần đầu tiên vào năm 1996.  **Choose A.** |

**Câu 40.** The final examination will be \_\_\_\_\_\_\_\_ April

**A.** on **B.** in **C.** to **D.** at

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Giới từ  **Giải thích:**  Dùng giới từ “in” đứng trước tháng.  **Tạm dịch:** Kỳ kiểm tra cuối cùng sẽ diễn ra vào tháng 4  **Choose B.** |

**Câu 41.** President Nguyen Xuan Phuc attended the Ploughing Festival (Lễ hội Tịch Điền) \_\_\_\_\_\_\_ the northern province of Ha Nam on Monday, February 6th, 2022.

**A.** at **B.** on **C.** in **D.** by

|  |
| --- |
| in the northern province of Ha Nam: ở phía Bắc tỉnh Hà Nam  **Tạm dịch**: Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc đã tham dự Lễ hội Tịch Điền ở phía Bắc tỉnh Hà Nam vào thứ Hai, ngày 6 tháng 2 năm 2022.  → Chọn đáp án C |

**Câu 42.** The student is quick \_\_\_\_\_\_\_ understanding what the teacher explains.

**A.** with **B.** at **C.** on **D.** of

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Giởi từ  **Giải thích:** quick at st: nhanh về cái gì  **Tạm dịch:** Học sinh nhanh chóng hiểu những gì giáo viên giải thích.  **Choose B.** |

**Câu 43.** My favorite television programme begins \_\_\_\_\_\_\_ 6:30 every evening.

**A.** in **B.** at **C.** on **D.** of

|  |
| --- |
| Dùng giới từ ‘at’ khi nói đến giờ.  Tạm dịch: Chương trình truyền hình yêu thích của tôi bắt đầu lúc 6:30 mỗi tối.  → Chọn đáp án B |

**Câu 44.** People who are afraid \_\_\_\_\_\_\_\_ heights don't want to live in high buildings.

**A.** of **B.** on **C.** in **D.** at

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Giới từ  **Giải thích:** be afraid of: sợ hãi  **Tạm dịch:** Những người sợ độ cao không muốn sống trong các tòa nhà cao.  **Choose A.** |

**Câu 45.** The bus station is crowded \_\_\_\_\_\_\_ commuters almost every day.

**A.** with **B.** off **C.** on **D.** in

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Giới từ  **Giải thích:** be crowded with: đông đúc  **Tạm dịch:** Bến xe hầu như ngày nào cũng tấp nập người qua lại.  **Choose A.** |

**Câu 46.** Many people in my village are surprised \_\_\_\_\_\_\_\_ his success.

**A.** in **B.** for **C.** at **D.** of

|  |
| --- |
| Giải thích: be surprised at/by: ngạc nhiên về  **Tạm dịch**: Nhiều người trong làng tôi ngạc nhiên về thành công của anh ấy.  → Đáp án C |

**Câu 47.** Are you a real TikToker? Do you follow “Look to the left” hot trend \_\_\_\_\_\_\_\_ Tiktok?

**A.** at **B.** on **C.** in **D.** by

|  |
| --- |
| Giải thích:  Ta có: on Facebook/TikTok: trên Facebook/TikTok  Tạm dịch: Bạn có phải là Tiktoker thật không? Bạn có theo xu hướng “Nhìn sang trái” trên Tiktok không?  → Chọn đáp án B |

**Câu 48.** My brother applied\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the job that he saw advertised in the paper. **A.** in  **B.** on  **C.** to  **D.** for

|  |
| --- |
| Kiến thức về giới từ  Cấu trúc: “apply for the job”: nộp hồ sơ xin việc.  **Tạm dịch:** Anh trai tôi đã nộp đơn xin việc mà anh ấy đã thấy quảng cáo trên báo.  → Đáp án D |

**Câu 49.** Huy Hoang is good \_\_\_\_\_\_\_ swimming. He won the gold medal last year.

**A.** for **B.** about **C.**at **D.** in

|  |  |
| --- | --- |
| Cấu trúc: be   |  | | --- | | Giới từ: Có cả ngày tháng năm → dùng “on”  **Tạm dịch**: Nữ diễn viên Nam Hàn Kim Mi Soo, người đóng vai phụ trong K-drama Snowdrop, đã đột ngột qua đời vào ngày 5 tháng 1, 2022.  → Chọn đáp án D |   good at something: giỏi cái gì/ good for sb/sth: tốt cho ai/cái gì  **Tạm dịch:** Huy Hoàng rất giỏi bơi lội. Anh ấy đã giành được huy chương vàng vào năm ngoái.  → Chọn đáp án C |

**Câu 50.** John went on holiday to Vietnam \_\_\_\_\_\_\_ August 18th, 2018.

**A.** at **B.** on **C.** from **D.** in

|  |
| --- |
| *Có cả ngày, tháng năm đi với giới từ ‘on’*  ***Tạm dịch:****John đến Việt Nam chơi vào ngày 18 tháng 8, 2018.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 51.** South Korean actress Kim Mi-soo, who featured in a supporting role in the K-drama Snowdrop, suddenly passed away \_\_\_\_\_\_\_ January 5, 2022.

**A.** at **B.** in **C.** with **D.** on

**Câu 52.** The leaves begin to fall \_\_\_\_\_\_\_ autumn.

**A.** of **B.** in **C.** with **D.** at

|  |
| --- |
| *Mùa trong năm → dùng “in”*  ***Tạm dịch:*** *Lá bắt đầu rụng vào mùa thu.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Câu 53.** I always do my homework \_\_\_\_\_\_\_ the evening.

**A.** in **B.** on **C.** of **D.** at

|  |
| --- |
| ***Giới từ:*** *các buổi trong ngày → dùng “in”*  ***Tạm dịch:*** *Tôi luôn làm bài tập về nhà vào buổi chiều.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 54.** My grandfather often listens to the radio \_\_\_\_\_\_ the morning.

**A.** on **B.** to **C.** in **D.** from

|  |
| --- |
| ***Kiến thức giới từ:***  *‘the morning’ đi với giới từ ‘in’*  ***Tạm dịch:*** *Ông tôi thường nghe đài vào buổi sáng.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 55.** I believe that everyone should have access \_\_\_\_\_ adequate medical care, regardless of cost.

**A.** in **B.** of **C.** with **D.** to

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc:***  *have/get access to something: tiếp cận cái gì*  ***Tạm dịch:*** *Tôi tin rằng mọi người nên được tiếp cận với sự chăm sóc y tế đầy đủ, bất kể mọi giá.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 56.** I will wait for you \_\_\_\_\_\_\_ the airport tomorrow.

**A.** at **B.** on **C.** in **D.** from

|  |
| --- |
| ***Kiến thức giới từ:***  *‘The airport’ đi với giới từ ‘at’*  ***Tạm dịch:*** *Tôi sẽ chờ bạn ở sân bay vào ngày mai.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

# MINI TEST

1. This organization is quick \_\_\_\_\_\_\_\_ sending relief goods to the flooded areas.

A. with B. at c. for D. about

2. When are you leaving \_\_\_\_\_\_\_\_ Singapore? This week or next week?

A. for B. in C. to D„ at

3. Can you help me, please? I can't see the differences \_\_\_\_\_\_\_\_ these words.

A. from B. in C. between D. about

4. That house reminds me \_\_\_\_\_\_\_\_ the one where I used to live.

A. of B. for C. about D. with

5. It was very kind \_\_\_\_\_\_\_\_ you to lend me the money I needed.

A. for B. of C. to D. with

6. We have to apply effective measures to save many plant and animal species \_\_\_\_\_\_\_\_ extinction.

A. from B. in C. for D. on

7. Clearing forests for timber has resulted \_\_\_\_\_\_\_\_ the loss of biodiversity.

A. with B. at C. in D. for

8. She is looking \_\_\_\_\_\_\_\_ a new place to live because she does not want to depend \_\_\_\_\_\_\_\_ her parents any more.

A. for / on B. after / with C. up / forward D. at / into

9. Due to industrialization, we have to cope \_\_\_\_\_\_\_\_ the fact that many species are \_\_\_\_\_\_\_\_ danger \_\_\_\_\_\_\_\_ extinction.

A. over / at / for B. at / upon / over C. for / on / with D. with / in / of

10. Boys! Put your toys \_\_\_\_\_\_\_\_. It is time to go to bed. Don't stay \_\_\_\_\_\_\_\_ late.

A. off / on B. away / up C. down / off D. around / for

11. She intended to quit her job to stay \_\_\_\_\_\_\_\_ home and look \_\_\_\_\_\_\_\_ her sick mother.

A. in / at B. at / after C. for / over D. up / on

12. He is very worried \_\_\_\_\_\_\_\_ his new job because he is not quite prepared \_\_\_\_\_\_\_\_ working.

A. on / over B. to / off C. about / for D. in / at

13. Instead \_\_\_\_\_\_\_\_ petrol, cars will only run \_\_\_\_\_\_\_\_ solar energy and electricity.

A. of / on B. for / by C. in / over D. from/ upon

14. She has a promising future ahead \_\_\_\_\_\_\_\_ her.

A. for B. from C. on D. of

15. If you have ever watched television, you have seen plenty \_\_\_\_\_\_\_\_ drug advertisements.

A. with B. of C. for D. about

16. According \_\_\_\_\_\_\_\_ Bill, there's something wrong \_\_\_\_\_\_\_\_ my computer.

A. after / for B. on / about C. to / with D. upon / at

17. I'm terrified \_\_\_\_\_\_\_\_ breaking down on a motorway at night.

A. from B. with C. for D. of

18. As an adult, I am independent \_\_\_\_\_\_\_\_ my parents financially.

A. of B. with C. out D. on

19. Today, women are increasingly involved \_\_\_\_\_\_\_\_ the politics.

A. of B. in C. with D. from

20. Do you have any objections \_\_\_\_\_\_\_\_ this new road scheme?

A. at B. with C. to D. for

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | ON | on the contrary: trái lại, nguực lại  **Tạm dịch:** Bạn không thích nó à? Ngược lại, tôi thì lại rất thích nó. |
| 2 | IN | in favor of: tán thành, ủng hộ  **Tạm dịch:** ông Johnson nói rằng ông ấy tán thành làm việc đó ngay. |
| 3 | IN | - arrive in: đến một địa điểm lớn  - arrive at: đến một địa điểm nhỏ  **Tạm dịch**: Mấy giờ họ đến Luân Đôn? |
| 4 | IN | in the past: ngày xưa  **Tạm dịch:** Ngày xưa, mọi nguời làm rất nhiều công việc bằng tay. |
| 5 | AT | at least: tối thiếu, ít nhất  **Tạm dịch:** Mọi học sinh phải dành ít nhất 2 tiếng làm bài tập về nhà mỗi tối |
| 6 | FROM | ban st from: cấm cái gì đó khỏi  **Tạm dịch:** Một số thành phố lớn cần phải cấm ô tô hoạt động trong trung tâm thành phố để giảm bớt khói thải. |
| 7 | ON | on the left: bên trái  **Tạm dịch:** Khi cô ấy đến Anh, cô ấy không quen với việc lái xe bên trái đường |
| 8 | ON | on + floor: trên tầng  **Tạm dịch**: Căn hộ của chúng tôi ở trên tầng 2 của toà nhà. |
| 9 | BY | By oneself: một mình  **Tạm dịch:** Bạn đã đi du lịch một mình à? |
| 10 | FOR | wait for: đợi chờ  **Tạm dịch:** Họ đã đợi xe buýt trong khoảng nửa tiếng. |
| 11 | FOR | to be famous for: nổi tiếng về  **Tạm dịch:** Cô ấy đã rất nổi tiếng về những cuốn tiểu thuyết của mình. |
| 12 | IN | in + năm  **Tạm dịch:** Henry sinh năm 1992. |
| 13 | IN | in the evening: vào buổi tối  **Tạm dịch:** Bạn thường làm gì vào buổi tối. |
| 14 | FOR | to be necessary for: cần thiết cho  **Tạm dịch:** Không khí trong lành rất cần thiết cho sức khoẻ. |
| 15 | WITH | to be fed up with st/doing st: chán ngán, chán ngấy với việc làm gì  **Tạm dịch:** Cô ấy luôn chán ngấy với việc rửa bát sau bữa tối. |
| 16 | WITH | to be covered with: phủ đầy với  **Tạm dịch:** Mái nhà được lợp kín bằng ngói đỏ. |
| 17 | TO | look forward to doing st: mong đợi làm gì  **Tạm dịch:** Cô ấy đang mong đợi gặp lại bạn. |
| 18 | WITH | to be angry with sb: tức giận với ai  **Tạm dịch:** Cô ấv rất tức giận với tôi. |
| 19 | TO/ FOR | to be grateful to sb for st: biết ơn ai vì cái gì  **Tạm dịch:** Tôi rất biết ơn cô ấy vì sự giúp đỡ của cô ấy. |
| 20 | OF | To be jealous of sb: ghen tị với ai  **Tạm dịch:** Cô ấy rất ghen tị với chị gái mình |

# TOPIC 6: COMPARISONS

|  |  |
| --- | --- |
| **08** | **COMPARISONS: SO SÁNH** |
| **0.2điểm** | Năm 2023, dạng thức này xuất hiện trong đề với câu có “than” và cần phải dịch, hiểu nghĩa của câu để chọn đáp án đúng. |
| **Question 15:** The better its services are, \_\_\_\_\_\_\_ crowded the restaurant gets.  **A.** most **B.** most of **C.** the more **D.** more | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta thấy có “The better……,” và “dấu phẩy”, nên ta tìm “the more….. hoặc “the adj+er” | |
| 1. Binh is 1.80 meters tall, and Linh is 1.65 meters tall. Binh is \_\_\_\_\_\_ Linh.   **A.** younger than **B.** older than **C.** taller than **D.** shorter than | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta thấy có Bình là 1.80m, Linh là 1.65m, và cả 4 đáp án có “than”, so sánh hơn với ngữ cảnh so sánh chiều cao, nên ta chọn “taller than” | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**1. Tiền đề trước khi tìm hiểu về so sánh**

**THẾ NÀO LÀ TÍNH TỪ NGẮN,TÍNH TỪ DÀI**

**- Short adj ( tính từ Ngắn ) : 1 âm tiết ( hot, cold ) hoặc 2 âm tân cùng là y, er, et, ow**

**- Long adj ( tính từ Dài ) : từ 2 âm trở lên**

(âm tiết thì được tính bàng các chữ cái UEOAI có trong từ, ví dụ NICE là 1 âm tiết vì E cuối từ LUÔN CÂM, và i là 1 chữ i nên là 1 âm tiết)

**2. So sánh ngang bằng**

- Cấu trúc so sánh bằng được dùng để thể hiện sự giống nhau hoặc không giống nhau về mặt nào đó khi đem hai chủ thể ra so sánh.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **So sánh với tính từ hoặc trạng từ** | AS + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ + AS | - “*Your hands are as cold as ice*.”. = Hai tay của bạn lạnh như nước đá vậy!  - “*He doesn’t run as fast as I do*.” = Nó chạy không nhanh bằng tôi. | | - Lưu ý:  Để diễn đạt thêm các mức độ khác nhau của sự so sánh, ta có thể thêm một trạng từ trước từ AS đầu tiên, thí dụ:  JUST = vừa (bằng), chính xác  NEARLY = gần như  HALF = phân nửa  TWICE = gấp đôi  THREE TIMES = ba lần |
| **So sánh với danh từ** | AS MANY + DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC + AS...  AS MUCH + DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC + AS... | | Eg: - “*I works as many hours as he does*.” = Tôi làm việc số giờ bằng với anh ta.  Eg: - “*I don’t make as much money as he does*.” = Tôi không kiếm được nhiều tiền bằng anh ta. | |

**3. So sánh hơn**

- So sánh hơn là cấu trúc so sánh giữa hai chủ thể.

- Khi trong một câu nói có hàm ý so sánh, miễn có chữ "HƠN' thì đó là so sánh hơn, dù ý nghĩa so sánh có thể là thua, kém.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **So sánh với tính từ hoặc trạng từ** | TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ NGẮN THÊM ER + THAN | - “*Vietnam is richer than Cambodia*.” = Việt Nam giàu hơn Campuchia.  - “ *I am taller than him*”. = Tôi cao hơn anh ta. | - Lưu ý:  + Nếu tính từ ngắn tận cùng bằng Y, đổi Y thành I rồi mới thêm ER: HAPPY --> HAPPIER  + Nếu tính từ ngắn tận cùng bằng E, ta chỉ cần thêm R thôi. LATE -> LATER  + Nếu tính từ ngắn tận cùng bằng 1 PHỤ ÂM + 1 NGUYÊN ÂM + 1 PHỤ ÂM, ta viết PHỤ ÂM CUỐI thêm 1 lần rồi mới thêm ER. BIG --> BIGGER, |
|  | MORE + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ DÀI + THAN | - “*She is more attractive than his wife*.” = Cô ấy có sức cuốn hút hơn vợ anh ta. |
| **So sánh với danh từ** | MORE hoặc LESS + DANH TỪ + THAN  - Dùng MORE khi muốn nói nhiều...hơn  - Dùng LESS khi muốn nói ít...hơn  - Nếu danh từ là danh từ đếm được, nó phải ở dạng số nhiều. | | “*I have more money than you*” = Tôi có nhiều tiền hơn anh.  “*You have less money than her*.” = bạn có ít tiền hơn cô ấy |

**Bảng các trường hợp ngoại lệ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***ADJ/ ADV*** | ***SO SÁNH HƠN*** | ***SO SÁNH NHẤT*** |
| ***1*** | *Good/ well* | *Better* | *The best* |
| ***2*** | *Bad/ badly* | *Worse* | *The worst* |
| ***3*** | *Little* | *Less* | *The least* |
| ***4*** | *Far* | *Further (về thời gian, khoảng cách trừu tượng)*  *Farther (về khoảng cách)* | *The furthest*  *The farthest* |
| ***5*** | *Near* | *Nearer (về khoảng cách)* | *The nearest* |
| ***6*** | *Late* | *Later (về thời gian)* | *The latest (về thời gian)*  *The last (về thứ tự)* |
| ***7*** | *Old* | *Older*  *Elder* | *The oldest*  *The eldest* |
| ***8*** | *Common* | *Commoner*  *More common* | *The commonest*  *The most common* |
| ***9*** | *Early* | *Earlier* | *The earliest* |
| ***10*** | *Much/ many* | *More* | *The most* |
| ***11*** | *Quiet* | *Quieter/ more quiet* | *The quietest/the most quiet* |
| ***12*** | *Clever* | *Cleverer/ more clever* | *The cleverest/ the most clever* |
| ***13*** | *Narrow* | *Narrower/ more narrow* | *The narrowest/ the most narrow* |
| ***14*** | *Simple* | *Simpler/ more simple* | *The simplest/ the most simple* |

**4. So sánh hơn nhất**

So sánh nhất là cấu trúc ta dùng khi cần so sánh một chủ thể với toàn bộ nhóm, tập thể.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **So sánh với tính từ hoặc trạng từ** | THE + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ NGẮN THÊM EST. | - “*He is the smartest in his class*.” = Anh ấy thông minh nhất lớp.  - “*This book is the cheapest I can find*.” = Cuốn sách này là cuốn rẻ nhất tôi có thể tìm thấy.  - “*He runs the fastest*.” = Anh ta chạy nhanh nhất. | - Lưu ý:  + Khi tính từ ngắn tận cùng bằng Y, ta đổi Y thành I rồi mới thêm EST  HAPPY -->THE HAPPIEST  CRAZY --> THE CRAZIEST  FUNNY --> THE FUNNIEST  Khi tính từ ngắn tận cùng bằng 1 PHỤ ÂM + 1 NGUYÊN ÂM + 1 PHỤ ÂM: ta viết phụ âm cuối cùng thêm 1 lần rồi mời thêm EST  BIG --> THE BIGGEST  HOT --> THE HOTTEST  SMALL --> THE SMALLEST |
|  | THE + MOST + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ DÀI | - “You are the most beautiful lady I have ever met.”  = Em là người phụ nữ đẹp nhất mà anh từng gặp từ trước đến nay. |

**5. So sánh kép (Hai lần của so sánh hơn)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **So sánh kép lặp bằng**  **Repeated comparatives** | The + so sánh hơn (+ S + V), the + so sánh hơn (+ S + V). | “*The harder she l earns, the bett er she is*.” = Cô ấy học càng chăm, cô ấy càng giỏi hơn |
| **So sánh kép tăng tiến**  **Double comparatives** | S + V + 2 lần so sánh hơn | “She is getting more and more beautiful.” = Cô ấy ngày càng xinh đẹp hơn |

**6. Summary table of comparison**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trường hợp** | **So sánh hơn** | **So sánh bằng** | **So sánh kém** | **So sánh nhất** |
| **Cách xác định, công thức** | S1 (Đối tượng 1) + tobe-chia/ V+ adj/adv +….. DẤU HIỆU+ S2 (Đối tượng 2)  *Ví dụ: Huy is more intelligent than Son* | | | S1+ tobe-chia/ V+ THE adj/adv EST hoặc  THE MOST adj/adv…….. |
| *taller than*  *more stupid than* | *as big as*  *so big as* | *less tall than* |
| **TIPS** | …..ER……THAN  MORE….THAN | AS……AS  SO…..AS | LESS……THAN | ……..IN/ON/AT/ OF…. |
| **Ví dụ minh họa** | *1. The desk is longer than the table (is)*  *= The table is shorter than the desk (is)*  *2. The blue ball is more expensive than the white one/ ball is*  *This pen is more expensive than that one* | *1. This desk is as long as that one = This desk isn’t so long as that one*  *2. Mai learned as hard as her sister did = Mai didn’t learn as/so hard as her did* | *1. This pen is less expensive than that one= This pen isn’t so expensive as that one.*  *2. She drives less carefully than her friend does= She doesn’t drive so carefully as her friend does.* | *1. He is the tallest student in his class.*  *2. My younger sister runs the fastest of all.* |

**TIPS FOR GCSE:**

|  |
| --- |
| **-** Nếu chỗ trống là sau dấu phẩy hoặc trước dấu phẩy (đầu câu) và có THE…….. thì chọn THE+ SO SÁNH HƠN  The more………………… , the more……………….  The……………………ER , the………………ER  - Nếu chỗ trống là ở giữa câu, thì chọn SO SÁNH HƠN AND SO SÁNH HƠN  More AND more  …………….ER AND ………………ER  **So sánh hơn:**  - ………ER  - MORE………………………  **So sánh gấp bội, so sánh số lần:**  Twice as much as:>>> số lần gấp+ AS+ adj+ AS: ADJ gấp BAO NHIÊU lần  *He is (twice/three times/ four times) as tall as me* |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** \_\_\_\_\_\_\_ he traveled, the more he learned.

**A.** Far **B.** Farthest **C.** The farthest **D.** The farther

**Câu 2.** \_\_\_\_\_\_\_ he studies, the better results he gets.

**A.** The harder **B.** Harder **C.** The hardest **D.** Hardest

**Câu 3.** Air pollution is getting \_\_\_\_\_\_ serious in big cities in the world.

**A.** more and more **B.** the more and the more

**C.** the most and the most **D.** most and most

**Câu 4.** The faster we walk, \_\_\_\_\_\_\_ we will get there.

**A.** the soon **B.** the sooner **C.** the soonest **D.** the more soon

**Câu 5.** Staying in a hotel costs \_\_\_\_\_\_\_ renting a room in a dormitory

**A.** twice as **B.** twice more than **C.** twice as much as **D.** as much as twice

**Câu 6.** \_\_\_\_\_\_\_ we climbed, the steeper the mountain became.

**A.** The higher **B.** Higher **C.** Highest **D.** The highest

**Câu 7.** \_\_\_\_\_\_\_ the person is, the more privilege he enjoys.

**A.** The rich **B.** The richest **C.** As rich as **D.** The richer

**Câu 8.** The richer you are, \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** the more you may become worried **B.** you may become more worried

**C.** the more worried you may become **D.** the more worry you may become

**Câu 9. \_\_\_\_\_\_\_** it is, the more uncomfortable we feel.

**A.** Hotter **B.** The hotter **C.** Hottest **D.** The hottest

**Câu 10. \_\_\_\_\_\_\_** we walk, the sooner we will get there.

**A.** the more quick **B.** the quicker **C.** the most quickly **D.** The more quickly

**Câu 11.** The later you get up, \_\_\_\_\_\_\_ you will be.

**A.** the tired **B.** the more tired **C.** the most tired **D.** the tireder

**Câu 12.** \_\_\_\_\_\_\_ she studies, the better results she will probably get.

**A.** The harder **B.** Hardest **C.** Harder **D.** The hardest

**Câu 13.** \_\_\_\_\_\_\_ the task is, the sweeter the success is.

**A.** The more difficult **B.** The most difficult **C.** Most difficult **D.** Difficult

**Câu 14.** The more you think about the good things, \_\_\_\_\_\_\_ you become.

**A.** the most relaxed **B.** the more relaxed **C.** more relaxed **D.** most relaxed

**Câu 15.** \_\_\_\_\_\_\_ you plan, the better the result will be.

**A.** The most carefully **B.** The carefully **C.** The more carefully **D.** Carefully

**Câu 16.** The better the weather is, \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the most crowded the benches get **B.** the most the beaches get crowded

**C.** the more crowded the beaches get **D.** more the beaches get crowded

**Câu 17.** The closer it gets to December 21st, the first day of winter, \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the short the days become **B.** the days become shorter

**C.** the shortest the days become **D.** the shorter the days become

**Câu 18.** The harder students study for the test, \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the higher their score will be **B.** the more higher the score

**C.** the higher will be their score **D.** their scores will be higher

**Câu 19.** The story is becoming \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** more and more interesting **B.** interesting and interesting

**C.** more and less interesting **D.** most and most interesting

**Câu 20.** The harder we tried to solve the riddle, \_\_\_\_\_\_\_ we got.

**A.** more confused **B.** the more confused **C.** most confused **D.** the most confused

**Câu 21.** \_\_\_\_\_\_\_ the reading comprehension questions are, the more interested the boy becomes.

**A.** Most difficult **B.** The more difficult **C.** More difficult **D.** The most difficult

**Câu 22.** \_\_\_\_\_\_\_ she is, the more attractive she gets.

**A.** More beautiful **B.** The most beautiful **C.** Most beautiful **D.** The more beautiful

**Câu 23.** \_\_\_\_\_\_\_ it was at night, the louder my neighbor played his music.

**A.** Later **B.** The later **C.** Latest **D.** The latest

**Câu 24.** The more waste water factories discharge, \_\_\_\_\_\_\_ the environment becomes.

**A.** polluted **B.** the more polluted **C.** most polluted **D.** the most pollute

**Câu 25. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** the weather is, the more crowded the beaches get.

**A.** The better **B.** Better **C.** The best **D.** Best

**Câu 26. \_\_\_\_\_\_\_\_** your education is, the greater your opportunities are.

**A.** The better **B.** The best **C.** Better **D.** Best

**Câu 27.** \_\_\_\_\_\_ the number of applicants is, the less likely he is to get the job.

**A.** The larger **B.** The largest **C.** Largest **D.** Larger

**Câu 28.** \_\_\_\_\_\_\_\_ you plan, the better the result will be.

**A.** Carefully as **B.** The more careful **C.** The more carefully **D.** The less careful

|  |
| --- |
| **9 (TH)**  **Kiến thức:** So sánh cấp tiến  **Giải thích:**  The + so sánh hơn SVO, the + so sánh hơn SVO  Plan (v) => cần dùng dạng so sánh hơn với trạng từ  **Tạm dịch:** Nếu bạn lập kế hoạch cần thận, kết quả thu được sẽ tốt hơn  **Chọn C.** |

**Câu 29.** The salary of a computer programmer is \_\_\_\_\_\_\_\_ a teacher.

**A.** as twice much as **B.** twice as higher as that

**C.** twice as high as that of **D.** as much as twice of

|  |
| --- |
| **12 (TH)**  **Kiến thức:** Cấu trúc so sánh gấp nhiều lần  **Giải thích:**  S + V + số lần + as + much/many/adj/adv + (N) + as + N/pronoun  That of = the salary of ( dùng that để tránh lặp từ trong cấu trúc so sánh)  **Tạm dịch:** Lương của lập trình viên gấp 2 lần lương của giáo viên  **Chọn C.** |

**Câu 30.** I think that he danced \_\_\_\_\_\_\_\_ than his friend

**A.** more beautiful **B.** most beautiful **C.** more beautifully **D.** most beautifully

|  |
| --- |
| **8 (TH)**  **Kiến thức:** Cấu trúc so sánh hơn  **Giải thích:**  Dance (v) => chỗ trống cần điền là một trạng từ  Cấu trúc: S + V + more + adv-ly + than + S + V  **Tạm dịch:** Tôi nghĩ anh ấy nhảy đẹp hơn bạn của anh ấy  **Chọn C.** |

**Câu 31.** She sat there quietly, but during all that time she was getting \_\_\_\_\_\_\_. Finally, she exploded.

**A.** more and more angry **B.** the more angry **C.** angrier and angrier **D.** the most angry

|  |
| --- |
| **Question 8 (TH)**  **Kiến thức:** Cấu trúc so sánh lũy tiến/kép  **Giải thích:**  Short adj/adv + er + and + short + adj/adv + er  More and more + long adj/adv  Với tính từ kết thúc bằng “y” (ngoại trừ đuôi “ly”) => tính từ đó là tính từ ngắn  **Tạm dịch:** Cô ấy ngồi yên nhưng trong suốt lúc đó cô ấy ngày càng trở nên tức giận hơn. Và cuối cùng, cô ấy bùng nổ  **Chọn C.** |

**Câu 32.** \_\_\_\_\_\_\_ famous people become, \_\_\_\_\_\_\_ privacy they have.

**A.** The more/ more **B.** The more/ the less **C.** Sooner/ Later **D.** Less/ more

|  |
| --- |
| **13 (TH)**  **Kiến thức:** Cấu trúc so sánh đồng tiến  **Giải thích:**  The + so sánh hơn SV, the + so sánh hơn SV  **Tạm dịch:** Người đó càng nổi tiếng thì họ càng ít sự riêng tư  **Chọn B.** |

**Câu 33.** \_\_\_\_\_\_\_ objects are, the faster they fall.

**A.** Bigger **B.** Biggest **C.** The bigger **D.** The biggest

|  |
| --- |
| **Question 2:**  **Giải thích:**  So sánh kép:  \*So sánh càng … càng: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.  **Tạm dịch**: Vật càng nặng thì càng rơi nhanh.  → Chọn đáp án C |

**Câu 34.** The more you concentrate on your exercises, \_\_\_\_\_\_\_ your answers are.

**A.** more accurate than **B.** as accurate as

**C.** the more accurate **D.** the most accurate

|  |
| --- |
| **Question 18:**  **Giải thích:**  Cấu trúc so sánh càng .. càng  The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.  **Tạm dịch:** Bạn càng tập trung vào bài tập của mình, thì câu trả lời của bạn càng chính xác.  → Chọn đáp án C |

**Câu 35.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the time passes, \_\_\_\_\_\_\_\_ I feel! The deadline of my thesis is coming, but I haven't finished it yet.

**A.** The faster / the nervous **B.** The fast/ the nervous

**C.** The fast/ the more nervous **D.** The faster / the more nervous

|  |
| --- |
| **46 (TH)**  **Kiến thức:** Cấu trúc so sánh đồng tiến  **Giải thích:**  The + so sánh hơn SVO, the + so sánh hơn SVO  **Tạm dịch:** Thời gian thời gian trôi càng nhanh, tôi càng cảm thấy lo lăngs. Hạn nộp bài luận đang đến gần, nhưng tôi vẫn chưa hoàn thành  **Choose D.** |

**Câu 36.** The harder students study for the test, \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** their scores will be higher **B.** the higher will be their scores

**C.** the higher their scores will be **D.** the more higher their scores

|  |
| --- |
| **16 (TH)**  **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:**  Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Càng nhiều học sinh chăm chỉ hơn cho kì thi, kết quả càng cao  **Choose C.** |

**Câu 37.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the time passes, I feel \_\_\_\_\_\_\_\_ ! The deadline of my thesis is coming, but I have just finished half of it.

**A.** The faster / the nervous **B.** The more fast / the nervous

**C.** The fast/ the more nervous **D.** The faster / the more nervous

|  |
| --- |
| **8 (TH)**  **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:**  Cấu trúc so sánh kép (càng…càng…): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thể chất, bao gồm bơi lội, chạy và đi bộ, khiến tôi cảm thấy hạnh phúc hơn.  **Choose D.** |

**Câu 38.** The more polite you appear to be, \_\_\_\_\_\_\_ your partner will be.

**A.** the happiest **B.** the more happily **C.** the happier **D.** the most happily

|  |
| --- |
| **17 (VD)**  **Kiến thức:** Cấu trúc so sánh đồng tiến  **Giải thích:**  The + so sánh hơn SVO, the + so sánh hơn SVO  Happy là tính từ ngắn => happier  Không chọn đáp án có trạng từ “happily” vì bổ sung cho “be” là tính từ  **Tạm dịch:** Bạn càng tỏ ra lịch sự, đối tác của bạn sẽ càng hài lòng.  **Choose C.** |

**Câu 39.** \_\_\_\_\_\_\_\_ you work, the more successful your project is.

**A.** The hardest **B.** The harder **C.** Harder **D.** Hardest

|  |
| --- |
| **32 (TH)**  **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:**  Cấu trúc so sánh kép (càng…càng…): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Bạn càng làm việc chăm chỉ, dự án của bạn càng thành công.  **Choose B.** |

**Câu 40.** \_\_\_\_\_\_\_\_ flowers you grow, \_\_\_\_\_\_\_\_ your garden will be

**A.** The more - The more pretty **B.** The more - the prettier

**C.** More – prettier **D.** More - more pretty

|  |
| --- |
| **30 (TH)**  **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:**  Cấu trúc so sánh kép (càng…càng…): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Càng trồng nhiều hoa, vườn của bạn càng đẹp  **Chọn B.** |

**Câu 41.** The larger the apartment, \_\_\_\_\_\_\_ the rent is.

**A.** expensive **B.** the more expensive

**C.** more expensively **D.** the most expensive

|  |
| --- |
| **27 (TH)**  **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:**  Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + be/V, the + so sánh hơn + S + be/V  **Tạm dịch:** Căn hộ càng lớn thì tiền thuê càng đắt.  **Chọn B.** |

**Câu 42.** \_\_\_\_\_\_\_\_ companies are offering flexible schedules to employees.

**A.** More or less **B.** More and more **C.** Less and less **D.** More than

|  |
| --- |
| **42 (TH)**  **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:** more and more: ngày càng  **Tạm dịch:** Ngày càng có nhiều công ty đưa ra lịch làm việc linh hoạt cho nhân viên.  **Chọn B.** |

**Câu 43.** The more exams students have to take, \_\_\_\_\_\_\_\_\_they become.

**A.** the most anxious **B.** as anxious as **C.** more anxious **D.** the more anxious

|  |
| --- |
| Cấu trúc so sánh kép: The so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.  **Tạm dịch:** Học sinh càng phải tham gia nhiều kỳ thi, thì chúng càng trở nên lo lắng hơn.  → Chọn đáp án D |

**Câu 44.** The more she grows up, \_\_\_\_\_\_\_\_\_ she becomes

**A.** the more pretty  **B.** the prettier  **C.** the most pretty  **D.** prettier

|  |
| --- |
| Kiến thức về so sánh  Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.  \* Lưu ý: pretty dù là tính từ có 2 âm tiết nhưng ta dùng prettier ở dạng so sánh hơn.  **Tạm dịch:** Càng lớn lên, cô ấy càng trở nên xinh đẹp hơn.  → Đáp án B |

**Câu 45.** The more you practice speaking English, \_\_\_\_\_\_\_\_ you can speak it.

**A.** most fluently **B.** the more fluently **C.** more fluently **D.** the most fluently

|  |
| --- |
| Cấu trúc so sánh kép:  The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng  Tạm dịch: Bạn càng luyện nói tiếng Anh nhiều, bạn càng nói lưu loát.  → Chọn đáp án B |

**Câu 46.** The more you study, \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the more knowledge you gain **B.** the more knowledge do you gain

**C.** you are the more knowledge **D.** you will gain more knowledge

|  |
| --- |
| Cấu trúc so sánh kép:  The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng  **Tạm dịch**: Bạn càng học nhiều bạn càng có nhiều kiến thức.  → **Chọn đáp án A** |

**Câu 47.** The more knowledge about how to stay safe online we gain, \_\_\_\_\_\_\_ we worry about the stress of cybercrime.

**A.** the fewer **B.** the less **C.** the better **D.** the little

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng  **Tạm dịch**: Chúng ta càng có được nhiều kiến thức về cách giữ an toàn trên mạng, chúng ta càng bớt lo lắng về sự căng thẳng của tội phạm mạng.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 48.** The more we cut down forests, \_\_\_\_\_\_\_ the Earth becomes.

**A.** the hotter **B.** the hottest **C.** hotter **D.** hottest

|  |
| --- |
| Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng  **Tạm dịch**: Chúng ta càng chặt phá rừng nhiều, thì Trái Đất càng trở nên nóng hơn.  → Chọn đáp án A |

**Câu 49.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the weather is, the more comfortable we feel.

**A.** The more cool **B.** The cool **C.** The cooler **D.** The coolest

|  |
| --- |
| Kiến thức về so sánh càng … càng  Cấu trúc: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.  cool là tính từ ngắn, nên ta thêm -er khi chuyển về dạng so sánh hơn.  **Tạm dịch**: Thời tiết càng lạnh, chúng ta càng cảm thấy thoải mái.  → Đáp án C |

**Câu 50.** Science and technology in the past progressed much \_\_\_\_\_\_\_ than they do now.

**A.** slowly as **B.** most slowly **C.** more slowly **D.** as slowly

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  “than” => so sánh hơn  So sánh hơn của “slowly” là: more slowly  **Tạm dịch:** Khoa học và công nghệ trong quá khứ tiến bộ chậm hơn nhiều so với bây giờ.  **Choose C.** |

**Câu 51.** The more you practice speaking in your class, \_\_\_\_\_\_\_\_ you are at public speaking,

**A.** the best **B.** the better **C.** best **D.** better

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Cấu trúc so sánh kép (càng…càng…): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Bạn càng luyện nói nhiều trong lớp, bạn càng giỏi nói trước đám đông,  **Choose B.** |

**Câu 52.** The more science books she reads, \_\_\_\_\_\_\_ knowledge she will have.

**A.** the better **B.** best **C.** better **D.** best of

|  |
| --- |
| Giải thích:  Cấu trúc so sánh kép:  The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng  Tạm dịch: Càng đọc nhiều sách khoa học, cô ấy sẽ càng có kiến thức tốt hơn.  → Chọn đáp án A |

**Câu 53.**  \_\_\_\_\_\_\_ you plan, the better the result will be.

**A.** The most carefully **B.** The carefully **C.** The more carefully **D.** Carefully

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:** Cấu trúc so sánh kép (càng…càng…): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Bạn càng lên kế hoạch cẩn thận, thì kết quả sẽ càng tốt.  **Choose C.** |

**Câu 54.** My neighbor is driving me mad! It seems that the later it is at night, \_\_\_\_\_\_\_ he plays his music!

**A.** the loudest **B.** louder **C.** loudest **D.** the louder

|  |
| --- |
| Kiến thức về so sánh kép:  Công thức: the + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.  **Tạm dịch**: Hàng xóm của tôi đang khiến tôi phát điên. Dường như trời càng về đêm thì anh ta càng chơi nhạc to hơn.  → Chọn đáp án D |

**Câu 55.** \_\_\_\_\_\_\_\_ you study for these exams, the better you will do.

**A.** The hardest **B.** The harder **C.** Hardest **D.** Harder

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:** Cấu trúc so sánh kép (càng…càng…): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Bạn càng học chăm chỉ cho các kỳ thi này, bạn sẽ càng làm tốt hơn.  **Choose B.** |

**Câu 56.** The faster we walk, \_\_\_\_\_\_\_\_ we will get there.

**A.** the soonest **B.** the soon **C.** the sooner **D.** the more soon

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** So sánh  **Giải thích:** Cấu trúc so sánh kép (càng…càng…): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch:** Chúng ta đi bộ càng nhanh, chúng ta sẽ càng sớm đến đó.  **Choose C.** |

**Câu 57.** The longer Karen waited for the exam result, \_\_\_\_\_\_\_\_ she became.

**A.** most anxious **B.** the more anxious **C.** more anxious **D.** the most anxious

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** So sánh “càng … càng …”  **Giải thích:**  So sánh “càng … càng …”: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  So sánh hơn của tính từ “anxious” là “more anxious”  **Tạm dịch:** Karen đợi kết quả thi càng lâu, cô ấy càng lo lắng.  **Choose B.** |

**Câu 58.** The more waste people discharge into the ocean, \_\_\_\_\_\_\_ it becomes.

**A.** more polluted **B.** the most polluted **C.** the more polluted **D.** most polluted

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **Cấu trúc** so sánh kép:  The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng  **Tạm dịch**: Mọi người thải xuống đại dương càng nhiều chất thải, thì nó trở nên càng ô nhiễm hơn.  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 59.** The more confident you look, \_\_\_\_\_\_\_ you will feel.

**A.** the better **B.** best **C.** the best **D.** better

|  |
| --- |
| Cấu trúc so sánh kép:  The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V  **Tạm dịch**: Bạn càng trông tự tin, bạn sẽ càng cảm thấy tốt hơn.  → Chọn đáp án A |

**Câu 60.** The older Miss Lucy is, \_\_\_\_\_\_\_\_ she becomes.

**A.** the more attractive **B.** most attractive **C**. the most attractive **D**. more attractive

|  |
| --- |
| Cấu trúc so sánh kép:  The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng  **Tạm dịch**: Cô Lucy càng lớn tuổi càng trở nên quyến rũ.  → **Chọn đáp án** A |

**Câu 61.** The more effort you make, \_\_\_\_\_\_\_ you will achieve.

**A.** the most **B.** most **C.** the more? **D.** more

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc so sánh kép:*** *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:*** *Bạn càng nỗ lực, thì bạn càng đạt được nhiều hơn. →* ***Chọn đáp án C*** |

**Câu 62.** The faster the time passes, \_\_\_\_\_\_\_ I feel.

**A.** the more nervous **B.** more nervous **C.** the most nervous **D.** the nervous

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc so sánh kép:*** *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:*** *Thời gian càng trôi nhanh, thì tôi càng cảm thấy lo lắng.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 63.** \_\_\_\_\_\_ you are, the more successful you may be.

**A.** The most hardworking **B.** More hardworking

**C.** The more hardworking **D.** Hardworking

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:*** *Bạn càng chăm chỉ, bạn càng có thể trở nên thành công.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 64.** The more she talks about the matter, \_\_\_\_\_.

**A.** the worse the situation seems **B.** the situation seems worse

**C.** the situation seems the worse **D.** the worse seems the situation

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy càng nói nhiều về vấn đề, thì tình trạng dường như càng tồi tệ hơn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 65.** The larger the apartment is, the The later the bailment is the \_\_\_\_\_\_\_ the rent is.

**A.** expensive **B.** more expensive **C.** expensively **D.** most expensive

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:*** *Căn hộ càng rộng, tiền thuê càng đắt.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 66.** The older he gets, \_\_\_\_\_\_\_ bad-tempered he becomes.

**A.** the more **B.** most **C.** more **D.** the most

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:****Càng lớn tuổi, anh ấy càng dễ nổi nóng hơn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

***Task 2. Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** A recent study showed that gardening is easily \_\_\_\_\_\_ activity among the over 50s.

**A.** the most popular **B.** popular **C.** most popular **D.** more popular

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn nhất***  *S + to be/V + the most + adj/ adv*  ***Tạm dịch:****Một nghiên cứu gần đây cho thấy làm vườn dễ dàng trở thành hoạt động phổ biến nhất đối với những người trên 50 tuổi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2**: In some parts of the country, prices are\_\_\_\_\_\_\_ than in others.

**A.** the highest **B.** more and more high **C.** higher and higher **D.** highest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *Tính từ ngắn: adj-er and adj-er + than*  *Tính từ dài: more and more adj*  ***Tạm dịch:****Tại một số khu vực trong nước, giá cả ngày càng cao hơn so với ở những nơi khác.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 3**: \_\_\_\_\_\_\_\_, the more he likes it.

**A.** The more dangerous it is **B.** The more dangerous is it

**C.** The more is it dangerous **D.** The more it is dangerous

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:****Tình huống càng nguy hiểm, anh ấy càng thích.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4:** We need to do this \_\_\_\_\_\_ than we are at the moment.

**A.** the quickest **B.** quickly **C.** most quickly **D.** more quickly

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Chúng ta cần phải làm điều này nhanh hơn so với hiện tại.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5**: Broadly speaking, the new sport centre is \_\_\_\_\_\_ than the old one near my house.

**A**. the most convenient **B**. convenient **C**. most convenient **D**. more convenient

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + ADJ/ADV + than...*  ***Tạm dịch:****Nói chung, trung tâm thể thao mới thuận tiện hơn trung tâm cũ gần nhà tôi.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 6:** Albert Einstein’s contributions to scientific theory were \_\_\_\_\_\_\_ than those of Galileo and Newton.

**A.** as important **B.** the most important

**C.** most important **D.** more important

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh càng …. càng:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.*  ***Tạm dịch:****Bạn càng học chăm chỉ, tiếng Anh của bạn sẽ càng tốt.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7:** Cooking at home is \_\_\_\_\_\_\_ than eating out at restaurants.

**A.** healthiest **B.** the healthiest **C.** healthier **D.** healthy

**Question 8:** The harder you learn, \_\_\_\_\_\_ your English will be.

**A.** the more **B.** the best **C.** the gooder **D.** the better

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh càng …. càng:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.*  ***Tạm dịch:****Bạn càng học chăm chỉ, tiếng Anh của bạn sẽ càng tốt.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 9**: My younger sister is much \_\_\_\_\_\_\_ at English than me.

**A**. best **B**. good **C**. better **D**. the best

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc:***  *This is + so sánh nhất + HTHT*  ***Tạm dịch:****Đây là cơn bão nặng nề nhất mà chúng tôi từng hứng chịu.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 10**: Exercise is \_\_\_\_\_\_\_ than dieting for losing weight.

**A**. the most effective **B**. effective **C**. most effective **D**. more effective

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Tính từ ngắn: adj-er + than*  *Tính từ dài: more adj + than*  ***Tạm dịch:****Tập thể dục hiệu quả hơn ăn kiêng trong việc giảm cân.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 11:** Her house is twice \_\_\_\_\_\_ mine.

**A.** larger than **B.** more large than **C.** the larger as **D.** as large as

**Question 12:** Learning a new language is \_\_\_\_\_\_\_\_ than learning a new skill on the computer.

**A.** most difficult **B.** the most difficult **C.** more difficult **D.** difficult

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Học một ngôn ngữ mới khó hơn học một kỹ năng mới trên máy tính.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 13**: This TV program is \_\_\_\_\_\_\_ than ever before.

**A**. popular **B**. most popular **C**. more popular **D**. the most popular

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + ADJ/ADV + than...*  ***Tạm dịch:****Chương trình truyền hình này phổ biến hơn bao giờ hết.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 14**: A computer is much \_\_\_\_\_\_\_ than a pocket calculator.

**A**. the most expensive **B**. more expensive **C**. most expensive **D**. Expensive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *“than” → dấu hiệu nhận biết so sánh hơn*  *Tính từ ngắn: adj-er + than*  *Tính từ dài: more adj + than*  ***Tạm dịch:****Máy tính đắt tiền hơn nhiều so với máy tính bỏ túi.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 15.** Universities in Vietnam have become \_\_\_\_\_\_ to foreign students than ever before.

**A.** most attractive **B.** attractive **C.** more attractive **D.** the most attractive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Các trường đại học ở Việt Nam đang trở nên hấp dẫn đối với sinh viên nước ngoài hơn bao giờ hết.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 16.** This book is \_\_\_\_\_\_ than the one that you lent me last month.

**A.** most interesting **B.** interesting **C.** the most interesting **D.** more interesting

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + ADJ/ADV + than...*  ***Tạm dịch:****Cuốn sách này thú vị hơn cuốn mà bạn cho tôi mượn tháng trước.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 17**. The morning flight is \_\_\_\_\_\_ than the afternoon one.

**A**. the best **B**. better **C**. best **D**. good

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Ta thấy than, nên dùng so sánh hơn. So sánh hơn của good là better.*  ***Tạm dịch:****Chuyến bay buổi sáng tốt hơn chuyến bay buổi chiều.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 18.** A recent study showed that gardening is easily \_\_\_\_\_\_ activity among the over 50s.

**A.** the most popular **B.** popular **C.** most popular **D.** more popular

**Question 19**: Nam runs\_\_\_\_\_\_ than other boys in his class.

**A.** fastest **B.** the fastest **C.** more faster **D.** faster

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + adj/adv + -er + than...*  ***Tạm dịch:****Nam chạy nhanh hơn các bạn nam khác trong lớp.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 20**: Going to the beach is\_\_\_\_\_\_ staying at home because you can swim in the ocean, build sandcastles, and collect seashells.

**A.** more excitingly than **B.** so exciting as **C.** as exciting than **D.** more exciting than

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V +****more****+ adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Đi biển thú vị hơn ở nhà vì bạn có thể bơi trong đại dương, xây lâu đài cát và thu thập vỏ sò.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 21**: Life in mountainous areas is\_\_\_\_\_\_\_\_ than that in the city.

**A.** difficult **B.** more difficult **C.** most difficult **D.** the most difficult

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv+ than...*  ***Tạm dịch:****Cuộc sống ở miền núi khó khăn hơn ở thành phố.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 22**: In my country, this piece of music is\_\_\_\_\_\_\_\_ with the youth than the elderly.

**A.** more popular **B.** popular **C.** most popular **D.** the most popular

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv+ than...*  ***Tạm dịch:*** *Ở nước tôi, bản nhạc này phổ biến với giới trẻ hơn là người lớn tuổi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 23**: I think that he is\_\_\_\_\_\_ than his opponent.

**A.** intelligent **B.** most intelligent **C.** more intelligent **D.** as intelligent

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Tính từ ngắn: adj-er + than*  *Tính từ dài: more adj + than*  ***Tạm dịch:*** *Tôi nghĩ anh ấy thông minh hơn đối thủ của anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 24**: Playing basketball is \_\_\_\_\_\_ than playing badminton.

**A**. easy **B**. most easy **C**. the easiest **D**. easier

**Question 25:** John's grades are \_\_\_\_\_\_ than his sister's.

**A**. more high **B**. higher **C**. high **D**. the highest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + adj/adv + -er + than...*  ***Tạm dịch:****Điểm của John cao hơn em gái của anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 26:** Hybrid cars are said to release \_\_\_\_\_\_\_ emissions than traditional ones.

**A**. fewer **B**. few **C**. fewest **D**. the fewest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ ngắn:***  *Ta thấy có than, nên sẽ sử dụng cấp so sánh hơn.*  *So sánh hơn của few là fewer.*  ***Tạm dịch:****Xe sử dụng hai loại động cơ được cho là thải ra ít khí thải hơn so với xe truyền thống.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 27:** It is \_\_\_\_\_\_ in the city than it is in the countryside.

**A.** noisier **B.** noisy **C.** the noisiest **D.** noisiest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Ta thấy ‘than’, nên ta dùng so sánh hơn. Dạng so sánh hơn của nosy là nosier.*  ***Tạm dịch:****Ở thành phố ồn ào hơn ở nông thôn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 28:** Vietnam has become one of \_\_\_\_\_\_ destinations for foreign visitors in Southeast Asia.

**A**. more popular **B**. most popular **C**. the more popular **D**. the most popular

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh nhất***  *S + V + the most + long adj/ adv + (noun)*  ***Tạm dịch:****Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến phổ biến nhất đối với du khách nước ngoài ở Đông Nam Á.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 29:** Her singing performance is \_\_\_\_\_\_\_ than we expected.

**A**. more skillful **B**. skillful **C**. as skillful **D**. the most skillful

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Ta thấy có ‘than’, nên ta dùng so sánh hơn.*  *‘skillful’ là tính từ dài, nên ta thêm more phía trước.*  ***Tạm dịch:****Phần trình diễn ca hát của cô ấy điêu luyện hơn chúng tôi mong đợi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 30**: Riding a bicycle is often\_\_\_\_\_\_\_ than driving a car in town.

**A.** convenient **B.** the most convenient **C.** more convenient **D.** most convenient

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V +****more****+ adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Đi xe đạp thường thuận tiện hơn lái xe hơi trong thị trấn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 31**: I think your accent is\_\_\_\_\_\_ than mine.

**A.** stronger **B.** strongest **C.** strong **D.** the strongest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Ta thấy có ‘than’, nên ta dùng so sánh hơn. So sánh hơn của strong là stronger.*  ***Tạm dịch:****Tôi nghĩ rằng chất giọng của bạn thì nặng hơn giọng của tôi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Task 3.**

**Question 1:** The revised manuscript is \_\_\_\_\_\_\_ than the previous one.

**A.** simplest **B.** the simplest **C.** simply **D.** simpler

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *“than” → dấu hiệu nhận biết so sánh hơn*  *Tính từ ngắn: adj-er + than*  *Tính từ dài: more adj + than*  ***Tạm dịch:*** *Bản thảo đã sửa đổi đơn giản hơn cái trước.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 2:** Nowadays, the problem of child abuse is getting \_\_\_\_\_\_ serious.

**A**. more than **B**. more and more **C**. the more **D**. the more than

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *more and more + adj: càng ngày càng…*  ***Tạm dịch:****Ngày nay, vấn đề lạm dụng trẻ em đang ngày càng trở nên nghiêm trọng.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 3:** Her grandfather’s illness was \_\_\_\_\_\_ we thought at first.

**A.** more serious than **B.** as serious than **C.** as seriously as **D.** more seriously than

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch: Bệnh của ông của cô ấy đã nghiêm trọng hơn chúng tôi nghĩ lần đầu.***  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 4**: Crossing a busy street is \_\_\_\_\_\_\_ flying in an airplane.

**A**. more dangerous **B**. more dangerous than

**C**. most dangerous than **D**. the most dangerous

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Băng qua một con phố đông đúc còn nguy hiểm hơn đi máy bay.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 5:** The Korean are \_\_\_\_\_\_ than the American in addressing their bosses.

**A.** more formal **B.** formal **C.** most formal **D.** the most formal

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Băng qua một con phố đông đúc còn nguy hiểm hơn đi máy bay.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 6:** Nam runs \_\_\_\_\_\_ than other boys in his class.

**A.** more faster **B.** fastest **C.** the fastest **D.** faster

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + adj/adv+ er + than...*  ***Tạm dịch:****Nam chạy nhanh hơn những cậu bé khác trong lớp của cậu ấy.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 7**: I like both of them, but I think Kate is\_\_\_\_\_\_\_\_ to talk to.

**A.** as easy as **B.** more easy **C.** easier **D.** as easy

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + adj/adv+ er + than...*  ***Tạm dịch:****Băng qua một con phố đông đúc còn nguy hiểm hơn đi máy bay.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 8:** His parents prefer living in California because the climate is \_\_\_\_\_\_ than in Nebraska, where she grew up.

**A.** much more mild **B.** more milder **C.** much milder **D.** much mild

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Bố mẹ anh ấy thích sống ở California hơn vì thời tiết nhẹ nhàng hơn Nebraska nơi mà cô ấy lớn lên.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 9:** The prices of Japanese cars are \_\_\_\_\_\_ than those of Chinese ones.

**A.** expensive **B.** most expensive **C.** the most expensive **D.** more expensive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Giá của những chiếc xe Nhật đắt hơn những chiếc xe Trung Quốc.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 10:** I think the job of a doctor is \_\_\_\_\_\_\_ than any other jobs.

**A.** challenging **B.** more challenging

**C.** the most challenging **D.** most challenging

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Tôi nghĩ công việc của một bác sĩ thử thách hơn bất kì công việc nào khác.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 11:** This is \_\_\_\_\_\_ storm that we’ve ever experienced.

**A.** the heavier **B.** the heaviest **C.** heavier **D.** heaviest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + the + adj/adv + est*  ***Tạm dịch: Đây là cơn bão mạnh nhất tôi từng trải qua.***  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 12**: We need to do this \_\_\_\_\_ than we are at the moment.

**A**. the quickest **B**. quickly **C.** most quickly **D**. more quickly

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + more + adj/adv + than...*  ***Tạm dịch:****Chúng ta cần phải làm việc này nhanh hơn vào thời điểm này.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 13**: The more I tried my best to help her, \_\_\_\_\_\_ she became.

**A.** less lazy **B.** the lazier **C.** the more lazy **D.** lazier

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *more and more + adj: càng ngày càng…*  ***Tạm dịch:****Tôi càng cố gắng giúp đỡ cô ấy, cô ấy càng lười.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14:** The more he tried to explain, \_\_\_\_\_\_\_ we got.

**A.** the much confused **B.** the many confusing

**C.** the more confusing **D.** the more confused

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *more and more + adj: càng ngày càng…*  ***Tạm dịch: Anh ấy càng cô giải thích, chúng tôi càng bối rối.***  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 15**: Universities in Vietnam have become\_\_\_\_\_\_\_ to foreign students than ever before.

**A.** more attractive **B.** most attractive **C.** the most attractive **D.** attractive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + the most+ adj/adv*  ***Tạm dịch: Những trường đại học ở Việt Nam đang trở nên thu hút hơn với du học sinh nước ngoài so với trước đây.***  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 16**: As the computer is powerful, it is\_\_\_\_\_\_\_\_ than my old one.

**A.** more expensive **B.** most expensive **C.** expensive **D.** much expensive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/trạng từ dài:***  *S + to be/V + the most+ adj/adv*  ***Tạm dịch: Vì cái máy tính này chạy khoẻ, nên nó đắt hơn cái cũ của tôi.***  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 17:** Van chose to work in Bangkok because job opportunities here are \_\_\_\_\_\_ than in other cities.

**A.** the better **B.** better **C.** the best **D.** good

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *“than” → dấu hiệu nhận biết so sánh hơn*  *So sánh hơn của good là better.*  ***Tạm dịch:****Vân đã chọn làm việc tại Băng Cốc vì những cơ hội việc làm ở đây tốt hơn ở các thành phố khác.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 18**: Last year Matt earned \_\_\_\_\_\_ his brother, who had a better position.

**A**. twice as much as **B**. twice more than **C**. twice as more as **D**. twice as many as

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn số lần với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + số lần+ adj/adv +er than*  ***Tạm dịch: Năm ngoái Matt kiếm tiền nhiều hơn hai lần so với anh trai anh ấy, người có cùng vị trí.***  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 19**: The divorce rate in Vietnam is now higher \_\_\_\_\_\_ half a century ago.

**A**. than it is **B**. than it does **C**. than it was **D**. than it did

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn số lần với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + số lần+ adj/adv +er than+…*  ***Tạm dịch: Tỉ lệ ly hôn ở Việt Nam cao hơn 1 nửa so với 1 thế kỷ trước.***  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 20**: The examination was \_\_\_\_\_\_ than we expected.

**A**. easier **B**. easy **C**. more easy **D**. easiest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn số lần với tính từ/trạng từ ngắn:***  *S + to be/V + số lần+ adj/adv +er than+…*  ***Tạm dịch: Bài thi này dễ hơn tôi đã kỳ vọng.***  *→****Chọn đáp án B*** |

# MINI TEST

**Question 1**. Taking a flight is \_\_\_\_\_\_ than travelling by train.

**A**. most expensive **B**. more expensive **C**. as expensive **D**. the more expensive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Đối với tính từ/trạng từ ngắn: adj/adv – er + than*  *Đối với tính từ/trạng từ dài: more adj/adv + than*  ***Tạm dịch:****Đi máy bay đắt hơn đi tàu hỏa.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 2.** The price of petrol is getting \_\_\_\_\_\_ expensive.

**A**. more and more **B**. more than **C**. the more than **D**. the more

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh “càng ngày càng”:***  *short adj-er/short adv-er + and + short adj-er/short adv-er*  *more and more + long adj/adv*  ***Tạm dịch:****Giá xăng đang trở nên càng ngày càng đắt.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 3**. The smaller a room is, \_\_\_\_\_\_ I like it.

**A**. the most **B**. the more **C**. more than **D**. the more than

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh “càng… càng”:***  *The + so sánh hơn + S + V, the so sánh hơn + S + V*  ***Tạm dịch:****Phòng càng nhỏ, tôi càng thích nó.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 4.** Martin is far \_\_\_\_\_\_ at Maths than his brother.

**A**. well **B**. the best **C**. better **D**. the better

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Tính từ ngắn: adj-er + than*  *Tính từ dài: more adj + than*  ***Tạm dịch:****Martin giỏi toán hơn nhiều so với anh trai mình.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 5**. The \_\_\_\_\_\_ the job is, the higher its salary will be.

**A**. most skilled **B**. skilled **C**. more skilled **D**. skilled as

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:****Việc làm càng cần nhiều kỹ năng, thì mức lương sẽ càng cao.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 6**. Renting a car is much \_\_\_\_\_\_ than buying one.

**A**. the cheapest **B**. the cheaper **C**. cheaper **D**. cheap

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *“than” → dấu hiệu nhận biết so sánh hơn*  *Tính từ ngắn: adj-er + than*  *Tính từ dài: more adj + than*  ***Tạm dịch:****Việc thuê một chiếc ô tô rẻ hơn nhiều so với mua một chiếc xe.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 7.** Taking a plane is \_\_\_\_\_\_ than travelling by a coach.

**A**. more comfortable **B**. the more comfortable **C**. the most comfortable **D**. most comfortable

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun*  ***Tạm dịch:****Đi máy bay thoải mái hơn đi bằng xe khách.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 8.** The more books I read, \_\_\_\_\_\_ knowledge I acquire.

**A**. the more **B**. the most **C**. more than **D**. the more than

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:****Tôi đọc càng nhiều sách, tôi có được thêm càng nhiều kiến thức.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 9.** Flying is \_\_\_\_\_\_ than travelling by train.

**A**. as dangerous **B**. most dangerous **C**. more dangerous **D**. the most dangerous

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:****Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun*  ***Tạm dịch:****Đi máy bay nguy hiểm hơn đi tàu hỏa.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 10.** Queuing up under the heat, many customers are becoming \_\_\_\_\_\_ impatient.

**A**. more and most **B**. the more and more **C**. the most and most **D**. more and more

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc “càng ngày càng”:***  *short adj-er/short adv-er + and + short adj-er/short adv-er*  *more and more + long adj/adv*  ***Tạm dịch:****Xếp hàng dưới cái nóng, nhiều khách hàng càng ngày càng trở nên mất kiên nhẫn.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 11**. The sales clerk is \_\_\_\_\_\_ person I’ve ever known.

**A**. the more helpful **B**. more helpful **C**. most helpful **D**. the most helpful

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *So sánh hơn nhất với tính từ dài: the most + adj*  ***Tạm dịch:****Nhân viên bán hàng là người giúp ích nhất mà tôi từng biết.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 12**. That wild dog looks \_\_\_\_\_\_ than mine.

**A**. more smartly **B**. the smarter **C**. smarter **D**. the most smartly

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Đối với tính từ ngắn: S + V + adj/adv + er + than + Noun/ Pronoun*  ***Tạm dịch:****Con chó hoang đó trông thông minh hơn con chó của tôi.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 13**. The more trees are cut down, \_\_\_\_\_\_ floods will occur.

**A**. the more frequent **B**. more frequently

**C**. more and more frequent **D**. the more frequently

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc “càng…càng”:***  *The more + S1 + V1, the more + adj + S2 + V2*  ***Tạm dịch:****Càng nhiều cây cối bị đốn hạ, lũ lụt sẽ xảy ra thường xuyên hơn.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 14**. 6-year-old Nathan could read \_\_\_\_\_\_ any other child.

**A**. faster **B**. the faster **C**. fast as **D**. faster than

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *Trạng từ ngắn: adv-er + than*  *Trạng từ dài: more adv + than*  ***Tạm dịch:****Cậu bé 6 tuổi Nathan có thể đọc nhanh hơn bất kỳ đứa trẻ nào khác.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 15**. Though he has \_\_\_\_\_\_ experience than the other candidate, he isn’t selected.

**A**. more **B**. the more **C**. the most **D**. most

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***So sánh hơn với danh từ:***  ***Cấu trúc:*** *S + V + more/ fewer/ less+ N(s) + than + O*  ***Tạm dịch:*** *Mặc dù anh ấy có nhiều kinh nghiệm hơn ứng viên khác nhưng anh ấy không được chọn.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**Question 16.** The more you travel, \_\_\_\_\_\_ cultures you know.

**A**. the most **B**. more than **C**. the more than **D**. the more

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:*** *Bạn càng đi nhiều, bạn càng biết nhiều văn hóa hơn.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 17.** This soup tastes \_\_\_\_\_\_ than the main dish.

**A**. the better **B**. the best **C**. well **D**. better

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *S + to be/V + adj + than + Noun/Pronoun*  *So sánh hơn của good là better.*  ***Tạm dịch:*** *Món canh này ngon hơn món chính.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 18.** Reading books is far \_\_\_\_\_\_ than watching TV programmes.

**A**. more interesting **B**. the more interesting **C**. most interesting **D**. the most interesting

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh hơn:***  *“than” → dấu hiệu nhận biết so sánh hơn*  ***Tạm dịch:*** *Việc đọc sách thú vị hơn xem các chương trình TV nhiều.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**Question 19.** The more we relax restrictions, \_\_\_\_\_\_ the risk of an outbreak will be.

**A.** higher **B.** the highest **C.** the higher **D.** as high as

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Cấu trúc so sánh kép:***  *The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng…càng*  ***Tạm dịch:*** *Chúng ta càng nới lỏng các hạn chế, nguy cơ bùng phát dịch càng cao.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

# TOPIC 7: PASSIVE VOICE

|  |  |
| --- | --- |
| **09** | **PASSIVE VOICE: THỂ BỊ ĐỘNG** |
| **0.2điểm** |  |
| **Question 13:** The house \_\_\_\_\_\_\_ yesterday.  **A.** paints **B.** was painted **C.** was painting **D.** has painted | |
| 1. The Youth International Conference \_\_\_\_\_\_ by a lot of young people from around the world.   **A.** was attending **B.** attended **C.** attends **D.** was attended | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta xét thấy painted, attended, và có “be” được chia là “was”, vậy đây là câu bị động, hơn nữa, câu số 7 còn có “by..”, nên ta tìm đáp án có cấu trúc “be (chia theo thì)+ P2/Ved. | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

S + Vm *(động từ chính)* + O

S + Be + Vpp + [by + O]

*Ghi chú : - Động từ Be phải được chia cùng thì với câu chủ động hoặc cùng dạng với Vm.*

*- Trong câu bị động, bỏ [by + O] nếu O là me, you, us, them, him, her, it, someone, somebody, people…*

**1. Các trường hợp cơ bản:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TENSES** | **ACTIVE** | **PASSIVE** |
| **1. The simple present**  **( Hiện tại đơn)** | S + V (-s /es) | S + am/is /are + Vpp |
| **2. The present continuous**  **(H.tại tiếp diễn)** | S + am/ is/ are + V-ing | S+ am/is / are/ + being + Vpp |
| **3. The present perfect**  **( H.tại hoàn thành)** | S + have/ has + Vpp | S + have/ has + been + Vpp |
| **4. The simple past**  **(Quá khứ đơn)** | S + V2/ V-ed | S + was/ were + Vpp |
| **5. The past continuous (Quá khứ tiếp diễn)** | S + was/ were + V- ing | S + was/ were + being+ Vpp |
| **6. The past perfect**  **(Quá khứ hoàn thành)** | S + had + Vpp | S + had+ been + Vpp |
| **7. The simple future**  **(Tương lai đơn)** | S + will/ shall + bare-V | S + will/ shall + be + Vpp |
| **8. Modal Verbs: can, could, must, may, ...** | S + Modal + V-bare –V | S + Modal + be + Vpp |

**2. Một số trường hợp bị động đặc biệt:**

**2.1. Causative form: (Thể nhờ bảo): “Have” or “Get”.**

|  |  |
| --- | --- |
| **HAVE** | **GET** |
| \* Chủ động : S + have + O.1(person) + bare -V + O.2 ( thing)  \* Bị động : S + have + O.2 (thing) + Vpp | \* Chủ động : S + get + O.1(person) + to- inf + O.2 ( thing)  \* Bị động : S + get + O.2 (thing) + Vpp |
| I had him repair the roof yesterday.  I had the roof repaired yesterday. | I will get her to cut my hair  I will get my hair cut. |
| **Have sb do st**  **Have st done** | **Get sb to do st**  **Get st done** |

**2.2. Verbs of opinion: Say, think, believe, know, report, declare, report, announce....**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mẫu 1**  Nếu Verbs of opinion ở thì hiện tại, mệnh đề được tường thuật ở hiện tại, ta dùng cấu trúc sau: | **Mẫu 2**  Nếu Verbs of opinion ở thì hiện tại, mệnh đề được tường thuật ở quá khứ, ta dùng cấu trúc sau: |
| Chủ động: S1 + V1 + (that) + S2 + V2 ...  Bị động : It + be + V1(pp) + (that) + S2 + V2 ...  Hoặc: S2 + be + V1(pp) + to V2(inf) ... | Chủ động: S1 + V1 + (that) + S2+ V2 ...  Bị động: It + be + V1(pp) + (that) + S2 + V2 ...  Hoặc: S2 + be + V1(pp) + to have V2 (pp) ... |
| - They said that John was the brightest student in class.  - It was said that John was the brightest student in class.  - John was said to be the brightest student in class. | They know that Mary won the competition.  It is known that Mary won the competition  Mary is known to have won the competition. |
| - Trong câu PEOPLE SAY /SAID THAT (thường xuất hiện trong bài viết lại câu giữ nguyên nghĩa)  Cấu trúc:  People V1….THAT….S…V2… (V1 thường là Say (Said), Think (Thought); Expect (Expected), Report (Reported, Believe (Believed)…).  + Nếu V1, V2 CÙNG THÌ, ta chọn đáp án có: S+ tobe chia theo thì và chủ ngữ+ TO V  *Eg:*  *People said (VED- quá khứ) that he was(VED- quá khứ) a good doctor. 🡪 Cùng thì*  *🡪 1: It was said that he was a good doctor.*  *🡪 2: He was said TO BE a good doctor.*  + Nếu V1, V2 KHÁC THÌ, ta chọn đáp án: S+ tobe chia theo thì và chủ ngữ+ TO HAVE VED/V3  *Eg:*  *People say (hiện tại-Vo) that he had (quá khứ-V2) a lot of money in his bank account. 🡪 Khác thì*  *🡪 1: It is said that he had a lot of money in his bank account.*  *🡪 2: He is said TO HAVE HAD a lot of money in his bank account.* | |

**2.3. Need:**

|  |  |
| --- | --- |
| S (people)+need+ to V | |
| S (thing) + need + to be V pp | S (thing) + need + V-ing |
| These trees need to be watered every day | These trees need watering every day |

**Summary table of passive voice**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công Thức CHUNG (Bắt buộc phải NHỚ):**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Chủ động  (Active) | S (Chủ ngữ)  I, we, you, they, he, she, it, N, tên riêng (Mr. Toan, Ms. Lien..), people… | V (V chính) | | O (Tân ngữ) | |  |  |  | |  | | Bị động  (Passive) | S | tobe  (thế vào dạng V) | Ved/V3- động từ chia cột 3  P2  Past participle | by O (agent: tác nhân)  with O (force: nguồn lực) |   1. The cat chases (Vs/es-tobe: am, is, are) the mouse  🡺 The mouse is chased by the cat  2. The cat is chasing (Ving: being) the mouse  🡺 The mouse is being chased by the cat  3. The cat has chased (Ved/V3: been) the mouse  🡺 The mouse has been chased by the cat  4. The cat chased (Ved/V2: was/were) the mouse  🡺 The mouse was chased by the cat  5. The cat was chasing (Ving: being) the mouse  🡺 The mouse was being chased by the cat  6. The cat had chased (Ved/V3: been) the mouse  🡺 The mouse had been chased by the cat  7. The cat will chase (Vo: be) the mouse  🡺 The mouse will be chased by the cat  8. The cat is going to chase (Vo: be) the mouse  🡺 The mouse is going to be chased by the cat  9. The cat can chase (Vo: be) the mouse  🡺 The mouse can be chased by the cat  Ving, To V,… (Verbal complements): Dạng thức của động từ  Like +Ving  They began to plant (Vo: be) rubber trees long ago V1 chia+ to V  🡺 Rubber trees began to be planted by them long ago  He likes people speaking \_VING: being well of **him**  🡺 He likes being spoken well of ~~by people~~  I need to fix (Vo: be) my car  My car needs to be fixed **by me**   |  |  | | --- | --- | | S | O | | I | Me | | YOU | YOU | | HE | HIM | | SHE | HER | | IT | IT | | THEY | THEM | | WE | US |  1. My father waters this flower every morning.   => This flower is watered by my father every morning.   1. John invited Fiona to his birthday party last night.   => Fiona was invited by John to his birthday last night.   1. Her mother is preparing the dinner in the kitchen.   => The dinner is being prepared by her mother   1. We should clean our teeth twice a day.   => Our teeth should be cleaned by us twice a day.   1. Our teachers have explained the English grammar.   => The English grammar has been explained by our teachers.  **Question 3**: The medicine \_\_\_\_\_\_\_ at a high place where the children can't reach.  **A**. must be kept **B**. must keep **C**. must be keeping **D**. must not kept  **Question 46**: In the last decades, remarkable progress \_\_\_\_\_\_\_ in the field of robotics.  **A**. has achieved **B**. has been achieved **C**. was achieved **D**. is achieved  **Question 9:** I hope that when my birthday comes, I \_\_\_\_\_\_ a new motorbike by my father.  **A.** gives **B.** will give **C.** was given **D.** will be given  **Question 4**: This house \_\_\_\_\_\_\_\_\_ by my grandfather in 1970.  **A.** was built **B.** has built **C.** built **D.** was build  **Question 9.** Hotel rooms \_\_\_\_\_\_\_ up to one month before arrival.  **A.** can be reserved **B.** reserved **C.** have reserved **D.** reserve  HAVE/ GET: Nhờ bảo  I have the machenics repair my bike.  I have my bike repaired by the mechanics  I get the machenics to repair my bike.  I get my bike repaired by the mechanics  Have somebody (sb) do st, get sb to do st  Have something (st) done, get st done  - Trong câu PEOPLE SAY /SAID THAT (thường xuất hiện trong bài viết lại câu giữ nguyên nghĩa)  Cấu trúc:  People V1….THAT….S…V2… (V1 thường là Say (Said), Think (Thought); Expect (Expected), Report (Reported, Believe (Believed)…).  + Nếu V1, V2 CÙNG THÌ, ta chọn đáp án có: S+ tobe chia theo thì và chủ ngữ+ TO V   1. People say that these villagers are hospitable. Cùng thì   A. These villagers are not hospitable as they say.  B. These villagers are said not to be hospitable.  C. It is said that these villagers are not hospitable.  D. It is said that these villagers are hospitable.  *Eg:*  *People said (VED- quá khứ) that he was (VED- quá khứ) a good doctor.>> Cùng thì*  *🡺 1: It was said that he was a good doctor.*  *🡺 2: He was said TO BE a good doctor.*  + Nếu V1, V2 KHÁC THÌ, ta chọn đáp án: S+ tobe chia theo thì và chủ ngữ+ TO HAVE VED/V3  *Eg:*  *People say (hiện tại-Vo) that he had (quá khứ-V2) a lot of money in his bank account.>> Khác thì*  *🡺 1: It is said that he had a lot of money in his bank account.*  *🡺 2: He is said TO HAVE HAD a lot of money in his bank account.*   1. They believe that the thieves got in through the kitchen window.   A. The thieves are believed to have got in through the kitchen window.  B. The thieves are believed to get in through the kitchen window.  C. They believe the thieves got in through the kitchen window.  D. They believe the thieves have got in through the kitchen window   1. It is believed that the man escaped in a stolen car.   A. The man is believed to be escaped in a stolen car.  B. The man is believed to have escaped in a stolen car.  C. The man was believed to have escaped in a stolen car.  D. They believed that the man escaped in a stolen car.   1. People believe that 13 is an unlucky number.   A. It was believed that 13 is an unlucky number.  C. 13 is believed an unlucky number.  B. That 13 is an unlucky number is believed.  D. It is believed that 13 is an unlucky number   1. It is believed that the man escaped in a stolen car.   A. The man is believed to escaped in a stolen car.  B. The man is believed to have escaped in a stolen car.  C. The man is believed to escaped in a stolen car.  D. They believed that the man stole the car.   1. They think that the prisoner escaped by climbing over the wall.   A. The prisoner is thought to escape by climbing over the wall.  B. The prisoner is thought escaped by climbing over the wall.  C. The prisoner is thought having escaped by climbing over the wall.  D. The prisoner is thought to have escaped by climbing over the wall.   1. They thought that the prisoner escaped by climbing over the wall.   A. The prisoner was thought to escape by climbing over the wall.  B. The prisoner is thought escaped by climbing over the wall.  C. The prisoner is thought having escaped by climbing over the wall.  D. The prisoner is thought to have escaped by climbing over the wall. |

**TIPS FOR GCSE:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đáp án có BE+ VED/V3 (P2) thì ta chọn**   |  |  | | --- | --- | | BE | Am/is/are  Was/were  Be/been/being/tobe |   **Nếu có nhiều hơn 1 đáp án có dạng thức “tobe P2” thì ta quan tâm đến THÌ của động từ, ở dạng QK, HT hay TL (chúng là dấu hiệu nhận biết của thì trong TA).**  **-** Trước MADE có BE, sau NÓ có TO, không BE không TO  ***Eg:***  ***I made my son clean the floor.***  ***They make me make tea >> I am made to make tea*** |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** This issue \_\_\_tobe P2\_\_\_\_ up by the employees during the meeting.

**A.** brought **B.** was bring **C.** bring **D.** was brought

**Câu 2.** The city \_\_\_\_\_\_\_ during the war has now been rebuilt.

**A.** destroyed **B.** was destroyed **C.** destroy **D.** was destroying

**Câu 3.** The book \_\_\_\_\_\_ by AC magazine is the best-seller of this month.

**A.** publishing **B.** was published **C.** published **D.** was publishing

**Câu 4.** As many as 49.743 people in 19 provinces and cities across Vietnam \_\_\_\_\_\_ against COVID-19 in March.

**A.** vaccinated **B.** were vaccinating **C.** were vaccinated **D.** vaccinate

**Câu 5.** In 1911 Marie Curie \_\_\_\_\_\_\_ a Nobel Prize in Chemistry in recognition of her discovery of the two elements radium and polonium.

**A.** was awarding **B.** being awarded **C.** awarded **D.** was awarded

**Câu 6.** English is a language that \_\_\_\_\_\_\_ in all over the world.

**A.** is spoken widely **B.** is widely spoken **C.** widely spoken **D.** widely is spoken

**Câu 7.** My wedding ring \_\_\_\_\_\_\_ of yellow and white gold.

**A.** is made **B.** is making **C.** made **D.** maked

**Câu 8.** People in this area \_\_\_\_\_\_\_ with clothes and food by the government every year.

**A.** are providing **B.** provided **C.** provide **D.** are provided

**Câu 9.** Last night, she \_\_\_\_\_\_\_ a big diamond ring by her husband-to-be at her birthday party.

**A.** gave **B.** gives **C.** was giving **D.** was given

**Câu 10.** This old castle \_\_\_\_\_\_\_ hundreds of years ago.

**A.** was built **B.** built **C.** build **D.** was building

**Câu 11.** The kitchen \_\_\_\_\_\_\_ , so we need to go out for dinner.

**A.** paints **B.** is being painted **C.** painted **D.** is painting

**Câu 12.** The ancient houses \_\_\_\_\_\_\_ by the fire. They are now under reconstruction.

**A.** were destroyed **B.** destroyed **C.** have destroyed **D.** were destroying

**Câu 13.** The work \_\_\_\_\_\_\_ by Shakespeare in the 20 century.

**A.** is writing **B.** was written **C.** writes **D.** written

**Câu 14.** The system which was installed two years ago \_\_\_\_\_\_\_ to meet customers’ needs recently.

**A.** has been upgraded **B.** is upgraded **C.** have been upgraded **D.** has upgraded

**Câu 15.** The gardener told me that everything \_\_\_\_\_\_\_ by the end of the year.

**A.** have been planted **B.** had been planted

**C.** will have been planted **D.** would have been planted

**Câu 16.** The boy \_\_\_\_\_\_\_ to the hospital immediately after the accident.

**A.** was taking **B.** took **C.** takes **D.** was taken

**Câu 17.** My bike \_\_\_\_\_\_\_ brown and red by my father.

**A.** repaints **B.** repainted **C.** was repainting **D.** was repainted

**Câu 18.** They \_\_\_\_\_\_\_ this story by their grandmother when they visited her last week.

**A.** were telling **B.** tell **C.** told **D.** were told

**Câu 19.** In both adults and children, the intake of free sugars should \_\_\_\_\_\_\_ to less than 10% of total energy intake.

**A.** be reduced **B.** reduce **C.** be reducing **D.** reduced

**Câu 20.** More than 100,000 people \_\_\_\_\_\_\_ against COVID-19 in Vietnam by the Ministry of Health last month.

**A.** were vaccinated **B**. vaccinated **C.** were vaccinating **D.** vaccinate

**Câu 21.** Vietnam \_\_\_\_\_\_\_ as a destination in Yoshihide’s first overseas trip as Japanese prime minister in October 2020.

**A.** chooses **B.** chose **C.** was choosing **D.** was chosen

**Câu 22.** This old school \_\_\_\_\_\_\_ by experienced engineers in 1970.

**A.** was built **B.** were built **C.** is built **D.** had been built

**Câu 23.** Online Vietnamese bookstores \_\_\_\_\_\_\_ in Europe by Quynh Hanh, an overseas Vietnamese woman living in Finland.

**A.** initiated **B.** was initiating **C.** initiate **D.** were initiated

**Câu 24.** Our roof \_\_\_\_\_\_ in last night’s storm.

**A.** was damaging **B.** was damaged **C.** damage **D.** damaged

**Câu 25.** The telephone \_\_\_\_\_\_\_\_ by Alexander Graham Bell in 1876, which was a revolution in communication.

**A.** was inventing **B.** had been invented **C.** was invented **D.** invented

|  |
| --- |
| In 1876 => dùng quá khứ đơn để diễn tả sự kiện xảy ra tại mốc thời gian cụ thể trong quá khứ  “by Alexander Gramham Bell” => câu mang hàm ý bị động  Cấu trúc bị động với thì quá khứ đơn: was/were + PII  **Tạm dịch:** Điện thoại được phát minh bởi Alexander Gramham Bell năm 1876, đó là cuộc cách mạng trong truyền thông  **Chọn C.** |

**Câu 26.** These T-shirts and jeans \_\_\_\_\_\_\_ in the US. in 1900.

**A.** have made **B.** made **C.** were made **D.** make

|  |
| --- |
| In 1900 => dùng thì quá khứ đơn cho mốc thời gian cụ thể trong quá khứ  Đằng sau chỗ trống không có tân ngữ và dựa vào dịch nghĩa => đây là cấu trúc câu bị động  **Tạm dịch:** Những chiếc quần bò và áo phông này được sản xuất tại Mĩ vào năm 1900  **Chọn C.** |

**Câu 27.** The room \_\_\_\_\_\_\_ at the moment.

**A.** was cleaned **B.** cleaning **C.** cleaned **D.** is being cleaned

|  |
| --- |
| Câu bị động: Câu mang nghĩa bị động ở thì hiện tại tiếp diễn (vì có at the moment)  Công thức: am/is/are + being + V3/V-ed  **Tạm dịch**: Hiện giờ căn phòng đang được dọn dẹp.  → Chọn đáp án D |

**Câu 28.** His new book bears a suspicious resemblance to a book \_\_\_\_\_\_\_ by someone else.

**A.** written **B.** be written **C.** writing **D.** to write

|  |
| --- |
| Dựa vào dấu hiệu “by someone else” → câu mang nghĩa bị động  Viết đầy đủ: His new book bears a suspicious resemblance to a book which was written by someone else.  Rút gọn: His new book bears a suspicious resemblance to a book written by someone else.  **Dịch:** Cuốn sách mới của anh ấy có sự tương đồng đáng nghi ngờ với một cuốn sách được viết bởi người khác.  → Chọn đáp án A |

**Câu 29.** The river \_\_\_\_\_\_\_\_ with toxic waste from local factories for a long time.

**A.** pollutes **B.** has been polluted **C.** are being polluted **D.** is polluting

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  "for a long time" : dấu hiệu nhận biết thi hiện tại hoàn thành  "the river" không phải là chủ thể của hành động "pollute" => dùng cấu trúc bị động  => Cấu trúc: has/have been + Ved/V3  **Tạm dịch:** Dòng sông bị ô nhiễm mới chất thải độc hại từ nhà máy trong một khoảng thời gian dài  **Choose B.** |

**Câu 30.** Every day, Peters mother drives him to school. However, today, he \_\_\_\_\_\_\_ to school by his father.

**A.** is taking **B.** was taken **C.** took **D.** is being taken

**Câu 31.** Scholars believe that there are still relics \_\_\_\_\_\_\_\_ - under the tomb and awaiting to be excavated.

**A.** are burying **B.** buried **C.** burying **D.** are buried

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ  **Giải thích:**  - Rút gọn mệnh đề quan hệ về dạng:  + V-ing => nếu MĐ quan hệ mang nghĩa chủ động (bỏ đại từ quan hệ, V => V-ing)  + P2 (quá khứ phân từ) => nếu MĐ quan hệ mang nghĩa bị động (bỏ đại từ quan hệ, bỏ tobe)  + to V => nếu trước MĐ quan hệ có các từ chỉ thứ tự hoặc duy nhất  - Danh từ “relics” (di hài) không thể tự thực hiện hành động “bury” (chôn cất) => MĐ quan hệ dạng bị động.  Câu đầy đủ: Scholars believe that there are still relics that are buried under the tomb and awaiting to be excavated.  Câu rút gọn: Scholars believe that there are still relics buried under the tomb and awaiting to be excavated.  **Tạm dịch:** Các học giả tin rằng vẫn còn những di vật được chôn cất dưới lăng mộ và đang chờ được khai quật.  **Choose B.** |

**Câu 32.** Drake \_\_\_\_\_\_\_\_ for drunk driving again.

**A.** was arrested **B.** has arrested **C.** arrested **D.** arrest

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động  **Giải thích:**  Cấu trúc câu bị động: S + be + VP2  **Tạm dịch:** Drake lại bị bắt vì lái xe trong tình trạng say rượu.  **Chọn A.** |

**Câu 33.** Lionel Messi \_\_\_\_\_\_\_\_ as one of the best football players of all times.

**A.** regards **B.** is regarded **C.** has regarded **D.** regard

|  |
| --- |
| Cấu trúc câu bị động: S + be + VP2  Cấu trúc: be regarded as: được coi là  **Tạm dịch:** Lionel Messi được coi là một trong những cầu thủ bóng đá xuất sắc nhất mọi thời đại  **Chọn B.** |

**Câu 34.** More than a mile of roadway has been blocked with trees, stones and other debris, \_\_\_\_\_\_\_\_ the explosion.

**A.** causing **B.** caused by **C.** which caused by **D.** which caused

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề quan hệ  **Giải thích:**  Dùng PII để rút gọn mệnh đề quan hệ dang bị động  **Tạm dịch:** Hơn một dặm đường đã bị chặn bởi cây, đá và những mảnh vỡ cái mà bị gây ra bởi vụ nổ  **Chọn B.** |

**Câu 35.** As I liked your photo, I had it \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** enlarge **B.** be enlarged **C.** to enlarge **D.** enlarged

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động dạng đặc biệt  **Giải thích:**  have sth done: nhờ ai làm gì  **Tạm dịch:** Vì tôi thích bức ảnh nên tôi nhờ người phóng to nó.  **Choose D.** |

**Câu 36.** Many graffiti \_\_\_\_\_\_\_\_ without the permission of the owner of the wall.

**A.** are writing **B.** is writing **C.** is written **D.** are written

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động  **Giải thích:**  Cấu trúc câu bị động: S + be + VP2  Manh graffiti => số nhiều => dùng tobe “are”  **Tạm dịch:** Có rất nhiều hình về graffiti trên trường mà không được sự cho phép của nhà chủ.  **Choose D.** |

**Câu 37.** Global warming is one of the biggest issues \_\_\_\_\_\_\_ humans today.

**A.** face **B.** faced **C.** faces **D.** facing

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề  **Giải thích:**  Động từ "face" có chủ từ "the biggest issue"  => dùng dạng "Ving" để rút gọn mệnh đề dạng chủ động  **Tạm dịch:** Sự nóng lên toàn cầu là một trong những vấn đề lớn nhất mà con người phải đối mặt ngày nay.  **Choose D.** |

**Câu 38.** A few days ago. Tom's car \_\_\_\_\_\_\_ by one of the teenagers in his neighborhood.

**A.** has been stolen **B.** was stolen **C.** was stealing **D.** is stolen

|  |
| --- |
| Câu bị động (Passive Voice):  Câu mang nghĩa bị động ở thì quá khứ đơn.  Công thức: was/were + V3/V-ed  **Tạm dịch:** Vài ngày trước, xe ô tô của Tom đã bị đánh cắp bởi một thanh thiếu niên ở khu anh sống.  → Chọn đáp án B |

**Câu 39.** We should participate in the movements \_\_\_\_\_\_\_\_ to conserve the natural environment.

**A.** organizing  **B.** organized  **C.** to organize  **D.** which organize

|  |
| --- |
| Kiến thức về từ loại  Câu đầy đủ: We should participate in the movement which is organized to conserve the natural environment.  Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta bỏ đại từ quan hệ ‘which’ và to be ‘is’ => giữa lại organised.  Câu rút gọn: We should participate in the movement organized to conserve the natural environment.  **Tạm dịch:** Chúng ta nên tham gia vào phong trào được tổ chức để bảo tồn môi trường tự nhiên.  → Đáp án B |

**Câu 40.** This house \_\_\_\_\_\_\_\_ in 2012 for her, a widow, with the help of all villagers.

**A.** was built **B.** has been built **C.** will be built **D.** built

|  |
| --- |
| Kiến thức câu bị động  Cụm từ chỉ thời gian “in 2012” → thì quá khứ đơn  Câu mang nghĩa bị động nên chia bị động của thì quá khứ đơn: S + was/were + V3/V-ed  **Tạm dịch**: Căn nhà này được xây vào năm 2012 cho cô ấy, một góa phụ, với sự giúp đỡ của tất cả dân làng.  → Chọn đáp án A |

**Câu 41.** I suggest our rooms \_\_\_\_\_\_\_ before Tet Holiday.

**A.** are decorated **B.** were decorated **C.** should decorate **D.** be decorated

|  |
| --- |
| Chủ từ của hành động ở đây là vật (our rooms) nên ta dùng dạng bị động  Cấu trúc với suggest: S + suggest (that) + S + (should) be done.  **Tạm dịch**: Tôi đề nghị phòng của chúng ta được trang trí trước Tết.  → **Chọn đáp án D** |

**Câu 42.** A story-telling competition \_\_\_\_\_\_ by our school every year.

**A.** organizes **B.** was organized **C.** is organized **D.** organized

|  |
| --- |
| Cấu trúc: “every year” → thì hiện tại đơn  Câu mang nghĩa bị động nên chia bị động của thì hiện tại đơn: S + am/is/are + V3/V-ed  **Tạm dịch**: Một cuộc thi kể chuyện được tổ chức bởi trường chúng tôi hàng năm  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 43.** Last night Laura \_\_\_\_\_\_\_ a big diamond ring by her husband.

**A.** gives **B.** was giving **C.** was given **D.** gave

|  |
| --- |
| Câu bị động (Passive voice):  Câu mang nghĩa bị động ở thì QKĐ.  Công thức: was/were + V3/V-ed  **Tạm dịch**: Tối hôm qua Laura đã được chồng mình tặng một chiếc nhẫn kim cương lớn.  → Chọn đáp án C |

**Câu 44.** The injured victims in the accident \_\_\_\_\_\_\_\_ to hospital by an ambulance

**A.** has taken **B.** is taken **C.** were taken **D.** taken

|  |
| --- |
| Kiến thức về chia động từ  Chủ ngữ số nhiều ‘victims’ → động từ chia số nhiều  Cấu trúc câu bị động thì quá khứ đơn: S + was/were + P2 (+ by O)  **Tạm dịch**: Các nạn nhân bị thương trong vụ tai nạn đã được xe cấp cứu đưa đến bệnh viện.  → Đáp án C |

**Câu 45.** Margarine \_\_\_\_\_\_\_\_ by a French chef.

**A.** was invented **B.** was inventing **C.** invents **D.** has invented

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động  **Giải thích:** Cấu trúc câu bị động: S + be + VP2  **Tạm dịch:** Bơ thực vật được phát minh bởi một đầu bếp người Pháp.  **Choose A.** |

**Câu 46.** The flowers \_\_\_\_\_\_\_ for two days.

**A.** are watered **B.** have been watered **C.** were watering **D.** watered

|  |
| --- |
| Kiến thức câu bị động:  ‘for two days’ → thì hoàn thành  Câu mang nghĩa bị động → Cấu trúc: S + have/has + been + V3  Tạm dịch: Những bông hoa đã được tưới hai ngày rồi.  → Chọn đáp án B |

**Câu 47.** The telephone \_\_\_\_\_\_\_ by Alexander Graham Bell.

**A.** was invented **B.** is inventin **C.** invented **D.** is invented

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động  **Giải thích:** Cấu trúc câu bị động trong quá khứ: S + was/were + VP2 + (by + O)  **Tạm dịch:** Điện thoại được phát minh bởi Alexander Graham Bell.  **Choose A.** |

**Câu 48.** It was around this time 76 years ago that saw the beginning of a popular movement known as Mass Education Movement (Bình dân học vụ), which \_\_\_\_\_\_\_ by President Ho Chi Minh.

**A.** was initiated **B.** has been initiated **C.** will be initiated **D.** initiated

|  |
| --- |
| Kiến thức về câu bị động:  Dấu hiệu câu bị động: by President Ho Chi Minh  Dấu hiệu của thì quá khứ đơn: 76 years ago  => Chỗ trống ta chia bị động ở thì QKĐ: was/were + PII.  **Tạm dịch**: Chính vào khoảng thời gian này 76 năm trước đã chứng kiến sự khởi đầu của một phong trào quần chúng được gọi là Bình dân  học vụ do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng.  → Chọn đáp án A |

**Câu 49.** My close friend \_\_\_\_\_\_\_\_ a new tablet on her birthday last week

**A.** was given **B.** was giving **C.** gives **D.** has given

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động  **Giải thích:**  Trạng từ “last week” => chia thì quá khứ  Cấu trúc bị động của thì quá khứ: S + was/were + VP2  **Tạm dịch:** Bạn thân của tôi đã được tặng một chiếc máy tính bảng mới vào ngày sinh nhật của cô ấy vào tuần trước.  **Choose A.** |

**Câu 50.** The application form \_\_\_\_\_\_\_\_ to the university before May 31st.

**A.** must send **B.** must be sending **C.** sent **D.** must be sent

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động  **Giải thích:** Câu bị động với “must”: must be + VP2  **Tạm dịch:** Đơn xin phải được gửi đến trường đại học trước 31 tháng 5.  **Choose D.** |

**Câu 51.** The 26th Annual Meeting of the Asia-Pacific Parliamentary Forum (APPF) \_\_\_\_\_\_\_\_ in Hanoi from January 18th to 21st, 2018.

**A.** being held **B.** was held **C.** held **D.** will hold

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu bị động  **Giải thích:**  Dấu hiệu: “from January 18th to 21st, 2018” – từ ngày 18 đến ngày 21 tháng 1 năm 2018 => chia thì quá khứ đơn  Diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ  Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/ were + P2  **Tạm dịch:** Hội nghị thường niên lần thứ 26 của Diễn đàn Nghị viện Châu Á - Thái Bình Dương (APPF) đã được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 18 đến ngày 21 tháng 1 năm 2018.  **Choose B.** |

**Câu 52.** The road to our village \_\_\_\_\_\_\_ last year.

**A.** widens **B.** was widening **C.** was widened **D.** has widened

|  |
| --- |
| Câu bị động (Passive voice):  Câu mang nghĩa bị động ở thì QKĐ  Công thức: was/were + V3/V-ed  **Tạm dịch**: Con đường vào làng tôi đã được mở rộng vào năm ngoái.  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 53.** Over 150 new houses \_\_\_\_\_\_\_ in this village every year.

**A.** have built **B.** are built **C.** were building **D.** build

|  |
| --- |
| Câu bị động (Passive voice):  Câu mang nghĩa bị động ở thì HTĐ (every year).  Công thức: am/is/are + V3/V-ed  **Tạm dịch**: Hơn 150 ngôi nhà mới được xây dựng ở ngôi làng này mỗi năm.  → Chọn đáp án B |

**Câu 54.** We are considering having \_\_\_\_\_\_\_\_ for the coming New Year.

**A.** our flat redecorated **B.** redecorated our flat

**C**. our flat to be redecorated **D**. to redecorate our flat

|  |
| --- |
| Kiến thức câu bị động truyền khiến  Cấu trúc Have something done được dùng khi ai đó làm gì cho mình  **Tạm dịch**: Chúng tôi đang xem xét trang trí lại căn hộ của mình cho năm mới sắp tới.  → **Chọn đáp án** A |

**Câu 55.** All the new employees \_\_\_\_\_\_\_ with an entry card.

**A.** is providing **B.** will provide **C.** are provided **D.** provide

|  |
| --- |
| ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu mang nghĩa bị động ở thì HTĐ.*  *Công thức: am/is/are + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:*** *Tất cả các nhân viên mới được cung cấp một thẻ vào cửa.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Câu 56.** Lots of houses \_\_\_\_\_\_\_ by the earthquake in 1970.

**A.** is destroyed **B.** destroyed **C.** were destroyed **D.** are destroying

|  |
| --- |
| ***Câu bị động (Passive voices):***  *Câu mang nghĩa bị động ở thì QKĐ (in 1970).*  *Công thức: was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:*** *Nhiều ngôi nhà đã bị phá hủy bởi trận động đất vào năm 1970.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 57.** A lot of money \_\_\_\_\_\_ on advertisements every day.

**A.** is spending **B.** are spent **C.** spend **D.** is spent

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc:***  *Cụm từ chỉ thời gian “every day” → thì hiện tại đơn*  *Câu mang nghĩa bị động nên chia bị động của thì hiện tại đơn: S + is/are/am + V3/V-ed*  *Money là danh từ không đếm được nên ta dùng to be is.*  ***Tạm dịch:*** *Rất nhiều tiền được giành cho quảng cáo mỗi ngày.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 58.** store has promised that my TV set \_\_\_\_\_ tomorrow.

**A.** will be delivered **B.** will deliver **C.** would deliver **D.** are delivered

|  |
| --- |
| ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu mang nghĩa bị động ở thì TLĐ (tomorrow).*  *Công thức: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:*** *Cửa hàng đã hứa rằng TV của tôi sẽ được vận chuyển vào ngày mai.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 59.** How many houses \_\_\_\_\_\_\_ by the storm last night?

**A.** are destroyed **B.** are being destroyed **C.** were destroyed **D.** have been destroyed

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc:***  *Cụm từ chỉ thời gian “last night” → thì quá khứ đơn*  *Câu mang nghĩa bị động nên chia bị động của thì quá khứ đơn: were/as + PII.*  ***Tạm dịch:*** *Bao nhiêu ngôi nhà bị phá hủy bởi trận bão tối qua?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 60.** My daughter's new bicycle \_\_\_\_\_\_\_ yesterday evening.

**A.** was stolen **B.** steals **C.** has stolen **D.** was stealing

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc:***  *Cụm từ chỉ thời gian “yesterday morning” → thì quá khứ đơn*  *Câu mang nghĩa bị động nên chia bị động của thì quá khứ đơn: S + was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Chiếc xe đạp mới của con gái tôi đã bị đánh cắp vào tối hôm qua.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Task 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

Question 1: One masterpiece of literature \_\_\_\_\_\_ for the first time in 1975 has been nominated the best short story ever.

**A.** which published           **B.** has published **C.** published           **D.** was published

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Mệnh đề quan hệ rút gọn:***  *- Câu đầy đủ ‘One masterpiece of literature* ***which was published*** *for the first time in 1975 has been nominated the best short story ever.’*  *- Vì mệnh đề quan hệ là mệnh đề bị động nên được rút gọn về dạng quá khứ phân từ ‘published’.*  ***Tạm dịch:*** *Một kiệt tác văn học được xuất bản lần đầu năm 1975 đã được đề cử là truyện ngắn hay nhất từ trước đến nay.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

 Question 2: A large area of the Amazonian rain forest \_\_\_\_\_\_\_ by the forest fire and many wild species were on the verge of extinction.

**A**. devastate **B**. will devastate **C**. was devastating **D**. was devasted

|  |
| --- |
| **Question 35**:  ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu mang nghĩa bị động, nên ta dùng bị động thì QKD là was/were + PII.*  ***Tạm dịch:****Một khu vực rộng lớn của rừng nhiệt đới Amazon đã bị tàn phá bởi đám cháy rừng và nhiều loài hoang dã trên bờ vực tuyệt chủng.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 3:  The trees in the garden \_\_\_\_\_\_ in the wind.

**A.** damaged **B.** are damaging **C.** were damaged **D.** damage

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Ta thấy sự việc đã xảy ra, nên ta dùng thì QKD. Bị động thì QKD: was/ were PII.*  ***Tạm dịch:****Cây cối trong vườn bị gió quật đổ.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 4: This interesting book \_\_\_\_\_\_\_ by many students every day.

**A.** can be read **B.** could be read **C.** can read **D.** can be readed

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động với động từ khiếm khuyết: modal verb + be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Quyển sách thú vị này có thể được nhiều học sinh đọc mỗi ngày.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 5: Many new roads in my neighborhood \_\_\_\_\_\_ by foreign workers next month.

**A.** have built **B.** will be built **C.** build **D.** built

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động thì TLD: will be + PII.*  ***Tạm dịch:****Nhiều con đường mới trong khu phố của tôi sẽ được xây dựng bởi công nhân nước ngoài vào tháng tới.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 6: The coastal areas have been severely \_\_\_\_\_\_ by the disposal of harmful chemical rubbish.

**A**. pollute **B**. polluted **C**. polluting **D**. pollution

|  |
| --- |
| ***Kiến thức câu bị động:***  *Dấu hiệu nhận biết: by + O (by the disposal of harmful chemical rubbish)*  ***→*** *câu phải ở dạng bị động, nên ta dùng quá khứ phân từ.*  ***Tạm dịch:*** *Các khu vực ven biển đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do rác thải hóa học độc hại.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 7: My new school \_\_\_\_\_\_ near the river in this suburb next year.

**A**. will be rebuilt **B**. is built **C**. is building **D**. built

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- ‘Next year’ là dấu hiệu của thì tương lai đơn*  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Ngôi trường mới của tôi sẽ được xây dựng lại gần con sông ở vùng ngoại ô này vào năm tới.*  *→****Chọn đáp án A*** |

Question 8: The contract \_\_\_\_\_\_ by the manager tomorrow.

**A.** will be signing **B.** will have signed **C.** will sign **D.**will be signed

|  |
| --- |
| ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì tương lai đơn: S + will + be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Hợp đồng sẽ được ký bởi người quản lý vào ngày mai.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 9: Peter is walking happily hoping that he \_\_\_\_\_\_\_ to the party by his girl friend.

**A**. invites **B**. will invite **C**. was inviting **D**. will be invited

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì TLĐ: will + be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Peter đang vui vẻ bước đi với hy vọng rằng anh ấy sẽ được bạn gái mời đến bữa tiệc.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 10: Highway 15 \_\_\_\_\_\_\_\_ yesterday due to a serious road accident by the local authority.

**A.** has closed **B.** was closing **C.** was closed **D.** closes

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Quốc lộ 15 đã bị đóng cửa ngày hôm qua bởi chính quyền địa phương do một vụ tai nạn đường bộ nghiêm trọng.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 11: Different types of music \_\_\_\_\_\_\_ at the festival last month.

**A**. were finding **B**. find **C**. were found **D**. found

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Các loại âm nhạc khác nhau đã được tìm thấy tại lễ hội vào tháng trước.*  *→****Chọn đáp án C*** |

Question 12: The company hopes that after the new product comes out, it \_\_\_\_\_\_\_ by lots of customers.

**A**. will purchase **B**. purchase **C**. will be purchased **D**. is purchasing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì TLĐ: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Công ty hy vọng rằng sau khi sản phẩm mới ra mắt, nó sẽ được nhiều khách hàng mua.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 13: The flood victims \_\_\_\_\_\_ with food and clean water by the volunteers.

**A.** were provided **B.** were providing **C.** provided **D.** provide

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Bà con vùng lũ được các tình nguyện viên cung cấp thức ăn và nước sạch.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 14: Children’s Tiktok tics \_\_\_\_\_\_ when they spend too much time watching videos of people with movement disorders on Tiktok and Youtube.

**A.** can be caused **B.** are causing **C.** causing **D.** caused

|  |
| --- |
| ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động với động từ khiếm khuyết: can be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Những dạng rối loạn vận động TikTok của trẻ em có thể được gây ra khi chúng dành quá nhiều thời gian để xem video của những người bị rối loạn vận động trên Tiktok và Youtube.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 15: By an unfortunate coincidence, their house \_\_\_\_\_\_ on the day he lost his job.

A. was burgling B. burgled C. was burgled D. burgles

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Bằng sự trùng hợp đáng tiếc, ngôi nhà của họ đã bị trộm vào ngày anh ấy mất việc.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 16: Some experts believe that many complicated tasks \_\_\_\_\_\_\_ by robots in the future.

A. have been done B. did C. are done D. will be done

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- ‘in the future’ là dấu hiệu của thì tương lai đơn*  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Một số chuyên gia tin rằng nhiều nhiệm vụ phức tạp sẽ được thực hiện bởi robot trong tương lai.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 17: The library's entire collection \_\_\_\_\_\_ by a team of dedicated volunteers.

A. organize B. will organize C. was organizing D. was organized

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì QKĐ: was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Toàn bộ bộ sưu tập của thư viện đã được tổ chức bởi một nhóm tình nguyện viên tận tâm.*  *→****Chọn đáp án D*** |

Question 18: Our test papers \_\_\_\_\_\_\_\_ by our teachers now.

A. will mark B. will be marked C. are marking D. are being marked

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu mang nghĩa bị động ở thì HTTD: am/is/are being + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Những bài kiểm tra của chúng ta bây giờ đang được các thầy cô chấm điểm.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 19: The company hopes that their new product \_\_\_\_\_\_ by many customers.

A. buys B. will buy C. was buying D. will be bought

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về câu bị động ở thì tương lai đơn:***  *Ta thấy có hopes, nên ta dùng thì TLD. Câu mang nghĩa bị động, nên ta có: will be + PII.*  ***Tạm dịch:*** *Công ty hy vọng rằng sản phẩm mới của họ sẽ được mua bởi nhiều khách hàng.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 20: A new supermarket \_\_\_\_\_\_\_ in our neighbourhood in June 2025.

A. builds B. will be built C. build D. will build

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- ‘in June 2025’ là dấu hiệu của thì tương lai đơn*  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Một siêu thị mới sẽ được xây dựng trong khu phố của chúng tôi vào tháng 6 năm 2025.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 21: The winners \_\_\_\_\_\_ by the organizers at the end of the competition.

A. will be announced B. are announcing C. announce D. will announce

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Những người chiến thắng sẽ được ban tổ chức công bố vào cuối cuộc thi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 22: I think the game \_\_\_\_\_\_ by the other team. They are a lot better than we are.

A. wins B. will be won C. will win D. were winning

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Tôi nghĩ rằng đội kia sẽ giành chiến thắng. Họ giỏi hơn chúng ta nhiều.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 23: The store has promised that my smart TV \_\_\_\_\_\_\_ tomorrow.

A. will deliver B. would deliver C. will be delivered D. are delivered

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- ‘tomorrow’ là dấu hiệu của thì tương lai đơn*  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Cửa hàng đã hứa rằng chiếc TV thông minh của tôi sẽ được giao vào ngày mai.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 24: : People believe that a new album\_\_\_\_\_\_\_\_ by that famous singer next year.

A. will be released B. is releasing C. will release D. releases

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- ‘Next year’ là dấu hiệu của thì tương lai đơn*  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Mọi người tin rằng một album mới sẽ được phát hành bởi ca sĩ nổi tiếng vào năm tới.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 25: This matter\_\_\_\_\_\_\_ with as soon as possible.

A. will deal B. was dealt C. will be dealt D. deals

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Vấn đề này sẽ được xử lý càng sớm càng tốt.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 26: Two new schools\_\_\_\_\_\_\_\_ in our area because of the growth in population.

A. built B. will be built C. will build D. have built

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Hai trường học mới sẽ được xây dựng trong khu vực của chúng tôi vì sự gia tăng dân số.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 27: Since the computer \_\_\_\_\_\_ , it has made considerable changes to our daily life.

A. had invented B. was inventing C. was invented D. invented

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động:***  *Ta có bị động thì QKD: was/ were + PII.*  ***Tạm dịch:****Kể từ khi máy tính được phát minh, nó đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 28: Facebook\_\_\_\_\_\_\_ for intentionally leaking non-users' personal data.

A. has been fined B. fines C. has fined D. fined

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành: has/have been V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Facebook đã bị phạt vì cố ý làm rò rỉ dữ liệu cá nhân của những người không phải người dùng.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 29: The current constitutional problem\_\_\_\_\_\_ by the top legal minds in the country.

A. have studied B. is being studied C. were studied D. is studying

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn: to be + being + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Vấn đề hiến pháp hiện nay đang được nghiên cứu bởi những bộ óc pháp lý hàng đầu trong nước.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 30: The new sports\_\_\_\_\_\_\_ by the mayor as soon as it is completed.

A. will be opened B. opens C. was opening D. will open

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Trung tâm thể thao mới sẽ được mở cửa bởi thị trưởng ngay sau khi hoàn thành.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 31: A new school\_\_\_\_\_\_\_ in Ca Mau province by FPT Corporation in the near future.

A. will be built B. be built C. built D. build

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- ‘in the near future’ là dấu hiệu của thì tương lai đơn*  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:*** *Một ngôi trường mới sẽ được Tập đoàn FPT xây dựng tại tỉnh Cà Mau trong thời gian tới.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 32: The report on the vulnerable species\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by the research team tomorrow.

A. will be completed B. completed C. will complete D. is completing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì TLĐ: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:*** *Báo cáo về những loài dễ bị tổn thương sẽ được hoàn tất bởi nhóm nghiên cứu vào ngày mai.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Task 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

Question 1: Hotel rooms \_\_\_\_\_\_\_ up to one month before arrival.

A. can be reserved B. reserved C. have reserved D. reserve

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động với động từ khiếm khuyết: modal verb + be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:*** *Phòng khách sạn có thể được đặt trước đến 1 tháng trước khi đến.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 2: This house \_\_\_\_\_\_\_\_\_ by my grandfather in 1970.

A. was built B. has built C. built D. was build

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu mang nghĩa bị động thì QKD: was/were + PII.*  ***Tạm dịch:*** *Ngôi nhà này được ông tôi xây dựng vào năm 1970.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 3: The medicine \_\_\_\_\_\_\_ at a high place where the children can't reach.

A. must be kept B. must keep C. must be keeping D. must not kept

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động với động từ khiếm khuyết: modal verb + be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Thuốc phải được cất ở vị trí cao nơi trẻ em không thể với tới.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 4: Do you think that teachers \_\_\_\_\_\_ by robots in the future?

A. replace B. were replaced C. have replaced D. will be replaced

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì TLĐ: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Bạn có nghĩ giáo viên sẽ được thay thế bằng robot trong tương lai hay không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 5: It is clear that our breathing\_\_\_\_\_\_\_\_ by the pollution in the city if the number of cars keeps growing.

A. will be affected B. was affecting C. was being affected D. will be affecting

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Rõ ràng là hơi thở của chúng ta sẽ bị ảnh hưởng bởi sự ô nhiễm trong thành phố nếu số lượng ô tô không ngừng tăng lên.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 6: The data from 21 top universities \_\_\_\_\_\_ by an independent company.

A. assess B. have assessed C. were assessed D. had assessed

|  |
| --- |
| ***Đáp án: C***  ***Giải thích:***  Dựa vào cụm từ “by an independent company” nên câu mang nghĩa bị động**.** |

Question 7: Harry Potter books \_\_\_\_\_\_\_ by J.K. Rowling.

A. are writing B. were written C. have written D. wrote

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Câu bị động (Passive voice):*  *Câu bị động ở thì QKĐ: was/were + V3/V-ed*  ***Tạm dịch****: Sách Harry Potter đã được viết bởi J.K. Rowling.*  *→****Chọn đáp án B*** |

Question 8: The restaurant \_\_\_\_\_\_ to accommodate more diners.

A. should be enlarged B. will enlarge C. has enlarged D. enlarges

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu mang nghĩa bị động với động từ khuyết thiếu: modal V + be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Nhà hàng đó nên mở rộng để đủ sức chứa nhiều thực khách hơn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 9: In 1911, Marie Curie\_\_\_\_\_\_\_\_ a Nobel Prize in Chemistry in recognition of her discovery of the two elements radium and polonium.

A. being awarded B. was awarded C. awarded D. was awarding

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động:***  *“in 1911” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  *Câu mang nghĩa bị động: S + was/were + PII*  ***Tạm dịch:****Vào năm 1911, Marie Curie đã được trao giải thưởng Nobel Hóa học để công nhận sự phát hiện ra hai nguyên tố là radium và poloni.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 10: Acupuncture is part of traditional Chinese medicine (TCM) and \_\_\_\_\_\_ in China for thousands of years.

A. has been used B. has using C. has used D. has been using

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu mang nghĩa bị động ở thì HTHT: have/has been + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Châm cứu là một phần trong y học cổ truyền Trung Quốc (TCM) và đã được sử dụng ở Trung Quốc được hàng nghìn năm.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 11: The concert\_\_\_\_\_\_ by thousands of people as I predict.

A. will have attended B. attended C. is attending D. will be attended

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *- Câu bị động ở thì tương lai đơn: will be + V3/V-ed*  ***Tạm dịch:****Buổi hòa nhạc sẽ có hàng ngàn người tham dự như tôi dự đoán.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 12: \_\_\_\_\_\_ as a masterpiece, a work of art must transcend the ideals of the period in which it was created.

A. In order to be ranking B. To be ranked C. Being ranked D. Ranked

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động:***  *Ta thấy vế đầu chỉ mục đích, nên ta sẽ dùng to V. Lại thấy nghĩa vế đầu bị động, nên ta dùng bị động của to V là to be PII.*  ***Tạm dịch:****Để được xếp hạng là một kiệt tác, một tác phẩm nghệ thuật phải vượt qua những giới hạn lý tưởng của thời kỳ nó được tạo ra.*  *→****Chọn đáp án B*** |

Question 13: They \_\_\_\_\_\_ this story by their grandmother when they visited her last week.

A. were told B. are told C. is telling D. had told

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu bị động (Passive voice):***  *Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/were + PII*  ***Tạm dịch:*** *Họ đã được nghe kể câu chuyện này bởi bà của họ khi họ đến thăm bà vào tuần trước.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

# MINI TEST

# TOPIC 8: DIRECT AND INDIRECT SPEECH

|  |  |
| --- | --- |
| **13** | **DIRECT AND INDIRECT SPEECH: LỜI NÓI TRỰC-GIÁN TIẾP** |
| **0.2điểm** |  |
| **Question 32:** “I can do this exercise,” Mark said.  **A.** Mark said that I could do that exercise. **B.** Mark said that he can’t do that exercise.  **C.** Mark said that I can’t do that exercise. **D.** Mark said that he could do that exercise. | |
| 1. “I helped the old lady cross the road,” said the teacher.   **A.** The teacher said I helped the old lady cross the road.  **B.** The teacher said she helped the old lady cross the road.  **C.** The teacher said she would help the old lady cross the road.  **D.** The teacher said she had helped the old lady cross the road. | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta nhận thấy câu gốc hoặc thường được gọi là câu đề bài có “abc xyz”, said….. trong ngoặc kép, vậy đây là câu trực tiếp, và ta cần chuyển sang hình thức gián tiếp của câu tương ứng. Thường có BA dạng thức kiểm tra của dạng câu hỏi này:  + Trực tiếp- Gián tiếp của câu trần thuật  + Trực tiếp- Gián tiếp của câu hỏi  + Trực tiếp- Gián tiếp của các cấu trúc đặc biệt  Đối với 2 dạng đầu tiên, ta chọn đáp án theo cấu trúc trật tự “SV\_lùi lại một thì” và không giống với câu đề bài đã cho (thường là câu khác nhiều nhất). Dạng này cần cố gắng học thuộc công thức cơ bản nhất của dạng thức trực tiếp-gián tiếp.  Đối với dạng thức còn lại, ta phải học thuộc các cấu trúc hay gặp. | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**1. Tổng quan các bước chuyển đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp:**

Để biến đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần thực hiện theo các bước sau:1. Đổi chủ ngữ và đại từ nhân xưng khác trong câu trực tiếp theo chủ ngữ của thành phần thứ nhất.  
2. Lùi động từ ở mệnh đề 2 về một bậc so với lúc ban đầu.(ngoại trừ 4 trường hợp lớn không lùi thì của động từ)  
3. Biến đổi các đại từ, phó từ chỉ thời gian và địa điểm theo bảng qui định.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule (QTắc)** | **Direct speech (*Trực tiếp)*** | **Reported speech *(Gián tiếp*)** |
| **1. Verbs**  ***(Động từ)*** | (V/Vs/es) | (Ved) |
| (is/am/are+Ving) | (was/were+Ving) |
| (have/has+VpII) | (had+VPII) |
| (Ved) | (had +VpII) |
| (was/were +Ving) | (had +been +Ving) |
| Had Ved/ V3 | Giữ nguyên |
| (will +V) | (would +V) |
| (is/am/are +going to+V) | Was/were +going to +V |
| **2. Modal verbs** | Will  Can  May  Must | Would  Could  Might  Must/Had to |
| **3. Adverb**  **of place** | This | That |
| These | Those |
| Here | There |
| **4. Adverb**  **of time** | Now | Then |
| Today | That day |
| Yesterday | The day before/ the previous day |
| The day before yesterday | Two days before |
| Tomorrow | The day after/the next (following)day |
| The day after tomorrow | Two days after/ in two days’ time |
| Ago | Before |
| This week | That week |
| Last week | The week before/ the previous week |
| Last night | The night before |
| Next week | The week after/ the following week |
| **5. Subject**  **/Object** | I / me | She, he /Her, him |
| We /our | They/ us |
| You/you | I, we/ me, us |

**Lưu ý:** Những trường hợp giữ nguyên thì của động từ khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp:

* Khi câu trực tiếp truyền tải một chân lý, một sự thật luôn đúng
* Khi động từ thông báo (say, tell, ask, …) đang được sử dụng ở thì hiện tại
* Khi động từ của câu trực tiếp đang được sử dụng ở thể giả định (câu đk loại 2, 3; các cách sử dụng với “wish”, …)
* Khi động từ ở câu trực tiếp được sử dụng ở thì quá khứ đơn và có thời điểm xác định trong quá khứ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trong câu tường thuật, cần chú ý câu hỏi làm tân ngữ cho động từ tường thuật:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | V (tường thuật) + | wh- / how… | + S + V | | if / whether (câu hỏi Y/N) |   “*What are you doing?*” asked my father.  = My father asked me *what I was doing*.  “*Have you seen that film?*” John asked.  = John wanted to know *if I had seen that film*. | Đối với câu mệnh lệnh ta sử dung “To V” hoặc dạng phủ định “Not to V” để chuyển sang gián tiếp:  “Go to class on time”, said the teacher.  → The teacher told us to go to class on time.  “Don’t leave here before I come back”, said the woman to her child.  → The woman told/ asked her child not to leave there before she came back. |

**TIPS FOR GCSE 2022:**

Dạng cấu trúc đặc biệt: (học thuộc), nên ghi chép từ việc làm bài tập và các đề thi thử, nên HỌC THUỘC và khi làm GHẠCH CHÂN DẤU HIỆU để dễ nhớ và hình thành thói quen nhớ cấu trúc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TRỰC TIẾP** | **GIÁN TIẾP** |
| **1** | You’d better (had better) | Advise sb to do st/ not to do st  Suggest Ving  Suggest that S should V |
| **2** | I’m sorry | Apologise to sb for doing….. |
| **3** | How…./ What……….! (khen) | Complimented..on |
| **4** | V……..! Don’t……….! (thường có PLEASE đi kèm trong câu) | Told sb to do st/ told sb not to do st  Ask Sb to do st/ ask sb not to do st  Ask……: yêu cầu ai đó làm gì/ không làm gì….. |
| **5** | Would you like to……………. | Invite sb to do st |
| **6** | Remember/ don’t forget…… | Remind to….. |
| **7** | What a pity! | Regret Ving/ not Ving |
| **8** | …should…. | Advise sb to do st  Suggest Ving  Suggest that S should V |
| **9** | …..show…….. | Ask sb to do st |
| **10** | I didn’t witness/ wasn’t there, I didn’t…… | Denied Ving…. |
| **11** | Let’s …./ how about……/ why don’t we…. | Suggest Ving/ suggest should SV |
| **12** | I will…. “…….ll” | Promise to V/not to V |
| **13** | Mustn’t | Warned sb Ving |
| **14** | It’s me……, I agree that…… | Admitted Ving………… |
| **15** | Shall I………..đề nghị bản thân… | Offer to V |
| **16** | Thank you….. | Thank sb for………… |
| **17** | Congratulations!  Well done!  Good job! | Congratulate sb on doing st… |
| **18** | Ought to….. | Should……… |
| **19** | Or, or else (kẻo mà, nếu không thì), if…… | Đe dọa: threatened……  Khuyên: advise sb to do st……. |
| **20** | Dịch là bắt lỗi ai đó  Ví dụ: (damage, broke st, had broken st,…) | Balmed….for….  Accused…of…… |
| **21** | It can’t be…..It might be….. | Suspectd …of: nghi ngờ ai đó…. |
| **22** | If I were you……. | Advise sb to do st, advise sb not to do st |

**TIPS FOR GCSE 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HỌC THUỘC LÒNG bài thơ sau:**  **I MY ME MINE người nói**  **YOU YOUR YOU YOURS người nghe** | | | | | |
| **Chuyển câu bình thường** | | | | | |
| **TT:** | Minh said: | “I | love | you, | Mai” |
| **GT: Bước 1**  **Đại từ** | Minh người nói | Người nói-HE |  | Người nghe-her | Mai người nghe |
| **GT: Bước 2**  **Thì, động từ** | Said- quá khứ |  | Lùi thì  loved |  |  |
| **GT: Bước 3: các từ lạ: ADV và các từ chỉ thời gian/nơi chốn** |  |  |  |  |  |
| **GT: Bước 4: thêm THAT** | Minh said to Mai that | he | loved | her |  |
| **Chuyển câu HỎI dạng YES/NO** | | | | | |
| **TT:** | Minh asked Mai: | “Do | you | love | me?” |
| **GT: Bước 1**  **Đại từ** | Minh người nói, Mai người nghe |  | Người nghe- she |  | Người nói- him |
| **GT: Bước 2**  **Thì, động từ** | asked- quá khứ |  |  | Lùi thì  loved |  |
| **GT: Bước 3: các từ lạ: ADV và các từ chỉ thời gian/nơi chốn** |  |  |  |  |  |
| **GT: Bước 4: thêm IF/WHETHER** | Minh asked Mai | if | she | loved | him. |
| **Chuyển câu HỎI dạng WH-qs**  **Tương tự chỉ thay vị trí của IF/ WHETHER/ THAT bằng các TỪ ĐỂ HỎI (WH-qs) tương ứng.** | | | | | |
| **Notes: KHÔNG chọn đáp án giống NGƯỜI NÓI, NGƯỜI NGHE, ĐỘNG TỪ với đề bài vì nó thường là đáp án chưa được chuyển đổi TT-GT.** | | | | | |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.***

**Câu 1** “Would you like to have dinner with me?” , Miss Hoa said to me

**A.** Miss Hoa told me to have dinner with her.

**B.** Miss Hoa invited me to have dinner with her.

**C.** Miss Hoa asked me if she liked to have dinner with me.

**D.** Miss Hoa suggested me if I would like to have dinner with her or not.

**Câu 2.** “I'll call you as soon as I arrive at the airport”, he said to me.

**A.** He promised to call me as soon as he arrived at the airport.

**B.** He denied calling me as soon as he arrived at the airport.

**C.** He reminded me to call him as soon as he arrived at the airport.

**D.** He objected to calling me as soon as he arrived at the airport.

**Câu 3.** “It can't have been Mike who leaked the document, it might have been Tom,” said our manager.

**A.** Our manager suspected Tom of having leaked the document, not Mike.

**B.** Our manager blamed Tom for having leaked the document instead of Mike.

**C.** Our manager showed his uncertainty about who leaked the document: Mike or Tom.

**D.** Our manager made it clear that Tom was the one who leaked the document, not Mike.

**Câu 4.** “I’ll drop you from the team if you don’t train harder,” said the captain to John.

**A.** John was reminded to train harder so as not to be dropped from the team.

**B.** The captain threatened to drop John from the team unless he trained harder. *Đe doạ…..*

**C.** The captain urged that John should train harder in order not to be dropped from the team.

**D.** The captain promised to drop John from the team in case he trained harder.

**Câu 5.** “No, it's not true. I didn't steal the money!” Jean said.

**A.** Jean denied having stolen the money.

**B.** Jean refused to steal the money.

**C.** Jean admitted stealing the money.

**D.** Jean did not intend to steal the money.

**Câu 6.** “Would you like to go to the cinema with me?” Jane said to Mary.

**A.** Jane encouraged Mary to go to the cinema with her.

**B.** Jane reminded Mary to go to the cinema with her.

**C.** Jane invited Mary to go to the cinema with her.

**D.** Jane persuaded Mary to go to the cinema with her.

**Câu 7.** “I will pay back the money, Gloria.” Said Ivan.

**A.** Ivan offered to pay Gloria the money back.

**B.** Ivan suggested paying back the money to Gloria.

**C.** Ivan promised to pay back Gloria’s money.

**D.** Ivan apologized to Gloria for borrowing her money.

**Câu 8.** “Why don’t you put a better lock on the door, John?” Mary said.

**A.** Mary begged John to put a better lock on the door.

**B.** Mary wondered why John hadn’t put a better lock on the door.

**C.** Mary forced John to put a better lock on the door.

**D.** Mary suggested that John should put a better lock on the door.

**Câu 9.** ‘You’d better arrive fifteen minutes before the interview, Clark’ said James.

**A.** James blamed Clark for arriving fifteen minutes before the interview.

**B.** James apologized to Clark for arriving fifteen minutes before the interview.

**C.** James advised Clark to arrive fifteen minutes before the interview.

**D.** James promised to arrive fifteen minutes before Clark’s interview.

**Câu 10.** “If I were you, I would rent another room” said my friend.

**A.** My friend threatened me to rent another room.

**B.** My friend was thinking about renting another room.

**C.** My friend insisted on renting another room.

**D.** My friend advised me to rent another room.

**Câu 11.** “I will ring you up after I get home” Peter said to Mary.

**A.** Peter promised to give Mary a wedding ring after he got home.

**B.** Peter asked Mary to pay him a visit after he got home.

**C.** Peter promised to visit Mary after he got home.

**D.** Peter promised to telephone Mary after he got home.

**Câu 12.** The lifeguard told the children "Don't swim farther than 5 meters".

**A.** The lifeguard reminded the children to swim farther than 5 meters.

**B.** The lifeguard warned the children not to swim farther than 5 meters.

**C.** The lifeguard stopped the children from swimming farther than 5 meters.

**D.** The lifeguard allowed the children not to swim farther than 5 meters.

**Câu 13.** “I will pay back the money, Linda,” said Helen.

**A.** Helen insisted on paying the money back to Linda.

**B.** Helen suggested paying the money back to Linda.

**C.** Helen promised to pay the money back to Linda.

**D.** Helen apologized to Linda for borrowing her money.

**Câu 14.** “You should come, it’s going to be a lot of fun,” she said.

**A.** She reminded me to come. **B.** She persuaded me to come.

**C.** She decided to come. **D.** She promised to come.

**Câu 15.** “You'd better stay at home during this time,” he said to Lam.

**A.** He thanked Lam for staying at home during that time.

**B.** He ordered Lam to stay at home during that time.

**C.** He warned Lam against staying at home during that time.

**D.** He advised Lam to stay at home during that time.

**Câu 16.** “No, no, you really must stay a bit longer!” said the boys.

**A.** The boys denied my staying a bit longer.

**B.** The boys refused to let me stay a bit longer.

**C.** The boys didn't agree to let stay a bit longer.

**D.** The boys insisted on my staying a bit longer.

**Câu 17.** "No, I won't go to work at the weekend," said Sully.

**A.** Sully refused to go to work at the weekend.

**B.** Sally promised to go to work at the weekend.

**C.** Sally apologized for not going to work at the weekend.

**D.** Sally regretted not going to work at the weekend.

**Câu 18.** “Tom, stop playing with the knife, or else you will get a cut.” said the father.

**A.** The father asked Tom to play with the knife.

**B.** The father warned Tom not to play with the knife.

**C.** The father accused Tom of getting a cut.

**D.** The father ordered Tom to get a cut.

**Câu 19.** “I didn't damage your car,” said Charles to the woman.

**A.** Charles promised not to damage the woman's car.

**B.** Charles suggested damaging the woman's car.

**C.** Charles refused to damage the woman's car.

**D.** Charles denied damaging the woman's car.

**Câu 20.** "Certainly, I’d love to go to your birthday party, Linda" he said.

**A.** He denied going to Linda’s birthday party.

**B.** He admitted going to Linda’s birthday party.

**C.** He refused to go to Linda’s birthday party.

**D.** He agreed to go to Linda’s birthday party.

**Câu 21.**Why don't you take part in Miss Universe 2021?” said Adam.

**A.** Adam reminded me to take part in Miss Universe 2021.

**B.** Adam advised me to take part in Miss Universe 2021.

**C.** Adam prevented me from taking part in Miss Universe 2021.

**D.** Adam dreamed of taking part in Miss Universe 2021.

**Câu 22.** “You ought to take a break, Andrew”, said Matthew.

**A.** Matthew advised Andrew to take a break.

**B.** Matthew asked Andrew to take a break.

**C.** Matthew suggested Andrew to take a break.

**Câu 23.** ‘I will definitely support you in the upcoming debate,’ Tony told Sophie.

**A.** Tony promised to support Sophie in the upcoming debate.

**B.** Tony urged Sophie to support him in the upcoming debate.

**C.** Tony advised Sophie to support him in the upcoming debate.

**D.** Tony apologized for supporting Sophie in the upcoming debate.

**Câu 24.** “Why don’t you have your sister do the washing-up?”, Kate said.

**A.** Kate wanted to know the reason why I didn’t have my sister do the washing-up.

**B.** Kate suggested that I should have my sister do the washing-up.

**C.** Kate accused me of not having my sister do the washing-up.

**D.** Kate insisted on having my sister do the washing-up.

**Câu 25.** "Shall I help you do the dishes, Carlo?" said Robert.

**A.** Robert offered Carlo to help do the dishes.

**B.** Robert offered to help Carlo do the dishes.

**C.** Robert suggested helping Carlo with the dishes.

**D.** Robert suggested to help Carlo do the dishes.

**Câu 26.** “I'll call you as soon as I arrive at the airport,” he said to me.

**A.** He reminded me to call him as soon as he arrived at the airport.

**B.** He objected to calling me as soon as he arrived at the airport.

**C.** He promised to call me as soon as he arrived at the airport.

**D.** He denied calling me as soon as he arrived at the airport.

**Câu 27.** “Why don’t you have your room repainted, Mary?” He said.

**A.** He thanked Mary for having her room repainted.

**B.** He suggested that Mary should have her room repainted.

**C.** He congratulated Mary on having her room repainted.

**D.** He apologized to Mary for having her room repainted.

**Câu 28.** *"Why don’t we participate in the volunteer work in summer?" said Sophie.*

**A.** Sophie made me participate in the volunteer work in summer.

**B.** Sophie suggested me to participate in the volunteer work in summer.

**C.** Sophie asked me why not participate in the volunteer work in summer.

**D.** Sophie suggested participating in the volunteer work in summer.

|  |
| --- |
| **Kiến thức về câu gián tiếp:**  **Cấu trúc:** Shall we/ Let’s/ Why don’t we + Vinf…  = S + suggested + Ving +… (Đề nghị cùng làm gì…)  **Câu gốc:** Sophie nói: “Tại sao chúng ta không tham gia công việc tình nguyện vào mùa hè?  = **D.** Sophie đề nghị tham gia công việc tình nguyện vào mùa hè.  → **Chọn đáp án D** |

**Câu 29.** “I didn't move boxes containing confidential documents.” said Daisy.

**A.** Daisy promised not to move boxes containing confidential documents.

**B.** Daisy denied having moved boxes containing confidential documents.

**C.** Daisy was told not to move boxes containing confidential documents.

**D.** Daisy was warned against moving boxes containing confidential documents.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu tường thuật  **Giải thích:**  A. promise not to do sth: hứa không làm gì  B. deny doing/having done sth: chối là đã không làm gì  C. be told not to do sth: được bảo/yêu cầu không làm gì  D. be warned against doing sth: được cảnh báo không làm gì  Câu đề bài đang chia thì quá khứ đơn và mang hàm ý “chối bỏ việc đã làm” => loại A,B,D vì không hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Daisy chối là đã không chuyển những hộp chứa tài liệu mật  **Chọn B.** |

**Câu 30.** “Be careful or you may get lost and run out of money.”, she said.

**A.** She advised me to be careful or I might get lost and run out of money.

**B.** She ordered me to be careful and I might get lost and run out of money.

**C.** She told me to be careful if I got lost and run out of the money.

**D.** She warned me to be careful or I had to get lost and run out of money.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu gián tiếp  **Giải thích:**  V (bare) + or + S + may/will  => advise sb to do sth or S +might/would  **Tạm dịch:** Cẩn thận nếu không thì bạn sẽ có thể phá sản và mất hết tiền  **Chọn A.** |

**Câu 31.** "I'm sorry I forgot your birthday," he told me.

**A.** He complained that I forgot his birthday.

**B.** He refused to go to my birthday party.

**C.** He begged me to forget my birthday.

**D.** He apologized for having forgotten my birthday.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu gián tiếp  **Giải thích:**  “I’m sorry” => mang hàm ý xin lỗi  => cấu trúc: apologied for doing/having done sth: xin lỗi vì điều gì  A. complain that clause: phàn nàn điều gì  B, refuse to do sth: từ chối làm gì  C. beg sb to do sth: cầu xin ai làm gì  **Tạm dịch:** Anh ấy xin lỗi vì đã quên ngày sinh nhật của tôi  **Chọn D.** |

**Câu 32.** Julie to her neighbor: “Oh, it wasn't me who started that ugly rumor about you."

**A.** Julie confessed to starting an ugly rumor about her neighbor.

**B.** Julie refused to start an ugly rumor about her neighbor.

**C.** Julie admitted having started an ugly rumor about her neighbor.

**D.** Julie denied having started an ugly rumor about her neighbor.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu gián tiếp  **Giải thích:**  A. confess to doing sth: thú nhận đã làm gì  B. refuse to do sth: từ chối làm gì  C. admit doing/have done sth: thừa nhận làm gì  D. deny doing/having done sth: phủ nhận đã làm gì  **Tạm dịch:**  Julie nói với người hàng xóm của cô ấy: "Ồ, không phải tôi là người bắt đầu tin đồn xấu xa đó về bạn."  A. Julie thú nhận đã bắt đầu một tin đồn xấu xí về người hàng xóm của cô ấy.  B. Julie từ chối bắt đầu một tin đồn xấu xí về người hàng xóm của cô ấy.  C. Julie thừa nhận đã bắt đầu một tin đồn xấu xí về người hàng xóm của cô ấy.  D. Julie phủ nhận đã bắt đầu một tin đồn xấu xí về người hàng xóm của cô ấy.  **Chọn D.** |

**Câu 33.** “Why don't you take a break and finish it later?” said Jenny to Alan.

**A.** Jenny suggested that Alan takes a break and finish it later.

**B.** Jenny suggested that Alan must take a break and finish it later.

**C.** Jenny suggested that Alan should take a break and finish it later.

**D.** Jenny suggested that Alan had better take a break and finish it later.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  "Tại sao bạn không nghỉ ngơi và hoàn thành nó sau?" Jenny nói với Alan.  A. Jenny đề nghị Alan hãy nghỉ ngơi một chút và hoàn thành việc đó sau. => sai về mặt cấu trúc ngữ pháp (S + suggested + that + S + (should) + Vo)  B. Jenny đề nghị Alan phải nghỉ ngơi một chút và hoàn thành việc đó sau. => không phù hợp nghĩa  C. Jenny đề nghị Alan nên nghỉ ngơi một chút và hoàn thành việc đó sau.  D. Jenny đề nghị Alan nên nghỉ ngơi một chút và hoàn thành việc đó sau. => sau về mặt cấu trúc ngữ pháp (S + suggested + that + S + (should) + Vo)  **Tạm dịch:** "Tại sao bạn không nghỉ ngơi và hoàn thành nó sau?" Jenny nói với Alan. = Jenny đề nghị Alan nên nghỉ ngơi một chút và hoàn thành việc đó sau.  **Chọn C.** |

**Câu 34.** "If I were you, I'd attend this conference" she said to me.

**A.** She warned me against attending that conference.

**B.** She said to me that if I were you, I'd attend that conference.

**C.** She advised me to attend that conference.

**D.** She suggested attending that conference if she were me.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ tham dự buổi hội nghị này.”, cô ấy nói với tôi.  A. Cô ấy cảnh báo tôi không được tham dự buổi hội nghị đó.  B. Sai ngữ pháp  C. Cô ấy đã khuyên tôi tham dự buổi hội nghị đó.  D. Sai vì suggest V-ing là đề xuất cùng làm gì  → Chọn đáp án C |

**Câu 35.** “I was not there at the time,” he said.

**A.** He denied to be there at the time.

**B.** He denied being there at the time.

**C.** He denied to have been there at the time.

**D.** He denied that he had not been there at the time.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** “Tôi không có ở đó vào thời điểm đó,” anh ta nói.  ~ B. Anh ấy phủ nhận việc có mặt ở đó vào thời điểm đó.  deny doing something: phủ nhận đã làm gì  → Chọn đáp án B |

**Câu 36.** "Did you pay for the tickets, Laura?", Peter asked.

**A.** Peter asked Laura if she paid for the tickets.

**B.** Peter asked Laura if she had paid for the tickets.

**C.** Peter asked Laura if she was paid for the tickets.

**D.** Peter asked Laura if she would pay for the tickets.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu gián tiếp  **Giải thích:**  Tường thuật câu hỏi "Yes/No question"  S + asked/wanted to know…..if/whether + S + V (lùi thì)  Câu trực tiếp đang chia thì quá khứ đơn => lùi về quá khứ hoàn thành  **Tạm dịch:** Peter hỏi Laura rằng cô ấy đã trả tiền vé phải không  **Choose B.** |

**Câu 37.** Tom told his girlfriend, "Let me tell your parents about your health If you can't."

**A.** Tom advised his girlfriend to tell her parents about her health If you couldn't.

**B.** Tom asked his girlfriend to tell her parents about her health if you couldn't.

**C.** Tom suggested that I should tell her parents about her health If his girlfriend couldn't.

**D.** Tom volunteered to tell his girlfriend's parents about her health if she couldn't.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Câu đề bài: Tom nói với bạn gái của mình rằng: "Hãy để tôi nói với bố mẹ bạn về tình hình sức khỏe của bạn nếu bạn không thể."  A. Tom khuyên bạn gái nên nói với bố mẹ về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu bạn không thể. => Không phù hợp nghĩa  B. Tom yêu cầu bạn gái nói với bố mẹ về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu bạn không thể. => Không phù hợp nghĩa  C. Tom gợi ý rằng tôi nên nói với bố mẹ cô ấy về sức khỏe của cô ấy nếu bạn gái của anh ấy không thể. => Không phù hợp nghĩa  D. Tom tình nguyện nói với bố mẹ bạn gái về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu cô ấy không thể.  **Tạm dịch:** Tom tình nguyện nói với bố mẹ bạn gái về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu cô ấy không thể.  **Choose D.** |

**Câu 38.** She said, "John, I'll show you round my city when you're here."

**A.** She made a trip round her city with John.

**B.** She planned to show John round her city.

**C.** She promised to show John round her city.

**D.** She organized a trip round her city for John.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Câu gốc: Cô ấy nói “John, mình sẽ dẫn bạn đi xem toàn thành phố nếu bạn ở đây” => thể hiện lời hứa.  A. Cô ấy đã thực hiện một chuyến đi vòng quanh thành phố của mình với John. => Không phù hợp nghĩa  B. Cô ấy đã lên kế hoạch cho John xem một vòng quanh thành phố của cô ấy. => Không phù hợp nghĩa  C. Cô ấy hứa sẽ cho John xem một vòng quanh thành phố của cô ấy.  D. Cô ấy đã tổ chức một chuyến đi vòng quanh thành phố của cô ấy cho John. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Cô ấy hứa sẽ cho John xem một vòng quanh thành phố của cô ấy.  **Choose C.** |

**Câu 39.** "I won't help you with your homework." Jane said to me.

**A.** Jane asked me to help her with her homework.

**B.** Jane refused to help me with my homework.

**C.** Jane denied helping me with my homework.

**D.** Jane promised to help me with my homework.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu gián tiếp  **Giải thích:**  I won’t help you => mang hàm ý từ chối  A. ask sb to do sth: yêu cầu ai làm gì  B. refuse to do sth: từ chối làm gì  C. deny doing sth: chối là đã làm gì  D. promise to do sth: hứa làm gì  **Tạm dịch:**  A. Jane đã nhờ tôi giúp cô ấy làm bài tập về nhà.  B. Jane từ chối giúp tôi làm bài tập về nhà.  C. Jane chối là đã giúp tôi làm bài tập về nhà.  D. Jane đã hứa sẽ giúp tôi làm bài tập về nhà.  **Choose B.** |

**Câu 40.** Simon said he had no idea what he was doing for the first few weeks of his new job.

**A.** Simon said he was out of his ability for the first few weeks of his new job.

**B.** Simon said he wanted to do nothing for the first few weeks of his new job.

**C.** Simon said what he was doing for the first few weeks of his new job was not his idea.

**D.** Simon said he was out of his depth for the first few weeks of his new job.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu gián tiếp  **Giải thích:**  Câu gốc: Simon rằng anh ấy không biết mình sẽ làm gì trong vài tuần đầu tiên của công việc mới.  A. Simon nói rằng anh ấy đã hết khả năng trong vài tuần đầu tiên của công việc mới. => Không phù hợp nghĩa  B. Simon nói rằng anh ấy không muốn làm gì trong vài tuần đầu tiên của công việc mới. => Không phù hợp nghĩa  C. Simon nói những gì anh ấy làm trong vài tuần đầu tiên của công việc mới không phải là ý tưởng của anh ấy.  => Không phù hợp nghĩa  D. Simon nói rằng anh ấy không biết làm gì trong vài tuần đầu tiên của công việc mới.  **Tạm dịch:** Simon rằng anh ấy không biết mình sẽ làm gì trong vài tuần đầu tiên của công việc mới.  **Choose D.** |

**Câu 41.** "I will come to the interview late," she said.

**A.** She told me that she came to the interview late.

**B.** She told me that she would come to the interview late.

**C.** She told me that she will come to the interview late.

**D.** She told me that she had come to the interview late.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Trong câu gián tiếp: will => would  **Tạm dịch:** "Tôi sẽ đến phỏng vấn muộn", cô ấy nói. = Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy sẽ đến phỏng vấn muộn.  **Chọn B.** |

**Câu 42.** “I'm sorry I gave you the wrong number”, said Paul to Susan

**A.** Paul apologized to Susan for having given the wrong number

**B.** Paul denied giving Susan the wrong number.

**C.** Paul thanked to Susan for giving the wrong number

**D.** Paul accused Susan of having given him the wrong number

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  apologize to sb for doing sth/sth: xin lỗi ai vì điều gì/cái gì  deny + V\_ing: phủ nhận làm gì  thank sb for doing sth/sth: cảm ơn ai đó về điều gì/cái gì  accuse sb of doing sth/sth: buộc tội ai đó về điều gì/cái gì  **Tạm dịch:** “Tôi xin lỗi vì đã đưa nhầm số cho bạn”, Paul nói với Susan = Paul xin lỗi Susan vì đã đưa nhầm số  **Chọn A.** |

**Câu 43.** "Why didn’t you attend the meeting, Mary?" Tom asked.

**A.** Tom asked Mary why hadn’t she attended the meeting.

**B.** Tom asked Mary why didn’t she attend the meeting.

**C.** Tom asked Mary why she hadn’t attended the meeting.

**D.** Tom asked Mary why she wasn’t attending the meeting.

|  |
| --- |
| Giải thích:  "Tại sao bạn không tham dự cuộc họp, Mary?" Tom hỏi.  **A**. Sai ngữ pháp  **B**. Sai ngữ pháp  **C**. Tom hỏi Mary tại sao cô đã không tham gia cuộc họp.  **D**. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)  → **Chọn đáp án C** |

**Câu 44.** "I'm sorry I forgot your birthday," he told me.

**A.** He begged me to forget my birthday. **B.** He complained that I forgot his birthday.

**C.** He refused to go to my birthday party. **D.** He apologized for forgetting my birthday.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  “Mình xin lỗi mình đã quên mất ngày sinh nhật của bạn.”, cậu ấy nói với tôi.  A. Cậu ấy cầu xin tôi quên ngày sinh nhật của mình.  B. Cậu ấy phàn nàn rằng tôi đã quên ngày sinh nhật của cậu ấy.  C. Cậu ấy từ chối đến bữa tiệc sinh nhật của tôi.  D. Cậu ấy xin lỗi vì đã quên ngày sinh nhật của tôi.  Cấu trúc:  beg to do something: năn nỉ làm gì  refuse to do something: từ chối làm gì  apologize for doing something: xin lỗi vì đã làm gì  → Chọn đáp án D |

**Câu 45.** “Why don’t you participate in the volunteer work in summer?”, said Sophie. **A.** Sophie suggested me to participate in the volunteer work in summer.

**B.** Sophie asked me why not participate in the volunteer work in summer.

**C.** Sophie suggested my participating in the volunteer work in summer.

**D.** Sophie made me participate in the volunteer work in summer.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Câu gốc: Sophie nói: “Tại sao bạn không tham gia công việc tình nguyện vào mùa hè?”.  A. Sai vì không có cấu trúc: suggest sb to do sth  B. Sai vì đây không phải là tường thuật câu hỏi “wh-“  C. Sophie đề nghị tôi tham gia công việc tình nguyện vào mùa hè. Ta có thể dùng V-ing đứng sau tính từ sở hữu vì nó được gọi là danh động từ (có chức năng như 1 danh từ)  D. Sophie bắt tôi tham gia vào công việc tình nguyện vào mùa hè. → sai nghĩa  → Đáp án C |

**Câu 46.** “I met my old friend yesterday,” Jane said.

**A.** Jane said that she had met her old friend the previous day.

**B.** Jane said that she would meet her old friend the following day.

**C.** Jane said that she met her old friend the previous day.

**D.** Jane said that she had met my old friend the day before.

|  |
| --- |
| Giải thích:  “Tôi đã gặp bạn cũ của mình ngày hôm qua,” Jane nói.  A. Jane nói rằng cô ấy đã gặp lại người bạn cũ của mình vào ngày hôm trước.  B. Jane nói rằng cô ấy sẽ gặp lại người bạn cũ của mình vào ngày hôm sau.  C. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)  D. Sai ngữ pháp (chưa đổi ‘my’ thành ‘her’)  → Chọn đáp án A |

**Câu 47.** “I don't like staying at home alone,” she said.

**A.** She said that she didn't like staying at home alone.

**B.** She said that I didn't like staying at home.

**C.** She said that she liked staying at home.

**D.** She said that I don't like staying at home alone.

|  |
| --- |
| Giải thích:  **Câu gốc:** “Tôi không thích ở nhà một mình,” cô nói.  A. Cô ấy nói rằng cô ấy không thích ở nhà một mình.  B. Cô ấy nói rằng tôi không thích ở nhà. → sai nghĩa  C. Cô ấy nói rằng cô ấy thích ở nhà. → sai nghĩa  D. Cô ấy nói rằng tôi không thích ở nhà một mình. → sai nghĩa  → Đáp án A |

**Câu 48.** "My parents will visit me next week”, said Claire.

**A.** Claire said that my parents would visit her next week.

**B.** Claire said that her parents would visit her the following week.

**C.** Claire said that my parents would visit her the following week.

**D.** Claire said that her parents will visit her the following week.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Câu gốc: “Bố mẹ tôi sẽ đến thăm tôi vào tuần tới,” Claire nói.  A. Claire nói rằng bố mẹ tôi sẽ đến thăm cô ấy vào tuần tới. => Sai trạng từ thời gian: next week => the following week  B. Claire nói rằng bố mẹ cô ấy sẽ đến thăm cô ấy vào tuần sau.  C. Claire nói rằng bố mẹ tôi sẽ đến thăm cô ấy vào tuần sau. => Sai đại từ: my => her  D. Claire nói rằng bố mẹ cô ấy sẽ đến thăm cô ấy vào tuần sau. => Sai thì: will => would  **Tạm dịch:** Claire nói rằng bố mẹ cô ấy sẽ đến thăm cô ấy vào tuần sau.  **Choose B.** |

**Câu 49.** Tom told his girlfriend, "Let me tell your parents about your health if you can't."

**A.** Tom advised his girlfriend to tell her parents about her health if you couldn't.

**B.** Tom suggested that I should tell her parents about her health if his girlfriend couldn't.

**C.** Tom volunteered to tell his girlfriend's parents about her health if she couldn't.

**D.** Tom asked his girlfriend to tell her parents about her health if you couldn't.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Câu gốc: Tom nói với bạn gái rằng: "Hãy để anh nói với bố mẹ em về tình hình sức khỏe của em nếu em không thể."  A. Tom khuyên bạn gái của anh ấy nên nói với bố mẹ về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu bạn không thể. => Không phù hợp nghĩa  B. Tom gợi ý rằng tôi nên nói với bố mẹ cô ấy về sức khỏe của cô ấy nếu bạn gái của anh ấy không thể. => Không phù hợp nghĩa  C. Tom tình nguyện nói với bố mẹ bạn gái về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu cô ấy không thể.  D. Tom yêu cầu bạn gái nói với bố mẹ về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu bạn không thể. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Tom tình nguyện nói với bố mẹ bạn gái về tình hình sức khỏe của cô ấy nếu cô ấy không thể.  **Choose C.** |

**Câu 50.** "I'm sorry I have to leave so early," he said.

**A.** He apologized for having to leave early.

**B.** He imagined having to leave early.

**C.** He urged to have to leave early.

**D.** He denied having to leave early.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Câu gốc: “Tôi xin lỗi vì tôi phải về sớm quá,” anh nói.  A. Anh ấy xin lỗi vì phải về sớm.  B. Anh ấy tưởng tượng phải về sớm. => Không phù hợp nghĩa  C. Anh ấy hối thúc phải về sớm. => Không phù hợp nghĩa  D. Anh ấy phủ nhận việc phải về sớm. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Anh ấy xin lỗi vì phải về sớm.  **Choose A.** |

**Câu 51.** “I had lunch with my friends last month,” Jean said.

**A.** Jean said that she had had lunch with her friends the previous month.

**B.** Jean said that I had had lunch with my friends the previous month.

**C.** Jean said that I had lunch with her friends last month.

**D.** Jean said that she would have lunch with her friends last month.

|  |
| --- |
| Kiến thức về câu gián tiếp:  **Câu gốc**: "Tôi đã ăn trưa với bạn bè vào tháng trước", Jean nói.  = A. Jean nói rằng cô ấy đã ăn trưa với bạn bè của mình tháng trước.  Khi chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp:  - Đổi chủ ngữ: I => she  - Lùi thì: had => had had  - Đổi trạng ngữ chỉ thời gian: last month => the previous month  → Chọn đáp án A |

**Câu 52.** "I met her two days ago," said Tim

**A.** Tim said that he had met her two days before.

**B.** Tim said that he had met her two days ago

**C.** Tim said that I met her two days before

**D.** Tim said that I met her two days ago

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Câu gốc: "Tôi đã gặp cô ấy hai ngày trước," Tim nói  A. Tim nói rằng anh ấy đã gặp cô ấy hai ngày trước.  B. Tim nói rằng anh ấy đã gặp cô ấy hai ngày trước => Sai cấu trúc: ago => before  C. Tim nói rằng tôi đã gặp cô ấy hai ngày trước => Sai chủ ngữ  D. Tim nói rằng tôi đã gặp cô ấy hai ngày trước => Sai chủ ngữ và ago => before  **Tạm dịch:** Tim nói rằng anh ấy đã gặp cô ấy hai ngày trước.  **Choose A.** |

**Câu 53.** "Why don't we have a day off?" said Tom

**A.** Tom suggested have a day off.

**B.** Tom advised to have a day off.

**C.** Tom suggested having a day off.

**D.** Tom advised we to have a day off.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu trực tiếp – gián tiếp  **Giải thích:**  Câu gốc: "Tại sao chúng ta không có một ngày nghỉ?" Tom nói  A. Tom đề nghị có một ngày nghỉ. => Sai cấu trúc: suggest + Ving  B. Tom khuyên nên có một ngày nghỉ. => Không phù hợp nghĩa  C. Tom đề nghị có một ngày nghỉ.  D. Tom khuyên chúng tôi nên có một ngày nghỉ. => Sai đại từ: we => us  **Tạm dịch:** Tom đề nghị có một ngày nghỉ.  **Choose C.** |

**Câu 54.** "It's me. I broke your vase." Jane said to Ann.

**A.** Jane admitted breaking Ann's vase.

**B.** Jane denied breaking Ann's vase.

**C.** Jane accused Ann of breaking her vase.

**D.** Ann prevented Jane from breaking her vase.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu tường thuật  **Giải thích:**  S + admitted + V\_ing: Ai đó thừa nhận làm gì  S + denied + V\_ing: Ai đó phủ nhận làm gì  S + accused + O + of + V\_ing: Ai đó buộc tội ai làm gì  S + prevented + O + from + V\_ing: Ai đó ngăn cản ai làm gì  **Tạm dịch:** “Là tôi. Tôi đã làm vỡ bình hoa của bạn.” Jane nói với Ann.  A. Jane thừa nhận đã làm vỡ bình hoa của Ann.  B. Jane phủ nhận việc làm vỡ bình hoa của Ann. => sai nghĩa  C. Jane buộc tội Ann đã làm vỡ bình hoa của cô ấy. => sai nghĩa  D. Ann đã ngăn Jane làm vỡ bình hoa của cô ấy. => sai nghĩa  **Choose A.** |

**Câu 55.** “We can go to the airport by taxi this morning", they said.

**A.** They said they could go to the airport by taxi that morning.

**B.** They said they can go to the airport by taxi that morning.

**C.** They said we can go to the airport by taxi this morning.

**D.** They said we could go to the airport by taxi that morning.

|  |
| --- |
| “Chúng ta có thể đến sân bay bằng taxi vào sáng nay.”, họ nói.  A. Họ đã nói họ có thể đến sân bay bằng taxi vào sáng hôm đó.  B. Sai ngữ pháp  C. Sai ngữ pháp  D. Họ đã nói chúng tôi có thể đến sân bay bằng taxi vào sáng hôm đó.  Câu gián tiếp:  Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: can go → could go  Thay đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn khi chuyển sang câu gián tiếp: this morning → that morning  → Chọn đáp án A |

**Câu 56.** "We will not establish a no-fly zone to avoid the third World War.” President Joe Biden said.

**A.** President Joe Biden told they wouldn't establish a no-fly zone to avoid the third World War.

**B.** President Joe Biden said they wouldn't establish a no-fly zone to avoid the third World War.

**C.** President Joe Biden said they will not establish a no-fly zone to avoid the third World War.

**D.** President Joe Biden said they wouldn't establish a no-fly zone to cause the third World War.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  “Chúng ta sẽ không thiết lập một vùng cấm bay quân sự để tránh Chiến tranh Thế giới thứ ba.”, Tổng thống Joe Biden đã nói.  **A**. Sai ngữ pháp  **B**. Tổng thống Joe Biden đã nói họ sẽ không thiết lập vùng cấm bay quân sự để tránh Chiến tranh Thế giới thứ ba.  **C**. Sai ngữ pháp  **D**. Tổng thống Joe Biden đã nói họ sẽ không thiết lập vùng cấm bay quân sự để gây ra Chiến tranh Thế giới thứ ba.  **Câu gián tiếp:**  Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: will not establish → would not establish  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 57.** “I will fix your bike tomorrow” Mr. Smith said to his son.

**A.** Mr. Smith said that he will fix his son’s bike the following day.

**B.** Mr. Smith promised to fix his son’s bike the following day.

**C.** Mr. Smith said that he would fix his son’s bike next day.

**D.** Mr. Smith said that he would fix his son’s bike tomorrow.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  "Bố sẽ sửa chiếc xe đạp của con vào ngày mai" Ông Smith nói với con trai mình.  **A**. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì).  **B**. Ông Smith hứa sẽ sửa chiếc xe đạp của con trai mình vào ngày hôm sau.  **C**. Sai ngữ pháp (tomorrow phải đổi thành the next day)  **D**. Sai ngữ pháp (tomorrow phải đổi thành the next day)  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 58.** "I went to the supermarket to buy some vegetables yesterday," Linda said.

**A.** Linda said that she went to the supermarket to buy some vegetables yesterday.

**B.** Linda said that I would to the supermarket to buy some vegetables the day before.

**C.** Linda said that she had gone to the supermarket to buy some vegetables the day before.

**D.** Linda said that I had gone to the supermarket to buy some vegetables the day before.

|  |
| --- |
| “Tôi đã đến siêu thị để mua một ít rau củ vào hôm qua.”, Linda đã nói.  A. Sai ngữ pháp  B. Sai ngữ pháp  C. Linda nói cô ấy đã đến siêu thị để mua một ít rau củ vào ngày hôm trước.  D. Sai ngữ pháp  Câu gián tiếp: Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: went → had gone  Thay đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn khi chuyển sang câu gián tiếp: yesterday → the day before  → Chọn đáp án C |

**Câu 59.** " Don't forget to buy some milk, Andy,' said Clare.

**A.** Clare asked Andy to buy some milk.

**B.** Clare persuaded Andy to buy some milk.

**C**. Clare reminded Andy to buy some milk.

**D**. Clare encouraged Andy to buy some milk.

|  |
| --- |
| "Đừng quên mua một ít sữa, Andy," Clare nói.  A. Clare nhờ Andy mua một ít sữa.  B. Clare thuyết phục Andy mua một ít sữa.  C. Clare nhắc Andy mua ít sữa.  D. Clare khuyến khích Andy mua một ít sữa.  → **Chọn đáp án** C |

**Câu 60.** ‘I will visit my grandparents next week,’ Ben said.

**A.** Ben said that I would visit his grandparents next week.

**B.** Ben said that he would visit my grandparents the following week.

**C.** Ben said that he would visit his grandparents the following week.

**D.** Ben said that he will visit my grandparents next week.

|  |
| --- |
| *“Mình sẽ đi thăm ông bà vào tuần sau.” Ben nói.*  ***A.*** *Sai ngữ pháp*  ***B.*** *Ben đã nói cậu ấy sẽ đi thăm ông bà của tôi vào tuần tới.*  ***C.*** *Ben đã nói cậu ấy sẽ đi thăm ông bà của cậu vào tuần tới.*  ***D.*** *Sai ngữ pháp*  ***Câu gián tiếp:***  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: will visit → would visit*  *Thay đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn khi chuyển sang câu gián tiếp: next week → the following week*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Câu 61.** "Would you like to have dinner with me?" Miss Hoa said to me.

**A.** Miss Hoa suggested me if I would like to have dinner with her or not.

**B.** Miss Hoa invited me to have dinner with her.

**C.** Miss Hoa asked me if would I like to have dinner with her?

**D.** Miss Hoa told me to like to have dinner with her or not.

|  |
| --- |
| *“Em có muốn đi ăn tối cùng cô không?” cô Hoa nói với tôi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Cô Hoa đã mời tôi đi ăn tối cùng cô.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 62.** "You had better think over before leaving school," she said to me.

**A.** She hoped me to think over before leaving school.

**B.** She advised me to think over before leaving school.

**C.** She said to me to think over before leaving school.

**D.** She advised thinking over before leaving school.

|  |
| --- |
| *"Bạn nên suy nghĩ kỹ trước khi rời trường," cô ấy nói với tôi.*  *A. Sai vì chỉ có hope to do sth*  *B. Cô ấy khuyên tôi nên suy nghĩ lại trước khi rời trường.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 63.** "Don't forget to submit your assignment by Thursday," said the teacher to the students.

**A.** The teacher ordered the students to submit their assignment by Thursday.

**B.** The teacher allowed the students to submit their assignment by Thursday.

**C.** The teacher encouraged the students to submit their assignment by Thursday.

**D.** The teacher reminded the students to submit their assignment by Thursday.

|  |
| --- |
| *“Đừng quên nộp bài tập của các em trước thứ năm.”, giáo viên nói với các học sinh.*  *A. Giáo viên ra lệnh cho học sinh nộp bài tập trước thứ năm.*  *B. Giáo viên cho phép học sinh nộp bài tập trước thứ năm.*  *C. Giáo viên động viên cho học sinh nộp bài tập trước thứ năm.*  *D. Giáo viên nhắc nhở học sinh nộp bài tập trước thứ năm.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 64.** "I will invite you to my birthday party tomorrow." Lena said

**A.** Lena said that she had invited me to her birthday party the following day.

**B.** Lena said that she would invite me to her birthday party tomorrow.

**C.** Lena said that she would invite me to her birthday party the following day.

**D.** Lena said that she invited me to her birthday party the following day.

|  |
| --- |
| *“Tôi sẽ mời bạn tới bữa tiệc sinh nhật của tôi vào ngày mai,” Lena nói.*  *A. Sai ngữ pháp, vì câu gốc dùng thì tương lai đơn, khi chuyển sang câu gián tiếp cần dùng would V*  *B. Sai ngữ pháp (chưa đổi ‘tomorrow’ thành ‘the following day’)*  *C. Lena nói rằng cô ấy sẽ mời tôi đến bữa tiệc sinh nhật của cô ấy vào ngày mai.*  *D. Sai ngữ pháp, vì câu gốc dùng thì tương lai đơn, khi chuyển sang câu gián tiếp cần dùng would V*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 65.** "I will stay at home and watch television this Sunday," he said

**A.** He said that I will stay at home and watch television this Sunday.

**B.** He said that he will stay at home and watch television that Sunday.

**C.** He said that he would stay at home and watch television that Sunday:

**D.** He said that I would stay at home and watch television this Sunday.

|  |
| --- |
| *"Tôi sẽ ở nhà và xem tivi vào Chủ nhật này," anh ấy nói*  *A. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì + chưa đổi ‘I’ thành ‘he’ + chưa đổi ‘this Sunday’ thành ‘that Sunday’)*  *B. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)*  *C. Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ ở nhà và xem tivi vào Chủ nhật hôm đó.*  *D. Sai ngữ pháp (chưa đổi ‘I’ thành ‘he’ + chưa đổi ‘this Sunday’ thành ‘that Sunday’)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**TASK 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1**: "What are you going to do tomorrow?" He asked his girlfriend.

**A.** He asked his girlfriend what she was going to do the next day.

**B.** He asked his girlfriend what she is going to do the next day.

**C.** He asked his girlfriend what is she going to do the next day.

**D.** He asked his girlfriend what was she going to do the next day.

|  |
| --- |
| *"Em sẽ làm gì vào ngày mai?" Anh hỏi bạn gái của mình.*  *A. Anh ấy hỏi bạn gái của mình cô ấy sẽ làm gì vào ngày hôm sau.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘is’ → ‘was’)*  *C. Sai ngữ pháp (đổi thứ tự và sửa ‘is she’ → ‘she was’)*  *D. Sai ngữ pháp (đổi thứ tự ‘was she’ → ‘she was’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2:** “Who did you go to the party with last night?” asked my brother.

**A.** My brother asked me whom I had gone to the party with the night before.

**B.** My brother asked me whom I went to the party with the night before.

**C.** My brother asked me whom had I gone to the party with the night before.

**D.** My brother asked me whom did I go to the party with the night before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Em đã đi dự tiệc với ai tối qua?" anh tôi hỏi.*  *A. Anh trai tôi hỏi tôi đã đi dự tiệc với ai tối hôm trước.*  *B. Sai ngữ pháp (went → had gone)*  *C. Sai ngữ pháp (had I gone → I had gone)*  *D. Sai ngữ pháp (did I go → I had gone)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 3.** “It is you that stole my handbag.” Ms. Hoa said to the young boy.

**A.** Ms. Hoa accused the young boy of stealing her handbag.

**B.** Ms. Hoa asked the young boy to steal her handbag.

**C.** Ms. Hoa denied the young boy of stealing her handbag.

**D.** Ms. Hoa told the young boy that it was you that stole her handbag.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Em đã trộm túi xách của chị." Cô Hoa nói với cậu bé.*  *A. Cô Hoa tố cáo cậu bé lấy trộm túi xách của mình.*  *B. Chị Hoa yêu cầu cậu bé lấy trộm túi xách của mình.*  *C. Chị Hoa phủ nhận việc cậu bé lấy trộm túi xách của mình.*  *D. Cô Hoa nói với cậu bé là chính bạn đã lấy trộm túi xách của của.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4**: 'No, no, you really must stay a bit longer!' said the boys.

**A.** The boys denied my staying a bit longer.

**B.** The boys refused to let me stay a bit longer.

**C.** The boys insisted on my staying a bit longer.

**D.** The boys didn't agree to let stay a bit longer.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Không, không, cô thật sự phải ở lại lâu hơn!”, các cậu bé nói.*  *A. Các cậu bé đã phủ nhận việc tôi ở lại lâu hơn.*  *B. Các cậu bé đã từ chối để tôi ở lại lâu hơn.*  *C. Các cậu bé đã nài nỉ tôi ở lại lâu hơn.*  *D. Các cậu bé đã không đồng ý để tôi ở lại lâu hơn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 5.** Tom said: “Why do you keep staring at me, Janet?”

**A.** Tom asked Janet why she had kept starting at him.

**B.** Tom asked Janet why she kept starting at him.

**C.** Tom asked Janet why did she keep starting at him.

**D.** Tom asked Janet why she keeps starting at him.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tom nói: "Sao bạn cứ nhìn chằm chằm vào mình thế, Janet?"*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘had kept’ → ‘kept’)*  *B. Tom hỏi Janet tại sao cô ấy cứ nhìn chằm chằm vào anh.*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘did she keep’ → ‘she kept’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘keeps’ → kept)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 6**: "I'm sorry I called so late last night," said Joan.

**A.** Joan wanted me to say sorry as I called so late last night.

**B.** Joan forgot having called so late last night.

**C.** Joan apologized for calling so late the previous night.

**D.** Joan regretted not calling so late the previous night.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Joan nói: “Tôi xin lỗi tôi đã gọi muộn đêm qua”.*  ***A.*** *Joan muốn tôi nói lời xin lỗi vì tôi đã gọi muộn đêm qua.*  ***B.*** *Joan quên rằng cô ấy đã gọi muộn đêm qua.*  ***C.*** *Joan xin lỗi vì đã gọi muộn đêm hôm đó.*  ***D.*** *Joan hối hận vì đã không gọi muộn đêm hôm đó.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 7.** "Where did you buy vegetables yesterday?" Linda said.

**A.** Linda asked where I had bought vegetables yesterday.

**B.** Linda asked where had I bought vegetables the day before.

**C.** Linda asked where I had bought vegetables the day before.

**D.** Linda asked where I have bought vegetables the day before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Ngày hôm qua bạn mua rau ở đâu?" Linda nói.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘yesterday’ → ‘the day before’)*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘had I’ → ‘I had’)*  *C. Linda hỏi tôi đã mua rau ở đâu vào ngày hôm trước.*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘have’ → ‘had’)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 8:** “Where is your hometown?” Mary asked Tom

**A.** Mary asked Tom Where his hometown is.

**B.** Mary asked Tom Where your hometown would be.

**C.** Mary asked Tom Where your hometown was.

**D.** Mary asked Tom Where his hometown was.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức câu tường thuật:***  *- S + asked + (somebody) + Wh-word + S + lùi thì*  *Câu tường thuật trực tiếp ở thì hiện tại => câu tường thuật gián tiếp ở thì quá khứ (is => was), tính từ sở hữu ‘your’ chuyển thành ‘his’*  ***Tạm dịch:****Mary hỏi Tom quê hương anh ấy ở đâu*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 9**: “Have you seen that movie before?” asked my roommate.

**A.** My roommate asked me if had I seen that movie before.

**B.** My roommate asked me if have I seen that movie before.

**C.** My roommate asked me if I had seen that movie before.

**D.** My roommate asked me if I have seen that movie before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Trước đây bạn đã xem bộ phim đó chưa?”, bạn cùng phòng tôi đã hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Bạn cùng phòng tôi đã hỏi tôi rằng liệu trước đây tôi đã xem bộ phim đó chưa.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Yes-No: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + if/whether + S+ V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: have seen → had seen*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 10:** “What are you going to give the name to this cat?”, asked my wife

**A.** My wife asked me what you were going to give the name to that cat.

**B.** My wife asked me what I was going to give the name to that cat.

**C.** My wife asked me what you are going to give the name to this cat.

**D.** My wife asked me what was I going to give the name to that cat.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Anh định đặt tên cho con mèo này là gì?”, vợ tôi hỏi*  *A. Vợ tôi đã hỏi tôi rằng bạn sẽ đặt tên gì cho con mèo đó. → Sai nghĩa*  *B. Vợ tôi hỏi tôi sẽ đặt tên gì cho con mèo đó.*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘you are’ → ‘I was’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘was I’ → ‘I was’)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 11**: "Why did you come late yesterday?" Daisy asked Jim.

**A.** Daisy asked Jim why had she come late the day before.

**B.** Daisy asked Jim why she had come late yesterday.

**C.** Daisy asked Jim why she had come late the day before.

**D.** asked why she came late the day before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Sao hôm qua cậu đến trễ thế?" Daisy hỏi Jim.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘had she’ ‘she had’)*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘yesterday’ ‘the day before’)*  *C. Daisy hỏi Jim tại sao hôm trước cô ấy đến muộn.*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘came’ ‘had come’)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 12**: "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.

**A.** Mary told her husband to reply to the President's offer right now.

**B.** Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.

**C.** Mary suggested that her husband reply to the President's offer without delay.

**D.** Mary wondered why her husband didn't reply to the President's offer then.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Sao anh không phản hồi lời đề nghị của chủ tịch ngay bây giờ?”, Mary đã nói với chồng mình.*  *A. Sai ngữ pháp, chưa chuyển now thành then.*  *B. Sai ngữ pháp, chưa chuyển now thành then.*  *C. Mary khuyên chồng mình phản hồi lời đề nghị của chủ tịch ngay.*  *D. Mary tự hỏi tại sao chồng mình lại không phản hồi lời đề nghị của chủ tịch ngay lúc đó.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 13.** "I am trying to win a place at a university," the boy said.

**A.** The boy said that he was trying to win a place at a university.

**B.** The boy said that he is trying to win a place at a university.

**C.** The boy said that I would try to win a place at a university.

**D.** The boy said that I was trying to win a place at a university.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Tôi đang cố gắng giành được một suất vào trường đại học,” cậu bé nói.*  *A. Cậu bé nói rằng cậu ấy đang cố gắng giành được một suất vào trường đại học.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘is’ → ‘was’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘I would try’ → ‘he was trying’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘I’ → ‘he’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 18.** “How long have you lived here, Lucy?” asked Jack.

**A.** Jack asked Lucy how long had she lived there.

**B.** Jack asked Lucy how long did she live here.

**C.** Jack asked Lucy how long she lived here.

**D.** Jack asked Lucy how long she had lived there.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Bạn sống ở đây bao lâu rồi, Lucy?" Jack hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘had she’ → ‘she had’)*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘did she live’ → ‘she had lived’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘she lived’ → ‘she had lived’)*  *D. Jack hỏi Lucy cô đã sống ở đó bao lâu.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 27**: “Did you see the car accident on Main Street?” Mary asked John.

**A.** Mary asked John if he had seen the car accident on Main Street.

**B.** Mary asked John if he has seen the car accident on Main Street.

**C.** Mary asked John had he seen the car accident on Main Street.

**D.** Mary asked whether John had he been seeing the car accident on Main Street.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn có nhìn thấy vụ tai nạn ô tô trên Main Street không?”, Mary đã hỏi John.*  *A. Mary đã hỏi John rằng liệu anh ấy có nhìn thấy vụ tai nạn ô tô trên Main Street không.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Yes-No: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + if/whether + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: saw → had seen*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 28**: "What is the name of your latest album?" Tom asked Helen.

**A.** Tom asked Helen what the name of her latest album would be.

**B.** Tom asked Helen what the name of her latest album is.

**C.** Tom asked Helen what was the name of her latest album.

**D.** Tom asked Helen what the name of her latest album was.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Tên album mới nhất của bạn là gì?”, Tom đã hỏi Helen.*  *A. Tom đã hỏi Helen rằng tên album mới nhất của cô ấy sẽ là gì.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Tom đã hỏi Helen rằng tên album mới nhất của cô ấy là gì.*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: is → was*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 29**. "What subjects are you studying this semester, John?" asked his father.

**A.** John's father asked him what subjects he was studying that semester.

**B.** John's father asked him what subjects he is studying that semester.

**C.** John's father asked him what subjects is he studying this semester.

**D.** John's father asked him what subjects was he studying that semester.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Con đang học những môn học nào trong học kỳ này vậy, John?" cha anh hỏi.*  *A. Bố của John đã hỏi anh ấy học những môn gì trong học kỳ đó.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘is’ → ‘was’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘is he’ → ‘he was’; ‘this’ → ‘that’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘was he’ → ‘he was’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 30.** “Are you going to attend the music festival next week?” Tom asked his sister.

**A.** Tom asked his sister if she was going to attend the music festival next week.

**B.** Tom asked his sister if she was going to attend the music festival the following week.

**C.** Tom asked his sister if he was going to attend the music festival next week.

**D.** Tom asked his sister if he was going to attend the music festival the following week.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Em sẽ tham dự lễ hội âm nhạc vào tuần tới chứ?" Tom hỏi em gái mình.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘next week’ → ‘the following week’)*  *B. Tom hỏi em gái của anh ấy liệu là em ấy sẽ tham dự lễ hội âm nhạc vào tuần sau hay không.*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘he’ → ‘she’; ‘next week’ → ‘the following week’)*  *D. Tom hỏi em gái của anh ấy liệu là anh ấy sẽ tham dự lễ hội âm nhạc vào tuần sau hay không. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 31**: "Why do you prefer blended learning?" asked Hoa.

**A.** Hoa asked me why I preferred blended learning.

**B.** Hoa asked me why I had preferred blended learning.

**C.** Hoa asked me why I prefer blended learning.

**D.** Hoa asked me why did I prefer blended learning.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Tại sao bạn thích học mô hình kết hợp?" Hoa hỏi.*  *A. Hoa hỏi tôi tại sao tôi thích học mô hình kết hợp.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘had preferred’ → ‘preferred’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘prefer’ → ‘preferred’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘did I prefer’ → ‘I preferred’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 32**. "How many marketing strategies did you adopt?" asked my friend.

**A.** My friend asked me how many marketing strategies I had adopted.

**B.** My friend asked me how many marketing strategies had I adopted.

**C.** My friend asked me how many marketing strategies I adopt.

**D.** My friend asked me how many marketing strategies I have adopted.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Bạn đã áp dụng bao nhiêu chiến lược tiếp thị?" bạn tôi hỏi.*  *A. Bạn tôi hỏi tôi đã áp dụng bao nhiêu chiến lược tiếp thị.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘had I’ → ‘I had’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘I adopt’ → ‘I had adopted’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘I have’ → ‘I had’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 33**: Tom said: "Why do you want to take part in this competition?"

**A.** Tom asked me why do I want take part in that competition.

**B.** Tom asked me why I want to take part in that competition.

**C.** Tom asked me why did I want to take part in that competition.

**D.** Tom asked me why I wanted to take part in that competition.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tom nói: "Tại sao bạn muốn tham gia cuộc thi này?"*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘do I want’ → ‘I wanted’)*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘I want’ → ‘I wanted’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘did I want’ → ‘I wanted’)*  *D. Tom hỏi tôi tại sao tôi muốn tham gia cuộc thi đó.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 34**: "How often do you exercise?" asked the doctor.

**A.** The doctor asked me how often I exercised.

**B.** The doctor asked me how often did I exercise.

**C.** The doctor asked me how often did you exercise.

**D.** The doctor asked me how often you exercised.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bạn có hay tập thể dục không?" bác sĩ hỏi.*  *A. Bác sĩ hỏi tôi có hay tập thể dục không.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘did I exercise’ → ‘I exercised)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘did you exercise’ → ‘I exercised)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘you exercised’ → ‘I exercised)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 35**: "What did you have for your dinner last night?" said the doctor to Albert.

**A.** The doctor asked Albert what he had for his dinner the night before.

**B.** The doctor asked Albert what he had had for his dinner the night before.

**C.** The doctor asked Albert what did he have for his dinner the night before.

**D.** The doctor asked Albert what had he had for his dinner the night before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Tối hôm qua anh ăn cái gì?" bác sĩ nói với Albert.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘he had’ → ‘he had had’)*  *B. Bác sĩ hỏi Albert ăn gì vào bữa tối hôm trước.*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘did he had’ → ‘he had had’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘had he’ → ‘he had’)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 36**: "What time did your friend come back home last night?" my mother asked

**A.** My mother asked me what time my friend had come back home the night before.

**B.** My mother asked me what time have my friend come back home the night before.

**C.** My mother asked me what time my friend have come back home the night before.

**D.** My mother asked me what time had my friend come back home the night before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Bạn của con tối qua về nhà lúc mấy giờ?" mẹ tôi hỏi.*  *A. Mẹ tôi hỏi tôi đêm hôm trước bạn tôi về nhà lúc mấy giờ.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘have my friend’ → ‘my friend had’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘have’ → ‘had’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘had my friend’ → ‘my friend had’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 37**: "Did you take my message last Sunday?" John said to me.

**A.** John wondered whether he had taken my message the Sunday before.

**B.** John asked me if I took his message the previous Sunday.

**C.** John asked me if had I taken his message the Sunday before.

**D.** John asked me whether I had taken his message the previous Sunday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Bạn đã nhận được tin nhắn của tôi chủ nhật tuần trước không?" John nói với tôi.*  *A. Sai ngữ pháp và sai nghĩa*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘took’ → ‘had taken’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘had I taken’ → ‘I had taken’)*  *D. John hỏi tôi có nhận được tin nhắn của anh ấy vào Chủ nhật tuần trước chưa.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 38**: "What ingredients do you need to make this cake, Mum?" said the daughter.

**A.** The daughter asked her mum what ingredients she needs to make that cake.

**B.** The daughter asked her mum what ingredients did she need to make that cake.

**C.** The daughter asked her mum what ingredients she needed to make that cake.

**D.** The daughter asked her mum what ingredients does she need to make that cake.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Làm bánh này cần những nguyên liệu gì vậy mẹ?" cô con gái nói.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘she needs’ → ‘she needed’)*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘did she need’ → ‘she needed’)*  *C. Cô con gái hỏi mẹ là cần những nguyên liệu gì để làm chiếc bánh đó.*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘does she need’ → ‘she needed’)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 39**: "What did you do last holiday, Tom?" Jane asked

**A.** Jane asked Tom what did he do last holiday.

**B.** Jane asked Tom what he had done the previous holiday.

**C.** Jane asked Tom what had he done the previous holiday.

**D.** Jane asked Tom what he had done last holiday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Bạn đã làm gì vào kỳ nghỉ trước, Tom?" Jane hỏi*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘did he do’ → ‘he had done’; ‘last’→ ‘the previous’)*  *B. Jane hỏi Tom anh ấy đã làm gì vào kỳ nghỉ trước.*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘had he done’ → ‘he had done’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘last’ → ‘the previous’)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 40**: Daisy asked Tom: "Did you buy a new car last year?".

**A.** Daisy asked Tom if you had bought a new car the previous year.

**B.** Daisy asked Tom if he would buy a new car the next year.

**C.** Daisy asked Tom whether he had bought a new car the previous year.

**D.** Daisy asked Tom whether you bought a new car last year.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Daisy đã hỏi Tom: “Có phải bạn đã mua một chiếc ô tô mới vào năm ngoái không?”.*  *A. Daisy đã hỏi Tom liệu có phải bạn đã mua một chiếc ô tô mới vào năm trước hay không.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Daisy đã hỏi Tom liệu có phải anh ấy đã mua một chiếc ô tô mới vào năm trước hay không.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: bought → had bought*  *Thay đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn khi chuyển sang câu gián tiếp: last year → the previous year*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** “What sport did you play yesterday?” asked my friend.

**A.** My friend asked me what sport did I play yesterday.

**B.** My friend asked me what sport I had played the day before.

**C.** My friend asked me what sport I had played yesterday.

**D.** My friend asked me what sport had I played the day before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn đã chơi môn thể thao nào vào hôm qua?”, bạn tôi đã hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Bạn tôi đã hỏi tôi rằng tôi đã chơi môn thể thao nào vào hôm trước.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: played → had played*  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Thay đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn khi chuyển sang câu gián tiếp: yesterday → the day before*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 2**: "Don't forget to submit your assignments by Thursday," said the teacher to the students.

**A.** The teacher reminded the students to submit their assignments by Thursday.

**B.** The teacher encouraged the students to submit their assignments by Thursday.

**C.** The teacher allowed the students to submit their assignments by Thursday.

**D.** The teacher ordered the students to submit their assignments by Thursday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Tạm dịch:*** *"Đừng quên nộp bài tập của bạn trước thứ Năm," giáo viên nói với học sinh.*  *A. Giáo viên nhắc học sinh nộp bài trước thứ Năm.*  *B. Giáo viên khuyến khích học sinh nộp bài trước thứ Năm.*  *C. Giáo viên cho phép học sinh nộp bài tập trước thứ Năm.*  *D. Giáo viên yêu cầu học sinh nộp bài tập trước thứ Năm.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 3**: "Trust me! Do not invest all your money in one business," said Adam

**A.** Adam ordered me to invest all my money in one business

**B.** Adam persuaded me not to invest all my money in one business

**C.** Adam offered to help me to invest all my money in one business.

**D.** Adam encouraged me not invest all my money in one business.

***Giải thích:***

*"Hãy tin tôi! Đừng đầu tư tất cả tiền của bạn vào một doanh nghiệp," Adam nói*

*A. Adam ra lệnh cho tôi đầu tư tất cả tiền của mình vào một doanh nghiệp*

*B. Adam thuyết phục tôi không đầu tư hết tiền vào một doanh nghiệp*

*C. Adam đề nghị giúp tôi đầu tư tất cả số tiền của mình vào một doanh nghiệp.*

*D. Adam khuyến khích tôi không đầu tư tất cả tiền của mình vào một doanh nghiệp.*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 4**: People say that at least ten applicants have been selected for the job interview.

**A.** People say that fewer than ten job interviews have been held so far.

**B.** It is said that no fewer than ten people are going to be interviewed for the job.

**C.** It is said that well over ten people are interested in having an interview for the job.

**D.** I have heard that only ten people have been chosen to have the job interviewed.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mọi người nói rằng ít nhất 10 ứng viên đã được chọn tham gia buổi phỏng vấn việc làm.*  *A. Mọi người nói rằng cho đến nay có ít hơn 10 buổi phỏng vấn việc làm đã được tổ chức.*  *B. Mọi người nói rằng không ít hơn 10 người sẽ được phỏng vấn cho công việc.*  *C. Mọi người nói rằng khoảng hơn 10 người quan tâm đến việc tham gia buổi phỏng vấn việc làm.*  *D. Tôi đã nghe rằng chỉ 10 người được chọn tham gia buổi phỏng vấn việc làm.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 5**. “Did you go to the beach yesterday?” asked my friend.

**A**. My friend asked me if I went to the beach yesterday.

**B**. My friend asked me if I had gone to the beach the day before.

**C**. My friend asked me if I have gone to the beach yesterday.

**D**. My friend asked me if I would go to the beach the previous day.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn đã đi biển vào hôm qua đúng không?”, bạn tôi đã hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì, chưa thay đổi trạng ngữ chỉ thời gian.*  *B. Bạn tôi đã hỏi tôi liệu có phải tôi đã đi biển vào hôm trước không.*  *C. Sai ngữ pháp, sai thì, chưa thay đổi trạng ngữ chỉ thời gian.*  *D. Sai ngữ pháp, sai thì*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Yes-No: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + if/whether + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked) mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: went → had gone*  *Thay đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn khi chuyển sang câu gián tiếp: yesterday → the day before*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 6.** “What will you do this evening, John?” Mark asked.

**A.** Mark asked John what he would do that evening.

**B.** Mark wanted to know what John would do this evening.

**C.** Mark wanted to know what she and John would do that evening.

**D.** Mark asked John what John did that evening.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *- Kiến thức: Câu gián tiếp dạng câu hỏi với từ để hỏi: S + asked (O)/wanted to know + what/when/...+ S + V(lùi 1 thì)*  *“What will you do this evening, John?” Mark asked.*  *(“Tối nay cậu sẽ làm gì, John?” Mark hỏi)*  ***A.*** *Mark asked John what he would do that evening. (Mark hỏi John việc anh ấy sẽ làm vào tối nay)*  ***B.*** *Mark wanted to know what John would do this evening. (sai ở “this”)*  ***C.*** *Mark wanted to know what she and John would do that evening. (sai ở “she and John”, câu gốc chỉ có “John” và Mark là tên con trai)*  ***D.*** *Mark asked John what John did that evening. (sai ở “did”)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 7**: "You'd better not waste your time, Tommy," Mum said.

**A.** Mum advised Tommy not to waste her time. **B.** Mum urged Tommy to waste time.

**C.** Mum advised Tommy not to waste his time. **D.** Mum advised Tommy not to waste your time.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Tốt hơn hết là con đừng lãng phí thời gian, Tommy,” mẹ nói.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘her’ → ‘his’)*  *B. Mẹ giục Tommy lãng phí thời gian. → Sai nghĩa*  *C. Mẹ khuyên Tommy đừng lãng phí thời gian.*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘your’ → ‘his’)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 8: “What did you order for dinner?” asked Tom.**

**A.** Tom wanted to know what I had ordered for dinner.

**B.** Tom wanted to know what I did order for dinner.

**C.** Tom wanted to know what I would order for dinner.

**D.** Tom wanted to know what I ordered for dinner.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Câu tường thuật của câu hỏi*  ***Đáp án: A***  *Câu trực tiếp là câu hỏi có từ để hỏi* ***Wh-question*** *thì cấu trúc câu gián tiếp là:* ***S + asked + Wh-question***  ***+ S + V*** *(áp dụng quy tắc lùi thì): lùi thì quá khứ đơn về thì quá khứ hoàn thành.* |

**Question 9:** "I am doing a survey in the school." Bella said.

**A.** Bella said that she was doing a survey in the school.

**B.** Bella said that I was doing a survey in the school.

**C.** Bella said that she is doing a survey in the school.

**D.** Bella said that I am doing a survey in the school.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Tôi đang tiến hành một khảo sát trong trường.”, Bella đã nói.*  *A. Bella đã nói cô ấy đang tiến hành một khảo sát trong trường.*  *B. Bella đã nói tôi đang tiến hành một khảo sát trong trường.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: am doing → was doing*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 10.** “Where did you see our advertisement?” The man asked me.

**A.** The man asked me where had I seen their advertisement.

**B.** The man asked me where did I see their advertisement.

**C.** The man asked me where I saw their advertisement.

**D.** The man asked me where I had seen their advertisement.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn đã thấy quảng cáo của chúng tôi ở đâu?”, người đàn ông đã hỏi tôi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Người đàn ông hỏi tôi rằng tôi đã thấy quảng cáo của họ ở đâu.*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: saw → had seen*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 11**: "What are you going to do after school, Anne?" Kevin asked.

**A.** Kevin asked Anne what she was going to do after school.

**B.** Kevin asked Anne what was she going to do after school.

**C.** Kevin wanted to know what Anne would do after school.

**D.** Kevin wanted to know what would Anne do after school.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn dự định làm gì sau khi học xong vậy, Anne?”, Kevin đã hỏi.*  *A. Kevin đã hỏi Anne rằng cô ấy định làm gì sau khi học xong.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Kevin muốn biết Anne sẽ làm gì sau khi học xong.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: are going to do → was going to do*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 12**: "Don't forget to submit your assignments by Thursday," said the teacher to the students.

**A.** The teacher reminded the students to submit their assignments by Thursday.

**B.** The teacher allowed the students to submit their assignments by Thursday.

**C.** The teacher ordered the students to submit their assignments by Thursday.

**D.** The teacher encouraged the students to submit their assignments by Thursday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Đừng quên nộp bài trước thứ 5.”, cô giáo nói với các học sinh.*  *A. Cô giáo nhắc nhở các học sinh nộp bài của chúng trước thứ 5.*  *B. Cô giáo cho phép các học sinh nộp bài của chúng trước thứ 5.*  *C. Cô giáo ra lệnh cho các học sinh nộp bài của chúng trước thứ 5.*  *D. Cô giáo khuyến khích các học sinh nộp bài của chúng trước thứ 5.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 13**: "How many books did you buy last weekend?" asked my mother.

**A.** My mother asked me how many books had I bought the last weekend.

**B.** My mother asked me how many books did I buy the last weekend.

**C.** My mother asked me how many books I bought the previous weekend.

**D.** My mother asked me how many books I had bought the previous weekend.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Cuối tuần trước con đã mua bao nhiêu cuốn sách?" mẹ tôi hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘had I bought’ → ‘had bought’; ‘the last weekend’ → ‘the previous weekend’)*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘did I buy’ → ‘I had bought’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘bought’ → ‘had bought’)*  *D. Mẹ tôi hỏi tôi đã mua bao nhiêu cuốn sách vào cuối tuần trước.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 14**: "We did the journey to Wales in five hours last year," Tina said.

**A.** Tina said that they had done the journey to Wales in five hours the previous year.

**B.** Tina said that she had done the journey to Wales in five hours last year.

**C.** Tina said that she did the journey to Wales in five hours the previous year.

**D.** Tina said that they would do the journey to Wales in five hours last year.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tina nói: “Chúng tôi đã thực hiện hành trình đến xứ Wales trong năm giờ vào năm ngoái.”*  *A. Tina nói rằng họ đã thực hiện chuyến hành trình đến xứ Wales trong 5 giờ vào năm trước.*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘she’ → ‘they’; ‘last year’ → ‘the previous year’)*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘she did’ → ‘they had done’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘would’ → ‘had done’; ‘last year’ → ‘the previous year’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 15.** “How was your interview yesterday?” asked Tim.

**A.** Tim asked me how was my interview the day before.

**B.** Tim asked me how my interview had been the previous day.

**C.** Tim asked me how had my interview been the day before.

**D.** Tim asked me how your interview had been the previous day.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Buổi phỏng vấn ngày hôm qua của bạn thế nào?”, Tim đã hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Tim hỏi tôi rằng buổi phỏng vấn ngày hôm trước của tôi thế nào.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Tim hỏi tôi rằng buổi phỏng vấn ngày hôm trước của bạn thế nào.*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: was → had been*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 16**: "Have your seat, please," said the interviewer to him.

**A.** The interviewer invited him to sit down.

**B.** The interviewer offers him a post.

**C.** The interviewer asked him where his seat was.

**D.** The interviewer left him a seat.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Xin mời ngồi" người phỏng vấn nói với anh ta.*  *A. Người phỏng vấn mời anh ta ngồi xuống.*  *B. Người phỏng vấn cung cấp cho anh ta một vị trí làm việc.*  *C. Người phỏng vấn hỏi anh ấy chỗ ngồi của anh ấy ở đâu.*  *D. Người phỏng vấn để lại cho anh ta một chỗ ngồi.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 17: “**No, no, you really must stay a bit longer!” said the boys.

**A.** The boys insisted on my staying a bit longer.

**B.** The boys denied my staying a bit longer.

**C.** The boys refused to let me stay a bit longer.

**D.** The boys didn't agree to let stay a bit longer.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *'Không, không, bạn thực sự phải ở lại lâu hơn một chút!' các chàng trai nói.*  *A. Các chàng trai năn nỉ tôi ở lại lâu hơn một chút.*  *B. Các chàng trai phủ nhận đã tôi ở lại lâu hơn một chút.*  *C. Các chàng trai từ chối để tôi ở lại lâu hơn một chút.*  *D. Các chàng trai không đồng ý để ở lại lâu hơn một chút.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 18**: "How long have you lived here, Lucy?" asked Jack.

**A.** Jack asked Lucy how long she lived here.

**B.** Jack asked Lucy how long had she lived there.

**C.** Jack asked Lucy how long she had lived there.

**D.** Jack asked Lucy how long did she live here.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về câu tường thuật:***  *S + asked + O + wh – word + S+ V (lùi thì)*  *Lùi thì: have lived => had lived*  *Đổi chủ ngữ: you => she*  *Đổi trạng ngữ: here => there*  ***Tạm dịch:*** *“Bạn đã sống ở đây bao lâu rồi Lucy?” – Jack hỏi.*  *= Jack hỏi Lucy cô ấy đã sống ở đó được bao lâu rồi.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 19**: "Susan, can you remember to photocopy these documents for tomorrow's meeting?" said the line manager.

**A.** The line manager advised Susan to photocopy those documents for the meeting tomorrow.

**B.** The line manager reminded Susan to photocopy those documents for the meeting the following day.

**C.** The line manager invited Susan to photocopy these documents for the meeting the following day.

**D.** The line manager reminded Susan to photocopy these documents for the meeting the following day.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Susan, bạn có thể nhớ chụp những tài liệu này cho cuộc họp ngày mai không?" người quản lý trực đường dây nói.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘tomorrow’ → ‘the following day’)*  *B. Người quản lý trực đường dây nhắc Susan chụp những tài liệu đó cho cuộc họp vào ngày hôm sau.*  *C. Sai ngữ pháp (sửa ‘these’ → ‘those’)*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘these’ → ‘those’)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**MINI TEST**

**Question 1.** “Why were you absent from class yesterday?” asked the teacher.

**A.** The teacher asked me why I had been absent from class the day before.

**B.** The teacher asked me why had I been absent from class the day before.

**C.** The teacher asked me why was I absent from class the day before.

**D.** The teacher asked me why I were absent from class the day before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Tại sao ngày hôm qua em nghỉ học?" cô giáo hỏi.*  *A. Cô giáo hỏi tôi tại sao hôm trước tôi nghỉ học.*  *B. Sai ngữ pháp, phải đảo trợ động từ về sau chủ ngữ*  *C. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì*  *D. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 2**. “When did you submit your homework?” The teacher asked him.

**A.** The teacher asked him when did he submit his homework.

**B.** The teacher asked him when he had submitted his homework.

**C.** The teacher asked him when he submitted his homework.

**D.** The teacher asked him when had he submitted his homework.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Em nộp bài tập về nhà khi nào vậy?” Cô giáo hỏi cậu ấy.*  *A. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì và chưa chuyển trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *B. Cô giáo hỏi cậu ấy rằng khi nào cậu ấy nộp bài tập về nhà.*  *C. Sai vì chưa lùi thì.*  *D. Sai vì chưa chuyển trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 3**. “Which film did you watch last night?” He asked me.

**A.** He asked me which film did I watch the night before.

**B.** He asked me which film had I watched the night before.

**C.** He asked me which film I had watched the previous night.

**D.** He asked me which film I watched the previous night.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Tối qua bạn đã xem bộ phim nào?” Anh ấy hỏi tôi.*  *A. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì và chưa chuyển trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *B. Sai vì chưa chuyển trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *C. Anh ấy hỏi tôi đã xem bộ phim nào tối hôm trước.*  *D. Sai vì chưa lùi thì.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 4.** “How is your evening class?” asked my father.

**A.** My father asked me how was my evening class.

**B.** My father asked me how my evening class was.

**C.** My father asked me how my evening class had been.

**D.** My father asked me how my evening class would be.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Lớp học buổi tối của con thế nào?”, bố tôi hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp, phải đưa to be về sau chủ ngữ.*  *B. Bố tôi hỏi tôi rằng lớp học buổi tối của tôi thế nào.*  *C. Sai vì chỉ cần lùi về thì QKĐ.*  *D. Sai vì chỉ cần lùi về thì QKD.*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: is → was*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 5**. “We’ll try our best to find the solution to this problem.” said the spokesman.

**A.** The spokesman said they would try their best to find the solution to this problem.

**B.** The spokesman said they would try their best to find the solution to that problem.

**C.** The spokesman said we will try our best to find the solution to this problem.

**D.** The spokesman said they will try their best to find the solution to the problem.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để tìm ra giải pháp cho vấn đề này.”, phát ngôn viên đã nói.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Phát ngôn viên đã nói họ sẽ cố gắng hết sức để tìm ra giải pháp cho vấn đề đó.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: will try → would try*  *Thay đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn và đại từ chỉ định khi chuyển sang câu gián tiếp: this → that*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 6**. “What are you going to do this Friday?” He asked me.

**A.** He asked me what was I going to do that Friday.

**B.** He asked me what I was going to do that Friday.

**C.** He asked me what were I going to do that Friday.

**D.** He asked me what I were going to do that Friday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn dự định làm gì vào thứ 6 này?”, anh ấy đã hỏi tôi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Anh ấy hỏi tôi dự định làm gì vào thứ 6 đó.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (said), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: are going to*  *→ was going to*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 7.** “What did you eat last night?” She asked me.

**A.** She asked me what I had eaten the night before.

**B.** She asked me what I ate the previous night.

**C.** She asked me what had I eaten the previous night.

**D.** She asked me what did I eat the night before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Bạn đã ăn gì tối qua?" Cô ấy hỏi tôi.*  *A. Cô ấy hỏi tôi đã ăn gì tối hôm trước.*  *B. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)*  *C. Sai ngữ pháp, phải đưa had về sau chủ ngữ.*  *D. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì, chưa đưa trợ động từ về sau chủ ngữ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 8.** “How did you travel to school yesterday?” He asked me.

**A.** He asked me how I had travelled to school the previous day.

**B.** He asked me how I would travel to school the following day.

**C.** He asked me how I have travelled to school the day before.

**D.** He asked me how I travelled to school yesterday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Hôm qua bạn đi học bằng phương tiện gì?” Anh ấy hỏi tôi.*  *A. Anh ấy hỏi tôi hôm trước tôi đã đi học bằng phương tiện gì.*  *B. Sai ngữ pháp (câu gốc ở thì quá khứ đơn, cần lùi thì về quá khứ hoàn thành)*  *C. Sai ngữ pháp (câu gốc ở thì quá khứ đơn, cần lùi thì về quá khứ hoàn thành)*  *D. Sai ngữ pháp (câu gốc ở thì quá khứ đơn, cần lùi thì về quá khứ hoàn thành)*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 9.** “How long have you read this book?” Mary asked me.

**A.** Mary asked me how long I had read that book.

**B.** Mary asked me how long have I read that book.

**C.** Mary asked me how long had I read that book.

**D.** Mary asked me how long I have read that book.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn đã đọc cuốn sách này bao lâu rồi?” Mary hỏi tôi.*  *A. Mary hỏi tôi đã đọc cuốn sách đó bao lâu rồi.*  *B. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì, chưa đưa trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *C. Sai ngữ pháp, chưa đưa trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *D. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 10.** “Did you enjoy the movie last night?” She asked me.

**A.** She asked me if I enjoyed the movie the night before.

**B.** She asked me if did I enjoy the movie the night before.

**C.** She asked me whether had I enjoyed the movie the previous night.

**D.** She asked me whether I had enjoyed the movie the previous night.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn có thích bộ phim tối qua không?” Cô ấy hỏi tôi.*  *A. Sai ngữ pháp vì chưa lùi thì.*  *B. Sai ngữ pháp, chưa lùi thì và chưa chuyển trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *C. Sai vì chưa chuyển trợ động từ về sau chủ ngữ*  *D. Cô ấy hỏi liệu tôi có thích bộ phim tối hôm trước không.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 11.** "How have your writing skills improved after taking this course?", said the teacher to the students.

**A.** The teacher asked the students how their writing skills had improved after taking that course.

**B.** The teacher asked the students how their writing skills have improved after taking that course.

**C.** The teacher wondered how the students’ writing skills have improved after taking that course.

**D.** The teacher asked the students how their writing skills had improved after taking this course.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Kỹ năng viết của các em đã tiến bộ như thế nào sau khi tham gia khóa học này?”, giáo viên nói với học sinh.*  *A. Giáo viên hỏi sinh viên kỹ năng viết của họ đã tiến bộ như thế nào sau khi tham gia khóa học đó.*  *B. Sai vì chưa lùi thì*  *C. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)*  *D. Sai ngữ pháp (chưa đổi ‘this’ thành ‘that’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 12**. “How did you spend your weekend, Mai?” asked Hung.

**A.** Hung asked Mai how did she spend her weekend.

**B.** Hung asked Mai how she had spent her weekend.

**C.** Hung asked Mai how she spent her weekend.

**D.** Hung asked Mai how had she spent her weekend.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn đã dành thời gian cuối tuần để làm gì vậy, Mai?”, Hùng đã hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Hùng đã hỏi Mai rằng cô ấy đã dành thời gian cuối tuần để làm gì.*  *C. Sai vì phải lùi về thì quá khứ hoàn thành.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: spent → had spent*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 13**. “I will help you clean the countertop,” said Nam.

**A.** Nam offered to clean the countertop.

**B.** Nam refused to clean the countertop.

**C.** Nam denied cleaning the countertop.

**D.** Nam suggested cleaning the countertop.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Tôi sẽ giúp bạn lau mặt bàn,” Nam nói.*  *A. Nam đề nghị giúp lau mặt bàn.*  *B. Nam từ chối lau mặt bàn.*  *C. Nam phủ nhận lau mặt bàn.*  *D. Nam gợi ý lau mặt bàn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 14**. “How many text messages did you send last year?” He asked me.

**A.** He asked me how many text messages had I sent the year before.

**B.** He asked me how many text messages you had sent the previous year.

**C.** He asked me how many text messages I had sent the year before.

**D.** He asked me how many text messages I had sent last year.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn đã gửi bao nhiêu tin nhắn văn bản vào năm ngoái?” Anh ấy hỏi tôi.*  *A. Sai vì chưa chuyển trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *B. Sai vì chưa đổi đại từ*  *C. Anh ấy hỏi tôi đã gửi bao nhiêu tin nhắn trong năm ngoái.*  *D. Sai ngữ pháp, chưa lùi last year → the year before*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 15**. “Have you ever tried Chinese food?” Trang asked me.

**A.** Trang asked me if I had ever tried Chinese food.

**B.** Trang asked me if I have ever tried Chinese food.

**C.** Trang asked me whether had I ever tried Chinese food.

**D.** Trang asked me whether have I ever tried Chinese food.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn đã bao giờ thử món ăn Trung Quốc chưa?”, Trang đã hỏi tôi.*  *A. Trang đã hỏi tôi rằng liệu tôi đã từng thử món ăn Trung Quốc chưa.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Yes-No: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + if/whether + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: have tried → had tried*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 16**. “Martin, where did you leave your calculator?” asked Mary.

**A.** Mary asked Martin where did he leave his calculator.

**B.** Mary asked Martin where he had left his calculator.

**C.** Mary asked Martin where had he left his calculator.

**D.** Mary asked Martin where he left his calculator.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Martin, bạn để máy tính ở đâu?” Mary hỏi.*  *A. Sai ngữu pháp, chưa lùi thì, chưa đưa trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *B. Mary hỏi Martin nơi anh ấy đã để chiếc máy tính của mình.*  *C. Sai ngữ pháp, chưa đưa trợ động từ về sau chủ ngữ.*  *D. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 17**. “Are you going to attend Ha’s birthday party tonight?” He asked me.

**A.** He asked me if I were going to attend Ha’s birthday party that night.

**B.** He asked me if were I going to attend Ha’s birthday party that night.

**C.** He asked me if I was going to attend Ha’s birthday party that night.

**D.** He asked me if was I going to attend Ha’s birthday party that night.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Bạn có định tham dự tiệc sinh nhật của Hà vào tối nay hay không?”, cậu ấy đã hỏi tôi.*  *A. Sai ngữ pháp, I phải đi với was.*  *B. Sai ngữ pháp, chưa đưa to be về sau chủ ngữ và I phải đi với was.*  *C. Cậu ấy đã hỏi tôi rằng liệu tôi có định tham dự tiệc sinh nhật của Hà vào tối hôm đó hay không.*  *D. Sai ngữ pháp, chưa đưa to be về sau chủ ngữ.*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Yes-No: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + if/whether + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: are going to attend → was going to attend*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Question 18.** “I visited the art gallery two days ago,” Hoang said.

**A.** Hoang said that he visited the art gallery two days ago.

**B.** Hoang said that he has visited the art gallery two days ago.

**C.** Hoang said that he had visited the art gallery two days before.

**D.** Hoang said that he would visit the art gallery two days before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Tôi đã đến thăm phòng trưng bày nghệ thuật hai ngày trước,” Hoàng nói.*  *A. Sai ngữ pháp (sửa ‘visited’ → ‘had visited’; ‘two day ago’ → ‘two days before’)*  *B. Sai ngữ pháp (sửa ‘has visited’ → ‘had visited’; ‘two day ago’ → ‘two days before’)*  *C. Hoàng nói rằng anh ấy đã đến thăm phòng trưng bày nghệ thuật hai ngày trước.*  *D. Sai ngữ pháp (sửa ‘would visit’ → ‘had visited’)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 19**. “When did you leave the classroom yesterday?” asked the teacher.

**A.** The teacher asked me when I left the classroom the day before.

**B.** The teacher asked me when had I left the classroom the previous day.

**C.** The teacher asked me when did I leave the classroom the day before.

**D.** The teacher asked me when I had left the classroom the previous day.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“Hôm qua em đã rời lớp khi nào?”, giáo viên đã hỏi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Giáo viên đã hỏi tôi rằng tôi đã rời lớp khi nào vào ngày hôm trước.*  ***Câu tường thuật (Reported speech):***  *Dạng câu hỏi Wh-words: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V*  *Động từ tường thuật ở thì quá khứ (asked), mệnh đề được tường thuật phải lùi thì: left → had left*  *Chuyển trạng ngữ chỉ thời gian: → yesterday the day before/ the previous day*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 20.** "Remember to take out the rubbish and close the gate before leaving," said my mother.

**A.** My mother advised us to take out the rubbish and close the gate before leaving.

**B.** My mother reminded us to take out the rubbish and close the gate before leaving.

**C.** My mother warned us against taking out the rubbish and closing the gate before leaving.

**D.** My mother ordered us to take out the rubbish and close the gate before leaving.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *"Nhớ đổ rác và đóng cổng trước khi đi," mẹ tôi nói.*  *A. Mẹ tôi khuyên chúng tôi nên đổ rác và đóng cổng trước khi rời đi.*  *B. Mẹ tôi nhắc chúng tôi đổ rác và đóng cổng trước khi ra về.*  *C. Mẹ tôi cảnh báo chúng tôi không đổ rác và đóng cổng trước khi rời đi.*  *D. Mẹ tôi ra lệnh cho chúng tôi đổ rác và đóng cổng trước khi rời đi.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

# TOPIC 9: VOCABULARY ASPECTS (PHRASAL VERBS, COLLOCATIONS, IDIOMS)

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** There will not be any redundancies in the \_\_\_\_\_\_\_\_ future.

**A.** foreseeable **B.** known **C.** foreseen **D.** predictable

**Question 2.** Archie doesn't even \_\_\_\_\_\_\_\_ an effort to help out around the house.

**A.** solve **B.** address **C.** do **D.** make

**Question 3.** Carter was saying all the right things, but his smile was \_\_\_\_\_\_\_\_, and I knew I couldn't trust him.

**A.** unreal **B.** fake **C.** artificial **D.** false

**Question 4.** Late 20th-century criticisms of urban \_\_\_\_\_\_\_\_ led to new interest in the efficiencies of urban centralization.

**A.** management **B.** sprawl **C.** respect **D.** running

**Question 5.** Just mentioning his ex-wife's name was like waving a red rag in front of \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** a buffalo **B.** a horse **C.** a pig **D.** a bull

|  |
| --- |
| **Question 1:**  make an effort: nỗ lực  **Tạm dịch:** Archie thậm chí không nỗ lực giúp đỡ xung quanh nhà.  **=> Chọn đáp án D**  **Question 2:**  unreal (adj): quá lạ lùng đến nỗi như không thật  fake (adj): giả  artificial (adj): nhân tạo  false (adj): không thật, không chân thành (false smile: nụ cười giả tạo)  **Tạm dịch:** Carter đà nói tất cả những điều đúng đắn, nhưng nụ cười của anh ấy là giả tạo, và tôi biết tôi không thể tin tưởng anh ấy.  **=> Chọn đáp án C**  **Question 3:**  Urban sprawl: mở rộng tràn lan của đô thị  Management (n): sự quản lý  Respect (n): sự kính trọng  Running (n): cuộc chạy đua  **Tạm dịch:** Những chỉ trích cuối thế kỷ 20 về sự mở rộng tràn lan của đô thị đã dẫn đến mối quan tâm mới về hiệu quả của quá trình tập trung hóa đô thị.  **=> Chọn đáp án B**  **Question 4:**  like waving a red flag in front of a bull: thứ khiến ai tức giận  **Tạm dịch:** Chỉ cần nhắc đến tên vợ cũ của anh ta là sẽ khiến anh ấy rất tức giận.  **=> Chọn đáp án D** |

**Part 2:**

**Question 6.** Linda and I have been together through \_\_\_\_\_\_\_\_ in our friendship, and we won’t desert each other now.

**A.** high and low **B.** null and void **C.** thick and thin **D.** collar and tie

**Question 7.** I am interested in natural science subjects like mathematics, physics and \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** geography **B.** music **C.** literature **D.** chemistry

**Question 8.** Many children are under such a high \_\_\_\_\_\_\_\_ of learning that they do not feel happy at school.

**A.** pressure **B.** interview **C.** concentration **D.** recommendation

**Question 9.** My responsibility is to \_\_\_\_\_\_\_\_ my little brothers.

**A.** look after **B.** join hands **C.** take over **D.** work together

**Question 10.** Body language is a potent form of \_\_\_\_\_\_\_\_ communication.

**A.** tongue **B.** verbal **C.** non-verbal **D.** oral

|  |
| --- |
| **Question 6:**  **Kiến thức về idioms:**  through thick and thin là cụm từ cố định, chỉ việc cùng trải qua những thăng trầm, sóng gió  **Các đáp án còn lại:**  **A.** high and low: khắp nơi; mọi nơi mọi chỗ  **B.** null and void: không có hiệu lực pháp lý  **D.** collar-and-tie man: doanh nhân  **Tạm dịch:** Linda và tôi đã đồng hành cùng nhau qua những thăng trầm và bây giờ chúng tôi sẽ không bỏ rơi nhau nữa.  → **Chọn đáp án C**  **Question 7:**  **A.** geography: môn địa lý  **B.** music: môn Âm nhạc  **C.** literature: môn Ngữ Văn  **D.** chemistry: môn Hóa Học  → Ở đây, câu này đang nói về các môn khoa học tự nhiên nên chỗ trống ta cần điền môn Hóa Học.  **Tạm dịch:** Tôi thích học các môn khoa học tự nhiên như toán học, vật lý và hóa học  → **Chọn đáp án D**  **Question 8:**  **Kiến thức về từ vựng:**  **A.** pressure (n): áp lực  **B.** interview (n): phỏng vấn  **C.** concentration (n): sự tập trung  **D.** recommendation (n): sự giới thiệu, tiến cử  be under pressure: chịu áp lực  **Tạm dịch:** Rất nhiều học sinh đang chịu đựng áp lực học tập lớn đến nỗi chúng không cảm thấy vui khi ở trường.  → **Chọn đáp án A**  **Question 9:**  **Kiến thức về phrasal verbs:**  **A.** look after = take care of: chăm sóc  **B.** join hands: chung tay  **C.** take over: tiếp quản  **D.** work together: cùng nhau làm việc  **Tạm dịch:** Trách nhiệm của tôi là chăm sóc những em trai nhỏ.  → **Chọn đáp án A**  **Question 10:**  **Kiến thức về từ vựng:**  non – verbal: không bằng lời  **Các đáp án còn lại:**  **A.** tongue: lưỡi  **B.** verbal: bằng lời  **D.** oral: bằng miệng  **Dịch:** Ngôn ngữ cơ thể là một hình thức hiệu quả của giao tiếp không lời.  → **Chọn đáp án C** |

**Part 3:**

**Question 11:** The mass media are \_\_\_\_\_\_\_\_ of communication, such as books, newspapers, recordings, radio, movies, television, mobile phones and the Internet.

**A.** models. **B.** means **C.** parts **D.** types

**Question 12:** Not many building firms will \_\_\_\_\_\_\_\_ a profit this year due to Covid-19 pandemic.

**A.** do **B.** create **C.** construct **D.** make

**Question 13:** We managed to \_\_\_\_\_\_\_\_ the competition by launching our product early.

**A.** outweigh **B.** outrage **C.** outwit **D.** outfight

**Question 14:** My cousin \_\_\_\_\_\_\_\_ Covid-19 last week and she has been staying in the isolated area since then.

**A.** got away with **B.** put up with **C.** went down with **D.** got on with

**Question 15:** Just hold your \_\_\_\_\_\_\_\_ Tom! Let's think about this for a moment because it is an important decision to make.

**A.** cats **B.** dogs **C.** horses **D.** lions

|  |
| --- |
| **11 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Means of sth: phương tiện của cái gì  Means of communication/ production/ transport/ identification: phương tiện giao tiếp, : phương tiện sản xuất, phương tiện giao thông, phương tiện nhận dạng  **Tạm dịch:** Truyề thông đa phương tiện là một dạng phương tiện giao tiếp bao gồm: sách, báo, bản thu âm, đài, phim, tivi, điện thoại và Internet  **Chọn D.**  **12 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  make a profit: tạo ra lợi nhuận  **Tạm dịch:** Không nhiều công ty xây dựng sẽ tạp ra được lợi nhuận năm nay bởi vì đại dịch Covid-19  **Chọn D.**  **13 (VD)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. outweigh (v) có nhiều ảnh hưởng/giá trị/tác dụng hơn  B. outrage (v) xúc phạm, làm tổn thương  C. outwit (v) mưu mẹo hơn, khôn ngoan hơn  D. outfight (v) đánh giỏi hơn, đánh thắng  **Tạm dịch:** Chúng tôi cố gắng khôn ngoan hơn trong cuộc tranh tài lần này bằng cách đưa ra thị trường các sản phẩm sớm hơn  **Chọn C.**  **14 (VDC)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  Get away with sth: tẩu thoát/ chịu phạt  Put up with sb/sth: chịu đựng ai/cái gì  Go down with = become ill with sth: mắc bệnh gì  Get on with sth: làm tốt cái gì, tiếp tục làm gì  **Tạm dịch:** Chị họ của tôi bị mắc Covid-19 tuần trước và chị ấy vẫn đang ở khu vực cách ly từ đó đến giờ  **Chọn C.**  **15 (VDC)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  Hold your horses: đừng vội, bình tĩnh, hãy kiên nhẫn  **Tạm dịch:** Bình tĩnh Tôm! Hãy suy nghĩ một chút bởi vì nó là quyết định quan trọng  **Chọn C.** |

**Part 4:**

**Question 16:** The tabloids completely \_\_\_\_\_\_\_\_ that story about Bruce Willis. It's not true at all.

**A.** stood out **B.** filed in **C.** made up **D.** turned over

**Question 17:** The economic is in danger of collapse unless \_\_\_\_\_\_\_\_ reforms are implemented.

**A.** off-putting **B.** hard-charging **C.** far-reaching **D.** long-lasting

**Question 18:** After feeling off \_\_\_\_\_\_\_\_ for days, Tom finally went to see his doctor.

**A.** food **B.** color **C.** fitness **D.** balance

**Question 19:** Please don’t \_\_\_\_\_\_\_\_ a word of this to anyone else, it’s highly confidential.

**A.** mutter **B.** pass **C.** breathe **D.** speak

|  |
| --- |
| **16 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. stood out (v) nổi bật  B. filed in (v) nhét tài liệu  C. made up (v) dựng chuyện  D. turned over (v) lật ngược lại  **Tạm dịch:** Các tờ báo lá cải hoàn toàn dựng chuyện về Bruce Willis. Nó không đúng chút nào.  **Chọn C.**  **17 (VD)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. off-putting (adj) khó chịu, làm bối rối  B. hard-charging (adj) hăng say  C. far-reaching (adj): ảnh hưởng sâu rộng, có thể áp dụng rộng rãi  D. long-lasting (adj) kéo dài  **Tạm dịch:** Nền kinh tế trong nguy cơ sụp đổ nếu như không có các cải cách có ảnh hưởng sâu rộng được áp dụng  **Chọn C.**  **18 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  Off colour (adj) = not in good health: sức khỏe không tốt, trông/cảm thấy mệt mỏi đau ốm  **Tạm dịch:** Sau một vài ngày cảm thấy mệt mỏi, Tôm cuối cùng cũng đi thăm khám bác sĩ  **Chọn B.**  **19 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  Speakk a word of it/this = don’t say anything to anyone about sth: đừng nói gì cả. đây là cách nói lịch sự hơn của “Please don’t tell anyone” và “keep this between you and me”  **Tạm dịch:** Đừng nói bất cứ điều gì với bất cứ ai, đó là điều hoàn toàn bảo mật  **Chọn D.** |

**Part 5:**

**Question 20:** Each form of mass media has had an important \_\_\_\_\_\_\_\_ on society.

**A.** affection **B.** pressure **C.** impact **D.** role

**Question 21:** The pie chart shows the preferred forms of communication recorded in a survey \_\_\_\_\_\_\_\_ in Intel Secondary School in August 2014.

**A.** searched for **B.** carried out **C.** approved of **D.** turned out

**Question 22:** Local authorities should find ways to limit the use of private cars and encourage city \_\_\_\_\_\_\_\_ to use public transport

**A.** planners **B.** people **C.** dwellers **D.** commuters

**Question 23:** The continued \_\_\_\_\_\_\_\_ of our ozone may cause terrible destruction to our planet.

**A.** conservation **B.** change **C.** environment **D.** depletion

|  |
| --- |
| **20 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Have a(n) important/crucial impact on sth: tác động quan trọng lên cái gì  A. affection (n) sự ảnh hưởng  B. pressure (n) áp lực  D. role (n) vai trò  **Tạm dịch:** Mỗi một loại phương tiện truyền thông tác động quan trọng đến cộng đồng  **Chọn C.**  **21 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. searched for : tìm kiếm  B. carried out: thực hiện  C. approved of : đồng tình  D. turned out: hóa ra  **Tạm dịch:**  Biểu đồ hình tròn cho thấy các hình thức giao tiếp được ưa thích đã được ghi lại trong một khảo sát được thực hiện trong trường cấp 2 Intel vào tháng 8 năm 2014.  **Chọn B.**  **22 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  City dweller: cư dân thành thị  A. planners (n) người lập ra kế hoạch  B. people (n) chỉ người nói chung  C. dwellers (n) cư dân  D. commuters (n) người đi tàu/xe/sử dụng phương tiện đi lại nói chung  **Tạm dịch:** Chính quyền địa phương nên tìm cách hạn chế sử dụng các phương tiện cá nhân và khuyến khích cư dân thành thi sử dụng phương tiện công cộng  **Chọn C.**  **23 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. conservation (n) sự bảo tồn  B. change (n) sự thay đổi  C. environment (n) môi trường  D. depletion (n) sự suy giảm, suy yếu ( đến mức gần như không còn gì)  **Tạm dịch:** Sự suy uy liến tục của tầng ôzôn có thể gây ra sự hủy diệt khủng khiếp cho hành tinh của chúng ta.  **Chọn D.** |

**Part 6:**

**Question 24:** Xoan singing is a vocal art of villages in the ancestral land of Phu Tho. It has been \_\_\_\_\_\_\_\_ for generations and the oral tradition is still very much alive today.

**A.** handed down **B.** landed on **C.** passed by **D.** taken over

**Question 25:** New technology is seen as a \_\_\_\_\_\_\_\_ issue for the next five years and every school will benefit in some way.

**A.** marginal **B.** central **C.** peripheral **D.** crucial

**Question 26:** The tap is dripping, the bath's overflowing, the plumber's on holiday; what a fine kettle of \_\_\_\_\_\_\_\_ this is!”

**A.** fish **B.** shrimp **C.** dolphin **D.** whale

**Question 27:** Cultural \_\_\_\_\_\_\_\_ are characteristics shared by individuals belonging to the same group or community

**A.** identities **B.** identifiers **C.** factors **D.** identifications

**Question 28:** We \_\_\_\_\_\_\_\_ look to Peter whenever there is a problem with our computer system

**A.** variously **B.** variably **C.** invariably **D.** unvariedly

|  |
| --- |
| **24 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. handed down to sb (v) truyền lại cho ai  B. landed on (v) hạ xuống mặt đất  C. passed by (v) trôi qua nhanh  D. taken over from sb: tiếp quản từ ai  **Tạm dịch:** Hát Xoan là một nghệ thuật thanh nhạc của những ngôi làng ở vùng đất tổ tiên của Phú Thọ. Nó đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ và truyền thống truyền miệng vẫn còn tồn tại đến ngày nay  **Chọn A.**  **25 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. marginal (adj): kém quan trọng  B. central (adj) = most important: quan trọng nhất  C. peripheral (adj): kém quan trọng  D. crucial (adj) thiết yếu  Cụm từ cố định: central issues: vấn đề quan trọng nhât  **Tạm dịch:** Công nghệ mới được coi như là một vấn đề quan trọng nhất trong năm năm tới và mọi trường học sẽ được hưởng lợi theo một cách nào đó.  **Chọn B.**  **26 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  a pretty/fine kettle of fish: a very difficult and annoying situation: ở trong tình thế vừa bực mình vừa khó xử  **Tạm dịch:** Vòi nhỏ giọt, bồn tắm tràn, thợ sửa ống nước đang đi nghỉ, rốt cuộc bị làm sao vậy?  **Chọn A.**  **27 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Cultural identity: Bản sắc văn hóa  **Tạm dịch:** Bản sắc văn hóa là các đặc trưng chung được chia sẻ bởi từng cá nhân thuộc ề cùng một nhóm hoặc cộng đồng  **Chọn A.**  **28 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. variously (adv) một cách đa dạng  B. variably (adv) một cách đa chiều, đa dạng  C. invariably = always: luôn luôn  D. unvariedly – không có từ này  **Tạm dịch:** Chúng tôi luôn luôn tìm đến Peter bất cứ khi nào có vấn đề với hệ thống máy tính  **Chọn C.** |

**Part 7:**

**Question 29:** Vi-Dam singing, two kinds of folk music from Nghe An and Ha Tinh province, has been \_\_\_\_\_\_\_ to generations and is still very much alive today.

**A.** handed down **B.** landed on **C.** passed by **D.** taken over

**Question 30:** The pointless war between the two countries left thousands of people dead and seriously \_\_\_\_\_\_\_

**A.** injured **B.** wounded **C.** spoilt **D.** damaged

**Question 31:** The president \_\_\_\_\_\_\_ tribute to all the people who had supported him.

**A.** made **B.** paid **C.** gave **D.** told

**Question 32:** Eager to be able to discuss my work \_\_\_\_\_\_\_ in French, I hired a tutor to help polish my language skills.

**A.** expressively **B.** articulately **C.** ambiguously **D.** understandably

**Question 33:** She is a rising star as a standup comedian, always able to bring down the \_\_\_\_\_\_\_ during each performance.

**A.** house **B.** rain **C.** roof **D.** kennel

|  |
| --- |
| **Question 29 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. handed down (v) (+to sb): truyền lại  B. landed on : đặt chân  C. passed by: đi ngang qua  D. taken over: kiểm soát, đảm nhiệm lại vị trí của ai  **Tạm dịch:** Hát ví dặm, 2 loại hình âm nhạc từ Nghệ An và Hà Tĩnh, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và vẫn còn tồn tại đến ngày nay  **Chọn A.**  **Question 30 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. injured (adj): bị thương (tai nạn)  B. wounded (adj): bị thương (chiến tranh)  C. spoilt (adj): hư hỏng (con người, vật)  D. damaged (adj): hư hại (vận chuyển)  **Tạm dịch:** Chiến tranh phi nghĩa giữa 2 quốc gia đã khiến hàng ngàn người chết và bị thương nghiêm trọng  **Chọn B.**  **Question 31 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Pay tribute to sb: bày tỏ sự tôn trọng với ai  **Tạm dịch:** Tổng thống bày tỏ sự tôn trọng với tất cả những người mà đã ủng hộ ông ấy  **Chọn B.**  **Question 32 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. expressively (adv): một cách truyền cảm  B. articulately (adv): một cách trôi chảy  C. ambiguously (adv): một cách mơ hồ  D. understandably (adv): một cách có thể hiểu được  **Tạm dịch:** Khát khảo có thể thảo luận công việc một cách trôi chảy bằng tiếng Pháp, tôi đã thuê một gia sư để giúp tôi nâng cấp kĩ năng tiếng của mình  **Chọn B.**  **Question 33 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  Bring down the house/ bring the house down: khiến cho ai đó cười sập nhà ( cười một cách khoái chí)  **Tạm dịch:** Cô ấy là một nghệ sĩ hài độc thoại mới nổi, cô tay có khả năng gây cười trong suốt buổi diễn  **Chọn A.** |

**Part 8:**

**Question 34:** For us, the show didn't \_\_\_\_\_\_\_ all the enthusiastic publicity it received.

**A.** break down **B.** live up to **C.** turn up to **D.** get through

**Question 35:** Investors and regulators could, if they chose, make \_\_\_\_\_\_\_ for depressed markets.

**A.** understands **B.** realizations **C.** performances **D.** allowances

**Question 36:** A comparison of the two famous movies clearly shows their \_\_\_\_\_\_\_ orientations.

**A.** joyful **B.** different **C.** annoying **D.** infamous

**Question 37:** All of my friends are using TikTok, so I decided to jump on the \_\_\_\_\_\_\_ and join it, too.

**A.** media **B.** platform **C.** bandwagon **D.** departure

|  |
| --- |
| **34 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. break down: hỏng (máy móc, phương tiện)  B. live up to: xứng đáng với  C. turn up to: xuất hiện  D. get through: vượt qua  **Tạm dịch:** Với tôi, chương trình này không xứng đáng nhận được sự quan tâm thích thú của cộng đồng  **Chọn B.**  **35 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Make allowance(s) for someone or something' = chuẩn bị đầy đủ, xem xét, tính đến cái gì khi đưa ra quyết định; chiếu cố, tha thứ hay chấp nhận ai trong một số trường hợp đặc biệt  **Tạm dịch:** Các nhà đầu tư và cơ quan quản lý có thể, nếu họ chọn, đưa ra các ưu tiến đối với các thị trường ảm đạm  **Chọn D.**  **36 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vưng  **Giải thích:**  A. joyful (adj) thích thú  B. different (adj) khác biệt  C. annoying (adj) gây khó chịu  D. infamous (adj) khét tiếng  **Tạm dịch:** Việc so sánh 2 bộ phim nổi tiếng rõ ràng thể hiện sự định hướng khác nhau  **Chọn B.**  **37 (TH)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  A. media (n) lĩnh vực truyền thông  B. platform (n) nền tảng  C. bandwagon (n) phong trào  D. departure (n) điểm khởi hành  Jump on the bandwagon: đi theo phong trào  **Tạm dịch:** Tất cả các bạn của tôi đang dùng Tiktok, vì vậy tôi quyết định tham gia nền tảng này  **Chọn B.** |

**Part 9:**

**Question 37:** The government made serious attempts to raise the people's living \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** cost **B.** level **C.** rate **D.** standard

**Question 38:** I deposited some money every month and \_\_\_\_\_\_\_\_ up enough to go on vacation.

**A.** kept **B.** made **C.** held **D.** saved

**Question 39:** Photographs printed in newspapers usually have a \_\_\_\_\_\_\_\_underneath to explain what they are

**A.** symbol **B.** caption **C.** headline **D.** label

**Question 40:** Take the next left, then first right, and just follow your \_\_\_\_\_\_\_\_ until you see the stadium on your left.

**A.** nose **B.** eye **C.** head **D.** foot

**Question 41:** Robert Hamilton \_\_\_\_\_\_\_\_ great success with his last book.

**A.** achieved **B.** was **C.** took **D.** reached

**Question 42:** John is very \_\_\_\_\_\_\_\_ of his mother. He never hands in his wages.

**A.** inconsiderable **B.** considerate **C.** considerable **D.** inconsiderate

|  |
| --- |
| **37 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  living standard: mức sống  **Tạm dịch:** Chính phủ đã nỗ lực nghiêm túc để nâng cao mức sống của người dân  **Choose D.**  **38 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  save up: tiết kiệm tiền  **Tạm dịch:** Tôi đã gửi một số tiền hàng tháng và đã tiết kiệm đủ để đi nghỉ mát.  **Choose D.**  **39 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. symbol (n) biểu tượng  B. caption (n) chú thích  C. headline (n) tiêu đề  D. label (n) nhãn hiệu  **Tạm dịch:** Ảnh in trên báo thường có chú thích bên dưới để giải thích chúng là gì  **Choose B.**  **40 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  follow your nose: đi theo đường thẳng  **Tạm dịch:** Rẽ tiếp sang trái, rồi rẽ phải trước và chỉ cần đi theo đường thẳng cho đến khi bạn nhìn thấy sân vận động ở bên trái của mình.  **Choose A.**  **41 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  achieve success: đạt được thành công  **Tạm dịch:** Robert Hamilton achieved great success with his last book.  **Choose A.**  **42 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. inconsiderable (adj) không đáng kể  B. considerate (adj) ân cần, chu đáo  C. considerable (adj) rất lớn, to tát  D. inconsiderate (adj) thiếu ân cần, thiếu chu đáo  **Tạm dịch:** John rất thiếu chu đáo với mẹ mình. Anh ta không bao giờ đưa tiền lương của mình.  **Choose D.** |

**Part 10:**

**Question 43:** It must be true. I heard it straight from the \_\_\_\_\_\_\_\_ - mouth.

**A.** horse's **B.** camel's **C.** dog's **D.** cat's

**Question 44:** I can't imagine Mary dancing on a table - she's much too prim and \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** perfect **B.** correct **C.** right **D.** proper

**Question 45:** He finished the paintings \_\_\_\_\_\_\_\_ for the exhibition.

**A.** for the time being **B.** from time to time

**C.** in good time **D.** time after time

**Question 46:** Hello, Is that 22103575? Please put me \_\_\_\_\_\_\_\_ to the manager

**A.** across **B.** over **C.** up **D.** through

**Question 47:** Some officials proposed to increase the \_\_\_\_\_\_\_\_ on tobacco.

**A.** money **B.** duty **C.** salary **D.** fee

**Question 48:** Mick tried to place the \_\_\_\_\_\_\_\_ on others for his mistakes.

**A.** denial **B.** blame **C.** hurt **D.** complaint

**Question 49:** I have English classes \_\_\_\_\_\_\_\_ day - Mondays, Wednesdays and Fridays.

**A.** all other **B.** every other **C.** each other **D.** this and the other

**Question 50:** Today is \_\_\_\_\_\_\_\_ hot in the burning sun of summer.

**A.** scorchingly **B.** terrifiedly **C.** warmly **D.** scorching

|  |
| --- |
| **43 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  (straight) from the horse’s mouth: tin trực tiếp, nguồn tin đáng tin cậy  **Tạm dịch:** Nó chắc chắn là đúng đấy. Tôi nghe từ nguồn tin đáng tin cậy mà.  **Choose A.**  **44 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  prim and proper: nghiêm nghị, đứng đắn  **Tạm dịch:** Tôi không thể tưởng tượng Mary đang nhảy trên bàn - cô ấy quá nghiêm nghị và đứng đắn  **Choose D.**  **45 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  A. for the time being: trong thời gian ngắn nhưng không cố định, vĩnh viễn  B. from time to time: thỉnh thoảng  C. in good time : sớm, đủ thời gian, không vội  D. time after time: thường xuyên  **Tạm dịch:** Anh ấy đã hoàn thành những bức tranh đúng thời gian cho cuộc triển lãm.  **Choose C.**  **46 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  put sb/sth through to (sb/…): nối máy cho ai qua điện thoại  **Tạm dịch:** Xin chào, đây có phải là số 22103575 không? Xin vui lòng cho tôi nối máy với quản lý.  **Choose D.**  **47 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. money (n): tiền (nói chung)  B. duty (n): thuế  C. salary (n): lương  D. fee (n): phí  **Tạm dịch:** Một số quan chức đề xuất tăng thuế đối với thuốc lá.  **Choose B.**  **48 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  Place the blame on: cáo buộc, khiển trách ai.  **Tạm dịch:** Mick cố gắng đổ lỗi cho người khác về những sai lầm của mình.  **Choose B.**  **49 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  every other day: cách nhau 1 ngày, xen kẽ  **Tạm dịch:** Tôi có các lớp học tiếng Anh cách ngày - Thứ Hai, Thứ Tư và Thứ Sáu.  **Choose B.**  **50 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  Trước tính từ “hot” cần điền trạng từ để bổ sung nghĩa cho tính từ.  A. scorchingly => từ không có nghĩa  B. terrifiedly => từ không có nghĩa  C. warmly (adv): ấm áp  D. scorching (adv): cực kỳ nóng  => scorching hot: nóng kinh khủng khiếp  **Tạm dịch:** Hôm nay trời nắng nóng kinh khủng khiếp trong mùa hè nóng như thiêu đốt này.  **Choose D.** |

**Part 11:**

**Question 51:** You shouldn't lose heart; success often comes to those who are not \_\_\_\_\_\_\_ by failures.

**A.** switched off **B.** left out **C.** turned on **D.** put off

**Question 52:** I don't like networking events - spending hours trying to \_\_\_\_\_\_\_ small talk with strangers just isn't my cup of tea.

**A.** do **B.** take **C.** have **D.** make

**Question 53:** He may be shy now, but he will soon come out of his \_\_\_\_\_\_\_ when he meets the right girl.

**A.** shoe **B.** hole **C.** shell **D.** shed

**Question 54:** The hospital had \_\_\_\_\_\_\_ given her up for dead, but she eventually recovered.

**A.** intensively **B.** totally **C.** merely **D.** virtually

**Question 55:** I had all the information at my \_\_\_\_\_\_\_ before attending the meeting.

**A.** fingers **B.** thumbs **C.** hands **D.** fingertips

|  |
| --- |
| **51 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. switched off (phrv): (bị) tắt đi; không chú ý nữa  B. left out (phrv): (bị) loại bỏ, loại ra  C. turned on (phrv): bật lên  **D.** put off (phrv): (bị) làm cho nản lòng, (bị) khiến cho không thích điều gì nữa; (bị) trì hoãn, bị lảng tránh  **Tạm dịch:** Bạn không nên nản lòng, thành công thường đến với những ai không bị khuất phục bởi thất bại  **Choose D.**  **52 (VD)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Make small talk with sb: nói chuyện phiếm với ai  Have a talk with sb: nói chuyện, thảo luận với ai về một vấn đề/chủ đề  Câu trên không có mạo từ “a” => loại C  **Tạm dịch:** Tôi không thích các sự kiện. Việc dành nhiều thời gian để nói chuyện với ai đó không phải thứ tôi thích.  **Choose D.**  **53 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  come out of his shell: trở nên tự tin hơn khi trò chuyện với người khác = become confident  hole: ẩn nấp  shed: lột vỏ  **Tạm dịch:** Bây giờ, có thể anh ấy còn ngại ngùng, nhưng anh ấy sẽ sớm trở nên tự tin khi gặp cô gái thích hợp.  **Choose C.**  **54 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. intensively (adv): một cách mạnh mẽ, sâu sắc  B. totally / (adv): toàn bộ, hoàn toàn  C. merely (adv): đơn thuần, chỉ là  D. virtually (adv): gần như, hầu như  **Tạm dịch:** Bệnh viện gần như chắc chắn rằng cô ấy sẽ chết, nhưng cuối cùng cô ấy đã bình phục trở lại  **Choose D.**  **55 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  - fingertip (n): đầu ngón tay  - thumb (n): ngón tay cái  - hand (n): bàn tay  - finger (n): ngón tay  - have something at your fingertips: nắm được điều gì đó (thông tin, kiến thức,...) trong tầm tay, sẵn có  **Tạm dịch:** Tôi đã có tất cả thông tin cần thiết trong tầm tay trước khi tham dự cuộc họp.  **Choose D.** |

**Part 12:**

**Question 56:** Certificates provide proof of your \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** qualities **B.** diplomas **C.** qualifications **D.** ambitions

**Question 57:** Many parents tend to push their children because they believe that good education will enable them to \_\_\_\_\_\_\_\_ in the future.

**A.** get out **B.** turn up **C.** turn down **D.** get on

**Question 58:** We can select internet information wisely, choose healthy computer games, limit our \_\_\_\_\_\_\_\_ to television commercials, and select television programs carefully

**A.** terrorism **B.** limitation **C.** variety **D.** exposure

**Question 59:** Cultural diversity supports the idea that every person can \_\_\_\_\_\_\_\_ a unique and positive com the larger society because of, rather than in spite of, their differences.

**A.** pay **B.** lead **C.** take **D.** make

**Question 60:** Mr. Nam knows Hanoi City like the back of his \_\_\_\_\_\_\_\_ . He used to be a taxi driver there for 10 years.

**A.** mind **B.** life **C.** head **D.** hand

|  |
| --- |
| **56 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. quality: chất lượng  B. diploma: văn bằng  C. qualification: trình độ  D. ambition: tham vọng  => your qualifications: chuyên môn, khả năng, trình độ của bạn.  **Tạm dịch:** Giấy chứng nhận cung cấp bằng chứng về trình độ của bạn.  **Choose C.**  **57 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. get out (ph.v): thoát ra, để lộ ra ngoài (tin tức, ...)  B. turn up (ph.v) = arrive: đến  C. turn down (ph.v) = refuse: từ chối  D. get on (ph.v) = be successful: thành công  **Tạm dịch:** Nhiều bố mẹ có khuynh hướng bắt ép các con của mình chăm học vì họ tin rằng học giỏi sẽ giúp chúng thành công trong tương lai.  **Choose D.**  **58 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. terrorism (n) sự khủng bố  B. limitation (n) sự giới hạn  C. variety (n) sự đa dạng  D. exposure (n) sự tiếp xúc  **Tạm dịch:** Chúng ta có thể lựa chọn thông tin internet một cách khôn ngoan, chọn các trò chơi máy tính lành mạnh, hạn chế tiếp xúc với các quảng cáo truyền hình và lựa chọn các chương trình truyền hình một cách cẩn thận  **Choose D.**  **59 (VD)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  make a/an + (adj) + contribution to…: đóng góp cho cái gì  **Tạm dịch:** Đa dạng văn hóa ủng hộ ý tưởng rằng mọi người có thể đóng góp độc đáo và tích cực cho một xã hội lớn hơn vì, thay vì bất chấp, sự khác biệt của họ.  **Choose D.**  **60 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  know sb/ sth like the back of one’s hand = to be very familiar with somebody/something: hiểu biết rất rõ, biết rõ như lòng bàn tay  **Tạm dịch:** Ông Nam biết thành phổ Hà Nội rõ như lòng bàn tay. Ông ấy từng lái xe taxi ở đó 10 năm.  **Choose D.** |

**Part 14:**

**Question 61:** \_\_\_\_\_\_\_\_ are masses of snow, ice, and rocks that fall rapidly down a mountainside.

**A.** Tsunamis **B.** Wildfire **C.** Avalanches **D.** Blizzards

**Question 62:** My college graduation was a real \_\_\_\_\_\_\_\_ day for my whole life

**A.** red brick **B.** red tape **C.** red ink **D.** red letter

**Question 63:** Liverpool's footballers hope to \_\_\_\_\_\_\_\_ after their defeat in Europe last week.

**A.** bounce back **B.** draw back **C.** pull back **D.** bring back

**Question 64:** This latest evidence could be the final nail in the \_\_\_\_\_\_\_\_ for Jackson's case.

**A.** cave **B.** casket **C.** coffin **D.** cage

|  |
| --- |
| **61 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. Tsunamis: Sóng thần  B. Wildfire: Cháy rừng  C. Avalanches: Tuyết lở  D. Blizzards: Bão tuyết  **Tạm dịch:** Tuyết lở là những khối tuyết, băng và đá rơi nhanh xuống sườn núi.  **Chọn C.**  **62 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  Dịch:  Xét các đáp án:  A. red brick: trường đại học (bất kì trường đại học nào ở Anh được xây dựng trong khoảng cuối TK19 đến đầu TK20)  B. red ink (n): tình huống công ty nào đó mất rất nhiều tiền  C. red tape (n): những quy tắc hay quy trình nào đó không cần thiết và thường gây trì hoãn kết quả..  D. red letter (day): ngày quan trọng, hạnh phúc nhất trong cuộc đời mà bạn sẽ mãi nhớ về nó  **Tạm dịch:** Ngày tốt nghiệp đại học của tôi là một ngày thực sự quan trọng và hạnh phúc trong cả cuộc đời tôi.  **Chọn D.**  **63 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. bounce back: phục hồi trở lại sau những tại nạn hay khó khăn.  B. draw back: tránh xa ai đó hoặc điều gì đó, thường là vì ngạc nhiên hoặc sợ hãi.  C. pull back: lùi lại phía sau hoặc tránh xa ai đó  D. bring back: làm nhớ lại, gợi lại  **Tạm dịch:** Những cầu thủ bóng đá của Liverpool hy vọng sẽ phục hồi sau thất bại ở châu Âu tuần trước.  **Chọn A.**  **64 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  the final nail in the coffin: một sự kiện, hành động mang tính hủy hoại, dẫn đến thất bại hoặc mất mát cho ai đó  **Tạm dịch:** Bằng chứng mới nhất này có thể là hành động hủy hoại cho trường hợp của Jackson.  **Chọn C.** |

**Part 15:**

**Question 65:** He is a great sports \_\_\_\_\_\_\_ . He rarely misses any sport games although he was busy.

**A.** player **B.** enthusiast **C.** energy **D.** programmer

**Question 66:** All nations should \_\_\_\_\_\_\_\_ hands to work out a plan to solve the problem of global warming.

**A.** shake **B.** join **C.** lend **D.** hold

**Question 67:** She \_\_\_\_\_\_\_ her mother for many years up to the time of her death.

**A.** looked after **B.** start over **C.** set up **D.** go over

**Question 68:** I had all the information at my \_\_\_\_\_\_\_ before attending the meeting.

**A.** fingertips **B.** thumbs **C.** hands **D.** fingers

**Question 69:** It is alleged that mothers and grandmothers spoil the children by \_\_\_\_\_\_\_ their mistakes.

**A.** neglecting **B.** overlooking **C.** avoiding **D.** passing

|  |
| --- |
| **65 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. player (n): người chơi  B. enthusiast (n): người nhiệt tình  C. energy (n): năng lượng  D. programmer (n): người lập trình  **Tạm dịch:** Anh ấy là một người chơi thể thao tuyệt vời. Anh ấy hiếm khi lỡ bất kì cuộc đấu nào mặc dù anh ấy bận.  **Chọn A.**  **66 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  Join hands (with somebody) to do something: chung tay, chung sức, cùng nhau làm gì  **Tạm dịch:** Tất cả các quốc gia nên chung tay để vạch ra kế hoạch giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu.  **Chọn B.**  **67 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. look after: chăm sóc  B. start over: bắt đầu làm lại điều gì  C. set up: thành lập  D. go over: kiểm tra, rà soát  **Tạm dịch:** Cô đã chăm sóc mẹ mình trong nhiều năm cho đến khi bà qua đời.  **Chọn A.**  **68 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  have sth at one's fingertips: biết rõ như trong lòng bàn tay  **Tạm dịch:** Tôi đã biết hết mọi thứ trước khi tham dự cuộc họp.  **Chọn A.**  **69 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  to overlook one’s mistake: bỏ qua, tha thứ cho lỗi lầm của ai.  **Tạm dịch:** Người ta thường cho là con hư tại mẹ, cháu hư tại bà vì họ thường hay bỏ qua lỗi lầm của chúng.  **Chọn B.** |

**Part 16:**

**Question 70:** Moving to London was a bit of a \_\_\_\_\_\_\_\_ after ten years of living in his country

**A.** cultural practice **B.** custom **C.** tradition **D.** culture shock

**Question 71:** Immigrants faced \_\_\_\_\_\_\_\_ , and were paid considerably less than their white colleagues.

**A.** experience **B.** community **C.** integration **D.** discrimination

**Question 72:** \_\_\_\_\_\_\_\_ foods are produced through farming practices that only use natural substances. This means avoiding all artificial chemicals, hormones, antibiotics, and GMOs.

**A.** Inorganically **B.** Organic **C.** Organically **D.** Inorganic

**Question 73:** You shouldn't expect immigrants to \_\_\_\_\_\_\_\_ into a new culture immediately.

**A.** assimilate **B.** maintain **C.** connect **D.** update

**Question 74:** The \_\_\_\_\_\_\_\_ are sources of information and news such as newspapers, magazines, radio and television, that reach and influence large numbers of people.

**A.** mass media **B.** instant messaging **C.** social media **D.** social networking

**Question 75:** We take having an endless supply of clean water \_\_\_\_\_\_\_\_, and may suffer from that sooner or later.

**A.** for granting **B.** for granted **C.** at granted **D.** at granting

|  |
| --- |
| **79 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. cultural practice: thực hành văn hóa  B. custom (n) phong tục  C. tradition (n) truyền thống  D. culture shock: cú sốc văn hóa  **Tạm dịch:** Chuyển đến London là một cú sốc văn hóa sau mười năm sống ở đất nước của anh ấy  **Chọn D.**  **71 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. experience (n) kinh nghiệm  B. community (n) cộng đồng  C. integration (n) sự hội nhập  D. discrimination (n) sự phân biệt đối xử  **Tạm dịch:** Những người nhập cư đã đối mặt với sự phân biệt đối xử và được trả lương thấp hơn đáng kể so với các đồng nghiệp da trắng của họ  **Chọn D.**  **72 (TH)**  **Kiến thức:** Dạng của từ  **Giải thích:**  Organic foods: thực phẩm hữu cơ >< Inorganic foods: thực phẩm vô cơ  **Tạm dịch:** Thực phẩm hữu cơ được sản xuất thông qua thực hành canh tác chỉ sử dụng các chất tự nhiên. Điều này có nghĩa là tránh tất cả các hóa chất nhân tạo, hormone, kháng sinh và GMO.  **Chọn B.**  **73 (TH)**  **Kiến thức:** Giới từ  **Giải thích:**  assimilate into: đồng hóa, hòa nhập vào (trở thành một phần của một nhóm, đất nước, xã hội nào đó)  **Tạm dịch:** Bạn không nên mong đợi những người nhập cư sẽ hòa nhập vào một nền văn hóa mới ngay lập tức.  **Chọn A.**  **74 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. mass media: phương tiện thông tin đại chúng  B. instant messaging: nhắn tin tức thời  C. social media: phương tiện truyền thông xã hội  D. social networking: mạng xã hội  **Tạm dịch:** Các phương tiện thông tin đại chúng là các nguồn thông tin và tin tức như báo, tạp chí, đài phát thanh và truyền hình, có khả năng tiếp cận và ảnh hưởng đến đông đảo mọi người.  **Chọn A.**  **75 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  Take (someone or something) for granted: Xem/mặc định điều gì là hiển nhiên, đúng, sẵn có và phải là vậy, không biết quý trọng  **Tạm dịch:** Chúng ta coi việc có nguồn cung cấp nước sạch vô tận là điều hiển nhiên và có thể sớm muộn gì cũng gặp phải vấn đề đó.  **Chọn B.** |

**Part 17:**

**Question 76.** She wants to repay the committee for the help she received when \_\_\_\_\_\_\_ her own business.

**A.** setting up **B.** taking in **C.** passing by **D.** figuring out

**Question 77.** Traffic \_\_\_\_\_\_\_ is another big problem in the city whose road system cannot cope with the increased number of vehicles.

**A.** arms **B.** immigrant **C.** sanitation **D.** congestion

**Question 79.** He has been \_\_\_\_\_\_\_ by the Green Party as their candidate in the next election.

**A.** nominated **B.** succeeded **C.** awarded **D.** distinguished

**Question 79.** I’m just getting fed up because it feels like you everything I do around the house for \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** dressed **B.** served **C.** granted **D.** needed

**Question 80.** It goes without saying that Doyle’s active life provided him with \_\_\_\_\_\_\_ experiences for his stories.

**A.** vivid **B.** steady **C.** harmful **D.** stable

|  |
| --- |
| **Question 76:**  **Giải thích:**  A. set up: thành lập, thiết lập  B. take in: hấp thụ, hiểu  C. pass by: đi qua  D. figure out: tìm ra, nghĩ ra  **Tạm dịch:** Cô ấy muốn trả ơn ủy ban vì sự giúp đỡ mà cô ấy đã nhận được khi thành lập công  việc kinh doanh của riêng mình.  → Chọn đáp án A  **Question 77:**  **Giải thích:**  A. arm: cánh tay  B. immigrant: dân nhập cư  C. sanitation: vệ sinh  D. congestion: sự tắc nghẽn  Ta có cụm: traffic jam/congestion: tắc nghẽn giao thông  **Tạm dịch:** Tắc nghẽn giao thông là một vấn đề lớn khác trong thành phố mà hệ thống đường sá không thể ứng phó khi số lượng phương tiện gia tăng.  → Chọn đáp án D  **Question 78:**  **Giải thích:**  A. nominate: đề cử  B. succeed: thành công  C. award: trao giải  D. distinguished (adj): lỗi lạc, kiệt xuất  nominate somebody/something (as) something: đề cử ai/cái gì cho vị trí gì  **Tạm dịch:** Ông đã được đề cử là ứng cử viên trong cuộc bầu cử tiếp theo của Đảng Xanh.  → Chọn đáp án A  **Question 79:**  **Giải thích:**  Take sth for granted: coi nhẹ cái gì  **Tạm dịch:** Tôi chỉ đang phát chán vì cảm giác như bạn coi nhẹ mọi thứ xung quanh nhà mà tôi làm .  → Chọn đáp án C  **Question 80:**  **Giải thích:**  A. sống động  B. ổn định  C. có hại  D. ổn định  **Tạm dịch:** Rõ ràng là cuộc sống năng động của Doyle đã cung cấp cho anh ta trải nghiệm sống động cho những câu chuyện của mình.  → Chọn đáp án A |

**Part 18:**

**Question 81.** Don't worry about making extra food for Kim, she eats like a \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** tiger **B.** bird **C.** pig **D.** horse

**Question 82.** The money I get from teaching evening classes provides a supplement to my main \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** income **B.** pension **C.** salary **D.** Wage

**Question 83.** Being under the \_\_\_\_\_\_\_ that he was the best option, she made up her mind and hired him.

**A.** threat **B.** impression **C.** knife **D.** pressure

**Question 84.** They decided to their \_\_\_\_\_\_\_ journey till the end of the month because of the epidemic.

**A.** do with **B.** take up **C.** put off **D.** turn out

**Question 85.** It is argued that governments' role is crucial in reducing the environmental damage, while others \_\_\_\_\_\_\_ an emphasis on individuals' attempt.

**A.** put **B.** take **C.** strike **D.** make

|  |
| --- |
| **Question 81:**  **Giải thích:**  Thành ngữ: eat like a bird: ăn rất ít  **Tạm dịch**: Đừng lo về việc làm thêm thức ăn cho Kim, cô ấy ăn ít lắm.  → Chọn đáp án B  **Question 82:**  **Giải thích:**  Kiến thức từ vựng:  - pension (n): tiền lương hưu  - salary (n): tiền lương  - wage (n): tiền công  - income (n): thu nhập  **Tạm dịch**: Tiền tôi kiếm được từ việc dạy các lớp buổi chiều bổ sung thêm vào thu nhập chính của tôi.  → Chọn đáp án A**Question 83:**  **Giải thích:**  Cấu trúc: be under the impression (that): tin rằng việc gì đúng (mặc dù không phải)  **Tạm dịch**: Vì tin rằng anh ấy là sự lựa chọn tốt nhất, cô ấy đã quyết định và thuê anh ấy.  → Chọn đáp án B  **Question 84:**  **Giải thích:**  Kiến thức cụm động từ:  - do with something: phải làm gì  - take up something: theo đuổi cái gì (thói quen, sở thích, môn thể thao,…)  - turn out: hóa ra là  - put off something: trì hoãn cái gì  **Tạm dịch**: Họ đã quyết định hoãn chuyến đi đến cuối tháng vì dịch bệnh.  → Chọn đáp án C  **Question 85:**  **Giải thích:**  Cấu trúc: put/place an emphasis on something: chú trọng vào cái gì  **Tạm dịch**: Người ta cho rằng vai trò của chính phủ là rất quan trọng trong việc giảm thiệt hại môi trường, trong khi những người khác lại nhấn mạnh đến nỗ lực của các cá nhân.  → Chọn đáp án A |

**Part 19:**

**Question 86:** I have to \_\_\_\_\_\_ my notes once again to make sure I have learned all important details before the exam.

**A.** run across **B.** go over **C.** take after **D.** pull down

**Question 87:** Mary applied for a \_\_\_\_\_\_\_\_ in the firm that I had worked for.

**A.** position **B.** location **C.** site **D.** space

**Question 88:** If you are caught coming into the country as an illegal immigrant, you will be \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** dispatched **B.** deported **C.** discharged **D.** dismissed

**Question 89:** His mother had a \_\_\_\_\_\_\_ when his teacher said that he had played truant many times

**A.** buffalo **B.** deer **C.** bee **D.** cow

**Question 90:** Thomas didn't have to go to prison but he was placed under house \_\_\_\_\_\_\_ for six months.

**A.** investigation **B.** record **C.** arrest **D.** management

|  |
| --- |
| **Question 86:**  **Giải thích:**  Kiến thức cụm động từ:  - run across somebody/something: bắt gặp ai/cái gì  - go over something: kiểm tra kỹ cái gì  - take after somebody/something: giống ai/cái gì  - pull down something: phá hủy cái gì  **Tạm dịch:** Tôi phải kiểm tra kỹ các ghi chú một lần để chắc chắn rằng tôi đã học tất cả những chi tiết quan trọng trước kỳ thi.  → Chọn đáp án B  **Question 87:**  Kiến thức từ vựng:  - position (n): vị trí, chỗ, chức vụ  - location (n): địa điểm  - site (n): khu vực  - space (n): không gian  **Tạm dịch:** Mary đã ứng tuyển vào một vị trí ở một công ty mà tôi đã từng làm việc.  → Chọn đáp án A  **Question 88:**  **Giải thích:**  Kiến thức từ vựng:  - dispatch (v): gửi đi  - deport (v): trục xuất  - discharge (v): đuổi ra, thả về  - dismiss (v): sa thải  **Tạm dịch:** Nếu bạn bị phát hiện đã đến quốc gia đó như một người nhập cư bất hợp pháp, bạn sẽ bị trục xuất.  → Chọn đáp án B  **Question 89:**  **Giải thích:**  Thành ngữ: have a cow: rất tức giận hoặc bất ngờ  **Tạm dịch:** Mẹ cậu ấy đã rất tức giận khi giáo viên của cậu nói rằng cậu đã trốn học rất nhiều lần.  → Chọn đáp án D  **Question 90:**  **Giải thích:**  Kiến thức từ vựng:  - investigation (n): sự điều tra  - record (n): thông tin ghi nhận  - arrest (n): sự bắt giữ → house arrest: quản thúc tại gia  **Tạm dịch:** Thomas đã không bị giam vào tù nhưng anh ấy phải chịu quản thúc tại gia sáu tháng.  → Chọn đáp án C |

**Part 20:**

**Question 91**: Andrew\_\_\_\_\_\_\_\_\_greater responsibilities when he was promoted.

**A.** went over  **B.** put up  **C.** took on **D.** got over

**Question 92**: We should participate in the movements \_\_\_\_\_\_\_\_ to conserve the natural environment.

**A.** organizing  **B.** organized  **C.** to organize  **D.** which organize

**Question 93**: I hate it when people \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_assumptions about me based on my skin color. **A.** make  **B.** do  **C.** give  **D.** take

**Question 94**: After years of working together, the partners found themselves \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_linked.

**A.** permanently  **B.** perpetually  **C.** indelibly  **D.** inextricably

**Question 95**: Winning the cup in 1998 was just a \_\_\_\_\_\_\_\_ in the pan – they haven’t won the match since then.

**A.** blaze  **B.** flame  **C.** light  **D.** flash

|  |
| --- |
| **Question 91:**  **Giải thích:**  Kiến thức về cụm động từ  A. go over: kiểm tra, rà soát  B. put up: tăng lên, dựng lên  C. take on: đảm nhận (trách nhiệm)  D. get over: vượt qua  Xét về nghĩa đáp án C phù hợp  **Tạm dịch:** Andrew đã nhận những trách nhiệm lớn hơn khi anh ấy được thăng chức.  → Đáp án C**Question 92:**  **Giải thích:**  Kiến thức về từ loại  Câu đầy đủ: We should participate in the movement which is organized to conserve the natural environment.  Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta bỏ đại từ quan hệ ‘which’ và to be ‘is’ => giữa lại organised.  Câu rút gọn: We should participate in the movement organized to conserve the natural environment.  **Tạm dịch:** Chúng ta nên tham gia vào phong trào được tổ chức để bảo tồn môi trường tự nhiên.  → Đáp án B  **Question 93:**  **Giải thích:**  Kiến thức về cụm từ cố định  Make assumptions about: đưa ra những nhận xét, phán xét  **Tạm dịch:** Tôi ghét khi mọi người phán xét tôi chỉ dựa trên màu da của tôi.  → Đáp án A  **Question 94:**  **Giải thích:**  Kiến thức về từ vựng  A. permanently (adv): lâu dài  B. perpetually (adv): liên tục, kéo dài  C. indelibly (adv): không thể quên được, thay đổi  D. inextricably (adv): không thể tách rời inextricably linked: gắn bó chặt chẽ  **Tạm dịch:** Sau nhiều năm làm việc cùng nhau, các đối tác thấy mình gắn bó chặt chẽ với nhau.  → Đáp án D**Question 95:**  **Giải thích:**  Kiến thức về thành ngữ  a flash in the pan: thành công đột ngột nhưng chỉ là nhất thời, chớp nhoáng  **Tạm dịch:** Vô địch cúp quốc gia năm 1998 chỉ là chớp nhoáng - họ chưa thắng trận nào kể từ đó.  → Đáp án D |

**Part 21:**

**Question 96:** The company is moving its headquarters to a new \_\_\_\_\_\_\_\_ with better links to the airport.

**A.** position **B.** situation **C.** location **D.** place

**Question 97:** People are advised to \_\_\_\_\_\_\_\_ smoking because of its harm to their health.

**A.** cut up **B.** cut in **C.** cut down on **D.** cut off

**Question 98:** Jack is very happy now that the plan he \_\_\_\_\_\_\_\_ to the Board of Directors has been accepted.

**A.** applied **B.** told **C.** proposed **D.** inspired

**Question 99:** I tried to talk to her after the party, but she was as high as \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** a kite **B.** a wall **C.** the sky **D.** a house

**Question 100:** His comment about his friend’s handicap was below the \_\_\_\_\_\_\_\_, which made her very upset.

**A.** collar **B.** stomach **C.** sleeve **D.** belt

|  |
| --- |
| **Question 96:**  Kiến thức từ vựng:  - position (n): vị trí (một vật gì); tư thế; địa vị  - situation (n): địa thế; hoàn cảnh  - location (n): địa điểm, vị trí  - place (n): nơi, chỗ  Tạm dịch: Công ty đang chuyển trụ sở đến một địa điểm mới với các liên kết tốt hơn đến sân bay.  → Chọn đáp án C  **Question 97:**  Kiến thức phrasal verb:  - cut up: làm tổn thương ai (về mặt thể chất, tình cảm)  - cut in: xen vào, làm ngắt quãng  - cut down on: cắt giảm  - cut off: xen ngang  **Tạm dịch**: Mọi người được khuyên cắt giảm việc hút thuốc vì tác hại của nó lên sức khỏe.  → Chọn đáp án C  **Question 98:**  Kiến thức từ vựng:  - apply (v): ứng dụng; áp dụng  - tell (v): nói  - propose (v): đề nghị, đề xuất, đưa ra  - inspire (v): truyền cảm hứng  **Tạm dịch**: Jack hiện rất vui vì kế hoạch anh ấy đề xuất với Ban giám đốc đã được chấp nhận.  → Chọn đáp án C  **Question 99:**  Thành ngữ:  to be as high as a kite: cư xử phấn khích, ngớ ngẩn vì đã quá say  **Tạm dịch**: Tôi đã cố gắng nói chuyện với cô ấy sau bữa tiệc, nhưng cô ấy đã quá say rồi.  → Chọn đáp án A  **Question 100:**  Cấu trúc: below the belt: (nhận xét, bình luận) bất công, sỉ nhục  **Tạm dịch**: Lời nhận xét của anh ấy về tật của bạn mình là sỉ nhục, điều này khiến cô ấy rất khó chịu.  → Chọn đáp án D |

**Part 22:**

**Question 101:** After three years of \_\_\_\_\_\_\_\_ the county’s economy is finally looking a lot healthier.

**A.** recession **B.** bankruptcy **C.** overdraft **D.** letdown

**Question 102:** After missing a term through illness, he had to work hard to \_\_\_\_\_\_\_\_ the others.

**A.** put up with **B.** look forward to **C.** get away from **D.** catch up with

**Question 103:** I don't think we should \_\_\_\_\_\_\_\_ a decision yet; we should wait until examined.

**A.** create **B.** make **C.** get **D.** do

**Question 104:** He \_\_\_\_\_\_\_\_ a second clear foul and was sent off.

**A.** committed **B.** caused **C.** created **D.** made

**Question 105:** I had to face the \_\_\_\_\_\_\_\_ all by myself although I was not the only one responsible for the problem.

**A.** song **B.** novel **C.** music **D.** film

|  |
| --- |
| **Question 101:**  Kiến thức về từ vựng  A. recession (n): sự suy thoái (về kinh tế)  B. bankruptcy (n): phá sản  C. overdraft (n): sự rút quá số tiền gửi (ngân hàng)  D. letdown (n): sự thất vọng  Xét về nghĩa đáp án A phù hợp  **Tạm dịch**: Sau hai năm suy thoái, nền kinh tế của đất nước cuối cùng đang tốt lên nhiều.  → Đáp án A  **Question 102:**  Kiến thức về cụm động từ  A. put up with: chịu đựng  B. look forward to: trông đợi  C. get away from: trốn thoát khỏi  D. catch up with: bắt kịp  Xét về nghĩa đáp án D phù hợp  **Tạm dịch**: Sau một kỳ nghỉ vì bệnh tật, anh phải cố gắng rất nhiều để bắt kịp với những người khác.  → Đáp án D  **Question 103:**  Kiến thức về cụm từ cố định  Ta có cụm: Make a decision: đưa ra quyết định  **Tạm dịch**: Tôi nghĩ chúng ta không nên đưa ra định vội; chúng ta nên đợi cho đến khi mọi thứ được xem xét.  → Đáp án B  **Question 104:**  Kiến thức về cụm từ cố định  Ta có cụm: commit a foul: phạm lỗi (trong thể thao)  **Tạm dịch**: Anh ta phạm một lỗi thứ hai rất rõ ràng và bị đuổi khỏi sân.  → Đáp án A  **Question 105:**  Kiến thức về thành ngữ  Giải thích: face the music: chịu sự trừng phạt  **Tạm dịch**: Tôi đã phải chấp nhận sự trừng phạt một mình mặc dù tôi không phải là người duy nhất chịu trách nhiệm cho vấn đề.  → Đáp án C |

**Part 23:**

**Question 106:** The policeman got on his \_\_\_\_\_\_\_ horse when the driver who was caught speeding questioned his authority.

**A.** fat **B.** high **C.** big **D.** clever

**Question 107:** She \_\_\_\_\_\_\_ quite often as a guest on popular television shows, as well as in television and big- screen movies.

**A.** looked up **B.** turned on **C.** looked after **D.** turned up

**Question 108:** He's one of the best doctors in town and held in high \_\_\_\_\_\_\_

**A.** appraisal **B.** esteem **C.** estimation **D.** value

**Question 109:** Tired of playing second \_\_\_\_\_\_\_ she resigned and started her own company.

**A.** violin **B.** fiddle **C.** guitar **D.** bugle

**Question 110:** If you \_\_\_\_\_\_\_ your mind about attending Mr. Jones's lecturer, just give me a call.

**A.** decide **B.** give **C.** change **D.** attain

|  |
| --- |
| **106 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:** get on one’s high horse: ngạo nghễ, kiêu ngạo  **Tạm dịch:** Viên cảnh sát đã ngạo nghễ khi tài xế bị bắt vì chạy quá tốc độ chất vấn về thẩm quyền của anh ta.  **Choose B.**  **107 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. look up: tra cứu  B. turn on: bật lên  C. look after: chăm sóc  D. turn up: xuất hiện  **Tạm dịch:** Cô xuất hiện khá thường xuyên với tư cách khách mời trên các chương trình truyền hình nổi tiếng, cũng như trong các bộ phim truyền hình và màn ảnh rộng.  **Choose D.**  **108 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm từ cố định  **Giải thích:** Be held in high esteem: rất được tôn kính, ái mộ.  **Tạm dịch:** Anh ấy là một trong những bác sĩ giỏi nhất trong thị trấn và được coi trọng  **Choose B.**  **109 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:** Play second fiddle: ở vị trí ít quan trọng hơn, vị trí phụ thuộc  **Tạm dịch:** Mệt mỏi vì ở ví trí không quan trọng, cô từ chức và thành lập công ty riêng của mình.  **Choose B.**  **110 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:** change one’s mind: thay đổi quyết định  **Tạm dịch:** Nếu bạn thay đổi quyết định về việc theo học giảng viên của ông Jones, hãy gọi cho tôi.  **Choose C.** |

**Part 24:**

**Question 111:** It's no good pretending; you've got to \_\_\_\_\_\_\_\_ reality.

**A.** bargain for **B.** come up against **C.** face up to **D.** get down to

**Question 112:** I'm pleased to inform you that you all \_\_\_\_\_\_\_\_ well in the exam. The average mark was 82 percent.

**A.** make **B.** do **C.** take **D.** walk

**Question 113:** The way he plays the violin sets my \_\_\_\_\_\_\_\_ on the edge.

**A.** teeth **B.** bone **C.** hand **D.** face

**Question 114:** Someone who is \_\_\_\_\_\_\_\_ is hopeful about the future or the success of something in particular.

**A.** powerful **B.** optimistic **C.** stagnant **D.** pessimistic

**Question 115:** Simon is too \_\_\_\_\_\_\_\_ a gambler to resist placing a bet on the final game.

**A.** instant **B.** compulsive **C.** spontaneous **D.** continuous

**Question 116:** I can hardly think of Jenny being able to \_\_\_\_\_\_\_\_ the aim she has set herself.

**A.** accomplish **B.** implement **C.** triumph **D.** succeed

|  |
| --- |
| **111 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm từ cố định  **Giải thích:**  A bargain for: mong đợi, chờ đón, tính trước  B. come up against: đương đầu, đối mặt (để chống lại)  C. face up to sth: đối mặt với cái gì  D. get down to: bắt tay vào làm việc gì  **Tạm dịch:** Không có gì tốt khi giả vờ; bạn phải đối mặt với thực tế.  **Choose C.**  **112 (VD)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:** do well in the exam: làm tốt trong kỳ thi  **Tạm dịch:** Tôi vui mừng thông báo với các bạn rằng tất cả các bạn đều làm tốt kỳ thi. Điểm trung bình là 82 phần trăm  **Choose B.**  **113 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm từ cố định  **Giải thích:** put/set (one's) teeth on edge: làm cho ai bực mình; làm cho ai gai người; làm cho ai ghê tởm  **Tạm dịch:** Cách anh ấy chơi vĩ cầm khiến tôi khó chịu.  **Choose A.**  **114 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. mạnh mẽ  B. lạc quan  C. trì trệ  D. bi quan  **Tạm dịch:** Người lạc quan là người hy vọng vào tương lai hoặc sự thành công của một điều gì đó cụ thể.  **Choose B.**  **115 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. instant (adj) chốc lát, ngay lập tức  B. compulsive (adj) ham hố, không dừng lại, không kiểm soát được  C. spontaneous (adj) tự động, tự ý  D. continuous (adj) liên tục, tiếp diễn  **Tạm dịch:** Simon là một tay chơi bài không kiểm soát khi cứ khăng khăng cược đến ván cuối cùng.  **Choose B.**  **116 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. accomplish (v) hoàn thành  B. implement (v) thực hiện  C. triumph (v) chiến thắng  D. succeed (v) thành công  **Tạm dịch:** Tôi khó có thể nghĩ được rằng Jenny có khả năng hoàn thành mục tiêu mà cô ấy tự đặt ra.  **Choose A.** |

**Part 25:**

**Question 117:** They \_\_\_\_\_\_\_ sacrifices so that their only child could have a good education

**A.** made **B.** did **C.** provided **D.** lent

**Question 118:** Do you think you could \_\_\_\_\_\_\_ this work with me some time, Peter?

**A.** go on **B.** go out **C.** go of **D.** go over

**Question 119:** Now that the scandal is in the \_\_\_\_\_\_\_, the Minister will have to resign.

**A.** swing **B.** offing **C.** spring **D.** string

**Question 120:** WHO's objective is \_\_\_\_\_\_\_ by all people of the highest possible level of health.

**A.** advance **B.** acquisition **C.** attainment **D.** approach

|  |
| --- |
| **Question 117:**  Giải thích:  Cấu trúc:  Make a sacrifice: hi sinh  Tạm dịch: Họ đã hy sinh để đứa con duy nhất của mình được học hành đến nơi đến chốn.  → Chọn đáp án A  **Question 118:**  Giải thích:  Kiến thức phrasal verb:  - go on: tiếp tục  - go out: đi chơi  - go off: nổ tung, reo chuông, ôi thiu (thức ăn), không còn hứng thú  - go over: ôn lại  Tạm dịch: Bạn có thể ôn lại phần này với tôi một lúc nào đó được không, Peter?  → Chọn đáp án D  **Question 119:**  Giải thích:  Kiến thức về cụm từ cố định:  in the offing = going to happen soon: sẽ xảy ra sớm.  Tạm dịch: Bởi vì vụ bê bối sẽ sớm xảy ra nên Bộ trưởng sẽ phải từ chức thôi.  → Chọn đáp án B  **Question 120:**  Giải thích:  Kiến thức từ vựng:  - advance (n): sự tiên tiến, hiện đại  - acquisition (n): sự đạt được (kiến thức, kỹ năng)  - attainment (n): sự đạt được (thành tựu, thành công gì)  - approach (n): cách tiếp cận; cách giải quyết  Tạm dịch: Mục tiêu của WHO là tất cả mọi người đều đạt được mức sức khỏe cao nhất có thể.  → Chọn đáp án C |

**Part 26:**

**Question 121:** You're refusing to speak to her now, but I suspect you'll feel differently in the cold \_\_\_\_\_\_\_ of day.

**A.** night **B.** air **C.** light **D.** time

**Question 122:** Points will be added to the Entrance Examination scores for those who hold an excellent high School \_\_\_\_\_\_\_

**A.** diploma **B.** degree **C.** certificate **D.** qualification

**Question 123:** "Sorry for being late. I was \_\_\_\_\_\_\_ in the traffic for more than an hour."

**A.** carried on **B.** held up **C.** put off **D.** taken after

**Question 124:** Make sure you \_\_\_\_\_\_\_ us a visit when you are in town again.

**A.** give **B.** do **C.** pay **D.** have

**Question 125:** Last year, the company went \_\_\_\_\_\_\_ up after the one of its senior executives offered his resignation.

**A.** straight **B.** belly **C.** stomach **D.** cloud

|  |
| --- |
| **121 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  in the cold light of day (idiom): when you have had time to think calmly about something; in the morning when things are clearer: khi bạn đã có thời gian bình tĩnh suy nghĩ về điều gì đó; vào buổi sáng khi mọi thứ rõ ràng hơn **Tạm dịch:** Bây giờ bạn đang từ chối nói chuyện với cô ấy, nhưng tôi nghi là bạn sẽ cảm thấy khác khi bạn bình tĩnh lại.  **Choose C.**  **122 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:** school diploma: bằng tốt nghiệp.  **Tạm dịch:** Điểm sẽ được cộng thêm vào kết quả bài thi Tuyển sinh cho những ai có bằng tốt nghiêp trung học loại xuất sắc.  **Choose A.**  **123 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. carry on (with sth): tiếp tục làm gì  B. hold up (sth): trì hoãn và cản trở những sự vận động và sự tiến bộ của ai/ cái gì  C. put off sth: trì hoãn cuộc hẹn đã được sắp xếp trước  D. take after: trông giống ai đó  **Tạm dịch:** Xin lỗi vì muộn giờ. Tôi đã bị cản trở bởi tắc đường hơn 1 tiếng.  **Choose B.**  **124 (VD)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:** pay (sb/sth) a call/visit: đến thăm một người hoặc địa điểm, thường trong khoảng thời gian ngắn  **Tạm dịch:** Hãy chắc chắn rằng bạn sẽ đến thăm chúng tôi khi bạn lại đến thị trấn.  **Choose C.**  **125 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:** go belly up: thất bại/ phá sản.  **Tạm dịch:** Năm ngoái, công ty này phá sản sau khi một trong những quản lý cấp cao của nó nộp đơn xin từ chức.  **Choose B.** |

**Part 27:**

**Question 126:** I always get \_\_\_\_\_\_\_\_ in my stomach before visiting the dentist. This is really hard for me.

**A.** worms **B.** mosquitoes **C.** crabs **D.** butterflies

**Question 127:** I could hear voices but I couldn't \_\_\_\_\_\_\_\_ what they were saying.

**A.** bring about **B.** tum up **C.** try out **D.** make out

**Question 128:** There is a \_\_\_\_\_\_\_\_ mood everywhere in in the world on New Year's Day.

**A.** optimistic **B.** constant **C.** popular **D.** festive

**Question 129:** It is important to \_\_\_\_\_\_\_\_ in mind that these financial consequences have remained largely hidden

**A.** know **B.** give **C.** hold **D.** bear

**Question 130:** The referee \_\_\_\_\_\_\_\_ the coin to decide which team would kick the ball first.

**A.** caught **B.** hung **C.** tossed **D.** lifted

|  |
| --- |
| **126 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:** get butterflies in one’s stomach: "thấy bướm bay trong dạ dày" - cảm thấy bồn chồn  **Tạm dịch:** Em luôn cảm thấy hơi lo trước mỗi lần đi nha sĩ  **Choose D.**  **127 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. bring about = cause: gây ra  B. turn up = arrive: đến nơi  C. try out = test :thử  D. make out = understand: hiểu, biết  **Tạm dịch:** Tôi có thể nghe các giọng nói nhưng tôi không thể biết họ đang nói gì  **Choose D.**  **128 (VD)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  Festive (adj). thuộc về lễ hội  Festive mood. không khí lễ hội  **Tạm dịch:** Có một không khi lễ hội đang tràn về khắp nơi vào những ngày năm mới.  **Choose D.**  **129 (VD)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:**  to bear in mind something: suy nghĩ, xem xét, trăn trở về điều gì.  **Tạm dịch:** Điều quan trọng cần xem xét là những hậu quả tài chính này phần lớn vẫn được che giấu  **Choose D.**  **130 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm từ cố định  **Giải thích:**  to toss a coin: tung đồng xu  **Tạm dịch:** Trọng tài tung đồng xu để quyết định xem đội nào sẽ sút bóng trước.  **Choose C.** |

**Part 28:**

**Question 131:** We have been working hard. Let's \_\_\_\_\_\_\_\_ a break.

**A.** take **B.** do **C.** make **D.** find

**Question 132:** The trouble with James is that he never \_\_\_\_\_\_\_\_ on time for a meeting.

**A.** turns into **B.** turns down **C.** turns up **D.** turns on

**Question 133:** We were so looking forward to stretching out on the beach in the sunshine, but it poured with \_\_\_\_\_\_\_\_ the whole time we were there.

**A.** rain **B.** cloud **C.** cats **D.** dogs

**Question 134:** John cannot make \_\_\_\_\_\_\_\_ a to get married to Mary or stay single until he can afford a hour and a car.

**A.** judgment **B.** decision **C.** conclusion **D.** choice

**Question 135:** I gave the waiter a $50 note and waited for my \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** cash **B.** change **C.** cost **D.** supply

|  |
| --- |
| **131 (TH)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:** take a break: nghỉ ngơi.  **Tạm dịch:** Chúng ta đã làm việc thật chăm chỉ. Nghỉ ngơi thôi  **Choose A.**  **132 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. turn into: trở thành  B. turn down: từ chối  C. turn up = arrive: có mặt, xuất hiện  D. turn on: bật  **Tạm dịch:** Vấn đề của James là anh ta không bao giờ có mặt đúng giờ trong cuộc hẹn.  **Choose C.**  **133 (VD)**  **Kiến thức:** Cụm từ cố định  **Giải thích:** pour with rain: mưa nặng hạt, đặc biệt là trong một khoảng thời gian dài. rain cats and dogs: mưa như trút nước.  **Tạm dịch:** Chúng tôi vô cùng mong chờ được nằm dài trên bãi biển đầy nắng, nhưng trời mưa nặng hạt suốt quãng thời gian chúng tôi ở đó.  **Choose A.**  **134 (VD)**  **Kiến thức:** Sự kết hợp từ  **Giải thích:** make a decision: đưa ra quyết định  **Tạm dịch:** John không thể quyết định kết hôn với Mary hay sống độc thân cho đến khi anh ta có đủ khả năng để mua nhà và xe hơi.  **Choose B.**  **135 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. cash (n): tiền mặt  B. change (n): tiền thối lại  C. cost (n): giá cả  supply (n): sự cung cấp, sự cung ứng  **Tạm dịch:** Tôi đã đưa cho người phục vụ một tờ tiền $50 và chờ tiền thối lại.  **Choose B.** |

**Part 29:**

**Question 136:** The growth in employment and wages gives consumers some spending \_\_\_\_\_\_\_\_ to absorb the higher cost of energy.

**A.** ability **B.** force **C.** energy **D.** power

**Question 137:** Can I have a glass of water? I have got a \_\_\_\_\_\_\_\_ in my throat.

**A.** duck **B.** frog **C.** chick **D.** goat

**Question 138:** Much of our knowledge about prehistoric animals comes from the study of \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** relics **B.** artefacts **C.** ruins **D.** fossils

**Question 139:** He was forced to \_\_\_\_\_\_\_\_ his pride and asked if he could have his old job back.

**A.** vomit **B.** chew **C.** swallow **D.** digest

**Question 140:** You will be brought before the disciplinary panel to \_\_\_\_\_\_\_\_ your behavior.

**A.** turn down **B.** take up **C.** account for **D.** put down

**Question 141:** Inspector Moro was determined to get to the \_\_\_\_\_\_\_\_ of the mystery

**A.** ground **B.** bottom **C.** tune **D.** end

|  |
| --- |
| **136 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. ability (n): khả năng  B. force (n): sức mạnh, quyền lực  C. energy (n): năng lượng  D. power (n): sức mạnh, năng lượng  => Cụm: spending power: sức chi tiêu  **Tạm dịch:** Sự tăng trưởng về việc làm và tiền lương mang lại cho người tiêu dùng sức chi tiêu để hấp thụ được chi phí năng lượng cao hơn.  **Choose D.**  **137 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  A. duck (n): con vịt  B. frog (n): con ếch  C. chick (n): con gà con  D. goat (n): con dê  => Thành ngữ: have a frog in one’s throat: bị khô cổ, khó nói  **Tạm dịch:** Cho tôi xin ly nước? Tôi bị khô cổ họng quá.  **Choose B.**  **138 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. relics (n): di tích  B. artefacts (n): đồ tạo tác  C. ruins (n): tàn tích  D. fossils (n): hóa thạch  **Tạm dịch:** Phần lớn kiến thức của chúng ta về động vật thời tiền sử đến từ việc nghiên cứu các hóa thạch.  **Choose D.**  **139 (TH)**  **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. vomit (v): nôn  B. chew (v): nhai  C. swallow (v): nuốt  D. digest (v): tiêu hoá  => cụm: swallow one’s pride: gạt bỏ niềm kiêu hãnh  **Tạm dịch:** Anh ta buộc phải gạt bỏ niềm tự hào và hỏi xem liệu anh ấy có thể có lại công việc cũ hay không.  **Choose C.**  **140 (TH)**  **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  A. turn down: từ chối  B. take up: bắt đầu một sở thích, thói quen  C. account for: thanh minh, giải thích  D. put down: để/ đặt cái gì xuống, (máy bay) hạ cánh, …  **Tạm dịch:** Bạn sẽ bị đưa ra trước hội đồng kỷ luật để giải trình về hành vi của mình.  **Choose C.**  **141 (TH)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  A. ground (n): mặt đất, đất  B. bottom (n): đáy  C. tune (n): giai điệu, sự hoà âm  D. end (n): sự kết thúc  => get to the bottom of something: hiểu rõ nguyên nhân, ngọn nguồn của vấn đề  **Tạm dịch:** Thanh tra Moro quyết tâm điều tra đến tận cùng của bí ẩn.  **Choose B.** |

**Part 30:**

**Question 142:** If you want to take part in this volunteer organization, you have to \_\_\_\_\_\_\_ an application form.

**A.** turn up **B.** log on **C.** fill in **D.** break into

**Question 143:** In a modern family, the husband is expected to join hands with his wife to \_\_\_\_\_\_\_ the household chores.

**A.** do **B.** run **C.** take **D.** make

**Question 144:** The use of vitamin \_\_\_\_\_\_\_ and herbs has become increasingly popular among Vietnamese people during the Covid-19 pandemic.

**A.** ingredients **B.** materials **C.** components **D.** supplements

**Question 145:** Louis is a(n) \_\_\_\_\_\_\_ aleck - he is always telling others how to do things better.

**A.** smart **B.** clever **C.** wise **D.** intelligent

**Question 146:** We thought the repairs on the car would cost about $500, but our estimate was way off the \_\_\_\_\_\_\_, it was $4000.

**A.** mark **B.** point **C.** spot **D.** trace

|  |
| --- |
| **Question 142:**  Kiến thức cụm động từ:  - turn up: xuất hiện  - log on: đăng nhập  - fill in something: điền vào cái gì  - break into something: đột nhập vào đâu  **Tạm dịch**: Nếu bạn muốn tham gia tổ chức tình nguyện này, bạn phải điền vào mẫu đơn đăng ký.  → Chọn đáp án C  **Question 143:**  **Giải thích**:  Cấu trúc: do the chores: làm việc lặt vặt  **Tạm dịch**: Trong một gia đình hiện đại, người chồng nên chung tay cùng vợ làm các công việc nhà.  → Chọn đáp án A  **Question 144:**  Kiến thức từ vựng:  - ingredient (n): nguyên liệu  - material (n): nguyên vật liệu  - component (n): thành phần  - supplement (n): chất bổ sung  **Tạm dịch**: Việc sử dụng thuốc bổ sung vitamin và thảo mộc đã trở nên ngày càng phổ biến đối với những người Việt Nam trong đại dịch Covid-19.  → Chọn đáp án D  **Question 145:**  **Giải thích**:  Cụm từ: smart aleck/alec: kẻ ngạo mạn, tự phụ  **Tạm dịch**: Louis là một kẻ ngạo mạn - anh ta luôn nói cho người khác biết cách để làm mọi việc tốt hơn.  → Chọn đáp án A  **Question 146:**  Thành ngữ: way off the mark: hoàn toàn sai  **Tạm dịch**: Chúng tôi đã nghĩ việc sửa chữa chiếc ô tô sẽ tốn khoảng 500$, nhưng sự ước lượng của chúng tôi đã hoàn toàn sai lầm, nó mất tận 4000$.  → Chọn đáp án A |

**Part 31:**

**Question 147:** If we don't take steps to protect the world's wildlife, many species of animals are likely to \_\_\_\_\_\_\_ completely.

**A.** die from **B.** die away **C.** die down **D.** die out

**Question 148:** Jean said she liked dancing but was not in the \_\_\_\_\_\_\_ for it then.

**A.** frame **B.** mood **C.** opinion **D.** manner

**Question 149:** Two of the \_\_\_\_\_\_\_ in this company were sacked last week because they were always going to work late.

**A.** employees **B.** employers **C.** applications **D.** applicants

**Question 150:** The music is believed to \_\_\_\_\_\_\_ the composer's joy of life.

**A.** appeal **B.** attract **C.** express **D.** arouse

**Question 151:** Some people often \_\_\_\_\_\_\_ at least four hours a day watching TV.

**A.** use **B.** last **C.** take **D.** spend

|  |
| --- |
| **Question 147:**  Kiến thức cụm động từ:  - die from something: chết bởi gì  - die away: nhỏ dần  - die down: lắng xuống, dịu xuống  - die out: biến mất hoàn toàn  **Tạm dịch**: Nếu chúng ta không từng bước bảo vệ động vật hoang dã trên thế giới, nhiều loài sẽ có khả năng biến mất hoàn toàn.  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 148:**  **Cấu trúc**:  be in the frame for something: tham gia cái gì  be in the mood for something: cảm thấy muốn làm gì  **Tạm dịch**: Jean đã nói rằng cô thích nhảy nhưng vào lúc đó cô lại không hứng thú lắm.  → **Chọn đáp án** **B**  **Question 149:**  Kiến thức từ vựng:  - employee (n): nhân viên  - employer (n): người sử dụng lao động, ông chủ  - application (n): đơn xin việc  - applicant (n): ứng viên  **Tạm dịch**: Hai trong số các nhân viên của công ty này đã bị sa thải vào tuần trước vì họ luôn đi làm muộn.  → **Chọn đáp án** **A**  **Question 150:**  Kiến thức từ vựng:  - appeal (v): thu hút  - attract (v): hấp dẫn  - express (v): thể hiện, bày tỏ  - arouse (v): khơi gợi  **Tạm dịch**: Âm nhạc được cho là thể hiện niềm vui về cuộc sống của người nhạc sĩ.  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 151:**  **Giải thích**:  **Cấu trúc**:  spend time doing something: dành thời gian làm gì  **Tạm dịch**: Một số người thường dành ít nhất 4 giờ một ngày để xem TV.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Part 31:**

**Question 152:** Peter \_\_\_\_\_\_\_ aerobics and weight training at the gym three times a week.

**A.** plays **B.** does **C.** goes **D.** makes

**Question 153:** It's normal to be a bit nervous. I'm sure you'll \_\_\_\_\_\_\_ it once you start your presentation.

**A.** watch out **B.** take after **C.** get over **D.** turn off

**Question 154:** A new campaign has already been \_\_\_\_\_\_\_ by all secondary schools in the local area to help disadvantaged children go to school.

**A.** launched **B.** stimulated **C.** determined **D.** achieved

**Question 155:** My brother’s feeling a bit under the weather today, but I expect he’ll be as right as \_\_\_\_\_\_ by the weekend.

**A.** a post **B.** a daisy **C.** sunshine **D.** rain

**Question 156:** The climbers stopped at the top of the hill to admire the magnificent \_\_\_\_\_\_.

**A.** scenery **B.** scenario **C.** surface **D.** scene

|  |
| --- |
| **Question 152:**  **Giải thích**:  do aerobics: tập thể dục nhịp điệu  **Tạm dịch**: Peter tập thể dục nhịp điệu và tập tạ tại phòng tập thể dục ba lần một tuần.  → **Chọn đáp án** **B**  **Question 153:**  Kiến thức phrasal verb:  - watch out: coi chừng, cẩn thận  - take after: trông giống  - get over: vượt qua  - turn off: tắt  **Tạm dịch**: Lo lắng là việc bình thường. Tôi chắc chắn bạn sẽ vượt qua nó khi bạn bắt đầu thuyết trình.  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 154:**  **Giải thích**:  Kiến thức từ vựng:  - launch (v): đưa ra, giới thiệu (cho mọi người biết); khai trương; phát động (phong trào…)  - stimulate (v): kích thích, khuyến khích  - determine (v): xác định, định rõ  - achieve (v): đạt được  **Tạm dịch**: Tất cả các trường THCS trên địa bàn đã phát động một chiến dịch mới để giúp trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đến trường.  → **Chọn đáp án** **A**  **Question 155:**  Thành ngữ: As right as rain: khỏe mạnh trở lại  **Tạm dịch**: Em trai tôi đang bị ốm, nhưng tôi nghĩ rằng em ấy sẽ khỏe trở lại trước cuối tuần.  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 156:**  Kiến thức từ vựng:  - scenery (n): phong cảnh, cảnh vật  - scenario (n): viễn cảnh, kịch bản  - surface (n): bề mặt  - scene (n): đoạn, cảnh (trong một vở kịch, bộ phim,..), hiện trường  **Tạm dịch**: Những người leo núi dừng lại trên đỉnh đồi để chiêm ngưỡng phong cảnh tuyệt đẹp.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Part 32.**

**Question 152:** They did have a \_\_\_\_\_\_\_ escape. Their car stopped right at the river bank.

**A.** near **B.** fine **C.** narrow **D.** slight

**Question 153:** They've \_\_\_\_\_\_\_ a new tower where that old building used to be.

**A.** pushed down **B.** put up **C.** put down **D.** pushed up

**Question 154:** What \_\_\_\_\_\_\_ of milk shake do you want - strawberry, chocolate or orange?

**A.** kind **B.** flavor **C.** taste **D.** type

**Question 155:** Has it been decided who is going to the orchestra yet?

**A.** guide **B.** govern **C.** handle **D.** conduct

**Question 156:** I've \_\_\_\_\_\_\_ some research to find out the cheapest way of travelling there.

**A.** done **B.** made **C.** gone **D.** put

|  |
| --- |
| **Question 152:**  **Giải thích**:  Thành ngữ:  have a narrow escape: thoát trong gang tấc  **Tạm dịch**: Họ đã thoát nguy trong gang tấc. Chiếc xe ô tô của họ đã dừng ngay tại bờ sông.  → Chọn đáp án C  **Question 153:**  Kiến thức cụm động từ:  - put up something: xây dựng cái gì  - put down something: đặt cái gì xuống  **Tạm dịch**: Họ đã xây dựng một tòa tháp mới nơi mà từng là tòa nhà cũ.  → Chọn đáp án B  **Question 154:**  Kiến thức từ vựng:  - kind (n): loại  - flavour (n): hương vị  - taste (n): mùi vị (ngọt, đắng, cay,…)  - type (n): kiểu, loại  **Tạm dịch**: Bạn muốn uống sữa lắc hương vị gì - dâu, socola hay cam?  → Chọn đáp án B  **Question 155:**  Kiến thức từ vựng:  - guide (v): hướng dẫn  - govern (v): cai quản  - handle (v): xử lý, giải quyết  - conduct (v): điều khiển → conduct an orchestra/choir: điều khiển dàn nhạc/dàn hợp xướng  **Tạm dịch**: Đã có quyết định ai sẽ điều khiển dàn nhạc chưa?  → Chọn đáp án D  **Question 156:**  **Giải thích**:  Cụm từ:do/carry out research: tiến hành nghiên cứu  **Tạm dịch**: Tôi đã tiến hành một số nghiên cứu để tìm ra cách rẻ tiền nhất để đi du lịch đến đó.  → Chọn đáp án A |

**Part 33.**

**Question 152.** My uncle's always had a \_\_\_\_\_\_\_\_ spot for children. He really likes them.

**A.** soft **B.** gentle **C**. warm **D**. kind

**Question 153.** We attended the inauguration of the cruise company’s latest ship last week, \_\_\_\_\_\_\_\_ the mayor of Paris gave a speech.

**A.** in which case **B.** during that **C**. during which **D**. in which event

**Question 154.** \_\_\_\_\_\_\_\_ get themselves into trouble because they're such curious animals.

**A.** The cats **B.** The cat **C**. A cat **D**. Cats

**Question 155.** We took Peter \_\_\_\_\_\_\_\_ for two months after the fire at his home. It was no trouble as we have the extra bedroom up in the converted loft.

**A.** in **B.** out **C**. up **D**. off

**Question 156.** Her \_\_\_\_\_\_\_\_ look tells me that she didn't understand a single thing I said.

**A.** dead **B.** blank **C**. lost **D**. dark

|  |
| --- |
| **Question 152:**  Cấu trúc: Have a soft spot for sb: Rất mực yêu thích ai đó, cái gì đó  **Tạm dịch**: Bác tôi luôn rất yêu trẻ con. Bác rất thích chúng.  → **Chọn đáp án** A  **Question 153:**  **Giải thích**:  Mạo từ: ‘which’ thay thế cho ‘the inauguration of the cruise company's latest ship’ → during which  **Tạm dịch**: Chúng tôi đã tham dự lễ khánh thành con tàu mới nhất của công ty du lịch vào tuần trước, khi đó thị trưởng Paris đã có bài phát biểu.  → **Chọn đáp án** C  **Question 154:**  **Giải thích**:  Mạo từ: Ở đây nói tới loài mèo nói chung nên không cần mạo từ  **Tạm dịch**: Mèo hay gặp rắc rối vì chúng là loài động vật tò mò.  → **Chọn đáp án** D  **Question 155:**  Kiến thức phrasal verb:  - take sb in: chăm sóc và cung cấp chỗ ở cho ai; lừa ai  - take sb out: đưa ai ra ngoài  - take up: bắt đầu, theo đuổi một thói quen/môn thể thao/hoạt động…  - take sb off: bắt chước cách cư xử, điệu bộ của ai  **Tạm dịch**: Chúng tôi cung cấp chỗ ở cho Peter trong hai tháng sau vụ hỏa hoạn tại nhà của anh ấy. Không có gì rắc rối vì chúng tôi có thêm phòng ngủ trên gác xép đã được chuyển đổi.  → **Chọn đáp án** A  **Question 156:**  Kiến thức từ vựng:  - dead (adj): chết, tê liệt  - blank (adj): trống rỗng → blank look: ánh mắt trống rỗng, thường là do bối rối, không hiểu  - lost (adj): lạc  - dark (adj): tối  **Tạm dịch**: Ánh mắt trống rỗng của cô ấy cho tôi biết rằng cô ấy không hề hiểu tôi nói gì.  → **Chọn đáp án** B |

**Question 157:** There are a number of expressions which we can use to \_\_\_\_\_\_\_ suggestions.

**A.** make **B.** put **C.** come **D.** do

**Question 158:** The firm I am working for at the moment is planning to expand, so they are \_\_\_\_\_\_\_ new staff.

**A.** carrying out **B.** giving up **C.** going away **D.** taking on

**Question 159:** After a stressful exam, we were all eager to go out and paint the town \_\_\_\_\_\_\_ on Friday night.

**A.** pink **B.** red **C.** yellow **D.** green

**Question 160:** To get the IELTS certificate, it is important for you to \_\_\_\_\_\_\_ yourself to learning English.

**A.** compose **B.** apply **C.** possess **D.** occupy

**Question 161:** The job involves office work such as typing reports and taking the \_\_\_\_\_\_\_ at meetings.

**A.** seconds **B.** days **C.** hours **D.** minutes

|  |
| --- |
| **Question 157:**  ***Cụm từ (Collocations):***  *make a suggestion: đưa ra lời đề nghị/khuyên*  ***Tạm dịch:*** *Có một số sự diễn đạt chúng ta có thể dùng để đưa ra những lời đề nghị.*  *→* ***Chọn đáp án A***  **Question 158:**  ***Kiến thức cụm động từ:***  *- carry out something: tiến hành*  *- give up something: từ bỏ cái gì*  *- go away: đi ra*  *- take on somebody: thuê, mướn ai*  ***Tạm dịch:*** *Công ty mà tôi đang làm việc hiện giờ đang lên kế hoạch mở rộng, vì thế họ đang tuyển thêm nhân viên mới.*  *→* ***Chọn đáp án D***  **Question 159:**  ***Thành ngữ (Idioms):***  *paint the town red: ăn chơi, đi quẩy*  ***Tạm dịch:*** *Sau một kỳ thi căng thẳng, chúng tôi đều háo hức ra ngoài và đi quẩy vào tối thứ sáu.*  *→* ***Chọn đáp án B***  **Question 160:**  ***Cấu trúc:***  *apply yourself to doing something: nỗ lực, chú tâm làm gì*  ***Tạm dịch:*** *Để có chứng chỉ IELTS, điều quan trọng là bạn phải nỗ lực học tiếng Anh.*  *→* ***Chọn đáp án B***  **Question 161:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- second (n): giây*  *- day (n): ngày*  *- hour (n): giờ*  *- minutes (n): biên bản cuộc họp*  ***Tạm dịch:*** *Công việc bao gồm các việc văn phòng như đánh máy báo cáo và ghi biên bản tại các buổi họp.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 163:** We can \_\_\_\_\_\_\_ this argument if we present the facts clearly.

**A.** defeat **B.** beat **C.** win **D.** gain

**Question 164:** You \_\_\_\_\_\_\_ your grandfather. You both have the same nose and mouth.

**A.** get after **B.** get up **C.** take after **D.** take up

**Question 165:** Foreign students who are \_\_\_\_\_\_\_ a decision about which school to attend may not know exactly where the choices are located

**A.** making **B.** taking **C.** doing **D.** having

**Question 166:** In many cultures, people signify their agreement by \_\_\_\_\_\_\_ their head.

**A.** turning **B.** nodding **C.** raising **D.** pointing

**Question 167:** The famous golf pro joked that he was over the \_\_\_\_\_\_\_ and it was time for him to retire.

**A.** hill **B.** cliff **C.** valley **D.** mountain

|  |
| --- |
| **Question 163:**  ***Giải thích:***  ***Cụm từ (Collocations):*** *win/lose the argument: thắng/thua cuộc tranh luận*  ***Tạm dịch:*** *Chúng ta có thể thắng cuộc tranh luận này nếu chúng ta trình bày các sự kiện một cách rõ ràng.*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 164:**  ***Kiến thức cụm động từ:***  *- get up: thức dậy*  *- take after somebody/something: giống ai/cái gì*  *- take up something: theo đuổi cái gì (thói quen, sở thích,…)*  ***Tạm dịch:*** *Bạn rất giống ông của bạn. Mũi và miệng của cả hai đều giống nhau.*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 165:**  ***Giải thích:***  ***Cụm từ (Collocations):*** *make a decision: đưa ra quyết định*  ***Tạm dịch:*** *Các sinh viên ngoại quốc đang đưa ra quyết định về trường để học có thể không biết chính xác sự lựa chọn của mình nằm ở đâu.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 166:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- turn (v): xoay*  *- nod (v): gật*  *- raise (v): giơ lên*  *- point (v): chỉ*  ***Tạm dịch:*** *Ở nhiều nền văn hóa, mọi người biểu thị sự đồng ý của mình bằng cách gật đầu.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 167:**  ***Giải thích:***  ***Thành ngữ (Idioms):***  *be over the hill: qua thời hoàng kim*  ***Tạm dịch:*** *Tay gôn nổi tiếng đùa rằng ông đã qua thời hoàng kim và giờ là lúc để ông nghỉ hưu.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 168:** We should \_\_\_\_\_\_ pride in what we have accomplished in the last two years of the COVID-19 pandemic.

**A.** make **B.** do **C.** have **D.** take

**Question 169:** Within their home country, National Red Cross and Red Crescent societies \_\_\_\_\_\_ the duties and responsibilities of a national relief society.

**A.** take on **B.** put in **C.** go over **D.** get off

**Question 170:** When I suggested he was mistaken, he got rather hot under the \_\_\_\_\_\_.

**A.** placket **B.** shoulder **C.** sleeve **D.** collar

**Question 171:** This is the only species of flamingo in the region, easily \_\_\_\_\_\_ by its pink plumage.

**A.** acknowledged **B.** realised **C.** recognised **D.** reckoned

**Question 172:** His wife had a \_\_\_\_\_\_ of something wrong and tried to stop him from going fishing that night.

**A.** warning **B.** presentiment **C.** knowledge **D.** experience

|  |
| --- |
| **Question 173:**  ***Giải thích:***  ***Cấu trúc:***  *take pride in something: tự hào về điều gì*  ***Tạm dịch:*** *Chúng ta nên tự hào về những gì chúng ta đã đạt được trong hai năm qua trong đại dịch COVID-19.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 174:**  ***Kiến thức phrasal verb:***  *- take on: đảm nhận, chấp nhận một công việc hoặc trách nhiệm cụ thể*  *- put in: đưa vào*  *- go over: kiểm tra, rà soát một ai đó hoặc một điều gì đó một cách cẩn thận, kỹ lưỡng*  *- get off: xuống (xe,..)*  ***Tạm dịch:*** *Ở quốc gia của họ, Hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ đảm nhận trách nhiệm làm giảm nhẹ nỗi đau của cộng đồng.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 175:**  ***Thành ngữ:***  *be hot under the collar: nổi nóng, tức giận*  ***Tạm dịch:*** *Khi tôi nói rằng anh đã nhầm lẫn, anh ta lập tức nổi nóng.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 176:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- acknowledge (v): chấp nhận, thừa nhận*  *- realise (v): hiểu rõ, nhận thức rõ*  *- recognise (v): nhận ra*  *- reckon (v): đoán; coi là, cho là*  ***Tạm dịch:*** *Đây là loài chim hồng hạc duy nhất trong vùng, có thể dễ dàng nhận ra nhờ bộ lông màu hồng của nó.*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 177:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- warning (n): lời cảnh cáo*  *- presentiment (n): linh cảm, điềm báo*  *- knowledge (n): kiến thức*  *- experience (n): kinh nghiệm*  ***Tạm dịch:*** *Vợ anh ta đã có linh cảm điều gì đó không ổn và cố gắng ngăn anh đi câu cá vào đêm hôm đó.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 178.** I have discovered that going the extra \_\_\_\_\_ has always been a feature of successful people.

**A.** distance **B.** length **C.** way **D.** mile

**Question 179.** My aunt had to cancel her camping trip because she was suddenly \_\_\_\_\_ ill.

**A.** fallen **B.** taken **C.** become **D.** felt

**Question 180.** She has so much housework to do that she probably won't \_\_\_\_\_ with it until late at night.

**A.** come over **B.** carry on **C.** hold off **D.** get through

**Question 181.** They were all talking so loudly that I didn't get a chance to make my \_\_\_\_\_.

**A.** voice **B.** debate **C.** point **D.** opinion

**Question 182.** In the meeting yesterday, the CEO was \_\_\_\_\_ by the Marketing Manager.

**A.** proposed **B.** suggested **C.** attended **D.** refused

|  |
| --- |
| **Question 178:**  ***Giải thích:***  ***Thành ngữ (Idioms):***  *go the extra mile: cố gắng vượt bậc*  ***Tạm dịch:*** *Tôi đã phát hiện ra rằng việc cố gắng vượt bậc luôn là đặc điểm của những người thành công.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 179:**  ***Giải thích:***  ***Cụm từ (Collocations):***  *be taken ill = fall ill: bị ốm*  ***Tạm dịch:*** *Dì tôi đã hủy chuyến đi cắm trại của mình vì dì đột nhiên bị ốm.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 180:**  *Kiến thức cụm động từ:*  *- come over: ghé thăm nhà*  *- carry on with something: tiếp tục cái gì*  *- hold off: hoãn làm gì*  *- get through with something: hoàn thành cái gì*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy có nhiều việc nhà cần làm đến nỗi cô ấy sẽ không thể làm xong cho đến tối muộn.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 181:**  ***Giải thích:***  ***Cụm từ (Collocations):*** *make a point: nêu quan điểm*  ***Tạm dịch:*** *Họ đều nói chuyện lớn đến nỗi tôi không có cơ hội để nêu lên quan điểm.*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 182:**  ***Giải thích:***  *Kiến thức từ vựng:*  *- propose (v): tiến cử, đề cử*  *- suggest (v): đề xuất*  *- attend (v): tham dự*  *- refuse (v): từ chối*  ***Tạm dịch:*** *Trong buổi họp ngày hôm qua, vị trí CEO đã được tiến cử bởi Giám đốc Marketing.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 183: -** I think the main problem in this area is the lack of a good bus service.

- You're right. You've hit the \_\_\_\_\_\_\_ on the head.

**A.** nail **B.** wall **C.** lips **D.** hand

**Question 184:** \_\_\_\_\_\_\_ there all my life, I knew how to move around the city.

**A.** To have lived **B.** Having lived **C.** Lived **D.** Being lived

**Question 185:** It is parents' duty and responsibility to \_\_\_\_\_\_\_ hands to take care of their children and give them a happy home.

**A.** give **B.** hold **C.** join **D.** shake

**Question 186:** Let's wait here for her, I'm sure she'll \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** turn down **B.** turn off **C.** turn over **D.** turn up

**Question 187:** Many people and organizations have been making every possible effort in order to save \_\_\_\_\_\_\_ species.

**A.** endangered **B.** dangerous **C.** fearful **D.** threatening

|  |
| --- |
| **Question 183:**  ***Giải thích:***  ***Thành ngữ:***  *Hit the nail on the head: nói đúng trọng tâm*  ***Tạm dịch:*** *- Tôi nghĩ vấn đề chính ở khu vực này là sự thiếu hụt dịch vụ xe buýt tốt.*  *- Đúng rồi, bạn đã nói đúng vấn đề.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 184:**  ***Giải thích:***  ***Cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ:***  *Viết đầy đủ: As I had lived there all my life, I knew how to move around the city.*  *Rút gọn: Having lived there all my life, I knew how to move around the city.*  ***Tạm dịch:*** *Vì đã sống ở đó cả đời, tôi biết cách di chuyển trong thành phố.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 185:**  ***Giải thích:***  ***Kiến thức về cụm từ cố định***  *join hands = work together: chung tay, cùng nhau*  ***Tạm dịch:*** *Bổn phận và trách nhiệm của cha mẹ là cùng nhau chăm sóc con cái và cho chúng một gia đình hạnh phúc.*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 186:**  ***Giải thích:***  ***Kiến thức phrasal verb:***  *- turn down sth: giảm âm lượng, nhiệt độ, từ chối*  *- turn sth off: tắt*  *- turn over:lật, chuyển*  *- turn up: đến, xuất hiện*  ***Tạm dịch:*** *Hãy đợi cô ấy ở đây, tôi chắc chắn cô ấy sẽ đến.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 187:**  ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- endangered species: những loài có nguy cơ tuyệt chủng*  ***Tạm dịch:*** *Nhiều cá nhân và tổ chức đã nỗ lực không ngừng để cứu những loài bị đe dọa tuyệt chủng.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 188:** Good health and good methods of study are very \_\_\_\_\_\_\_ for success in high schools and universities.

**A.** dependable **B.** available **C.** efficient **D.** essential

**Question 189:** Economic reforms are often \_\_\_\_\_\_\_ to promote the development of a country.

**A.** carried out **B.** looked out **C.** knocked out **D.** watched out

**Question 190:** Young students should \_\_\_\_\_\_\_ themselves in social activities to make a better community.

**A.** promote **B.** involve **C.** serve **D.** determine

**Question 191:** Honestly speaking, I have got lots of \_\_\_\_\_\_\_, but only some of them are really my good friends.

**A.** acquaintances **B.** accompanists **C.** neighbors **D.** partners

**Question 192:** If Nam doesn't let the \_\_\_\_\_\_\_ out of the bag, Khanh's birthday party will be a great surprise.

**A.** dog **B.** goose **C.** cat **D.** mouse

|  |
| --- |
| **Question 188:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- dependable (adj): có thể tin được, đáng tin cậy*  *- available (adj): sẵn có*  *- efficient (adj): có hiệu lực, có hiệu quả*  *- essential (adj): cần thiết, thiết yếu*  ***Tạm dịch:****Sức khỏe tốt và phương pháp học tập tốt là điều rất cần thiết để thành công ở các trường trung học và đại học.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 189:**  ***Kiến thức phrasal verb:***  *- carry out: thực hiện, tiến hành*  *- look out: coi chừng = watch out*  *- knock out: đánh bại hay hạ gục một đối thủ nào đó một cách hoàn toàn*  ***Tạm dịch:****Cải cách kinh tế thường được thực hiện để thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 190:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- promote (v): xúc tiến*  *- involve (v): tham gia involve oneself in: tham gia vào*  *- serve (v): phục vụ*  *- determine (v): xác định; quyết định*  ***Tạm dịch:****Học sinh nên tham gia vào những hoạt động xã hội để tạo nên một cộng đồng tốt đẹp hơn.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 191:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- acquaintance (n): người quen*  *- accompanist (n): người đệm nhạc*  *- neighbor (n): hàng xóm*  *- partner (n): đối tác, cộng sự*  ***Tạm dịch:****Thành thật mà nói, tôi quen rất nhiều người, nhưng chỉ một vài người trong số họ thực sự là bạn tốt của tôi.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 192:**  ***Thành ngữ:***  *Let the cat out of the bag: bật mí, vô tình nói ra một điều đáng lẽ phải giữ bí mật*  ***Tạm dịch:****Nếu Nam không để lộ bí mật, bữa tiệc sinh nhật của Khánh sẽ là một bất ngờ lớn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**C. TESTS FROM DESTINATION B1:**

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 1.** Don't make any decisions before you've \_\_\_\_\_\_\_\_ the situation.

**A.** considered **B.** achieved **C.** failed **D.** passed

**Question 2.** My job doesn't allow me to fully use my \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** guess **B.** skills **C.** degrees **D.** reports

**Question 3.** I never wear grey because it \_\_\_\_\_\_\_\_ me of my old school uniform.

**A.** considers **B.** makes **C.** reminds **D.** revises

**Question 4.** I'm not \_\_\_\_\_\_\_\_ much progress with my Spanish.

**A.** failing **B.** doing **C.** taking **D.** making

**Question 5.** You must \_\_\_\_\_\_\_\_ your English for the mid-term examination.

**A.** revise **B.** guess **C.** wonder **D.** concentrate

**Question 6.** He's starting to \_\_\_\_\_\_\_\_ whether he did the right thing in accepting this job.

**A.** take **B.** see **C.** wonder **D.** do

**Question 7.** A doctor was asked about the \_\_\_\_\_\_\_\_ state of the prisoner.

**A.** spirit **B.** mental **C.** lofty **D.** graceful

**Question 8.** The best way to learn is by \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** subject **B.** challenge **C.** report **D.** experience

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 9.** She \_\_\_\_\_\_\_\_ the conclusion that there was no more she could do.

**A.** reached  **B.** came  **C.** went  **D.** made

**Question 10.** She has had to \_\_\_\_\_\_\_\_ some very difficult decisions.

**A.** take  **B.** make **C.** get  **D.** gain

**Question 11.** We're going on a \_\_\_\_\_\_\_\_ to Norway this summer.

**A.** vacation **B.** holiday  **C.** fight  **D.** trip

**Question 12.** The train \_\_\_\_\_\_\_\_ took us through a valley past rolling hills.

**A.** visit **B.** trip **C.** journey **D.** cruise

**Question 13.** Many refugees have arrived at the border without \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** will  **B.** manifesto **C.** reports  **D.** passports

**Question 14.** She was worried that she'd arrive too late to \_\_\_\_\_\_\_\_ the last bus home.

**A.** catch  **B.** make  **C.** gain  **D.** book

**Question 15.** We brought back a few \_\_\_\_\_\_\_\_ from our holiday in Mexico.

**A.** luggages **B.** souvenirs **C.** furnitures **D.** news

**Question 16.** They worked through the night without a \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** interruption  **B.** stop  **C.** break **D.** sleep

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 17.** They \_\_\_\_\_\_\_\_ the wedding car with ribbons and flowers.

**A.** decorated **B.** fixed **C.** repaired **D.** mended

**Question 18.** It was \_\_\_\_\_\_\_\_ of you to lend me the money.

**A.** greedy  **B.** generous  **C.** unfair  **D.** worse

**Question 19.** They don't sound \_\_\_\_\_\_\_\_ about the future of the industry.

**A.** loyal **B.** grateful  **C.** confident **D.** patient

**Question 20.** You're in a good \_\_\_\_\_\_\_\_ this morning!

**A.** job **B.** feeling **C.** way **D.** mood

**Question 21.** I \_\_\_\_\_\_\_\_ him to make the right decision.

**A.** worship **B.** think  **C.** trust **D.** believe

**Question 22.** My mother always warned me not to talk to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** strangers **B.** person  **C.** individual  **D.** crowd

**Question 23.** You haven't been listening to a \_\_\_\_\_\_\_\_ word I've been saying.

**A.** only **B.** single **C.** once **D.** personal

**Question 24.** We would like to remind all our \_\_\_\_\_\_\_\_ to leave their keys at reception before they depart.

**A.** hunters **B.** villagers **C.** guests **D.** citizens

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 25.** I don't know how he can \_\_\_\_\_\_\_\_ a new car on his salary.

**A.** afford  **B.** sell  **C.** fund  **D.** pay

**Question 26.** She \_\_\_\_\_\_\_\_ a popular tourist restaurant on the town's waterfront.

**A.** costs  **B.** makes  **C.** owes **D.** owns

**Question 27.** I \_\_\_\_\_\_\_\_ all my old letters in case I want to read them again.

**A.** post **B.** send  **C.** save  **D.** throw

**Question 28.** Children need to be taught to have respect for other people's \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** variety **B.** property **C.** richness  **D.** riches

**Question 29.** Make sure you are given a \_\_\_\_\_\_\_\_ for everything you buy.

**A.** account  **B.** invoice  **C.** bill  **D.** receipt

**Question 30.** He sold his house at a huge \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** profit  **B.** interest  **C.** tip  **D.** savings

**Question 31.** The institute will \_\_\_\_\_\_\_\_ five million in the project.

**A.** own  **B.** sell  **C.** invest **D.** purchase

**Question 32.** They had to repair the damage at their own \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** debt **B.** expense **C.** profit  **D.** interest

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 33.** He was charged with possessing a \_\_\_\_\_\_\_\_ passport.

**A.** fake  **B.** artificial **C.** mock  **D.** copy

**Question 34.** I wish someone would \_\_\_\_\_\_\_\_ an everlasting light bulb.

**A.** discover  **B.** invent  **C.** detect  **D.** develop

**Question 35.** How do you \_\_\_\_\_\_\_\_ the remote control unit?

**A.** do **B.** work  **C.** operate **D.** make

**Question 36.** I'd recognize your handwriting anywhere - it's \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** historic **B.** ancient **C.** old  **D.** unique

**Question 37.** She \_\_\_\_\_\_\_\_ from her chair to welcome us.

**A.** moved  **B.** lifted  **C.** rose  **D.** increased

**Question 38.** They are \_\_\_\_\_\_\_\_ some fascinating research on the language of dolphins.

**A.** inventing  **B.** doing  **C.** taking  **D.** creating

**Question 39.** Some people believe that \_\_\_\_\_\_\_\_ on animals should be banned.

**A.** experiments **B.** researches  **C.** discoveries  **D.** examples

**Question 40.** Doctors later \_\_\_\_\_\_\_\_ that he had a cut on his left ankle.

**A.** learned  **B.** invented  **C.** discovered  **D.** studied

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 41.** Millions of \_\_\_\_\_\_\_\_ will be glued to their sets for this match.

**A.** viewers  **B.** listeners  **C.** commentators  **D.** spectators

**Question 42.** She leaned over and \_\_\_\_\_\_\_\_ something in his ear.

**A.** reported **B.** whispered **C.** requested **D.** rang

**Question 43.** I thought I could detect a slight Canadian \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** talk **B.** speech **C.** accent **D.** sound

**Question 44.** She \_\_\_\_\_\_\_\_ to catch her breath, and then kept on jogging.

**A.** published **B.** whispered  **C.** continued  **D.** paused

**Question 45.** The aim is to improve the public \_\_\_\_\_\_\_\_ of the police.

**A.** image **B.** picture **C.** painting **D.** cartoon

**Question 46.** It's no use trying to \_\_\_\_\_\_\_\_ him that you're innocent.

**A.** contact  **B.** persuade  **C.** publish  **D.** pronounce

**Question 47.** This \_\_\_\_\_\_\_\_ is currently under construction.

**A.** communication  **B.** reports  **C.** website  **D.** media

**Question 48.** The event will be \_\_\_\_\_\_\_\_ over the internet**.**

**A.** typed  **B.** requested  **C.** told  **D.** broadcast

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 49.** The police \_\_\_\_\_\_\_\_ her for drinking and driving.

**A.** arrested  **B.** protested **C.** robbed **D.** admitted

**Question 50.** The gang had \_\_\_\_\_\_\_\_ and killed the drugstore owner.

**A.** bought **B.** robbed **C.** sold **D.** taken

**Question 51.** I couldn’t see any \_\_\_\_\_\_\_\_ faces in the room.

**A.** illegal **B.** similar **C.** familiar **D.** legal

**Question 52.** He was sent to \_\_\_\_\_\_\_\_ for a crime that he didn't commit.

**A.** library **B.** museum  **C.** church  **D.** prison

**Question 53.** She was too young to \_\_\_\_\_\_\_\_ in the election.

**A.** vote  **B.** move **C.** choose  **D.** commit

**Question 54.** Most crimes are \_\_\_\_\_\_\_\_ by young men.

**A.** stolen **B.** committed **C.** robbed **D.** arrested

**Question 55.** She's threatening to take me to \_\_\_\_\_\_\_\_ for not paying the bill on time.

**A.** protest **B.** government **C.** court **D.** resident

**Question 56.** There's no set \_\_\_\_\_\_\_\_ at work - every day is different.

**A.** common **B.** routine **C.** usual **D.** regular

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 57.** You can't expect to \_\_\_\_\_\_\_\_ a living from your painting.

**A.** earn  **B.** have  **C.** take  **D.** do

**Question 58.** I haven't had much \_\_\_\_\_\_\_\_ from my stocks and shares this year.

**A.** outcome **B.** income **C.** career **D.** job

**Question 59.** Since \_\_\_\_\_\_\_\_ from the company, she has done voluntary work for a charity.

**A.** working **B.** doing **C.** retiring  **D.** graduating

**Question 60.** Your \_\_\_\_\_\_\_\_ will be paid on the third week of each calendar month.

**A.** charge **B.** fee  **C.** tax  **D.** salary

**Question 61.** The help that the government gives the industry amounts to an indirect \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** subsidy  **B.** salary  **C.** pension **D.** wage

**Question 62.** He has a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ next week for the manager's job.

**A.** gossip  **B.** interview **C.** communication  **D.** speech

**Question 63.** He was arrested for \_\_\_\_\_\_\_\_ evasion.

**A.** money  **B.** tax  **C.** pension **D.** salary

**Question 64.** It's true she made a mistake but she hardly \_\_\_\_\_\_\_\_ to lose her job.

**A.** desires  **B.** wants  **C.** deserves **D.** needs

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 65.** I need a teaspoon to \_\_\_\_\_\_\_\_ my tea.

**A.** stir  **B.** control **C.** twist **D.** squeeze

**Question 66.** This could result in serious \_\_\_\_\_\_\_\_ or even death.

**A.** wound **B.** injury **C.** ache **D.** hurt

**Question 67.** That glass of lemonade is too \_\_\_\_\_\_\_\_ for me to drink without sugar.

**A.** smoky **B.** bitter  **C.** sour **D.** spicy

**Question 68.** Sneezing is the most common way of spreading an \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** ignorance **B.** ache  **C.** injury **D.** infection

**Question 69.** It is important to keep the different aspects of your life in \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** balance **B.** equality **C.** justice **D.** fairness

**Question 70.** Regular \_\_\_\_\_\_\_\_ reduces the risk of heart disease.

**A.** overeating  **B.** exercise  **C.** operation **D.** recovery

**Question 71.** All food products should carry a list of \_\_\_\_\_\_\_\_ on the packet.

**A.** areas  **B.** parts  **C.** ingredients  **D.** chemicals

**Question 72.** Could you \_\_\_\_\_\_\_\_ a very thin piece of cake for me?

**A.** slice **B.** chop **C.** crush **D.** squeeze

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 73.** The Bible says that God \_\_\_\_\_\_\_\_ the world.

**A.** created  **B.** did  **C.** got  **D.** had

**Question 74.** She's lost so much weight, all her clothes are \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** hard **B.** loose **C.** rough **D.** silky

**Question 75.** These bricks are all different \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** images **B.** paintings  **C.** shapes  **D.** pictures

**Question 76.** Children are allowed much more \_\_\_\_\_\_\_\_ these days.

**A.** rule **B.** law  **C.** right  **D.** freedom

**Question 77.** A lot of corn is grown in this area - the soil seems to \_\_\_\_\_\_\_\_ it very well.

**A.** suit **B.** match  **C.** fix  **D.** fit

**Question 78.** She tried to \_\_\_\_\_\_\_\_ a small piece off the edge.

**A.** scratch  **B.** tear  **C.** click  **D.** fold

**Question 79.** The service offers young people \_\_\_\_\_\_\_\_ advice on finding a job.

**A.** practical  **B.** silky  **C.** loose  **D.** tight

**Question 80.** I always keep a set of \_\_\_\_\_\_\_\_ in the back of my car.

**A.** galleries  **B.** tools **C.** creations **D.** designers

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 81.** It is difficult to \_\_\_\_\_\_\_\_ the demand for the new train service.

**A.** forecast **B.** rescue  **C.** recycle  **D.** reuse

**Question 82.** Ants, beetles, butterflies, and flies are all \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** reptiles  **B.** insects  **C.** mammals  **D.** birds

**Question 83.** They launched a rocket to the \_\_\_\_\_\_\_\_ Venus.

**A.** desert **B.** ocean  **C.** planet **D.** highland

**Question 84.** A loud clap of \_\_\_\_\_\_\_\_ made the herd stampede.

**A.** iceberg **B.** heatwave  **C.** lightning  **D.** thunder

**Question 85.** The Japanese \_\_\_\_\_\_\_\_ more than half their waste paper.

**A.** recycle **B.** comsume  **C.** use  **D.** absorb

**Question 86.** Most of the \_\_\_\_\_\_\_\_ population depend on fishing for their income.

**A.** far **B.** local **C.** wild  **D.** near

**Question 87.** Humans, dogs, elephants, and dolphins are all \_\_\_\_\_\_\_\_, but birds, fish, and crocodiles are not.

**A.** insects **B.** reptiles  **C.** mammals  **D.** rodents

**Question 88.** Over a hundred \_\_\_\_\_\_\_\_ of insect are found in this area.

**A.** species  **B.** animals  **C.** pets  **D.** creatures

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 89.** She always \_\_\_\_\_\_\_\_ well when her aunts come to visit.

**A.** behaves  **B.** annoys  **C.** bullies **D.** celebrates

**Question 90.** He was too \_\_\_\_\_\_\_\_ to point out my mistake.

**A.** romantic  **B.** polite **C.** amusing  **D.** depressing

**Question 91.** People under a lot of \_\_\_\_\_\_\_\_ may experience headaches, minor pains, and sleeping difficulties.

**A.** excitement **B.** behaviour **C.** stress **D.** emotion

**Question 92.** Emma \_\_\_\_\_\_\_\_ her back when she fell off her horse.

**A.** destroyed **B.** ruined **C.** damaged  **D.** hurt

**Question 93.** She went all \_\_\_\_\_\_\_\_ and hid behind her mother.

**A.** shy  **B.** noisy  **C.** naughty **D.** calm

**Question 94.** I have always \_\_\_\_\_\_\_\_ not having studied harder at school.

**A.** celebrated  **B.** regretted **C.** reacted  **D.** annoyed

**Question 95.** He was kept awake by \_\_\_\_\_\_\_\_ neighbours.

**A.** shy **B.** glad **C.** noisy **D.** upset

**Question 96.** Our survey indicates that one in four children is \_\_\_\_\_\_\_\_ at school.

**A.** reacted **B.** behaved  **C.** annoyed **D.** bullied

**VOCABULARY IN CONTRAST (8)**

**Question 97.** He \_\_\_\_\_\_\_\_ knowing anything about the plot.

**A.** denies **B.** criticises **C.** cause **D.** refuse

**Question 98.** His only \_\_\_\_\_\_\_\_ in life seems to be to enjoy himself.

**A.** reason **B.** purpose **C.** chance **D.** opportunity

**Question 99.** The most important thing is to go into the exam feeling \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** negative **B.** sensible **C.** positive **D.** depressing

**Question 100.** On cold mornings the car always \_\_\_\_\_\_\_\_ to start.

**A.** warns **B.** causes **C.** pretends **D.** refuses

**Question 101.** I heard a \_\_\_\_\_\_\_\_ that she'd been seeing Luke Harrison.

**A.** rumour **B.** noise **C.** sound **D.** speech

**Question 102.** My sister \_\_\_\_\_\_\_\_ me not to trust him.

**A.** caused **B.** warned **C.** refused **D.** denied

**Question 103.** Do you want to hear some good \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** rumour **B.** theory  **C.** gossip **D.** complaint

**Question 104.** The difficult driving conditions \_\_\_\_\_\_\_\_ several accidents.

**A.** resulted **B.** caused **C.** warned **D.** pretended

# MINI TEST

# TOPIC 10: CONDITIONALS

|  |  |
| --- | --- |
| **10** | **CONDITIONALS: CÂU ĐIỀU KIỆN VÀ BIẾN THỂ** |
| **0.2điểm** | Năm 2023 là dạng thức viết lại câu dùng cấu trúc câu điều kiện cơ bản. |
| **Question 27:** Jane really wants to buy a new computer. She doesn’t have enough money.  **A.** Provided that Jane has enough money, she can’t buy a new computer.  **B.** If only Jane had had enough money, she couldn’t have bought a new computer.  **C.** If Jane had had enough money, she couldn’t have bought a new computer.  **D.** Jane wishes she had enough money so that she could buy a new computer. | |
| 1. The gold ring was expensive. I couldn’t afford to buy it.   **A.** If the gold ring had been cheaper, I can’t have afforded to buy it.  **B.** If the gold ring had been less expensive, I could have afforded to buy it.  **C.** If the gold ring had been cheaper, I couldn’t have afforded to buy it.  **D.** If the gold ring had been more expensive, I could have afforded to buy it. | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  “If only” hoặc “wish/wishes”: là câu ước. (trên khẳng, dưới phủ. Trên hiện tại, dưới quá khứ. Trên quá khứ đơn, dưới quá khứ hoàn thành)  If/ Unless: là cấu trúc câu điều kiện (trên khẳng, dưới phủ. Trên hiện tại, dưới loại 2. Trên quá khứ, dưới loại 3) | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**1. Bốn dạng cơ bản của câu điều kiện (Điều kiện loại 0, 1, 2 và 3):**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại** | | | | **Mệnh đề IF (điều kiện)** | **Mệnh đề chính** |
| **Điều kiện loại 0**  **(Định luật, định lý, định nghĩa, sự thật hiển nhiên)** | | | | If + S + V / V (-s/es)  If + S+ am/is/are | , S + am/is/are/ V0/ Vs/ Ves (hiện tại đơn) |
| **Điều kiện loại 1**  **(tương lai, khả năng hiện tại)** | | | | If + S + V / V (-s/es)  If + S+ am/is/are | , S + **will** / shall + V |
| **Điều kiện ĐẢO 1** | | | | Should + S+ V (không To, không chia) | , S + **will** / shall + V |
| **Notes** | *- Mệnh đề “IF”, có thể đứng trước hoặc đứng sau*  *Eg: If I work hard, I’ll pass my exam.*  *I’ll pass my exam if I work hard.*  *- Có thể dùng các động từ khuyết thiếu thay cho “WILL” ở mệnh đề chính tuỳ tình huống.*  *- Có thể dùng dạng thức “MỆNH LỆNH: V……!, DON’T V……..!” ở mệnh đề chính.*  *Eg: Please tell him to come to my office if you see him*  *- “IF” có thể được thay bằng “WHEN”* | | | | |
| **Điều kiện loại 2**  **(Không có thật ở Hiện tại\_Tiếc cho hiện tại)** | | | | If + S + V‑2 / V**-ed**  **(were** cho tất cả các ngôi ) | **,** S + **would** + V |
| **Điều kiện ĐẢO 2** | | | | Were +S+ to+ V | **,** S + **would** + V |
| **Notes** | | | - có thể dùng **might, could** thay cho **would**  **VD:** I **would tell** you the answer if I **knew** it myself  If she **had** time, she **could go** to the movie now.  Khi dùng câu điều kiện loại 2 này, ta phải hiểu ý trái lại.  *- “TOBE” chia “WERE” cho tất cả các ngôi.* | | |
| **Điều kiện loại 3**  **(Không có thật trong Quá khứ\_Tiếc cho QK)** | | | | If + S + had + V‑3 / V**-ed** | , S + **would have** + V‑3 / V**-ed** |
| **Điều kiện ĐẢO 3** | | | | Had+ S+ Ved/ V3 | , S + **would have** + V‑3 / V**-ed** |
| **Chú ý chung:** | | **01. Unless = if…….not:**  Eg: Study hard***or = or else (kẻo mà, chỉ dùng để viết lại câu ở điều kiện loại 1)*** you will fail the exam.  = *Unless you* study hard, you will fail the exam.  = *If you don’t* study hard, you will fail the exam.  *Ghi chú :*  *- Sau mệnh đề If hoặc mệnh đề Unless phải có dấu phẩy (,)*  *- Sau Unless không được dùng dạng phủ định (Ví dụ : không được viết ~~Unless you don’t write~~)*  **02. Cách dùng điều kiện loại 2 và 3:**  *Điều kiện loại 2 : diễn tả một sự việc không có thật ở hiện tại*  *Điều kiện loại 3 : diễn tả một sự việc không có thật ở quá khứ* | | | |

**GCSE 2023. ÁP DỤNG VIẾT LẠI CÂU LOẠI 2 HOẶC 3:**

Biến đổi câu. Dựa vào tình huống (thường có 2 câu hoặc 2 mệnh đề) để xác định

+ 1 câu hoặc mệnh đề chỉ *nguyên nhân*

+ 1 câu hoặc mệnh đề chỉ *kết quả*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Because  Because of | + *nguyên nhân* HOẶC | So | + *kết quả* |
| Therefore |
| As a result |
| That’s why |

=> Áp dụng trong câu điều kiện : If + *(nguyên nhân) , (kết quả)*

*Lưu ý : + Nếu tình huống được cho ở thì hiện tại đơn, ta áp dụng câu điều kiện loại 2*

*+ Nếu tình huống được cho ở thì quá khứ đơn, ta áp dụng câu điều kiện loại 3*

*+ Câu điều kiện loại 2, loại 3 là không có thật ở hiện tại nên cả hai mệnh đề trong câu điều kiện phải ở dạng phủ định của câu hoặc mệnh đề ban đầu.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *He doesn’t hurry*, so he misses the train (tình huống hiện tại 🡪 loại 2)  = If *he hurried*, he wouldn’t miss the train | They don’t go camping because *the weather is bad*. (tình huống hiện tại 🡪 loại 2)  = If *the weather weren’t bad*, they would go camping. | *She stayed up late*. That’s why she was ill. (tình huống quá khứ 🡪 loại 3)  = If she *hadn’t stayed up late*, she wouldn’t have been ill. |

**2. Dạng điều kiện hỗn hợp:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại** | **Mệnh đề IF (điều kiện)** | **Mệnh đề chính** |
|  | **LOẠI 2** | **LOẠI 3** |
| **Điều kiện hỗn hợp số 1** | If + S + V‑2 / V**-ed**  **(were** cho tất cả các ngôi ) | , S + **would have** + V‑3 / V**-ed** (Loại 3) |
|  | **LOẠI 3** | **LOẠI 2** |
| **Điều kiện hỗn hợp số 2** | If + S + had + V‑3 / V**-ed** | **,** S + **would** + V |

**3. Biến thể đặc biệt của câu điều kiện:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **No.** | **Biến thể của câu điều kiện** | **Nội dung**  **Mệnh đề chính** | |
| **1** | Unless  (nếu….KHÔNG) | - Unless= If….not…. (điều kiện phủ định) (Trừ khi/ Nếu….không…)  - Động từ chia ở mệnh đề CHỨA “UNLESS” luôn luôn ở thể khẳng định, không bao giờ có phủ định.  - Cách chuyển câu từ “If” sang “Unless” và ngược lại:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **If- Mệnh đề** | **>>>** | **Unless- Mệnh đề** | | **V(động từ) ở thể (-)** | **>>>** | V(động từ) ở thể (+), mệnh đề chính KHÔNG đổi | | **V(động từ) ở thể (+)** | **>>>** | V(động từ) ở thể (+), đổi V trong mệnh đề chính sang thể NGƯỢC LẠI. | | |
| **2** | Otherwise  (nếu không thì..) | S+ V (s\_chia hiện tại)…..otherwise+ S+ would+ be/V0 | |
| If+ S+ Ved/ V2……, S+ would+ Be/V0 (điều kiện loại 2) | |
| S+ V (ed\_chia quá khứ)…..otherwise+ S+ would have+ Ved/ V3 | |
| If+ S+ had+ Ved/ V3..., S + would have + Ved/V3 (điều kiện loại 3 | |
| ***Chú ý:***   * *Khi viết lại câu giữ nguyên nghĩa thì:*   *+ V ở câu trước là thể (+), thì sang câu chuyển là thể (-)*  *+ V ở câu trước là thể (-), thì sang câu chuyển là thể (+)* | |
| **3** | In case…  (phòng khi, phòng trường hợp) | 1. In case+ S+ V \_chia hiện tại đơn……… , S+ will+ be/ V0 | |
| 2. In case of+ N/ Ving……………. , S+ will+ be/ V0  = If+ there is+ N số ít……….., , S+ will+ be/ V0  = If+ there are+ N số nhiều (s/es/….) ……. , S+ will+ be/ V0 | |
| **4** | But for….  (nếu không vì) | S+ V(s)\_hiện tại +N/O……. **, but** for that S+ would+ be/V0  S+ V(s)\_hiện tại +N/O……. **. But** for that S+ would+ be/V0  = Câu điều kiện loại 2 | |
| S+ Ved/ V2/ were +N/O…… **, but** for that S would have Ved/V3  S+ V Ved/ V2/ were +N/O ... **. But** for that S would have Ved/V3  = Câu điều kiện loại 3 | |
| ***But for= If it weren’t/ If it hadn’t been …..for sb/st…………*** | |
| **5** | Các loại khác  (đặc biệt) | \* ***Miễn là***  Providing (that)  Provided (that)  As long as  So long as  ***\* Với điều kiện là***  On condition that | + S+ V(es/s\_chia thì)…… , S+ will+ be/ V0 |

**TIPS FOR GCSE 2022:**

|  |
| --- |
| **WISH/ IF ONLY (giá mà, ước)** |
| Dựa vào đáp án, tìm câu có “**wish/ if only**”, sau đó mới xét các phần khác. Nếu không có IF ONLY/ WISH, thì câu đó ta chuyển về BÌNH THƯỜNG như dạng CÂU ĐIỀU KIỆN (xem lí thuyết dạng bài tập “**biến đổi câu phần viết lại câu**”) |
| **Ví dụ 1:** Lan didn’t apply for the job in the library. She regrets it now.  Thì quá khứ đơn Vs/es  Ved/ V2  didn’t + Vo  **Chuyển: NGƯỢC (PHỦ thành KHẲNG, KHẲNG thành PHỦ), lùi thì**  had applied wishes  **Đáp án:** Lan wishes she had applied for the job in the library.  **\* Lưu ý: Regret+ Ving/ Not Ving: Tiếc cho QUÁ KHỨ** |
| **Ví dụ 2:** He **doesn’t have** any money now. He **can’t lend** his friend some.  **Chuyển: NGƯỢC (PHỦ thành KHẲNG, KHẲNG thành PHỦ), lùi thì**  Doesn’t have 🡺 had can’t lend 🡺 could  **Đáp án:** He **wishes** he **had** money now and **could lend** his friend some. |

**BẢNG CHUYỂN ĐỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ** | **ĐÁP ÁN** |
| Vs/ es/ Vo  Doesn’t/ don’t Vo | Didn’t Vo  Ved/ V2 |
| Am/ is/ are  Am/ is/ are + NOT | Weren’t  Were |
| Ved/ V2  Didn’t Vo | Hadn’t V3/ Ved  Had V3/ Ved |
| Were/ was  Weren’t/ wasn’t | Hadn’t been  Had been |
| Can/ will… | Couldn’t/ Wouldn’t và ngược lại Could/ Would |
| Regret Ving/ Not Ving | Quá khứ hoàn thành (hadn’t V3, had V3) |

**TIPS FOR GCSE 2023:**

Để kết hợp câu bằng câu điều kiện ta thực hiện theo các quy tắc sau:

**Quy tắc 1:**

- Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ “so” thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước “so.”

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| SV | ,so | SV |
| IF……. |  |  |
| Tân Phong is lazy in learning E | , so | he fails the exam |
| If Tan Phong is not lazy in …. | , | He will not fail….. (SAI) |
| If Tan Phong **were** not lazy in …. | , | He would not fail….. (lùi điều kiện) |

- Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ “because” thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau “because.”

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| SV | BECAUSE | SV |
|  |  | if |

- Nếu giữa hai câu có dấu chấm (.), dấu chấm phấy (;) hoặc dấu gạch ngang (-) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng câu thứ nhất.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| SV | ,/ ;/ -/. | SV |
| IF……. |  |  |

**Quy tắc 2:**

- Nếu động từ ở tương lai ta viết bằng điều kiện loại 1.

- Nếu động từ ở hiện tại ta viết bằng điều kiện loại 2.

- Nếu động từ ở quá khứ ta viết bằng điều kiện loại 3.

**Quy tắc 3:**

- Thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.***

**Câu 1.** Susan didn’t apply for the summer job in the café. She now regrets it.

A. Susan wishes that she had applied for the summer job in the café.

**B.** Susan wishes that she applied for the summer job in the café.

**C.** Susan feels regret because she applied for the summer job in the café.

**D.** If only Susan didn’t apply for the summer job in the café.

**Câu 2.** My brother is away on business. I really need his help now.

**A.** As long as my brother is at home, he will be able to help me.

**B.** If only my brother had been at home and could have helped me.

**C.** If my brother is at home, he can help me now.

**D.** I wish my brother were at home and could help me now.

**Câu 3.** Susan didn’t apply for the job in the library She regrets it now

**A.** If only Susan applied for the job in the library.

**B.** Susan regrets applying for the job the in library.

**C.** Susan regrets to apply for the job in the library.

**D.** Susan wishes she had applied for the job in the library

**Câu 4.** Nam didn’t take his close friend’s advice. That’s why he is out of work.

**A.** If Nam took his close friend’s advice; he wouldn’t be out of work

**B.** If Nam takes his close friend’s advice, he will not be out of work.

**C.** If Nam had taken his close friend’s advice, he wouldn’t be out of work.

**D.** If Nam had taken his close friend’s advice; he wouldn’t have been out of work

**Câu 5.** Sean’s mobile phone is not connected to the Internet. He can't find the needed materials.

**A.** If Sean's mobile phone were connected to the Internet, he can find the needed materials.

**B.** Sean wishes his mobile phone were connected to the Internet, so he could find the needed materials

**C.** As long as Sean’s mobile phone is connected to the Internet, he could find the needed materials.

**D.** If only Sean’s mobile phone had been connected to the Internet and he could have found the needed materials.

**Câu 6.** She bought an old TV. She has regrets about it now.

**A.** Provided she bought an old TV. She wouldn’t have regrets.

**B.** If she hadn’t bought an old TV. She would have regrets.

**C.** If only she had bought an old TV

**D.** She wishes she hadn’t bought an old TV.

**Câu 7.** She can’t apply for the job because she isn’t good at English.

**A.** As long as she is good at English and she could apply for the job.

**B.** She wishes she were good at English and she could apply for the job.

**C.** If she is good at English, she can apply for the job.

**D.** If only she had been good at English, she could apply for the job.

**Câu 8.** She didn't revise her lesson yesterday. That's why she can't finish the test today.

**A.** As long as she had revised her lesson, she could finish the test today.

**B.** Without revising her lesson yesterday, she could finish the test today.

**C.** If she had revised her lesson yesterday, she could finish the test today.

**D.** She wished she had revised her lesson yesterday, so she can't finish the test today.

**Câu 9.** You didn’t perform well in the interview. I feel sorry for you.

**A.** Had you performed better in the interview, I didn’t feel sorry for you.

**B.** I wish you performed better in the interview.

**C.** I regret that you couldn’t have performed better in the interview.

**D.** I wish you had performed better in the interview.

**Câu 10.** My parents aren’t here now. I want to share this triumph with them.

**A.** If only my parents had been here and could have shared this triumph with me.

**B.** If my parents are here now, they can share this triumph with me now.

**C.** I wish my parents were here now, so I could share this triumph with them.

**D.** As long as my parents are here, they will be able to share this triumph with me.

**Câu 11.** My secretary is away from the office. I really need his help now.

**A.** I wish my secretary was in the office and could help me now.

**B.** If my secretary is in the office, he can help me now.

**C.** If only my secretary had been in the office and could have helped me.

**D.** As long as my secretary is in the office, he will be able to help me.

**Câu 12.** Susan didn’t apply for the summer job in the café. She now regrets it.

**A.** Susan wishes that she applied for the summer job in the café.

**B.** Susan feels regret because she didn’t apply for the summer job in the café.

**C.** If only Susan didn’t apply for the summer job in the café.

**D.** Susan wishes that she had applied for the summer job in the café.

**Câu 13.** Peter moved abroad for a fresh start. He regrets it now.

**A.** If only Peter had moved abroad for a fresh start.

**B.** Peter wishes he hadn't moved abroad for a fresh start.

**C.** If Peter moved abroad for a fresh start, he would regret it.

**D.** Peter regrets not having moved abroad for a fresh start.

**Câu 14.** Jenifer missed her chance to be promoted. What a shame!

**A.** Jenifer regretted having wasted her chance to be promoted.

**B.** If only Jenifer had seized her chance of promotion.

**C.** That Jenifer missed her chance to be promoted is shameful for all.

**D.** Despite feeling ashamed, Jenifer lost her chance of promotion.

**Câu 15.** Ian spent all his money gambling. He is now regretful.

**A.** Ian regrets not having spent all his money gambling.

**B.** If Ian were not regretful now, he wouldn't have spent all his money gambling.

**C.** Ian wishes he hadn't spent all his money gambling.

**D.** If only Ian didn't spend all his money gambling.

**Câu 16.** He didn’t help us a lot. We couldn’t manage to finish the work.

**A.** We wish he had helped us a lot, so we could have managed to finish the work.

**B.** Although he helped us a lot, we managed to finish the work.

**C.** If he didn't help us a lot, we couldn't manage to finish the work.

**D.** No matter how much he helped us a lot, we could manage to finish the work.

**Câu 17.** Mike didn't follow his parents' advice on choosing his career. He regrets it now.

**A.** As long as Mike follows his parents' advice on choosing his career, he won't regret.

**B.** If only Mike followed his parents' advice on choosing his career.

**C.** If Mike had followed his parents' advice on choosing his career, he would regret it now.

**D.** Mike wishes he had followed his parents' advice on choosing his career.

**Câu 18.** The car driver in front stopped so suddenly. Therefore, the accident happened.

**A.** If the car driver in front didn't stop so suddenly, the accident wouldn't happen.

**B.** If the car driver in front hadn't stopped so suddenly, the accident wouldn't have happened.

**C.** If the car driver in front hadn’t stopped so suddenly, the accident would have happened.

**D.** If the car driver in front had stopped suddenly, the accident would have happened.

**Câu 19.** Steven is not old enough. He can’t take part in *The Face* contest.

**A.** If only Steven were old enough, so he can take part in *The Face* contest.

**B.** Steven wishes he were old enough, so he could take part in *The Face* contest.

**C.** If Steven is old enough, he could take part in *The Face* contest.

**D.** As long as Steven is old enough, he can take part in *The Face* contest.

**Câu 20.** He was not an expert on computer technology. Therefore, he did not invest in any computer companies.

**A.** Provided he were an expert on computer technology, he would invest in some computer companies.

**B.** He wishes he was investing in some computer companies now.

**C.** Had he been an expert on computer technology, he would invest in some computer companies now.

**D.** If he had been an expert on computer technology, he would have invested in some computer companies.

**Câu 21.** You are not tactful; that is why you are always offending other people.

**A.** If you were tactful, you would satisfy other people.

**B.** You should have been tactful so that you didn't offend other people.

**C.** I wish you were tactful so that you don't offend other people.

**D.** You must have offended other people because you are not tactful.

**Câu 22.** Her husband is on a business trip. She really needs his help now.

**A.** If her husband is at home, he can help her now.

**B.** She wishes her husband were at home and could help her now.

**C.** If only her husband had been at home and could have helped her.

**D.** So long as her husband is at home, he will be able to help her.

**Câu 23.** *I didn’t study hard. I didn’t have good marks.*

**A.** I couldn’t have good marks if I had studied hard.

**B.** I can have good marks if I study hard.

**C.** If I had studied hard, I could have had good marks.

**D.** Had I not studied hard, I could have had good marks.

|  |
| --- |
| **Câu gốc:** Tôi đã không học chăm chỉ. Tôi không đạt được điểm cao.  A. Sai câu điều kiện, vì câu gốc ở quá khứ thì phải dùng điều kiện loại 3.  B. Sai câu điều kiện, vì câu gốc ở quá khứ thì phải dùng điều kiện loại 3.  C. Nếu tôi đã học tập chăm chỉ, tôi đã có thể đạt điểm cao.  D. Nếu tôi không học tập chăm chỉ, tôi đã có thể đạt điểm cao rồi. → sai nghĩa  → **Chọn đáp án C** |

**Câu 24.** Joe is not here with us. He will know how to fix this technical issue.

**A.** Provided that Joe is here with us, he won't know how to fix this technical issue.

**B.** We wish Joe were here with us and fix this technical issue.

**C.** If only Joe were here with us to help fix this technical issue.

**D.** Joe will know how to fix this technical issue even if he is not here with us.

|  |
| --- |
| A. Miễn là Joe ở đây với chúng tôi, anh ấy sẽ không biết cách giải quyết vấn đề kĩ thuật này ( sai nghĩa)  B. Chúng tôi ước Joe ở đây với chúng tôi và sửa giải quyết vấn đề kĩ thuật ( sai thì, fix đang chia hiện tại đơn)  C. Giá mà Joe ở đây với chúng tôi để phụ giúp giải quyết vấn đề kĩ thuật này ( đúng cấu trúc, hợp nghĩa câu gốc)  D. Joe sẽ không biết cách giải quyết vấn đề kĩ thuật này thậm chí anh ta không ở với chúng tôi (sai nghĩa)  **Chọn C.** |

**Câu 25.** John lent me money. Otherwise, I would have gone out of business.

**A.** Even if John lent me money, I went out of business.

**B.** Hadn't it been for John lending me money, I would have gone out of business.

**C.** I wouldn't have gone out of business if John had lent me money.

**D.** John lent me money, but I went out of business.

|  |
| --- |
| Otherwise (nếu không thì) là cách diễn đạt khác của câu điều kiện loiaj 3  = It hadn’t been for + N/Ving, S + would have + Ved/V3  = Hadn’t it been for + N/Ving, S + would have + Ved/V3  **Tạm dịch:** Nếu như John không cho tôi mượn tiền, tôi sẽ đã phá sản  **Chọn B.** |

**Câu 26.** We had a good goalkeeper. We didn't lose the final match.

**A.** We had a good goalkeeper, so we lost the final match.

**B.** We didn't lose the final match unless we had a good goalkeeper.

**C.** If we hadn't had a good goalkeeper, we would have lost the final match.

**D.** We lost the match even if we had a good goalkeeper.

|  |
| --- |
| Câu điều kiện loại 3 để đưa ra giả thiết trái ngược quá khứ  Cấu trúc: If + S + had + Ved/V3, S + would have + PII  **Tạm dịch:** Nếu như chúng ta không có thủ môn giỏi, chúng ta đã thua trận  **Chọn C.** |

**Câu 27.** The examiner doesn't accept my answer. My handwriting is not legible.

**A.** If only the examiner will accept my answer and can read my handwriting.

**B.** The examiner wouldn't accept my answer if my handwriting were legible.

**C.** Providing my handwriting is legible, the examiner will accept my answer.

**D.** I wish my handwriting were legible enough for the examiner to accept my answer

|  |
| --- |
| Giám khảo không chấp nhận câu trả lời của tôi. Chữ viết của tôi không dễ đọc.  A. Sai ngữ pháp  B. Giám khảo sẽ không chấp nhận câu trả lời của tôi nếu chữ viết của tôi dễ đọc.  → sai nghĩa  C. Nếu chữ viết của tôi dễ đọc, giám khảo sẽ chấp nhận câu trả lời của tôi. → sai câu điều kiện  D. Tôi ước chữ viết của tôi đủ dễ đọc để giám khảo chấp nhận câu trả lời của tôi.  → Chọn đáp án D |

**Câu 28.** They cannot continue the work. They are too tired.

**A.** If they are not too tired, they can continue the work.

**B.** If they hadn't been too tired, they could continue the work.

**C.** If they hadn't been too tired, they could have continued the work.

**D.** If they were not too tired, they could continue the work.

|  |
| --- |
| Câu đề bài đang diễn tả thực tế ở hiện tại => dùng câu điều kiện loại 2 để đưa ra giả thiết trái ngược hiện tại  **Tạm dịch:** Nếu như họ không mệt, họ có thể tiếp tục công việc  **Choose D.** |

**Câu 29.** He isn't qualified. He is not given important tasks.

**A.** If only he were qualified and wouldn't be given important tasks.

**B.** If he were qualified, he would never be given important tasks.

**C.** He wished he hadn't been qualified and wouldn't have been given important tasks.

**D.** He wishes he were qualified and would be given important tasks.

|  |
| --- |
| Dùng câu điều ước loại 2 để diễn tả ước muốn không có thật ở hiện tại  Cấu trúc: If only/S+wish + S + V(quá khứ)  Câu gốc: Anh ấy không đủ tiêu chuẩn. Anh ta không được giao những nhiệm vụ quan trọng.  A. Giá mà anh ta đủ tiêu chuẩn và không được giao những nhiệm vụ quan trọng. => Không phù hợp nghĩa  B. Nếu anh ta đủ tiêu chuẩn, anh ta sẽ không bao giờ được giao những nhiệm vụ quan trọng. => Không phù hợp nghĩa  C. Anh ấy ước mình không đủ tiêu chuẩn và sẽ không được giao những nhiệm vụ quan trọng. => Không phù hợp nghĩa  D. Anh ấy ước mình đủ điều kiện và sẽ được giao những nhiệm vụ quan trọng.  **Tạm dịch:** Anh ấy ước mình đủ điều kiện và sẽ được giao những nhiệm vụ quan trọng.  **Choose D.** |

**Câu 30.** Marie didn't turn up at John's birthday party. I feel so sorry for that.

**A.** I wished Marie wouldn't turn up at John's birthday party.

**B.** It's a shame Marie had turned up at John's birthday party.

**C.** If only Marie turn up at John's birthday party.

**D.** I wish Marie had turned up at Johns birthday party.

|  |
| --- |
| Câu gốc: Marie đã không đến bữa tiệc sinh nhật của John. Tôi cảm thấy rất tiếc vì điều đó.  Chuyển sang câu điều ước loại 3: diễn tả một mong muốn không có thật ở quá khứ  Cấu trúc: If only/S1 + wish(es/ed) + S2 + had (not) + Ved/PII  A. Tôi đã ước Marie sẽ không đến bữa tiệc sinh nhật của John => Không phù hợp về nghĩa  B. Thật là đáng tiếc khi Marie đã xuất hiện tại bữa tiệc sinh nhật của John. => Không phù hợp về nghĩa  C. Giá mà Marie xuất hiện ở bữa tiệc sinh nhật của John. => Sai cấu trúc  D. Tôi ước Marie đã đến bữa tiệc sinh nhật của John.  **Tạm dịch:** Tôi ước Marie đã đến bữa tiệc sinh nhật của John.  **Choose D.** |

**Câu 31.** Beatrix is not here. She is the only person who can tell me what to do now.

**A.** If only Beatrix had been here and told me what to do now.

**B.** If Beatrix were here, she couldn't help me now.

**C.** Supposing Beatrix is here, she could tell me what to do now.

**D.** I wish Beatrix were here and told me what to do now.

|  |
| --- |
| A. Giá như Beatrix ở đây và nói cho tôi biết tôi phải làm gì bây giờ. => sai cấu trúc  B. Nếu Beatrix ở đây, cô ấy không thể giúp tôi bây giờ. => sai nghĩa  C. Giả sử Beatrix đang ở đây, cô ấy có thể cho tôi biết phải làm gì bây giờ. => sai cấu trúc  D. Tôi ước gì Beatrix ở đây và nói cho tôi biết tôi phải làm gì bây giờ. => phù hợp  **Tạm dịch:** Beatrix không có ở đây. Cô ấy là người duy nhất có thể bảo tôi cái cần làm bây giờ  **Choose D.** |

**Câu 32.** Susan is tired now because she got caught in the rain last night.

**A.** If Susan hadn't got caught in the rain last night, she wouldn't be tired now.

**B.** Susan got caught in the rain last night and she still felt tired.

**C.** If Susan got caught in the rain last night, she would be tired.

**D.** If Susan hadn't got caught in the rain last night, she wouldn't have been tired.

|  |
| --- |
| Câu gốc: Bây giờ Susan bị mệt bởi vì tối qua cô ấy đã dầm mưa. => Sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả thì ở hiện tại → dùng câu điều kiện hỗn hợp loại 3+2  Cấu trúc: If + S + had + V2, S + would + V (bare-inf) (if clause: loại 3 + main clause: loại 2)  Câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 3 và loại 2 để diễn tả giả thiết trái với thực tế ở quá khứ nhưng kết quả thì trái ngược với thực tế ở hiện tại.  **Tạm dịch:** Nếu tối qua Susan đã không dầm mưa thì bây giờ cô ấy sẽ không mệt.  **Choose A.** |

**Câu 33.** They ate so much chocolate. They feel very sick now.

**A.** If only they hadn't eaten so much chocolate, they wouldn't have felt very sick.

**B.** They wish they hadn't eaten so much chocolate so that they don't feel very sick now.

**C.** If they had eaten so much chocolate, they wouldn't have felt very sick.

**D.** Provided that they eat so much chocolate, they will feel better now.

|  |
| --- |
| Câu gốc: Họ đã ăn quá nhiều sô cô là. Họ đang cảm thấy nôn nao bây giờ  Dùng câu điều ước trái ngược với quá khứ vì hành động “ate so much chocolate” đã xảy ra.  Cấu trúc câu điều ước trái ngược với quá khứ: If only/S wish + S + V(quá khứ hoàn thành)  A. Giá như họ đã không ăn quá nhiều sô cô la, họ sẽ không cảm thấy nôn nao.=> Sai cấu trúc của câu điều ước: If only/S wish + S + V(quá khứ hoàn thành). Không có vế sau: “they wouldn’t have…  B. Họ ước gì họ đã không ăn quá nhiều sô cô la để mà họ không cảm thấy nôn nao như bây giờ.  C. Nếu họ đã ăn nhiều sô cô la như vậy, họ sẽ không cảm thấy nôn nao. => Sai về nghĩa và sai về cấu trúc. Ở đây nếu muốn dùng câu điều kiện chúng ta phải dùng câu điều kiện ở dạng hỗn hợp. Cấu trúc: If + S + V(quá khứ hoàn thành), S + would + V0 (câu điều kiện mix 3+2). Viết lại như sau: If thay hadn’t eaten so much chocolate, they wouldn’t feel very sick now (Nếu họ đã không ăn quá nhiều sô cô la như vậy, họ đã không cảm thấy nôn nao như bây giờ)  D. Với điều kiện là họ ăn nhiều sô cô la thì lúc này họ sẽ cảm thấy dễ chịu hơn. => Sai về nghĩa  **Tạm dịch:** Họ đã ăn quá nhiều sô cô là. Họ đang cảm thấy nôn nao bây giờ **=** Họ ước gì họ đã không ăn quá nhiều sô cô la để mà họ không cảm thấy nôn nao như bây giờ.  **Chọn B.** |

**Câu 34.** He was able to finish his book. It was because his wife helped him.

**A.** If it weren't for his wife's help, he couldn't have finished his book.

**B.** If only he had been able to finish his book.

**C.** If his wife hadn't helped him, he couldn't have finished his book.

**D.** But for his wife's help, he couldn't finish his book.

|  |
| --- |
| Câu điều kiện loại 3 – câu điều kiện không có thật trong quá khứ  Cấu trúc: If + S1 + had + VP2, S2 + would/could have + VP2  A. Nếu không có sự giúp đỡ của vợ, anh ấy đã không thể hoàn thành cuốn sách của mình. => Sai cấu trúc, ta dùng "If it hadn't been for..."  B. Giá mà anh ấy đã có thể hoàn thành cuốn sách của anh ấy. => Sai về nghĩa  C. Nếu vợ anh ấy không giúp đỡ anh ấy, anh ấy đã không thể hoàn thành cuốn sách của anh ấy  D. Nếu không có sự giúp đỡ của vợ, anh ấy không thể hoàn thành cuốn sách của mình. => Sai cấu trúc: But for + Noun, S + would / could / might … + (not) + have + V(phân từ) = nếu không nhờ vào .. thì đã …  **Tạm dịch:** He was able to finish his book. It was because his wife helped him. = If his wife hadn't helped him, he couldn't have finished his book.  **Chọn C.** |

**Câu 35.** I didn't read the book from which the film was made. I can't tell you about it.

**A.** If I had read the book from which the film was made, I could have told you about it.

**B.** I wish I had read the book from which the film was made.

**C.** As long as I didn't read the book from which the film was made, I can't tell you about it.

**D.** I wish I had read the book from which the film was made and could tell you about it.

|  |
| --- |
| Tôi đã không đọc sách mà bộ phim được làm dựa theo. Tôi không thể kể cho bạn về nó.  A. Sai vì phải dùng câu điều kiện trộn giữa loại 3 và loại 2: If QKHT, S would/could V.  B. Tôi ước mình đã đọc sách mà bộ phim được làm dựa theo.  C. Sai ngữ pháp  D. Tôi ước mình đã đọc sách mà bộ phim được làm dựa theo và tôi có thể kể bạn nghe về nó.  → Chọn đáp án D |

**Câu 36.** Marie didn’t turn up at John’s birthday party. I feel so sorry for that.

**A.** I wished Marie wouldn’t turn up at John’s birthday party.

**B.** I wish Marie had turned up at John’s birthday party.

**C.** It’s a shame Marie had turned up at John’s birthday party.

**D.** If only Marie turned up at John’s birthday party.

|  |
| --- |
| Marie đã không xuất hiện trong bữa tiệc sinh nhật của John. Tôi cảm thấy rất tiếc vì điều đó.  A. Tôi ước gì Marie sẽ không xuất hiện trong bữa tiệc sinh nhật của John. → sai nghĩa  B. Tôi ước gì Marie đã đến dự tiệc sinh nhật của John.  C. Thật tiếc là Marie đã đến dự tiệc sinh nhật của John.  D. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)  → Chọn đáp án B |

**Câu 37.** Vietnamese footballers played well. They set a new record with a draw against Japan.

**A.** If Vietnamese footballers hadn't played well, they would set a new record with a draw against Japan.

**B.** If Vietnamese footballers hadn't played well, they wouldn't have set a new record with a draw against Japan.

**C.** If only Vietnamese footballers had played well, they would have set a new record with a draw against Japan.

**D.** If Vietnamese footballers didn't play well, they wouldn't set a new record with a draw against Japan.

|  |
| --- |
| Các cầu thủ Việt Nam chơi rất tốt. Họ đã lập kỷ lục mới với trận hòa trước Nhật Bản.  **A**. Dùng sai câu điều kiện, phải dùng câu điều kiện loại 3.  **B**. Nếu các cầu thủ Việt Nam đã không chơi tốt, thì họ đã không lập kỷ lục mới với trận hòa trước Nhật Bản.  **C**. Giá mà các cầu thủ Việt Nam đã chơi tốt, thì họ đã lập kỷ lục mới với trận hòa trước Nhật Bản.  **D**. Dùng sai câu điều kiện, phải dùng câu điều kiện loại 3.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 38.** Her Internet connection is not stable. She cannot email her assignment.

**A.** If her Internet connection had been stable, she could have emailed her assignment.

**B.** If only her Internet connection is stable, so that she could email her assignment.

**C.** She wishes her Internet connection were stable and she could email her assignment.

**D.** If her Internet connection were not stable, she couldn't email her assignment.

|  |
| --- |
| Kết nối internet của cô ấy không ổn định. Cô ấy không thể gửi mail bài tập của mình.  A. Sai vì câu gốc ở hiện tại, phải dùng câu điều kiện loại 2  B. Sai ngữ pháp  C. Cô ấy ước kết nối internet của cô ấy ổn định và cô ấy có thể gửi mail bài tập của mình.  D. Nếu kết nối internet của cô ấy không ổn định, cô ấy không thể gửi mail bài tập của mình.  → Chọn đáp án C |

**Câu 39.** He isn't qualified. He is not given important tasks.

**A.** If only he were qualified and wouldn't be given important tasks.

**B.** He wished he hadn't been qualified and wouldn't have been given important tasks.

**C.** If he were qualified, he would never be given important tasks.

**D.** He wishes he were qualified and would be given important tasks.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Cấu trúc “If only” ở hiện tại: If only + S + V\_ed  Diễn tả mong muốn trái với hiện tại  Cấu trúc “wish” trái với quá khứ: S + wish(es) + S + had + P2  Diễn tả 1 điều ước trái với quá khứ  Câu điều kiện loại 2: If + S + had + P2, S + would/ could/ might + have + P2  Diễn tả 1 điều kiện trái với quá khứ, dẫn đến 1 kết quả trái với quá khứ  Cấu trúc “wish” trái với hiện tại: S + wish(es) + S + V\_ed  Diễn tả 1 điều ước trái với hiện tại  **Tạm dịch:** Anh ấy không đủ tiêu chuẩn. Anh ta không được giao những nhiệm vụ quan trọng.  A. Giá mà anh ta đủ tiêu chuẩn và không được giao những nhiệm vụ quan trọng. => sai nghĩa  B. Anh ấy đã ước mình không đủ tiêu chuẩn và sẽ không được giao những nhiệm vụ quan trọng. => sai nghĩa  C. Nếu anh ta đủ tiêu chuẩn, anh ta sẽ không bao giờ được giao những nhiệm vụ quan trọng. => sai nghĩa  D. Anh ấy ước mình đủ tiêu chuẩn và sẽ được giao những nhiệm vụ quan trọng.  **Choose D.** |

**Câu 40.** Marie didn't turn up at John's birthday party. I feel so sorry for that.

**A.** I wish Marie had turned up at John's birthday party.

**B.** It's a shame Marie had turned up at John's birthday party.

**C.** I wished Marie wouldn't turn up at John's birthday party.

**D.** If only Marie turn up at John's birthday party.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu điều ước  **Giải thích:**  Câu gốc: Marie đã không đến dự tiệc sinh nhật của John. Tôi cảm thấy rất tiếc vì điều đó.  A. Tôi ước gì Marie đến dự tiệc sinh nhật của John.  B. Thật tiếc khi Marie đã đến dự tiệc sinh nhật của John. => Không phù hợp nghĩa  C. Tôi ước gì Marie sẽ không xuất hiện trong bữa tiệc sinh nhật của John. => Không phù hợp nghĩa  D. Giá như Marie đến dự tiệc sinh nhật của John. => Sai cấu trúc câu điều ước, dùng câu điều ước không có thật ở quá khứ: S + wish + S + had + VP2  **Tạm dịch:** Tôi ước gì Marie đến dự tiệc sinh nhật của John.  **Choose A.** |

**Câu 41.** My father wants to help me with the assignments. He doesn't have time.

**A.** If my father had had time, he could help me with the assignments.

**B.** Provided my father has time, he cannot help me with the assignments.

**C.** My father wishes he had time so that he could help me with the assignments.

**D.** If only my father had time, he couldn't help me with the assignments.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu điều kiện  **Giải thích:**  Câu gốc: Cha tôi muốn giúp tôi làm các bài tập. Anh ấy không có thời gian.  A. Nếu bố tôi có thời gian, ông ấy có thể giúp tôi làm bài tập. => Sai cấu trúc câu điều kiện, dùng câu điều kiện loại 2 diễn tả điều không có thật ở quá khứ.  B. Miễn là bố tôi có thời gian, ông ấy không thể giúp tôi làm bài tập. => Sai cấu trúc câu điều kiện, dùng câu điều kiện loại 2 diễn tả điều không có thật ở quá khứ.  C. Bố tôi mong ông có thời gian để có thể giúp tôi làm bài tập.  D. Giá như bố tôi có thời gian, ông ấy không thể giúp tôi làm bài tập. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Bố tôi mong ông có thời gian để có thể giúp tôi làm bài tập.  **Choose C.** |

**Câu 42.** This type of coffee is not delicious. Its sour taste spoils it.

**A.** But for its sour taste, this type of coffee would be delicious.

**B.** This type of coffee will be delicious if it tastes sour.

**C.** Unless this type of coffee tasted sour, it wouldn’t be delicious.

**D.** Provided this type of coffee tasted sour, it would be delicious.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về câu điều kiện:  **Câu gốc**: Loại cà phê này không ngon. Vị chua của nó làm hỏng nó.  A. Nếu không vì hương vị chua của nó, loại cà phê này sẽ rất ngon.  B. Loại cà phê này sẽ rất ngon nếu nó có vị chua => sai nghĩa  C. Nếu loại cà phê này không có vị chua, nó sẽ không ngon => sai nghĩa  D. Miễn là loại cà phê này có vị chua, nó sẽ rất ngon => sai nghĩa  → Chọn đáp án A |

**Câu 43.** His parents are away on holiday. He really needs their help now.

**A.** As long as his parents are at home, they will be able to help him.

**B.** He wishes his parents were at home and could help him now.

**C.** If his parents are at home, they can help him now.

**D.** If only his parents had been at home and could have helped him.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu điều ước  **Giải thích:**  Dấu hiệu: Trạng từ “now” – “ngay bây giờ”  Cấu trúc câu ước với “wish” ở hiện tại: S + wish + V\_quá khứ đơn: Điều ước không có thật ở hiện tại  => Loại B vì câu điều kiện loại 1 diễn tả tình huống có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, trong khi việc bố mẹ anh ấy ở nhà không có thật ở hiện tại  => Loại D vì câu giả định tình huống không có thật trong quá khứ  => Loại A vì sai về nghĩa  **Tạm dịch:** Bố mẹ anh ấy đi nghỉ. Anh ấy thực sự cần sự giúp đỡ của họ lúc này.  **Choose B.** |

**Câu 44.** I didn't read the book from which the film was made. I can't tell you about it.

**A.** If I had read the book from which the film was made, I could have told you about it.

**B.** I wish I had read the book from which the film was made.

**C.** As long as I didn't read the book from which the film was made, I can't tell you about it.

**D.** I wish I had read the book from which the film was made and could tell you about it.

|  |
| --- |
| Tôi đã không đọc sách mà bộ phim được làm dựa theo. Tôi không thể kể cho bạn về nó.  A. Sai vì phải dùng câu điều kiện trộn giữa loại 3 và loại 2: If QKHT, S would/could V.  B. Tôi ước mình đã đọc sách mà bộ phim được làm dựa theo.  C. Sai ngữ pháp  D. Tôi ước mình đã đọc sách mà bộ phim được làm dựa theo và tôi có thể kể bạn nghe về nó.  → Chọn đáp án D |

**Câu 45.** Marie didn’t turn up at John’s birthday party. I feel so sorry for that.

**A.** I wished Marie wouldn’t turn up at John’s birthday party.

**B.** I wish Marie had turned up at John’s birthday party.

**C.** It’s a shame Marie had turned up at John’s birthday party.

**D.** If only Marie turned up at John’s birthday party.

|  |
| --- |
| Giải thích:  Marie đã không xuất hiện trong bữa tiệc sinh nhật của John. Tôi cảm thấy rất tiếc vì điều đó.  A. Tôi ước gì Marie sẽ không xuất hiện trong bữa tiệc sinh nhật của John. → sai nghĩa  B. Tôi ước gì Marie đã đến dự tiệc sinh nhật của John.  C. Thật tiếc là Marie đã đến dự tiệc sinh nhật của John.  D. Sai ngữ pháp (chưa lùi thì)  → Chọn đáp án B |

**Câu 46.** Jane doesn't have enough money. She can't afford to buy a laptop.

**A.** Jane wishes that she had had enough money so that she can afford to buy a laptop.

**B.** If Jane had enough money, she could afford to buy a laptop.

**C.** If only Jane had enough money, she couldn't afford to buy a laptop.

**D.** Provided that Jane has enough money, she can't afford to buy a laptop.

|  |
| --- |
| Giải thích:  **Câu gốc:** Jane không có đủ tiền. Cô ấy không có khả năng mua một chiếc máy tính xách tay.  A. Sai vì câu gốc ở hiện tại → khi chuyển về câu điều ước, ta chỉ lùi về thì QKD.  B. Nếu Jane có đủ tiền, cô ấy có thể mua một máy tính xách tay.  C. Giá mà Jane có đủ tiền, cô ấy không thể mua máy tính xách tay. → sai nghĩa  D. Miễn là Jane có đủ tiền, cô ấy không thể mua máy tính xách tay. → sai nghĩa  → Đáp án B |

**Câu 47.** My father wants to help me with the assignments. He doesn't have time.

**A.** If my father had had time, he could help me with the assignments.

**B.** Provided my father has time, he cannot help me with the assignments.

**C.** My father wishes he had time so that he could help me with the assignments.

**D.** If only my father had time, he couldn't help me with the assignments.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu điều kiện  **Giải thích:**  Câu gốc: Cha tôi muốn giúp tôi làm các bài tập. Anh ấy không có thời gian.  A. Nếu bố tôi có thời gian, ông ấy có thể giúp tôi làm bài tập. => Sai cấu trúc câu điều kiện, dùng câu điều kiện loại 2 diễn tả điều không có thật ở quá khứ.  B. Miễn là bố tôi có thời gian, ông ấy không thể giúp tôi làm bài tập. => Sai cấu trúc câu điều kiện, dùng câu điều kiện loại 2 diễn tả điều không có thật ở quá khứ.  C. Bố tôi mong ông có thời gian để có thể giúp tôi làm bài tập.  D. Giá như bố tôi có thời gian, ông ấy không thể giúp tôi làm bài tập. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Bố tôi mong ông có thời gian để có thể giúp tôi làm bài tập.  **Choose C.** |

**Câu 48.** My sister is not here. She is the only person who can tell me what to do now.

**A.** If my sister were here, she couldn’t help me now.

**B.** Supposing my sister is here, she could tell me what to do now.

**C.** If only my sister had been here and told me what to do now.

**D.** I wish my sister were here and told me what to do now.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Chị gái tôi không có ở đây. Chị ấy là người duy nhất có thể cho tôi biết phải làm gì bây giờ.  **A**. Nếu chị gái tôi ở đây, chị ấy không thể giúp tôi bây giờ.  **B**. Sai ngữ pháp  **C**. Sai vì câu gốc ở thì hiện tại đơn, khi dùng If only, chỉ cần lùi về thì quá khứ đơn.  **D**. Tôi ước gì chị tôi ở đây và nói cho tôi biết tôi phải làm gì bây giờ.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 49.** They are too busy with chores. They really want to go camping.

**A.** If they hadn't been busy with chores, they couldn't have gone camping.

**B.** Provided that they aren't busy with chores, they can't go camping.

**C.** If only they hadn't been busy with chores, they couldn't have gone camping.

**D.** They wish they weren't busy with chores so that they could go camping.

|  |
| --- |
| Họ quá bận rộn với các việc nhà. Họ thật sự muốn đi cắm trại.  A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2  B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2  C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2  D. Họ ước mình không bận rộn với các việc nhà để họ có thể đi cắm trại.  → Chọn đáp án D |

**Câu 50.** Clark wants to watch all the football matches of the SEA Games 31. Heis too busy.

**A.** If Clark were not too busy, he could watch all the football matches of the SEA Games 31.

**B.** Clark wishes he were too busy, so he could watch all the football matches of the SEA Games 31.

**C.** Provided that Clark is not too busy, he can’t watch all the football matches of the SEA Games 31.

**D.** If only Clark were not too busy, he can watch all the football matches of the SEA Games 31.

|  |
| --- |
| *Clark muốn xem tất cả các trận đấu bóng đá của SEA Games 31. Anh ấy quá bận rộn.*  ***A.*** *Nếu Clark không quá bận rộn, anh ấy có thể xem tất cả các trận đấu bóng đá của SEA Games 31.*  ***B.*** *Clark ước anh ấy bận rộn, để anh ấy có thể xem tất cả các trận đấu bóng đá của SEA Games 31. → sai nghĩa*  ***C.*** *Sai vì phải dùng điều kiện loại 2*  ***D.*** *Sai ngữ pháp*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**Câu 51.** Joan really wants to visit her closest friend. She doesn't have time.

**A.** If only Joan had had enough time, she couldn't have visited her closest friend.

**B.** Provided that Joan has enough time, she can't visit her closest friend.

**C.** If Joan had had enough time, she couldn't have visited her closest friend.

**D.** Joan wishes she had enough time so that she could visit her closest friend

|  |
| --- |
| *Joan thật sự muốn ghé thăm người bạn thân nhất của mình. Cô ấy không có thời gian.*  *A. Sai vì phải dùng điều kiện loại 2*  *B. Sai vì phải dùng điều kiện loại 2*  *C. Sai vì phải dùng điều kiện loại 2*  *D. Joan ước mình có đủ thời gian để có thể ghé thăm người bạn thân nhất của mình.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 52.** Julian dropped out of college after his first year. Now he regrets it.

**A.** Julian wishes he didn't drop out of college after his first year.

**B.** Julian regrets not having dropped out of college after his first year.

**C.** If only Julian had dropped out of college after his first year.

**D.** Julian wishes he hadn't dropped out of college after his first year.

|  |
| --- |
| *Julian đã bỏ học sau năm đầu tiên. Bây giờ anh ấy hối hận vì điều đó.*  *A. Sai vì câu gốc ở quá khứ đơn, khi dùng wish, cần lùi về quá khứ hoàn thành.*  *B. Julian hối tiếc vì đã bỏ học đại học sau năm đầu tiên của mình.*  *C. Giá như Julian đã bỏ đại học sau năm đầu tiên của mình.*  *D. Julian ước rằng anh ấy đã không bỏ học đại học sau năm đầu tiên của mình.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 53.** It's a pity that you didn't tell us about this.

**A.** We wish you would tell us about this. **B.** We wish you have told us about this.

**C.** We wish you had told us about this. **D.** We wish you told us about this.

|  |
| --- |
| *Thật tiếc khi bạn không nói cho chúng tôi biết về điều này.*  *A. Sai vì phải lùi về thì QKHT.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Chúng tôi ước gì bạn đã nói chúng tôi biết về điều này.*  *D. Sai vì phải lùi về thì QKHT.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 54.** He didn't write his letter of application earlier. He regretted that

**A.** He regretted to write his letter of application earlier

**B.** He regretted writing his letter of application eartier

**C.** He wishes he had written his letter of application earlier

**D.** He wishes he hadn't written letter of application earlier

|  |
| --- |
| *Anh ấy đã không viết đơn xin việc sớm hơn. Anh ấy hối hận vì điều đó*  *A. Sai vì câu này cần sử dụng cấu trúc regret Ving*  *B. Anh ấy hối hận vì đã viết lá thư xin việc của mình sớm hơn*  *C. Anh ấy ước anh ấy đã viết đơn xin việc sớm hơn*  *D. Anh ấy ước anh ấy đã không viết đơn xin việc sớm hơn*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 55.** Peter didn't go to the conference. He regrets it now.

**A.** If only Peter had not gone to the conference. **B.** Peter regrets having gone to the conference.

**C.** Peter wishes he had gone to the conference. **D.** If Peter went to the conference, he would regret it.

|  |
| --- |
| *Peter đã không đi dự hội nghị. Giờ anh ấy hối hận lắm.*  *A. Giá như Peter đừng đi dự hội nghị.*  *B. Peter rất tiếc vì đã đi dự hội nghị.*  *C. Peter ước rằng anh ấy đã đi dự hội nghị.*  *D. Sai vì cần dùng câu điều kiện hỗn hợp, không phải câu điều kiện loại 2.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

1. \_\_\_\_\_\_\_\_, he would have been able to pass the exam.

A. If he had been studied more B. Had he studied more

C. If he studied more D. If he studies more

2. According to some historians, if Napoleon had not invaded Russia, he\_\_\_\_\_\_\_\_the rest of the world.

A. had conquered B. would conquer C. would have conquered D. conquered

3. Tony would have forgotten the appointment if I\_\_\_\_\_\_\_\_him.

A. don’t remind B. didn’t remind C. hadn’t reminded D. reminded

4. “I’m going out now.” -”\_\_\_\_\_\_\_\_you happen to pass a chemist’s, please get me some aspirins.”

A. Had B. Should C. Did D. Were

5. “What would you do in my position?” - “Were\_\_\_\_\_\_\_\_like that, I would complain to the manager.”

A. I be treated B. I treated C. I to be treated D. to treat

6. Had I studied harder, I\_\_\_\_\_\_\_\_better in the last exam.

A. would do B. would have done

C. had done D. wouldn’t have done

7. The book would have been perfect\_\_\_\_\_\_\_\_the ending.

A. had it not been for B. it had not been for

C. it hadn’t been for D. hadn’t it been for

8. He said if he had not answered the phone at the petroleum station then, he\_\_\_\_\_\_\_\_a fine.

A. would pay B. hadn’t paid

C. had been paid D. wouldn’t have had to pay

9. If\_\_\_\_\_\_\_\_taller, I might be better at basketball.

A. I am B. I were C. I had been D. were I

10. \_\_\_\_\_\_\_\_the book, please return it to me.

A. Should you find B. You find C. Were you to find D. If you found

11. If she\_\_\_\_\_\_\_\_sick, she would have been to the party with me.

A. wasn’t B. hadn’t been C. hasn’t been D. weren’t

12. \_\_\_\_\_\_\_\_anyone object, the plan will be reconsidered.

A. If B. Should C. Do D. Might

13. Had I known that you were ill last week,\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. I would have gone to see you B. I would go to see you

C. I will go to see you D. I shall have gone to see you

14. Students will not be allowed into the exam room if they\_\_\_\_\_\_\_\_their student cards.

A. don’t show B. didn’t show C. showed D. hadn’t showed

15. Without your help, I\_\_\_\_\_\_\_\_the technical problem with my computer the other day.

A. wouldn’t solve B. couldn’t have solved

C. could solve D. can’t solve

16. If Martin were here now, he\_\_\_\_\_\_\_\_US to solve this difficult problem.

A. would help B. helps C. will help D. has helped

17. If he didn’t have to work today, he\_\_\_\_\_\_\_\_his children to the zoo.

A. will take B. takes C. would take D. has taken

18. If you didn’t have to leave today, I\_\_\_\_\_\_\_\_you around the city.

A. have shown B. showed C. will show D. would show

19. If our teacher were here now, he\_\_\_\_\_\_\_\_US with this difficult exercise.

A. has helped B. helps C. will help D. would help

20. If he were younger, he\_\_\_\_\_\_\_\_a professional running competition now.

A. will join B. had joined C. would have joined D. would join

21. If you watch this film, you\_\_\_\_\_\_\_\_about the cultures of Southeast Asian countries.

A. learned B. were learning C. will learn D. would learn

22. If he were better qualified, he\_\_\_\_\_\_\_\_get the job.

A. will B. can C. may D. could

23. If life\_\_\_\_\_\_\_\_predictable it would cease to be life, and be without flavor.

A. is B. would be C. were D. had been

24. That sounds like a good offer. I\_\_\_\_\_\_\_\_it if I\_\_\_\_\_\_\_\_you.

A. would accept - were B. accepted - would be

C. accept - will be D. will accept - were

25. If he improved his IT skills, he\_\_\_\_\_\_\_\_a job.

A. will easily get B. would easily get

C. will easily have got D. would easily have got

26. If it had not rained last night, the roads in the city\_\_\_\_\_\_\_\_so slippery now.

A. must not be B. would not be

C. could not have been D. would not have been

27. \_\_\_\_\_\_\_\_ten minutes earlier, you would have got a better seat.

A. Had you arrived B. If you arrived

C. Were you arrived D. If you hadn’t arrived

28. If it\_\_\_\_\_\_\_\_their encouragement, he could have given it up.

A. hadn’t been for B. wouldn’t have been for

C. had been for D. hadn’t been

29. But for his kind support, I\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. would not have succeeded B. did not succeed

C. had not succeeded D. would succeed

30. - Jean: “Why didn’t you tell me about the plans for the merge?”

- Jack: “I would have told you\_\_\_\_\_\_\_\_.”

A. if you asked me B. had you asked me

C. you had asked to me D. you were asking me

31. We\_\_\_\_\_\_\_\_on the beach now if we hadn’t missed the plane.

A. will lie B. could be lying C. will be lying D. might have lain

32. If I were in charge, I\_\_\_\_\_\_\_\_things differently.

A. had done B. would do C. would have done D. will do

33. If a drop of oil is placed in a glass of water, it\_\_\_\_\_\_\_\_to the top.

A. will float B. would float C. does float D. should float

34. \_\_\_\_\_\_\_\_anyone call, just say I’ll be back in the office at four o’clock.

A. If B. Were C. Should D. Unless

35. \_\_\_\_\_\_\_\_me twice my current salary, I wouldn’t work for them.

A. If they paid B. Weren’t they paid

C. Were they not to pay D. Had they not paid

36. If I\_\_\_\_\_\_\_\_just one year younger, I would be eligible for the scholarship.

A. am B. will be C. would be D. were

37. If we are not busy this weekend, we\_\_\_\_\_\_\_\_the new fruit farm in the countryside.

A. will visit B. would visit C. would have visited D. visited

38. If you follow my directions, you\_\_\_\_\_\_\_\_her house easily.

A. would find B. would have found C. found D. will find

39. \_\_\_\_\_\_\_\_advised on what and how to prepare for the interview, he might have got the job.

A. Had he been B. If he had C. Unless he had been D. Were he to be

40. If my father\_\_\_\_\_\_\_\_bankrupt last year, he could own the luxurious car now.

A. didn’t go B. hadn’t gone C. wasn’t going D. weren’t to go

41. If I had enough money, I\_\_\_\_\_\_\_\_abroad to improve my English.

A. will go B. would go C. should go D. go

42. If you\_\_\_\_\_\_\_\_to my advice in the first place, you wouldn’t be in this mess right now.

A. listen B. had listened C. will listen D. listened

43. If you\_\_\_\_\_\_\_\_Tom, tell him I have a message for him.

A. will meet B. would meet C. meet D. met

44. If I lived nearer the centre, I\_\_\_\_\_\_\_\_always late for work.

A. wouldn’t be B. can be C. won’t be D. will be

45. If we had known your new address, we\_\_\_\_\_\_\_\_to see you.

A. came B. will come C. would come D. would have come

46. \_\_\_\_\_\_\_\_she agreed, you would have done it.

A. If B. Had C. Should D. Would

47. If you\_\_\_\_\_\_\_\_to be chosen for the job, you’ll have to be experienced in the field.

A. want B. wanted C. had wanted D. wants

48. If the doctor had arrived sooner, the boy\_\_\_\_\_\_\_\_saved.

A. might be B. have been C. was D. might have been

49. If there\_\_\_\_\_\_\_\_enough water, the rice fields could have been more productive.

A. had been B. were C. would be D. are

50. If he\_\_\_\_\_\_\_\_a thorough knowledge of English, he could have applied for this post.

A. had had B. had C. has D. has had

**TASK 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** My brother is not old enough. He can’t take the driving test.

**A.** If my brother were old enough, he could take the driving test.

**B.** If only my brother were young enough to take the driving test.

**C.** If my brother had been old enough, he could have taken the driving test.

**D.** Provided that my brother is old enough, he can’t take the driving test.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh trai tôi chưa đủ tuổi. Anh ấy không thể thi lái xe.*  *A. Nếu anh trai tôi đủ tuổi, anh ấy có thể thi lái xe.*  *B. Giá như anh trai tôi đủ trẻ để thi lái xe.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2**: Beatrix is not here. She is the only person who can tell me what to do now.

**A.** Supposing Beatrix is here, she could tell me what to do now.

**B.** If only Beatrix had been here and told me what to do now.

**C.** I wish Beatrix were here and told me what to do now.

**D.** If only Beatrix were here, she couldn't help me now.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Beatrix không có ở đây. Cô ấy là người duy nhất có thể cho tôi biết phải làm gì bây giờ.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Tôi ước Beatrix ở đây và nói cho tôi biết phải làm gì bây giờ.*  *D. Giá mà có Beatrix ở đây, cô ấy không thể giúp tôi bây giờ.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 3.** Susan’s husband is away on business. She needs his help now.

**A.** If Susan husband is at home, he can help her now.

**B.** Susan’s husband will help her provided he is at home now.

**C.** If only Susan’s husband had been at home and could have helped her.

**D.** Susan wishes her husband were at home and could help her now.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chồng của Susan đi công tác xa. Cô ấy cần sự giúp đỡ của anh ấy bây giờ.*  *A. Sai ngữ pháp (sự việc trái với hiện tại câu điều kiện loại 2)*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc trái với hiện tại câu điều kiện loại 2)*  *C. Sai ngữ pháp (sự việc trái với hiện tại dùng thì quá khứ đơn thay cho quá khứ hoàn thành)*  *D. Susan ước gì chồng cô ấy ở nhà và có thể giúp cô ấy lúc này.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4**: The more you talk about it, the worse you'll feel.

**A.** Unless you talk more about it, you'll feel worse.

**B.** Talk more about it and you'll feel much better.

**C.** If you talk more about it, you'll feel worse.

**D.** Don't talk about it or you won't feel bad.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bạn càng nói nhiều về nó, bạn càng cảm thấy tệ hơn.*  *A. Trừ khi bạn nói nhiều về nó, bạn sẽ cảm thấy tệ hơn.*  *B. Hãy nói nhiều về nó và bạn sẽ cảm thấy tốt hơn nhiều.*  *C. Nếu bạn nói nhiều về nó, bạn sẽ cảm thấy tệ hơn.*  *D. Đừng nói nhiều về nó nếu không thì bạn sẽ không cảm thấy tệ.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 5.** Mary doesn’t come to class today. She contracts a serious illness.

**A.** In case Mary didn’t contract a serious illness, she wouldn’t come to class today.

**B.** If Mary didn’t contract a serious illness, she would come to class today.

**C.** Unless Mary had contracted a serious illness, she wouldn’t come to class today.

**D.** Provided that Mary contracts a serious illness, she will come to class today.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mary không đến lớp hôm nay. Cô bị bệnh nặng.*  *A. Trong trường hợp Mary không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ không đến lớp hôm nay.*  *B. Nếu Mary không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ đến lớp hôm nay.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 6**: I was impressed by his debut album. I found it rather expensive.

**A.** If I were impressed by his debut album, it would be rather expensive.

**B.** Despite being impressed by his debut album, I found it rather expensive.

**C.** His debut album was impressive and rather expensive.

**D.** I was impressed by his debut album because of its price.

|  |
| --- |
| Tôi bị ấn tưởng bởi album đầu tay của anh ấy. Tôi thấy nó khá đắt.  **A.** Nếu tôi bị ấn tưởng bởi album đầu tay của anh ấy, nó sẽ khá đắt.  **B.** Mặc dù bị ấn tượng bởi album đầu tay của anh ấy, tôi vẫn thấy nó khá đắt.  **C.** Album đầu tay của anh ấy ấn tượng và khá đắt.  **D.** Tôi bị ấn tượng bởi album đầu tay của anh ấy vì giá của nó.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 7**. I want to take a photo in front of The Eiffel Tower. I have no chance to visit France.

**A.** I wish I had had a chance to visit France to take a photo in front of The Eiffel Tower.

**B.** If I had a chance to visit France, I would take a photo in front of The Eiffel Tower.

**C.** As long as I have a chance to visit France, I would take a photo in front of The Eiffel Tower.

**D.** If I had had a chance to visit France, I would have taken a photo in front of The Eiffel Tower.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi muốn chụp ảnh trước Tháp Eiffel. Tôi không có cơ hội đến thăm nước Pháp.*  *A. Sai vì phải lùi về thì quá khứ đơn.*  *B. Nếu tôi có cơ hội đến thăm Pháp, tôi sẽ chụp ảnh trước Tháp Eiffel.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 8:** She wants to buy a fridge. She can keep the food fresh for longer.

**A.** If she buys a fridge, she can keep the food fresh for longer.

**B.** She wishes she had bought a fridge to keep the food fresh for longer.

**C.** If she bought a fridge, she couldn’t keep the food fresh for longer.

**D.** If she didn’t buy a fridge, she could keep the food fresh for longer.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Tạm dịch:****Cô ấy muốn mua một chiếc tủ lạnh. Cô ấy có thể dữ đồ ăn tươi lâu hơn.*  *A. Nếu cô ấy mua một chiếc tủ lạnh, cô ấy có thể giữ thức ăn tươi lâu hơn.*  *B. Sai vì dùng câu điều kiện trái với quá khứ*  *C. Sai vì chỉ cần dùng câu điều kiện loại 1, có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.*  *D. Sai vì chỉ cần dùng câu điều kiện loại 1, có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 9**: The weather was so bad. We couldn’t go for a picnic.

**A.** If only the weather wasn’t so bad, we could go for a picnic

**B.** If the weather hadn’t been so bad, we couldn’t have gone for a picnic.

**C.** If the weather hadn’t been so bad, we could have gone for a picnic.

**D.** As long as the weather wasn’t so bad, we could have gone for a picnic.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thời tiết rất xấu. Chúng ta không thể đi dã ngoại.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với quá khứ.*  *B. Nếu thời tiết không quá xấu, thì chúng ta đã không thể đi dã ngoại.*  *C. Nếu thời tiết không quá xấu, thì chúng ta đã có thể đi dã ngoại.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với quá khứ.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 10:** Tom doesn’t have enough money. He can’t buy his favourite laptop.

**A.** If only Tom has enough money, he can buy his favourite laptop.

**B.** If Tom had enough money, he could buy his favourite laptop.

**C.** Provided that Tom had had enough money, he could have bought his favourite laptop.

**D.** Tom wishes he had had enough money so that he could buy his favourite laptop.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tom không có đủ tiền. Anh ấy không thể mua chiếc máy tính xách tay yêu thích của mình.*  *A. Sai ngữ pháp (việc không có thực ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2).*  *B. Nếu Tom có đủ tiền, anh ấy có thể mua chiếc máy tính xách tay yêu thích của mình.*  *C. Sai ngữ pháp (việc không có thực ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2).*  *D. Sai ngữ pháp (việc không có thực ở hiện tại → lùi thì về quá khứ đơn)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 11**: I have to work on weekends. I can't go on a picnic with them.

**A.** If I didn't have to work on weekends, I could go on a picnic with them.

**B.** If I hadn't had to work on weekends, I could have gone on a picnic with them.

**C.** But for my work on weekends, I couldn't go on a picnic with them.

**D.** Provided I work on weekends, I can go on a picnic with them.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi phải làm việc vào cuối tuần. Tôi không thể đi dã ngoại với họ.*  *A. Nếu tôi không phải làm việc vào cuối tuần, tôi có thể đi dã ngoại với họ.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Nếu không phải vì công việc của tôi vào cuối tuần, tôi không thể đi dã ngoại với họ. Sai nghĩa*  *D. Nếu tôi làm việc vào cuối tuần, tôi có thể đi dã ngoại với họ. Sai nghĩa*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 12**: You were not careful. That's why you were not offered the job.

**A.** Had you not been careful, you would have been offered the job.

**B.** If it had been for your carelessness, you would have been offered the job.

**C.** If you hadn't been careful, you would have been offered the job.

**D.** Had it not been for your carelessness, you would have been offered the job.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bạn không cẩn thận. Đó là lý do vì sao bạn không nhận được công việc đó.*  *A. Nếu bạn đã không cẩn thận, thì bạn đã nhận được công việc đó.*  *B. Nếu vì sự bất cẩn của bạn, thì bạn đã nhận được công việc đó.*  *C. Nếu bạn đã không cẩn thận, thì bạn đã nhận được công việc đó.*  *D. Nếu không vì sự bất cẩn của bạn, thì bạn đã nhận được công việc đó.*  ***Câu điều kiện (Conditional sentence):***  *Loại 3: điều kiện trái với quá khứ*  *If + QKHT, S + would/could have + V3/V-ed = Had it not been for + N/N-phrase, S + would/could have + V3/V-ed*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 13.** I haven't got any money, so I'm not going on holiday

**A.** If I had some money, I would go on holiday.

**B.** Provided I have no money, I will go on holiday.

**C.** If I have some money, I'll go on holiday.

**D.** If I didn't have money, I wouldn't go on my holiday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi không có tiền, vì vậy tôi sẽ không đi nghỉ.*  *A. Nếu tôi có một chút tiền, tôi sẽ đi nghỉ.*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *C. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *D. Nếu tôi không có tiền, tôi sẽ không đi nghỉ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 14.** I don’t have time. I can’t go on an eco – tour to Cuc Phuong National Park.

**A.** If I had time, I could go on an eco – tour to Cuc Phuong National Park.

**B.** If I had time, I couldn’t go on an eco – tour to Cuc Phuong National Park.

**C.** If only I had had time, I could have gone on an eco – tour to Cuc Phuong National Park.

**D.** Provided that I have time, I can’t go on an eco – tour to Cuc Phuong National Park.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi không có thời gian. Tôi không thể đi du lịch sinh thái vườn quốc gia Cúc Phương.*  *A. Nếu tôi có thời gian, tôi có thể đi du lịch sinh thái đến Vườn quốc gia Cúc Phương.*  *B. Nếu có thời gian, tôi đã không thể đi du lịch sinh thái đến Vườn quốc gia Cúc Phương. → Sai nghĩa*  *C. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *D. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 15**. You are making so much noise. I can't concentrate on my homework.

**A.** If only you were making so much noise, I could concentrate on my homework.

**B.** If you were making so much noise, I couldn't concentrate on my homework.

**C.** If you weren't making so much noise, I could concentrate on my homework.

**D.** Provided that you are making so much noise, I can't concentrate on my homework.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bạn đang làm ồn. Tôi không thể tập trung vào bài tập về nhà của tôi.*  *A. Giá mà bạn ồn ào như vậy thì tôi có thể tập trung làm bài tập. → Sai nghĩa*  *B. Nếu bạn làm ồn quá, tôi không thể tập trung làm bài tập. → Sai nghĩa*  *C. Nếu bạn không gây ồn ào, tôi có thể tập trung làm bài tập về nhà.*  *D. Với điều kiện bạn đang gây ra quá nhiều tiếng ồn, tôi không thể tập trung vào bài tập về nhà của mình. → Sai nghĩa, sai câu điều kiện*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 16.** Nam behaves rudely. This prevents him from being loved by us.

**A.** Nam would be loved by us if he behaved rudely.

**B.** Provided we loved Nam. he would behave rudely.

**C.** Unless Nam were loved by us. his behavior would be rude.

**D.** We would love Nam if it weren't for his rude behavior.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Nam cư xử thô lỗ. Điều này khiến chúng tôi không yêu mến anh ấy.*  *A. Nam sẽ được chúng tôi yêu quý nếu anh ấy cư xử thô lỗ. → Sai nghĩa*  *B. Nếu chúng tôi yêu quý Nam, anh ấy sẽ cư xử thô lỗ. → Sai nghĩa*  *C. Nếu Nam không được chúng tôi yêu quý, hành vi của anh ấy sẽ rất thô lỗ. → Sai nghĩa*  *D. Chúng tôi sẽ yêu quý Nam nếu không có hành vi thô lỗ của anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 17**: Nam is not a bird. He can’t soar above the clouds.

**A.** If Nam were a bird, he couldn’t soar above the clouds.

**B.** If only Nam had been a bird, he could have soared above the clouds.

**C.** If Nam were a bird, he could soar above the clouds.

**D.** Provided that Nam is a bird, he can’t soar above the clouds.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Nam không phải là chim. Anh ấy không thể bay lên mây.*  *A. Nếu Nam là chim, thì anh ấy không thể bay lên mây.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Nếu Nam là chim, thì anh ấy có thể bay lên mây.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 18**: He smokes too much. Perhaps that's why he can't get rid of his cough.

**A.** If he smoked less, he might be able to get rid of his cough.

**B.** If he didn't smoke so much, he may get rid of his cough.

**C.** If he does not smoke, he may not have his cough.

**D.** If he smoked so much, he couldn't get rid of his cough.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Ông ấy hút thuốc quá nhiều. Có lẽ đó là lý do vì sao ông ấy không thể khỏi ho.*  *A. Nếu ông ấy hút thuốc ít hơn, thì ông có thể khỏi ho.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Nếu ông ấy hút thuốc quá nhiều, thì ông ấy không thể khỏi ho.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19:** He isn't qualified. He is not given important tasks.

**A.** If he were qualified, he would not be given important tasks.

**B.** Provided he is qualified, he will be given important tasks.

**C.** If he were qualified, he would be given important tasks.

**D.** If only he were qualified and wouldn't be given important tasks.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về câu điều kiện loại II:***  *Anh ấy không đủ tiêu chuẩn. Anh ấy không được giao những nhiệm vụ quan trọng.*  *A. Nếu anh ấy đủ tiêu chuẩn, anh sẽ không được giao những nhiệm vụ quan trọng.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Nếu anh ấy đủ tiêu chuẩn, anh ấy sẽ được giao những nhiệm vụ quan trọng.*  *D. Giá như anh ấy đủ tiêu chuẩn và anh sẽ không được giao những nhiệm vụ quan trọng.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 20**. The weather is bad. The garden party can't take place as planned.

**A.** If the weather hadn't been bad, the garden party could have taken place as planned.

**B.** But for the good weather, the garden party could take place as planned.

**C.** If the weather were good, the garden party could take place as planned.

**D.** Unless the weather is bad, the garden party can't take place as planned.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thời tiết xấu. Bữa tiệc ngoài vườn không thể diễn ra như kế hoạch.*  *A. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *B. Nếu không vì thời tiết tốt, bữa tiệc ngoài vườn có thể diễn ra như kế hoạch. → Sai nghĩa*  *C. Nếu thời tiết tốt, bữa tiệc ngoài vườn có thể diễn ra như kế hoạch.*  *D. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 21.** It was very foggy. The mountaineers couldn’t continue their climb.

**A.** If it weren’t very foggy, the mountaineers could continue their climb.

**B.** If it were very foggy, the mountaineers couldn’t have continued their climb.

**C.** If it had been very foggy, the mountaineers could have continued their climb.

**D.** If it hadn’t been very foggy, the mountaineers could have continued their climbs.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Trời rất nhiều sương mù. Những người leo núi không thể tiếp tục cuộc leo núi.*  *A. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật trong quá khứ → dùng câu điều kiện loại 3)*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật trong quá khứ → dùng câu điều kiện loại 3)*  *C. Nếu trời có nhiều sương mù, những người leo núi có thể tiếp tục leo núi. → Sai nghĩa*  *D. Nếu trời không có nhiều sương mù, những người leo núi có thể tiếp tục leo núi.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 22**: The consultant is not available now. She cannot give us any career advice.

**A.** Provided that the consultant were available now, she couldn't give us some career advice.

**B.** If the consultant were available now, she could give us some career advice.

**C.** If only the consultant were available now, she couldn't give us some career advice.

**D.** As long as the consultant is available now, she can give us some career advice.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Người tư vấn hiện không rảnh. Cô ấy không thể cho chúng tôi bất kỳ lời khuyên nghề nghiệp nào.*  *A. Nếu bây giờ người tư vấn rảnh, cô ấy không thể cho chúng tôi một số lời khuyên nghề nghiệp. → Sai nghĩa*  *B. Nếu người tư vấn rảnh, cô ấy có thể cho chúng tôi một số lời khuyên về nghề nghiệp.*  *C. Giá mà bây giờ người tư vấn rảnh, cô ấy không thể cho chúng tôi một số lời khuyên về nghề nghiệp*  *→ Sai nghĩa*  *D. Sai ngữ pháp, phải dùng câu điều kiện loại 2 trái với hiện tại.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 23**. I didn't invite her to the party. I'm really sorry now.

**A.** I really wish I had invited her to the party.

**B.** If I were you, I had invited her to the party.

**C.** As long as his parents are at home, they will be able to help him.

**D.** If only I had been sorry and could have invited her to the party.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã không mời cô ấy đến bữa tiệc. Tôi thực sự hối hận.*  *A. Tôi thực sự ước tôi đã mời cô ấy đến bữa tiệc.*  *B. Nếu tôi là bạn, tôi đã mời cô ấy đến bữa tiệc. → Sai nghĩa, sai ngữ pháp*  *C. Miễn là bố mẹ anh ấy ở nhà, họ sẽ có thể giúp anh ấy.→ Sai nghĩa*  *D. Giá như tôi đã xin lỗi và có thể mời cô ấy đến bữa tiệc. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 24**: Nick cannot pick you up today. He is seriously ill.

**A.** Nick wishes he hadn't been seriously ill, he could have picked you up today.

**B.** If Nick weren't seriously ill, he could pick you up today.

**C.** As long as Nick could pick you up today, he couldn't be seriously ill.

**D.** If Nick hasn't been seriously ill, he can pick you up today.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Nick không thể đón bạn ngày hôm nay. Anh ấy đang ốm nặng.*  *A. Sai ngữ pháp (sự thật không thực ở hiện tại → lùi về quá khứ đơn)*  *B. Nếu Nick không bị ốm nặng, anh ấy có thể đón bạn hôm nay.*  *C. Miễn là Nick có thể đón bạn hôm nay, anh ấy không thể bị ốm nặng. → Sai nghĩa*  *D. Sai ngữ pháp (sự thật không thực ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 25**: The film is not perfect. Its abrupt ending spoils it.

**A.** Unless the film ends abruptly, it won't be perfect.

**B.** The film would be perfect if it ended abruptly.

**C.** Provided the film ended abruptly, it would not be perfect.

**D.** If the film didn't end abruptly, it would be perfect.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bộ phim không hoàn hảo. Kết thúc đột ngột làm hỏng cả bộ phim.*  *A. Nếu bộ phim không kết thúc đột ngột, nó sẽ không hoàn hảo. → Sai nghĩa*  *B. Bộ phim sẽ hoàn hảo nếu kết thúc đột ngột. → Sai nghĩa*  *C. Nếu bộ phim kết thúc đột ngột, nó sẽ không hoàn thảo. → Sai vì nguyên tắc khi đưa về câu điều kiện, cả 2 vế phải trái so với tình huống ở câu gốc.*  *D. Nếu bộ phim không kết thúc đột ngột, nó sẽ rất hoàn hảo.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 26**: I don't have time. I can't go on an eco-tour to Cuc Phuong National Park.

**A.** Provided that I have time, I can't go on an eco-tour to Cuc Phuong National Park.

**B.** If only I had had time, I could have gone on an eco-tour to Cuc Phuong National Park.

**C.** If I had time, I couldn't go on an eco-tour to Cuc Phuong National Park.

**D.** If I had time, I could go on an eco-tour to Cuc Phuong National Park.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi không có thời gian. Tôi không thể đi du lịch sinh thái vườn quốc gia Cúc Phương.*  *A. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *C. Nếu có thời gian, tôi đã không thể đi du lịch sinh thái đến Vườn quốc gia Cúc Phương.*  *D. Nếu tôi có thời gian, tôi có thể đi du lịch sinh thái đến Vườn quốc gia Cúc Phương.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 27**: Sarah's parents are away on holiday. She really needs their help now.

**A.** If Sarah's parents are at home, they can help her now.

**B.** Provided that Sarah's parents are at home, they will not be able to help her.

**C.** If only Sarah's parents had been at home and could have helped her.

**D.** Sarah wishes her parents were at home and could help her now.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Cha mẹ của Sarah đang đi nghỉ. Cô ấy thực sự cần sự giúp đỡ của họ bây giờ.*  *A. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *C. Sai ngữ pháp (sự việc không có thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *D. Sarah ước gì bố mẹ cô ấy ở nhà và có thể giúp cô ấy lúc này.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 28**: Hoa doesn't come to class today. She contracts a serious illness.

**A.** If Hoa contracted a serious illness, she would come to class today.

**B.** If Hoa contracted a serious illness, she won't come to class today.

**C.** In case Hoa didn't contract a serious illness, she wouldn't come to class today.

**D.** If Hoa didn't contract a serious illness, she would come to class today.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Hôm nay Hoa không đến lớp. Cô ấy bị bệnh nặng.*  *A. Nếu Hoa bị bệnh nặng, cô ấy sẽ không đến lớp hôm nay. → Sai nghĩa*  *B. Sai ngữ pháp (Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/Ved, S + would/could + Vo)*  *C. Nếu Hoa không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ không đến lớp hôm nay. → Sai nghĩa*  *D. Nếu Hoa không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ đến lớp hôm nay.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 29**: Thiago was very lazy last semester. Now he feels regretful.

**A.** Thiago regrets to having been very lazy last semester.

**B.** Thiago wishes he hadn't been very lazy last semester.

**C.** Thiago would rather he would not have been very lazy last semester.

**D.** If only Thiago would have been very lazy last semester.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thiago học kỳ trước rất lười biếng. Bây giờ anh cảm thấy hối hận.*  *A. Sai ngữ pháp (S + regret doing something)*  *B. Thiago ước rằng học kỳ trước anh ấy không quá lười biếng.*  *C. Sự việc không thật trong quá khứ cần lùi thì về thì quá khứ hoàn thành*  *D. Sự việc không thật trong quá khứ cần lùi thì về thì quá khứ hoàn thành*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 30**: She always tries to be the centre of attention. Her colleagues don't like her.

**A.** I wish she wouldn't like her colleagues more to be the centre of attention.

**B.** If only she had tried to be the centre of attention.

**C.** If she didn't always try to be the centre of attention, her colleagues would like her.

**D.** If only she tries to be the centre of attention.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Cô luôn cố gắng trở thành trung tâm của sự chú ý. Đồng nghiệp của cô ấy không thích cô ấy.*  *A. Tôi ước cô ấy sẽ không thích đồng nghiệp trở thành trung tâm của sự chú ý.*  *B. Giá như cô ấy cố gắng trở thành trung tâm của sự chú ý. → Sai nghĩa*  *C. Nếu cô ấy không luôn cố gắng trở thành trung tâm của sự chú ý, đồng nghiệp sẽ thích cô ấy.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 31**: His friends are away on holiday. They can't join this amazing campaign.

**A.** If his friends weren't away on holiday, they could join this amazing campaign.

**B.** Provided his friends are away on holiday, they can join this amazing campaign.

**C.** If his friends had been away on holiday, they would have joined this amazing campaign.

**D.** If his friends were away on holiday, they could join this amazing campaign.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bạn bè của anh ấy đang đi nghỉ. Họ không thể tham gia chiến dịch tuyệt vời này.*  *A. Nếu bạn bè của anh ấy không đi nghỉ, họ có thể tham gia chiến dịch tuyệt vời này.*  *B. Sai ngữ pháp (Sự việc trái với hiện tại Dùng câu điều kiện loại 2)*  *C. Sai ngữ pháp (Sự việc trái với hiện tại → Dùng câu điều kiện loại 2)*  *D. Nếu bạn bè của anh ấy đi nghỉ, họ có thể tham gia chiến dịch tuyệt vời này. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 32**: I don't pay attention to the teacher. I don't understand the lesson.

**A.** I would understand the lesson if I didn't pay attention to the teacher.

**B.** Although I pay attention to the teacher, I don't understand the lesson

**C.** Unless I understood the lesson, I would pay attention to the teacher.

**D.** I would understand the lesson if I paid attention to the teacher.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi không chú ý đến giáo viên. Tôi không hiểu bài giảng.*  *A. Tôi sẽ hiểu bài giảng nếu tôi không chú ý đến giáo viên.*  *B. Mặc dù tôi chú ý đến giáo viên, tôi không hiểu bài giảng.*  *C. Nếu tôi không hiểu bài giảng, tôi chú ý đến giáo viên.*  *D. Tôi sẽ hiểu bài giảng nếu tôi chú ý đến giáo viên.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 33.** He doesn't take his father's advice. That's why he is out of work now.

**A.** If he had taken his father’s advice, he would not be out of work now.

**B.** If he takes his father’s advice, he would not be out of work now.

**C.** If he had taken his father’s advice, he would not have been out of work now.

**D.** If he took his father's advice, he would not be out of work now.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy không nghe theo lời khuyên của cha mình. Đó là lý do tại sao hiện tại anh ấy không có việc làm.*  ***A. sai ngữ pháp***  ***B. sai ngữ pháp***  ***C. câu đk loại 3 => sai***  ***D. câu điều kiện loại 2 (now)*** |

**Question 34:** The traffic was so congested. He missed his important interview.

**A.** If the traffic hadn't been so congested, he would have missed his important interview.

**B.** If the traffic hadn't been so congested, he wouldn't have missed his important interview.

**C.** If only the traffic wasn't so congested, he wouldn't miss his important interview.

**D.** Provided that the traffic wasn't so congested, he wouldn't have missed his important interview.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:*** *Giao thông quá tắc nghẽn. Anh ấy đã bỏ lỡ cuộc phỏng vấn quan trọng của mình.*  Sự việc không có thật trong quá khứ => loại 3  Đáp án: B |

**Question 35**: Lucy really wants to attend the Halloween event. She doesn't have a Halloween costume.

**A.** Provided that Lucy has a Halloween costume, she can't attend the Halloween event.

**B.** If only Lucy had had a Halloween costume, she could attend the Halloween event.

**C.** If Lucy had a Halloween costume, she could have attended the Halloween event.

**D.** Lucy wishes she had a Halloween costume so that she could attend the Halloween event.

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** The Internet connection is slow. I can’t send this message to my tutor.

**A.** Provided that the Internet connection is slow, I can’t send this message to my tutor.

**B.** If the Internet connection hadn’t been slow, I could have sent this message to my tutor.

**C.** Unless the Internet connection is slow, I can send this message to my tutor.

**D.** If the Internet weren’t slow, I could send this message to my tutor.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Kết nối Internet rất chậm. Tôi không thể gửi tin nhắn này cho gia sư của tôi.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Nếu kết nối Internet không chậm, tôi sẽ có thể gửi tin nhắn này cho gia sư của tôi*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 2**: You don't understand the lesson. You keep talking in the class.

**A.** As long as you didn't pay attention in the class, you would understand the lesson.

**B.** I wish you pay attention in the class, you will understand the lesson.

**C.** Unless you paid attention in the class, you won't understand the lesson.

**D.** If only you paid attention in the class, you would understand the lesson.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Tạm dịch:*** *Bạn không hiểu bài. Bạn cứ nói chuyện trong lớp.*  *A. Miễn là bạn không chú ý trong lớp, bạn sẽ hiểu bài. → Sai nghĩa*  *B. Sai vì phải lùi về thì quá khứ.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2.*  *D. Giá mà bạn chú ý trong lớp, bạn sẽ hiểu bài.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 3**: Tim was able to finish his book. It was because his friend helped him.

**A.** If only Tim had been able to finish his book.

**B.** Without his friend's help, Tim couldn't have finished his book.

**C.** If it weren't for his friend's help, Tim couldn't have finished his book.

**D.** But for his friend's help, Tim couldn't finish his book.

***Giải thích:***

*Tim đã có thể hoàn thành cuốn sách của mình. Đó là bởi vì bạn của anh ấy đã giúp anh.*

*A. Giá như Tim đã có thể hoàn thành cuốn sách của mình.*

*B. Nếu không có sự giúp đỡ của bạn anh ấy, Tim đã không thể hoàn thành cuốn sách của mình.*

*C. Sai ngữ pháp vì phải dùng câu điều kiện loại 3)*

*D. Sai ngữ pháp vì phải dùng câu điều kiện loại 3*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 4**: He worked the whole night last night. His eyes are red now.

**A.** If he didn't work the whole night, his eyes wouldn't be red now.

**B.** He worked the whole night last night otherwise his eyes were red now.

**C.** Unless he worked the whole night last night, his eyes were red now.

**D.** If he hadn't worked the whole night last night, his eyes wouldn't be red now.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã làm việc cả đêm qua. Mắt của anh ấy bây giờ bị đỏ.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện trộn, If + QKHT, S + would/could + V*  *B. Anh ấy đã làm việc cả đêm qua, nếu không thì bây giờ mắt anh ấy đã bị đỏ.*  *C. Trừ khi anh ấy không làm việc cả đêm qua, thì bây giờ mắt anh ấy đã bị đỏ.*  *D. Nếu anh ấy đã không làm việc cả đêm qua, thì bây giờ mắt anh ấy đã không bị đỏ.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5.** They couldn’t afford a meal at a restaurant. They were very poor.

**A**. If it hadn’t been for their poverty, they could afford a meal at a restaurant.

**B**. Unless they were very poor, she could afford a meal at a restaurant.

**C**. But for their poverty, they could have afforded a meal at a restaurant.

**D**. If they had been poor, they couldn’t have afforded a meal at a restaurant.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Họ không thể đủ khả năng chi trả cho một bữa ăn tại một nhà hàng. Họ rất nghèo.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với quá khứ.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với quá khứ.*  *C. Nếu không vì sự nghèo khó, họ đã có thể đủ khả năng chi trả cho một bữa ăn tại một nhà hàng.*  *D. Nếu họ nghèo, thì họ đã không thể đủ khả năng chi trả cho một bữa ăn tại một nhà hàng. → Sai vì khi chuyển về câu điều kiện, ta phải viết lại trái ý của câu gốc.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 6.** He isn’t qualified. He is not given important tasks.

**A.** If he were qualified, he would be given important tasks.

**B.** Provided he is qualified, he will be given important tasks.

**C.** If he were qualified, he would not be given important tasks.

**D.** If only he were qualified and wouldn’t be given important tasks.

**Question 7:** You must read the instructions. You won’t know how to use this machine without reading them.

**A.** Reading the instructions, so you will know how to use this machine.

**B.** Without reading the instructions, the use of this machine won’t be known.

**C.** You will know how to use this machine unless you read the instructions.

**D.** Unless you read the instructions, you won’t know how to use this machine.

**Question 8.** Joe is not here with us. He will know how to fix this technical issue.

**A.** We wish Joe were here with us and fix this technical issue.

**B.** If only Joe were here with us to help fix this technical issue.

**C.** Joe will know how to fix this technical issue even if he is not here with us.

**D.** Provided that Joe is here with us, he won’t know how to fix this technical issue.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:*** Joe không ở đây với chúng tôi. Anh ấy sẽ biết cách khắc phục sự cố kỹ thuật này.  **Đáp án:**  **A.** Chúng tôi ước Joe ở đây với chúng tôi và khắc phục sự cố kỹ thuật này. (Sai ngữ pháp ở “fix”)  **B.** Giá như Joe ở đây với chúng tôi để giúp khắc phục sự cố kỹ thuật này.  **C.** Joe sẽ biết cách khắc phục sự cố kỹ thuật này ngay cả khi anh ấy không ở đây với chúng tôi. (Sai nghĩa với câu gốc)  **D.** Với điều kiện là Joe ở đây với chúng tôi, anh ấy sẽ không biết cách khắc phục sự cố kỹ thuật này. (Sai nghĩa với câu gốc) |

**Question 9**: He doesn't know how to speak the language. He can't ask for the way.

**A.** Provided he knows how to speak the language, he can ask for the way.

**B.** If he had known how to speak the language, he could have asked for the way.

**C.** If he knew how to speak the language, he could ask for the way.

**D.** If only he could ask for the way and speak the language.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy không biết nói ngôn ngữ đó. Anh ta không thể hỏi đường.*  *A. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → lùi về quá câu điều kiện loại 2)*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → lùi về quá câu điều kiện loại 2)*  *C. Nếu anh ấy biết nói ngôn ngữ đó, anh ấy có thể hỏi đường.*  *D. Giá như anh ấy có thể hỏi đường và nói được ngôn ngữ. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 10: She kept smoking despite the doctor’s advice. Now she regrets it.**

**A.** She wishes she had listened to the doctor’s advice and stopped smoking.

**B.** If only she had kept smoking despite the doctor’s advice, she wouldn’t regret it.

**C.** She regrets not having smoked despite the doctor’s advice.

**D.** Suppose that she had followed the doctor’s advice and stopped smoking, she would regret it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Câu điều ước  **Đáp án: A**  Ước cho sự việc trong quá khứ dùng thì quá khứ hoàn thành. |

**Question 12.** My father wants to help me with the assignments. He doesn't have time.

**A.** If my father had had time, he could help me with the assignments.

**B.** Provided my father has time, he cannot help me with the assignments.

**C.** My father wishes he had time so that he could help me with the assignments.

**D.** If only my father had time, he couldn't help me with the assignments.

**Question 13:** I regret not going to the airport to see her off.

**A.** I wish I had gone to the airport to see her off.

**B.** I regret to go to the airport to see her off.

**C.** If I were you, I would go to the airport to see her off.

**D.** If only I would go to the airport to see her off.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi hối hận đã không đến sân bay để tiễn cô ấy.*  *A. Tôi ước tôi đã đến sân bay để tiễn cô ấy.*  *B. Tôi tiếc khi phải đến sân bay để tiễn cô ấy.*  *C. Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đến sân bay để tiễn cô ấy.*  *D. Giá mà tôi sẽ đến sân bay để tiễn cô ấy.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 14.** Tony really wants to attend the concert. He doesn’t have a ticket.

**A.** Unless Tony has a ticket, he can’t attend the concert.

**B.** If Tony didn’t have a ticket, he couldn’t attend the concert.

**C.** Provided that Tony had had a ticket, he could have attended the concert.

**D.** Tony wishes he had a ticket so that he could attend the concert.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tony thật sự muốn tham dự buổi hòa nhạc. Anh ấy không có vé.*  *A. Nếu Tony không có vé, anh ấy không thể tham dự buổi hòa nhạc.*  *B. Nếu Tony không có vé, thì anh ấy sẽ không thể tham dự buổi hòa nhạc.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Tony ước mình có vé để có thể tham dự buổi hòa nhạc.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 15**: Mary doesn't come to class today. She contracts a serious illness.

**A.** In case Mary didn't contract a serious illness, she wouldn't come to class today.

**B.** If Mary didn't contract a serious illness, she would come to class today.

**C.** Unless Mary had contracted a serious illness, she wouldn't come to class today.

**D.** Provided that Mary contracts a serious illness, she will come to class today.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Mary không đến lớp hôm nay. Cô bị bệnh nặng.  **A.** Trong trường hợp Mary không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ không đến lớp hôm nay.  **B.** Nếu Mary không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ đến lớp hôm nay.  **C.** Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.  **D.** Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.  **→ Chọn đáp án B** |

**Question 16:** *He didn’t take his father’s advice. That’s why he is out of work now.*

**A.** If he took his father’s advice, he would not be out of work now.

**B.** If he takes his father’s advice, he will not be out of work now

**C.** If he had taken his father’s advice, he would not be out of work now.

**D.** If he had taken his father’s advice, he would not have been out of work now.

**Question 17**: I made two minor mistakes. That's why I did not get full marks for the test.

**A.** I would have got full marks for the test if there hadn't been two minor mistakes.

**B.** Had I made two minor mistakes, I would have got full marks for the test.

**C.** If I didn't make two minor mistakes, I would have got full marks for the test.

**D.** If the mistakes hadn't been minor, I could have got full marks for the test.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã mắc 2 lỗi nhỏ. Đó là lý do tại sao tôi không đạt điểm tối đa cho bài kiểm tra.*  *A. Tôi đã đạt điểm tối đa cho bài kiểm tra nếu đã không có hai lỗi nhỏ.*  *B. Nếu tôi đã mắc 2 lỗi nhỏ, tôi đã đạt điểm tối đa cho bài kiểm tra.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với quá khứ.*  *D. Nếu lỗi không nhỏ, thì tôi đã có thể đạt điểm tối đa cho bài kiểm tra.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 18**: Unfortunately, I don’t know philosophy, so I can’t answer your question.

**A.** If I know Philosophy, I can answer your question.

**B.** If I know Philosophy, I will be able to answer your question.

**C.** If I knew Philosophy, I would be able to answer your question.

**D.** If I had known Philosophy, I would have been able to answer your question

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Không may là, tôi không biết về triết học, vì thế tôi không thể trả lời câu hỏi của bạn.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Nếu tôi biết về triết học, thì tôi đã có thể trả lời câu hỏi của bạn.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *→ Chọn đáp án C* |

**Question 19:**  *If you had stuck to what we originally agreed on, everything would have been fine.*

**A.** If you had not kept to what was originally agreed on, everything would have been fine.

**B.** As you fulfilled the original contract, things went wrong.

**C.** Things went wrong because you violated our original agreement.

**D.** If you had changed our original agreement, everything would have been fine.

**Question 20**: His brother smokes too much; that's why he suffers from lung diseases.

**A.** If his brother didn't smoke too much, he would suffer from lung diseases.

**B.** Provided that his brother doesn't smoke too much, he can suffer from lung diseases.

**C.** If his brother didn't smoke too much, he wouldn't suffer from lung diseases.

**D.** If only his brother hadn't smoked too much, he wouldn't have suffered from lung diseases.

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Anh trai của anh ấy hút thuốc quá nhiều; đó là lý do tại sao anh ta bị bệnh phổi.*  *A. Nếu anh trai anh ấy không hút thuốc quá nhiều, anh ấy sẽ bị bệnh phổi. → Sai nghĩa*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *C. Nếu anh trai của anh ấy không hút thuốc quá nhiều, anh ấy sẽ không bị bệnh phổi.*  *D. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  *→ Chọn đáp án C* |

**Question 21**: He is short-sighted. Therefore, he has to wear the glasses.

**A.** If he weren't short-sighted, he wouldn't have to wear the glasses.

**B.** Should he not be short-sighted, he won't have to wear the glasses.

**C.** If only he were short-sighted, he wouldn't have to wear the glasses.

**D.** If he hadn't been short-sighted, he wouldn't have had to wear the glasses.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy bị cận. Vì vậy, anh ấy phải đeo kính.*  *A. Nếu anh ấy không bị cận thì anh ấy đã không phải đeo kính.*  *B. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại thì phải dùng câu điều kiện loại 2).*  *C. Giá như anh ấy bị cận thì anh ấy đã không phải đeo kính.*  *D. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại → dùng câu điều kiện loại 2)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 22.** Sam didn’t finish upper secondary education. Now he regrets it.

**A.** Sam regrets having finished upper secondary education.

**B.** Sam wishes he had finished upper secondary education.

**C.** If Sam finished upper secondary education, he wouldn’t regret it.

**D.** Unless Sam finishes upper secondary education, he will regret it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sam không hoàn thành giáo dục trung học. Bây giờ anh ấy hối hận.*  *A. Sam hối hận vì đã hoàn thành giáo dục trung học.*  *B. Sam ước anh ấy đã hoàn thành giáo dục trung học.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện trộn: If QKHT, S would V.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện trộn: If QKHT, S would V.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 23**: Jane doesn't attend class today. She contracts a serious illness

**A.** If Jane contracted a serious illness, she would attend class today.

**B.** If Jane didn't contract a serious illness, she would attend class today.

**C.** In case Jane didn't contract a serious illness, she wouldn't attend class today.

**D.** If Jane contracted a serious illness, she won't attend class today.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Jane không tham gia lớp học ngày hôm nay. Cô ấy bị bệnh nặng.*  *A. Nếu Jane bị bệnh nặng, cô ấy sẽ tham gia lớp học hôm nay. Sai nghĩa*  *B. Nếu Jane không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ tham gia lớp học ngày hôm nay.*  *C. Trong trường hợp Jane không bị bệnh nặng, cô ấy sẽ không tham gia lớp học ngày hôm nay.*  *D. Sai ngữ pháp (sự việc không thật ở hiện tại dùng câu điều kiện loại 2)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 24**: You are not tall enough. You can't play for school football team.

**A.** If you were tall enough, you could play for school football team.

**B.** If only you had been tall enough, you could have played for school football team.

**C.** If you were tall enough, you couldn't play for school football team.

**D.** Provided that you are tall enough, you can't play for school football team.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bạn không đủ cao. Bạn không thể chơi cho đội bóng của trường.*  *A. Nếu bạn đủ cao, bạn có thể chơi cho đội bóng của trường.*  *B. Sai ngữ pháp, phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Nếu bạn đủ cao, bạn không thể chơi cho đội bóng đá của trường. → Sai nghĩa*  *D. Sai ngữ pháp, phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 25**: He is short-sighted. Therefore, he has to wear the glasses.

**A.** If he hadn't been short-sighted, he wouldn't have had to wear the glasses,

**B.** If he isn't short-sighted, he won't have to wear the glasses.

**C.** If he weren't short-sighted, he wouldn't have to wear the glasses.

**D.** Should he not be short-sighted, he won't have to wear the glasses.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về câu điều kiện loại II:***  *Anh ấy bị cận thị. Do đó, anh ấy phải đeo kính.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Nếu anh ấy không cận thị, anh sẽ không phải đeo kính.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 26**: He helped us a lot with the project. We couldn't continue without him.

**A.** Provided his contribution wouldn't come, we couldn't continue with the project.

**B.** But for his contribute, we could have continued with the project.

**C.** Unless we had his contribution, we could continue with the project.

**D.** If he hadn't contributed positively, we couldn't have continued with the project.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Miễn là sự đóng góp của anh ấy sẽ không đến thì chúng tôi không thể tiếp tục dự án. → Sai cấu trúc*  *B. Nếu không có sự đóng góp của anh ấy thì chúng tôi đã có thể tiếp tục dự án. → Sai nghĩa*  *C. Nếu chúng tôi không có sự đóng góp của anh ấy thì chúng tôi có thể tiếp tục dự án. → Sai nghĩa và sai cấu trúc*  *D. Nếu anh ấy đã không đóng góp tích cực thì chúng tôi không thể tiếp tục dự án*  *→ Đây là sự việc trong quá khứ nên ta phải dùng câu điều kiện loại 3 để diễn tả sự việc trái trái thực tế trong quá khứ.*  ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã giúp chúng tôi rất nhiều với dự án. Chúng tôi không thể tiếp tục mà không có anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**MINI TEST**

**Question 1**. The Internet connection wasn’t stable. She couldn’t attend her online class.

**A.** Unless the Internet connection is stable, she can’t attend her online class.

**B.** Provided that the Internet connection were stable, she could attend her online class.

**C.** If only the Internet connection had been stable, she could have attended her online class.

**D.** If the Internet connection hadn’t been stable, she couldn’t have attended her online class.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Kết nối Internet không ổn định. Cô ấy đã không thể tham dự lớp học trực tuyến của mình.*  *A. Sai vì câu gốc ở thì quá khứ, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 3.*  *B. Sai vì câu gốc ở thì quá khứ, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 3.*  *C. Giá như kết nối Internet ổn định, cô ấy đã có thể tham gia lớp học trực tuyến của mình.*  *D. Nếu kết nối Internet không ổn định, cô ấy đã không thể tham gia lớp học trực tuyến của mình.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 26**. Henry didn’t attend the graduation ceremony. Now he regrets it.

**A.** If only Henry hadn’t attended the graduation ceremony, he would regret it.

**B.** Unless Henry attends the graduation ceremony, he will regret it.

**C.** Provided that Henry attended the graduation ceremony, he wouldn’t regret it.

**D.** If Henry had attended the graduation ceremony, he wouldn’t regret it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Henry không tham dự lễ tốt nghiệp. Bây giờ anh hối hận.*  *A. Giá như Henry không tham dự lễ tốt nghiệp, anh ấy sẽ hối hận.*  *B. Trừ khi Henry tham dự lễ tốt nghiệp, anh ấy sẽ hối hận.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện trộn.*  *D. Nếu Henry tham dự lễ tốt nghiệp, anh ấy sẽ không hối hận.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 3**. My printer is out of order. I can’t print this document.

**A.** Unless my printer is out of order, I can print this document.

**B.** Provided that my printer were out of order, I could print this document.

**C.** I wish my printer weren’t out of order so that I could print this document.

**D.** If my printer hadn’t been out of order, I could have printed the document.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Máy in của tôi bị hỏng. Tôi không thể in tài liệu này.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại*  *B. Với điều kiện máy in của tôi bị hỏng, tôi có thể in tài liệu này.*  *C. Tôi ước máy in của tôi không bị hỏng để tôi có thể in tài liệu này.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 4.** The museum is too crowded. I can’t see paintings clearly.

**A.** Provided that the museum were too crowded, I couldn’t see paintings clearly.

**B.** If the museum hadn’t been too crowded, I could have seen paintings clearly.

**C.** I wish the museum weren’t too crowded so that I could see paintings clearly.

**D.** Unless the museum is too crowded, I can see paintings clearly.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bảo tàng quá đông. Tôi không thể nhìn rõ các bức tranh.*  *A. Nếu bảo tàng quá đông, thì tôi không thể nhìn rõ các bức tranh.*  *B. Sai vì chỉ cần dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Tôi ước bảo tàng không quá đông để tôi có thể nhìn rõ các bức tranh.*  *D. Sai vì chỉ cần dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 5**. I have no day off this week. I cannot arrange an appointment with you.

**A.** Had I had a day off this week, I could have arranged an appointment with you.

**B.** If I had no day off this week, I couldn’t arrange an appointment with you.

**C.** If only I had a day off this week, I could arrange an appointment with you.

**D.** I wished I had a day off this week to arrange an appointment with you.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi không có ngày nghỉ trong tuần này. Tôi không thể sắp xếp một cuộc hẹn với bạn.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *B. Nếu tôi không có ngày nghỉ trong tuần này, thì tôi sẽ không thể sắp xếp một cuộc hẹn với bạn. → Sai vì bản chất của câu điều kiện loại 2 là phải trái với tình huống ở câu gốc.*  *C. Giá mà tôi có ngày nghỉ trong tuần này, thì tôi sẽ có thể sắp xếp một cuộc hẹn với bạn.*  *D. Sai vì chỉ cần dùng wish chia ở hiện tại.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 6**. I forgot to bring my wallet. I can’t pay for lunch now.

**A.** I wish I didn’t forget to bring my wallet so that I could pay for lunch now.

**B.** If only I had forgotten to bring my wallet, I couldn’t pay for lunch now.

**C.** Provided that I hadn’t forgotten to bring my wallet, I could have paid for lunch now.

**D.** If I hadn’t forgotten to bring my wallet, I could pay for lunch now.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi quên mang ví. Tôi không thể trả tiền cho bữa trưa vào lúc này.*  *A. Sai vì vế đầu phải lùi về thì quá khứ hoàn thành.*  *B. Giá mà tôi đã quên mang ví, thì bây giờ tôi không thể trả tiền cho bữa trưa.*  *C. Sai ngữ pháp, vì phải dùng câu điều kiện trộn.*  *D. Nếu tôi đã không quên mang ví, thì bây giờ tôi có thể trả tiền cho bữa trưa.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7.** The concert venue is too far. I can’t attend it.

**A.** If the concert venue weren’t too far, I could attend it.

**B.** If only the concert venue were too far, I couldn’t attend it.

**C.** Unless the concert venue is too far, I can attend it.

**D.** I wish the concert venue hadn’t been too far so that I could have attended it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Địa điểm tổ chức buổi hòa nhạc quá xa. Tôi không thể tham dự nó.*  *A. Nếu địa điểm tổ chức buổi hòa nhạc không quá xa, tôi có thể tham dự.*  *B. Giá như địa điểm tổ chức buổi hòa nhạc quá xa, tôi đã không thể tham dự.*  *C. Sai vì câu gốc ở thì hiện tại, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 2.*  *D. Sai vì câu gốc ở thì hiện tại, khi chuyển sang câu ‘wish’, cần lùi thành thì quá khứ đơn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 8**. Tony is busy with his work. He can’t go travelling with his family.

**A.** Provided that Tony were busy with his work, he couldn’t go travelling with his family.

**B.** Tony wishes he weren’t busy with his work so that he couldn’t go travelling with his family.

**C.** If Tony hadn’t been busy with his work, he could have gone travelling with his family.

**D.** If only Tony weren’t busy with his work, he could go travelling with his family.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tony đang bận rộn với công việc của mình. Anh ấy không thể đi du lịch cùng gia đình.*  *A. Nếu Tony bận rộn với công việc của mình, anh ấy không thể đi du lịch cùng gia đình.*  *B. Tony ước anh ấy không bận rộn với công việc của mình để anh ấy không thể đi du lịch cùng gia đình.*  *C. Sai vì câu gốc ở thì hiện tại đơn, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 2.*  *D. Giá như Tony không bận rộn với công việc của mình, anh ấy có thể đi du lịch cùng gia đình.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 9.** The performance was boring. Many people left early.

**A.** If the performance had been boring, many people would have left early.

**B.** If only the performance weren’t boring, many people wouldn’t leave early.

**C.** Provided that the performance is boring, many people will leave early.

**D.** If the performance hadn’t been boring, many people wouldn’t have left early.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Buổi biểu diễn thật nhàm chán. Nhiều người đã ra về sớm.*  *A. Nếu buổi biểu diễn nhàm chán, nhiều người đã rời đi sớm. → Sai vì nguyên tắc khi chuyển về câu điều kiện loại 2 và loại 3, ta phải viết lại sao cho trái với câu gốc đã cho (khẳng định thành phủ định và ngược lại)*  *B. Sai vì câu gốc ở thì quá khứ, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 3.*  *C. Sai vì câu gốc ở thì quá khứ, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 3.*  *D. Nếu buổi biểu diễn không nhàm chán, nhiều người đã không rời đi sớm.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 10.** It rained heavily this morning. We couldn’t go shopping as planned.

**A.** Provided that it hadn’t rained heavily this morning, we could have gone shopping as planned.

**B.** If it had rained this morning, we couldn’t have gone shopping as planned.

**C.** If only it didn’t rain this morning, we could go shopping as planned.

**D.** We wish it hadn’t rained heavily this morning so that we couldn’t go shopping as planned.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sáng nay trời mưa to. Chúng tôi không thể đi mua sắm như kế hoạch.*  *A. Nếu sáng nay trời không mưa to, chúng tôi đã có thể đi mua sắm như đã định.*  *B. Nếu trời mưa sáng nay, chúng tôi không thể đi mua sắm như kế hoạch.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với tình huống câu gốc ở quá khứ.*  *D. Chúng tôi ước trời không mưa to sáng nay để chúng tôi không thể đi mua sắm như đã định.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 11**. We didn’t bring a map with us. We got lost.

**A.** If we brought a map with us, we wouldn’t get lost.

**B.** Unless we bring a map with us, we will get lost.

**C.** If only we had brought a map with us, we wouldn’t have gotten lost.

**D.** We wish we had brought a map with us so that we could have gotten lost.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chúng tôi không mang theo bản đồ. Chúng tôi bị lạc.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với quá khứ.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 3, trái với quá khứ.*  *C. Giá như chúng tôi mang theo bản đồ thì chúng tôi đã không bị lạc.*  *D. Chúng tôi ước mình đã mang theo bản đồ để bị lạc.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 12**. Linh has a terrible headache. She can’t attend her online class.

**A.** Provided that Linh didn’t have a terrible headache, she could attend her online class.

**B.** Linh wishes she didn’t have a terrible headache so that she couldn’t attend her online class.

**C.** If Linh hadn’t had a terrible headache, she could have attended her online class.

**D.** If only Linh had a terrible headache, she couldn’t attend her online class.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Linh bị đau đầu dữ dội. Cô ấy không thể tham gia lớp học trực tuyến.*  *A. Nếu Linh không bị đau đầu dữ dội, thì cô ấy có thể tham gia lớp học trực tuyến.*  *B. Linh ước cô ấy không bị đau đầu dữ dội để không thể tham gia lớp học trực tuyến.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Giá mà Linh bị đau đầu dữ dội, thì cô ấy không thể tham gia lớp học trực tuyến.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 13**. Kathy didn’t apply to that university. Now she regrets it.

**A.** Kathy wishes she hadn’t applied to that university.

**B.** If Kathy had applied to that university, she wouldn’t regret it now.

**C.** Unless Kathy applies to that university, she can’t regret it now.

**D.** If only Kathy hadn’t applied to that university, she would regret it now.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Kathy đã không nộp đơn vào trường đại học đó. Bây giờ cô hối hận.*  *A. Kathy ước gì cô ấy đã không nộp đơn vào trường đại học đó.*  *B. Nếu Kathy đã nộp đơn vào trường đại học đó, cô ấy sẽ không hối hận bây giờ.*  *C. Sai vì cần sử dụng câu điều kiện hỗn hợp.*  *D. Giá như Kathy không nộp hồ sơ vào trường đại học đó thì bây giờ cô ấy sẽ hối hận.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14**. I don’t know his home address. I can’t send him this package.

**A.** If I didn’t know his home address, I couldn’t send him this package.

**B.** If only I knew his home address, I could have sent him this package.

**C.** I wish I knew his home address so that I could send him this package.

**D.** Unless I know his home address, I can’t send him this package.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi không biết địa chỉ nhà của anh ấy. Tôi không thể gửi cho anh ấy gói này.*  *A. Nếu tôi không biết địa chỉ nhà của anh ấy, tôi không thể gửi cho anh ấy gói hàng này.*  *B. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *C. Tôi ước tôi biết địa chỉ nhà của anh ấy để tôi có thể gửi cho anh ấy gói hàng này.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 15.** Duy shares his room with a college friend. He has no private space.

**A.** Unless Duy shares his room with a college friend, he will have private space.

**B.** If Duy didn’t share his room with a college friend, he would have private space.

**C.** If only Duy hadn’t shared his room with a college friend, he would have had private space.

**D.** Duy wishes he hadn’t shared his room with a college friend.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Duy dùng chung phòng với bạn cùng trường đại học. Cậu ấy không có không gian riêng tư.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *B. Nếu Duy không dùng chung phòng với bạn cùng trường đại học, thì cậu ấy có không gian riêng tư.*  *C. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *D. Sai vì phải lùi về thì quá khứ đơn, trái với hiện tại.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 16**. Kathy doesn’t have good knowledge of marketing. She can’t join this programme.

**A.** Kathy wishes she had good knowledge of marketing so that she could join this programme.

**B.** Unless Kathy has good knowledge of marketing, she can’t join this programme.

**C.** If only Kathy had good knowledge of marketing, she couldn’t join this programme.

**D.** If Kathy had had good knowledge of marketing, she could have joined this programme.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Kathy không có kiến thức tốt về tiếp thị. Cô ấy không thể tham gia chương trình này.*  *A. Kathy ước rằng cô ấy có kiến thức tốt về marketing để có thể tham gia chương trình này.*  *B. Sai vì câu gốc ở thì hiện tại, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 2.*  *C. Giá như Kathy có kiến thức tốt về tiếp thị thì cô ấy đã không thể tham gia chương trình này.*  *D. Sai vì câu gốc ở thì hiện tại, khi chuyển sang câu điều kiện, cần sử dụng câu điều kiện loại 2.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**Question 17.** The weather is very hot. We can’t go out to run errands.

**A.** Unless the weather is very hot, we can go out to run errands.

**B.** If the weather weren’t very hot, we couldn’t go out to run errands.

**C.** Provided that the weather weren’t very hot, we couldn’t go out to run errands.

**D.** We wish the weather weren’t very hot so that we could go out to run errands.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thời tiết rất nóng. Chúng tôi không thể ra ngoài để làm việc vặt.*  *A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại.*  *B. Nếu thời tiết không quá nóng, thì chúng tôi không thể ra ngoài để làm việc vặt.*  *C. Nếu thời tiết không quá nóng, thì chúng tôi không thể ra ngoài để làm việc vặt.*  *D. Chúng tôi ước thời tiết không quá nóng để chúng tôi có thể ra ngoài để làm việc vặt.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 18**. Jackson dropped out of college at the age of 20. Now he regrets it.

**A.** Jackson regrets not having dropped out of college at the age of 20.

**B.** If Jackson didn’t drop out of college at the age of 20, he wouldn’t regret it.

**C.** Jack wishes he hadn’t dropped out of college at the age of 20.

**D.** Unless Jackson drops out of college at the age of 20, he won’t regret it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Jackson bỏ học đại học ở tuổi 20. Bây giờ anh ấy rất hối hận.*  *A. Jackson hối hận vì đã không bỏ học đại học năm 20 tuổi. → Sai nghĩa*  *B. Sai ngữ pháp vì phải dùng câu điều kiện trộn: If QKHT, S would V.*  *C. Jackson ước anh ấy đã không bỏ học đại học ở tuổi 20.*  *D. Sai ngữ pháp vì phải dùng câu điều kiện trộn: If QKHT, S would V.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 19**. The disabled man cannot move his wheelchair. You should help him.

**A.** If you helped the disabled man, he couldn’t move his wheelchair.

**B.** Unless you help the disabled man, he can’t move his wheelchair.

**C.** Provided that you helped the disabled man, he couldn’t move his wheelchair.

**D.** If only you had helped the disabled man, he could have moved his wheelchair.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Người đàn ông khuyết tật không thể di chuyển xe lăn của mình. Bạn nên giúp ông ấy.*  *A. Nếu bạn giúp người đàn ông khuyết tật, thì ông ấy không thể di chuyển xe lăn của mình.*  *B. Nếu bạn không giúp người đàn ông khuyết tật, thì ông ấy sẽ không thể di chuyển xe lăn của mình.*  *C. Nếu bạn giúp người đàn ông khuyết tật, thì ông ấy không thể di chuyển xe lăn của mình.*  *D. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 1, có khả năng xảy ra ở hiện tại ở tương lai.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 20.** Julien can help us with translating those Korean words. He is not here.

**A.** We wish Julien had been here to help us with translating those Korean words.

**B.** If Julien weren’t here, he couldn’t help us with translating those Korean words.

**C.** If only Julien were here, he could help us with translating those Korean words.

**D.** Unless Julien were here, he could help us with translating those Korean words.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Julien có thể giúp chúng tôi dịch những từ tiếng Hàn đó. Anh ấy không ở đây.*  *A. Sai vì câu gốc ở thì hiện tại đơn, khi chuyển sang câu ‘wish’, cần lùi về thì quá khứ đơn.*  *B. Nếu Julien không có ở đây, anh ấy không thể giúp chúng tôi dịch những từ tiếng Hàn đó.*  *C. Giá như Julien ở đây, anh ấy có thể giúp chúng tôi dịch những từ tiếng Hàn đó.*  *D. Nếu Julien không ở đây, anh ấy có thể giúp chúng tôi dịch những từ tiếng Hàn đó.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

# TOPIC 11: TAG QUESTIONS

|  |  |
| --- | --- |
| **02** | **TAG QUESTIONS: CÂU HỎI ĐUÔI** |
| **0.2 điểm** |  |
| **Question 2:** Your room is comfortable, \_\_\_\_\_\_\_?  **A.** does it **B.** was it **C.** wasn’t it **D.** isn’t it | |
| 1. Her parents are working on the farm, \_\_\_\_\_\_?   **A.** are they **B.** don’t they **C.** do they **D.** aren’t they | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Abcxyz , \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  Ta thấy có “Her parents”, nên chọn “they”, và có “are” nên ta chọn “aren’t”, đáp án D: aren’t they | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

|  |
| --- |
| *Câu hỏi đuôi là một phần nhỏ được thêm vào sau mỗi lời phát biểu. Chúng ta sử dụng câu hỏi đuôi để xin phép sự đồng ý hoặc kiểm chứng xem thông tin có đúng không. Với câu hỏi đuôi, ta dịch đuôi là « PHẢI KHÔNG » trong hầu hết các trường hợp của nó.* |

- Nguyên tắc thành lập câu hỏi đuôi:

+ Vế đằng trước là (+) thì phần đuôi là (-). *(You play the guitar, don’t you?)*

*+* Vế đằng trước là (-) thì phần đuôi là (+). *(You didn’t do your homework, did you?)*

**- DẠNG BÌNH THƯỜNG**

+ Phần đầu là mệnh đề khẳng định, phần đuôi ở dạng phủ định, viết tắt và đảo ngữ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN ĐẦU KHẲNG ĐỊNH** | **,** | **PHẦN ĐUÔI PHỦ ĐỊNH** | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ Vđặc biệt + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **,** | **Vđặc biệt + N’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ V1 + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **,** | **DON’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ Vs / es +\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **,** | **DOESN’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ V2 / ed +\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **,** | **DIDN’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ WILL+ V0 + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **,** | **WON’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ SHALL+ V0 + \_\_\_\_\_\_\_\_** |  | **SHAN’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| ***I + AM +* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **,** | ***AREN’T I*** | **?** |

+ Phần đầu là mệnh đề phủ định, phần đuôi ở dạng khẳng định và đảo ngữ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN ĐẦU PHỦ ĐỊNH** | **,** | **PHẦN ĐUÔI KHẲNG ĐỊNH** | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ Vđặc biệt + NOT + \_\_\_\_\_\_** | **,** | **V đặc biệt  +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ DO + NOT +V0 \_\_\_\_\_\_** | **,** | **DO +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ DOES + NOT + V0\_\_\_\_\_** | **,** | **DOES +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ DID+ NOT + V0\_\_\_\_\_\_** | **,** | **DID +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ WILL+ NOT+ V0 + \_\_\_\_\_** | **,** | **WILL +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ SHALL+ NOT+ V0 + \_\_\_\_\_\_** |  | **SHALL +** Đại từ tương ứng | **?** |
| ***I + AM + NOT +* \_\_\_\_\_\_** | **,** | ***AM I*** | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ HAVE + NOUN + \_\_\_\_\_\_** | **,** | **HAVEN’T/ DON’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ HAS + NOUN + \_\_\_\_\_\_** | **,** | **HASN’T/ DOESN’T +** Đại từ tương ứng | **?** |
| Đại từ / tên riêng **+ HAD + NOUN + \_\_\_\_\_\_** | **,** | **HADN’T/ DIDN’T +** Đại từ tương ứng | **?** |

**- DẠNG ĐẶC BIỆT CẦN NHỚ:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phần đầu + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ + dấu phẩy (,)** | **Phần đuôi + dấu hỏi (?)** |
| ***Let’s*** + V0\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ +, | **SHALL WE?** |
| ***V0*** + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ + dấu phẩy,  + phát biểu, diễn tả lời mời  + yêu cầu, mệnh lệnh phủ định | **WILL YOU?**  + won’t you?  + will you? |
| ***anyone, anybody, no one, nobody, someone, somebody, everyone, everybody, none of, neither of, these, those*** + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ +,  \_\_\_\_ one/body, ta tìm đáp án “they” | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **+ THEY?** |
| ***othing, anything, something, everything, that, this*** + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ +,  \_\_\_thing, ta tìm đáp án “it” | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **+ IT?** |
| Từ chỉ sự phủ định như: ***hardly, seldom, never, no, rarely, scarely, no longer, no more,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*** | **Vđb + S? (Tìm đáp án khẳng định) “không có n’t”** |
| Chủ ngữ là mệnh đề danh từ  **Ex:** What you have said is wrong, isn't it? | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it? |
| **"I wish",** dùng **"may"** trong câu hỏi đuôi | , may I? |
| **"One"** thì dùng **"you"** hoặc **"one"** trong câu hỏi đuôi. | \_\_\_\_\_\_you/one? |
| Câu cảm thán  **Ex:** What a beautiful dress, isn't it?  How intelligent you are, aren't you? | lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ và dùng **"is, am, are".** |
| Must…….  Mustn’t…… | , needn’t….?  , must……..? |
| Câu có "I + think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel" + mệnh đề phụ, ta lấy mệnh đề phụ/ mệnh đề số 02 làm câu hỏi đuôi.  **Ex:** I think he will come here, won't he?  I don't believe Mary can do it, can she?  **Nếu chủ từ không phải là "I" thì ta quan tâm MỆNH ĐỀ ĐẦU**  Ex: She thinks he will come, dosen’t she? | |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** She’s your sister-in-law, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** won’t she **B.** didn’t she **C.** doesn’t she **D.** isn’t she

**Câu 2.** Michael returned to his hometown last summer, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** doesn't he **B.** didn't he **C.** won't he **D.** hasn't be

**Câu 3.** You are going to come to the party, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** do you **B.** aren’t you **C.** won’t you **D.** will you

**Câu 4.** You have been to Ho Chi Minh City, \_\_\_\_\_\_?

**A.** haven’t you **B.** didn’t you **C.** don’t you **D.** won’t you

**Câu 5.** They have heard the news from her, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** haven't they **B.** have they **C.** did they **D.** didn't they

**Câu 6.** She’sbeautiful, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** isn’t she **B.** doesn’t she **C.** didn’t she **D.** won’t she

**Câu 7.** Andrea can speak English fluently, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** can’t her **B.** could she **C.** can she **D.** can’t she

**Câu 8.** Everyone loves music, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** aren’t they **B.** don’t they **C.** are they **D.** do they

**Câu 9.** She's a teacher, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** won’t she **B.** isn't she **C.** doesn't she **D.** didn’t she

**Câu 10.** She’ll take the flight for the early meeting, \_\_\_\_\_\_?

**A.** won’t she **B.** hasn’t she **C.** didn’t she **D.** doesn’t she

**Câu 11.** She’s finished the course, \_\_\_\_\_\_\_?

‘s finished= has finished

**A.** isn’t she **B.** doesn’t she **C.** didn’t she **D.** hasn’t she

**Câu 12.** You like films, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** will you **B.** do you **C.** won't you **D.** don't you

**Câu 13.** The dry season is coming to an end, \_\_\_\_\_\_?

**A.** does it **B.** doesn’t it **C.** isn’t it **D.** is it

**Câu 14.** He is French, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** does he **B.** isn’t he **C.** was he **D.** didn’t he

**Câu 15.** Your sister informed them of her health situation, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** didn't she **B.** did she **C.** did they **D.** didn't they

**Câu 16.** This is what we need for our new house, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** is it **B.** isn't this **C.** isn't it **D.** don't we

**Câu 17.** Peter knows this answer, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** does he **B.** doesn't he **C.** don't they **D.** do they

**Câu 18.** No one survived the plane crash, \_\_\_\_\_\_\_ ?

\_\_one>> they, survied Ved>>> did/ didn’t, no\_\_\_ phủ định thì đáp án là khẳng định

**A.** didn’t he **B.** don’t they **C.** did they **D.** didn’t they

**Câu 19.** Mr. John has just cleaned his motorbike, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** didn’t he **B.** did he **C.** hasn’t he **D.** has he

**Câu 20.** Sally got an A on her English test last week, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** did she **B.** wasn't she **C.** didn't she **D.** does she

**Câu 21.**Your parents don’t go on holiday, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** don’t they **B.** haven’t they **C.** do they **D.** have they

**Câu 22.** Mom, it isn't safe to go on vacation at present, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** did it **B.** was it **C.** is it **D.** does it

**Câu 23.** You'll be home before midnight, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** will you **B.** won't you **C.** are you **D.** aren't you

**Câu 24.** He’s very brave, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** didn’t he **B.** isn’t he **C.** won’t he **D.** doesn’t he

**Câu 25.** Mr. Smith’s very interested in our plan, \_\_\_\_\_\_\_ ?

Tobe interested in….thích thú vấn đề gì

**A.** hasn’t he **B.** wasn’t he **C.** doesn’t he **D.** isn’t he

**Câu 26.** Students often use their calculators to solve difficult questions, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** don't we **B.** do they **C.** don't they **D.** do we

**Câu 27.** Women no longer have to do hard work nowadays as they used to, \_\_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** are they  **B.** aren’t they  **C.** do they  **D.** don’t they

**Câu 28.** His field trip with his classmates was a great success, \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** doesn’t it **B.** isn’t it **C.** wasn’t it **D.** didn’t it

**Câu 29.** She can type, \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** can she **B.** doesn't she **C.** can't she **D.** isn't she

**Câu 30.** Neither of them will be treated preferentially, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** will them **B.** won't them **C.** will they **D.** won't they

**Câu 31.** Hurricane Katrina was the costliest natural disaster in history, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** is it **B.** were it **C.** doesn't it **D.** wasn't it

**Câu 32.** Mr. John has just cleaned his motorbike, \_\_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** did he **B.** didn't he **C.** hasn't he **D.** has he

**Câu 33.** Students often use their calculators to solve difficult questions, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** don't we **B.** do they **C.** don't they **D.** do we

|  |
| --- |
| Câu hỏi đuôi (Tag question):  Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định  Mệnh đề chính dùng động từ thường ở thì hiện tại đơn → câu hỏi đuôi mượn trợ động từ “do/does”  → Câu hỏi đuôi dùng “don’t they”  **Tạm dịch:** Các học sinh thường sử dụng máy tính để giải quyết những câu hỏi khó, có đúng không?  → Chọn đáp án C |

**Câu 34.** Women no longer have to do hard work nowadays as they used to, \_\_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** are they  **B.** aren’t they  **C.** do they  **D.** don’t they

|  |
| --- |
| Kiến thức về câu hỏi đuôi  Vế câu thứ nhất dùng “have to” cho nên câu hỏi đuôi ta không thể dùng to be được => A, B loại  Vế câu trước có “no longer” (phủ định) cho nên câu hỏi đuôi trợ động từ ở dạng khẳng định => D loại  **Tạm dịch:** Phụ nữ bây giờ không còn phải làm việc nặng nhọc như trước kia, đúng không?  → Đáp án C |

**Câu 35.** His field trip with his classmates was a great success, \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** doesn’t it **B.** isn’t it **C.** wasn’t it **D.** didn’t it

|  |
| --- |
| Câu hỏi đuôi:  Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.  Mệnh đề chính dùng to be ở quá khứ với chủ ngữ số ít ‘his field trip with his classmates’→ câu hỏi đuôi dùng to be “was” và đại từ “it”.  **Tạm dịch**: Chuyến đi thực tế của anh ấy với các bạn cùng lớp đã thành công tốt đẹp, có đúng không?  → Chọn đáp án C |

**Câu 36.** She can type, \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** can she **B.** doesn't she **C.** can't she **D.** isn't she

|  |
| --- |
| Kiến thức về câu hỏi đuôi  Vế trước khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định  Vế trước dùng “can” → câu hỏi đuôi dùng “can't”.  **Tạm dịch**: Cô ấy có thể đánh máy, phải không?  → Đáp án C |

**Câu 37.** She's been to New York several times, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** hasn't she **B.** is she **C.** isn't she **D.** has she

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu hỏi đuôi  **Giải thích:**  Mệnh đề chính ở dạng khẳng định => câu hỏi đuôi ở dạng phủ định  Mệnh đề chính dùng trợ động từ has => câu hỏi đuôi: hasn’t she  **Tạm dịch:** Cô ấy đã đến New York vài lần, phải không?  **Choose A.** |

**Câu 38.** A strong wind is spreading the flames, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** isn't it **B.** wasn't it **C.** doesn't it **D.** is it

|  |
| --- |
| Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.  Mệnh đề chính dùng động từ ở thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ số ít ‘a strong wind’→ câu hỏi đuôi dùng to be “is” và đại từ “it”.  Tạm dịch: Một cơn gió mạnh đang thổi bùng ngọn lửa, phải không?  → Chọn đáp án A |

**Câu 39.** Those cars are very expensive, \_\_\_\_\_\_\_ -?

**A.** are they **B.** are cars **C.** aren't they **D.** aren't cars

|  |
| --- |
| Mệnh đề chính ở dạng khẳng định => câu hỏi đuôi ở dạng phủ định  Mệnh đề chính có “those” => câu hỏi đuôi dùng “they”  **Tạm dịch:** Những chiếc xe đó rất đắt, phải không?  **Choose C.** |

**Câu 40.** Michael returned to his hometown last summer, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** won't he **B.** doesn't he **C.** didn't he **D.** hasn't he

|  |
| --- |
| Kiến thức về câu hỏi đuôi:  Vế trước câu hỏi đuôi dạng khẳng định => câu hỏi đuôi dạng phủ định.  Vế trước dùng thì QKĐ với động từ thường returned => câu hỏi đuôi dùng trợ động từ didn’t  **Tạm dịch**: Michael đã trở về quê nhà vào mùa hè năm ngoái phải không?  → Chọn đáp án C |

**Câu 41.** The number of rare animals is decreasing so rapidly, \_\_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** is it **B.** isn't it **C.** doesn't it **D.** does it

|  |
| --- |
| Mệnh đề chứa “the number of…” => dùng chủ ngữ “it” trong câu hỏi đuôi  **Tạm dịch:** Số lượng động vật quý hiếm đang giảm nhanh chóng phải không?  **Choose B.** |

**Câu 42.** He went to Hanoi yesterday, \_\_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** did he **B.** doesn't he **C.** didn't he **D.** does he

|  |
| --- |
| Mệnh đề chính chia thì quá khứ và chủ ngữ “he” => câu hỏi đuôi: didn’t he  **Tạm dịch:** Hôm qua anh ấy đi Hà Nội phải không?  **Choose C.** |

**Câu 43.** The journey soon became tedious, \_\_\_\_\_\_\_\_

|  |
| --- |
| **A.** won't it **B.** wasn't it **C.** didn't it **D.** doesn't it  Vế trước câu hỏi đuôi dạng khẳng định => câu hỏi đuôi dạng phủ định  Vế trước: The journey soon became => câu hỏi đuôi: didn’t it?  **Tạm dịch:** Chuyến đi đã sớm trở nên tẻ nhạt phải không?  **Choose C.** |

**Câu 44.** Her dress is nice, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** isn't it **B.** was it **C.** wasn’t it **D.** is it

|  |
| --- |
| Câu hỏi đuôi (Tag questions):  Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định  Mệnh đề chính dùng tobe ở HTĐ với chủ ngữ số ít ‘her dress’→ câu hỏi đuôi dùng ‘is’ và đại từ ‘it’  → Câu hỏi đuôi dùng “isn’t it”  **Tạm dịch**: Cái đầm của cô ấy thật đẹp, có đúng không?  → Chọn đáp án A |

**Câu 45.** The kids go to school on foot, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** don't they **B.** are they **C.** aren't they **D.** do they

|  |
| --- |
| Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định  Mệnh đề chính dùng động từ thường ở HTĐ và chủ ngữ “the kids” → câu hỏi đuôi dùng TĐT “do” và đại từ “they”  ==> Câu hỏi đuôi dùng “don’t they”  **Tạm dịch**: Bọn trẻ đi bộ đến trường, có đúng không?  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 46.** Let's walk to the supermarket instead of taking a taxi, \_\_\_\_\_\_?

**A.** won't we **B.** don't we **C.** will we **D.** shall we

|  |
| --- |
| Câu hỏi đuôi: Let’s + V → câu hỏi đuôi dùng shall we  **Tạm dịch**: Hãy đi bộ đến siêu thị thay vì đi taxi, được không?  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 47.** They hardly do the homework the teachers give them, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** don’t they **B.** is it **C.** do they **D.** isn’t it

|  |
| --- |
| Câu hỏi đuôi:  Mệnh đề chính phủ định vì có ‘hardly;→ câu hỏi đuôi khẳng định.  Mệnh đề chính ở thì hiện tại với chủ ngữ số ‘they’ → câu hỏi đuôi dùng “do” và đại từ “they”.  **Tạm dịch**: Họ ít khi làm bài tập giáo viên giao cho, có đúng không?  → **Chọn đáp án C** |

**Câu 48.** This football match is exciting, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** does it **B.** isn't it **C.** wasn't it **D.** was it

|  |
| --- |
| *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng to be ở hiện tại với chủ ngữ số ít ‘this football’ → câu hỏi đuôi dùng to be “is” và đại từ “it”.*  ***Tạm dịch:****Trận bóng đá này thật thú vị, phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 49.** Books are still a cheap way to get knowledge and entertainment, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** were they **B.** aren't they **C.** weren't they **D.** do they

|  |
| --- |
| Câu hỏi đuôi (Tag questions):  Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định  Mệnh đề chính dùng to be ở HTĐ và chủ ngữ số nhiều → câu hỏi đuôi dùng to be ‘are’ và đại từ “they”  → Câu hỏi đuôi dùng “aren’t they”  **Tạm dịch**: Sách vẫn là một cách không tốn kém để lấy kiến thức và giải trí, có đúng không?  → Chọn đáp án B |

**Câu 50.** He has to pick fruit very early in the morning, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** hasn’t he **B.** doesn’t he **C.** has he **D.** does he

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng cấu trúc “have/ has/ had to” → câu hỏi đuôi dùng trợ động từ “do/ does/ did”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “doesn’t he”*  ***Tạm dịch:*** *Anh ấy phải hái trái cây rất sớm vào buổi sáng, có đúng không?*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Câu 51.** Canned food is not as healthy as fresh food, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** isn't it **B.** doesn't it **C.** does it **D.** is it

|  |
| --- |
| ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính phủ định → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng tobe ở HTĐ và chủ ngữ số ít → câu hỏi đuôi dùng to be ở HTĐ và đại từ “it”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “is it”*  ***Tạm dịch:*** *Thực phẩm đóng hộp không lành mạnh như thực phẩm tươi, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 52.** The Browns are at home now, \_\_\_\_\_\_?

**A.** do they **B.** are they **C.** aren't they **D.** don't they

|  |
| --- |
| ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng to be ở hiện tại với chủ ngữ ‘The Browns’ → câu hỏi đuôi dùng to be “are” và đại từ “they”.*  ***Tạm dịch:*** *Gia đình nhà Brown đang ở nhà, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 53.** The book is really informative, \_\_\_\_\_?

**A.** wasn't it **B.** isn't it **C.** is it **D.** was it

|  |
| --- |
| ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở HTĐ và chủ ngữ số ít → câu hỏi đuôi dùng to be ở HTĐ và đại từ “it”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “isn’t it”*  ***Tạm dịch:*** *Quyển sách này thật sự cung cấp nhiều thông tin, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 54.** Let's go to the beach this weekend, \_\_\_\_\_\_\_?

**A** do we **B.** shall we **C.** will we **D.** don't we

|  |
| --- |
| ***Câu hỏi đuôi:***  *Câu dùng Let’s → câu hỏi đuôi dùng Shall we*  ***Tạm dịch:*** *Hãy đi biển cuối tuần này được không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**TASK 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** Bob told you something about my story, \_\_\_\_\_\_?

**A.** didn’t he **B.** doesn’t he **C.** hadn’t he **D.** did he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính khẳng định định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng “told” ở QKĐ với chủ ngữ số ít ‘Bob’ → câu hỏi đuôi dùng trợ động từ “didn’t” và đại từ ‘he’.*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “didn’t he”*  ***Tạm dịch:*** *Bob đã nói với bạn điều gì đó về câu chuyện của tôi, phải không?*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2**: He failed to fulfill his promise, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. did he **B**. didn't he **C**. was he **D**. wouldn’t he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng dùng động từ ở QKĐ với chủ ngữ số ít “he” → câu hỏi đuôi dùng trợ động từ “did’t” và đại từ “he”.*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “didn't he”*  ***Tạm dịch:****Anh đã không thực hiện được lời hứa của mình phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 3.** We are having the lesson early tomorrow, \_\_\_\_\_\_?

**A.** don’t we **B.** aren’t we **C.** do we **D.** are we

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Câu hỏi đuôi (Tag questions):*  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng “are” với chủ ngữ số nhiều ‘we’ → câu hỏi đuôi dùng động từ to be “aren’t” và đại từ “we”.*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “aren't we”*  *Tạm dịch: Chúng ta sẽ có bài học sớm vào ngày mai, phải không?*  *→ Chọn đáp án B* |

**Question 4.** His bag is on the table, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** did it **B.** does it **C.** wasn’t it **D.** isn’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng “is” với chủ ngữ số ít “his bag” → câu hỏi đuôi dùng động từ tobe “isn’t” và đại từ “it”.*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “isn’t it”*  ***Tạm dịch:****Túi của anh ấy ở trên bàn phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5**: The shop often closes at 7 p.m., \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. does it **B**. isn't it **C**. is it **D**. doesn't it

|  |
| --- |
| Câu hỏi đuôi:  - Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định  - Mệnh đề chính dùng động từ ở hiện tại “closes” và chủ ngữ số ít “The shop”  → câu hỏi đuôi dùng trợ động từ “does” và đại từ “it”  → câu hỏi đuôi dùng “doesn’t it”  Tạm dịch: Quán thường đóng lúc 7 giờ tối, phải vậy không?  → Chọn đáp án D |

**Question 6**. This book is very important for your project, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. hasn't it **B**. isn’t it **C**. wasn’t it **D**. did it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng “is” với chủ ngữ số ít “this book” → câu hỏi đuôi dùng động từ to be “isn’t” và đại từ “it”.*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “isn’t it”*  ***Tạm dịch:****Cuốn sách này rất quan trọng cho dự án của bạn, phải không?*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 7.** Lady Gaga is an American singer, songwriter and actress, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** doesn't she **B.** isn’t Lady Gaga **C.** is she **D.** isn’t she

**Question 8:** She is pretty good at singing, \_\_\_\_\_\_\_?

**A.** didn't she **B.** is she **C.** isn’t she **D.** does she

**Question 9:** That is your brother who helped you finish your project, \_\_\_\_\_\_?

**A.** is it **B.** isn’t she **C.** isn’t he **D.** isn’t it

**Question 10**: He is a good cook, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. does he **B**. is he **C**. didn’t he **D**. isn’t he

|  |
| --- |
| *Giải thích:*  *Câu hỏi đuôi (Tag question):*  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “isn’t he”*  *Tạm dịch: Anh ấy là một đầu bếp giỏi, có đúng không?*  *→ Chọn đáp án D* |

**Question 11:** They never go to the cinema with you, \_\_\_\_\_\_?

**A.** didn’t they **B.** do they **C.** don't they **D.** did they

**Question 12:** The number of rare animals in the world is decreasing so rapidly, \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** doesn’t it **B.** is it **C.** isn’t it **D.** does it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘the number of…’ và to be ‘is’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘it’ và to be ‘isn’t’.===> Câu hỏi đuôi dùng ‘isn’t it’.*  ***Tạm dịch:****Số lượng động vật quý hiếm trên thế giới đang giảm đi rất nhanh phải không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 13**: Many teenagers feel bored during their summer holidays, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. did they **B**. didn't they **C**. do they **D**. don’t they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘many teenagers’ và động từ ‘feel’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘they’ và trợ động từ ‘don’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘don’t they’.*  ***Tạm dịch:****Nhiều thanh thiếu niên cảm thấy buồn chán trong kỳ nghỉ hè của họ, phải không?*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 14**: Your school is located in an underdeveloped area, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. wasn't it **B**. isn't it **C**. didn't it **D**. doesn't it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở hiện tại đơn → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *Câu hỏi đuôi dùng “isn’t it”*  ***Tạm dịch:****Trường bạn toạ lạc ở một khu vực kém phát triển, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 15.** We should begin our discussion now, \_\_\_\_\_\_?

**A.** won't we **B.** don't we **C.** will we **D.** shouldn’t we

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘we’ và động từ khuyết thiếu ‘should’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘we’ và động từ ‘shouldn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘shouldn’t we’.*  ***Tạm dịch:****Chúng ta nên bắt đầu thảo luận ngay bây giờ, phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 16.** Digidog is a robotic dog used for policing purposes, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** does it **B.** isn’t it **C.** didn’t it **D.** wasn’t it

|  |
| --- |
| ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘digidog’ và to be’ is’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘it’ và to be ‘isn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘isn’t it’.*  ***Tạm dịch:****Digidog là một con chó robot được sử dụng cho mục đích trị an phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 17**. Your mother hasn't met him before, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. did she **B**. has she **C**. hasn’t she **D**. didn’t she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể phủ định, nên câu hỏi đuôi ở thể khẳng định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘your mother’ và trợ động từ ‘hasn’t’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘she’ và trợ động từ ‘has’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘has she’*  ***Tạm dịch:****Mẹ của bạn đã không gặp anh ấy trước đây, phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 18.** There are many religions in Malaysia, \_\_\_\_\_\_?

**A.** are they **B.** aren't there **C.** aren't they **D.** are there

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘there’ và to be ‘are’, nên câu hỏi đuôi dùng ‘there’ và to be ‘aren’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘aren't there’*  ***Tạm dịch:****Có nhiều tôn giáo ở Malaysia phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question** **19**: Technology is a fundamental part of modern life, \_\_\_\_\_?

A. does it B. isn’t it C. didn’t it D. wasn’t it

**Question 20**: He won't be late for the meeting, \_\_\_\_\_\_?

**A.** won’t he **B.** isn’t he **C.** was he **D.** will he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính phủ định → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng TLĐ → câu hỏi đuôi dùng “will”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “will he”*  ***Tạm dịch:****Anh ấy sẽ không đến cuộc họp muộn, có đúng không?*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 21**: You have visited Ha Long Bay,\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** have you **B.** haven't you **C.** don’t you **D.** do you

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng thì HTHT → câu hỏi đuôi dùng “have/has”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “haven’t you”*  ***Tạm dịch:****Bạn đã tham quan Vịnh Hạ Long, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 22:** Donald John Trump is the 45th President of the United States, \_\_\_\_\_\_?

**A.** isn’t it **B.** is not he **C.** is he **D.** isn’t he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng động từ to be thì HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “is”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “isn’t he”*  ***Tạm dịch:*** *Donald John Trump là tổng thống thứ 45 của Hoa Kỳ phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 23**. Your mother often cooks meals for the whole family, \_\_\_\_\_\_\_?

**A**. didn't she **B**. doesn't she **C**. isn't she **D**. wasn’t she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘Your mother’ và động từ ‘cooks’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘she’ và trợ động từ ‘doesn’t’.*  *=> Câu hỏi đuôi dùng ‘doesn't she’.*  ***Tạm dịch:****Mẹ của bạn thường nấu bữa ăn cho cả gia đình phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 24.** Yesterday, they didn’t complete their tasks, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** didn’t they **B.** do they **C.** don’t they **D.** did they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể phủ định, nên câu hỏi đuôi ở thể khẳng định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘they’ và trợ động từ ‘didn’t’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘they’ và trợ động từ ‘did’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘did they’.*  ***Tạm dịch:****Hôm qua, họ đã không hoàn thành nhiệm vụ của họ, phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 25**: Mary went to the party with her mother, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. did she **B**. didn't she **C**. wasn’t she **D**. was she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘Mary’ và động từ ở thì quá khứ đơn ‘went’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘she’ và trợ động từ ‘didn’t’.*  *==→ Câu hỏi đuôi dùng ‘didn’t she’*  ***Tạm dịch:****Mary đã đi dự tiệc với mẹ cô ấy phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 26**. Your mother is cooking in the kitchen, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. doesn't she **B**. isn't she **C**. didn’t she **D**. won’t she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘your mother’ và to be ‘is’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘she’ và to be ‘isn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘isn’t she’.*  ***Tạm dịch:****Mẹ bạn đang nấu ăn trong bếp phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 27**: Michael has attended over 100 meetings so far,\_\_\_\_\_\_?

**A.** hasn't he **B.** does he **C.** has he **D.** doesn’t he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘Michael và trợ động từ ‘has’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘he’ và trợ động từ ‘hasn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘hasn't he’*  ***Tạm dịch:****Michael đã tham dự hơn 100 cuộc họp cho đến nay, phải không?*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 28**: Her new skirt is beautiful, \_\_\_\_\_\_?

**A.** doesn't it **B.** does it **C.** isn’t it **D.** is it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘her new skirt’ và to be ‘is’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘it’ và to be ‘isn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘isn’t it’.*  ***Tạm dịch:****Váy mới của cô ấy thật đẹp phải không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 29**: Sue is very good at doing the household chores, \_\_\_\_\_\_?

**A**. doesn't she **B**. was she **C**. does she **D**. isn’t she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘Sue’ và to be ‘is’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘she’ và to be ‘isn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘isn’t she’.*  ***Tạm dịch:****Sue rất giỏi làm việc nhà, có phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 30**: You have a ticket to the water puppetry,\_\_\_\_\_?

**A.** do you **B.** haven't you **C.** have you **D.** don’t you

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘you’ và động từ ‘have’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘you’ và trợ động từ ‘don’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘don’t you’.*  ***Tạm dịch:****Bạn có vé xem múa rối nước phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 31**: Nobody comes there on time,\_\_\_\_\_\_?

**A.** don't they **B.** does he **C.** do they **D.** doesn’t he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính phủ định vì có nobody → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng “nobody” dùng động từ ở HTĐ ‘comes’ → câu hỏi đuôi dùng trợ động từ “do” và đại từ ‘they’.*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “do they”*  ***Tạm dịch:****Không ai đến đó đúng giờ, phải không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 32**: Your exam results are satisfactory, \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** is it **B.** are they **C.** isn’t it **D.** aren’t they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘your exam results’ và to be ‘are’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘they’ và to be ‘aren’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘aren’t they’.*  ***Tạm dịch:****Kết quả thi của bạn đạt yêu cầu phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 33**: The garden in which you are planting strawberries is very large and beautiful, \_\_\_\_\_\_?

**A.** are you **B.** is it **C.** aren't you **D.** isn't it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘the garden’ và to be ‘is’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘it’ và to be ‘isn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘isn’t it’.*  ***Tạm dịch:*** *Khu vườn mà bạn đang trồng dâu tây rất rộng và đẹp phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 34**: These cats look immensely lovely,\_\_\_\_\_\_?

**A.** are these **B.** are they **C.** don't they **D.** don’t these

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng động từ thường ở HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “do/does”*  *Mệnh đề chính có chủ ngữ số nhiều → câu hỏi đuôi dùng đại từ “they”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “don’t they”*  ***Tạm dịch:*** *Những chú mèo này trông thật dễ thương, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 35**: Michael returned to his hometown last summer, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. didn't he **B**. doesn't he **C**. won't he **D**. hasn’t he

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** This room isn’t large enough, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** isn’t it **B.** hasn’t it **C.** does it **D.** is it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính phủ định → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “is it”*  ***Tạm dịch:*** *Căn phòng này không đủ lớn, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 2**: The trains are never on time, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. aren't they **B**. are they **C**. do they **D**. are the trains

***Giải thích:***

***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***

*Mệnh đề chính phủ định vì có never → câu hỏi đuôi khẳng định*

*Mệnh đề chính dùng động từ to be ‘are’ ở HTĐ với chủ ngữ số nhiều “the trains” → câu hỏi đuôi dùng động từ to be “are” và đại từ “they”.*

*==> Câu hỏi đuôi dùng “are they”*

***Tạm dịch:****Những chuyến tàu không bao giờ đúng giờ, phải không?*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 3**: You had your house decorated, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A**. hadn't you **B**. weren't you **C**. didn’t you **D**. haven’t you

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng động từ thường ở QKĐ → câu hỏi đuôi dùng trợ động từ “did”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “didn’t you”*  ***Tạm dịch:****Bạn đã kêu người trang trí nhà bạn, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 4.** Hana rarely goes to the theatre, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. didn’t she **B**. has she **C**. doesn’t she **D**. does she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính dùng từ có nghĩa phủ định (rarely) → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng động từ thường ở HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “do/does”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “does she”*  ***Tạm dịch:****Hana hiếm khi đi đến nhà hát, đúng không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5.** The Great Barrier Reef is the largest coral reef system in the world, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** has it **B.** have they **C.** are they **D.** isn’t it

**Question 6:** John and Max don’t like physics, \_\_\_\_\_\_?

**A.** doesn’t he **B.** do they **C.** don’t they **D.** does he

**Question 7.** He seldom goes to bed late, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** does he **B.** is he **C.** isn’t he **D.** doesn’t he

|  |
| --- |
| - Kiến thức: câu hỏi đuôi  - Seldom: hiếm khi => mang nghĩa phủ định, vì vậy phần đuôi ở dạng khẳng định.  **Dịch:** Anh ấy hiếm khi đi ngủ muộn phải không? |

**Question 8**: This exercise is not challenging, \_\_\_\_\_\_?

**A.** isn't it **B.** is it **C.** doesn't it **D.** does it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể phủ định, nên câu hỏi đuôi ở thể khẳng định.*  *Mệnh đề chính dùng “is not”, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ “it” và to be “is”.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng “is it”*  ***Tạm dịch:****Bài tập này không khó, phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 9:** I believe that scuba diving is one of the most adventurous sports, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** do I **B.** is it **C.** don’t I **D.** isn’t it

|  |
| --- |
| **Đáp án: D**  **-** Mệnh đề chính có dạng I believe + S + V → câu hỏi đuôi căn cứ vào mệnh đề sau.  - Mệnh đề sau ở thì hiện tại, động từ to be ở dạng khẳng định nên câu hỏi đuôi ở dạng phủ định**.** |

**Question 10.** Your sister seldom cooks meals, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** did she **B.** didn’t she **C.** does she **D.** doesn’t she

**Question 11:** You haven’t applied for the job, \_\_\_\_\_\_\_ ?

**A.** haven’t you **B.** have you **C.** did you **D.** didn’t you

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính phủ định → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng thì HTHT → câu hỏi đuôi dùng “have/has”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “have you”*  ***Tạm dịch:****Bạn chưa ứng tuyển công việc này, có đúng không?*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 12.** The examination is going to take place at the end of June, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** isn’t it **B.** doesn’t it **C.** wasn’t it **D.** won’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở TLG → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “isn’t it”*  ***Tạm dịch:****Kỳ thi sẽ diễn ra vào cuối tháng 6, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 13**: His bag is on the table, \_\_\_\_\_ ?

**A**. did it **B**. does it **C**. wasn’t it **D**. isn’t it

|  |
| --- |
| **Câu hỏi đuôi (Tag questions):**  Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định  Mệnh đề chính dùng “is” với chủ ngữ số ít “his bag” → câu hỏi đuôi dùng động từ tobe “isn’t” và đại từ “it”.  **→** Câu hỏi đuôi dùng “isn’t it”  **Tạm dịch:** Túi của anh ấy ở trên bàn phải không?  **→ Chọn đáp án D** |

**Question 14:** Mr. Ha can hardly speak English, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** can’t she **B.** need he **C.** can he **D.** could he

**Question 15**: They were having lunch at this time yesterday,\_\_\_\_\_\_?

**A.** were they **B.** are they **C.** don’t they **D.** weren’t they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng thì QKTD → câu hỏi đuôi dùng “was/were”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “weren’t they”*  ***Tạm dịch:****Giờ này hôm qua họ đang ăn trưa, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 16**: Canned food is not as healthy as fresh food, \_\_\_\_\_\_?

**A.** isn't it **B.** does it **C.** doesn't it **D.** is it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính phủ định → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở HTĐ câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *=> Câu hỏi đuôi dùng “is it”*  ***Tạm dịch:****Thức ăn đóng hộp không lành mạnh bằng thực phẩm tươi, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 17**: There is a party at your home,\_\_\_\_\_?

**A.** is there **B.** is it **C.** isn’t it **D.** isn’t there

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘there’ và to be ‘is’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘there’ và to be ‘isn’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘isn’t there’.*  ***Tạm dịch:****Có một bữa tiệc tại nhà của bạn, phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 18**: Let's go to the beach this weekend, \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** do we **B.** shall we **C.** will we **D.** don’t we

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Ta dùng shall we với câu hỏi đuôi của Let’s V.*  ***Tạm dịch:****Chúng ta hãy đi đến bãi biển vào cuối tuần này, nhé?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 19.** The teacher read the boy’s essay, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** doesn’t she **B.** didn’t she **C.** isn’t she **D.** hasn’t she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng động từ thường ở QKĐ → câu hỏi đuôi dùng “did”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “didn’t she”*  ***Tạm dịch:****Giáo viên đã đọc bài luận của cậu bé, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 20**: Someone has just arrived, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. does he **B**. have they **C**. haven't they **D**. doesn't he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘someone’ và trợ động từ ‘has’, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ ‘they’ và trợ động từ ‘haven’t’.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng ‘haven’t they’.*  ***Tạm dịch:*** *Có ai đó vừa mới đến, phải không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 21**: Michael returned to his hometown last summer,\_\_\_\_\_\_?

**A.** didn’t he **B.** doesn’t he **C.** won’t he **D.** hasn’t he

**Question 22**: She didn't study modern European history at college, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. isn't she **B**. did she **C**. doesn't she **D**. was she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính ở dạng phủ định nên câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.*  *Mệnh đề chính dùng động từ ở thì quá khứ đơn nên câu hỏi đuôi ta mượn trợ động từ “did”*  *===> Câu hỏi đuôi là did she.*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy không học môn lịch sử châu Âu hiện đại khi còn ở trường đại học phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 23**: Singing helps us reduce stress, \_\_\_\_\_\_ ?

**A** doesn't it **B**. isn’t is **C**. don’t they **D**. aren’t they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng “helps” ở HTĐ với chủ ngữ số ít “singing” → câu hỏi đuôi dùng trợ động từ “doesn’t” và đại từ “it”.*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “doesn't it”*  ***Tạm dịch:*** *Ca hát giúp chúng ta giảm căng thẳng, phải không?*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**MINI TEST**

**Question 1**. The museum was crowded with tourists, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. wasn’t it **B**. has it **C**. didn’t it **D**. isn’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng thì quá khứ đơn, to be was với chủ ngữ ‘the museum’ → câu hỏi đuôi dùng “was” và đại từ “it”.*  ***Tạm dịch:****Bảo tàng rất đông khách du lịch, phải không?*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 2**. The library was closed, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. was it **B**. didn’t it **C**. isn’t it **D**. wasn’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be ‘was’ và chủ ngữ số ít ‘the library’ → câu hỏi đuôi dùng wasn’t và đại từ it.*  ***Tạm dịch:****Thư viện đã đóng cửa, phải không?*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 3.** The conference is delayed until next Friday, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. wasn’t it **B**. didn’t it **C**. hasn’t it **D**. isn’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính ở khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be is ở hiện tại đơn và chủ ngữ số ít ‘the conference’ → câu hỏi đuôi dùng isn’t và đại từ it*  *=> Câu hỏi đuôi là isn’t it*  ***Tạm dịch:****Hội nghị bị hoãn lại cho đến thứ Sáu tới, phải không?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4**. His computer was bought two weeks ago, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. didn’t it **B**. wasn’t it **C**. didn’t he **D**. wasn’t he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở QKĐ và chủ ngữ số ít ‘his computer’ → câu hỏi đuôi dùng “wasn’t’ và đại từ ‘it’.*  *==> Câu hỏi đuôi là “wasn’t it”*  ***Tạm dịch:****Máy tính của anh ấy được mua vào 2 tuần trước, có đúng không?*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 5**. Cindy is rarely absent from class, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. is she **B**. isn’t she **C**. does she **D**. didn’t she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính có từ mang nghĩa phủ định (rarely) → câu hỏi đuôi khẳng định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “is she”*  ***Tạm dịch:****Cindy hiếm khi vắng học, có đúng không?*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 6**. The library closes on weekends, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. does it **B**. doesn’t it **C**. didn’t it **D**. did it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng động từ thường ở thì HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “do/does”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “doesn’t it”*  ***Tạm dịch:****Thư viện đóng cửa vào các ngày cuối tuần, có đúng không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 7.** Nothing can be done to improve the situation, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** can’t they **B**. can it **C**. can they **D**. can’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính phủ định vì có nothing → câu hỏi đuôi khẳng định.*  *Mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu ‘can’ với chủ ngữ ‘nothing’ → câu hỏi đuôi dùng “can” và đại từ “it”.*  ***Tạm dịch:****Không điều gì có thể làm để cải thiện tình hình, có phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 8.** The surprise party was quite successful, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. wasn’t it **B**. was it **C**. didn’t it **D**. did it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng ‘was’ với chủ ngữ ‘the party’ → câu hỏi đuôi dùng “was” và đại từ “it”.*  ***Tạm dịch:****Bữa tiệc bất ngờ đã khá thành công, có phải không?*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 9.** This dictionary was published more than 100 years ago, \_\_\_\_\_\_?

**A**. wasn’t it **B**. didn’t it **C**. was it **D**. did it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng to be thì quá khứ ‘was’ với chủ ngữ ‘this dictionary → câu hỏi đuôi dùng “was” và đại từ “it”.*  ***Tạm dịch:****Từ điển này đã được xuất bản hơn 100 năm trước, phải không?*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 10.** Susan hardly uses her phone before bedtime, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. doesn’t she **B**. didn’t she **C**. does she **D**. did she

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Vế chính ở thể phủ định vì có ‘hardly’ → Câu hỏi đuôi dùng thể khẳng định*  *Vế chính dùng động từ chia ở HTD ‘uses’ → Câu hỏi đuôi dùng trợ động từ does*  *===> Câu hỏi đuôi là does she.*  ***Tạm dịch:****Susan hiếm khi sử dụng điện thoại trước khi đi ngủ, phải không?*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 11.** I think the probability of us winning the lottery isn't high, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. don’t I **B**. is it **C**. do we **D**. doesn’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Câu có ‘I think’ + mệnh đề phụ 🡪 Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi*  *Mệnh đề phủ định → câu hỏi đuôi khẳng định.*  *Mệnh đề dùng to be ‘is’ với chủ ngữ số ít ‘the probability of us winning the lottery’ → câu hỏi đuôi dùng “is” và đại từ “it”.*  ***Tạm dịch:****Tôi nghĩ khả năng chúng ta trúng xổ số không cao phải không?*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12**. A lot of students are participating in voluntary activities, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. are they **B**. don’t they **C**. aren’t they **D**. do they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng HTTD với chủ ngữ số nhiều ‘a lot of students’ → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are” và đại từ ‘they’.*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “aren’t they”*  ***Tạm dịch:****Rất nhiều học sinh đang tham gia vào các hoạt động tình nguyện, có đúng không?*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 13**. The second train departs at 8 A.M., \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. will it **B**. won’t it **C**. doesn’t it **D**. does it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng thì hiện tại đơn với chủ ngữ ‘the second train’ → câu hỏi đuôi dùng “does” và đại từ “it”.*  ***Tạm dịch:****Chuyến tàu thứ hai khởi hành lúc 8 giờ sáng, phải không?*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 14**. This drawing was painted by a French artist, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. was it **B**. didn’t it **C**. did it **D**. wasn’t it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính chia ở bị động với to be ‘was’ và chủ ngữ số ít ‘this drawing’, nên câu hỏi đuôi dùng it và wasn’t.*  *====> Câu hỏi đuôi là wasn’t it.*  ***Tạm dịch:****Bức tranh này được vẽ bởi một họa sĩ người Pháp, phải không?*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 15.** That boy hit you on the head with a book, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. didn’t he **B**. doesn’t he **C**. won’t he **D**. isn’t he

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng động từ thường ở QKĐ với động từ thường hit → câu hỏi đuôi dùng “did”*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “didn’t he”*  ***Tạm dịch:****Cậu bé đó đã dùng sách đánh vào đầu con, có đúng không?*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 16**. Buy some milk on your way home, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. shall we **B**. won’t you **C**. don’t you **D**. will you

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Câu hỏi đuôi với dạng thức mệnh lệnh là will you.*  ***Tạm dịch:*** *Bạn mua một ít sữa trên đường về nhà được không?*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 17**. There is a new vegetarian restaurant near your house, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. isn’t it **B**. isn’t there **C**. is it **D**. is there

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng tobe ở HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *Mệnh đề chính dùng “there” → câu hỏi đuôi giữ nguyên*  *→ Câu hỏi đuôi dùng “isn’t there”*  ***Tạm dịch:*** *Có một nhà hàng chay mới gần nhà bạn, có đúng không?*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 18**. The lake view was stunning, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. wasn’t it **B**. was it **C**. didn’t it **D**. did it

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag questions):***  *Mệnh đề chính ở thể khẳng định, nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.*  *Mệnh đề chính “The lake” dùng và to be “was”, nên câu hỏi đuôi dùng đại từ “it” và to be “wasn’t”.*  *===> Câu hỏi đuôi dùng “wasn’t it”*  ***Tạm dịch:*** *Khung cảnh hồ thật tuyệt phải không?*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19**. These freshmen are very active and talented, \_\_\_\_\_\_ ?

**A**. are they **B**. weren’t they **C**. aren’t they **D**. were they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi (Tag question):***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định*  *Mệnh đề chính dùng to be ở HTĐ → câu hỏi đuôi dùng “am/is/are”*  *==> Câu hỏi đuôi dùng “aren’t they”*  ***Tạm dịch:*** *Những sinh viên năm nhất này rất chủ động và tài năng, có đúng không?*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Question 20.** Days are longer in summer, \_\_\_\_\_\_ ?

**A.** isn’t it **B.** doesn’t it **C.** do they **D.** aren’t they

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Câu hỏi đuôi:***  *Mệnh đề chính khẳng định → câu hỏi đuôi phủ định.*  *Mệnh đề chính dùng to be ‘are’ với chủ ngữ ‘days’ → câu hỏi đuôi dùng “are” và đại từ “they”.*  ***Tạm dịch:*** *Ngày dài hơn vào mùa hè, phải không?*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

# TOPIC 12: PARTICIPLES

|  |  |
| --- | --- |
| **07** | **PARTICIPLE, AND PERFECT PARTICIPLE PHRASES: CỤM PHÂN TỪ, VÀ PHÂN TỪ HOÀN THÀNH** |
| **0.2điểm** | Năm 2023, dạng thức này không có trong đề thi GCSE 2023 (Đề minh họa của BGD), nhưng có trong đề thi thực tế 2023 của BGD. |
| **Question 14:** \_\_\_\_\_\_\_ a number of novels, she turned to composing music.  **A.** Have written **B.** Having written **C.** Have been writing **D.** Have been written | |
| 1. \_\_\_\_\_\_ a job in a small company, he turned it down and kept on applying for a more suitable one.   **A.** Offered **B.** Having offered **C.** Offering **D.** To offer | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta thấy có “Having P2” và có “P2/Ved” ở hầu hết các đáp án, vậy đây là câu kiểm tra kiến thức về “cụm phân từ hoặc cụm phân từ hoàn thành” kết hợp với rút gọn chủ ngữ- đồng chủ ngữ hay còn được gọi là ngữ đồng vị. Ta sẽ suy nghĩ đến các đáp án có dạng thức sau đứng ở đầu câu: “Having P2, Having been P2, P2, và Ving”, sau đó ta xét từng trường hợp của các câu cụ thể trong đề (nếu có). | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

|  |
| --- |
| Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu và đổi động từ chính về dạng **Ving** hoặc **Having + Vp2** (với mệnh đề mang nghĩa chủ động).  - Đưa động từ chính của mệnh đề đầu về dạng **Ving** khi hai hành động xảy ra nối tiếp nhau.  Ví dụ: *Feeling tired, she went to bed.*  - Đưa động từ chính của mệnh đề đầu về dạng **Having + Vp2** khi muốn nhấn mạnh một hành động xảy ra xong trước rồi mới tới hành động khác.  Ví dụ: *Having finished my work, I went out with my friends.* |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** \_\_\_\_\_\_\_ the promotion, I began to search for other goals.

**A.** Having attained **B.** To attain **C.** Being attained **D.** Attained

**Câu 2.** \_\_\_\_\_\_\_ enough money, Thomas was able to buy his first car.

**A.** Having saved **B.** To save **C.** Saved **D.** Being saved

**Câu 3.** \_\_\_\_\_\_\_ it further with her husband, she decided to accept the job offer.

**A.** Discussing **B.** Having discussed **C.** Discussed **D.** After discuss

**Câu 4.** \_\_\_\_\_\_\_ all the exercises, she went to bed.

**A.** To do **B.** Having done **C.** Being done **D.** Had done

**Câu 5.** \_\_\_\_\_\_\_ the terrible weather forecast, we decided not to travel.

**A.** To be heard **B.** Being heard **C.** To have heard **D.** Having heard

**Câu 6.** \_\_\_\_\_\_\_ on the topic of the presentation, he started finding relevant information for it.

**A.** Having decided **B.** Decided **C.** To decide **D.** Being decided

**Câu 7.** \_\_\_\_\_\_\_ every major judo title, Mark retired from international competitions.

**A.** Winning **B.** Having won **C.** Won **D.** To win

**Câu 8. \_\_\_\_\_\_\_** her homework, she watched her favorite movie.

**A.** Having finished **B.** Finished **C.** To finish **D.** Being finished

**Câu 9.** \_\_\_\_\_\_\_ the content, we are now looking for supporting information.

**A.** To plan **B.** Having been planned

**C.** Having planned **D.** To be planned

**Câu 10.** \_\_\_\_\_\_\_ on the project, he felt absolutely exhausted when it finished.

**A.** Being spent a lot of time **B.** Spent a lot of time

**C.** Having spent a lot of time **D.** To spend a lot of time

**Câu 11. \_\_\_\_\_\_\_** well in the interview, she hopes to be given the job.

**A.** To perform **B.** Be performed

**C.** Performed **D.** Having performed

**Câu 12. \_\_\_\_\_\_\_** the age of 21, he was able to gamble in Las Vegas.

**A.** When reached **B.** Reached

**C.** As reaching **D.** Upon reaching

**Câu 13.** \_\_\_\_\_\_\_ the instructions carefully, she started to operate the machine.

**A.** To read **B.** Having read **C.** Reading **D.** Being read

**Câu 14. \_\_\_\_\_\_\_** the age of 21, he was able to gamble in Las Vegas.

**A.** When reached **B.** Reached

**C.** As reaching **D.** Upon reaching

**Câu 15.** \_\_\_\_\_\_\_ for three sports teams, Barry didn't have enough time to study.

**A.** Having signed up **B.** Signed up

**C.** To sign up **D.** Being signed up

**Câu 16.** \_\_\_\_\_\_\_ last week, his first solo album has been receiving very good reviews.

**A.** Having released **B.** Releasing **C.** Released **D.** To release

**Câu 17.** \_\_\_\_\_\_\_ the instructions twice, I still couldn't understand how to use this machine.

**A.** Being read **B.** Read **C.** Having read **D.** To read

**Câu 18.** \_\_\_\_\_\_\_ to the party, we could hardly refuse to go.

**A.** Having invited **B.** To have invited

**C.** Having been invited **D.** To have been invited

**Câu 19.** \_\_\_\_\_\_\_ a hotel, we looked for someplace to have dinner.

**A.** To find **B.** Having found **C.** Found **D.** To be found

**Câu 20.** \_\_\_\_\_\_\_ the academic reference to the recruiter, she took a trip to London to relax.

**A.** Submitted **B.** Having been submitted

**C.** To submit **D.** Having submitted

**Câu 21. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** his own boss for such a long time, he found it hard to accept orders from another.

**A.** Having become **B.** To become

**C.** Being become **D.** To have become

**Câu 22. \_\_\_\_\_\_\_** intense playoffs with Lebanon, Vietnam claimed the ticket to the Futsal World Cup.

**A.** To overcome **B.** Having overcome

**C.** Overcame **D.** Being overcome

**Câu 23.** \_\_\_\_\_\_ for a long time, he needed more time to recover.

**A.** Having been ill **B.** To be ill **C.** Be ill **D.** Have been ill

**Câu 24.** \_\_\_\_\_\_\_\_ one of the greatest pianists, Martha Argerich won the International Chopin Piano Competition at the age of 24 and is now arguably the greatest living pianist who can sell out concerts in minutes.

**A.** Considered **B.** Is considered **C.** Considering **D.** Considers

|  |
| --- |
| Khi 2 mệnh đề trong câu có cùng chủ ngữ, ta có thế rút gọn mệnh đề trạng ngữ thành **V-ing/having PII** nếu mang nghĩa chủ động hoặc **PII/Having been PII** nếu mang nghĩa bị động  **Viết đầy đủ:** Martha Argerich is considered as one of the greatest pianists. Martha Argerich won the International Chopin Piano Competition at the age of 24 and is now arguably the greatest living pianist who can sell out concerts in minutes.  **Rút gọn:** Considered as one of the greatest pianists, Martha Argerich won the International Chopin Piano Competition at the age of 24 and is now arguably the greatest living pianist who can sell out concerts in minutes.  **Tạm dịch:** Được xem như một trong những nghệ sĩ dương cầm vĩ đại nhất, Martha Argerich đà giành chiến thắng trong Cuộc thi Piano Chopin Quốc tế ở tuổi 24 và hiện được cho là nghệ sĩ dương cầm vĩ đại nhất còn sống có thể bán hết các buổi hòa nhạc trong vài phút.  **=> Chọn đáp án A** |

**Câu 25.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the entrance exam, he was allowed go away for a holiday.

**A.** Has been passing **B.** Having passed **C.** Have passed **D.** Passed

|  |
| --- |
| Dùng dạng V-ing/Having + PII để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động  **Tạm dịch:** Vượt qua kì thì đầu vào, anh ta được phép đi chơi vào ngày nghỉ  **Chọn B.** |

**Câu 26.** \_\_\_\_\_\_\_\_ high school, Nam attended a university in the city centre.

**A.** Having been finished **B.** To finish

**C.** To have finished **D.** Having finished

|  |
| --- |
| Dùng Having + PII để rút gọn mệnh đề dạng chủ động và nhấn mạnh hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ  **Tạm dịch:** Sau khi học xong cấp 3, Nam đi học đại học ở trung tâm thành phố  **Chọn D.** |

**Câu 27.** \_\_\_\_\_\_\_ through difficult times together, they were very close friends.

**A.** Lived **B.** Having lived **C.** After lived **D.** To live

|  |
| --- |
| Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:  Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.  Câu đầy đủ: After we have lived through difficult times together, they were very close friends.  Câu rút gọn: Having lived through difficult times together, they were very close friends.  **Tạm dịch**: Sau khi cùng nhau trải qua những khoảng thời gian khó khăn, chúng tôi đã trở thành những người bạn rất thân.  → Chọn đáp án B |

**Câu 28.** On \_\_\_\_\_\_\_\_ he had won, he jumped for joy.

**A.** get fined **B.** having told **C.** being told **D.** he was told

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:**  On being told = When he was told (khi anh ấy được thông báo)  **Tạm dịch:** Khi được thông báo là mình chiến thắng, anh ta nhảy lên vì vui sướng.  **Choose C.** |

**Câu 29.** \_\_\_\_\_\_\_ for about 4 weeks, we now can perform most of the tasks confidently.

**A.** Having been trained **B.** Being trained **C.** Having trained **D.** Training

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề  **Giải thích:**  Khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ (we) có thể rút gọn một mệnh đề về dạng:  - V\_ing: khi mệnh đề dạng chủ động và hai hành động xảy ra liên tiếp  - Having V\_ed/ V3: khi mệnh đề dạng chủ động, hành động được rút gọn xảy ra trước và là nguyên nhân dẫn đến hành động còn lại.  - V\_ed/ V3: khi mệnh đề dạng bị động  - Having been Ved/ V3: khi mệnh đề dạng bị động, hành động được rút gọn xảy ra trước và là nguyên nhân dẫn đến hành động còn lại.  Câu đầy đủ: We have been trained for about 4 weeks, we now can perform most of the tasks confidently.  Câu rút gọn: Having been trained for about 4 weeks, we now can perform most of the tasks confidently.  **Tạm dịch:** Đã được đào tạo khoảng 4 tuần, giờ đây chúng tôi có thể thực hiện hầu hết các nhiệm vụ một cách tự tin.  **Choose A.** |

**Câu 30.** \_\_\_\_\_\_\_\_ early for his appointment, Peter spent some time looking at the magazines.

**A.** Arrived **B.** To arrive

**C.** Having arrived **D.** Being arrived

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:**  Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động, chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ và chuyển động từ thành V\_ing/Having + VP2…  **Tạm dịch:** Đến sớm cho cuộc hẹn, Peter đã dành chút thời gian để xem các tạp chí.  **Choose C.** |

**Câu 31.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the stories about people who reduced their carbon footprint, we started to change our daily consumption habits.

**A.** Having been read **B.** Being read **C.** Reading **D.** Having read

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:**  Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động, chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ và chuyển động từ thành V\_ing/Having + VP2…  **Tạm dịch:** Sau khi đọc những câu chuyện về những người giảm lượng khí thải carbon, chúng tôi bắt đầu thay đổi thói quen tiêu dùng hàng ngày của mình.  **Chọn D.** |

**Câu 32.** \_\_\_\_\_\_\_ for 4 hours, they decided to stop to have lunch at a cheap restaurant.

**A.** Having been walked **B.** Having walked **C.** Walking **D.** Walked

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phân từ hoàn thành  **Giải thích:**  Phân từ hoàn thành (Having + Vp2) dùng để nhấn mạnh một hành động đã xảy ra xong rồi mới tới hành động khác.  **Tạm dịch:** Đi bộ được 4 tiếng, họ quyết định dừng lại để ăn trưa tại một nhà hàng giá rẻ.  **Chọn B.** |

**Câu 33.** \_\_\_\_\_\_\_\_ by the teacher, the children carried out the experiment confidently.

**A.** To guide **B.** Guiding

**C.** Having guided **D.** Having been guided

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề quan hệ  **Giải thích:**  Dùng "Having been PII" rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, rút gọn cho mệnh đề trạng ngữ "after hoặc because"  **Tạm dịch:** Bởi vì/Sau khi được hướng dẫn bởi giáo viên, học sinh đã thực hiện thí nghiệm một cách tự tin  **Choose D.** |

**Câu 34.** \_\_\_\_\_\_\_ all the lights and other electric devices, the student(s) left the classroom.

**A.** Turned off **B.** Having turned off

**C.** To have turned off **D.** Having been turned off

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Rút gọn mệnh đề trạng ngữ: Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.  **Tạm dịch:** Sau khi tắt tất cả đèn và các thiết bị điện khác, các học sinh đã rời lớp học.  → Chọn đáp án B |

**Câu 35.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the distance was too far and the time was short, we decided to fly there instead of going by train.

**A.** Discovered **B.** To discover **C.** To have discovered **D.** Discovering

|  |
| --- |
| Cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ:  Viết đầy đủ: As we discovered the distance was too far and the time was short, we decided to fly there instead of going by train.  Rút gọn: Discovering the distance was too far and the time was short, we decided to fly there instead of going by train.  Tạm dịch: Phát hiện ra khoảng cách quá xa và thời gian ngắn, chúng tôi quyết định bay đến đó thay vì đi tàu hỏa.  → Chọn đáp án D |

**Câu 36.** \_\_\_\_\_\_\_ over £100 on repairs, she wasn’t expecting any more problems.

**A.** Have spent **B.** After being spent **C.** Having spent **D.** Having been spent

|  |
| --- |
| Cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ:  Viết đầy đủ: As she had spent over £100 on repairs, she wasn't expecting any more problems.  Rút gọn: Having spent over £100 on repairs, she wasn't expecting any more problems.  **Tạm dịch**: Vì cô ấy đã chi hơn 100 bảng Anh để sửa chữa, cô ấy không mong đợi bất kỳ vấn đề nào nữa.  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 37.** \_\_\_\_\_\_\_ high school, Nam attended a university in the city centre.

**A.** Having finished **B.** To have finished

**C.** Have been finished **D.** To finish

|  |
| --- |
| Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:  Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.  **Tạm dịch**: Sau khi hoàn thành bậc trung học, Nam đã học ở một trường đại học tại trung tâm thành phố.  → Chọn đáp án A |

**Câu 38.** \_\_\_\_\_\_\_\_ adult responsibilities, little kids sometimes think adults are no fun.

**A.** Not to have **B.** Not having had **C.** Not having **D.** Having not

|  |
| --- |
| Kiến thức về rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ  Rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ, nếu mệnh đề trạng ngữ ở thể chủ động, ta có thể rút gọn thành V-ing/Having PII. Having PII được  dùng để nhấn mạnh tới tính hoàn tất trước của hành động.  Trong câu này, không nhấn mạnh tới tính hoàn tất trước, nên ta dùng V-ing để rút gọn và Not phải đứng trước V-ing.  **Tạm dịch**: Không có trách nhiệm của người lớn, những đứa trẻ nhỏ đôi khi nghĩ rằng người lớn chẳng vui vẻ gì.  → Đáp án C |

**Câu 39.** \_\_\_\_\_\_\_\_ too much chemical fertilizers on their farm, the farmers now have to drink polluted water.

**A.** Have used **B.** Have been using **C.** Having used **D.** Have been used

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:** Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động, chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ và chuyển động từ thành V\_ing (nếu 2 hành động xảy ra đồng thời)/Having + VP2 (nếu 2 hành động không xảy ra đồng thời)  **Tạm dịch:** Đã sử dụng quá nhiều phân bón hóa học trong trang trại của mình, người nông dân giờ phải uống nước ô nhiễm.  **Choose C.** |

**Câu 40**. \_\_\_\_\_\_\_ that there were ants in the grass, I didn't sit down.

**A.** Have known **B.** Having known

**C.** Having been known **D.** Having been knowing

|  |
| --- |
| Cấu trúc rút gọn mệnh đề:  Rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở dạng chủ động → having + V-ed/V3  Câu gốc: After I had known that there were ants in the grass, I didn't sit down.  Tạm dịch: Biết rằng có kiến trong cỏ, tôi đã không ngồi xuống.  → Chọn đáp án B |

**Câu 41.** \_\_\_\_\_\_\_ that the distance was too far and the time was short, we decided to fly there instead of going there by train.

**A.** To discover **B.** Discovered

**C.** To have discovered **D.** Having discovered

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:**  Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động, chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ và chuyển động từ thành V\_ing (nếu 2 hành động xảy ra đồng thời)/Having + VP2 (nếu 2 hành động không xảy ra đồng thời)  **Tạm dịch:** Nhận thấy rằng khoảng cách quá xa và thời gian ngắn, chúng tôi quyết định bay đến đó thay vì đến đó bằng tàu hỏa.  **Choose D.** |

**Câu 42.** \_\_\_\_\_\_\_ on the topic of the presentation, he started finding relevant information for it.

**A.** Having decided **B.** Decided **C.** To decide **D.** Being decided

|  |
| --- |
| Kiến thức về giảm mệnh đề:  **Câu gốc**: After he had decided on the topic of the presentation, he started finding relevant information for it.  Rút gọn 2 mệnh đề đồng chủ ngữ, mệnh đề trạng ngữ ở dạng chủ động và xảy ra trước mệnh đề sau, ta dùng Having PII.  **Tạm dịch**: Sau khi quyết định về chủ đề của bài trình bày, anh ta đã bắt đầu tìm kiếm các thông tin liên quan.  → Chọn đáp án A |

**Câu 43.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the picture carefully, they decided to buy it.

**A.** Having watched **B.** Have been watching

**C.** Have been watched **D.** Have watched

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:** Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động, chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ và chuyển động từ thành V\_ing (nếu 2 hành động xảy ra đồng thời)/Having + VP2 (nếu 2 hành động không xảy ra đồng thời)  **Tạm dịch:** Sau khi xem bức tranh cẩn thận, họ quyết định mua nó.  **Choose A.** |

**Câu 44.** \_\_\_\_\_\_\_\_ high school, Nam attended a university in the city center.

**A.** To have finished **B.** Had finishing

**C.** Having finished **D.** Having been finished

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ  **Giải thích:** Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động, chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ và chuyển động từ thành V\_ing (nếu 2 hành động xảy ra đồng thời)/Having + VP2 (nếu 2 hành động không xảy ra đồng thời)  **Tạm dịch:** Học hết cấp 3, Nam theo học tại một trường đại học ở trung tâm thành phố.  **Choose C.** |

**Câu 45.**  \_\_\_\_\_\_\_\_ trees around the house on the south and west sides, they can save up to about $300 a year.

**A.** To plant **B.** Having planted **C.** They have planted **D.** Being planted

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Mệnh đề phân từ  **Giải thích:**  Câu đầy đủ: After they have planted trees around the house on the south and west sides, they can save up to about  $300 a year.  Hai câu có đồng chủ ngữ => rút gọn chủ ngữ mệnh đề chỉ thời gian bằng cách: bỏ liên từ và chủ ngữ, đưa động từ về dạng “Having P2” để nhấn mạnh hành động xảy ra trước cả hành động ở mệnh đề chính  Câu rút gọn: Having planted trees around the house on the south and west sides, they can save up to about $300 a year.  **Tạm dịch:** Sau khi trồng cây xung quanh nhà ở phía nam và phía tây, họ có thể tiết kiệm được khoảng 300 đô la một năm.  **Choose B.** |

**Câu 46.** \_\_\_\_\_\_\_ some soft skills training courses, John started to seek for a job in the capital.

**A.** Having attended **B.** Having been attended

**C.** Have been attended **D.** Have attended

|  |
| --- |
| Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:  Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề  chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.  Câu gốc: After John had attended some soft skills training courses, John started to seek for a job in the capital.  **Tạm dịch**: Sau khi đã tham gia một số khóa đào tạo kỹ năng mềm, John đã bắt đầu tìm một công việc ở thủ đô.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 47.** \_\_\_\_\_\_\_ the homework, he was allowed to go out with his friends.

**A.** Being finished **B.** Having finished **C.** To finish **D.** Finished

|  |
| --- |
| Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:  Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.  Câu gốc: After he had finished the homework, he was allowed to go out with his friends.  **Tạm dịch**: Sau khi hoàn thành bài tập về nhà, cậu ấy được cho phép ra ngoài cùng bạn bè.  → Chọn đáp án B |

**Câu 48.** \_\_\_\_\_\_\_\_ a number of difficulties in the first week, Maria ultimately decided to quit her new Job.

**A.** Being encountered **B.** To encounter **C**. Having been encountered **D**. Having encountered

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ:  Viết đầy đủ: After she had encountered a number of difficulties in the first week,Maria ultimately decided to quit her new job.  Rút gọn: Having encountered a number of difficulties in the first week, Maria ultimately decided to quit her new job.  **Tạm dịch**: Gặp phải nhiều khó khăn trong tuần đầu tiên, Maria cuối cùng đã quyết định bỏ công việc mới của mình.  → **Chọn đáp án** D |

**Câu 49.**  \_\_\_\_\_\_\_ two electric cars at the Global Auto Show, VINFAST marked its entry into the US market.

**A.** Having been launched **B.** To launch **C.** Launched **D.** Having launched

|  |
| --- |
| ***Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:***  *Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.*  ***Câu gốc:*** *After VINFAST had launched two electric cars at the Global Auto Show, VINFAST marked its entry into the US market.*  ***Tạm dịch:*** *Sau khi giới thiệu hai ô tô điện tại Triển lãm Ô tô Toàn cầu, VINFAST đánh dấu sự thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Câu 50.** \_\_\_\_\_\_\_ on the topic of the presentation, he started finding relevant information for it.

**A.** To decide **B.** Having decided **C.** Decided **D.** Being decided

|  |
| --- |
| ***Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:***  *Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.*  *Câu gốc: After he had decided on the topic of the presentation, he started finding relevant information for it.*  ***Tạm dịch:*** *Sau khi đã quyết định chủ đề của bài thuyết trình, anh ấy bắt đầu tìm kiếm các thông tin liên quan cho nó.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 51.** \_\_\_\_\_\_ the paper carefully, Mike handed it in to the teacher.

**A.** Having read **B.** To read **C.** Read **D.** Being read

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ:***  *Viết đầy đủ: After he had read the paper carefully, Mike handed it in to the teacher.*  *Rút gọn: Having read the paper carefully, Mike handed it in to the teacher.*  ***Tạm dịch:*** *Sau khi đọc kỹ tờ giấy, Mike đưa nó cho giáo viên.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 52.** \_\_\_\_\_ to Ann myself, I can't really tell you why she would say such terrible things.

**A.** Having not spoken **B.** Not to have spoken **C.** Not having spoken **D.** Not have spoken

|  |
| --- |
| ***Rút gọn mệnh đề trạng ngữ:***  *Nếu mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính, và hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì rút gọn bằng cách lược bỏ chủ từ, chuyển động từ sang dạng ‘having + PP’.*  *Ta dùng Not + having PII, chứ không dùng Having not + PII.*  ***Tạm dịch:*** *Chưa nói chuyện với Ann, nên tôi thật sự không thể nói cho bạn biết vì sao cô ấy lại thốt ra những lời kinh khủng như thế.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 53.** \_\_\_\_\_\_\_ all their homework given by some teachers, they went to bed at once.

**A.** Have done **B.** Have been doing **C.** Having done **D.** Have been done

|  |
| --- |
| ***Cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ:***  *Viết đầy đủ: After they had done all their homework given by some teachers, they went to bed at once.*  *Rút gọn: Having done all their homework given by some teachers, they went to bed at once.*  ***Tạm dịch:****Sau khi hoàn thành bài tập của một số giáo viên, họ đi ngủ ngay lập tức.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**TASK 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I offered to pay his meal last night.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Knowing that he was poor | **B.** Having known that he is poor | **C.** To know that he was poor | **D.** Although knowing that he was poor |

**Câu 2. \_**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, we assembled in the meeting.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. When barricading the windows | **B.** Only when barricading the windows | **C.**Having barricade the windows | **D.** Barricading the windows |

**Câu 3.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she turned it off.

1. Feeling tired of my complaints about the program
2. Having become tired of my complaints about the program

**C.** Becoming tired of my complaints about the program

D. On being tired of my complaints about the program  
**Câu 4.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the boy left the house in a bad temper at midnight.

A. Having been found no one at home **B.** Finding no one at home

C. To find no one at home D. Thinking no one at home  
**Câu 5.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she searched everywhere.

A. Not hoping to find her grandmother’s will

B. Having hoped to find her grandmother’s will

**C.** Hoping to find her grandmother’s will

D. Because hoping to find her grandmother’s will  
**Câu 6.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the criminals left the rich man’s house.

**A.** Having removed all traces of their crime

B. Only after removing all traces of their crime

C. Removing all traces of their crime

D. By having removed all traces of their crime  
**Câu 7.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, he began to walk.

A. Realizing that he had missed the last bus to his office

B. Only when he realized that he had missed the last bus to his office

C. Having been realizing that he had missed the last bus to his office

**D.** Realizing that he had missed the last bus to his office

**Câu 8.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the secretary threw herself on his bed.

A.Exhausted by her stressful work

B. Having been exhausted by her stressful work

C. To be exhausted by her stressful work

D. Despite being exhausted by her stressful work  
**Câu 9.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, we decided to go the city to find a job.

A. Having spended all our money B. Having spent all our money

C. Spending all our money D. Only after we had spent all our money

**Câu 10.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the prisoner looked for a place where he could get food and new clothes.

A. Not until escaping from prison B. Having bought a sports car

C. To escape from prison D. Escaping from prison  
**Câu 11..** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, they didn’t want to believe their child again.

A. Because hearing the story before B. Hearing the story before

C. Having heard the liar before D. Though buying a sports car  
**Câu 12..** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, they started quarreling about how to divide it equally.

A. After finding the great treasure B. Finding the great treasure

C. Only after finding the great treasure D. When they find the great treasure  
**Câu 13.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she found the burglar opening her safe.

A. Entering the flat suddenly B. Having entering the flat suddenly

C. To enter the flat suddenly D. In spite of entering the flat suddenly  
**Câu 14.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I was astonished at what I saw.

A. To turn on the light B. Having turned on the light

C. Turning on the light D. Because of turning on the light   
**Câu 15.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the Parkers decided to have lunch in the park.

A. Knowing the mausoleum several times before

B. Having visited the mausoleum several times before

C. Visiting the mausoleum several times before

D. Thinking of having visited the mausoleum several times before  
**Câu 16.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, he offered to show them the way home.

A. Thinking the tourists were lost B. Having bought a sports car

C. Having thought the tourists were lost D. Being thought the tourists were lost  
**Câu 17.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she loaded it and sat down facing the windowpane.

A. To find her revolver B. Having been found her revolver

C. Not having find her revolver D. Having found her revolver  
**Câu 18.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the woman asked us to help her.

A. Having realized that she couldn't climb up the mountain alone

B. Only when having realized that she couldn't climb up the mountain alone

C. After realizing that she couldn't climb up the mountain alone

D. Even though trying to climb up the mountain alone   
**Câu 19.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the little girl sat down to her own dinner.

A. Having fed the cat B. Having been fed the cat

C. To feed the cat D. Not having fed the cat   
**Câu 20.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the chairman said he was sorry to see how few of them had been able to come.

A. Only after addressing the congregation B. Having been addressed the congregation

C. Having addressed the congregation D. Being addressed the congregation

**Câu 21.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you have to pay higher insurance.

A. Buying a sports car B. Having bought a sports car

C. To buy a sports car D. Though buying a sports car

**Câu 22.** \_\_\_\_\_, the bird may abandon the nest.

A. As if they are disturbed B. If disturbed

C. When disturbing D. On disturb

**Câu 23.** \_\_\_\_\_, Lee decided to tell Susan the truth.

A. He thinking hard and long B. Thought hard and long

C. To think long and hard D. Having thought long and hard

**Câu 24.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you have to take responsibility for human life.

A. As a doctor B. To be a doctor

C. On being a doctor D. For a doctor

**Câu 25.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, they tried to calm me down.

A. When surprising at my reaction B. Surprised at my reaction

C. Being their surprise at my reaction D. With their surprising at my reaction

**Câu 26.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, he will return back to France to study French.

A. Had his brother taken care of his business in Saudi Arabia

B. Now that his brother has taken care his business in Saudi Arabia

C. Now that his brother has taken care of his business in Saudi Arabia

D. his brother has taken care of his business in Saudi Arabia but

**Câu 27.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the teacher carefully explained the meaning of "animal" idioms.

A. Using his laser pointer to point to an example on the board

B. Used his laser pointer to point to an example on the board

C. While he using his laser pointer to point to an example on the board

D. While he was used his laser pointer to point to an example on the board

**Câu 28.** My daughter always watches TV, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. when finishing her homework. B. only after finishes her homework.

C. while finishing her homework. D. after finishing her homework.

**Câu 29.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I saw a strange man in a black overcoat.

A. Upon opening the door B. To open the door

C. Just opened the door D. I opened the door

**Câu 30.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I ran into an old friend.

A. While walking down the street B. To walk down the street

C. Just walked down the street D. I walked the street

**Câu31.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I saw my lovely little sister waiting for me outside.

A. Upon returning home from the excursion B. To return home from the excursion

C. Just returned home from the excursion D. I returned home from the excursion

**Câu 32.**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I saw an old friend of mine waiting for the bus.

A. To walk home from work B. While walking home from work

C. Walked home from work D. I walked home from work

**Câu 33.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yesterday, we saw many deer grazing.

A. Hiked through the woods B. Hiking through the woods

C. To hike through the woods D. Just hiked through the woods

**Câu 34.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the age of 21, he was able to gamble in Las Vegas.

A. When reached B. Reached C. As reaching D. Upon reaching

**Câu 35.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I had locked the door carefully.

A. Just left my house C. To leave my house

B. Before leaving my house D. Before my house leaving

**Câu 36.** \_\_\_\_\_\_\_\_, I will need to finish all of my business dealings with my clients.

A. Before leaving for Hoi An B. To leave for Hoi An

C. Just left for Hoi An D. I left for Hoi An

**Câu 37.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the student won a $10 million lottery.

A. While worked on the computer B. While working on the computer

C. While she working on the computer D. Working on the computer while she

**Câu 38.** \_\_\_\_\_\_\_\_during spring nesting season, Canadian geese are fiercely terrestrial.

A. When building nests B. To build nests

C. They build nests D. Just built nests

**Câu 39.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I brought it to the head office for an important meeting.

A. Having finished my report B. Just finished my report

C. To finish my report D. I finished my report

**Câu 40.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, Mary found a letter hanging on the door of her house.

A. On coming home from workB. Just came home from work

C. To come home from work D. She came home from work

**Câu 41.** Before \_\_\_\_\_\_\_ visit my brother and his family, I will need to finish all of my business dealings with my clients.

A. leaving for North Dakota B. leaving for North Dakota to

C. left for North Dakota to D. I leaving for North Dakota to

**Câu 42.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the room, the man was no longer there.

A. Entering B. When we entered C. On entering D. Having entered

**Câu 43.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ all his money, he decided to go home and ask his father for a job

A. spending B. having spent C. to be spending D. to have spending

**Câu 44.** \_\_\_\_\_\_\_ my complaints about the program, she turned off the television

A. Becoming tired B. becoming have tired

C. becoming tired of D. becoming have tired of

**Câu 45.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the conditions, I decided not to join the competition

A. After know B. After have known

C. After knowing D. After know about

**Task 3. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1. Question 39.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I discovered that my mobile phone had been stolen.

A. On that looking into my bag B. When I look into my bag

C. Looking into my bag when I D. On looking into my bag

**Câu 2. Question 10 - 36.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I saw an old friend of mine.

A. While walking home from school B. While walking home from school

C. While walked home from school D. While walking home school

**Câu 3.. Question 10 - 37.** I locked the front door carefully.

A. Before left my house B. Before I leaving my house

C. Before leaving my house D. Before my house leaving

**Câu 4. Question 10 - 38.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, Hieu Minh has made many friends.

A. Since moves to San Francisco B. Since he moves to San Francisco

C. Since moving to San Francisco D. Since he has moved to San Francisco

**Câu 5. Question 10 - 39.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, they saw many rare animals.

A. While they hiking through the woods yesterday

B. Hiking through the woods yesterday

C. During hiking through the woods yesterday

D. Hiking through the woods they yesterday

**Câu 6. Question 10 - 40.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she was not hired for a job.

A. Lacked the necessary qualifications

B. When lacking the necessary qualifications

C. Lacking the necessary qualifications

D. Because lacking the necessary qualifications

**Câu 7. Question 10 - 41.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, he was able to gamble in Las Vegas.

A. When reached the age of 19 B. Reached the age of 19

C. As reaching the age of 19 **D.** Upon reaching the age of 19

**Câu 8. Question 10 - 42.** I will need to finish all of my business dealings with my clients.

A. Before leaving for Jakarta visit my pen friend,

**B.** Before leaving for Jakarta to visit my pen friend,

C. Before leave for Jakarta visit my pen friend,

D. Before I leave for Jakarta to visit my pen friend,

**Câu 9. Question 10 - 43.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, a poor Cambodian worker won a $10 million lottery.

A. While worked on the computer **B.** While working on the computer

C. While she working on the computer D. Working on the computer while she

**Câu 10. Question 10 - 44.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, my relative has been finding a great job as a finance manager of a major corporation in Russia.

A. Since he finishing his MBA studies **B.** Since finishing his MBA studies

C. Since he finished his MBA studies D. Since he finish his MBA studies

**Câu 11. Question 10 - 45.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, we ran into an old neighbor.

**A.** While walking down the street B. Having walked down the street

C. After walking down the street D. Only after walking down the street

**Câu 12. Question 10 - 46.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she took the bus every morning to work.

A. Because she unable to buy a car **B.** Being unable to buy a car

C. Be unable to buy a car D. Because she were unable to buy a car

**Câu 13. Question 10 - 47.** -------------------------------------------------, she ran outside the house.  
A. Hearing a strange noise B. She had heard a strange noise

C. To have heard a strange noise D. Heard a strange noise

**Câu 14. Question 10 - 48.** ------------------------------------------------, he decided to go home and ask his father for a job.  
A. He spend all his money B. Having spent all his money

C. To have spent all his money D. Had spent all his money

**Câu 15. Question 10 - 49.**  -------------------------------------------, I saw a red motorbike.

A. On opening the door B. I had opened the door

C. Had opened the door D. To have opened the door

**Câu 16. Question 10 - 50.** ---------------------------------------------, I met some old friends.

A. While I walk down the street B. While walking down the street

C. I had walked down the street D. Have walked down the street

**Câu 17. Question 10 - 51.** -----------------------------------------------, Linda went to her office.

A. After finishing her monthly report B. Have finished her monthly report

C. When she finishes her monthly report D. After finished her monthly report

**Câu 18. Question 10 - 52.** ---------------------------------------------, we had already prepared our dinner.

A. Before going to the movies B. Going to the movies

C. Had gone to the movies D. We went to the movies

**Câu 19. Question 10 - 53.** -----------------------------------, journalists were welcomed by the principal.

A. Before being shown around B. Had just shown around

C. Before be shown around D. We are shown around

**Câu 20. Question 10 - 54.** -------------------------------------------, she asked her mother for a little.

A. Needed some money to buy a new dictionary

B. She needs some money to buy a new dictionary

C. Have needed some money to buy a new dictionary

D. Needing some money to buy a new dictionary

**Câu 21. Question 10 - 55.** --------------------------------,I saw some students of mine.

A. When I ride a bike on the street B. When riding a bike on the street

C. After I riding a bike on the street D. Have ridden a bike on the street

**Câu 22. Question 10 - 56.** Michael got up early \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

A. in order to late for the meeting. B. not to be late for the meeting.

C. in order not to be late for the meeting. D. so that he didn’t late for the meeting.

**Câu 23. Question 10 - 57.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, Julia decided to take a short rest before going home.

A. Having finish the work at the office B. Having finished the work at the office

C. Finished the work at the office D. To finish the work at the office

**Câu 24. Question 10 - 58.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_a strange man in the living room, she was frightened and ran away.

A. Seeing B. To see C. She sees D. Saw

**Câu 25. Question 10 – 59.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, my grandfather was looking forward to his pension.

A.After working at the same factory for thirty years

B.My grandfather worked at the same factory for thirty years

C.Just worked at the same factory for thirty years

D.To work at the same factory for thirty year

**Câu 26. Question 10 – 60.**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, we were eager to take part in the activities to raise the students’ awareness of protecting the rare and endangered species .

A.On arrival at school B. Just arrived at school

C.To arrive at school D.We had arrived at school

# MINI TEST

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1. Question 10 –61.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the wildlife habitat reserves play an important role to save a large number of endangered species.**

A.Established by the government B. To establish by the government

C.Having established by the government D. Establishing by the government

**Câu 2. Question 10 –62.\_\_\_\_\_\_\_\_\_, “Titanic” is one of the most moving films that I have ever seen .**

A.Based on the true story of the Titanic disaster

B.Basing on the true story of the Titanic disaster

C.After based on the true story of the Titanic disaster

D. It is based on the true story of the Titanic disaster

**Câu 3. Question 10 – 63\_\_\_\_, I felt really confident to answer the questions given by the interviewer.**

A.After having prepared for the job interview carefully

B.To prepare for the job interview carefully

C.Just prepared for the job interview carefully

D. Have prepared for the job interview carefully

**Câu 4. Question 10 –64.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, he began to make friends more easily.**

1. Having entered school in the new city, it was found that
2. When he had been entering the new school,

C.After entering the new school ,

1. Upon entering in to the new school,

**Câu 5. Question 10 –65\_\_\_\_\_\_\_\_, children can do a lot of marvellous things .**

1. Once considerable assistance and practical suggestion are given
2. He/ She is once given considerable assistance and practical suggestion

C.Once given considerable assistance and practical suggestion

D.Given considerable assistance and practical suggestion once

**Câu 6. Question 10 – 66. \_\_\_\_\_\_, farmers used horse- drawn wooden carts.**

A. Farmer have had tractors B. Tractors owned by farmers

C. Having tractors farmers D. Before having had tractors

**Câu 7. Question 10 –67. …………………1990, she couldn't regconize me at first.**

A. Not having seen me since B. Not seeing me since

C. Having not seen me since D. She has not seen me since

**Câu 8. Question 10 –68. As………….., he lived in the countryside.**

A. be a child B. he has been a child C. he is a child D. a child

**Câu 9. Question 10 –69. …………, I discovered that my stereo had been stolen.**

A. On that looking into my car B. When I look into my car

C. Looking into my car when I D. Looking into my car

**Câu 10. Question 10 –70. I saw lots of snakes …………….. in the Mojave desert.**

A. camping B. have camped C. while camping D. being camped

**Câu 11. Question 10 –71. Once \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you will find no difficulty.**

A. understanding this problem B. understood this problem

C. you had understood this problem D. is understanding

**Câu 12. Question 10 –72. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you should take salary and working condition into account.**

A. when are applied for a job B. when apply for a job

C. you had applied a job D. when applying for a job

**Câu 13. Question 10 –73. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to wake him up, I turned off the radio.**

A. As I don’t want B. Not wanting

C. I haven’t wanted D. As I hadn’t wanted

**Câu 14. Question 10 –74. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she left him.**

A. Irritating with her husband’s lack of punctuality,

B. Being irritating by her husband’s lack of punctuality.

C. Irritated by her husband’s lack of punctuality,

D. Be irritated by her husband’s lack of punctuality,

**Câu 15. Question 10 –75. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ did Harry realize that there was danger.**

A. Upon entering the store C. When we entered the store

B. Only after entering the store D. After he had entered the store

**Câu 16. Question 10 –76. After seeing a movie based on a novel, \_\_\_\_\_\_\_**

A. the book was read by many people.

B. the book made many people want to read it.

C. many people want to read the book

D. the reading of the book interests many people.

**Câu 17. Question 10 –77. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, Hillary changed her major from linguistics to business.**

A. hoping she can easier get a job,

B. with the hope for being able finding a better job,

C. hoping to find a job more easily

D. with hopes to be able easier to get employment,

**Câu 18. Question 10 –78. \_\_\_\_\_\_\_\_\_, he felt lonely.**

A. having a lot of friends, C. don’t have a lot of friends

B. not having a lot of friends, D. when he hadn’t had a lot of friends

**Câu 19. Question 10 – 79. Having passed the entrance exam, \_\_\_\_\_\_\_ go away for a holiday.**

A. he is allowing to C. his parents allow him

B. his parents allow him to D. he is allowed to

**Câu 20. Question 10 – 80\_\_\_\_\_\_, the examinees knew it was time to stop.**

A. To have been heard the bell B. To hear the bell

C. heard the bell D. hearing the bell

**Câu 21. Question 10.81: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, John saw his parents waiting for him.**

A. On arrival at the airport B. To have arrived at the airport

C. Just arrived at the airport D. He had arrived at the airport

**Câu 22. Question 10.82: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, the witnesses were taken to an interview room.**

A. On arrival at the police station B. To have arrived at the police station

C. Just arrived at the police station D. They had arrived at the police station

**Câu 23. Question 10.83: \_\_\_\_\_\_\_\_\_, the U23 Vietnamese footballers were welcomed by thousands of fans.**

A. On arrival at the airport B. To have arrived at the airport

C. Just arrived at the airport D. They had arrived at the airport

**TOPIC 13: WORD FORMATION**

|  |  |
| --- | --- |
| **01** | **WORD FORMATION: CÁCH THÀNH LẬP TỪ** |
| **0.2 điểm** |  |
| **Question 1: We** are \_\_\_\_\_\_\_ to hear that you are leaving.  **A.** sadly **B.** sad **C.** sadden **D.** sadness | |
| 1. Although the students in my class have been learning English for three months, they can \_\_\_\_\_\_ confidently with foreigners.   **A.** communicative **B.** communicate **C.** communicatively **D.** communication | |
| **Dấu hiệu: nhìn 4 đáp án có GỐC giống nhau: ví dụ “sad, communicate”, chỉ khác nhau TIỀN TỐ hoặc HẬU TỐ tức là phần PHỤ TRƯỚC (prefixes) và ĐUÔI SAU (suffixes).**  Xét vị trí, đuôi hậu tố của từ cần điền và chọn đáp án đúng | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**1. Các cấu trúc hay gặp trong bài thi TN THPT:**

**1.1. THỨ TỰ CỦA DANH TỪ VÀ CỤM DANH TỪ TRONG CÂU**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ trước Noun** | **CỤM DANH TỪ** | | | | | **Phụ sau Noun** |
| **Determiner**  **(Hạn định từ)** | **Từ chỉ số lượng /Từ chỉ sự phân phối** | **(Adverb)**  **Trạng từ** | **Adjective**  **Tính từ** | **Noun**  **Danh từ** |
| - Verb  - Preposition  - Dấu câu | **my / our / your** |  | very | beautiful | girl | - Verb  - Preposition  - Dấu câu |
| **their / his / her / its** |  | extremely | pretty | maid |
| **Nam’s** |  | quite | good | results |
| **a/ an / the** |  | pretty | good | action |
| **this / that** |  |  |  | book |
| **these / those** |  |  | red | cars |
| **one / two / three /…** |  |  | handsome | boy(s) |
| ***Từ chỉ số thứ tự + (Từ chỉ số đếm)***  the first two |  |  | good | students |
| ***Từ chỉ số đếm*** | three |  | good | children |
| ***Lưu ý một số cấu trúc khác*** | ***S + V*** | ***adverb*** | ***a / an*** | ***adjective*** | ***noun*** | ***…….*** |
|  | ***quite*** | ***a / an*** | ***good*** | ***person*** |  |
|  | ***very*** | ***interesting*** | ***film*** |  |
|  | ***pretty*** | ***charming*** | ***girl*** |  |
|  | ***such*** | ***talented*** | ***man*** |  |
| ***S + V*** | ***so*** | ***adjective*** | ***a / an*** | ***noun*** | ***THAT clause*** |
| ***That is*** | ***so*** | ***good*** | ***a*** | ***book*** | that I have read twice |

* Sau chữ NO là (cụm) danh từ. Ví dụ: no car, no job, no money, no home, ….

**1.2. THỨ TỰ CỦA MỘT TRẠNG TỪ TRONG CÂU**

Theo tác giả Duy Ân Nguyễn Hữu Vịnh và Michael Swan: **Thứ tự anh TRẠNG như này:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thể; Nơi; Thời (Xác): Giờ, ngày tháng, năm** | | | | |
| ***Trạng từ chỉ thể cách*** | **Trạng từ chỉ nơi chốn** | **Trạng từ chỉ thời gian xác định** | | |
| Giờ | Ngày tháng | Năm |
| He ***officially*** gave us an appointment | **at his office** | **at 8:00a.m** | **on July 10,** | **2011**  **in 2011** |

**1.3. Thứ tự các từ loại trong tiếng Anh, trong một câu:**

Xét vị trí, đuôi hậu tố của từ cần điền và chọn đáp án đúng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giới từ  Động từ  Dấu câu | Mạo từ  a/an/the | Adv  Trạng từ  Adv= Adj+ Ly | Adj  Tính từ | Noun  Danh từ | Giới từ  Động từ  Dấu câu |
| Tính từ sở hữu  My/ our/ his/ her/ their/ its/ your |
| Số thứ tự  The……. |
| Số lượng |

**1. 4. Cách nhận biết các từ loại trong tiếng Anh theo hậu tố của từ**

|  |
| --- |
| **DANH TỪ(NOUN)** |
| -ion (distribution), -ment (development), -er (teacher) , -or (actor), -ant (accountant), -age (marriage), -ship (friendship), -sm (enthusiasm), -ity (ability), -ness (happiness), -dom (freedom), -ist (terrorist), -ian (physician), -hood (childhood), -ance (importance), -ence (dependence), -ety (society), -ty (honesty) |
| **TÍNH TỪ(ADJECTIVE)** |
| **-ful** (helpful), **-less** (homeless), **-ly** (friendly), **-al** (national), **-ble** (acceptable), **-ive** (active), **-ous** (famous), **-ish** (selfish), **-y** (foggy), **-**like (childlike), **-ic** (scientific), **-ed** (bored), **-ing** (interesting), **-ary** (necessary), **-ant** (important), **-ent** (different) |
| **TRẠNG TỪ** |
| **Adv = adj + ly** (beautifully, usefully, carefully, strongy, badly) |
| Ngoại lệ: Một số từ có đuôi “ly” nhưng là tính từ: daily: hàng ngày, early: sớm; elderly: già, lớn tuổi; friendly: thân thiện, likely: có khả năng sẽ xảy ra; costly = đắt đỏ; lively = sinh động, lonely  lẻ loi, lovely = đáng yêu, manly = nam tính; silly = ngớ ngẩn; ugly = xấu xí; unlikely: không có khả năng xảy ra; monthly: hàng tháng; weekly: hàng tuần, brotherly = như anh em; comely = duyên dáng; goodly = có duyên; homely =giản dị, lowly = hèn mọn, masterly = tài giỏi; scholarly uyên bác; shapely = dáng đẹp, timely = đúng lúc; unseemly = không phù hợp. |
| **ĐỘNG TỪ** |
| **-ate** (compensate), **-ain** (maintain); **-flect** (reflect), **-flict** (inflict); **-spect** (respect), **-scrib** (describe), -**ceive** (deceive), **-fy** (modify), **-isel-ize** (realize), **-ude** (include), **-ide** (devide), **dus** (evade), **-tend** (extend),... |

**Lưu ý với “VERY”:**

S+ be/ linking V(động từ tình thái)+ Very+ Adj

S+ V thường+ Very+ Adv(LY)

|  |
| --- |
| **CÁCH NHỚ NHANH:**  Cho danh từ tìm TÍNH TỪ (TRẠNG TỪ-bỏ LY)  Cho tính từ tìm DANH TỪ  Cho trạng từ tìm TÍNH TỪ  Cho động từ tìm TRẠNG TỪ (LY) |

**B. PRACTICE: *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Task 1. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** The atmosphere at the international meeting was very\_\_\_\_\_\_\_ and everyone was on first-name terms.

**A.** informal **B.** informality **C.** formality **D.** formal

|  |
| --- |
| - tobe very+adj (formal/informal)  - không khí ở cuộc họp quốc tế (trang trọng/ xuồng xã)  - first- name terms: tên gọi= tên trong tiếng Việt, ví dụ Nguyễn Hải Việt, sẽ dùng first name terms là Việt/ Hải Việt. |

**Câu 2.** On April 10th, the advertisement for Vinfast VF-e36 model car on CNN instantly caught \_\_\_\_\_\_ of TV viewers and netizens worldwide.

**A.** attend **B.** attention **C.** attentive **D.** attentively

|  |
| --- |
| Catch attention of….: thu hút sự chú ý…..  GV ghi nghĩa từ mới theo thứ tự xanh phía trên  Quảng cáo, xe mẫu, ngay lập tức, người xem và cư dân mạng/ cộng đồng mạng |

**Câu 3.** Although some societies are \_\_\_\_\_\_\_ undeveloped, their languages - from a linguist's point of view - are very complex.

**A.** technologically **B.** technology **C.** technologist **D.** technological

**Câu 4.** Project-based learning provides wonderful opportunities for students to develop their \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** creativity **B.** create **C.** creative **D.** creatively

**Câu 5.** The guests should tell the receptionist in advance if they have any \_\_\_\_\_\_\_ diets.

**A.** specially **B.** special **C.** specialty **D.** specialize

**Câu 6.** They offered her the job because she was very \_\_\_\_\_\_\_ on the design front.

**A.** creatively **B.** creative **C.** create **D.** creation

**Câu 7.** He was offered the job thanks to his \_\_\_\_\_\_\_ performance during his job interview.

**A.** impression **B.** impressively **C.** impressive **D.** impress

**Câu 8.** Today we can find many \_\_\_\_\_\_\_ farms in our country.

**A.** mechanic **B.** mechanize **C.** mechanized **D.** mechanization

|  |
| --- |
| Find…..adj, hoặc adj+ N (farms); + dịch  Mechanized farms: các trang trại được cơ giới hoá (sử dụng hình thức nông nghiệp cơ giới) |

**Câu 9.** He was offered the job thanks to his \_\_\_\_\_\_\_ performance during his job interview.

**A.** impress **B.** impression **C.** impressively **D.** impressive

|  |
| --- |
| His…….performance (adj+ N) |

**Câu 10.** In Hawaii, it is \_\_\_\_\_\_\_ to greet visitors to the country with a special garland of flowers.

**A.** custom **B.** customary **C.** customer **D.** customize

|  |
| --- |
| It is customary (adj), truyền thống  garland of flowers: vòng hoa |

**Câu 11.** Nowadays there are many \_\_\_\_\_\_\_ forms of entertainment everywhere.

**A.** variety **B.** vary **C.** various **D.** variously

|  |
| --- |
| Many\_Adj\_\_\_forms-danh từ-N of entertainment  Adj thì bỏ ly đi |

**Câu 12.** A number of \_\_\_\_\_\_\_ buyers have expressed their interests in the company.

**A.** potential **B.** potentiality **C.** potentially **D.** potention

|  |
| --- |
| Of\_\_\_Adj-tính từ\_\_\_buyers-N (danh từ) |

**Câu 13.** In Asian countries, \_\_\_\_\_\_\_ is a form of connection between two families or two clans rather than two people. (lỗi- k có đáp án)

**Câu 14.** It is always very \_\_\_\_\_\_\_ to drive at such a high speed.

**A.** danger **B.** endanger **C.** dangerously **D.** dangerous

|  |
| --- |
| Có very, có “is”-tobe |

**Câu 15.** The jobs give you lots of chances to travel abroad; it's certainly a very \_\_\_\_\_\_\_ offer.

**A.** attraction **B.** attracted **C.** attractive **D.** attractively

|  |
| --- |
| Có very, có “is”-tobe |

**Câu 16.** John's \_\_\_\_\_\_\_ and efficiency at the company led to his promotion to Sales Manager.

**A.** punctuality **B.** punctual **C.** punctuate **D.** punctually

|  |
| --- |
| Có and vậy …..and ….. phải là cấu trúc song hành, dạng thức giống nhau |

**Câu 17.** How many \_\_\_\_\_\_\_ took part in the 22 SEA Games?

**A.** compete **B.** competitors **C.** competition **D.** competitive

|  |
| --- |
| How many+…N số nhiều….. |

**Câu 18.** Researchers who are conducting a survey may find it \_\_\_\_\_\_\_ to talk to experts in the field.

**A.** advantaged **B.** disadvantaged **C.** advantageous **D.** advantageously

|  |
| --- |
| Find st adj: thấy cái gì/ ai đó như thế nào |

**Câu 19.** Computer offer a much greater degree of \_\_\_\_\_\_\_ in the way work can be organised.

**A.** flexibly **B.** inflexible **C.** flexibility **D.** flexible

**Câu 20.** Jim found the library staff friendly and \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** information **B.** informant **C.** informative **D.** informatively

**Câu 21.** It’s time the US government took \_\_\_\_\_\_\_ action on gun control.

**A.** decide **B.** decision **C.** decisive **D.** decisively

**Câu 22.** Before each game, the coach would give the team a \_\_\_\_\_\_\_ talk to keep the spirit up.

**A.** motivation **B.** motivator **C.** motivational **D.** motivate

**Câu 23.** Economic growth is an increase in the \_\_\_\_\_\_\_ of economic goods and services, compared from one period of time to another.

**A.** produce **B.** productive **C.** production **D.** productively

**Câu 24.** The car they bought does not use much petrol. It is \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** economical **B.** economy **C.** economize **D.** economically

**Câu 25.** Densely \_\_\_\_\_\_\_ neighborhoods and the low quality of infrastructure in the area are really considerable challenges to the government.

**A.** population **B.** populated **C.** overpopulation **D.** populating

**Câu 26.** The Prime Minister has to consider changes to sexually \_\_\_\_\_\_\_ laws to enforce equal opportunities.

**A.** discriminate **B.** discrimination **C.** discriminatory **D.** discriminated

**Câu 27.** Automaker VinFast has tested its first \_\_\_\_\_\_\_ car model in Hanoi with plans to introduce it in a U.S. auto show later this year.

**A.** electricity **B.** electrify **C.** electric **D.** electrically

**Câu 28.** The work is boring, but she’s always cheerful and \_\_\_\_\_\_.

**A.** uncomplainingly **B.** complaint **C.** uncomplaining **D.** complain

**Câu 29.** Modernization and \_\_\_\_\_\_\_\_ have contributed to later marriages, for example, as have improvements in educational and employment opportunities for women.

**A.** industrialization **B.** industry **C.** industrialized **D.** industrial

|  |
| --- |
| **A.** industrialization (n): công nghiệp hoá **B**. industry (n) : công nghiệp  **C.** industrialized (adj): công nghiệp **D.** industrial (adj): thuộc) công nghiệp  Ta cần điền một danh từ vào chỗ trống, để song hành với danh từ modernization. Hợp về nghĩa, ta dùng industrialization.  **Tạm dịch:** Hiện đại hóa và công nghiệp hóa đã góp phần thúc đẩy các cuộc hôn nhân sau này, chẳng hạn như những cải tiến cơ bản trong giáo dục và cơ hội việc làm cho phụ nữ.  **=> Chọn đáp án A** |

**Câu 30.** Many teenagers show signs of anxiety and \_\_\_\_\_\_\_\_ when being asked about their future.

**A.** depressing **B.** depression **C.** depressed **D.** depress

|  |
| --- |
| **A.** depressing (adj): làm chán nản **B.** depression (n): trầm cảm  **C.** depressed (adj): chán nản, trầm cảm **D.** depress (v): làm chán nản  Trước liên từ “and” là danh từ “anxiety” (nỗi lo âu) nên sau nó cũng là 1 danh từ.  **Tạm dịch:** Nhiều thiếu niên thể hiện các dấu hiệu chứng lo âu và trầm cảm khi được hỏi về tương lai.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 31.** These bacteria have mutated into forms that are \_\_\_\_\_\_\_\_ to certain drugs.

**A.** resistivity **B.** resist **C.** resistant **D.** resistance

|  |
| --- |
| A. resistivity (n) suất điện trở  B. resist (v) kháng cự, chống lại  C. resistant (adj) có khả năng kháng cự  D. resistance (n) sự chống lại, sự kháng cự  **Tạm dịch:** Những vi khuản này đã biến đổi thành dạng thức có thể kháng cự lại các loại thuốc nhất định  **Chọn C.** |

**Câu 32.** An only child often creates an \_\_\_\_\_\_\_\_ friend to play with.

**A.** imagery **B.** imaginable **C.** imaginary **D.** imaginative

|  |
| --- |
| A. imagery (n) hình tượng, hình ảnh  B. imaginable (adj) có thể tưởng tượng được, có thể hình dung được  C. imaginary (adj) tưởng tượng, không có thực, ảo  D. imaginative (adj) giàu tưởng tượng, sáng tạo  **Tạm dịch:** Con một thường tự tạo ngừi bạn ảo để chơi cùng  **Chọn C.** |

**Câu 33.** You can't actually get a lot of \_\_\_\_\_\_\_\_ from a news report on radio or TV.

**A.** inform **B.** informed **C.** informative **D.** information

|  |
| --- |
| A. inform (v): thông báo  B. informed (v)  C. informative (adj) thông tin hữu ích  D. information (n) thông tin  A lot of + N => chỗ trống cần điền là một danh từ  **Tạm dịch:** Bạn không thực sự thu được nhiều thông tin hữu ích từ bản tin tin tức trên đài hoặc tivi  **Chọn D.** |

**Câu 34.** In the early 21 st century, with the \_\_\_\_\_\_\_\_ of mobile communication technology, the mobile phone has emerged as a new and unique channel.

**A.** explosion **B.** explosive **C.** explode **D.** explodent

|  |
| --- |
| A. explosion (n) sự bủng nổ, nổ  B. explosive (adj) dễ nổ  C. explode (v) nổ  D. explodent (n) âm nổ  **Tạm dịch:** Vào đầu thế kỷ 21, với sụ bùng nổ của công nghệ thông tin di động của công nghệ thông tin di động, điện thoại di động đã nổi lên như một kênh mới và độc đáo.  **Chọn A.** |

**Câu 35.** They eventually realize that reckless \_\_\_\_\_\_\_ of the earth’s resources can lead only to eventual global disaster.

**A.** exploit **B.** exploitable **C.** exploitation **D.** exploitative

|  |
| --- |
| Chỗ trống cần điền là một danh từ đi theo cấu trúc  Adj (reckless) + N + of +….  A. exploit (v) khai thác  B. exploitable (adj) có thể khai thác  C. exploitation (adj) sự khai thác  D. exploitative (adj) bóc lột  **Tạm dịch:** Họ cuối cùng nhận ra sự khai thác cẩu thả các tài nguyên của trái đạt chỉ có thể dẫn đến thảm họa mang tính toàn cầu  **Chọn C.** |

**Câu 36.** More emphasis should be placed on \_\_\_\_\_\_\_ alternative sources such as wind, solar energy, and tides.

**A.** to develop **B.** develops **C.** developing **D.** developed

|  |
| --- |
| Sau giới từ => động từ ở dạng “Ving”  **Tạm dịch:** Cần đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển các nguồn nguyên liệu thay thế như gió, năng lượng mặt trời và thủy triều.  **Chọn C.** |

**Câu 37.** Candidates are advised to dress formally to make a \_\_\_\_\_\_\_good on job interviewers.

**A.** impressive **B.** impression **C.** impress **D.** impressively

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cấu tạo từ  **Giải thích:**  Chỗ trống cần điền phải là một danh từ vì trước đó là một tính từ.  Cấu trúc: make + adj + impression on sb: gây ấn tượng với ai  **Tạm dịch:** Các ứng viên được khuyên nên mặc quần áo trang trọng để gây ấn tượng với người phỏng vấn  **Chọn B.** |

**Câu 38.** She's in her third year of studying \_\_\_\_\_\_\_\_ at York University

**A.** economic **B.** economics **C.** economy **D.** economical

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. economic (adj) thuộc về kinh tế  B. economics (n) ngành kinh tế, kinh tế học  C. economy (n) nền kinh tế  D. economical (adj) tiết kiệm  **Tạm dịch:** Cô ấy đang học năm thứ ba khoa kinh tế tại Đại học York.  **Chọn B.** |

**Câu 39.** John is very \_\_\_\_\_\_\_\_ of his mother. He never hands in his wages.

**A.** inconsiderable **B.** considerate **C.** considerable **D.** inconsiderate

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  A. inconsiderable (adj) không đáng kể  B. considerate (adj) ân cần, chu đáo  C. considerable (adj) rất lớn, to tát  D. inconsiderate (adj) thiếu ân cần, thiếu chu đáo  **Tạm dịch:** John rất thiếu chu đáo với mẹ mình. Anh ta không bao giờ đưa tiền lương của mình.  **Choose D.** |

**Câu 40.** In the past, the \_\_\_\_\_\_\_ and engagement ceremonies took place one or two years before the wedding.

**A.** proposed **B.** proposal **C.** propose **D.** proposing

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ loại  **Giải thích:**  Căn cứ vào mạo từ “the” nên vị trí trống cần một danh từ  propose (v): đề nghị, đề xuất  proposal (n): sự cầu hôn  proposed (adj): được đề nghị, trong kế hoạch  **Tạm dịch:** Trong quá khứ, sự cầu hôn và lễ hứa hôn diễn ra trước lễ cưới một hoặc hai năm.  **Choose C.** |

**Câu 41.** Caught in the very act, he had no \_\_\_\_\_\_\_\_ but to confess.

**A.** alternation **B.** alternating **C.** alternative **D.** alternate

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ loại  **Giải thích:**  A. alternation (n) sự xoay chiều, luân phiên  B. alternating (adj) xen kẽ, thay phiên nhau  C. alternative (n) cách khác, sự lựa chọn khác  D. alternate (v) để xen kẽ  => So “no” cần điền một danh từ. Phương án A không phù hợp về nghĩa  **Tạm dịch:** Bị bắt quả tang, anh không còn cách nào khác là phải thú nhận.  **Choose C.** |

**Câu 42.** Computers offer a much greater degree of \_\_\_\_\_\_\_\_ in the way work can be organised.

**A.** flexibly **B.** inflexible **C.** flexibility **D.** flexible

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ loại  **Giải thích:**  a degree of + N: mức độ của cái gì  A. flexibly (adv): một cách linh hoạt  B. inflexible (adj): không linh hoạt  C. flexibility (n): sự linh hoạt  D. flexible (adj) linh hoạt  **Tạm dịch:** Máy tính cung cấp một mức độ linh hoạt cao hơn nhiều trong cách tổ chức công việc.  **Choose C.** |

**Câu 43.** The local authority asked for a \_\_\_\_\_\_\_\_ contribution from the community to repair roads and bridges.

**A.** volunteer **B.** voluntarily **C.** voluntary **D.** voluntarism

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ loại  **Giải thích:**  A. volunteer (n) tình nguyện viên  B. voluntarily (adv) một cách tình nguyện  C. voluntary (adj) tự nguyện  D. voluntarism (n) chủ nghĩa thiện nguyện  **Tạm dịch:** Chính quyền địa phương yêu cầu sự đóng góp tự nguyện từ cộng đồng địa phương để xây cầu  **Choose C.** |

**Câu 44.** IPhone 13 is the latest \_\_\_\_\_\_\_ in the field of smartphone design of Apple.

**A.** creative **B.** creation **C.** creatively **D.** create

|  |
| --- |
| Kiến thức từ vựng:  - creative (adj): sáng tạo  - creatively (adv): một cách sáng tạo  - create (v): tạo ra  - creation (n): sự tạo ra, phát minh  **Tạm dịch**: IPhone 13 là phát minh mới nhất trong lĩnh vực thiết kế điện thoại thông minh của Apple.  → Chọn đáp án B |

**Câu 45.** In the past, the \_\_\_\_\_\_\_ and engagement ceremonies took place one or two years before the wedding.

**A.** proposed **B.** proposal **C.** propose **D.** proposing

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ loại  **Giải thích:**  Căn cứ vào mạo từ “the” nên vị trí trống cần một danh từ  propose (v): đề nghị, đề xuất  proposal (n): sự cầu hôn  proposed (adj): được đề nghị, trong kế hoạch  **Tạm dịch:** Trong quá khứ, sự cầu hôn và lễ hứa hôn diễn ra trước lễ cưới một hoặc hai năm.  **Choose C.** |

**Câu 46.** Caught in the very act, he had no \_\_\_\_\_\_\_\_ but to confess.

**A.** alternation **B.** alternating **C.** alternative **D.** alternate

|  |
| --- |
| A. alternation (n) sự xoay chiều, luân phiên  B. alternating (adj) xen kẽ, thay phiên nhau  C. alternative (n) cách khác, sự lựa chọn khác  D. alternate (v) để xen kẽ  => So “no” cần điền một danh từ. Phương án A không phù hợp về nghĩa  **Tạm dịch:** Bị bắt quả tang, anh không còn cách nào khác là phải thú nhận.  **Choose C.** |

**Câu 47.** The local authority asked for a \_\_\_\_\_\_\_\_ contribution from the community to repair roads and bridges.

**A.** volunteer **B.** voluntarily **C.** voluntary **D.** voluntarism

|  |
| --- |
| A. volunteer (n) tình nguyện viên  B. voluntarily (adv) một cách tình nguyện  C. voluntary (adj) tự nguyện  D. voluntarism (n) chủ nghĩa thiện nguyện  **Tạm dịch:** Chính quyền địa phương yêu cầu sự đóng góp tự nguyện từ cộng đồng địa phương để xây cầu  **Choose C.** |

**Câu 48.** She's in her third year of studying \_\_\_\_\_\_\_\_ at York University

**A.** economic **B.** economics **C.** economy **D.** economical

|  |
| --- |
| A. economic (adj) thuộc về kinh tế  B. economics (n) ngành kinh tế, kinh tế học  C. economy (n) nền kinh tế  D. economical (adj) tiết kiệm  **Tạm dịch:** Cô ấy đang học năm thứ ba khoa kinh tế tại Đại học York.  **Chọn B.** |

**Câu 49.** Candidates are advised to dress formally to make a \_\_\_\_\_\_\_good on job interviewers.

**A.** impressive **B.** impression **C.** impress **D.** impressively

|  |
| --- |
| Chỗ trống cần điền phải là một danh từ vì trước đó là một tính từ.  Cấu trúc: make + adj + impression on sb: gây ấn tượng với ai  **Tạm dịch:** Các ứng viên được khuyên nên mặc quần áo trang trọng để gây ấn tượng với người phỏng vấn  **Chọn B.** |

**Câu 50.** Many minority groups are struggling to maintain their cultural\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** identify **B.** identification **C.** identity **D.** identifying

|  |
| --- |
| cultural identity: bản sắc văn hóa  **Tạm dịch:** Nhiều nhóm thiểu số đang đấu tranh để duy trì bản sắc văn hóa dân tộc của họ  **Chọn C.** |

**Câu 51.** IPhone 13 is the latest \_\_\_\_\_\_\_ in the field of smartphone design of Apple.

**A.** creative **B.** creation **C.** creatively **D.** create

|  |
| --- |
| Kiến thức từ vựng:  - creative (adj): sáng tạo  - creatively (adv): một cách sáng tạo  - create (v): tạo ra  - creation (n): sự tạo ra, phát minh  **Tạm dịch**: IPhone 13 là phát minh mới nhất trong lĩnh vực thiết kế điện thoại thông minh của Apple.  → Chọn đáp án B |

**Câu 52.** Computers offer a much greater degree of \_\_\_\_\_\_\_\_ in the way work can be organised.

**A.** flexibly **B.** inflexible **C.** flexibility **D.** flexible

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ loại  **Giải thích:**  a degree of + N: mức độ của cái gì  A. flexibly (adv): một cách linh hoạt  B. inflexible (adj): không linh hoạt  C. flexibility (n): sự linh hoạt  D. flexible (adj) linh hoạt  **Tạm dịch:** Máy tính cung cấp một mức độ linh hoạt cao hơn nhiều trong cách tổ chức công việc.  **Choose C.** |

**Câu 53.** Many twelfth-graders find it hard to \_\_\_\_\_\_\_ what university to apply to.

**A.** decisively **B.** decide **C.** decision **D.** decisive

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Cấu trúc: find it + adj + to V: cảm thấy … để làm gì  **Tạm dịch:** Nhiều học sinh lớp 12 cảm thấy khó khan để quyết định xem họ nên ứng tuyển vào trường đại học nào.  → Chọn đáp án B |

**Câu 54.** One of the popular \_\_\_\_\_\_\_\_\_ used in smartphones at present is voice recognition.

**A.** applicant  **B.** applicable  **C.** applications  **D.** apply

|  |
| --- |
| A. applicant (n): người nộp đơn xin việc  B. applicable (adj): có thể áp dụng được  C. application (n): ứng dụng, đơn xin việc  D. apply (v): áp dụng  Ta canad điền một danh từ vào chỗ trống vì phía trước có tính từ ‘popular’.  Ta có cấu trúc: One of the + Ns Chọn C.  **Tạm dịch:** Một trong những ứng dụng được sử dụng phổ biến nhất trong điện thoại thông minh hiện nay là nhận diện giọng nói.  → Đáp án C |

**Câu 55.** As Omicron has been designated a Variant of Concern, there are several \_\_\_\_\_\_\_\_ for countries to undertake.

**A.** act **B.** actively **C.** active **D.** actions

|  |
| --- |
| - act (v): hành động  - actively (adv): tích cực, hăng hái  - active (adj): tích cực, hoạt động  - actions (n): những hành động  Chỗ trống đứng sau từ hạn định “several” → cần danh từ  **Tạm dịch**: Vì Omicron đã được chỉ rõ là một biến thể đáng lo ngại, có những hành động mà các quốc gia phải thực hiện.  → Chọn đáp án D |

**Câu 56.** You should make an \_\_\_\_\_\_\_\_ with your doctor whenever you have a health concern.

**A.** appointed **B.** appoint **C.** appointment **D.** appointing

|  |
| --- |
| Sau mạo từ “an” cần điền một danh từ.  A. appointed (v-ed): được bổ nhiệm  B. appoint (v): bổ nhiệm, hẹn (ngày, giờ,...)  C. appointment (n): cuộc hẹn, cái hẹn  D. appointing (v-ing)  **Tạm dịch**: Bạn nên đặt lịch hẹn với bác sĩ bất cứ khi nào bạn có vấn đề về sức khỏe.  → Đáp án C |

**Câu 57.** His helpfulness today has made me revise my \_\_\_\_\_\_\_ opinion of him.

**A.** originate **B.** original **C.** originally **D.** origin

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ loại  **Giải thích:** Dùng tình từ trước danh từ để bổ sung nghĩa cho danh từ  **Tạm dịch:** Sự giúp đỡ của anh ấy hôm nay đã khiến tôi phải xem xét lại quan điểm ban đầu của mình về anh ấy.  **Choose B.** |

**Câu 58.** The interviews with parents showed that the vast majority were \_\_\_\_\_\_\_\_ of teachers.

**A.** supporter **B.** supportively **C.** supportive **D.** support

|  |
| --- |
| Sau tobe ta dùng tính từ.  Cấu trúc: be supportive of: ủng hộ  **Tạm dịch:** Các cuộc phỏng vấn với phụ huynh cho thấy đại đa số đều ủng hộ giáo viên  **Choose C.** |

**Câu 59.** The man was innocent; it was a case of mistaken \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** identified **B.** identification **C.** identity **D.** identically

|  |
| --- |
| - identify /aɪˈdentɪfaɪ/ (v): nhận ra, nhận diện  - identification (n): thẻ căn cước, chứng minh thư; quá trình nhận diện  - identity /aɪˈdentəti/ (n): nét riêng biệt, nét nhận dạng  - identically (adv): một cách giống hệt nhau, đồng nhất  Tạm dịch: Người đàn ông vô tội; đó là một trường hợp nhận dạng nhầm lẫn.  → Chọn đáp án C |

**Câu 60.** The local authority asked for a \_\_\_\_\_\_\_ contribution from the community to repair roads and bridges.

**A.** volunteer **B.** voluntary **C.** voluntarily **D.** voluntariness

|  |
| --- |
| **Giải thích:** Trước danh từ “contribution” và sau mạo từ “a” ta cần dùng một tính từ  **Tạm dịch:** Chính quyền địa phương đã kêu gọi sự đóng góp tự nguyện từ người dân để sửa chữa đường xá và cầu cống.  **Choose B.** |

**Câu 61.** Ha Noi and Ho Chi Minh City were the first \_\_\_\_\_\_\_ to confirm community infection cases of Omicron.

**A.** locally **B.** localize **C.** local **D.** localities

|  |
| --- |
| A. locally (adv): thuộc địa phương  B. localize (v): khoanh vùng, khu biệt  C. local (adj): địa phương  D. locality (n): vùng, địa phương  Chỗ trống ta cần điền một danh từ.  **Tạm dịch**: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những địa phương đầu tiên xác nhận các trường hợp lây nhiễm cộng đồng của Omicron.  → Chọn đáp án D |

**Câu 62.** Rapid \_\_\_\_\_\_\_\_ happened during the period of industrialization in Europe and North America the 19th and early 20" centuries.

**A.** urbanized **B.** urbanize **C.** urbanization **D.** urbanizing

|  |
| --- |
| **Giải thích:** Dùng danh từ khi đứng sau tính từ “rapid”  **Tạm dịch:** Đô thị hóa nhanh chóng đã xảy ra trong thời kỳ công nghiệp hóa ở châu Âu và Bắc Mỹ vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 ".  **Choose C.** |

**Câu 63.** The map of the top ten most densely \_\_\_\_\_\_\_\_ countries in the world includes Monaco, Singapore, Bahrain, Malta, and Bangladesh.

**A.** population **B.** popularly **C.** populated **D.** populate

|  |
| --- |
| A. population (n): dân số  B. popularly (adv): mang tính đại chúng  C. populated (adj): có dân cư sinh sống  D. populate (v): ở, cư trú  => cụm danh từ “the top ten most densely \_\_\_\_\_\_\_\_ countries” => vị trí trống cần điền tính từ để bổ nghĩa cho “countries”  **Tạm dịch:** Bản đồ mười quốc gia đông dân nhất trên thế giới bao gồm Monaco, Singapore, Bahrain, Malta và Bangladesh.  **Choose C.** |

**Câu 64.** In the modem world, women's \_\_\_\_\_\_\_ roles have been changing.

**A.** natured **B.** naturally **C.** nature **D.** natural

|  |
| --- |
| - naturally (adv): một cách tự nhiên  - nature (n): thiên nhiên  - natural (adj): tự nhiên  Chỗ trống đứng trước danh từ → cần tính từ  **Tạm dịch**: Trong thế giới hiện đại, vai trò tự nhiên của người phụ nữ đã và đang đổi thay.  → Chọn đáp án D |

**Câu 65.** Tom came across a very \_\_\_\_\_\_\_ girl while he was going downtown yesterday.

**A.** attract **B.** attractively **C.** attraction **D.** attractive

|  |
| --- |
| - attract (v): hấp dẫn  - attractively (adv): một cách hấp dẫn  - attraction (n): sự thu hút  - attractive (adj): hấp dẫn, thu hút  Chỗ trống đứng trước danh từ → cần tính từ  **Tạm dịch**: Tom đã bắt gặp một cô gái rất thu hút trong khi anh ấy đang đi ở trung tâm thành phố vào hôm qua.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 66.** This mobile is one of the most \_\_\_\_\_\_ designs for teenagers.

**A.** popularize **B.** popular **C.** popularity **D.** popularly

|  |
| --- |
| - popularize (v): phổ cập, phổ biến  - popular (adj): phổ biến  - popularity (n): sự phổ biến  - popularly (adv): một cách phổ biến  **Tạm dịch**: Điện thoại này là một trong những mẫu phổ biến nhất đối với thiếu niên.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 67.** A \_\_\_\_\_\_\_ change in my hometown is the big park in the centre where people can go for fresh air or pleasure after a day’s hard work.

**A.** remarkably **B.** remarking **C.** remarkable **D.** remark

|  |
| --- |
| - remarkably (adv): đáng chú ý  - remark (v): nhận xét  - remarkable (adj): đáng chú ý  - remark (n): sự nhận xét  Chỗ trống đứng trước danh từ → cần tính từ  **Tạm dịch**: Một thay đổi đáng chú ý ở quê tôi là công viên lớn ở trung tâm, nơi mọi người có thể đến để tận hưởng không khí trong lành hoặc thư giãn sau một ngày làm việc mệt mỏi.  → **Chọn đáp án C** |

**Câu 68.** More people have come to realize the \_\_\_\_\_\_\_ benefits of a healthy diet.

**A.** nutritional **B.** nutrition **C.** nutritionist **D.** nutritionally

|  |
| --- |
| - nutritional (adj): thuộc về dinh dưỡng  - nutrition (n): dinh dưỡng  - nutritionist (n): nhà dinh dưỡng  - nutritionally (adv): một cách dinh dưỡng  Chỗ trống đứng trước danh từ → cần tính từ  **Tạm dịch**: Ngày càng nhiều người nhận ra lợi ích dinh dưỡng của chế độ ăn uống lành mạnh.  → Chọn đáp án A |

**Câu 69.** Being the highest mountain in the world, Mount Everest has staggered ever organized and \_\_\_\_\_\_\_\_ climbers.

**A.** experiencing **B.** experienced **C**. experience **D**. inexperienced

|  |
| --- |
| - experienced (adj): có kinh nghiệm  - experience (n,v): kinh nghiệm; trải nghiệm  - inexperienced (adj): thiếu kinh nghiệm  Chỗ trống đứng trước danh từ → cần tính từ. Hợp nghĩa ta dùng experienced.  **Tạm dịch**: Là đỉnh núi cao nhất thế giới, đỉnh Everest đã làm chao đảo những nhà leo núi có tổ chức và kinh nghiệm.  → **Chọn đáp án** B |

**Câu 70**. I am \_\_\_\_\_\_\_ that you will pass the exam.

**A.** confide **B.** confidence **C.** confident **D.** confidently

|  |
| --- |
| *- confide (v): tâm sự, giãi bày*  *- confidence (n): sự tự tin*  *- confident (adj): tự tin*  *- confidently (adv): một cách tự tin*  *Chỗ trống đứng sau to be → cần tính từ*  ***Tạm dịch:*** *Tôi tin là bạn sẽ vượt qua kỳ thi.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Câu 71.** Pho is \_\_\_\_\_\_\_ with those who like Vietnamese food.

**A.** popularly **B.** popular **C.** popularise **D.** popularity

|  |
| --- |
| *- popularly (adv): có tính đại chúng*  *- popular (adj): phổ biến*  *- popularise (v): truyền bá*  *- popularity (n): sự phổ biến*  *Chỗ trống đứng sau tobe và trước giới từ → cần tính từ*  ***Tạm dịch:*** *Phở rất nổi tiếng với những ai thích ẩm thực Việt Nam.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 72.** His son was a continuous source of \_\_\_\_\_\_ and delight to him.

**A.** amusingly **B.** amuse **C.** amusement **D.** amused

|  |
| --- |
| *- amusingly (adv): một cách giải trí*  *- amuse (v): tiêu khiển, giải trí*  *- amusement (n): trò vui, trò giải trí*  *- amused (adj): cảm thấy vui, giải trí*  *Chỗ trống đứng sau giới từ ‘of’ → cần danh từ*  ***Tạm dịch:*** *Con trai ông luôn là niềm vui và thích thú đối với ông.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 73.** Language, culture and personality may be considered independent of each other in thought, but they are \_\_\_\_\_ in fact.

**A.** inseparable **B.** separated **C.** separable **D.** separating

|  |
| --- |
| ***Kiến thức từ vựng:***  *- inseparable (adj): không thể tách rời*  *- separable (adj): có thể tách ra*  ***Tạm dịch:*** *Ngôn ngữ, văn hóa và tính cách có thể được xem là độc lập với nhau trong suy nghĩ, nhưng thật ra chúng lại không thể tách rời.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 74.** Participating in teamwork activities helps students develop their \_\_\_\_\_\_\_ skills.

**A.** social **B.** society **C.** socially **D.** socialise

|  |
| --- |
| *- social (adj): (thuộc) xã hội*  *- society (n): xã hội*  *- socially (adv): có tính xã hội*  *- socialise (adv): giao lưu, xã giao*  *Chỗ trống đứng trước danh từ → cần tính từ*  ***Tạm dịch:*** *Tham gia vào các hoạt động nhóm giúp học sinh phát triển các kĩ năng xã hội.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 75.** Most of my students appreciate the \_\_\_\_\_\_\_ of learning English at High School.

**A.** import **B.** importantly **C.** importance **D.** important

|  |
| --- |
| *- import (v): nhập khẩu*  *- importantly (adv): quan trọng*  *- importance (n): tầm quan trọng*  *- important (adj): quan trọng*  *Chỗ trống đứng sau mạo từ ‘the’, trước giới từ ‘of’ → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Hầu hết các học sinh của tôi đều đánh giá cao tầm quan trọng của việc học tiếng Anh ở trường Trung học.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Task 3. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**C. TESTS FROM DESTINATION B1:**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** The drum is one of the oldest \_\_\_\_\_\_\_\_ instruments.

**A.** musician **B.** music **C.** musical **D.** musically

**Câu 2.** There's quite a \_\_\_\_\_\_\_\_ of toothbrushes in the bathroom.

**A.** collection **B.** collect **C.** collector **D.** collected

**Câu 3.** The nursery nurse who protected the children was hailed a \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** heroically **B.** heroic **C.** hero **D.** heroine

**Câu 4.** The \_\_\_\_\_\_\_\_ garden is dedicated to those who died in the accident.

**A.** memory **B.** memorial **C.** memorise **D.** memoir

**Câu 5.** I enjoyed my job in the \_\_\_\_\_\_\_\_, but I'm bored with it now.

**A.** beginner **B.** began **C.** begin **D.** beginning

**Câu 6.** They were awarded medals for their \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** bravery  **B.** brave **C.** bravely **D.** bravado

**Câu 7.** This hotel is for serious \_\_\_\_\_\_\_\_, rather than tourists on two-week holidays.

**A.** travelled **B.** travelling **C.** travel  **D.** travellers

**Câu 8.** He's the most \_\_\_\_\_\_\_\_ man in the building, no doubt about that.

**A.** attractive  **B.** attract  **C.** attraction **D.** attractively

**Câu 9.** If the product doesn't work, you are given the \_\_\_\_\_\_\_\_ of a refund or a replacement.

**A.** choose **B.** choice  **C.** chosen **D.** chose

**Câu 10.** I never trust anything he says - the man's an inveterate \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** lied  **B.** lying  **C.** lie  **D.** liar

**Câu 11.** I would never \_\_\_\_\_\_\_\_ myself if anything happened to the kids.

**A.** forgiven  **B.** forgiveness  **C.** forgive  **D.** forgave

**Câu 12.** The accident left him severely \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** able  **B.** disabled  **C.** ability  **D.** unable

**Câu 13.** A good knife is probably one of the most \_\_\_\_\_\_\_\_ things you can have in a kitchen.

**A.** usefully  **B.** useless  **C.** use  **D.** useful

**Câu 14.** There is no \_\_\_\_\_\_\_\_ in the reports of his resignation.

**A.** truthful **B.** untrue  **C.** truth **D.** true

**Câu 15.** The \_\_\_\_\_\_\_\_ of the painting has been put at £1 million.

**A.** valuable  **B.** value  **C.** valueless **D.** valuably

**Câu 16.** There are \_\_\_\_\_\_\_\_ who say that the results of the research are flawed.

**A.** scientifically  **B.** scientific  **C.** science  **D.** scientists

**Câu 17.** She studied \_\_\_\_\_\_\_\_ and physics at college.

**A.** chemically  **B.** chemical  **C.** chemistry  **D.** chemist

**Câu 18.** The medicine had a potent \_\_\_\_\_\_\_\_ on your disease.

**A.** effective  **B.** effect **C.** affect  **D.** effectively

**Câu 19.** Children usually develop \_\_\_\_\_\_\_\_ in the second year of life.

**A.** speech **B.** speaker **C.** speak **D.** spoken

**Câu 20.** Why wasn't I \_\_\_\_\_\_\_\_ about this earlier?

**A.** information  **B.** informed  **C.** informative  **D.** informal

**Câu 21.** He works as a \_\_\_\_\_\_\_\_ and political researcher.

**A.** translate **B.** translation  **C.** translator  **D.** transform

**Câu 22.** Few people would \_\_\_\_\_\_\_\_ that something should be done to reduce crime in the area.

**A.** disagree  **B.** agreement  **C.** agreeable  **D.** agreeably

**Câu 23.** Most schools organize \_\_\_\_\_\_\_\_ events for the students.

**A.** society  **B.** social  **C.** socialist  **D.** sociable

**Câu 24.** His \_\_\_\_\_\_\_\_ in God gave him hope during difficult times.

**A.** believable  **B.** believe  **C.** belief  **D.** unbelievable

**Câu 25.** The law requires \_\_\_\_\_\_\_\_ to offer a safe work environment.

**A.** employment **B.** unemployed **C.** employ  **D.** employers

**Câu 26.** The book \_\_\_\_\_\_\_\_ beautifully in presenting the problem before us.

**A.** succeeds **B.** success **C.** successful **D.** successfully

**Câu 27.** Many people feel \_\_\_\_\_\_\_\_ walking alone at night.

**A.** safety  **B.** unsafe **C.** save **D.** safely

**Câu 28.** He \_\_\_\_\_\_\_\_ to retire at the end of this year.

**A.** intentionally  **B.** intentional **C.** intention  **D.** intends

**Câu 29.** She was employed as a \_\_\_\_\_\_\_\_ in a hotel.

**A.** cook **B.** cooker **C.** cooking  **D.** cookery

**Câu 30.** His \_\_\_\_\_\_\_\_ records showed that he was unfit for work.

**A.** meditation  **B.** medicine  **C.** medical  **D.** medic

**Câu 31.** He pulled out a \_\_\_\_\_\_\_\_ of coins from his pocket.

**A.** hand  **B.** handle  **C.** handy  **D.** handful

**Câu 32.** The music was specially \_\_\_\_\_\_\_\_ for the film.

**A.** composed  **B.** composer  **C.** composition **D.** compose

**Câu 33.** He put a sheet of plastic over the \_\_\_\_\_\_\_\_ window.

**A.** break  **B.** broken  **C.** broke **D.** unbreakable

**Câu 34.** Floods and earthquakes are \_\_\_\_\_\_\_\_ disasters.

**A.** natural **B.** naturally **C.** nature **D.** natured

**Câu 35.** The judge described him as a \_\_\_\_\_\_\_\_ to society.

**A.** endanger **B.** danger **C.** dangerous **D.** dangerously

**Câu 36.** The foreign \_\_\_\_\_\_\_\_ were finally defeated by allied forces.

**A.** invadable **B.** invade  **C.** invaders **D.** invasion

**Câu 37.** The end of the movie was much more \_\_\_\_\_\_\_\_ than I'd expected.

**A.** exciting  **B.** excited  **C.** excitement **D.** excite

**Câu 38.** Smoking in public places is considered \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** polite  **B.** impolite **C.** politeness  **D.** politely

**Câu 39.** I don't have much \_\_\_\_\_\_\_\_ for her - I think she's brought her troubles on herself.

**A.** sympathetically  **B.** sympathise **C.** sympathy **D.** sypathetic

**Câu 40.** You feel so \_\_\_\_\_\_\_\_ because there's nothing you can do to make the child better.

**A.** helpless **B.** help **C.** helpful **D.** helpfully

**Câu 41.** I need some \_\_\_\_\_\_\_\_ on which computer to buy.

**A.** advise **B.** advice **C.** adviser **D.** advisable

**Câu 42.** The later chapters \_\_\_\_\_\_\_\_ the effects on the environment.

**A.** discussion **B.** discussing **C.** discuss **D.** discussible

***Task 2. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1. Question 7:** It’s necessary for students to listen to their teacher \_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** attention | **B.** attentive | **C.** attend | **D.** attentively |
| ***Kiến thức từ vựng:***  *- attention (n): sự chú ý*  *- attentive (adj): chăm chú, chú ý*  *- attend (v): tham dự*  *- attentively (adv): một cách chăm chú*  *Ta dùng trạng từ để bổ nghĩa cho động từ ‘listen’.*  ***Tạm dịch:*** *Học sinh phải lắng nghe giáo viên của họ một cách chăm chú.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 2. Question 40**: Getting an adequate amount of sleep every night is \_\_\_\_\_\_\_ for maintaining our health.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. necessarily | **B**. necessitate | **C**. necessity | **D**. necessary |
| *- necessarily (adv): nhất thiết*  *- necessitate (v): làm cái gì trở nên cần thiết*  *- necessity (n): sự cần thiết*  *- necessary (adj): cần thiết → necessary for something: cần thiết cho việc gì*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau động từ to be*  ***Tạm dịch:****Ngủ đủ giấc mỗi đêm là cần thiết để duy trì sức khỏe của chúng ta.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 3. Question 41.** A handshake should not be so \_\_\_\_\_\_ that it hurts the other person.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** strong | **B.** strengthen | **C.** strongly | **D.** strength |
| *- strong (adj): mạnh*  *- strengthen (v): làm cho mạnh mẽ, củng cố*  *- strongly (adv): một cách thật mạnh mẽ*  *- strength (n): sức mạnh*  *Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau động từ to be*  ***Tạm dịch:****Một cái bắt tay không nên mạnh đến mức làm tổn thương người khác.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 4. Question 13**: In Hawaii it is\_\_\_\_\_\_\_\_ to greet visitors to the country with a special garland of flowers.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** unaccustomed | **B.** customary | **C.** customized | **D.** accustomed |
| *- unaccustomed (adj): không quen*  *- customary (adj): thông thường, theo truyền thống*  *- customized (adj): tùy biến*  *- accustomed (adj): quen*  ***Tạm dịch:****Ở Hawaii, người ta có phong tục chào đón du khách đến đất nước bằng một vòng hoa đặc biệt.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 5. Question 18.** To many children, playing computer games is a form of \_\_\_\_\_\_ .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** relax | **B.** relaxingly | **C.** relaxation | **D.** relaxed |
| *- relax (v): thư giãn*  *- relaxingly (adv): một cách thư giãn*  *- relaxation (n): thư giãn*  *- relaxed (adj): thư thái, thoải mái*  *Chỗ trống cần một danh từ vì đứng sau giới từ ‘of’.*  ***Tạm dịch:****Đối với nhiều trẻ em, chơi game trên máy tính là một hình thức thư giãn.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 6. Question 21**. Most survey participants had \_\_\_\_\_\_ opinions about Virtanen's new line of hair care products.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. positivist | **B**. positive | **C**. positively | **D**. positivity |
| *- positivist (n): người theo chủ nghĩa thực chứng*  *- positive (adj): tích cực*  *- positively (adv): tích cực*  *- positivity (n): tính tích cực*  *Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ opinions.*  ***Tạm dịch:****Hầu hết những người tham gia khảo sát đều có ý kiến tích cực về dòng sản phẩm chăm sóc tóc mới của Virtanen.*  *→****Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 7. Question 32.** Her main \_\_\_\_\_\_\_ is to look after her two small children.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** responsible | **B.** responsibilities | **C.** responsibility | **D.** responsibly |

**Câu 8. Question 32:** He is part of a \_\_\_\_\_\_\_ circle and belongs to an exclusive club.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** socialize | **B.** socially | **C.** society | **D.** social |

**Câu 9. Question 21:** Travelling to \_\_\_\_\_\_ countries in the world enables me to learn many interesting things.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** differ | **B.** different | **C.** difference | **D.** differently |

**Câu 10. Question 5**: One of the popular \_\_\_\_\_\_\_ used in smartphones at present is voice recognition.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. applications | **B**. applicants | **C**. applicable | **D**. apply |

**Câu 11. Question 7**: Reading books lays a \_\_\_\_\_\_\_ foundation for a better tomorrow.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. strongly | **B**. strengthen | **C**. strength | **D**. strong |
| *- strongly (adv): một cách mạnh mẽ*  *- strengthen (v): củng cố*  *- strength (n): sức mạnh*  *- strong (adj): mạnh, chắc*  *Chỗ trống đứng sau mạo từ (a) và trước danh từ (foundation) → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Việc đọc sách xây dựng một nền tảng vững chắc cho một ngày mai tốt đẹp hơn.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 12. Question 39:** It's necessary to listen to opinions that are \_\_\_\_\_\_\_\_ from ours.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** differ | **B.** different | **C.** differently | **D.** difference |

**Câu 13. Question 13**: My sister isn't keen on mountain climbing because it is \_\_\_\_\_\_\_ .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. danger | **B**. dangerously | **C**. dangerous | **D**. endanger |
| *- danger (n): mối nguy hiểm*  *- dangerously (adv): một cách mạo hiểm, nguy hiểm*  *- dangerous (adj): có tính nguy hiểm*  *- endanger (v): gây nguy hiểm cho*  *Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau to be ‘is’.*  ***Tạm dịch:****Em gái tôi không thích leo núi vì nó nguy hiểm.*  *→****Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 14. Question 13**: Sally is a caring person. She often shows her \_\_\_\_\_\_\_ whenever I have troubles.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. sympathetically | **B**. sympathize | **C**. sympathetic | **D**. sympathy |
| *- sympathetically (adv): một cách đồng cảm*  *- sympathize (v): thông cảm*  *- sympathetic (adj): thông cảm, đồng cảm*  *- sympathy (n): sự đồng cảm*  *Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Sally là một người chu đáo. Cô ấy thường thể hiện sự đồng cảm mỗi khi tôi gặp khó khăn.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 15. Question 27.** He likes Ha Long Bay best because the scenery is so \_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** beautiful | **B.** beauty | **C.** beautify | **D.** beautifully |

**Câu 16. Question 22.** My hometown is well – known for a lot of \_\_\_\_\_\_ landscapes which attract millions of visitors every year.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** ecologist | **B.** ecology | **C.** ecological | **D.** ecologically |

**Câu 17. Question 22**. They paid less for the house because it was in a(n) \_\_\_\_\_\_ part of town.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. fashion | **B**. unfashionable | **C**. fashionably | **D**. fashionable |

**Câu 18. Question 18.** The guests should tell the receptionist in advance if they have any \_\_\_\_\_\_\_ diets.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** specialty | **B.** specially | **C.** specialize | **D.** special |

**Câu 19. Question 35.** Almost half of turtles and tortoises are known to be threatened with \_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** extinctly | **B.** extinction | **C.** extinctive | **D.** extinct |

**Câu 20. Question** **14**: Park Jimin arrived in New York to do a week of \_\_\_\_\_ for his new album.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. promotion | B. promote | C. promotional | D. promoter |

**Câu 21. Question 17**: Many people booked a \_\_\_\_\_\_ screening of the movie so that they could enjoy it without any distractions or interruptions.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** privacy | **B.** privatize | **C.** private | **D.** privately |
| *- privacy (n): sự riêng tư*  *- privatize (v): tư hữu hóa*  *- private (adj): riêng*  *- privately (adv): một cách riêng tư*  *Chỗ trống đứng sau mạo từ “a” và trước danh từ “screening” → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Nhiều người đã đặt một suất chiếu riêng cho bộ phim để họ có thể thưởng thức nó mà không bị phân tâm hay bị gián đoạn.*  *→****Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 22. Question 33**: Although some societies are\_\_\_\_\_\_\_ undeveloped, their languages, from a linguist's point of view, are very complex.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** technologist | **B.** technological | **C.** technologically | **D.** technology |
| *- technologist (n): kỹ sư công nghệ*  *- technological (adj): thuộc về công nghệ*  *- technologically (adv): về mặt công nghệ*  *- technology (n): công nghệ*  *Chỗ trống đứng sau to be và trước tính từ → cần trạng từ*  ***Tạm dịch:****Mặc dù một số xã hội kém phát triển về công nghệ, nhưng ngôn ngữ của họ, từ góc nhìn của một nhà ngôn ngữ học, lại rất phức tạp.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 23. Question 16:** To many children, playing computer games is a form of \_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** relax | **B.** relaxingly | **C.** relaxation | **D.** relaxed |

**Câu 24. Question 16**. David wants to follow in his father's footsteps, becoming a \_\_\_\_\_\_\_ businessman.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. succeed | **B**. success | **C**. successfully | **D**. successful |
| *- succeed (v): thành công*  *- success (n): thành công*  *- successfully (adv): thành công*  *- successful (adj): thành công*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì đứng trước là một mạo từ ‘a’ và phía sau là một danh từ ‘businessman’.*  ***Tạm dịch:****David muốn tiếp bước cha mình, trở thành một doanh nhân thành đạt.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 25. Question 12.** The Vietnamese were very proud of the \_\_\_\_\_\_ performance of the athlete.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** energy | **B.** energetically | **C.** energetic | **D.** energize |
| *- energy (n): năng lượng*  *- energetically (adv): với rất nhiều năng lượng hoặc sự nhiệt tình*  *- energetic (adj): trần đầy năng lượng*  *- energize (v): tiếp thêm năng lượng*  *Ta cần 1 tính từ trước danh từ performance.*  ***Tạm dịch:****Người Việt Nam rất tự hào về màn trình diễn tràn đầy năng lượng của vận động viên.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 26. Question 9**: They are going to \_\_\_\_\_\_ this bridge to speed up the flow of traffic.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. breadth | **B**. broad | **C**. broadly | **D**. broaden |
| *- breadth (n): chiều rộng*  *- broad (adj): rộng*  *- broadly (adv): một cách rộng rãi*  *- broaden (v): mở rộng*  *Ta cần 1 động từ nguyên mẫu sau be going to.*  ***Tạm dịch:****Họ sẽ mở rộng cây cầu này để tăng tốc độ lưu thông.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 27. Question 41**.I am writing in \_\_\_\_\_\_\_ to your advertisement on Jobs.com for the post of a personal assistant.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. respect | **B**. response | **C**. relation | **D**. relevance |
| ***Kiến thức collocation:***  *- in response to something: để đáp lại/phản hồi một cái gì đó*  ***Tạm dịch:****Tôi viết thư này để phản hồi quảng cáo của bạn trên Jobs.com cho vị trí trợ lý cá nhân.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 28. Question 18**: The employees in this company all wear\_\_\_\_\_\_ blue shirts.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** identify | **B.** identification | **C.** identical | **D.** identically |
| *- identify (v): xác định*  *- identification (v): nhận biết*  *- identical (adj): giống hệt nhau*  *- identically (adv): giống hệt nhau*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì đứng trước danh từ ‘blue shirts’.*  ***Tạm dịch:****Các nhân viên trong công ty này đều mặc áo sơ mi màu xanh giống hệt nhau.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 29. Question 17**: She's\_\_\_\_\_\_\_\_ of going home alone in the dark.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** frightened | **B.** frighten | **C.** fright | **D.** frighteningly |
| *- frightened (adj): sợ hãi*  *- frighten (v): làm cho ai sợ*  *- fright (n): nỗi sợ*  *- frighteningly (adv): một cách đáng sợ*  *Ta cần 1 tính từ trước to be và sau nó là giới từ ‘of’.*  ***Tạm dịch:****Cô ấy sợ về nhà một mình lúc trời tối.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 30. Question 33**: On April 10, host Cambodia released the\_\_\_\_\_\_\_ SEA Games 32 song titled "Cambodia Pride", which created a fever with more than 50 million views after 10 days of posting.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** officiate | **B.** official | **C.** officially | **D.** office |
| *- officiate (v): hành động như một quan chức phụ trách sự kiện thể thao*  *- official (adj): chính thức*  *- officially (adv): một cách chính thức*  *- office (n): văn phòng*  *Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ ‘SEA Games 32 song’.*  ***Tạm dịch:****Ngày 10/4, nước chủ nhà Campuchia đã tung ra ca khúc chính thức của SEA Games 32 mang tên "Campuchia Pride" gây sốt với hơn 50 triệu lượt xem sau 10 ngày đăng tải.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 31. Question 16**: I think that up to now there has not been a real \_\_\_\_\_\_ between men and women.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** equality | **B**. equal | **C**. equalize | **D**. equally |
| *- equality (n): bình đẳng*  *- equal (adj): bình đăng*  *- equalize (v): làm cho mọi thứ bằng nhau*  *- equally (adv): một cách công bằng*  *Ta cần điền một danh từ vào chỗ trống vì phía trước có tính từ real.*  ***Tạm dịch:****Tôi cho rằng cho đến nay vẫn chưa có sự bình đẳng thực sự giữa nam và nữ.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 32. Question 41**: Nowadays more and more students\_\_\_\_\_\_\_ work in mountainous areas in summers.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** volunteers | **B.** volunteer | **C.** voluntarily | **D.** voluntary |
| *- volunteer (n): tình nguyện viên*  *- volunteer (v): làm tình nguyện*  *- voluntarily (adv): một cách tình nguyện*  *- voluntary (adj): tình nguyện, tự nguyện*  *Ta cần dùng tính từ để điền vào chỗ trống vì phía sau có danh từ ‘work’.*  ***Tạm dịch:****Ngày nay, ngày càng có nhiều sinh viên tình nguyện làm việc ở miền núi vào mùa hè.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 33. Question 49**: Physical\_\_\_\_\_\_\_ is subjective and varies across cultures and individuals, so what one person finds appealing may not be the same for another person.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** attractiveness | **B.** attract | **C.** attractively | **D.** attractive |
| *- attractiveness (n): sự hấp dẫn*  *- attract (v): thu hút*  *- attractively (adv): hấp dẫn*  *- attractive (adj): có sức hấp dẫn*  *Ta cần 1 danh từ đứng sau tính từ physical.*  ***Tạm dịch:****Sức hấp dẫn về thể chất là chủ quan và khác nhau giữa các nền văn hóa và cá nhân, vì vậy những gì một người thấy hấp dẫn có thể không giống với người khác.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 34. Question 44**: One\_\_\_\_\_\_\_ method for keeping our mind active is doing crossword puzzles.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** popular | **B.** popularly | **C.** popularize | **D.** popularity |
| *- popular (adj): phổ biến*  *- popularly (adv): nhiều người biến đến*  *- popularize (v): phổ cập, truyền bá*  *- popularity (n): sự phổ biến*  *Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ method.*  ***Tạm dịch:****Một phương pháp phổ biến để giữ cho đầu óc của chúng ta luôn hoạt động là giải ô chữ.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 35. Question 47**: I have got some\_\_\_\_\_\_\_ advice on how to prepare well for the upcoming examination from my teachers.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** usefulness | **B.** use | **C.** useful | **D.** usefully |
| *- usefulness (n): sự hữu ích*  *- use (v): sử dụng*  *- useful (adj): hữu ích*  *- usefully (adv): một cách có ích*  *Ta cần dùng tính từ trước danh từ advice.*  ***Tạm dịch:*** *Tôi đã nhận được một số lời khuyên hữu ích về cách chuẩn bị tốt cho kỳ thi sắp tới từ các giáo viên của mình.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 36. Question 35**: Many people have objected to the use of animals in\_\_\_\_\_\_ experiments.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** scientific | **B.** scientifically | **C.** sciences | **D.** scientist |
| *- scientific (adj): thuộc về khoa học*  *- scientifically (adv): về khoa học*  *- science (n): khoa học*  *- scientist (n): nhà khoa học*  *Chỗ trống đứng trước danh từ “experiments” → cần tính từ*  ***Tạm dịch:*** *Nhiều người đã phản đối việc sử dụng động vật trong thí nghiệm khoa học.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 37. Question 13**: I joined an \_\_\_\_\_\_ online course taught by an experienced tutor.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. interactively | **B**. interactive | **C**. interaction | **D**. interact |

***Task 3. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1. Question 18.** The local authority plans to \_\_\_\_\_\_\_ the parking space.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** large | **B.** enlarge | **C.** largely | **D.** enlargement |
| *- large (adj): rộng, lớn*  *- enlarge (v): mở rộng*  *- largely (adv): phần lớn*  *- enlargement (n): sự mở rộng*  *Chỗ trống đứng sau “to” → cần động từ*  ***Tạm dịch:*** *Chính quyền địa phương lên kế hoạch mở rộng không gian đỗ xe.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 2. Question 47**: At companies like Facebook, Amazon, Apple, Netflix and Google, they help to develop long-term plans and digital \_\_\_\_\_\_\_ .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. interactions | **B**. interacts | **C**. interactive | **D**. interactional |
| - interaction (n): sự tương tác  - interact (v): tương tác  - interactive (adj): có tính tương tác  Ta cần một danh từ đứng sau tính từ digital.  Tạm dịch: Tại các công ty như Facebook, Amazon, Apple, Netflix và Google, họ giúp phát triển các kế hoạch dài hạn và tương tác kỹ thuật số.  **→ Chọn đáp án A** | | | |

**Câu 3. Question 13**: The crowd went \_\_\_\_\_\_\_ as soon as the singer stepped onto the stage.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. wild | **B**. wildfire | **C**. wilderness | **D**. wildly |
| ***Thành ngữ (Idioms):***  *go wild: điên loạn (hành xử mất kiểm soát)*  ***Tạm dịch:****Đám đông đã điên cuồng ngay khi người ca sĩ bước lên sân khấu.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 4. Question 7**. Because of working hard, Jimmy finally achieved \_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. successful | **B**. success | **C**. succeed | **D**. successfully |
| *- successful (adj): thành công*  *- success (n): thành công*  *- succeed (v): thành công*  *- successfully (adv): một cách thành công*  *Chỗ trống đứng sau ngoại động từ achieve → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Vì làm việc chăm chỉ, Jimmy cuối cùng cũng đã đạt được thành công.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 5. Question 12.** Though the world is becoming \_\_\_\_\_\_ , the feelings of friendship are sometimes forgotten.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** materialisation | **B.** materialistic | **C.** materialize | **D.** materialistically |

**Câu 6. Question 26:** Current extinction rates are at least 100 to 1,000 times higher than \_\_\_\_\_\_ rates found in the fossil record.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** natural | **B.** naturally | **C.** nature | **D.** naturalness |

**Câu 7. Question 22.** The leader of the explorers had the great \_\_\_\_\_\_ in his native guide.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** confidence | **B.** confidentially | **C.** confident | **D.** confidential |

**Câu 8. Question 18**: The show last night was one of the most\_\_\_\_\_\_\_ performances I have ever seen.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** impression | **B.** impressively | **C.** impressing | **D.** impressive |
| *- impression (n): sự ấn tượng*  *- impressively (adv): một cách ấn tượng*  *- impress (v): gây ấn tượng*  *- impressive (adj): đầy ấn tượng*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì có dạng so sánh nhất đứng trước ‘the most’ và danh từ ‘performances’ đứng sau.*  ***Tạm dịch:****Buổi biểu diễn tối qua là một trong những buổi biểu diễn ấn tượng nhất mà tôi từng xem.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 9. Question 22:** People who speak more than one language become less \_\_\_\_\_\_ as they get older.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** confusedly | **B.** confuse | **C.** confused | **D.** confusing |
| - Become + adj: trở nên như thế nào  - Tính từ đuôi -ING dùng để miêu tả đặc điểm, tính chất  - Tính từ đuôi -ED dùng để diễn tả cảm xúc  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 10. Question 18.** The map of the top ten most densely \_\_\_\_\_\_ countries in the world includes Monaco, Singapore, Bahrain, Malta, and Bangladesh.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** population | **B.** popularly | **C.** populated | **D.** populate |

**Câu 11. Question 30:** Many industries today use highly automated vehicles that can drive with almost no human \_\_\_\_\_\_\_ .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** intervening | **B.** intervention | **C.** intervene | **D.** intervened |
| *- intervening (adj): giữa (thời gian, sự kiện)*  *- intervention (n): sự can thiệp*  *- intervene (v): can thiệp*  *Chỗ trống đứng sau từ hạn định và danh từ → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Nhiều ngành công nghiệp ngày nay sử dụng phương tiện tự động hóa cao có thể hoạt động mà hầu như không cần sự can thiệp của con người.*  *→****Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 12. Question 18.** The manager seemed favourably \_\_\_\_\_\_ towards the idea of flexible working hours.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** dislodged | **B.** disposed | **C.** discerned | **D.** discarded |
| *- dislodge (v): đuổi ai ra khỏi đâu*  *- dispose (v): sắp xếp → be well. favourably, etc. disposed to/towards something/someone: đồng thuận, chấp thuận cái gì/ ai*  *- discern (v): nhận ra*  *- discard (v): loại bỏ*  ***Tạm dịch:****Giám đốc có vẻ có thiện cảm với ý tưởng giờ làm việc linh hoạt.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 13. Question 21:** The covid-19 pandemic brought widespread \_\_\_\_\_\_ to the global supply chain.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** disrupt | **B.** disruptive | **C.** disrupting | **D.** disruptions |

**Câu 14. Question 31**: He was offered the job thanks to his\_\_\_\_\_\_ performance during his job interview.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** impression | **B.** impress | **C.** impressively | **D.** impressive |
| *- impression (n): sự ấn tượng*  *- impress (v): gây ấn tượng*  *- impressively (adv): một cách ấn tượng*  *- impressive (adj): đầy ấn tượng*  *Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu và trước danh từ → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Anh ấy đã mời làm việc nhờ vào màn thể hiện ấn tượng trong buổi phỏng vấn xin việc.*  ***→ Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 15. Question 17**: As an \_\_\_\_\_\_Mr. Pike is very worried about the increasing of juvenile delinquency.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** educate | **B.** education | **C.** educator | **D.** educative |
| *- educate (v): giáo dục*  *- education (n): sự giáo dục*  *- educator (n): nhà giáo*  *- educative (adj): có tính giáo dục*  *Chỗ trống đứng sau mạo từ → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Là một nhà giáo, ông Pike rất lo lắng về sự gia tăng số lượng tội phạm vị thành niên.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 16. Question 23:**  The noise from the karaoke bar nearby was unbearable. It kept me wide\_\_\_\_\_\_ last night.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** wake | **B.** awaken | **C.** waken | **D.** awake |

**Câu 17. Question 12**: \_\_\_\_\_\_\_\_ to British universities depends on examination results.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Admission | **B.** Admittance | **C.** Permission | **D.** Permit |
| *- Admission (n): việc được nhận vào một tổ chức, một cơ quan, trường học…*  *- Admittance (n): việc vào một địa điểm, cơ sở*  *- Permission (n): sự cho phép, sự chấp nhận*  *- Permit (n): Giấy phép*  ***Tạm dịch:****Nhập học vào các trường đại học của Anh phụ thuộc vào kết quả kiểm tra.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 18. Question 44**: The guests should tell the receptionist in advance if they have any\_\_\_\_\_\_\_ diets.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** specially | **B.** specialty | **C.** special | **D.** specialize |
| *- specially (adv): một cách đặc biệt, riêng biệt*  *- specialty (n): món đặc sản*  *- special (adj): đặc biệt*  *- specialize (v): chuyên về*  *→ Chỗ trống cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ ‘diets’ ở sau.*  ***Tạm dịch:****Khách nên nói trước với lễ tân nếu họ có bất kỳ chế độ ăn kiêng đặc biệt nào.*  ***→ Chọn đáp án C*** | | | |

**Câu 19. Question 6.** I don’t think this programme is \_\_\_\_\_\_ for children under 5.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** suitable | **B.** suit | **C.** suitably | **D.** suitability |
| *- suitable (adj): thích hợp*  *- suit (v): phù hợp*  *- suitably (adv): một cách thích hợp*  *- suitability (n): sự thích hợp, sự phù hợp*  *Chỗ trống đứng sau to be và trước giới từ → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Tôi không nghĩ chương trình phù hợp cho trẻ em dưới 5 tuổi.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 20. Question 8**. Soot comes from the \_\_\_\_\_\_ combustion of fossil or other fuels.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. completion | **B**. complete | **C**. incompletion | **D**. incomplete |
| *- completion (n): sự hoàn thành*  *- complete (adj): hoàn thành, hoàn toàn (v): hoàn thành*  *- incompletion (n): không hoàn thành, không hoàn toàn*  *- incomplete (adj): không hoàn thành, không hoàn toàn*  *Chỗ trống cần một tính từ vì có danh từ đứng sau và theo nghĩa thì đáp án D đúng nhất*  ***Tạm dịch:****Bồ hóng sinh ra từ quá trình đốt cháy không hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch hoặc các nhiên liệu khác.*  *→****Chọn đáp án D*** | | | |

**Câu 21. Question 18**: In November, Tam Dao, a \_\_\_\_\_\_ retreat built by the French in Vinh Phuc, was voted the world's leading tourist town in the 2022 World Travel Awards.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. popular | **B**. popularly | **C**. popularity | **D**. popularize |
| *- popular (adj): phổ biến*  *- popularly (adv): một cách phổ biến*  *- popularity (n): sự phổ biến, sự tín nhiệm*  *- popularize (v): truyền bá, phổ cập*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì đứng trước danh từ ‘retreat’*  ***Tạm dịch:*** *Vào tháng 11, Tam Đảo, một nơi nghỉ dưỡng phổ biến do người Pháp xây dựng ở Vĩnh Phúc, đã được bình chọn là thị trấn du lịch hàng đầu thế giới trong Giải thưởng Du lịch Thế giới năm 2022.*  ***→ Chọn đáp án A*** | | | |

**Câu 22. Question 13**: I joined an \_\_\_\_\_\_ online course taught by an experienced tutor.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. interactively | **B**. interactive | **C**. interaction | **D**. interact |

**Câu 23. Question 23**: James was totally hooked on her\_\_\_\_\_\_ performance at the annually held festival.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. impress | **B**. impressive | **C**. impressed | **D**. impression |
| *A. impress (v): gây ấn tượng*  *B. impressive(adj): đầy ấn tượng*  *C. impressed (adj): bị ấn tượng*  *D. impression (n): sự ấn tượng*  *Chỗ trống cần điền một tính từ vì phía sau có danh từ performance. Hợp nghĩa ta dùng impressive.*  ***Tạm dịch:*** *James hoàn toàn bị cuốn hút vào màn trình diễn ấn tượng của cô ấy tại lễ hội được tổ chức hàng năm.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**Câu 24. Question 18**: She is determined to make the job \_\_\_\_\_\_ easier.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A**. technological | **B**. technologically | **C**. technology | **D**. technologist |
| *- technological (adj): thuộc về công nghệ*  *- technologically (adv): về mặt công nghệ*  *- technology (n): công nghệ*  *- technologist (n): kỹ thuật viên*  *Ta cần 1 trạng từ để bổ nghĩa cho tính từ easier.*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy quyết tâm làm cho công việc trở nên dễ dàng hơn về mặt công nghệ.*  ***→ Chọn đáp án B*** | | | |

**TASK 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

Question 1: It’s necessary for students to listen to their teacher \_\_\_\_\_\_.

**A.** attention **B.** attentive **C.** attend **D.** attentively

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- attention (n): sự chú ý*  *- attentive (adj): chăm chú, chú ý*  *- attend (v): tham dự*  *- attentively (adv): một cách chăm chú*  *Ta dùng trạng từ để bổ nghĩa cho động từ ‘listen’.*  ***Tạm dịch:*** *Học sinh phải lắng nghe giáo viên của họ một cách chăm chú.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 2: I have great \_\_\_\_\_\_\_ for the young teachers who devote their life to teaching children in remote and mountainous areas.

**A**. intention **B**. admiration. **C**. sympathy **D**. consideration

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- intention (n): ý định*  *- admiration (n): sự ngưỡng mộ → have admiration for somebody/something: ngưỡng mộ ai/cái gì*  *- sympathy (n): thông cảm*  *- consideration (n): cân nhắc*  ***Tạm dịch:****Tôi vô cùng ngưỡng mộ những cô giáo trẻ đã cống hiến cả cuộc đời mình để dạy dỗ các em nhỏ vùng sâu, vùng xa.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 3:  A handshake should not be so \_\_\_\_\_\_ that it hurts the other person.

**A.** strong **B.** strengthen **C.** strongly **D.** strength

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- strong (adj): mạnh*  *- strengthen (v): làm cho mạnh mẽ, củng cố*  *- strongly (adv): một cách thật mạnh mẽ*  *- strength (n): sức mạnh*  *Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau động từ to be*  ***Tạm dịch:****Một cái bắt tay không nên mạnh đến mức làm tổn thương người khác.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 4: In Hawaii it is\_\_\_\_\_\_\_\_ to greet visitors to the country with a special garland of flowers.

**A.** unaccustomed **B.** customary **C.** customized **D.** accustomed

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- unaccustomed (adj): không quen*  *- customary (adj): thông thường, theo truyền thống*  *- customized (adj): tùy biến*  *- accustomed (adj): quen*  ***Tạm dịch:****Ở Hawaii, người ta có phong tục chào đón du khách đến đất nước bằng một vòng hoa đặc biệt.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 5: To many children, playing computer games is a form of \_\_\_\_\_\_ .

**A.** relax **B.** relaxingly **C.** relaxation **D.** relaxed

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- relax (v): thư giãn*  *- relaxingly (adv): một cách thư giãn*  *- relaxation (n): thư giãn*  *- relaxed (adj): thư thái, thoải mái*  *Chỗ trống cần một danh từ vì đứng sau giới từ ‘of’.*  ***Tạm dịch:****Đối với nhiều trẻ em, chơi game trên máy tính là một hình thức thư giãn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 6: The coastal areas have been severely \_\_\_\_\_\_ by the disposal of harmful chemical rubbish.

**A**. pollute **B**. polluted **C**. polluting **D**. pollution

|  |
| --- |
| ***Kiến thức câu bị động:***  *Dấu hiệu nhận biết: by + O (by the disposal of harmful chemical rubbish)*  ***→*** *câu phải ở dạng bị động, nên ta dùng quá khứ phân từ.*  ***Tạm dịch:*** *Các khu vực ven biển đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do rác thải hóa học độc hại.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 7:  Most survey participants had \_\_\_\_\_\_ opinions about Virtanen's new line of hair care products.

**A**. positivist **B**. positive **C**. positively **D**. positivity

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- positivist (n): người theo chủ nghĩa thực chứng*  *- positive (adj): tích cực*  *- positively (adv): tích cực*  *- positivity (n): tính tích cực*  *Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ opinions.*  ***Tạm dịch:****Hầu hết những người tham gia khảo sát đều có ý kiến tích cực về dòng sản phẩm chăm sóc tóc mới của Virtanen.*  *→****Chọn đáp án B*** |

Question 8: Travelling to \_\_\_\_\_\_ countries in the world enables me to learn many interesting things.

**A.** differ **B.** different **C.** difference **D.** differently

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- differ (v): phân biệt*  *- different (adj): khác biệt, khác nhau*  *- difference (n): sự khác nhau*  *- differently (adv): một cách khác biệt*  *→ Vị trí trống cần một tính từ đứng trước danh từ ‘countries’*  ***Tạm dịch:****Du lịch đến các quốc gia khác nhau trên thế giới cho phép tôi học hỏi nhiều điều thú vị.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 9: Reading books lays a \_\_\_\_\_\_\_ foundation for a better tomorrow.

**A**. strongly **B**. strengthen **C**. strength **D**. strong

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- strongly (adv): một cách mạnh mẽ*  *- strengthen (v): củng cố*  *- strength (n): sức mạnh*  *- strong (adj): mạnh, chắc*  *Chỗ trống đứng sau mạo từ (a) và trước danh từ (foundation) → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Việc đọc sách xây dựng một nền tảng vững chắc cho một ngày mai tốt đẹp hơn.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 10:  It's necessary to listen to opinions that are \_\_\_\_\_\_\_\_ from ours.

**A.** differ **B.** different **C.** differently **D.** difference

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Từ loại:***  *- differ (v): khác biệt*  *- different (adj): khác biệt*  *- differently (adv): một cách khác biệt*  *- difference (n): sự khác biệt*  *Ta cần dùng tính từ để điền vào chỗ trống vì phía trước có to be.*  ***Tạm dịch:****Cần phải lắng nghe những ý kiến khác với ý kiến của chúng ta.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 11: My sister isn't keen on mountain climbing because it is \_\_\_\_\_\_\_ .

**A**. danger **B**. dangerously **C**. dangerous **D**. endanger

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- danger (n): mối nguy hiểm*  *- dangerously (adv): một cách mạo hiểm, nguy hiểm*  *- dangerous (adj): có tính nguy hiểm*  *- endanger (v): gây nguy hiểm cho*  *Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau to be ‘is’.*  ***Tạm dịch:****Em gái tôi không thích leo núi vì nó nguy hiểm.*  *→****Chọn đáp án C*** |

Question 12:  Sally is a caring person. She often shows her \_\_\_\_\_\_\_ whenever I have troubles.

**A**. sympathetically **B**. sympathize **C**. sympathetic **D**. sympathy

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- sympathetically (adv): một cách đồng cảm*  *- sympathize (v): thông cảm*  *- sympathetic (adj): thông cảm, đồng cảm*  *- sympathy (n): sự đồng cảm*  *Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Sally là một người chu đáo. Cô ấy thường thể hiện sự đồng cảm mỗi khi tôi gặp khó khăn.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 13: He likes Ha Long Bay best because the scenery is so \_\_\_\_\_\_.

**A.** beautiful **B.** beauty **C.** beautify **D.** beautifully

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- beautiful (adj): đẹp*  *- beauty (n): vẻ đẹp*  *- beautify (v): làm đẹp*  *- beautifully (adv): một cách thật đẹp*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau động từ tobe.*  ***Tạm dịch:****Anh ấy thích Vịnh Hạ Long nhất vì phong cảnh quá đẹp.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 14: My hometown is well – known for a lot of \_\_\_\_\_\_ landscapes which attract millions of visitors every year.

**A.** ecologist **B.** ecology **C.** ecological **D.** ecologically

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- ecologist (n): nhà sinh thái học*  *- ecology (n): sinh thái*  *- ecological (adj): thuộc về sinh thái*  *- ecologically (adv): một cách thật sinh thái*  *=> Chỗ trống cần một tính từ vì đứng sau là danh từ*  ***Tạm dịch:****Quê hương tôi nổi tiếng với rất nhiều cảnh quan sinh thái thu hút hàng triệu du khách mỗi năm.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 15: They paid less for the house because it was in a(n) \_\_\_\_\_\_ part of town.

**A**. fashion **B**. unfashionable **C**. fashionably **D**. fashionable

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- fashion (n): thời trang*  *- unfashionable (adj): không phổ biến*  *- fashionably (adv): hợp thời trang*  *- fashionable (adj): hợp thời trang*  ***Tạm dịch:****Họ trả ít tiền hơn cho ngôi nhà vì nó nằm ở khu vực không phổ biến của thị trấn.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 16:  Almost half of turtles and tortoises are known to be threatened with \_\_\_\_\_.

**A.** extinctly **B.** extinction **C.** extinctive **D.** extinct

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- extinction (n): sự tuyệt chủng*  *- extinct (adj): không còn tồn tại*  *→ Chỗ trống cần một danh từ vì phía trước có giới từ ‘with’.*  ***Tạm dịch:****Gần một nửa số rùa được cho biết là đang bị đe dọa tuyệt chủng.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 17: Many people booked a \_\_\_\_\_\_ screening of the movie so that they could enjoy it without any distractions or interruptions.

**A.** privacy **B.** privatize **C.** private **D.** privately

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- privacy (n): sự riêng tư*  *- privatize (v): tư hữu hóa*  *- private (adj): riêng*  *- privately (adv): một cách riêng tư*  *Chỗ trống đứng sau mạo từ “a” và trước danh từ “screening” → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Nhiều người đã đặt một suất chiếu riêng cho bộ phim để họ có thể thưởng thức nó mà không bị phân tâm hay bị gián đoạn.*  *→****Chọn đáp án C*** |

Question 18: Although some societies are\_\_\_\_\_\_\_ undeveloped, their languages, from a linguist's point of view, are very complex.

**A.** technologist **B.** technological **C.** technologically **D.** technology

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- technologist (n): kỹ sư công nghệ*  *- technological (adj): thuộc về công nghệ*  *- technologically (adv): về mặt công nghệ*  *- technology (n): công nghệ*  *Chỗ trống đứng sau to be và trước tính từ → cần trạng từ*  ***Tạm dịch:****Mặc dù một số xã hội kém phát triển về công nghệ, nhưng ngôn ngữ của họ, từ góc nhìn của một nhà ngôn ngữ học, lại rất phức tạp.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 19: David wants to follow in his father's footsteps, becoming a \_\_\_\_\_\_\_ businessman.

**A**. succeed **B**. success **C**. successfully **D**. successful

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức cụm động từ:***  *- look for: tìm kiếm*  *- keep on: tiếp tục*  *- turn down: từ chối*  *- take up: theo đuổi*  ***Tạm dịch:****Bà Susan đã từ chối lời mời làm việc vì nó liên quan đến việc đi lại quá nhiều.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 20: The Vietnamese were very proud of the \_\_\_\_\_\_ performance of the athlete.

**A.** energy **B.** energetically **C.** energetic **D.** energize

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Tôi hoàn toàn không đồng ý*  *B. Tôi không chắc về điều đó*  *C. Điều đó hoàn toàn đúng*  *D. Bạn sai rồi*  ***Tạm dịch:****Peter và Mary đang nói về mạng xã hội.*  *Peter: "Sử dụng mạng xã hội có thể có tác động tiêu cực đến học sinh."*  *Mary: "Điều đó hoàn toàn đúng. Nó khiến học sinh mất tập trung vào việc học."*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 21: They are going to \_\_\_\_\_\_ this bridge to speed up the flow of traffic.

**A**. breadth **B**. broad **C**. broadly **D**. broaden

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- breadth (n): chiều rộng*  *- broad (adj): rộng*  *- broadly (adv): một cách rộng rãi*  *- broaden (v): mở rộng*  *Ta cần 1 động từ nguyên mẫu sau be going to.*  ***Tạm dịch:****Họ sẽ mở rộng cây cầu này để tăng tốc độ lưu thông.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 22: Participating in teamwork activities helps students develop their. \_\_\_\_\_\_\_ skills.

**A**. social **B**. society **C**. socialize **D**. socially

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- social (adj): thuộc về xã hội*  *- society (n): xã hội*  *- socialize (v): giao tiếp*  *- socially (adv): liên quan tới xã hội*  *Ta cần điền tính từ vào chỗ trống vì phía sau có danh từ ‘skills’.*  ***Tạm dịch:****Tham gia các hoạt động làm việc nhóm giúp học sinh phát triển các kỹ năng xã hội.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 23: The employees in this company all wear\_\_\_\_\_\_ blue shirts.

**A.** identify **B.** identification **C.** identical **D.** identically

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- identify (v): xác định*  *- identification (v): nhận biết*  *- identical (adj): giống hệt nhau*  *- identically (adv): giống hệt nhau*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì đứng trước danh từ ‘blue shirts’.*  ***Tạm dịch:****Các nhân viên trong công ty này đều mặc áo sơ mi màu xanh giống hệt nhau.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 24: She's\_\_\_\_\_\_\_\_ of going home alone in the dark.

**A.** frightened **B.** frighten **C.** fright **D.** frighteningly

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Dạng thức của động từ:***  *agree to do something: đồng ý làm gì đó*  ***Tạm dịch:****Anh ấy không đồng ý cho tôi nghỉ phép vào tháng Ba.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 25: On April 10, host Cambodia released the\_\_\_\_\_\_\_ SEA Games 32 song titled "Cambodia Pride", which created a fever with more than 50 million views after 10 days of posting.

**A.** officiate **B.** official **C.** officially **D.** office

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- officiate (v): hành động như một quan chức phụ trách sự kiện thể thao*  *- official (adj): chính thức*  *- officially (adv): một cách chính thức*  *- office (n): văn phòng*  *Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ ‘SEA Games 32 song’.*  ***Tạm dịch:****Ngày 10/4, nước chủ nhà Campuchia đã tung ra ca khúc chính thức của SEA Games 32 mang tên "Campuchia Pride" gây sốt với hơn 50 triệu lượt xem sau 10 ngày đăng tải.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 26: I think that up to now there has not been a real \_\_\_\_\_\_ between men and women.

**A.** equality **B**. equal **C**. equalize **D**. equally

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- equality (n): bình đẳng*  *- equal (adj): bình đăng*  *- equalize (v): làm cho mọi thứ bằng nhau*  *- equally (adv): một cách công bằng*  *Ta cần điền một danh từ vào chỗ trống vì phía trước có tính từ real.*  ***Tạm dịch:****Tôi cho rằng cho đến nay vẫn chưa có sự bình đẳng thực sự giữa nam và nữ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 27:  Nowadays more and more students\_\_\_\_\_\_\_ work in mountainous areas in summers.

**A.** volunteers **B.** volunteer **C.** voluntarily **D.** voluntary

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- volunteer (n): tình nguyện viên*  *- volunteer (v): làm tình nguyện*  *- voluntarily (adv): một cách tình nguyện*  *- voluntary (adj): tình nguyện, tự nguyện*  *Ta cần dùng tính từ để điền vào chỗ trống vì phía sau có danh từ ‘work’.*  ***Tạm dịch:****Ngày nay, ngày càng có nhiều sinh viên tình nguyện làm việc ở miền núi vào mùa hè.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 28: Physical\_\_\_\_\_\_\_ is subjective and varies across cultures and individuals, so what one person finds appealing may not be the same for another person.

**A.** attractiveness **B.** attract **C.** attractively **D.** attractive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- attractiveness (n): sự hấp dẫn*  *- attract (v): thu hút*  *- attractively (adv): hấp dẫn*  *- attractive (adj): có sức hấp dẫn*  *Ta cần 1 danh từ đứng sau tính từ physical.*  ***Tạm dịch:****Sức hấp dẫn về thể chất là chủ quan và khác nhau giữa các nền văn hóa và cá nhân, vì vậy những gì một người thấy hấp dẫn có thể không giống với người khác.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 29: One\_\_\_\_\_\_\_ method for keeping our mind active is doing crossword puzzles.

**A.** popular **B.** popularly **C.** popularize **D.** popularity

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- popular (adj): phổ biến*  *- popularly (adv): nhiều người biến đến*  *- popularize (v): phổ cập, truyền bá*  *- popularity (n): sự phổ biến*  *Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ method.*  ***Tạm dịch:****Một phương pháp phổ biến để giữ cho đầu óc của chúng ta luôn hoạt động là giải ô chữ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 30: I have got some\_\_\_\_\_\_\_ advice on how to prepare well for the upcoming examination from my teachers.

**A.** usefulness **B.** use **C.** useful **D.** usefully

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- usefulness (n): sự hữu ích*  *- use (v): sử dụng*  *- useful (adj): hữu ích*  *- usefully (adv): một cách có ích*  *Ta cần dùng tính từ trước danh từ advice.*  ***Tạm dịch:*** *Tôi đã nhận được một số lời khuyên hữu ích về cách chuẩn bị tốt cho kỳ thi sắp tới từ các giáo viên của mình.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 31:  Many people have objected to the use of animals in\_\_\_\_\_\_ experiments.

**A.** scientific **B.** scientifically **C.** sciences **D.** scientist

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- scientific (adj): thuộc về khoa học*  *- scientifically (adv): về khoa học*  *- science (n): khoa học*  *- scientist (n): nhà khoa học*  *Chỗ trống đứng trước danh từ “experiments” → cần tính từ*  ***Tạm dịch:*** *Nhiều người đã phản đối việc sử dụng động vật trong thí nghiệm khoa học.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

Question 1: The local authority plans to \_\_\_\_\_\_\_ the parking space.

**A.** large **B.** enlarge **C.** largely **D.** enlargement

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- large (adj): rộng, lớn*  *- enlarge (v): mở rộng*  *- largely (adv): phần lớn*  *- enlargement (n): sự mở rộng*  *Chỗ trống đứng sau “to” → cần động từ*  ***Tạm dịch:*** *Chính quyền địa phương lên kế hoạch mở rộng không gian đỗ xe.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 2: At companies like Facebook, Amazon, Apple, Netflix and Google, they help to develop long-term plans and digital \_\_\_\_\_\_\_ .

**A** interactions **B**. interacts **C**. interactive **D**. interactional

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- interaction (n): sự tương tác*  *- interact (v): tương tác*  *- interactive (adj): có tính tương tác*  *Ta cần một danh từ đứng sau tính từ digital.*  ***Tạm dịch:****Tại các công ty như Facebook, Amazon, Apple, Netflix và Google, họ giúp phát triển các kế hoạch dài hạn và tương tác kỹ thuật số.*  *→****Chọn đáp án A*** |

Question 3: The crowd went \_\_\_\_\_\_\_ as soon as the singer stepped onto the stage.

**A**. wild **B**. wildfire **C**. wilderness **D**. wildly

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Thành ngữ (Idioms):***  *go wild: điên loạn (hành xử mất kiểm soát)*  ***Tạm dịch:****Đám đông đã điên cuồng ngay khi người ca sĩ bước lên sân khấu.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 4: Because of working hard, Jimmy finally achieved \_\_\_\_\_\_.

**A**. successful **B**. success **C**. succeed **D**. successfully

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- successful (adj): thành công*  *- success (n): thành công*  *- succeed (v): thành công*  *- successfully (adv): một cách thành công*  *Chỗ trống đứng sau ngoại động từ achieve → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Vì làm việc chăm chỉ, Jimmy cuối cùng cũng đã đạt được thành công.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 5: The leader of the explorers had the great \_\_\_\_\_\_ in his native guide.

**A.** confidence **B.** confidentially **C.** confident **D.** confidential

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- confidence (n): sự tự tin*  *- confidential (adj): bí mật, bảo mật*  *- confidentially (adv): riêng, một cách kín đáo*  *- Vị trí cần điền đứng sau tính từ nên cần danh từ.*  *Dịch: Người dẫn đầu đoàn thám hiểm cực kỳ tự tin trong việc hướng dẫn ở địa phương.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 6: The show last night was one of the most\_\_\_\_\_\_\_ performances I have ever seen.

**A.** impression **B.** impressively **C.** impressing **D.** impressive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- impression (n): sự ấn tượng*  *- impressively (adv): một cách ấn tượng*  *- impress (v): gây ấn tượng*  *- impressive (adj): đầy ấn tượng*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì có dạng so sánh nhất đứng trước ‘the most’ và danh từ ‘performances’ đứng sau.*  ***Tạm dịch:****Buổi biểu diễn tối qua là một trong những buổi biểu diễn ấn tượng nhất mà tôi từng xem.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 7: People who speak more than one language become less \_\_\_\_\_\_ as they get older.

**A.** confusedly **B.** confuse **C.** confused **D.** confusing

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- Become + adj: trở nên như thế nào*  *- Tính từ đuôi -ING dùng để miêu tả đặc điểm, tính chất*  *- Tính từ đuôi -ED dùng để diễn tả cảm xúc*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 8: Many industries today use highly automated vehicles that can drive with almost no human \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** intervening **B.** intervention **C.** intervene **D.** intervened

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- intervening (adj): giữa (thời gian, sự kiện)*  *- intervention (n): sự can thiệp*  *- intervene (v): can thiệp*  *Chỗ trống đứng sau từ hạn định và danh từ → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Nhiều ngành công nghiệp ngày nay sử dụng phương tiện tự động hóa cao có thể hoạt động mà hầu như không cần sự can thiệp của con người.*  *→****Chọn đáp án B*** |

Question 9: Many young people should be equipped with necessary soft skills so as to \_\_\_\_\_\_ in life.

**A.** successfully **B.** succeed **C.** successful **D.** success

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- successfully (adv): một cách thành công*  *- succeed (v): thành công*  *- successful (adj): thành công*  *- success (n): thành công*  *Sau so as to, ta dùng động từ nguyên mẫu*  ***Tạm dịch:****Nhiều người trẻ nên được trang bị những kỹ năng mềm cần thiết để thành công trong cuộc sống.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 10:  He was offered the job thanks to his\_\_\_\_\_\_ performance during his job interview.

**A.** impression **B.** impress **C.** impressively **D.** impressive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- impression (n): sự ấn tượng*  *- impress (v): gây ấn tượng*  *- impressively (adv): một cách ấn tượng*  *- impressive (adj): đầy ấn tượng*  *Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu và trước danh từ → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Anh ấy đã mời làm việc nhờ vào màn thể hiện ấn tượng trong buổi phỏng vấn xin việc.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 11: As an \_\_\_\_\_\_Mr. Pike is very worried about the increasing of juvenile delinquency.

**A.** educate **B.** education **C.** educator **D.** educative

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- educate (v): giáo dục*  *- education (n): sự giáo dục*  *- educator (n): nhà giáo*  *- educative (adj): có tính giáo dục*  *Chỗ trống đứng sau mạo từ → cần danh từ*  ***Tạm dịch:****Là một nhà giáo, ông Pike rất lo lắng về sự gia tăng số lượng tội phạm vị thành niên.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 12:  Although the professor gave\_\_\_\_\_\_\_ directions for the research paper, I was still confused.

**A.** definitely **B.** define **C.** definite **D.** definition

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ loại:***  *- definitely (adv): chắc chắn rằng*  *- define (v): định nghĩa*  *- definite (adj): rõ ràng*  *- definition (n): định nghĩa*  *Ta cần 1 tính từ đứng trước danh từ ‘directions’.*  ***Tạm dịch:****Mặc dù giáo sư đã đưa ra những định hướng rõ ràng cho bài nghiên cứu, tôi vẫn còn bối rối.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

Question 13:  She was a very ambitious and\_\_\_\_\_\_\_ girl who always showed positive and cheerful attitude.

**A.** alive **B.** living **C.** livable **D.** lively

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- alive (adj): còn sống*  *- living (adj): còn sống*  *- livable (adj): có thể sống được, đáng sống*  *- lively (adj): tràn đầy sức sống; năng động và nhiệt tình*  ***Tạm dịch:****Cô ấy là một cô gái đầy hoài bão và năng động, luôn thể hiện thái độ tích cực và vui vẻ.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

Question 14: I don’t think this programme is \_\_\_\_\_\_ for children under 5.

**A.** suitable **B.** suit **C.** suitably **D.** suitability

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- suitable (adj): thích hợp*  *- suit (v): phù hợp*  *- suitably (adv): một cách thích hợp*  *- suitability (n): sự thích hợp, sự phù hợp*  *Chỗ trống đứng sau to be và trước giới từ → cần tính từ*  ***Tạm dịch:****Tôi không nghĩ chương trình phù hợp cho trẻ em dưới 5 tuổi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 15: Soot comes from the \_\_\_\_\_\_ combustion of fossil or other fuels.

**A**. completion **B**. complete **C**. incompletion **D**. incomplete

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- completion (n): sự hoàn thành*  *- complete (adj): hoàn thành, hoàn toàn (v): hoàn thành*  *- incompletion (n): không hoàn thành, không hoàn toàn*  *- incomplete (adj): không hoàn thành, không hoàn toàn*  *Chỗ trống cần một tính từ vì có danh từ đứng sau và theo nghĩa thì đáp án D đúng nhất*  ***Tạm dịch:****Bồ hóng sinh ra từ quá trình đốt cháy không hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch hoặc các nhiên liệu khác.*  *→****Chọn đáp án D*** |

Question 16:  In November, Tam Dao, a \_\_\_\_\_\_ retreat built by the French in Vinh Phuc, was voted the world's leading tourist town in the 2022 World Travel Awards.

**A**. popular **B**. popularly **C**. popularity **D**. popularize

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- popular (adj): phổ biến*  *- popularly (adv): một cách phổ biến*  *- popularity (n): sự phổ biến, sự tín nhiệm*  *- popularize (v): truyền bá, phổ cập*  *→ Chỗ trống cần một tính từ vì đứng trước danh từ ‘retreat’*  ***Tạm dịch:*** *Vào tháng 11, Tam Đảo, một nơi nghỉ dưỡng phổ biến do người Pháp xây dựng ở Vĩnh Phúc, đã được bình chọn là thị trấn du lịch hàng đầu thế giới trong Giải thưởng Du lịch Thế giới năm 2022.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

Question 17:  James was totally hooked on her\_\_\_\_\_\_ performance at the annually held festival.

**A**. impress **B**. impressive **C**. impressed **D**. impression

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về từ loại:***  *A. impress (v): gây ấn tượng*  *B. impressive(adj): đầy ấn tượng*  *C. impressed (adj): bị ấn tượng*  *D. impression (n): sự ấn tượng*  *Chỗ trống cần điền một tính từ vì phía sau có danh từ performance. Hợp nghĩa ta dùng impressive.*  ***Tạm dịch:*** *James hoàn toàn bị cuốn hút vào màn trình diễn ấn tượng của cô ấy tại lễ hội được tổ chức hàng năm.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

Question 18: She is determined to make the job \_\_\_\_\_\_ easier.

**A**. technological **B**. technologically **C**. technology **D**. technologist

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- technological (adj): thuộc về công nghệ*  *- technologically (adv): về mặt công nghệ*  *- technology (n): công nghệ*  *- technologist (n): kỹ thuật viên*  *Ta cần 1 trạng từ để bổ nghĩa cho tính từ easier.*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy quyết tâm làm cho công việc trở nên dễ dàng hơn về mặt công nghệ.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

# MINI TEST

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1: (Câu 14 - MH - 2021)**

An individual has not started living until he can rise above the narrow confines of his \_\_\_\_\_\_\_ concerns to the broader concerns of all humanity.

A. individual B. individualistic C. individualism D. individualize

**Câu 2: (Câu 14 - THPTQG - 2020)**

The jobs give you lots of chances to travel abroad; it's certainly a very \_\_\_\_\_\_\_ offer.

A. attractive B. attract C. attractively D. attraction

**Câu 3: (Câu 14 - TT lần 1 - THPTQG - 2021))**

An individual has not started living until he can rise above the narrow confines of his \_\_\_\_\_\_\_ concerns to the broader concerns of all humanity.

A. individual B. individualistic C. individualism D. individualize

**Câu 4: (Câu 15 - TT lần 1 - Lào Cai - 2021)**

He was offered the job thanks to his performance during his job interview.

A. impress B. impression C. impressively D. impressive

**Câu 5: (Câu 14 - MH lần 2 - 2017)**

They are always \_\_\_\_\_\_ of what their children do.

A. support B. supporting C. supportive D. supportively

**Câu 6: (Câu 20- Đề thi thử TNTHPT 2020-2021)**

You should find a job to live \_\_\_\_\_\_\_\_\_ from your parents.

A. dependence B. independence C. independent D. independently

**Câu 7: (Câu 21- Đề thi thử TNTHPT 2020-2021)**

Children receive their early \_\_\_\_\_\_\_\_\_ at home so parents should buy some educational magazines to put them in the bookcase

A. educate B. educational C. education D. educating

**Câu 8: (Câu 22- Đề thi thử TNTHPT 2020-2021)**

He was pleased that things in his university were going on \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. satisfied B. satisfactorily C. satisfying D. satisfactory

**Câu 9: (Câu 14- Đề minh họa lần 1 năm 2017)**

Tom is getting ever keener on doing research on \_\_\_\_\_\_.

A. biology B. biological C. biologist D. biologically

**Câu 10: (Câu 6- TT lần 1- Chuyên KHTN- 2021):**

In general, the company receives hundreds of for a post they offer.

A. applies B. applications C. applicants D. applicability

**Câu 11: (Question 5- MH-2018):**

The U23 Vietnamese football team’s performance has garnered \_\_\_\_\_\_ from around the world and shown promise for Vietnam’s soccer horizon.

A. attentively B. attend C. attentive D. attention

**Câu 12: (Câu 33- TT- Chuyên ĐH Vinh – 2021)**

Caught in the very act, he had no \_\_\_\_\_\_\_ but to confess.

A. alternation B. alternating C. alternative D. alternate

**Câu 13: ( Câu 2- KSCL - 2020-2021 Sở GD-ĐTNghệ An)**

Until the situation has settled down, it is \_\_\_\_\_ to travel to that country.

A. advisable B. ill-advised C. inadvisable D. well-advised

**Câu 14: (Câu 12- TT lần 1- Chuyên Phan Ngọc Hiển – 2021)**

I hope the new year will bring you \_\_\_\_\_\_\_\_, health and prosperity

A. success B. succeed C. successful D. successfully

**Câu 15: (Câu 13 - TT lần 2 - Chuyên KHTN- 2019)**

He was pleased that things were going on \_\_\_\_\_\_\_.

A. satisfied B. satisfactorily C. satisfying D. Satisfactory

**Câu 16**: (**MH – 2022)**

My aunt used to be a woman of great \_\_\_\_\_\_\_\_, but now she gets old and looks pale.

**A**. beauty **B**. beautiful **C**. beautifully **D**. beautify

**Câu 17**: (**MH – 2022)**

The interviews with parents showed that the vast majority were \_\_\_\_\_\_\_ of teachers.

**A**. support **B**. supportive **C.** supporter **D**. supporting

**Câu 18**: (**MH – 2022)**

They are going to \_\_\_\_\_\_\_ the pool to 1.8 meter.

**A.** deepen **B.** depth **C.** deep **D.** deeply

**Câu 19**: (**MH – 2022)**

Thirty-one people have been injured in\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_incidents throughout the day.

**A**. violent **B**. violence **C**. violently **D**. violate

**Câu 20**. (**MH – 2022)**

Both inventors and engineers look for ways to improve things in areas like health, food, safety, transportation, aerospace, electronics, \_\_\_\_\_\_\_, and the environment.

**A**. communication **B**. communicative **C**. Communicator **D**. communicating

# TOPIC 14: VERBAL COMPLEMENTS

|  |  |
| --- | --- |
| **18** | **VERBAL COMPLEMENTS** |
| **0.2điểm** | Năm 2022 không có dạng thức “**Verbal complements**” |
| 1. She promised \_\_\_\_\_\_ to my birthday party, but she didn’t.   **A.** to come **B.** come **C.** coming **D.** to coming | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta thấy có bốn đáp án theo dạng thức có một đáp án “to come= to V”, một đáp án “coming= Ving”, và một đáp án “come= Vo”, vậy đây là câu kiểm tra dạng thức của động từ (to V, Vo, Ving), ta biết có “promise+ to V”, nên ta chọn “to come”. | |

**A. LANGUAGE FOCUS**

**Cách ôn hiệu quả:** GV cho học sinh làm bài tập, và khi làm bài tập có V nào ứng với bảng bên dưới thì tích vào hoặc “highlight” động từ đó lên, để học thuộc theo tần suất các V xuất hiện nhiều trong các bài tập luyện tập. (Không nên học hết các V ở các bảng vì mất thời gian và rất vất vả khi ôn, khi nhớ).

**DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (GERUND AND INFINITIVE)**

***Những động từ theo sau bởi “Ving”***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cấu trúc** | **Nghĩa** | **Notes** |
| 1 | **Admit doing st** | thú nhận làm gì |  |
| 2 | **Deny doing st** | phủ nhận làm gì |  |
| 3 | **Appreciate doing st** | cảm kích làm gì |  |
| 4 | **Avoid doing st** | tránh làm gì |  |
| 5 | **Delay/postpone/put off doing st** | hoãn lại làm gì |  |
| 6 | **Hate/detest/resent doing st** | ghét làm gì |  |
| 7 | **Enjoy/fancy doing st** | thích làm gì |  |
| 8 | **Imagine doing st** | tưởng tượng làm gì |  |
| 9 | **Involve doing st** | có liên quan làm gì |  |
| 10 | **Keep doing st** | cứ làm gì |  |
| 11 | **Mention doing st** | đề cập làm gì |  |
| 12 | **Mind doing st** | phiền/ngại làm gì |  |
| 13 | **Miss doing st** | suýt, lỡ làm gì |  |
| 14 | **Tolerate doing st** | chịu đựng làm gì |  |
| 15 | **Practice doing st** | thực hành làm gì |  |
| 16 | **Recall doing st** | nhớ lại làm gì |  |
| 17 | **Consider doing st** | xem xét, cân nhắc làm gì |  |
| 18 | **Resist doing st** | phản đối làm gì |  |
| 19 | **Risk doing st** | liều lĩnh làm gì |  |
| 20 | **Suggest doing st** | gợi ý làm gì |  |
| 21 | **Finish doing st** | hoàn thành làm gì |  |
| 22 | **Recommend doing st** | đề xuất làm gì |  |
| 23 | **Be busy doing st** | bận làm gì |  |
| 24 | **Be worth doing st** | đáng làm gì |  |
| 25 | **Look forward to doing st** | mong đợi làm gì |  |
| 26 | **Feel like doing st** | thích/muốn làm gì |  |
| 27 | **There is no point in doing st**  **= It’s no use/good doing st** | không đáng làm gì |  |
| 28 | **Get/be accustomed/used to doing st** | quen làm gì |  |
| 29 | **Spend time doing st** | dành thời gian làm gì |  |
| 30 | **Waste time doing st** | lãng phí thời gian làm gì |  |
| 31 | **Have difficulty (in) doing st** | gặp khó khăn trong việc làm gì |  |
| 32 | **Can’t help/stand/bear doing st** | không thể chịu/nhịn được |  |

***. Những động từ theo sau bởi “TO V”***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cấu trúc** | **Nghĩa** | **Notes** |
| 1 | **Afford to do st** | có đủ khả năng làm gì |  |
| 2 | **Agree to do st** | đồng ý làm gì |  |
| 3 | **Arrange to do st** | sắp xếp làm gì |  |
| 4 | **Appear to do st** | hóa ra là |  |
| 5 | **Ask to do st** | yêu cầu làm gì |  |
| 6 | **Attempt to do st** | nỗ lực làm gì |  |
| 7 | **Care to do st** | quan tâm làm gì |  |
| 8 | **Choose to do st** | chọn làm gì |  |
| 9 | **Claim to do st** | thú nhận làm gì |  |
| 10 | **Decide to do st** | quyết định làm gì |  |
| 11 | **Demand to do st** | yêu cầu làm gì |  |
| 12 | **Deserve to do st** | xứng đáng làm gì |  |
| 13 | **Expect to do st** | mong muốn làm gì |  |
| 14 | **Fail to do st** | thất bại làm gì |  |
| 15 | **Happen to do st** | tình cờ làm gì |  |
| 16 | **Hesitate to do st** | ngập ngừng làm gì |  |
| 17 | **Hope to do st** | hy vọng làm gì |  |
| 18 | **Intend to do st** | dự định làm gì |  |
| 19 | **Learn to do st** | học làm gì |  |
| 20 | **Manage to do st** | xoay xở làm gì |  |
| 21 | **Neglect to do st** | sao nhãng làm gì |  |
| 22 | **Offer to do st** | đề nghị làm gì |  |
| 23 | **Plan to do st** | có kế hoạch làm gì |  |
| 24 | **Prepare to do st** | chuẩn bị làm gì |  |
| 25 | **Pretend to do st** | giả vờ làm gì |  |
| 26 | **Promise to do st** | hứa làm gì |  |
| 27 | **Propose to do st** | đề xuất làm gì |  |
| 28 | **Refuse to do st** | từ chối làm gì |  |
| 29 | **Seem to do st** | dường như làm gì |  |
| 30 | **Swear to do st** | thề làm gì |  |
| 31 | **Tend to do st** | có khuynh hướng làm gì |  |
| 32 | **Threaten to do st** | dọa làm gì |  |
| 33 | **Vow to do st** | thề làm gì |  |
| 34 | **Wait to do st** | chờ làm gì |  |
| 35 | **Want to do st** | muốn làm gì |  |
| 36 | **Wish to do st** | ước mơ làm gì |  |
| 37 | **Would like to do st** | muốn, thích làm gì |  |
| 38 | **Yearn/desire to do st** | khát khao làm gì |  |
| 39 | **Ask/tell sb to do st** | bảo ai đó làm gì |  |
| 40 | **Assume sb to do st** | cho rằng ai đó làm gì |  |
| 41 | **Beg sb to do st** | cãu xin ai làm gì |  |
| 42 | **Believe sb to do st** | tin tưởng ai làm gì |  |
| 43 | **Cause sb to do st** | khiến cho ai làm gì |  |
| 44 | **Challenge sb to do st** | mời ai đó tham gia vào |  |
| 45 | **Command sb to do st** | yêu cầu ai làm gì |  |
| 46 | **Compel sb to do st** | bắt buộc ai làm gì |  |
| 47 | **Consider sb to do st** | xem xét ai làm gì |  |
| 48 | **Enable sb to do st** | làm cho ai có thể làm gì |  |
| 49 | **Encourage sb to do st** | khuyến khích ai làm gì |  |
| 50 | **Expect sb to do st** | mong đợi làm gì |  |
| 51 | **Forbid sb to do st** | cấm ai làm gì |  |
| 52 | **Force sb to do st** | ép ai đó làm gì |  |
| 53 | **Get sb to do st** | bảo ai đó làm gì |  |
| 54 | **Instruct sb to do st** | chỉ dẫn ai làm gì |  |
| 55 | **Invite sb to do st** | mời ai đó làm gì |  |
| 56 | **Order sb to do st** | ra lệnh cho ai làm gì |  |
| 57 | **Prefer sb to do st** | muốn ai đó làm gì hơn |  |
| 58 | **Persuade sb to do st** | thuyết phục ai làm gì |  |
| 59 | **Remind sb to do st** | nhắc nhở ai làm gì |  |
| 60 | **Request sb to do st** | đòi hỏi ai làm gì |  |
| 61 | **Warn sb not to do st** | cảnh báo ai không làm gì |  |
| 62 | **Teach sb to do st** | dạy ai làm gì |  |
| 63 | **Urge sb to do st** | hối thúc ai làm gì |  |
| 64 | **Tempt sb to do st** | xúi giục ai làm gì |  |
| 65 | **Want sb to do st** | muốn ai đó làm gì |  |
| 66 | **To/in order to/so as to + V** | để làm gì (chỉ mục đích) |  |
| 67 | **It takes sb + time + to V** | ai đó tốn bao nhiêu thời gian để làm gì |  |
| 68 | **Be about to V = be going to V** | chuẩn bị làm gì |  |
| 69 | **How/when/where/what/who/whether+ To V** |  | |
| 70 | **Find it adj + to V** | thấy cái gì như thế nào để làm gì |  |
| 71 | **The first/second/ third/..../last/ only + to V** | đầu tiên/thứ hai/thứ ba,..../cuối cùng/duy nhất làm gì |  |

***Những động từ theo sau bởi cả “TO V, Ving hoặc V(bare)”***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cấu trúc** | **Nghĩa** | **Notes** |
| 1 | **Try to do st**  **Try doing st** | cố gắng làm gì  thử làm gì |  |
| 2 | **Remember to do st**  **Remember doing st** | nhớ phải làm gì  nhớ đã làm gì |  |
| 3 | **Forget to do st**  **Forget doing st** | quên phải làm gì  quên đã làm gì |  |
| 4 | **Advise sb to do st**  **Advise doing st** | khuyên ai đó làm gì  khuyên làm gì |  |
| 5 | **Allow/permit sb to do st**  **Allow/permit doing st** | cho phép ai đó làm gì  cho phép làm gì |  |
| 6 | **Recommend sb to do st**  **Recommend doing st** | khuyên bảo/dặn/đề nghị ai đó làm gì  khuyên bảo/dặn/đề nghị làm gì |  |
| 7 | **Encourage sb to do st**  **Encourage doing st** | khuyến khích ai đó làm gì  khuyến khích làm gì |  |
| 8 | **Mean to do st**  **Mean doing st** | dự định làm gì  có nghĩa là |  |
| 9 | **Regret to do st**  **Regret doing st** | rất lấy làm tiếc khi phải làm gì  hối tiếc vì đã làm gì |  |
| 10 | **Go on to do st**  **Go on doing st** | tiếp tục làm điều gì sau khi hoàn tất một công việc  chỉ sự liên tục của hành động |  |
| 11 | **V(tri giác) + 0 + V(bare)**  **Ving** | khi chứng kiến toàn bộ sự việc  khi chứng kiến một phần sự việc |  |
| 12 | **Stop to do st**  **Stop doing st** | dừng lại để làm gì  dừng hẳn làm gì |  |
| 13 | **Need to do st**  **Need doing st** | cần phải làm gì  cần phải được làm |  |
| 14 | **Help sb do/to do st** | giúp ai đó làm gì |  |
| 15 | **Have sb do st = get sb to do st**  **Have/get st done** | nhờ ai đó làm gì  có cái gì được làm bởi ai |  |
| 16 | **Used to do st**  **Be/get used to doing st** | thường làm gì trong quá khứ  thường làm gì ở hiện tại |  |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1**. Students stopped\_\_\_\_\_\_\_\_noise when the teacher came in.

**A.** make **B.** to make **C.** making **D.** made

**Question** **2.** She couldn’t bear\_\_\_\_\_\_\_\_ tears when she saw the film “Romeo and Juliet”.

**A.** shed **B.** to shed **C.** shedding **D.** sheds

**Question** **3.** Ann likes\_\_\_\_\_\_\_\_ but she hates\_\_\_\_\_\_\_\_ up.

**A.** cook/washing **B.** to cook/wash **C.** cooking/washed **D.** cooking/washing

**Question** **4.** I’d expected\_\_\_\_\_\_\_\_ weight on when I gave up smoking, but I didn’t.

**A.** to put **B.** putting **C.** to putting **D.** put

**Question** **5.** I enjoy\_\_\_\_\_\_\_\_to classical music.

**A.** listening **B.** to listen **C.** listens **D.** listen

**Question** **6.** I really regret\_\_\_\_\_\_\_\_ your feeling when I asked you such a silly question.

**A.** hurt **B.** to hurt **C.** hurting **D.** hurts

**Question** **7.** He’ll try the same mistake again.

**A.** not make **B.** to not make **C.** not making **D.** not to make

**Question** **8.** Would you mind me a newspaper?

**A.** buy **B.** to buy **C.** buying **D.** bought

**Question** **9.** Would you like the next dance with me?

**A.** to have **B.** having **C.** has **D.** had

**Question** **10.** It is no use - no one ever gets out of here.

**A.** trying to escape **B.** to try to escape **C.** trying escaping **D.** to try escaping

**Question** **11.** Did you remember\_\_\_\_\_\_\_\_Ann? - Oh, no. I completely forgot it.

**A.** phone **B.** to phone **C.** phoning **D.** phoned

**Question** **12.** Does the city government intend\_\_\_\_\_\_\_\_anything about pollution?

**A.** do **B.** to do **C.** doing **D.** did

**Question** **13.** Those shirts need\_\_\_\_\_\_\_\_but you needn’t\_\_\_\_\_\_\_\_them now.

**A.** iron/iron **B.** to iron/to iron **C.** ironing/iron **D.** ironed/to iron

**Question** **14.** They finished\_\_\_\_\_\_\_\_and then they wanted\_\_\_\_\_\_\_\_out for pleasure.

**A.** learn/to go **B.** to learn/go **C.** learnt/goes **D.** learning/to go

**Question** **15.** I hope\_\_\_\_\_\_\_\_that tiring work again.

**A.** not do **B.** not to do **C.** not doing **D.** to not do

**Question** **16.** They postponed\_\_\_\_\_\_\_\_an Element School for the lack of finance.

**A.** built **B.** to build **C.** building **D.** builds

**Question** **17.** It’s no use\_\_\_\_\_\_\_\_him. He never allows anybody\_\_\_\_\_\_\_\_him advice.

**A.** advise/give **B.** to advise/to give C. advising/giving **D.** advising/to give

**Question** **18.** Are his ideas worth\_\_\_\_\_\_\_\_to?

**A.** listen **B.** to listen **C.** listening **D.** listened

**Question** **19.** He always avoids\_\_\_\_\_\_\_\_me in the streets.

**A.** meet **B.** to meet **C.** met **D.** meeting

**Question** **20.** My parents decided\_\_\_\_\_\_\_\_a taxi because it was late.

**A.** take **B.** to take **C.** taking **D.** took

**Question** **21.** Do you agree\_\_\_\_\_\_\_\_me some money?

**A.** lend **B.** to lend **C.** lending **D.** lent

**Question** **22.** Tom refuses\_\_\_\_\_\_\_\_his address.

**A.** give **B.** giving **C.** to give **D.** gave

**Question** **23.** The passengers asked her how\_\_\_\_\_\_\_\_ to the police station?

**A.** to get **B.** getting **C.** got **D.** get

**Question** **24.** My friends arranged\_\_\_\_\_\_\_\_ at the airport in time.

**A.** meet **B.** to meet **C.** meeting **D.** met

**Question** **25.** Do you plan\_\_\_\_\_\_\_\_ out or\_\_\_\_\_\_\_\_ at home at this weekend?

**A.** go/stay **B.** to go/stay **C.** going/stay **D.** to go/staying

**Question** **26.** I dislike\_\_\_\_\_\_\_ in line.- So do I. That’s why I prefer\_\_\_\_\_\_\_\_ at night when there are fewer people in the supermarket.

**A.** wait/shop **B.** to wait/shopping **C.** waiting/shopping **D.** waiting/to shop

**Question** **27.** He continued\_\_\_\_\_\_\_\_ after his illness.

**A.** worked **B.** to work **C.** to working **D.** working

**Question** **28.** My watch’s hands keep\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** stopping **B.** to stop **C.** stopped **D.** stop

**Question** **29.** My grandfather is used to\_\_\_\_\_\_\_\_ up early in the morning.

**A.** getting **B.** to get **C.** get **D.** got

**Question** **30.** Don’t forget\_\_\_\_\_\_\_\_ her my message when you see her.

**A.** give **B.** to give **C.** giving **D.** gave

**Question** **31.** I can’t help\_\_\_\_\_\_\_\_ his opinions.

**A.** consider **B.** to consider **C.** considering **D.** considered

**Question** **32.** You should try\_\_\_\_\_\_\_\_ any shirts you want to buy.

**A.** wear **B.** to wear **C.** wearing **D.** wears

**Question** **33.** He used to fall asleep without \_\_\_\_\_\_\_\_ his shoes off.

**A.** take **B.** to take **C.** taking **D.** taken

**Question** **34.** He spent many hours \_\_\_\_\_\_\_\_ to repair his car.

**A.** try **B.** to try **C.** trying **D.** tries

**Question** **35.** Mary agreed \_\_\_\_\_\_\_\_ to the circus with Ann.

**A.** went **B.** to go **C.** going **D.** goes

**Question** **36.** Mike is considering \_\_\_\_\_\_\_\_ a new car.

**A.** bought **B.** to buy **C.** buying **D.** buys

**Question** **37.** Mrs. Green prefers\_\_\_\_\_\_\_\_ TV to\_\_\_\_\_\_\_\_ to the cinema.

**A.** watching/go **B.** to watch/going **C.** watching/going **D.** watches/go

**Question** **38.** She expects\_\_\_\_\_\_\_\_ him tomorrow, but I look forward to\_\_\_\_\_\_\_ him right away.

**A.** see/see **B.** to see/see **C.** see/seeing **D.** to see/seeing

**Question** **39.** They advised me \_\_\_\_\_\_\_\_ a raincoat.

**A.** wear **B.** to wear **C.** wearing **D.** wore

**Question** **40.** You’d better\_\_\_\_\_\_\_\_ what you think in front of the conference.

**A.** say **B.** to say **C.** saying **D.** said

**Question** 41. I regret\_\_\_\_\_\_\_\_ able to attend your birthday party yesterday.

**A.** not to be **B.** to not be **C.** not be **D.** not being

**Question** **42.** I had to ask the boys\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_ billiards all the day.

**A.** to stop/playing **B.** to stop/to play **C.** stopping/playing **D.** stops/to play

**Question** **43.** My teacher promised \_\_\_\_\_\_\_\_me\_\_\_\_\_\_\_\_ for my next examination.

**A.** help/prepare **B.** to help/prepare **C.** helping/to prepare **D.** helped/preparing

**Question** **44.** Did you manage\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_ these parcels alone?

**A.** finishing/to pack **B.** finishing/packing **C.** to finish/to pack **D.** to finish/packing

**Question** **45.** American women have got used to\_\_\_\_\_\_\_\_ independently recently.

**A.** live **B.** to live **C.** living **D.** lives

**Question** **46.** We won’t let you\_\_\_\_\_\_\_\_ what we are going to do with him.

**A.** know **B.** to know **C.** knowing **D.** known

**Question** **47.** I suggest\_\_\_\_\_\_\_\_ money for the poor people in our neighborhood.

**A.** save **B.** to save **C.** saving **D.** saved

**Question 48.** The candidates are not allowed\_\_\_\_\_\_\_\_ their mobile phones for their exams.

**A.** take **B.** to take **C.** taking **D.** takes

**Question** **49.** This coffee is too hot for me\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** to drink **B.** drinking **C.** drunk **D.** drink

**Question** **50.** My English teacher encouraged me\_\_\_\_\_\_\_\_ English grammar more carefully.

**A.** to learn **B.** learn **C.** learning **D.** being learned

**Task 2**. ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** I don’t mind \_\_\_\_\_\_ her to carry the heavy suitcase upstairs.

**A.** helping **B.** helped **C.** to help **D.** help

**Question 2.** Joan is considering \_\_\_\_\_\_\_ her major from pre-med studies to psychology.

**A**. to changing **B**. to change **C**. changing **D**. change

**Question 3.** He promises \_\_\_\_\_\_ the assignment before 5 p.m.

**A.** submit **B.** submitting **C.** to submitting **D.** to submit

**Question 4.** Kate was the first applicant \_\_\_\_\_\_ a thank-you letter to the company.

**A**. wrote **B**. written **C**. to write **D**. writing

**Question 5**. All of my students expect \_\_\_\_\_\_ the coming exam with flying colours.

**A**. to passing **B**. to pass **C**. pass **D**. passing

**Question 6.** She asked me \_\_\_\_\_\_\_ her when she was in trouble.

**A.** helping **B.** help **C.** to help **D.** helped

**Question 7.** We should avoid \_\_\_\_\_\_\_ any sudden movements around the wild animals.

**A.** making **B.** make **C.** to make **D.** made

**Question 8.** At first, we intended to go out for the walk. We then decided \_\_\_\_\_\_ to the theatre.

**A.** go **B.** going **C.** to go **D.** to going

**Question 9.** My father offered \_\_\_\_\_\_\_ all of us to the airport.

**A**. taken **B**. to take **C**. taking **D**. take

**Question 10**: I don't mind \_\_\_\_\_\_\_ a little extra for organic produce because it's healthier.

**A**. paying **B**. to pay **C**. paid **D**. pay

**Question 11.** Have you finished \_\_\_\_\_\_ your hair yet?

**A.** washing **B.** washed **C.** to wash **D.** wash

**Question 12.** He decided \_\_\_\_\_\_\_\_ part in a voluntary campaign with his classmates this summer.

**A.** to take **B.** take **C.** to taking **D.** taking

**Question 13.** I am sorry to keep you \_\_\_\_\_\_\_ for so long.

**A**. to wait **B**. to waiting **C**. wait **D**. waiting

**Question 14.** Jean decided \_\_\_\_\_\_\_ an IT course to improve her computer literacy.

**A**. to take **B**. to taking **C**. taking **D**. take

**Question 15.** Scientists \_\_\_\_\_\_ on the site found many ancient tools, tombs and pottery, and made some important.

**A.** working **B.** worked **C.** to work **D.** to be working

**Question 16.** Frederick intends \_\_\_\_\_\_ a computer course about artificial intelligence after he graduates from high school.

**A.** taking **B.** to take **C.** to taking **D.** take

**Question 17**. I hope \_\_\_\_\_\_ you again in the next meeting.

**A**. meet **B**. to meet **C**. meeting **D**. to meeting

**Question 18.** John had agreed \_\_\_\_\_\_\_ me in his office.

**A.** to meet **B.** meeting **C.** to be met **D.** being met

**Question 19.** His parents think it's time for him \_\_\_\_\_\_\_ married.

**A.** gets **B.** to get **C.** get **D.** got

**Question** **20.** I always wonder how you can manage \_\_\_\_\_ so slim?

**A.** to stay **B.** stay **C.** to staying **D.** staying

**Question 21.** She wanted \_\_\_\_\_\_ French to help with her upcoming trip to Paris.

**A.** learn **B.** to learn **C.** to learning **D.** learning

**Question 22.** \_\_\_\_\_\_\_\_ the distance was too far and the time was short, we decided to fly there instead of going there by train.

**A.** Discovering **B.** To discover **C.** To have discovered **D.** Discovered

**Question 23.** In the sustainable agriculture, fanners try \_\_\_\_\_\_ the use of chemicals and fertilizers.

**A.** limited **B.** limit **C.** limiting **D.** to limit

**Question 24.** I'd expected \_\_\_\_\_\_\_ some weight when I gave up smoking, but I didn't.

**A**. to gain **B**. gain **C**. gaining **D**. gained

**Question 25.** The coach reminded the team \_\_\_\_\_\_ their best effort in the game.

**A.** give **B.** giving **C.** to giving **D.** to give

**Question 26.** Lan hopes \_\_\_\_\_\_ the United States some day.

**A**. to visit **B**. visit **C**. visiting **D**. to visting

**Question 27.** The trainer reminded me \_\_\_\_\_\_\_ in more vegetables for dinner.

**A**. having taken **B**. of taking **C**. to take **D**. to be taking

**Question 28.** He didn't agree\_\_\_\_\_\_\_ me go on leave in March.

**A.** let **B.** to let **C.** to letting **D.** letting

**Question 29.** Sheila can't help\_\_\_\_\_ whenever she watches romantic films.

**A.** cries **B.** to cry **C.** crying **D.** cry

**Question 30.** He promised \_\_\_\_\_\_ his daughter a new bicycle as a birthday present.

**A**. to buy **B**. buying **C.** buy **D**. to buying

**Task 3**. ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** He promised \_\_\_\_\_\_\_ us the package by 6 P.M.

**A.** sending **B.** send **C.** to sending **D.** to send

**Question 2**. The college principal promised \_\_\_\_\_\_ into the matter.

**A**. looked **B**. look **C**. looking **D**. to look

**Question 3.** I always forget \_\_\_\_\_\_\_ my alarm for Monday mornings.

**A**. to setting **B**. set **C**. to set **D**. setting

**Question 4.** Don't forget \_\_\_\_\_\_\_ her my message when you see her.

**A**. gave **B**. giving **C**. to give **D**. give

**Question 5.** If we don’t do anything \_\_\_\_\_\_ the ice on the poles from melting, the earth will be flooded one day.

**A.** stop **B.** for stop **C.** to stopping **D.** to stop

**Question 6.** If he keeps \_\_\_\_\_\_ to work late, he's going to get fired.

**A.** to go **B.** go **C.** going **D.** went

**Question 7.** During the emergency, many staff volunteered \_\_\_\_\_\_ through the weekend.

**A.** to working **B.** work **C.** working **D.** to work

**Question 8.** I hope\_\_\_\_\_\_\_ all my courses this term. So far my grades have been

**A.** to passing **B.** passing **C.** pass **D.** to pass

**Question 9.** I’d prefer \_\_\_\_\_\_ movies at home rather than \_\_\_\_\_\_ to the cinema.

**A.** to watch – go **B.** to watch – going **C.** watch – go **D.** watch – going

**Question 10.** Park Hang Seo decided \_\_\_\_\_\_ the national football team after his contract expired on January 31th 2023.

**A.** leave **B.** to leaving **C.** leaving **D.** to leave

**Question 11.** The job applicant is expected \_\_\_\_\_\_\_ good at time management and communication.

**A.** to being **B.** to be **C.** being **D.** be

**Question 12.** You should consider \_\_\_\_\_\_ another employee to help with the project.

**A.** to hire **B.** hiring **C.** hire **D.** to hiring

**Question 13.** He promises \_\_\_\_\_ the assignment before 5 p.m.

**A**. submit **B**. submitting **C**. to submitting **D**. to submit

**Question 14.** His effort \_\_\_\_\_\_ difficulties makes us surprised

**A.** to overcoming **B.** overcome **C.** to overcome **D.** overcomes

**Question 15.** John volunteered\_\_\_\_\_\_\_ the food supply to the victims in the flood area.

**A.** to be taken **B.** take **C.** taking **D.** to take

**Question 16.** My parents were really disappointed\_\_\_\_\_\_ out the truth.

**A.** for finding **B.** to find **C.** find **D.** finding

**Question 17.** He offered\_\_\_\_\_\_\_\_ me to swim but I said no.

**A.** to teach **B.** of teaching **C.** teaching **D.** teach

**Question 18.** We do not allow \_\_\_\_\_\_ in this private room.

**A.** to smoke **B.** to smoking **C.** smoke **D.** smoking

**Question 19.** Although he knew very little about linguistics, he pretended \_\_\_\_\_\_ an expert in the field.

**A**. to be **B**. be **C**. being **D**. been

**Question 20.** The college principal promised \_\_\_\_\_\_ into the matter.

**A.** looked **B.** look **C.** looking **D.** to look

**Question 21.** They couldn’t help \_\_\_\_\_\_\_when they heard the little boy singing a love song.

**A.** laughing  **B.** to laugh **C.** laugh  **D.** laughed

**Question 22.** Your house needs \_\_\_\_\_\_\_\_.

A. redecorated  B. redecorating  C. being redecorated  D. to redecorate

**Question 23.** I remember \_\_\_\_\_\_\_ them to play in my garden.

A. to allow  B. allow  C. allowing  D. allowed

**Question 24.** It was a nasty memory. Do you remember both of us wearing sunglasses to avoid \_\_\_\_\_\_by the supervisors?

A. to recognize  B. to be recognized  C. recognizing  D. being recognized

**Question 25.** I can’t bear thinking back of that time. I’d rather \_\_\_\_\_\_\_equally.

**A.** treat  **B.** be treated  **C.** have treated  **D.** treating

**Question 26.** Did you accuse Nam of \_\_\_\_\_\_a plate? Well, I saw him \_\_\_\_\_\_\_it off the table with his elbow.

**A.** break/ knock  **B.** breaking/ knocking  **C.** to break/ to knock  **D.** breaking/ knock

**Question 27.** We found it very difficult \_\_\_\_\_\_\_with Gamma.

**A.** to work  **B.** work  **C.** working  **D.** worked

**Question 28.** I can’t read when I am traveling. It makes me \_\_\_\_\_\_\_sick.

**A.** feel  **B.** to feel  **C.** felt  **D.** feeling

**Question 29.** I need \_\_\_\_\_\_\_what’s in the letter. Why don’t you let me \_\_\_\_\_\_\_ it?

**A.** to know/ to read  **B.** know/ read  **C.** to know/ read  **D.** knowing/ read

**Question 30.** I suggest \_\_\_\_\_\_\_\_\_some more mathematical puzzles.

**A.** do  **B.** to do  **C.** doing  **D.** done

**MINI TEST**

**Question 1**. He intended \_\_\_\_\_\_ tertiary education in the UK.

**A**. to pursue **B**. pursuing **C**. to pursuing **D**. pursue

**Question 2.** My father agreed \_\_\_\_\_\_ a two-week holiday in Japan.

**A**. to take **B**. taking **C**. take **D**. to taking

**Question 3**. I regret \_\_\_\_\_\_ you that you haven’t passed the first round.

**A**. to inform **B**. inform **C**. to informing **D**. informing

**Question 4.** Nam expects \_\_\_\_\_\_ a new job at the end of this month.

**A**. to find **B**. to finding **C**. find **D**. finding

**Question 5**. They pretend \_\_\_\_\_\_ interested in their parents' stories in order to make them happy.

**A**. to be **B**. being **C**. be **D**. to being

**Question 6.** My family decided \_\_\_\_\_\_ a trip to Cuc Phuong National Park this weekend.

**A**. take **B**. taking **C**. to taking **D**. to take

**Question 7.** Would you mind \_\_\_\_\_\_ me for a few minutes? I’m trying to finish the report.

**A**. wait **B**. to wait **C**. to waiting **D**. waiting

**Question 8.** You should avoid \_\_\_\_\_\_ all information in your presentation.

**A**. mention **B**. to mentioning **C**. to mention **D**. mentioning

**Question 9.** Jennifer’s parents won’t let her \_\_\_\_\_\_ out at night again after that incident.

**A**. went **B**. to go **C**. going **D**. go

**Question 10.** I meant \_\_\_\_\_\_ you to the party but I just forgot about it.

**A**. to invite **B**. inviting **C**. to inviting **D**. invite

**Question 11**. He reminded me \_\_\_\_\_\_ some flour and sugar to make a cake.

**A**. buying **B**. to buy **C**. buy **D**. to buying

**Question 12.** Peter threatened \_\_\_\_\_\_ the police if they kept calling him at midnight.

**A**. to call **B**. calling **C**. to calling **D**. call

**Question 13**. The project aims \_\_\_\_\_\_ people with depression communicate with others.

**A**. helping **B**. help **C**. to helping **D**. to help

**Question 14.** She remembers \_\_\_\_\_\_ a picture of the Great Wall of China when she was at primary school.

**A**. to see **B**. seeing **C**. to seeing **D**. see

**Question 15**. Mary enjoys \_\_\_\_\_\_ different dishes for her family and friends.

**A**. cook **B**. cooking **C**. to cooking **D**. to cook

**Question 16**. It’s difficult to imagine \_\_\_\_\_\_ in a cash-free society.

**A**. live **B**. to living **C**. living **D**. to live

**Question 17**. She advised me \_\_\_\_\_\_ my hairstyle before going to the interview.

**A**. change **B**. to changing **C**. to change **D**. changing

**Question 18**. Hoang agreed \_\_\_\_\_\_ some homemade pancakes to the party.

**A.** bringing **B.** to bringing **C**. bring **D**. to bring

**Question 19.** Nathan’s work involves \_\_\_\_\_\_ to different cities in the country.

**A.** travel **B.** to travel **C.** travelling **D.** to travelling

**Question 20.** Cybersecurity experts recommend\_\_\_\_\_\_ two-factor authentication to protect your online accounts.

**A.** using **B.** used **C.** to using **D.** to use

# TOPIC 15: SYNONYMS AND ANTONYMS

|  |  |
| --- | --- |
| **21** | **CLOSEST IN MEANING: ĐỒNG NGHĨA** |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following questions.***  **Question 22:** I’m really **glad** to tell you that you have been selected for the job.  **A.** happy **B.** lazy **C.** safe **D.** quick  **Question 23:** By taking part-time jobs, students can **understand** how hard it is to earn a living.  **A.** improve **B.** raise **C.** know **D.** change | |
| **22** | **OPPOSITE IN MEANING: TRÁI NGHĨA** |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***  **Question 24:** John and Lien **are two of a kind** - both perfectionists!  **A.** differ from each other **B.** lead healthy lifestyles  **C.** overcome cultural differences **D.** share common values  **Question 25:** There’s never a **dull** moment when Binh’s around; his funny stories always give people a great time.  **A.** tiring **B.** interesting **C.** boring **D.** disappointing | |

**A. LANGUAGE BANK: There is no language banks for this part**

**B. PRACTICE:**

***Task 1. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) QPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

**Question 1:** When I suggested he was mistaken, John **got hot under the collar** and stormed out of the room.

**A.** got emotional **B.** became angry **C.** felt anxious **D.** remained calm

**Question 2:** They are said to be **reckless** drivers because they always cause accidents.

**A.** cautious **B.** careless **C.** harmless **D.** cheerful

|  |
| --- |
| **Question 1:**  **Giải thích**:  A. xúc động  B. trở nên tức giận  C. cảm thấy lo lắng  D. giữ bình tĩnh  get hot under the collar: tức giận >< remain calm  **Tạm dịch**: Khi tôi nói rằng anh ấy đã lầm, John đã tức giận và lao ra khỏi phòng.  → Chọn đáp án D  **Question 2:**  **Giải thích**:  A. cautious (adj): thận trọng  B. careless (adj): bất cẩn  C. harmless (adj): vô hại  D. cheerful (adj): vui vẻ  reckless (adj): cẩu thả >< cautious  **Tạm dịch**: Họ được cho là những tài xế liều lĩnh vì họ luôn gây ra tai nạn.  → Chọn đáp án A |

**Question 3.** Joe's been walking with **a spring in his step** ever since he found out he was getting a promotion.

**A.** a happy and excited mood **B.** a joyful and energetic mood

**C**. a worried and depressed mood **D**. a bad and sorrow mood

**Question 4.** The rise in the minimum wage will have a **negligible** effect on Jobs.

**A.** considerate **B.** significant **C**. responsible **D**. insignificant

|  |
| --- |
| **Question 3:**  **Giải thích**:  A. tâm trạng vui vẻ, phấn khởi  B. tâm trạng vui vẻ và tràn đầy năng lượng  C. tâm trạng lo lắng và chán nản  D. tâm trạng tồi tệ và buồn bã  a spring in his step: cảm thấy phấn khởi, háo hức, tràn trề năng lượng>< a bad and sorrow mood  **Tạm dịch**: Joe cảm thấy phấn khởi kể từ khi anh biết được rằng mình sẽ được thăng chức.  → **Chọn đáp án** D  **Question 4:**  **Giải thích**:  A. considerate (adj): thận trọng, chu đáo  B. significant (adj): quan trọng, đáng kể  C. responsible (adj): trách nhiệm  D. insignificant (adj): không quan trọng, tầm thường  negligible (adj): không đáng kể >< significant  **Tạm dịch**: Việc tăng lương tối thiểu sẽ ảnh hưởng không đáng kể đến việc làm.  → **Chọn đáp án** B |

**Question 5:** In order to preserve peace and save mankind from the threat of a war, let no one remain uncaring and **stand aloof**.

**A.** become rude **B.** become ignorant **C.** become ambitious **D.** become involved

**Question 6:** Tom walked **quietly** out of the back door so his father couldn’t notice.

**A.** clearly **B.** lightly **C.** softly **D.** noisily

|  |
| --- |
| **Question 5:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *trở nên thô lỗ*  ***B.*** *trở nên ngu dốt*  ***C.*** *trở nên tham vọng*  ***D.*** *trở nên dính líu*  *stand aloof: xa cách >< become involved*  ***Tạm dịch:*** *Để gìn giữ hòa bình và bảo vệ nhân loại khỏi mối đe dọa từ chiến tranh, đừng để ai bị bỏ lại và xa cách.*  *→* ***Chọn đáp án D***  **Question 6:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *clearly (adv): một cách rõ ràng*  ***B.*** *lightly (adv): một cách nhẹ nhàng*  ***C.*** *softly (adv): một cách mềm mỏng*  ***D.*** *noisily (adv): một cách ồn ào*  *quietly (adv): một cách im lặng >< noisily*  ***Tạm dịch:*** *Tom đã lặng lẽ bước ra cửa sau để bố mình không thể hay biết.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 7:** Tim suggested going to the new Italian restaurant but their meals are **overpriced.**

**A.** reasonable **B.** precise **C.** costly **D.** edible

**Question 8:** The writer was really **hot under the collar** when his novel was mistaken for another.

**A.** angry **B.** curious **C.** worried **D.** calm

|  |
| --- |
| **Question 7:**  ***Giải thích:***  *A. reasonable (adj): hợp lý, phải chăng*  *B. precise (adj): chính xác*  *C. costly (adj): đắt đỏ*  *D. edible (adj): ăn được*  *overpriced (adj): đắt đỏ >< reasonable*  ***Tạm dịch:*** *Tim đề xuất đi đến một nhà hàng Ý mới nhưng bữa ăn ở đó quá đắt đỏ.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 8:**  ***Giải thích:***  *A. angry (adj): tức giận*  *B. curious (adj): tò mò*  *C. worried (adj): lo lắng*  *D. calm (adj): bình tĩnh*  *be hot under the collar: tức giận >< be calm*  ***Tạm dịch:*** *Nhà văn thật sự tức giận khi quyển tiểu thuyết của ông ấy bị nhầm với một cuốn sách khác.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 9:** She made it clear that her statement was **off the record** and could not be published anywhere or attributed to her.

**A.** exact **B.** informal **C.** recorded **D.** official

**Question 10:** The manager had to postpone his holiday owing to his **tight** schedule.

**A.** ambitious **B.** flexible **C.** weekly **D.** heavy

|  |
| --- |
| **Question 9:**  ***Giải thích:***  *A. exact (adj): chính xác*  *B. informal (adj): không trang trọng*  *C. recorded: được ghi lại*  *D. official (adj): chính thức*  *be off the record: không được công bố hay ghi chép công khai >< official*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy nói rõ rằng tuyên bố của cô ấy chưa chính thức và không thể được công bố ở bất cứ đâu hoặc quy kết cho cô ấy.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 10:**  ***Giải thích:***  *A. ambitious (adj): tham vọng*  *B. flexible (adj): linh hoạt*  *C. weekly (adj): hàng tuần*  *D. heavy (adj): nặng*  *tight (adj): chật, kín >< flexible*  ***Tạm dịch:*** *Người quản lý đã phải hoãn kỳ nghỉ của mình do lịch trình dày đặc của anh ta.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 11.** There is no excuse for your **discourtesy**. Think twice before you say anything.

**A.** politeness **B.** impoliteness **C.** boldness **D.** bravery

**Question 12.** Though her name **rang a bell**, I couldn't remember where I had met her before.

**A.** sounded familiar **B.** sounded strange **C.** was announced **D.** was famous

|  |
| --- |
| **Question 11:**  ***Giải thích:***  *A. politeness (n): sự lịch sự*  *B. impoliteness (n): sự bất lịch sự*  *C. boldness (n): sự táo bạo*  *D. bravery (n): sự dũng cảm*  *discourtesy (n): sự vô lễ, bất lịch sự >< politeness*  ***Tạm dịch:*** *Không có lời biện hộ nào cho sự vô lễ của bạn. Hãy suy nghĩ kỹ trước khi bạn nói bất kỳ điều gì.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 12:**  ***Giải thích:***  *A. nghe quen thuộc*  *B. nghe lạ lẫm*  *C. được thông báo*  *D. nổi tiếng*  *ring a bell: nghe quen, đã từng nghe qua >< sound strange*  ***Tạm dịch:*** *Mặc dù tên cô ấy nghe rất quen, nhưng tôi vẫn không nhớ tôi đã gặp cô ấy ở đâu.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 13:** It is widely known that the excessive use of pesticides is producing a **detrimental** effect on the local groundwater

**A.** useless **B.** harmless **C.** fundamental **D.** damaging

**Question 14:** Sorry, I can't come to your party. I am **snowed under with** work at the moment

**A.** busy with **B.** free from **C.** relaxed about **D.** interested in

|  |
| --- |
| **Question 13:**  ***Giải thích:***  *A. useless (adj): vô dụng*  *B. harmless (adj): vô hại*  *C. fundamental (adj): cơ bản, chủ yếu*  *D. damaging (adj): có hại, gây thiệt hại*  *detrimental (adj): có hại >< harmless*  ***Tạm dịch:*** *Mọi người đều biết rằng việc sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu đang tạo ra những tác động có hại đến nguồn nước ngầm tại địa phương.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 14:**  ***Giải thích:***  *A. bận rộn với*  *B. không vướng bận với*  *C. thư giãn về*  *D. thích thú với, hứng thú với*  *snowed under with: chìm ngập trong >< free from*  ***Tạm dịch:*** *Xin lỗi, tôi không thể đến dự tiệc của bạn. Tôi đang ngập chìm trong công việc vào lúc này.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 15:** My daughter doesn't feel like going out with her classmates today because she is feeling a bit **under the weather.**

**A.** strong **B.** sick **C.** healthy **D.** weak

**Question 16:** We need to react **toughly** against those who are destroying our natural forests.

**A.** gently **B.** sadly **C.** openly **D.** safely

|  |
| --- |
| **Question 15:**  ***Giải thích:***  *A. strong (adj): mạnh mẽ*  *B. sick (adj): ốm*  *C. healthy (adj): lành mạnh, khỏe mạnh*  *D. weak (adj): yếu*  *Under the weather: không được khỏe, ốm >< healthy*  ***Tạm dịch:****Con gái tôi hôm nay không muốn đi chơi với các bạn cùng lớp vì con bé cảm thấy không được khỏe.*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 16:**  ***Giải thích:***  *A. gently (adv): nhẹ nhàng, dịu dàng*  *B. sadly (adv): một cách buồn bã, một cách đáng tiếc*  *C. openly (adv): công khai, thẳng thắn*  *D. safely (adv): an toàn, thận trọng*  *toughly (adv): cứng rắn >< gently*  ***Tạm dịch:****Chúng ta cần phản ứng một cách cứng rắn chống lại những kẻ đang phá hoại rừng tự nhiên của chúng ta.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 17.** We asked readers who rush from work to the kitchen to share their quick, family friendly recipes and **time-saving** techniques.

**A.** highly-respected **B.** short-lived **C.** economical **D.** time-consuming

**Question 18.** The result of the mock test brought home to me that my knowledge **didn’t come up to standard** and had to try my best to pass the coming entrance exam.

**A.** was up-to-date **B.** wasn't better than necessary

**C.** was standardized **D.** was good enough

|  |
| --- |
| **Question 17:**  **A.** được đánh giá cao  **B.** tồn tại trong thời gian ngắn  **C.** tiết kiệm  **D.** tốn thời gian time-saving: tiết kiệm thời gian >< time-consuming  **Tạm dịch:** Chúng tôi đã đề nghị những độc giả vội vã từ nơi làm việc vào bếp chia sẻ những công thức nấu ăn nhanh chóng, thân thiện với gia đình và những kỹ thuật tiết kiệm thời gian.  **=> Chọn đáp án D**  **Question 18:**  **A.** đã cập nhật  **B.** không tốt hơn mức cần thiết  **C.** đã được tiêu chuẩn hóa  **D.** đà đủ tốt  "didn’t come up to standards" = không đạt tiêu chuẩn >< was good enough  \*to bring sth home to sb: giúp ai hiểu rõ điều gì  **Tạm dịch:** Kết quả của kỳ thi thử giúp tôi hiểu rõ rằng kiến thức của tôi chưa đạt tiêu chuẩn và phải cố gắng hết sức để vượt qua kỳ thi tuyển sinh sắp tới.  **=> Chọn đáp án D** |

**Question 19.** Unemployed youngsters still come to London in their hundreds thinking that **the streets are paved with gold.**

**A.** it is easy to get rich in the place **B.** it is the place that makes you poor

**C.** it is a exciting place **D.** it is a boring place

**Question 20.** Herbs and spices are **essential** for seasoning pasta dishes and pizzas and improving their flavor.

**A.** unnecessary **B.** plentiful **C.** vital **D.** inadequate

|  |
| --- |
| **Question 19:**  **Kiến thức về từ trái nghĩa:**  the streets are paved with gold: nơi làm ăn dễ dàng, dễ giàu có  **A.** it is easy to get rich in the place: dễ làm giàu  **B.** it is the place that makes you poor: nơi khiến bạn nghèo  **C.** it is a exciting place: một nơi thú vị  **D.** it is a boring place: một nơi nhàm chán  → the streets are paved with gold >< it is the place that makes you poor  **Tạm dịch:** Hàng trăm thanh niên thất nghiệp vẫn đến London với suy nghĩ rằng nơi này làm ăn dễ dàng hơn.  → **Chọn đáp án B**  **Question 20:**  **Kiến thức về từ trái nghĩa:**  essential (adj): cần thiết  **A.** unnecessary (adj): không cần thiết  **B.** plentiful (adj): phong phú, dồi dào  **C.** vital (adj): quan trọng  **D.** inadequate (adj): không đủ, thiếu  → essential >< unnecessary  **Tạm dịch:** Các loại thảo mộc và gia vị rất cần thiết để làm gia vị cho các món mì ống và pizza cũng như cải thiện hương vị của chúng.  → **Chọn đáp án A** |

**Question 21:** I really enjoy **a cut and thrust** with James; he always has a unique perspective, even if we clash sometimes.

**A.** a lively debate **B.** an approval

**C.** a disagreement **D.** a boring discussion

**Question 22:** Immigrant families soon discovered that the streets of New York were not **paved with gold.**

**A.** made of gold **B.** making you poor. **C.** easy to get rich **D.** exciting to live in

|  |
| --- |
| **Question 22 (VD)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  a cut and thrust : interesting and exciting arguments = a lively debate >< boring discussion  **Tạm dịch:** Tôi thực sự rất thích cuộc tranh luận nảy lửa cùng James, anh ấy luôn có những góc nhìn đọc đáo mặc dù chúng tôi thỉnh thoảng mâu thuẫn với nhau  **Chọn D.**  **Question 22 (VD)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  paved with gold = exciting to live in/easy to get rich >< making you poor  **Tạm dịch:** Những gia đình nhập cư sớm phát hiện ra rằng con đường ở Mĩ không phải lúc nào cũng là mảnh đất hứa  **Chọn B.** |

**Question 23:** My mother had some **shortcomings** as a film director, but she was a good mother.

**A.** strengths **B.** techniques **C.** disadvantages **D.** flaws

**Question 24:** Jose had a hard time comparing the iPhone to the Samsung phone because to him they were **apples and oranges**.

**A.** completely different **B.** very complicated

**C.** very similar **D.** containing too many technical details

|  |
| --- |
| **Question 23 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. strengths (n): thế mạnh, điểm mạnh  B. techniques (n) kĩ thuật  C. disadvantages (n) bất lợi  D. flaws (n) vết nhơ, thiếu sót  **Tạm dịch:** Mẹ tôi có một số khuyết điểm khi làm đạo diễn phim, nhưng bà là một người mẹ tốt.  **Chọn A.**  **Question 24 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  apples and oranges: used to describe a situation in which two people or things are completely different from each other => hoàn toàn khác nhau  A. completely different: hoàn toàn khác nhau  B. very complicated: rất phức tạp  C. very similar: rất giống nhau  D. containing too many technical details: chứa nhiều chi tiết kĩ thuật  **Tạm dịch:** Jose dành nhiều thời gian so sánh iPhone và Sámung bởi vì theo anh ấy chúng rất khác nhau  **Chọn C.** |

**Question 25:** They are going to have to **amputate** his left leg which was badly injured in the accident.

**A.** remove **B.** mend **C.** separate **D.** cut off

**Question 26:** Her only problem is the **limited** experience because she is too young.

**A.** narrow **B.** insufficient **C.** restricted **D.** considerable

|  |
| --- |
| **Question 25 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. remove (v) cắt bỏ, làm rời bỏ  B. mend (v) nối xương  C. separate (v) chia tách  D. cut off (v) cắt  **Tạm dịch:** Họ sẽ phải cắt cụt chân trái của anh ấy, người bị thương nặng trong vụ tai nạn.  **Chọn B.**  **Question 26 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. narrow (adj) hẹp  B. insufficient (adj): thiếu  C. restricted (adj) hạn chế  D. considerable (adj) đáng kể  **Tạm dịch:** Vấn đề duy nhất của cô là kinh nghiệm còn hạn chế vì còn quá trẻ.  **Chọn D.** |

**Question 27:** I really enjoy **a cut and thrust** with James; he always has a unique perspective, even if we clash sometimes.

**A.** a lively debate **B.** an approval **C.** a disagreement **D.** a boring discussion

|  |
| --- |
| **Question 27 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A cut and thrust = a lively debate >< a boring discussion  **Tạm dịch:** Tôi rất thích các cuộc tranh luận sôi nổi cùng James; anh ta luôn có những quan điểm độc đáo thậm chí chúng tôi thỉnh thoảng bất đồng  **Chọn D.** |

**Question 28:** The research findings were reliable since modern technology was used to increase the **precision** of the sampling procedure.

**A.** inaccuracy **B.** exactness **C.** insecurity **D.** flexibility

**Question 29:** I'm all in favor of ambition but I think when he says he'll be a millionaire by the time he's 25, he's simply **crying for the moon**.

**A.** longing for what is within the reach **B.** regretting for the moon

**C.** doing something with vigorous intensity **D.** crying a lot and for a long time

|  |
| --- |
| **Question 28 (VD)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. inaccuracy (n) thiếu chính xác  B. exactness (n) sự chính xác  C. insecurity (n) sự không an toàn  D. flexibility (n) sự linh hoạt, linh động  **Tạm dịch:** Các kết quả nghiên cứu rất đáng tin cậy vì công nghệ hiện đại đã được sử dụng để làm tăng sự chính xác của quá trình lấy mẫu  **Chọn A.**  **Question 29 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. longing for what is within the reach: tìm kiếm điều gì đó trong tầm với  B. regretting for the moon: hối hận về mặt trăng  C. doing something with vigorous intensity : làm cái gì đó với cường độ nặng nhọc  D. crying a lot and for a long time: khóc rất nhiều  **Tạm dịch:** Tôi hoàn toàn ủng hộ tham vọng của anh ấy nhưng khi anh ấy nói rằng anh ấy sẽ trở thành triệu phí trước năm 25 tuổi, anh ta chỉ khoác lác thôi  **Chọn A.** |

**Question 30:** This is the list of top ten **viral** videos this week.

**A.** well-mannered **B.** unpopular **C.** interesting **D.** interactive

**Question 31:** When I **think back** on those times we shared together, I can't help but feel a little sad.

**A.** remember **B.** forget **C.** recall **D.** disregard

|  |
| --- |
| **Question 30 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. well-mannered (adj) cư xử đàng hoàng  B. unpopular (adj) không phổ biến  C. interesting (adj) thú vị  D. interactive (adj) có tính tương tác  **Tạm dịch:** Đây là top 10 videos phổ biến tuần này  **Chọn B.**  **Question 31 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. remember (v) ghi nhớ  B. forget (v) quên  C. recall (v) hồi tưởng, gợi nhắc  D. disregard (v) không coi trọng  **Tạm dịch:** Khi tôi nhớ lại những khoảng thời gian chúng tôi bên nhau, tôi đã không thể không buồn  **Chọn B.** |

**Question 32.** In many sports such as karatedo, athletics, the young and energetic Vietnamese athletes performed **excellently**.

**A.** peacefully **B.** poorly **C.** wonderfully **D.** outstandingly

**Question 33.** I don't mean to **foot my own horn**, but this pasta sauce I made is quite delicious!

**A.** brush my teeth **B.** boast about my cooking ability

**C.** make a high sound **D.** be modest about my cooking ability

|  |
| --- |
| **Question 32:**  **Giải thích:**  A. peacefully (adv): một cách yên bình  B. poorly (adv): một cách tệ hại  C. wonderfully (adv): một cách tuyệt vời  D. outstandingly (adv): một cách nổi bật  excellently (adv): một cách xuất sắc >< poorly  **Tạm dịch**: Ở nhiều môn thể thao như karate, điền kinh, những vận động viên trẻ và năng động của Việt Nam đã thể hiện rất xuất sắc.  → Chọn đáp án B  **Question 33:**  **Giải thích:**  A. đánh răng  B. khoe khoang về khả năng nấu ăn  C. tạo ra âm thanh cao  D. khiêm tốn về khả năng nấu ăn  toot my own horn = blow my own horn/trumpet: khoe khoang >< be modest  **Tạm dịch**: Tôi không có ý thổi kèn khen lấy, nhưng sốt mì ống tôi làm thật sự khá ngon!  → Chọn đáp án D |

**Question 34.** Government should take actions to control the **never-ending** growth of cities.

**A.** tired **B.** sharp **C.** weak **D.** limited

**Question 35.** Labor shortages in rural areas are likely to result in a **decrease** in agricultural and food production.

**A.** balance **B.** shrink **C.** stability **D.** rise

|  |
| --- |
| **Question 34:**  **Giải thích:**  A. mệt mỏi  B. sắc nét  C. yếu ớt D. hạn chế  never-ending (adj): bất tận, không bao giờ hết >< limited  **Tạm dịch:** Chính phủ nên thực hiện những hành động để kiểm soát sự phát triển không ngừng của các thành phố.  → Chọn đáp án D  **Question 35:**  **Giải thích:**  A. sự cân bằng  B. sự co lại, sụt giảm  C. ổn định  D. tăng  decrease (n): sự giảm >< rise  **Tạm dịch:** Tình trạng thiếu lao động ở nông thôn có nguy cơ làm giảm sản lượng nông nghiệp và lương thực.  → Chọn đáp án |

**Question 36:** I can't make out the number - it's very **faint**.

**A.** vague **B.** poor **C.** clear **D.** clean

**Question 37:** The doctor did not **reveal** the truth to him.

**A.** disclose **B.** conceal **C.** hire **D.** display

|  |
| --- |
| **Question 36 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  Faint (adj) that cannot be clearly seen, heard or smelt : mờ nhạt, không rõ  A. vague (adj) mơ hồ, khôg rõ ràng  B. poor (adj) nghèo  C. clear (adj): rõ ràng  D. clean (adj) sạch sẽ  **Tạm dịch:** Tôi không thể xác định được con số - nó rất mờ  **Choose C.**  **Question 37 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. disclose (v) vạch trần, phơi bày  B. conceal (v) giấu diếm, che đậy  C. hire (v) thuê  D. display (v) trưng bày  **Tạm dịch:** Bác sĩ đã không tiết lộ sự thật cho anh ta.  **Choose B.** |

**Question 38:** Jose had a hard time comparing the IPhone to the Samsung phone because to him they were **apples and oranges.**

**A.** very similar **B.** containing too many technical details

**C.** very complicated **D.** completely different

**Question 39:** Many women prefer to use cosmetics to **enhance** their beauty and make them look younger.

**A.** enrich **B.** maximize **C.** improve **D.** worsen

|  |
| --- |
| **Question 38 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  apples and oranges: hoàn toàn khác nhau  A. very similar: rất tương đồng  B. containing too many technical details: chứa quá nhiều chi tiết kỹ thuật  C. very complicated: rất phức tạp  D. completely different: hoàn toàn khác nhau  => apples and oranges >< very similar  **Tạm dịch:** Jose đã có một thời gian khó khăn so sánh iPhone với Samsung vì đối với anh ấy chúng rất khác nhau.  **Choose A.**  **Question 39 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  enhance (v): làm tăng, nâng cao  A. enrich (v): làm giàu thêm  B. maximize (v): tối đa hóa  C. improve (v): cải thiện  D. worsen (v) làm tồi tệ hơn  => enhance >< worsen  **Tạm dịch:** Rất nhiều phụ nữ thích sử dụng mĩ phẩm để làm cho họ đẹp hơn và giúp họ trông trẻ hơn.  **Choose D.** |

**Question 40:** His jokes were so boring that most people completely **switched off.**

**A.** stopped off **B.** paid attention

**C.** left it off **D.** didn't pay attention

**Question 41:** She **got bent out of shape over** the new dress code at work.

**A.** annoyed at **B.** content with **C.** amazed at **D.** acquainted with

|  |
| --- |
| **Question 40 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  switch off: không nghĩ, chú ý đến  A. stopped off: nhân tiện ghé thăm  B. paid attention: chú ý, để tâm  C. left it off: châm cho cái gì cháy/nổ  D. didn't pay attention: không chú ý  => switched off >< paid attention  **Tạm dịch:** Những trò đùa của anh ấy nhàm chán đến mức hầu hết mọi người đều không để ý đến anh.  **Choose B.**  **Question 41 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  Get bent out of shape about / over something: cảm thấy phiền toái hoặc giận dữ  A. annoyed at: bực mình về  B. content with: đấu tranh  C. amazed at: ngạc nhiên về  D. acquainted with: làm quen với  => got bent out of shape over >< acquainted with  **Tạm dịch:** Cô ấy thấy phiền toái với quy định trang phục mới ở nơi làm việc.  **Choose D.** |

**Question 42:** At the meeting last night, many members of the political party **went against** the leader that he resigned.

**A.** protested **B.** support **C.** opposed **D.** invited

**Question 43:** The US troops are using much more **sophisticated** weapons in the Far East.

**A.** simple and easy to use **B.** expensive

**C.** complicated **D.** difficult to operate

|  |
| --- |
| **Question 42 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. protested (v) biểu tình  B. support (v) hỗ trợ, ủng hộ  C. opposed (v) phản đối  D. invited (v) mời  **Tạm dịch:** Tại cuộc họp tối qua, nhiều thành viên của chính đảng đã chống lại nhà lãnh đạo rằng ông từ chức.  **Choose B.**  **Question 43 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  A. đơn giản và dễ sử dụng  B. đắt tiền  C. phức tạp  D. khó vận hành  **Tạm dịch:** Quân đội Mỹ đang sử dụng vũ khí phức tạp hơn nhiều ở Viễn Đông.  **Choose A.** |

**Question 44:** If you look through the telescope, you'll see that the moon is just a sphere of **fertile** land, and there's no sign of any man in it.

**A.** sterile **B.** coarse **C.** barren **D.** hollow

**Question 45:** The minister **came under fire** for his rash decision to close the factory.

**A.** was acclaimed **B.** was criticized **C.** was penalized **D.** was dismissed

|  |
| --- |
| **Question 44 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  fertile (adj) màu mỡ, phì nhiêu  A. sterile (adj) vô trùng  B. coarse (adj) thô  C. barren (adj) cằn cỗi  D. hollow (adj) rỗng  => fertile >< barren  **Tạm dịch:** Nếu bạn nhìn qua kính viễn vọng, bạn sẽ thấy mặt trăng chỉ là một khối đất màu mỡ và không có dấu hiệu của bất kỳ con người nào trong đó.  **Choose C.**  **Question 45 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  come under fire: bị chỉ trích kịch liệt  A. was acclaimed: được tung hô  B. was criticized: bị chỉ trích  C. was penalized: đã bị phạt  D. was dismissed: đã bị sa thải  => come under fire = be criticized >< be acclaimed  **Tạm dịch:** Bộ trưởng đã bị chỉ trích vì quyết định hấp tấp đóng cửa nhà máy.  **Choose A.** |

**Question 50:** Though I persuaded my boss to solve a very serious problem in the new management system, he just **made light of** it.

**A.** discovered by chance **B.** treated as important

**C.** completely ignored **D.** disagreed with

**Question 51:** Cocktails are often **garnished** with paper cocktail umbrellas, live flowers, or plastic animals.

**A.** blemished **B.** beautified

**C.** decorated **D.** embellished

|  |
| --- |
| **Question 50 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  make light of sth: coi nhẹ cái gì, xem như không quan trọng  A. discovered by chance: tình cờ phát hiện ra  B. treated as important: xem là quan trọng  C. completely ignored: hoàn toàn lờ đi  D. disagreed with: không đồng ý với  => made light of >< treated as important  **Tạm dịch** Mặc dù tôi đã thuyết phục sếp của mình nghiêm túc xử lý vấn đề trong hệ thống quản lý mới, anh ta vẫn coi nhẹ nó.  **Chọn B.**  **Question 51 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  garnish (v) trang trí, bày biện lên món ăn  A. blemish (v) làm hòng, làm nhơ  B. beautify (v) làm cho đẹp, tô điểm  C. decorate (v) trang trí  D. embellish (v) làm đẹp, trang điểm  => garnished >< blemished  **Tạm dịch:** Các loại cocktail thường được trang trí bằng ô đựng cocktail bằng giấy, hoa tươi hoặc động vật bằng nhựa.  **Chọn A.** |

**Question 52:** What makes the problem worse is that Howard and Tina **are not on the same wavelength about** how to deal with it.

**A.** behave in the same way **B.** share their opinions

**C.** want the same wave **D.** have their length in common

**Question 53:** My parents always **disapproved** of my smoking. They even told me once it would stop me growing taller.

**A.** refused **B.** objected to **C.** supported **D.** denied

|  |
| --- |
| **Queston 54 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  on the same wavelength about = think in a similar way and understand each other well: rất hiểu nhau, cùng quan điểm  => be not on the same wavelength about: khác quan điểm >< share the opinion: cùng quan điểm  **Tạm dịch:** Những gì làm cho vấn đề tồi tệ hơn là Howard và Tina không cùng quan điểm về giải quyết nó như thế nào.  **Chọn B.**  **Question 55 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  disapprove (v) không tán thành, phản đối  A. refused: từ chối  B. objected to: phản đối  C. supported: ủng hộ  D. denied: phủ nhận  => disapproved: phản đối >< supported: ủng hộ  **Tạm dịch:** Bố mẹ tôi luôn phản đối việc tôi hút thuốc. Họ có lần thậm chí còn nói với tôi nó sẽ ngăn tôi phát triển cao hơn.  **Chọn C.** |

**Question 56:** Only a **minority** of people support these new laws so they will not be passed.

**A.** lack **B.** majority **C.** shortage **D.** redundancy

**Question 57:** Insects **emerge** in the spring and start multiplying rapidly.

**A.** sleep **B.** appear **C.** disappear **D.** rise

|  |
| --- |
| **Question 56 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  minority (n) thiểu số >< majority (n) đa số  **Tạm dịch:** Chỉ có thiểu số người dân ủng hộ những luật mới này nên chúng sẽ không được thông qua.  **Chọn B.**  **Question 57 (TH)**  **Kiến thức:** Từ trái nghĩa  **Giải thích:**  emerge (v) xuất hiện = appear (v) xuất hiện >< disappear (v) biến mất  **Tạm dịch:** Côn trùng xuất hiện vào mùa xuân và bắt đầu sinh sôi nhanh chóng.  **Chọn C.** |

***Task 2: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.***

**Question 1.** Dad was always out, Mum was often **poorly,** and I had to look after the rest of the kids.

**A.** broke **B.** ill **C.** short of money **D.** well

**Question 2.** Car owners who live by the sea are well aware of the **havoc** that salt water causes to a car's finish.

**A.** care **B.** maintenance **C.** destruction **D.** service

|  |
| --- |
| **Question 1:**  **A.** bị hóng **B.** bị ốm **C.** thiểu tiền **D.** khỏe mạnh  poorly: ốm ~ ill  **Tạm dịch:** Bố luôn ở ngoài, mẹ thì thường xuyên ốm và tôi phải chăm sóc các em còn lại.  **=> Chọn đáp án B**  **Question 2:**  **A.** chăm sóc **B.** bảo trì **C.** phá hủy **D.** dịch vụ  Havoc: sự tàn phá ~ destruction  **Tạm dịch:** Những chủ xe sống gần biển đều nhận thức rõ sự tàn phá của nước mặn đối với việc hoàn thiện ô tô.  **=> Chọn đáp án C** |

**Question 3.** The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO), was **established** in 1946.

**A.** put away **B.** found out **C.** set up **D.** run through

**Question 4.** She often **has good relationship with** her classmate.

**A.** gets acquainted with **B.** gets on well with

**C.** gets over **D.** gets in with

|  |
| --- |
| **Question 3:**  **Kiến thức về từ đồng nghĩa:**  **A.** put away: cất lại chỗ cũ sau khi sử dụng  **B.** ﬁnd out: tìm ra  **C.** set up = establish: thành lập  **D.** run through: bàn bạc qua  **Dịch nghĩa:** Tổ chức giáo dục, khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, UNESCO, được thành lập năm 1946.  → **Chọn đáp án C**  **Question 4:**  **Kiến thức về từ đồng nghĩa:**  to have good relationship with sb = get on well with = be on good terms with: có mối quan hệ tốt với ai đó  **Các đáp án còn lại:**  **A.** gets acquainted with: trở nên quen thuộc với  **C.** gets over: **v**ượt qua  **D.** gets in with: trở nên thân thiện (đặc biệt là để chuộc lợi)  **Tạm dịch:** Cô ấy thường có mối quan hệ tốt với bạn cùng lớp.  → **Chọn đáp án B** |

**Question 5:** Although the cooling process may just be part of the natural variation of oceans, climatologists are still **confounded** by the massive accountable loss of heat.

**A.** accepted **B.** confused **C.** affected **D.** recognized

**Question 6:** Teenagers can become **addicted to** social networking if they can't control they spend online.

**A.** indifferent to **B.** negligent in **C.** independent from **D.** much interested in

|  |
| --- |
| **Question 5 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. accepted (v) được chấp thuận  B. confused (adj) bối rối  C. affected (v) bị ảnh hưởng  D. recognized (v) nhận ra  **Tạm dịch:** Mặc dù quá trình làm lạnh chỉ là một phần của sự biến đổi tự nhiên của các đại dương, các nhà khí tượng học vẫn rất bối rối trước sự thất thoát lượng nhiệt đáng kể  **Chọn B.**  **Question 6 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. indifferent to sth: lãnh đạm thờ ơ với cái gì  B. negligent in sth: cầu thả, lơ đễnh với cái gì  C. independent from sth: độc lập khỏi cái gì  D. much interested in: rất bị thu hút bởi cái gì  **Chọn D.** |

**Question 7:** Media plays a significant role in keeping everyone **updated** about the various events around the world.

**A.** informed **B.** disinterested **C.** reluctant **D.** indifferent

**Question 8:** You should **drive it home to him** that social network addiction will do him no good.

**A.** take him home **B.** make him understand

**C.** allow him to use **D.** let him drive home

|  |
| --- |
| **Question 7 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  Drive it home to sb = make sb understand: khiến ai hiểu ra điều gì  **Tạm dịch:** Bạn nên nói cho cậu ta biết rằng nghiện mạng xã hội sẽ không tốt cho anh ta  **Chọn B.**  **Question 8 (TH)**  **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Alice gặp Mary tại lớp học của họ sau khi Mary cắt tóc.  Alice: "Thật là một kiểu tóc hấp dẫn, Mary!"  Mary: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_".  A. Cảm ơn bạn rất nhiều. Tôi e rằng  B. Bạn đang nói dối  C. Cảm ơn vì lời khen của bạn  D. Tôi không thích những câu nói của bạn.  **Chọn C.** |

**Question 9:** She thinks that they may not understand the **benefits** of online information.

**A.** points **B.** features **C.** advantages **D.** amounts

**Question 10:** The air has become more and more **polluted** because of exhaust fumes from vehicles.

**A.** wasted **B.** conserved **C.** contaminated **D.** preserved

|  |
| --- |
| **Question 9 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. points (n) điểm, mấu chốt  B. features (n) đặc điểm  C. advantages (n) lợi ích, lợi thế, điểm mạnh  D. amounts (n) lượng  **Tạm dịch:** Cô ta nghĩ rằng họ sẽ không hiểu lợi ích của thông tin online  **Chọn C.**  **Question 10 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. wasted (adj) lãng phí  B. conserved (v) bảo tồn  C. contaminated (v) ô nhiễm  D. preserved (v) bảo vệ, giữ gìn  **Chọn C.** |

**Question 11:** You know you didn't study hard, so you're going to have to **face the music** and take the class again next semester if you really want to graduate.

**A.** accept reality **B.** get the approval **C.** receive backing **D.** call for aid

**Question 12:** Species that have already lost **habitat** because of deforestation are given higher priority in the plan due to their greater risk of extinction.

**A.** a thing that you do often and almost without thinking

**B.** the place where a particular type of animal or plant is normally found

**C.** a subject that students don't understand

**D.** a theme that everyone likes to discuss

|  |
| --- |
| **Question 11 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. accept reality: chấp nhận thực tế  B. get the approval: nhận được sự đồng thuận  C. receive backing: nhận được sự ủng hộ  D. call for aid: kêu gọi cứu trợ  **Tạm dịch:** Bạn biết rằng bạn đã không học chăm chỉ, vì vậy bạn sẽ phải chấp nhận thực tế và tham gia lớp học lại vào học kỳ sau nếu bạn thực sự muốn tốt nghiệp.  **Chọn A.**  **Question 12 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. một việc mà bạn làm thường xuyên và hầu như không cần suy nghĩ  B. nơi thường tìm thấy một loại động vật hoặc thực vật cụ thể  C. một chủ đề mà học sinh không hiểu  D. một chủ đề mà mọi người thích thảo luận  **Tạm dịch:** Các loài đã mất nơi cư trú vì phá rừng được ưu tiên cao hơn trong kế hoạch do chúng có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn.  **Chọn B.** |

**Question 13:** There is an increase in the **prevalence** of electronic books as more people are turning to digitalised reading materials.

**A.** deficiency **B.** intensity **C.** popularity **D.** scarcity

**Question 14:** On Saturday wearing uniforms is **optional** so I often choose T-shirt and shorts.

**A.** compulsory **B.** voluntary **C.** uncomfortable **D.** acceptable

|  |
| --- |
| **Question 13 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. deficiency (n): sự thiếu hụt  B. intensity (n) cường độ cao  C. popularity (n) sự phổ biến, thịnh hành  D. scarcity (n) sự khan hiếm  **Tạm dịch:** Sự ngày càng phổ biến của các sách điện từ vì ngày càng nhiều người chuyển sang các tài liệu đọc được số hóa  **Chọn C.**  **Question 14 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. compulsory (adj): bắt buộc  B. voluntary (adj): tự nguyện  C. uncomfortable (adj) không thoải mái  D. acceptable (adj) có thể chấp nhận được  **Tạm dịch:** Việc mặc đồng phục là không bắt buộc vào thứ 7 vì vậy tôi chọn mặc áo phông và quần đùi  **Chọn B.** |

**Question 15:** The company gave a **short** yet compelling statement to the press about their recent scandal.

**A.** temporary **B.** sharp **C.** brief **D.** quick

**Question 16:** According to a study, not all **heavy drinkers** are alcohol dependent or alcoholics.

**A.** blind drunks **B.** people who never drink

**C.** drunkards **D.** people who use a particular drink

|  |
| --- |
| **Question 15 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  Give a short /brief statement to sb: đưa ra lời tuyên bố ngắn gọn  **Tạm dịch:** Công ty đưa là lời tuyên bố ngắn gọn nhưng thuyết phục đối với truyền thông về vụ lùm xùm gần đây  **Chọn C.**  **Question 16 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. blind drunks (adj) – extremely drunk: say bí tỉ  B. people who never drink: người không bao giờ uống rượu  C. drunkards – người uống rượu nhiều, thường xuyên = hard drinker  D. people who use a particular drink: người sử dụng một loại rượu nhất định  **Tạm dịch:** Theo nghiên cứu, không phải tất cả những người uống nhiều rượu sẽ trở thành người nghiện rượu  **Chọn C.** |

**Question 17.** They may refuse to negotiate with terrorists who were accused of **inhumanity** in the treatment of the hostages.

**A.** justice **B.** equality **C.** kindness **D.** cruelty

**Question 18.** The Boy organization is **dedicated** to helping boys become moral and productive adults.

**A.** committed **B.** interested **C.** focused **D.** used

|  |
| --- |
| **Question 17:**  **Giải thích:**  A. justice (n): công lý  B. equality (n): sự bình đẳng  C. kindness (n): sự tử tế  D. cruelty (n): sự tàn bạo  inhumanity (n): vô nhân đạo = cruelty  **Tạm dịch**: Họ có thể từ chối thỏa hiệp với những kẻ khủng bố bị cáo buộc vô nhân đạo trong việc đối xử với con tin.  → Chọn đáp án D  **Question 18:**  **Giải thích:**  A. committed (adj): tận tụy, tận tâm  B. interested (adj): quan tâm, hứng thú  C. focused (adj): tập trung  D. used (adj): đã sử dụng  be dedicated to (doing) something: tận tâm làm gì = be committed to (doing) something  **Tạm dịch**: Tổ chức Boy cống hiến để giúp những chàng trai trở thành những người lớn có đạo đức và làm việc hiệu quả  → Chọn đáp án A |

**Question 19.** I was turning to the left lane when a car **came out of nowhere** and hit me.

**A.** stopped gradually **B.** left quickly

**C.** amazing passed **D.** suddenly appeared

**Question 20.** Problems of helping the poor and also the less **prosperous** communities will be discussed in the next agenda.

**A.** industrial **B.** rural **C.** wealthy **D.** natural

|  |
| --- |
| **Question 19:**  **Giải thích:**  A. dừng lại dần dần  B. rời đi nhanh chóng  C. vượt qua một cách kinh ngạc  D. đột nhiên xuất hiện  came out of nowhere: xuất hiện một cách bất ngờ, không báo trước ~ suddenly appeared  **Tạm dịch:** Tôi đang rẽ sang làn đường bên trái thì bị một chiếc ô tô từ đâu lao tới và tông vào tôi.  → Chọn đáp án D**Question 20:**  **Giải thích:**  A. công nghiệp  B. nông thôn  C. giàu có  D. tự nhiên  prosperous (adj): thịnh vượng, phồn vinh ~ wealthy  **Tạm dịch:** Các vấn đề giúp đỡ người nghèo và các cộng đồng kém thịnh vượng sẽ được thảo luận trong chương trình tiếp theo.  → Chọn đáp án C |

**Question 21:** After a hard day's work, it's nice to get home and **put your feet up**.

**A.** relax **B.** have a bath **C.** go to bed **D.** cook

**Question 22:** Bill and Andrea haven't talked to each other since he made an **incautious** remark about her husband.

**A.** kind **B.** wise **C.** careful **D.** thoughtless

|  |
| --- |
| **Question 21 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  'Put one's feet up' nghĩa là nghỉ ngơi cho khuây khỏa đầu óc (take a rest, especially when reclining with one's feet raised and supported); gác chân, gối cao đầu ngủ mà không lo nghĩ  **Tạm dịch:** Sau một ngày làm việc mệt mỏi, thật tuyệt khi trở về nhà và thư giãn  **Choose A.**  **Question 22 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:** a  **Tạm dịch:** Bill và Andrea đã không nói chuyện với nhau kể từ khi anh ấy đưa ra nhận xét thiếu thận trọng về cô ấy người chồng.  **Choose D.** |

**Question 23:** The Queen bee, seeing that the storm was **imminent**, had her worker bees prepare their food.

**A.** not as severe as expected **B.** going to change its direction

**C.** unlikely to destroy their hive **D.** likely to happen very soon

**Question 24:** Scientists hope that this new drug will be a major **breakthrough** in the fight against Covid-19.

**A.** important therapy  **B.** sudden remedy

**C.** new cure **D.** dramatic development

|  |
| --- |
| **Question 23 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  imminent (adj) sắp xảy ra  A. not as severe as expected: không nghiêm trọng như mong đợi  B. going to change its direction: sẽ thay đổi hướng của nó  C. unlikely to destroy their hive: không có khả năng phá hủy tổ ong của chúng  D. likely to happen very soon: có khả năng xảy ra rất sớm  => imminent = likely to happen very soon  **Tạm dịch:** Ong chúa, khi thấy rằng cơn bão sắp xảy ra, ong thợ của mình đã chuẩn bị thức ăn cho chúng.  **Choose D.**  **Question 24 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  breakthrough (n): bước đột phá  A. important therapy: liệu pháp quan trọng  B. sudden remedy: phương pháp khắc phục đột ngột  C. new cure: phương pháp chữa trị mới  D. dramatic development: sự phát triển bất ngờ, ấn tượng, to lớn  => breakthrough (n): bước đột phá = dramatic development: sự phát triển mạnh mẽ  **Tạm dịch:** Các nhà khoa học hy vọng rằng loại thuốc mới này sẽ là một bước đột phá lớn trong cuộc chiến chống lại Covid-19.  **Choose D.** |

**Question 25:** They have **gone to great expense** to track the prisoner down and bring him to justice.

**A.** used a lot of ways **B.** tried a lot

**C.** saved a lot of money **D.** spent a lot of money

**Question 26:** My advice to you is to write a list of all the tasks you have to do and **prioritise** them.

**A.** arrange in order of precedence **B.** badly plan

**C.** disperse over a wide area **D.** neglect in favour of

|  |
| --- |
| **Question 25 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  go to the expense of something/of doing something: chi tiền vào việc gì  A. used a lot of ways: đã sử dụng rất nhiều cách  B. tried a lot: đã cố gắng rất nhiều  C. saved a lot of money: tiết kiệm được rất nhiều tiền  D. spent a lot of money: đã tiêu rất nhiều tiền  => gone to great expense = spent a lot of money  **Tạm dịch:** Họ đã chi rất nhiều tiền để truy tìm tên tù nhân và đưa hắn ra trước công lý.  **Choose D.**  **Question 26 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  prioritise (v): sắp xếp thứ tự ưu tiên  A. arrange in order of precedence: sắp xếp theo thứ tự ưu tiên  B. badly plan: kế hoạch tồi  C. disperse over a wide area: phân tán trên diện rộng  D. neglect in favour of: bỏ mặc  => prioritise = arrange in order of precedence  **Tạm dịch:** Lời khuyên của tôi dành cho bạn là hãy viết một danh sách tất cả những công việc bạn phải làm và sắp xếp thứ tự ưu tiên cho chúng.  **Choose A.** |

**Question 27:** Many video games need to be more strictly controlled by the government as they are violent and can have a bad **influence** on young people.

**A.** impression **B.** impact **C.** reason **D.** opinion

**Question 28:** You're **flogging a dead horse** trying to persuade him to come with us. He hates going out at night.

**A.** do something without effort **B.** finish something before deadline

**C.** try to do something impossible **D.** beat the horse that isn't alive

|  |
| --- |
| **Question 27 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  Have a good/bad influence on sb: có tác động tích cực/xấu lên ai  A. impression: sự ấn tượng  B. impact: sự tác động  C. reason: lý do  D. opinion: quan điểm  **Tạm dịch:** Nhiều trò chơi điện tử cần được chính phủ kiểm soát chặt chẽ hơn vì chúng mang tính bạo lực và có thể gây ảnh hưởng xấu đến giới trẻ.  **Choose B.**  **Question 28 (TH)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  "Flogging a dead horse" = quất con ngựa chết. Thành ngữ này ý nói nỗ lực nào đó là mất thời gian vì sẽ không đạt được kết quả gì cả, giống như việc quất con ngựa lúc nó chết, nó chẳng cảm thấy đau hay bất cứ cảm giác nào cả  **Tạm dịch:** Bạn đang cố gắng vô ích khi thuyết phục anh ta đi với chúng tôi. Anh ấy ghét đi chơi ở đêm.  **Choose C.** |

**Question 29:** Mr. Johnson and his family **embarked** the ship sailing to an island in the Pacific Ocean.

**A.** alighted **B.** boarded **C.** launched **D.** took

**Question 30:** Our neighbour's a bit strange, but **live and let live**, I always say.

**A.** respect his/her way of life **B.** like his/her way of life

**C.** ignore his/her way of life **D.** accept his/her way of life

|  |
| --- |
| **Question 29 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  embark (v) cho lên tàu  A. alighted: xuống xe  B. boarded: lên tàu  C. launched: đưa ra  D. took: lấy  => embarked = boarded  **Tạm dịch:** Ông Johnson và gia đình bắt đầu đưa con tàu đến một hòn đảo ở Thái Bình Dương.  **Choose B.**  **Question 30 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  live and let live: sống dĩ hòa vi quý, chấp nhận những ai không giống mình  A. respect his/her way of life: tôn trọng cách sống của anh ấy / cô ấy  B. like his/her way of life: thích cách sống của anh ấy / cô ấy  C. ignore his/her way of life: phớt lờ cách sống của anh ấy / cô ấy  D. accept his/her way of life: chấp nhận cách sống của anh ấy / cô ấy  **Tạm dịch:** Hàng xóm của chúng tôi hơi kỳ lạ, nhưng tôi luôn nói rằng hãy sống dĩ hòa vi quý.  **Choose D.** |

**Question 31:** During a successful business career, she **accumulated** a great amount of wealth.

**A.** gradually increased in number **B.** rapidly decreased in number

**C.** rapidly increased in number **D.** gradually decreased in number

**Question 32:** The pilot scheme for these new-style statements is now in its second year and has been a **resounding** success.

**A.** excellent **B.** enormous **C.** effective **D.** exciting

|  |
| --- |
| **Question 31 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  accumulate (v) chồng chất, tích lũy, làm giàu, tích của  A. gradually increased in number: tăng dần về số lượng  B. rapidly decreased in number: giảm nhanh về số lượng  C. rapidly increased in number: tăng nhanh về số lượng  D. gradually decreased in number: giảm dần về số lượng  => accumulate = gradually increased in number  **Tạm dịch:** Trong suốt sự nghiệp kinh doanh thành công của mình, cô ấy đã trở nên giàu có.  **Chọn A.**  **Question 32 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  resounding (adj) vang dội  A. excellent (adj) xuất sắc  B. enormous (adj) rất lớn  C. effective (adj) hiệu quả  D. exciting (adj) thú vị  **Tạm dịch:** Kế hoạch thí điểm cho những tuyên bố kiểu mới này hiện đã ở năm thứ hai và đã thành công vang dội  **Chọn B.** |

**Question 33:** We are having a surprise party for Susan next Saturday, so don't **give the secret away** by saying anything to her.

**A.** ask anyone to come **B.** tell her the secret

**C.** go to the party **D.** find out the secret

**Question 34:** There are many TV **commercials** distracting viewers from watching their favorite films.

**A.** economics **B.** businesses **C.** contests **D.** advertisements

|  |
| --- |
| **Question 33 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  give the secret away: tiết lộ bí mật = tell the secret: nói ra bí mật  A. ask anyone to come: yêu cầu ai đó đến  B. tell her secret: nói cho cô ấy bí mật  C. go to the party: đến bữa tiệc  D. find out the secret: phát hiện ra bí mật  **Tạm dịch:** Chúng ta sẽ có một bữa tiệc bất ngờ cho Susan vào thứ bảy tới, vì vậy đừng tiết lộ bí mật bằng cách nói bất cứ điều gì với cô ấy.  **Chọn B.**  **Question 34 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  commercials (n): quảng cáo  A. economics (n): kinh tế học  B. businesses (n): doanh nghiệp  C. contests (n): các cuộc thi  D. advertisements (n): quảng cáo  => commercials = advertisements  **Tạm dịch:** Có nhiều quảng cáo truyền hình khiến người xem mất tập trung khi xem những bộ phim yêu thích của họ.  **Chọn C.** |

**Question 35:** Even if you are rich, you should save some money **for a rainy day.**

**A.** for a time when the weather is bad **B.** for a time when you are wealthy

**C.** for a time when it is rainy **D.** for a time when you need it

**Question 36:** He **didn't care for** her friends who were always taking part in cyberbullying.

**A.** didn't object **B.** didn't like

**C.** didn't look after **D.** didn't join

|  |
| --- |
| **Question 35 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  save/keep money for a rainy day: để dành tiền cho những lúc khó khăn, thiếu thốn  A. cho một thời gian khi thời tiết xấu => không phù hợp nghĩa  B. cho một thời gian khi bạn giàu có => không phù hợp nghĩa  C. cho một thời gian khi trời mưa => không phù hợp nghĩa  D. cho một thời gian khi bạn cần nó  **Tạm dịch:** Cho dù bạn giàu hay nghèo, thì bạn cũng nên để dành một ít tiền cho những lúc khó khăn  **Chọn D.**  **Question 36 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  care for = look after = take care of: quan tâm  **Tạm dịch:** Anh ta không quan tâm đến bạn bè của cô ấy, những người đã luôn tham gia vào các vụ bắt nạt trên mạng.  **Chọn C.** |

**Question 37:** Ha Long Bay is **well-known** for its beauty. That's why it receives many visitors every year.

**A.** nationwide **B.** famous **C.** ideal **D.** idolized

**Question 38:** At first, John said he hadn't broken the vase, but later he **accepted** it.

**A.** protected **B.** denied **C.** discussed **D.** admitted

|  |
| --- |
| **Question 37:**  **Giải thích**:  A. nationwide (adj): toàn quốc  B. famous (adj): nổi tiếng  C. ideal (adj): lý tưởng  D. idolized (v-ed): thần tượng hóa  well-known (adj): nổi tiếng = famous  **Tạm dịch**: Hạ Long Bay nổi tiếng bởi vẻ đẹp của nó. Đó là lý do vì sao nó thu hút nhiều du khách mỗi năm.  → Chọn đáp án B  **Question 38:**  **Giải thích**:  A. bảo vệ  B. phủ nhận  C. thảo luận  D. thừa nhận  accept (v): thừa nhận = admit  **Tạm dịch**: Ban đầu, John nói anh ấy không làm vỡ bình hoa, nhưng sau đó anh ấy lại thừa nhận.  → Chọn đáp án D |

**Question 39.** From here to Cardiff is about fifty kilometres **as the crow flies**.

**A.** if you travel by motorway **B.** if you go by plane

**C**. if you travel by car **D**. if you travel in a straight line

**Question 40.** The hands on my alarm clock are **luminous**, so I can tell time in the dark.

**A.** shining **B.** enormous **C**. moving **D**. helpful

|  |
| --- |
| **Question 39:**  **Giải thích**:  A. nếu bạn di chuyển bằng đường cao tốc  B. nếu bạn đi bằng máy bay  C. nếu bạn đi du lịch bằng ô tô  D. nếu bạn đi trên một đường thẳng  As the crow flies: theo đường chim bay = if you travel in a straight line  **Tạm dịch**: Từ đây đến Cardiff khoảng năm mươi cây số theo đường chim bay.  → **Chọn đáp án** D  **Question 40:**  **Giải thích**:  A. shining (adj): sáng ngời  B. enormous (adj): to lớn, khổng lồ  C. moving (adj): cảm động  D. helpful (adj): giúp ích, có ích  luminous (adj): tỏa sáng trong bóng tối, rõ ràng, minh bạch = shining  **Tạm dịch**: Kim đồng hồ báo thức của tôi phát sáng. Vì vậy, tôi có thể nói thời gian trong bóng tối.  → **Chọn đáp án** A |

**Question 41:** This **ancient** temple has been standing here since the fifteenth century.

**A.** new **B.** ugly **C.** old **D.** modern

**Question 42:** My mother told me not to **trust** Josh because he seldom tells the truth.

**A.** advise **B.** describe **C.** believe **D.** allow

|  |
| --- |
| **Question 41:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *new (adj): mới*  ***B.*** *ugly (adj): xấu*  ***C.*** *old (adj): cổ, xưa*  ***D.*** *modern (adj): hiện đại*  *ancient (adj): cổ = old*  ***Tạm dịch:*** *Ngôi đền cổ này đã ở đây kể từ thế kỷ 15.*  *→* ***Chọn đáp án C***  **Question 42:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *advise (v): khuyên*  ***B.*** *describe (v): miêu tả*  ***C.*** *believe (v): tin*  ***D.*** *allow (v): cho phép*  *trust (v): tin tưởng = believe*  ***Tạm dịch:*** *Mẹ tôi bảo tôi đừng tin Josh vì anh ấy hiếm khi nói sự thật.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Question 43:** If the crops are not **irrigated** soon, the harvest will be affected.

**A.** watered **B.** fertilized **C.** planted **D.** plowed

**Question 44:** Her courage not only **inspired** her followers but moved her rivals as well.

**A** .motivated **B.** depressed **C.** overlooked **D.** rejected

|  |
| --- |
| **Question 43:**  ***Giải thích:***  *A. tưới nước*  *B. bón phân*  *C. trồng*  *D. cày xới*  *irrigate (v): tưới tiêu = water*  ***Tạm dịch:*** *Nếu các cây trồng không được tưới tiêu sớm, mùa màng sẽ bị ảnh hưởng.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 44:**  ***Giải thích:***  *A. tạo động lực*  *B. làm phiền muộn*  *C. phớt lờ*  *D. từ chối*  *inspire (v): truyền cảm hứng = motivate*  ***Tạm dịch:*** *Sự dũng cảm của cô không chỉ truyền cảm hứng cho những người theo dõi cô mà còn khiến các đối thủ của cô cảm động.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 45:** Tonight, we are going to honor the school's most **brilliant** students who won scholarships to study at Oxford.

**A.** outstanding **B.** disruptive **C.** mature **D.** obscure

**Question 46:** The old man finds **tranquility** as he lives with the waterfowl cozy cottage in the wood without being disturbed by the noise of the city.

**A.** worry **B.** anxiety **C.** peace **D.** chaos

|  |
| --- |
| **Question 45:**  ***Giải thích:***  *A. outstanding (adj): nổi bật, xuất sắc*  *B. disruptive (adj): phá vỡ*  *C. mature (adj): trưởng thành*  *D. obscure (adj): vô danh*  *brilliant (adj): nổi bật, thông minh = outstanding*  ***Tạm dịch:*** *Tối nay, chúng ta sẽ vinh danh những học sinh xuất sắc nhất của trường đã giành được học bổng để theo học tại Oxford.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 46:**  ***Giải thích:***  *A. worry (n): sự lo lắng*  *B. anxiety (n): sự lo âu*  *C. peace (n): hòa bình, sự yên tĩnh*  *D. chaos (n): sự hỗn loạn*  *tranquility (n): sự yên tĩnh, sự yên bình = peace*  ***Tạm dịch:*** *Ông lão tìm thấy sự yên tĩnh khi sống với chim nước, cá, chim hót trong ngôi nhà gỗ ấm cúng của mình mà không bị làm phiền bởi sự ồn ào của thành phố.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 47.** Environmentalists appeal to the government to enact laws to stop factories from **discharging** toxic wastes into the sea.

**A.** releasing **B.** obtaining **C.** dismissing **D.** producing

**Question 48.** That restaurant **tempts** a lot of customers because of its affordable price and good food.

**A.** offers **B.** frees **C.** refuses **D.** attracts

|  |
| --- |
| **Question 47:**  ***Giải thích:***  *A. thải ra*  *B. đạt được*  *C. sa thải*  *D. sản xuất*  *discharge (v): thải ra = release*  ***Tạm dịch:*** *Các nhà hoạt động môi trường kêu gọi chính phủ ban hành các đạo luật cấm các nhà máy thải chất thải độc hại ra biển.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 48:**  ***Giải thích:***  *A. đề nghị*  *B. miễn phí*  *C. từ chối*  *D. thu hút, hấp dẫn*  *tempt (v): thu hút = attract*  ***Tạm dịch:*** *Nhà hàng đó thu hút rất nhiều khách hàng bởi giá cả phải chăng và thức ăn ngon.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 49:** John has sent five letters to his friend but he has not received any **reply.**

**A.** information **B.** postscript **C.** letter **D.** answer

**Question 50:** The repeated **commercials** on TV distract many viewers from watching their favourite film.

**A.** advertisements **B.** contests **C.** businesses **D.** economie

|  |
| --- |
| **Question 49:**  ***Giải thích:***  *A. information (n) : thông tin*  *B. postscript (n): tái bút*  *C. letter (n): thư*  *D. answer (n): câu trả lời*  *reply (n): sự hồi âm, câu trả lời = answer*  ***Tạm dịch:*** *John đã gửi 5 bức thư cho bạn của mình nhưng anh ấy chưa nhận được câu trả lời nào.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 50:**  ***Giải thích:***  *A. advertisement (n) : quảng cáo*  *B. contest (n): cuộc thi, trận đấu*  *C. business (n): công ty*  *D. economy (n): kinh tế*  *commercial (n): quảng cáo = advertisement*  ***Tạm dịch:*** *Những đoạn quảng cáo lặp đi lặp lại trên TV khiến nhiều khán giả mất tập trung khi xem bộ phim yêu thích của họ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 51:** My parents and I always have conflict when talking about my future **career** and gradual!

**A.** unemployment **B.** degree **C.** skill **D.** job

**Question 52:** The football match was **postponed** until next weekend because of the heavy rain.

**A.** continued **B.** changed **C.** delayed **D.** decided

|  |
| --- |
| **Question 51:**  ***Giải thích:***  *A. unemployment (n): sự thất nghiệp*  *B. degree (n): bằng cấp*  *C. skill (n): kỹ năng*  *D. job (n): nghề nghiệp*  *career (n): sự nghiệp = job*  ***Tạm dịch:****Tôi và bố mẹ luôn mâu thuẫn khi nói về nghề nghiệp tương lai của tôi sau khi tốt nghiệp.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 52:**  ***Giải thích:***  *A. continue (v): tiếp tục*  *B. change (v): thay đổi*  *C. delay (v): hoãn*  *D. decide (v): quyết định*  *postpone (v): hoãn = delay*  ***Tạm dịch:****Trận đấu bóng đá bị hoãn đến cuối tuần sau vì trời mưa lớn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

***Task 2: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.***

**Question 1.** Dad was always out, Mum was often **poorly,** and I had to look after the rest of the kids.

**A.** broke **B.** ill **C.** short of money **D.** well

**Question 2.** Car owners who live by the sea are well aware of the **havoc** that salt water causes to a car's finish.

**A.** care **B.** maintenance **C.** destruction **D.** service

|  |
| --- |
| **Question 1:**  **A.** bị hóng **B.** bị ốm **C.** thiểu tiền **D.** khỏe mạnh  poorly: ốm ~ ill  **Tạm dịch:** Bố luôn ở ngoài, mẹ thì thường xuyên ốm và tôi phải chăm sóc các em còn lại.  **=> Chọn đáp án B**  **Question 2:**  **A.** chăm sóc **B.** bảo trì **C.** phá hủy **D.** dịch vụ  Havoc: sự tàn phá ~ destruction  **Tạm dịch:** Những chủ xe sống gần biển đều nhận thức rõ sự tàn phá của nước mặn đối với việc hoàn thiện ô tô.  **=> Chọn đáp án C** |

**Question 3.** The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO), was **established** in 1946.

**A.** put away **B.** found out **C.** set up **D.** run through

**Question 4.** She often **has good relationship with** her classmate.

**A.** gets acquainted with **B.** gets on well with

**C.** gets over **D.** gets in with

|  |
| --- |
| **Question 3:**  **Kiến thức về từ đồng nghĩa:**  **A.** put away: cất lại chỗ cũ sau khi sử dụng  **B.** ﬁnd out: tìm ra  **C.** set up = establish: thành lập  **D.** run through: bàn bạc qua  **Dịch nghĩa:** Tổ chức giáo dục, khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, UNESCO, được thành lập năm 1946.  → **Chọn đáp án C**  **Question 4:**  **Kiến thức về từ đồng nghĩa:**  to have good relationship with sb = get on well with = be on good terms with: có mối quan hệ tốt với ai đó  **Các đáp án còn lại:**  **A.** gets acquainted with: trở nên quen thuộc với  **C.** gets over: **v**ượt qua  **D.** gets in with: trở nên thân thiện (đặc biệt là để chuộc lợi)  **Tạm dịch:** Cô ấy thường có mối quan hệ tốt với bạn cùng lớp.  → **Chọn đáp án B** |

**Question 5:** Although the cooling process may just be part of the natural variation of oceans, climatologists are still **confounded** by the massive accountable loss of heat.

**A.** accepted **B.** confused **C.** affected **D.** recognized

**Question 6:** Teenagers can become **addicted to** social networking if they can't control they spend online.

**A.** indifferent to **B.** negligent in **C.** independent from **D.** much interested in

|  |
| --- |
| **Question 5 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. accepted (v) được chấp thuận  B. confused (adj) bối rối  C. affected (v) bị ảnh hưởng  D. recognized (v) nhận ra  **Tạm dịch:** Mặc dù quá trình làm lạnh chỉ là một phần của sự biến đổi tự nhiên của các đại dương, các nhà khí tượng học vẫn rất bối rối trước sự thất thoát lượng nhiệt đáng kể  **Chọn B.**  **Question 6 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. indifferent to sth: lãnh đạm thờ ơ với cái gì  B. negligent in sth: cầu thả, lơ đễnh với cái gì  C. independent from sth: độc lập khỏi cái gì  D. much interested in: rất bị thu hút bởi cái gì  **Chọn D.** |

**Question 7:** Media plays a significant role in keeping everyone **updated** about the various events around the world.

**A.** informed **B.** disinterested **C.** reluctant **D.** indifferent

**Question 8:** You should **drive it home to him** that social network addiction will do him no good.

**A.** take him home **B.** make him understand

**C.** allow him to use **D.** let him drive home

|  |
| --- |
| **Question 7 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  Drive it home to sb = make sb understand: khiến ai hiểu ra điều gì  **Tạm dịch:** Bạn nên nói cho cậu ta biết rằng nghiện mạng xã hội sẽ không tốt cho anh ta  **Chọn B.**  **Question 8 (TH)**  **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Alice gặp Mary tại lớp học của họ sau khi Mary cắt tóc.  Alice: "Thật là một kiểu tóc hấp dẫn, Mary!"  Mary: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_".  A. Cảm ơn bạn rất nhiều. Tôi e rằng  B. Bạn đang nói dối  C. Cảm ơn vì lời khen của bạn  D. Tôi không thích những câu nói của bạn.  **Chọn C.** |

**Question 9:** She thinks that they may not understand the **benefits** of online information.

**A.** points **B.** features **C.** advantages **D.** amounts

**Question 10:** The air has become more and more **polluted** because of exhaust fumes from vehicles.

**A.** wasted **B.** conserved **C.** contaminated **D.** preserved

|  |
| --- |
| **Question 9 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. points (n) điểm, mấu chốt  B. features (n) đặc điểm  C. advantages (n) lợi ích, lợi thế, điểm mạnh  D. amounts (n) lượng  **Tạm dịch:** Cô ta nghĩ rằng họ sẽ không hiểu lợi ích của thông tin online  **Chọn C.**  **Question 10 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. wasted (adj) lãng phí  B. conserved (v) bảo tồn  C. contaminated (v) ô nhiễm  D. preserved (v) bảo vệ, giữ gìn  **Chọn C.** |

**Question 11:** You know you didn't study hard, so you're going to have to **face the music** and take the class again next semester if you really want to graduate.

**A.** accept reality **B.** get the approval **C.** receive backing **D.** call for aid

**Question 12:** Species that have already lost **habitat** because of deforestation are given higher priority in the plan due to their greater risk of extinction.

**A.** a thing that you do often and almost without thinking

**B.** the place where a particular type of animal or plant is normally found

**C.** a subject that students don't understand

**D.** a theme that everyone likes to discuss

|  |
| --- |
| **Question 11 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. accept reality: chấp nhận thực tế  B. get the approval: nhận được sự đồng thuận  C. receive backing: nhận được sự ủng hộ  D. call for aid: kêu gọi cứu trợ  **Tạm dịch:** Bạn biết rằng bạn đã không học chăm chỉ, vì vậy bạn sẽ phải chấp nhận thực tế và tham gia lớp học lại vào học kỳ sau nếu bạn thực sự muốn tốt nghiệp.  **Chọn A.**  **Question 12 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. một việc mà bạn làm thường xuyên và hầu như không cần suy nghĩ  B. nơi thường tìm thấy một loại động vật hoặc thực vật cụ thể  C. một chủ đề mà học sinh không hiểu  D. một chủ đề mà mọi người thích thảo luận  **Tạm dịch:** Các loài đã mất nơi cư trú vì phá rừng được ưu tiên cao hơn trong kế hoạch do chúng có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn.  **Chọn B.** |

**Question 13:** There is an increase in the **prevalence** of electronic books as more people are turning to digitalised reading materials.

**A.** deficiency **B.** intensity **C.** popularity **D.** scarcity

**Question 14:** On Saturday wearing uniforms is **optional** so I often choose T-shirt and shorts.

**A.** compulsory **B.** voluntary **C.** uncomfortable **D.** acceptable

|  |
| --- |
| **Question 13 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. deficiency (n): sự thiếu hụt  B. intensity (n) cường độ cao  C. popularity (n) sự phổ biến, thịnh hành  D. scarcity (n) sự khan hiếm  **Tạm dịch:** Sự ngày càng phổ biến của các sách điện từ vì ngày càng nhiều người chuyển sang các tài liệu đọc được số hóa  **Chọn C.**  **Question 14 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. compulsory (adj): bắt buộc  B. voluntary (adj): tự nguyện  C. uncomfortable (adj) không thoải mái  D. acceptable (adj) có thể chấp nhận được  **Tạm dịch:** Việc mặc đồng phục là không bắt buộc vào thứ 7 vì vậy tôi chọn mặc áo phông và quần đùi  **Chọn B.** |

**Question 15:** The company gave a **short** yet compelling statement to the press about their recent scandal.

**A.** temporary **B.** sharp **C.** brief **D.** quick

**Question 16:** According to a study, not all **heavy drinkers** are alcohol dependent or alcoholics.

**A.** blind drunks **B.** people who never drink

**C.** drunkards **D.** people who use a particular drink

|  |
| --- |
| **Question 15 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  Give a short /brief statement to sb: đưa ra lời tuyên bố ngắn gọn  **Tạm dịch:** Công ty đưa là lời tuyên bố ngắn gọn nhưng thuyết phục đối với truyền thông về vụ lùm xùm gần đây  **Chọn C.**  **Question 16 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  A. blind drunks (adj) – extremely drunk: say bí tỉ  B. people who never drink: người không bao giờ uống rượu  C. drunkards – người uống rượu nhiều, thường xuyên = hard drinker  D. people who use a particular drink: người sử dụng một loại rượu nhất định  **Tạm dịch:** Theo nghiên cứu, không phải tất cả những người uống nhiều rượu sẽ trở thành người nghiện rượu  **Chọn C.** |

**Question 17.** They may refuse to negotiate with terrorists who were accused of **inhumanity** in the treatment of the hostages.

**A.** justice **B.** equality **C.** kindness **D.** cruelty

**Question 18.** The Boy organization is **dedicated** to helping boys become moral and productive adults.

**A.** committed **B.** interested **C.** focused **D.** used

|  |
| --- |
| **Question 17:**  **Giải thích:**  A. justice (n): công lý  B. equality (n): sự bình đẳng  C. kindness (n): sự tử tế  D. cruelty (n): sự tàn bạo  inhumanity (n): vô nhân đạo = cruelty  **Tạm dịch**: Họ có thể từ chối thỏa hiệp với những kẻ khủng bố bị cáo buộc vô nhân đạo trong việc đối xử với con tin.  → Chọn đáp án D  **Question 18:**  **Giải thích:**  A. committed (adj): tận tụy, tận tâm  B. interested (adj): quan tâm, hứng thú  C. focused (adj): tập trung  D. used (adj): đã sử dụng  be dedicated to (doing) something: tận tâm làm gì = be committed to (doing) something  **Tạm dịch**: Tổ chức Boy cống hiến để giúp những chàng trai trở thành những người lớn có đạo đức và làm việc hiệu quả  → Chọn đáp án A |

**Question 19.** I was turning to the left lane when a car **came out of nowhere** and hit me.

**A.** stopped gradually **B.** left quickly

**C.** amazing passed **D.** suddenly appeared

**Question 20.** Problems of helping the poor and also the less **prosperous** communities will be discussed in the next agenda.

**A.** industrial **B.** rural **C.** wealthy **D.** natural

|  |
| --- |
| **Question 19:**  **Giải thích:**  A. dừng lại dần dần  B. rời đi nhanh chóng  C. vượt qua một cách kinh ngạc  D. đột nhiên xuất hiện  came out of nowhere: xuất hiện một cách bất ngờ, không báo trước ~ suddenly appeared  **Tạm dịch:** Tôi đang rẽ sang làn đường bên trái thì bị một chiếc ô tô từ đâu lao tới và tông vào tôi.  → Chọn đáp án D**Question 20:**  **Giải thích:**  A. công nghiệp  B. nông thôn  C. giàu có  D. tự nhiên  prosperous (adj): thịnh vượng, phồn vinh ~ wealthy  **Tạm dịch:** Các vấn đề giúp đỡ người nghèo và các cộng đồng kém thịnh vượng sẽ được thảo luận trong chương trình tiếp theo.  → Chọn đáp án C |

**Question 21:** After a hard day's work, it's nice to get home and **put your feet up**.

**A.** relax **B.** have a bath **C.** go to bed **D.** cook

**Question 22:** Bill and Andrea haven't talked to each other since he made an **incautious** remark about her husband.

**A.** kind **B.** wise **C.** careful **D.** thoughtless

|  |
| --- |
| **Question 21 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  'Put one's feet up' nghĩa là nghỉ ngơi cho khuây khỏa đầu óc (take a rest, especially when reclining with one's feet raised and supported); gác chân, gối cao đầu ngủ mà không lo nghĩ  **Tạm dịch:** Sau một ngày làm việc mệt mỏi, thật tuyệt khi trở về nhà và thư giãn  **Choose A.**  **Question 22 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:** a  **Tạm dịch:** Bill và Andrea đã không nói chuyện với nhau kể từ khi anh ấy đưa ra nhận xét thiếu thận trọng về cô ấy người chồng.  **Choose D.** |

**Question 23:** The Queen bee, seeing that the storm was **imminent**, had her worker bees prepare their food.

**A.** not as severe as expected **B.** going to change its direction

**C.** unlikely to destroy their hive **D.** likely to happen very soon

**Question 24:** Scientists hope that this new drug will be a major **breakthrough** in the fight against Covid-19.

**A.** important therapy  **B.** sudden remedy

**C.** new cure **D.** dramatic development

|  |
| --- |
| **Question 23 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  imminent (adj) sắp xảy ra  A. not as severe as expected: không nghiêm trọng như mong đợi  B. going to change its direction: sẽ thay đổi hướng của nó  C. unlikely to destroy their hive: không có khả năng phá hủy tổ ong của chúng  D. likely to happen very soon: có khả năng xảy ra rất sớm  => imminent = likely to happen very soon  **Tạm dịch:** Ong chúa, khi thấy rằng cơn bão sắp xảy ra, ong thợ của mình đã chuẩn bị thức ăn cho chúng.  **Choose D.**  **Question 24 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  breakthrough (n): bước đột phá  A. important therapy: liệu pháp quan trọng  B. sudden remedy: phương pháp khắc phục đột ngột  C. new cure: phương pháp chữa trị mới  D. dramatic development: sự phát triển bất ngờ, ấn tượng, to lớn  => breakthrough (n): bước đột phá = dramatic development: sự phát triển mạnh mẽ  **Tạm dịch:** Các nhà khoa học hy vọng rằng loại thuốc mới này sẽ là một bước đột phá lớn trong cuộc chiến chống lại Covid-19.  **Choose D.** |

**Question 25:** They have **gone to great expense** to track the prisoner down and bring him to justice.

**A.** used a lot of ways **B.** tried a lot

**C.** saved a lot of money **D.** spent a lot of money

**Question 26:** My advice to you is to write a list of all the tasks you have to do and **prioritise** them.

**A.** arrange in order of precedence **B.** badly plan

**C.** disperse over a wide area **D.** neglect in favour of

|  |
| --- |
| **Question 25 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  go to the expense of something/of doing something: chi tiền vào việc gì  A. used a lot of ways: đã sử dụng rất nhiều cách  B. tried a lot: đã cố gắng rất nhiều  C. saved a lot of money: tiết kiệm được rất nhiều tiền  D. spent a lot of money: đã tiêu rất nhiều tiền  => gone to great expense = spent a lot of money  **Tạm dịch:** Họ đã chi rất nhiều tiền để truy tìm tên tù nhân và đưa hắn ra trước công lý.  **Choose D.**  **Question 26 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  prioritise (v): sắp xếp thứ tự ưu tiên  A. arrange in order of precedence: sắp xếp theo thứ tự ưu tiên  B. badly plan: kế hoạch tồi  C. disperse over a wide area: phân tán trên diện rộng  D. neglect in favour of: bỏ mặc  => prioritise = arrange in order of precedence  **Tạm dịch:** Lời khuyên của tôi dành cho bạn là hãy viết một danh sách tất cả những công việc bạn phải làm và sắp xếp thứ tự ưu tiên cho chúng.  **Choose A.** |

**Question 27:** Many video games need to be more strictly controlled by the government as they are violent and can have a bad **influence** on young people.

**A.** impression **B.** impact **C.** reason **D.** opinion

**Question 28:** You're **flogging a dead horse** trying to persuade him to come with us. He hates going out at night.

**A.** do something without effort **B.** finish something before deadline

**C.** try to do something impossible **D.** beat the horse that isn't alive

|  |
| --- |
| **Question 27 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  Have a good/bad influence on sb: có tác động tích cực/xấu lên ai  A. impression: sự ấn tượng  B. impact: sự tác động  C. reason: lý do  D. opinion: quan điểm  **Tạm dịch:** Nhiều trò chơi điện tử cần được chính phủ kiểm soát chặt chẽ hơn vì chúng mang tính bạo lực và có thể gây ảnh hưởng xấu đến giới trẻ.  **Choose B.**  **Question 28 (TH)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  "Flogging a dead horse" = quất con ngựa chết. Thành ngữ này ý nói nỗ lực nào đó là mất thời gian vì sẽ không đạt được kết quả gì cả, giống như việc quất con ngựa lúc nó chết, nó chẳng cảm thấy đau hay bất cứ cảm giác nào cả  **Tạm dịch:** Bạn đang cố gắng vô ích khi thuyết phục anh ta đi với chúng tôi. Anh ấy ghét đi chơi ở đêm.  **Choose C.** |

**Question 29:** Mr. Johnson and his family **embarked** the ship sailing to an island in the Pacific Ocean.

**A.** alighted **B.** boarded **C.** launched **D.** took

**Question 30:** Our neighbour's a bit strange, but **live and let live**, I always say.

**A.** respect his/her way of life **B.** like his/her way of life

**C.** ignore his/her way of life **D.** accept his/her way of life

|  |
| --- |
| **Question 29 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  embark (v) cho lên tàu  A. alighted: xuống xe  B. boarded: lên tàu  C. launched: đưa ra  D. took: lấy  => embarked = boarded  **Tạm dịch:** Ông Johnson và gia đình bắt đầu đưa con tàu đến một hòn đảo ở Thái Bình Dương.  **Choose B.**  **Question 30 (VD)**  **Kiến thức:** Thành ngữ  **Giải thích:**  live and let live: sống dĩ hòa vi quý, chấp nhận những ai không giống mình  A. respect his/her way of life: tôn trọng cách sống của anh ấy / cô ấy  B. like his/her way of life: thích cách sống của anh ấy / cô ấy  C. ignore his/her way of life: phớt lờ cách sống của anh ấy / cô ấy  D. accept his/her way of life: chấp nhận cách sống của anh ấy / cô ấy  **Tạm dịch:** Hàng xóm của chúng tôi hơi kỳ lạ, nhưng tôi luôn nói rằng hãy sống dĩ hòa vi quý.  **Choose D.** |

**Question 31:** During a successful business career, she **accumulated** a great amount of wealth.

**A.** gradually increased in number **B.** rapidly decreased in number

**C.** rapidly increased in number **D.** gradually decreased in number

**Question 32:** The pilot scheme for these new-style statements is now in its second year and has been a **resounding** success.

**A.** excellent **B.** enormous **C.** effective **D.** exciting

|  |
| --- |
| **Question 31 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  accumulate (v) chồng chất, tích lũy, làm giàu, tích của  A. gradually increased in number: tăng dần về số lượng  B. rapidly decreased in number: giảm nhanh về số lượng  C. rapidly increased in number: tăng nhanh về số lượng  D. gradually decreased in number: giảm dần về số lượng  => accumulate = gradually increased in number  **Tạm dịch:** Trong suốt sự nghiệp kinh doanh thành công của mình, cô ấy đã trở nên giàu có.  **Chọn A.**  **Question 32 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  resounding (adj) vang dội  A. excellent (adj) xuất sắc  B. enormous (adj) rất lớn  C. effective (adj) hiệu quả  D. exciting (adj) thú vị  **Tạm dịch:** Kế hoạch thí điểm cho những tuyên bố kiểu mới này hiện đã ở năm thứ hai và đã thành công vang dội  **Chọn B.** |

**Question 33:** We are having a surprise party for Susan next Saturday, so don't **give the secret away** by saying anything to her.

**A.** ask anyone to come **B.** tell her the secret

**C.** go to the party **D.** find out the secret

**Question 34:** There are many TV **commercials** distracting viewers from watching their favorite films.

**A.** economics **B.** businesses **C.** contests **D.** advertisements

|  |
| --- |
| **Question 33 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  give the secret away: tiết lộ bí mật = tell the secret: nói ra bí mật  A. ask anyone to come: yêu cầu ai đó đến  B. tell her secret: nói cho cô ấy bí mật  C. go to the party: đến bữa tiệc  D. find out the secret: phát hiện ra bí mật  **Tạm dịch:** Chúng ta sẽ có một bữa tiệc bất ngờ cho Susan vào thứ bảy tới, vì vậy đừng tiết lộ bí mật bằng cách nói bất cứ điều gì với cô ấy.  **Chọn B.**  **Question 34 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  commercials (n): quảng cáo  A. economics (n): kinh tế học  B. businesses (n): doanh nghiệp  C. contests (n): các cuộc thi  D. advertisements (n): quảng cáo  => commercials = advertisements  **Tạm dịch:** Có nhiều quảng cáo truyền hình khiến người xem mất tập trung khi xem những bộ phim yêu thích của họ.  **Chọn C.** |

**Question 35:** Even if you are rich, you should save some money **for a rainy day.**

**A.** for a time when the weather is bad **B.** for a time when you are wealthy

**C.** for a time when it is rainy **D.** for a time when you need it

**Question 36:** He **didn't care for** her friends who were always taking part in cyberbullying.

**A.** didn't object **B.** didn't like

**C.** didn't look after **D.** didn't join

|  |
| --- |
| **Question 35 (VD)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  save/keep money for a rainy day: để dành tiền cho những lúc khó khăn, thiếu thốn  A. cho một thời gian khi thời tiết xấu => không phù hợp nghĩa  B. cho một thời gian khi bạn giàu có => không phù hợp nghĩa  C. cho một thời gian khi trời mưa => không phù hợp nghĩa  D. cho một thời gian khi bạn cần nó  **Tạm dịch:** Cho dù bạn giàu hay nghèo, thì bạn cũng nên để dành một ít tiền cho những lúc khó khăn  **Chọn D.**  **Question 36 (TH)**  **Kiến thức:** Từ đồng nghĩa  **Giải thích:**  care for = look after = take care of: quan tâm  **Tạm dịch:** Anh ta không quan tâm đến bạn bè của cô ấy, những người đã luôn tham gia vào các vụ bắt nạt trên mạng.  **Chọn C.** |

**Question 37:** Ha Long Bay is **well-known** for its beauty. That's why it receives many visitors every year.

**A.** nationwide **B.** famous **C.** ideal **D.** idolized

**Question 38:** At first, John said he hadn't broken the vase, but later he **accepted** it.

**A.** protected **B.** denied **C.** discussed **D.** admitted

|  |
| --- |
| **Question 37:**  **Giải thích**:  A. nationwide (adj): toàn quốc  B. famous (adj): nổi tiếng  C. ideal (adj): lý tưởng  D. idolized (v-ed): thần tượng hóa  well-known (adj): nổi tiếng = famous  **Tạm dịch**: Hạ Long Bay nổi tiếng bởi vẻ đẹp của nó. Đó là lý do vì sao nó thu hút nhiều du khách mỗi năm.  → Chọn đáp án B  **Question 38:**  **Giải thích**:  A. bảo vệ  B. phủ nhận  C. thảo luận  D. thừa nhận  accept (v): thừa nhận = admit  **Tạm dịch**: Ban đầu, John nói anh ấy không làm vỡ bình hoa, nhưng sau đó anh ấy lại thừa nhận.  → Chọn đáp án D |

**Question 39.** From here to Cardiff is about fifty kilometres **as the crow flies**.

**A.** if you travel by motorway **B.** if you go by plane

**C**. if you travel by car **D**. if you travel in a straight line

**Question 40.** The hands on my alarm clock are **luminous**, so I can tell time in the dark.

**A.** shining **B.** enormous **C**. moving **D**. helpful

|  |
| --- |
| **Question 39:**  **Giải thích**:  A. nếu bạn di chuyển bằng đường cao tốc  B. nếu bạn đi bằng máy bay  C. nếu bạn đi du lịch bằng ô tô  D. nếu bạn đi trên một đường thẳng  As the crow flies: theo đường chim bay = if you travel in a straight line  **Tạm dịch**: Từ đây đến Cardiff khoảng năm mươi cây số theo đường chim bay.  → **Chọn đáp án** D  **Question 40:**  **Giải thích**:  A. shining (adj): sáng ngời  B. enormous (adj): to lớn, khổng lồ  C. moving (adj): cảm động  D. helpful (adj): giúp ích, có ích  luminous (adj): tỏa sáng trong bóng tối, rõ ràng, minh bạch = shining  **Tạm dịch**: Kim đồng hồ báo thức của tôi phát sáng. Vì vậy, tôi có thể nói thời gian trong bóng tối.  → **Chọn đáp án** A |

**Question 41:** This **ancient** temple has been standing here since the fifteenth century.

**A.** new **B.** ugly **C.** old **D.** modern

**Question 42:** My mother told me not to **trust** Josh because he seldom tells the truth.

**A.** advise **B.** describe **C.** believe **D.** allow

|  |
| --- |
| **Question 41:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *new (adj): mới*  ***B.*** *ugly (adj): xấu*  ***C.*** *old (adj): cổ, xưa*  ***D.*** *modern (adj): hiện đại*  *ancient (adj): cổ = old*  ***Tạm dịch:*** *Ngôi đền cổ này đã ở đây kể từ thế kỷ 15.*  *→* ***Chọn đáp án C***  **Question 42:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *advise (v): khuyên*  ***B.*** *describe (v): miêu tả*  ***C.*** *believe (v): tin*  ***D.*** *allow (v): cho phép*  *trust (v): tin tưởng = believe*  ***Tạm dịch:*** *Mẹ tôi bảo tôi đừng tin Josh vì anh ấy hiếm khi nói sự thật.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Question 43:** If the crops are not **irrigated** soon, the harvest will be affected.

**A.** watered **B.** fertilized **C.** planted **D.** plowed

**Question 44:** Her courage not only **inspired** her followers but moved her rivals as well.

**A** .motivated **B.** depressed **C.** overlooked **D.** rejected

|  |
| --- |
| **Question 43:**  ***Giải thích:***  *A. tưới nước*  *B. bón phân*  *C. trồng*  *D. cày xới*  *irrigate (v): tưới tiêu = water*  ***Tạm dịch:*** *Nếu các cây trồng không được tưới tiêu sớm, mùa màng sẽ bị ảnh hưởng.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 44:**  ***Giải thích:***  *A. tạo động lực*  *B. làm phiền muộn*  *C. phớt lờ*  *D. từ chối*  *inspire (v): truyền cảm hứng = motivate*  ***Tạm dịch:*** *Sự dũng cảm của cô không chỉ truyền cảm hứng cho những người theo dõi cô mà còn khiến các đối thủ của cô cảm động.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 45:** Tonight, we are going to honor the school's most **brilliant** students who won scholarships to study at Oxford.

**A.** outstanding **B.** disruptive **C.** mature **D.** obscure

**Question 46:** The old man finds **tranquility** as he lives with the waterfowl cozy cottage in the wood without being disturbed by the noise of the city.

**A.** worry **B.** anxiety **C.** peace **D.** chaos

|  |
| --- |
| **Question 45:**  ***Giải thích:***  *A. outstanding (adj): nổi bật, xuất sắc*  *B. disruptive (adj): phá vỡ*  *C. mature (adj): trưởng thành*  *D. obscure (adj): vô danh*  *brilliant (adj): nổi bật, thông minh = outstanding*  ***Tạm dịch:*** *Tối nay, chúng ta sẽ vinh danh những học sinh xuất sắc nhất của trường đã giành được học bổng để theo học tại Oxford.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 46:**  ***Giải thích:***  *A. worry (n): sự lo lắng*  *B. anxiety (n): sự lo âu*  *C. peace (n): hòa bình, sự yên tĩnh*  *D. chaos (n): sự hỗn loạn*  *tranquility (n): sự yên tĩnh, sự yên bình = peace*  ***Tạm dịch:*** *Ông lão tìm thấy sự yên tĩnh khi sống với chim nước, cá, chim hót trong ngôi nhà gỗ ấm cúng của mình mà không bị làm phiền bởi sự ồn ào của thành phố.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 47.** Environmentalists appeal to the government to enact laws to stop factories from **discharging** toxic wastes into the sea.

**A.** releasing **B.** obtaining **C.** dismissing **D.** producing

**Question 48.** That restaurant **tempts** a lot of customers because of its affordable price and good food.

**A.** offers **B.** frees **C.** refuses **D.** attracts

|  |
| --- |
| **Question 47:**  ***Giải thích:***  *A. thải ra*  *B. đạt được*  *C. sa thải*  *D. sản xuất*  *discharge (v): thải ra = release*  ***Tạm dịch:*** *Các nhà hoạt động môi trường kêu gọi chính phủ ban hành các đạo luật cấm các nhà máy thải chất thải độc hại ra biển.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 48:**  ***Giải thích:***  *A. đề nghị*  *B. miễn phí*  *C. từ chối*  *D. thu hút, hấp dẫn*  *tempt (v): thu hút = attract*  ***Tạm dịch:*** *Nhà hàng đó thu hút rất nhiều khách hàng bởi giá cả phải chăng và thức ăn ngon.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 49:** John has sent five letters to his friend but he has not received any **reply.**

**A.** information **B.** postscript **C.** letter **D.** answer

**Question 50:** The repeated **commercials** on TV distract many viewers from watching their favourite film.

**A.** advertisements **B.** contests **C.** businesses **D.** economie

|  |
| --- |
| **Question 49:**  ***Giải thích:***  *A. information (n) : thông tin*  *B. postscript (n): tái bút*  *C. letter (n): thư*  *D. answer (n): câu trả lời*  *reply (n): sự hồi âm, câu trả lời = answer*  ***Tạm dịch:*** *John đã gửi 5 bức thư cho bạn của mình nhưng anh ấy chưa nhận được câu trả lời nào.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 50:**  ***Giải thích:***  *A. advertisement (n) : quảng cáo*  *B. contest (n): cuộc thi, trận đấu*  *C. business (n): công ty*  *D. economy (n): kinh tế*  *commercial (n): quảng cáo = advertisement*  ***Tạm dịch:*** *Những đoạn quảng cáo lặp đi lặp lại trên TV khiến nhiều khán giả mất tập trung khi xem bộ phim yêu thích của họ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 51:** My parents and I always have conflict when talking about my future **career** and gradual!

**A.** unemployment **B.** degree **C.** skill **D.** job

**Question 52:** The football match was **postponed** until next weekend because of the heavy rain.

**A.** continued **B.** changed **C.** delayed **D.** decided

|  |
| --- |
| **Question 51:**  ***Giải thích:***  *A. unemployment (n): sự thất nghiệp*  *B. degree (n): bằng cấp*  *C. skill (n): kỹ năng*  *D. job (n): nghề nghiệp*  *career (n): sự nghiệp = job*  ***Tạm dịch:****Tôi và bố mẹ luôn mâu thuẫn khi nói về nghề nghiệp tương lai của tôi sau khi tốt nghiệp.*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 52:**  ***Giải thích:***  *A. continue (v): tiếp tục*  *B. change (v): thay đổi*  *C. delay (v): hoãn*  *D. decide (v): quyết định*  *postpone (v): hoãn = delay*  ***Tạm dịch:****Trận đấu bóng đá bị hoãn đến cuối tuần sau vì trời mưa lớn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

***TASK 2.1. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following questions.***

**Question 1.** Family outings can be a great way to **strengthen** close relationships among members.

**A.** explain **B.** divide **C.** enhance **D.** break

**Question 2.** They were **fearless** explorers who climbed to the top of the mountain under the bad weather.

**A.** careless **B.** cautious **C.** afraid **D.** brave

**Question 3**: This product is **hazardous** to the eyes and should be kept out of reach of children.

**A.** interesting **B.** safe **C.** dangerous **D.** useful

**Question 4**: Changes in attitudes, family values, and generational status can occur in both the majority and minority cultures as the two interact; however, **typically** one culture dominates.

**A.** normally **B.** rarely **C.** uncommonly **D.** specially

**Question 5**: A chronic lack of sleep may cause us to be **irritable** and reduces our motivation to study.

**A**. miserable **B**. uncomfortable **C**. upset **D**. annoyed

**Question 6**: TV has transformed politics in the USA by changing the way in which information is **disseminated**, and by altering political campaigns.

**A**. discussed **B**. spread **C**. stored **D**. analyzed

**Question 7**: You have to **be on your toes** if you want to beat her.

**A.** make her comply with your orders

**B.** pay all your attention to what you are doing

**C.** upset her in what she is doing

**D.** get involved in what she is doing

**Question 8**: Computers and other electronic equipment become **obsolete** in just a few years, leaving customers with little choice but to buy newer ones to keep up

**A**. incomplete **B**. inaccurate **C**. outdated **D**. broken

**Question 9.** Jane was the centre of attention when she wore an **elegant** dress at the party.

**A**. stylish **B**. difficult **C**. unattractive **D**. tiring

**Question 10**. The university has just implemented a policy that **prohibits** smoking on campus.

**A**. permits **B**. accepts **C**. forbids **D**. refuses

**Question 11.** I’m trying to learn English, and I find it very **demanding**.

**A.** troubling **B.** important **C.** challenging **D.** necessary

**Question 12.** The **advent** of scientific thinking has institutionalized the idea that knowledge has to progress and can do so only through research.

**A.** popularity **B.** appearance **C.** departure **D.** disappearance

**Question 13:**. There was a time in my career when I **matured** from a little girl to a woman and I experienced a huge dip in my confidence.

**A.** developed **B.** nourished **C.** transacted **D.** prospered

**Question 14:** The 1960s building boom in Zurich **completely** changed the rural landscape.

**A.** quickly **B.** easily **C.** highly **D.** thoroughly

**Question 15.** Humans depend on species **diversity** to provide food, clean air and water, and fertile soil for agriculture.

**A.** contamination **B.** fertilizer **C.** variety **D.** destruction

**Question 16.** The union is **up in arms** over the reduction in health benefits.

**A.** happy **B.** satisfied **C.** excited **D.** angry

**Question 17**: **In common with** many mothers, she feels torn between her family and her work.

**A.** In association with **B.** Except for **C.** Unlike **D.** Like

**Question 18**: Lack of exercise is also a risk factor for heart disease but it's **relatively** small when compared with the others.

**A.** relevantly **B.** comparatively **C.** virtually **D.** absolutely

**Question 19:** Many graduates of four-year colleges are finding that an MBA degree does not guarantee a **lucrative** job.

**A.** noticeable **B.** privileged **C.** well-paid **D.** high-end

**Question 20:** If he could finish the task by 1 p.m. today, it would be a **remarkable** achievement.

**A.** valuable **B.** grateful **C.** normal **D.** surprising

**Question 21.** The repeated **commercials** on TV distract many viewers from watching their favourite films.

**A.** advertisements **B.** contests **C.** businesses **D.** economics

**Question 22.** School uniform is **compulsory** in most of Vietnamese schools.

**A.** divided **B.** paid **C.** required **D.** depended

**Question 23:** Doctors **implanted** an artificial heart into the 46-year-old man.

**A.** inserted **B.** replaced **C.** changed **D.** took

**Question 24:** All the CVs are then screened and only the **relevant** applicants are invited for an interview**.**

**A.** skillful **B.** appropriate **C.** positive **D.** experienced

**Question 25.** Having read the letter, Anna tore it and threw it away **furiously**.

**A.** easily **B.** angrily **C.** quietly **D.** simply

**Question 26.** We were very happy when the judge complimented on our **brilliant** performance.

**A.** exhausting **B.** terrific **C.** popular **D.** disappointing

**Question 27**: The businessman **inspected** the contract carefully before signing it.

**A**. ignored **B**. judged **C**. checked **D**. restored

**Question 28**: The burglar has got **cold feet**, when the dog started barking.

**A**. frightened **B**. excited **C**. bored **D**. surprised

**Question 29:** The booklet gives **sound** advice on how to choose a with-profits bond.

**A.** sensible **B.** miserable **C.** luxurious **D.** economical

**Question 30:** It is impossible to **explicate** this concept in any meaningful way.

**A.** arrange **B.** complain **C.** explain **D.** exchange

**Question 31**: Indeed, learning a martial art makes one **self-reliant** and disciplined, and also greatly boosts one's confidence.

**A.** independent **B.** decisive **C.** ambitious **D.** respectful

**Question 32**: The **advancement** of technology has enabled the Internet users to access various social networking apps.

**A.** progress **B.** restriction **C.** limitation **D.** balance

**Question 33**: The 1960s building boom in Zürich **completely** changed the rural landscape.

**A.** thoroughly **B.** quickly **C.** easily **D.** highly

**Question 34**: The protesters were angry with the council’s plan to **do away with** a lovely old building and put a car park there instead.

**A.** destroy **B.** replace **C.** remain **D.** keep

**Question 35:**  When Susan invited us to dinner, she really showed off her **culinary** talents. She prepared a feast – a huge selection of dishes that were simply mouth-watering.

**A.** relating to medical knowledge **B.** involving hygienic conditions and diseases

**C.** having to do with food and cooking **D.** concerning nutrition and health

**Question 36:**  She is always **diplomatic** when she deals with angry students.

**A.** strict **B.** tactful **C.** firm **D.** outspoken

**Question 37**: According to the officials of the MOET, reopening schools is **inevitable** since the vaccine rate is high now.

**A.** doubtful **B.** unavoidable **C.** dispensable **D.** unlikely

**Question 38**: It is wrong to **enable** or support any addict to become re-addicted to any drug.

**A.** appreciate **B.** approve **C.** embroider **D.** empower

**Question 39**: After talking to John for a few minutes, it became **obvious** that his French wasn't very good, so Maria switched to English.

**A.** simple **B.** true **C.** clear **D.** correct

**Question 40**: He suddenly **hit the headlines** when he saved the baby from the disastrous fire.

**A.** received admiration **B.** became famous **C.** made a fortune **D.** remained active

***Task 2.2. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the questions.***

**Question 1.** The **emergence** of some social networking sites in recent years has changed the way we communicate significantly.

**A.** disappearance **B.** recovery **C.** advent **D.** invitation

**Question 2.** Tony has been **under the gun** in the past few days because he’s going to have a job interview tomorrow.

**A.** having bought a gun **B.** feeling extremely calm

**C.** having a lot of pressure **D.** feeling badly upset

**Question 3**: With the final examinations coming very soon his **anxiety** was rising to almost unbearable limits.

**A.** boredom **B.** apprehension **C.** joy **D.** confidence

**Question 4**: One day, **out of the blue**, she announced that she was leaving.

**A.** expectedly **B.** surprisingly **C.** happily **D.** suddenly

**Question 5**: Khanh's **predominant** features, what you first noticed about her, were her stunning black hair and big, dark eyes.

**A**. evident **B**. unnoticeable **C**. inadequate **D**. universal

**Question 6**: Unemployed youngsters still come to London in their hundreds thinking that **the streets are paved with gold**.

**A**. it seems challenging to make money here **B**. it is an exciting place

**C**. it is easy to get rich in the place **D**. it is a boring place

**Question 7**: If any employee **knowingly** breaks the terms of this contract, he will be dismissed immediately.

**A**. deliberately **B**. instinctively **C**. coincidentally **D**. accidentally

**Question 8**: In just four short years, his company has made **phenomenal** progress in delivering great market success.

**A**. impressive **B**. impeccable **C**. unremarkable **D**. inadequate

**Question 9.** A final agreement hasn’t been reached yet because they **are at loggerheads** over the cost.

**A**. think in a creative way **B**. are in disagreement

**C**. share the viewpoint **D**. become totally exhausted

**Question 10**. She has **neglected** her studies for months, so it’s not surprising that she got bad marks at the mid-term exam.

**A**. glanced at **B**. concentrated on **C**. searched for **D**. been inattentive

**Question 11.** The president is resigned to public **indifference** to his latest initiative.

**A.** softness **B.** eagerness **C.** enthusiasm **D.** weakness

**Question 12.** He really seems to **have fallen on his feet**. He got a new job and found a flat within a week of arriving in the city.

**A.** have been disappointed **B.** have been unlucky

**C.** have been satisfied **D.** have been successful.

**Question 13:** Each time you turn it on, with **appropriate** hardware and software, it is capable of doing almost anything you ask.

**A.** irregular **B.** ill-prepared **C.** unsuitable **D.** unimportant

**Question 14:** As a newspaper reporter, she always wanted to get information **at first hand.**

**A.** indirectly **B.** easily **C.** slowly **D.** directly

**Question 15.** Urbanization has many **adverse** effects on the structure of society as gigantic concentrations of people compete for limited resources.

**A.** harmful **B.** disadvantageous **C.** unlucky **D.** favorable

**Question 16.** Although he had prepared carefully for the IELTS speaking test, he **got cold feet** when asked an array of questions with abstract concepts.

**A.** had a fever **B.** stayed confident **C.** became aggressive **D.** got nervous

**Question 17**: It was obvious that the deal was no longer tenable, so we **kicked it into touch**.

**A.** eliminated it **B.** rejected it **C.** accepted it **D.** forgot it

**Question 18**: Local dwellers' houses **gather** right in the middle of the valley.

**A.** collect **B.** distribute **C.** bloom **D.** scatter

**Question 19:** The **emergence** of some new technologies such as AI and 5G has greatly influenced our lives.

**A.** existence **B.** creativity **C.** dependence **D.** disappearance

**Question 20:** If you want to attend this evening’s event, you should **look the part.** There are a lot of celebrities there.

**A.** wear formal clothes **B.** dress in an unsuitable way

**C.** remember the scripts **D.** forget what to say

**Question 21.** Everyone was secretly rehearsing a surprise performance for Alex's proposal, but annoyingly Jim **let the cat out of the bag** at the last minute.

**A.** abandoned the plan **B.** concealed the plan **C.** revised the plan **D.** disclosed the plan

**Question 22.** The students felt more confident to enter the competition thanks to the **encouraging** words from their teacher.

**A.** negative **B.** impressive **C.** progressive **D.** passive

**Question 23:** We **run a very tight ship** here, and we expect all our employees to be at their desks by eight o’clock and take good care of their own business.

**A.** organize things inefficiently **B.** manage an inflexible system

**C.** run faster than others **D.** have a good voyage

**Question 24:** You should remember to **tailor** your CV to the job you are applying for.

**A.** keep unchanged **B.** adapt **C.** protect **D.** change

**Question 25.** I have always respected my father's **dedication** to his work. He has no days off and never complains.

**A.** commitment **B.** quality **C.** tradition **D.** indifference

**Question 26.** Her constant nagging really **gets on my nerves**. It’s about time I moved out.

**A.** criticises me heavily **B.** annoys me a lot

**C.** comforts me greatly **D.** praises me highly

**Question 27**: Don't **take it as read** that you'll be promoted in your job, other colleagues stand a good chance, too.

**A**. feel uncertain **B**. make sure **C**. feel good **D**. completely accept

**Question 28**: Council members strongly **objected to** plans to sell off the land, didn't they?

**A**. argued **B**. disagreed **C**. approved **D**. refused

**Question 29:** . Getting a lot of sleep and drinking plenty of fluids can **mitigate** the effects of the flu.

**A.** intensify **B.** cause **C.** prevent **D.** weaken

**Question 30:** The woman could hardly **compose herself** after hearing the shocking news.

**A.** make herself angry **B.** write a book by herself

**C.** copy her friends’ ideas **D.** make herself calm

**Question 31**: My neighbor is a **reckless** driver. He has been fined for speeding and has his license suspended for 3 months.

**A.** famous **B.** cautious **C.** dangerous **D.** enormous

**Question 32**: Don't **egg him on**! He gets himself into enough trouble without your encouragement.

**A.** strongly encourage him **B.** exploit him

**C.** discourage him **D.** help him out

**Question 33**: Though I persuaded my boss to solve a very serious problem in the new management system, he just **made light of** it.

**A.** completely ignored **B.** treated as important

**C.** disagreed with **D.** discovered by

**Question 34**: Until 1986 most companies would not even allow women to take the exams, but such gender **discrimination** is now disappearing.

**A.** unfairness **B.** injustice **C.** partiality **D.** equality

**Question 35:**  He is **over the moon** about his examination result.

**A.** very sad **B.** stressed **C.** satisfied **D.** very happy

**Question 36:** The only means of **access** to the station is through a dark subway.

**A.** outlet **B.** admission **C.** output **D.** arrival

**Question 37**: A start was made by encouraging and **facilitating** the recycling of tins and bottles.

**A.** encouraging **B.** encumbering **C.** enlarging **D.** increasing

**Question 38**: The teacher will **see red** when he finds out you haven't done your homework again!

**A.** be maddened **B.** be calm **C.** make things difficult **D.** annoy

**Question 39**: Tom and Mary were very generous **hosts** and made us feel right at home at their place.

**A.** friends **B.** colleagues **C.** guests **D.** comrades

**Question 40**: The police didn't have enough evidence to **detain** their suspect, so they had to let him go free.

**A.** arrest **B.** capture **C.** contact **D.** release

# MINI TEST

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined bold word(s) in each of the following questions.***

**Question 1**. It’s such a **complex** situation that simple actions cannot be effective.

**A**. typical **B**. clear **C**. supportive **D**. difficult

**Question 2**. The city council has recently launched a new campaign to **cut** car emissions.

**A**. start **B**. reduce **C**. follow **D**. find

**Question 3.** If there is no **prospect** of improvement in the weather, we will have to cancel our camping trip.

**A**. difference **B**. simplicity **C**. possibility **D**. contrary

**Question 4**. David has **acquired** a good knowledge of French thanks to his hard work.

**A**. gained **B**. benefited **C**. shared **D**. shaped

**Question 5**. The meeting had to be postponed because one of the key speakers felt **unwell**.

**A**. healthy **B**. calm **C**. pleased **D**. sick

**Question 6**. The company decided to lay off more than 50 people in an **attempt** to save it from going bankrupt.

**A**. possibility **B**. success **C**. effort **D**. routine

**Question 7.** Tony is well liked by his colleagues; he’s always funny and **entertaining**.

**A**. serious **B**. amusing **C**. unfriendly **D**. different

**Question 8**. The firefighters successfully **rescued** three children from the burning house.

**A**. saved **B**. comforted **C**. assessed **D**. joined

**Question 9**. In order for the event to take place on time, please make every **effort** to be punctual.

**A**. bravery **B**. attempt **C**. importance **D**. trial

**Question 10.** Town dwellers **objected** to the construction of the factory for the fear of general pollution.

**A**. opposed **B**. proposed **C**. devoted **D**. mentioned

**Question 11**. An increasing number of customers are **willing** to pay more for environmentally-friendly products.

**A**. busy **B**. easy **C**. hesitant **D**. ready

**Question 12**. Her pleasant **personality** makes her very popular with her colleagues.

**A**. pattern **B**. character **C**. experience **D**. situation

**Question 3**. Parents shouldn’t treat their teenage children like small kids so as to avoid **conflict**.

**A**. simplicity **B**. comfort **C**. disagreement **D**. lack

**Question 14.** Though he has a low-paid job, he is still **content** with it.

**A**. satisfied **B**. hesitant **C**. reliable **D**. determined

**Question 15**. It’s **mandatory** for all restaurants in the city to comply with the food safety rules.

**A**. optional **B**. complicated **C**. precise **D**. compulsory

**Question 16**. Travelling to different countries can be a good way to **broaden** your knowledge and experience.

**A**. inspire **B**. exhibit **C**. increase **D**. assess

**Question 17.** Nam is keen on cooking, so he can get a lot of **pleasure** from creating a variety of dishes.

**A**. calmness **B**. success **C**. enjoyment **D**. quality

**Question 18.** She’s a **humble** person who doesn’t want to talk about her career achievements.

**A**. thoughtful **B**. impolite **C**. arrogant **D**. modest

**Question 19.** Hoa is a **brilliant** student, so it’s not difficult for her to solve this tricky Math question.

**A**. hardworking **B**. clever **C**. patient **D**. courteous

**Question 20.** As the head of the department, he can’t entirely **escape** the responsibility for this problem.

**A**. avoid **B**. manage **C**. overcome **D.** realise

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

**Question 1**. Although we tried to persuade him to change the marketing strategy, he **dug his heels in** and didn’t accept our proposal.

**A**. refused to change his ideas **B**. decided to invest more

**C**. denied what he had done **D**. was willing to change his mind

**Question 2.** James wishes he would be more **confident** when speaking in front of a large group of people.

**A**. certain **B**. relaxed **C**. nervous **D**. frightening

**Question 3**. The melody **rang a bell**, but I couldn’t remember what the name of the song was.

**A**. produced a big sound **B**. was decorated with a bell

**C**. was very familiar **D**. sounded quite strange

**Question 4.** It’s now regarded as **normal** when men stay at home to look after children.

**A**. acceptable **B**. unusual **C**. difficult **D**. promising

**Question 5**. The film explored **various** aspects of life in a small village, from transport, entertainment to education.

**A**. normal **B**. different **C**. bright **D**. similar

**Question 6**. It is very disappointing that several people tend to **turn a deaf ear** to acts of child abuse.

**A**. pay close attention **B**. ignore completely

**C**. check their ears carefully **D**. neglect their ears

**Question 7**. The country is experiencing a period of economic **stagnation**, so many small businesses are on the verge of collapse.

**A**. decline **B**. fluctuation **C**. development **D**. realisation

**Question 8**. Despite her ankle injury, Sana **strained every nerve** to reach the finishing line.

**A**. thought in a relaxing way **B**. considered it very seriously

**C**. tried as hard as she could **D**. made no practical effort

**Question 9**. Jack is **mischievous** and, sometimes, a little bit rude, which makes him unpopular with his classmates.

**A**. overjoyed **B**. naughty **C**. diverse **D**. well-behaved

**Question 10**. Someone must have **spilled the beans** about his bribe because he got fired this morning.

**A**. revealed secret information **B**. concealed secret information

**C**. spoke bad things about him **D**. told good things about him

**Question 11**. They decided to divorce because they were **at each other’s throats** all the time.

**A**. living in harmony **B**. being treated equally

**C**. arguing angrily **D**. being criticised heavily

**Question 12.** Passengers were **frustrated** when their flight was delayed for another 2 hours.

**A**. careful **B**. impolite **C**. patient **D**. annoyed

**Question 13**. Using words like ‘dumb’ or ‘deaf’ to refer to disabled people is considered **disrespectful**.

**A**. careless **B**. rude **C**. easy **D**. polite

**Question 14.** At last, he **made a clean breast of** everything and admitted that he had stolen her motorbike.

**A**. told the truth about **B**. kept concealing the truth about

**C**. was forced to reveal the secret of **D**. was willing to admit the secret of

**Question 15.** Jimmy has been **on edge** all morning; he’s waiting for his exam results.

**A**. worried too much **B**. forced to keep calm

**C**. feeling comfortable **D**. extremely annoyed

**Question 16**. The company didn’t **appreciate** his talents, so he decided to quit the job.

**A**. recognise **B**. disregard **C**. treasure **D**. decrease

**Question 17.** We thought that we had to cancel the project but, **at the eleventh hour**, we received enough funds from an anonymous sponsor.

**A**. at the very first moment **B**. in contrast

**C**. contrary to our expectation **D**. just in time

**Question 18.** Spending too much time thinking about the future can **seriously** affect your quality of life.

**A**. severely **B**. annoyingly **C**. gradually **D**. slightly

**Question 19.** Dissatisfaction with the company has grown **beyond belief** and many workers have decided to go on strike.

**A**. out of control **B**. in a short period of time

**C**. incredibly powerful **D**. in line with expectations

**Question 20.** Some people think that football helps to **promote** the idea of equality in society.

**A**. discourage **B**. delay **C**. advocate **D**. update

# TOPIC 16: QUANTIFIERS

|  |  |
| --- | --- |
| **28** | **QUANTIFIERS: LƯỢNG TỪ** |
| **Question 0:** Subjects were usually connected to religion, trade and government although historians have also come across love letters which ………… people wrote to stay in touch.  **A.** each **B.** every **C.** many **D.** Another  *(Câu 26/420 - THPTQG - 2023)* | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**TÓM TẮT VÀ PHÂN BIỆT KHI NÀO DÙNG CÓ *OF* KHI NÀO KHÔNG DÙNG CÓ *OF*?**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NOUN PHRASE** | |  | **WORDS** | **OF** | **NOUN PHRASE** | |
| **all** | **NOUNCOUNT + PL**  **hoặc**  **NOUNUNCOUNT** |  | **all** | **of** | **THE**  ***hoặc***  **my / our / your / their / his / her /its**  **Sở hữu cách**  ***hoặc***  **this / that / these /those** | **NOUNCOUNT + PL**  **hoặc**  **NOUNUNCOUNT** |
| **most** |  | **most** |
| **several** |  | **several** |
| **a lot of** |  | **some** |
| **lots of** |  | **any** |
| **plenty of** |  | **none** |
| **half** |  | **half** |
| **some** |  | **many** | **NOUNCOUNT + PL** |
| **any** |  | **(a) few** |
| **no** |  | **much** | **NOUNUNCOUNT** |
| **many** | **NOUNCOUNT + PL** |  | **(a) little** |
| **a great number of** |  | **each** | **THE**  ***hoặc***  **my / our / your / their / his / her / its**  **Sở hữu cách**  ***hoặc***  **these / those** | **NOUNCOUNT + PL** |
| **a large number of** |  | **every** |
| **(a) few** |  | **one/ two / three / …** |
| **both** |  |  |  |  |  |
| **two / three / four / …** |  | **WORDS** | **OF** | **Objective**  **pronoun** |  |
|  |  | **all** | **of** | **us**  **you**  **them** |  |
| **much** | **NOUNUNCOUNT** |  | **most** |  |
| **a great deal of** |  | **several** |  |
| **a large amount of** |  | **some** |  |
| **(a) little** |  | **any** |  |
| **this** | **NOUNSINGULAR** |  | **none** |  |
| **that** |  | **many** |  |
| **each** |  | **(a) few** |  |
| **every** |  | **each** |  |
|  |  |  | **every** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

| **Đi với danh từ đếm được** | **Đi với danh từ không đếm được** | **Đi với cả hai** |
| --- | --- | --- |
| A large/ great number of | Much | Any |
| Many | A large amount of | Some |
| A few | A great deal of | Most |
| Few | Little/ a little | Most of |
| Every/ each |  | Plenty of |
| Several |  | A lot of |
|  |  | Lots of |

**ANOTHER VÀ OTHER**

Hai từ này tuy giống nhau về mặt nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Dùng với danh từ đếm được** | **Dùng với danh từ không đếm được** |
| **- another + danh từ đếm được số ít = một cái nữa, một cái khác, một người nữa, một người khác.**  **- the other + danh từ đếm được số ít = cái còn lại (của một bộ), người còn lại (của một nhóm).**  **- Other + danh từ đếm được số nhiều = mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa, mấy người khác.**  **- The other + danh từ đếm được số nhiều = những cái còn lại (của một bộ), những người còn lại (của một nhóm).** | **- Other + danh từ không đếm được =** một chút nữa  **- The other + danh từ không đếm được =** chỗ còn sót lại. |

**Eg:** I don't want this book. Please give me another. (another = any other book - not specific)  
I don't want this book. Please give me the other. (the other = the other book, specific)

- **Another** và **other** là không xác định trong khi **The other** là xác định, nếu chủ ngữ hoặc danh từ đã  
được nhắc đến ở trên thì ở dưới chỉ cần dùng **Another** hoặc **other** như một đại từ là đủ.  
- Nếu danh từ được thay thế bằng số nhiều: **Other** 🡪 **Others**. **Không** bao giờ được dùng **Others +  
danh từ số nhiều**. Chỉ được dùng một trong hai.

- Trong một số trường hợp người ta dùng đại từ thay thế **one** hoặc **ones** đằng sau **another** hoặc **other**.  
**Note: This** hoặc **that** có thể dùng với **one** nhưng **these** và **those** không được dùng với **ones**.

**Lưu ý các cách diễn đạt:**

• from one..........to another

Ex: Beggars travel from one city to another.

• On one hand,..... On the other hand................ (Hay dùng trong viết luận)

• each other & one another

• each other: dùng khi chỉ có 2 người.

Ex: Mary and Tom love each other

• one another: dùng khi có từ 3 người trở lên

Ex: Through the Internet people are discovering new ways to share relevant information with one another.

• Another còn có nghĩa là thêm nữa

Ex: Would you like another cup of coffee?

**LITTLE, A LITTLE, FEW, A FEW**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dùng với danh từ đếm được** | **Dùng với danh từ không đếm được** |
| **A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để**  ***Eg: I have a few records, enough for listening*** | **Few + danh từ đếm được số nhiều:** có rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)  ***Eg:*** *I have few books, not enough for reference reading* |
| **A little + danh từ không đếm được: có một chút, đủ để**  ***Eg:* *I have a little money, enough to buy groceries*** | **Little + danh từ không đếm được:** rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)  ***Eg:*** *I have little money, not enough to buy groceries.* |

**Note:**

**-** Trong một số trường hợp khi danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở phía dưới chỉ cần dùng **little** hoặc **few** như một đại từ là đủ.

***Eg:*** *Are you ready in money. Yes, a little.*

- **Quite a few** (đếm được) **= Quite a bit** (không đếm được) **= Quite a lot** (cả hai) **=** rất nhiều.

**BẢNG TÓM TẮT LƯỢNG TỪ TRONG TIẾNG ANH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quantifiers only used with coutable nouns** | **Quantifiers only used with singular uncountable nouns** | **Quantifiers used with all nouns** |
| * A couple of the * A number of * Another of the * Both of the * Each of the * Either of the * Every * Neither of the * The entire * The whole of the * A few of the * Only a few of the * Half of the * Many of the * Several of the | * An amount of * A great deal of * A lillte of the * Little of the * Much of the * Only a little of the | * All of the * A lot of/lots of the * All of the * Any of the * Enough of the * More of the * Most of the * No * None of the * Plenty of the * Some of the |

**B. PRACTICE:**

**TASK 1. Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 1.** \_\_\_\_\_\_\_\_ them were at the meeting last night so they didn’t have knowledge about marketing.

A. Neither of B. Any of C. Many D. A lot of

**Question 2.** He is very rich. He has \_\_\_\_\_\_\_ money in the bank.

A. a great deal of B. many C. a large number of D. few

**Question 3.** She put too \_\_\_\_\_\_ sugar in the coffee. It became so sweet that I couldn’t drink it.

A. many B. much C. few D. little

**Question 4.** I don’t have \_\_\_\_\_\_\_\_relatives in these strange places.

A. any B. some C. a little D. much

**Question 5.** Unemployment is a serious problem in the area; there are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ jobs for the people there.

A. a little B. a few C. few D. little

**Question 6.** Can I have \_\_\_\_\_\_\_ coffee for my breakfast?

A. any B. few C. little D. some

**Question 7.** There were too\_\_\_\_\_\_\_\_\_ different nationalities in my class and we had to speak English.

A. a lot of B. much C. some D. many

**Question 8.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_the countries in that area of the world, perhaps Nigeria has the most potential.

A. Of all B. All of C. Most D. A great deal of

**Question 9.** He spoke \_\_\_\_\_\_\_English, so it was difficult for him to communicate with people here.

A. many B. some C. little D. much

**Question 10.** In spite of the heavy storm, some villagers were planning to rescue the injured climbers, but\_\_\_\_\_\_\_ refused to do so.

A. many of them B. most of people

C. few of farmers D. little farmers

**Question 11.** The main thing to remember is that becoming a truly independent learner ultimately depends above all on taking responsibility for your own learning and being prepared to take \_\_\_\_\_\_\_ opportunity available to you to learn.

A. many B. a few C. every D. most of

**Question 12.** This book explained the proper behavior Americans should follow in \_\_\_\_\_ different social situations from birthday parties to funerals.

A. a great deal of B. each C. a little D. many

**Question 13.**In Mexico and Spain, tradition says a mouse takes a lost tooth and leaves \_\_\_\_\_ money.

A. some B. a large number of C. only a few D. any

**Question 14.**Hurry up! They’ve only got \_\_\_\_\_\_\_\_ seats left.

A. a little B. a few C. a lot of D. plenty

**Question 15.** I tried 3 jackets, but \_\_\_\_\_\_ of which suited me.

A. both B. none C. neither D. any

**Question 16.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her fiction describes women in unhappy marriages.

A. Many of B. A large number of

C. A great volume of D. Much of

**Question 17.** Please give me \_\_\_\_\_\_\_\_ chance.

A. other B. the other C. another D. the others

**Question 18.** Living organisms depend on \_\_\_\_\_\_\_ for nutrients, shelter, and other benefits.

A. much B. one another C. a few D. other

**Question 19.** In the old days, it was not \_\_\_\_\_\_ a problem to do the task because there were not so many diverse learning areas to choose from.

A. many B. much C. a few of D. almost

**Question 20.** There are \_\_\_\_\_\_ people around the world who enjoy reading manga.

A. too little B. every C. most of D. lots of

**Question 21.** \_\_\_\_\_\_\_ these pollutants collect at the ocean's depths, where they are consumed by small marine organisms and introduced into the global food chain.

A. Many of B. Most C. Almost D. None

**Question 22.** \_\_\_\_\_\_ the judges paid the dancer compliments on her excellent performance in the

competition.

A. None B. Each C. All D. A few

**Question 23.** The supermarket is on \_\_\_\_\_\_\_\_ side of the street.

A. other B. another C. the other D. the others

**Question 24.** The embassy website has general information about visas. \_\_\_\_\_\_\_ travel information can be obtained by calling the hotline number.

A. The others B. The other C. Other D. Others

**Question 25.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_ weddings in Japan start with a religious ceremony in which usually only family members attend.

A. Most of B. Any of C. Almost D. Most

**Question 26.** Humans are bringing about \_\_\_\_\_\_ global-scale change in the atmosphere: the increase in what are called greenhouse gases.

A. much B. each C. another D. a few

**Question 27.** For \_\_\_\_\_\_ the world's plant species, and for animal species that are not easily able to shift their territories as their habitat grows warmer, climate change may bring extinction.

A. much of B. many of C. any D. most

**Question 28.** \_\_\_\_\_\_ scientists agree that global warming is looming.

A. Most of B. Others C. Few D. Every

**Question 29.** This bike costs $300 and \_\_\_\_ cost $500 upwards

A. other B. others C. the other D. the others

**Question 30.** Given \_\_\_\_\_\_ differences with even the most common expressions, people who travel or work abroad have a real need to learn the other culture's body language.

A. every B. a little C. such D. another

**Question 31.** In \_\_\_\_\_\_ cases, the time of a child's birth influences how the child's name is determined.

A. some B. most of C. the others D. a few

**Question 32.** Through the Internet people are discovering new ways to share relevant information with\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. one another B. each C. the other D. the others

**Question 33.** Alex’s bicycle was run over by a truck and destroyed. He needs to get \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ one.

A. other B. another C. others D. the others

**Question 34.** High rates of deforestation are inevitably followed by alarming rates of plant and animal extinction because \_\_\_\_\_\_\_ rainforest species cannot survive outside their pristine rainforest habitat.

A. any of B. many C. much D. few

**Question 35.** He had spent \_\_\_\_\_\_\_ time writing an essay on his childhood.

A. a few B. a large number of C. a great deal of D. many

**Question 36.** She spent \_\_\_\_\_\_\_ her free time watching TV.

A. a few B. most of C. a lot D. most

**Question 37.** The total cost to renovate the building was $20 million, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ double the original estimate.

A. mostly B. most all C. the most D. almost

**Question 38.**I have been to Da Nang city \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of times.

A. a great deal B. much C. a lot D. little

**Question 39.**Increasing \_\_\_\_\_\_\_\_\_ of fruit in the diet may help to reduce the risk of heart disease.

A. the amount B. an amount C. the number D. a number

**Question 40.** While Southern California is densely populated, \_\_\_\_\_\_\_\_\_ live in the northern part of the state.

A. a number of B. many people C. few people D. little people

**Question 41.** Wearing face coverings when going outside during the pandemic has become a controversial issue among residents in the US and in \_\_\_\_\_\_ Western countries.

A. each of B. none C. few D. other

**Question 42.** Jessica was born in Australia, but she has spent \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of her life there.

A. very little B. only a few C. a few D. a little

**Question 43.** Many people feel there’s \_\_\_\_\_\_\_ point in voting, even in a general election.

A. few B. a few C. little D. a little

**Question 44.** Hardly \_\_\_\_\_\_ of the paintings at the gallery were for sale.

A. none B. few C. some D. any

**Question 45.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_ children are ill-prepared for employment.

A. Much B. Most C. A little D. Most of

**Question 46.** Garderners transplant bushes and flowers by moving them from one place to\_\_\_\_\_\_\_.

A. other B. others C. another D. each other

**Question 47.** Some people say that schools should focus on teaching students academic subjects. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ assert that non-academic subjects are also necessary.

A. Another B. Much C. Very little D. Others

**Question 48.** Researchers have discovered 2,000 types of new plants but also say \_\_\_\_\_ are at risk.

A. many B. much C. the other D. variety

**Question 49.**One thing seems clear: social networking sites can in no way be considered a false online world which is idealised and removed from reality; rather, they are simply\_\_\_\_\_ way in which people choose to interact with each other.

A. other B. another C. few D. many

**Question 50.** But it does mean they will be examining your real interests and motivations and mining \_\_\_\_\_ sites for clues to your true character.

A. every B. each C. much D. such

**Question 51.** In this competitive environment, relevant work experience can help job seekers stand out from the crowd, and \_\_\_\_\_\_ organizations now offer temporary placements, called internships.

A. much B. every C. another D. many

**Question 52.** \_\_\_\_\_\_of Shakespeare’s plays are about history.

A. A few of B. Many C. Much D. A little

**Question 53.** \_\_\_\_\_\_popular expressions in our language have interesting background.

A. Little B. Many C. A large number D. Much

**Question 54.**At the beginning everybody spoke English very quickly and I couldn’t understand \_\_\_\_\_\_But after \_\_\_\_\_\_ days, it is easier and \_\_\_\_\_\_ things I had learnt came back to me.

A. much / a few / many B. a lot / little / a lot

C. much / much / a great number D. many / a few / many

**Question 55.**Would you like \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ milk? Yes, please.

A. few B. any C. some D. much

**Question 56.** The Covid-19 pandemic wreaks havoc on Brazil, Vietnam and \_\_\_\_\_\_\_ in terms of economy, society and education.

A. the other B. the others C. others D. other

**Question 57.** The national entrance exam was so hard that only \_\_\_\_\_\_ students sailed through it.

A. few B. a few C. little D. many

**Question 58.** Colossal numbers of species \_\_\_\_\_\_\_ becoming imperiled across the world in the wake of diseases, climate change and poaching.

A. is B. are C. has been D. do

**Question 59.** As usual, my teenage son has eaten \_\_\_\_\_ last bit of food in the house.

A. every B. each C. some D. many

**Question 60.** The caged animals will not die of drought, of starvation or in the jaws of tigers, bears and \_\_\_\_\_\_ predators.

A. the other B. another C. others D. other

**Question 61.** This church is supposed to have been founded by \_\_\_\_ other than Charlemagne.

A. some B. every C. none D. no

**Question 62.** They recorded two new albums, \_\_\_\_\_\_\_ of which sold well.

A. none B. some C. a little D. neither

**Question 63.** The woman who contracted the virus \_\_\_\_\_\_\_ day died at the age of 85.

A. another B. other C. the other D. others

**Question 64.** Scientists have found that the ant does not seem to show \_\_\_\_\_\_ signs of aging.

A. each B. any C. another D. little

**Question 65.** There are two ways of learning about animals other than visiting them in zoos: the first one is to watch television documentaries and \_\_\_\_\_\_ is to observe natural history specimens in museums.

A. another B. other C. the others D. the other

**Question 66.** Social distancing, proper hygiene, wearing face masks and \_\_\_\_\_\_ measures are deemed essential in order to eliminate the virus.

A. other B. others C. another D. every

**Question 67.** \_\_\_\_\_\_ states in the US, including Florida, Texas and California have seen a spike in infected cases reported over the last 24 hours.

A. Every B. Some C. Few D. Most of

**Question 68.** A dangerous \_\_\_\_\_\_ of radioactivity was released into the environment last month.

A. number B. majority C. amount D. figure

**Question 69.** Plastic bags, spilled oil and \_\_\_\_\_\_ threats pose a risk to the livelihood of marine animals.

A. another B. one C. each D. other

**Question 70.** The UK could introduce specific measures and follow in the footsteps of \_\_\_\_\_\_island success stories, such as Iceland, Taiwan and New Zealand to stem the spread of the deadly virus.

A. another B. the other C. other D. every

**Question 71.** Each of the Asian countries \_\_\_\_\_\_\_ taking stricter regulations to combat the disease.

A. are B. have been C. is D. does

**Question 72.** To make \_\_\_\_\_\_ contemporary buildings habitable, they have to be air conditioned.

A. most of B. each C. a little D. most

**Question 73.** Some scientists at the Cambridge University found that the ventilation systems in the hospital ward would have kept \_\_\_\_\_ patients safe from harm.

A. other B. another C. every D. one

**Question 74.** Vietnam is grappling with the severity of the coronavirus and \_\_\_\_\_\_ disease called diphtheria.

A. the other B. each C. some D. another

**Question 75.** James tried on five shirts, \_\_\_\_\_\_ of which fitted him.

A. neither B. another C. none D. no

**Question 76.** People who have underlying health conditions such as type 2 diabetes and \_\_\_\_\_\_ are certainly at a higher risk of developing severe symptoms.

A. others B. the other C. every D. most

**Question 77.** There is \_\_\_\_\_ doubt that these cases in particular have led to the numerous threats to the national economic prospect.

A. few B. each C. little D. most

**Question 78.** The food at the party was delicious. He’d made \_\_\_\_\_\_ the desserts himself.

A. most B. most of C. each D. neither of

**Question 79.** There was a sufficient demand for these types of scenes and \_\_\_\_\_\_\_he took depicting steamboats and waterfalls to enable him to make a living.

A. another B. few C. others D. every

**Question 80.** Most of Blackpink’s songs \_\_\_\_\_\_\_ so catchy. This is the reason why many youngsters become die hard fans of them.

A. is B. was C. been D. are

**Question 81.** The meeting used to be annually held, but it now takes place \_\_\_\_\_ other year.

A. each B. some C. most D. every

**Question 82.** Facebook, Instagram, Twitter and \_\_\_\_\_\_ apps are considered harmful to youngsters’ mental health if excessively used.

A. another B. every C. some other D. most

**Question 83.** A considerable amount of time and effort \_\_\_\_\_\_ into this exhibition.

A. have gone B. has gone C. is gone D. are gone

**Question 84.** This website has \_\_\_\_\_\_\_ information associated with trading, economics and logistics.

A. many B. every C. some D. a few

**TASK 2.** ***Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** \_\_\_\_\_\_ the questions are straightforward and most people can answer them if allowed enough time. But that’s the problem; the whole point of the test is that they’re against the clock.

**A.** All **B.** Few **C.** Much **D.** Many

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- all the + N số nhiều/không đếm được: tất cả*  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  ***Tạm dịch:*** *All the questions are straightforward and most people can answer them if allowed enough time.*  *(Tất cả các câu hỏi đều đơn giản và hầu hết mọi người đều có thể trả lời nếu có đủ thời gian.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2.** Basic professional etiquette such as dressing appropriately, following proper interview procedures, and demonstrating good behavior, such as smiling and shaking hands, are \_\_\_\_\_\_\_ essential elements of presenting yourself professionally.

**A** much **B**. another **C**. every **D**. some

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- another + N số ít: một cái/ người khác*  *- every + N số ít: tất cả*  *- some + N số nhiều/ không đếm được: một vài*  ***Tạm dịch:****… such as smiling and shaking hands, are some essential elements of presenting yourself professionally.*  *(…chẳng hạn như mỉm cười và bắt tay, là một số yếu tố cần thiết để thể hiện bản thân một cách chuyên nghiệp.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 3.** Music is universal - it is produced by \_\_\_\_\_\_ cultures.

**A.** some **B.** all **C.** every **D.** no

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- some + danh từ số nhiều/ không đếm được: một vài, một số*  *- all + N số nhiều/ không đếm được: tất cả*  *- every + N số ít: mọi*  *- no + danh từ: không*  ***Tạm dịch:****Music is universal - it is produced by all cultures. (Âm nhạc là phổ quát - nó được tạo ra bởi tất cả các nền văn hóa.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 4.** Drone racing is an exciting new sport that has become popular faster than \_\_\_\_\_\_ other sport before it.

**A.** not **B.** none **C.** neither **D.** no

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *no other + N: bất kỳ cái gì khác*  ***Tạm dịch:***  *Drone racing is an exciting new sport that has become popular faster than no other sport before it. (Đua drone là một môn thể thao thú vị mới đã trở nên phổ biến nhanh hơn bất kỳ môn thể thao nào khác trước nó.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5.** The actual amount of water on earth has changed \_\_\_\_\_\_ since the time of the dinosaurs.

**A.** lots **B.** many **C.** little **D.** few

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- a lot of/lots of + N đếm được số nhiều/danh từ không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- little (adv): rất ít*  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì*  ***Tạm dịch:****The actual amount of water on earth has changed little since the time of dinosaurs.*  *(Lượng nước thực tế trên trái đất rất ít thay đổi kể từ thời khủng long.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 6.** He ran experiments demonstrating that young adults who had to switch from one maths problem to \_\_\_\_\_\_ wasted significant amounts of time.

**A**. another **B**. other **C**. many **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- another + N số ít: khác, nữa*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/cái khác*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- much + N không đếm được: nhiều*  ***Tạm dịch:*** *He ran experiments demonstrating that young adults who had to switch from one maths problem to another wasted significant amounts of time.*  *(Ông đã tiến hành các thí nghiệm chứng minh rằng những người trẻ tuổi phải chuyển từ bài toán này sang bài toán khác lãng phí một lượng thời gian đáng kể.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 7.** Despite the wealth of information campaigns telling people about global warming and its causes, \_\_\_\_\_\_ people have yet to realize how severe the problem is.

**A**. most **B**. most of **C**. almost **D**. many of

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- most + N (đếm được/không đếm được): hầu hết*  *- most of the/ tính từ sở hữu + N (đếm được/không đếm được): hầu hết*  *- almost (avd): suýt nữa, gần như*  *- many of + the/tính từ sở hữu + N (đếm được số nhiều): nhiều*  ***Tạm dịch:****Despite the wealth of information campaigns telling people about global warming and its causes, most people have yet to realize how severe the problem is.*  *(Mặc dù có vô số chiến dịch thông tin nói với mọi người về sự nóng lên toàn cầu và nguyên nhân của nó, nhưng hầu hết mọi người vẫn chưa nhận ra mức độ nghiêm trọng của vấn đề.)*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 8.** Black holes may also occur when several large and dense stars collide with one \_\_\_\_\_\_ in space.

**A.** each **B.** another **C.** other **D.** others

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- each + N số ít: mỗi, một*  *- another + N số ít: khác, nữa*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/cái khác*  *- others (pro): những người/những cái khác*  ***Tạm dịch:****Black holes may also occur when several large and dense stars collide with one another in space.*  *(Lỗ đen cũng có thể xảy ra khi một số ngôi sao lớn và đặc va chạm với nhau trong không gian.)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 9.** Being too tired changes \_\_\_\_\_\_\_ hormones, too.

**A.** much **B.** every **C.** some **D.** each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- every + N số ít: mọi*  *- some + danh từ số nhiều/ không đếm được: một vài, một số*  *- each + N số ít: mỗi, một*  ***Tạm dịch:****Being too tired changes some hormones, too.*  *(Quá mệt mỏi cũng làm thay đổi một số hormone.)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 10.** Plastic bags which end up in landfills or nature can take about 500 years to fully degrade, which is awful for the environment. \_\_\_\_\_\_ bad effect is that when plastic bags reach 70- 80 degrees Celsius, they can indirectly cause cancer and neuron loss.

**A**. Few **B**. Much **C**. Many **D**. Another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- another + N số ít: khác, nữa*  ***Tạm dịch:****Plastic bags which end up in landfills or nature can take about 500 years to fully degrade, which is awful for the environment. Another bad effect is that when plastic bags reach 70- 80 degrees Celsius, they can cause cancer and neuron loss.*  *(Túi nhựa thải ra bãi rác hoặc môi trường có thể mất khoảng 500 năm để phân hủy hoàn toàn, điều này ảnh hưởng xấu đối với môi trường. Một tác động xấu khác là khi túi ni-lông đạt tới nhiệt độ 70-80 độ C có thể gây ung thư và suy giảm tế bào thần kinh..)*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 11.** Sometimes bystanders are frightened of the bullies, or they’re embarrassed about telling their parents or a teacher. \_\_\_\_\_\_\_ reason is that they just feel confused about what to do.

**A**. Many **B**. Much **C**. Little **D**. Another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Many + N (số nhiều): nhiều*  *B. Much + N (không đếm được): nhiều*  *C. Little + N (không đếm được): rất ít*  *D. Another + N (số ít): một cái khác*  ***Tạm dịch:***  *Another reason is that they just feel confused about what to do. (Một nguyên nhân khác chính là họ chỉ cảm thấy bối rối về việc cần làm gì.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 12.** The results have impressed \_\_\_\_\_\_\_ people who have tried out the chatbot.

**A.** many **B.** much **C.** little **D.** each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì*  *- each + N số ít: mỗi, một*  ***Tạm dịch:****The results have impressed many people who have tried out the chatbot.(Kết quả đã gây ấn tượng với nhiều người dùng thử chatbot.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 13.**  For some people, it’s earning a fortune, while for \_\_\_\_\_\_\_ it’s working in a voluntary position helping those less fortunate.

**A**. others **B**. few **C**. another **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- others (pro): những người/những cái khác*  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì*  *- another + N số ít: một cái/người khác, nữa*  *- much + N không đếm được: nhiều*  ***Tạm dịch:****For some people, it’s earning a fortune, while for others it’s working in a voluntary position helping those less fortunate.*  *(Đối với một số người, đó là kiếm được nhiều tiền, trong khi đối với những người khác, đó là làm việc tình nguyện để giúp đỡ những người kém may mắn hơn.)*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 14.** For example, some people might suffer from boredom if they spend all day at home, or they might feel the temptation to spend time doing \_\_\_\_\_\_\_ jobs around the house.

**A**. another **B**. every **C**. a little **D**. other

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. another + N (số ít): một cái khác*  *B. every + N (số ít): mỗi*  *C. a little + N (không đếm được): một ít, một chút*  *D. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác*  ***Tạm dịch:***  *For example, some people might suffer from boredom if they spend all day at home, or they might feel the temptation to spend time doing other jobs around the house. (Ví dụ, một số người có thể cảm thấy chán nếu dành cả ngày ở nhà, hoặc cảm thấy bị cám dỗ và dành thời gian làm những việc khác trong nhà.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 15.** \_\_\_\_\_\_ families still watch shows or enjoy live sports programmes together.

**A.** Many **B.** Every **C.** Much **D.** Each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- every + N số ít: mọi*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- each + N số ít: mỗi*  ***Tạm dịch:****Many families still watch shows or enjoy live sports programmes together.*  *(Nhiều gia đình vẫn xem các chương trình hoặc thưởng thức các chương trình thể thao trực tiếp cùng nhau.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 16.** While \_\_\_\_\_\_ people seem to have an almost instinctive flaw for languages, others have to rely on strategies to maximize their skills and learn a foreign language more effectively.

**A.** another **B.** every **C.** some **D.** much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- another + N số ít: khác, nữa*  *- every + N số ít: mỗi, một*  *- some + N số nhiều: một vài*  *- much + N không đếm được: nhiều*  ***Tạm dịch:****While some people seem to have an almost instinctive flaw for languages, others have to rely on strategies to maximise their skills and learn a foreign language more effectively.*  *(Trong khi một số người dường như có một lỗ hổng gần như bản năng đối với ngôn ngữ, những người khác phải dựa vào các chiến lược để tối đa hóa kỹ năng của họ và học ngoại ngữ hiệu quả hơn.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 17.**  \_\_\_\_\_\_\_ people are brought up to believe that it’s important to keep warm during the cold weather, with extra clothing and heaters, but research shows that the opposite is true.

**A.** Few **B.** Another **C.** Most **D.** Much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít*  *- most + N (đếm được/không đếm được): hầu hết*  *- another + N số ít: khác, nữa*  *- much + N không đếm được: nhiều*  ***Tạm dịch:****Most people are brought up to believe that it’s important to keep warm during the cold weather, with extra clothing and heaters, but research shows that the opposite is true.*  *(Hầu hết mọi người từ bé tin rằng điều quan trọng là phải giữ ấm trong thời tiết lạnh, mặc thêm quần áo và máy sưởi, nhưng nghiên cứu cho thấy điều ngược lại mới đúng.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 18.** People from \_\_\_\_\_\_\_ region may have different lifestyles, cultural values, business practices and dialects.

**A.** each **B.** another **C.** other **D.** all

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- each + N số ít: mỗi, một*  *- another + N số ít: một cái người/ khác*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/ cái khác*  *- all + N số nhiều/ không đếm được: tất cả*  ***Tạm dịch:****People from each region may have different lifestyles, cultural values, business practices, and dialects.*  *(Người đến từ mỗi khu vực có thể có lối sống, giá trị văn hóa, tập quán kinh doanh và phương ngữ khác nhau.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19.** They’ve survived wonderfully over the past 5 years,” explained one shopper. “I’ve got a kitchen table and some cupboards with glass doors all from Ikea. They’ve both served me well,” said \_\_\_\_\_.

**A.** the other **B.** another **C.** others **D.** other

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- another + N số ít: một cái người/ khác*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/ cái khác* |

**Question 20.** \_\_\_\_\_ advantage of driverless cars is their potential to reduce the number of accidents caused by human error.

**A.** Many **B.** Another **C.** Much **D.** Some

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Many + N (số nhiều): nhiều*  *B. Another + N (số ít): một cái khác*  *C. Much + N (không đếm được): nhiều*  *D. Some + N (số nhiều/ không đếm được): một số*  *‘advantage’ là danh từ số ít đếm được, nên ta dùng another.*  ***Tạm dịch:***  *Another advantage of driverless cars is their potential to reduce the number of accidents caused by human error. (Một ưu điểm khác của ô tô không người lái chính là tiềm năng giảm số vụ tai nạn gây ra bởi lỗi của con người.)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 21.** This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and \_\_\_\_\_\_ forms of text-based content that are available on the internet.

**A.** others **B.** each **C.** other **D.** another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. others: những cái khác*  *B. each + N (số ít): mỗi*  *C. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác*  *D. another + N (số ít): một cái khác*  ***Tạm dịch:***  *This corpus includes a diverse range of sources, such as books, articles, web pages, and other forms of text-based content that are available on the internet. (Kho dữ liệu này bao gồm nhiều nguồn đa dạng, chẳng hạn như sách, bài viết, trang web và các dạng nội dung dựa trên văn bản khác có sẵn trên internet.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 22.** Buying an IELTS certificate and getting rid of difficulties to achieve a high score tempts many candidates to pay \_\_\_\_\_\_\_ money and avoid the hassle of taking part in the exam!

**A.** many **B.** a great deal of **C.** lots **D.** few

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về lượng từ:***  *A. many + N đếm được số nhiều: rất nhiều*  *B. a great deal of + N không đếm được: nhiều*  *C. lots + of = a lot of + N đếm được/ không đếm được: nhiều*  *D. few + N đếm được: ít*  ***Tạm dịch:*** *Buying an IELTS certificate and getting rid of difficulties to achieve a high score tempts many candidates to pay* ***a great deal of*** *money and avoid the hassle of taking part in the exam!*  *Mua chứng chỉ IELTS và vượt qua khó khăn để đạt điểm cao khiến nhiều thí sinh phải trả nhiều tiền và tránh những rắc rối khi tham gia kỳ thi!*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 23.** There are \_\_\_\_\_\_\_ types of plastic, each one suitable for a particular use.

**A**. much **B**. many **C**. another **D**. few

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- another + N số ít: một cái/ người khác*  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì*  ***Tạm dịch:****There are many types of plastic, each one suitable for a particular use.*  *(Có nhiều loại nhựa, mỗi loại phù hợp với một mục đích sử dụng riêng.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 24.** Given that in ancient times, most people hardly travelled outside \_\_\_\_\_\_ square miles of their place of birth, it was not surprising that a great number of local dialects had been formed.

**A.** every **B.** a little **C.** much **D.** a few

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- every + N số ít: tất cả*  *- a little + N không đếm được: một chút*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- a few + N đếm được số nhiều: một vài*  ***Tạm dịch:****Given that in ancient times, most people hardly travelled outside a few square miles of their place of birth, it was not surprising that a great number of local dialects had been formed.*  *(Vào thời cổ đại, hầu hết mọi người hầu như không đi ra ngoài vài dặm vuông nơi họ sinh ra, không có gì ngạc nhiên khi một số lượng lớn các phương ngữ địa phương đã được hình thành.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 25.** Babies over the age of six months become dependent on mum and close family members, so make sure that you allow \_\_\_\_\_\_ time to help your child settle in.

**A**. many **B**. few **C**. several **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít*  *- several + N số nhiều: một vài*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *‘time’ là danh từ không đếm được, nên ta dùng much.*  ***Tạm dịch:****Babies over the age of six months become dependent on mum and close family members, so make sure that you allow much time to help your child settle in.*  *(Em bé trên sáu tháng tuổi trở nên phụ thuộc vào mẹ và các thành viên thân thiết trong gia đình, vì vậy hãy đảm bảo rằng bạn dành nhiều thời gian để giúp con ổn định.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 26.** Man also pollutes his surroundings in various \_\_\_\_\_\_\_ ways.

**A**. much **B**. another **C**. any **D**. other

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- another + N số ít: khác, nữa*  *- any + N đếm được/ không đếm được: bất kỳ*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/ cái khác*  ***Tạm dịch:****Man also pollutes his surroundings in various other ways.*  *(Con người cũng gây ô nhiễm môi trường xung quanh mình theo nhiều cách khác nhau.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 27.**  Another study, which was commissioned by SecurEnvoy, showed that 41% of the people asked have two phones or more in order to stay connected with \_\_\_\_\_\_\_\_ people.

**A.** much **B.** another **C.** others **D.** other

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- another + N số ít: một cái/ người khác*  *- others: những cái/ người khác*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những cái/ người khác*  ***Tạm dịch:****…showed that 41% of the people asked have two phones or more in order to stay connected with other people.*  *(…cho thấy 41% số người được hỏi có hai điện thoại trở lên để duy trì kết nối với người khác.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 28.**  Like all the\_\_\_\_\_\_ centres, the staff at Leatherhead are dedicated to treating sick, injured, or orphaned wild animals.

**A.** much **B.** another **C.** other **D.** every

|  |
| --- |
| **Question 30**:  ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- another + N số ít: một người/ cái khác*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/ vật khác*  *- every + N số ít: taras cả*  ***Tạm dịch:****Like all the other centres, the staff at Leatherhead are dedicated to treating sick,…*  *(Giống như tất cả các trung tâm khác, nhân viên tại Leatherhead tận tâm điều trị cho những con bị bệnh,…)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 29.** What's more, as the cost of living will probably continue to rise, the only way many families will be able to afford a holiday is by swapping homes with \_\_\_\_\_\_\_\_ family.

**A.** much **B.** other **C.** another **D.** some

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người cái/ khác*  *- another + N số ít: người/ cái khác*  *- some + N số nhiều/ không đếm được: một vài*  ***Tạm dịch:****What's more, as the cost of living will probably continue to rise, the only way many families will be able to afford a holiday is by swapping homes with another family.*  *(Hơn nữa, khi chi phí sinh hoạt có thể sẽ tiếp tục tăng, cách duy nhất để nhiều gia đình có thể chi trả cho một kỳ nghỉ là đổi nhà với một gia đình khác.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 30.** ICTS are making dynamic changes in society as well as influencing \_\_\_\_\_\_ aspects of life.

**A**. each **B**. every **C**. all **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- each + N số ít: mỗi, một*  *- every + N số ít: tất cả*  *- all + N số nhiều/ không đếm được: tất cả*  *- much + N không đếm được: nhiều*  ***Tạm dịch:****ICTS are making dynamic changes in society as well as influencing all aspects of life.*  *(ICTS đang tạo ra những thay đổi năng động trong xã hội cũng như ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của cuộc sống.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 31.** Gap years are becoming increasingly more popular because of \_\_\_\_\_\_\_ benefits they bring.

**A.** another **B.** much **C.** many **D.** every

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- another + N số ít: một cái/ người khác*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- every + N số ít: tất cả*  ***Tạm dịch:****Gap years are becoming increasingly more popular because of many benefits they bring.*  *(Gap year ngày càng trở nên phổ biến bởi nhiều lợi ích mà chúng mang lại.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 32.** There are \_\_\_\_\_ constraints, but three of the most important ones are: commercialism, story formulas, and sources.

**A.** another **B.** much **C.** many **D.** little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- another + N số ít: một cái/ người khác*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì*  ***Tạm dịch:****There are many constraints, but three of the most important ones are: commercialism, story formulas, and sources.*  *(Có nhiều ràng buộc, nhưng ba trong số những hạn chế quan trọng nhất là: chủ nghĩa thương mại, công thức của câu chuyện và nguồn.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 32.** For example, a recycled plastic bottle can be made into hundreds of other plastic goods that can be used for \_\_\_\_\_\_\_ years.

**A.** much **B.** every **C.** each **D.** many

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- every + N số ít: tất cả*  *- each + N số ít: mỗi, một*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  ***Tạm dịch:****For example, a recycled plastic bottle can be made into hundreds of other plastic goods that can be used for many years.*  *(Ví dụ, một chai nhựa tái chế có thể được chế tạo thành hàng trăm loại đồ nhựa khác và có thể sử dụng trong nhiều năm.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 34.** \_\_\_\_\_\_\_ cars trucks, ships, and planes run on fossil fuels.

**A.** Most **B.** A lot **C.** Much **D.** Little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- most + N (đếm được/ không đếm được): hầu hết*  *- a lot of/lots of + N đếm được số nhiều/danh từ không đếm được: nhiều*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì*  ***Tạm dịch:*** *Most cars trucks, ships, and planes run on fossil fuels. (Hầu hết ô tô, xe tải, tàu và máy bay đều chạy bằng nhiên liệu hóa thạch.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 35.** As an abundant source of clean energy, wave power can be categorised along with\_\_\_\_\_\_\_ sustainable energy sources, such as wind and solar power.

**A.** others **B.** every **C.** other **D.** another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. others: những cái/ người khác*  *B. every + N (số ít): mỗi*  *C. other + N (số nhiều/ không đếm được): những cái/ người khác*  *D. another + N (số ít): một cái khác*  ***Tạm dịch:***  *As an abundant source of clean energy, wave power can be categorised along with other sustainable energy sources, such as wind and solar power. (Là một nguồn năng lượng sạch dồi dào, năng lượng sóng có thể được phân cùng loại với các nguồn năng lượng bền vững khác, như năng lượng gió và năng lượng mặt trời.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 36.** The implementation of robotic car manufacture from the 1970s onwards led to \_\_\_\_\_\_ great improvements in reliability and flexibility of vehicle mass production.

**A**. little **B**. every **C**. much **D**. many

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì*  - *every + N (số ít): mỗi*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  ***Tạm dịch:***  *The implementation of robotic car manufacture from the 1970s onwards led to many great improvements in reliability and flexibility of vehicle mass production. (Việc triển khai sản xuất ô tô bằng robot từ những năm 1970 trở đi đã dẫn đến nhiều cải tiến lớn về độ tin cậy và tính linh hoạt của phương tiện sản xuất hàng loạt.\.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** For example, some people might suffer from boredom if they spend all day at home, or they might feel the temptation to spend time doing \_\_\_\_\_\_\_ jobs around the house.

**A.** another **B.** a little **C.** other **D.** every

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. another + N (số ít): một cái khác*  *B. a little + N (không đếm được): một ít, một chút*  *C. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác*  *D. every + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *For example, some people might suffer from boredom if they spend all day at home, or they might feel the temptation to spend time doing other jobs around the house. (Ví dụ, một số người có thể cảm thấy chán nếu dành cả ngày ở nhà, hoặc cảm thấy bị cám dỗ và dành thời gian làm những việc khác trong nhà.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 2.** People from \_\_\_\_\_\_\_ region may have different lifestyles, cultural values, business practices and dialects.

**A.** another **B.** all **C.** other **D.** each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- another + N số ít: khác, nữa*  *- all + N không đếm được/N số nhiều: tất cả*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/cái khác*  *- each + N số ít: mỗi, một*  ***Tạm dịch:*** *People from each region may have different lifestyles, cultural values, business practices, and dialects.*  *(Người đến từ mỗi khu vực có thể có lối sống, giá trị văn hóa, tập quán kinh doanh và phương ngữ khác nhau.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 3.** \_\_\_\_\_\_ people would agree, however, that there is something very special about receiving a personal, handwritten letter.

**A**. Another **B**. Every **C**. Few **D**. Most

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Another + N (số ít): một cái khác*  *B. Every + N (số ít): mọi*  *C. Few + N (số nhiều): rất ít*  *D. Most + N (số nhiều/không đếm được): đa số, hầu hết*  ***Tạm dịch:***  *Most people would agree, however, that there is something very special about receiving a personal, handwritten letter. (Tuy nhiên, đa số mọi người sẽ đồng tình rằng có một số cảm giác rất đặc biệt khi nhận một bức thư viết tay.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4.** Evidence also shows that varying the type of material studied in a single sitting leaves a deeper impression on the brain than does concentrating on \_\_\_\_\_\_ skill at a time.

**A.** little **B.** one **C.** other **D.** some

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì*  - *one: một + N số ít.*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/cái khác*  *- some + N số nhiều/ không đếm được: một vài*  ***Tạm dịch:***  *Evidence also shows that varying the type of material studied in a single sitting leaves a deeper impression on the brain than does concentrating on one skill at a time. (Bằng chứng cũng cho thấy rằng việc thay đổi loại tài liệu được nghiên cứu trong một lần ngồi sẽ để lại ấn tượng sâu sắc hơn đối với bộ não so với việc tập trung vào một kỹ năng tại một thời điểm..)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 5.** The pretty and strong wrapping cloths can be used for\_\_\_\_\_\_ things, instead of just being thrown away.

**A.** another **B.** other **C.** one **D.** every

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *- another + N số ít: khác, nữa*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/cái khác*  *- one: một + N số ít.*  *- every + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *The pretty and strong wrapping cloths can be used for other things, instead of just being thrown away.(* *Những chiếc khăn gói đẹp và chắc chắn có thể được sử dụng cho những việc khác, thay vì chỉ bị vứt đi.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 6.** No talent is required beyond\_\_\_\_\_\_\_ extroversion and commitment.

**A.** little **B.** a few **C.** few **D.** a little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì*  *- a few + N đếm được số nhiều: một chút*  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì*  *- a little + N không đếm được: có một chút, đủ để làm gì*  ***Tạm dịch:****No talent is required beyond a little extroversion and commitment.*  *(Không có tài năng nào được yêu cầu ngoài một chút tính hướng ngoại và sự hết mình.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7.**  \_\_\_\_\_\_ are concerned about animal rights and the way animals are treated in the meat production process.

**A.** Other **B.** Another **C.** The others **D.** Others

**Question 8.** Advertising companies use a(n) \_\_\_\_\_\_ of techniques to attract our attention, including stunning photography, eye-catching graphics, jingles or clever comments.

**A.** little **B.** amount **C.** much **D.** number

**Question 9.** Altman told Musk the average cost of \_\_\_\_\_\_\_ response was in "single-digits cents" but admitted it will need to monetize it eventually because of its "eye-watering" compute costs.

**A.** many **B.** a lot **C.** few **D.** each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. many + N (số nhiều): nhiều*  *B. a lot of + N (số nhiều): rất nhiều*  *C. few + N (số nhiều): rất ít*  *D. each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *Altman told Musk the average cost of each response was in "single-digits cents" but admitted it will need to monetize it eventually because of its "eye-watering" compute costs. (Altman đã nói với Musk rằng chi phí trung bình cho mỗi phản hồi là “xu một chữ số” nhưng thừa nhận việc này cần thiết để họ kiếm tiền từ nó vì chi phí tính toán “đáng ngạc nhiên của nó”.)*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 10.** In most households, both parents work and are simply too tired to organise meals and \_\_\_\_\_\_domestic matters.

**A.** other **B.** much **C.** few **D.** each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác*  *B. much + N (không đếm được): nhiều*  *C. few + N (số nhiều): rất ít*  *D. each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *In most households, both parents work and are simply too tired to organise meals and other domestic matters. (Trong hầu hết các hộ gia đình, cả bố mẹ đều đi làm và chỉ đơn giản là quá mệt để chuẩn bị các bữa ăn và các công việc gia đình khác.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 11.** The participants were asked how \_\_\_\_\_ contact they had with friends, children, relatives and acquaintances.

**A.** much **B.** few **C.** lots of **D.** many

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. much + N không đếm được: nhiều*  *B. many + N số nhiều: nhiều*  *C. few + N số nhiều: vài*  *D. lots of + N số nhiều nhiều*  *Danh từ “contact (sự liên lạc, liên hệ) là danh từ không đếm được => dùng với “much”.*  *The participants were asked how****much****contact they had with friends, children, relatives and acquaintances.*  ***Tạm dịch:****Người tham gia đã được hỏi còn liên hệ với bao nhiêu người bạn, trẻ nhỏ, người thân và người quen.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 12.** \_\_\_\_\_\_\_\_ organizers of major sport events tend to target the youth market to source volunteers due to the apparent high level of interest in sport by this group.

**A.** Much **B.** Many **C.** Each **D.** Every

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Much + N (không đếm được): nhiều*  *B. Many + N (số nhiều): nhiều*  *C. Every + N (số ít): mọi*  *D. Each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *Many organizers of major sport events tend to target the youth market to source volunteers due to the apparent high level of interest in sport by this group,… (Nhiều người tổ chức các sự kiện thể thao có xu hướng nhắm vào thị trường người trẻ để tìm nguồn tình nguyện viên vì mức độ quan tâm đến thể thao rõ rệt của nhóm này,…)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 13.** For this reason, he lived a large part of his life isolated from \_\_\_\_\_\_ scientists.

**A.** another **B.** others **C.** one **D.** other

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. another + N (số ít): một người khác*  *B. others: những người khác*  *C. one + N (số ít): một người*  *D. other + N (số nhiều/ không đếm được): những người khác*  ***Tạm dịch:***  *For this reason he lived a large part of his life isolated from other scientists. (Vì nguyên nhân này nên ông đã sống tách biệt khỏi các nhà khoa học khác trong phần lớn cuộc đời.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 14.** There are many varieties of fruit and vegetables available and \_\_\_\_\_\_ ways to prepare, cook and serve them.

**A.** all **B.** much **C.** little **D.** many

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- all + N số nhiều/ không đếm được: tất cả*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- little + N không đếm được: rất ít, không đủ để làm gì*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  ***Tạm dịch:****There are many varieties of fruit and vegetables available and many ways to prepare, cook and serve them.*  *(Có rất nhiều loại trái cây và rau củ cũng như nhiều cách để chuẩn bị, nấu nướng và phục vụ chúng.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 15.**  It is made up of 11 trusses, each weighing in a 330 metric tonnes, with \_\_\_\_\_\_ truss split into seven sections measuring 15m long and 3m high.

**A.** other **B.** each **C.** much **D.** many

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những cái/ người khác*  *- each + N số ít: mỗi, một*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  ***Tạm dịch:****It is made up of 11 trusses, each weighing in a 330 metric tonnes, with each truss split into seven sections measuring 15m long and 3m high.*  *(Nó được tạo thành từ 11 giàn, mỗi giàn nặng 330 tấn, với mỗi giàn được chia thành bảy phần dài 15m và cao 3m.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 16.** The skills they learn, the experience they get and the friendships they forge are all things that volunteers gain from giving their time to help (38) \_\_\_\_\_\_ people.

**A.** much **B.** other **C.** a little **D.** each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. much + N (không đếm được): nhiều*  *B. other + N (số nhiều/không đếm được): những người khác*  *C. a little + N (không đếm được): rất ít*  *D. each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *The skills they learn, the experience they get and the friendships they forge are all things that volunteers gain from giving their time to help other people. (Những kỹ năng mà họ học được, kinh nghiệm mà họ có được và những mối quan hệ mà họ phát triển là tất cả những gì mà các tình nguyện viên đạt được từ việc dành thời gian của mình để giúp đỡ những người khác.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 17.**  In 1904 FIFA, the world organisation for football, was founded. It promotes the World Cup tournament \_\_\_\_\_\_ four years.

**A**. each **B**. every **C**. other **D**. another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- each + N số ít: mỗi, một*  *- every + N số ít: tất cả → every four years: bốn năm một lần*  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/ vật khác*  *- another + N số ít: một cái/ người khác*  ***Tạm dịch:****It promotes the World Cup tournament every four years.*  *(Nó quảng bá giải đấu World Cup bốn năm một lần.)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 18.** In order for students to be motivated to learn, there should always be a clear lesson objective and all targets should focus on the needs and abilities of \_\_\_\_\_\_ individual class.

**A**. other **B**. each **C**. much **D**. all

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- other + N số nhiều/N không đếm được: những người/ cái khác*  *- each + N số ít: mỗi, một*  *- much + N không đếm được: nhiều*  *- all + N số nhiều/ không đếm được: tất cả*  ***Tạm dịch:*** *In order for students to be motivated to learn, there should always be a clear lesson objective and all targets should focus on the needs and abilities of each individual class.*  *(Để học sinh có động lực học tập, luôn cần có mục tiêu bài học rõ ràng và mọi mục tiêu phải hướng đến nhu cầu và khả năng của từng lớp riêng.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 19.** This allowed them to determine the genes that have allowed polar bears to survive in\_\_\_\_\_\_ of the toughest environments on Earth.

**A**. a lot **B**. one **C**. some **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về lượng từ:***  *- a lot of + N số nhiều/ không đếm được: nhiều*  *- one of the + N số nhiều: một trong những*  *- some + N số nhiều/ không đếm được: một số*  *- much + N không đếm được: nhiều*  ***Tạm dịch:*** *This allowed them to determine the genes that have allowed polar bears to survive in one of the toughest environments on Earth.*  *Điều này cho phép họ xác định các gen đã cho phép gấu Bắc Cực tồn tại trong một trong những môi trường khắc nghiệt nhất trên Trái đất.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 20.** The fastest-growing nail is on the middle finger, while that on the little finger is by far the slowest, at only \_\_\_\_\_\_ fraction over 3 mm each month.

**A**. a **B**. few **C**. little **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- a + N số ít: một*  *- few + N đếm được số nhiều: rất ít*  *- little + N không đếm được: rất ít*  *- much + N không đếm được: nhiều*  ***Tạm dịch:*** *The fastest-growing nail is on the middle finger, while that on the little finger is by far the slowest, at only a fraction over 3 mm each month.*  *(Móng tay phát triển nhanh nhất là ở ngón giữa, trong khi đó ở ngón út là chậm nhất, mỗi tháng chỉ dài ra một phần nhỏ trên 3mm mà thôi.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

# MINI TEST

***Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** They have a website, and \_\_\_\_\_\_ loyal supporters who cheer them on.

**A**. every **B**. a little **C**. many **D**. others

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. every + N (số ít): mỗi, mọi*  *B. a little + N (không đếm được): một ít*  *C. many + N (số nhiều): nhiều*  *D. others: những người khác, những vật khác*  ***Tạm dịch:***  *They have a website, and many loyal supporters who cheer them on. (Họ có một trang web và nhiều người ủng hộ trung thành cổ vũ họ.)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 2.** This has turned the capital into a cleaner, less noisy city compared to \_\_\_\_\_\_ others in Europe.

**A**. much **B**. each **C**. many **D**. a little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Lượng từ:***  *much + N (không đếm được): nhiều*  *each + danh từ đếm được số ít: mỗi*  *many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều*  *a little + N (không đếm được): một ít*  *many others = many other cities*  ***Tạm dịch:***  *This has turned the capital into a cleaner, less noisy city compared to many others in Europe. (Điều này đã biến thủ đô thành một thành phố sạch hơn, ít ồn ào hơn so với nhiều thành phố khác ở châu Âu.)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 3.** For \_\_\_\_\_\_ of us it is available whenever we require it, whether to bathe in or to drink, so we seldom bother to think about it.

**A**. most **B**. others **C**. much **D**. a little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Đại từ - lượng từ:***  *- most of + đại từ làm tân ngữ: hầu hết …*  *- others: những cái/người khác*  *- much + N (không đếm được): nhiều*  *- a little + N (không đếm được): một ít*  ***Tạm dịch:****For most of us it is available whenever we require it, whether to bathe in or to drink, so we seldom bother to think about it. (Đối với hầu hết chúng ta, nước có sẵn bất cứ khi nào chúng ta cần, dù là để tắm hay để uống, vì vậy chúng ta hiếm khi bận tâm nghĩ về nó.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4.** \_\_\_\_\_\_ people would agree, however, that there is something very special about receiving a personal, handwritten letter.

**A**. Another **B**. Every **C**. Few **D**. Most

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Another + N (số ít): một cái khác*  *B. Every + N (số ít): mọi*  *C. Few + N (số nhiều): rất ít*  *D. Most + N (số nhiều/không đếm được): đa số, hầu hết*  ***Tạm dịch:***  *Most people would agree, however, that there is something very special about receiving a personal, handwritten letter. (Tuy nhiên, đa số mọi người sẽ đồng tình rằng có một số cảm giác rất đặc biệt khi nhận một bức thư viết tay.)*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 5.** Working as a volunteer means that you can not only help \_\_\_\_\_\_ people, but also develop a greater understanding of the world and yourself.

**A**. each **B**. other **C**. much **D**. another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. each + N (số ít): mỗi cái/người*  *B. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. another + N (số ít): một cái/người khác*  ***Tạm dịch:***  *Working as a volunteer means that you can not only help other people, but also develop a greater understanding of the world and yourself. (Làm tình nguyện viên có nghĩa là bạn không chỉ có thể giúp đỡ những người khác, mà còn có thể phát triển sự hiểu biết sâu rộng hơn về thế giới và chính bản thân mình.)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 6.** In short, today's traveller wants a holiday where he/she can expect \_\_\_\_\_\_ more excitement.

**A**. a few **B**. many **C**. another **D**. a little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. a few + N (số nhiều): một vài*  *B. many + N (số nhiều): nhiều*  *C. another + N (số ít): một cái khác*  *D. a little + N (không đếm được): một ít*  *excitement là danh từ không đếm được, nên ta dùng a little.*  ***Tạm dịch:***  *In short, today's traveller wants a holiday where he/she can expect a little more excitement. (Nói ngắn gọn, du khách ngày nay muốn có một kỳ nghỉ mà tại đó, họ có thể mong đợi một chút phấn khích hơn.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7.** \_\_\_\_\_\_ appliance must be taken apart very carefully

**A**. All **B**. Many **C**. Other **D**. Each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. All + N (số nhiều/không đếm được): tất cả*  *B. Many + N (số nhiều): nhiều*  *C. Other + N (số nhiều/không đếm được): những người khác, những vật khác*  *D. Each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *Each appliance must be taken apart very carefully and the components are sorted into different categories. (Mỗi thiết bị phải được tháo rời rất cẩn thận và các bộ phận được sắp xếp thành các loại khác nhau.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 8.** In most households, both parents work and are simply too tired to organise meals and \_\_\_\_\_\_\_ domestic matters.

**A**. other **B**. much **C**. few **D**. each

|  |
| --- |
| ***Kỹ năng:****Bài đọc hiểu*  ***Giải thích:***  *A. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác*  *B. much + N (không đếm được): nhiều*  *C. few + N (số nhiều): rất ít*  *D. each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *In most households, both parents work and are simply too tired to organise meals and other domestic matters. (Trong hầu hết các hộ gia đình, cả bố mẹ đều đi làm và chỉ đơn giản là quá mệt để chuẩn bị các bữa ăn và các công việc gia đình khác.)*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 9.** There are \_\_\_\_\_\_ students, however, who prefer final examinations, saying that in comparison they only have to work hard for two months a year and so they have more time for their leisure activities.

**A**. another **B**. some **C**. a little **D**. each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. another + N (số ít): một thứ khác, một người khác*  *B. some + N (số nhiều/không đếm được): một vài, một ít*  *C. a little + N (không đếm được): một ít*  *D. each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *There are some students, however, who prefer final examinations, saying that in comparison they only have to work hard for two months a year and so they have more time for their leisure activities. (Tuy nhiên, có một số học sinh thích thi cuối kỳ hơn, nói rằng họ chỉ phải học chăm chỉ hai tháng một năm và vì vậy họ có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động giải trí.)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 10.** The cafés provide tools, help from volunteers and \_\_\_\_\_\_ friendly chat.

**A**. many **B**. a few **C**. some **D**. several

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Lượng từ:***  *many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều*  *a few + danh từ đếm được số nhiều: một ít*  *some + danh từ đếm được số nhiều, danh từ không đếm được: một chút, vài*  *several + danh từ đếm được số nhiều: một vài*  *Sau chỗ trống cần điền là danh từ không đếm được “friendly chat” → chọn some*  ***Tạm dịch:***  *The cafés provide tools, help from volunteers and some friendly chat. (Các quán cà phê cung cấp công cụ, sự giúp đỡ của các tình nguyện viên và một vài cuộc trò chuyện thân thiện.)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 11.**  A friendly cat or dog can change that because we get \_\_\_\_\_\_ enjoyment from animals.

**A**. several **B**. many **C**. plenty of **D**. each

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. several + N (số nhiều): một số*  *B. many + N (số nhiều): nhiều*  *C. plenty of + N (số nhiều/không đếm được): nhiều*  *D. each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *A friendly cat or dog can change that because we get plenty of enjoyment from animals. (Một con mèo hoặc con chó thân thiện có thể thay đổi điều đó bởi vì chúng ta nhận được rất nhiều niềm vui từ động vật.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 12.** \_\_\_\_\_\_ people discover they gain weight with exercise alone.

**A**. Much **B**. A little **C**. Many **D**. Another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Much + N (không đếm được): nhiều*  *B. A little + N (không đếm được): một ít*  *C. Many + N (số nhiều): nhiều*  *D. Another + N (số ít): một cái khác*  ***Tạm dịch:***  *Many people discover they gain weight with exercise alone. (Nhiều người phát hiện ra họ tăng cân do chỉ tập thể dục.)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 13.** They get the chance to consider\_\_\_\_\_\_ different possibilities for a future career with working professionals

**A**. many **B**. each **C**. much **D**. another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. many + N (số nhiều): nhiều*  *B. each + N (số ít): mỗi*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. another + N (số ít): một người khác, một thứ khác*  ***Tạm dịch:***  *They get the chance to consider many different possibilities for a future career with working professionals (Họ có cơ hội xem xét nhiều khả năng khác nhau cho sự nghiệp tương lai với các chuyên gia đang làm việc)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 14.** \_\_\_\_\_\_ people believe major advances in technology will occur which will result in improvements to our everyday lives.

**A**. each **B**. some **C**. another **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Lượng từ - từ hạn định:***  *each + danh từ đếm được số ít: mỗi*  *some + danh từ đếm được số nhiều/không đếm được: vài, một số*  *another + danh từ đếm được số ít: một cái khác*  *much + danh từ không đếm được: nhiều*  *Sau chỗ cần điền là danh từ đếm được số nhiều “people”, ta sử dụng ‘some’.*  ***Tạm dịch:***  *Many of us often wonder what the future holds; some people believe major advances in technology will occur which will result in improvements to our everyday lives. (Nhiều người trong chúng ta thường tự hỏi tương lai sẽ ra sao; một số người tin rằng những tiến bộ lớn trong công nghệ sẽ xảy ra sẽ dẫn đến những cải tiến cho cuộc sống hàng ngày của chúng ta.)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 15.** laughing is so good for you that it can prevent \_\_\_\_\_\_ illnesses and even add years to your life.

**A**. each **B**. some **C**. another **D**. much

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. each + N (số ít): mỗi*  *B. some + N (đếm được/không đếm được): một số*  *C. another + N (số ít): một cái khác*  *D. much + N (không đếm được): nhiều*  *‘illnesses’ là danh từ số nhiều, nên ta dùng some.*  ***Tạm dịch:***  *In fact, laughing is so good for you that it can prevent some illnesses and even add years to your life. (Trên thực tế, việc cười cũng tốt cho bạn đến nỗi nó có thể ngăn ngừa một số loại bệnh và thậm chí làm tăng tuổi thọ của bạn.)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 16.** the first thing you should do is consider your values, interests and skills as this will make \_\_\_\_\_\_ career choices suitable and others not so suitable for you.

**A**. another **B**. a little **C**. much **D**. some

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. another + N (số ít): một người khác, một thứ khác*  *B. a little + N (không đếm được): một ít*  *C. much + N (không đếm đươc): nhiều*  *D. some + N (số nhiều/ không đếm được): một số*  *‘choices’ là danh từ số nhiều, nên ta dùng some.*  ***Tạm dịch:***  *Well, the first thing you should do is consider your values, interests and skills as this will make some career choices suitable and others not so suitable for you. (Điều đầu tiên bạn nên làm là xem xét các giá trị, sở thích và kỹ năng của mình vì điều này sẽ khiến một số lựa chọn nghề nghiệp phù hợp và những lựa chọn khác không phù hợp với bạn.)*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 17.** \_\_\_\_\_\_ of the countries only produce enough food to keep their own populations alive.

**A**. each **B**. many **C**. much **D**. a little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. each of + N (số nhiều) + V số ít: mỗi*  *B. many of + N (số nhiều) + V số nhiều: nhiều*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. a little + N (không đếm được): một ít*  ***Tạm dịch:***  *Even worse, many of the countries only produce enough food to keep their own populations alive. (Tệ hơn là, nhiều nước chỉ sản xuất đủ lương thực cho người dân trong nước sống.)*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 18.** The effects of stress can be beaten by following \_\_\_\_\_\_ simple advice.

**A**. several **B**. another **C**. some **D**. many

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức lượng từ:***  *- several + N số nhiều: một vài*  *- another + N số ít: một cái/ người khác*  *- some + N số nhiều/không đếm được: một vài*  *- many + N đếm được số nhiều: nhiều*  *‘advice’ là danh từ không đếm được, nên ta dùng some.*  ***Tạm dịch:*** *The effects of stress can be beaten by following some simple advice.*  *(Những ảnh hưởng của căng thẳng có thể bị đánh bại bằng cách làm theo một số lời khuyên đơn giản.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 19.** If you can't afford to make a donation, you can give \_\_\_\_\_\_\_ of your time and volunteer.

**A**. several **B**. some **C**. many **D**. another

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. several of + N (số nhiều): vài*  *B. some of + N (số nhiều/không đếm được): một chút, một ít*  *C. many + N (số nhiều): nhiều*  *D. another + N (số ít): một cái khác*  *‘time và volunteer’ là những danh từ không đếm được, nên ta dùng some*  ***Tạm dịch:***  *If you can't afford to make a donation, you can give some of your time and volunteer. (Nếu bạn không thể đủ khả năng quyên góp, bạn có thể dành chút ít thời gian của mình và làm tình nguyện.)*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 20.**  \_\_\_\_\_\_ evolutionary scientists have said it is natural for humans to look up to the most successful individuals in a society.

**A.** every **B.** some **C.** another **D.** a little

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. every + N (số ít): mỗi, mọi*  *B. some + N (số nhiều/không đếm được): một số, một vài*  *C. another + N (số ít): một người khác, một thứ khác*  *D. a little + N (không đếm được): một ít*  *‘scientists’ là danh từ đếm được số nhiều, nên ta dùng some.*  ***Tạm dịch:***  *In fact, some evolutionary scientists have said it is natural for humans to look up to the most successful individuals in a society. (Trên thực tế, một số nhà khoa học về tiến hóa đã nói rằng việc con người ngưỡng mộ những cá nhân thành công nhất trong xã hội là điều tự nhiên.)*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**TOPIC 17: COORDINATORS AND SUBORDINATORS**

|  |  |
| --- | --- |
| **04** | **COORDINATORS AND SUBORDINATORS: LIÊN TỪ** |
| **0.2điểm** | **Năm 2023** câu này thuộc phần “Đọc điền từ” |
| **Question 6:** Nga and Kate are close friends \_\_\_\_\_\_\_ they have many things in common.  **A.** despite **B.** because of **C.** because **D.** although | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

- Sử dụng liên kết từ để nối các mệnh đề, các câu văn hay các đoạn văn với nhau.

- Sử dụng liên kết từ trong các loại mệnh đề trạng ngữ

**Các liên kết từ phổ biến:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Liên kết từ** | **Ý nghĩa** | **Chú thích** |
| But/ However/ Whereas | Nhưng/ Tuy nhiên | chỉ sự tương phản, trái ngược |
| While | Trong khi, trong khi đó | chỉ sự tương phản, trái ngược/  mang ý nghĩa về mặt thời gian |
| In addition/ Additionally/ Further more/ Moreover/ Besides | Thêm vào đó, Hơn thế nữa | mang ý nghĩa bổ sung |
| So/ Therefore/ Hence/ Thus/ That’s why | Do đó, Bởi vậy, Cho nên | Chỉ kết quả |
| So … that/ Such … that | Qu á … đến nỗi mà | Chỉ nguyên nhân - hệ quả |
| Because/ Since/ As + clause | Bởi vì, Do | Chỉ nguyên nhân |
| Because of/ On account of/ Thanks to/ Owing to + N(phrase) | Bởi vì, Do | Chỉ nguyên nhân |
| When/ As/ As soon as/ Once | Khi, Ngay khi. Một khi mà | Chỉ thời gian |
| Since | Kể từ khi | Chỉ thời gian |
| Although/ Though/ Even though + Clause  In spite of/ Despite + N(phrase) | Mặc dù | Chỉ sự nhượng bộ |
| If/ Unless/ Provided/ Providing/ So long as/ As long as | Nếu/ Nếu không/ Miễn là | Chỉ điều kiện |
| As if/ As though | Cứ như thể là | Ý nghĩa giả định |
| So that/ In order that + clause  To V/ In order to V/ So as to V | Để mà | Chỉ mục đích |

**TIPS FOR GCSE:**

|  |
| --- |
| **Dấu hiệu nhận biết:** Có các đáp án là các từ nối, liên từ, từ nhượng bộ đã được học  Nên tập trung học: **BECAUSE, BECAUSE OF, INSPITE OF, DESPITE, ALTHOUGH, EVEN THOUGH, THOUGH, DUE TO, AS/SINCE** |
| |  |  | | --- | --- | | **Vế trong câu là S-V** | **Vế trong câu là N/ Cụm N** | | Although, even though, though  Because/ since | Inspite of/ Despite/ Due to/ because of | | Clause = SV: Nhận biết:  + tobe : am, is, are, was, were, been…  + V thường : Ved/ V2/ V3/ Vs/es/ing…..  Danh từ = N: Nhận biết :  + N\_\_\_ tion, ment, ence, ance, ….  + his/her/my/our/their/its+ N  + being …………..  Nếu trong câu có "MANAGE/ED TO, TILL” thì hai vế thường trái ngược nhau, nên ta chọn " **INSPITE OF, DESPITE, ALTHOUGH, EVEN THOUGH, THOUGH**” | | | **HOWEVER: Tuy nhiên:** Từ này có vị trí đứng ĐẶC BIỆT  Vị trí 1: S-V. HOWEVER, S-V  Vị trí 2. S-V. S-V, HOWEVER. | | | **AS THE RESULT: Kết quả là**  Có vị trí đứng ĐẶC BIỆT  …………., SV (thường ở cuối đoạn văn bài điền từ) | |   **Coordinating conjunctions: FANBOYS**  **S-V, FANBOYS SV**   |  |  | | --- | --- | | For | Bởi vì | | And | Và | | Nor | Cũng không…. | | But | Nhưng, tuy nhiên | | Or | Hoặc, kẻo mà | | Yet | Ấy vậy mà, ấy thế mà | | So | Bởi vậy | |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** \_\_\_\_\_\_ the very hot weather, they continued playing football.

**A.** Because **B.** Because of **C.** In spite of **D.** Although

**Câu 2.** She managed to express her thoughts to the interviewer \_\_\_\_\_\_\_ her poor English.

**A.** in spite of **B.** though **C.** because **D.** because of

**Câu 3.** Eating organically grown food is a clear, intelligent, delicious choice \_\_\_\_\_\_\_, finding and affording only organic food is sometimes tough.

**A.** However **B.** Although **C.** Regarding **D.** So

**Câu 4.** \_\_\_\_\_\_\_ he is more than 65 years old now, he is still quite active.

**A.** Because **B.** Because of **C.** Despite **D.** Although

**Câu 5.** Sam accepted the job \_\_\_\_\_\_\_ the low salary.

**A.** because of **B.** because **C.** despite **D.** although

**Câu 6.** John crashed his truck \_\_\_\_\_\_\_\_\_ he was driving too fast.

**A.** despite **B.** although **C.** because **D.** because of

**Câu 7.** Nam is motivated to study \_\_\_\_\_\_\_ he knows that a good education can improve his life.

**A.** because of **B.** in spite of **C.** because **D.** although

**Câu 8.** Bill managed to get to the train station himself \_\_\_\_\_\_\_ his leg was broken.

**A.** because **B.** because of **C.** in spite of **D.** although

**Câu 9.** \_\_\_\_\_\_\_ the difficulty, they managed to climb to the top of the mountain.

**A.** Although **B.** Because **C.** In spite of **D.** Because of

**Câu 10.** \_\_\_\_\_\_\_ she is busy, she manages to pick her children up after school every day.

**A.** In spite of **B.** Although **C.** Despite **D.** Because

**Câu 11.** She is fed up with sharing a house with others; \_\_\_\_\_\_\_, she is looking for her own flat.

**A.** Moreover **B.** therefore **C.** however **D.** although

**Câu 12.** He was late for school this morning \_\_\_\_\_\_\_ he had missed the bus.

**A.** in spite of **B.** although **C.** despite **D.** because

**Câu 13.** We didn’t enjoy the day \_\_\_\_\_\_ the weather was so awful.

**A.** because **B.** due to **C.** although **D.** in spite of

**Câu 14.** Alex’s class is enjoying the picnic \_\_\_\_\_\_\_ the bad weather.

**A.** although **B.** in spite of **C.** because **D.** because of

**Câu 15.** \_\_\_\_\_\_\_ her poor conditions, she won a scholarship to study abroad.

**A.** Even though **B.** Despite **C.** Due to **D.** Because

**Câu 16.** I have decided to buy that house. I won't change my mind \_\_\_\_\_\_\_ what you say.

**A.** no matter **B.** although **C.** because **D.** whether

**Câu 17.** Many exam candidates lose marks simply \_\_\_\_\_\_\_ they do not read the questions properly.

**A.** despite **B.** because **C.** due to **D.** because of

**Câu 18.** Jane had butterflies in her stomach \_\_\_\_\_\_\_ having prepared carefully for the interview.

**A.** due to **B.** though **C.** despite **D.** because

**Câu 19.** Smoking cigarettes can cause several health problems for smokers \_\_\_\_\_\_\_ it can affect the health of others who breathe in second-hand smoke.

**A.** Subsequently **B.** However **C.** Therefore **D.** Moreover

**Câu 20.** People gather at the Rockefeller Center \_\_\_\_\_\_\_ take part in the winter tradition of ice skating.

**A.** because **B.** in order to **C.** for **D.** so that

**Câu 21.** The second-hand car Patrick bought was almost new \_\_\_\_\_\_\_ it was made in 1995.

**A.** because of **B.** because **C.** although **D.** despite

**Câu 22.** \_\_\_\_\_\_\_ the COVID-19 pandemic, online education is adopted in almost all places of the world.

**A.** Because of **B.** In spite of **C.** Because **D.** Though

**Câu 23.** \_\_\_\_\_\_\_ making up just 4 percent of the world's population, our nation produces a sobering 13 percent of all global CO2 emissions.

**A.** Although **B.** Despite **C.** Because **D.** Because of

**Câu 24.** Mary decided to quit the job \_\_\_\_\_\_\_ the high salary.

**A.** although **B.** despite **C.** because of **D.** because

**Câu 25.** Some students failed the university entrance examination \_\_\_\_\_\_\_ lack of careful preparation.

**A.** because of **B.** because **C.** though **D.** in spite of

**Câu 26.** Mrs. Nga tested positive for coronavirus \_\_\_\_\_\_\_ she was in close contact with her husband who had been infected with the virus.

**A.** though **B.** due to **C.** despite **D.** because

**Câu 27.** People should wear facial marks\_\_\_\_\_\_\_ they help to protect themselves from harmful viruses.

**A.** because  **B.** even though  **C.** because of  **D.** in spite of

**Câu 28.** \_\_\_\_\_\_\_\_ we had planned everything carefully, a lot of things went wrong.

**A.** Since **B.** Because of **C.** In spite of **D.** Although

**Câu 29.** She failed the University entrance exam \_\_\_\_\_\_\_\_ her grades were bad.

**A.** although **B.** if **C.** when **D.** because

**Câu 30.** \_\_\_\_\_\_\_ it was raining heavily, he went out without a raincoat.

**A.** Because **B.** Because of **C.** Despite **D.** Although

**Câu 31.** \_\_\_\_\_\_\_\_ she joined the company only a year ago, she's already been promoted twice.

**A.** Because **B.** So **C.** However **D.** Although

**Câu 32.** Fast food is very popular. \_\_\_\_\_\_\_\_ , a diet of hamburgers, pizzas and fried chicken is not very healthy.

**A.** Moreover **B.** Unfortunately **C.** Consequently **D.** In contrast

**Câu 33.** Nam didn't go to school yesterday \_\_\_\_\_\_\_\_ his illness.

**A.** in spite of **B.** although **C.** because **D.** because of

**Câu 34.** Mrs. Nga tested positive for coronavirus \_\_\_\_\_\_\_ she was in close contact with her husband who had been infected with the virus.

**A.** though **B.** due to **C.** despite **D.** because

|  |
| --- |
| - though + clause: mặc dù  - due to + N/N-phrase: vì  - despite + N/N-phrase: mặc cho  - because + clause: vì  Phía sau chỗ cần điền là một mệnh đề, nên ta dùng A hoặc D. Hợp nghĩa chọn D.  **Tạm dịch:** Cô Nga đã dương tính với vi rút Corona vì cô tiếp xúc gần với chồng mình, người đã nhiễm vi rút đó  → Chọn đáp án D |

**Câu 35.** People should wear facial marks\_\_\_\_\_\_\_ they help to protect themselves from harmful viruses.

**A.** because  **B.** even though  **C.** because of  **D.** in spite of

|  |
| --- |
| A. because + clause: bởi vì  B. even though + clause: mặc dù  C. because of + N/V-ing: bởi vì  D. in spite of + N/V-ing: mặc dù  Sau từ cần điền là mệnh đề → loại đáp án C, D  Xét về nghĩa đáp án A phù hợp  **Tạm dịch:** Mọi người nên đeo khẩu trang vì chúng giúp bảo vệ bản thân khỏi vi rút có hại.  → Đáp án A |

**Câu 36.** \_\_\_\_\_\_\_\_ we had planned everything carefully, a lot of things went wrong.

**A.** Since **B.** Because of **C.** In spite of **D.** Although

|  |
| --- |
| - Since + clause: vì  - Because of + Noun /V-ing: vì  - In spite of + Noun /V-ing: mặc dù, mặc cho  - Although + clause: mặc dù  Vì phía sau chỗ cần điền là 1 mệnh đề, nên ta chỉ dùng A hoặc D. Hợp nghĩa chọn D.  **Tạm dịch**: Mặc dù chúng tôi đã lên kế hoạch mọi thứ cẩn thận, rất nhiều việc đã chệch hướng.  → Chọn đáp án D |

**Câu 37.** Nam didn't go to school yesterday \_\_\_\_\_\_\_\_ his illness.

**A.** in spite of **B.** although **C.** because **D.** because of

|  |
| --- |
| A. in spite of + N/V-ing: mặc dù  B. although + S + V: mặc dù  C. because + S +V: bởi vì  D. because of + N/V-ing: bởi vì  Sau chỗ trống là cụm danh từ “his illness” → loại B, C. Hợp nghĩa chọn D.  **Tạm dịch**: Hôm qua Nam không đi học vì bị ốm.  → Đáp án D |

**Câu 38.** \_\_\_\_\_\_\_ I'm really hungry, I'll wait for the others to arrive.

**A.** Because of **B.** Despite **C.** Because **D.** Although

|  |
| --- |
| A. Because of + N/Ving: bởi vì  B. Despite + N/Ving: mặc dù  C. Because + clause: bởi vì  D. Although + clause: mặc dù  **Tạm dịch:** Dù rất đói nhưng tôi sẽ đợi những người khác đến.  **Choose D.** |

**Câu 39.** She's in a bad mood \_\_\_\_\_\_\_\_ her father won't let her go to the party tonight.

**A.** because **B.** because of **C.** although **D.** in spite of

|  |
| --- |
| A. because + clause: bởi vì  B. because of + N/Ving: bởi vì  C. although + clause: mặc dù  D. in spite of + N/Ving: mặc dù  **Tạm dịch:** Cô ấy đang có tâm trạng tồi tệ vì cha cô ấy sẽ không cho cô ấy đi dự tiệc tối nay.  **Choose A.** |

**Câu 40.** Some English words have the same pronunciation \_\_\_\_\_\_\_ they are spelled differently, for example, dear and deer.

**A.** unless **B.** since **C.** because **D.** even though

|  |
| --- |
| - unless: trừ khi  - since + clause: vì  - because + clause: vì  - even though + clause: mặc dù  Tạm dịch: Một số từ tiếng Anh có cách phát âm giống nhau mặc dù chúng được đánh vần khác nhau, ví dụ như ‘dear’ và ‘deer’.  → Chọn đáp án D |

**Câu 41.** John crashed his truck \_\_\_\_\_\_\_ he was driving too fast.

**A.** despite **B.** although **C.** because **D.** because of

|  |
| --- |
| A. despite + cụm danh từ/ V\_ing: mặc dù …  B. although + S + V: mặc dù …  C. because + S + V: bởi vì …  D. because of + cụm danh từ/ V\_ing: bởi vì …  Sau chỗ trống là một mệnh đề => loại A, D.  **Tạm dịch:** John đã gặp va chạm với xe tải của mình vì anh ta lái xe quá nhanh.  **Choose C.** |

**Câu 42.** John crashed his truck \_\_\_\_\_\_\_ he was driving too fast.

**A.** despite **B.** although **C.** because of **D.** because

|  |
| --- |
| A. despite N/V-ing: dù cho, dẫu cho  B. although + S + V: dù cho  C. because of N/Ving: bởi vì  D. because + S + V: bởi vì  Phía sau chỗ cần điền là một mệnh đề nên ta dùng B hoặc D. Hợp nghĩa chọn D.  **Tạm dịch**: John đã va chạm khi lái xe tải của mình vì anh ta đã lái xe quá nhanh.  → Chọn đáp án D |

**Câu 43.** Nam passed the exam easily \_\_\_\_\_\_\_\_ it was very difficult.

**A.** because of **B.** despite **C.** although **D.** because

|  |
| --- |
| A. because of + N/Ving: bởi vì  B. despite + N/Ving: mặc dù  C. although + clause: mặc dù  D. because + clause: bởi vì  **Tạm dịch:** Nam đã vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng mặc dù nó rất khó.  **Choose C.** |

**Câu 44.** He managed to win the race \_\_\_\_\_\_\_\_ hurting his foot before the race.

**A.** although **B.** because **C.** because of **D.** in spite of

|  |
| --- |
| A. although + clause: mặc dù  B. because + clause: bởi vì  C. because of + V.ing/ N: bời vì  D. in spite of + V.ing/ N: mặc dù  **Tạm dịch:** Ông đã giành chiến thắng trong cuộc đua mặc dù bị thương ở chân trước cuộc đua.  **Choose D.** |

**Câu 45.** Nothing, even **A.**I., can replace teachers \_\_\_\_\_\_\_\_ it will be widely used in classroom.

**A.** although **B.** because of **C.** despite **D.** because

|  |
| --- |
| A. although + S + V: mặc dù … (chỉ sự nhượng bộ)  B. because of + cụm N/ V\_ing: bởi vì … (chỉ nguyên nhân)  C. despite + cụm N/ V\_ing: mặc dù … (chỉ sự nhượng bộ)  D. because + S + V: bởi vì … (chỉ nguyên nhân)  **Tạm dịch:** Không có cái gì, ngay cả A.I., có thể thay thế giáo viên mặc dù nó sẽ được sử dụng rộng rãi trong lớp học.  **Choose A.** |

**Câu 46.** Do Thi Ha left a positive impression on both judges and audience \_\_\_\_\_\_\_ her friendliness and natural beauty.

**A.** although **B.** in spite of **C.** because of **D.** because

|  |
| --- |
| although + clause: mặc dù  in spite of + N/V-ing: mặc dù, mặc cho  because of + N/V-ing: vì  because + clause: vì  Phía sau chỗ cần điền là 1 danh từ nên ta dùng B hoặc C. Hợp nghĩa chọn C.  **Tạm dịch**: Đỗ Thị Hà đã để lại một ấn tượng tích cực cả cho giám khảo và khán giả bởi sự thân thiện và vẻ đẹp tự nhiên của mình.  → Chọn đáp án C |

**Câu 47.** Traffic was moving slowly on the road \_\_\_\_\_\_\_ an accident in the High Street.

**A.** because **B.** despite **C.** although **D.** because of

|  |
| --- |
| because + clause: vì  despite + N/V-ing: mặc dù  although + clause: mặc dù  because of + N/V-ing: vì  Chỗ trống đứng trước 1 cụm danh từ + dựa theo nghĩa → chọn **D**  **Tạm dịch**: Xe cộ đã di chuyển một cách chậm chạp trên đường do vụ tai nạn ở đường cao tốc.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 48.** Daisy still pursues her dream job as a firefighter \_\_\_\_\_\_\_ many obstacles.

**A.** owing to **B.** despite **C.** because of **D.** in spite

|  |
| --- |
| - owing to + Noun /V-ing: vì  - despite + Noun /V-ing: mặc dù, mặc cho  - because of + Noun /V-ing: vì  **Tạm dịch**: Daisy vẫn tiếp tục theo đuổi công việc mơ ước trở thành một lính cứu hỏa mặc cho rất nhiều trở ngại.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 49.** The new supermarket is much cheaper than the one in Nguyen Due Canh Street. \_\_\_\_\_\_\_, they do free home deliveries.

**A.** Nevertheless **B.** Instead **C.** Consequently **D.** Moreover

|  |
| --- |
| - Nevertheless: tuy nhiên  - Instead: thay vì  - Consequently: do đó, kết quả là  - Moreover: hơn nữa  **Tạm dịch**: Siêu thị mới rẻ hơn nhiều so với siêu thị ở đường Nguyễn Đức Cảnh. Hơn nữa, họ giao hàng tận nhà miễn phí.  → **Chọn đáp án D** |

**Câu 50.** We really want to book another holiday in the Cotswolds \_\_\_\_\_\_\_ the last trip was not a success.

**A.** because **B.** despite **C.** although **D.** because of

|  |
| --- |
| Trạng từ/Liên từ:  - because + clause: vì  - despite + N/V-ing: mặc dù  - although + clause: mặc dù  - because of + N/V-ing: vì  Chỗ trống đứng trước 1 mệnh đề → chọn A hoặc C. Hợp nghĩa chọn C.  **Tạm dịch**: Chúng tôi thật sự muốn đặt một ngày nghỉ khác ở Cotswolds mặc dù chuyến đi trước đó không được thành công cho lắm.  → Chọn đáp án C |

**Câu 51.** "It seems a bit harsh to give football players a yellow card for removing their shirt when they score?" ~ "\_\_\_\_\_\_\_\_ pointless it is, the rule has to be adhered to."

**A.** Whatever **B.** Though **C**. However **D**. How

|  |
| --- |
| Cấu trúc:  Adj/adv + as/though + S + V, clause = However adj/adv + S + V, clause: mặc dù / dù là..., thì…  **Tạm dịch**: "Có vẻ hơi khắc nghiệt khi phạt thẻ vàng cầu thủ bóng đá vì cởi áo khi ghi bàn?" ~ "Mặc dù điều đó vô nghĩa, quy tắc phải được tuân thủ."  → **Chọn đáp án** C |

**Câu 52.** He managed to get to the train station on time \_\_\_\_\_\_\_ his car broke down on the way.

**A.** because **B.** despite **C.** because of **D.** although

|  |
| --- |
| ***Liên từ/Trạng từ:***  *- because + clause: vì*  *- despite + N/V-ing: mặc dù*  *- because of + N/V-ing: vì*  *- although + clause: mặc dù*  *Chỗ trống đứng trước mệnh đề → chọn A hoặc D*  ***Tạm dịch:*** *Anh ấy có thể đến ga tàu đúng giờ mặc dù xe của anh ấy bị hư giữa đường.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Câu 53.** We do not need much furniture \_\_\_\_\_\_\_ the room is small.

**A.** because of **B.** because **C.** although **D.** despite

|  |
| --- |
| ***Liên từ/Trạng từ:***  *because of + N/V-ing: vì*  *because + clause: vì*  *although + clause: mặc dù*  *despite + N/V-ing: mặc dù*  *Chỗ trống đứng trước mệnh đề → chọn B hoặc C. Hợp nghĩa chọn B.*  ***Tạm dịch:*** *Chúng ta không cần nhiều nội thất vì căn phòng rất nhỏ.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 54.** He asked for another helping of pie \_\_\_\_\_\_ it tasted so good.

**A.** because **B.** in spite of **C.** because of **D.** though

|  |
| --- |
| ***Liên từ:***  *- because + clause: vì*  *- in spite of + Noun /V-ing: mặc dù, mặc cho*  *- because of + Noun /V-ing: vì*  *- though + clause: mặc dù*  *Vì phía sau chỗ cần điền là 1 mệnh đề, nên ta chỉ dùng A hoặc D. Hợp nghĩa chọn A.*  ***Tạm dịch:*** *Anh ấy hỏi xin thêm một phần bánh nữa vì nó quá ngon.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 55.** He promised to telephone me, \_\_\_\_\_ I have never heard from him again.

**A.** because **B.** but **C.** although **D.** except

|  |
| --- |
| ***Liên từ:***  *- because: vì*  *- but: nhưng*  *- although: mặc dù*  *- except: ngoại trừ*  ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã hứa sẽ gọi tôi, nhưng tôi đã chưa bao giờ nghe thấy hồi âm từ anh.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 56.** \_\_\_\_\_\_\_ not having written about the required topic, I was given a low mark.

**A.** because **B.** because of **C.** as **D.** although

|  |
| --- |
| ***Liên từ:***  *- because + clause: vì*  *- because of + Noun /V-ing: vì*  *- as + clause: vì*  *- although + clause: mặc dù*  *Vì phía sau chỗ cần điền là Ving, nên ta chọn B.*  ***Tạm dịch:*** *Vì chưa viết về chủ đề được yêu cầu, tôi bị cho điểm thấp.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 57.** Yesterday morning my sister and I came to the class on time \_\_\_\_\_\_\_ it rained heavily.

**A.** although **B.** because of **C.** because **D.** despite

|  |
| --- |
| ***Liên từ:***  *- although + clause: mặc dù*  *- because of + Noun /V-ing: vì*  *- because + clause: vì*  *- despite + Noun /V-ing: mặc dù, mặc cho*  *Vì phía sau chỗ cần điền là 1 mệnh đề, nên ta chỉ dùng A hoặc C. Hợp nghĩa chọn A.*  ***Tạm dịch:****Sáng hôm qua em gái tôi và tôi đến lớp đúng giờ mặc dù trời mưa rất to.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

# TOPIC 18: STRUCTURES OF TENSES IN SENTENCE TRANSFORMATION

|  |  |
| --- | --- |
| **14** | **STRUCTURES OF TENSES: CẤU TRÚC CÁC THÌ, DẠNG THỨC QKĐ ⬄ HTHT** |
| **0.2điểm** |  |
| **Question 33:** He last went out with his friends a month ago.  **A.** He didn’t go out with his friends a month ago.  **B.** He has gone out with his friends for a month.  **C.** He has a month to go out with his friends.  **D.** He hasn’t gone out with his friends for a month. | |
| 1. Mark started learning Spanish seven years ago.   **A.** Mark has learned Spanish for seven years.  **B.** Mark has started learning Spanish since seven years.  **C.** Mark has learned Spanish since he was seven years old.  **D.** Mark started learning Spanish when he was seven years old. | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta thấy có “last went”, nên ta chọn “hasn’t gone”, “ago” chuyển thành “for…”  Ta thấy có “started learning”, nên ta chọn “has learned”, “ago” chuyển thành “for…” | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiên quyết: (bất kể dạng câu nào, công thức nào cũng phải tiên quyết phần này trước)**  **For ⬄ ago**  **Since…..⬄ in…..(thời gian trong quá khứ)**  **It’s a long time ⬄ for a long time** | | |
| **STT** | **Quá khứ đơn ⬄ Hiện tại hoàn thành** | |
| **1** | **S + Last +V2/ed + time +ago/in+ mốc thời gian/when + mệnh đề**  => S +have/has + not + V3/ed + for + khoảng thời gian.  + since + mốc thời gian.  =>It’s + time + since + S +last +V2/ed  =>The last time + S + V2/ed +was+ time + ago | |
| **2** | **This is the first time + S + have/has + V3/ed**  =>S + have/has + never + V3/ed + before  =>S + have/has + NOT+ V3/ed + before | |
| **3** | **S + started/began + Ving/to V +………………+khoảng thời gian +ago**  **+……………...In + mốc thời gian/when + mệnh đề**  =>S + have/has + V3/ed + for + khoảng thời gian  + since + mốc thời gian | |
| **4** | **When + did + S + started/begin + to V/Ving………..?**  =>How long + have/has + S + V3/ed….? | |
| **TỪ KHÓA CẦN NHỚ** | | |
| **1** | last | Have/ has NOT V3  Haven’t/ hasn’t V3 |
| **2** | Started/ began Ving/ To V | Have/ has+ V3  Have/ has been + Ving |
| **3** | When did …Ved/V2 | How long….have/has V3 |
| **4** | The first time…. | Have/ has NEVER………..BEFORE  Haven’t/ hasn’t………….before |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.***

**95. Câu 1.** He last had his eyes tested ten months ago.

**A.** He had not tested his eyes for ten months then.

**B.** He had tested his eyes ten months before.

**C.** He hasn’t had his eyes tested for ten months.

**D.** he didn’t have any test on his eyes in ten months.

**91. Câu 2.** The last time I went to London was five years ago.

**A.** The last time I have gone to London was five years ago.

**B.** I haven’t gone to London for five years.

**C.** Five years have passed since I have gone to London.

**D.** I haven’t been to London for five years.

**90. Câu 3.** All the guests will have dinner **before** we arrive tonight.

**A.** All the guests will have dinner when we arrive tonight.

**B.** By the time we arrive tonight, all the guests will start dinner.

**C.** All the guests will be having dinner by the time we arrive tonight.

**D.** By the time we arrive tonight, all the guests will have started dinner.

**84. Câu 4.** They last saw each other six months ago.

**A.** They haven’t seen each other for six months.

**B.** They haven’t seen each other since six months.

**C.** They have seen each other for six months.

**D.** They didn’t see each other six months ago.

**83. Câu 5.** We started working here three years ago.

**A.** We have no longer worked here for three years.

**B.** We will work here in three years

**C.** We worked here for three years.

**D.** We have worked here for three years.

**82. Câu 6.** This is the first time I have attended such an enjoyable wedding party.

**A.** My attendance at the first wedding party was enjoyable.

**B.** I had the first enjoyable wedding party.

**C.** I have never attended such an enjoyable wedding party before.

**D.** The first wedding party I attended was enjoyable.

**81. Câu 7.** Linda began working as a nurse in this hospital two years ago.

**A.** Linda worked as a nurse in this hospital two years ago.

**B.** Linda has been working as a nurse in this hospital for two years.

**C.** Linda has begun working as a nurse in this hospital for two years.

**D.** Linda has been working as a nurse in this hospital two years ago.

**77. Câu 8.** He last cooked for the whole family five months ago.

**A.** He didn’t cook for the whole family five months ago.

**B.** He has cooked for the whole family for five months.

**C.** He hasn’t cooked for the whole family for five months.

**D.** He would cook for the whole family in five months.

**99. Câu 9.** My father hasn’t smoked cigarettes for a month.

**A.** It’s a month since my father last smoked cigarettes.

**B.** It’s a month ago that my father smoked cigarettes.

**C.** It’s a month that my father hasn’t smoked cigarettes.

**D.** If s a cigarette that my father smoked a month ago.

**100.** **Câu 10.** It is 3 months since the last time we came to the national park.

**A.** We last came to the national park for 3 months ago.

**B.** It is 3 months when we first came to the national park.

**C.** We haven't come to the national park for 3 months.

**D.** I haven't come to any national parks for 3 months.

103. **Câu 11.** I started to learn English 10 years ago.

**A.** I have been learning English for 10 years. **B.** I learnt English for 10 years.

**C.** The last time I learnt English was 10 years ago. **D.** I have started learning English for 10 years.

104. **Câu 12.** He last saw her two weeks ago.

**A.** He didn’t see her two weeks ago. **B.** He saw her for two weeks.

**C.** He hasn’t seen her for two weeks. **D.** He has seen her for two weeks.

105. **Câu 13.** The last time she met her grandmother was three years ago.

**A.** About three years ago, she used to meet her grandmother.

**B.** She has met her grandmother for three years.

**C.** She has not met her grandmother for three years.

**D.** She has often met her grandmother for the last three years.

106. **Câu 14.** I haven't met my grandparents for five years.

**A.** I often met my grandparents five years ago

**B.** I last met my grandparents five years ago

**C.** I have met my grandparents for five years

**D.** I didn't meet my grandparents five years ago

107. **Câu 15.** I haven't met my grandparents for five years.

**A.** I often met my grandparents five years ago.

**B.** I last met my grandparents five years ago.

**C.** I have met my grandparents for live years.

**D.** I didn't meet my grandparents five years ago.

110. **Câu 16.** It’s two years since I paid a visit to Cannada.

**A.** I didn’t visit Canada two years ago.

**B.** I have paid a visit to Canada since last year.

**C.** I have been in Canada for two years.

**D.** I haven’t come back to Canada for two years.

112. **Câu 17.** The last time Emily ate a pizza was three months ago

**A.** Emily has been eating a pizza for three months.

**B.** It is three months ago since Emily ate a pizza.

**C.** Emily last ate a pizza for three months.

**D.** Emily hasn't eaten a pizza for three months.

113. **Câu 18.** This is the first time we’ve had to cancel our project.

**A.** We had to cancel our project before.

**B.** We have had to cancel our project several times.

**C.** We were going to cancel our project then.

**D.** We have never had to cancel our project before.

114. **Câu 19.** He last ate Chinese food two months ago.

**A.** The last time he ate Chinese food was for two months.

**B.** He didn't eat Chinese food two months ago.

**C.** He has eaten Chinese food for two months.

**D.** He hasn't eaten Chinese food for two months.

117. **Câu 20.** John began playing the piano 10 years ago.

**A.** John played the piano 10 years ago.

**B.** John has played the piano for 10 years.

**C.** John used to play the piano 10 years ago.

**D.** John doesn't play the piano anymore.

118. **Câu 21.** Richard bought his present car two years ago.

**A.** Richard has bought his present car for two years.

**B.** Richard has had his present car for two years.

**C.** Richard bought his present car for two years.

**D.** Richard had his present car for two years.

119. **Câu 22.** She last talked to Joanna three years ago.

**A.** She hasn't talked to Joanna for three years.

**B.** She didn't talk to Joanna three years ago.

**C.** She has talked to Joanna for three years.

**D.** She is used to talking to Joanna for three years.

120. **Câu 23.** John last wrote to his girlfriend three years ago.

**A.** John has written to his girlfriend for three years.

**B.** John had written to his girlfriend for three years.

**C.** John hasn't written to his girlfriend for three years.

**D.** John wrote to his girlfriend three years ago.

123. **Câu 24.** She last visited her home country ten years ago.

**A.** She hasn't visited her home country for ten years.

**B.** She hasn't visited her home country since ten years.

**C.** She was in her home country for ten years.

**D.** She has visited her home country for ten years.

125. **Câu 25.** She last had a dental check-up two years ago.

**A.** She didn’t have a dental check-up two years ago.

**B.** She hasn’t had a dental check-up for two years.

**C.** She had a dental checkup for two years.

**D.** She has had a dental check-up for two years.

**Câu 26.** *Phuong started to study English when he was in secondary school.*

**A.** Phuong has never studied English.

**B.** Phuong has studied English since he was in secondary school.

**C.** Phuong was studying English when he was in secondary school.

**D.** Phuong studied English in secondary school.

|  |
| --- |
| **Kiến thức ngữ pháp:**  **Câu gốc:** Phương bắt đầu học tiếng Anh khi anh ấy ở trường cấp 2.  **= B.** Phương đã học tiếng Anh từ khi còn học cấp hai.  **Xét các đáp án còn lại:**  **A.** Phương chưa bao giờ học tiếng Anh. → sai nghĩa  **C.** Phương đang học tiếng Anh thì anh ta học ở trường cấp 2. → sai nghĩa  **D.** Phương đã học tiếng Anh ở trường cấp 2. → sai nghĩa  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 27.** It is over twenty years since I last got in touch with them.

**A.** I used to get in touch with them for over 20 years.

**B.** I haven't gotten in touch with them for over 20 years.

**C.** I can't help keeping getting in touch with them for over 20 years.

**D.** I have been getting in touch with them for over 20 years.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  It is + khoảng thời gian + since + S + last + Ved/V2  = S + hasn’t/haven’t + Ved/V3 + for + khoảng thời gian  **Tạm dịch:**  Đã khoảng 20 năm kể từ lần cuối chúng tôi giữ liên lạc với họ  A. Chúng tôi đã từng liên lạc với họ suốt 20 năm  B. Tôi không liên lạc với họ khoảng hơn 20 năm nay  C. Tôi không thể chịu đựng được việc giữ liên lạc với họ trong khoảng hơn 20 năm  D. Tôi đã và đang giữ liên lạc với họ trong khoảng 20 năm nay  **Chọn B.** |

**Câu 28.** The last time I went to the museum was a year ago.

**A.** A year ago, I often went to the museum. **B.** My going to the museum lasted a year.

**C.** I have not been to the museum for a year. **D.** At last I went to the museum after a year.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  The last time + S + Ved /V2 + a period of time + ago  = It’s/has been + a period of time + since + S + Ved/V2  = S + hasn’t/haven’t + Ved/V3 + for + a period of time  **Tạm dịch:** Lần cuối cùng tôi đi đến viện bảo tàng là một năm trước  **Chọn C.** |

**Câu 29.** The last time when I saw her was three years ago.

**A.** I have seen her for the last three years.

**B.** About three years ago, I used to meet her.

**C.** I have not seen her for three years.

**D.** I saw her three years ago and will never meet her again.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu đồng nghĩa  **Giải thích:**  The last time + past simple + a period of time + ago  = S + has/have + Ved/V3 + for + a period of time  **Tạm dịch:** Lần cuối cùng tôi gặp cô ấy là 3 năm trước  **Chọn C.** |

**Câu 30.** She started working as a teacher of English ten years ago.

**A.** She had worked as a teacher of English for ten years.

**B.** She had been working as a teacher of English for ten years.

**C.** She worked as a teacher of English for ten years.

**D.** She has been working as a teacher of English for ten years.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu đồng nghĩa  **Giải thích:**  S + started + Ving + a period of time + ago  = S + has/have + Ved/V3 + for + a period of time  Has/have + been + Ving  **Tạm dịch:** Cô ấy đã và đang là giáo viên tiếng Anh khoảng 10 năm rồi  **Chọn D.** |

**Câu 31.** The last time I visited that village was 7 years ago.

**A.** I have visited that village for 7 years.

**B.** I didn't visit that village 7 years ago

**C.** I have never visited that village for 7 years ago.

**D.** I haven't visited that village for 7 years.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu đồng nghĩa  **Giải thích:**  The last time + S + Ved/V2 + a period of time + ago  = S + hasn’t/haven’t + Ved/V3 + for + a period of time  **Tạm dịch:** Tôi chưa thăm ngôi làng này khoảng 7 năm rồi  **Chọn D.** |

**Câu 32.** I last visited my hometown a few years ago.

**A.** I was in my hometown for a few years.

**B.** I didn't visit my hometown a few years ago.

**C.** I have been in my hometown for a few years.

**D.** I haven't visited my hometown for a few years.

|  |
| --- |
| Tôi đã về thăm quê hương lần cuối vào vài năm trước.  A. Sai ngữ pháp  B. Tôi đã không về thăm quê hương lần cuối vào vài năm trước.  C. Tôi đã ở quê được vài năm.  D. Tôi đã không về thăm quê hương được vài năm rồi.  Cấu trúc: S + last + V2/V-ed + (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)  → Chọn đáp án D |

**Câu 33.** We haven’t seen each other for a long time. I’m wondering whether I shall even recognize him.

**A.** Although we haven’t seen each other for a long time. I’m wondering whether I shall even recognize him.

**B.** We haven’t seen each other for a long time, so I’m wondering whether I shall even recognize him.

**C.** We haven’t seen each other for a long time because I’m working whether I shall even recognize him.

**D.** The reason why we haven’t seen each other is that I’m wondering whether I shall even recognize him.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  **Tạm dịch:** Chúng tôi đã lâu không gặp nhau. Tôi đang tự hỏi liệu tôi có nhận ra anh ấy không.  A. Mặc dù chúng tôi đã không gặp nhau trong một thời gian dài, tôi đang tự hỏi liệu tôi có nhận ra anh ấy không.  B. Chúng tôi đã không gặp nhau trong một thời gian dài, vì vậy tôi đang tự hỏi liệu mình có nhận ra anh ấy không.  C. Chúng tôi đã không gặp nhau trong một thời gian dài vì tôi đang nghĩ liệu tôi có thể nhận ra anh ấy không.  D. Lý do tại sao chúng tôi không gặp nhau là tôi đang tự hỏi liệu tôi có nhận ra anh ấy không.  → Chọn đáp án B, các đáp án còn lại khác nghĩa với câu gốc |

**Câu 34.** He has played the guitar for 3 years.

**A.** He didn't play the guitar 3 years ago.

**B.** The last time he played the guitar was 3 years ago.

**C.** It's 3 years since he last played the guitar.

**D.** He started to play the guitar 3 years ago.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì quá khứ đơn  **Giải thích:**  S + has/have + Ved/V3 + for + a period of time  = It’s + a period of time + since + S + Ved/V2  = S + started/began + to-V/Ving + a period of time + ago  **Tạm dịch:**  Anh ấy đã chơi guitar được 3 năm.  A. Anh ấy đã không chơi guitar 3 năm trước.  B. Lần cuối cùng anh ấy chơi guitar là 3 năm trước.  C. Đã 3 năm kể từ lần cuối cùng anh ấy chơi guitar.  D. Anh ấy bắt đầu chơi guitar cách đây 3 năm.  **Choose D.** |

**Câu 35.** I haven't visited my hometown for a few years.

**A.** I last visited my hometown a few years ago.

**B.** I didn't visit my hometown a few years ago.

**C.** I have been in my hometown for a few years.

**D.** I was in my hometown for a few years.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  S + haven’t/hasn’t + VP2… = S + last + V(quá khứ)….  Câu gốc: Tôi đã không về thăm quê mấy năm rồi  A. Tôi về thăm quê hương lần cuối cách đây vài năm.  B. Tôi đã không về thăm quê một vài năm trước. => Không phù hợp nghĩa và cấu trúc  C. Tôi đã ở quê hương của tôi một vài năm. => Không phù hợp về nghĩa  D. Tôi đã ở quê nhà một vài năm. => Không phù hợp về nghĩa  **Tạm dịch:** Tôi đã không về thăm quê mấy năm rồi  **Choose A.** |

**Câu 35.** The last time I saw her was three years ago.

**A.** I have not seen her for three years.

**B.** About three years ago, I used to meet her.

**C.** I have often seen her for the last three years.

**D.** I saw her three years ago and will never meet her

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  The last time S + V(quá khứ) was… = S + haven’t/hasn’t + VP2…  Câu gốc: Lần cuối cùng tôi gặp cô ấy là 3 năm trước  A. Tôi đã không gặp cô ấy trong vòng ba năm.  B. Khoảng ba năm trước, tôi đã từng gặp cô ấy. => Không phù hợp nghĩa  C. Tôi đã thường xuyên gặp cô ấy trong 3 năm gần đây. => Không phù hợp nghĩa  D. Tôi gặp cô ấy ba năm trước và sẽ không bao giờ gặp lại nữa. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Lần cuối cùng tôi gặp cô ấy là 3 năm trước.  **Choose A.** |

**Câu 36.** It's a long time since I last saw my faraway grandparents.

**A.** I last saw my faraway grandparents for a long time

**B.** I haven't seen my faraway grandparents since a long time.

**C.** My grandparents was living faraway a long time ago.

**D.** I haven't seen my faraway grandparents for a long time.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  It’s + a period of time + since + S + last + Ved/V2  = S + hasn’t/haven’t + Ved/V3 + for + a period of time  **Tạm dịch:** Đã lâu lắm rồi tôi mới được gặp lại ông bà ngoại của mình.  **Choose D.** |

**Câu 37.** This is the first time he went abroad.

**A.** He hasn't never gone abroad before.

**B.** He didn't go abroad before.

**C.** He has never gone abroad before.

**D.** He has ever gone abroad before,

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  This is the first time + S + V = S + haven’t/hasn’t + VP2 +… before  A. Anh ấy chưa bao giờ ra nước ngoài trước đây. => Không phù hợp vì không thể dùng ở dạng phủ định của phủ định: hasn’t never…)  B. Anh ấy đã không ra nước ngoài trước đây. => Không phù hợp cấu trúc  C. Anh ấy chưa bao giờ ra nước ngoài trước đây.  D. Anh ấy đã từng ra nước ngoài trước đây, => Không phù hợp về nghĩa  **Tạm dịch:** Đây là lần đầu tiên anh ấy ra nước ngoài = Anh ấy chưa bao giờ ra nước ngoài trước đây.  **Chọn C.** |

**Câu 38.** The last time she saw her elder sister was in 2019.

**A.** She didn't see her elder sister from 2019.

**B.** She has seen her elder sister since 2019.

**C.** It was not until 2019 that she saw her elder sister.

**D.** She hasn't seen her elder sister since 2019.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  The last time + S + V(quá khứ) + was + …. = S + haven’t/hasn’t + VP2 +…  **Tạm dịch:** Lần cuối cùng cô ấy gặp chị gái là vào năm 2019. = Cô ấy đã không gặp chị gái của mình kể từ năm 2019.  **Chọn D.** |

**Câu 39.** The last time I went swimming was when we were in Spain.

**A.** I hadn't swum before we were in Spain.

**B.** I haven't gone swimming since we were in Spain.

**C.** I swam a lot when we were in Spain.

**D.** I only went swimming when we were in Spain.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Cấu trúc: The last time + S + V2/ed + ... + was + when + S + V(quá khứ)...  = S + have/has + not + V3/ed + since/ when + S + V2/ed.  **Tạm dịch:**  Lần cuối cùng tôi đi bơi là khi chúng tôi ở Tây Ban Nha.  A. Tôi đã không bơi trước khi chúng tôi đến Tây Ban Nha  B. Tôi đã không đi bơi từ khi chúng tôi ở Tây Ban Nha.  C. Tôi đã bơi rất nhiều là khi chúng tôi ở Tây Ban Nha.  D. Tôi chỉ bơi khi chúng tôi sống ở Tây Ban Nha.  **Chọn B.** |

**Câu 40.** I started working in this company when I came back from Japan.

**A.** I have been working in this company since I came back from Japan.

**B.** As soon as came back from Japan, I applied for this company.

**C.** I haven't come back Japan since I started working in this company.

**D.** When I worked in this company, I started coming back from Japan.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu đồng nghĩa  **Giải thích:**  S + started + Ving/to-V when + S + Ved/V2  => S + present perfect/present perfect continuous + since + S + Ved/V2  **Tạm dịch:**  Tôi bắt đầu làm việc tại công ty này khi tôi trở về từ Nhật Bản.  A. Tôi đã làm việc trong công ty này kể từ khi tôi trở về từ Nhật Bản.  B. Ngay sau khi trở về từ Nhật Bản, tôi đã xin vào công ty này.  C. Tôi đã không trở lại Nhật Bản kể từ khi tôi bắt đầu làm việc trong công ty này.  D. Khi tôi làm việc trong công ty này, tôi bắt đầu trở về từ Nhật Bản.  **Chọn A.** |

**Câu 41.** He started working as a bank clerk three months ago.

**A.** He last worked as a bank clerk three months ago.

**B.** He didn’t work as a bank clerk three months ago.

**C.** He has been working as a bank clerk for three months.

**D.** The last time she worked as was three months ago.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** Anh ấy bắt đầu làm nhân viên ngân hàng cách đây 3 tháng.  ~ C. Anh ấy đã làm nhân viên ngân hàng được ba tháng rồi.  Cấu trúc cần lưu ý: S + started / began + V-ing / to-V = S + has/have PII hoặc S + has/have been V-ing.  (Bắt đầu làm việc gì / Làm việc gì được bao lâu)  → Chọn đáp án C |

**Câu 42.** It is over twenty years since I last got in touch with them.

**A.** I used to get in touch with them for over 20 years.

**B.** I haven’t got in touch with them for over 20 years.

**C.** The last time I got in touch with them is over twenty years ago.

**D.** I can’t help keeping getting in touch with them for over 20 years.

|  |
| --- |
| Giải thích:  Đã hơn hai mươi năm kể từ lần cuối tôi liên lạc với họ.  **A**. Tôi đã từng liên lạc với họ trong hơn 20 năm.  **B**. Tôi đã không liên lạc với họ được hơn 20 năm rồi.  **C**. Sai ngữ pháp (The last time + S + V2/V-ed + was+ time ago)  **D**. Tôi không thể ngừng liên lạc với họ trong hơn 20 năm.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 43.** I haven't seen my aunt and her husband for years.

**A.** I saw my aunt and her husband for years.

**B.** I have seen my aunt and her husband for years.

**C.** I last saw my aunt and her husband years ago.

**D.** I didn't see my aunt and her husband years ago.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Tôi đã không thấy dì tôi cùng chồng dì đã nhiều năm.  A. Sai ngữ pháp  B. Tôi đã thấy dì tôi cùng chồng dì đã nhiều năm.  D. Tôi đã không thấy dì cùng chồng dì nhiều năm về trước.  Cấu trúc: S + have/has not + V3/V-ed + for (time) = S + last + V2/V-ed + (time) ago  → Chọn đáp án C |

**Câu 44.** The last time Mike went to the cinema was when he was 10

**A.** Mike has gone to the cinema since he was 10

**B.** Mike didn’t go to the cinema when he was 10

**C.** It’s 10 years ago since Mike last went to the cinema

**D.** Mike hasn’t been to the cinema since he was 10.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Câu gốc: Lần cuối cùng Mike đến rạp chiếu phim là khi anh ấy 10 tuổi.  A. Mike đã đi xem phim từ năm 10 tuổi. → sai nghĩa  B. Mike không đi xem phim khi anh ấy 10 tuổi → sai nghĩa  C. Đã 10 năm trước kể từ lần cuối Mike đến rạp chiếu phim → sai nghĩa  D. Mike đã không đến rạp chiếu phim kể từ khi anh ấy 10 tuổi.  → Đáp án D |

**Câu 45.** She began to play the piano three years ago.

**A.** She stops playing the piano now.

**B.** It was three years when she began to play the piano.

**C.** She has played the piano since three years.

**D.** She has played the piano for three years.

|  |
| --- |
| Giải thích:  Cô bắt đầu chơi piano từ ba năm trước.  A. Cô ấy ngừng chơi piano rồi.  B. Sai ngữ pháp  C. Sai ngữ pháp  D. Cô ấy đã chơi piano được ba năm.  → Chọn đáp án D |

**Câu 46.** She last went for a swim two weeks ago.

**A.** She hasn't gone for a swim for two weeks.

**B.** She has gone for a swim for two weeks.

**C.** She didn't go for a swim for two weeks.

**D.** She went for a swim for two weeks.

|  |
| --- |
| Giải thích:  **Câu gốc:** Lần cuối cùng cô ấy đi bơi cách đây hai tuần.  A. Cô ấy đã không đi bơi được hai tuần rồi.  B. Cô ấy đã đi bơi được hai tuần. → sai nghĩa  C. Dùng sai thì, phải dùng thì HTHT.  D. Cô ấy đã đi bơi trong hai tuần. → sai nghĩa  → Đáp án A |

**Câu 47.** The last time I used a public phone box was ten years ago.

**A.** I didn't use a public phone box ten years ago.

**B.** I have used a public phone box for ten years.

**C.** I would use a public phone box in ten years.

**D.** I haven't used a public phone box for ten years.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Cấu trúc: The last time S + V(quá khứ)….= S + haven’t/hasn’t + VP2…  Câu gốc: Lần cuối cùng tôi sử dụng hộp điện thoại công cộng là cách đây mười năm.  A. Tôi đã không sử dụng hộp điện thoại công cộng mười năm trước. => Sai cấu trúc  B. Tôi đã sử dụng hộp điện thoại công cộng trong mười năm. => Sai cấu trúc  C. Tôi sẽ sử dụng hộp điện thoại công cộng trong mười năm nữa. => Sai nghĩa  D. Tôi đã không sử dụng hộp điện thoại công cộng trong mười năm.  **Tạm dịch:** Tôi đã không sử dụng hộp điện thoại công cộng trong mười năm  **Choose C.** |

**Câu 48.** I haven't visited my hometown for a few years.

**A.** I didn't visit my hometown a few years ago.

**B.** I have been in my hometown for a few years.

**C.** I was in my hometown for a few years.

**D.** I last visited my hometown a few years ago.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Cấu trúc: S haven’t/hasn’t + VP2… = S + last + V(QKĐ)  Câu gốc: Đã mấy năm rồi tôi không về thăm quê.  A. Tôi đã không về thăm quê hương của mình cách đây vài năm. => Không phù hợp nghĩa  B. Tôi đã ở quê nhà được vài năm. => Không phù hợp nghĩa  C. Tôi đã ở quê hương của tôi trong một vài năm. => Không phù hợp nghĩa  D. Tôi về thăm quê hương lần cuối cách đây vài năm.  **Tạm dịch:** Tôi về thăm quê hương lần cuối cách đây vài năm.  **Choose D.** |

**Câu 49.** My grandmother last visited her home village 2 years ago.

**A.** My grandmother didn't visit her home village 2 years ago.

**B.** My grandmother hasn't visited her home village for 2 years.

**C.** My grandmother has 2 years to visit her home village.

**D.** My grandmother has visited her home village for 2 years.

|  |
| --- |
| Giải thích:  Bà tôi về thăm quê lần cuối cách đây 2 năm.  A. Bà tôi đã không về thăm quê cách đây 2 năm.  B. Bà tôi chưa về thăm quê được 2 năm rồi.  C. Bà tôi có 2 năm về thăm quê.  D. Bà tôi đã về thăm quê được 2 năm.  → Chọn đáp án B |

**Câu 50.** The last time I visited my grandparents was two weeks ago.

**A.** I didn't visit my grandparents two weeks ago.

**B.** It is two weeks that I didn't visit my grandparents.

**C.** I haven't visited my grandparents for two weeks.

**D.** I have visited my grandparents for two weeks.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Cấu trúc: The last time + S + V(quá khứ) ….= S + hasn’t/haven’t + VP2…  Câu gốc: Lần cuối cùng tôi đến thăm ông bà ngoại là hai tuần trước.  A. Tôi đã không đến thăm ông bà của tôi hai tuần trước. => Không phù hợp nghĩa  B. Đã hai tuần rồi tôi không về thăm ông bà ngoại. => Không phù hợp nghĩa  C. Tôi đã không đến thăm ông bà của tôi trong hai tuần.  **D.** Tôi đã về thăm ông bà ngoại được hai tuần. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Tôi đã không đến thăm ông bà của tôi trong hai tuần.  **Choose C.** |

**Câu 51.** She started driving to work one month ago.

**A.** She has driven to work since one month.

**B.** It is one month when she started driving to work.

**C.** She has driven to work for one month.

**D.** It was one month after she started driving to work.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành:  Cấu trúc: S + began/started Ving + thời gian + ago  = S have/has + PII + for + khoảng thời gian  **Câu gốc**: Cô ấy bắt đầu lái xe đi làm một tháng trước.  = C. Cô ấy đã lái xe đi làm được một tháng. Rồi.  → Chọn đáp án C |

**Câu 52.** We last visited my uncle two years ago

**A.** We have two years to visit my uncle.

**B.** We have visited my uncle for two years,

**C.** We haven't visited my uncle for two years.

**D.** We didn't visit my uncle two years ago.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  S + last + Ved… = S + haven’t/ hasn’t +VP2…  Câu gốc: Lần cuối chúng tôi đến thăm chú tôi là hai năm trước  A. Chúng tôi có hai năm để thăm chú tôi. => Không phù hợp nghĩa  B. Chúng tôi đã đến thăm chú tôi được hai năm, => Không phù hợp nghĩa  C. Chúng tôi đã không đến thăm chú tôi trong hai năm.  D. Chúng tôi đã không đến thăm chú tôi hai năm trước. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Chúng tôi đã không đến thăm chú tôi trong hai năm.  **Choose C.** |

**Câu 53.** He last went out with his friends a month ago.

**A.** He didn't go out with his friends a month ago.

**B.** He hasn't gone out with his friends for a month.

**C.** He has gone out with his friends for a month.

**D.** He has a month to go out with his friends.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  S + last + V(QKĐ)… = S + hasn’t/haven’t + VP2…  Câu gốc: Lần cuối cùng anh ấy đi chơi với bạn bè của mình là một tháng trước.  A. Anh ấy đã không đi chơi với bạn bè của mình một tháng trước. => Sai cấu trúc  B. Anh ấy đã không đi chơi với bạn bè của mình trong một tháng.  C. Anh ấy đã đi chơi với bạn bè của anh ấy trong một tháng. => Không phù hợp nghĩa  **D.** Anh ấy có một tháng để đi chơi với bạn bè của mình. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Anh ấy đã không đi chơi với bạn bè của mình trong một tháng.  **Choose B.** |

**Câu 54.** The last time Susan went to school by bike was one year ago.

**A.** Susan didn't go to school by bike one year ago.

**B.** Susan went to school by bike for one year.

**C.** Susan has gone to school by bike for one year.

**D.** Susan hasn't gone to school by bike for one year.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cấu trúc câu cơ bản  **Giải thích:**  The last time + S + V\_ed + … + was + khoảng thời gian + ago: Lần cuối ai đó làm gì là bao lâu trước đây  = S + have/ has + (not) + P2 + … + for + khoảng thời gian: Ai đó đã (không) làm gì được bao lâu  **Tạm dịch:** Lần cuối cùng Susan đi học bằng xe đạp là một năm trước.  A. Susan đã không đi học bằng xe đạp một năm trước. => sai nghĩa  B. Susan đã đi học bằng xe đạp trong một năm. => sai nghĩa  C. Susan đã đi học bằng xe đạp được một năm. => sai nghĩa  D. Susan đã không đi học bằng xe đạp được một năm rồi.  **Choose D.** |

**Câu 55.** They last ate raw fish two weeks ago.

**A.** They have eaten raw fish for two weeks.

**B.** They ate raw fish since two weeks.

**C.** They haven't eaten raw fish for two weeks.

**D.** They didn't eat raw fish since two weeks.

|  |
| --- |
| Họ ăn cá sống lần cuối vào hai tuần trước.  A. Họ đã ăn cá sống được hai tuần rồi.  B. Sai ngữ pháp  C. Họ đã không ăn cá sống được hai tuần.  D. Sai ngữ pháp  Cấu trúc: S + last + V2/V-ed + (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)  → Chọn đáp án C |

**Câu 56.** We last saw each other 20 years ago.

**A.** I haven't seen each other since 20 years.

**B.** 20 years has passed since we have seen each other.

**C.** The last time we saw each other is 20 years ago.

**D.** It is 20 years since we last saw each other.

|  |
| --- |
| Chúng tôi đã gặp nhau lần cuối vào 20 năm trước.  **A**. Sai ngữ pháp  **B**. Sai ngữ pháp  **C**. Sai ngữ pháp  **D**. Đã 20 năm kể từ lần cuối chúng tôi gặp nhau.  **Cấu trúc**:  S + last + V2/V-ed + (time) ago = It is (time) + since + S + last + V2/V-ed  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 57.** It is over twenty years since I last got in touch with my old friends.

**A.** I have been getting in touch with my friends for over twenty years.

**B.** I haven’t gotten in touch with my old friends for over twenty years.

**C.** I can’t help getting in touch with my old friends for over twenty years.

**D.** I used to get in touch with my old friends for over twenty years.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Đã hơn hai mươi năm kể từ lần cuối cùng tôi liên lạc lại với những người bạn cũ của mình.  **A**. Tôi đã liên lạc với bạn bè của mình trong hơn hai mươi năm.  **B**. Tôi đã không liên lạc với những người bạn cũ của tôi được hơn hai mươi năm rồi.  **C**. Tôi không thể ngừng liên lạc với những người bạn cũ của mình trong hơn hai mươi năm.  **D**. Tôi đã từng liên lạc với những người bạn cũ của tôi trong hơn hai mươi năm.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 58.** He last visited his home country three years ago.

**A.** He has visited his home country for three years.

**B.** He has three years to visit his home country.

**C.** He didn't visit his home country three years ago.

**D.** He hasn't visited his home country for three years.

|  |
| --- |
| Anh ấy đã về thăm quê hương lần cuối vào 3 năm trước.  A. Anh ấy đã về thăm quê hương được 3 năm.  B. Anh ấy có 3 năm để về thăm quê hương.  C. Anh ấy đã không về thăm quê hương vào 3 năm trước.  D. Anh ấy đã không về thăm quê hương được 3 năm.  Cấu trúc: S + last + V2/V-ed + (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)  → Chọn đáp án D |

**Câu 59.** We last had the living room repainted 5 years ago.

**A.** We haven't had the living room repainted for 5 years.

**B.** We had the living room repainted for 5 years.

**C**. We have had the living room repainted for 5 years.

**D**. We didn't have the living room repainted 5 years ago.

|  |
| --- |
| Lần cuối cùng chúng tôi sơn lại phòng khách cách đây 5 năm.  A. Chúng tôi đã không sơn lại phòng khách được 5 năm rồi.  B. Chúng tôi đã sơn lại phòng khách trong 5 năm.  C. Chúng tôi đã sơn lại phòng khách được 5 năm.  D. Chúng tôi đã không sơn lại phòng khách 5 năm trước.  → **Chọn đáp án** A |

**Câu 60.** Michael last played *League of Legends* one year ago.

**A.** Michael didn’t play *League of Legends* one year ago.

**B.** Michael has played *League of Legends* for one year.

**C.** Michael has one year to play *League of Legends.*

**D.** Michael hasn’t played *League of Legends* for one year.

|  |
| --- |
| *Michael đã chơi bản League of Legends lần cuối vào 1 năm trước.*  ***A.*** *Michael đã không chơi bản League of Legends vào 1 năm trước.*  ***B.*** *Michael đã chơi bản League of Legends được 1 năm.*  ***C.*** *Michael có 1 năm để chơi bản League of Legends.*  ***D.*** *Michael đã không chơi bản League of Legends được 1 năm.*  ***Cấu trúc:***  *S + last + V2/V-ed + (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Câu 61.** He last went for a walk with me a month ago.

**A.** He didn't go for a walk with me a month ago.

**B.** He hasn't gone for a walk with me for a month.

**C.** He has a month to go for a walk with me

**D.** He has gone for a walk with me for a month.

|  |
| --- |
| *Anh ấy đi bộ với tôi lần cuối vào 1 tháng trước.*  *A. Anh ấy đã không đi bộ với tôi vào 1 tháng trước.*  *B. Anh ấy đã không đi bộ với tôi được 1 tháng rồi.*  *C. Anh ấy có 1 tháng để đi bộ với tôi.*  *D. Anh ấy đã đi bộ với tôi được 1 tháng.*  ***Cấu trúc:***  *S + last + V2/V-ed + (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 62.** Anne started doing research on wild animals three years ago.

**A.** Anne has been doing research on wild animals for three years.

**B.** Anne did research on wild animals three years ago.

**C.** Anne did research on wild animals when she was three.

**D.** Anne has been doing research on wild animals since she was three.

|  |
| --- |
| *Anne bắt đầu nghiên cứu về động vật hoang dã cách đây 3 năm.*  *A. Anne đã nghiên cứu về động vật hoang dã được ba năm rồi.*  *B. Anne đã nghiên cứu về động vật hoang dã ba năm trước.*  *C. Anne đã nghiên cứu về động vật hoang dã khi cô ấy lên ba.*  *D. Anne đã nghiên cứu về động vật hoang dã kể từ khi cô ấy lên ba.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 63.** The last time she saw Peter was three months ago.

**A.** She hasn't seen Peter since three months. **B.** She hasn't seen Peter for three months.

**C.** She didn't see Peter three months ago. **D.** She hadn't seen Peter before three months ago.

|  |
| --- |
| *Lần cuối cô ấy nhìn thấy Peter là vào 3 tháng trước.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Cô ấy đã không thấy Peter được 3 tháng.*  *C. Cô ấy đã không thấy Peter vào 3 tháng trước.*  *D. Cô ấy đã không thấy Peter trước 3 tháng trước.*  ***Cấu trúc:*** *The last time + S + V2/V-ed + was (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 64.** I haven't met my grandparents for five years.

**A.** I often met my grandparents five years ago

**B.** I last met my grandparents five years ago

**C.** I have met my grandparents for five years.

**D.** I didn't meet my grandparents five years ago

|  |
| --- |
| *Năm năm rồi tôi không gặp ông bà.*  *A. Tôi thường gặp ông bà của tôi 5 năm trước*  *B. Lần cuối tôi gặp ông bà tôi cách đây 5 năm*  *C. Tôi đã gặp ông bà của tôi trong năm năm.*  *D. Tôi đã không gặp ông bà của tôi năm năm trước*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 65.** The last time Tom played football was two months ago.

**A.** Tom has played football for two months.

**B.** Tom hasn't played football for two months.

**C.** Tom didn't play football two months ago.

**D.** Tom has played football since two months.

|  |
| --- |
| *Lần cuối cùng Tom chơi bóng đá là hai tháng trước.*  *A. Tom đã chơi bóng đá được hai tháng.*  *B. Tom đã không chơi bóng trong hai tháng.*  *C. Tom đã không chơi bóng đá hai tháng trước.*  *D. Sai ngữ pháp.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**TASK 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** Lucas and Oliver last got together more than a year ago.

**A.** Lucas didn’t get together with Oliver for more than a year.

**B.** The first time that Lucas and Oliver got together was more than a year ago.

**C.** Lucas and Oliver didn’t get together last year.

**D.** Lucas and Oliver haven’t got together for more than a year.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lucas và Oliver gặp nhau lần cuối cách đây hơn một năm.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Lần đầu tiên Lucas và Oliver gặp nhau là hơn một năm trước.*  *C. Lucas và Oliver đã không gặp nhau vào năm ngoái.*  *D. Lucas và Oliver đã không gặp nhau hơn một năm.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 2.** He visited London three years ago.

**A.** He was in London for three years.

**B.** He hasn't visited London for three years.

**C.** He didn't visit London three years ago.

**D.** He has been in London for three years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã đến thăm London ba năm trước.*  *A. Anh ấy đã ở Luân Đôn trong ba năm.*  *B. Anh ấy đã không đến thăm London được ba năm.*  *C. Anh ấy đã không đến thăm London ba năm trước.*  *D. Anh ấy đã ở London được ba năm.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 3.** My mother last had her eyes tested ten months ago.

**A.** My mother didn’t have any test on her eyes in ten months,

**B.** My mother hasn’t had her eyes tested for ten months.

**C.** My mother had tested her eyes ten months before.

**D.** My mother had not tested her eyes for ten months then.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mẹ tôi đã kiểm tra mắt lần cuối cách đây mười tháng.*  *A. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn không dùng ‘in ten months)*  *B. Mẹ tôi đã không đi kiểm tra mắt được mười tháng.*  *C. Sai vì không dùng QKHT ở câu này.*  *D. Sai vì không dùng QKHT ở câu này.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 4.** That library book must be returned within a week.

**A.** The book can't be kept longer than a week.

**B.** The book needs to be brought back in a week.

**C.** The book has already been borrowed for a week.

**D.** The book should have been returned a week ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sách ở thư viện đó phải được trả lại trong vòng 1 tuần.*  *A. Sách không thể được giữ lâu hơn 1 tuần.*  *B. Sách cần được trả lại trong trong vòng 1 tuần nữa.*  *C. Sách đã được mượn được 1 tuần.*  *D. Sách lẽ ra nên được trả vào 1 tuần trước.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 5.**I last drove to work in 2000.

**A.** I have driven to work since 2000. **B.** I didn’t drive to work in 2000.

**C.** I started driving to work in 2000. **D.** I haven’t driven to work since 2000.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi lái xe đi làm là vào năm 2000.*  *A. Tôi đã lái xe đi làm từ năm 2000.*  *B. Tôi đã không lái xe đi làm vào năm 2000.*  *C. Tôi bắt đầu lái xe đi làm từ năm 2000.*  *D. Tôi đã không lái xe đi làm từ năm 2000.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 6.** He started working as a bank clerk 3 months ago.

**A.** He didn't work as a bank clerk 3 months ago.

**B.** He last had worked as a bank clerk 3 months ago.

**C.** He last worked as a bank clerk 3 months ago.

**D.** He has been working as a bank clerk for 3 months.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy bắt đầu làm nhân viên ngân hàng cách đây 3 tháng.*  *A. Anh ấy không làm nhân viên ngân hàng 3 tháng trước. → Sai nghĩa*  *B. Lần cuối cùng anh ấy làm nhân viên ngân hàng là 3 tháng trước. → Sai nghĩa*  *C. Anh ấy làm nhân viên ngân hàng lần cuối cách đây 3 tháng. → Sai nghĩa*  *D. Anh ấy đã làm nhân viên ngân hàng được 3 tháng.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 7.** We have been cooking for the party for four hours.

**A.** We didn't start cooking for the party until four.

**B.** We started cooking for the party four hours ago.

**C.** Cooking for the party will be done in four hours.

**D.** We have four cooks for the party.

**Question 8.**  They haven't taken a vacation for years.

**A.** It's years since they didn't take a vacation. **B.** They last took a vacation years ago.

**C.** They have a vacation to take every year **D.** They have taken a vacation annually.

**Question 9.** We haven’t seen each other for nearly two years now.

**A.** We saw see each other in nearly two years.

**B.** We last saw each other nearly two years ago.

**C.** We have seen each other for nearly two years now.

**D.** We saw each other after nearly two years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Gần hai năm rồi chúng tôi không gặp nhau.*  *A. Chúng tôi đã gặp nhau trong gần hai năm.*  *B. Chúng tôi gặp nhau lần cuối gần hai năm trước.*  *C. Chúng tôi đã gặp nhau gần hai năm nay.*  *D. Chúng tôi gặp nhau sau gần hai năm.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 10.** The last time I played volleyball was four years ago.

**A.** I played volleyball four years ago and will never play it again.

**B.** I have not played volleyball for four years.

**C.** I have often played table tennis for the last four years.

**D.** About four years ago, I used to played volleyball.

**Question 11.** He hasn't taken a day off from work for months.

**A.** It’s months since he didn’t take a day off from work.

**B.** He has a day off from work to take every month.

**C.** He has taken a day off from work monthly.

**D.** He last took a day off from work months ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã không nghỉ làm ngày nào trong nhiều tháng.*  *A. Đã nhiều tháng kể từ khi anh ấy không nghỉ làm.*  *B. Anh ấy có một ngày nghỉ làm hàng tháng.*  *C. Anh ấy đã nghỉ làm một ngày mỗi tháng.*  *D. Anh ấy đã nghỉ làm một ngày lần cuối vào nhiều tháng trước.*  ***Cấu trúc:***  *S + have/has not + V3/V-ed + for (time) = S + last + V2/V-ed + (time) ago*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 12.** She last visited her home country two years ago.

**A.** She was in her home country for two years.

**B.** She hasn't visited her home country for two years.

**C.** She has visited her home country for two years.

**D.** She didn't visit her home country two years ago.

**Question 13.**  The last time Katherine released a new album was two years ago.

**A.** Katherine released a new album for two years.

**B.** Katherine hasn’t released a new album for two years.

**C.** Katherine has released a new album for two years.

**D.** Katherine last released a new album for two years ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng Katherine phát hành một album mới là hai năm trước.*  *A. Katherine đã phát hành một album mới trong hai năm.*  *B. Katherine đã không phát hành một album mới trong hai năm.*  *C. Katherine đã phát hành một album mới trong hai năm.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14.**  It is ten months since Leo last went to the cinema.

**A.** Leo goes to the cinema every ten months.

**B.** Leo didn't go the cinema ten months ago.

**C.** The first time Leo went to the cinema was ten months ago.

**D.** Leo hasn't gone to the cinema for ten months.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đã mười tháng kể từ lần cuối Leo đến rạp chiếu phim.*  *A. Leo đi xem phim mười tháng một lần.*  *B. Leo đã không đi xem phim mười tháng trước.*  *C. Lần đầu tiên Leo đi xem phim là mười tháng trước.*  *D. Leo đã không đi xem phim được mười tháng rồi.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 15.**  It hasn't snowed here for a fortnight.

**A.** It is a fortnight since it has snowed here.

**B.** The last time it snowed here is a fortnight ago.

**C.** A fortnight has gone since it last snowed here.

**D.** It last snowed here a fortnight ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Ở đây đã không có tuyết được 2 tuần.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Ở đây đã có tuyết rơi lần cuối vào 2 tuần trước.*  ***Cấu trúc:***  *S + have/has not + V3/V-ed + for (time) = S + last + V2/V-ed + (time) ago*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 16.** I last met my grandparents five years ago.

**A.** I have met my grandparents for five years.

**B.** I haven't met my grandparents for five years.

**C.** I have five years to meet my grandparents.

**D.** I didn't meet my grandparents five years ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi gặp ông bà của tôi năm năm trước.*  *A. Tôi đã gặp ông bà của tôi được năm năm.*  *B. Tôi đã không gặp ông bà của tôi được năm năm.*  *C. Tôi có năm năm để gặp ông bà của tôi.*  *D. Tôi đã không gặp ông bà của tôi năm năm trước.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 17.**  Swimmer Nguyen Thi Anh Vien last worked as an athlete in 2022.

**A.** Swimmer Nguyen Thi Anh Vien has been working as an athlete since 2022.

**B.** Swimmer Nguyen Thi Anh Vien worked as an athlete since 2022.

**C.** Swimmer Nguyen Thi Anh Vien hasn’t worked as an athlete since 2022.

**D.** Swimmer Nguyen Thi Anh Vien didn’t work as an athlete in 2022.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Vận động viên bơi lội Nguyễn Thị Ánh Viên thi đấu với tư cách vận động viên lần cuối vào năm 2022.*  *A. Vận động viên bơi lội Nguyễn Thị Ánh Viên bắt đầu thi đấu với tư cách vận động viên từ năm 2022.*  *→ Sai nghĩa*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Vận động viên bơi lội Nguyễn Thị Ánh Viên nghỉ thi đấu từ năm 2022.*  *D. Vận động viên bơi lội Nguyễn Thị Ánh Viên đã không thi đấu với tư cách là vận động viên vào năm 2022. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 18.** It is twenty years since I last saw her.

**A.** I haven't seen her for twenty years.

**B.** I didn't see her for twenty years.

**C.** I saw her for twenty years.

**D.** I have seen her for twenty years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đã hai mươi năm kể từ lần cuối tôi gặp cô ấy.*  *A. Tôi đã không gặp cô ấy được hai mươi năm rồi.*  *B. Sai ngữ pháp, sai nghĩa*  *C. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘twenty years ago’)*  *D. Tôi đã gặp cô ấy được hai mươi năm.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19.**The last time he wrote to me was two years ago.

**A.** He wrote to me for two years. **B.** He didn’t write to me two years ago.

**C.** He hasn’t written to me for two years. **D.** He has written to me for two years.

**Question 20.**  I haven't tried this kind of food before,

**A.** This is the first time I have tried this kind of food.

**B.** This is the first time I had tried this kind of food.

**C.** It’s a long time since I tried this kind of food.

**D.** I have tried this kind of food many times.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi chưa từng thử loại thức ăn này trước đây.*  *A. Đây là lần đầu tiên tôi thử loại thức ăn này.*  *B. Sai ngữ pháp, vế sau phải chia HTHT.*  *C. Đã lâu rồi tôi mới thử loại thức ăn này.*  *D. Tôi đã thử loại thức ăn này nhiều lần rồi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 21.** John began to look for a job three months ago.

**A.** John hasn’t been looking for a job for three months.

**B.** John began to look for a job three months.

**C.** John has begun to look for a job three months.

**D.** John has been looking for a job for three months.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *John bắt đầu tìm việc cách đây ba tháng.*  *A. John đã không tìm việc trong ba tháng.*  *B. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘khoảng thời gian + ago’)*  *C. Sai vì ta không dùng begin ở HTHT vì nó không phải 1 hành động dài.*  *D. John đã tìm việc được ba tháng.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 22.** John last used his phone two days ago.

**A.** John started using his phone two days ago.

**B.** John has used his phone for two days.

**C.** John hasn't used his phone for two days.

**D.** John didn't start using his phone for two days.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *John sử dụng điện thoại lần cuối cách đây hai ngày.*  *A. John bắt đầu sử dụng điện thoại của anh ấy hai ngày trước.*  *B. John đã sử dụng điện thoại của anh ấy được hai ngày.*  *C. John đã không sử dụng điện thoại của anh ấy trong hai ngày.*  *D. John đã không bắt đầu sử dụng điện thoại của mình trong hai ngày.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 23.** The last time she saw Peter was three months ago.

**A.** She hasn't seen Peter since three months.

**B.** She hasn't seen Peter for three months.

**C.** She didn't see Peter three months ago.

**D.** She hadn't seen Peter before three months ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng cô gặp Peter là ba tháng trước.*  *A. Sai ngữ pháp (since + mốc thời gian)*  *B. Cô ấy đã không gặp Peter trong ba tháng.*  *C. Cô ấy đã không gặp Peter ba tháng trước.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 24.**  I last wrote an email to my boss ten days ago.

**A.** I didn't write an email to my boss for ten days.

**B.** I wrote an email to my boss for ten days.

**C.** I haven't written an email to my boss for ten days.

**D.** I have written an email to my boss for ten days.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi viết một email cho sếp của mình là mười ngày trước.*  *A. Sai vì quá khứ đơn phải dùng ago.*  *B. Tôi đã viết một email cho sếp của tôi trong mười ngày.*  *C. Tôi đã không viết email cho sếp của tôi được mười ngày.*  *D. Tôi đã viết một email cho ông chủ của tôi được mười ngày.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 25.** She last talked to her best friend two months ago.

**A**. She didn’t talk to her best friend for two months.

**B**. She hasn’t talked to her best friend for two months.

**C.** She talked to her best friend for two months.

**D.** She has talked to her best friend since two months ago.

**Question 26.** The last time I saw my grandmother was at my sister's wedding.

**A.** I saw my grandmother since my sister’s wedding.

**B.** I didn’t see my grandmother since my sister’s wedding.

**C.** I haven’t seen my grandmother since my sister’s wedding.

**D.** I have seen my grandmother since my sister’s wedding.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi gặp bà tôi là ở đám cưới của chị tôi.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Tôi đã không gặp bà tôi kể từ đám cưới của chị tôi.*  *D. Tôi đã gặp bà tôi kể từ đám cưới của chị tôi.*  ***Cấu trúc:***  *The last time + S + V2/V-ed + was (time) = S + have/has not + V3/V-ed + since (time)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 27.**  He last visited London three years ago.

**A.** He didn't visit London three years ago. **B.** He was in London for three years.

**C.** He hasn't visited London for three years. **D.** He has been in London for three years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã đi London lần cuối vào 3 năm trước.*  *A. Anh ấy đã không đi London vào 3 năm trước.*  *B. Anh ấy đã ở London trong 3 năm.*  *C. Anh ấy đã không đi London được 3 năm.*  *D. Anh ấy đã ở London được 3 năm.*  ***Cấu trúc:***  *S + last + V2/V-ed + (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 28.**   Mrs. Brown last went on a trip to Hanoi two years ago.

**A.** Mrs. Brown has two years to go on a trip to Hanoi.

**B.** Mrs. Brown didn't go on a trip to Hanoi two years ago.

**C.** Mrs. Brown has gone on a trip to Hanoi for two years.

**D.** Mrs. Brown hasn't gone on a trip to Hanoi for two years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành:***  *S + last + V2/ed + khoảng thời gian + ago*  *= S + has/ have + not + VP2 + for + khoảng thời gian*  ***Tạm dịch:*** *Lần cuối cùng bà Brown đi du lịch Hà Nội là hai năm trước.*  *= D. Bà Brown đã không đi du lịch Hà Nội được hai năm.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 29.** I last visited my hometown a few years ago.

**A.** I have been in my hometown for a few years.

**B.** I didn't visit my hometown a few years ago.

**C.** I haven't visited my hometown for a few years.

**D.** I was in my hometown for a few years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi đến thăm quê hương của tôi là một vài năm trước đây.*  *A. Tôi đã ở quê được vài năm. → Sai nghĩa*  *B. Tôi không về thăm quê mấy năm trước. → Sai nghĩa*  *C. Mấy năm rồi tôi chưa về thăm quê.*  *D. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn không dùng ‘for + khoảng thời gian)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 30.** He last visited London three years ago.

**A.** He hasn't visited London for three years. **B.** He has been in London for three years.

**C.** He was in London for three years. **D.** He didn't visit London three years ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng anh ấy đến London là ba năm trước.*  *A. Anh ấy đã không đến London được ba năm.*  *B. Anh ấy đã ở London được ba năm.*  *C. Anh ấy đã ở Luân Đôn trong ba năm.*  *D. Anh ấy đã không đến London ba năm trước.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 31.** Mr Stephen last organized a field trip for his students 3 weeks ago.

**A.** Mr Stephen organized a field trip for his students for 3 weeks.

**B.** Mr Stephen has organized a field trip for his students for 3 weeks.

**C.** Mr Stephen didn't organize a field trip for his students for 3 weeks.

**D.** Mr Stephen hasn't organized a field trip for his students for 3 weeks.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng thầy Stephen tổ chức chuyến đi thực tế cho học sinh của mình là 3 tuần trước.*  *A. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘3 weeks ago’)*  *B. Thầy Stephen đã tổ chức một chuyến đi thực tế cho học sinh của mình được 3 tuần.*  *C. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘3 weeks ago’)*  *D. Ông Stephen đã không tổ chức một chuyến đi thực tế cho học sinh của mình được 3 tuần.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 32.** They began constructing the bridge five years ago.

**A.** It was five years before they began constructing the bridge.

**B.** It is five years when he began constructing the bridge.

**C.** They have constructed the bridge for five years.

**D.** Five years ago, the have constructed the bridge.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Họ bắt đầu xây dựng cây cầu cách đây 5 năm.*  *A. Đã năm năm trước khi họ bắt đầu xây dựng cây cầu. → Sai nghĩa*  *B. Đã 5 năm khi anh ấy bắt đầu xây dựng cây cầu. → Sai nghĩa*  *C. Họ đã xây dựng cây cầu trong năm năm.*  *D. Sai ngữ pháp (‘five years ago’ là trạng từ chỉ thời gian của thì quá khứ đơn)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 32.** The last time I used Facebook was two days ago.

**A.** I have not used Facebook for two days. **B.** I have used Facebook for two days.

**C.** At last I used Facebook for two days. **D.** I didn't use Facebook for two days.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi sử dụng Facebook là hai ngày trước.*  *A. Tôi đã không sử dụng Facebook được hai ngày.*  *B. Tôi đã sử dụng Facebook được hai ngày.*  *C. Cuối cùng tôi đã sử dụng Facebook trong hai ngày.*  *D. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘khoảng thời gian + ago’)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 34.** Jenny last checked her facebook newsfeed two days ago.

**A.** Jenny has checked her facebook newsfeed for two days.

**B.** Jenny started checking her facebook newsfeed two days ago.

**C.** Jenny didn't check her facebook newsfeed two days ago.

**D.** Jenny hasn't checked her facebook newsfeed for two days.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Jenny lần cuối kiểm tra newsfeed Facebook 2 ngày trước.*  *A. Jenny đã kiểm tra newsfeed facebook được hai ngày.*  *B. Jenny bắt đầu kiểm tra newsfeed facebook hai ngày trước.*  *C. Jenny đã không kiểm tra newsfeed facebook hai ngày trước.*  *D. Jenny đã không kiểm tra newsfeed Facebook được hai ngày.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 35.** I last listened to these songs when I was a student.

**A.** I haven't listened to these songs since I was a student.

**B.** I listened to these songs since I was a student.

**C.** I have listened to these songs since I was a student.

**D.** I didn't hear these songs when I was a student.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi nghe những bài hát này là khi tôi còn là học sinh.*  *A. Tôi đã không nghe những bài hát này từ khi là sinh viên.*  *B. Sai ngữ pháp, HTHT since QKD.*  *C. Tôi đã nghe những bài hát này từ khi còn là học sinh.*  *D. Tôi đã không nghe những bài hát này khi còn là học sinh.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.**The last time I called her was five years ago.

**A.** I haven’t called her for five years. **B.** I have called her for five years.

**C.** I called her for five years. **D.** I didn’t call her five years ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi gọi cho cô ấy là vào 5 năm trước.*  *A. Tôi đã không gọi cho cô ấy được 5 năm.*  *B. Tôi đã gọi cho cô ấy được 5 năm rồi.*  *C. Tôi đã gọi cô ấy trong 5 năm.*  *D. Tôi đã không gọi cho cô ấy vào 5 năm trước.*  ***Cấu trúc:***  *The last time + S + V2/V-ed + was (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2.** John has played the guitar since he was twelve.

**A.** John began to play the guitar when he was twelve.

**B.** It has been twelve years since John played the guitar.

**C.** The last time John played the guitar was at the age-twelve

**D.** John has started to play the guitar since he was twelve.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Tạm dịch:*** *John đã chơi guitar từ khi anh ấy mười hai tuổi.*  *A. John bắt đầu chơi ghi-ta khi anh ấy mười hai tuổi.*  *B. Đã mười hai năm kể từ khi John chơi ghi-ta.*  *C. Lần cuối cùng John chơi guitar là vào năm 12 tuổi.*  *D. Sai ngữ pháp; ta dùng ‘start’ để diễn tả việc bắt đầu hành động gì trong quá khứ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 3.**  I haven't visited my hometown for a few years.

**A.** I didn't visit my hometown a few years ago.

**B.** I have been in my hometown for a few years.

**C.** I last visited my hometown a few years ago.

**D.** I was in my hometown for a few years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mấy năm rồi tôi chưa về thăm quê.*  *A. Tôi đã không về thăm quê vài năm trước.*  *B. Tôi đã ở quê được vài năm.*  *C. Lần cuối cùng tôi về thăm quê là vài năm trước.*  *D. Sai ngữ pháp*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 4.** She began to work for this charitable organisation 5 years ago.

**A**. She hasn’t worked for this charitable organisation for 5 years.

**B**. She didn’t work for this charitable organisation 5 years ago.

**C**. She last worked for this charitable organisation 5 years ago.

**D**. She has worked for this charitable organisation for 5 years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Cô ấy đã bắt đầu làm việc cho tổ chức từ thiện này vào 5 năm trước.*  *A. Cô ấy đã không làm việc cho tổ chức từ thiện này được 5 năm.*  *B. Cô ấy đã không làm việc cho tổ chức từ thiện này vào 5 năm trước.*  *C. Cô ấy đã làm việc cho tổ chức từ thiện này lần cuối vào 5 năm trước.*  *D. Cô ấy đã làm việc cho tổ chức từ thiện này được 5 năm.*  ***Cấu trúc:***  *S + began/started + to V + (time) ago = S + have/has + V3/V-ed + for (time)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5.** The last time Camelia went to my house was two years ago.

**A.** Camelia has gone to my house for two years.

**B.** Camelia hasn’t gone to my house two years ago.

**C.** Camelia has gone to my house two years ago.

**D.** Camelia hasn’t gone to my house for two years.

**Question 6.**  Peter started learning to play the piano two months ago.

**A.** Peter stopped learning to play the piano two months ago.

**B.** Peter is learning to play the piano at the moment.

**C.** Peter has never learned to play the piano.

**D.** Peter has learned to play the piano for two months.

**Question 7.**  It’s ten years since I came back to my hometown.

**A.** I last come back to my hometown ten years ago.

**B.** I haven’t come back to my hometown for ten years.

**C.** I have come back to my hometown for ten years.

**D.** The last time I came back to my hometown was ten years.

**Question 8.** The last time we talked to each other was six months ago.

**A.** Six months ago, we talked to each other more regularly.

**B.** We haven't talked much to each other for six months.

**C.** We haven't talked to each other for six months.

**D.** We didn't talk to each other six months ago.

**Question 9.** He hasn’t changed his Facebook profile picture for 2 years.

**A.** He spent 2 years changing his Facebook profile picture.

**B.** The last time he changed his Facebook profile picture was 2 years ago.

**C.** He didn’t change his Facebook profile picture 2 years ago.

**D.** He started to have his Facebook profile picture changed 2 years ago.

|  |
| --- |
| Chuyển đổi cấu trúc thì Đáp án: B Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành→ quá khứ đơn: S + haven’t/ hasn’t + P2 + since/ for.. . = The last time (when) S + V (past simple) + was + a period of time + ago. |

**Question 10.** The last time I updated my Facebook status was 6 months ago.

**A.** I haven’t updated my Facebook status for 6 months.

**B.** I have 6 months to update my Facebook status.

**C.** I started updating my Facebook status 6 months ago.

**D.** I have updated my Facebook status for 6 months.

**Question 11.** We started working here three years ago.

**A.** We have worked here for three years.

**B.** We will work here in three years.

**C.** We have no longer worked here for three years.

**D.** We worked here for three years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chúng tôi đã bắt đầu làm việc ở đây vào 3 năm trước.*  *A. Chúng tôi đã làm việc ở đây được 3 năm.*  *B. Chúng tôi sẽ làm việc ở đây trong 3 năm.*  *C. Sai ngữ pháp*  *D. Chúng tôi đã làm việc ở đây trong 3 năm.*  ***Cấu trúc:***  *S + started + V-ing + time (ago) = S + have/has + V3/V-ed + for (time)*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 12.** I started to use this computer when I was 18.

**A.** I didn’t use this computer at the age of 18.

**B.** I have used this computer since I was 18.

**C.** I haven’t used this computer since I was 18.

**D.** I have used this computer for 18 years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã bắt đầu sử dụng cái máy tính này khi tôi 18 tuổi.*  *A. Tôi đã không sử dụng cái máy tính này khi tôi 18 tuổi.*  *B. Tôi đã sử dụng cái máy tính này kể từ khi tôi 18 tuổi.*  *C. Tôi đã không sử dụng cái máy tính này kể từ khi tôi 18 tuổi.*  *D. Tôi đã sử dụng cái máy tính này được 18 năm.*  ***Cấu trúc:***  *S + started to V + when + clause = S + have/has + V3/V-ed + since + clause*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 13.**  I last drove to work in 2000.

**A**. I have driven to work since 2000. **B**. I didn't drive to work in 2000.

**C**. I started driving to work in 2000. **D**. I haven't driven to work since 2000.

**Question 14.** *She has taught the children in this remote village for five months.*

**A.** She was the teacher in this remote village for months ago.

**B.** She started to teach the children in this remote village five months ago.

**C.** The last time she taught the children in this remote village for five months ago.

**D.** She started to teach the children in this remote village for five months.

**Question 15.**  Sally paid for her travel in advance, but it wasn't necessary.

**A.** Sally needn't pay for her travel in advance.

**B.** Sally couldn't have paid for her travel in advance.

**C.** Sally needn't have paid for her travel in advance.

**D.** Sally might not have paid for her travel in advance

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sally đã trả tiền trước cho chuyến đi, nhưng điều đó không cần thiết.*  *A. Sally không cần trả tiền trước cho chuyến đi.*  *B. Sally đã không thể trả tiền trước cho chuyến đi.*  *C. Lẽ ra Sally không cần trả tiền trước cho chuyến đi.*  *D. Sally có lẽ đã trả tiền trước cho chuyến đi*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 16.** The last time she came back to her hometown was 4 years ago.

**A.** It's 4 years since she last lived in her hometown.

**B.** She didn't come back to her hometown 4 years ago.

**C.** She started coming back to her hometown 4 years ago.

**D.** She hasn’t come back to her hometown for 4 years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng cô ấy quay trở về quê hương là vào 4 năm trước.*  *A. Đã 4 năm kể từ lần cuối cô ấy sống ở quê hương.*  *B. Cô ấy đã không quay trở về quê hương vào 4 năm trước.*  *C. Cô ấy bắt đầu quay trở về quê hương vào 4 năm trước.*  *D. Cô ấy đã không quay trở về quê hương được 4 năm.*  ***Cấu trúc:***  *The last time + S + V2/V-ed + was (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 17.** I last visited Paris 10 years ago.

**A.** I visited Paris for ten years. **B.** I have visited Paris for ten years.

**C.** I didn't visit Paris for 10 years. **D.** I have not visited Paris for 10 years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng tôi đến thăm Paris là 10 năm trước.*  *A. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘khoảng thời gian + ago’)*  *B. Tôi đã đến thăm Paris trong mười năm. → Sai nghĩa*  *C. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘khoảng thời gian + ago’)*  *D. Tôi đã không đến thăm Paris được 10 năm.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 18.**  He visited London three years ago.

**A.** He didn't visit London three years ago. **B.** He was in London for three years.

**C.** He hasn't visited London for three years. **D.** He has been in London for three years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã đến thăm London ba năm trước.*  *A. Anh ấy đã không đến thăm London ba năm trước.*  *B. Anh ấy đã ở London trong ba năm.*  *C. Anh ấy đã không đến thăm London được ba năm rồi.*  *D. Anh ấy đã ở London được ba năm.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 19.** The last time Trang used her passport was on the trip to Thailand.

**A.** Trang didn’t use her passport on the trip to Thailand.

**B.** Tim has used her passport since the trip to Thailand.

**C.** Tim will use her passport on the trip to Thailand.

**D.** Trang hasn’t used her passport since the trip to Thailand.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng Trang dùng hộ chiếu của cô là vào chuyến đi đến Thái Lan.*  *A. Trang đã không dùng hộ chiếu của cô vào chuyến đi đến Thái Lan.*  *B. Trang đã sử dụng hộ chiếu của cô kể từ chuyến đi đến Thái Lan.*  *C. Trang sẽ dùng hộ chiếu của cô vào chuyến đi đến Thái Lan.*  *D. Trang đã không sử dụng hộ chiếu của cô kể từ chuyến đi đến Thái Lan.*  ***Cấu trúc:***  *The last time + S + V2/V-ed + was (time) = S + have/has not + V3/V-ed + since (time)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 20.** He last uploaded videos to YouTube 4 months ago.

**A.** He hasn't uploaded videos to YouTube for 4 months.

**B.** He has 4 months to upload videos to YouTube.

**C.** He didn't upload videos to YouTube 4 months ago.

**D.** He has uploaded videos to YouTube for 4 months.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối anh ấy tải video lên YouTube là 4 tháng trước.*  *A. Anh ấy đã không tải video lên YouTube được 4 tháng rồi.*  *B. Anh ấy có 4 tháng để tải video lên YouTube.*  *C. Anh ấy đã không tải video lên YouTube 4 tháng trước.*  *D. Anh ấy đã tải video lên YouTube được 4 tháng.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 21.** Tom last went mountain climbing three years ago.

**A.** Tom has gone mountain climbing for three years.

**B.** Tom went mountain climbing for three years..

**C.** Tom hasn't gone mountain climbing for three years.

**D.** Tom hasn't gone mountain climbing three years ago.

**Question 22.**  I haven't met my grandparents for five years.

**A.** I last met my grandparents five years ago.

**B.** I didn't meet my grandparents five years ago.

**C.** I often met my grandparents five years ago.

**D.** I have met my grandparents for five years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành:***  *S + haven’t/ hasn’t + Ved/ cột 3 + for + time = S + (last) + Ved/ cột 2 + time + ago*  ***Tạm dịch:*** *Tôi không gặp ông bà tôi được 5 năm rồi.*  *= Lần cuối tôi gặp ông bà tôi cách đây 5 năm.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 23.** It's a year since she started taking English lessons.

**A.** She has been taking English lessons for a year.

**B.** She didn't take English lessons for a year.

**C.** She has never taken English lessons.

**D.** She last took English lessons a year ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đã một năm kể từ khi cô ấy bắt đầu học tiếng Anh.*  *A. Cô ấy đã học tiếng Anh được một năm.*  *B. Cô ấy đã không học tiếng Anh trong một năm. → Sai nghĩa*  *C. Cô ấy chưa bao giờ học tiếng Anh. → Sai nghĩa*  *D. Lần cuối cùng cô ấy học tiếng Anh là một năm trước. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**C. MINI-TEST:**

***Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** This is the first time I’ve been to Australia.

**A**. I used to visit Australia many years ago. **B**. I haven’t visited Australia for years.

**C**. I haven’t visited Australia before. **D**. I have visited Australia many times.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đây là lần đầu tiên tôi đến Úc.*  *A. Tôi đã từng đến Úc nhiều năm trước.*  *B. Tôi đã không đến thăm Úc trong nhiều năm.*  *C. Tôi chưa từng đến Úc trước đây.*  *D. Tôi đã đến thăm Úc nhiều lần.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 2.** I haven’t visited Hanoi for one month.

**A.** The last time I visited Hanoi was one month ago.

**B.** I didn’t visit Hanoi one month ago.

**C.** I have visited Hanoi for one month.

**D.** I started to visit Hanoi one month ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã không đến thăm Hà Nội được một tháng rồi.*  *A. Lần cuối cùng tôi đến thăm Hà Nội là một tháng trước.*  *B. Tôi đã không đến thăm Hà Nội một tháng trước.*  *C. Tôi đã đến thăm Hà Nội được một tháng rồi.*  *D. Tôi bắt đầu đến thăm Hà Nội một tháng trước.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 3.** She has participated in this environmental campaign for two months.

**A.** This is the first time she has participated in an environmental campaign in two months.

**B.** The last time she participated in this environmental campaign was two months ago.

**C.** She hasn’t participated in this environmental campaign for two months.

**D.** She started participating in this environmental campaign two months ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Cô ấy đã tham gia chiến dịch môi trường này được hai tháng.*  *A. Đây là lần đầu tiên cô ấy tham gia vào một chiến dịch môi trường trong hai tháng.*  *B. Lần cuối cùng cô ấy tham gia chiến dịch môi trường này là hai tháng trước.*  *C. Cô ấy đã không tham gia vào chiến dịch môi trường này trong hai tháng.*  *D. Cô ấy bắt đầu tham gia chiến dịch môi trường này hai tháng trước.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 4.**Phong started to write this novel 2 weeks ago.

**A.** Phong didn’t write this novel 2 weeks ago.

**B.** Phong hasn’t written this novel for 2 weeks.

**C.** Phong has written this novel for 2 weeks.

**D.** Phong will write this novel in 2 weeks.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Phong đã bắt đầu viết quyển tiểu thuyết này vào 2 tuần trước.*  *A. Phong đã không viết quyển tiểu thuyết này vào 2 tuần trước.*  *B. Phong đã không viết quyển tiểu thuyết này được 2 tuần.*  *C. Phong đã viết quyển tiểu thuyết này được 2 tuần.*  *D. Phong sẽ viết quyển tiểu thuyết này trong 2 tuần nữa.*  ***Cấu trúc:***  *S + started + to V /V-ing+ (time) ago = S + have/has + V3/V-ed + for (time)*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 5.** I haven't had a trip since 2019.

**A.** The last time I had a trip wasn’t in 2019.

**B.** My last trip wasn’t in 2019.

**C.** I didn’t have any trips in 2019.

**D.** I last had a trip in 2019.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã không có chuyến đi nào kể từ năm 2019.*  *A. Lần cuối cùng tôi có chuyến đi không phải là vào năm 2019.*  *B. Chuyến đi cuối cùng của tôi không phải là vào năm 2019.*  *C. Tôi đã không có bất kỳ chuyến đi nào vào năm 2019.*  *D. Tôi đã có chuyến đi lần cuối vào năm 2019.*  ***Cấu trúc:***  *S + have/has not + V3/V-ed + since (time) = S + last + V2/V-ed + in (time)*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 6.** The last time Quang ate Chinese food was 3 years ago.

**A**. Quang didn’t eat Chinese food 3 years ago. **B**. Quang hasn’t eaten Chinese food for 3 years.

**C**. Quang has eaten Chinese food for 3 years. **D**. Quang will eat Chinese food in 3 years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Lần cuối cùng Quang ăn đồ ăn Trung Quốc là vào 3 năm trước.*  *A. Quang đã không ăn đồ ăn Trung Quốc vào 3 năm trước.*  *B. Quang đã không ăn đồ ăn Trung Quốc được 3 năm.*  *C. Quang đã ăn đồ ăn Trung Quốc được 3 năm.*  *D. Quang sẽ ăn đồ ăn Trung Quốc trong 3 năm nữa.*  ***Cấu trúc:***  *The last time + S + V2/V-ed + was (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 7.** He has been reading this book for two months.

**A.** He last read this book two months ago.

**B.** He didn’t read this book two months ago.

**C.** He hasn’t read this book for two months.

**D.** He began to read this book two months ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã đọc cuốn sách này được hai tháng rồi.*  *A. Lần cuối cùng anh ấy đọc cuốn sách này là hai tháng trước.*  *B. Anh ấy đã không đọc cuốn sách này hai tháng trước.*  *C. Anh ấy đã không đọc cuốn sách này trong hai tháng.*  *D. Anh ấy bắt đầu đọc cuốn sách này hai tháng trước.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 8.** This is the first time I’ve ever seen such a stunning painting.

**A.** I have seen a lot of stunning paintings in my life.

**B.** The last time I saw a stunning painting was years ago.

**C.** I have never seen such a stunning painting before.

**D.** I am used to seeing stunning paintings in my life.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đây là lần đầu tiên tôi thấy một bức tranh tuyệt đẹp như vậy.*  *A. Tôi đã thấy rất nhiều bức tranh tuyệt đẹp trong đời.*  *B. Lần cuối cùng tôi nhìn thấy một bức tranh tuyệt đẹp là nhiều năm trước.*  *C. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh tuyệt đẹp như vậy trước đây.*  *D. Tôi quen với việc nhìn thấy những bức tranh tuyệt đẹp trong cuộc sống của mình.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 9.** He last had his teeth checked 6 months ago.

**A.** He hasn’t had his teeth checked for 6 months.

**B.** He has had his teeth checked for 6 months.

**C.** He will have his teeth checked in 6 months.

**D.** He didn’t have his teeth checked 6 months ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã đi kiểm tra răng lần cuối cách đây 6 tháng.*  *A. Anh ấy đã không đi kiểm tra răng được 6 tháng rồi.*  *B. Anh ấy đã kiểm tra răng được 6 tháng.*  *C. Anh ấy sẽ đi kiểm tra răng sau 6 tháng nữa.*  *D. Anh ấy đã không đi kiểm tra răng 6 tháng trước.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 10.** Arena has been teaching at this primary school since last year.

**A.** The last time Arena taught at this primary school was last year.

**B.** Area didn’t teach at this primary school one year ago.

**C.** Arena hasn’t taught at this primary school for one year.

**D.** Arena started teaching at this primary school one year ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Arena đã giảng dạy tại trường tiểu học này từ năm ngoái.*  *A. Lần cuối cùng Arena dạy ở trường tiểu học này là năm ngoái.*  *B. Arena đã không dạy ở trường tiểu học này một năm trước.*  *C. Arena đã không dạy ở trường tiểu học này trong một năm.*  *D. Arena bắt đầu giảng dạy tại trường tiểu học này cách đây một năm.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 11.**  This is the first time I've tried traditional Japanese food.

**A.** I used to try traditional Japanese food.

**B.** I didn’t enjoy trying traditional Japanese food.

**C.** I have never tried traditional Japanese food before.

**D.** I have been trying traditional Japanese food for ages.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đây là lần đầu tiên tôi thử món ăn truyền thống của Nhật Bản.*  *A. Tôi đã từng thử món ăn truyền thống của Nhật Bản.*  *B. Tôi không thích thử món ăn truyền thống của Nhật Bản.*  *C. Tôi chưa bao giờ thử món ăn truyền thống của Nhật Bản trước đây.*  *D. Tôi đã thử món ăn truyền thống của Nhật Bản từ lâu lắm rồi.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 12.** Tom hasn’t used his phone for nearly 2 months.

**A.** Tom didn’t use his phone nearly 2 months ago.

**B.** Tim started to use his phone nearly 2 months ago.

**C.** Tim last used his phone nearly 2 months ago.

**D.** Tim has used his phone for nearly 2 months.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tom đã không sử dụng điện thoại được gần 2 tháng.*  *A. Tom đã không sử dụng điện thoại vào gần 2 tháng trước.*  *B. Tom đã bắt đầu sử dụng điện thoại vào gần 2 tháng trước.*  *C. Tom sử dụng điện thoại lần cuối vào gần 2 tháng trước.*  *D. Tom đã sử dụng điện thoại được gần 2 tháng.*  ***Cấu trúc:***  *S + have/has not + V3/V-ed + for (time) = S + last + V2/V-ed + (time) ago*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 13.**  I have not taken any online courses since 2021.

**A.** The first time I took an online course was in 2021.

**B.** I last had an online course in 2021.

**C.** I have taken some online courses since 2021.

**D.** I didn’t take any online courses in 2021.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã không tham gia bất kỳ khóa học trực tuyến nào kể từ năm 2021.*  *A. Lần đầu tiên tôi tham gia một khóa học trực tuyến là vào năm 2021.*  *B. Lần cuối cùng tôi tham gia một khóa học trực tuyến là vào năm 2021.*  *C. Tôi đã tham gia một số khóa học trực tuyến từ năm 2021.*  *D. Tôi đã không tham gia bất kỳ khóa học trực tuyến nào vào năm 2021.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14.**  I started learning to draw when I was 5.

**A.** I have learnt to draw since I was 5.

**B.** I haven’t learnt to draw for 5 years.

**C.** I last learnt to draw 5 years ago.

**D.** I have learnt to draw for 5 years.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã bắt đầu học vẽ khi lên 5 tuổi.*  *A. Tôi đã học vẽ kể từ khi tôi lên 5.*  *B. Tôi đã không học vẽ kể được 5 năm rồi.*  *C. Tôi học vẽ lần cuối vào 5 năm trước.*  *D. Tôi đã học vẽ được 5 năm.*  ***Cấu trúc:***  *S + started V-ing + when (time) = S + have/has + V3/V-ed + since (time)*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**Question 15.**  It’s three months since I last contacted David.

**A.** I haven’t contacted David for three months.

**B.** I didn’t contact David three months ago.

**C.** I have contacted David for three months.

**D.** I began to contact David three months ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đã ba tháng kể từ lần cuối tôi liên lạc với David.*  *A. Tôi đã không liên lạc với David được ba tháng.*  *B. Tôi đã không liên lạc với David ba tháng trước.*  *C. Tôi đã liên lạc với David được ba tháng.*  *D. Tôi bắt đầu liên lạc với David ba tháng trước.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 16.** I last bought a new pair of shoes 1 year ago.

**A.** I didn’t buy a new pair of shoes 1 year ago.

**B.** I haven’t bought a new pair of shoes for 1 year.

**C.** I have bought a new pair of shoes for 1 year.

**D.** I had 1 year to buy a new pair of shoes.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi mua giày mới lần cuối vào 1 năm trước.*  *A. Tôi đã không mua giày mới vào 1 năm trước.*  *B. Tôi đã không mua giày mới được 1 năm.*  *C. Tôi đã mua giày mới được 1 năm.*  *D. Tôi có 1 năm để mua giày mới.*  ***Cấu trúc:***  *S + last + V2/V-ed + (time) ago = S + have/has not + V3/V-ed + for (time)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 17.** This is the first time I’ve ever seen such an amazing firework display.

**A.** I have seen so many amazing firework displays before.

**B.** I used to see so many amazing firework displays before.

**C.** I have seen such an amazing firework display once.

**D.** I have never seen such an amazing firework display before.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đây là lần đầu tiên tôi được xem một màn bắn pháo hoa tuyệt vời như vậy.*  *A. Tôi đã từng thấy rất nhiều màn bắn pháo hoa tuyệt vời trước đây.*  *B. Tôi đã từng xem rất nhiều màn bắn pháo hoa tuyệt vời trước đây.*  *C. Tôi đã từng thấy một màn bắn pháo hoa tuyệt vời như vậy một lần.*  *D. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy một màn bắn pháo hoa tuyệt vời như vậy trước đây.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 18.** Peter hasn’t gone to the city library for two weeks.

**A.** It’s two weeks since Peter last went to the city library.

**B.** Peter didn’t go to the city library two weeks ago.

**C.** Peter has gone to the city library for two weeks.

**D.** The first time Peter went to the city library was two weeks ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Peter đã không đến thư viện thành phố được hai tuần.*  *A. Đã hai tuần kể từ lần cuối Peter đến thư viện thành phố.*  *B. Peter đã không đến thư viện thành phố hai tuần trước.*  *C. Peter đã đến thư viện thành phố được hai tuần.*  *D. Lần đầu tiên Peter đến thư viện thành phố là hai tuần trước.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19.** Linh hasn’t changed her hairstyle for 1 year.

**A.** Linh has 1 year to change her hairstyle.

**B.** Linh didn’t change her hairstyle 1 year ago.

**C.** Linh last changed her hairstyle 1 year ago.

**D.** Linh has changed her hairstyle for 1 year.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Linh đã không đổi kiểu tóc được 1 năm.*  *A. Linh có 1 năm để đổi kiểu tóc.*  *B. Linh đã không đổi kiểu tóc vào 1 năm trước.*  *C. Linh đã đổi kiểu tóc lần cuối vào 1 năm trước.*  *D. Linh đã đổi kiểu tóc được 1 năm.*  ***Cấu trúc:***  *S + have/has not + V3/V-ed + for (time) = S + last + V2/V-ed + (time) ago*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Question 20.**  I haven't heard from Tim since his birthday.

**A.** The last time I heard from Tim was on his birthday.

**B.** I didn’t hear from Tim on his birthday.

**C.** I have heard from Tim since his birthday.

**D.** I will hear from Tim on his next birthday.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã không nghe tin gì từ Tim kể từ ngày sinh nhật của anh ấy.*  *A. Lần cuối cùng tôi nhận được tin từ Tim là vào ngày sinh nhật của anh ấy.*  *B. Tôi đã không nhận được tin tức từ Tim vào ngày sinh nhật của anh ấy.*  *C. Tôi đã nghe tin từ Tim kể từ ngày sinh nhật của anh ấy.*  *D. Tôi sẽ nghe từ Tim vào ngày sinh nhật tiếp theo của anh ấy.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

# TOPIC 19: MODALS IN SENTENCE TRANFORMATION

|  |  |
| --- | --- |
| **12** | **MODALS: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU** |
| **0.2điểm** |  |
| **Question 31:** It is not necessary for you to do this project.  **A.** You would do this project. **B.** You can’t do this project.  **C.** You must do this project. **D.** You needn’t do this project. | |
| 1. Students are not allowed to bring food into the computer room.   **A.** Students wouldn’t bring food into the computer room.  **B.** Students won’t bring food into the computer room.  **C.** Students mustn’t bring food into the computer room.  **D.** Students needn’t bring food into the computer room. | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Ta thấy có “not allowed” ở câu 9, ta chọn mustn’t  Ta thấy có “is not necessary” ở câu 31, ta chọn needn’t | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

Động từ khuyết thiếu là những động từ đặc biệt. Chúng được gọi là "khiếm khuyết" vì chúng không có đầy đủ tất cả các biến thể ở tất cả các thì và bản thân chúng cùng với chủ ngữ không thể tạo ra một câu hoàn chỉnh mà cần phải có một động từ chính (trừ một số trường hợp ngoại lệ).

Động từ khiếm khuyết tất cả gồm có: SHALL, WILL, WOULD, CAN, COULD, MAY, MIGHT, SHOULD, MUST, OUGHT TO. Tất cả các động từ khiếm khuyết phải đi với động từ NGUYÊN MẪU. Sau đây, chúng ta sẽ học từng động từ một về cách dùng cũng như những điều cần lưu ý của chúng. SHALL và WILL đã được giải thích trong bài về [THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN](file:///C:\\Users\\Admin\\AppData\\Roaming\\Microsoft\\Word\\content\\view\\194\\26\\).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Động từ khuyết thiếu** | **Cách sử dụng** | **Ví dụ minh hoạ** |
| 1. “CAN/ COULD”  S + CAN/ CAN’T + V- inf + … | - Diễn tả khả năng của chủ ngữ  - Diễn tả khả năng một hành động, sự việc có thể xảy ra hay không  - Xin phép, yêu cầu giữa hai người quen thân, không khách sáo, trang trọng bằng COULD hoặc MAY | “*He can speak English well*.”  “*Can he speak English well*?” |
| 2. “MAY/ MIGHT”  S + MAY/ MIGHT (NOT) + V- inf + … | - Diễn tả khả năng một hành động, sự việc có thể xảy ra hay không  - “MAY” dùng để xin phép  - “MAY” có khả năng xảy ra cao hơn so với “MIGHT” | “*It may rain tonight*.”  *“May I go out, teacher?”* |
| 3. “SHOULD”  S + SHOULD/ SHOULDN”T + V- inf + … | - Dùng để diễn tả lời khuyên hay những việc đúng nên làm | *You shouldn’t stay in bed all day like that.”* |
| 4. “OUGHT TO”  S + OUGHT TO + V- inf + … | - Diễn tả những việc đáng làm, cần làm theo một nguyên tắc điều lệ nào đó | “*You ought to obey all the school regulations*.” |
| 5. “MUST” | - Dùng để diễn tả sự bắt buộc (phải làm gì)  - Dùng để diễn tả sự phán đoán (chắc hẳn là ) (Phủ định dùng “CAN”T”) | *You must be here on time*.”  “*He must be sleepy now.”* |

**Modal Perfect: (Dạng hoàn thành của động từ tình thái)**

6. “SHOULD/ SHOULDN’T HAVE P2”: Đáng lẽ đã nên/ không nên làm gì

7. “NEED/NEEDN’T HAVE P2”: Đáng lẽ đã cần/ không cần làm gì

8. “MUST/ CAN’T HAVE P2”: Chắc hẳn là đã/ Chắc hẳn là đã không làm gì

9. “COULD/ COULDN’T HAVE P2”: Đáng lẽ đã có thể/ Không thể đã làm gì

**TIPS FOR GCSE:**

**Mức độ ưu tiên:**

**1. I’M SURE: 1- 3/6 – 5 (**không có 1 thì chọn 3/6 không có 3/6 thì chọn 5 theo mức độ ưu tiên)

**2. POSSIBLE: 5-1-3/6 (**tương tự như bên trên)

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Must have P2** | **Chắc hẳn là đã, có dấu hiệu ở hiện tại**  ***I’m sure….quá khứ (Ved/ V2)***  ***I’m certain…….quá khứ (Ved/V2)*** |
| **2. Should have P2**  **Shouldn’t have P2** | Lẽ ra đã nên làm gì/ không nên làm gì  *It was a mistake of….*  *It was wrong of….*  *…..fault……..*  *I regret Ving…..*  *………….prohibited/ prohibition*  *Should= ought to V* |
| **3. Can’t have P2** | Đã không thể nào… (dựa trên cơ sở, căn cứ) |
| **4. Needn’t have P2** | Đã không cần thiết phải làm  *Wasn’t necessary……*  *Unnecessary….* |
| **5. Might/ May have P2**  **Might/May have not P2** | Đoán việc gì xảy ra ….. (không chắc chắn)  *Possible, impossible, perhaps…..* |
| **6. Could have P2** | Chỉ những việc có lẽ đã xảy ra nhưng trên thực tế đã không xảy ra |
| **7. Have to V/ Should Vo** | *Necessary……* |
| **8. Mustn’t Vo** | *Be not allowed……, don’t allow…..*  *It’s against the law*  *Mandatory, compulsory, obligatory* |
| **9. Must Vo** | *Really believe….*  *Tobe required to …..* |
| **10. Needn’t Vo** | *It isn’t mandatory……* |
| **…………..but/so/because…….⇨ should/ shouldn’t have P2 (phủ là phủ, khẳng là khẳng)** | |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.***

**Câu 1.** Every student is required to write an essay on the topic.

**A.** Every student might write an essay on the topic.

**B.** Every student should write an essay on the topic.

**C.** They require every student can write an essay on the topic.

**D.** Every student must write an essay on the topic.

**Câu 2.** It is possible that Hoa didn't hear her name being called.

**A.** Hoa might not have heard them call her name.

**B.** Hoa needn't have heard them call her name.

**C.** Hoa should not have heard them call her name.

**D.** Hoa can't have heard them call her name.

**Câu 3.** It is compulsory for all the students to finish their class work before going home.

**A.** All the students may finish their class work before going home.

**B.** All the students needn’t finish their class work before going home.

**C.** All the students can’t finish their class work before going home.

**D.** All the students must finish their class work before going home.

**Câu 4.** He must speak English well as he has lived in England since his childhood.

**A.** Perhaps he speaks English well as he has lived in England since his childhood.

**B.** He may speak English well as he has lived in England since his childhood.

**C.** I am sure he speaks English well as he has not lived in England since his childhood.

**D.** He speaks English well though he has lived in England since his childhood.

**Câu 5.** It's possible that Joanna didn't receive my message.

**A.** Joanna needn't have received my message.

**B.** Joanna shouldn't have received my message.

**C.** Joanna can't have received my message.

**D.** Joanna mightn't have received my message.

**Câu 6.** I’m sure Luisa was very disappointed when she failed the exam.

**A.** Luisa could have been very disappointed when she failed the exam.

**B.** Luisa may be very disappointed when she failed the exam.

**C.** Luisa might be very disappointed when she failed the exam.

**D.** Luisa must have been very disappointed when she failed the exam.

**Câu 7.** It was wrong of you not to call the fire brigade at once.

**A.** Calling the fire brigade must be done at once.

**B.** You should have called the fire brigade at once.

**C.** You called the fire brigade early an­d it was wrong.

**D.** The fire brigade was called at the wrong time.

**Câu 8.** Joey put all his money on the lottery, which was his big mistake.

**A.** Joey may not have put all his money on the lottery.

**B.** Joey can’t have put all his money on the lottery.

**C.** Joey shouldn’t have put all his money on the lottery.

**D.** Joey needn’t have put all his money on the lottery.

**Câu 9.** It is important for you to learn basic computing skills.

**A.** You mustn't learn basic computing skills.

**B.** You needn't learn basic computing skills.

**C.** You may learn basic computing skills.

**D.** You should learn basic computing skills.

**Câu 10.** Every student is required to write an essay on the topic.

**A.** Every student might write an essay on the topic.

**B.** Every student must write an essay on the topic.

**C.** Every student can’t write an essay on the topic.

**D.** Every student needn’t write an essay on the topic.

**Câu 11.** Susan will be ready any minute, and then we must leave.

**A.** We must leave as soon as Susan will be ready.

**B.** We must leave the moment Susan must be ready

**C.** We must leave as soon as Susan is ready.

**D.** We will leave any minute when Susan will be ready.

**Câu 12.** It's about time she got more practical experiences for her job.

**A.** She should have got more practical experiences for her job.

**B.** Getting more practical experiences for her job is necessary

**C.** She ought to get more practical experiences for her job.

**D.** It is possible to get more practical experiences for her job.

**Câu 13.** You were supposed to hand in this assignment two days ago.

**A.** You ought to have handed in this assignment two days ago.

**B.** You must have handed in this assignment two days ago.

**C.** You should have been supposed to hand in this assignment two days ago.

**D.** You may have handed in this assignment two days ago.

**Câu 14.** It’s necessary to listen to opinions that are different from ours.

**A.** We mustn’t listen to opinions that are different from ours.

**B.** We may listen to opinions that are different from ours.

**C.** We should listen to opinions that are different from ours.

**D.** We needn’t listen to opinions that are different from ours.

**Câu 15.** It's optional for students to learn French in this school.

**A.** Students needn't learn French in this school.

**B.** Students mustn't learn French in this school.

**C.** Students might learn French in this school.

**D.** Students must learn French in this school.

**Câu 16.** You are not permitted to use your mobile phone during the test.

**A.** You should use your mobile phone during the test.

**B.** You may use your mobile phone during the test.

**C.** You mustn't your use mobile phone during the test.

**D.** You needn't your use mobile phone during the test.

**Câu 17.** I am not sure that she will arrive at the party on time.

**A.** She mustn't arrive at the party on time **B.** She may not arrive at the party on time

**C.** She should arrive at the party on time. **D.** She doesn't have to arrive at the party on time.

**Câu 18.** Evidence shows that the athletes won a lot of medals with hard practice for the games.

**A.** The athletes might have practiced hard for the games.

**B.** The athletes must have practiced hard for the games.

**C.** The athletes should have practiced hard for the games.

**D.** The athletes couldn’t have practiced hard for the games.

**Câu 19.** It is unnecessary for you to worry about the exams.

**A.** You may not worry about the exam.

**B.** The exam is not difficult enough for you to be worried so much.

**C.** You mustn't worry about the exam.

**D.** You don't have to worry about the exam.

**Câu 21.** She probably buys this house next week.

**A.** She should buy this house next week. **B.** She must buy this house next week.

**C.** She doesn't have to buy this house next week. **D.** She may buy this house next week.

**Câu 22.** Every student is required to write an essay on the topic.

**A.** Every student might write an essay on the topic.

**B.** Every student must write an essay on the topic.

**C.** They require every student can write an essay on the topic.

**D.** Every student should write an essay on the topic.

**Câu 23.** It is necessary for you to wash your hands carefully before meals.

**A.** You mustn’t wash your hands carefully before meals.

**B.** You should wash your hands carefully before meals.

**C.** You needn’t wash your hands carefully before meals.

**D.** You might wash your hands carefully before meals.

**Câu 24.** It's not obligatory for customers to go on the trips organized by the hotel.

**A.** Customers ought to go on trips organized by the hotel.

**B.** Customers mustn’t go on trips organized by the hotel.

**C.** Customers don't have to go on trips organized by the hotel.

**D.** Customers might go on trips organized by the hotel.

**Câu 25.** I thought she was the right person for the position, yet it turned out that she was quite useless.

**A.** Because I was expecting her to be competent, I was shocked to see her perform rather badly.

**B.** I was mistaken about her suitability for the position since she proved rather incompetent.

**C.** Contrary to my initial impression, she was totally for the position.

**D.** I was right in thinking that she was totally useless for the job.

**Câu 26.** It's against the law if you hunt the endangered species.

**A.** You mustn't hunt the endangered species.

**B.** You shouldn't hunt the endangered species.

**C.** You needn't hunt the endangered species.

**D.** You can't hunt the endangered species.

**Câu 27.** It’s is likely that he will find a part-time job.

**A.** He needn’t find a part-time job. **B.** He may find a part-time job.

**C.** He must find a part-time job. **D.** He can’t find a part-time job.

**Câu 28.** *It’s necessary to listen to opinions that are different from ours.*

**A.** We may listen to opinions that are different from ours.

**B.** We needn’t listen to opinions that are different from ours.

**C.** We mustn’t listen to opinions that are different from ours.

**D.** We should listen to opinions that are different from ours.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** Cần phải lắng nghe những ý kiến khác với ý kiến của chúng ta.  **A.** Chúng ta có thể lắng nghe những ý kiến khác với ý kiến của chúng ta. → sai nghĩa  **B.** Chúng ta không cần lắng nghe những ý kiến khác với ý kiến của chúng ta. → sai nghĩa  **C.** Chúng ta không được phép lắng nghe những ý kiến khác với ý kiến của chúng ta. → sai nghĩa  **D.** Chúng ta nên lắng nghe những ý kiến khác với ý kiến của chúng ta.  → **Chọn đáp án D** |

**Câu 29.** It is necessary for the local authority to impose social distancing on this infected area.

**A.** The local authority can impose social distancing on this infected area.

**B.** Social distancing needs imposing on this infected area.

**C.** Social distancing should be imposed on that infected area.

**D.** The local authority may impose social distancing on this infected area.

|  |
| --- |
| It is necessary for sb to do sth = sth need to be done = sth need doing  **Tạm dịch:**  Đó là cần thiết để chính quyền địa phương áp dụng dãn cách xã hội đối với khu vực bị nhiễm bệnh này.  A. Chính quyền địa phương có thể áp dụng dãn cách xã hội đối với khu vực bị nhiễm bệnh này.  B. Dãn cách xã hội cần được áp dụng lên các khu vực bị nhiễm bệnh  C. Dãn cách xã hội nên được đáp dụng vào các khu vực nhiễm bệnh đó  D. Chính quyền địa phương có thể áp dụng dãn cách xã hội đối với khu vực bị nhiễm bệnh này.  **Chọn B.** |

**Câu 30.** It is compulsory for all the students to obey the class rules.

**A.** All the students needn't obey the class rules. **B.** All the students needn't obey the class rules.

**C.** All the students can't obey the class rules. **D.** All the students must obey the class rules.

|  |
| --- |
| It is compulsory for sb to do sth = sb must do sth: ai đó bắt buộc phải làm gì  **Tạm dịch:** Học sinh bắt buộc phải tuân thủ quy định của lớp học  **Chọn D.** |

**Câu 31.** You are not permitted to use your mobile phone during the test.

**A.** You should use your mobile phones during the test.

**B.** You may use your mobile phone during the test.

**C.** You mustn't your use mobile phones during the test.

**D.** You needn't your use mobile phones during the test.

|  |
| --- |
| Be not permitted to do sth = musn’t do sth: không được phép làm gì  **Tạm dịch:** Bnaj không được phép sử dụng điện thoại khi kiểm tra  **Chọn C.** |

**Câu 32.** John is not here, perhaps he is ill.

**A.** Because of his illness, John shouldn't have been here.

**B.** John might be ill, so he is not here.

**C.** John must be ill, so he is not here.

**D.** John needn't be here because he is ill.

|  |
| --- |
| Perhaps = might be : có lẽ  **Tạm dịch:** John không có ở đây, có lẽ anh ấy bị ốm  **Chọn B.** |

**Câu 33.** It is best that your essay be ready for submission before Friday.

**A.** Your essay should be ready for submission before Friday

**B.** You must try your best to submit your essay next Friday.

**C.** You cannot get your essay ready for submission on Friday.

**D.** Your essay may not be ready for submission before Friday.

|  |
| --- |
| It is best that sb do sth = sb should do sth  **Tạm dịch:** Bài luận của bạn nên được sẵn sàng được nộp trước thứ 6  **Chọn A.** |

**Câu 34.** It isn't necessary for you to finish the project today.

**A.** You may not finish the project today.

**B.** You had better to finish the project today.

**C.** You can't finish the project today.

**D.** You needn't finish the project today.

|  |
| --- |
| Bạn không cần phải hoàn thành dự án vào hôm nay.  A. Bạn có thể không hoàn thành dự án vào hôm nay.  B. Sai ngữ pháp (had better + V: nên làm gì)  C. Bạn không thể hoàn thành dự án vào hôm nay.  D. Bạn không cần hoàn thành dự án vào hôm nay.  → Chọn đáp án D |

**Câu 35.** His daydreaming prevented him from becoming a good employee.

**A.** He could have become a better employee without his daydreaming.

**B.** He daydreams, which makes him a good employee.

**C.** As a daydreamer, he is a good employee.

**D.** If he daydreamed, he would become a better employee.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** Sự mơ mộng đã ngăn cản anh ấy trở thành một nhân viên giỏi.  A. Anh ấy có thể trở thành một nhân viên tốt hơn nếu không mơ mộng.  B. Anh ấy hay mơ mộng, điều đó khiến anh ấy trở thành một nhân viên giỏi. → khác nghĩa với câu gốc  C. Là một người mơ mộng, anh ấy là một nhân viên tốt. → khác nghĩa với câu gốc  D. Nếu anh ấy mơ mộng, anh ấy sẽ trở thành một nhân viên tốt hơn. → khác nghĩa với câu gốc prevent sb from doing sth: ngăn cản ai làm gì  → Chọn đáp án A |

**Câu 36.** It was unnecessary for them to bring wine to the party.

**A.** They must have brought wine to the party.

**B.** They might not have brought wine to the party.

**C.** They needn't have brought wine to the party.

**D.** They should have brought wine to the party.

|  |
| --- |
| It was unnecessary = needn’t have done sth: không cần thiết là phải làm gì  **Tạm dịch:**  Họ không cần thiết phải mang rượu đến bữa tiệc.  A. Chắc hẳn họ đã mang rượu đến bữa tiệc.  B. Họ có thể đã không mang rượu đến bữa tiệc.  C. Họ không cần phải mang rượu đến bữa tiệc.  D. Lẽ ra họ phải mang rượu đến bữa tiệc.  **Choose C.** |

**Câu 37.** You are obliged to show your ID card when you enter this place.

**A.** You must show your ID card when you enter this place.

**B.** You had better show your ID card when you enter this place.

**C.** You may show your ID card when you enter this place.

**D.** You can show your ID card when you enter this place.

|  |
| --- |
| Câu gốc: Bạn có nghĩa vụ phải xuất trình chứng minh thư khi vào nơi này.  A. Bạn phải xuất trình chứng minh khi vào nơi này.  B. Bạn nên xuất trình chứng minh thư khi vào nơi này. => Không phù hợp nghĩa  C. Bạn có thể xuất trình chứng minh thư khi vào nơi này. => Không phù hợp nghĩa  D. Bạn có thể xuất trình chứng minh thư khi vào nơi này. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Bạn phải xuất trình chứng minh thư khi vào nơi này  **Choose A.** |

**Câu 38.** I don't think Max broke your vase because he wasn't here then.

**A.** Max wouldn't have broken your vase because he wasn't here then.

**B.** Max was likely to break your vase because he wasn't here then.

**C.** Max can't have broken your vase because he wasn't here then.

**D.** Max wasn't able to break your vase because he wasn't here then.

|  |
| --- |
| Can't + have + Vp2: diễn tả những sự việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng.  Câu gốc: Tôi không nghĩ Maz đã làm vỡ lọ hoa của bạn vì anh ấy không ở đó.  A. Max sẽ không làm vỡ lo hoa của bạn vì anh ấy không ở đó. => Không phù hợp nghĩa  B. Max có khả năng làm vỡ họ hoa của bạn vì anh ấy không ở đây => Không phù hợp nghĩa  C. Max không thể làm vỡ lọ hoa của bạn được vì anh ấy không ở đấy. => Không phù hợp nghĩa  D. Max không thể làm vỡ lọ hoa của bạn vì anh ta không ở đấy. => Không phù hợp cấu trúc  **Tạm dịch:** Max không thể làm vỡ lọ hoa của bạn được vì anh ấy không ở đấy  **Choose C.** |

**Câu 39.** Attending classes is compulsory for children from 5 in Britain.

**A.** Children from S in Britain may attend classes.

**B.** Children from 5 in Britain must attend classes.

**C.** Children from 5 in Britain mustn't attend classes.

**D.** Children from 5 in Britain shouldn't attend classes.

|  |
| --- |
| Compulsory (adj): bắt buộc  A. may do sth: có lẽ phải làm gì  B. must do sth: bắt buộc phải làm gì  C. musn’t do sth: không được phép làm gì  D. shouldn’t do sth: không nên làm gì  **Tạm dịch:**  A. Trẻ em từ S ở Anh có thể tham gia các lớp học.  B. Trẻ em từ 5 tuổi ở Anh phải tham gia các lớp học.  C. Trẻ em từ 5 tuổi ở Anh không được tham gia các lớp học.  D. Trẻ em từ 5 tuổi ở Anh không nên tham gia các lớp học.  **Choose B.** |

**Câu 40.** The most likely situation is that they awarded Mr. Johnson the medal during the war.

**A.** Mr. Johnson must have been awarded the medal during the war.

**B.** Mr. Johnson could have been awarded the medal during the war.

**C.** Mr. Johnson might have been awarded the medal during the war.

**D.** Mr. Johnson should have been awarded the medal during the war.

|  |
| --- |
| Câu gốc: Tình huống có thể xảy ra nhất là họ đã trao huân chương cho ông Johnson trong chiến tranh.  A. Ông Johnson chắc hẳn đã được tặng thưởng huân chương trong chiến tranh.  B. Ông Johnson có thể đã được trao tặng huân chương trong chiến tranh. => Không phù hợp nghĩa  C. Ông Johnson có lẽ đã được trao tặng huân chương trong chiến tranh. => Không phù hợp nghĩa  D. Ông Johnson lẽ ra đã được trao tặng huân chương trong chiến tranh. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Tình huống có thể xảy ra nhất là họ đã trao huân chương cho ông Johnson trong chiến tranh. = Ông Johnson chắc hẳn đã được tặng thưởng huân chương trong chiến tranh.  **Choose A.** |

**Câu 41.** It is essential for students to go to school on time.

**A.** Students may go to school on time.

**B.** Students can go to school on time.

**C.** Students mustn't go to school on time.

**D.** Students need to go to school on time.

|  |
| --- |
| Câu gốc: Việc học sinh đi học đúng giờ là điều cần thiết.  A. Học sinh có lẽ đi học đúng giờ. => Không phù hợp về nghĩa  B. Học sinh có thể đi học đúng giờ. => Không phù hợp về nghĩa  C. Học sinh không được đi học đúng giờ. => Không phù hợp về nghĩa  D. Học sinh cần đi học đúng giờ.  **Tạm dịch:** Việc học sinh đi học đúng giờ là điều cần thiết. = Học sinh cần đi học đúng giờ.  **Chọn D.** |

**Câu 42.** Perhaps Susan knows the name of every kid in the school

**A.** Susan needn't know the name of every kid in the school.

**B.** Susan may know the name of every kid in the school.

**C.** Susan should know the name of every kid in the school.

**D.** Susan mustn't know the name of every kid in the school.

|  |
| --- |
| perhaps: có lẽ = may + Vo: có lẽ  **Tạm dịch:** Có lẽ Susan biết tên của mọi đứa trẻ trong trường = Susan có lẽ biết tên của mọi đứa trẻ trong trường.  **Chọn B.** |

**Câu 43.** I am sure he said something terrible to her because of her red eyes.

**A.** He must have said something terrible to her because I could see it from her red eyes.

**B.** He may have said something terrible to her because I could see it from her red eyes.

**C.** He could have said something terrible to her because I could see it from her red eyes.

**D.** He should have said something terrible to her because I could see it from her red eyes.

|  |
| --- |
| Giải thích:  Tôi chắc chắn rằng anh ấy đã nói điều gì đó khủng khiếp với cô ấy vì mắt cô ấy rất đó.  **A**. Chắc hẳn anh ấy đã nói điều gì đó khủng khiếp với cô ấy vì tôi có thể nhìn thấy điều đó từ đôi mắt đỏ hoe của cô ấy.  **B**. Anh ấy có thể đã nói điều gì đó khủng khiếp với cô ấy vì tôi có thể nhìn thấy điều đó từ đôi mắt đỏ của cô ấy.  **C**. Anh ấy có thể đã nói điều gì đó khủng khiếp với cô ấy vì tôi có thể nhìn thấy điều đó từ đôi mắt đỏ của cô ấy.  **D**. Lẽ ra anh ấy phải nói điều gì đó khủng khiếp với cô ấy vì tôi có thể nhìn thấy điều đó từ đôi mắt đỏ hoe của cô ấy.  → **Chọn đáp án A** |

**Câu 44.** It isn't necessary for you to go out at this time at night.

**A.** You may not go out at this time at night. **B.** You should go out at this time at night.

**C.** You needn't go out at this time at night. **D.** You must go out at this time at night.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Việc đi ra ngoài lúc này vào ban đêm là không cần thiết đối với bạn.  A. Bạn có thể không đi ra ngoài lúc này vào ban đêm.  B. Bạn nên đi ra ngoài lúc này vào ban đêm.  C. Bạn không cần đi ra ngoài lúc này vào ban đêm.  D. Bạn phải đi ra ngoài lúc này vào ban đêm.  → Chọn đáp án C |

**Câu 45.** It’s possible that Joanna didn’t receive my message. **A.** Joanna shouldn’t have received my message.

**B.** Joanna needn’t have received my message.

**C.** Joanna mightn’t have received my message.

**D.** Joanna can’t have received my message

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Câu gốc: Có lẽ là Joanna đã không nhận được tin nhắn của tôi.  A. Joanna đáng lẽ ra không nên nhận tin nhắn của tôi.  B. Joanna đáng lẽ không cần phải nhận tin nhắn của tôi.  C. Joanna có lẽ vẫn chưa nhận được tin nhắn của tôi.  D. Joanna chắc chắn không thể đã nhận tin nhắn của tôi.  → Đáp án C |

**Câu 46.** It’s very likely that the company will accept his application.

**A.** The company should accept his application.

**B.** The company might accept his application.

**C.** The company must accept his application.

**D.** The company needs to accept his application.

|  |
| --- |
| Giải thích:  Rất có thể công ty sẽ chấp nhận đơn của anh ấy.  A. Công ty nên chấp nhận đơn của anh ấy.  B. Công ty có thể chấp nhận đơn của anh ấy.  C. Công ty phải chấp nhận đơn của anh ta.  D. Công ty cần chấp nhận đơn của anh ta.  → Chọn đáp án B |

**Câu 47.** It's possible that he will get married next month.

**A.** He must get married next month. **B.** He can't get married next month.

**C.** He needn't get married next month. **D.** He may get married next month.

|  |
| --- |
| Giải thích:  **Câu gốc:** Có khả năng là anh ấy sẽ kết hôn vào tháng sau.  A. Anh ấy phải kết hôn vào tháng tới. → sai nghĩa  B. Anh ấy không thể kết hôn vào tháng tới. → sai nghĩa  C. Anh ấy không cần kết hôn vào tháng tới. → sai nghĩa  D. Anh ấy có thể kết hôn vào tháng tới.  → Đáp án D |

**Câu 48.** I'm sure that Jane told them our project yesterday.

**A.** Jane may have told them our project yesterday.

**B.** Jane should have told them our project yesterday.

**C.** Jane must have told them our project yesterday.

**D.** Jane need have told them our project yesterday.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu  **Giải thích:**  Câu gốc: Tôi chắc chắn rằng Jane đã nói với họ về dự án của chúng tôi ngày hôm qua.  A. Jane có thể đã nói với họ dự án của chúng tôi ngày hôm qua. => Không phù hợp nghĩa  B. Jane lẽ ra đã nói với họ dự án của chúng tôi ngày hôm qua. => Không phù hợp nghĩa  C. Jane chắc đã nói với họ về dự án của chúng tôi ngày hôm qua.  D. Jane cần đã nói với họ dự án của chúng tôi ngày hôm qua. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Jane chắc đã nói với họ về dự án của chúng tôi ngày hôm qua.  **Choose C.** |

**Câu 49.** It is important to be hard-working in any circumstances.

**A.** You should work hard in any circumstances.

**B.** You may work hard in any circumstances.

**C.** You must not work hard in any circumstances.

**D.** You can't work hard in any circumstances.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu  **Giải thích:**  Câu gốc: Điều quan trọng là phải làm việc chăm chỉ trong mọi hoàn cảnh.  A. Bạn nên làm việc chăm chỉ trong mọi hoàn cảnh.  B. Bạn có thể làm việc chăm chỉ trong mọi hoàn cảnh. => Không phù hợp nghĩa  C. Bạn không được làm việc chăm chỉ trong mọi hoàn cảnh. => Không phù hợp nghĩa  D. Bạn không thể làm việc chăm chỉ trong mọi hoàn cảnh. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Bạn nên làm việc chăm chỉ trong mọi hoàn cảnh.  **Choose A.** |

**Câu 50.** You can take some photos at the park.

**A.** You are allowed to take some photos at the park.

**B.** You may have taken some photos at the park.

**C.** You need to take some photos at the park.

**D.** You mustn't take some photos at the park.

|  |
| --- |
| Giải thích:  Bạn có thể chụp một số bức ảnh tại công viên.  A. Bạn được phép chụp một số bức ảnh tại công viên.  B. Bạn có thể đã chụp một số bức ảnh ở công viên.  C. Bạn cần chụp một vài bức ảnh ở công viên.  D. Bạn không được chụp ảnh ở công viên.  → Chọn đáp án A |

**Câu 51.** Passengers are not allowed to walk on the line.

**A.** Passengers may walk on the line

**B.** Passengers should walk on the line

**C.** Passengers mustn't walk on the line.

**D.** Passengers needn't walk on the line.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu  **Giải thích:**  Câu gốc: Hành khách không được phép đi trên vạch.  A. Hành khách có thể đi bộ trên vạch. => Không phù hợp nghĩa  B. Hành khách nên đi bộ trên vạch => Không phù hợp nghĩa  C. Hành khách không được đi bộ trên vạch.  D. Hành khách không cần phải đi bộ trên đường. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Hành khách không được đi bộ trên vạch.  **Choose C.** |

**Câu 52.** It’s important that you pay attention to the lecture.

**A.** You must pay attention to the lecture.

**B.** You shouldn’t pay attention to the lecture.

**C.** You can pay attention to the lecture.

**D.** You needn’t pay attention to the lecture.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về động từ khuyết thiếu:  **Câu gốc**: Điều quan trọng là bạn phải chú ý đến bài giảng.  = A. Bạn phải chú ý đến bài giảng.  Các đáp án còn lại sai nghĩa:  B. Bạn không nên chú ý đến bài giảng.  C. Bạn có thể chú ý đến bài giảng.  D. Bạn không cần phải chú ý đến bài giảng.  → Chọn đáp án A |

**Câu 53.** I am pretty sure Dan is at home because the lights are on

**A.** Dan may be at home because the lights are on

**B.** Dan needn't be at home because the lights are on.

**C.** Dan can't be at home because the lights are on

**D.** Dan must be at home because the lights are on

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu  **Giải thích:**  Câu gốc: Tôi khá chắc Dan đang ở nhà vì đèn đang sáng  A. Dan có thể ở nhà vì đèn đang sáng => Không phù hợp nghĩa  B. Dan không cần phải ở nhà vì đèn đang sáng. => Không phù hợp nghĩa  C. Dan không thể ở nhà vì đèn sáng => Không phù hợp nghĩa  D. Dan phải ở nhà vì đèn sáng  **Tạm dịch:** Dan phải ở nhà vì đèn sáng  **Choose D.** |

**Câu 54.** It is necessary to do your homework everyday.

**A.** You shouldn't do your homework everyday.

**B.** You are able to do your homework everyday.

**C.** You must do your homework everyday.

**D.** You needn't do your homework everyday.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu  **Giải thích:**  Câu gốc: Nó là cần thiết để làm bài tập về nhà của bạn hàng ngày.  A. Bạn không nên làm bài tập về nhà hàng ngày. => Không phù hợp nghĩa  B. Bạn có thể làm bài tập về nhà hàng ngày. => Không phù hợp nghĩa  C. Bạn phải làm bài tập về nhà hàng ngày.  D. Bạn không cần phải làm bài tập về nhà hàng ngày. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Bạn phải làm bài tập về nhà hàng ngày.  **Choose C.** |

**Câu 55.** It's possible for us to borrow books from the school library.

**A.** We have to borrow books from the school library.

**B.** We must borrow books from the school library.

**C.** We can borrow books from the school library.

**D.** We should borrow books from the school library.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cấu trúc câu cơ bản  **Giải thích:**  It + be + possible + for + O + to V\_infinitive: Ai đó có thể làm gì  S + have to + V\_infinitive: Ai đó phải làm gì (do bị ép buộc phải làm)  S + must + V\_infinitive: Ai đó phải làm gì (tự thấy bản thân phải làm gì)  S + can + V\_infinitive: Ai đó có thể làm gì  S + should + V\_infinitive: Ai đó nên làm gì  **Tạm dịch:** Chúng tôi có thể mượn sách từ thư viện trường.  A. Chúng tôi phải mượn sách từ thư viện trường. => sai nghĩa  B. Chúng tôi phải mượn sách từ thư viện trường => sai nghĩa  C. Chúng tôi có thể mượn sách từ thư viện trường.  D. Chúng tôi nên mượn sách từ thư viện trường. => sai nghĩa  **Choose C.** |

**Câu 56.** Using a cell phone in the examination room is strictly prohibited.

**A.** You can use a cell phone in the examination room.

**B.** You need to use a cell phone in the examination room.

**C.** Using a cell phone in the examination room is allowed.

**D.** You mustn't use a cell phone in the examination room.

|  |
| --- |
| Việc dùng điện thoại trong phòng thi bị nghiêm cấm.  A. Bạn có thể sử dụng điện thoại trong phòng thi.  B. Bạn cần sử dụng điện thoại trong phòng thi.  C. Việc dùng điện thoại trong phòng thi được cho phép  D. Bạn không được phép sử dụng điện thoại trong phòng thi.  → Chọn đáp án D |

**Câu 57.** I am sure she has a good ear for languages.

**A.** She must have a good ear for languages.

**B.** She may have a good ear for languages.

**C.** She by no means has a good ear for languages.

**D.** She can't have a good ear for languages.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Tôi chắc rằng cô ấy rất giỏi nghe ngôn ngữ.  **A**. Cô ấy hẳn là rất giỏi nghe ngôn ngữ.  **B**. Cô ấy có lẽ rất giỏi nghe ngôn ngữ.  **C**. Cô ấy không hề giỏi nghe ngôn ngữ.  **D**. Cô ấy không thể giỏi nghe ngôn ngữ.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 58.** It isn't necessary to bring skis because they are included in the package.

**A.** You mustn't bring skis because they are included in the package.

**B.** It isn't necessary to bring skis if they are included in the package.

**C.** You don't have to bring skis as they are included in the package.

**D.** It isn't necessary to bring skis which are included in the package.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Không nhất thiết phải mang theo ván trượt vì chúng đã được bao gồm trong gói.  **A**. Bạn không được phép mang theo ván trượt vì chúng đã được bao gồm trong gói.  **B**. Không nhất thiết phải mang theo ván trượt nếu chúng được bao gồm trong gói.  **C**. Bạn không cần phải mang theo ván trượt vì chúng đã được bao gồm trong gói.  **D**. Không cần thiết phải mang theo ván trượt mà đã được bao gồm trong gói.  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 59.** There is no need for you to redecorate your room.

**A.** You would redecorate your room. **B.** You can't redecorate your room.

**C.** You must redecorate your room. **D.** You needn't redecorate your room.

|  |
| --- |
| Không cần phải trang trí lại phòng bạn.  A. Bạn sẽ trang trí lại phòng của bạn.  B. Bạn không thể trang trí lại phòng của bạn.  C. Bạn phải trang trí lại phòng của bạn.  D. Bạn không cần trang trí lại phòng của bạn.  → Chọn đáp án D |

**Câu 60.** Her father is not home yet. She is pretty sure that he is on his way.

**A.** Her father may be on his way since he is not home yet.

**B.** Her father must have been on his way since he is not home yet.

**C**. Her father must be on his way since he is not home yet.

**D**. Her father may have been on his way since he is not home yet.

|  |
| --- |
| Cha cô ấy vẫn chưa về nhà. Cô ấy khá chắc chắn rằng ông ấy đang trên đường.  A. Cha cô ấy có thể đang trên đường đi vì ông ấy chưa về nhà.  B. Chắc hẳn bố cô ấy đã đi trên đường vì ông ấy chưa về nhà.  C. Bố của cô ấy hẳn phải đang đi trên đường vì ông ấy chưa về nhà.  D. Cha của cô ấy có thể đã đi trên đường vì ông ấy chưa về nhà.  → **Chọn đáp án** C |

**Câu 61.** It is important for you to do some exercise every day.

**A.** You may do some exercise every day. **B.** You can’t do some exercise every day.

**C.** You needn’t do some exercise every day. **D.** You should do some exercise every day.

|  |
| --- |
| *Quan trọng là bạn phải tập thể dục mỗi ngày.*  ***A.*** *Bạn có thể tập thể dục mỗi ngày.*  ***B.*** *Bạn không thể tập thể dục mỗi ngày.*  ***C.*** *Bạn không cần tập thể dục mỗi ngày.*  ***D.*** *Bạn nên tập thể dục mỗi ngày.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Câu 62.** It's against the law if you hunt the endangered species.

**A.** You needn't hunt the endangered species. **B.** You can't hunt the endangered species.

**C.** You mustn't hunt the endangered species. **D.** You don't need to hunt the endangered species.

|  |
| --- |
| *Nếu bạn săn bắn các loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng thì bạn sẽ phạm luật.*  *A. Bạn không cần săn bắn các loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.*  *B. Bạn không thể săn bắn các loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.*  *C. Bạn không được phép săn bắn các loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.*  *D. Bạn không cần săn bắn các loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 63.** It's necessary for you to revise your lessons before going to class.

**A.** You mustn't revise your lessons before going to class.

**B.** You may revise your lessons before going to class.

**C.** You needn't revise your lessons before going to class.

**D.** You should revise your lessons before going to class.

|  |
| --- |
| *Việc ôn tập bài vở trước khi đến lớp là điều cần thiết đối với bạn.*  *A. Bạn không được phép ôn lại bài trước khi đến lớp.*  *B. Bạn có thể ôn lại bài trước khi đến lớp.*  *C. Bạn không cần phải ôn lại bài trước khi đến lớp.*  *D. Bạn nên ôn lại bài trước khi đến lớp.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 64.** I am sure he did not know that his brother graduated with flying colors.

**A.** He may not know that his brother is flying gradually up in a colorful balloon.

**B.** He should not have been envious of his brother's achievement.

**C.** He cannot have known that his brother graduated with very high grades.

**D.** That his brother graduated with flying colors must have been appreciated by him.

|  |
| --- |
| *Tôi chắc rằng anh ấy không biết anh mình đã tốt nghiệp với điểm số rất cao.*  *A. Anh ấy có lẽ không biết rằng anh mình đang dần bay lên với một quả bóng bay đầy màu sắc.*  *B. Anh ấy lẽ ra không nên ghen tị với thành tích của anh mình.*  *C. Anh ấy chắc chắn không biết rằng anh mình đã tốt nghiệp với điểm số rất cao.*  *D. Việc anh trai anh ấy đã tốt nghiệp với điểm số cao hẳn đã được anh ấy rất ngưỡng mộ.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 65.** She is not allowed to meet her children until the operation has finished.

**A.** She may not meet her children until the operation has finished.

**B.** She shouldn't meet her children until the operation has finished

**C.** She needn't meet her children until the operation has finished.

**D.** She mustn't meet her children until the operation has finished.

|  |
| --- |
| *Cô ấy không được phép gặp các con của mình cho đến khi ca mổ kết thúc.*  *A. Cô ấy có thể không gặp các con của mình cho đến khi ca mổ kết thúc.*  *B. Cô ấy không nên gặp các con của mình cho đến khi ca phẫu thuật kết thúc*  *C. Cô ấy không cần gặp các con của mình cho đến khi ca phẫu thuật kết thúc.*  *D. Cô ấy không được gặp các con của mình cho đến khi ca phẫu thuật kết thúc.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 66.** Walking on the grass in the park is not permitted..

**A.** We may not walk on the grass in the park.

**B.** We cannot walk on the grass in the park.

**C.** We must not walk on the grass in the park.

**D.** We shouldn't walk on the grass in the park.

|  |
| --- |
| *Không được phép đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*  *A. Chúng ta có thể không đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*  *B. Chúng ta không thể đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*  *C. Chúng ta không được đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*  *D. Chúng ta không nên đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.***

**Question 1:** Taking photographs in this museum is not allowed.

**A.** You should take photographs in this museum. **B.** You mustn’t take photographs in this museum.

**C.** You needn’t take photographs in this museum. **D.** You can take photographs in this museum.

***Giải thích:***

*Không được phép chụp ảnh trong bảo tàng này.*

*A. Bạn nên chụp ảnh trong bảo tàng này.*

*B. Bạn không được chụp ảnh trong bảo tàng này.*

*C. Bạn không cần chụp ảnh trong bảo tàng này.*

*D. Bạn có thể chụp ảnh trong bảo tàng này.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 2.** It’s not obligatory for me to submit my assignment today.

**A.** I shouldn’t submit my assignment today.

**B.** I must submit my assignment today.

**C.** I could submit my assignment today.

**D.** I needn't submit my assignment today.

***Giải thích:***

*Hôm nay tôi không bắt buộc phải nộp bài tập.*

*A. Tôi không nên nộp bài tập hôm nay.*

*B. Tôi phải nộp bài tập hôm nay.*

*C. Tôi có thể nộp bài tập hôm nay.*

*D. Hôm nay tôi không cần nộp bài tập.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 3**: That library book must be returned within a week.

**A.** The book can't be kept longer than a week.

**B.** The book needs to be brought back in a week.

**C.** The book has already been borrowed for a week.

**D.** The book should have been returned a week ago.

***Giải thích:***

*Sách ở thư viện đó phải được trả lại trong vòng 1 tuần.*

*A. Sách không thể được giữ lâu hơn 1 tuần.*

*B. Sách cần được trả lại trong trong vòng 1 tuần nữa.*

*C. Sách đã được mượn được 1 tuần.*

*D. Sách lẽ ra nên được trả vào 1 tuần trước.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 4.** It is unnecessary for you to finish the report until tomorrow afternoon.

**A.** You may finish the report after tomorrow afternoon.

**B.** You have to finish the report until tomorrow afternoon.

**C.** You needn’t finish the report until tomorrow afternoon.

**D.** You shouldn’t finish the report until tomorrow afternoon.

***Giải thích:***

*Bạn không cần phải hoàn thành báo cáo cho đến chiều mai.*

*A. Bạn có thể hoàn thành báo cáo sau chiều mai.*

*B. Bạn phải hoàn thành báo cáo cho đến chiều mai.*

*C. Bạn không cần hoàn thành báo cáo cho đến chiều mai.*

*D. Bạn không nên hoàn thành báo cáo cho đến chiều mai.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 5**: You are not permitted to use your mobile phones during the test. **A.** You don't have to use your mobile phones during the test.

**B.** You may not use your mobile phones during the test.

**C.** You mustn't use your mobile phones during the test.

**D.** You needn't use your mobile phones during the test.

***Giải thích:***

*Bạn không được phép sử dụng điện thoại di động trong giờ kiểm tra.*

***A.*** *Bạn không cần phải sử dụng điện thoại di động trong giờ kiểm tra.*

***B.*** *Bạn có lẽ không sử dụng điện thoại di động trong giờ kiểm tra.*

***C.*** *Bạn không được phép sử dụng điện thoại di động trong giờ kiểm tra.*

***D.*** *Bạn không cần sử dụng điện thoại di động trong giờ kiểm tra.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 6**. The students are required to keep silent during the exam.

**A.** The students must keep silent during the exam.

**B.** The students may keep silent during the exam.

**C.** The students shouldn't keep silent during the exam

**D.** The students needn't keep silent during the exam.

***Giải thích:***

*Các học sinh được yêu cầu giữ im lặng trong suốt kỳ thi.*

*A. Học sinh phải giữ im lặng trong suốt kỳ thi.*

*B. Học sinh có thể giữ im lặng trong suốt kỳ thi.*

*C. Học sinh không nên giữ im lặng trong kỳ thi.*

*D. Các sinh viên không cần giữ im lặng trong kỳ thi.*

*→****Chọn đáp án A***

**Question 7.** It is unnecessary for you to study this subject.

**A.** You needn't study this subject.

**B.** You can’t have studied this subject.

**C.** You shouldn’t have studied this subject.

**D.** You mustn't have studied this subject.

**Question 8:** It's likely that he has a cold rather than the flu.

**A.** He might have a cold rather than the flu. **B.** He can't have a cold rather than the flu.

**C.** He needn't have a cold rather than the flu. **D.** He must have a cold rather than the flu.

**Question 9:** My children are possibly in the living room.

**A.** My children cannot be in the kitchen.

**B.** My children might be in the living room.

**C.** My children will be playing in the living room.

**D.** I do not know whether my children are in the living room.

***Giải thích:***

*Con tôi có thể đang ở trong phòng khách.*

*A. Con tôi không thể ở trong bếp.*

*B. Con tôi có thể đang ở trong phòng khách.*

*C. Con tôi sẽ đang chơi trong phòng khách.*

*D. Tôi không biết liệu các con tôi có ở trong phòng khách hay không.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 10**: It wasn't necessary for you to do all this work.

**A.** You needn't have done all this work. **B.** You mustn't have done all this work.

**C.** You couldn't have done all this work. **D.** You may not have done all this work.

**Question 11**: It’s likely that we'll be stuck in traffic for hours.

**A**. We needn’t be stuck in traffic for hours. **B**. We might be stuck in traffic for hours.

**C**. We must be stuck in traffic for hours. **D**. We can’t be stuck in traffic for hours.

***Giải thích:***

*Có khả năng là chúng ta sẽ bị kẹt xe hàng giờ đồng hồ.*

*A. Chúng ta không cần bị kẹt xe hàng giờ đồng hồ.*

*B. Chúng ta có thể bị kẹt xe hàng giờ đồng hồ.*

*C. Chúng ta phải bị kẹt xe hàng giờ đồng hồ.*

*D. Chúng ta không thể bị kẹt xe hàng giờ đồng hồ.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 12:** *You are not allowed to use your mobile phone here.*

**A.** You mustn't use your mobile phone here.

**B.** You needn’t use your mobile phone here.

**C.** You should use your mobile phone here.

**D.** You may use your mobile phone here.

**Question 13:** It isn’t necessary for us to discuss this matter in great detail.

**A.** We should discuss this matter in great detail. **B.** We might discuss this matter in great detail.

**C.** We needn’t discuss this matter in great detail. **D.** We mustn’t discuss this matter in great detail.

**Question 14**: Walking on the grass in the park is not permitted.

**A.** You must not walk on the grass in the park.

**B.** You ought to walk on the grass in the park.

**C.** You needn't walk on the grass in the park.

**D.** You may walk on the grass in the park.

***Giải thích:***

*Không được phép đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*

*A. Bạn không được đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*

*B. Bạn nên đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*

*C. Bạn không cần đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*

*D. Bạn có thể đi bộ trên bãi cỏ trong công viên.*

*→****Chọn đáp án A***

**Question 15.** Smoking isn't allowed in public places.

**A.** You may not smoke in public places.

**B.** You needn't smoke in public place.

**C.** You mustn't smoke in public places.

**D.** You would not smoke in public places.

***Giải thích:***

***Tạm dịch:****Hút thuốc không được phép ở những nơi công cộng.*

*A. Bạn có lẽ không hút thuốc nơi công cộng.*

*B. Bạn không cần hút thuốc ở nơi công cộng.*

*C. Bạn không được hút thuốc ở những nơi công cộng.*

*D. Bạn sẽ không hút thuốc ở những nơi công cộng.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 16**. It is inadvisable to go swimming when you have a cold.

**A.** You must go swimming when you have a cold.

**B.** You needn't go swimming when you have a cold.

**C.** You shouldn't go swimming when you have a cold.

**D.** You might go swimming when you have a cold.

***Giải thích:***

*Không nên đi bơi khi bạn bị cảm lạnh.*

*A. Bạn phải đi bơi khi bị cảm lạnh.*

*B. Bạn không cần đi bơi khi bị cảm lạnh.*

*C. Bạn không nên đi bơi khi bị cảm lạnh.*

*D. Bạn có lẽ đi bơi khi bị cảm lạnh.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 17.** It isn’t necessary for us to prepare for the birthday party.

**A.** We needn’t prepare for the birthday party. **B.** We shouldn’t prepare for the birthday party.

**C.** We mustn’t prepare for the birthday party. **D.** We cannot prepare for the birthday party.

**Question 18.** It is unnecessary for you to take part in the meeting. ()

**A.** You mustn't take part in the meeting. **B.** You have to take part in the meeting.

**C.** You should take part in the meeting. **D.** You needn't take part in the meeting.

***Giải thích:***

*Bạn không cần thiết phải tham gia cuộc họp.*

*A. Bạn không được tham gia cuộc họp.*

*B. Bạn phải tham gia cuộc họp.*

*C. Bạn nên tham gia cuộc họp.*

*D. Bạn không cần phải tham gia vào cuộc họp.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question** **19**: It is obligatory for students to wear uniforms to school.

A. Students need wear uniforms to school. B. Students must wear uniforms to school.

C. Students can wear uniforms to school. D. Students may wear uniforms to school.

**Question 20**: I am required to complete a training program before starting my new job.

**A.** I can complete a training program before starting my new job.

**B.** I should complete a training program before starting my new job.

**C.** I may complete a training program before starting my new job.

**D.** I must complete a training program before starting my new job.

***Giải thích:***

*Tôi được yêu cầu phải hoàn thành chương trình đào tạo trước khi bắt đầu công việc mới.*

*A. Tôi có thể hoàn thành chương trình đào tạo trước khi bắt đầu công việc mới.*

*B. Tôi nên hoàn thành chương trình đào tạo trước khi bắt đầu công việc mới.*

*C. Tôi có thể hoàn thành chương trình đào tạo trước khi bắt đầu công việc mới.*

*D. Tôi phải hoàn thành chương trình đào tạo trước khi bắt đầu công việc mới.*

*→****Chọn đáp án D***

**Question 21**: It is not necessary for you to finish the report until tomorrow.

**A.** You may finish the report after tomorrow. **B.** You needn't finish the report until tomorrow.

**C.** You have to finish the report until tomorrow. **D.** You should finish the report until tomorrow.

***Giải thích:***

*Không cần thiết để bạn hoàn thành báo cáo cho đến ngày mai.*

*A. Bạn có thể hoàn thành báo cáo cho đến ngày mai.*

*B. Bạn không cần hoàn thành báo cáo cho đến ngày mai.*

*C. Bạn phải hoàn thành báo cáo cho đến ngày mai.*

*D. Bạn nên hoàn thành báo cáo cho đến ngày mai.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 22:** They are not allowed to use our personal information for their own purposes.

**A.** They mustn’t use our personal information for their own purposes.

**B.** They don’t have to use our personal information for their own purposes.

**C.** They can use our personal information for their own purposes.

**D.** They may use our personal information for their own purposes.

***Giải thích:***

***Kiến thức về động từ khuyết thiếu:***

*be not allowed sb to V …. không được phép làm gì*

*= mustn't +V: không được phép làm gì*

***Tạm dịch:*** *Họ không được phép sử dụng thông tin cá nhân của chúng tôi cho mục đích riêng cảa họ.*

*= A. Họ không được sử dụng thông tin cá nhân của chúng tôi cho mục đích riêng của họ.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 23**. It's unnecessary for you to type the report right now. You can do it later.

**A.** You needn't type the report right now because you can do it later.

**B.** You can't type the report right now because you can do it later.

**C.** You must type the report right now because you can't do it later.

**D.** You should type the report right now because you can't do it later.

***Giải thích:***

*Bạn không cần phải gõ báo cáo ngay bây giờ. Bạn có thể làm điều đó sau.*

*A. Bạn không cần nhập báo cáo ngay bây giờ vì bạn có thể thực hiện sau.*

*B. Bạn không thể nhập báo cáo ngay bây giờ vì bạn có thể làm điều đó sau.*

*C. Bạn phải nhập báo cáo ngay bây giờ vì bạn không thể làm điều đó sau.*

*D. Bạn nên nhập báo cáo ngay bây giờ vì bạn không thể làm điều đó sau này.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 24.** It is necessary for every customer to check the goods carefully before payment.

**A.** Every customer should check the goods carefully before payment.

**B.** Every customer might check the goods carefully before payment.

**C.** Every customer can’t check the goods carefully before payment.

**D.** Every customer mustn’t check the goods carefully before payment.

***Giải thích:***

*John bắt đầu tìm việc cách đây ba tháng.*

*A. John đã không tìm việc trong ba tháng.*

*B. Sai ngữ pháp (thì quá khứ đơn dùng ‘khoảng thời gian + ago’)*

*C. Sai vì ta không dùng begin ở HTHT vì nó không phải 1 hành động dài.*

*D. John đã tìm việc được ba tháng.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 25**: It is essential for employees to engage in lifelong learning.

**A.** Employees mustn't engage in lifelong learning.

**B.** Employees can't engage in lifelong learning.

**C.** Employees should engage in lifelong learning.

**D.** Employees may engage in lifelong learning.

***Giải thích:***

*Nhân viên cần phải tham gia vào việc học tập suốt đời.*

*A. Nhân viên không được tham gia học tập suốt đời.*

*B. Nhân viên không thể học tập suốt đời.*

*C. Nhân viên nên tham gia học tập suốt đời.*

*D. Nhân viên có thể tham gia học tập suốt đời.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 26**. She is not allowed to meet her children until the operation has finished.

**A.** She needn't meet her children until the operation has finished.

**B.** She shouldn't meet her children until the operation has finished

**C.** She may not meet her children until the operation has finished.

**D.** She mustn't meet her children until the operation has finished.

***Giải thích:***

*Cô ấy không được phép gặp con cho đến khi ca phẫu thuật kết thúc.*

*A. Cô ấy không cần gặp con cho đến khi cuộc phẫu thuật kết thúc.*

*B. Cô ấy không nên gặp con cho đến khi cuộc phẫu thuật kết thúc*

*C. Cô ấy có lẽ không được gặp con cho đến khi ca phẫu thuật kết thúc.*

*D. Cô ấy không được phép gặp con cho đến khi ca phẫu thuật kết thúc.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 27**: It is possible that Kevin will come to your grand opening ceremony.

**A.** Kevin may come to your grand opening ceremony.

**B.** Kevin needn't come to your grand opening ceremony.

**C.** Kevin must come to your grand opening ceremony.

**D.** Kevin shouldn't come to your grand opening ceremony.

***Giải thích:***

*Có thể là Kevin sẽ đến buổi lễ khai trương của bạn.*

*A. Kevin có thể đến dự lễ khai trương của bạn.*

*B. Kevin không cần đến lễ khai trương của bạn.*

*C. Kevin phải đến buổi lễ khai trương của bạn.*

*D. Kevin không nên đến dự lễ khai trương của bạn.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 28**: It's not obligatory for me to submit my assignment today.

**A.** I can't submit my assignment today. **B.** I needn't submit my assignment today.

**C.** I mustn't submit my assignment today. **D.** I shouldn't submit my assignment today.

***Giải thích:***

*Hôm nay tôi không bắt buộc phải nộp bài tập.*

*A. Hôm nay tôi không thể nộp bài tập.*

*B. Hôm nay tôi không cần nộp bài tập.*

*C. Hôm nay tôi không được nộp bài tập.*

*D. Tôi không nên nộp bài làm hôm nay.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 29**: No workers in this factory are allowed to smoke because of fire safety concerns.

**A.** All of the workers in this factory needn't smoke because of fire safety concerns.

**B.** All of the workers in this factory might smoke because of fire safety concerns.

**C.** All of the workers in this factory mustn't smoke because of fire safety concerns.

**D.** All of the workers in this factory shouldn't smoke because of fire safety concerns.

***Giải thích:***

*Không công nhân nào trong nhà máy này được phép hút thuốc vì lo ngại về an toàn cháy nổ.*

*A. Tất cả công nhân trong nhà máy này không cần hút thuốc vì lo ngại về an toàn cháy nổ.*

*B. Tất cả công nhân trong nhà máy này có thể hút thuốc vì lo ngại về an toàn cháy nổ.*

*C. Tất cả công nhân trong nhà máy này không được hút thuốc vì lo ngại về an toàn cháy nổ.*

*D. Tất cả công nhân trong nhà máy này không nên hút thuốc vì lo ngại về an toàn cháy nổ.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 30**: It's necessary for you to get enough sleep to maintain good health.

**A.** You mustn't get enough sleep to maintain good health.

**B.** You need to get enough sleep to maintain good health.

**C.** You can't get enough sleep to maintain good health.

**D.** You will get enough sleep to maintain good health.

***Giải thích:***

*Bạn cần ngủ đủ giấc để duy trì sức khỏe tốt.*

*A. Bạn không được ngủ đủ giấc để duy trì sức khỏe tốt.*

*B. Bạn cần ngủ đủ giấc để duy trì sức khỏe tốt.*

*C. Bạn không thể ngủ đủ giấc để duy trì sức khỏe tốt.*

*D. Bạn sẽ ngủ đủ giấc để duy trì sức khỏe tốt.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 31**: It is a strict requirement for all members in the group to hand in their assignments on time.

**A.** All members in the group can't hand in their assignments on time.

**B.** All members in the group must hand in their assignments on time.

**C.** All members in the group needn't hand in their assignments on time.

**D.** All members in the group may hand in their assignments on time.

***Giải thích:***

*Yêu cầu nghiêm ngặt đối với tất cả các thành viên trong nhóm là nộp bài đúng hạn.*

*A. Tất cả các thành viên trong nhóm không thể nộp bài đúng hạn.*

*B. Tất cả các thành viên trong nhóm phải nộp bài đúng hạn.*

*C. Tất cả các thành viên trong nhóm không cần nộp bài đúng hạn.*

*D. Tất cả các thành viên trong nhóm có thể nộp bài đúng hạn.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 32**: It's important that students consult their parents when choosing their future careers.

**A.** Students may consult their parents when choosing their future careers.

**B.** Students mustn't consult their parents when choosing their future careers.

**C.** Students needn't consult their parents when choosing their future careers.

**D.** Students should consult their parents when choosing their future careers.

***Giải thích:***

*Điều quan trọng là học sinh tham khảo ý kiến của cha mẹ khi lựa chọn nghề nghiệp tương lai.*

*A. Học sinh có lẽ hỏi ý kiến cha mẹ khi lựa chọn nghề nghiệp tương lai.*

*B. Học sinh không được hỏi ý kiến cha mẹ khi chọn nghề nghiệp tương lai.*

*C. Học sinh không cần hỏi ý kiến cha mẹ khi chọn nghề nghiệp tương lai.*

*D. Học sinh nên hỏi ý kiến cha mẹ khi chọn nghề nghiệp tương lai.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 33**: It is unnecessary for you to finish the report until tomorrow afternoon.

**A.** You should finish the report until tomorrow afternoon.

**B.** You have to finish the report until tomorrow afternoon.

**C.** You mustn't finish the report after tomorrow afternoon.

**D.** You needn't finish the report until tomorrow afternoon.

***Giải thích:***

*Không cần thiết để bạn hoàn thành báo cáo trước chiều mai.*

*A. Bạn nên hoàn thành báo cáo trước chiều mai.*

*B. Bạn phải hoàn thành báo cáo trước chiều mai.*

*C. Bạn không được hoàn thành báo cáo trước chiều mai.*

*D. Bạn không cần hoàn thành báo cáo trước chiều mai.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 34**: It isn't necessary for you to pick me up at the airport.

**A.** You needn't pick me up at the airport.

**B.** You mustn't pick me up at the airport.

**C.** You should pick me up at the airport.

**D.** You might pick me up at the airport

**Question 35.** All taxi drivers are required to fasten their seat belts while driving.

**A.** All taxi drivers shouldn’t fasten their seat belts while driving.

**B.** All taxi drivers may fasten their seat belts while driving.

**C.** All taxi drivers needn’t fasten their seat belts while driving.

**D.** All taxi drivers must fasten their seat belts while driving.

***Giải thích:***

*Tất cả các tài xế taxi được yêu cầu phải thắt dây an toàn khi lái xe.*

*A. Tất cả các tài xế taxi không nên thắt dây an toàn khi lái xe.*

*B. Tất cả các tài xế taxi có thể thắt dây an toàn khi lái xe.*

*C. Tất cả các tài xế taxi không cần thắt dây an toàn khi lái xe.*

*D. Tất cả các tài xế taxi phải thắt dây an toàn khi lái xe.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 35**: It's possible that she didn't hear what I said.

**A.** She might have not heard what I said. **B.** She might not hear what I said.

**C.** She may not hear what I said. **D.** She may not have heard what I said.

***Giải thích:***

*Có thể là cô ấy đã không nghe thấy những gì tôi nói.*

*A. Sai ngữ pháp, phải dùng might not have PII.*

*B. Sai vì phải dùng may have PII để dự đoán điều xảy ra trong quá khứ.*

*C. Sai vì phải dùng may have PII để dự đoán điều xảy ra trong quá khứ.*

*D. Cô ấy có thể đã không nghe những gì tôi nói.*

*→****Chọn đáp án D***

**Question 32**: I am sure he did not know that his brother graduated with flying colors.

**A.** He cannot have known that his brother graduated with very high marks.

**B.** He may not know that his brother is flying gradually up in a colorful balloon.

**C.** That his brother graduated with flying colors must have been appreciated by him.

**D.** He should not have been envious of his brother's achievement.

***Giải thích:***

***Kiến thức cụm động từ:***

*- cut down on something: cắt giảm*

*- get on with somebody: có một mối quan hệ thân thiện với ai đó*

*- drop out of something: không còn tham gia hoặc là một phần của một cái gì đó*

*- face up to something: chấp nhận và đối phó với một cái gì khó khăn*

***Tạm dịch:****Giáo viên bảo cô ấy giảm hoạt động xã hội vì nó ảnh hưởng đến việc học của cô ấy.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 33**. I’m sure that he didn’t commit the crime as he was with me at that time.

**A**. He can’t have committed the crime as he was with me at that time.

**B**. He needn’t have committed the crime as he was with me at that time.

**C**. He should have committed the crime as he was with me at that time.

**D**. He must have committed the crime as he was with me at that time.

***Giải thích:***

*Tôi chắc rằng anh ấy đã không phạm tội vì anh ấy đã ở cùng tôi vào thời điểm đó.*

*A. Anh ấy không thể đã phạm tội vì anh ấy đã ở cùng tôi vào thời điểm đó.*

*B. Lẽ ra anh ấy không cần phạm tội vì anh ấy đã ở cùng tôi vào thời điểm đó.*

*C. Lẽ ra anh ấy nên phạm tội vì anh ấy đã ở cùng tôi vào thời điểm đó.*

*D. Anh ấy hẳn đã phạm tội vì anh ấy đã ở cùng tôi vào thời điểm đó.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 35.** It’s unnecessary for you to do your homework now.

**A.** You needn’t do your homework now. **B.** You have to do your homework now.

**C.** You can do your homework now. **D.** You mustn’t do your homework now.

**Question 36:** You are not allowed to take photos in the museum.

**A.** You should take photos in the museum.

**B.** You needn't take photos in the museum.

**C.** You may take photos in the museum.

**D.** You mustn't take photos in the museum.

**Question 37: Bringing a book into the library is totally acceptable.**

**A.** You may bring a book into the library. **B.** You must bring a book into the library.

**C.** You would bring a book into the library. **D.** You should bring a book into the library.

**Đáp án: A**

- be totally acceptable = may (diễn tả sự cho phép)

**Question 38.** It is compulsory for all the students to hand in their assignments on time.

**A.** All the students must hand in their assignments on time.

**B.** All the students can't hand in their assignments on time.

**C.** All the students may hand in their assignments on time.

**D.** All the students needn't hand in their assignments on time.

**Question 39:** It’s compulsory to wear medical masks in crowded places.

**A.** Everyone must wear medical masks in crowded places

**B.** Everyone can wear medical masks in crowded places

**C.** Everyone may wear medical masks in crowded places

**D.** Everyone needn’t wear medical masks in crowded places

***Giải thích:***

*Bắt buộc phải mang khẩu trang y tế ở những nơi đông người.*

*A. Mọi người phải mang khẩu trang y tế ở những nơi đông người.*

*B. Mọi người có thể mang khẩu trang y tế ở những nơi đông người.*

*C. Mọi người có thể mang khẩu trang y tế ở những nơi đông người.*

*D. Mọi người không cần mang khẩu trang y tế ở những nơi đông người.*

*→****Chọn đáp án A***

**Question 40.** You are permitted to bring your calculator into the exam room.

**A.** You should bring your calculator into the exam room.

**B.** You can bring your calculator into the exam room.

**C.** You mustn’t bring your calculator into the exam room.

**D.** You mayn’t bring your calculator into the exam room.

***Giải thích:***

*Bạn được phép mang máy tính vào phòng thi.*

*A. Bạn nên mang máy tính vào phòng thi.*

*B. Bạn có thể mang máy tính vào phòng thi.*

*C. Bạn không được phép mang máy tính vào phòng thi.*

*D. Bạn không thể mang máy tính vào phòng thi.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 41**: It is unnecessary for you to finish the report until tomorrow afternoon. (thiếu đáp án)

**A.** You may finish the report after tomorrow afternoon.

**B.** You have to finish the report until tomorrow afternoon.

**C.** You needn't finish the report until tomorrow afternoon.

**D.** You shouldn't finish the report until tomorrow afternoon.

**Question 42:** It is a good idea to eat as much fruit as possible in order to get enough vitamins for our bodies.

**A.** We should eat as much fruit as possible in order to get enough vitamins for our bodies.

**B.** We can eat as much fruit as possible in order to get enough vitamins for our bodies.

**C.** We must eat as much fruit as possible in order to get enough vitamins for our bodies.

**D.** We ought not to eat as much fruit as possible in order to get enough vitamins for our bodies.

**Question 43**: Sally paid for her travel in advance, but it wasn't necessary.

**A.** Sally needn't pay for her travel in advance.

**B.** Sally couldn't have paid for her travel in advance.

**C.** Sally needn't have paid for her travel in advance.

**D.** Sally might not have paid for her travel in advance

***Giải thích:***

*Sally đã trả tiền trước cho chuyến đi, nhưng điều đó không cần thiết.*

*A. Sally không cần trả tiền trước cho chuyến đi.*

*B. Sally đã không thể trả tiền trước cho chuyến đi.*

*C. Lẽ ra Sally không cần trả tiền trước cho chuyến đi.*

*D. Sally có lẽ đã trả tiền trước cho chuyến đi*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 42**: Children are not allowed to play football in the streets.

**A.** Children may play football in the streets. **B.** Children mustn’t play football in the streets.

**C.** Children should play football in the streets. **D.** Children needn’t play football in the streets

***Giải thích:***

*Trẻ em không được phép chơi đá bóng trên đường phố.*

*A. Trẻ em có thể chơi đá bóng trên đường phố.*

*B. Trẻ em không được chơi đá bóng trên đường phố.*

*C. Trẻ em nên chơi đá bóng trên đường phố.*

*D. Trẻ em không cần chơi đá bóng trên đường phố.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 43:** I am sure he did not know that his brother graduated with flying colors.

**A.** He cannot have known that his brother graduated with very high marks.

**B.** He may not know that his brother is flying gradually up in a colorful balloon.

**C.** That his brother graduated with flying colors must have been appreciated by him.

**D.** He should not have been envious of his brother’s achievement.

***Giải thích:***

*Trẻ em không được phép chơi đá bóng trên đường phố.*

*A. Trẻ em có thể chơi đá bóng trên đường phố.*

*B. Trẻ em không được chơi đá bóng trên đường phố.*

*C. Trẻ em nên chơi đá bóng trên đường phố.*

*D. Trẻ em không cần chơi đá bóng trên đường phố.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 43**: Every student is required to write an essay on the topic.

**A.** Every student must write an essay on the topic. **B.** Every student needn't write an essay on the topic.

**C.** Every student might write an essay on the topic. **D.** Every student shouldn't write an essay on the topic.

***Giải thích:***

*Mỗi học sinh được yêu cầu viết một bài luận về chủ đề này.*

*A. Mỗi học sinh phải viết một bài luận về chủ đề này.*

*B. Mỗi học sinh không cần phải viết một bài luận về chủ đề này.*

*C. Mỗi học sinh có thể viết một bài luận về chủ đề này.*

*D. Mỗi học sinh không nên viết một bài luận về chủ đề này.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 44**: It's possible that Joanna didn't receive my message.

**A.** Joanna can't have received my message. **B.** Joanna might have received my message.

**C.** Joanna may have received my message. **D.** Joanna might not have received my message.

***Giải thích:***

*Có thể là Joanna đã không nhận được tin nhắn của tôi.*

*A. Joanna không thể nào đã nhận được tin nhắn của tôi.*

*B. Joanna có thể đã nhận được tin nhắn của tôi.*

*C. Joanna có thể đã nhận được tin nhắn của tôi.*

*D. Joanna có thể đã không nhận được tin nhắn của tôi.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 45.** It's mandatory to take off your shoes when entering the temple.

**A.** You may take off your shoes when entering the temple.

**B.** You should take off your shoes when entering the temple.

**C.** You need to take off your shoes when entering the temple.

**D.** You must take off your shoes when entering the temple.

***Giải thích:***

*Bắt buộc phải cởi giày khi vào đền.*

*A. Bạn có thể cởi giày khi vào đền.*

*B. Bạn nên cởi giày khi vào đền.*

*C. Bạn cần cởi giày khi vào đền.*

*D. Bạn phải cởi giày khi vào đền.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 46**: It was a mistake of you to lose your passport.

**A.** You shouldn't have lost your passport.

**B.** There must be a mistake in your passport.

**C.** You needn't have brought your passport.

**D.** Your passport must be lost.

***Giải thích:***

*Đó là một sai lầm của bạn khi làm mất hộ chiếu.*

*A. Lẽ ra bạn không nên để mất hộ chiếu.*

*B. Chắc hẳn có sự nhầm lẫn trong hộ chiếu của bạn.*

*C. Bạn đã không cần phải mang theo hộ chiếu.*

*D. Hộ chiếu của bạn phải bị mất.*

*→****Chọn đáp án A***

**Question 47**: Every student is required to write an essay on the topic. 87. Đề thi thử TN THPT 2023 trường chuyên ĐH Vinh (Lần 2)

**A.** Every student needn't write an essay on the topic.

**B.** Every student must write an essay on the topic.

**C.** Every student might write an essay on the topic.

**D.** Every student can't write an essay on the topic.

*Mỗi học sinh được yêu cầu viết một bài luận về chủ đề này.*

*A. Mỗi học sinh không cần phải viết một bài luận về chủ đề này.*

*B. Mỗi học sinh phải viết một bài luận về chủ đề này.*

*C. Mỗi học sinh có lẽ viết một bài luận về chủ đề này.*

*D. Mỗi học sinh không thể viết một bài luận về chủ đề này.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 48:** It isn't necessary for you to pick me up at the airport.

A. You needn't pick me up at the airport.

B. You mustn't pick me up at the airport.

C. You should pick me up at the airport.

D. You might pick me up at the airport.

**Question 49**: It's possible that she missed the train to Tokyo. 89. Đề thi thử TN 2023 trường THPT Quảng Xương 1 Thanh Hóa (Lần 2)

**A.** She must have missed the train to Tokyo.

**B.** She need have missed the train to Tokyo.

**C.** She should have missed the train to Tokyo

**D.** She may have missed the train to Tokyo.

***Giải thích:***

***Kiến thức về động từ khuyết thiếu:***

*Có thể cô ấy đã lỡ chuyến tàu đến Tokyo.*

*A. Cô ấy hẳn đã bị lỡ chuyến tàu đến Tokyo.*

*B. Cô ấy cần phải bỏ lỡ chuyến tàu đến Tokyo.*

*C. Cô ấy lẽ ra đã nên bỏ lỡ chuyến tàu đến Tokyo.*

*D. Cô ấy có thể đã bỏ lỡ chuyến tàu đến Tokyo.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 49**: It's possible that Joanna didn't receive my message.

**A**. Joanna mightn't have received my message. **B**. Joanna mustn't have received my message.

**C**. Joanna couldn't have received my message. **D**. Joanna shouldn't have received my message.

***Giải thích:***

*Có thể là Joanna đã không nhận được tin nhắn của tôi.*

*A. Joanna có thể đã không nhận được tin nhắn của tôi.*

*B. Sai vì không có mustn’t have PII.*

*C. Joanna chắc là đã không thể nhận được tin nhắn của tôi.*

*D. Joanna lẽ ra không nên nhận được tin nhắn của tôi.*

***→ Chọn đáp án A***

1. **MINI TEST**

**Question 1**. You’re permitted to use calculators in the exam room.

**A.** You mustn’t use calculators in the exam room.

**B.** You can use calculators in the exam room.

**C.** You needn’t use calculators in the exam room.

**D.** You should use calculators in the exam room.

***Giải thích:***

*Bạn được phép sử dụng máy tính trong phòng thi.*

*A. Bạn không được sử dụng máy tính trong phòng thi.*

*B. Bạn có thể sử dụng máy tính trong phòng thi.*

*C. Bạn không cần sử dụng máy tính trong phòng thi.*

*D. Bạn nên sử dụng máy tính trong phòng thi.*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 2**. It’s optional for first-year students to attend this workshop.

**A.** First-year students need to attend this workshop.

**B.** First-year students must attend this workshop.

**C.** First-year students don’t have to attend this workshop.

**D.** First-year students shouldn’t attend this workshop.

***Giải thích:***

*Sinh viên năm thứ nhất không bắt buộc phải tham dự hội thảo này.*

*A. Sinh viên năm thứ nhất cần tham dự hội thảo này.*

*B. Sinh viên năm thứ nhất phải tham gia hội thảo này.*

*C. Sinh viên năm thứ nhất không phải tham dự hội thảo này.*

*D. Sinh viên năm thứ nhất không nên tham dự hội thảo này.*

*→****Chọn đáp án C***

**Question 3**. You are prohibited from taking photographs during the show.

**A.** You mustn’t take photographs during the show.

**B.** You mayn’t take photographs during the show.

**C.** You needn’t take photographs during the show.

**D.** You shouldn’t take photographs during the show.

***Giải thích:***

*Bạn bị cấm chụp ảnh trong chương trình.*

*A. Bạn không được chụp ảnh trong chương trình.*

*B. Bạn có thể không được chụp ảnh trong chương trình.*

*C. Bạn không cần phải chụp ảnh trong chương trình.*

*D. Bạn không nên chụp ảnh trong chương trình.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 4**. Perhaps they will come after the show.

**A**. They must come after the show. **B**. They may come after the show.

**C**. They need to come after the show. **D**. They ought to come after the show.

***Giải thích:***

*Có lẽ họ sẽ đến sau chương trình.*

*A. Họ phải đến sau chương trình.*

*B. Họ có thể đến sau chương trình.*

*C. Họ cần đến sau chương trình.*

*D. Họ nên đến sau chương trình.*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 5.** It is recommended that you replace your toothbrush every 6 months.

**A.** You needn’t replace your toothbrush every 6 months.

**B.** You must replace your toothbrush every 6 months.

**C.** You can replace your toothbrush every 6 months.

**D.** You should replace your toothbrush every 6 months.

***Giải thích:***

*Người ta đề xuất rằng bạn nên thay bàn chải đánh răng mỗi 6 tháng.*

*A. Bạn không cần thay bàn chải đánh răng mỗi 6 tháng.*

*B. Bạn phải thay bàn chải đánh răng mỗi 6 tháng.*

*C. Bạn có thể thay bàn chải đánh răng mỗi 6 tháng.*

*D. Bạn nên thay bàn chải đánh răng mỗi 6 tháng.*

*→****Chọn đáp án D***

**Question 6**. You are prohibited from walking on grass.

**A**. You can walk on grass. **B**. You should walk on grass.

**C**. You mustn’t walk on grass. **D**. You needn’t walk on grass.

***Giải thích:***

*Bạn bị cấm đi trên cỏ.*

*A. Bạn có thể đi trên cỏ.*

*B. Bạn nên đi trên cỏ.*

*C. Bạn không được đi trên cỏ.*

*D. Bạn không cần đi trên cỏ.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 7**. It’s a good idea for you to drink at least 2 litres of water per day.

**A.** You must drink at least 2 litres of water per day.

**B.** You can drink at least 2 litres of water per day.

**C.** You should drink at least 2 litres of water per day.

**D.** You may drink at least 2 litres of water per day.

***Giải thích:***

*Việc uống ít nhất 2 lít nước mỗi ngày là một điều tốt cho bạn.*

*A. Bạn phải uống ít nhất 2 lít nước mỗi ngày.*

*B. Bạn có thể uống ít nhất 2 lít nước mỗi ngày.*

*C. Bạn nên uống ít nhất 2 lít nước mỗi ngày.*

*D. Bạn có lẽ uống ít nhất 2 lít nước mỗi ngày.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 8**. Perhaps the flight will be delayed for another 2 hours.

**A.** The flight must be delayed for another 2 hours.

**B.** The flight may be delayed for another 2 hours.

**C.** The flight can’t be delayed for another 2 hours.

**D.** The flight shouldn’t be delayed for another 2 hours.

***Giải thích:***

*Có lẽ chuyến bay sẽ bị hoãn thêm 2 tiếng nữa.*

*A. Chuyến bay chắc chắn bị hoãn thêm 2 giờ nữa.*

*B. Chuyến bay có thể bị hoãn thêm 2 giờ nữa.*

*C. Chuyến bay không thể bị trì hoãn thêm 2 giờ nữa.*

*D. Chuyến bay không nên bị trì hoãn thêm 2 giờ nữa.*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 9.** It was wrong of you to go out amid the pandemic.

**A.** You must have gone out amid the pandemic.

**B.** You shouldn’t have gone out amid the pandemic.

**C.** You needn’t have gone out amid the pandemic.

**D.** You could have gone out amid the pandemic.

***Giải thích:***

*Bạn đã sai khi ra ngoài giữa đại dịch.*

*A. Chắc hẳn bạn đã ra ngoài giữa đại dịch.*

*B. Lẽ ra bạn không nên ra ngoài giữa đại dịch.*

*C. Bạn đã không cần phải ra ngoài giữa đại dịch.*

*D. Bạn có thể đã ra ngoài giữa đại dịch.*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 10.** It’s not necessary for you to leave a message.

**A**. You shouldn’t leave a message. **B**. You can’t leave a message.

**C**. You needn’t leave a message. **D**. You mustn’t leave a message.

***Giải thích:***

*Bạn không cần thiết phải để lại tin nhắn.*

*A. Bạn không nên để lại tin nhắn.*

*B. Bạn không thể để lại tin nhắn.*

*C. Bạn không cần để lại tin nhắn.*

*D. Bạn không được phép để lại tin nhắn.*

*→****Chọn đáp án C***

**Question 11**. It’s a great idea to have dinner with your family frequently.

**A.** You must have dinner with your family frequently.

**B.** You can have dinner with your family frequently.

**C.** You will have dinner with your family frequently.

**D.** You ought to have dinner with your family frequently.

***Giải thích:***

*Bạn nên ăn tối với gia đình thường xuyên.*

*A. Bạn phải ăn tối với gia đình thường xuyên.*

*B. Bạn có thể ăn tối với gia đình thường xuyên.*

*C. Bạn sẽ ăn tối với gia đình thường xuyên.*

*D. Bạn nên ăn tối với gia đình thường xuyên.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 12**. Candidates are required to be present at least 30 minutes before the interview.

**A.** Candidates must be present at least 30 minutes before the interview.

**B.** Candidates shouldn’t be present at least 30 minutes before the interview.

**C.** Candidates can be present at least 30 minutes before the interview.

**D.** Candidates needn’t be present at least 30 minutes before the interview.

***Giải thích:***

*Các ứng viên được yêu cầu có mặt trước buổi phỏng vấn ít nhất 30 phút.*

*A. Các ứng viên phải có mặt trước buổi phỏng vấn ít nhất 30 phút.*

*B. Các ứng viên không nên có mặt trước buổi phỏng vấn ít nhất 30 phút.*

*C. Các ứng viên có thể có mặt trước buổi phỏng vấn ít nhất 30 phút.*

*D. Các ứng viên không cần có mặt trước buổi phỏng vấn ít nhất 30 phút.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 13**. It's compulsory to wear a mask on public transport.

**A.** You should wear a mask on public transport.

**B.** You can wear a mask on public transport.

**C.** You need to wear a mask on public transport.

**D.** You must wear a mask on public transport.

***Giải thích:***

*Bắt buộc phải đeo khẩu trang trên các phương tiện giao thông công cộng.*

*A. Bạn nên đeo khẩu trang trên phương tiện giao thông công cộng.*

*B. Bạn có thể đeo khẩu trang trên phương tiện giao thông công cộng.*

*C. Bạn cần đeo khẩu trang trên phương tiện giao thông công cộng.*

*D. Bạn phải đeo khẩu trang trên phương tiện giao thông công cộng.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 14**. Attendees are required to wear a name tag at the conference.

**A.** Attendees should wear a name tag at the conference.

**B.** Attendees can wear a name tag at the conference.

**C.** Attendees may wear a name tag at the conference.

**D.** Attendees have to wear a name tag at the conference.

***Giải thích:***

*Người tham dự được yêu cầu đeo bảng tên tại hội nghị.*

*A. Người tham dự nên đeo bảng tên tại hội nghị.*

*B. Người tham dự có thể đeo bảng tên tại hội nghị.*

*C. Người tham dự có lẽ đeo bảng tên tại hội nghị.*

*D. Người tham dự phải đeo bảng tên tại hội nghị.*

*→****Chọn đáp án D***

**Question 15.** I am sure that Tim is with Tina right now.

**A.** Tim shouldn’t be with Tina right now.

**B.** Tim can be with Tina right now.

**C.** Tim must be with Tina right now.

**D.** Tim mightn’t be with Tina right now.

***Giải thích:***

*Tôi chắc chắn bây giờ Tim đang ở cùng Tina.*

*A. Tim không nên ở cùng Tina vào lúc này.*

*B. Tim có thể ở cùng Tina vào lúc này.*

*C. Tim hẳn đang ở cùng Tina vào lúc này.*

*D. Tim không thể ở cùng Tina vào lúc này.*

*→****Chọn đáp án C***

**Question 16.** This is the first time I’ve ever seen such an amazing firework display.

**A.** I have seen so many amazing firework displays before.

**B.** I used to see so many amazing firework displays before.

**C.** I have seen such an amazing firework display once.

**D.** I have never seen such an amazing firework display before.

***Giải thích:***

*Học sinh bị cấm đọc to trong thư viện.*

*A. Học sinh có thể đọc to trong thư viện.*

*B. Học sinh không cần đọc to trong thư viện.*

*C. Học sinh không được đọc to trong thư viện.*

*D. Học sinh nên đọc to trong thư viện.*

*→* ***Chọn đáp án C***

**Question 17**. I started learning to draw when I was 5.

**A.** I have learnt to draw since I was 5.

**B.** I haven’t learnt to draw for 5 years.

**C.** I last learnt to draw 5 years ago.

**D.** I have learnt to draw for 5 years.

***Giải thích:***

*Trẻ em dưới 5 tuổi được phép vào hội trường miễn phí.*

*A. Trẻ em dưới 5 tuổi phải vào hội trường miễn phí.*

*B. Trẻ em dưới 5 tuổi nên vào hội trường miễn phí.*

*C. Trẻ em dưới 5 tuổi có thể vào hội trường miễn phí.*

*D. Trẻ em dưới 5 tuổi nên vào hội trường miễn phí.*

*→* ***Chọn đáp án C***

**Question 18**. It was your mistake to neglect the baby.

**A**. You needn’t have neglected the baby. **B**. You must have neglected the baby.

**C.** You could have neglected the baby. **D**. You shouldn’t have neglected the baby.

***Giải thích:***

*Đó là sai lầm của bạn khi bỏ bê đứa bé.*

*A. Bạn đã không cần phải bỏ bê đứa bé.*

*B. Chắc hẳn bạn đã bỏ bê đứa bé.*

*C. Bạn có thể đã bỏ bê đứa bé.*

*D. Bạn đã không nên bỏ bê đứa bé.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 19**. It’s mandatory for all workers to be present at the conference room by 1 P.M.

**A.** All workers must be present at the conference room by 1 P.M.

**B.** All workers should be present at the conference room by 1 P.M.

**C.** All workers will be present at the conference room by 1 P.M.

**D.** All workers can be present at the conference room by 1 P.M.

***Giải thích:***

*Bắt buộc tất cả công nhân phải có mặt ở phòng hội nghị trước 1 giờ chiều.*

*A. Tất cả công nhân phải có mặt ở phòng hội nghị trước 1 giờ chiều.*

*B. Tất cả công nhân nên có mặt ở phòng hội nghị trước 1 giờ chiều.*

*C. Tất cả công nhân sẽ có mặt ở phòng hội nghị trước 1 giờ chiều.*

*D. Tất cả công nhân có thể có mặt ở phòng hội nghị trước 1 giờ chiều.*

*→* ***Chọn đáp án A***

**Question 20.** It's advisable to create a good impression on the interviewer.

**A.** You might create a good impression on the interviewer.

**B.** You must create a good impression on the interviewer.

**C.** You ought to create a good impression on the interviewer.

**D.** You could create a good impression on the interviewer.

***Giải thích:***

*Việc tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn là nên làm.*

*A. Bạn có lẽ tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.*

*B. Bạn phải tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.*

*C. Bạn nên tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.*

*D. Bạn có thể tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.*

*→* ***Chọn đáp án C***

# MISTAKES CORRECTION

|  |  |
| --- | --- |
| **11** | **CORRECTION: SỮA LỖI SAI** |
| **0.4điểm** |  |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***  **Question 28:** My brother helps me with my homework yesterday evening.  **A B C D**  **Question 29:** Many teenagers are different from adults in his beliefs about love and marriage.  **A B C D**  **Question 30:** A comparative house in the city centre would be approximately five times as expensive  **A B C**  as this one; you just can’t afford it.  **D** | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**TIPS FOR GCSE:** Dạng thức đề minh hoạ năm 2022 và 2023, GCSE cho ba lỗi sai trong ba câu

+ Sai thì của động từ, phần này cần nắm được công thức các thì và dấu hiệu các thì, xác định được dấu hiệu thì ở thì nào thì sẽ chọn được đáp án là “động từ chia sai thì”.

+ Sai đại từ, thường là các đại từ hợp sai với số của “chủ ngữ” trong câu.

+ Sai các từ hay nhầm lẫn (thường sai các TÍNH TỪ và dấu hiệu đuôi của tính từ: ible, able, ent, ant, ful, less, ing, ed….)

**DẠNG 1: CORRECTION 1: TENSES (SAI THÌ)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thì** | **Từ nhận biết** |
| **Hiện tại đơn** | - seldom/ rarely/ hardly/ sometimes/ occasionally / usually/ frequently/ always/ constantly/ ever  - never  - every |
| **Quá khứ đơn** | - ago  - last  - yesterday  - in + một mốc thời gian trong quá khứ (in 2000...) |
| **Tương lai đơn** | - tomorrow  - next  - soon  - in + một khoảng thời gian (in an hour...) |
| **Hiện tại tiếp diễn** | - now  - at the moment  - at present  - right now  - look /hear (!) |
| **Quá khứ tiếp diễn** | - giờ + trạng từ quá khứ (at 3 pm yesterday...)  - at this/that time + trạng từ quá khứ ( at this time last week....) |
| **Tương lai tiếp diễn** | - giờ + trạng từ tương lai (at 3 pm tomorrow...)  - at this/that time + trạng từ tương lai  (at this time next week....) |
| **Hiện tại hoàn thành** | - for  - since  - ever  - never  - so far  - recently  - lately  - before (đứng cuối câu)  - up to now/ up to present/ until now  - yet  - just  - already |
| **Quá khứ hoàn thành** | - before/by the time (trước chia quá khứ hoàn thành, sau chia quá khứ đơn).  - after (trước chia quá khứ đơn, sau chia quá khứ hoàn thành). |
| **Tương lai hoàn thành** |  |
| **Hiện tại hoàn thành tiếp diễn** | - all day/week....  - almost every day this week...  - in the past year... |
| **Quá khứ hoàn thành tiếp diễn** | - until then  - prior to that time |
| **Tương lai hoàn thành tiếp diễn** |  |

**DẠNG 2: CORRECTION 2: PRONOUNS (SAI ĐẠI TỪ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đại Từ Nhân Xưng** | **Tân Ngữ** | **Đại Từ Phản Thân** | **Đại Từ Sở Hữu** | **Tính Từ Sở Hữu** | **Đại từ chỉ định** |
| I | ME | MYSELF | MINE | MY | This, that, these, those |
| WE | US | OURSELVES | OURS | OUR |
| YOU số nhiều | YOU | YOURSELVES | YOURS | YOUR |
| YOU số ít | YOU | YOURSELF | YOURS | YOUR |
| THEY | THEM | THEMSELVES | THEIRS | THEIR |
| HE | HIM | HIMSELF | HIS | HIS |
| SHE | HER | HERSELF | HERS | HER |
| IT | IT | ITSELF | ITS | ITS |

**DẠNG 3: CORRECTION 3: CONFUSING WORDS (TỪ DỄ GÂY NHẦM LẪN)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TỪ DỄ NHẦM** | **NGHĨA** |
| 1 | Uninterested /ʌn'ɪntərestɪd/(a) | *Lãnh đạm, thờ ơ, không quan tâm, không chú ý, không để ý* |
| Disinterested /dɪ'sɪntrəstɪd/(a) | *Vô tư, không vụ lợi, không cầu lợi* |
| 2 | Formally /'fɔ:məli/(adv) | *(một cách) chính thức* |
| Formerly /'fɔ:məli/(adv) | *Trước đây* |
| 3 | Considerable /kən'sɪdərəbl/(a) | *Rất lớn, to tát, đáng kể* |
| Considerate /kən'sɪdərət/(a) | *Ân cần, chu đáo; cẩn thận, thận trọng* |
| 4 | Appreciable /ə'pri:ʃəbl/(a) | *Có thể đánh giá, thấy rõ được; đáng kể* |
| Appreciative /ə'pri:ʃətɪv/(a) | *Biết thưởng thức, biết ơn* |
| 5 | Forgettable /fə'getəbl/(a) | *Có thể quên được* |
| Forgetful /fə'getfl/(a) | *Hay quên* |
| 6 | Expectation /,ekspek'teɪʃn/(n) | *Sự trông chờ, sự hy vọng (của một người)* |
| Expectancy /ɪk'spektənsi/(n) | *Sự chờ mong, hy vọng (thường liên quan đến khoảng thời gian được dự kiến để điều gì diễn ra)* |
| 7 | Respectable /rɪ'spektəbl/(a) | *Đáng kính trọng; đứng đắn, đàng hoàng; khá lớn, đáng kể* |
| Respective /rɪ'spektɪv/(a) | *Riêng của mỗi người/vật; tương ứng* |
| Respectful /rɪ'spektfl/(a) | *Thể hiện sự tôn trọng, tôn kính, lễ phép* |
| 8 | Comprehensible /,kɒmprɪ'hensəbl/(a) | *Có thể hiểu được, có thể lĩnh ngộ* |
| Comprehensive /,kɒmprɪ'hensɪv/(a) | *Bao quát, toàn diện* |
| 9 | Beneficent /bə'nefɪsənt/(a) | *Hay làm phúc, hay làm việc thiện* |
| Beneficial /,benɪ'fɪʃl/(a) | *Có ích, có lợi* |
| 10 | Complimentary /,kɒmplɪ'mentəri/(a) | *Ca ngợi, mời, biếu* |
| Complementary /,kɒmplɪ'mentəri/(a) | *Bổ sung, bù* |
| 11 | Farther /'fɑ:ðə(r)/ (a) | *Xa hơn (thường để chỉ khoảng cách vật lý)* |
| Further /'fɜ:ðə(r)/ (a) | *Xa hơn (dùng để chỉ khoảng cách vật lý cũng như khoảng cách khác như không gian, thời gian; có thể chỉ mức độ); thêm vào đó* |
| 12 | Sensible /'sensəbl/(a) | *Biết điều, hợp lý, nhận thấy* |
| Sensitive /'sensɪtɪv/(a) | *Nhạy cảm, dễ bị tổn thương, truyền cảm, thông cảm* |
| 13 | Responsible /rɪ'spɒnsəbl/(a) | *Chịu trách nhiệm; đáng tin cậy* |
| Responsive /rɪ'spɒnsɪv/(a) | *Đáp lại, phản ứng nhanh nhẹn* |
| 14 | Successful /sək'sesfl/(a) | *Thành công* |
| Successive /sək'sesɪv/(a) | *Liên tiếp, kế tiếp* |
| 15 | Classical /'klæsɪkl/(a) | *Cổ điển, thuộc về truyền thống lâu đời* |
| Classic /'klæsik/(a) | *Kinh điển* |
| 16 | Deadly/'dedli/(a) | *Chết người; cực kỳ, hết sức* |
| Deathly /'deθli/(a) | *Như chết* |
| 17 | Continual /kən'tɪnjʊəl/(a) | *Liên tục nhưng có ngắt quãng* |
| Continuous /kən'tɪnjʊəs/(a) | *Liên tục, không ngừng* |
| 18 | Economical /,i:kə'nɒmɪkl/(a) | *Tiết kiệm (thời gian, tiền,...)* |
| Economic /,i:kə'nɒmɪk/(a) | *Thuộc về kinh tế* |
| 19 | Specifically /spə'sɪfɪkli/(adv) | *Đặc biệt (dùng để chỉ một việc gì đó được thực hiện vì một mục đích đặc biệt nào đó)* |
| Especially /ɪ'speʃəli/(adv) | *Đặc biệt (dùng để chỉ một điều gì đó mà bạn nói đến có sự đặc biệt nhiều hơn thứ khác)* |
| 20 | Terrible /'terəbl/(a) | *Khủng khiếp, rất tồi, rất chán, không ra gì* |
| Terrific /tə'rɪfɪk/(a) | *Tuyệt vời* |
| 21 | Favourite /'feɪvərɪt/(a) | *Được yêu thích, yêu thích nhất* |
| Favourable /'feɪvərəbl/(a) | *Thuận lợi, tỏ ý tán thành* |
| 22 | Awful /'ɔ:ful/(a) | *Đáng sợ, khủng khiếp, mang tính tiêu cực* |
| Awesome /'ɔ:səm/(a) | *Đáng kính sợ (miêu tả sự ngạc nhiên, thú vị, mang tính tích cực)* |
| 23 | Historical /hɪ'stɒrɪkl/(a) | *Thuộc lịch sử (thường mô tả cái gì đó liên quan đến quá khứ hoặc việc nghiên cứu lịch sử hay cái gì đó được thực hiện ở quá khứ)* |
| Historic /hɪ'stɒrɪk/(a) | *Có tính chất lịch sử (thường được dùng để miêu tả cái gì đó rất quan trọng đến độ người ta phải ghi nhớ nó)* |
| 24 | Imaginary /ɪ'mædʒɪnəri/(a) | *Tưởng tượng* |
| Imaginative /ɪ'mædʒɪnətɪv/(a) | *Giàu trí tưởng tượng* |
| Imaginable /ɪ'mædʒɪnəbl/(a) | *Có thể tưởng tượng được* |
| 25 | Restful /'restfl/(a) | *Tạo không khí nghỉ ngơi thoải mái, yên tĩnh* |
| Restless /'restləs/(a) | *Luôn luôn động đậy, không yên, bồn chồn* |
| 26 | Industrial /ɪn'dʌstriəl/(a) | *Thuộc công nghiệp* |
| Industrious /ɪn'dʌstriəs/(a) | *Cần cù, siêng năng* |
| 27 | Dependent /dɪ'pendənt/(a) | *Dựa vào, ỷ lại, phụ thuộc* |
| Dependable /dɪ'pendəbl/(a) | *Có thể tin cậy được* |
| 28 | Every day (adv) | *Mỗi ngày (trong một thời kỳ, giai đoạn), rất thường xuyên* |
| Everyday(a) | *Thông thường, lệ thường, hằng ngày* |
| 29 | Effective /ɪ'fektɪv/(a) | *Có hiệu quả (được dùng để nói về việc tạo ra/đạt được kết quả như mong muốn)* |
| Efficient /ɪ'fɪʃnt/(a) | *Có hiệu suất cao (máy móc cao), năng suất cao (con người), dùng để chỉ cách làm việc tốt mà không phí thời gian, công sức, tiền bạc* |
| 30 | Principle /'prɪnsəpl/(a) | *Nguyên lý, nguyên tắc* |
| Principal /'prɪnsəpl/(a) | *Chính, chủ yếu* |
| 31 | Later /'leɪtər/(adv) | *Sau này, một thời điểm ở tương lai* |
| Latter /'lætər/(n) | *Cái sau, người sau (trong số 2 người)* |
| 32 | Illicit /ɪ'lɪsɪt/(a) | *Trái phép, lậu, vụng trộm* |
| Elicit /ɪ'lɪsɪt/(v) | *Moi ra* |
| 33 | Entrance /'entrəns/(n) | *Lối vào, cửa vào; quyền, khả năng của ai để đi vào nơi nào* |
| Entry /'entri/(n) | *Sự đi vào; quá trình người/vật trở thành một phần của cái gì đó* |
| 34 | Drastically /'dræstɪkli/(adv) | *Một cách mạnh mẽ, quyết liệt* |
| Dramatically /drə'mætɪkli/(adv) | *Đột ngột* |
| 35 | Package /'pækɪdʒ/(n) | *Gói đồ, kiện hàng, hộp để đóng hàng* |
| Packaging /'pækɪdʒɪr)/(n) | *Bao bì* |
| 36 | Percent /pə'sent/(n) | *Phần trăm* |
| Percentage /pə'sentɪdʒ/(n) | *Tỷ lệ phần trăm* |
| 37 | Desert /'dezət/(n) | *Rời đi, bỏ đi; sa mạc* |
| Dessert /dɪ'zɜ:t/(n) | *Món tráng miệng* |
| 38 | Felicitate /fə'lɪsɪteɪt/(v) | *Khen ngợi, chúc mừng* |
| Facilitate /fə'sɪlɪteɪt/(v) | *Tạo điều kiện dễ dàng* |
| 39 | Heroin /'herəʊɪn/(n) | *Heroin, thuốc phiện* |
| Heroine /'herəʊɪn/(n) | *Nữ anh hùng* |
| 40 | Compliment /'kɒmplɪmənt/(n) | *Lời khen ngợi, lời chúc mừng* |
| Complement /'kɒmplɪment/(n) | *Phần bổ sung, số lượng cần thiết* |
| 41 | Intensive /ɪn'tensɪv/(a) | *Tập trung, sâu, nhấn mạnh, cực kỳ kỹ lưỡng* |
| Extensive /ɪk'stensɪv/(a) | *Rộng, rộng lớn* |
| 42 | Foul /faʊl/(n) | *Hôi, bẩn* |
| Error /'erə[r]/(n) | *Sai sót, sai lầm* |
| 43 | Sometime /'sʌmtaɪm/(adv) | *Trước kia, nguyên* |
| Sometimes /'sʌmtaɪmz/(adv) | *Đôi khi, đôi lúc* |
| 44 | Beside /bɪ'saɪd/(prep) | *Bên cạnh* |
| Besides /bɪ'saɪdz/(adv) | *Ngoài ra, hơn nữa, vả lại* |
| 45 | Advisory /əd'vaɪzəri/(n) | *Tư vấn* |
| Advisable /əd'vaɪzəbl/(n) | *Nên, đáng theo; khôn ngoan* |
| 46 | Suggested /sə'dʒestɪd/(a) | *Được gợi ý* |
| Suggestible /sə'dʒestəbl/(a) | *Dễ bị ảnh hưởng* |
| 47 | Ingredient /ɪn'gri:diənt/(n) | *Thành phần (thường trong đồ ăn)* |
| Component /kəm'pəʊnənt/(n) | *Nhân tố cấu thành (thường dùng trong máy móc)* |
| 48 | Wound /wu:nd/(v) | *bị thương trong 1 cuộc chiến, đánh nhau (bị thương bởi súng, dao, hoặc vật gì đó)* |
| Injure /'ɪndʒə(r)/(v) | *Bị thương vì tai nạn* |
| 49 | Confident /'kɒnfɪdənt/(a) | *Tin tưởng, tin, tự tin* |
| Confidential /,kɒnfɪ'denʃl/(a) | *Kín, mật* |
| 50 | Invent /ɪn'vent/(v) | *Phát minh, sáng chế* |
| Discover /dɪs'kʌvə(r)/(v) | *Phát hiện, tìm ra, khám phá* |
| 51 | Ignore /ɪg'nɔ:r/(v) | *Làm ngơ, bỏ qua, không chú ý tới* |
| Neglect /nɪ'glekt/(v) | *Không quan tâm, lơ là* |
| 52 | Found /faʊnd/(v) | *Thành lập, sáng lập* |
| Found /faʊnd/(v) | *Quá khứ đơn và quá khứ phân từ của động từ “find”* |
| 53 | Lie - lied - lied(v) | *Nói dối (động từ nguyên mẫu và quá khứ, quá khứ phân từ)* |
| Lie - lay - lain(v) | *Nằm xuống (động từ nguyên mẫu và quá khứ, quá khứ phân từ)* |
| Lay - laid - laid(v) | *Để, đặt cái gì (động từ nguyên mẫu và quá khứ, quá khứ phân từ)* |
| 54 | Prolong /prə'lɒŋ/(v) | *Kéo dài (ngoại động từ)* |
| Last /lɑ:st/(v) | *Kéo dài (nội động từ)* |
| 55 | Drop /drɒp/(v) | *Rơi, nhảy xuống, giảm xuống (nhiệt độ, gió, mực nước,...)* |
| Reduce /rɪ'dju:s/ (v) | *Giảm, hạ (ngoại động từ)* |
| 56 | Rise /raɪz/(v) | *Gia tăng về số lượng (là nội động từ)* |
| Raise /reɪz/(v) | *Gia tăng, nâng một cái gì từ vị trí thấp lên vị trí cao hơn (là ngoại động từ)* |
| 57 | Finally /'faɪnəli/(adv) | *Cuối cùng, để kết luận( được dùng để giới thiệu một điểm, một mục cuối cùng hay hỏi một câu sau cùng)* |
| Eventually /ɪ'ventʃʊəli/(adv) | *Rốt cuộc, cuối cùng (để nói về những gì xảy ra trong giai đoạn cuối của một loạt sự kiện, và thường là kết quả của chúng)* |
| 58 | A while | *Một khoảng thời gian (cụm danh từ)* |
| Awhile /ə'waɪl/ | *Một lát, một chốc (phó từ)* |
| 59 | Reward /rɪ'wɔ:d/(n) | *Phần thưởng, thưởng (dùng để đền bù hay công nhận sự nỗ lực, sự đóng góp, sự vất vả của một cá nhân; dưới hình thức tiền hay được thăng chức)* |
| Award /ə'wɔ:d/(n) | *Trao thưởng, giải thưởng (dùng để trao trong những dịp quan trọng, một minh chứng thành tích, sự xuất sắc của một cá nhân và được hội đồng thông qua, thường dưới hình thức huy chương, giấy chứng nhận, danh hiệu, cúp,...)* |
| 60 | Forget /fə'get/(v) | *Quên, bỏ quên* |
| Leave /li:v/(v) | *Bỏ lại, để lại, bỏ quên (ở một nơi nào đó, có địa điểm cụ thể)* |
| 61 | Persuade /pə'sweɪd/(v) | *Thuyết phục ai đó làm gì vì hợp lý* |
| Convince /kən'vɪns/(v) | *Thuyết phục ai tin vào điều gì đó* |
| 62 | Expand /ɪk'spænd/(v) | *(Làm cho) trở nên lớn hơn về kích cỡ, số lượng, hoặc tầm quan trọng* |
| Extend /ɪk'stend/(v) | *Làm cho cái gì đó dài ra hơn, thêm rộng hơn, lớn hơn. (thường là nghĩa đen, như cái nhà, cái hàng rào, con đường, hay một khu vực,...); kéo dài hiệu lực* |
| 63 | Assurance /ə'ʃɔ:rəns/(n) | *Được dùng để chỉ “bảo hiểm nhân mạng” (life assurance). Khi tham gia hệ thống bảo hiểm này, bạn đều đặn nộp tiền cho công ty bảo hiểm. Khi bạn qua đời, thân nhân của bạn sẽ lĩnh được một số tiền.* |
| Insurance /in'ʃɔ:rəns/(n) | *Hợp đồng do một công ty hoặc tổ chức xã hội, hoặc nhà nước làm để đảm bảo đền bù, mất mát, thiệt hại, ốm đau,... bằng việc bạn đóng tiền thường kỳ.* |
| 64 | Stationary /'steɪʃənri/(a) | *Đứng yên, để một chỗ, không thay đổi* |
| Stationery /'steɪʃnənri/(n) | *Văn phòng phẩm* |
| 65 | Immigrate /'ɪmɪgrənt/(v) | *Nhập cư* |
| Migrate /maɪ'greɪt/(v) | *Di trú (người, chim)* |
| 66 | Poster /'pəʊstə(r)/(n) | *Áp phích lớn, tờ quảng cáo lớn* |
| Porter /'pɔ:tə(r)/(n) | *Công nhân khuân vác, người trực ở cổng* |
| 67 | Drought /draʊt/(n) | *Hạn hán* |
| Draught /drɑ:ft/(n) | *Gió lùa* |
| 68 | Unnecessary /ʌn'nesəsri/(a) | *Không cần thiết (thừa), không có lý do, vô* *cớ* |
| Needless /'ni:dləs/(a) | *Không cần thiết* |
| 69 | Shadow /'ʃædəʊ/(n) | *Bóng của người hay vật* |
| Shade /ʃeɪd/(n) | *Bóng mát, bóng râm* |
| 70 | Sink /sɪŋk/(v) | *Chìm (áp dụng cho cả người, động vật và đồ vật)* |
| Drown /draʊn/(v) | *Chết đuối, chết chìm ( dùng khi nói về sinh vật).* |
| 71 | Lend /lend/(v) | *Cho mượn, cho vay* |
| Borrow /'bɒrəʊ/(v) | *Vay, mượn từ ai* |
| 72 | Mend /mend/(v) | *Thường được sử dụng để diễn tả sự sửa chữa trên những chất liệu mềm, những vật liệu hữu cơ dễ sửa chữa hoặc những sự vật hiện tượng mang tính tinh thần* |
| Repair /rɪ'peər/(v) | *Dùng khi một phần nào đó của một vật hoặc hệ thống cần được sửa chữa* |
| 73 | Disuse /dɪs'ju:s/(v) | *Sự bỏ không dùng đến* |
| Misuse /mɪs'ju:z/(v) | *Dùng sai* |
| 74 | Recognize /'rekəgnaɪz/(v) | *Nhận diện (bằng việc nhìn bằng mắt), phân biệt, nhận ra ai đó* |
| Realize /'rɪəlaɪz/(v) | *Cảm nhận, nhận biết, nhận thức được, hiểu ra* |
| 75 | Climate /'klaɪmət/ (n) | *Khí hậu, miền khí hậu* |
| Climax /'klaɪmæks/ (n) | *Cực điểm, tột đỉnh* |
| 76 | Satisfying /'sætɪsfaɪɪŋ/ (a) | *Làm hài lòng, làm thoả mãn (nói về một việc/đồ vật nào đó đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu của bạn và quan trọng nhất là cảm giác của bạn khi làm việc/dùng vật đó. Bạn thấy hoàn toàn thỏa mãn/hài lòng).* |
| Satisfactory /,sætɪs'fæktəri/ (a) | *Vừa lòng, vừa ý; thỏa mãn (chỉ một việc/vật nào đó khi mức độ hài lòng của người nói đối với việc/đồ vật đó chỉ dừng ở mức tạm chấp nhận được, họ không có gì để than phiền nhưng cũng không thích thú gì với việc/vật đó).* |
| 77 | Sacred /'seɪkrɪd/ (a) | *Thần thánh, thiêng liêng* |
| Scared /skeəd/ (a) | *Bị hoảng sợ* |
| 78 | Doggy /'dɒgi/ (n) | *Chó má, khốn nạn* |
| Dogged /'dɒgɪd/ (a) | *Bền bỉ, ngoan cường* |
| 79 | Application /,æplɪ'keɪʃən/ (n) | *Lời xin, đơn xin, sự áp dụng* |
| Applicant /'æpləkənt/ (n) | *Người xin việc* |
| 80 | Employer /ɪm'plɔɪər/ (n) | *Ông chủ* |
| Employee /ɪm'plɔɪi:/ (n) | *Người làm công* |
| 81 | Ingenious /ɪn'dʒi:niəs/ (a) | *Tài tình, khéo léo* |
| Ingenuous /ɪn'dʒenjuəs/ (a) | *Chân thật, ngây thơ* |
| 82 | Enquiry /'ɪnkwəri/ (n) | *Sự đặt câu hỏi, sự thẩm vấn (một yêu cầu đối với sự thật, sự hiểu biết, thông tin)* |
| Inquiry /ɪn'kwaɪəri/ (n) | *Điều tra về một cái gì đó* |
| 83 | Direction /daɪ'rekʃən/ (n) | *Chỉ dẫn (dùng cho việc tìm hướng)* |
| Instruction /ɪn'strʌkʃən/ (n) | *Chỉ dẫn (thông tin về cách làm việc gì đó)* |
| 84 | Magic /'mædʒɪk/ (n) (a) | *Ma thuật, phép thần thông, sức lôi cuốn, khi là tính từ “magic” dùng trong vai trò làm thuộc ngữ, đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa “magic” thường dùng nghĩa đen và một số cụm từ nhất định* |
| Magical /'mædʒɪkəl/ (a) | *Kỳ diệu, liên quan đến phép thuật, ma thuật, được dùng trong cả vai trò vị ngữ và bổ ngữ* |
| 85 | Permissive /pə'mɪsɪv/ (a) | *Dễ dãi (nhất là với trẻ em)* |
| Permissible /pə'mɪsəbəl/ (a) | *Được cho phép, chấp nhận được* |
| 86 | Humble /'hʌmbəl/ (a) | *Khiêm tốn (vì cảm thấy mình thấp kém)* |
| Modest /'mɒdɪst/ (a) | *Khiêm tốn (chỉ con người, cách cư xử không muốn khoe khoang)* |
| 87 | Sociable /'soʊʃəbəl/ (a) | *Hòa đồng, dễ gần gũi* |
| Social /'səʊʃəl/ (a) | *Thuộc xã hội* |
| 88 | Angle /'æŋgəl/ (n) | *Góc độ, góc cạnh* |
| Angel /'eɪndʒəl/ (n) | *Thiên thần, thiên sứ* |
| 89 | Dairy /'deəri/ (n) | *Nơi làm bơ sữa, cửa hàng bơ sữa* |
| Diary /'daɪəri/ (n) | *Nhật ký* |
| 90 | Devise /dɪ'vaɪz/ (v) | *Nghĩ ra, dệt ra, sáng chế* |
| Device /dɪ'vaɪs/ (n) | *Thiết bị, dụng cụ* |
| 91 | Noisy /'nɔɪzi/ (a) | *Ồn ào, làm ồn, ầm ĩ* |
| Noisome /'nɔɪsəm/ (a) | *Khó chịu, hôi thối, ghê tởm* |
| 92 | Prosecute /'prɒsɪkju:t/ (v) | *Truy tố, tiếp tục, theo đuổi* |
| Persecute /'pɜ:sɪkju:t/ (v) | *Làm khổ, quấy rối* |
| 93 | Practicable /'præktɪkəbəl/ (a) | *Làm được, khả thi* |
| Practical /'præktɪkəl/ (a) | *Thực tế; thiết thực, có ích* |
| 94 | Reality /ri'æləti/ (n) | *Sự thực, thực tế* |
| Realty /'rɪəlti/ (n) | *Bất động sản* |
| 95 | Residence /'rezɪdəns/ (n) | *Sự ở, sự cư trú, nhà ở* |
| Resident /'rezɪdənt/ (n) | *Cư dân* |
| 96 | Moral /'mɒrəl/ (a) | *Thuộc đạo đức, thuộc luân lý, có đạo đức* |
| Morale /mə'rɑ:l/ (n) | *Tinh thần, chí khí; nhuệ khí* |
| 97 | Morning /'mɔ:rnɪŋ/ (n) | *Buổi sáng, sáng* |
| Mourning /'mɔ:rnɪŋ/ (n) | *Sự đau buồn, tang, đồ tang* |
| 98 | Pretty /'prɪti/ (a) | *Xinh xắn, hay, tốt* |
| Petty /'peti/ (a) | *Nhỏ, vặt, không quan trọng* |
| 99 | Marital /'merɪtəl/ (a) | *Thuộc chồng, thuộc vợ, thuộc hôn nhân* |
| Martial /'mɑ:rʃəl/ (a) | *Thuộc quân sự, thuộc chiến tranh* |
| 100 | Access /'ækses/ (n) | *Lối vào, cửa vào, sự đến gần* |
| Excess /'ekses/ (n) | *Sự quá mức, sự thái quá* |
| 101 | Affect /ə'fekt/ (v) | *Ảnh hưởng đến, tác động đến* |
| Effect /ɪ'fekt/ (n) | *Tác động, ảnh hưởng* |
| 102 | Adopt /ə'dɒpt/ (v) | *Chấp nhận, nhận làm con nuôi* |
| Adapt /ə'dæpt/ (v) | *Thích nghi với* |
| 103 | Proceed /prə'si:d/ (v) | *Tiến lên, tiếp tục làm; hành động* |
| Precede /prɪ'si:d/ (v) | *Đi trước, đến trước* |
| 104 | Diploma /dɪ'ploʊmə/ (n) | ***Chứng chỉ*** *do các trường đại học, cao đẳng và trường kỹ thuật cấp.*  *Thời gian học khoảng hai năm, hệ trung cấp. Có thời gian ngắn hơn vì chỉ tập trung vào học một môn/ngành nghề.* |
| Degree /dɪ'gri:/ (n) | ***Bằng đại học*** *và các loại bằng sau đại học (bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ)* |
| Certificate /sə'tɪfəkət/ (n) | ***Giấy chứng nhận*** *do các trường cao đẳng và trường kỹ thuật cấp. Thời gian học từng ngành nghề (từng khoá học riêng lẻ) khoảng vài tháng đến dưới 1 năm. Ngoài ra, giấy chứng nhận “certificate” còn là một chứng từ chính thức cho biết thông tin trên đó là đúng/thật, như: a birth certificate (giấy khai sinh), a marriage certificate (giấy kết hôn), a death certificate (giấy báo tử), etc.* |
| 105 | Exhaustive /ɪg'zɔ:stɪv/ (a) | *Thấu đáo, toàn diện* |
| Exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ (a) | *Kiệt sức, mệt lử* |
| 106 | Neglected /nɪ'glektɪd/ (a) | *Cẩu thả, xuềnh xoàng, bỏ bê* |
| Neglectful /nɪ'glektfəl/ (a) | *Sao lãng, lơ là* |
| Negligible /'neglɪdʒəbəl/ (a) | *Không đáng kể* |
| 107 | Litter /'lɪtər/ (n) | *Rác thải mà mọi người vứt bừa bãi, không đúng nơi quy định.* |
| Sewage /'su:ɪdʒ/ (n) | *Nước thải, chất thải* |
| Garbage /'gɑ:rbɪdʒ/ (n) | *Rác trong nhà bếp, thường là “****wet wastes****”, ví dụ như đồ ăn đã bị hỏng hoặc bỏ đi.* |
| 108 | Patient /'peɪʃənt/ (a) (n) | *Kiên nhẫn, nhẫn nại; bệnh nhân* |
| Patience /'peɪʃəns/ (n) | *Tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại* |
| 109  110 | Action /'ækʃən/ (n) | ***Hành động****, động tác (chỉ những chuyển động vật lý (physical movement) của cơ thể con người, chứ không phải là ‘speak’ không, mà đã chuyển thành ‘action’, action thường không phải dưới một hoàn cảnh nào như behaviour mà nó nhấn mạnh vào sự thực hiện hành động)* |
| Activity /æk'tɪvəti/ (n) | ***Hoạt động*** *(chỉ những tình huống mà có nhiều người cùng tham gia vào làm gì đó hoặc một nhóm các hoạt động chung; Chỉ những hoạt động nhằm hướng vào mục đích nào đó, đem lại niềm vui, giải trí)* |
| 111 | Recreation /,rekri'eɪʃən/ (n) | *Sự giải lao, trò giải lao, tiêu khiển* |
| Creation /kri'eɪʃən/ (n) | *Sự sáng tạo, tạo ra* |
| 112 | Advertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/ (n) | *Sự quảng cáo, mục quảng cáo* |
| Advertising /'ædvətaɪzɪŋ/ (n) | *Nghề quảng cáo, công việc quảng cáo* |
| 113 | Conservation /,kɒnsə'veɪʃən/ (n) | *Sự bảo tồn, giữ gìn* |
| Conversation /,kɒnvə'seɪʃən/ (n) | *Cuộc nói chuyện* |
| 114 | Solve /sɒlv/ (v) | *Giải quyết vấn đề, tình huống khó khăn (bằng cách tìm ra giải pháp)* |
| Resolve /rɪ'zɒlv/ (v) | *Giải quyết vấn đề quan trọng, xung đột có liên quan đến nhiều người (bằng cách kết thúc vấn đề đó)* |
| 115 | Fee /fi:/ (n) | *Phí trả (cho việc sử dụng một dịch vụ đặc thù như học phí, phí đăng ký xe máy, các loại dịch vụ pháp lý như phí thuê luật sư,...)* |
| Fare /feər/ (n) | *Phí trả (cho việc di chuyển, sử dụng phương tiện giao thông như tàu xe)* |
| 116 | Salary /'sæləri/ (n) | *Tiền lương (là số tiền cố định được nhận hàng tháng, hàng năm, không thay đổi dựa trên số giờ làm việc)* |
| Wage /weɪdʒ/ (n) | *Tiền công (là số tiền được trả hàng tuần hoặc theo từng ngày dựa vào số tiền làm theo giờ, ngày hoặc tuần hoặc thỏa thuận dựa trên dịch vụ nào đó)* |
| 117 | Celebration /,selə'breɪʃən/ (n) | *Sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm* |
| Celebrity /sə'lebrəti/ (n) | *Người nổi tiếng* |
| 118 | Numerate /'nju:mərət/ (a) | *Có kiến thức toán học* |
| Numerous /'nju:mərəs/ (a) | *Rất nhiều, rất đông* |
| 119 | Reliant /rɪ'laɪənt/ (a) | *Phụ thuộc vào, dựa dẫm vào ai* |
| Reliable /rɪ'laɪəbəl/ (a) | *Đáng tin cậy* |
| 120 | Relation /rɪ'leɪʃən/ (n) | *Mối quan hệ, mối tương quan; giao thiệp (giữa hai người, hai nước,...)* |
| Relationship /rɪ'leɪʃənʃɪp/ (n) | *Mối quan hệ (thân thiết giữa những người cụ thể như trong gia đình, cặp đôi, hàng xóm,...)* |
| 121 | Initiative /ɪ'nɪʃətɪv/ (n) | *Sáng kiến; sự khởi xướng* |
| Initial /ɪ'nɪʃəl/ (a) | *Đầu, đầu tiên* |
| 122 | Live /lɪv/ (v) (a) | *Sống, hoạt động* |
| Lively /'laɪvli/ (a) | *Sinh động; hoạt bát hăng hái* |
| 123 | Addicted /ə'dɪktɪd/ (a) | *Say mê, nghiện* |
| Addictive /ə'dɪktɪv/ (a) | *Có tính gây nghiện* |
| 124 | Hard /hɑ:d/ (a) | *Cứng rắn; gian khổ; nghiêm khắc* |
| Hardly /'hɑ:dli/ (adv) | *Hầu như không* |
| 125 | Advantageous /,ædvən'teɪdʒəs/ (a) | *Có lợi, thuận lợi* |
| Advantaged /əd'va:ntɪdʒd/ (a) | *May mắn (Ở trong một hoàn cảnh xã hội hoặc tài chính tốt)* |
| 126 | Outbreak /'autbreɪk/ (n) | *Sự bùng nổ, bùng phát* |
| Breakout /'breɪkaʊt/(n) | *Sự vượt ngục* |
| 127 | Clothing /'kləʊðɪŋ/(n) | *Quần áo (đặc trưng cho một quốc gia hay một giai đoạn lịch sử nào đó)* |
| Cloth /klɒθ/(n) | *Mảnh vải* |
| 128 | Estimate /'estɪmɪt/ (n) | *Sự đánh giá, sự ước lượng (thường là về kích cỡ, số lượng, chi phí... của cái gì; sự dự đoán giá của vật nào)* |
| Estimations ʌesti'meiʃən/ (n) | *Sự đánh giá; sự ước lượng (thường là đánh giá hoặc đưa ra ý kiến về giá trị hoặc phẩm chất của ai/ cái gì; phán đoán về mức độ hoặc số lượng của một thứ gì đó)* |
| 129 | Employment /ɪm'plɔimənt / (n) | *việc làm, sự tuyển dụng ai đó vào làm* |
| Employability/im,pbiə'biləti/(n) | *Khả năng tuyển dụng của ai (những khả năng này bao gồm kỹ năng, kiến thức, thái độ... khiến họ phù hợp cho một công việc được trả lương)* |
| 130 | Well-paid /,wel 'peɪd/ (a) | *Được trả lương cao* |
| High-paid /,hai 'peɪd/ (a) | *Dùng để mô tả những người kiếm được nhiều tiền* |
| 131 | Competitive /kəm'petətɪv/ (a) | *Cạnh tranh (giữa các tổ chức, giữa những người với nhau; dùng để diễn tả khả năng cạnh tranh (có thể tốt như hoặc tốt hơn) so với những thứ/ người khác)* |
| Competing /kəm'pɪ:tɪŋ/ (a) | *Khác nhau, đối chọi nhau, không thể cùng tồn tại (chỉ những ý kiến, sở thích, lời giải* *thích,...); cạnh tranh nhau để giành khách hàng hoặc để thành công hơn những đối thủ khác (dùng để chỉ những sản phẩm, dịch vụ, doanh nghiệp khác nhau)* |
| 132 | Crushing /'krʌʃɪŋ/ (a) | *Làm tan nát, làm liểng xiểng (dùng để nhấn mạnh cái gì tệ, tàn khốc như thế nào)* |
| Crushed /krʌʃt/ (a) | *Bị làm gãy, bị nghiền nát, bị đè nát,...* |
| 133 | Comparative /kəm'pærətɪv/ (a) | *So sánh, tương đối* |
| Comparable /'kɒmpərəbl/ (a) | *Có thể so sánh được, có khả năng so sánh* |
| 134 | Comment /'kɒmentɪd/ (v) | *Bình luận, bày tỏ ý kiến về cái gì đó* |
| Commentate /'kɒmənteɪt/ (v) | *Tường thuật, đưa ra mô tả bằng giọng nói về một sự kiện khi nó xảy ra, đặc biệt là trên truyền hình hoặc đài phát thanh* |
| 135 | Hang - hanged - hanged (v) | *Treo cổ ai( động từ nguyên mẫu và quá khứ, quá khứ phân từ)* |
| Hang - hung - hung (v) | *Treo một vật lên một vật nào đó ( động từ nguyên mẫu và quá khứ, quá khứ phân từ)* |
| 136 | Publication /,pʌbh'keɪʃn/ (n) | *Sự công bố, sự xuất bản (sách, báo,...)* |
| Publicity /pʌb'lɪsətɪ / (n) | *Sự công khai; sự làm cho thiên hạ biết đến; sự quảng cáo, sự rao hàng* |
| 137 | Spices /spaɪsiz/ (n) | *Đồ gia vị, điều làm thêm hấp dẫn, chất làm đậm đà; mắm muối (câu chuyện...)* |
| Species /'spi:ʃl:z/ (n) | *Loài* |
| 138 | Impressive /im'presiv/ (a) | *Gây ấn tượng sâu sắc, gây xúc động, gợi cảm* |
| Impressible /ɪm'presibl/ (a) | *Dễ cảm động, dễ cảm kích; dễ bị ảnh hưởng* |
| 139 | eommunieatɪve/kə'mju:nɪkətɪv/(a) | *Dễ truyền; hay lan truyền; cởi mở, hay thổ lộ tâm sự* |
| Communicable /kə'mju:nɪkəbl/ (a) | *Có thể lan truyền, có thể lây, có thể truyền đạt* |
| 140 | Memorize /'meməʃraiz/ (v) | *Học thuộc lòng, ghi nhớ, đưa thông tin vào trí nhớ (có chủ ý)* |
| Remember /rɪ'mɛmbər/ (v) | *Nhớ, nghĩ về một kỉ niệm hoặc một sự việc trong quá khứ hay bạn tự nhớ ra một điều gì đó.* |
| 141 | Inflammable /in'flæməbl/ (a) | *Dễ cháy (=* flammable /'flæməbl/) |
| Nonflammable /.nɒn 'flæməbl/ (a) | *Không dễ cháy, không bắt lửa* |
| 142 | Status /'steɪtəs/ (a) | *Tình trạng (làm việc, ăn ở..); địa vị (một người, một nhóm, một đất nước), thân phận, thân thế* |
| State /steɪt/ (a) | *Tình trạng (tinh thần, tình cảm hoặc thể chất của một người, một vật), bang, quốc gia, nhà nước* |
| 143 | Outlook /'autʃluk/ (n) | *Quang cảnh, viễn cảnh, cách nhìn, quan điểm* |
| Lookout /'lukaut/ (n) | *Đài quan sát, người canh gác* |
| 144 | Careful /'keəful/ (aɔ | *Cẩn thận, thận trọng để không làm tổn thương mình hoặc phá hỏng cái gì; kỹ lưỡng, chu đáo (tập trung vào những chi tiết)* |
| Caring /'kɛəriŋ/ (a) | *Chu đáo, ân cần, thể hiện rằng bạn quan tâm đến người khác* |
| 145 | Romance /rou'mæns/ (n) | *Mối tình lãng mạn; sự mơ mộng, tính lãng mạn; truyện tình lãng mạn* |
| Romanticism /rou'maenti'sizəm/(n) | *Chủ nghĩa lãng mạn, sự lãng mạng hóa ( mô tả mọi thứ theo cách khiến chúng nghe có vẻ thú vị hoặc bí ẩn hơn thực tế)* |
| 146 | Differential /,dɪfə'renʃl/ (a) | *(Chỉ đứng trước danh từ) thể hiện sự khác nhau, chênh lệch, không đồng đều* |
| Different /'difrənt/ (a) | *Khác* |
| 147 | Attraction /ə'trækʃn/ (n) | *Sự thu hút, hấp dẫn (địa danh, địa điểm như các kỳ quan, danh lam,...); Sự hấp dẫn trong vật lý như lực hút trái đất, lực hút từ,...* |
| Attractiveness /ə'træktivnɪs/ (n) | *(Danh từ không đếm được) sự hấp dẫn, sự thu hút ở con người, sự thu hút khác giới chủ yếu là về ngoại hình* |
| 148 | Marriageable /'mæridʒəbl/ (a) | *Có thể kết hôn; đủ tư cách để kết hôn* |
| Marital /'mæritəl/ (a) | *(Thuộc) vợ chồng; (thuộc) hôn nhân* |
| Married /'mærid/(a) | *Đã kết hôn* |
| 149 | Ageing /'eidʒiŋ/ (a) | *(Thường đứng trước danh từ) trở nên già đi, ít hữu ích, khỏe mạnh hơn* |
| Aged /'eɪdʒɪd/ (a) | *Ở độ tuổi già(không đứng trước danh từ), rất già, cao tuổi* |
| 150 | Questionnaire /,kwɛstʃə'nɛər/ (n) | *Bảng câu hỏi (để điều tra, để thăm dò ý kiến)* |
| Question /'kwɛstʃən/ (n) | *Câu hỏi, vấn đề, điều bàn đến* |
| 151 | Quantity /'kwɒntəti/ (n) | *Số lượng của một thứ gì đó* |
| Quality /'kwɒləti/ (n) | *Chất lượng của một thứ gì đó* |
| 152 | Use /ju:z/ (n/v) | *Chỉ về việc áp dụng/ sử dụng/ vận dụng một thứ gì đó vào một hoàn cảnh cụ thể (Riêng biệt); sử dụng, dùng* |
| Usage /'ju:sɪdʒ/ (n) | *Cách sử dụng từ* |
| 153 | Quite / kwait / (adv) | *Hoàn toàn, khá* |
| Quiet /'kwaɪət/ (a) | *Yên lặng, yên tĩnh* |
| 154 | Attendee /ə,ten'dɪ:/ (n) | *Người tham dự* |
| Attendant / ə'tendənt / (n) | *Người phục vụ (ở các sự kiện, hội thảo,...)* |
| Attendance /ə'tendəns/(n) | *Sự tham dự, số lượng người tham dự* |
| 155 | Functions (n) | *Chức năng, nhiệm vụ của ai/cái gì* |
| Functionality /,fʌŋkʃə'næləti/ (n) | *Tính hữu dụng của sản phẩm nào đó; tính năng của cái gì* |
| 156 | Origin /'ɔridʒin/ (n) | *Nguồn gốc, căn nguyên; dòng dõi, lai lịch* |
| Originality / ə,ridʤi'nælɪtɪ / (n) | *Tính chất độc đáo; tính chất sáng tạo, mới mẻ* |
| 157 | Inability ʌinə'biliti/ (n) | *Sự không có khả năng/năng lực làm gì* |
| Disability /,ɪnə'bɪləti/ (n) | *Sự ốm yếu tàn tật (không thể sử dụng một phần cơ thể hoàn toàn hoặc dễ dàng hoặc không có khả năng học dễ dàng)* |
| 158 | Informative / in'fɔ:mətiv / (a) | *Cung cấp nhiều tin tức, có nhiều tài liệu* |
| Informed /in'fɔ:md/ (a) | *Có hiểu biết, am hiểu* |
| 159 | Powder /'paʊdə(r)/(n) | *Bột* |
| Power /'paʊə(r)/ (n) | *Sức mạnh, quyền lực* |
| 160 | Worth /wɜ:θ/ (a) | *Có giá là bao nhiêu* |
| Price /praɪs/ (v) | *Đặt giá, định giá* |
| Cost /kɑ:st/ (y) | *Trị giá; phải trả* |

# TOPIC 20: MISTAKE CORRECTION 1+2. PRONOUNS+ VERB TENSE

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

**Câu 3.** Engaging more in physical activities, including swimming, running and walking, make me feel happier.

**A.** Engaging **B.** physical activities **C.** make **D.** happier

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ  **Giải thích:**  S, including/with/as well as…, V(chia theo chủ ngữ đầu tiên)  Sửa: make => makes  **Tạm dịch:** Tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thể chất, bao gồm bơi lội, chạy và đi bộ, khiến tôi cảm thấy hạnh phúc hơn.  **Choose C.** |

**Câu 4.** A good artist, like a good engineer, learns as much from their mistakes as from successes.

**A.** like **B.** as **C.** their **D.** from

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  Chúng ta cần dạng tính từ sở hữu số ít để thay thế cho “a good artist”  Sửa: their => his /her  **Tạm dịch:** Một nghệ sĩ giỏi, giống như một kiến trúc sư giỏi, học được từ những lỗi lầm của anh ấy cũng như từ những thành công  **Choose C.** |

**Câu 6.** We are going to visit our grandparents when we will finish our final exams.

**A.** are going to **B.** our **C.** when **D.** will finish

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự phối hợp thì  **Giải thích:**  Trong mệnh đề thời gian (Time clause) (trong câu này time clause chính là “when we finish our exams) để nói về tình huống tương lai thì ta luôn chia theo thì hiện tại đơn  Sửa: will finish => finish  **Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ đi thăm ông bà khi mà kì kiểm tra kết thúc.  **Choose D.** |

**Câu 7.** The deadly Covid-19 pandemic has a severe impact on Rolls-Royce's 2020 performance and its near-term outlook.

**A.** severe **B.** outlook **C.** has **D.** deadly

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kéo dài tới hiện tại và có khả năng ảnh hưởng tới tương lai.  Dấu hiệu: Rolls-Royce's 2020 performance and its near-term outlook.  Sửa: has => has had  **Tạm dịch:** Đại dịch Covid-19 chết người đã có tác động nghiêm trọng đến hoạt động năm 2020 và triển vọng ngắn hạn của Rolls-Royce.  **Choose C.** |

**Câu 8.** All the teachers paid the student compliments on their performance in the English-speaking contest.

**A.** paid **B.** their **C.** All **D.** in

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  “student” là số ít, nên phải dùng tính từ sở hữu là his/her  Sửa: their => his/her  **Tạm dịch:** Tất cả giáo viên khen ngợi học sinh về màn biểu diễn xuất sắc của anh ấy/cô ấy trong cuộc thi.  **Choose B.** |

**Câu 10.** Since its appearance on farms in the United States, trucks have changed patterns of production and markets of farm products.

**A.** have changed **B.** markets **C.** its **D.** farms

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự hòa hợp chủ ngữ - tính từ sở hữu  **Giải thích:**  Trucks là danh từ số nhiều  Sửa: its => their  **Tạm dịch:** Kể từ khi xuất hiện tại các trang trại ở Hoa Kỳ, xe tải đã thay đổi mô hình sản xuất và thị trường nông sản  **Choose A.** |

**Câu 14.** The boy has a lot of assignments to do, but he is too lazy to do it.

**A.** has **B.** assignments **С.** but **D.** it.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  Vế trước có “assignments” ở dạng số nhiều, vì vậy nên vế sau chúng ta cần phải dùng đại từ “them” để thay thế cho chúng  Sửa: it => them  **Tạm dịch:** Cậu bé có rất nhiều bài tập phải làm nhưng cậu ấy lại quá lười để làm chúng.  **Chọn D.** |

**Câu 15.** Last month, I go back to my hometown to visit my grandparents.

**A.** Last **B.** go **C.** hometown **D.** grandparents.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Chúng ta có “last month” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn, nên động từ trong câu cũng phải chia ở dạng quá khứ đơn.  Sửa: go => went  **Tạm dịch:** Tháng trước, tôi trở về quê để thăm ông bà.  **Chọn B.** |

**Câu 17.** You can remember those words easily if you write it down in your notebook.

**A.** those **B.** easily **C.** write **D.** it

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  Ở vế trước ta có “those words” là danh từ số nhiều, vậy nên ở đằng sau chúng ta phải dùng đại từ “them” để thay thế cho nó”  Sửa: it => them  **Tạm dịch:** Bạn có thể nhớ những từ đó một cách dễ dàng nếu bạn ghi chúng vào sổ tay của mình  **Chọn D.** |

**Câu 18.** Many students takes part in the entrance examination at university every year.

**A.** students **B.** takes **C.** entrance **D.** every year

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ  **Giải thích:**  N (đếm được số nhiều) + V (chia ở dạng số nhiều)  Sửa: takes => take  **Tạm dịch:** Nhiều học sinh tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm.  **Chọn B.** |

**Câu 21.** Doctors insist that all children are immunized against polio and tuberculosis.

**A.** are immunized **B.** that **C.** Doctors **D.** against

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thức giả định  **Giải thích:**  S1 + V(advise, demand, require, insist, command, recommend,…) + that + S2 + (not) + V(bare)  Sửa: are immunized => be immunized  **Tạm dịch:** Các bác sĩ nhấn mạnh rằng tất cả trẻ em đều được chủng ngừa bệnh bại liệt và bệnh lao.  **Chọn A.** |

**Câu 24.** It’s **(A)** a shame that **(B)** the apartment **(C)** hasn’t got **(D)** their own parking space.

|  |
| --- |
| Cần tính từ sở hữu để quy chiếu cho danh từ số ít “the apartment”  Sửa: their → its  **Tạm dịch:** Thật là đáng tiếc khi căn hộ không có chỗ đậu xe riêng của nó.  → Chọn đáp án D |

**Câu 26.** In the past 10 years, Vietnam has manufactured their own satellites, paving the way for the development of the local space industry.

**A.** their **B.** In **C.** paving **D.** for

|  |
| --- |
| Vietnam là danh từ số ít nên tính từ sở hữu phải là số ít  Sửa: their → its  **Tạm dịch**: Trong 10 năm qua, Việt Nam đã sản xuất ra những vệ tinh riêng, tạo tiền đề cho sự phát triển của ngành công nghiệp vũ trụ địa phương.  → Chọn đáp án A |

**Câu 27.** Vietnam loses 0-1 to Japan at a match in the final round of the 2022 FIFA World Cup Asian qualifiers which took place at Hanoi's My Dinh Stadium on November 11.

**A** which **B.** loses **C.** at **D.** the

|  |
| --- |
| “on November 11” → dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn  Sửa: loses → lost  **Tạm dịch**: Việt Nam đã thua 0-1 trước Nhật Bản tại trận đấu chung kết vòng loại châu Á của giải FIFA World Cup 2022 diễn ra ở sân vận động Mỹ Đình tại Hà Nội vào ngày 11 tháng 11.  → Chọn đáp án B |

**Câu 28.** At this time yesterday he was talking to a friend he has not met for ten years.

**A.** was talking **B.** for **C.** has not met **D.** At

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Hành động “meet for 10 years” xảy ra trước hành động “talk to a friend”  => sử dụng thì quá khứ hoàn thành: had + PII  Sửa: has not met => had not met  **Tạm dịch:** Vào lúc này ngày hôm qua anh ấy đang nói chuyện với một người bạn mà anh ấy đã mười năm không gặp.  **Choose C.** |

**Câu 29.** The students spread our picnic rug out on the ground and sat down to have lunch.

**A.** spread **B.** sat **C.** The **D.** our

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Sự hòa hợp chủ ngữ-tính từ sở hữu  **Giải thích:**  The students (chủ ngữ ) => tính từ tương ứng “their”  Sửa: our => their  **Tạm dịch:** Các học sinh trải tấm thảm dã ngoại của họ ra đất và ngồi ăn trưa.  **Choose D.** |

**Câu 31:** At 8 o’clock last night, she is reading an interesting detective story.

**A.** at **B.** interesting **C.** is **D.** story

**Câu 33:** Many women prefer to use cosmetics to enhance her beauty and make them look younger.

**A.** prefer **B.** cosmetics **C.** and **D.** her

**Câu 36:** Each nurse report to the operating room when his or her name is called.

**A.** when **B.** is called **C.** report **D.** operating

**Câu 37:** Our new neighbors have been living in Paris for ten years before moving to New York.

**A.** Our new **B.** Has been living **C.** Before moving **D.** to

**Câu 38:** In an effort to solve the problem of extinction, many countries have allocated large amounts of its land to animal reserves.

**A.** to solve **B.** extinction **C.** its **D.** to

**Câu 40:** Nancy said that she went to the supermarket before coming home.

**A.** that **B.** went **C.** to **D.** Before coming

**Câu 41:** Tom’s jokes are inappropriate but we have to put up with it just because he’s the boss.

**A.** inappropriate **B.** it **C.** because **D.** the

**Câu 44:** A large number of popular expressions in our language has interesting backgrounds.

**A.** backgrounds **B.** expressions **C.** A large number **D.** has

**Câu 45:** The Oxford Dictionary is well-known for including many different meanings of words and to give real examples.

**A.** The **B.** to give **C.** meanings **D.** well-known

**Câu 46:** A Tokyo newspaper - television company has organized the climb in 1975.

**A.** Tokyo **B.** company **C.** Has organized **D.** in

**Câu 48:** Ordinary Americans are friendly and not afraid to show its feelings.

**A.** Ordinary **B.** are **C.** not **D.** its

**Câu 50:** I’m becoming increasingly forgetful. Last week I lock myself out of the house twice.

**A.** forgetful **B.** lock **C.** myself **D.** the

**Câu 51:** They point out that Internet banking did not result in the closure of its high-street branches as was predicted.

**A.** point **B.** in **C.** its **D.** was

**Câu 52:** They point out that Internet banking did not result in the closure of its high-street branches as was predicted.

**A.** point **B.** in **C.** its **D.** was

**Câu 54:** Last week Mark tells me that he got very bored with his present job and was looking for a new one.

**A.** tells **B.** got **C.** Was looking **D.** New one

**Câu 55:** Peter’s sister gets married to a rich businessman two years ago.

**A.** gets **B.** a **C.** businessman **D.** years

**Câu 56:** While penguins can't fly, they are expert swimmers and spend most of its lives in the ocean.

**A.** can’t **B.** are **C.** and **D.** its

**Câu 59:** My sister finally got his own favorite piano to practice every day.

**A.** finally **B.** his **C.** To practice **D.** every

**Câu 60:** Last night, she stays up so late to study for her exams.

**A.** stays **B.** so **C.** To study **D.** Her

**Câu 61.** There used to be a movie theater here, but it closes a long time ago.

**A.** used **B.** be **C.** closes **D.** long

**Câu 62.** Setting a fixed contribution makes it easy for students to know what is expected of him.

**A.** Setting **B.** easy **C.** is **D.** him

**Câu 64:** It started to rain while we play on the swing at the park at 3 yesterday afternoon.

**A.** play **B.** to rain **C.** afternoon **D.** at

**Câu 65:** Human beings are changing the environment in all respects through the action in his habits.

**A.** through **B.** environment **C.** are **D.** his

**Câu 67:** Some ancient philosophers such as Pythagorus and Aristotle were ahead of their time because he thought that the earth was round.

**A.** he thought **B.** ahead of **C.** Some **D.** because

**Câu 68:** I woke up late for my interview because I have been worrying about it all night and didn’t get much sleep.

**A.** woke up late **B.** get much sleep **C.** have been worrying **D.** all night

**Câu 70:** Yesterday morning I get stuck in a traffic jam for an hour on the way to work.

**A.** get **B.** a **C.** An hour **D.** work

**Câu 71:** Being almost unknown ten years ago, these firms are now famous for its high-quality products and services.

**A.** unknown **B.** these **C.** its **D.** Services

**Câu 73:** Robots can replace humans at work because it can complete tasks very fast.

**A.** at work **B.** because **C.** it **D.** fast

**Câu 75:** They have been working here since they are very young.

**A.** working **B.** here **C.** are **D.** very young

**Câu 76:** It is necessary that one met a lawyer before signing an importantcontract.

**A.** that **B.** met **C.** Before signing **D.** important

**Câu 77:** A vulnerable species is one that is likely to become extinct if the circumstances threatening their survival do notimprove.

**A.** vulnerable **B.** To become **C.** their **D.** Do not

**Câu 79.** Animals like frogs have waterproof skin that prevents it from drying out quickly in air, sun, or wind.

**A.** have **B.** that **C.** it **D.** wind

**Câu 80.** My brother usually asked me for help when he has difficulty with his homework.

**A.** asked **B.** when **C.** has **D.** homework

**Câu 82:** In the past, polite men had stood up when women entered the room.

**A.** in **B.** polite **C.** Had stood up **D.** entered

**Câu 83:** Kate didn't enjoy the roller coaster ride because it was the most terrifying experience of their life.

**A.** enjoy **B.** Coaster ride **C.** The most terrifying **D.** Of their

**Câu 86:** What happened in the center of the city were a reaction from the city workers including firemen and policemen who had been laid off from their jobs.

**A.** What **B.** were **C.** including **D.** had been laid off

**Câu 89.** When I see him last night, I invited him to dinner.

**A.** night **B.** to **C.** invited **D.** see

**Câu 91:** Essential nutrients are important but our body can’t make it in sufficient quantity.

**A.** Essential **B.** important **C.** it **D.** sufficient quantity

**Câu 92:** She has [devoted](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/devoted) her [energies](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/energy) to the [homeless](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/homeless) since she becomes a volunteer.

**A.** [energies](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/energy) **B.** the [homeless](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/homeless) **C.** becomes **D.** volunteer

**Câu 94:** The results of my oral exam are out today so I hope they don't put it up on the notice board.

**A.** my **B.** today **C.** they **D.** it

**Câu 96:** Many countries were now concerned by the low level of economic activity.

**A.** Many **B.** were **C.** by **D.** low level

**Câu 97:** The last time I was going swimming was when I was in Nha Trang.

**A.** The last time **B.** was going **C.** was **D.** I was

**Câu 98:** Sharks can detect minute electrical discharges coming from its preys.

**A.** can detect **B.** electrical **C.** coming **D.** its

**Câu 100:** The last question in the test was not very complicated, but I couldn’t answer them.

**A.** last **B.** test **C.** but **D.** them

**Câu 101:** After John graduates from university in 2010, he worked for an advertising company.

**A.** graduates **B.** in **C.** an **D.** company

**Câu 103:** Peter had turned off the heater before he has left for class last night.

**A.** off **B.** heater **C.** Has left **D.** for

**Câu 104:** Using the new software, parents will be able to keep track of his children’s behaviour on the Internet.

**A.** using **B.** to **C.** his **D.** on

**Câu 105:** Excavations in several mounds and villages have revealed an ancient community that had been laying under later reconstructions of the city of Babylon.

**A.** Excavations **B.** Have revealed **C.** laying **D.** reconstructions

**Câu 106:** The candidates wore face masks while taking the test in the national high school exam next year.

**A.** wore **B.** national **C.** test **D.** taking

**Câu 107:** Most workers seem to be happy with her new working conditions.

**A.** seem **B.** with **C.** her **D.** conditions

**Câu 109.** Last weekend neither he nor his classmates go on vacation because of the outbreak of the pandamic.

**A.** neither **B.** go **C.** because **D.** outbreak

**Câu 113.** Upon reaching the destination, a number of personnel are expected to change its reservations and proceed to Hawaii.

**A.** reaching **B.** expected **C.** its **D.** to

**Câu 114.** Jane spent a lot of money yesterday. She buys a dress which cost $100.

**A.** spent **B.** yesterday **C.** buys **D.** cost

**Câu 116.** Children love playing in the mud, running through paddles, and get very dirty.

**A.** get **B.** in **C.** running **D.** dirty

**Câu 117.** The crime rate in this city has increased from ten per cent last year to thirty per cent by the end of 2039 due to the influx of the gang element.

**A.** to **B.** due to **C.** has increased **D.** the influx

**Câu 118.** Yesterday morning, it takes me two hours to repaint my bedroom and decorate the living room.

**A.** morning **B.** takes **C.** repaint **D.** decorate

**Câu 119.** Either you or the headmaster are handing the prizes to these gifted students at the meeting.

**A.** Either **B.** are **C.** to **D.** gifted

**Câu 121.** Later he specialized at war photography for magazines such as Life, Time, and Newsweek, winning a number of awards.

**A.** at **B.** a **C.** Later **D.** such as

**Câu 123.** Doctors insist that all children are immunized against polio and tuberculosis.

**A.** are immunized **B.** that **C.** Doctors **D.** against

**Câu 124.** Synthetic detergents release phosphates into the water, that can cause pollution problems.

**A.** Synthetic **B.** the **C.** that **D.** pollution

**Câu 125.** Only a small percentage of glass is recycled, but markets for recycled glass is growing steadily

**A.** a small percentage **B.** is recycled **C.** recycled **D.** is growing

**Câu 128.** Mary's voice is so beautiful that everyone likes to hear them sing.

**A.** beautiful **B.** them **C.** likes **D.** voice

**Câu 129.** When I came home last Sunday evening, my parents prepare for the meal.

**A.** evening **B.** prepare **C.** home **D.** When

**Câu 130.** The deadly Covid-19 pandemic has a severe impact on Rolls-Royce's 2020 performance and its near-term outlook.

**A.** severe **B.** outlook **C.** has **D.** deadly

**Câu 131.** All the teachers paid the student compliments on their performance in the English-speaking contest.

**A.** paid **B.** their **C.** All **D.** in

**Câu 133.** No sooner did he return from a long journey than he was ordered to pack his bag.

**A.** than **B.** did he return **C.** long **D.** was ordered

|  |
| --- |
| Giải thích:  Cấu trúc câu đảo ngữ: No sooner + had + S + V (quá khứ hoàn thành) + than +S+V (quá khứ đơn).  Sửa: did he return → had he returned  **Tạm dịch**: Ngay khi anh ấy trở lại từ một chuyến đi dài thì anh ấy được yêu cầu đóng gói hành lí.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 134.** Many living organisms depend largely on the environment for the satisfaction of its needs.

**A.** satisfaction **B.** on **C.** its **D.** Many

|  |
| --- |
| Giải thích:  Danh từ số nhiều ‘living organisms’→ dùng tính từ sở hữu “their” để quy chiếu.  Sửa: its → their  **Tạm dịch**: Nhiều sinh vật sống phụ thuộc phần lớn vào môi trường để thỏa mãn nhu cầu của chúng.  → **Chọn đáp án C** |

**Câu 135.** The candidates wore face masks while taking the test in the national high school exam next year.

**A.** wore **B.** national **C.** test **D.** taking

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Chia thì: “next year” → dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn  Sửa: wore → will wear  **Tạm dịch:** Các ứng viên sẽ đeo khẩu trang trong khi làm bài kiểm tra ở kỳ thi trung học quốc gia vào năm sau.  → Chọn đáp án A |

**Câu 136.** Most workers seem to be happy with her new working conditions.

**A.** seem **B.** with **C.** her **D.** conditions

|  |
| --- |
| Chủ ngữ là danh từ số nhiều (workers) → tính từ sở hữu số nhiều  Sửa: her → their  **Tạm dịch:** Đa số các công nhân dường như đều thấy vui vẻ với điều kiện làm việc mới của họ.  → Chọn đáp án C |

**Câu 137.** Last weekend neither he nor his classmates go on vacation because of the outbreak of the pandamic.

**A.** neither **B.** go **C.** because **D.** outbreak

|  |
| --- |
| Kiến thức về chia động từ  “last weekend” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên động từ phải chia ở thì quá khứ đơn  Sửa: go → went  **Tạm dịch:** Cuối tuần trước, cả cậu và các bạn cùng lớp của mình đều không đi du lịch vì đại dịch bùng phát.  → Đáp án B |

**Câu 138.** Mr. Brown is advised to avoid consuming fast foods, eating more vegetables and drink enough water.

**A.** advised  **B.** consuming  **C.** eating  **D.** drink

|  |
| --- |
| Kiến thức về cấu trúc song hành  Các từ được nối với nhau bằng liên từ ‘and’, mang cùng chức năng và vai trò thì phải cùng dạng  Ta thấy sau be advised là to ‘avoid’, và ‘drink’ -> eating cũng phải đưa về dạng nguyên mẫu.  Ta không sửa drink thành drinking vì như vậy nghĩa câu sẽ bị sai.  Sửa: eating → eat  **Tạm dịch:** Ông Brown được khuyên nên tránh dùng thức ăn nhanh, ăn nhiều rau và uống đủ nước.  → Đáp án C |

**Câu 139.** Upon reaching the destination, a number of personnel are expected to change its reservations and proceed to Hawaii.

**A.** reaching **B.** expected **C.** its **D.** to

|  |
| --- |
| **Tạm dịch**: Tôi muốn khen ngợi họ dựa trên ý chí mà họ đã thể hiện trong việc tận dụng cơ hội được đưa ra.  → Chọn đáp án A  Danh từ số nhiều (a number of personnel) → dùng tính từ sở hữu “their”  Sửa: its → their |

**Câu 140.** Jane spent a lot of money yesterday. She buys a dress which cost $100.

**A.** spent **B.** yesterday **C.** buys **D.** cost

|  |
| --- |
| **Tạm dịch**: Trên đường tới địa điểm, nhiều nhân viên dự kiến sẽ thay đổi chỗ đã đặt của mình và đi tới Hawaii.  → Chọn đáp án C  Giải thích:  “yesterday” → thì quá khứ đơn  Sửa: buys → bought  **Tạm dịch**: Jane đã tiêu rất nhiều tiền hôm qua. Cô ấy đã mua một chiếc vay có giá $100.  → Chọn đáp án C |

**Câu 141.** Mary's voice is so beautiful that everyone likes to hear them sing.

**A.** beautiful **B.** them **C.** likes **D.** voice

|  |
| --- |
| Kiến thức về đại từ tân ngữ  Ta cần một tân ngữ quy chiếu cho chủ ngữ Mary.  Sửa: them → her  **Tạm dịch**: Giọng của Mary hay đến nỗi ai cũng thích nghe cô ấy hát.  → Đáp án B |

**Câu 142.** When I came home last Sunday evening, my parents prepare for the meal.

**A.** evening **B.** prepare **C.** home **D.** When

|  |
| --- |
| Kiến thức về thì quá khứ tiếp diễn  2 hành động xảy ra trong quá khứ: 1 hành động đang diễn ra (chia quá khứ tiếp diễn) thì có 1 hành động khác xen ngang (chia quá khứ đơn).  Cấu trúc phối hợp thì giữa 2 hành động: When S + V-ed/V cột 2, S + was/were + V-ing  Sửa: prepare → were preparing  **Tạm dịch**: Khi tôi về nhà vào tối Chủ nhật tuần trước, bố mẹ tôi đang chuẩn bị bữa ăn.  → Đáp án B |

**Câu 143.** The frustrated customer wanted to exchange the article, obtaining a refund, or speak to the manager.

**A.** frustrated **B.** obtaining **C.** or **D.** the article

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cấu trúc song hành  **Giải thích:**  Liên từ “or” chúng ta dùng để nối các từ có cùng loại với nhau. Ta có: “exchange”, “speak” là động từ nguyên thể nên “obtain” cũng phải ở dạng nguyên thể.  Sửa: obtaining => obtain  **Tạm dịch:** Khách hàng thất vọng muốn trao đổi bài báo, nhận tiền hoàn lại hoặc nói chuyện với người quản lý.  **Choose B.** |

**Câu 144.** The students who always pay attention in the classroom is often more successful.

**A.** who **B.** pay **C.** the **D.** is

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Chủ ngữ chính là “the students” ở dạng số nhiều => Động từ chính cũng phải chia ở dạng số nhiều.  Sửa: is => are  **Tạm dịch:** Những học sinh luôn chú ý trong lớp học thường thành công hơn.  **Choose D.** |

**Câu 145.** The library at the university is new and has taken her name from the wife of the first president of the university.

**A.** first **B.** at **C.** from **D.** her

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  Dùng tính từ sở hữu “its” để thay thế cho chủ ngữ chỉ vật số ít “the library”  Sửa: her => its  **Tạm dịch:** Thư viện của trường đại học là mới và được lấy tên từ vợ của chủ tịch đầu tiên của trường đại học.  **Choose D.** |

**Câu 146.** Officials made a similar case on Monday, saying offshore wind deployment will create 44,000 new jobs directly in the offshore wind sector.

**A.** Officials **B.** will **C.** saying **D.** in

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Vế trước của câu chia thì quá khứ => vế sau cũng phải chia thì quá khứ  Sửa: will => would  **Tạm dịch:** Các quan chức đã đưa ra một trường hợp tương tự vào hôm thứ Hai, nói rằng việc triển khai gió ngoài khơi sẽ tạo ra 44.000 việc làm mới trực tiếp trong lĩnh vực gió ngoài khơi.  **Choose B.** |

**Câu 147.** Amy seems like a bright student. She's always the first finishing her won

**A.** seems like **B.** bright **C.** the **D.** finishing

|  |
| --- |
| Giải thích:  Rút gọn mệnh đề:  ‘the first’ → rút gọn mệnh đề sử dụng to V  Sửa: finishing → to finish  Tạm dịch: Amy có vẻ là một học sinh thông minh. Cô ấy luôn là người đầu tiên hoàn thành bài tập của mình.  → Chọn đáp án D |

**Câu 148.** The baby and her sister wake up quite late yesterday morning.

**A.** the **B.** and **C.** Wake up **D.** late

|  |
| --- |
| Giải thích:  “yesterday morning” → thì quá khứ đơn  Sửa: wake up → woke up  Tạm dịch: Em bé và chị gái thức dậy khá muộn vào sáng hôm qua.  → Chọn đáp án C |

**Câu 149.** Last year, Mrs Jana asks her son to return to school and finish his education.

**A.** asks **B.** to return **C.** and **D.** education

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Trạng từ “last year” => chia thì quá khứ  Sửa: asks => asked  **Tạm dịch:** Năm ngoái, bà Jana đã yêu cầu con trai trở lại trường học và hoàn thành chương trình học của nó.  **Choose A.** |

**Câu 150.** Charities such as Oxfam are always trying to recruit volunteers to help in its work.

**A.** such as **B.** are always **C.** to recruit **D.** in its work

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  Dùng tính từ sở hữu “their” để thay thế cho danh từ số nhiều ở phía trước “volunteers”.  Sửa: in its work => in their work  **Tạm dịch:** Các tổ chức từ thiện như Oxfam luôn cố gắng tuyển dụng các tình nguyện viên để giúp đỡ họ trong công việc.  **Choose D.** |

**Câu 151.** A turtle differs from all other reptiles in that its body is encased in a protective shell of their own.

**A.** from **B.** polite **C.** Had stood up **D.** entered

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về tân ngữ:  Chủ ngữ ở đây là a turtle (số ít) nên ta phải dùng its để quy chiếu.  **Sửa lỗi**: their => its  **Tạm dịch**: Một con rùa khác với các loài bò sát khác ở chỗ thân của nó được bọc trong một vỏ bảo vệ của riêng mình.  → Chọn đáp án C |

**Câu 152.** Last Sunday is so beautiful a day that we took a drive in the country.

**A B C D**

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về thì của động từ:  Dấu hiệu: Last Sunday => thì quá khứ đơn  **Sửa lỗi**: is => was  **Tạm dịch**: Chủ nhật tuần trước là một ngày đẹp trời đến nỗi chúng tôi đã lái xe về vùng quê.  → Chọn đáp án B |

**Câu 153.** Nam decides to attend the evening English course a week ago.

**A.** to attend **B.** course **C.** week **D.** decides

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Trạng từ “a week ago” => chia thì quá khứ  Sửa: decides => decided  **Tạm dịch:** Nam quyết định tham gia khóa học tiếng Anh buổi tối cách đây một tuần.  **Choose D.** |

**Câu 154.** The male lion is known for the long, thick mane, a feature that distinguishes them from the female of the species.

**A.** that **B.** species **C.** is known for **D.** them

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  Dùng đại từ “it” để thay thế cho chủ ngữ chỉ vật số ít.  Sửa: them => it  **Tạm dịch:** Sư tử đực được biết đến với bờm dài và dày, một đặc điểm mà phân biệt nó với con cái của giống.  **Choose D.** |

**Câu 155.** Most workers seem to be happy with its new working conditions.

**A.** seem **B.** with **C.** its **D.** conditions

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đại từ  **Giải thích:**  Dùng tính từ sở hữu “their” để thay thế cho chủ ngữ số nhiều ở phía trước “most workers”.  Sửa: its => their  **Tạm dịch:** Hầu hết công nhân tỏ ra hài lòng với điều kiện làm việc mới của họ.  **Choose C.** |

**Câu 156.** My mother and her friends always went out together every weekend.

**A.** and **B.** friends **C.** went **D.** together

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì của động từ  **Giải thích:**  Trạng từ: every weekend => chia thì hiện tại  Sửa: went => go  **Tạm dịch:** Mẹ tôi và những người bạn của cô ấy luôn đi chơi cùng nhau vào mỗi cuối tuần.  **Choose C.** |

**Câu 157.** Scientists think there is water on Mars a long time ago.

**A.** a **B.** on **C.** is **D.** think

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Thì quá khứ đơn  **Giải thích:**  Dấu hiệu nhận biết: “ a long time ago” – một thời gian dài trước đây => chia thì quá khứ đơn  Thì quá khứ đơn: S + V\_ed  Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ  Sửa: is => was  **Tạm dịch:** Các nhà khoa học cho rằng đã có nước trên sao Hỏa cách đây rất lâu.  **Choose C.** |

**Câu 158.** Voters and policymakers should hold school districts and its employees accountable for student learning

**A.** should hold **B.** accountable **C.** student learning **D.** its

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  Chủ ngữ “Voters and policymakers” - Các cử tri và các nhà hoạch định chính sách => chủ ngữ số nhiều => dùng tính từ sở hữu tương đương là “their”  Sửa: its => their  **Tạm dịch:** Các cử tri và các nhà hoạch định chính sách nên yêu cầu các khu học chánh và nhân viên của họ phải chịu trách nhiệm về việc học tập của học sinh.  **Choose D.** |

**Câu 159.** The student gets on the bus in the center of the city yesterday afternoon.

**A.** gets **B.** in **C.** city **D.** afternoon

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Chia thì:  “yesterday afternoon” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ  Sửa: gets → got  **Tạm dịch**: Học sinh đó đã lên xe buýt tại trung tâm thành phố vào chiều hôm qua.  → Chọn đáp án A |

**Câu 160.** My close friend spends most of their free time helping the homeless people.

**A.** close **B.** most **C.** their **D.** helping

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Chủ nghĩa là danh từ số ít ‘my close friend’→ dùng tính từ sở hữu his/her để quy chiếu.  Sửa: their → his/her  **Tạm dịch**: Bạn thân của tôi dành hầu hết thời gian rảnh của cô ấy/anh ấy để giúp đỡ những người vô gia cư.  → Chọn đáp án C |

**Câu 161.** High-speed connections should be available for anyone who can afford it.

**A.** it **B.** for **C.** be **D.** High-speed

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Chủ ngữ là danh từ số nhiều (connections) → dùng đại từ “them”  Sửa: it → them  **Tạm dịch**: Kết nối tốc độ cao nên có sẵn cho bất kỳ ai có đủ điều kiện chi trả.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 162.** He strongly demanded that every employee wore uniform to the meeting.

**A.** strongly **B.** wore **C.** to **D.** every

|  |
| --- |
| Câu giả định:  demand that somebody (should) do something: yêu cầu ai làm gì  Sửa: wore → wear  **Tạm dịch**: Anh ấy quyết liệt yêu cầu rằng mọi nhân viên phải mặc đồng phục đến buổi họp.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 163.** An octopus has three hearts to pump blood throughout their body.

**A.** their **B.** pump blood **C.** An **D.** hearts

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Danh từ số ít (an octopus) → dùng tính từ sở hữu ‘its’  Sửa: their → its  **Tạm dịch**: Một con bạch tuộc có 3 trái tim để bơm máu đi khắp cơ thể của nó.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 164.** Although ostriches and penguins cannot fly, they had other abilities like swimming and running.

**A.** had **B.** like **C.** Although **D.** other

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Câu cần chi ở thì hiện tại đơn vì câu đang chỉ sự thật  Sửa: had → have  **Tạm dịch**: Mặc dù đà điểu và cánh cụt không biết bay, chúng có những khả năng khác như bơi và chạy.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

**Question 1:** Last night, my sister stays up so late to study for her final exams.

**A.** stays **B.** her **C.** so **D.** to study

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:*** *“last night” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:*** *stays → stayed*  ***Tạm dịch:*** *Đêm qua, em gái tôi đã thức rất muộn để ôn bài cho kỳ thi cuối kỳ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2**: Last night, John comes back home late because of his work at the office.

**A**. because of **B**. comes **C**. work **D**. the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“last night” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****come → came*  ***Tạm dịch:****Đêm qua, John về nhà muộn vì công việc của anh ấy ở văn phòng.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 3.** After graduating from Columbia in 2003, he becomes a scholar, travelling to Oxford.

**A.** becomes **B.** scholar **C.** graduating. **D.** travelling

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“in 2003” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa****: becomes → became*  ***Tạm dịch:****Sau khi tốt nghiệp Columbia năm 2003, anh trở thành một học giả, và đi đến Oxford****.***  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4.** Last summer, I spend all my vacation in the countryside with my parents.

**A.** spend **B.** my vacation **C.** the **D.** with

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“last summer” → dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****spend → spent*  ***Tạm dịch****: Mùa hè năm ngoái, tôi đã dành toàn bộ kỳ nghỉ ở quê với bố mẹ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 5**. She has returned my book which she borrows from me two weeks ago.

**A**. from **B**. borrows **C**. has returned **D**. which

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“two weeks ago” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****borrows → borrowed*  ***Tạm dịch:****Cô ấy đã trả lại*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 6:** My mother and her friends always went out together every weekend.

**A.** together **B.** and **C.** friends **D.** went

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *- ‘every weekend’ là trạng từ chỉ thời gian trong thì hiện tại đơn*  ***Sửa:****went → go*  ***Tạm dịch:****Mẹ tôi và những người bạn của bà luôn đi chơi cùng nhau vào mỗi cuối tuần.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7**: Hackers take her Facebook account last week and they used it to ask others on her social network for money.

**A**. for **B**. it **C**. social **D**. take

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *- ‘*last week *là trạng từ chỉ thời gian trong thì quá khứ đơn*  ***Sửa****: take → took*  ***Tạm dịch:****Tin tặc lấy tài khoản Facebook của cô ấy vào tuần trước và họ đã sử dụng nó để hỏi những người khác trên mạng xã hội của cô ấy để kiếm tiền*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 8**: She reads the latest issue of her favorite magazine during her commute yesterday.

**A           B C         D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“yesterday” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:****reads → read*  ***Tạm dịch:****Cô ấy đã đọc tạp chí yêu thích số mới nhất trong khi di chuyển đến chỗ làm vào ngày hôm qua.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 9:** Her last book is published in many languages 5 years ago.

**A.** published **B.** is **C.** years **D.** last

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“5 years ago” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****is → was*  ***Tạm dịch:****Cuốn sách cuối cùng của cô đã được xuất bản bằng nhiều thứ tiếng cách đây 5 năm.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 10**: Linda was going to the supermarket to buy some sugar at the moment.

**A**. the **B**. was going **C**. some **D**. at

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“at the moment” → dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn*  ***Sửa:****was going → is going*  ***Tạm dịch:****Linda đang đi siêu thị để mua một ít đường.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 11**: In several of his paintings, Edward Hicks depicted the Quaker farm in Pennsylvania where he spends his youth.

**A**. spends **B**. several of his paintings **C**. where **D**. his youth

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *Nghĩa của câu chỉ hành động trong quá khứ → dùng QKĐ*  ***Sửa:****spends → spent*  ***Tạm dịch:****Trong một số bức họa của mình, Edward Hicks đã phác họa nông trang Quaker ở Pennsylvania, nơi ông đã dành thời niên thiếu của mình ở đó.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 12.** His parents are satisfied with his result when he was at high school yesterday.

**A.** are **B.** was **C.** with **D.** His

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *Mệnh đề chứa ‘when’ chia ở thì quá khứ đơn, nên để hòa hợp về thì thì mệnh đề chính cũng phải chia thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****are → were*  ***Tạm dịch:****Cha mẹ của anh ta hài lòng với kết quả của anh ta khi anh ta học trung học ngày hôm qua.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 13.** Last week, a team of foreign volunteers launches a campaign to help students with

**A          B     C**

**D**

disabilities.

|  |
| --- |
| ***Chia thì:****“last week” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****lauches → lauched*  ***Tạm dịch:****Tuần trước, một nhóm tình nguyện viên nước ngoài đã phát động chiến dịch giúp đỡ học sinh khuyết tật.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14**. No payments are made because of a computer error last week.

**A**. are **B**. of **C**. week **D**. No

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về thì của động từ:***  *Ta thấy có last week, nên ta dùng thì QKD*  ***Sửa:****are → were*  ***Tạm dịch:****Do tuần trước bị lỗi máy tính nên không thực hiện chi trả được.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 15.** We were spending our next vocation in London next week.

**A.** were spending **B.** in **C.** week **D.** next

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“next week” → dấu hiệu nhận biết của thì tương lai, có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả sự việc diễn ra trong tương lai theo kế hoạch đã lên từ trước.*  ***Sửa:****were spending → are spending*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi sẽ dành kỳ nghỉ tiếp theo của chúng tôi ở London vào tuần tới.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 16:** When Bob was a little boy, he likes to play hide-and-seek, make toys and draw pictures.

**A.** likes **B.** draw **C.** play **D.** was

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về thì của động từ:***  *Dấu hiệu: when Bob was a little boy => vế sau ở thì QKĐ*  *Sửa lỗi: likes => liked*  ***Tạm dịch:*** *Khi Bob còn bé, anh ấy thích chơi trốn tìm, làm đồ chơi và vẽ tranh.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 17**. When I meet Ann on the way home yesterday, I invited her to come over my house

**A B C**

for a coffee.

**D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“yesterday” → dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****meet→ met*  ***Tạm dịch:****Khi tôi gặp Ann trên đường về nhà ngày hôm qua, tôi đã mời cô ấy đến nhà tôi uống cà phê.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 18.** Mai spends one hour writing Christmas cards to all of her cousin yesterday.

**A B       C         D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“yesterday” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****spend → spent*  ***Tạm dịch:****Mai đã dành một giờ để viết thiệp Giáng sinh cho tất cả anh em họ của cô ấy ngày hôm qua.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19**: Last month, a girl from the USA joins my Vietnamese language course.

**A**. joins **B**. the USA **C**. a girl **D**. Vietnamese

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“last month” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****joins → joined*  ***Tạm dịch:****Tháng trước, một cô gái từ Hoa Kỳ đã tham gia khóa học tiếng Việt của tôi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 20**. The children take part in an English-Speaking Contest at this time last year.

**A**. an **B**. take **C**. this **D**. contest

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“last year” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****take → took*  ***Tạm dịch:****Các em đã tham gia cuộc thi nói tiếng Anh vào thời điểm này năm ngoái.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 21**: At present, Jane was living on the outskirts of London with her younger sister.

**A.** on **B.** younger **C.** was living **D.** her

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“At present” → dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn*  ***Sửa:****was living → is living*  ***Tạm dịch:****Hiện tại, Jane đang sống ở ngoại ô London với em gái của mình.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 22**: Last Sunday I go to Hanoi to see my sister who studies there.

**A.** go to **B.** Last Sunday **C.** who studies **D.** to see

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“Last Sunday” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****go to → went to*  ***Tạm dịch:****Chủ nhật tuần trước tôi đã đến Hà Nội để thăm em gái tôi đang học ở đó.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 23**: Rosy doesn't go on an excursion with her classmates yesterday because she felt sick.

**A.** doesn't go **B.** an **C.** with **D.** because

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“yesterday” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****doesn't go → didn’t go*  ***Tạm dịch:****Rosy đã không đi du ngoạn với các bạn cùng lớp ngày hôm qua vì cô ấy cảm thấy không khỏe.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 24**: He had arrived at the bookstore with one of his best friends five days ago.

**A     B           C         D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“five days ago” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****had arrived → arrived*  ***Tạm dịch:****Anh ấy đến hiệu sách với một trong những người bạn thân nhất của mình năm ngày trước.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 25**: The video that I watch three days ago is about the daily life of some tribes in far-flung regions.

**A.** far-flung **B.** of **C.** watch **D.** that

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“three days ago” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****watch → watched*  ***Tạm dịch:****Đoạn video mà tôi đã xem ba ngày trước nói về cuộc sống hàng ngày của một số bộ lạc ở những vùng xa xôi.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 26**: It rains a lot in the rainforest, but sometimes you didn't know it's raining.

**A.** didn't know **B.** but **C.** a lot **D.** raining

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“It rains a lot in the rainforest” → dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn*  ***Sửa:****didn’t know → don’t know*  ***Tạm dịch:****Trời mưa rất nhiều trong rừng nhiệt đới, nhưng đôi khi bạn sẽ không biết trời đang mưa.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 27**: Several people are injured in an explosion at a factory yesterday.

**A.** Several **B.** are injured . **C.** factory **D.** an

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“yesterday” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn.*  ***Sửa:****are injured → were injured*  ***Tạm dịch:****Một số người bị thương trong vụ nổ tại một nhà máy ngày hôm qua.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 28**: Mary helps her grandmother to clean the house last weekend.

**A.** helps **B.** weekend **C.** the **D.** her

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:*** *“last weekend” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:*** *helps → helped*  ***Tạm dịch:*** *Mary đã giúp bà của cô ấy dọn dẹp nhà cửa vào cuối tuần trước.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 29**: My cousin was going to the supermarket to buy some sugar at present.

**A.** My cousin **B.** was going **C.** the **D.** some

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“at present” → dấu hiệu nhận biết thì HTTD*  ***Sửa:*** *was going → is going*  ***Tạm dịch:*** *Hiện tại chị họ tôi đang đi siêu thị để mua một ít đường.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1.** Tuan forgets to charge his phone last night so now its battery is running low.

**A     B         C         D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“last night” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:*** *forgets → forgot*  ***Tạm dịch:*** *Tuấn đã quên sạc điện thoại vào tối qua vì thế bây giờ pin sắp hết.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2**: If Lucia had been here now, she would find out the truth about her uncle’s accident.

**A.** would find out **B.** about **C.** uncle's **D.** had been

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì trong câu điều kiện loại 2:*** *If + S + V2/V-ed, S + would + Vo…*  ***Sửa:*** *had been → were*  ***Tạm dịch:*** *Nếu Lucia ở đây bây giờ, cô ấy sẽ tìm ra sự thật về tai nạn của chú mình.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 3**: Running everyday made your heart work harder than just walking.

**A         B     C D**

***Giải thích:***

***Chia thì:****“everyday” → dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn.*

***Sửa:****made → makes*

***Tạm dịch:****Chạy hàng ngày khiến tim bạn hoạt động nhiều hơn thay vì chỉ đi bộ.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 4**. Air pollution became very serious in recent years due to human activity.

**A B C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“in recent years” → dấu hiệu nhận biết thì HTHT*  ***Sửa:****became → has become*  ***Tạm dịch:****Ô nhiễm không khí đã trở nên rất nghiêm trọng vào những năm gần đây do hoạt động của con người.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 5:** This time next month we won’t be at work; we will enjoy the peaceful atmosphere of the countryside.

**A.** we **B.** of **C.** will enjoy **D.** at

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  This time next month *→ dấu hiệu nhận biết thì TLTD*  ***Sửa:***will enjoy *→* will be enjoying  ***Tạm dịch:****Ô nhiễm không khí đã trở nên rất nghiêm trọng vào những năm gần đây do hoạt động của con người.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 6.** She attends a close friend’s party in a luxurious restaurant yesterday.

**A.** attends **B.** luxurious **C.** in **D.** close

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  “yesterday” => *dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  **=> Sửa: attends => attended**  **Dịch:** Cô tham dự một bữa tiệc bạn bè thân thiết trong một nhà hàng sang trọng ngày hôm qua.  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 7**: In the last earthquake in Turkey, the search for the missing men are conducted in poor conditions.

**A.** in **B.** missing **C.** conditions **D.** are

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“in the last earthquake” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****are → were*  ***Tạm dịch:****Trong trận động đất vừa qua ở Thổ Nhĩ Kỳ, việc tìm kiếm những người đàn ông mất tích được tiến hành trong điều kiện tồi tệ.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 8:** Health experts think that there were more fatal diseases like COVID-19 in the near future.

**A.** fatal . **B.** experts **C.** were **D.** like

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***“in the near future”  *→ dấu hiệu nhận biết của thì TLĐ*  ***Sửa:*** were → will be  ***Tạm dịch:****Các chuyên gia y tế cho rằng sẽ có nhiều căn bệnh gây tử vong như COVID-19 trong thời gian tới.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 9.** Last Sunday is so beautiful a day that we took a drive in the country.

**A.** Last . **B.** is **C.** a day **D.** took a drive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***“Last Sunday”  *→ dấu hiệu nhận biết của thì QKĐ*  ***Sửa:*** *is* → was  ***Tạm dịch:****Chủ nhật tuần trước là một ngày đẹp trời mà chúng tôi đã lái xe trong nước.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 10:** We knew Betty since she moved to our neighbourhood.

**A.** our neighbourhood **B.** moved **C.** since **D.** knew

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *HTHT + since + QKĐ*  ***Sửa:****knew → have known*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi đã biết Betty kể từ khi cô ấy chuyển đến khu của chúng tôi.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 11.** The restaurant where we have dinner last Friday is famous for its fresh ingredients.

**A       B     C   D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“last Friday” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:****have → had*  ***Tạm dịch:****Nhà hàng nơi chúng ta ăn tối vào thứ 6 vừa rồi nổi tiếng với những nguyên liệu tươi ngon.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12**: Last summer, I spend all my vacation in the countryside with my parents.

**A** spend **B**. my vacation **C**. the **D**. with

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“last* summer*” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:****spend → spent*  ***Tạm dịch:****Mùa hè năm ngoái, tôi dành toàn bộ kỳ nghỉ ở quê với bố mẹ.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 13:** The servant had dropped two cups while she was washing up last night.

**A B         C       D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“while” → dấu hiệu nhận biết thì QKTD*  ***Sửa:****had dropped → dropped*  ***Tạm dịch:****Người hầu đã đánh rơi hai chiếc cốc khi cô ấy đang rửa tối qua.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 14**: At lunchtime tomorrow, they are having a meal with their friends from Mexico.

**A.** their **B.** from **C.** At lunchtime **D.** are having

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về thì:***  *Ta thấy có at lunchtime tomorrow, nên ta dùng thì TLTD.*  ***Sửa:****are reading → will be reading*  ***Tạm dịch:****Vào giờ ăn trưa ngày mai, họ sẽ đang dùng bữa với những người bạn đến từ Mexico.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 15**: The man, together with his family, were invited to the Clambake last night.

**A.** The **B.** together with **C.** were **D.** to the

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp chủ ngữ - động từ:***  *Khi chủ ngữ được nối bởi các liên từ như as long as, as well as, with, together… thì động từ sẽ được chia theo chủ ngữ thứ nhất.*  ***Sửa:****were → was*  ***Tạm dịch:****Người đàn ông đó, cùng với gia đình ông ấy, đã được mời đến Clambake vào tối hôm qua.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 16**: I have gone to see Peter yesterday evening, but he was not at home.

**A.** see . **B.** have gone **C.** but **D.** home

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“yesterday evening” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****have gone → went*  ***Tạm dịch:****Tôi đã đến gặp Peter vào tối hôm qua, nhưng anh ấy không có ở nhà.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 17**: When I last see Carrie, she was thinking of buying a house, but now she's changed her mind.

**A.** When **B.** see **C.** buying **D.** mind

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“last” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****see → saw*  ***Tạm dịch:****Lần cuối cùng tôi gặp Carrie, cô ấy đã nghĩ đến việc mua một căn nhà, nhưng giờ thì cô ấy đã thay đổi ý định.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 18.** Martin becomes more confident since he became a member of the reading club.

**A       B   C     D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hòa hợp thì:***  *HTHT + since + QKĐ*  ***Sửa:****becomes → has become*  ***Tạm dịch:****Martin đã trở nên tự tin hơn kể từ anh ấy trở thành một thành viên của câu lạc bộ đọc sách.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19.** The effect of this drug has been proven to be extremely harmful a long time ago.

**A**. to be **B**. has been **C**. harmful **D**. this drug

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chia thì: “a long time ago” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:*** *has been → was*  ***Tạm dịch:*** *Tác dụng của loại thuốc này đã được chứng minh là cực kỳ có hại từ rất lâu rồi.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 20**: They have a big row about how to raise their child last night.

**A B C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chia thì: “*last night*” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:***have *→ had*  ***Tạm dịch:*** *Họ đã có một cuộc cãi vã lớn về cách nuôi dạy con của họ vào đêm qua.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 21**: She has disappeared three days ago, and they are still looking for her now.

A. are still B. has disappeared C. for her D. and

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về thì QKĐ:***  *Dấu hiệu: three days ago => thì QKĐ*  *Sửa lỗi: has disappeared → disappeared*  ***Tạm dịch:*** *Cô ấy đã biến mất 3 ngày trước, và họ vẫn đang tìm kiếm cô ấy.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 22**: When he arrived at (**A**) the furniture (**B**) shop, they already sell (**C**) the table he wanted (**D**).

A. at B. furniture C. sell. D. wanted

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về thì***  *Dấu hiệu: when QKĐ, QKHT*  *Sửa lỗi:* sell *→ had sold*  ***Tạm dịch:*** *Khi anh đến cửa hàng đồ nội thất, họ đã bán cái bàn mà anh muốn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

# MINI TEST

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.***

**Question 1**. Both Mary and I haven’t attended the senior prom two weeks ago.

**A   B         C       D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“two weeks ago” → thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****haven’t attended → didn’t attend*  ***Tạm dịch:****Cả Mary và tôi đều không tham dự vũ hội cuối cấp hai tuần trước.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 2**. The museum is open to the public, but they are closed on weekends and holidays.

**A   B       C   D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chủ ngữ là danh từ số ít (the museum) → dùng đại từ it để quy chiếu.*  ***Sửa:****they are → it is*  ***Tạm dịch:****Bảo tàng mở cửa cho công chúng, nhưng đóng cửa vào cuối tuần và ngày lễ.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 3**. We are asked to give a presentation about the impacts of volunteering on students

**A B     C**

two weeks ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“two weeks ago” → thì quá khứ đơn*  ***Cấu trúc câu bị động (quá khứ đơn):***  *S + was/were + P2*  ***Sửa:****are asked → were asked*  ***Tạm dịch:****Chúng tôi được yêu cầu thuyết trình về tác động của hoạt động tình nguyện đối với sinh viên vào hai tuần trước.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4.** Child abuse became an important issue in recent years, attracting much media attention.

**A         B C** **D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“in recent years” → dấu hiệu nhận biết thì HTHT*  ***Sửa:****became → has become*  ***Tạm dịch:****Lạm dụng trẻ em đã trở thành một vấn đề quan trọng trong những năm gần đây, thu hút nhiều sự quan tâm của truyền thông.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 5**. I have been notified of the changes to the meeting schedule three days ago.

**A         B         C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“three days ago” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:****have been → was*  ***Tạm dịch:****Tôi đã được thông báo về những thay đổi về lịch trình cuộc họp vào 3 ngày trước.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 6**. For the last few decades, women became more active in campaigning against sexism.

**A         B       C       D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:****“for the last few decades” dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành.*  ***Sửa:****became → have become*  ***Tạm dịch:****Trong vài thập kỷ qua, phụ nữ đã trở nên chủ động hơn trong chuến dịch chống lại phân biệt giới.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 7.** Since the appearance of Chat GPT, many educational experts had expressed their

**A B**

concern over its impacts on student’s critical thinking abilities.

**C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“since” → thì hiện tại hoàn thành*  ***Sửa:****had expressed → have expressed*  ***Tạm dịch:****Kể từ khi Chat GPT xuất hiện, nhiều chuyên gia giáo dục đã bày tỏ sự lo ngại về tác động của nó đối với khả năng tư duy phản biện của học sinh.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 8**. The museum which we visit last week displays many art works by Leonardo da Vinci.

**A B   C     D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“last week” → thì quá khứ đơn*  ***Sửa:****visit → visited*  ***Tạm dịch:****Bảo tàng mà chúng tôi đến thăm tuần trước trưng bày nhiều tác phẩm nghệ thuật của Leonardo da Vinci.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 9.** We had eaten out at a famous Chinese restaurant tonight to mark the 30th anniversary

**A B     C**

of our wedding.

**D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“tonight” → thì tương lai gần (chỉ kế hoạch từ trước)*  ***Sửa:****had eaten → are going to eat*  ***Tạm dịch:****Tối nay chúng tôi sẽ đi ăn ở một nhà hàng Trung Quốc nổi tiếng để kỷ niệm 30 năm ngày cưới.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 10.** The plot of this horror film bore an uncanny remembrance to the detective novel I

**A B         C   D**

read many years ago.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức từ vựng:***  *- remembrance (n): sự tưởng nhớ*  *- resemblance (n): sự tương đồng, giống với*  ***Tạm dịch:****Cốt truyện của bộ phim kinh dị này giống một cách kỳ lạ với cuốn tiểu thuyết trinh thám mà tôi đã đọc nhiều năm trước.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 11.** The manager hasn’t looked through the report that I send him last night.

**A           B   C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Ta thấy có last night, nên ta phải dùng thì QKĐ.*  ***Sửa:****send → sent*  ***Tạm dịch:****Quản lý vẫn chưa xem qua bản báo cáo tôi gửi anh ấy tối qua.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 12**. Nam didn’t feel well yesterday, so he has a day off work.

**A   B C     D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“yesterday” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:****has → had*  ***Tạm dịch:****Hôm qua Nam đã thấy không khỏe, vì thế anh ấy đã nghỉ làm một ngày.*  *→****Chọn đáp án C*** |

**Question 13**. Consuming addictive substances are being normalised among a minority of young people.

**A     B     C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chủ ngữ là Ving → chia động từ số ít*  ***Sửa:****are → is*  ***Tạm dịch:****Tiêu thụ các chất gây nghiện đang được bình thường hóa trong một phần nhỏ thanh niên.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14**. Nancy was in a serious relationship for three months since she went to university.

**A     B         C       D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Hiện tại hoàn thành:***  *HTHT since QKD.*  ***Sửa:****was → has been*  ***Tạm dịch:****Nancy đã ở trong một mối quan hệ nghiêm túc được ba tháng kể từ khi cô ấy vào đại học.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 15**. The thieves who break into my house have just been arrested.

**A     B   C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *Diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ → dùng QKĐ*  ***Sửa:****break → broke*  ***Tạm dịch:****Những kẻ trộm đột nhập vào nhà tôi vừa bị bắt.*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 16.** Despite her ankle injury, she is able to win the cup for the marathon yesterday.

**A         B   C           D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“yesterday” → thì quá khứ đơn*  ***Sửa:*** *is → was*  ***Tạm dịch:*** *Mặc dù bị chấn thương ở mắt cá chân nhưng cô ấy vẫn giành được chiếc cúp trong cuộc thi marathon ngày hôm qua.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 17.** I forgot to turn off the lights before I leave the office last night.

**A       B C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“last night” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:*** *leave → left*  ***Tạm dịch:*** *Tôi đã quên tắt đèn trước khi rời văn phòng vào tối hôm qua.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 18**. We pay a visit to Trang An Scenic Landscape Complex yesterday and found it really

**A B       C**

fascinating.

**D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:*** *“yesterday” → dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn*  ***Sửa:*** *pay → paid*  ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi đã đến thăm Quần thể Danh thắng Tràng An ngày hôm qua và thấy nó thực sự hấp dẫn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19**. Her last summer vacation was a nightmare when she gets lost in the woods.

**A           B   C     D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Chia thì:***  *“last summer” → dấu hiệu nhận biết thì QKĐ*  ***Sửa:*** *gets → got*  ***Tạm dịch:*** *Kỳ nghỉ hè vừa qua của cô ấy là một cơn ác mộng khi cô ấy bị lạc trong rừng.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Question 20.** I remember seeing him at the technology conference when I am in Paris last year.

**A B   C D**

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *“last year” → thì quá khứ đơn*  ***Sửa:*** *am → was*  ***Tạm dịch:*** *Tôi nhớ đã gặp anh ấy tại hội nghị công nghệ khi tôi ở Paris năm ngoái.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

# TOPIC 21: MISTAKE CORRECTION 2. CONFUSING WORDS

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

**Câu 1.** He described his best friend as being adventuresome, witty, and successful, but very plane-looking

**A.** being **B.** adventuresome **C.** and **D.** plane-looking

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ dễ gây nhầm lẫn  **Giải thích:**  plain-looking (adj) giản dị, bình thường  Sửa: plane-looking => plain-looking  **Tạm dịch:** Anh ấy mô tả người bạn thân nhất của mình là người thích phiêu lưu, hóm hỉnh và thành đạt, nhưng trông rất giản dị  **Choose D.** |

**Câu 2.** Because of their countries' great need for expertise in computer programming, the students were sent for studying in the United States.

**A.** countries **B.** in **C.** were sent **D.** for studying

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  send sb to do sth: sắp xếp cho ai đó đi đến đâu đó  Sửa: for studying => to study  **Tạm dịch:** Vì nhu cầu chuyên môn về lập trình máy tính của đất nước họ rất lớn, các sinh viên đã được gửi đến học ở Hoa Kỳ.  **Choose D.** |

**Câu 5.** Many successful film directors are formal actors who desire to expand their experience in the film industry.

**A.** successful **B.** film directors **C.** formal **D.** expand

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  formal (adj) theo nghi thức, chính thức  former (adj) trước đây  Sửa: formal => former  **Tạm dịch:** Nhiều đạo diễn phim thành công là bắt nguồn từ diễn viên trước đây những người mà muốn mở rộng kinh nghiệm trong ngành công nghiệp phim.  **Choose C.** |

**Câu 9.** Governments should see WHO's Disease Outbreak News to get up-to-date information on the impact of COVID-19 virus variety on the effectiveness of the different vaccines.

**A.** different **B.** variety **C.** Outbreak **D.** up-to-date

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  variant (n) biến thể  variety (n) sự khác nhau, sự đa dạng  Sửa: variety => variants  **Tạm dịch:** Các chính phủ nên xem Tin tức bùng phát dịch bệnh của WHO để có thông tin cập nhật về tác động của các biến thể vi rút COVID-19 đối với hiệu quả của các loại vắc xin khác nhau.  **Choose B.** |

**Câu 11.** She didn't succeed in persuading him coming to the meeting held at her office.

**A.** succeed in **B.** coming **C.** held **D.** the

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Dạng của động từ  **Giải thích:**  Persuade sb to do sth: thuyết phục ai làm gì  Sửa: coming => to come  **Tạm dịch:** Cô ấy đã không thành công trong việc thuyết phục anh ta đến cuộc họp được tổ chức tại văn phòng của cô ấy.  **Choose B.** |

**Câu 12.** At the party, my sister helped us make the cake, gathering the kids for games and clean up.

**A.** At **B.** make **C.** gathering **D.** clean up

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cấu trúc đồng dạng  **Giải thích:**  A, B, and C => A,B,C phải đồng dạng ( cùng từ loại, cùng dạng về hình thức)  A = make  B = gathering  C = clean up  => Sửa: gathering => gather  **Tạm dịch:** Tại bữa tiệc, chị gái tôi đã giúp chúng tôi làm bánh, tập hợp bọn trẻ chơi trò chơi và dọn dẹp.  **Choose C.** |

**Câu 13.** Grade 12 students are studying hardly to prepare for the Mock exams next weekend.

**A.** are **B.** hardly **С.** for **D.** weekend

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  hardly (avd) hầu như không  hard (adv) chăm chỉ  Sửa: hardly => hard  **Tạm dịch:** Các em học sinh lớp 12 đang chăm chỉ ôn tập để chuẩn bị cho kì thi thử vào cuối tuần sau.  **Chọn B.** |

**Câu 16.** In just a few weeks since its discovery, Omicron has turned out to be highly transmissible and less susceptible to vaccines than other variations.

**A.** discovery **B.** transmissible **C.** susceptible **D.** variations

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ dễ gây nhầm lẫn  **Giải thích:**  variation (n) sự thay đổi, sự biến đổi  variant (n) biến thể  Sửa: variations => variants  **Tạm dịch:** Chỉ trong vài tuần kể từ khi được phát hiện, Omicron hóa ra có khả năng lây truyền cao và ít nhạy cảm với vắc-xin hơn các biến thể khác.  **Chọn D.** |

**Câu 19.** Later he specialized at war photography for magazines such as Life, Time, and Newsweek, winning a number of awards.

**A.** at **B.** a **C.** Later **D.** such as

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cụm động từ  **Giải thích:**  to specialize in sth: chuyên gia về cái gì  Sửa: at => in  **Tạm dịch:** Sau đó, anh chuyên chụp ảnh chiến tranh cho các tạp chí như Life, Time, Newsweek, giành được một số giải thưởng.  **Chọn A.** |

**Câu 20.** In generally, social networking sites are good for our society because they help to connect people.

**A.** for **B.** In generally **C.** because **D.** to connect

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  In general: nhìn chung  Sửa: generally => general  **Tạm dịch:** Nói chung, các trang mạng xã hội rất tốt cho xã hội của chúng ta vì chúng giúp kết nối mọi người.  **Chọn B.** |

**Câu 22.** Sanitation is the **(A)** protection of **(B)** public healthy by removing and **(C)** treat dirty **(D)** water.

|  |
| --- |
| Sau tính từ “public” phải là một danh từ  Sửa: healthy (adj): lành mạnh → health (n): sức khoẻ  **Tạm dịch:** Vệ sinh là việc bảo vệ sức khoẻ cộng đồng lành mạnh bằng cách loại bỏ và xử lý nước bẩn  → Chọn đáp án B |

**Câu 23.** He **(A)** spent hours finding **(B)** a clean shirt that looked **(C)** respective enough **(D)** to be seen in.

|  |
| --- |
| Respective (adj): tương ứng  Respectable (adj): đáng kính  Sửa: Respective → respectful  **Tạm dịch:** Anh ấy đã dành hàng giờ để tìm một chiếc áo sơ mi sạch sẽ để khi mặc trông đủ đáng kính.  → Chọn đáp án C |

**Câu 25.** It is advisable to wait for the domestic economic conditions to become more favourite before making any massive investment in stocks

**A.** economic **B.** advisable **C.** investment **D.** favourite

|  |
| --- |
| Kiến thức từ vựng:  - favourite (adj): ưa thích  - favourable (adj): thuận lợi  Sửa: favourite → favourable  **Tạm dịch**: Chúng ta nên đợi các điều kiện kinh tế nội địa trở nên thuận lợi hơn trước khi đầu tư ồ ạt vào cổ phiếu.  → Chọn đáp án D |

**Câu 30.** While it was not formally announced, there was an intimacy from the public that he would win the election

**A.** the public **B.** election **C.** intimacy **D.** formally

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  - intimate /ˈɪntɪmət/(a/v): thân mật; cho ai biết đến ý định, suy nghĩ của mình, báo cho biết  - intimacy /ˈɪntɪməsi/ (n): sự thân mật, gần gũi.  - Intimation /ˌɪntɪˈmeɪʃn/ = hint: sự gợi ý.  **Tạm dịch:** Trong khi nó không được công bố chính thức, đã có một sự gợi ý từ công chúng rằng anh ấy sẽ thắng cử.  **Choose C.** |

**Câu 32:** Germany, in companion with France, has now lifted the ban on the export of live animals to Europe.

**A.** has **B.** in companion **C.** lifted the ban **D.** to

**Câu 34:** Until the invention of the telephone, skyscrapers were not considered very practicable.

**A.** considered **B.** invention **C.** practicable **D.** skyscrapers

**Câu 35:** Children love playing in the mud, to run through the paddles, and getting very dirty.

**A.** dirty **B.** to run **C.** playing **D.** paddles

**Câu 39:** The villagers are highly appreciable of the volunteers’ efforts in reconstructing their houses after the devastating storm.

**A.** highly appreciable **B.** Volunteers’ efforts **C.** reconstructing **D.** devasting

**Câu 42:** Aprofessor of economy and history at our university has developed a new theory of the relationship between historical events and financial crises.

**A.** economy **B.** relationship **C.** historical **D.** Financial crises

**Câu 43:** There has been an appreciative drop in the number of unemployed people since the new government came to power.

**A.** since **B.** in **C.** appreciative **D.** came to power

**Câu 47:** I felt annoyed by his continuous interruptions at the meeting this morning.

**A.** annoyed **B.** continous **C.** inetteruptions **D.** at

**Câu 49:** William James, the general manager, started with some complementary remarks about the organisers of the conference.

**A.** general **B.** started **C.** complementary **D.** organisers

**Câu 53:** Food prices have raised so rapidly in the past few months that many families have to change their eating habit.

**A.** Food **B.** raised **C.** In the past **D.** that

**Câu 57:** It is advisable to wait for the domestic economic conditions to become more favourite before making any massive investment in stocks.

**A.** advisable **B.** economic **C.** favourite **D.** investment

**Câu 58:** She is a confidential and practiced speaker who always impresses her audience.

**A.** confidential **B.** practiced **C.** impresses **D.** audience

**Câu 63.** The company had better develop more rapid and reliant systems for handling customers’ complaints.

**A.** The **B.** had better **C.** reliant **D.** handling

**Câu 66:** They have carried out exhausting research into the effects of smartphones on schoolchildren's health and their academic results.

**A.** into **B.** exhausting **C.** health **D.** academic results

**Câu 69:** A panel of uninterested judges who had never met the contestants before judged the singing contest with justice.

**A.** A panel **B.** uninterested judges **C.** contestants **D.** judged

**Câu 72:** For a man in eminent danger of losing his job, he appeared quite unruffled and cool.

**A.** eminent **B.** losing **C.** unruffled **D.** cool

**Câu 74:** The country has been in a very poor economical state since the outbreak of coronavirus happened.

**A.** has been **B.** in **C.** economical **D.** happened

**Câu 78:** Many successful film directions are former actors who desire to expand their experience in the film industry.

**A.** successful **B.** Film direction **C.** former **D.** expand

**Câu 81.** I'm becoming increasingly forgettable. Last week I locked myself out of the house twice.

**A.** I'm becoming **B.** forgettable **C.** myself **D.** the

**Câu 84:** As the students were working on their projects, the teacher was walking around the classroom and peering at their work.

**A.** were working **B.** The teacher **C.** around **D.** peering

**Câu 85:** Echoes occur as sound waves strike a smooth surface and bounces backwards.

**A.** as **B.** waves **C.** smooth **D.** bounces

**Câu 87:** These newly developed tablets have big batteries and are very responsible to screen taps.

**A.** newly developed **B.** batteries **C.** responsible **D.** to screen

**Câu 88.** It was a dangerous situation that threatened region's development, peaceful and friendship. 'Hi! How can we help you?

**A.** threatened **B.** a **C.** peaceful **D.** situation

**Câu 90.** Ella's angry outburst was so expectant that Mike really didn't know what to say.

**A.** really **B.** what **C.** expectant **D.** outburst

**Câu 93:** It is said that these good life skills will make young people become more confidential.

**A.** good life **B.** make **C.** become **D.** confidential

**Câu 95:** The company made improper use of highly confident information, such as names and addresses of its customers.

**A.** improper **B.** confident **C.** such as **D.** customers

**Câu 99:** The expert says progress and economical development depend on educating children.

**A.** says **B.** economical **C.** depend **D.** educating

**Câu 102:** It would be sensitive for every citizen to take appropriate precautions against the disease, given the extremely high risk of contagion.

**A.** senstive **B.** extremely **C.** precautions **D.** as

**Câu 108.** Given its recent cancellations of numerous flights, many people have expressed doubts about the reliance of the airline.

**A.** cancellations **B.** numerous **C.** expressed **D.** reliance

**Câu 110.** Mr. Brown is advised to avoid consuming fast foods, eating more vegetables and drink enough water.

**A.** advised  **B.** consuming  **C.** eating  **D.** drink

**Câu 111.** Student-student interaction plays an essential role in applying a communicable teaching approach.

**A.** interaction  **B.** applying  **C.** communicable  **D.** approach

**Câu 115.** Despite its frightened appearance, the octopus is shy and completely harmless.

**A.** Despite **B.** the **C.** completely **D.** frightened

**Câu 120.** Transgender people are denied the ability to join the armed forces due to discriminating policies implemented by the government.

**A.** Transgender **B.** are denied **C.** armed forces **D.** discriminating

**Câu 122.** In generally, social networking sites are good for our society because they help to connect people.

**A.** for **B.** In generally **C.** because **D.** to connect

**Câu 126.** This slum is characterised by indigenous immigrants, who are extremely poor and lacking the basic resources of a normal life.

**A.** characterised **B.** indigenous **C.** extremely **D.** lacking

**Câu 127.** Speech sounds are produced as a continuous sound signal rather than discreet units.

**A.** Speech **B.** are produced **C.** discreet **D.** signal

**Câu 132.** Governments should see WHO's Disease Outbreak News to get up-to-date information on the impact of COVID-19 virus variety on the effectiveness of the different vaccines.

**A.** different **B.** variety **C.** Outbreak **D.** up-to-date

**Câu 165.** After the social science lecture, all students were invited to take part in a discussion on the issues which were risen in the talk.

**A.** risen **B.** to take part in **C.** on the issues **D.** social science lecture

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Rise là nội động từ, không dùng dưới dạng bị động  Sửa: risen → raised  **Tạm dịch**: Sau bài giảng khoa học xã hội, tất cả học sinh đều được mời tham gia vào cuộc thảo luận về những vấn đề đã được nêu lên  trong bài nói.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 166.** Many people believe that the costs of the Internet will outweigh the benefactors.

**A.** believe **B.** will outweigh **C.** the costs **D.** benefactors

|  |
| --- |
| Kiến thức từ vựng:  - benefactor (n): nhà hảo tâm  - benefit (n): lợi ích  Sửa: benefactors → benefits  **Tạm dịch**: Nhiều người cho rằng chi phí Internet sẽ lớn hơn lợi ích mà nó mang lại.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 167.** Because his bad habits were not broken when he was a child, they are now incorrect.

**A.** Because **B.** broken **C.** a child **D.** incorrect

|  |
| --- |
| Kiến thức từ vựng:  - incorrect (adj): không đúng  - incorrigible (adj): không thể thay đổi, không thể sửa  Sửa: incorrect → incorrigible  **Tạm dịch**: Vì những thói quen xấu của anh ấy không được từ bỏ khi anh ấy còn nhỏ, nên bây giờ chúng không thể nào thay đổi.  → Chọn đáp án D |

**Câu 168.** All camp attendants were sent a questionnaire eliciting demographic details, symptoms and possible exposures, including food history and contact with other cases.

**A.** and **B.** camp attendants **C.** eliciting **D.** exposures

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ vựng  **Giải thích:**  attendant (n): người phục vụ, người theo hầu  attendee (n): người tham dự  Sửa: camp attendants => camp attendees  **Tạm dịch:** Tất cả những người tham gia trại đã được gửi một bảng câu hỏi nêu chi tiết nhân khẩu học, các triệu chứng và khả năng phơi nhiễm, bao gồm lịch sử thực phẩm và những liên hệ với các trường hợp khác.  **Choose B.** |

**Câu 169.** The party has won a historical victory at the polls.

**A.** has won **B.** a **C.** historical **D.** at

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ dễ gây nhầm lẫn  **Giải thích:**  • historic (adj): mang tầm vóc lịch sử, có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử  Ví dụ:  a historic visit - một chuyến viếng thăm lịch sử (rất quan trọng)  a historic building - một tòa nhà có tầm vóc lịch sử  • historical (adj): liên quan đến lịch sử (quá khứ của cái gì), liên quan đến việc nghiên cứu lịch sử  Ví dụ: You must place these events in their historical context. (Bạn phải để những sự kiện này trong bối cảnh lịch sử của chúng).  Sửa: historical => historic  **Tạm dịch:** Đảng này đã giành được thắng lợi lịch sử trong cuộc bỏ phiếu.  **Choose C.** |

**Câu 170.** The field of Artificial Intelligence research was found at a workshop held on the campus of Dartmouth College during the summer of 1956.

**A.** the **B.** field **C.** was found **D.** held on

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ dễ gây nhầm lẫn  **Giải thích:**  find → found → found: tìm  found → founded → founded: thành lập  Sửa: was found => was founded  **Tạm dịch:** Lĩnh vực nghiên cứu Trí tuệ nhân tạo đã được lập ra tại một hội thảo được tổ chức trong khuôn viên của Đại học Dartmouth vào mùa hè năm 1956.  **Choose C.** |

**Câu 171.** The main cause of the strike was the management’s refusal to give further consideration to the question of pay differences.

**A.** was **B.** refusal **C.** to **D.** differences

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về các từ dễ nhầm lẫn:  difference (n): sự khác nhau  differential (n): sự chênh lệch  **Sửa lỗi**: differences => differentials  **Tạm dịch**: Nguyên nhân chính của cuộc đình công đó chính là sự từ chối của ban giám đốc về việc xem xét kĩ hơn câu hỏi về sự chênh lệch tiền công.  → Chọn đáp án D |

**Câu 172.** Her father used to be a distinguishable professor at the university. Many students worshipped him.

**A.** distinguishable **B.** at **C.** Many students **D.** worshipped

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ dễ gây nhầm lẫn  **Giải thích:**  distinguishable (adj): có thể phân biệt  distinguished (adj.): đáng kính  Sửa: distinguishable => distinguished  **Tạm dịch:** Cha cô từng là một giáo sư đáng kính tại trường đại học. Nhiều sinh viên tôn thờ ông.  **Choose A.** |

**Câu 173.** Although Mark has been cooking for many years, he still doesn't know how to prepare French foods in the tradition manner.

**A.** cooking **B. to** prepare **C.** in **D.** tradition

|  |
| --- |
| Kiến thức từ loại:  - tradition (n): truyền thống  - traditional (adj): thuộc về truyền thống  Sửa: tradition → traditional  Tạm dịch: Dù đã nấu ăn nhiều năm nhưng Mark vẫn không biết cách chế biến các món ăn Pháp theo cách truyền thống.  → Chọn đáp án D |

**Câu 174.** It is essential to provide high school students with adequate career orientation, so they can make more informative decisions about their future major.

**A.** adequate **B.** major **C.** essential **D.** informative

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ dễ gây nhầm lẫn  **Giải thích:**  informative (adj) cung cấp nhiều thông tin, có tác dụng nâng cao kiến thức  informed (adj) có nhiều kiến thức, thông tin về cái gì  Sửa: informative => informed  **Tạm dịch:** Điều cần thiết là cung cấp cho học sinh trung học định hướng nghề nghiệp đầy đủ, để họ có thể đưa ra quyết định sáng suốt hơn về chuyên ngành tương lai của mình.  **Choose D.** |

**Câu 175.** Famine and infectious diseases at home drove men to immigrate from their hometown; hopefully to the promised land.

**A.** infectious **B.** drove **C.** immigrate **D.** promised

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Từ dễ gây nhầm lẫn  **Giải thích:**  immigrate (v) nhập cư  emigrate (v) di cư  Sửa: immigrate => emigrate  **Tạm dịch:** Nạn đói và các bệnh truyền nhiễm ở quê nhà đã khiến đàn ông phải di cư khỏi quê hương của họ; hy vọng đến miền đất hứa.  **Choose C.** |

**Câu 176.** Speech sounds are produced as a continuous sound signal rather than discreet units.

**A.** Speech **B.** are produced **C.** discreet **D.** signal

|  |
| --- |
| Kiến thức về từ vựng  discreet (adj): thận trọng, dè dặt  discrete (adj): riêng biệt, rời rạc  Sửa: discreet → discrete  **Tạm dịch**: Âm nói được tạo ra như một tín hiệu âm thanh liên tục chứ không phải là các đơn vị rời rạc.  → Đáp án C |

**Câu 177.** I would like to facilitate them upon the will they have shown in taking advantage of the

opportunity offered.

**A.** facilitate **B.** will **C.** advantage **D.** the

|  |
| --- |
| Kiến thức từ vựng:  - facilitate (v): làm cho dễ dàng  - felicitate (v): khen ngợi chúc mừng  Sửa: facilitate→ felicitate |

**Câu 178.** Student-student interaction plays an essential role in applying a communicable teaching approach.

**A.** interaction  **B.** applying  **C.** communicable  **D.** approach

|  |
| --- |
| Kiến thức về từ vựng  Ta cần phân biệt:  Communicable (a): dễ lây lan  Communicative (a): cởi mở, sẵn sàng trao đổi thông tin, giao tiếp  Xét về nghĩa “communicable” không phù hợp  Sửa: communicable → communicative  **Tạm dịch:** Tương tác giữa học sinh và học sinh đóng một vai trò thiết yếu trong việc áp dụng phương pháp giảng dạy giao tiếp.  → Đáp án C |

**Câu 179.** Given its recent cancellations of numerous flights, many people have expressed doubts about the reliance of the airline.

**A.** cancellations **B.** numerous **C.** expressed **D.** reliance

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Kiến thức từ vựng:  - reliance (n): sự phụ thuộc  - reliability (n): độ đáng tin  Sửa: reliance → reliability  **Tạm dịch:** Do có vô số chuyến bay bị hủy gần đây, nhiều người đã bày tỏ sự nghi ngại về độ tin cậy của hãng hàng không.  → Chọn đáp án D |

**Câu 180.** If you are tired of books on happiness, you may prefer books which give step-by-step constructions on how to redecorate or enlarge a house.

**A.** constructions **B.** enlarge **C.** may prefer **D.** On

|  |
| --- |
| Kiến thức từ vựng:  - construction (n): sự xây dựng  - instruction (n): sự hướng dẫn  Sửa: constructions → instructions  **Tạm dịch**: Nếu bạn cảm thấy mệt mỏi với những cuốn sách viết về hạnh phúc, bạn có thể thích những cuốn sách hướng dẫn từng bước về cách trang trí lại hoặc mở rộng một ngôi nhà.  → **Chọn đáp án A** |

**Topic 20: Correct mistakes: Pronouns**

**Question 1:** Judy knew that there was an error of sentence structure in her essay, but she couldn’t find them.

A. in B. an C. but D. them

***Giải thích:***

***Chia đại từ nhân xưng:*** *“an error” là danh từ số ít thì sẽ sử dụng đại từ ‘it’ để quy chiếu.*

***Sửa:*** *them → it*

***Tạm dịch:*** *Judy biết rằng có một lỗi cấu trúc câu trong bài luận của cô ấy, nhưng cô ấy không thể tìm ra nó.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 2**: Our English teacher would prefer us to spend more time in the laboratory practicing

**A B       C**

her pronunciation.

**D**

***Giải thích:***

***Chia đại từ sở hữu:***

*-Tân ngữ là ‘us’ nên ta dùng tính từ sở hữu our.*

***Sửa:****her → our*

***Tạm dịch:****Giáo viên tiếng Anh của chúng tôi muốn chúng tôi dành nhiều thời gian hơn trong phòng thí nghiệm để luyện phát âm.*

*→****Chọn đáp án D***

**Question 3:** In 1986, the organization changed their name to World Wide Fund to better reflect its activities.

A. In B. activities C. their D. better

***Giải thích:***

*Chia tính từ sở hữu:*

*- Chủ ngữ là danh từ số ít ‘the organization’ nên tính từ sỡ hữu phải là ‘its’*

***Sửa****: their → its*

***Tạm dịch:****Năm 1986, tổ chức này đổi tên thành World Wide Fund để phản ánh rõ hơn các hoạt động của mình.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 4:** The economy of this country is based to a great extent on their forests, which cover 80 percent  
ofits surface area.

A. to a great extent B. economy C. their D. its

***Giải thích:***

***Chia tính từ sở hữu:***

*- Chủ ngữ số ít ‘the economy’ nên cần chia tính từ sở hữu tương ứng là ‘its’*

***Sửa:****their → its*

***Tạm dịch:****Nền kinh tế của đất nước này chủ yếu dựa vào các khu rừng, chiếm 80% diện tích bề mặt của nó.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 5:** These clothes are being sold at a discount, but few people buy it.

A. being B. at C. few D.it  
***Giải thích:***

***Kiến thức tính từ sở hữu:***

*- Chủ ngữ số nhiều ‘these clothes’ → dùng đại từ them để quy chiếu.*

***Sửa:****it → them*

***Tạm dịch:****Những bộ quần áo này đang được bán giảm giá nhưng ít người mua.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 6:** Coffee, one of the most popular drinks in the world, can have a stimulating effect on humans because of their caffeine content.

A. their B. the C. humans D. stimulating

***Giải thích:***

*Chủ ngữ số ít “coffee”* ***→*** *dùng tính từ sở hữu “its” để quy chiếu*

***Sửa:*** *their → its*

***Tạm dịch:*** *Cà phê, một trong những loại đồ uống phổ biến nhất thế giới, có thể có tác dụng kích thích đối với con người bởi hàm lượng caffeine của nó.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 7:** He a wrote detailed plan so that he could use them for his official presentation  
 A. wrote B. so that C. them D. official

**Question 8:** When an animal disappeared totally from the surface of the Earth, we said that they became extinct.  
 **A**. surface **B**. they **C**. disappeared **D**. When

**Question 9:** We enjoy the roses so much. It really livens up the garden.

A. It B. the C. up D. so

**Question 10:** Some animals are in danger of extinction as humans are hunting it for meat.

**A.** it **B.** extinction **C.** in **D.** are

***Giải thích:***

***Phép quy chiếu:***

*“some animals” → chủ ngữ là danh từ số nhiều chỉ vật → dùng đại từ ‘them’ để quy chiếu.*

***Sửa:****it → them*

***Tạm dịch:****Một số loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng do con người đang săn bắt chúng để lấy thịt.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 11**: The project is almost completed, and we need very little work to finish them off.

**A**. them **B**. completed **C**. little **D**. almost

***Giải thích:***

***Kiến thức đại từ:***

*- ‘the project’ là danh từ số ít chỉ vật dùng đại từ ‘it’ để quy chiếu.*

***Sửa:****them → it*

***Tạm dịch:****Dự án gần như đã hoàn thành và chúng tôi cần rất ít công việc để hoàn thành nó.*

*→****Chọn đáp án A***

**Question 12**: A study is being done to see how many Indonesian dialects are related to Malay and how it has evolved.

**A**. is being done **B**. how many **C**. related **D**. it has evolved

***Giải thích:***  
***Cấu trúc:***  
***Sửa:****it has evolved → they have evolved*  
***Tạm dịch:****Một nghiên cứu đang được tiến hành để xem có bao nhiêu phương ngữ Indonesia có liên quan đến tiếng Mã Lai và chúng đã phát triển như thế nào.*  
***→ Chọn đáp án D*Question 13:** Her weight has increased remarkably since they began receiving treatment.  
A. receiving B. Her weight C. remarkably D. they  
***Giải thích:***  
***Phép quy chiếu***  
*Ta dùng đại từ she để phù hợp với ‘her weight’ phía trước.*  
***Sửa:****they → she*  
***Tạm dịch:****Cân nặng của cô đã tăng lên đáng kể kể từ khi cô bắt đầu được điều trị.*  
***→ Chọn đáp án D***  
**Question 14:** If the bone is large or it is broken in more than one place, the doctor may need to use  
metal pins set them.  
***Giải thích:***  
***Chia đại từ:****“the bone” là danh từ số ít chỉ vật → dùng đại từ ‘it’ để quy chiếu*  
***Sửa:****them → it*  
***Tạm dịch:****Nếu xương lớn hoặc bị gãy ở nhiều vị trí, bác sĩ có thể cần sử dụng ghim kim loại để cố định xương.*  
***→ Chọn đáp án D*Question 15**: I saw a beautiful dress at the store yesterday and decided to buy them.A. saw B. dress C. and D. them  
***Giải thích:***  
*Dùng đại từ ngôi 3 số ít “it” để thay thế cho danh từ số ít “a beautiful dress”.*  
***Sửa:****them → it*  
***Tạm dịch****: Tôi đã nhìn thấy một bộ đầm tuyệt đẹp ở cửa hàng vào ngày hôm qua và đã quyết định sẽ mua nó.*  
***→ Chọn đáp án D*Question 16:** It is rumoured that Brett and Cathy have been cut from the cast just because James doesn't like her.  
A. her B. just C. It is D. cut  
***Giải thích:***  
***Kiến thức về đại từ nhân xưng:***  
*Ở đây, ta dùng tân ngữ “them” để thay thế cho “Brett and Cathy”.*  
***Sửa lỗi:*** *her => them*  
***Tạm dịch:*** *Có tin đồn rằng Brett và Cathy đã bị cắt khỏi dàn diễn viên chỉ vì James không thích họ.*  
***→ Chọn đáp án A*Question 17:** Her laptop crashed ten minutes ago and she still hasn't been able to restart them.  
A. minutes B. still C. able D. them ***Giải thích:****Chia đại từ nhân xưng:* **Sửa:**them → it **Tạm dịch:**Máy tính xách tay của cô ấy bị hỏng mười phút trước và cô ấy vẫn chưa thể khởi động lại nó.  
**→ Chọn đáp án D  
Question 18:.** I saw my brother walking towards the park, so I hid behind a tree and waited to surprised it. ***Giải thích:*  
*Chia đại từ nhân xưng:*  
*-*** *Tân ngữ là ngôi số 2 chỉ người ‘my brother’ nên dùng đại từ nhân xưng tương ứng là ‘him’.*  
***Sửa:****it → him*  
***Tạm dịch:****Tôi nhìn thấy anh trai mình đang đi về phía công viên, vì vậy tôi nấp sau một cái cây và chờ đợi để tạo bất ngờ cho anh ấy.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 19**. All workers must wear protective clothing to protect himself when working on a construction site.

**A**. on **B**. to protect **C**. himself **D**. must wear  
***Giải thích:***

*Chia đại từ phản thân:*

***- Chủ ngữ chỉ người số nhiều 3 ‘all workers’ thì đại từ phản thân tương ứng là ‘themselves’.***

***Sửa:****himself → themselves*

***Tạm dịch:****Tất cả công nhân phải mặc quần áo bảo hộ để bảo vệ bản thân khi làm việc trên công trường****.***

***→ Chọn đáp án C***

**Question 20:** These clothes are being sold at a discount, but few people buy it.

A. at B. being C. it D. few

***Giải thích:***

***Chia đại từ nhân xưng:***

*- Chủ ngữ là ‘these clothes’ là danh từ chỉ vật số nhiều → dùng đại từ ‘them’ để quy chiếu.*

***Sửa:****it → them*

***Tạm dịch:****Những bộ quần áo này đang được bán giảm giá nhưng rất ít người mua.*

***→ Chọn đáp án C***

**Topic 21 : Correct mistake : Confusing words**

**Question 1:** Many students at the institution worshipped her father because he was a distinguishable professor and achieved many prestigious awards.

A. institution                      B. distinguishable C. achieved D. prestigious

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- distinguishable (adj): có thể phân biệt được*

*- distinguished (adj): kiệt suất, nổi tiếng*

***Sửa:*** *distinguishable → distinguished*

***Tạm dịch:*** *Nhiều sinh viên tại trường tôn thờ cha cô ấy vì ông là một giáo sư ưu tú và đạt được nhiều giải thưởng danh giá.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 2**: Julie found renting an apartment preferential to staying at a hotel when she was on

**A           B       C     D**

holiday in Spain last year.

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- preferential (adj): có ưu đãi*

*- preferable (adj): thích hợp hơn*

***Sửa:****preferential → preferable*

***Tạm dịch:****Julie nhận thấy việc thuê một căn hộ thích hợp hơn là ở khách sạn khi cô ấy đi nghỉ ở Tây Ban Nha vào năm ngoái.*

*→****Chọn đáp án B***

**Question 3**: We have conducted exhausting research into the effects of smartphones on students' behaviour and their academic performance.

A. into B. academic performance

C. exhausting research D. behaviour

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- exhausting (adj): gây mệt mỏi*

*- exhaustive (adj): toàn diện*

***Sửa:****exhausting research → exhaustive research*

***Tạm dịch:****Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu toàn diện về tác động của điện thoại thông minh đối với hành vi và kết quả học tập của học sinh.*

***→ Chọn đáp án C***

**Question 4:** There has been an appreciative drop in the number of unemployed people since the new government came to power.

A. unemployed B. appreciative C. power D. Number

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- appreciative (adj): đánh giá cao, khen ngợi*

*- appreciable (adj): đáng kể*

***Sửa:****appreciative → appreciable*

***Tạm dịch:****Số lượng người thất nghiệp đã giảm đáng kể kể từ khi chính phủ mới lên nắm quyền.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 5: T**he main cause of the strike was the management’s refusal to give further consideration to the   
question of pay differences.

**A.** was **B.** refusal **C.** to **D.** differences

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- difference (n): sự khác biệt*

*- differential (n): sự chênh lệch*

***Sửa:****differences → differentials*

***Tạm dịch:****Nguyên nhân chính của cuộc đình công là do ban quản lý từ chối xem xét thêm về vấn*

*đề chênh lệch lương.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 6**: High school students should be provided with adequate career orientation so that they can make more informative decisions about their future majors.

A. with B. High C. orientation D. informative

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- informative (adj): cung cấp nhiều tin tức*

*- informed (adj): có hiểu biết, am hiểu*

***→ make informed decisions:*** *đưa ra quyết định sáng suốt, khôn ngoan*

***Sửa:*** *informative → informed*

***Tạm dịch:*** *Những em học sinh trung học phổ thông nên được định hướng nghề nghiệp một cách đầy đủ, để các em có thể đưa ra những quyết định sáng suốt về chuyên ngành tương lai của mình.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 7 :** After the document was screened, the television station was besieged with calls from worried home-owners.

A. document B. station C. worried D. besieged

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- document (n): tài liệu*

*- documentary (n): phim tài liệu*

***Sửa:****document → documentary*

***Tạm dịch:****Sau khi bộ phim tài liệu được trình chiếu, đài truyền hình đã bị bao vây bởi những cuộc gọi từ những chủ nhà đang lo lắng.*

*→****Chọn đáp án A***

**Question 8:** I’m becoming increasingly forgetable. Last week I locked myself out of the house twice.

A. the B. I’m becoming C. myself D. forgettable

**Question 9**: People that are walking across the desert are the kind of industrial and courageous people and they are fully confident in their mental and physical health.

**A**. health **B**. confident **C**. industrial **D**. desert

**Question 10**: His work remained obscene for years before it was finally recognized

groundbreaking and influential.

A. obscene B. recognized C. groundbreaking D. influential

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- obscene (adj): khiêu dâm*

*- obscure (adj): không có tiếng tăm*

***Sửa:****obscene → obscure*

***Tạm dịch:****Tác phẩm của anh ấy đã không được ai biết đến trong nhiều năm trước khi nó được công nhận là có tính đột phá và có tầm ảnh hưởng.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 11:** The quality of the accommodation has raised a lot in the past ten years and will continue to do so.

A. raised B. past C. to do D. in

**Question 12:** While it was not formally announced, there was an intimacy from the public that he would win the election.

A. formally B. election C. public D. intimacy

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- intimacy (n): thân mật*

*- intimation (n): sự gợi ý, lời đồn*

***Sửa:****intimacy → intimation*

***Tạm dịch:****Trong khi nó không được công bố chính thức, đã có lời đồn từ công chúng rằng anh ấy sẽ thắng cử.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 13**: The announcement caused momentous confusion among the passengers who were waiting for their scheduled flight from New York to London.

A. momentous B. announcement C. passengers D. scheduled

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- momentous (adj): quan trọng*

*- momentary (adj): nhất thời, chốc lát*

***Sửa:****momentous → momentary*

***Tạm dịch:****Thông báo này đã gây ra sự bối rối nhất thời cho những hành khách đang chờ chuyến bay theo lịch trình từ New York đến London.*

*→****Chọn đáp án A***

**Question 14**: From our points of view, we do not see how these changes will be beneficent to the company.

A. see B. beneficent C. will D. From

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- beneficent (adj): nhân hậu*

*- beneficial (adj): có lợi*

***Sửa:****beneficent → beneficial*

***Tạm dịch:****Theo quan điểm của chúng tôi, chúng tôi không thấy được những thay đổi này sẽ có lợi cho công ty ra sao.*

***→ Chọn đáp án B*Question 15:** Alike light waves, microwaves may be reflected and concentrated elements.  
 **A.** waves **B.** may be **C.** concentrated **D.** alike

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- alike: giống nhau (luôn đứng một mình)*

*- like + N: giống như*

***Sửa:****alike → like*

***Tạm dịch:****Giống như sóng ánh sáng, sóng cực ngắn có thể phản xạ và là các yếu tố tập trung.*

***→ Chọn đáp án D*Question 16 :** Some young people are desirable of seeing their idols in the flesh, so they are willing to pay an exorbitant price for the tickets.

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- desirable (adj): đáng có, đáng làm*

*- desirous (adj): mong muốn cái gì; muốn cái gì*

***Sửa:****desirable → desirous*

***Tạm dịch:****Một số bạn trẻ vì khao khát được nhìn thấy thần tượng bằng xương bằng thịt nên sẵn sàng trả giá cắt cổ để mua vé.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 17:** In the current economic situation, it is fairly predictive that unemployment will continue to rise.

**A**. the **B**. will **C**. predictive **D**. to rise  
***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- predictive (adj): liên quan tới khả năng dự đoán*

*- predictable (adj): có thể dự đoán được*

***Sửa:****predictive → predictable*

***Tạm dịch:****Trong tình hình kinh tế hiện nay, có thể đoán trước được rằng tỷ lệ thất nghiệp sẽ tiếp tục gia tăng.*

***→ Chọn đáp án C*Question 18:** We need someone really effective who can organize the office and make it run smoothly.  
A. organize B. effective C. smoothly D. need

**Question 19**: The new marketing strategy had an appreciative impact on the company's sales, resulting in a significant increase in revenue.

**A.** strategy **B.** appreciative **C.** resulting **D.** significant

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- appreciative (adj): biết ơn*

*- appreciable (adj): lớn, đáng kể*

***Sửa:****appreciative → appreciable*

***Tạm dịch:****Chiến lược marketing mới đã mang lại tác động đáng kể đến doanh số của công ty, dẫn đến doanh thu tăng mạnh.*

**Question 20**: Regardless of the teaching method, the objection of a language lesson should be for students to practice and develop language skills.

**A.** language skills **B.** regardless **C.** should be **D.** objection

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- objection (n): sự phản đối, lý do phản đối*

*- objective (n): mục tiêu*

***Sửa:****objection → objective*

***Tạm dịch:****Dù là phương pháp giảng dạy nào, thì mục tiêu của bài học ngôn ngữ nên là để học sinh luyện tập và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 21:** Every employee is expected to be competent and industrial because wage rates depend on levels of productivity.

**A.** competent **B.** industrial **C.** productivity **D.** employee

***Giải thích:***

***Kiến thức về từ vựng:***

*industrial (a): công nghiệp*

*industrious (a): cần cù/ siêng năng*

*Sửa lỗi: industrial → industrious*

***Tạm dịch:*** *Mỗi nhân viên cần phải có năng lực và chăm chỉ vì mức lương phụ thuộc vào mức năng suất.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 22**. You should be more respectable of other people's points of view. Don't embarrass !

**A.** should be **B.** respectable **C.** points of view **D.** embarrass

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- respectable (adj): đáng kính, khá tốt*

*- respectful (adj): tôn trọng*

***Sửa:****respectable → respectful*

***Tạm dịch:****Bạn nên tôn trọng quan điểm của người khác hơn. Đừng làm xấu mặt ai đó ngay cả khi họ sai.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 23.** It is advisable to opt for fruit juice as an alternative to alcoholic beverages for the class

party as it is both healthy and tasteful with different flavors.

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- tasteful (adj): (đặc biệt là quần áo, đồ nội thất, đồ trang trí, v.v.) hấp dẫn và có chất lượng tốt*

*- tasty (adj): ngon miệng*

***Sửa:****tasteful → tasty*

***Tạm dịch:****Nên chọn nước ép trái cây thay thế cho đồ uống có cồn cho bữa tiệc của lớp vì nó vừa tốt cho sức khỏe vừa ngon miệng với nhiều hương vị khác nhau.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 24**: Although he was extremely fearsome of snakes, the boy reluctantly agreed to hold the python.

**A**. reluctantly **B**. fearsome **C**. the python **D**. to hold

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- fearsome (adj): khiến mọi người cảm thấy rất sợ hãi*

*- fearful (adj): lo lắng và sợ hãi → fearful (of something/of doing something)*

***Sửa:****fearsome → fearful*

***Tạm dịch:****Dù cực kỳ sợ rắn nhưng cậu bé vẫn miễn cưỡng đồng ý ôm con rắn nhiệt đới.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 25**: Much as the government accelerates industrial development in the short term, its negative impacts on the environment are no longer ignorant.

**A**. much as **B**. ignorant  **C**. industrial **D**. impacts

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- ignorant (adj): không có bất kỳ kiến thức hoặc thông tin về một điều cụ thể*

*- ignorable (adj): có thể ngó lơ, bỏ qua*

***Sửa:****ignorant → ignorable*

***Tạm dịch:****Mặc dù chính phủ đẩy nhanh phát triển công nghiệp trong ngắn hạn, nhưng những tác động tiêu cực của nó đối với môi trường không còn là điều có thể bỏ qua.*

***→ Chọn đáp án B***

**Question 26**: Tony is a very imaginary boy because he always comes up with new and innovative ideas.

**A.** comes **B.** with **C.** innovative **D.** imaginary

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- imaginary (adj): tưởng tượng, không có thật*

*- imaginative (adj): có trí tượng phong phú*

***Sửa:****imaginary → imaginative*

***Tạm dịch:****Tony là một cậu bé rất giàu trí tưởng tượng vì cậu ấy luôn nghĩ ra những ý tưởng mới và sáng tạo.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 27**: It was inconsiderable of him not to call home and let his parents know he wouldn't come back until the next day.

**A.** until **B.** wouldn't **C.** not to call **D.** inconsiderable

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- inconsiderable (adj): không đáng kể, không có giá trị*

*- inconsiderate (adj): vô tâm*

***Sửa:****inconsiderable → inconsiderate*

***Tạm dịch:****Anh ấy thật vô tâm khi không gọi điện về nhà và báo cho bố mẹ biết rằng ngày mai anh ấy mới quay trở lại.*

***→ Chọn đáp án D***

**Question 28**: In order to make an informative decision about your future career, it is advisable to partake in career orientation programs for high school students in your town.  
**A.** informative **B.** advisable **C.** partake **D.** orientation

***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- informative (adj): nhiều thông tin*

*- informed (adj): sáng suốt, nắm được thông tin*

***Sửa:****informative → informed*

***Tạm dịch:****Để đưa ra quyết định sáng suốt về nghề nghiệp tương lai của mình, bạn nên tham gia các chương trình định hướng nghề nghiệp dành cho học sinh trung học trong thị trấn của mình.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 29**: Although I appreciated her complement, I knew that she was just trying to make me feel better about the situation.

***Giải thích:***  
***Kiến thức từ vựng:***  
*- complement (n): bổ sung*  
*- compliment (n): lời khen*  
***Sửa:****complement → compliment*  
***Tạm dịch:****Mặc dù tôi rất cảm kích lời khen của cô ấy, nhưng tôi biết rằng cô ấy chỉ đang cố gắng làm cho tôi cảm thấy tốt hơn về tình hình.*  
***→ Chọn đáp án B*Question 30**: A comprehensive study revealed that understanding a child's temperance could help parents develop appropriate expectations for their child's behaviour in certain situations.  
**A.** comprehensive **B.** certain **C.** temperance **D.** appropriate  
***Giải thích:  
Kiến thức từ vựng:****- temperance (n): sự điều độ  
- temperament (n): tính khí, tính tình****Sửa:****temperance → temperament****Tạm dịch:****Một nghiên cứu toàn diện đã tiết lộ rằng việc thấu hiểm tính tình của một đứa trẻ có thể giúp các bố mẹ đặt ra những kỳ vọng phù hợp về hành vi của trẻ trong những tình huống nhất định.****→ Chọn đáp án C*Question 31**: While everyone applauds the students for their admiring efforts, putting too much emphasis on success generates some difficult questions.  
**A.** applauds **B.** admiring **C.** emphasis **D.** generates  
***Giải thích:***  
***Kiến thức từ vựng:***  
*- admiring (adj): thể hiện sự tôn trọng đối với ai/cái gì đó cho những gì họ đang có/đã làm*  
*- admirable (adj): có những phẩm chất được ngưỡng mộ và tôn trọng*  
***Sửa:****admiring → admirable*  
***Tạm dịch:****Trong khi mọi người hoan nghênh các sinh viên vì những nỗ lực đáng ngưỡng mộ của họ, thì việc quá chú trọng vào thành công sẽ tạo ra một số câu hỏi khó.*  
***→ Chọn đáp án B*Question 32:** We were fobbed off and told that requests of this kind were imprudent and very abusive languages were used.A. were fobbed B. off C. imprudent D. abusive  
***Giải thích:***  
***Kiến thức từ vựng:***  
*- imprudent (adj): không khôn ngoan, không hợp lý*  
*- impudent (adj): bất lịch sự; thô lỗ*  
***Sửa:****imprudent → impudent*  
***Tạm dịch:****Chúng tôi đã buộc phải chấp nhận và nói rằng những yêu cầu kiểu này là rất bất lịch sự và họ đã sử dụng lời lẽ xúc phạm.*  
***→ Chọn đáp án C*Question 33**: The student made an exhausted effort to study for the exam, spending countless hours reading and reviewing the material.  
**A.** countless **B.** reading **C.** exhausted **D.** reviewing  
***Giải thích:***  
***Kiến thức từ vựng:***  
*- exhausted (adj): rất mệt mỏi, kiệt sức*  
*- exhaustive (adj): toàn diện*  
***Sửa:*** *exhausted → exhaustive*  
***Tạm dịch:*** *Học sinh đã nỗ lực hết sức học tập cho kỳ thi, dành vô số thời gian để đọc và xem xét tài liệu.*  
***→ Chọn đáp án C***

**Question 34**: Farmers are concerned that their food-bearing plants may be subjective to the difficulties of a severe winter.  
**A.** concerned **B.** subjective **C.** difficulties **D.** severe  
***Giải thích:***

***Kiến thức từ vựng:***

*- subjective (adj): chủ quan*

*- subject (adj): dễ bị ảnh hưởng → be subject to something: dễ bị cái gì*

***Sửa:*** *subjective → subject*

***Tạm dịch:*** *Nông dân lo ngại rằng cây cung cấp lương thực cho họ có thể gặp phải những khó khăn từ mùa*

*đông khắc nghiệt.*

***→ Chọn đáp án B***

# TOPIC 23: INVERSION

|  |  |
| --- | --- |
| **22** | **INVERSIONS: ĐẢO NGỮ** |
| **0.2điểm** | Phần này thường là câu thuộc mức “Vận dụng cao”, vì vậy để làm được phần này cần luyện tập nhiều và nắm chắc kiến thức cơ bản và nâng cao để áp dụng xử lí câu hỏi một cách hiệu quả. |
| **Question 26:** Students are forbidden to bring electronic devices into the exam room. There is no exception whatsoever.  **A.** Under no circumstances are students allowed to bring electronic devices into the exam room.  **B.** By no means were students allowed to bring electronic devices into the exam room.  **C.** At no time are students banned from bringing electronic devices into the exam room.  **D.** On no occasion are students banned from bringing electronic devices into the exam room. | |
| 1. The boy band had just finished their first live performance. All the audiences at the theatre gave them a loud round of applause.   **A.** No matter when the boy band finished their first live performance did all the audiences at the theatre give them a loud round of applause.  **B.** Had it not been for the boy band’s first live performance, all the audiences at the theatre would have given them a loud round of applause.  **C.** Not until all the audiences at the theatre gave them a loud round of applause did the boy band finish their first live performance.  **D.** Barely had the boy band finished their first live performance when all the audiences at the theatre gave them a loud round of applause. | |

**A. LANGUAGE FOCUS**

- Đảo ngữ là sự xáo trộn vị trí thông thường của các từ trong một câu. Đảo ngữ thường gặp trong nhiều cấu trúc khác nhau, ví dụ như:

1. Đảo ngữ trong cấu trúc ngữ pháp của các dạng câu hỏi

2. Đảo ngữ với mục đích nhấn mạnh:

- Cấu trúc cơ bản của câu đảo ngữ nhìn chung có phần đảo ngữ giữa S và V (phần sau từ dùng để đảo ngữ) giống với câu hỏi nhưng không có dấu chấm hỏi (?).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ dùng để đảo ngữ** | ***Vđặc biệt*** | ***S*** | **………………** | **.** |

**DẠNG THƯỜNG:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ dùng để đảo ngữ** | **IS / AM / ARE / WAS / WERE** | **S** | **Noun / Adj /…….** | **.** |
| **IS / AM / ARE / WAS / WERE** | **S** | **Ving / V3/ed ……** | **.** |
| **DO / DOES /DID** | **S** | **V0………** | **.** |
| **MODAL** | **S** | **V0……….** | **.** |
| **HAVE / HAS / HAD** | **S** | **V3/ed ………** | **.** |

**a. Câu điều kiện: (bỏ if)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại** | **Mệnh đề IF (điều kiện)** | **Mệnh đề chính** |
| **Điều kiện ĐẢO 1** | Should + S+ V (không To, không chia) | , S + **will** / shall + V |
| **Điều kiện ĐẢO 2** | Were +S+ to+ V  Were I you | **,** S + **would** + V |
| **Điều kiện ĐẢO 3** | Had+ S+ Ved/ V3 | , S + **would have** + V‑3 / V**-ed** |

**b. Sau những trạng ngữ chỉ sự phủ định** với NO, NOT, NEVER, NEITHER, NOR, NOT ONLY … BUT ALSO, NO SOONER … THAN, etc …

Eg: Never have I seen such a stupid person.

No sooner had he begun his vacation than he became ill.

**Lưu ý:** với ONLY IF/ WHEN/ AFTER … và NOT UNTIL phải đảo ngữ ở mệnh đề không đi liền với nó

Eg: Not until I saw her did I realize that she was a great woman.

**c. Sau những trạng ngữ có nghĩa gần phủ định** như HARDLY, SELDOM, SCARCELY, RARELY, BARELY, LITTLE, ONLY, …

Eg: Little help will you get from him.

Seldom has anyone succeeded in this kind of business.

**d. Sau SO và SUCH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấu trúc 1** | **S + V + SO + Adj/Adv** | **THAT + S + V + ….** |
| **Đảo ngữ** | ***SO + Adj/Adv* + Vđb + S + …** | **THAT + S + V + ….** |
| **Cấu trúc 2** | **S + V + SO + MANY/MUCH + (Adj) + NOUN** | **THAT + S + V + ….** |
| **Đảo ngữ** | ***SO + MANY/MUCH + (Adj) + NOUN* + Vđb + S + …** | **THAT + S + V + ….** |
| **Cấu trúc 3** | **S + V + SUCH + A/AN + (Adj) + NOUNCOUNT+ SING.** | **THAT + S + V + ….** |
| **Đảo ngữ** | ***SUCH + A/AN + (Adj) + NOUNCOUNT+ SING.* + Vđb + S + …** | **THAT + S + V + ….** |
| **Cấu trúc 4** | **S + V + SUCH + THE + (Adj) + NOUNUNCOUNT** | **THAT + S + V + ….** |
| **Đảo ngữ** | ***SUCH + THE + (Adj) + NOUNUNCOUNT.* + Vđb + S + …** | **THAT + S + V + ….** |

**e. Khi HERE và THERE đứng đầu câu:**

Here are your letters.

There goes the train.

**f. Khi những trạng từ chỉ nơi chốn đứng đầu câu**

Inside the room were a few pieces of furniture.

On the bed lay a beautiful young girl.

**TIPS FOR GCSE:**

|  |
| --- |
| ĐẢO NGỮ CÁC CỤM TỪ “NO” |
| 1. No/Not + N + Trợ động từ + S + Động từ  **Eg :** Not a tear did she shed when the story ended in a tragedy.  **2. At no time = Never = Under/In no circumstances(không bao giờ)**  **Eg :** At no time did he suspect that his girlfriend was an enemy spy  **3. By no means(hoàn toàn không)**  **Eg :** By no means is she poor. She only pretends to be.  **4. For no reason(không vì lí do gì)**  **Eg :** For no reason will we surrender  **5. On no condition = On no account +Trợ động từ + S + Động từ(dù bất cứ lí do gì cũng không)**  **Eg :** On no account should you be late for the exam.  **6. No longer (không còn nữa)**  **Eg :** No longer does he make mistakes  **7. Nowhere + Trợ động từ + S + Động từ(không nơi nào, không ở đâu)**  **Eg :** No where can the keys be found |
| ĐẢO NGỮ VỚI CÁC TRẠNG TỪ PHỦ ĐỊNH |
| **Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly, Scarcely, Barely,...+ trợ động từ + S + V**  **Eg : Little** did he know the truth.  **Eg : Never** in my life have I been in such an embarrassing situation. |
| ĐẢO NGỮ VỚI ONLY |
| **1. Only after + S + V** + Trợ động từ + S + V(chỉ sau khi)  **Eg :** Only afterI had left home did I realize how important my family played a role in my life.  **2. Only after** + **N** + Trợ động từ + S + V(chỉ sau khi)  **Eg :** Only after his father's retirement did he take over the company.  **3. Only by** + V-ing + Trợ động từ + S + V(chỉ bằng cách)  **Eg :** Only bystudying hard can you pass the exam  **4. Only if** + S + V + Trợ động từ + S + V(chỉ nếu)  **Eg :** Only ifyou promise to keep secret will I tell you about it.  **5. Only when** + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ khi)  **Eg :** Only whenyou grow up can you understand this matter  **6. Only with** + N + trợ động từ + S + V (chỉ với)  **Eg :** Only withyour help can we manage.  **7. Only once/ Only later/ Only in this way/ Only then** + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ  **Eg :** Only oncehave I met her.  **Eg :** Only laterdid I realize I was wrong. |
| ĐẢO NGỮ VỚI HARDLY/NO SOONER |
| **1. Hardly/barely/scarcely** + had + S + Vp2 + **when** + S + V (quá khứ đơn)  **Eg :** **Hardly** had I gone to bed when the telephone rang  **2. No sooner** + had + S + Vp2+ than + S + V (quá khứ đơn) (Ngay khi/vừa mới... thì)  **Eg :No sooner** had I gone to bed than the telephone rang. |
| ĐẢO NGỮ VỚI NOT ONLY……BUT ALSO |
| **Not only** + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ + **but also** + Chủ ngữ + Động từ (không những... mà còn)  **Eg :Not only** does she sing beautifully but also she learns well. |
| ĐẢO NGỮ VỚI NOT UNTIL/NOT TILL |
| **Not until/till** + Time/Time clause + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ(mãi đến khi)  **Eg : Not until/till** midnight did he come home.  **Eg : Not until/till** I was 8 did I know how to ride a bike. |
| ĐẢO NGỮ VỚI NEITHER |
| **Neither** + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ  **Eg : Neither** is there excitement nor entertainment in this small town. |
| ĐẢO NGỮ VỚI ALTHOUGH. |
| 1. Although/even though/though + S + V, S +V  = **Much as** + S + V, S + V  = No matter what + S + V, S + V hoặc No matter how + adj/adv + S + V, S + V  **Eg :** Although the exercise is difficult, the boys can solve it.  = **Much as** the exercise is difficult, the boys can solve it.  = **No matter** how difficult the exercise is, the boys can solve it.  = However + adj/adv + S + V = Adj/adv + as/though + S + V, S + V  = **However** difficult the exercise is, the boys can solve it.  = Difficult **as** the exercise is, the boys can solve it. |
| ĐẢO NGỮ VỚI NOR |
| **Nor** + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ  **Eg :** He doesn't smoke, **nor** does he drink |
| ĐẢO NGỮ CÓ SO/NEITHER |
| **So/Neither** + Trợ động từ + Chủ ngữ  **Eg :** I can't sing well, **neither** can my sister. He loves football, **so** do I. |
| ĐẢO NGỮ VỚI TRẠNG TỪ CHỈ HƯỚNG/PHƯƠNG, NƠI CHỐN |
| **Adv of place** + V + S  **Eg : Near** my house is a bus stop. |
| ĐẢO NGỮ VỚI CỤM PHÂN TỪ |
| **Cụm phân từ** (V-ing/Vp2) + V + S  **Eg : Situated** in the central mountains of Alaska is a peak named Denali.  **Eg : Coming** first in the race was my sister. |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.***

**Câu 1.** *He had just finished eating his breakfast. Then he fell down.*

**A.** Hardly did he finished eating his breakfast when he fell down.

**B.** Hardly had he finished eating his breakfast when he fell down.

**C.** Hardly have he finished eating his breakfast when he fell down.

**D.** Hardly he had finished eating his breakfast when he fell down.

|  |
| --- |
| Hardly + had + S + V-ed/cột 3, when S + Ved/cột 2: vừa mới... thì...  **Tạm dịch:** Anh ấy vừa ăn xong bữa sáng. Rồi anh ấy ngã xuống.  = **B.** Anh ấy vừa mới ăn sáng xong thì ngã xuống.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 2.** Playing video games is funny. It can be detrimental to your health.

**A.** As long as playing video games is funny, it can be detrimental to your health.

**B.** Were playing video games not funny, it couldn't be detrimental to your health.

**C.** Not only is playing video games funny but it also can be detrimental to your health.

**D.** However funny playing video games is, it can be detrimental to your health.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Nối câu dùng liên từ “however”  **Giải thích:**  Funny >< detrimental to health => cần dùng liên từ mang nghĩa đối lập  A. Miễn là chơi trò chơi điện tử vui nhộn, nó có thể có hại cho sức khỏe của bạn.  B. Nếu trò chơi điện tử không vui, thí sẽ không gây hại cho sức khỏe của bạn.  C. Chơi trò chơi điện tử không chỉ là trò vui mà còn có thể gây hại cho sức khỏe của bạn.  D. Tuy chơi trò chơi điện tử thì vui nhưng nó có thể gây hại cho sức khỏe của bạn.  Cấu trúc đảo ngữ: However + adj + S + tobe, SV  **Chọn D.** |

**Câu 3.** The soccer team knew they lost the match. They soon started to blame each other.

**A.** No sooner had the soccer team started to blame each other than they knew they lost the match.

**B.** As soon as they blamed each other, the soccer team knew they lost the match.

**C.** Not only did the soccer team lose the match but they blamed each other as well.

**D.** Hardly had the soccer team known they lost the match when they started to blame each other.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cấu trúc “hardly…when”  **Giải thích:**  Hardly + had + S + Ved/V3 when + S + Ved/V3: vừa mới…thì  **Tạm dịch:** Ngay khi đội bóng biết rằng họ thua trận đấu thì họ bắt đầu đổ lỗi cho nhau  **Chọn D.** |

**Câu 4.** He was very tired, but he agreed to help me with my homework.

**A.** Despite being very tired, but he agreed to help me with my homework.

**B.** Tired though he was, he didn't agree to help me with my homework.

**C.** As tired as was he, he agreed to help me with my homework.

**D.** Although he was very tired, he agreed to help me with my homework.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Câu đồng nghĩa  **Giải thích:**  S + be + adj, but + S + V  = Despite + being + adj/ adj , SV ( câu A sai vì thừa “but”)  = Adj + though + S + be, SV ( câu B sai nghĩa)  = As + adj + S + be, SV ( câu C sai vì dùng đảo “be”  = Although + S + be + adj. SV  **Tạm dịch:** Mặc dù anh ấy rất mệt nhưng anh ấy đồng ý giúp tôi làm bài tập về nhà  **Chọn D.** |

**Câu 5.** We arrived at the conference. Then we realized that our reports were still at home.

**A.** No sooner had we realized that our reports were at home than we arrived at the conference.

**B.** Only after we arrived at the conference did we realize that our reports were still at home.

**C.** Not until we arrived at the conference that we realized that our reports were still at home.

**D.** Hardly had we arrived at the conference that we realized that our reports were still at home.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Kết hợp câu  **Giải thích:**  Câu gốc đang dùng “then” => only after + S + Ved/V2 had + S + Ved/V3  **Tạm dịch:** Chỉ sau khi chúng tôi đến hội thảo thì chúng tôi nhận ra là báo cáo để ở nhà  **Chọn B.** |

**Câu 6.** Mr. J received a COVID-19 positive test result. Immediately, he was sent to the hospital.

**A.** Only after Mr.J was sent to the hospital, did he test positive for COVID-19.

**B.** No sooner had Mr. J tested positive for COVID-19 than he was sent to the hospital.

**C.** Not until Mr. I was sent to the hospital did he receive a COVID-19 positive test result.

**D.** Only by receiving a COVID-19 positive test result could Mr. J be sent to the hospital.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Kết hợp câu  **Giải thích:**  Past simple. Immediately, past simple  => No sooner + had + S + Ved/V3 + than + S + Ved/V2  => Hardly/Scarcely + had + S + Ved/V3 + when + S + Ved/V2  (vừa mới..thì)  **Tạm dịch:** Ông J vừa nhận kết quả dương tính với Covid19 thì ngay lập tức ông ấy được chuyển đến bệnh viện  **Chọn B.** |

**Câu 7.** They finished one project. They started working on the next.

**A.** Only if they had they finished one project did they start working on the next.

**B.** Had they finished one project, they would have started working on the next.

**C.** Hardly had they finished one project when they started working on the next.

**D.** Not until they started working on the next project did they finish the previous one.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đảo ngữ  **Giải thích:**  Hardly + had + S + Ved/ V3 when S + Ved/ V2: Ngay khi... thì...  Not until + S1 + V1 + did + S2 + V: Cho đến khi... thì  Had + S + Ved/ V3, S + would have Ved/ V3 => câu điều kiện loại 3 giả định điều ngược lại với quá khứ Only if + clause + trợ động từ + S + V: chỉ nếu  Câu gốc: Họ đã hoàn thành một dự án. Họ bắt đầu làm việc tiếp theo.  A. Chỉ nếu như họ đã hoàn thành một dự án thì họ mới bắt đầu làm việc tiếp theo. => Không phù hợp nghĩa  B. Nếu họ đã hoàn thành một dự án, họ bắt đầu làm việc tiếp theo. => Không phù hợp nghĩa  C. Ngay khi họ đã hoàn thành một dự án thì họ bắt đầu làm việc tiếp theo.  D. Mãi cho đến lúc họ bắt đầu làm dự án tiếp theo thì họ mới hoàn thành thành một dự án. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Ngay khi họ đã hoàn thành một dự án thì họ bắt đầu làm việc tiếp theo.  **Choose C.** |

**Câu 8.** Henry spoke to Mary. Mary then realized her mistake.

**A.** Only after Henry had spoken to Mary did Mary realize her mistake.

**B.** Were Henry to speak to Mary, he would realize her mistake.

**C.** Had Henry spoken to Mary, he wouldn't have realized her mistake.

**D.** Not until Henry realized Mary's mistake did he speak to her.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đảo ngữ  **Giải thích:**  Câu gốc: Henry nói chuyện với Mary. Mary sau đó đã nhận ra sai lầm của mình.  A. Chỉ sau khi Henry nói chuyện với Mary, Mary mới nhận ra sai lầm của mình.  B. Nếu Henry nói chuyện với Mary, anh ấy sẽ nhận ra sai lầm của cô ấy. => Không phù hợp nghĩa  C. Nếu Henry nói chuyện với Mary, anh ấy sẽ không nhận ra sai lầm của cô ấy. => Không phù hợp nghĩa  D. Mãi cho đến khi Henry nhận ra lỗi lầm của Mary, anh ấy mới nói chuyện với cô ấy. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Chỉ sau khi Henry nói chuyện với Mary, Mary mới nhận ra sai lầm của mình.  **Choose A.** |

**Câu 9.** The COVID-19 has resulted in schools shut all across the world. People are more concerned about online learning platforms only then.

**A.** Only after the COVID- 19 has resulted in schools shut all across the world are people more concerned about online learning platforms.

**B.** Without people's concern about online learning platforms, schools all across the world wouldn't have been shut down.

**C.** Hardly had the Covid-19 result in schools shut all across the world when people are more concerned about online learning platforms.

**D.** Not until people are more concerned about online learning platforms has the COVID-19 resulted in schools shut all across the world.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đảo ngữ  **Giải thích:**  Câu gốc: COVID-19 đã dẫn đến các trường học trên toàn thế giới phải đóng cửa. Cho đến lúc đó mọi người quan tâm nhiều hơn đến các nền tảng học trực tuyến.  A. Chỉ sau khi COVID- 19 dẫn đến việc các trường học trên toàn thế giới phải đóng cửa thì mọi người mới quan tâm hơn đến các nền tảng học tập trực tuyến.  B. Nếu không có mối quan tâm của mọi người về các nền tảng học tập trực tuyến, các trường học trên toàn thế giới sẽ không bị đóng cửa. => Không phù hợp nghĩa  C. Hầu như không có kết quả Covid-19 trong các trường học trên toàn thế giới đóng cửa khi mọi người quan tâm nhiều hơn đến các nền tảng học tập trực tuyến. => Sai cấu trúc đảo ngữ với Hardly (Hardly + had + S +VP2 + when/before + S + V(quá khứ)  D. Mãi cho đến khi mọi người quan tâm hơn về các nền tảng học tập trực tuyến thì COVID-19 mới dẫn đến việc các trường học trên toàn thế giới phải đóng cửa. => Không phù hợp về nghĩa  **Tạm dịch** Chỉ sau khi COVID- 19 dẫn đến việc các trường học trên toàn thế giới phải đóng cửa thì mọi người mới quan tâm hơn đến các nền tảng học tập trực tuyến.  **Choose A.** |

**Câu 10.** I filled my glass. Then I noticed that it was broken.

**A.** No sooner had I noticed that my glass was broken than I filled it.

**B.** Not until I filled my glass did I notice that it was broken.

**C.** Only when I filled my glass had I noticed that it was broken.

**D.** Hardly had I filled my glass then I noticed that it was broken.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đảo ngữ  **Giải thích:**  A. Ngay sau khi tôi nhận thấy rằng ly của tôi đã bị vỡ khi tôi đổ đầy nó. => sai nghĩa  B. Cho đến khi tôi đổ đầy cốc, tôi mới nhận thấy rằng nó đã bị vỡ. => phù hợp  C. Chỉ khi tôi đổ đầy cốc, tôi mới nhận thấy rằng nó đã bị vỡ. => sai thì  D. Tôi vừa đổ đầy ly của mình thì tôi nhận thấy rằng nó đã bị vỡ. => Hardly đi với "when"  **Choose B.** |

**Câu 11.** We had all arrived home. We felt calm.

**A.** Only when we had all arrived home did we feel calm.

**B.** Were we to arrive home, we felt calm.

**C.** Not only had we all arrived home but also we felt calm.

**D.** Had we all arrived home, we felt calm.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Đảo ngữ  **Giải thích:**  Câu gốc: Tất cả chúng tôi đã về đến nhà. Chúng tôi cảm thấy bình tĩnh  A. Chỉ khi tất cả chúng đã về đến nhà, chúng tôi mới cảm thấy bình tĩnh.  B. Nếu về đến nhà thì chúng tôi cảm thấy bình tĩnh. => Sai về nghĩa và về cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 2. Cấu trúc: Were + S + (not) to + V, S + would + V0  C. Tất cả chúng tôi không chỉ về đến nhà mà còn cảm thấy bình tĩnh. => Không phù hợp về nghĩa (Dùng cấu trúc Not only…but also: không những…mà còn, để diễn tả các hành động xảy ra đồng thời. Câu gốc, hành động về đến nhà xảy ra trước, dùng quá khứ hoàn thành, hành động cảm thấy bình tĩnh xảy ra xong, dùng quá khứ đơn nên không phù hợp dùng cấu trúc Not only…but also)  D. Nếu tất cả chúng tôi về đến nhà, chúng tôi cảm thấy bình tĩnh. => Sai về nghĩa và về cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: Had + S + (not) VP2, S + would have + VP2  **Tạm dịch:** Tất cả chúng tôi đã về đến nhà. Chúng tôi cảm thấy bình tĩnh = Chỉ khi tất cả chúng đã về đến nhà, chúng tôi mới cảm thấy bình tĩnh.  **Chọn A.** |

**Câu 12.** She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.

**A.** Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.

**B.** No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.

**C.** Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.

**D.** She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Liên từ  **Giải thích:**  Cô ấy đã cố gắng rất nhiều để vượt qua bài kiểm tra lái xe. Cô ấy dường như không thể vượt qua nó  A. Mặc dù có thể vượt qua bài kiểm tra lái xe, nhưng cô ấy không vượt qua. => Không phù hợp nghĩa  B. Dù cô ấy cố gắng như thế nào thì cô ấy cũng gần như không thể vượt qua bài kiểm tra.  C. Mặc dù cô ấy không cố gắng nhiều để vượt qua bài kiểm tra lái xe nhưng cô ấy có thể vượt qua nó => Không phù hợp nghĩa  D. Cô ấy đã rất cố gắng, vì vậy cô vượt qua kiểm tra lái xe một cách thỏa đáng. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Dù cô ấy cố gắng như thế nào thì cô ấy cũng gần như không thể vượt qua bài kiểm tra.  **Chọn B.** |

**Câu 13.** We couldn’t solve the problem until we read the document.

**A.** No sooner had we solved the problem than the document was read.

**B.** Not until we read the document could we solve the problem.

**C.** So difficult was the problem that we couldn’t solve it.

**D.** Only when we solved the problem did we have time to read the document.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** Chúng tôi không thể giải quyết vấn đề cho đến khi chúng tôi đọc tài liệu.  A. Chúng tôi vừa giải quyết vấn đề thì tài liệu đã được đọc.  B. Mãi cho đến khi đọc tài liệu, chúng tôi mới có thể giải quyết vấn đề.  C. Vấn đề khó đến mức chúng tôi không thể giải quyết được.  D. Chỉ khi chúng tôi giải quyết được vấn đề chúng tôi mới có thời gian để đọc tài liệu.  → Chọn đáp án B, các đáp án còn lại khác nghĩa với câu gốc |

**Câu 14.** Yuri Gagarin made a successful space flight in 1961. Human's uncertainties about universe were enlightened only then.

**A.** Hardly had Yuri Gagarin made a successful space flight in 1961, human's uncertainties about universe were enlightened.

**B.** Without human's uncertainties about universe, Yuri Gagarin wouldn't have made a successful space flight in 1961.

**C.** Not until human's uncertainties about universe were enlightened did Yuri Gagarin make a successful space flight in 1961.

**D.** Only after Yuri Gagarin had made a successful space flight in 1961 were human's uncertainties about universe enlightened.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cấu trúc đảo ngữ “only after”  **Giải thích:**  Yuri Gagarin đã thực hiện một chuyến bay vũ trụ thành công vào năm 1961. Sự không chắc chắn của con người về vũ trụ đã được chứng ngộ chỉ sau đó.  A. Ngay sau khi Yuri Gagarin thực hiện một chuyến bay vũ trụ thành công vào năm 1961, sự không chắc chắn của con người về vũ trụ đã được khai sáng.=> sai cấu trúc  B. Nếu không có sự không chắc chắn của con người về vũ trụ, Yuri Gagarin sẽ không tạo ra một không gian thành công chuyến bay năm 1961.=> sai nghĩa  C. Mãi cho đến khi những bất định của con người về vũ trụ được khai sáng, Yuri Gagarin mới thành công chuyến bay vũ trụ năm 1961. => sai nghĩa  D. Chỉ sau khi Yuri Gagarin thực hiện một chuyến bay vào vũ trụ thành công vào năm 1961, con người mới thấy những điều không chắc chắn về vũ trụ giác ngộ => phù hợp nghĩa và cấu trúc  **Choose D.** |

**Câu 15.** Barry and Sonia made up their mind to move to a bigger house. It was after the birth of their child a few months ago.

**A.** It was until Barry and Sonia moved to a bigger house a few months ago that they decided to have a second child.

**B.** Only after the birth of the second child a few months ago did Barry and Sonia decided to move to a bigger house.

**C.** As soon as Barry and Sonia decided to move to a bigger house, they had the second child a few months ago.

**D.** No sooner had Barry and Sonia decided to move to a bigger house a few months ago than they had the second child.

|  |
| --- |
| Barry và Sonia đã quyết định chuyển đến một căn nhà to hơn. Điều này xảy ra sau sự ra đời của đứa con thứ hai của họ vào vài tháng trước.A. Chỉ đến khi Barry và Sonia chuyển đến một căn nhà to hơn vào vài tháng trước thì họ mới quyết định có đứa con thứ hai.  B. Chỉ sau sự ra đời của đứa con thứ hai của họ vào vài tháng trước thì Barry và Sonia mới quyết định chuyển đến một căn nhà to hơn.  C. Ngay khi Barry và Sonia quyết định chuyển đến một căn nhà to hơn, thì họ có đứa con thứ hai vào vài tháng trước.  D. Ngay sau khi Barry và Sonia quyết định chuyển đến một căn nhà to hơn vài tháng trước, thì họ có đứa con thứ hai.  → Chọn đáp án B |

**Câu 16.** Linda's final exam is very important. She realizes little of it.

**A.** Little does Linda realize how important her final exam is.

**B.** Never does Linda realize how important her final exam is.

**C.** On no occasion does Linda realize how important her final exam is.

**D.** Under no circumstances did Linda realize how important her final exam is.

|  |
| --- |
| Kỳ thi cuối kỳ của Linda rất quan trọng. Cô ấy hầu như không nhận ra điều đó.  A. Linda hầu như không nhận ra kỳ thi cuối kỳ của mình quan trọng ra sao.  B. Linda không bao giờ nhận ra kỳ thi cuối kỳ của mình quan trọng ra sao.  C. Linda không bao giờ nhận ra kỳ thi cuối kỳ của mình quan trọng ra sao.  D. Không bao giờ có chuyện Linda nhận ra kỳ thi cuối kỳ của mình quan trọng ra sao.  → Chọn đáp án A |

**Câu 16.** He put the mobile on the table. She then called him back.

**A.** Only after she had called him back did he put the mobile on the table.

**B.** Hardly had he put the mobile on the table when she called him back.

**C**. Had it not been for her call, He wouldn't have put the mobile on the table.

**D**. Not only did she call him back but he also put the mobile on the table.

|  |
| --- |
| Anh đặt di động lên bàn. Sau đó cô ấy đã gọi lại cho anh ấy.  A. Chỉ sau khi cô ấy gọi lại cho anh ấy, anh ấy mới đặt điện thoại di động lên bàn.  B. Anh ấy vừa đặt điện thoại di động trên bàn thì cô ấy gọi lại cho anh ấy.  C. Nếu không phải vì cuộc gọi của cô ấy, anh ấy đã không đặt điện thoại di động lên bàn.  D. Không chỉ cô ấy gọi lại cho anh ta mà anh ta còn đặt điện thoại di động lên bàn.  → **Chọn đáp án** B |

**Câu 17.** The music video contained some extremely gruesome scenes. It has been removed from all social media platforms.

**A.** Hardly had the music video been removed from all social media platforms when some of its gruesome scenes were released.

**B.** So gruesome were some scenes in the music video that it has been deleted from all social media platforms.

**C.** Such was the number of gruesome scenes on social media platforms that the music video has been removed completely.

**D.** Gruesome as some scenes in the music video are, it has been deleted from all social media platforms.

|  |
| --- |
| *Video âm nhạc có một số cảnh cực kỳ khủng khiếp. Nó đã bị gỡ khỏi tất cả nền tảng mạng xã hội.*  ***A.*** *Ngay khi video âm nhạc bị gỡ khỏi tất cả nền tảng mạng xã hội thì một số cảnh khủng khiếp của nó đã được tiết lộ.*  ***B.*** *Một số cảnh trong video âm nhạc khủng khiếp đến nỗi nó đã bị xóa khỏi tất cả nền tảng mạng xã hội.*  ***C.*** *Số lượng các cảnh khủng khiếp trên nền tảng mạng xã hội nhiều đến nỗi video âm nhạc đã bị gỡ hoàn toàn.*  ***D.*** *Mặc dù một số cảnh trong video âm nhạc rất khủng khiếp, nhưng nó đã bị xóa khỏi tất cả nền tảng mạng xã hội.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Câu18.** John certainly can't be held responsible for the accident.

**A.** In no way can John be held responsible for the accident.

**B.** Certainly can't John be held responsible for the accident.

**C.** For any reason can John not be held responsible for the accident.

**D.** On no account can John not be held responsible for the accident.

|  |
| --- |
| *John chắc chắn không thể chịu trách nhiệm cho vụ tai nạn.*  *A. John không đời nào có thể chịu trách nhiệm cho vụ tai nạn.*  *B. Sai ngữ pháp → không dùng đảo ngữ với “certainly”*  *C. Sai ngữ pháp → không dùng đảo ngữ với “for any reason”*  *D. Sai ngữ pháp → đảo ngữ với “on no account” không dùng phủ định*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 19.** Paul arrived at the airport. Then he realized he had left his passport at home.

**A.** Not until Paul had arrived at the airport did he realize he had left his passport at home.

**B.** It was not until Paul had arrived at the airport did he realize he was on the wrong flight.

**C.** Hardly had Paul realized he had left his passport at home when he arrived at the airport.

**D.** No sooner had Paul arrived at the airport than he had realized he had left his passport at home.

|  |
| --- |
| *Paul đến sân bay. Sau đó anh ấy nhận ra mình đã bỏ hộ chiếu ở nhà.*  *A. Mãi đến khi Paul đến sân bay thì anh ấy mới nhận ra mình đã bỏ hộ chiếu ở nhà.*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Ngay khi Paul nhận ra mình đã bỏ hộ chiếu ở nhà thì anh ấy đã đến sân bay.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 20.** We had reached the top. Then we realized how far we had come.

**A.** Only after we realized how far we had come had we reached the top.

**B.** We had reached the top until we realized how far we had come

**C.** Not until we had reached the top did we realize how far we had come.

**D.** Having realized how far we had come, we reached the top

|  |
| --- |
| *Chúng tôi lên đến đỉnh núi. Lúc đó, chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi đã đi xa như thế nào.*  *A. Chỉ sau khi chúng tôi nhận ra mình đã đi xa như thế nào, chúng tôi mới lên đến đỉnh núi.*  *B. Chúng tôi đã đến đỉnh núi cho đến khi chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi đã đi được bao xa.*  *C. Cho đến khi chúng tôi lên đến đỉnh núi, chúng tôi mới nhận ra rằng chúng tôi đã đi được xa thế nào.*  *D. Sau khi nhận ra mình đã đi bao xa, chúng tôi đã lên đến đỉnh núi.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 21.** Hans told us about his investing in the company. He did it on his arrival at the meeting.

**A.** No sooner had Hans arrived at the meeting than he told us about his investing in the company.

**B.** Only after investing in the company did Hans informs us of his arrival at the meeting.

**C.** Hardly had he informed us about his investing in the company when Hans arrived at the meeting.

**D.** Not until Hans told us that he would invest in the company did he arrive at the meeting.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Hans đã nói với chúng tôi về việc anh ấy đầu tư vào công ty. Anh ấy đã làm điều đó khi đến dự cuộc họp.*  *A. Hans vừa đến cuộc họp thì anh ấy nói với chúng tôi về việc anh ấy đầu tư vào công ty.*  *B. Chỉ sau khi đầu tư vào công ty, Hans mới thông báo cho chúng tôi về việc anh ấy đến dự cuộc họp.*  *C. Hans vừa thông báo cho chúng tôi về việc anh ấy đầu tư vào công ty thì anh ấy đến cuộc họp.*  *D. Mãi cho đến khi Hans nói với chúng tôi rằng anh ấy sẽ đầu tư vào công ty thì anh ấy mới đến cuộc họp.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 22.** John informed us of his decision on getting married. He did it when arriving at the party.

**A.** Only after his marriage did John tell us about his arrival at the party.

**B.** Not until John said to us that he would get married did he turn up at the party.

**C.** Hardly had John arrived at the party when we were told about his decision on getting married.

**D.** Scarcely had John notified us of his decision on getting married when he arrived at the party.

|  |
| --- |
| *John đã thông báo cho chúng tôi về quyết định kết hôn của anh ấy. Anh ấy đã làm điều đó khi đến bữa tiệc.*  *A. Chỉ sau khi kết hôn, John mới cho chúng tôi biết về việc anh ấy đến bữa tiệc.*  *B. Mãi cho đến khi John nói với chúng tôi rằng anh ấy sẽ kết hôn, anh ấy mới xuất hiện tại bữa tiệc.*  *C. John vừa đến bữa tiệc thì chúng tôi được thông báo về quyết định kết hôn của anh ấy.*  *D. John vừa thông báo cho chúng tôi về quyết định kết hôn của anh ấy thì anh ấy đến bữa tiệc.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**TASK 2. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** Emily had just finished saving all the documents. The computer crashed then.

**A.** Hardly had Emily finished saving all the documents when the computer crashed.

**B.** Had it not been for the computer crash, Emily could have saved all the documents.

**C.** No sooner had the computer crashed than Emily finished saving all the documents.

**D.** The moment Emily started to save all the documents, the computer crashed.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Hardly/ scarely/ barely + Had + S + Vp2 when / befefore + S + V(qk) + St*  *Emily vừa lưu xong tất cả các tài liệu. Máy tính bị sập vào lúc đó.*  *A. Emily vừa mới lưu xong tất cả tài liệu thì máy tính gặp sự cố.*  *B. Nếu không có sự cố máy tính, Emily đã có thể đã lưu tất cả các tài liệu.*  *C. Máy tính vừa gặp sự cố thì Emily đã lưu xong tất cả các tài liệu.*  *D. Thời điểm Emily bắt đầu lưu tất cả các tài liệu, máy tính bị sập.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 2**: The firefighters had just left the building. There was a loud explosion.

**A.** Only after there had been a loud explosion did the firefighters leave the building.

**B.** No sooner had the firefighters left the building than there was a loud explosion.

**C.** Not until there had been a loud explosion did the firefighters leave the building.

**D.** Had it not been for a loud explosion, the firefighters would not have left the building.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***No sooner*** *+ had + S + Vp2+ than + S + V (quá khứ đơn) (Ngay khi/vừa mới... thì)*  *Lính cứu hỏa vừa rời khỏi tòa nhà. Có một tiếng nổ lớn.*  *A. Chỉ sau khi có một tiếng nổ lớn, lính cứu hỏa mới rời khỏi tòa nhà.*  *B. Ngay khi những người lính cứu hỏa rời khỏi tòa nhà thì có một tiếng nổ lớn.*  *C. Mãi cho đến khi có một tiếng nổ lớn, lính cứu hỏa mới rời khỏi tòa nhà.*  *D. Nếu không có tiếng nổ lớn, lính cứu hỏa đã không rời khỏi tòa nhà.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 3**: We came home. Then we realized our ID cards were still at the office.

**A.** Not until we came home we realized that our ID cards were still at the office.

**B.** Only after we had come home did we realize that our ID cards were at the office.

**C.** Scarcely had we realized that our ID cards were still at the office when we came home.

**D.** Hardly had we arrived home than we realized that our ID cards were still at the office.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chúng tôi về nhà. Sau đó, chúng tôi nhận ra rằng thẻ căn cước của mình vẫn còn ở văn phòng.*  *A. Sai ngữ pháp (Not until + mốc thời gian/mệnh đề + trợ động từ + S + V)*  *B. Chỉ sau khi chúng tôi về nhà, chúng tôi mới nhận ra rằng căn cước công dân của mình đang ở văn phòng.*  *C. Chúng tôi vừa mới nhận ra căn cước công dân vẫn còn ở văn phòng thì chúng tôi về hà.D. Sai ngữ pháp (Hardly + trợ động từ + S + V + when + S + Ved/ V2*  *)****→ Chọn đáp án B*** |

**Question 4.** The train arrived at the station. Shortly after that the passengers rushed towards it.

**A.** Only after the passengers rushed towards the station did the train arrive.

**B.** Had the train arrived at the station, the passengers could have rushed towards it.

**C.** Scarcely had the train arrived at the station when the passengers rushed towards it.

**D.** Not until the passengers had rushed towards the station did the train arrive.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Hardly/ scarely/ barely + Had + S + Vp2 when / befefore + S + V(qk) + St*  *Tàu đã đến ga. Ngay sau đó các hành khách lao về phía đó.*  *A. Chỉ sau khi hành khách đổ xô về phía nhà ga, tàu mới đến.*  *B. Nếu đoàn tàu đến ga, hành khách có thể đổ xô về phía nó.*  *C. Tàu vừa đến ga thì hành khách đổ xô về phía tàu.*  *D. Mãi cho đến khi các hành khách đổ xô về phía nhà ga thì tàu mới đến.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 5**: We arrived at the cinema. Then we realized that our tickets were still at home.

**A.** Not until we arrived at the cinema that we realized that our tickets were still at home.

**B.** Hardly had we arrived at the cinema than we realized that our tickets were still at home.

**C.** No sooner had we realized that our tickets were still at home than we arrived at the cinema.

**D.** Only after we had arrived at the cinema did we realize that our tickets were still at home.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  **Only after** + **N** + Trợ động từ + S + V(chỉ sau khi)  *Chúng tôi đến rạp chiếu phim. Sau đó, chúng tôi nhận ra rằng vé xem phim vẫn để ở nhà.*  ***A.*** *Sai ngữ pháp, Not until + QKHT/mốc quá khứ + đảo ngữ*  ***B.*** *Sai ngữ pháp (cần sửa “than” thành “when”)*  ***C.*** *Ngay sau khi chúng tôi nhận ra rằng vé xem phim vẫn để ở nhà, chúng tôi mới đến rạp chiếu phim.*  *→ Sai nghĩa*  ***D.*** *Chỉ sau khi chúng tôi đến rạp chiếu phim, chúng tôi mới nhận ra rằng vé xem phim vẫn để ở nhà.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 6**. James started working. He then realized that his decision had not been a good one.

**A.** Just before James took up his new post, he realized that he was not suited for it.

**B.** Had James not begun his new job, he would have gone looking for a better one.

**C.** Since James did not like his new job, he began looking for a better one.

**D.** No sooner had James begun his new job than he knew his decision was wrong.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***No sooner*** *+ had + S + Vp2+ than + S + V (quá khứ đơn) (Ngay khi/vừa mới... thì)*  *James bắt đầu làm việc. Sau đó anh ấy nhận ra rằng quyết định của mình không phải là một quyết định tốt.*  *A. Ngay trước khi James nhận chức vụ mới, anh ấy đã nhận ra rằng mình không phù hợp với công việc đó. → Sai nghĩa*  *B. Nếu James không bắt đầu công việc mới, anh ấy đã đi tìm một công việc tốt hơn. → Sai nghĩa*  *C. Vì James không thích công việc mới của mình, anh ấy bắt đầu tìm kiếm một công việc tốt hơn. → Sai nghĩa*  *D. Ngay sau khi James bắt đầu công việc mới, anh ấy biết quyết định của mình là sai.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 7.** She had only just put the telephone down when the boss rang.

**A.** The boss rang back, but she put the telephone down.

**B.** Hardly had she put the telephone down when the boss rang.

**C.** She put the telephone down and the boss rang.

**D.** She had put the telephone down, so she let it ring when the boss rang.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Hardly/ scarely/ barely + Had + S + Vp2 when / befefore + S + V(qk) + St*  *Dịch: Cô ta vừa chỉ mới đặt điện thoại xuống thì ông chủ gọi*  ***A****. Cô ta đặt điện thoại xuống và ông chủ gọi (sai)*  ***B****. Ngay sau khi cô ta đặt điện thoại xuống thì ông chủ gọi ( đúng về nghĩa và cấu trúc)*  ***C****. Ông chủ gọi nhưng cô ta đặt điện thoại xuống (sai)*  ***D****. Cô ta đã đặt điện thoại xuống , vì vậy cô ấy để điện thoại kêu khi ông chủ gọi (sai)*  *→****Chọn đáp án B*** |

**Question 7:** The package was delivered to the wrong address. She then discovered that.

**A.** Not until she discovered that was the package delivered to the wrong address.

**B.** Only later she discovered that was the package delivered to the wrong address.

**C.** Not until was the package delivered to the wrong address, she discovered that.

**D.** Only later did she discover that the package was delivered to the wrong address.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Only once/ Only later/ Only in this way/ Only then*** *+ Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ*  *Dịch: Các gói đã được gửi đến địa chỉ sai. Sau đó cô phát hiện ra điều đó.*  *A. Mãi cho đến khi cô ấy phát hiện ra rằng gói hàng đã được chuyển đến sai địa chỉ.*  *B. Chỉ sau đó cô ấy mới phát hiện ra rằng đó là gói hàng được gửi đến địa chỉ sai.*  *C. Mãi đến khi gói hàng bị gửi nhầm địa chỉ, cô ấy mới phát hiện ra điều đó.*  *D. Chỉ sau đó, cô ấy mới phát hiện ra rằng gói hàng đã được chuyển đến địa chỉ sai.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 8:** Mike became a father. He felt a strong sense of responsibility towards his parents.

**A.** Only after Mike had become a father himself did he feel a strong sense of responsibility towards his parents.

**B.** Not until he felt a strong sense of responsibility towards his parents did Mike become a father himself.

**C.** Had Mike become a father himself, he would have felt a strong sense of responsibility towards his parents.

**D.** Were Mike to become a father himself, he would feel a strong sense of responsibility towards his parents

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Tạm dịch:****Mike trở thành một người cha. Anh cảm thấy có trách nhiệm mạnh mẽ đối với cha mẹ mình.*  *A. Chỉ sau khi Mike trở thành một người cha, anh ấy mới cảm thấy có trách nhiệm mạnh mẽ đối với cha mẹ mình.*  *B. Mãi tới khi Mike cảm thấy có trách nhiệm mạnh mẽ đối với cha mẹ mình thì anh mới trở thành cha.*  *C. Nếu Mike trở thành cha, anh ấy sẽ cảm thấy có trách nhiệm mạnh mẽ đối với cha mẹ mình.*  *D. Sai vì nếu dùng câu điều kiện, phải dùng câu điều kiện loại 3.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 9**: The basketball team knew they lost the match. They soon started to blame each other.

**A.** Not only did the basketball team lose the match but they blamed each other as well.

**B.** Hardly had the basketball team known they lost the match when they started to blame each other.

**C.** No sooner had the basketball team started to blame each other than they knew they lost the match.

**D.** As soon as they blamed each other, the basketball team knew they lost the match.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:*** *Hardly/ scarely/ barely + Had + S + Vp2 when / befefore + S + V(qk) + St*  ***Tạm dịch:*** *Đội bóng rổ biết họ thua trận đấu. Họ sớm bắt đầu đổ lỗi cho nhau.*  *A. Không chỉ đội bóng rổ thua trận mà họ còn đổ lỗi cho nhau. => sai nghĩa*  *B. Ngay khi đội bóng rổ nào biết rằng họ thua trận thì họ bắt đầu đổ lỗi cho nhau.=> đúng*  *C. Ngay khi họ đổ lỗi cho nhau, đội cơ sở biết rằng họ thua trận đấu. => sai nghĩa*  *D. Không lâu sau đó, đội bóng rổ bắt đầu đổ lỗi cho nhau hơn là họ biết họ thua trận đấu. => sai nghĩa.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 10**: They were being followed by a group of strangers. They then realized that.

**A.** Only later they realized that were they being followed by a group of strangers.

**B.** Only later did they realize that they were being followed by a group of strangers.

**C.** Not until they realized that were they being followed by a group of strangers.

**D.** Not until were they being followed by a group of strangers, they realized that.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Họ đã bị một nhóm người lạ theo dõi. Sau đó họ nhận ra điều đó.*  *A. Sai ngữ pháp: Only later + đảo ngữ*  *B. Mãi sau này họ mới biết mình đã bị một nhóm người lạ theo dõi.*  *C. Mãi đến khi họ nhận ra điều đó thì họ mới bị một nhóm người lạ theo dõi.*  *D. Sai ngữ pháp: Not until + QKHT/mốc thời gian quá khứ + đảo ngữ*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 11:** I put the mobile on the table. She then called me back.

**A.** Had it not been for her call, I wouldn't have put the mobile on the table.

**B.** Hardly had I put the mobile on the table when she called me back.

**C.** Only after she had called me back did I put the mobile on the table.

**D.** Not only did she call me back but I also put the mobile on the table.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh đặt di động lên bàn. Sau đó cô ấy đã gọi lại cho anh ấy. A. Chỉ sau khi cô ấy gọi lại cho anh ấy, anh ấy mới đặt điện thoại di động lên bàn. B. Anh ấy vừa đặt điện thoại di động trên bàn thì cô ấy gọi lại cho anh ấy. C. Nếu không phải vì cuộc gọi của cô ấy, anh ấy đã không đặt điện thoại di động lên bàn. D. Không chỉ cô ấy gọi lại cho anh ta mà anh ta còn đặt điện thoại di động lên bàn.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12:** The weather was so dismal. They had t0 cancel the picnic immediately.

**A.** The weather was very dismal that they had to cancel the picnic immediately.

**B.** The weather was too dismal that the picnic was cancelled immediately.

**C.** So dismal was the weather that they had to cancel the picnic immediately.

**D.** Such dismal was the weather that they had to cancel the picnic immediately.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thời tiết thật ảm đạm. Họ phải hủy chuyến dã ngoại ngay lập tức.*  *A. Sai ngữ pháp*  *B. Sai ngữ pháp*  *C. Thời tiết quá xấu nên họ phải hủy buổi dã ngoại ngay lập tức.*  *D. Sai ngữ pháp*  ***Cấu trúc đảo ngữ với ‘so…that’:****So + adj + to be + S + that + S + V*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 13:** The woman was too distraught after the tragedy. She tried to pull herself together to report the incidence to the police officer.

**A.** No sooner had the woman been distraught after the tragedy than she tried to pull herself together and report the incidence to the police officer.

**B.** Because the woman was too distraught after the tragedy, she tried to pull herself together to report the incidence the police officer.

**C.** No matter how distraught the woman was after the tragedy, she didn't try to pull herself together to report the incidence to the police officer.

**D.** Distraught as the woman was after the tragedy, she tried to pull herself together to report the incidence to the police officer.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Người phụ nữ quá đau khổ sau bi kịch. Cô cố gắng trấn tĩnh để báo cáo vụ việc với cảnh sát.*  *A. Ngay sau khi người phụ nữ đau khổ sau bi kịch, cô ấy đã cố gắng trấn tĩnh lại và báo cáo vụ việc với cảnh sát. Sai nghĩa*  *B. Vì quá đau khổ sau bi kịch, người phụ nữ đã cố gắng trấn tĩnh để trình báo sự việc với cảnh sát. Sai nghĩa*  *C. Cho dù người phụ nữ đó có đau khổ đến thế nào sau bi kịch, cô ấy đã không cố gắng trấn tĩnh lại để báo cáo vụ việc với cảnh sát. Sai nghĩa*  *D. Mặc dù người phụ nữ đau khổ sau bi kịch nhưng cô ấy đã cố gắng trấn tĩnh lại để báo cáo sự việc với cảnh sát.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 14**: We had no sooner got to know our neighbors than they moved away.

**A.** Once we had got used to our new neighbors, they moved somewhere else.

**B.** Soon after we got to know our new neighbors, we stopped having contact with them.

**C.** If our new neighbors had stayed longer, we would have got to know them better.

**D.** Hardly had we become acquainted with our new neighbors when they went somewhere else to live.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Ngay khi chúng tôi có cơ hội biết về hàng xóm của mình thì họ đã chuyển đi.*  *A. Một khi chúng tôi quen với hàng xóm của mình, thì họ đã chuyển đi nơi khác.*  *B. Ngay khi chúng tôi có cơ hội biết về hàng xóm của mình, thì chúng tôi ngừng liên lạc với họ.*  *C. Nếu hàng xóm của chúng tôi đã ở lâu hơn, thì chúng tôi đã biết về họ nhiều hơn.*  *D. Ngay khi chúng tôi trở nên thân thiết với hàng xóm mới của mình thì họ đã chuyển đến nơi khác để sinh sống.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 15.** The spectators were so excited to see the race that they did not pay so much attention to that little incident.

**A.** So excited were the spectators to see the race that they didn't pay so much attention to that little incident.

**B.** The spectators paid full attention to the race with excitement, so they didn't realize that little incident.

**C.** The spectators did not pay so much attention to that little incident because they were excited to see the race.

**D.** Such excitement were the spectators to see the race that they did not pay attention to that little incident.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Các khán giả rất phấn khích để xem cuộc đua mà họ không chú ý nhiều đến sự cố nhỏ đó.*  *A. Khán giả quá phấn khích khi xem cuộc đua đến nỗi họ không chú ý nhiều đến sự cố nhỏ đó.*  *B. Khán giả tập trung hết sức vào cuộc đua vì quá phấn khích nên không nhận ra sự cố nhỏ đó.*  *C. Khán giả đã không chú ý nhiều đến sự cố nhỏ đó bởi vì họ rất hào hứng để xem cuộc đua.*  *D. Sai ngữ pháp, Such be + Noun + that + clause.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 16.** Mary young boys had just graduated from high school. They were recruited into the army for military service.

**A.** Without being recruited for millitary service in the army, many young boys wouldn’t have graduated from high school.

**B.** Only after many young boys were recruited into the army for millitary service did they graduate from high school.

**C.** No sooner had many young boys graduated from high school than they were recruited into the army for military service.

**D.** Not until many young boys were recruited into the army for millitary service did they graduate from high school.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Nhiều thanh niên vừa tốt nghiệp cấp 3. Họ được gọi nhập ngũ để thực hiện nghĩa vụ quân sự.*  *A. Nếu không được kêu gọi để thực hiện nghĩa vụ quân sự trong quân đội, nhiều chàng trai trẻ sẽ không tốt nghiệp trung học. → Sai nghĩa*  *B. Chỉ sau khi nhiều thanh niên được kêu gọi vào quân đội để thực hiện nghĩa vụ quân sự, họ mới tốt nghiệp trung học. → Sai nghĩa*  *C. Ngay sau khi nhiều chàng trai trẻ tốt nghiệp trung học, họ đã được kêu gọi vào quân đội để thực hiện nghĩa vụ quân sự.*  *D. Mãi cho đến khi nhiều chàng trai trẻ được kêu gọi vào quân đội để thực hiện nghĩa vụ quân sự, họ mới tốt nghiệp trung học. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 17**. The British weather is very depressing. However, some tourists actually enjoy it.

**A.** Depressing as the British weather might be, some tourists actually enjoy it.

**B.** As the result of the British depressing weather, some tourists actually enjoy it.

**C.** Feeling very depressed about it the British weather, some tourists actually enjoy it.

**D.** The British weather is so depressing that some tourists actually enjoy it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Adj + as + N + tobe: mặc dù .... nhưng*  *Thời tiết ở Anh rất buồn tẻ. Tuy nhiên, một số khách du lịch thực sự thích điều đó.*  *A. Mặc dù thời tiết ở Anh có thể ảm đạm nhưng một số khách du lịch thực sự thích thú với điều đó.*  *B. Do thời tiết ảm đạm ở Anh, một số khách du lịch thực sự thích nó.*  *C. Cảm thấy rất chán nản về thời tiết ở Anh, một số khách du lịch thực sự thích nó.*  *D. Thời tiết ở Anh quá buồn nên một số khách du lịch thực sự thích nó.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 18.** I posted the letter. I realized that I had forgotten to put on a stamp.

**A.** Only after posting the letter did I realize that I had forgotten to put on a stamp.

**B.** Hardly had I realized that I had forgotten to put on a stamp when I posted the letter.

**C.** Not only did I realize that I had forgotten to put a stamp on the letter but I posted it as well.

**D.** No sooner had I posted the letter than I forgot to put on s stamp.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi đã gửi bức thư. Tôi nhận ra tôi đã quên dán tem.*  *A. Chỉ sau khi tôi gửi lá thư tôi mới nhận ra tôi quên dán tem.*  *B. Vừa mới nhận ra tôi quên dán tem thì tôi gửi bức thư => Sai về nghĩa*  *C. Không những tôi nhận ra rằng mình quên dán tem mà tôi còn gửi nó rồi => Sai về nghĩa*  *D. Ngay thi tôi gửi lá thư thì tôi quên dán tem. => Sai về nghĩa*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 20.** We visited the town where the storm hit. We had never seen destruction so massive.

**A.** Not until the massive storm hit the town did we visit and see its destruction.

**B.** So massive was the storm that we had never seen destruction in the town.

**C.** Hardly had we seen destruction so massive when we visited the town where the storm hit.

**D.** Never had we seen destruction so massive until we visited the town where the storm hit.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chúng tôi đến thăm thị trấn nơi cơn bão đổ bộ. Chúng tôi chưa bao giờ thấy sự hủy diệt lớn như vậy.*  *A. Mãi cho đến khi cơn bão lớn đổ bộ vào thị trấn, chúng tôi mới đến thăm và chứng kiến sự tàn phá của nó. → Sai nghĩa*  *B. Cơn bão lớn đến mức chúng tôi chưa bao giờ thấy sự tàn phá trong thị trấn. → Sai nghĩa*  *C. Ngay sau khi chúng tôi thấy sự tàn phá lớn như vậy thì chúng tôi đến thăm thị trấn nơi cơn bão đổ bộ. → Sai nghĩa*  *D. Chưa bao giờ chúng tôi thấy sự tàn phá lớn như vậy cho đến khi chúng tôi đến thăm thị trấn nơi cơn bão đổ bộ.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question** **21**: Tom left school. He joined the army immediately after that.

A. Not only did Tom left school but also joined the army.

B. Only when Tom joined the army did he leave school.

C. Hardly had Tom left school when he joined the army.

D. Not until Tom left school that he joined the army.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Tạm dịch:***  *Tom nghỉ học. Anh nhập ngũ ngay sau đó.*  *A. Mãi cho đến khi Tom nghỉ học, anh ấy mới gia nhập quân đội.*  *B. Chỉ khi Tom gia nhập quân đội, anh ấy mới nghỉ học.*  *C. Tom vừa mới nghỉ học thì anh ấy gia nhập quân đội.*  *D. Tom không chỉ nghỉ học mà còn gia nhập quân đội.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 22:** Phuc Lam focused on studying a couple of months. Right after that, he won a medal in the International Olympic Examination.

**A.** Not until Phuc Lam had won a medal in the International Olympic Examination did he focus on studying a couple of months.

**B.** Only after had Phuc Lam focused on studying a couple of months did he win a medal in the International Olympic Examination.

**C.** But for a medal in the International Olympic Examination, Phuc Lam wouldn’t focus on studying a couple of months.

**D.** Hardly had Phuc Lam focused on studying a couple of months when he won a medal in the International Olympic Examination.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Phúc Lâm đã tập trung học hành vài tháng. Ngay sau đó, cậu ấy giành huy chương trong kì thi Olympic quốc tế.*  *A. Mãi đến khi Phúc Lâm giành huy chương trong kì thi Olympic quốc tế thì cậu ấy mới tập trung học hành vài tháng.*  *B. Sai ngữ pháp: Only after + QKHT + đảo ngữ QKD*  *C. Nếu không có huy chương trong kì thi Olympic quốc tế, thì Phúc Lâm không tập trung học hành vài tháng.*  *D. Ngay khi Phúc Lâm tập trung học hành vài tháng thì cậu ấy giành huy chương trong kì thi Olympic quốc tế.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 23**: They got lost in the jungle for almost two days. Also, they had nothing to eat.

**A.** Having got lost in the jungle for nearly two days, they eventually had something to eat.

**B.** Neither did they get lost in the jungle for almost two days nor did they have anything to eat.

**C.** Not only did they get lost in the jungle for almost two days but they also had nothing to eat.

**D.** They had got lost in the jungle for nearly two days until they had something to eat.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Họ đã bị lạc trong rừng gần 2 ngày. Họ cũng không có gì để ăn.*  *A. Sau khi bị lạc trong rừng gần 2 ngày, cuối cùng họ cũng có gì đó để ăn.*  *B. Họ đã không bị lạc trong rừng gần 2 ngày và cũng không có gì để ăn.*  *C. Họ không chỉ bị lạc trong rừng gần 2 ngày mà họ cũng không có gì để ăn.*  *D. Họ đã bị lạc trong rừng gần 2 ngày cho đến khi họ có gì đó để ăn.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 24:** I got myself comfortable and closed my eyes. Shortly after that, I heard the sound of the alarm.

**A.** Only when I heard the sound of the alarm did I get myself comfortable and closed my eyes.

**B.** Scarcely had I got myself comfortable and closed my eyes, I heard the sound of the alarm.

**C.** Hardly had I got myself comfortable and closed my eyes when I heard the sound of the alarm.

**D.** Not until I hardly heard the sound of the alarm did I get myself comfortable and close my eyes.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về đảo ngữ:***  *Tôi vừa thấy được thỏa mái và nhắm mắt lại. Không lâu sau đó, tôi đã nghe thấy tiếng chuông báo thức.*  *A. Chỉ khi tôi nghe thấy tiếng chuông báo thúc thì tôi mới thấy được thỏa mái và nhắm mắt lại.*  *B. Sai ngữ pháp: Scarcely had S PII when + past clause: vừa mới … thì*  *C. Tôi vừa thấy được thỏa mái và nhắm mắt lại thì nghe thấy tiếng chuông báo thức.*  *D. Mãi tới khi tôi khó có thể nghe được tiếng chuông báo thức thì tôi mới thấy được thỏa mái và nhắm mắt lại.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 25**. Single-use plastic products are convenient. They are detrimental to the environment.

**A.** Not only are single-use plastic products convenient but they are also detrimental to the environment.

**B.** Convenient though single-use plastic products are, they are detrimental to the environment.

**C.** It is their detriment to the environment that makes single-use plastic products convenient.

**D.** Were single-use plastic products convenient, they would be detrimental to the environment.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Sản phẩm nhựa dùng một lần rất tiện lợi. Chúng gây bất lợi cho môi trường.*  *A. Các sản phẩm nhựa dùng một lần không chỉ tiện lợi mà còn gây hại cho môi trường. → Sai nghĩa*  *B. Sản phẩm nhựa dùng một lần tuy tiện lợi nhưng lại gây hại cho môi trường.*  *C. Chính sự gây hại cho môi trường đã làm cho các sản phẩm nhựa dùng một lần trở nên tiện lợi. → Sai nghĩa*  *D. Nếu các sản phẩm nhựa dùng một lần tiện lợi thì chúng sẽ gây hại cho môi trường. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 26.** There has been a sharp rise in the incidence of school bullying. The school leaders are being urged to take firm actions against this problem.

**A.** So sharply has the incidence of school bullying increased that the school leaders are being urged to take firm measures.

**B.** Sharply though the incidence of school bullying has increased, the school leaders are being urged to take firm measures.

**C.** It is the firm actions on the school leaders’ part that have led to a sharp rise in the incidence of school bullying.

**D.** Hardly had the incidence of school bullying risen sharply when the school leaders were urged to take firm actions.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tình trạng bắt nạt học đường ngày càng gia tăng. Các nhà lãnh đạo nhà trường đang được khuyến khích phải có hành động kiên quyết chống lại vấn đề này.*  *A. Tỷ lệ bắt nạt học đường tăng mạnh đến mức các nhà lãnh đạo nhà trường đang được khuyến khích thực hiện các biện pháp cứng rắn.*  *B. Mặc dù tỷ lệ bắt nạt học đường đã tăng lên, nhưng các nhà lãnh đạo nhà trường đang được khuyến khích thực hiện các biện pháp cứng rắn. → Sai nghĩa*  *C. Chính những hành động kiên quyết của lãnh đạo nhà trường đã dẫn đến sự gia tăng mạnh về tỷ lệ bắt nạt học đường. → Sai nghĩa*  *D. Tỷ lệ bắt nạt học đường vừa tăng tăng mạnh thì các nhà lãnh đạo nhà trường được khuyến khích thực hiện các hành động kiên quyết. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 27:** Elon Musk bought Twitter. He immediately fired the firm's CEO Parag Agrawal and two other top executives.

**A.** Had Elon Musk not bought Twitter, he wouldn't fire the firm's CEO Parag Agrawal and two other top executives.

**B.** No sooner had Elon Musk bought Twitter than he fired the firm's CEO Parag Agrawal and two other top executives.

**C.** Hardly had Elon Musk fired the firm's CEO Parag Agrawal and two other top executives when he bought Twitter.

**D.** Only after Elon Musk fired the firm's CEO Parag Agrawal and two other top executives did he buy Twitter.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Elon Musk mua Twitter. Ông ấy ngay lập tức sa thải Giám đốc điều hành Parag Agrawal của công ty và hai giám đốc điều hành hàng đầu khác.*  *A. Sai ngữ pháp (Had + S + V3/V-ed, S + would + have + V3/V-ed)*  *B. Ngay sau khi Elon Musk mua Twitter, ông đã sa thải Giám đốc điều hành Parag Agrawal của công ty và hai giám đốc điều hành hàng đầu khác.*  *C. Ngay sau khi Elon Musk sa thải Giám đốc điều hành của công ty Parag Agrawal và hai giám đốc điều hành hàng đầu khác thì ông ấy mua Twitter.→ Sai nghĩa*  *D. Chỉ sau khi Elon Musk sa thải Giám đốc điều hành Parag Agrawal của công ty và hai giám đốc điều hành hàng đầu khác thì ông ấy mới mua Twitter. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 28**. We should not do anything that will benefit ourselves but at the same time harms the interests of others.

**A.** By no means we should do anything that will benefit ourselves but at the same time harms the interests of others.

**B.** On no occasion should something be done that will benefit ourselves but at the same time harms the interests of others.

**C.** At no time something should be done that will benefit ourselves but at the same time harms the interests of others.

**D.** Under no circumstances should we do anything that will benefit ourselves but at the same time harms the interests of others.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chúng ta không nên làm điều gì có lợi cho mình mà đồng thời lại làm tổn hại đến lợi ích của người khác.*  *A. Sai ngữ pháp (by no means + trợ động từ + S + V)*  *B. Không lúc nào mà có thứ gì được làm mà có lợi cho mình mà đồng thời lại làm tổn hại đến lợi ích của người khác.*  *C. Sai ngữ pháp (at no time + trợ động từ + S + V)*  *D. Trong bất cứ hoàn cảnh nào chúng ta cũng không nên làm điều gì có lợi cho mình mà lại gây hại cho lợi ích của người khác.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 29**: I had just finished dinner. My friend phoned to invite me to his wedding party.

**A.** Not until I had finished dinner, my friend phoned to invite me to his wedding party.

**B.** But for my dinner, my friend would have phoned to invite me to his wedding party.

**C.** Only after my friend phoned to invite me to his wedding party did I finish dinner.

**D.** No sooner had I finished dinner than my friend phoned to invite me to his wedding party.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tôi vừa ăn tối xong. Bạn tôi gọi điện mời tôi dự tiệc cưới của anh ấy.*  *A. Mãi cho đến khi ăn tối xong, bạn tôi mới gọi điện mời tôi dự tiệc cưới của anh ấy. → Sai nghĩa*  *B. Nếu không vì bữa tối, bạn tôi đã gọi điện để mời tôi đến dự tiệc cưới của anh ấy. → Sai nghĩa*  *C. Chỉ sau khi bạn tôi gọi điện mời tôi dự tiệc cưới của anh ấy, tôi mới ăn tối xong. → Sai nghĩa*  *D. Tôi vừa mới ăn tối xong thì bạn tôi gọi điện mời tôi dự tiệc cưới của anh ấy.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 30**: Olga handed in her exam paper. She then realised that she had missed one question.

**A.** Having realised that she had missed one question, Olga handed in her exam paper.

**B.** Only after Olga realised that she had missed one question did she hand in her exam paper.

**C.** Not until Olga handed in her exam paper did she realise that she had missed one question.

**D.** Had Olga realised that she had missed one question, she wouldn't hand in her exam paper.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Olga nộp bài thi của mình. Sau đó, cô ấy nhận ra rằng cô ấy đã bỏ lỡ một câu hỏi.*  *A. Sau khi nhận ra rằng mình đã bỏ lỡ một câu hỏi thì Olga nộp bài thi của mình. → Sai nghĩa*  *B. Chỉ sau khi Olga nhận ra rằng mình đã bỏ lỡ một câu hỏi thì cô ấy mới nộp bài thi của mình.*  *C. Mãi cho đến khi Olga nộp bài thi, cô ấy mới nhận ra rằng mình đã bỏ lỡ một câu hỏi. → Sai nghĩa*  *D. Sai ngữ pháp (Had + S + V3/V-ed, S + would + have + V3/V-ed)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 31**: Many young boys had just graduated from high school. They were recruited into the army for millitary service.

**A.** Not until many young boys were recruited into the army for millitary service did they graduate from high school.

**B.** Only after many young boys were recruited into the army for millitary service did they graduate from high school.

**C.** Without being recruited for millitary service in the army, many young boys wouldn't have graduated from high school.

**D.** No sooner had many young boys graduated from high school than they were recruited into the army for millitary service.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Nhiều nam thanh niên mới tốt nghiệp trung học. Họ được tuyển chọn vào quân đội để thực hiện nghĩa vụ quân sự.*  *A. Mãi cho đến khi nhiều nam thanh niên được tuyển chọn vào quân đội để thực hiện nghĩa vụ quân sự, họ mới tốt nghiệp trung học.*  *B. Chỉ sau khi nhiều nam thanh niên được tuyển chọn vào quân đội để thực hiện nghĩa vụ quân sự, họ mới tốt nghiệp trung học.*  *C. Nếu không được tuyển chọn để thực hiện nghĩa vụ quân sự trong quân đội, nhiều nam thanh niên sẽ không tốt nghiệp trung học.*  *D. Ngay sau khi nhiều nam thanh niên tốt nghiệp trung học thì họ đã được tuyển chọn vào quân đội để thực hiện nghĩa vụ quân sự.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 32**: She had just completed her report. Her boss came in

**A.** Only after she had completed her report did her boss come in.

**B.** Not until she had completed her report did her boss come in.

**C.** No sooner had she completed her report than her boss came in.

**D.** Hardly had she completed her report than her boss came in.

|  |
| --- |
| *Cô vừa hoàn thành báo cáo của mình. Ông chủ của cô bước vào.*  *A. Chỉ sau khi cô ấy hoàn thành báo cáo của mình, sếp của cô ấy mới bước vào.*  *B. Mãi cho đến khi cô ấy hoàn thành báo cáo của mình thì sếp của cô ấy mới bước vào. → Sai nghĩa*  *C. Cô ấy vừa mới hoàn thành báo cáo của mình thì sếp của cô bước vào.*  *D. Sai ngữ pháp (Hardly had + S + V3/V-ed + when/before + S + V2/V-ed)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 33**: The substance is very toxic. Protective clothing must be worn at all times.

**A.** Such is the very toxic substance is that protective clothing must be worn at all times.

**B.** So toxic is the substance that protective clothing must be worn at all times.

**C.** Not only is the substance very toxic but protective clothing also must be worn at all times.

**D.** Only when the substance is very toxic must we wear protective clothing at all times.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chất này rất độc. Quần áo bảo hộ phải được mặc mọi lúc.*  *A. Sai ngữ pháp, đảo ngữ của Such: Such be Noun + that + clause.*  *B. Chất này độc hại đến mức chúng ta phải mặc quần áo bảo hộ lao động mọi lúc.*  *C. Không những chất này rất độc hại mà quần áo bảo hộ lao động cũng phải luôn được mặc. → Sai nghĩa*  *D. Chỉ khi chất rất độc chúng ta mới phải mặc quần áo bảo hộ lao động. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 34**: We arrived at the conference. Then we realized our reports were still at home.

**A.** Only when we realized our reports were still at home did we arrived at the conference.

**B.** Not until we arrived at the conference did we realize our reports were still at home.

**C.** Only after realizing our reports were still at home did we arrived at the conference.

**D.** No sooner had we realized reports were still at home than we arrived at the conference.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Chúng tôi đến hội nghị. Sau đó, chúng tôi nhận ra các báo cáo của chúng tôi vẫn còn ở nhà.*  *A. Chỉ khi chúng tôi nhận ra báo cáo của chúng tôi vẫn còn ở nhà, chúng tôi mới đến hội nghị. → Sai nghĩa*  *B. Mãi cho đến khi chúng tôi đến hội nghị, chúng tôi mới nhận ra rằng báo cáo của chúng tôi vẫn còn ở nhà.*  *C. Chỉ sau khi nhận ra các báo cáo của chúng tôi vẫn còn ở nhà, chúng tôi mới đến hội nghị.→ Sai nghĩa*  *D. Ngay sau khi chúng tôi nhận ra rằng các báo cáo vẫn còn ở nhà thì chúng tôi đã đến hội nghị.*  *→ Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 35** Brian had just left his backpack unzipped. All his books fell out of it.

**A.** No sooner had all the books fell out of the backpack than Brian left it unzipped.

**B.** Hardly had Brian left his backpack unzipped when all his books fell out of it.

**C.** Not until all the books had fallen out of the backpack did Brian leave it unzipped.

**D.** On no condition did Brian leave his backpack unzipped because all his books fell out of it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Brian vừa mới mở khóa ba lô. Tất cả các cuốn sách của anh ấy rơi ra.*  *A. Sai ngữ pháp (No sooner + had + S + V3/V-ed + than + S + V2/V-ed)*  *B. Brian vừa mới mở khóa ba lô thì tất cả sách của anh ấy rơi ra.*  *C. Mãi cho đến khi tất cả sách rơi ra khỏi ba lô, Brian mới mở nó ra. → Sai nghĩa*  *D. Brian không bao giờ mở khóa ba lô vì tất cả sách của anh ấy sẽ rơi ra. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**TASK 3. *Mark the-letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 1:** Ngoc’s personal information was leaked. She was aware of the danger of the Internet.

**A.** No sooner had Ngoc realised that the Internet was dangerous than her personal information was leaked.

**B.** Only after Ngoc’s personal information had been leaked did she realise how dangerous the Internet was.

**C.** Not until Ngoc’s personal information had been leaked was she aware of the benefit of the Internet.

**D.** Hardly had Ngoc’s personal information been leaked when she realised how beneficial the Internet was.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thông tin cá nhân của Ngọc đã bị lộ. Cô ấy nhận thức được sự nguy hiểm của Internet.*  *A. Ngay khi Ngọc nhận thức được sự nguy hiểm của Internet thì thông tin cá nhân của cô ấy đã bị lộ.*  *B. Chỉ sau khi thông tin cá nhân của Ngọc bị lộ thì cô ấy mới nhận ra Internet nguy hiểm ra sao.*  *C. Mãi đến khi thông tin cá nhân của Ngọc bị lộ thì cô ấy mới nhận thức về lợi ích của Internet.*  *D. Ngay khi thông tin cá nhân của Ngọc bị lộ thì cô ấy mới nhận ra Internet có lợi ra sao.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 2**: July told her parents about her result in the final exam .She did it on her arrival home.

**A.** Only after getting the result in the final exam July informed her parents of it on her arrival home.

**B.** Not until July told her parents that she would get good results in the final exam did she arrive at the meeting.

**C.** Hardly had she informed her parents about her result in the final exam when July arrived at the meeting.

**D.** No sooner had July arrived home than she told her parents about her result in the final exam.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *July nói với cha mẹ cô ấy về kết quả của cô ấy trong kỳ thi cuối kỳ. Cô ấy đã làm điều đó khi về đến nhà.*  *A. Sai ngữ pháp: Only after + V-ing/clause + đảo ngữ*  *B. Mãi đến khi July nói với bố mẹ rằng cô ấy sẽ đạt kết quả tốt trong kỳ thi cuối kỳ, cô ấy mới đến cuộc họp.*  *C. Ngay khi cô ấy thông báo cho bố mẹ về kết quả của mình trong kỳ thi cuối kỳ thì July đến cuộc họp.*  *D. Ngay sau khi July về đến nhà, cô ấy đã nói với bố mẹ về kết quả của mình trong kỳ thi cuối kỳ.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 3**: The two sides were discussing. They weren't likely to reach an agreement.

**A.** At no time did the two sides look likely to reach an agreement.

**B.** Seldom do the two sides look likely to reach an agreement.

**C.** Had the two sides discussed the agreement, they wouldn't have reached it.

**D.** Not until the two sides discussed did they likely to reach an agreement.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Hai bên đang thảo luận. Họ có khả năng sẽ không đạt được thỏa thuận.*  *A. Không bao giờ hai bên trông có khả năng đạt được thỏa thuận.*  *B. Sai vì phải dùng thì quá khứ*  *C. Nếu hai bên đã thảo luận về thỏa thuận, thì họ đã không đạt được.*  *D. Mãi đến khi hai bên thỏa thuận thì họ mới có khả năng đạt được thỏa thuận.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 4**. He will develop serious diseases if he continues living a sedentary lifestyle. He isn’t aware of that much.

**A**. No matter how much he is aware of, he will develop serious diseases if he continues living a sedentary lifestyle.

**B**. Not until he stopped living a sedentary lifestyle did he understand how he developed serious diseases.

**C**. So serious are his diseases that he isn’t aware of the danger of living a sedentary lifestyle.

**D**. So little does he realise that he will develop serious diseases if he continues living a sedentary lifestyle.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy sẽ mắc các bệnh nghiêm trọng nếu tiếp tục có lối sống thụ động. Anh ấy không nhận thức nhiều về điều đó.*  *A. Dù cho anh ấy có nhận thức về điều đó nhiều ra sao, thì anh ấy sẽ mắc các bệnh nghiêm trọng nếu tiếp tục có lối sống thụ động.*  *B. Mãi đến khi anh ấy ngừng sống thụ động thì anh ấy mới hiểu anh ấy đã mắc các bệnh nghiêm trọng như thế nào.*  *C. Các bệnh của anh ấy nghiêm trọng đến nỗi anh ấy không nhận thức về tầm nguy hiểm của lối sống thụ động.*  *D. Anh ấy hầu như không nhận ra rằng mình sẽ mắc các bệnh nghiêm trọng nếu tiếp tục có lối sống thụ động.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 5.** Jack climbed onto the roof. Then he managed to escape from the rising flood waters.

**A.** Not until Jack climbed onto the roof did he managed to escape from the rising flood waters.

**B.** Only after climbing onto the roof did Jack manage to escape from the rising flood waters.

**C.** It was not until Jack climbed onto the roof did he manage to escape from the rising flood waters.

D. Hardly had Jack managed to escape from the rising flood waters than he climbed onto the roof.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy sẽ mắc các bệnh nghiêm trọng nếu tiếp tục có lối sống thụ động. Anh ấy không nhận thức nhiều về điều đó.*  *A. Dù cho anh ấy có nhận thức về điều đó nhiều ra sao, thì anh ấy sẽ mắc các bệnh nghiêm trọng nếu tiếp tục có lối sống thụ động.*  *B. Mãi đến khi anh ấy ngừng sống thụ động thì anh ấy mới hiểu anh ấy đã mắc các bệnh nghiêm trọng như thế nào.*  *C. Các bệnh của anh ấy nghiêm trọng đến nỗi anh ấy không nhận thức về tầm nguy hiểm của lối sống thụ động.*  *D. Anh ấy hầu như không nhận ra rằng mình sẽ mắc các bệnh nghiêm trọng nếu tiếp tục có lối sống thụ động.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 6.** The food was disgusting. We complained to the manager .

**A.** Only when the food was disgusted did we complain to the manager.

**B.** Disgusting though the food was, we complained to the manager of the restaurant.

**C.** No sooner had we complained to the manager than the food was quite disgusting.

**D.** Had it not been for the disgusting food, we wouldn’t have complained to the manager .

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thức ăn thật kinh tởm. Chúng tôi đã phàn nàn với người quản lý .*  ***A.*** *Chỉ khi đồ ăn không ngon, chúng tôi mới phàn nàn với người quản lý. (Sai nghĩa với câu gốc)*  ***B.*** *Mặc dù thức ăn kinh tởm như thế, chúng tôi đã phàn nàn với người quản lý của nhà hàng. (Sai nghĩa với câu gốc) (Though: mặc dù, cấu trúc nhượng bộ không hợp với câu gốc)*  ***C.*** *Ngay sau khi chúng tôi phàn nàn với người quản lý thì thức ăn khá kinh tởm. (Sai nghĩa với câu gốc)*  ***D.*** *Nếu không phải vì thức ăn kinh tởm, chúng tôi đã không phàn nàn với người quản lý.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 7**: You can feel more at ease by taking part in group dating. It's the only way.

**A.** The only way you are by taking part in group dating can feel more at ease.

**B.** By taking part in group dating can you only feel more at ease.

**C.** The way you can feel more at ease is by taking part in only group dating.

**D.** Only by taking part in group dating can you feel more at ease.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bạn có thể cảm thấy thoải mái hơn khi tham gia hẹn hò theo nhóm. Đó là cách duy nhất.*  *A. Sai cấu trúc câu*  *B. Sai cấu trúc câu*  *C. Cách bạn có thể cảm thấy thoải mái là bằng việc hẹn hò theo nhóm.*  *D. Chỉ có cách tham gia hẹn hò theo nhóm, bạn mới có thể cảm thấy thoải mái hơn.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 8: They made an enormous effort in wildlife conservation. A lot of species were saved from extinction.**

**A.** Such was their effort in wildlife protection that a lot of species couldn’t be saved from extinction.

**B.** No matter how much effort they have made to protect wildlife, a lot of species were saved from extinction.

**C.** Not until a lot of species had been saved from extinction did they make an enormous effort in wildlife conservation.

**D.** Had it not been for their enormous effort in wildlife conservation, a lot of species wouldn’t have been saved from extinction.

|  |
| --- |
| ***Đảo ngữ câu diều kiện loại 3***  *Đáp án: D*  *Ngữ cảnh cung cấp nguyên nhân và kết quả ở quá khứ → dùng câu điều kiện loại 3 (If it hadn’t been for…)* |

**Question 9:** Mike became a father. He felt a strong sense of responsibility towards his parents.

**A.** Were Mike to become a father himself, he would feel a strong sense of responsibility towards his parents.

B. Only after Mike had become a father himself did he feel a strong sense of responsibility towards his parents.

**C.** Had Mike become a father himself, he would have felt a strong sense of responsibility towards his parents.

**D.** Not until he felt a strong sense of responsibility towards his parents did Mike become a father himself.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Cấu trúc: Only after + had + S + Ved/ P2 did + S + Vo (Chỉ sau khi...*  *thì...)*  ***Tạm dịch:****Mike đã trở thành bố. Anh ấy ý thức tinh thần trách nhiệm*  *mạnh mẽ với bố mẹ mình.*  *A. Nếu Mike trở thành bố, anh ấy sẽ ý thức tinh thần trách nhiệm mạnh*  *mẽ với bố mẹ mình. => sai về nghĩa*  *B. Chỉ sau khi Mike đã trở thành bố thì anh ấy ý thức tinh thần trách*  *nhiệm mạnh mẽ với bố mẹ mình.*  *C. Nếu Mike đã trở thành bố, anh ấy sẽ ý thức tinh thần trách nhiệm*  *mạnh mẽ với bố mẹ mình. => sai về nghĩa*  *D. Mãi đến khi anh ấy ý thức tinh thần trách nhiệm mạnh mẽ với bố mẹ*  *mình thì Tom mới trở thành bố. => sai về nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 10:** Olga handed in her exam paper. She then realised that she had missed one question.

**A.** Had Olga realised that she had missed one question, she wouldn’t hand in her exam paper.

**B.** Having realised that she had missed one question, Olga handed in her exam paper.

**C.** Only after Olga realised that she had missed one question did she hand in her exam paper.

**D.** Not until Olga had handed in her exam paper did she realise that she had missed one question.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Olga nộp bài thi. Sau đó cô ấy nhận ra mình đã bỏ lỡ một câu hỏi.*  *A. Nếu Olga nhận ra mình đã bỏ lỡ một câu hỏi, thì cô ấy sẽ không nộp bài thi.*  *B. Sau khi nhận ra rằng cô đã bỏ lỡ một câu hỏi, thì Olga đã nộp bài thi.*  *C. Chỉ sau khi Olga nhận ra rằng cô đã bỏ lỡ một câu hỏi thì cô đã nộp bài thi.*  *D. Mãi đến khi Olga nộp bài thi thì cô mới nhận ra rằng mình đã bỏ lỡ một câu hỏ*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 11:** He participated in the environmental campaign. He realised how much damage humans had caused to the environment only then.

**A.** Only when he realised how much damage humans had caused to the environment did he take part in the environmental campaign.

**B.** Only after he had been involved in the environmental campaign did he realise how much damage humans had caused to the environment.

**C.** Not until he had withdrawn from the environmental campaign did he realise how much damage humans had caused to the environment.

**D.** No sooner had he joined the environmental campaign than he failed to understand how much damage humans had caused to the environment.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy tham gia vào chiến dịch môi trường. Anh ấy nhận ra con người đã gây thiệt hại cho môi trường nhiều ra sao chỉ sau đó.*  *A. Chỉ khi anh ấy nhận ra con người đã gây thiệt hại cho môi trường nhiều ra sao thì anh ấy mới tham gia vào chiến dịch môi trường.*  *B. Chỉ sau khi tham gia vào chiến dịch môi trường thì anh ấy mới nhận ra con người đã gây thiệt hại cho môi trường nhiều ra sao.*  *C. Mãi đến khi rút khỏi chiến dịch môi trường thì anh ấy mới nhận ra con người đã gây thiệt hại cho môi trường nhiều ra sao.*  *D. Ngay khi tham gia vào chiến dịch môi trường thì anh ấy không thể nhận ra con người đã gây thiệt hại cho môi trường nhiều ra sao.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 12**: The train arrived at the station. Shortly after that the passengers rushed towards it.

**A.** Only after the passengers rushed towards the station did the train arrive.

**B.** Had the train arrived at the station, the passengers could have rushed towards it.

**C.** Scarcely had the train arrived at the station when the passengers rushed towards it.

**D.** Not until the passengers had rushed towards the station did the train arrive.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tàu đã đến ga. Ngay sau đó các hành khách lao về phía đó.*  *A. Tàu vừa đến ga thì hành khách đã ùa về phía tàu. (Sai thì)*  *B. Hầu như không có hành khách đổ xô về phía nó khi tàu đến ga. (Sai nghĩa)*  *D. Tàu chưa đến ga thì hành khách đã đổ xô về phía tàu. (Sai nghĩa)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 13**: The basketball team knew they lost the match. They soon started to blame each other.

**A.** As soon as they blamed each other, the basketball team knew they lost the match.

**B.** Hardly had the basketball team known they lost the match when they started to blame each other.

**C.** No sooner had the basketball team started to blame each other than they knew they lost the match.

**D.** Not only did the basketball team lose the match but they blamed each other as well.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đội bóng rổ biết rằng họ đã thua trận đấu. Họ sớm bắt đầu đổ lỗi cho nhau.*  *A. Ngay khi họ đỗ lỗi cho nhau, đội bóng rổ đã biết rằng họ đã thua trận đấu.*  *B. Ngay khi đội bóng rổ đã biết rằng họ đã thua trận đấu thì họ bắt đầu đổ lỗi cho nhau.*  *C. Ngay khi đội bóng rổ bắt đầu đổ lỗi cho nhau thì họ biết rằng họ đã thua trận đấu.*  *D. Đội bóng rổ không chỉ thua trận đấu mà họ còn đổ lỗi cho nhau.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 14**: He started computer programming as soon as he left school.

**A.** No sooner had he started computer programming than he left school.

**B.** Hardly had he started computer programming when he left school.

**C.** No sooner had he left school than he started computer programming.

**D.** After he left school, he had started computer programming.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy đã bắt đầu lập trình máy tính ngay khi rời ghế nhà trường.*  *A. Ngay khi anh ấy bắt đầu lập trình máy tính thì anh ấy đã rời ghế nhà trường.*  *B. Ngay khi anh ấy bắt đầu lập trình máy tính thì anh ấy đã rời ghế nhà trường.*  *C. Ngay khi anh ấy rời ghế nhà trường thì anh ấy đã bắt đầu lập trình máy tính.*  *D. Sai ngữ pháp, vì After QKHT, QKD*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 15:**  *David was narrowly defeated and blew his own chance of becoming a champion.*

**A.** But for his title as the former champion, David would not have defeated his rivals.

**B.** As a result of his narrow defeat, David did not win the championship.

**C.** Losing the championship came as a terrible blow to David.

**D.** In spite of the narrow defeat, David won the championship.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *David suýt bị thua cuộc và bỏ lỡ mất cơ hội trở thành nhà vô địch.*  *A. Nếu không phải bởi vì danh hiệu cựu vô địch, David sẽ không bị đánh bại bởi các đối thủ.*  *B. Mặc dù suýt bị đánh bại, David đã giành danh chức vô địch.*  *C. Vì suýt bị đánh bại, David đã không giành được chức vô địch.*  *D. Mất chức vô địch như là một luống gió kinh khủng đối với David.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 16**: Laura thought she wouldn't be able to pass the final exam. She didn't have much preparation for it.

**A.** Not for a moment did Laura think she would be able to pass the final exam as she didn't have much preparation for it.

**B.** By no means did Laura think that she wouldn't be able to pass the final exam because she didn't have much preparation for it.

**C.** Under no circumstances did Laura think that she could pass the final exam though she had much preparation for it.

**D.** No sooner had Laura thought she wouldn't be able to pass the final exam than she didn’t have much preparation for it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Giải thích:***  *Laura nghĩ rằng cô ấy sẽ không thể vượt qua kỳ thi cuối kỳ. Cô không có nhiều sự chuẩn bị cho nó.*  *A. Laura chưa từng nghĩ rằng cô ấy sẽ có thể vượt qua kỳ thi cuối kỳ vì cô ấy không có chuẩn bị nhiều.*  *B. Laura không hề nghĩ rằng cô ấy sẽ không thể vượt qua kỳ thi cuối kỳ bởi vì cô ấy không có nhiều sự chuẩn bị cho nó. → Sai nghĩa*  *C. Không có tình huống nào mà Laura nghĩ rằng cô ấy có thể vượt qua kỳ thi cuối kỳ mặc dù cô ấy đã chuẩn bị rất nhiều cho nó. → Sai nghĩa*  *D. Ngay khi Laura nghĩ rằng cô ấy sẽ không thể vượt qua kỳ thi cuối kỳ thì cô ấy đã không có nhiều sự chuẩn bị cho nó. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 17**: Her negative thoughts are serious. They have damaged her self-esteem.

**A.** Not until her negative thoughts had damaged her self-esteem were they serious.

**B.** So serious are her negative thoughts that they have damaged her self-esteem.

**C.** Only if her negative thoughts were serious would they damage her self-esteem.

**D.** But for her serious negative thoughts, they would have damaged her self-esteem.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Suy nghĩ tiêu cực của cô ấy rất là nghiêm trọng. Chúng đã làm tổn thương lòng tự trọng của cô ấy.*  *A. Mãi cho đến khi những suy nghĩ tiêu cực làm tổn hại đến lòng tự trọng của cô ấy thì chúng mới nghiêm trọng. → Sai nghĩa*  *B. Những suy nghĩ tiêu cực của cô ấy nghiêm trọng đến mức chúng đã làm tổn thương lòng tự trọng của cô ấy.*  *C. Chỉ khi những suy nghĩ tiêu cực của cô ấy nghiêm trọng thì chúng mới làm tổn hại đến lòng tự trọng của cô ấy. → Sai nghĩa*  *D. Nếu không vì những suy nghĩ tiêu cực nghiêm trọng của cô ấy, chúng sẽ làm tổn thương lòng tự trọng của cô ấy. → Sai nghĩa*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 18.** The storm last night was ferocious. It laid waste to the wooded area near my village.

**A.** Such was the ferocity of the storm last night that it laid waste to the wooded area near my village.

**B.** Not only did the storm last night lay waste to the wooded area near my village but it was also severe.

**C.** So dangerous was the storm last night that it didn’t lay waste to the wooded area near my village.

**D.** Only after the storm last night had become serious did it lay waste to the wooded area near my village.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Cơn bão tối qua thật dữ dội. Nó đã tàn phá khu rừng gần làng tôi.*  *A. Cơn bão tối qua dữ dội đến nỗi nó đã tàn phá khu rừng gần làng tôi.*  *B. Cơn bão tối qua không chỉ tàn phá khu rừng gần làng tôi mà nó còn rất dữ dội.*  *C. Cơn bão tối qua dữ dội đến nỗi nó đã không tàn phá khu rừng gần làng tôi.*  *D. Chỉ sau khi cơn bão tối qua trở nên dữ dội thì nó mới tàn phá khu rừng gần làng tôi.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19**: The path down the mountain was slippery. It was hard for us to stay on our feet.

**A.** As a result of the slippery path down the mountain, we had to stay on our feet.

**B.** So slippery the path down the mountain was that we had difficulty keeping our balance.

**C.** Such was the slippery path down the mountain that it was hard for us to stay on our feet.

**D.** So slippery was the path down the mountain that we couldn't keep our balance.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Đường xuống núi trơn trượt. Thật khó để chúng tôi đứng vững trên đôi chân của mình.*  *A. Vì đường xuống núi trơn trượt nên chúng tôi phải đứng vững. Sai nghĩa*  *B. Sai ngữ pháp (So + adj + be + S + that + S + V)*  *C. Sai vì không thể kết hợp adj + N để tạo thành chủ ngữ trong câu đảo ngữ với Such, vì bản chất của such = so great.*  *D. Con đường xuống núi trơn trượt đến nỗi chúng tôi không thể giữ thăng bằng.*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 20**: The old man confessed to me. I knew that he had killed one of my dogs.

**A.** Not until the old man confessed to me did I knew that he had killed one of my dogs.

**B.** Only after the old man confessed to me did I know that he had killed one of my dogs.

**C.** Only when did the old man confess to me I knew that he had killed one of my dogs.

**D.** No sooner had the old man confessed to me when I knew that he had killed one of my dogs.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Người đàn ông lớn tuổi đã thú nhận với tôi. Tôi biết rằng ông ấy đã giết một con chó của tôi.*  *A. Sai ngữ pháp (Not until + mốc thời gian/mệnh đề + trợ động từ + S + V)*  *B. Chỉ sau khi người đàn ông lớn tuổi thú nhận với tôi, tôi mới biết rằng ông ta đã giết một con chó của tôi.*  *C. Sai ngữ pháp (Only when + S + V + trợ động từ + S + Vo)*  *D. Sai ngữ pháp (No sooner + had + S + V3/V-ed + than + S + V2/V-ed)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 21**: The boy got out of his house. It started to rain heavily.

**A.** No sooner had the boy got out of his house than it started to rain heavily.

**B.** Not until it started to rain heavily did the boy got out of his house.

**C.** Hardly had it started to rain heavily when the boy got out of his house.

**D.** It had rained heavily before the boy got out of his house.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***Kiến thức về đảo ngữ:***  *Cậu bé đi ra ngoài. Trời bắt đầu mưa to.*  *A. Ngay sau khi cậu bé ra ngoài thì trời bắt đầu mưa to.*  *B. Mãi cho tới khi trời bắt đầu đổ mưa to thì cậu bé mới ra khỏi nhà.*  *C. Trời vừa đổ mưa to thì cậu bé ra khỏi nhà.*  *D. Trời đã đổ mưa ra trước khi cậu bé ra khỏi nhà.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 22:** The storm was so great. Many families had to be evacuated to safer parts of the city.

**A.** Such was the storm that many families had to be evacuated to safer parts of the city.

**B.** But for the storm, many families would have been evacuated to safer parts of the city.

**C.** Only when the storm became great did many families have to be evacuate to safer parts of the city.

**D.** Not until the storm became great would many families have to be evacuated to safer parts of the city.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Đó là cơn bão mà nhiều gia đình đã phải sơ tán đến những khu vực an toàn hơn của thành phố.*  *B. Nếu không có cơn bão đó, nhiều gia đình sẽ được sơ tán đến những khu vực an toàn hơn của thành phố. → Sai nghĩa*  *C. Chỉ khi cơn bão trở nên lớn, nhiều gia đình mới phải sơ tán đến những khu vực an toàn hơn của thành phố. → Sai nghĩa*  *D. Mãi cho đến khi cơn bão trở nên lớn thì nhiều gia đình mới phải sơ tán đến những khu vực an toàn hơn của thành phố. → Sai nghĩa*  ***Tạm dịch:*** *Cơn bão quá lớn. Nhiều gia đình đã phải sơ tán đến những nơi an toàn hơn trong thành phố.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

# MINI TEST

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.***

**Question 1**: Her talk on gender equality was very intriguing. Everyone in the conference room listened attentively to it.

**A.** However intriguing her talk on gender equality was, everyone in the conference room listened attentively to it.

**B.** So fascinating was her talk on gender equality that everyone in the conference room listened attentively to it.

**C.** No sooner had everyone in the conference room listened attentively to her talk on gender equality than it became interesting.

**D.** Not only was her talk on gender equality gripping but also everyone in the conference room listened attentively to it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Bài nói chuyện của cô ấy về bình đẳng giới rất hấp dẫn. Mọi người trong phòng họp đều chăm chú lắng nghe. A. Dù bài thuyết trình của cô ấy về bình đẳng giới có hấp dẫn đến đâu, mọi người trong phòng họp đều chăm chú lắng nghe. B. Bài nói chuyện của cô ấy về bình đẳng giới rất hấp dẫn đến nỗi mọi người trong phòng họp đều chăm chú lắng nghe. C. Ngay khi mọi người trong phòng họp chăm chú lắng nghe bài nói chuyện của cô ấy về bình đẳng giới thì nó trở nên thú vị. D. Bài nói chuyện của cô ấy về bình đẳng giới không chỉ hấp dẫn mà tất cả mọi chăm chú lắng nghe.  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 2**. He will lose his life if he continues driving at such breakneck speed. He isn’t aware of that much.

**A.** Little does he realise that he will lose his life if he continues driving at such breakneck speed.

**B.** Hardly had he driven at such breakneck speed did he realise that he would lose his life.

**C.** Only after he had driven at such breakneck speed did he realise that he would lose his life.

**D.** Not only does he drive at such breakneck speed but he also realises that he will lose his life.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Anh ta sẽ mất mạng nếu tiếp tục lái xe với tốc độ chóng mặt như vậy. Anh ấy không nhận thức về điều đó. A. Anh ta không hề nhận ra rằng mình sẽ mất mạng nếu tiếp tục lái xe với tốc độ chóng mặt như vậy. B. Vừa mới lái xe với tốc độ chóng mặt như vậy, thì anh ta nhận ra rằng mình sẽ mất mạng. C. Chỉ sau khi lái xe với tốc độ chóng mặt như vậy, anh ta mới nhận ra rằng mình sẽ mất mạng. D. Anh ấy không chỉ lái xe với tốc độ chóng mặt như vậy mà còn nhận ra rằng mình sẽ mất mạng.  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 3.** Keith informed us of his decision to quit the job. He did that as soon as he arrived at the office.

**A.** Only after Keith had informed us of his decision to quit the job did he arrive at the office.

**B.** Not until Keith had informed us of his decision to quit the job did he arrive at the office.

**C.** Not only did Keith arrive at the office but he also informed us of his decision to quit the job.

**D.** Hardly had Keith arrived at the office when he informed us of his decision to quit the job.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Keith thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy. Anh ấy đã làm điều đó ngay khi đến văn phòng.  A. Chỉ sau khi Keith thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy, anh ấy mới đến văn phòng.  B. Mãi cho đến khi Keith thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy, anh ấy mới đến văn phòng.  C. Keith không chỉ đến văn phòng mà anh ấy còn thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy.  D. Keith vừa đến văn phòng thì anh ấy thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy.  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 4.** He forgot to notify me of the changes to the travel itinerary. He didn’t even offer an apology.

**A.** Not only did he forget to notify me of the changes to the travel itinerary but he also didn’t offer an apology.

**B.** No sooner had he forgotten to notify me of the changes to the travel itinerary than he offered an apology.

**C.** Only after he had forgotten to notify me of the changes to the travel itinerary did he offer an apology.

**D.** Only by offering an apology did he forget to notify me of the changes to the travel itinerary.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Anh ấy quên thông báo cho tôi những thay đổi về lịch trình du lịch. Anh ấy thậm chí còn không hề xin lỗi tôi một lời. A. Anh ấy không chỉ quên thông báo cho tôi những thay đổi về lịch trình du lịch mà còn không xin lỗi tôi một lời. B. Ngay khi anh ấy quên thông báo cho tôi những thay đổi về lịch trình du lịch thì anh ấy xin lỗi tôi. C. Chỉ sau khi quên thông báo cho tôi những thay đổi về lịch trình du lịch thì anh ấy mới xin lỗi tôi. D. Chỉ bằng việc xin lỗi tôi thì anh ấy mới quên thông báo cho tôi những thay đổi về lịch trình du lịch.  anh ấy.  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 5**. I have no day off this week. I cannot arrange an appointment with you.

**A.** Had I had a day off this week, I could have arranged an appointment with you.

**B.** If I had no day off this week, I couldn’t arrange an appointment with you.

**C.** If only I had a day off this week, I could arrange an appointment with you.

**D.** I wished I had a day off this week to arrange an appointment with you.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Tôi không có ngày nghỉ trong tuần này. Tôi không thể sắp xếp một cuộc hẹn với bạn. A. Sai vì phải dùng câu điều kiện loại 2, trái với hiện tại. B. Nếu tôi không có ngày nghỉ trong tuần này, thì tôi sẽ không thể sắp xếp một cuộc hẹn với bạn. →Sai vì bản chất của câu điều kiện loại 2 là phải trái với tình huống ở câu gốc. C. Giá mà tôi có D. Sai vì chỉ cần , nghỉ trong tuần này, thì tôi sẽ có thể sắp xếp một cuộc hẹn với bạn. D. Sai vì chỉ cần dùng wish chia ở hiện tại.  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 6**. The mountain scenery was spectacular. We stopped our car for a few minutes to admire its beauty.

**A.** No sooner had we stopped our car for a few minutes to admire its beauty than the mountain scenery was stunning.

**B.** So breathtaking was the mountain scenery that we stopped our car for a few minutes to admire its beauty.

**C.** Impressive as the mountain scenery was, we stopped our car for a few minutes to admire its beauty.

**D.** Not only was the mountain scenery magnificent but we also stopped our car for a few minutes to admire its beauty.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Phong cảnh núi non thật ngoạn mục. Chúng tôi đã dừng xe vài phút để thưởng ngoạn vẻ đẹp của nó. A. Ngay khi chúng tôi dừng xe vài phút để thưởng ngoạn vẻ đẹp của nó thì ngoạn mục. B. Phong cảnh núi non ngoạn mục đến nỗi chúng tôi đã dừng xe vài phút để C. Mặc dù phong cảnh núi non rất ấn tượng, chúng tôi đã dừng xe vài cảnh núi non trở nên tưởng ngoạn vẻ đẹp của nó. để thưởng ngoạn vẻ đẹp của nó. D. Phong cảnh núi non không chỉ ngoạn mục mà chúng tôi còn dừng xe vài phút để thưởng ngoạn vẻ đẹp của nó.  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 7**. Joey will become physically unfit if he continues sitting in front of his computer all day. He doesn’t realise that.

**A.** Not until Joey had become physically unfit did he realise how dangerous sitting in front of his computer all day was.

**B.** No sooner had Joey become physically unfit than he stopped sitting in front of his computer all day.

**C.** Not only does Joey fancy sitting in front of his computer all day but he will also become physically unfit.

**D.** Little does Joey realise that he will come physically unfit if he continues sitting in front of his computer all day.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Joey sẽ trở nên không khỏe mạnh nếu anh ấy tiếp tục ngồi trước máy tính cả ngày. Anh ấy không nhận ra điều đó. A. Mãi cho đến khi Joey trở nên không khỏe mạnh, anh ấy mới nhận ra việc ngồi trước máy tính cả ngày nguy hiểm như thế nào. B. Ngay sau khi Joey trở nên không khỏe mạnh, anh ấy đã ngừng ngồi trước máy tính cả ngày. C. Joey không chỉ thích ngồi trước máy tính cả ngày mà còn trở nên không khỏe mạnh. D. Joey không nhận ra rằng anh ấy sẽ trở nên không khỏe mạnh nếu tiếp tục ngồi trước máy tính cả ngày.  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 8.** The demand for face masks was too great. They had to work overtime to meet the deadline.

**A.** Not only did they have to work overtime to meet the deadline but the demand for face masks was too great.

**B.** Not until they had worked overtime to meet the deadline did the demand for face masks become too great.

**C.** Such was the demand for face masks that they had to work overtime to meet the deadline.

**D.** However great the demand for face masks was, they had to work overtime to meet the deadline.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Nhu cầu khẩu trang quá lớn. Họ đã phải làm thêm giờ để làm kịp thời hạn. A. Họ không chỉ phải làm thêm giờ để kịp thời hạn mà nhu cầu về khẩu trang còn quá lớn. B. Cho đến khi họ phải làm thêm giờ để kịp thời hạn thì nhu cầu về khẩu trang mới trở nên quá lớn. C. Nhu cầu về khẩu trang lớn đến mức họ phải làm thêm giờ để đáp ứng thời hạn. D. Dù nhu cầu về khẩu trang lớn thế nào, họ phải làm thêm giờ để kịp thời hạn.  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 9:** Sam handed in her exam paper. She realised she had forgotten to write her name only then.

**A.** Not until Sam realised she had forgotten to write her name did she hand in her exam paper.

**B.** Hardly had Sam realised she had forgotten to write her name did she hand in her exam paper.

**C.** Only by handing in her exam paper did Sam realise she had forgotten to write her name.

**D.** Only after Sam had handed in her exam paper did she realise she had forgotten to write her name.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  Sam nộp bài kiểm tra của mình. Lúc đó cô mới nhận ra mình đã quên viết tên mình. A. Mãi cho đến khi Sam nhận ra rằng cô ấy đã quên viết tên của mình, cô ấy mới nộp bài kiểm tra của mình. B. Ngay khi Sam nhận ra rằng cô ấy đã quên viết tên của mình, cô ấy đã nộp bài kiểm tra của mình. C. Chỉ bằng cách nộp bài kiểm tra, Sam mới nhận ra rằng cô ấy đã quên viết tên mình. D. Chỉ sau khi Sam nộp bài kiểm tra, cô ấy mới nhận ra mình đã quên viết tên.  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Question 10.** The music video contained too many violent scenes. It was deleted from all social media platforms just after 1 hour of launching.

**A.** No sooner had the music video been deleted from all social media platforms just after 1 hour of launching than it contained too many violent scenes.

**B.** So violent was the music video that it was deleted from all social media platforms just after 1 hour of launching.

**C.** Only after the music video had been deleted from all social media platforms just after 1 hour of launching did it contain too many violent scenes.

**D.** No matter how violent the music video was, it was deleted from all social media platforms just after 1 hour of launching.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  MV chứa quá nhiều cảnh bạo lực. Nó đã bị xóa khỏi tất cả các nền tảng mạng xã hội chỉ sau 1 giờ ra mắt.  A. MV vừa bị xóa khỏi tất cả các nền tảng mạng xã hội chỉ sau 1 giờ ra mắt vì chứa quá nhiều cảnh bạo lực.  B. Video âm nhạc bạo lực đến mức nó đã bị xóa khỏi tất cả các nền tảng mạng xã hội chỉ sau 1 giờ ra mắt.  C. Chỉ sau 1 giờ ra mắt, MV đã bị xóa khỏi tất cả các mạng xã hội do chứa quá nhiều cảnh bạo lực.  D. MV bạo lực đến đâu cũng bị xóa khỏi tất cả các mạng xã hội chỉ sau 1 giờ ra mắt.  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Question 11**. The latest article was very dull. It didn't even reach 10% of the expected target views.

**A.** So tedious was the latest article that it didn’t reach 10% of the expected target views.

**B.** Not only did the latest article fail to reach 10% of the expected target views but it was very boring.

**C.** However boring the latest article was, it didn't even reach 10% of the expected target views.

**D.** Only by reaching 10% of the expected target views did the latest article become more interesting.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bài báo mới nhất thật chán. Nó thậm chí còn không đạt được 10% số lượt xem mục tiêu dự kiến.*  *A. Bài báo mới nhất buồn tẻ đến nỗi nó không đạt được 10% số lượt xem mục tiêu dự kiến.*  *B. Bài báo mới không những không không đạt được 10% số lượt xem mục tiêu dự kiến mà còn rất tẻ nhạt.*  *C. Cho dù bài báo mới nhất có tẻ nhạt ra sao, thì nó cũng thậm chí không đạt được 10% số lượt xem mục tiêu dự kiến.*  *D. Chỉ bằng cách đạt được 10% số lượt xem mục tiêu dự kiến thì bài báo mới nhất mới trở nên thú vị hơn.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 12**. The mountainous terrain was rough. We made an effort to climb to the top to admire the sunrise.

**A.** However rough the mountainous terrain was, we made an effort to climb to the top to admire the sunrise.

**B.** Not only did we make an effort to climb to the top to admire the sunrise but the mountainous terrain was also rough.

**C.** Hardly had we made an effort to climb to the top to admire the sunrise when the mountainous terrain was rough.

**D.** So rough was the mountainous terrain that we made an effort to climb to the top to admire the sunrise.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Địa hình đồi núi gồ ghề. Chúng tôi đã rất nỗ lực leo lên đỉnh để thưởng ngoạn cảnh bình minh.*  *A. Dù cho địa hình đồi núi gồ ghề ra sao, chúng tôi vẫn nỗ lực leo lên đỉnh để thưởng ngoạn cảnh bình minh.*  *B. Chúng tôi không chỉ nỗ lực leo lên đỉnh để thưởng ngoạn cảnh bình minh mà địa hình đồi núi còn rất gồ ghề.*  *C. Ngay khi chúng tôi nỗ lực leo lên đỉnh để thưởng ngoạn cảnh bình minh thì địa hình đồi núi rất gồ ghề.*  *D. Địa hình đồi núi gồ ghề đến nỗi chúng tôi nỗ lực leo lên đỉnh để thưởng ngoạn cảnh bình minh.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 13.** The film about the Vietnam war was moving. Everyone in the cinema shed tears.

**A.** However moving the film about the Vietnam war was, everyone in the cinema shed tears.

**B.** Not until the film about the Vietnam war was moving did everyone in the cinema shed tears.

**C.** So moving was the film about the Vietnam war that everyone in the cinema shed tears.

**D.** Not only did everyone in the cinema shed tears but the film about the Vietnam war was moving as well.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Bộ phim về chiến tranh Việt Nam rất xúc động. Mọi người trong rạp đều rơi nước mắt.*  *A. Dù bộ phim về chiến tranh Việt Nam cảm động đến đâu, tất cả mọi người trong rạp chiếu phim đều rơi nước mắt.*  *B. Mãi cho đến khi bộ phim về chiến tranh Việt Nam xúc động, mọi người trong rạp chiếu phim mới rơi nước mắt.*  *C. Bộ phim về chiến tranh Việt Nam thật cảm động đến nỗi mọi người trong rạp đều rơi nước mắt.*  *D. Không chỉ mọi người trong rạp rơi nước mắt mà bộ phim về chiến tranh Việt Nam cũng cảm động.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Question 14**. These clothes are low-priced and stylish. They are not environmentally sustainable.

**A.** So low-priced and stylish are these clothes that they are not environmentally sustainable.

**B.** Not only are these clothes low-priced and stylish but they are not environmentally sustainable as well.

**C.** Only when these clothes are not environmentally sustainable do they become low-priced and stylish.

**D.** However low-priced and stylish these clothes are, they are not environmentally sustainable.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Những bộ quần áo này có giá thấp và phong cách. Chúng không bền vững với môi trường.*  *A. Những bộ quần áo này quá rẻ và sành điệu đến mức chúng không bền vững với môi trường.*  *B. Những bộ quần áo này không chỉ rẻ và sành điệu mà còn không bền vững với môi trường.*  *C. Chỉ khi những bộ quần áo này không bền vững với môi trường thì chúng mới trở nên rẻ và sành điệu.*  *D. Dù những bộ quần áo này giá rẻ và sành điệu đến đâu, chúng không bền vững với môi trường*  *→****Chọn đáp án D*** |

**Question 15.**Postgraduates cannot borrow materials from the Institute without a student card. There is no exception whatsoever.

**A.** On no account are postgraduates permitted to borrow materials from the Institute without a student card.

**B.** Only when postgraduates borrow materials from the Institute are they provided with a student card.

**C.** Only by missing the student card are postgraduates permitted to borrow materials from the Institute.

**D.** At no time were postgraduates allowed to borrow materials from the Institute without a student card.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Người học hệ sau đại học không thể mượn tài liệu từ Viện nếu không có thẻ học viên. Không có bất kỳ ngoại lệ nào.*  *A. Không có lý do nào mà người học hệ sau đại học được phép mượn tài liệu từ Viện nếu không có thẻ học viên.*  *B. Chỉ khi người học hệ sau đại học không thể mượn tài liệu từ Viện thì họ mới được cung cấp thẻ học viên.*  *C. Chỉ bằng việc bỏ quên thẻ học viên thì người học hệ sau đại học mới được phép mượn tài liệu từ Viện nếu không có thẻ học viên.*  *D. Sai vì phải dùng thì hiện tại đơn.*  *→****Chọn đáp án A*** |

**Question 16.** The teacher gave us a comprehensive explanation for the question. We fully understood it only then.

**A.** Only by giving us a comprehensive explanation for the question did we partly understand it.

**B.** No sooner had the teacher given us a comprehensive explanation for the question than we failed to understand it fully.

**C.** Hardly had we understood the question fully when the teacher gave us a comprehensive explanation for it.

**D.** Only after the teacher had given us a comprehensive explanation for the question did we fully understand it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Giáo viên đã cho chúng tôi một lời giải thích chi tiết cho câu hỏi. Chúng tôi chỉ hoàn toàn hiểu nó sau lúc đó.*  *A. Chỉ bằng cách giải thích chi tiết cho câu hỏi, chúng tôi mới phần nào hiểu được nó.*  *B. Ngay sau khi giáo viên đưa cho chúng tôi một lời giải thích chi tiết cho câu hỏi thì chúng tôi đã không hiểu nó một cách đầy đủ.*  *C. Ngay sau khi chúng tôi hoàn toàn không hiểu câu hỏi thì giáo viên đưa cho chúng tôi một lời giải thích chi tiết cho nó.*  *D. Chỉ sau khi giáo viên đưa ra lời giải thích chi tiết cho câu hỏi, chúng tôi mới hiểu hết nó.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 17**. He was exhausted after a long day at work. He helped his wife with household chores.

**A.** Only after he had helped his wife with household chores did he become exhausted after a long day at work.

**B.** Only by helping his wife with household chores did he become exhausted after a long day at work.

**C.** Such was his exhaustion after a long day at work that he helped his wife with household chores.

**D.** No matter how exhausted he was after a long day at work, he helped his wife with household chores.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Anh ấy bị kiệt sức sau một ngày dài làm việc. Anh ấy vẫn giúp vợ làm việc nhà.*  *A. Chỉ sau khi anh ấy giúp vợ làm việc nhà thì anh ấy mới kiệt sức sau một ngày dài làm việc.*  *B. Chỉ bằng việc giúp vợ làm việc nhà thì anh ấy mới trở nên kiệt sức sau một ngày dài làm việc.*  *C. Anh ấy kiệt sức sau một ngày dài làm việc đến nỗi đã giúp vợ làm việc nhà.*  *D. Dù anh ấy có kiệt sức ra sao sau một ngày dài làm việc, thì anh ấy vẫn giúp vợ làm việc nhà.*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Question 18**. The instructional material was too complex. I had to read it three times to fully comprehend it.

**A.** Such was the complexity of the instructional material that I had to read it three times to fully comprehend it.

**B.** So complex was the instructional material that I didn’t fully comprehend it after reading it three times.

**C.** No sooner had I read the instructional material three times than it was too complex to fully comprehend.

**D.** Not only was the instructional material too complex but I also had to read it three times to fully comprehend it.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Tài liệu hướng dẫn quá phức tạp. Tôi đã phải đọc nó ba lần thì mới hiểu hết.*  *A. Tài liệu hướng dẫn quá phức tạp đến nỗi tôi phải đọc ba lần thì mới hiểu hết.*  *B. Tài liệu hướng dẫn phức tạp đến mức tôi không hiểu hết sau khi đọc nó ba lần.*  *C. Ngay sau khi tôi đọc tài liệu hướng dẫn ba lần thì nó quá phức tạp để hiểu đầy đủ.*  *D. Tài liệu hướng dẫn không chỉ quá phức tạp mà tôi còn phải đọc nó ba lần để hiểu hết.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Question 19**. Mark had an outstanding performance at the concert. He achieved prominence after one night.

**A.** Such was his outstanding performance at the concert that Mark became unknown after one night.

**B.** Had it not been for his outstanding performance at the concert, Mark wouldn’t have become popular after one night.

**C.** Only after Mark had achieved prominence after one night did he have an outstanding performance at the concert.

**D.** Not until Mark had become popular after one night did he have an outstanding performance at the concert.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Mark đã có một màn trình diễn nổi bật tại buổi hòa nhạc. Anh ấy đã nổi tiếng sau một đêm.*  *A. Màn trình diễn tại buổi hòa nhạc của anh ấy nổi bật đến mức Mark đã trở nên vô danh sau một đêm.*  *B. Nếu không có màn trình diễn nổi bật tại buổi hòa nhạc, thì Mark đã không nổi tiếng sau một đêm.*  *C. Chỉ sau khi Mark nổi tiếng sau một đêm thì anh ấy mới có một màn trình diễn nổi bật tại buổi hòa nhạc.*  *D. Mãi đến khi Mark nổi tiếng sau một đêm thì anh ấy mới có một màn trình diễn nổi bật tại buổi hòa nhạc.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Question 20.** Thomas notified us of his decision to leave the job. He did it as soon as he arrived at the office.

**A.** Only after Thomas had notified us of his decision to leave the job did he arrive at the office.

**B.** Hardly had Thomas arrived at the office when he notified us of his decision to leave the job.

**C.** Not until Thomas had notified us of his decision to leave the job did he arrive at the office.

**D.** Only by arriving at the office did Thomas notify us of his decision to leave the job.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *Thomas đã thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy. Anh ấy đã làm điều đó ngay khi đến văn phòng.*  *A. Chỉ sau khi Thomas thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc thì anh ấy mới đến văn phòng.*  *B. Thomas vừa đến văn phòng thì anh ấy thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy.*  *C. Mãi cho đến khi Thomas thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy, anh ấy mới đến văn phòng.*  *D. Chỉ bằng cách đến văn phòng, Thomas mới thông báo cho chúng tôi về quyết định nghỉ việc của anh ấy.*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

# TOPIC 24: ORDER OF ADJECTIVES IN NOUN PHRASE

|  |  |
| --- | --- |
| **05** | **ADJECTIVES ORDER: TRẬT TỰ TÍNH TỪ** |
| **0.2điểm** | Nội dung này năm 2023 không có trong bài thi TN THPT. |
| **Question 7:** Linh liked the \_\_\_\_\_\_\_ cat in the pet shop.  **A.** cute grey English **B.** cute English grey **C.** grey English cute **D.** English grey cute | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

|  |
| --- |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Bốn đáp án giống nhau về số lượng từ và từ, chỉ ĐẢO VỊ TRÍ các từ trong đáp án, ta chỉ quan tâm đáp án sắp xếp theo QSASCOMP là ra đáp án chuẩn.  Khi vào phòng thi, nhận được giấy nháp, viết NGAY QSASCOMP ra giấy nháp tránh trường hợp QUÊN.  **TIPS FOR GCSE:**  Làm từ dưới lên:  **Thấy 1:** P: Ving thì nó đứng cuối.  Không thấy 1 thì thấy 2:  **Thấy 2:** M: đứng cuối: **silver, glass, plastic, wood, , wool, wooden, leather, silk, metal, cotton.**  Không thấy cả 1 và 2 thì thấy 3:  **Thấy 3:** O: nguồn gốc, tên quốc gia VIẾT IN HOA chữ cái đầu tiên: Vietnamese, Chinese, English…  **Một số lưu ý:** Age: A: tuổi tác: young, old, **modern, ancient, new**  SS: size and shape (small round) là từ hay gặp nhiều nhất về SS  Quality: Q: quan điểm: thì do quan điểm của mỗi người đều có thể khác nhau, nên Q sẽ linh động.  *Eg:*  *Hoàng: a beatiful girl*  *Dương: an ugly girl* |

**QUY TẮC VỀ TRẬT TỰ CỦA TÍNH TỪ**

**-** Cách 1: nhớ ngân hàng SACOMBANK, ghép vào là QSASCOMP (qui sát sờ côm pờ)

- Cách 2: **“Ông sáu ăn súp của ông mập phì.”, OSASCOMP.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Opinion**  **(Quality)** | Useful (hữu ích), beautiful (đẹp), interesting (thú vị), lovely (đáng yêu), delicious (ngon miệng), handsome (đẹp trai), glorious (lộng lẫy), luxurious (sang trọng)  Vì là quan điểm nên thay đổi được ADJ nên Q |
| **Size** | big (to), small (nhỏ), large (lớn), huge (khổng lồ), tiny (bé xíu), long (dài), short (ngắn), tall (cao)... |
| **Age** | old (già, cũ), young (trẻ), new (mới), brand-new (mới toanh), ancient (cổ đại), modern (hiện đại),... |
| **Shape** | round (tròn), triangle (tam giác), cubic (hình hộp), heart-shaped (hình trái tim), flat (bằng phẳng), square (hình vuông)... |
| **Color** | black (đen), red (đỏ), white (trắng), blue (xanh), yellow (vàng), cream (màu kem), violet (tím), purple (đỏ tía), navy blue (xanh hải quân), gold, silver |
| **Origin** | Vietnamese, English, Indian, Thai, German, American,... |
| **Material** | Silk (lụa), gold (vàng), silver (bạc), wooden (gỗ), metal (kim loại), plastic (nhựa), leather (da), glass (thuỷ tinh), concrete (bê tông), ivory (ngà)... |
| **Purpose** | sitting, sleeping, wedding, waiting... |

**TÓM TẮT: QSASCOMP:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a/  an | Q | S | A | S | C | O | M | P | N |
|  | Quality | Size | Age | Shape | Color | Origin  (quốc gia) | Material | Purposes  V\_ing |  |
|  | Chất lượng  Quan điểm | Kích cỡ | Tuổi tác | Hình dạng | Màu sắc | Nguồn gốc | Chất liệu | Mục đích |  |
| *A* | *beautiful* | *large* | *new* | *round* | *red* | *Chinese* | *wooden* | *dinning* | *table* |
|  |  |  |  |  |  | *Viết in* ***HOA*** *chữ cái đầu* |  | ***Ving*** *chủ yếu* |  |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Câu 1.** Jane really loves the \_\_\_\_\_\_\_ jewelry box that her parents gave her as a birthday present.

**A**. nice brown wooden **B.** nice wooden brown

**C.** wooden brown nice **D.** brown wooden nice

**Câu 2.** Helen has just bought two \_\_\_\_\_\_\_ scarves.

**A.** black new wool **B.** black wool new **C.** new black wool **D.** new wool black

**Câu 3.** He is going to marry a \_\_\_\_\_\_\_ girl next month.

**A.** tall pretty English **B.** pretty tall English **C.** pretty English tall **D.** tall English pretty

**Câu 4.** This is a picture of a/an \_\_\_\_\_\_\_ castle.

**A.** white Egypt ancient **B.** ancient white Egypt

**C.** Egypt ancient white **D.** Egypt white ancient

**Câu 5.** David has just sold his \_\_QSASCOMP\_\_\_\_\_ car and intends to buy a new one.

**A.** old Japanese white **B.** white old Japanese **C.** old white Japanese **D.** Japanese old white

**Câu 6.** My mother bought me a \_\_\_\_\_\_\_ car on the occasion of my birthday.

**A** modern black Japanese **B.** Japanese modern black

**C.** black Japanese modern **D.** black modern Japanese

**Câu 7.** Mary wore a \_\_\_\_\_\_\_ hat on the school trip last weekend.

**A.** nice white wool **B.** wool white nice **C.** white wool nice **D.** white nice wool

**Câu 8.** She bought a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ jacket as a present for her daughter.

**A.** new Italian leather **B.** new leather Italian

**C.** leather new Italian **D.** leather Italian new

**Câu 9.** If I were you, I would get rid of that \_\_\_\_\_\_\_ ornament as soon as possible. It really offends the eye.

**A.** old pink disgusting plastic **B.** disgusting old pink plastic

**C.** disgusting pink old plastic **D.** old disgusting pink plastic

**Câu 10.** He was fascinated by the \_\_\_\_\_\_\_ car at the exhibition.

**A.** red German old **B.** German old red **C.** old red German **D.** old German red

**Câu 11.** They take their \_\_\_\_\_\_\_ children to the park every day.

**A.** lovely African small young **B.** African small young lovely

**C.** lovely small young African **D.** young lovely African small

**Câu 12.** We bought a \_\_\_\_\_\_\_ cat at the flea market last week.

**A.** nice British white **B.** British nice white **C.** nice white British **D.** white British nice

**Câu 13.** At the farewell party, Jane gave Danny a \_\_\_\_\_\_\_ mug with her portrait outside so that he would always remember her.

**A.** lovely big Japanese **B.** big Japanese lovely **C.** Japanese big lovely **D.** lovely Japanese big

**Câu 14.** We bought a(n) \_\_\_\_\_\_\_ rug on our holiday to Iran last year.

**A.** beautiful old Persian **B.** beautiful Persian old

**C.** old Persian beautiful **D.** Persian beautiful old

**Câu 15.** My father bought a \_\_\_\_\_\_\_ clock at the weekly fair last weekend.

**A.** wonderful old German **B.** old wonderful German

**C.** German old wonderful **D.** old German wonderful

**Câu 16.** Her husband bought her a \_\_\_\_\_\_\_ scarf when he went on holiday in Singapore last week.

**A.** beautiful silk yellow **B.** beautiful yellow silk

**C.** yellow beautiful silk **D.** yellow beautiful silk

**Câu 17.** Paul has just sold his \_\_\_\_\_\_\_ car and intends to buy a new one.

**A.** black old Japanese **B.** Japanese old black

**C.** old black Japanese **D.** old Japanese black

**Câu 18.** The report form is available on the two \_\_\_\_\_\_\_ discs in my drawer.

**A.** small round green **B.** small green round

**C.** green small round **D.** round small green

**Câu 19.** Being burnt out after hard day, she sat down on a \_\_\_\_\_\_\_ sofa to relax

**A.** comfortable leather black **B.** comfortable black leather.

**C.** black comfortable leather **D.** black leather comfortable

**Câu 20.** Laura recently went to a flea market where she found a \_\_\_\_\_\_\_ table.

**A.** wooden round small **B.** round wooden small

**C.** small round wooden **D.** round small wooden

**Câu 21.** Many people were shocked by the \_\_\_\_\_\_\_ product.

**A.** new Japanese wooden **B.** Japanese new wooden

**C.** wooden new Japanese **D.** Japanese wooden new

**Câu 22.** There is a \_\_\_\_\_\_\_ table, which is a gift from my best friends on my housewarming.

**A.** wooden large round beautiful **B.** beautiful large round wooden

**C.** beautiful round large wooden **D.** large beautiful round wooden

**Câu 23.** Andrea has a \_\_\_\_\_\_\_ rug on the floor in her bedroom.

**A.** sheepskin lovely white **B.** white lovely sheepskin

**C.** lovely sheepskin white **D.** lovely white sheepskin

**Câu 24.** During our stay abroad, we bought a \_\_\_\_\_\_\_ vase.

**A.** German lovely glass **B.** German glass lovely

**C.** lovely German glass **D.** glass lovely German

**Câu 25.** Anna was attracted by the young man driving a \_\_\_\_\_\_\_ car.

**A.** racing modern Japanese **B.** modern Japanese racing

**C.** modern racing Japanese **D.** Japanese modern racing

**Câu 26.** His younger sister gave him a \_\_\_\_\_\_\_ wallet as a souvenir when she returned from summer vacation.

**A.** small brown leather **B.** leather small brown

**C.** brown small leather **D.** small leather brown

**Câu 27.** My mother often wears a pair of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ gloves when she washes the dishes.

**A.** black leather Chinese  **B.** black Chinese leather

**C.** leather black Chinese  **D.** Chinese black leather

**Câu 28.** Helen has just bought two \_\_\_\_\_\_\_\_ scarves.

**A.** new black wool **B.** new wool black **C.** wool black new **D.** black wool new

**Câu 29.** She was attracted to the \_\_\_\_\_\_\_\_ dress at the shop.

**A.** Korean blue long **B.** blue long Korean **C.** blue Korean long **D.** long blue Korean

**Câu 30.** I remember she wore a \_\_\_\_\_\_\_\_ dress to go out with her boyfriend last week.

**A.** cotton white Vietnamese **B.** Vietnamese white cotton

**C.** white Vietnamese cotton **D.** white cotton Vietnamese

**Câu 31.** Visitors to the local museum are mostly attracted by \_\_\_\_\_\_\_ rocking chair.

**A.** an old wooden European beautiful **B.** a beautiful old European wooden

**C.** an old beautiful wooden European **D.** a wooden old beautiful European

**Câu 32.** Being burnt out after a hard day, she sat down on a \_\_\_\_\_\_\_\_ sofa to relax.

**A.** black leather comfortable **B.** comfortable black leather

**C.** comfortable leather black **D.** black comfortable leather

**Câu 33.** His younger sister gave him a \_\_\_\_\_\_\_ wallet as a souvenir when she returned from summer vacation.

**A.** small brown leather **B.** leather small brown

**C.** brown small leather **D.** small leather brown

|  |
| --- |
| Trật tự tính từ:  OSASCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin – Material – Purpose  size → small  color → brown  material → leather  **Tạm dịch:** Em gái anh ấy đã tặng anh một cái ví da nhỏ màu nâu như một món quà lưu niệm khi cô trở về sau kỳ nghỉ hè.  → Chọn đáp án A |

**Câu 34.** My mother often wears a pair of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ gloves when she washes the dishes.

**A.** black leather Chinese  **B.** black Chinese leather

**C.** leather black Chinese  **D.** Chinese black leather

|  |
| --- |
| Theo trật tự tính từ OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose  Color – black  Origin – Chinese  Material – leather  **Tạm dịch:** Mẹ tôi thường đeo một đôi găng tay da đen của Trung Quốc khi bà rửa bát.  → Đáp án B |

**Câu 35.** Helen has just bought two \_\_\_\_\_\_\_\_ scarves.

**A.** new black wool **B.** new wool black **C.** wool black new **D.** black wool new

|  |
| --- |
| OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose  - new: mới → age  - black: màu đen → color  - wool: len → material  **Tạm dịch**: Helen vừa mua hai chiếc khăn len đen mới.  → Chọn đáp án A |

**Câu 36.** Alan often drives a \_\_\_\_\_\_\_\_ car

**A.** blue small Japanese **B.** small Japanese blue

**C.** Japanese small blue **D.** small blue Japanese

|  |
| --- |
| Trật tự của tính từ trong câu: OpSASCOMP (Opinion: Quan điểm – Size: kích cỡ - Age: tuổi tác – Shape: hình dạng – Color: màu sắc – Origin: nguồn gốc – Material: chất liệu – Purpose: mục đích)  **Tạm dịch:** Alan thường lái một chiếc ô tô nhỏ màu xanh của Nhật Bản.  **Choose D.** |

**Câu 37.** My sister lives in a \_\_\_\_\_\_\_ apartment.

**A.** nice wooden new **B.** new nice wooden

**C.** wooden nice new **D.** nice new wooden

|  |
| --- |
| Trật tự tính từ: OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose  - nice: đẹp → opinion  - new: mới → age  - wooden: gỗ → material  Tạm dịch: Em gái tôi sống trong một căn hộ bằng gỗ mới đẹp.  → Chọn đáp án D |

**Câu 38.** At first sight I met her, I was impressed with her \_\_\_\_\_\_\_ eyes.

**A.** big round beautiful **B.** beautiful round big

**C.** round beautiful big **D.** beautiful big round

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trật tự của tính từ  **Giải thích:** Trật tự của tính từ trong câu: OpSASCOMP (Opinion: Quan điểm – Size: kích cỡ - Age: tuổi tác – Shape: hình dạng – Color: màu sắc – Origin: nguồn gốc – Material: chất liệu – Purpose: mục đích)  **Tạm dịch:** Ngay từ cái nhìn đầu tiên tôi gặp cô ấy, tôi đã rất ấn tượng với đôi mắt tròn to rất đẹp của cô ấy.  **Choose D.** |

**Câu 39.** We bought some \_\_\_\_\_\_\_ glasses.

**A.** German lovely old **B.** German old lovely

**C.** lovely old German **D.** old lovely German

|  |
| --- |
| Kiến thức về trật tự của tính từ:  Opinion (Ý kiến) – Size (kích cỡ) – Age (Tuổi tác) – Shape (Hình dạng) – Color (Màu sắc) – Origin (Nguồn gốc) – Material (Chất liệu) – Purpose (Mục đích)  Lovely (adj): đáng yêu => opinion  Old (adj): cổ => age  German (adj): Đức => origin  **Tạm dịch**: Chúng tôi đã mua cặp kính cổ của Đức đáng yêu.  → Chọn đáp án C |

**Câu 40.** I bought my mother a \_\_\_\_\_\_\_\_ watch as a present

**A.** round nice Swiss **B.** nice round Swiss

**C.** nice Swiss round **D.** round Swiss nice

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trật tự của tính từ  **Giải thích:** Trật tự của tính từ trong câu: OpSASCOMP (Opinion: Quan điểm – Size: kích cỡ - Age: tuổi tác – Shape: hình dạng – Color: màu sắc – Origin: nguồn gốc – Material: chất liệu – Purpose: mục đích)  **Tạm dịch:** Tôi đã mua cho mẹ tôi một chiếc đồng hồ Thụy Sĩ tròn đẹp như một món quà  **Choose B.** |

**Câu 41.** I remember she wore a \_\_\_\_\_\_\_\_ dress to go out with her boyfriend last week.

**A.** cotton white Vietnamese **B.** Vietnamese white cotton

**C.** white Vietnamese cotton **D.** white cotton Vietnamese

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trật tự của tính từ  **Giải thích:** Trật tự của tính từ trong câu: OpSASCOMP (Opinion: Quan điểm – Size: kích cỡ - Age: tuổi tác – Shape: hình dạng – Color: màu sắc – Origin: nguồn gốc – Material: chất liệu – Purpose: mục đích)  **Tạm dịch:** Tôi nhớ cô ấy đã mặc một chiếc áo dài cotton trắng của Việt Nam để đi chơi với bạn trai của cô ấy vào tuần trước.  **Choose C.** |

**Câu 42.** It's the first time she has enjoyed such a \_\_\_\_\_\_\_\_ cake

**A.** Christmas tasty chocolate **B.** tasty Christmas chocolate

**C.** chocolate Christmas tasty **D.** tasty chocolate Christmas

|  |
| --- |
| Khi có nhiều tính từ cùng đứng trước 1 danh từ, sắp xếp chúng theo thứ tự: OSASCOMP + N. Trong đó:  O – opinion: quan điểm  S – size: kích thước  A – age: độ tuổi  S – shape: hình dạng  C – colour: màu sắc  O – origin: nguồn gốc  M – material: chất liệu  P – purpose: mục đích  N – noun: danh từ  Nếu có số thứ tự => đứng trước tính từ & danh từ  => Trật tự tính từ và danh từ: “tasty” – chỉ quan điểm + “chocolate” – chỉ chất liệu + “Christmas” – mục đích  **Tạm dịch:** Đây là lần đầu tiên cô ấy được thưởng thức một chiếc bánh Giáng sinh bằng sô cô la ngon như vậy.  **Choose D.** |

**Câu 43.** The only thing he bought on his trip to Italy was a \_\_\_\_\_\_\_ watch.

**A.** new Italian nice **B.** nice Italian new

**C.** nice new Italian **D.** new nice Italian

|  |
| --- |
| Trật tự tính từ:  OSASCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin – Material – Purpose  opinion → nice  age → new  origin → Italian  **Tạm dịch**: Thứ duy nhất mà anh ấy mua trong chuyến đi đến Ý chính là một chiếc đồng hồ mới tuyệt đẹp của Ý.  → Chọn đáp án C |

**Câu 44.** Jenny wore a \_\_\_\_\_\_\_ dress to the farewell party last night.

**A.** beautiful silk white **B.** silk beautiful white

**C.** white silk beautiful **D.** beautiful white silk

|  |
| --- |
| Trật tự tính từ:  OSASCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin – Material – Purpose  opinion → beautiful  color → white  material → silk  **Tạm dịch**: Jenny đã mặc một chiếc đầm lụa màu trắng rất đẹp đến buổi tiệc chia tay tối qua.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 45.** John has a collection of \_\_\_\_\_\_ postage stamps.

**A.** valuable Japanese old **B.** valuable old Japanese

**C.** old Japanese valuable **D.** old valuable Japanese

|  |
| --- |
| Trật tự tính từ:  OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose  - valuable: có giá trị → opinion  - old: cũ → age  - Japanese: Nhật Bản → origin  **Tạm dịch**: John có một bộ sưu tập tem Nhật Bản cũ có giá trị.  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 46.** The flower girl wore a \_\_\_\_\_\_\_ dress at the wedding ceremony last night s

**A.** pretty white silk **B.** silk white pretty **C.** pretty silk white **D.** white silk pretty

|  |
| --- |
| Trật tự tính từ:  OSASCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin – Material – Purpose  opinion → pretty  color → white  material → silk  **Tạm dịch**: Cô phù dâu đã mặc một chiếc đầm lụa trắng rất đẹp tại buổi lễ kết hôn tối qua.  → Chọn đáp án A |

**Câu 47.** We caught sight of dozens of \_\_\_\_\_\_\_\_ elephants on safari.

**A.** grey Indian huge **B.** Indian huge grey **C**. huge Indian grey **D**. huge grey Indian

|  |
| --- |
| Trật tự tính từ:  OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose  - huge: to lớn → size  - grey: màu xám → color  - Indian: Ấn Độ → origin  **Tạm dịch**: Chúng tôi đã bắt gặp hàng chục con voi Ấn Độ xám to lớn ở công viên động vật bán hoang dã.  → **Chọn đáp án** D |

**Câu 48.** During his stay abroad, he bought a/an \_\_\_\_\_\_\_ dress for his wife.

**A.** amazing green silk **B.** silk amazing green **C.** amazing silk green **D.** green amazing silk

|  |
| --- |
| ***Trật tự tính từ:***  *OSASCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin – Material – Purpose*  *opinion → amazing*  *color → green*  *material → silk*  ***Tạm dịch:*** *Trong lúc ở nước ngoài, anh ấy đã mua cho vợ mình một chiếc đầm lụa màu xanh cực đẹp.*  *→* ***Chọn đáp án A*** |

**Câu 49.** I was given \_\_\_\_\_\_\_ book on my last birthday.

**A.** a new interesting English **B.** an interesting English new

**C.** an interesting new English **D.** an English new interesting

|  |
| --- |
| ***Trật tự tính từ:***  *OSASCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin – Material – Purpose*  *opinion → interesting*  *age → new*  *origin → English*  ***Tạm dịch:*** *Tôi đã được tặng một quyển sách tiếng Anh mới thú vị vào ngày sinh nhật vừa rồi của tôi.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 50.** I like the \_\_\_\_\_\_ craft that the woman is wearing.

**A.** nice brown silk **B.** silk nice brown **C.** nice silk brown **D.** Silk brown nice

|  |
| --- |
| ***Trật tự tính từ:***  *OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose*  *- nice: đẹp → opinion*  *- brown: màu nâu → color*  *- silk: lụa → material*  ***Tạm dịch:*** *Tôi thích đồ thủ công màu nâu xinh xắn mà người phụ nữ đang đeo.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 51.** Where's the \_\_\_\_\_ dress that you bought at Macy's last week?

**A.** lovely pink long silk **B.** pink long lovely silk **C.** long pink silk lovely **D.** lovely long pink silk

|  |
| --- |
| ***Trật tự tính từ:***  *OSASCOMP: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin – Material – Purpose*  *opinion → lovely*  *size → long*  *color → pink*  *material → silk*  ***Tạm dịch:*** *Cái đầm lụa dài màu hồng dễ thương mà bạn đã mua tại Macy’s vào tuần trước đâu rồi?*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 52.** I saw him hiding something in a \_\_\_\_\_\_\_ bag.

**A.** black small plastic **B.** plastic small black

**C.** small plastic black **D.** small black plastic

|  |
| --- |
| ***Trật tự tính từ:***  *OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose*  *- small: nhỏ → size*  *- black: màu đen → color*  *- plastic: nhựa → material*  ***Tạm dịch:*** *Tôi thấy anh ta giấu cái gì đó ở trong cái túi nhựa nhỏ màu đen.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 53.** I am very happy to work with a(n) \_\_\_\_\_\_\_ teacher at this school.

**A.** English young intelligent **B.** English intelligent young

**C.** young intelligent English **D.** intelligent young English

|  |
| --- |
| ***Trật tự tính từ:***  *OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose*  *- intelligent: thông minh → opinion*  *- young: trẻ → age*  *- English: người Anh → origin*  ***Tạm dịch:****Tôi rất vui khi được làm việc với một giáo viên tiếng Anh trẻ tuổi thông minh tại trường này.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

# TOPIC 25: COMMUNICATION AND CONVERSATION SKILLS

|  |  |
| --- | --- |
| **15** | **COMMUNICATIVE LANGUAGE: CHỨC NĂNG GIAO TIẾP** |
| **0.4điểm** |  |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.***  **Question 16:** Peter is asking to borrow Nam’s pen.  - Peter: “Can I borrow your pen, Nam?”  - Nam: “\_\_\_\_\_\_\_”  **A.** Me too. **B.** Here you are. **C.** Thanks a lot. **D.** Congratulations!  **Question 17:** Hai is thanking Tom for his compliment.  - Hai: “Thank you for your kind words, Tom.”  - Tom: “\_\_\_\_\_\_\_”  **A.** Same to you. **B.** Good idea. **C.** That’s not good. **D.** You’re welcome. | |
| 1. Hong and Mike are in the school canteen. - Hong: “\_\_\_\_\_\_?” - Mike: “Here you are.”   **A.** Can you sit here **B.** Can you play basketball  **C.** Can you speak Japanese, please **D.** Can you pass the salt, please   1. Peter and Khanh are talking about learning foreign languages.   - Peter: “I think students should learn two foreign languages when they are at school.”  - Khanh: “\_\_\_\_\_\_. It helps them communicate with more people and broaden their minds.”  **A.** I quite agree with you **B.** I don’t think it’s a good idea  **C.** That’s not a good idea **D.** I quite disagree with you | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**1. CÁC MẪU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP MÌNH:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đề nghị** | **Trả lời đồng ý** | **Trả lời không đồng ý** |
| - V ............, please.  - Can you  / Could you + V.......?.  - Would you please + V...........?  - Will you + V......?  - I wonder if you'd/ could + V. | - Certainly - Of course - Sure  - No problem  - What can I do for you?  - How can I help you? | I'm sorry. (I'm busy )  I'm afraid I can't/ couldn't |
| - Would /Do you mind  V-ing | - No I don't mind.  - No, of course not. - Not at all. | - I'm sorry, I can't. |

**2. CÁC MẪU  MÌNH MUỐN GIÚP NGƯỜI KHÁC:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trả lời đồng ý** | **Trả lời không đồng ý** |
| -Shall I...?  - Would you like me to ...?  -Do you want me to ...?  - What can I do for you ?  - May I help you ?  - Do you need any help?  - Let me help you.  - Can I help you ? | -Yes. Thank you  -That's very kind of you.  -Yes, please.  -Oh, would you really?  -Thanks a lot. | -No. Thank you  -No, thank you. I can manage.  -No, there's no need. But thanks all the same.  -Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks. |

**3. CÁC MẪU XIN PHÉP NGƯỜI KHÁC:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trả lời đồng ý** | **Trả lời không đồng ý** |
| - May I ..?  - Can I ..?  - Could I...?  -May I go out ?  -Do you think I could ...   -I wonder if I could ...   -Is it all right if I ... | - Certainly  - Of course  - Please do  - Please go ahead  - Yes, by all means | - I'd rather you didn't  - I'd prefer You didn't  -No, I'm afraid you can't  -I'm sorry, but you can't. |
| - Would you mind if I + QKĐ  - Would you mind if I smoked ?  - Do you mind if I + HTĐ.  Do you mind if I smoke? | - No, of course not.  - Not at all.  - Please do  - Please go ahead |

**4. CÁC MẪU CÂU GỢI Ý LÀM GÌ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trả lời đồng ý** | **Trả lời không đồng ý** |
| - Shall I / we... (do)?  - Let's... (do).  - Why don't I / we... (do)?  - How about... (doing)?  - What about... (doing)?  - I think we should... (do).  - I suggest that we... (do).  - It might be a good idea if we / you... (do).  - I think the best way of dealing with this situation would be to... (do).  - If you ask me, I think we / you should/ could...V | - Yes, I think that's a good idea.  - That's probably the best option.  - Sure, why not?  - Yes, definitely.  - By all means.  - Good idea | No, let's not. |

**5. CÁC MẪU CÂU CÁM ƠN:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trả lời** |
| - Thank you.  - Thank you very much.  - Thanks a lot.  - Thanks a lot for .... | - You're welcome.  - That's all right.  - Not at all.  - It's my pleasure |

**6. ĐƯA LỜI KHEN VÀ CÁCH TIẾP NHẬN LỜI KHEN:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trả lời** |
| - What + a noun phrase (What a beautiful girl!)  - How + adj + S +V Z(How beautiful you are!)  - You’ve got a beautiful *dress*! | - I’m glad you like it.  - Thank you .  - Thank you for your compliment  - Many thanks/ Thank you. That is a nice compliment. |

**7. XIN LỖI VÀ CÁCH CHẤP NHẬN LỜI XIN LỖI:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trả lời** |
| - Sorry  - I'm very/awfully/so/extremely sorry.  - Excuse me.  - Sorry, (it was) my fault.  - I do apologize.  - Please accept my apologies | - That's all right/OK. - Not to worry.  - That's quite/perfectly all right. - No reason/need to apologize.  - Don't worry about it |

**8. CÁC MẪU CÂU hỏi lại khi nghe không rõ:**

- Pardon? (chữ này thông dụng các em cần nhớ)

- Please say that again.

- Could you repeat that?

**9. CÁC MẪU CÂU MỜI:**

a) Mời ăn uống: - Would you like + món ăn/uống

Ví dụ: Would you like a cup of tea?  ( mời bạn uống trà)

Đáp lại: - Yes, please. / - No, thanks.

b) Mời đi đâu: - Would you like + to inf.

Ví dụ: Would you like to go to the cinema with me?  ( mời bạn đi xem phim với tôi)

Would you like to go to the party?  (mời bạn đi dự tiệc)

**10. CÁC MẪU CÂU CẢNH BÁO :**

Don't move! Mind you head! Watch out!

Look out! Be careful! Take care!

**TIPS FOR GCSE:**

|  |
| --- |
| Thường là các tình huống giao tiếp cơ bản hàng ngày: xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, khen, gợi ý, phàn nàn, chào hỏi, sức khỏe….  *- Thường đáp án luôn được ưu tiên khi trong câu giao tiếp có các từ WHAT DO YOU THINK, I THINK, DO YOU AGREE, WHAT IS YOUR OPINION….chọn là*  *+ I can’t agree…more*  *+ I couldn’t agree….more*  *+ There’s no doubt about it*  *- Giao tiếp mà đáp án có NO THANKS, hay bất kì từ gì đi với THANK/ THANK YOU cũng được ưu tiên cao*  *- Giao tiếp mà có WOULD YOU LIKE TO…*  *Đáp án luôn là NO THANKS, hoặc I’D LOVE TO*  *- Giao tiếp mà có dấu (!) Chấm than trong câu thì đáp án ưu tiên là*  *+ Thanks for your compliment*  *+ Thanks…/ Thank you…..*  - *Giao tiếp mà có HOW…..STEAK, đáp án sẽ là RARE PLEASE (Chín tái), hay WELL DONE (Chín kĩ).*  *- Giao tiếp mà có WOULD YOU MIND hay DO YOU MIND… thì câu trả lời phải là NO*  *CHÚ Ý:*  *Năm nay mức độ ưu tiên cao là CÂU HỎI THƯỜNG NGÀY và KHÔNG ĐỒNG Ý với quan điểm nào đó. (Nên học sinh cần ôn thêm chuyên đề CÁC DẠNG CÂU HỎI)* |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.***

**Câu 1.** Linda and Janet are talking about families living under one roof.

- Linda: “I think it’s a good idea to have three or four generations living under one roof. They can help one another.”

- Janet: “\_\_\_\_\_\_. Many old-aged parents like to lead an independent life in a nursing home.”

**A.** It’s nice to hear that **B.** Me, too

**C.** I agree with you completely **D.** That’s not true

**Câu 2.** Tom and Peter are in the livingroom.

- Tom: “It’s rather cold in here. Do you mind if I close the window?”

- Peter: “\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Sure, please **B.** No, go ahead **C.** I don’t like it **D.** Yes, please

**Câu 3.** Ted and Kate are talking about the school curriculum.

Ted: "Swimming should be made part of the school curriculum."

Kate:"\_\_\_\_\_\_\_\_. It is an essential life skill."

**A.** I can't agree with you more **B.** Oh, that's a problem

**C.** You can make it **D.** Not at all

**Câu 4.** Tom is talking to John, his new classmate, in the classroom.

Tom: “How did you get there?”

John: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** I came here by train. **B.** Is it far from here?

**C.** The train is so crowded. **D.** I came here last night.

**Câu 5.** The teacher is talking to Jane about her assignment in class.

- Teacher “You have done a really good job.”

- Jane: “\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Of course not I did it so badly **B.** Thank you. You deserve it.

**C.** Thanks. How nice of you to say so. **D.** Thank you. It’s going to be fine.

**Câu 6.** Lucia is calling to Mrs. Mary’s home.

- Lucia: “Hello, may I speak to Mrs Mary, please?”

- Call receiver. “\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Of course not **B.** Wait here **C.** Yes, please **D.** Hold on, please

**Câu 7.** Mrs Brown and Mrs Smith are talking about teaching teamwork skills to children.

- Mrs Brown: “Teamwork skills should be taught to children.”

- Mrs Smith: “\_\_\_\_\_\_\_ They are necessary for their future life.”

**A.** You’re wrong. **B.** You're welcome.

**C.** I don’t either. **D.** I totally agree with you.

**Câu 8.** Lucia is calling to Mrs. Mary’s home.

- Lucia: “Hello, may I speak to Mrs. Mary, please?”

- Call receiver: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Of course, not **B.** Wait here **C.** Hold on, please **D.** Yes, please

**Câu 9.** *Sarah is talking to Jim about A.I.*

*- Sarah:* “I think robots are helpful assistants to human.”

*- Jim: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* They will be present in every family in the near future.”

**A.** That's terrible. **B.** Neither do I. **C.** I agree. **D.** What nonsense!

**Câu 10.** *Claire is talking to her classmate, Simon.*

*- Claire:* “How much time do you spend doing your homework every day?”

*- Simon: “*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Not too tired. **B.** One kilometer. **C.** Two hours. **D.** Very interesting.

**77. Câu 11.** *Peter is talking to Mary about eating habits.*

- Peter: “You should eat more fruits and vegetables.” – Mary: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Yes, I will, Thanks **B.** No, thanks

**C.** My pleasure **D.** You’re welcome

**Câu 12.** *Mrs Brown and Mr Smith are talking about teaching soft skills at school.*

- Mrs Brown: “Some soft skills should be taught to children.”

- Mr Smith: “\_\_\_\_\_\_. They are necessary for them.”

**A.** I don’t either **B.** I agree with you

**C.** You’re quite wrong **D.** You’re welcome

**Câu 13.** Jenny and Peter are talking about Peter's coat.

Jenny: “Wow! What a nice coat you are wearing!” – Peter: “ \_\_\_\_\_\_\_ “

**A.** Thanks. My mother bought it for me. **B.** Certainly. Do you like it, too?

**C.** Yes, of course. It's expensive. **D.** I like you to say that.

**Câu 14.** Jenifer and Kathy are in the middle of their conversation.

Jenifer: “I believe that supermarkets are much better than traditional markets.”

Kathy: “ \_\_\_\_\_\_\_ . Each has its own features.”

**A.** I disagree with you **B.** That's completely true

**C.** I couldn't agree with you more **D.** I can't help thinking the same

**Câu 15.** In a restaurant. The waiter is asking a customer about the menu.

- Waiter: “How would you like your steak?”

- Customer: “\_\_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** I really like eating steak **B.** Rare, please

**C.** Steak is my favourite food **D.** Steak? No, thanks

**Câu 16.** Peter is thanking Michelle for giving him the gift on his birthday.

- Peter: “Thanks for the nice gift you brought to me!”

- Michelle: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Welcome! I’m glad you like it. **B.** Not at all.

**C.** Actually, I myself don’t like it. **D.** All right! Do you know how much it costs?

**Câu 17.** Two friends, Peter and Linda are talking about family.

- Peter: “I think it is a good idea to have three or four generations living under one roof.”

- Linda: “\_\_\_\_\_\_\_\_ They can help each other a lot.”

**A.** I totally agree. **B.** It’s not true. **C.** That’s wrong. **D.** I don’t agree.

**Câu 18.** Marry is talking to Linda over the phone.

Mary: “Thank you for helping me prepare for the party.” - Linda: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** The meal was out of this word **B.** My pleasure

**C.** Never mention the incident again **D.** Of course not

**Câu 19.** - Anna: "Hi, I wonder if you could help me.”

- Tom: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Sure. What's the problem? **B.** I need a book for my IT class.

**C.** Thanks. I will. **D.** No wonder. You're always busy, Tom.

**Câu 20.** Mary: “Would you like to join my wildlife protection team?”

- Laura: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Thank you. I've always wanted to do something to help.

**B.** Yes, I like working for this organization very much.

**C.** There are so many wildlife protection teams.

**D.** Where is it located?

**Câu 21.** Jane is talking to Mary about her new handbag.

- **Jane**: “What a fashionable handbag you have got, Mary! - **Mary**: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Thank you very much. I am afraid **B.** You are telling a lie

**C.** Thank you. I bought it in London **D.** I don’t like your sayings

**Câu 22.** David is talking about air pollution in their city.

- **David**: “Too many vehicles on the streets cause not only air pollution but also many other problems”

- **Mary**: “\_\_\_\_\_\_\_. Noise pollution and road accidents are becoming increasingly serious.”

**A.** I couldn’t agree more **B.** Are you absolutely sure?

**C.** Oh, I don’t know **D.** That really surprises me.

**Câu 23.** Nick and Peter are talking about sports.

- Nick: "What sports do you like?"- Peter: "\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Yes, it's my favorite sport **B.** Well, I love volleyball

**C.** I think it's boring **D.** No, I don't

**Câu 24.** Maria and Alex are talking about the environment.

- Maria: "Our environment is getting more and more polluted. Do you think so?"

- Alex: “\_\_\_\_\_\_\_. It's really worrying."

**A.** I don't think so **B.** I don't agree **C.** I can't agree more **D.** I'll think about that

**Câu 25.** Lily has been invited to Wendy’s party and she is talking to Wendy at the end of the party.

- Lily: “Thank you for a wonderful evening!”

- Wendy: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** You’re welcome. **B.** Nevermind.

**C.** Have a great day! **D.** It's very kind of you to say so.

**Câu 26.** Jenny and Anna are having a discussion about interesting career options.

- Jenny: “I think teaching is one of the most rewarding jobs because it gives you a chance to create impacts on future generations.”

- Anna: “\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Let’s drop it. **B.** Why not?

**C.** No doubt about it. **D.** Let me think about that and get back to you.

**Câu 27.** David is asking Carl about his playing football.

- David: “How long have you been playing football?”

- Carl: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** For 5 years. **B.** About 5 kilometres.

**C.** It’s so interesting. **D.** Not very near.

**Câu 28.** Laura and Mitchell are talking about their school days.

- Laura: “Do you think school days are the happiest time of your life?”

- Mitchell: “\_\_\_\_\_\_\_. I wish my school days would last forever!”

**A.** It’s out of the question  **B.** I think so

**C.** I don’t think that’s a good idea **D.** I totally disagree

**Câu 29.** Sue and Mira are talking about the use of mobile phones in class.

- Sue: “Students should not be allowed to use mobile phones in class.”

- Mira: “\_\_\_\_\_\_\_. This will distract them from studying.”

**A.** No way! It's useful **B.** Not really

**C.** I quite agree **D.** I'm of the opposite opinion

**Câu 30.** Claudia is being interviewed by the manager of the company she's applied for.

- Manager: “\_\_\_\_\_\_\_”

- Claudia: “I work hard and I enjoy working with other people.”

**A.** Would you describe yourself as ambitious? **B.** What are some of your main strengths?

**C.** Why have you applied for this position? **D.** Can you do jobs on your own?

**Câu 31.** Cindy informs her aunt about her high school graduation exam results.

- Cindy: “Aunty, I've passed the exam with flying colors.”

- Aunt: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Sorry to hear that. **B.** That's right.

**C.** Congratulations! **D.** How many colours?

**Câu 32.** Sarah and Kathy are talking about bad habits of children

- Sarah: “Children under ten shouldn't stay up late to play computer games.”

- Kathy: “\_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** I don't quite agree with you **B.** Yes, I share your opinion

**C.** You are absolute wrong **D.** Surely, they shouldn't

**Câu 33.** Tom is in Ho Chi Minh city and asks a passer-by the way to the railway station.

- Tom: "Can you show me the way to the railway station, please?"

- Passer-by: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** There's no traffic near here. **B.** No way.

**C.** Look it up in a dictionary! **D.** Just round the corner over there.

**Câu 32.** Tim and Peter had a quarrel last week and now Tom is giving Tim advice.

- Tom: "I think the best way to solve that problem is to keep silent."

- Tim: “\_\_\_\_\_\_\_. Silence may kill our friendship.”

**A.** That's a great idea **B.** That's not a good idea

**C.** I'm not wrong **D.** Yes, I think much

**Câu 33.** David is talking to Tom about their final project plan.

- David: “When will you give us your final decision?”

- Tom: “ \_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** It will be nice **B.** I am working here

**C.** A fortnight. How does that sound? **D.** Don’t know

**Câu 34.** Tung and Hoa are talking about time management skill.

- Tung: “I reckon that time management skill is very essential to our study.”

- Hoa : “ \_\_\_\_\_\_\_. We should spend our time wisely to study well.”

**A.** It's time to go **B.** I quite agree with you

**C.** That’s wrong **D.** I can't think about it

**Câu 35.** Binh is inviting Nam to join the football club.

- Binh: “I know you are very good at playing football. Would you like to join our club?”

- Nam: “ \_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** What a good friend you are! **B.** What do you think?

**C.** Yes. I am very busy **D.** Yeah. That’s a good idea. I’d love to

**Câu 36.** Jane is talking to Billy about the plan for the field trip next week.

- Jane: “Are you happy with the plan we have just made?”

- Billy: “ \_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Yes, it is certainly **B.** Not really

**C.** No, have you? **D.** That sounds like fun

**Câu 37.** Jack and Betty are talking about Jacob, who was offered a job last week.

**Jack:** “I think Jacob is the best person for the job.”

**Betty:** “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** I don't quite agree. He does good job **B.** It's right. He should decline that offer

**C.** My pleasure. He will **D.** Absolutely. I'll be amazed if he doesn't get it

**Câu 38. Vicky**: “How long have you been here, Kimura?”

**Kimura:** “\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Four kilometers, I think **B.** As soon as I can

**C.** Only two weeks **D.** A bit too far

**Câu 39.** Nicole is talking to his father.

- **Nicole**: “How high is that building, Dad?”

- **Dad**: “ \_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Yes, it's really good. **B.** 90 years ago.

**C.** About 90 metres. **D.** Oh, that's right.

**Câu 40.** Kelly and Jack are talking about modern lifestyle.

- **Kelly**: “I think that people these days are buying more than they actually need.”

- **Jack**: “ \_\_\_\_\_\_\_. Shopping is just a habit for them.”

**A.** Yes, I don’t agree with you. **B.** You’re welcome.

**C.** There’s no doubt about it. **D.** My pleasure.

**Câu 41.** A student is asking the librarian to help her to fax a report.

- Student: “Could you help me to fax this report?”

- Librarian: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** It's very kind of you to say so. **B.** Sorry, I have no idea.

**C.** Certainly, what's the fax number? **D.** What rubbish! I don't think it's helpful.

**Câu 42.** Jolie is reading a magazine on famous people, asking her friend.

- Jolie: “Do you think celebrities today tend to focus more on wealth rather than achievements?”

- Jolie's friend: “\_\_\_\_\_\_\_\_. And this sets bad examples for young people.”

**A.** It's out of the question **B.** I think you're right on this

**C.** I think they focus more on achievements **D.** Not at all

**Câu 43.** Peter is in Hanoi and wants to change some money. He asks a local passer-by the way to the bank.

- Peter: “Can you show me the way to the nearest bank, please?”

- Passer-by: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** No way, sorry. **B.** Just round the corner over there.

**C.** Look it up in a dictionary! **D.** There's no traffic near here.

**Câu 44.** John and Jenifer are talking about a book they have just read.

- John: “The book is really interesting and educational.”

- Jenifer: “\_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Don't mention it **B.** That's nice of you to say so

**C.** I'd love it **D.** I couldn't agree more

**Câu 45.** Laura and Mitchell are talking about social distancing.

- Laura: "Social distancing seems the best solution now."

- Mitchell: " \_\_\_\_\_\_\_. It helps people avoid COVID-19."

**A.** I agree **B.** You must be kidding

**C.** I'm not so sure **D.** I don't think that's a good idea

**Câu 46.** Ben is talking to Tom about dream jobs.

- Ben: "What's your dream job?"

- Tom: " \_\_\_\_\_\_\_."

**A.** I want to gain work experience first **B.** I've always wanted to be a teacher

**C.** I want to be successful **D.** I'd like to go straight into university

**Câu 47.** David: “How long does it take to get to the post office from here?” - Tom: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** There’s a bus every fifteen minutes.

**B.** I’m driving to the post office this afternoon.

**C.** No more than thirty minutes, if the traffic is light.

**D.** It costs fifteen cents by car.

**Câu 48.** Tim: “I think requiring students to wear school uniforms is necessary.”

David: “ \_\_\_\_\_\_\_. A school uniform spares students from worrying about not having the latest fashions.”

**A.** It’s my pleasure **B.** I can’t agree with you more

**C.** I don’t agree **D.** I don’t like wearing uniforms

**Câu 49.** Tim is talking to Tom, his new friend, in the classroom.

- Tim: "How long have you learned English in Super Star Center?"

- Tom: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Yes, I wanted to learn English. **B.** No, I learned at least three years ago.

**C.** For three years. **D.** Sorry. I need to go.

**Câu 50.** Mike meets Mary in their class after Mary has had her hair cut.

- Mike: "What an attractive hair style you have got, Mary!"

- Mary: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** I don't like your sayings **B.** Thank you for your compliment

**C.** You are telling a lie **D.** Thank you very much. I am afraid

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.***

**Câu 51.** Lora has just bought a new skirt that she likes very much.

- Jane: “You look great in that red skirt, Lora!”

- Lora: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Thanks, I bought it at Macy's. **B.** Thanks, my mum bought it.

**C.** No, I don't think so. **D.** Oh, you don't like it, do you?

**Câu 52.** Silas is talking to his roommate, Salah, about the Olympic Games.

- Silas: “Do you think our country can host the Olympic Games some day in the future?

- Salah: “\_\_\_\_\_\_\_.We can't afford such a big event.”

**A.** I can't agree with you more **B.** You can say that again

**C.** Yes, you're right **D.** No, I don't think so

**Câu 53.** Meghan is talking to Jill at a yoga class.

- Meghan: “How long have you been practising Yoga, Jill?” – Jill: “\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Not very old **B.** About two years **C.** Two years ago **D.** Very shortly

**Câu 54.** Harry is talking to William about the school curriculum.

- Harry: “Swimming should be made part of the school curriculum.”

- William “\_\_\_\_\_\_. It’s is a vital life skill.”

**A.** I don’t agree with you **B.** You can say that again **C.** It doesn’t matter **D.** You can make it

**Câu 54.** Daniel and Anthony are discussing the causes of air pollution.

Daniel: “I think urbanization has led to air pollution.” - Anthony: “\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Can I help you? **B.** I don't think so. I can't agree with you more

**C.** I can't agree with you more. **D.** Absolutely. I am not with you there.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** Daniel và Anthony đang thảo luận về nguyên nhân gây ô nhiễm không khí.  Daniel: "Tôi nghĩ đô thị hóa đã dẫn đến ô nhiễm không khí."  Anthony: "\_\_\_\_\_\_\_."  **A.** Tôi có thể giúp gì cho bạn?  **B.** Tôi không nghĩ vậy. Tôi đồng ý với bạn  **C.** Tôi đồng ý với bạn  **D.** Hoàn toàn có thể. Tôi không đồng ý với bạn  **=> Chọn đáp án C** |

**Câu 55.** It's time for Patricia and Sandra go to school.

Patricia: “Do you think it is about to rain?”

Sandra: “\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** It's hopeless. **B.** I hope not. **C.** I don't hope. **D.** I don't hope so.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** Đã đến giờ Patricia và Sandra đi học.  Patricia: "Bạn có nghĩ trời sắp mưa không?"  Sandra:" \_\_\_\_\_\_\_"  **A.** Thật vô vọng.  **C.** Tôi mong là không  Để nói "Tôi mong là không", ta nói "I hope not" chứ không nói "I don't hope so"  **=> Chọn đáp án B** |

**Câu 56.** *Two friends Linda and Ann are talking about Ann’s new coat that she bought last month.*

- **Linda**: "Wow! What a nice coat you are wearing!" - **Ann**: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "

**A.** Yes, of course. It's expensive. **B.** Certainly. Do you like it, too?

**C.** It’s nice of you to say so. **D.** Thanks. My mother bought it for me.

|  |
| --- |
| **Kiến thức giao tiếp xã hội:**  Hai người bạn Linda và Ann đang nói về chiếc áo khoác mới của Ann mà cô ấy đã mua vào tháng trước.  - Linda: "Chà! Chiếc áo khoác bạn đang mặc mới đẹp làm sao!"  - Ann: "\_\_\_\_\_\_\_\_"  **A.** Tất nhiên rồi. Nó đắt tiền. **B.** Chắc chắn. Bạn cũng thích nó chứ?  **C.** Thật tuyệt khi bạn nói như vậy. **D.** Cảm ơn nhé. Mẹ mua cho tớ đấy.  → **Chọn đáp án C** |

**Câu 57.** *David is asking Carol about his playing football.*

- David: “How long have you been playing football?”

- Carol: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Not very near. **B.** For 5 years.

**C.** It’s so interesting. **D.** About 5 kilometres.

|  |
| --- |
| **Kiến thức giao tiếp xã hội:**  David đang hỏi Carol về việc anh ấy chơi bóng đá.  - David: "Bạn chơi bóng được bao lâu rồi?"  - Carol: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”  **A.** Không gần lắm.  **B.** Được 5 năm rồi.  **C.** Thật là thú vị.  **D.** Khoảng 5 ki lô mét.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 58.** Annie and Peter are talking about means of transportation.

- Annie: “Do you prefer travelling by plane or by train?”

- Peter: "

**A.** Thanks a lot. **B.** Sometimes **C.** No, I don't. **D.** I use neither.

|  |
| --- |
| Annie và Peter đang nói về phương tiện di chuyển.  - Annie: "Bạn thích đi máy bay hay tàu hỏa hơn?"  - Peter: "  A. Cảm ơn rất nhiều.  B. Đôi khi  C. Không, tôi không.  D. Tôi không thích cả 2  **Chọn D.** |

**Câu 59.** Daisy is talking to Mary on the phone.

- Daisy: “Thank you very much for helping me with that project”.

- Mary:

**A.** It's my pleasure. **B.** Of course, not.

**C.** No, it hasn't. **D.** The project was out of this world.

|  |
| --- |
| Daisy đang nói chuyện điện thoại với Mary.  - Daisy: “Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp tôi thực hiện dự án đó”.  - Mary:  A. Đó là niềm vui của tôi.  B. Tất nhiên, không.  C. Không, nó không.  D. Dự án đã ra khỏi thế giới này.  **Chọn A.** |

**Câu 60.** Alice meets Mary at their class after Mary has had her hair cut.

Alice: "What an attractive hair style you have got, Mary!"

Mary: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”.

**A.** Thank you very much. I am afraid **B.** You are telling a lie

**C.** Thank you for your compliment **D.** I don't like your sayings.

|  |
| --- |
| Alice gặp Mary tại lớp học của họ sau khi Mary cắt tóc.  Alice: "Thật là một kiểu tóc hấp dẫn, Mary!"  Mary: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_".  A. Cảm ơn bạn rất nhiều. Tôi e rằng  B. Bạn đang nói dối  C. Cảm ơn vì lời khen của bạn  D. Tôi không thích những câu nói của bạn.  **Chọn C.** |

**Câu 61.** Tom and Tony are talking about a tennis game.

Tom: I thought your tennis game was a lot better today, Tony.

Tony: \_\_\_\_\_\_\_\_ ! I thought it was terrible.

**A.** You can say that again **B.** No, I think so

**C.** Thanks! Same to you **D.** You've got to be kidding

|  |
| --- |
| Tom và Tony đang nói về một trò chơi quần vợt.  Tom: Tôi nghĩ trận đấu quần vợt của bạn hôm nay đã tốt hơn rất nhiều, Tony.  Tony:! Tôi đã nghĩ nó thật khủng khiếp.  A. Bạn có thể nói điều đó một lần nữa ( tôi hoàn toàn đồng ý với bạn)  B. Không, tôi nghĩ vậy  C. Cảm ơn! Tương tự với bạn  D. Bạn nói đùa thôi phải không  **Chọn D.** |

**Câu 62.** Thomas and his father are talking about the result of the examination he took last week.

Thomas: “I got 500 for the TOEFL, Dad.”

Father: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Well done, son! I'm very proud of you. **B.** Good for you. Thank you.

**C.** I'm glad you say so. **D.** You can do it.

|  |
| --- |
| Thomas và cha của anh ấy đang nói về kết quả của cuộc kiểm tra mà anh ấy đã thực hiện vào tuần trước.  Thomas: "Con đã đạt 500 điểm cho kỳ thi TOEFL, bố ạ."  Cha: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "  A. Làm tốt lắm, con trai! Tôi rất tự hào về bạn.  B. Tốt cho bạn. Cảm ơn bạn.  C. Tôi rất vui vì bạn nói như vậy.  D. Bạn có thể làm được.  **Chọn A.** |

**Câu 63.** Ann and Mary are talking about the use of mobile phones in class.

Ann: “In my opinion, students should not be allowed to use mobile phones in class.”

Mary:“ \_\_\_\_\_\_\_\_ . This will distract them from studying."

**A.** I quite agree **B.** Not really

**C.** No way! It's useful **D.** I'm of the opposite opinion

|  |
| --- |
| Ann và Mary đang nói về việc sử dụng điện thoại di động trong lớp.  Ann: “Theo tôi, học sinh không được phép sử dụng điện thoại di động trong lớp.”  Mary: "Điều này sẽ làm chúng mất tập trung vào việc học."  A. Tôi hoàn toàn đồng ý  B. Không hẳn  C. Không được! Nó hữu ích  D. Tôi thì ngược lại  **Chọn A.** |

**Câu 64.** - Zach: “Mr.Louis, we do appreciate your taking the time to help us?

- Kurk: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Allow me to offer my congratulations.

**B.** I'm glad to be of some service.

**C.** Thank you. I'm sure I don't deserve it.

**D.** Why don't you buy me something as a reward.

|  |
| --- |
| Zach: “Mr.Louis, chúng tôi đánh giá cao việc bạn đã dành thời gian giúp đỡ chúng tôi?  Kurk: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”  A. Cho phép tôi gửi lời chúc mừng.  B. Tôi rất vui khi làm gì đó  C. Cảm ơn bạn. Tôi chắc chắn rằng tôi không xứng đáng với nó.  D. Tại sao bạn không mua cho tôi một cái gì đó như một phần thưởng.  **Chọn B.** |

**Câu 65.** Kathy and Tony are talking about their final exam.

- Kathy: “Due to the new wave of Covid-19 pandemic across the country, I’m afraid our exam will be postponed.”

- Tony: “Oh, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_!”

**A.** I don't hope so **B.** I don't hope either **C.** I hope not **D.** I think not so

|  |
| --- |
| Kathy và Tony đang nói về kỳ thi cuối cùng của họ.  - Kathy: “Do làn sóng đại dịch Covid-19 mới trên khắp đất nước, tôi sợ kỳ thi của chúng tôi sẽ bị hoãn lại”.  - Tony: "Ồ! \_\_\_\_\_\_\_\_ ”  Khi bạn muốn nói: “Tôi không hi vọng như vậy", bạn có thể sẽ nghĩ ngay đến câu “I didn't hope so" hoặc “I don't hope so" nhưng câu chính xác mà bạn nên nói là “I hope not".  **Chọn C.** |

**Câu 66.** Linda is thanking Daniel for his birthday present.

- Linda: “Thanks for the book. I've been looking it for months.”

- Daniel: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Thank you for looking for it. **B.** You can say that again.

**C.** I'm glad you like it. **D.** I like reading books.

|  |
| --- |
| Linda đang cảm ơn Daniel về món quà sinh nhật của anh ấy.  - Linda: “Cảm ơn vì cuốn sách. Tôi đã tìm kiếm nó trong nhiều tháng. ”  - Daniel: " \_\_\_\_\_\_\_ "  A. Cảm ơn bạn đã tìm kiếm nó.  B. Bạn có thể nói lại điều đó.  C. Tôi rất vui vì bạn thích nó.  D. Tôi thích đọc sách.  **Chọn C.** |

**Câu 67.** Lucy and Jack are talking about their school days.

- Lucy: "I think school days are the best time of our lives."

- Jack: " \_\_\_\_\_\_\_ We had sweet memories together then."

**A.** Absolutely **B.** That's nonsense **C.** I'm afraid so **D.** I doubt it

|  |
| --- |
| Lucy và Jack đang nói về thời đi học của họ.  - Lucy: "Tôi nghĩ những ngày đi học là khoảng thời gian đẹp nhất trong cuộc đời của chúng tôi."  - Jack: " \_\_\_\_\_\_\_ Khi đó chúng tôi đã có những kỉ niệm ngọt ngào bên nhau."  A. Hoàn toàn B. Điều đó vô nghĩa C. Tôi sợ quá D. Tôi nghi ngờ điều đó  **Chọn A.** |

**Câu 68.** Daisy and Bob are talking about a project on recycling paper.

Daisy: "I think the project would be a great success.'

Bob: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”. A lot of people support this!"

**A.** I hate it **B.** I'm not sure about that

**C.** What a tragedy **D.** You can say that again

|  |
| --- |
| Daisy và Bob đang nói về một dự án tái chế giấy.  Daisy: "Tôi nghĩ rằng dự án sẽ thành công tốt đẹp."  Bob: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”. Rất nhiều người ủng hộ điều  này! "  A. Tôi ghét nó B. Tôi không chắc về điều đó  C. Thật là một bi kịch D. Tôi đồng ý  You can say that again = I completel agree” ( với quan điểm của ai đó đưa ra)  **Chọn D.** |

**Câu 69.** Hai is preparing for his trip to the UK. He needs to send documents to the staff.

- Staff: “Send us the necessary documents for your flight no later than 12 hours before departure.”

- Hai: “ \_\_\_\_\_\_\_ . I'll send it on time.”

**A.** Yes, of course **B.** No, not this time **C.** I can't believe it **D.** Don't do that

|  |
| --- |
| Hải đang chuẩn bị cho chuyến đi Anh. Anh ta cần gửi tài liệu cho nhân viên.  - Nhân viên: “Gửi cho chúng tôi các giấy tờ cần thiết cho chuyến bay của bạn không muộn hơn 12 giờ trước khi khởi hành.”  - Hải: “ \_\_\_\_\_\_\_ . Tôi sẽ gửi nó đúng giờ. ”  A. Có, tất nhiên  B. Không, không phải lúc này  C. Tôi không thể tin được  D. Đừng làm vậy  **Chọn A.** |

**Câu 70.** Peter and David are on the way home after school.

**David:** “How long do you plan on staying with your uncle?”

**Kathy:** “ \_\_\_\_\_\_\_ .”

**A.** About 200 km **B.** Quite enjoyable

**C.** For 1 year **D.** Twice a week

|  |
| --- |
| A. Khoảng 200 km  B. Khá thích thú  C. Khoảng 1 năm  D. Hai lần một tuần  **Tạm dịch**: Peter và David đang trên đường về nhà sau giờ học.  David: “Bạn dự định ở với chú của bạn bao lâu?”  Peter: “Khoảng 1 năm.”  → Chọn đáp án C |

**Câu 71.** Two students are talking about taking part in extracurricular activities at school.

**Ted:** “Extracurricular activities are a waste of time.”

**Kate:** “ \_\_\_\_\_\_\_ . They improve students’ essential life skills.”

**A.** You can make it **B.** Not at all

**C.** I disagree with you **D.** I can’t agree with you more

|  |
| --- |
| A. Bạn có thể làm được  B. Không có gì.  C. Mình không đồng ý  D. Mình rất đồng ý với bạn  **Tạm dịch**: Hai học sinh đang nói chuyện về việc tham gia các hoạt động ngoại khóa ở trường.  Ted: “Những hoạt động ngoại khóa rất phí thời gian.”  Kate: “Mình không đồng ý. Chúng cải thiện các kỹ năng sống cần thiết của học sinh.  → Chọn đáp án C |

**Câu 72.** Harry is talking to Judy over the phone.

Harry: “Thank you for helping me prepare for my birthday party, Judy.”

Judy:“ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** You're welcome **B.** That's out of this world

**C.** Never mention me **D.** Of course not

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Cấu trúc dùng để đáp lại lời cảm ơn: You’re welcome: Không có gì  **Tạm dịch:**  Harry: "Cảm ơn bạn đã giúp tôi chuẩn bị cho bữa tiệc sinh nhật của tôi, Judy."  Judy: "Không có gì"  **Chọn A.** |

**Câu 73.** Catherine and Laura are talking about their school rules.

Catherine: “I think that all students must wear uniforms at school.”

Laura: “ \_\_\_\_\_\_\_ Wearing uniforms helps students feel equal in many ways.”

**A.** I'm sorry, but I disagree **B.** I refuse to believe that

**C.** I couldn't agree more **D.** You must be kidding.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Cách để đưa ra quan điểm đồng tính với ý kiến của một ai đó: I couldn’t agree more  **Tạm dịch:**  Catherine: “Tôi nghĩ rằng tất cả học sinh phải mặc đồng phục ở trường.”  Laura: “Tôi cũng đồng ý. Mặc đồng phục giúp học sinh cảm thấy bình đẳng về nhiều mặt ”.  **Chọn A.** |

**Câu 74.** Bill is talking to his colleague.

Bill: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ Jack?"

Jack: "Fine! I have just got a promotion."

**A.** What are you doing **B.** How are you doing **C.** What happened **D.** How come

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  A. Bạn đang làm gì vậy  B. Dạo này bạn thế nào  C. Chuyện gì vừa xảy ra thế  D. Sao lại thế (Khi người hỏi không biết chuyện gì đang diễn ra và cần lời giải thích)  **Tạm dịch:**  Bill đang nói chuyện với đồng nghiệp của anh ấy.  Bill: “Dạo này bạn thế nào, Jack?”  Jack: “Tốt lắm. Mình vừa được lên chức.”  **Chọn B.** |

**Câu 75.** Two students are talking to each other.

Linh: "What's wrong with you?"

Minh: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Thank you. **B.** Yes, I was tired yesterday.

**C.** You are welcome. **D.** I'm having a headache.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  A. Cảm ơn  B. Vâng, Tôi đã mệt ngày hôm qua  C. Không có chi  D. Tôi bị đau đầu  **Tạm dịch:**  Hai học sinh đang nói chuyện với nhau.  Linh: "Em bị sao vậy?"  Minh: "Tôi đang đau đầu."  **Chọn D.** |

**Câu 76.** Tim is talking to Peter about a football match.

- Tim: "Our team has just won the last football match."

- Peter: "

**A.** Good idea. Thanks for the news. **B.** Yes, it's our pleasure.

**C.** Well, that's very surprising! **D.** Yes. I guess it's very good.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  A. Ý kiến hay. Cảm ơn vì tin tức. => Không phù hợp nghĩa  B. Vâng, đó là niềm vui của chúng tôi. => Không phù hợp nghĩa  C. Chà, điều đó rất đáng ngạc nhiên!  D. Có. Tôi đoán nó rất tốt. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:**  Tim đang nói chuyện với Peter về một trận đấu bóng đá.  - Tim: "Đội của chúng tôi vừa thắng trận đấu bóng đá cuối cùng."  - Peter: " Chà, điều đó rất đáng ngạc nhiên!”  **Choose C.** |

**Câu 77.** Susan is talking to her father at home.

- Susan: "Let me go and buy you some coffee, Dad?”

- Susan's father: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** You can buy it. **B.** Right you are. **C.** No problem. **D.** All right.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  A. Bạn có thể mua nó. => Không phù hợp về nghĩa (vì Susan đang đề nghị mua cho bố, chứng tỏ cô ấy có thể mua nó)  B. Đồng ý, được đấy  C. Không sao. => Không phù hợp nghĩa (thường dùng trong câu đáp lại lời xin lỗi)  D. Được, tốt, được rồi  **Tạm dịch:** Susan đang nói chuyện với bố cô ấy ở nhà.  - Susan: "Để con đi mua cà phê cho bố nhé?"  - Cha của Susan: “Được đấy”  **Choose B.** |

**Câu 78.** William and Laura are talking about Covid-19 pandemic.

- William: “What should we do to protect ourselves from COVID-19?”

- Laura: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Yes, everyone should be aware of this epidemic

**B.** No problem.

**C.** Stay 6 feet away from others.

**D.** We can do nothing for it.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  William và Laura đang nói về đại dịch Covid-19.  - William: "Chúng ta nên làm gì để bảo vệ mình khỏi COVID-19?"  - Laura: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”  A. Vâng, mọi người nên biết về bệnh dịch này  B. Không sao.  C. Tránh xa những người khác 6 feet.  D. Chúng tôi không thể làm gì cho nó.  **Choose C.** |

**Câu 79.** Charles and Adam are talking about learning online.

- Charles: “There is no problem with online learning.”

- Adam:” \_\_\_\_\_\_\_ Looking at the screen most of the time can make students' eyes tired.”

**A.** You're dead wrong **B.** That's exactly what I was thinking.

**C.** There is no doubt about it **D.** Well, that's very surprising

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Charles và Adam đang nói về việc học trực tuyến.  - Charles: "Không có vấn đề gì với việc học trực tuyến."  - Adam: " \_\_\_\_\_\_\_ Việc nhìn vào màn hình hầu hết thời gian có thể khiến học sinh mỏi mắt."  A. Bạn đã nhầm  B. Đó chính xác là những gì tôi đang nghĩ.  C. Không có nghi ngờ gì nữa  D. Chà, điều đó rất ngạc nhiên  **Choose A.** |

**Câu 80.** Jill is in a line to the cinema.

- Jill: "Could you save my place for me, please? Nature's calling."

- Stranger: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Sure. But hurry. The line is moving fast. **B.** Yes, please. But a minute or so.

**C.** No, I can't. I'm in a hurry. **D.** No problem. But the line is moving fast.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Jill đang xếp hàng đến rạp chiếu phim.  - Jill: "Cậu có thể làm ơn giữ chỗ cho tôi được không? Mình đi toilet chút."  - Người lạ: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”  A. Chắc chắn rồi. Nhưng nhanh lên. Dòng người đang di chuyển nhanh lắm.  B. Ừ, xin vui lòng. Nhưng một phút hoặc lâu hơn. => Đáp lại lời nhờ vả của người khác không dùng “Yes,please”  C. Không, tôi không thể. Tôi đang vội. => Không phù hợp (thường là: I’m afraid I can’t./Sorry, I can’t…)  D. Không vấn đề gì. Nhưng dòng người đang di chuyển nhanh lắm. => Không phù hợp vì là câu nhờ vả trả lời “No problem” không phù hợp”  **Tạm dịch:** Jill đang xếp hàng đến rạp chiếu phim.  - Jill: "Cậu có thể làm ơn giữ chỗ cho tôi được không? Mình đi toilet chút."  - Người lạ: “Chắc chắn rồi. Nhưng nhanh lên. Dòng người đang di chuyển nhanh lắm”  **Choose A.** |

**Câu 81.** Cynthia meets Victor on the way to school.

- Cynthia: "Hi, Victor, do you think it's possible for us to have a talk some time today?"

- Victor: "I'd love to, but \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** I've got a tight schedule today. **B.** I'm pretty tight schedule today.

**C.** It has a pretty tight schedule today. **D.** I'm fine now.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Cynthia gặp Victor trên đường tới trường  - Cynthia.” Chào, Victor. Cậu có nghĩ hôm nay chúng ta có thể nói chuyện một chút không?”  - Victor “Tôi rất thích nhưng \_\_\_\_\_\_\_\_ ”  A. Hôm nay tôi có một lịch trình dày đặc.  B. Tôi là lịch khá kín hôm nay. => Không phù hợp nghĩa  C. Nó có một lịch trình khá chặt chẽ vào ngày hôm nay. => Không phù hợp nghĩa  D. Bây giờ tôi ổn. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Cynthia gặp Victor trên đường tới trường  - Cynthia.” Chào, Victor. Cậu có nghĩ hôm nay chúng ta có thể nói chuyện một chút không?”  - Victor “Tôi rất thích nhưng hôm nay tôi có một lịch trình dày đặc.”  **Choose A.** |

**Câu 82.** Two friends are talking about the film tickets.

- John: "They've just run out of tickets."

- Anna: " \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Oh. What an expensive film! **B.** Congratulations!

**C.** Oh, bad luck!  **D.** That's life.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  - John: "Họ vừa hết vé."  - Anna: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "  A. Ồ. Thật là một bộ phim đắt giá! => Không phù hợp nghĩa  B. Xin chúc mừng! => Không phù hợp nghĩa  C. Ôi, xui xẻo quá!  D. Cuộc sống là vậy đó. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** 2 bạn đang nói chuyện về vé xem phim  - John: “Họ vừa hết vé."  - Anna: " Ôi, xui xẻo quá!"  **Choose C.** |

**Câu 83.** Tim and Peter had a quarrel last week and now Tom is giving Tim advice.

- Tom: "I think the best way to solve that problem is to keep silent."

- Tim: " \_\_\_\_\_\_\_\_ . Silence may kill our friendship."

**A.** That's not a good idea **B.** Yes, I think much

**C.** That's a great idea **D.** I'm not wrong

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  - Tom: "Tôi nghĩ cách tốt nhất để giải quyết vấn đề đó là giữ im lặng."  - Tim: " \_\_\_\_\_\_\_\_ . Sự im lặng có thể giết chết tình bạn của chúng ta."  A. Đó không phải là một ý kiến hay  B. Vâng, tôi nghĩ nhiều => Không phù hợp nghĩa  C. Đó là một ý tưởng tuyệt vời => Không phù hợp nghĩa  D. Tôi không sai => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Tim và Peter đã cãi nhau vào tuần trước và bây giờ Tom đang đưa ra lời khuyên cho Tim.  - Tom: "Tôi nghĩ cách tốt nhất để giải quyết vấn đề đó là giữ im lặng."  - Tim: “Đó không phải là một ý kiến hay. Sự im lặng có thể giết chết tình bạn của chúng ta ”.  **Choose A.** |

**Câu 84.** Mary is talking to Linda over the phone.

- Mary: "Thank you for helping me prepare for the party."

- Linda: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "

**A.** My pleasure **B.** The meal was out of this world

**C.** I'm afraid not **D.** Of course not

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giáo tiếp  **Giải thích:**  Mary đang nói chuyện với Linda qua điện thoại.  - Mary: "Cảm ơn bạn đã giúp tôi chuẩn bị cho bữa tiệc."  - Linda: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "  A. Niềm vui của tôi  B. Bữa ăn đã ra khỏi thế giới này  C. Tôi e là không  D. Tất nhiên là không  **Choose A.** |

**Câu 85.** Tom and Susan are talking about their plan to help disadvantaged children.

Tom: "Why don't we send them some textbooks and warm clothes?"

Susan: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "

**A.** No, they are not available. **B.** You should agree with us.

**C.** Great idea! What meaningful gifts! **D.** I'm sorry to hear that.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giáo tiếp  **Giải thích:**  Tom và Susan đang nói về kế hoạch giúp đỡ những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.  Tom: "Tại sao chúng ta không gửi cho họ một số sách giáo khoa và quần áo ấm?"  Susan:  A. Không, chúng không có sẵn.  B. Bạn nên đồng ý với chúng tôi.  C. Ý tưởng tuyệt vời! Quà tặng ý nghĩa nào!  D. Tôi rất tiếc khi nghe điều đó.  **Choose C.** |

**Câu 86.** Kevin is talking to Jenny about her luggage.

**- Kevin:** “ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**- Jenny:** “No, I can manage. Thank you.”

**A.** Let me carry the bag for you. **B.** I cannot do it myself.

**C.** Can you give me a hand with this, please? **D.** Do you need their support?

|  |
| --- |
| Kevin đang nói chuyện với Jenny về hành lý của cô ấy.  - Kevin: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_"  - Jenny: “Không, tôi có thể xoay sở được. Cảm ơn bạn."  A. Để tôi xách túi cho bạn.  B. Tôi không thể tự mình làm điều đó.  C. Bạn có thể giúp tôi một tay với cái này được không?  D. Bạn có cần sự hỗ trợ của họ không?  → Chọn đáp án A |

**Câu 87.** Linda is thanking Daniel for his birthday present.

**- Linda:** “Thanks for the book. I’ve been looking for it for months.”

**- Daniel:** “ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Thank you for looking for it. **B.** You can say that again.

**C.** I like reading books. **D.** I’m glad you like it.

|  |
| --- |
| **Tạm dịch:** Linda đang cảm ơn Daniel về món quà sinh nhật của anh ấy.  - Linda: “Cảm ơn vì cuốn sách. Tôi đã tìm kiếm nó trong nhiều tháng. ”  - Daniel: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_"  A. Cảm ơn bạn đã tìm kiếm nó.  B. Tôi đồng ý với ý kiến của bạn  C. Tôi thích đọc sách.  D. Tôi rất vui vì bạn thích nó.  “I’m glad you like it.” thường dùng để đáp lại lời cảm ơn của ai vì bạn đã tặng họ cái gì.  → Chọn đáp án D, các đáp án còn lại không phù hợp với câu hỏi. |

**Câu 88.** Emma and Olivia are talking about the presentation that they have made.

Emma: We haven't done very well, have we?

Olivia: "\_\_\_\_\_\_\_\_"

**A.** I will stand by you. **B.** What's wrong with you?

**C.** Never mind. At least we tried. **D.** You're welcome.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp  **Giải thích:**  Emma và Olivia đang nói về bài thuyết trình mà họ đã thực hiện.  Emma: Chúng ta làm chưa tốt lắm phải không?  Olivia: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "  A. Tôi sẽ đứng về phía bạn. => Không phù hợp nghĩa  B. Bạn bị sao vậy? => Không phù hợp nghĩa  C. Đừng bận tâm. Ít nhất chúng ta đã cố gắng.  D. Không có chi. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:**  Emma: Chúng ta làm chưa tốt lắm phải không?  Olivia: Đừng bận tâm. Ít nhất chúng ta đã cố gắng.  **Chọn C.** |

**Câu 89.** On the bus.

Addison: Do you have the time please?

Lilly: “\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** I'm sorry I don't have a watch here. **B.** Yes, I have some time for you.

**C.** I'm busy right now. I'm afraid. **D.** I'm very sorry. I am already late.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp  **Giải thích:**  Do you have the time please ? = Can you tell me what time it is?: Bạn có biết bây giờ là mấy giờ không? là câu hỏi về thời gian, giờ giấc. Do đó cần trả lời liên quan đến giờ.  A. I am sorry I don’t have a watch here. = Tôi xin lỗi tôi không có đồng hồ ở đây. (do đó không thể xem giờ được)  B. Yes I have some time for you. = Có, tôi có chút thời gian dành cho bạn. => Không phù hợp nghĩa  C. I am busy right now. I am afraid. = Tôi hiện tại đang bận. Tôi sợ là vậy. => Không phù hợp nghĩa  D. I am very sorry. I am already late. = Tôi rất xin lỗi. Tôi vốn đã bị muộn rồi. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:**  Trên xe buýt  Addison: Bạn có biết bây giờ là mấy giờ không?  Lilly: Tôi xin lỗi tôi không có đồng hồ ở đây  **Chọn A.** |

**Câu 90.** Tom is talking to his friend, Susan.

- Tom: "How about going to the cinema tonight?

- Susan: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_."

**A.** You’re welcome **B.** I feel very bored

**C.** I don't agree, I'm afraid  **D.** That sounds great

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Kiến thức về giao tiếp  Tom đang nói chuyện với bạn của anh ấy, Susan.  - Tom: "Tối nay đi xem phim nhé?"  - Susan: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_."  A. Không có gì  B. Tôi cảm thấy rất buồn chán  C. Tôi không đồng ý, tôi e sợ  D. Nghe hay đấy  → Đáp án D |

**Câu 91.** Mrs Brown and Mrs Smith are talking about teaching teamwork skills to children.

- Mrs Roger: “Teamwork skills should be taught to children.”

- Mrs Hellen: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_. They are necessary for their future life.” **A.** I don’t either. **B.** I totally agree with you.

**C.** You’re wrong. **D.** You're welcome.

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Kiến thức về giao tiếp  Bà Brown và Bà Smith đang nói về việc dạy kỹ năng làm việc nhóm cho trẻ em.  - Bà Roger: “Kỹ năng làm việc nhóm nên được dạy cho trẻ em.”  - Bà Hellen: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Chúng cần thiết cho cuộc sống tương lai của bọn trẻ ”.  A. Tôi cũng không.  B. Tôi hoàn toàn đồng ý với cô.  C. Cô sai rồi.  D. Không có chi.  → Đáp án B |

**Câu 92.** *Cindy informs her aunt about her high school graduation exam results.*

**Cindy:** “Aunty, I’ve passed the exam with flying colors.”

**Aunt: “**\_\_\_\_\_\_\_\_**”**

**A.** Sorry to hear that. **B.** That’s right.

**C.** Congratulations! **D.** How many colors?

|  |
| --- |
| Giải thích:  A. Rất tiếc khi nghe điều đó.  B. Đúng vậy.  C. Chúc mừng!  D. Bao nhiêu màu?  **Tạm dịch**: Cindy thông báo cho dì về kết quả thi tốt nghiệp cấp ba của mình.  Cindy: "Dì ơi, cháu đã vượt qua kỳ thi với điểm số xuất sắc."  Dì: "Chúc mừng cháu!"  → Chọn đáp án C |

**Câu 93.** *Jane is showing a picture of her house to Linda.*

**Linda:** “What a lovely house you have!”

**Jane: “**\_\_\_\_\_\_\_\_**”**

**A.** Thank you. Hope you will drop in. **B.** You can say that again.

**C.** Of course, it is lovely.  **D.** Yes, I think so.

|  |
| --- |
| Giải thích:  A. Cảm ơn. Mong bạn sẽ đến thăm.  B. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.  C. Đương nhiên, nó đáng yêu.  D. Vâng, tôi nghĩ vậy.  **Tạm dịch**: Jane đang cho Linda xem một bức ảnh về ngôi nhà của cô ấy.  Linda: "Bạn có một ngôi nhà thật là đẹp!"  Jane: “Cảm ơn bạn. Mong bạn sẽ đến chơi.”  → Chọn đáp án A |

**Câu 94.** Lora is talking to Helen at the party.

**- Lora:** “Your new blouse looks gorgeous, Helen!” **- Helen: “**\_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** You can say that again **B.** I’d rather not

**C.** Thanks, I bought it at Macy's **D.** It’s up to you.

|  |
| --- |
| Kiến thức về giao tiếp  Lora đang nói chuyện với Helen tại bữa tiệc.  - Lora: "Chiếc áo mới của bạn trông thật lộng lẫy, Helen!"  - Helen: "\_\_\_\_\_\_."  A. Bạn đúng đấy  B. Tôi không muốn  C. Cảm ơn, tôi đã mua nó ở Macy's  D. Tùy bạn.  → Đáp án C |

**Câu 95.** Lisa is having a discussion with Peter about their plan.

**- Lisa:** “Let's go to the theatre.”

**- Peter: “**\_\_\_\_\_\_\_\_. The number of people infected with the coronavirus (COVID-19) is increasing day by day.

**A.** No problem'' **B.** Just bring yourself

**C.** Yes, let's do that **D.** Oh, I don't think it's a good idea

|  |
| --- |
| Kiến thức về giao tiếp  Lisa đang thảo luận với Peter về kế hoạch của họ.  - Lisa: "Hãy đi đến rạp hát đi."  - Peter: “\_\_\_\_\_\_\_. Số ca nhiễm coronavirus (COVID-19) đang tăng lên từng ngày.  A. Không vấn đề gì  B. Chỉ cần bạn có mặt thôi  C. Ừ, chúng ta hãy làm điều đó.  D. Ồ, tôi không nghĩ đó là một ý kiến hay  → Đáp án D |

**Cau 96.** Some students are talking about their plans for the trip.

- Tom: "I don't think taking a hiking trip in this weather is a good idea."

- Peter: " \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** You should do nothing **B.** You lied to me

**C.** It's a breathtaking view **D.** There's no doubt about it

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Một số sinh viên đang nói về kế hoạch của họ cho chuyến đi.  - Tom: "Tôi không nghĩ rằng tham gia một chuyến đi bộ đường dài trong thời tiết này là một ý kiến hay."  - Peter: " \_\_\_\_\_\_\_ "  A. Bạn không nên làm gì => Không phù hợp nghĩa  B. Bạn đã nói dối tôi => Không phù hợp nghĩa  C. Đó là một khung cảnh ngoạn mục => Không phù hợp nghĩa  D. Không còn nghi ngờ gì nữa.  **Tạm dịch:** Một số sinh viên đang nói về kế hoạch của họ cho chuyến đi.  - Tom: "Tôi không nghĩ rằng tham gia một chuyến đi bộ đường dài trong thời tiết này là một ý kiến hay."  - Peter: " Không còn nghi ngờ gì nữa."  **Choose D.** |

**Câu 97.** Brian is talking to John in his house.

- Brian: "Would you like coffee or fruit-juice?"

- John: “ \_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** I couldn't agree more **B.** Yes, I'd like to

**C.** I'd prefer coffee, please **D.** No, I've no choice

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Brian đang nói chuyện với John trong nhà của anh ấy.  - Brian: "Bạn muốn uống cà phê hay nước ép trái cây?"  - John: " \_\_\_\_\_\_\_ "  A. Tôi hoàn toàn đồng ý => Không phù hợp nghĩa  B. Vâng, tôi muốn => Không phù hợp nghĩa  C. Tôi thích cà phê hơn, làm ơn  D. Không, tôi không có lựa chọn nào khác => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Brian đang nói chuyện với John trong nhà của anh ấy.  - Brian: "Bạn muốn uống cà phê hay nước ép trái cây?"  - John: " Tôi thích cà phê hơn, làm ơn "  **Choose C.** |

**Câu 98.** Ben: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ” - Jane: “Never mind.”

**A.** Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.

**B.** Would you mind going to dinner next Sunday?

**C.** Thank you for being honest with me.

**D.** Congratulations! How wonderful!

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Ben: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ” - Jane: “Đừng bận tâm.”  A. Xin lỗi vì đã làm bẩn tấm thảm của bạn. Hãy để tôi làm sạch nó.  B. Bạn có phiền đi ăn tối vào Chủ nhật tới không? => “Never mind” không phải là cách đáp lại lời mời  C. Cảm ơn bạn đã thành thật với tôi. => Không phù hợp  D. Xin chúc mừng! Thật tuyệt vời! => Không phù hợp  **Tạm dịch:** Ben: “Xin lỗi vì đã làm bẩn tấm thảm của bạn. Hãy để tôi làm sạch nó.” - Jane: “Đừng bận tâm.”  **Choose A.** |

**Câu 99.** John: “You look very pretty in this dress.” – Jenny: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Yes, it is fairly expensive. **B.** It's so nice of you to say that.

**C.** I see what you mean.  **D.** How dare you, John!

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  John: "Trông bạn rất xinh trong bộ váy này." - Jenny: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "  A. Có, nó khá đắt. => Không phù hợp nghĩa  B. Thật tuyệt khi bạn nói điều đó.  C. Tôi hiểu ý bạn. => Không phù hợp nghĩa  D. Sao anh dám, John! => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** John: "Trông bạn rất xinh trong bộ váy này." - Jenny: " Thật tuyệt khi bạn nói điều đó."  **Choose B.** |

**Câu 100.** - “Hi. You must be new here.” – "\_\_\_\_\_\_\_"

**A.** Are you new here, too? **B.** Yes, this is my first day on the job.

**C.** Yes, am you surprised? **D.** No, I'm very old here.

|  |
| --- |
| Giải thích:  A. Bạn cũng là người mới ở đây à?  B. Vâng, đây là ngày đầu tiên tôi đi làm.  C. Sai ngữ pháp  D. Không, tôi rất già ở đây.  Tạm dịch: - "Xin chào. Bạn chắc hẳn là người mới." - “Vâng, đây là ngày đầu tiên tôi đi làm.”  → Chọn đáp án B |

**Task 3. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.***

**Câu 101.** - “Excuse me. Where's the parking lot?” – "\_\_\_\_\_\_\_"

**A.** Why do you ask me? I don't know. **B.** Do you get lost? I do too.

**C.** You missed the turn. It's back that way. **D.** You are wrong. It's not here.

|  |
| --- |
| Giải thích:  A. Tại sao bạn hỏi tôi? Tôi không biết.  B. Bạn có bị lạc không? Tôi cũng như vậy.  C. Bạn đi qua chỗ rẽ rồi. Quay lại phía kia.  D. Bạn sai rồi. Nó không ở đây.  Tạm dịch: - "Xin lỗi cho tôi hỏi. Bãi đậu xe ở đâu?” - “Bạn đi qua chỗ rẽ rồi. Quay lại phía kia.”  → Chọn đáp án C |

**Câu 102.** Binh is inviting Nam to join the football club.

Binh: "I know you are very good at playing football. Would you like to join our club?"

Nam: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** What do you think? **B.** What a good friend you are!

**C.** Yeah. That's a good idea. I'd love to. **D.** Yes, I am very busy.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Bình đang rủ Nam tham gia câu lạc bộ bóng đá.  Bình: "Tôi biết bạn đá bóng rất giỏi. Bạn có muốn tham gia câu lạc bộ của chúng tôi không?"  Nam: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”  A. Bạn nghĩ gì? => Không phù hợp nghĩa  B. Cậu đúng là một người bạn tốt => Không phù hợp nghĩa  C. Vâng. Đó là một ý kiến hay. Tôi rất thích.  D. Vâng, tôi rất bận. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Bình đang rủ Nam tham gia câu lạc bộ bóng đá.  Bình: "Tôi biết bạn đá bóng rất giỏi. Bạn có muốn tham gia câu lạc bộ của chúng tôi không?"  Nam: “Vâng. Đó là một ý kiến hay. Tôi rất thích.”  **Choose C.** |

**Câu 103.** Mrs Brown and Mr Smith are talking about teaching soft skills at school.

- Mrs Brown: "Some soft skills should be taught to children”.

- Mr Smith: “\_\_\_\_\_\_\_\_ They are necessary for them”.

**A.** I don't either **B.** I agree with you

**C.** You're quite wrong **D.** You're welcome

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Bà Brown và ông Smith đang nói về việc dạy các kỹ năng mềm ở trường.  - Bà Brown: “Một số kỹ năng mềm nên được dạy cho trẻ em”.  - Mr Smith: “\_\_\_\_\_\_\_\_ Họ cần thiết cho họ”.  A. Tôi cũng không => Không phù hợp nghĩa  B. Tôi đồng ý với bạn  C. Bạn khá sai => Không phù hợp nghĩa  D. Không có chi => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Bà Brown và ông Smith đang nói về việc dạy các kỹ năng mềm ở trường.  - Bà Brown: “Một số kỹ năng mềm nên được dạy cho trẻ em”.  - Mr Smith: “Tôi đồng ý với bạn. Họ cần thiết cho họ”.  **Choose B.** |

**Câu 104.** *Minh is talking to Thomas after his test.*

**- Minh:** "My first English test was not as good as I expected." - **Thomas: "** \_\_\_\_\_\_\_ **"**

**A.** Good Heavens! **B.** Never mind, better job next time!

**C.** That's brilliant enough! **D.** It's okay. Don't worry.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về giao tiếp xã hội:  Minh đang nói chuyện với Thomas sau bài kiểm tra.  Minh: “Bài kiểm tra tiếng anh đầu tiên không tốt như tớ mong đợi.”  Thomas: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”  A. Ôi trời!  B. Không sao đâu, cố gắng lần sau nhé.  C. Giỏi quá!  D. Ổn rồi. Đừng lo lắng!  → Chọn đáp án B |

**Câu 105.** *Tom is talking to his new friend, Laura, after her performance.*

**- Tom:** “You are a great dancer. I wish I could do half as well as you.

**- Laura: “**\_\_\_\_\_\_\_. I’m an awful dancer”.

**A.** That’s a nice compliment **B.** You’ve got to be kidding

**C.** Oh, thank you very much **D.** You’re too kind

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về giao tiếp xã hội:  Tom đang nói chuyện với người bạn mới của mình, Laura, sau màn trình diễn của cô.  - Tom: "Bạn là một vũ công tuyệt vời. Tôi ước tôi có thể làm được một nửa như bạn.”  - Laura: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Tôi nhảy tệ lắm ý".  A. Thật là một lời khen tốt đẹp  B. Bạn đang đùa đấy à  C. Ồ, cảm ơn bạn rất nhiều.  D. Bạn thật là tử tế  → Chọn đáp án B |

**Câu 106.** Maria and Alex are talking about the environment.

- Maria: “Our environment is getting more and more polluted. Do you think so?”

- Alex: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ . It's really worrying.”

**A.** I don't think so. **B.** I'll think about that.

**C.** I don't agree **D.** I can't agree with you more.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Maria và Alex đang nói về môi trường.  - Maria: “Môi trường của chúng ta ngày càng ô nhiễm. Bạn có nghĩ vậy không?"  - Alex: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ . Nó thực sự đáng lo ngại”.  A. Tôi không nghĩ vậy. => Không phù hợp nghĩa  B. Tôi sẽ nghĩ về điều đó. => Không phù hợp nghĩa  C. Tôi không đồng ý => Không phù hợp nghĩa  D. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.  **Tạm dịch:** Maria và Alex đang nói về môi trường.  - Maria: “Môi trường của chúng ta ngày càng ô nhiễm. Bạn có nghĩ vậy không?"  - Alex: “Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.. Nó thực sự đáng lo ngại”.  **Choose D.** |

**Câu 107.** A student is asking the librarian to help her to fax a report.

- Student: “Could you help me to fax this report?”

- Librarian: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Certainly, what's the fax number? **B.** It's very kind of you to say so.

**C.** Sorry, I have no idea.  **D.** What rubbish! I don't think it's helpful.

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Tình huống giao tiếp  **Giải thích:**  Một sinh viên đang yêu cầu thủ thư giúp cô ấy để fax một bản báo cáo.  - Học sinh: “Bạn có thể giúp tôi fax báo cáo này được không?”  - Thủ thư: " \_\_\_\_\_\_\_\_ "  A. Chắc chắn, số fax là gì?  B. Bạn rất tử tế khi nói như vậy. => Không phù hợp nghĩa  C. Xin lỗi, tôi không biết. => Không phù hợp nghĩa  D. Rác rưởi gì! Tôi không nghĩ nó hữu ích. => Không phù hợp nghĩa  **Tạm dịch:** Một sinh viên đang yêu cầu thủ thư giúp cô ấy để fax một bản báo cáo.  - Học sinh: “Bạn có thể giúp tôi fax báo cáo này được không?”  - Thủ thư: " Chắc chắn, số fax là gì?"  **Choose A.** |

**Câu 108.** Peter and Mary are talking about social networks.

- Peter: "Using social networks may have negative effects on students.

- Mary: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ It distracts them from their studies."

**A.** That's quite true **B.** I don't quite agree

**C.** You're wrong **D.** I'm not sure about that

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp  **Giải thích:**  Peter và Mary đang nói về mạng xã hội.  - Peter: “Sử dụng mạng xã hội có thể có những tác động tiêu cực đến học sinh.”  - Mary: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ . Nó làm họ xao nhãng khỏi việc học.”  A. Điều đó hoàn toàn đúng  B. Tôi không hoàn toàn đồng ý  C. Bạn sai rồi  D. Tôi không chắc về điều đó  **Choose A.** |

**Câu 109.** Two high school students, Jane and John, are talking in the school yard.

- Jane: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

- John: Thanks a bunch. Got it from my brother on my birthday

**A.** Let's go for a ride on my new motorbike! **B.** I'm bored! How about going out for lunch?

**C.** That's a lovely dress you're wearing. **D.** Would you like some more coffee?

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp  **Giải thích:**  Hai học sinh trung học, Jane và John, đang nói chuyện trong sân trường.  Jane: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”  John: Cảm ơn rất nhiều. Tớ nhận nó từ anh trai tớ vào ngày sinh nhật của mình  A. Hãy đi một vòng trên chiếc xe máy mới của tớ nào!  B. Tớ chán quá! Đi ra ngoài ăn trưa được không?  C. Cậu đang mặc một chiếc váy đáng yêu quá.  D. Cậu có muốn uống thêm cà phê không?  **Choose C.** |

**Câu 110.** *Sarah’s giving John a gift on his birthday.*

**- John:** "Thank you very much for the lovely gift."

**- Sarah:"** \_\_\_\_\_\_\_**."**

**A.** I'm not interested **B.** You're welcome

**C.** No, don't think so **D.** Congratulations

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. Mình không hứng thú  B. Cậu không cần khách sáo  C. Không, đừng nghĩ vậy  D. Chúc mừng nhé  **Tạm dịch**: Sarah đang tặng John một món quà vào ngày sinh nhật của cậu ấy.  - John: “Cảm ơn cậu rất nhiều vì món quà dễ thương.”  - Sarah: “Cậu không cần khách sáo.”  → Chọn đáp án B |

**Câu 11.** *Janet is asking an old woman on the street.*

**- Janet:** "How far is it from here to Lam Son square?"

**- The old woman: “**\_\_\_\_\_\_\_**.”**

**A.** About 10 minutes **B.** 15 minutes ago

**C.** It's open till 11 a.m **D.** It is about 200 meters

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. Khoảng 10 phút  B. 15 phút trước  C. Nó vẫn mở cửa đến 11 giờ sáng  D. Khoảng 200 mét  **Tạm dịch**: Janet đang hỏi một người phụ nữ lớn tuổi trên đường.  - Janet: “Từ đâu đến quảng trường Lam Sơn là bao xa ạ?”  - Người phụ nữ lớn tuổi: “Khoảng 200 mét.”  → Chọn đáp án D |

**Câu 112.** Minh and Hoa are talking about Hoa's new hairstyle.

**- Minh:** "What a terrific hairstyle you have, Hoa."

**- Hoa: “**\_\_\_\_\_\_\_**.”**

**A.** You're telling a lie **B.** I don't like your sayings

**C.** Thank you for your compliment **D.** Thank you very much. I'm afraid

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. Bạn đang nói dối  **B**. Mình không thích câu nói của bạn  **C**. Cảm ơn lời khen của bạn  **D**. Cảm ơn rất nhiều. Mình rất lo  **Tạm dịch**: Minh và Hoa đang nói chuyện về kiểu tóc mới của Hoa.  - Minh: “Kiểu tóc của bạn thật tuyệt vời, Hoa à.”  - Hoa: “Cảm ơn lời khen của bạn.”  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 113.** Lan is talking to Nam about her returning from the U.S.

**- Lan:** "Can you please pick me up at the airport next Sunday?”

**- Nam: “**\_\_\_\_\_\_\_. What time are you arriving?”

**A.** You're welcome **B.** Certainly

**C.** Congratulations **D.** Same to you

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. Bạn đừng khách sáo  **B**. Chắc chắn rồi  **C**. Chúc mừng  **D**. Bạn cũng vậy nhé  **Tạm dịch**: Lan đang nói chuyện với Nam về việc quay trở về từ Mỹ của mình.  - Lan: “Bạn có thể đón mình ở sân bay vào chủ nhật tới được không?”  - Nam: “Chắc chắn rồi. Mấy giờ bạn sẽ đến?”  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 114.** Ben and Thomas are discussing where their study group will meet.

- Ben: “Where is our study group going to meet next Saturday?”

- Thomas: “\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** We are too busy on weekdays. **B.** The library would be best.

**C.** Studying in a group is great fun. **D.** Why don’t you look at the atlas?

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. Chúng ta quá bận rộn vào các ngày trong tuần.  **B**. Thư viện sẽ là tốt nhất.  **C**. Học nhóm rất vui.  **D**. Tại sao bạn không nhìn vào tập bản đồ?  **Tạm dịch**: Ben và Thomas đang thảo luận về nơi nhóm học của họ sẽ gặp nhau.  - Ben: "Thứ bảy tuần sau nhóm học của chúng ta hẹn nhau ở đâu?"  - Thomas: "Thư viện là nơi tốt nhất.”  → **Chọn đáp án** **B** |

**Câu 115.** Jane and Mark are talking about the use of public transportation.

- Jane: “Do you think that we should use public transportation to protect our environment?”

- Mark: “\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** There’s no doubt about it. **B.** Well, that’s very surprising!

**C.** Yes, it’s an absurd idea. **D.** Of course not. You bet.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. Đương nhiên rồi  **B**. Chà, điều đó rất đáng ngạc nhiên!  **C**. Đúng, đó là một ý tưởng vô lý.  **D**. Tất nhiên là không. Chắc chắn rồi  **Tạm dịch**: Jane và Mark đang nói về việc sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.  - Jane: "Bạn có nghĩ rằng chúng ta nên sử dụng phương tiện giao thông công cộng để bảo vệ môi trường của chúng ta không?"  - Mark: “Đương nhiên rồi.”  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 116.** Nam and Mai are having a party at Nam's house.

**- Nam:** “Would you like to have some more dessert, Mai?”

**- Mai: “**\_\_\_\_\_\_\_. I’m full.”

**A.** That would be great **B.** Yes, please **C.** Yes, I like your party **D.** No, thanks

**Câu 117.** Tim is thanking Susan for her invitation.

**- Tim:** “Thank you very much for inviting me to your house.”

**- Susan: “**\_\_\_\_\_\_\_**.”**

**A.** You should do that before **B.** It's my pleasure

**C.** Take a rest **D.** Everything's okay

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. Điều đó sẽ thật tuyệt  B. Có, cảm ơn  C. Có, mình thích buổi tiệc của bạn  D. Không, cảm ơn  **Tạm dịch**: Nam và Mai đang dự tiệc ở nhà của Nam.  - Nam: “Bạn có muốn ăn thêm chút tráng miệng không, Mai?”  - Mai: “Không, cảm ơn. Mình no rồi.”  → Chọn đáp án D  **Giải thích**:  A. Bạn nên làm điều đó trước  B. Đó là niềm vinh hạnh của mình  C. Nghỉ ngơi nào  D. Mọi thứ đều ổn  **Tạm dịch**: Tim đang cảm ơn Susan vì lời mời của cô ấy.  - Tim: “Cảm ơn rất nhiều vì đã mời mình đến nhà bạn.”  - Susan: “Đó là niềm vinh hạnh của mình.”  → Chọn đáp án B |

**Câu 118.** A: "I’d like to change some money" - B:"\_\_\_\_\_\_\_\_\_"

**A.** What's your account number? **B.** Which currency?

**C**. You haven’t signed it  **D**. Five tens, please

**Câu 119.** Mary: "Thank you, Peter. I wouldn't have been able to succeed without your help."

Peter:"\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_"

**A.** You're right **B.** That's too good to be true.

**C**. No big deal. **D**. None of your business.

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. Số tài khoản của bạn là gì?  B. Loại tiền tệ nào?  C. Bạn chưa kí nó.  D. 5 tờ 10 đô, làm ơn  **Tạm dịch**: A: "Tôi muốn đổi tiền." - B: "Loại tiền tệ nào?"  → **Chọn đáp án** B  **Giải thích**:  A. Bạn đúng  B. Điều đó quá tốt để là sự thật.  C. Không có gì.  D. Không phải việc của bạn.  **Tạm dịch**: Mary: "Cảm ơn Peter. Tôi sẽ không thể thành công nếu không có sự giúp đỡ của bạn."  Peter: "Không có gì."  → **Chọn đáp án** C |

**Câu 120.** Laura is borrowing Bill’s phone.

- Laura: “Can I borrow your phone, Bill?”

- Bill: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Don’t mention it! **B.** Sony, I have no idea! **C.** Here you are. **D.** You can say that again!

**Câu 121.** Anne is talking to Tom at his birthday party.

- Anne: “Happy birthday to you!”

- Tom:“\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** No, thanks. **B.** Good idea, thanks! **C.** No problem! **D.** Thank you so much!

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***A.*** *Không có gì!*  ***B.*** *Xin lỗi, mình không biết!*  ***C.*** *Của bạn đây.*  ***D.*** *Bạn nói rất đúng.*  ***Tạm dịch:*** *Laura đang mượn điện thoại của Bill.*  *- Laura: Mình có thể mượn điện thoại của bạn được không, Bill?”*  *- Bill: “Của bạn đây.”*  *→* ***Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  ***A.*** *Không, cảm ơn.*  ***B.*** *Ý hay đó, cảm ơn nhé!*  ***C.*** *Không sao!*  ***D.*** *Cảm ơn cậu rất nhiều!*  ***Tạm dịch:*** *Anne đang nói chuyện với Tom vào tiệc sinh nhật của anh ấy.*  *- Anne: “Chúc mừng sinh nhật cậu!”*  *- Tom: “Cảm ơn cậu rất nhiều!”*  *→* ***Chọn đáp án D*** |

**Câu 122.** Thomas asked Jane about the flight announcement.

**- Thomas:** “Has an announcement been made about the nine o'clock flight to Paris!”

**- Jane: “\_\_\_\_\_\_\_\_.”**

**A.** Sorry, I don't **B.** Yes, it is nine o'clock

**C.** I don't think so **D.** Not yet

**Câu 123.** Emma and William are talking about Covid-19 pandemic.

**- Emma:** “Do you think people should wear face masks everywhere to protect themselves and others?”

**- William: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_**. Covid-19 virus is easily transmitted from person to person.”

**A.** You can say that again **B.** I think they will

**C.** You got it, yes? **D.** I don't think so

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Xin lỗi, tôi không*  *B. Đúng, nó vào lúc 9 giờ*  *C. Tôi không nghĩ vậy*  *D. Chưa*  ***Tạm dịch:*** *Thomas đã hỏi Jane về thông báo chuyến bay.*  *- Thomas: “Thông báo chuyến bay 9 giờ đến Paris đã được phát hành chưa?”*  *- Jane: “Chưa.”*  ***→ Chọn đáp án D***  ***Giải thích:***  *A. Bạn nói đúng*  *B. Mình nghĩ họ sẽ làm*  *C. Bạn hiểu rồi chứ?*  *D. Mình không nghĩ vậy*  ***Tạm dịch:*** *Emma và William đang nói chuyện về đại dịch Covid-19.*  *- Emma: “Bạn có nghĩ mọi người nên đeo khẩu trang mọi nơi để bảo vệ bản thân và những người khác hay không?”*  *- William: “Bạn nói đúng. Vi rút Covid-19 rất dễ dàng lây truyền từ người sang người.”*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 124.** Hung is making a comment about Lan's voice.

**Hung:** "You have a good voice. You sang so beautifully!"

**Lan: “**\_\_\_\_\_\_**”**

**A.** What's the mater? **B.** Thanks for your compliment.

**C.** That's alright. **D.** You, either.

**Câu 125.** Ann and Mary are at the fashion show.

**Ann:** "How can this dress be so expensive?"

**Mary: “**\_\_\_\_\_\_**”**

**A.** What an expensive dress! **B.** Yes, it's the most expensive.

**C.** You're paying for the brand. **D.** That's a good idea.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Có chuyện gì vậy?*  *B. Cảm ơn vì lời khen của bạn.*  *C. Không sao đâu.*  *D. Bạn cũng vậy.*  ***Tạm dịch:*** *Hùng đang đưa ra nhận xét về giọng hát của Lan.*  *- Hùng: "Bạn có giọng hát rất đẹp. Bạn hát hay quá!"*  *- Lan: “Cảm ơn vì lời khen của bạn.”*  ***→ Chọn đáp án B***  ***Giải thích:***  *A. Thật là một chiếc váy đắt tiền!*  *B. Có, nó là đắt nhất.*  *C. Bạn đang trả tiền cho thương hiệu mà.*  *D. Đó là một ý kiến hay.*  ***Tạm dịch:*** *Ann và Mary đang ở buổi biểu diễn thời trang.*  *Ann: "Sao mà chiếc váy này có thể đắt như vậy nhỉ?"*  *Mary: “Bạn đang phải trả tiền cho thương hiệu mà.”*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 126.** Two students are talking about the school curriculum.

- **Hoa:** "Swimming should be taught in the school."

- **Nam:** “\_\_\_\_\_. It is an essential life skill."

**A.** Not at all **B.** I can't agree with you more

**C.** You can make it **D.** Oh, that's a problem

**Câu 127.** A customer is in a shop, talking to the assistant.

- **Customer:** "Can I try this sweater on?"

- **Shop assistant:** “\_\_\_\_\_.”

**A.** Yes, it is quite cheap. It costs only $100 **B.** No, the shop is closed in half an hour

**C.** Sorry, only cash is accepted here **D.** Sure, the changing rooms are over there

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Không hề*  *B. Mình đồng ý với bạn*  *C. Bạn có thể làm được*  *D. Ồ, đó chính là vấn đề*  ***Tạm dịch:*** *Hai học sinh đang nói chuyện về môn học ở trường.*  *- Hoa: “Môn bơi nên được dạy ở trường.”*  *- Nam: “Mình đồng ý với bạn. Nó là một kỹ năng sống cần thiết.”*  ***→ Chọn đáp án B***  ***Giải thích:***  *A. Đúng, nó khá rẻ. Nó chỉ có giá 100$.*  *B. Không, cửa hàng sẽ đóng cửa trong nửa giờ nữa.*  *C. Xin lỗi, ở đây chỉ chấp nhận thanh toán tiền mặt*  *D. Tất nhiên là được, phòng thử đồ ở đằng kia*  ***Tạm dịch:*** *Một khách hàng đang ở trong cửa hàng, nói chuyện với nhân viên.*  *- Khách hàng: “Tôi có thể thử chiếc áo len này không?”*  *- Nhân viên bán hàng: “Tất nhiên là được, phòng thử đồ ở đằng kia.”*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 128.** "Oops! I'm sorry for stepping on your foot"

**" \_\_\_\_\_\_\_ "**

**A.** Never mind **B.** You don't mind **C.** You're welcome **D.** That's fine

**Câu 129. Tung:** "Your shoes are terrific, Tuan. The colour quite suits you."

**Tuan: “**\_\_\_\_\_\_\_**.”**

**A.** Really? **B.** Do you like them?

**C.** You must be kidding. My shirt is nice, isn't it? **D.** I'm glad you like them

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Không sao*  *B. Bạn không để tâm*  *C. Không có gì (đáp lại lời cảm ơn*  *D. Nó ổn*  ***Tạm dịch:*** *“Ối! Xin lỗi vì giẫm lên chân cậu”*  *“Không sao.”*  ***→ Chọn đáp án A***  ***Giải thích:***  *A. Thật chứ?*  *B. Bạn có thích chúng không?*  *C. Chắc hẳn bạn đang đùa. Áo của tôi đẹp mà, đúng không?*  *D. Tôi rất vui vì bạn thích chúng*  ***Tạm dịch:*** *Tùng: “Giày của bạn trông tuyệt quá, Tuấn. Màu này hợp cậu đấy.”*  *Tuấn: “Tôi rất vui vì bạn thích chúng.”*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 130.** Mary and Tom are talking about the weather.

- Mary: “Do you think today will be a rainy day?”

- Tom: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** I don't hope so. **B.** No, it is. **C.** I hope not **D.** Yes, it isn't.

**Câu 131.** Mr. Collin is speaking to his student, Brian.

- Mr. Collin: “Thank you very much for your nice gift.” - Brian: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** Don't mention it. **B.** I am glad you like it.

**C.** Don't worry about it! **D.** The same to you.

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. Tôi không hy vọng như vậy.*  *B. Không, đúng vậy.*  *C. Tôi hy vọng là không*  *D. Có, nó không phải.*  ***Tạm dịch:****Mary và Tom đang nói về thời tiết.*  *- Mary: “Bạn có nghĩ hôm nay sẽ là một ngày mưa không?”*  *- Tom: “Tôi hy vọng là không.”*  ***→ Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  *A. Đừng đề cập đến nó.*  *B. Em rất vui vì thầy thích nó.*  *C. Đừng lo lắng về điều đó!*  *D. Bạn cũng vậy.*  ***Tạm dịch:****Ông Collin đang nói chuyện với học sinh của mình, Brian.*  *- Ông Collin: "Cảm ơn rất nhiều vì món quà tuyệt vời của em." - Brian: "Em rất vui vì thầy thích nó."*  ***→ Chọn đáp án B*** |

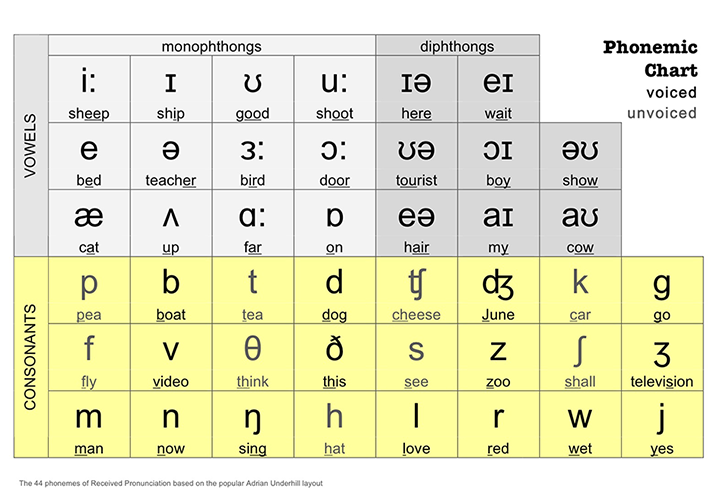
# TOPIC 26: PHONETICS

# 26.1. PRONUNCIATION

|  |  |
| --- | --- |
| **17** | **PRONUNCIATION: PHÁT ÂM** |
| **0.2điểm** |  |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***  **Question 20: A.** stopped **B.** handed **C.** worked **D.** missed  **Question 21: A.** date **B.** bank **C.** place **D.** make | |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***   1. **A.** post **B.** cold **C.** sport **D.** home 2. **A.** chorus **B.** chairman **C.** chicken **D.** children | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Có hai câu, đề có từ ***the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation.***  1 câu kiểm tra về âm (nguyên âm) của các từ có cùng số âm tiết. Cách làm: đọc lên nhỏ và thành tiếng, nên viết cách đọc của từ đó ra bên cạnh từ tiếng Anh để tránh bị quên và so sánh với các từ khác.  1 câu kiểm tra về âm (phụ âm) của các từ có cùng số âm tiết. Cách làm: đọc lên nhỏ và thành tiếng, nên viết cách đọc của từ đó ra bên cạnh từ tiếng Anh để tránh bị quên và so sánh với các từ khác.  **Kết luận:**  Quan sát cả 2 câu ta nhận thấy, với đề thi năm nay, câu hỏi về đuôi “ed”, “s/es” đã bị mất, thay vào đó là hai câu hỏi phát âm theo hai đề mục lớn  Phân biệt Nguyên âm trong tiếng Anh  Phân biệt Phụ âm trong tiếng Anh | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

**1. Summary: IPA Chart.**



**- 20 nguyên âm:** **/ɪ/; /i:/; /ʊ /; /u:/; /e /; /ə /; /ɜ:/; /ɒ /; /ɔ:/; /æ/; /ʌ /; /ɑ:/; /ɪə/; /ʊə/; /eə/; /eɪ/; /ɔɪ/; /aɪ/; /əʊ/; /aʊ/**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Âm** | **Cách đọc** | **Ví dụ** | **Âm** | **Cách đọc** | **Ví dụ** |
| **Monothongs (Nguyên âm đơn)** | | | | | |
| ***Short vowels (Nguyên âm ngắn)*** | | | ***Long vowels (nguyên âm dài)*** | | |
| /ɪ / | đọc i như trong tiếng Việt | kit /kɪt/, bid bɪd/ | /iː/ | đọc i (kéo dài) như trong tiếng Việt | key /kiː/,  please /pliːz/ |
| /æ / | e (kéo dài, âm hơi pha A) (e bẹt) | bad /bæd/, have /hæv/ | /e / | đọc e như trong tiếng Việt | dress /dres/, test /test/ |
| /ɒ / | đọc o như trong tiếng Việt | lot /lɒt/, hot /hɒt/ | /ɔː/ | đọc như âm o trong tiếng Việt | thought /θɔːt/, law /lɔː/ |
| /ʌ / | đọc như chữ ă trong tiếng Việt | love /lʌv/, bus /bʌs/ | /ɑː/ | đọc như a (kéo dài) trong tiếng Việt | star /stɑːr/, car /kɑːr/ |
| /ʊ / | đọc như u (tròn môi – kéo dài) trong tiếng Việt | good /ɡʊd/, put /pʊt/ | /uː/ | đọc như u (kéo dài) trong tiếng Việt | blue/bluː/, two /tuː/ |
| /ə / | đọc như ơ trong tiếng Việt | about /ə’baʊt/, butter /ˈbʌt.ər/ | /ɜː/ | đọc như ơ (kéo dài) trong tiếng Việt | nurse /nɜːs/, sir /sɜːr/ |
| **Dipthongs (nguyên âm đôi)** | | | | | |
| /eɪ/ | đọc như vần ây trong tiếng Việt | make /meɪk/ hate /heɪt/ | /aʊ/ | đọc như âm ao trong tiếng Việt | mouth/maʊθ/, now /naʊ/ |
| /aɪ/ | đọc như âm ai trong tiếng Việt | high /haɪ/, try /traɪ/ | /ɪə/ | đọc như âm ia trong tiếng Việt | near /nɪə(r)/, here /hɪər/ |
| /ɔɪ/ | đọc như âm oi trong tiếng Việt | choice /tʃɔɪs/, boy /bɔɪ/ | /eə/ | đọc như âm ue trong tiếng Việt | square /skweə(r)/, fair /feər/ |
| /əʊ/ | đọc như âm âu trong tiếng Việt | show /ʃəʊ/, no /noʊ/ | /ʊə/ | đọc như âm ua trong tiếng Việt | poor /pʊə(r), jury /ˈdʒʊə.ri/ |

**- 24 phụ âm:** **/ p /; / b /; / t /; /d /; /t∫/; /dʒ/; /k /; / g /; / f /; / v /; / ð /; / θ /; / s /; / z /; /∫ /; / ʒ /; /m/; /n/; / η /; / l /; /r /; /w/; / j /**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Âm** | **Cách đọc** | **Ví dụ** | **Âm** | **Cách đọc** | **Ví dụ** |
| **Unvoiced consonants (Phụ âm vô thanh)** | | | **Voived consonants (Phụ âm hữu thanh)** | | |
| /p / | đọc như chữ p của tiếng Việt | pen /pen/, copy /ˈkɒp.i/ | /b / | đọc như chữ b của tiếng Việt | book /bʊk/, back /bæk/ |
| /t / | đọc như chữ t của tiếng Việt | tea /tiː/, set /set/ | /d / | đọc như chữ d của tiếng Việt | date /deɪt/, old /əʊld/ |
| /k / | đọc như chữ c của tiếng Việt | keep /kiːp/, school /sku:l/ | /g / | đọc như chữ g của tiếng Việt | get /ɡet/, go /ɡəʊ/ |
| /ʧ / | đọc như chữ ch của tiếng Việt | church /ʧɜːʧ/, match /mætʃ/ | /ʤ / | phát thành âm jơ (uốn lưỡi) | judge /dʒʌdʒ/, age /eiʤ/, soldier /ˈsəʊl.dʒər/ |
| /f / | đọc như chữ f của tiếng Việt | fat /fæt/, rough/rʌf/ | /v / | đọc như chữ v của tiếng Việt | van /væn/, heavy /ˈhev.i/ |
| /θ / | đọc như chữ th của tiếng Việt | thing /θɪn/, author /ˈɔː.θər/ | /ð / | đọc như chữ d của tiếng Việt | that /ðæt/, smooth /smuːð/ |
| /s / | đọc như chữ s của tiếng Việt | son /sʌn/, cease, sister | /z / | đọc như chữ zờ của tiếng Việt | zoo /zuː/, roses /rəʊz/ |
| /ʃ / | đọc như s (uốn lưỡi) của tiếng Việt | ship /ʃɪp/, sure /ʃɔː(r)/ | /ʒ / | đọc như d (uốn lưỡi để bật âm) của tiếng Việt | pleasure /’pleʒə(r), vision /ˈvɪʒ.ən/ |
| ***Other consonants (Các phụ âm khác – hữu thanh tiếp)*** | | | | | |
| /h / | đọc như h của tiếng Việt | hot /hɒt/, whole /həʊl/ | /r / | đọc như chữ r của tiếng Việt | rich /rɪtʃ/, rose /rəʊz/ |
| /m / | đọc như m của tiếng Việt | more /mɔːr/, mine /maɪn/ | /l / | đọc như chữ L của tiếng Việt | live /lɪv/, like /laɪk/ |
| /n / | đọc như n của tiếng Việt | nine /naɪn/, sun /sʌn/ | /j / | đọc như chữ z (nhấn mạnh) – hoặc kết hợpvới chữ u → ju – đọc iu | yet /jes/, use /ju:z/ |
| /ŋ / | Vai trò như vần ng của tiếng Việt (chỉ đứng cuối từ) | ring /riŋ/, long /lɒŋ/ | /w / | đọc như chữ g trong tiếng Việt, one /wʌn/, queen /kwiːn/ |  |

***Further theory:***

***Đuôi S/ES:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Được đọc là/ Đươc phát âm là** | **Mẹo dễ nhớ : Các động từ kết thúc là các từ hoặc chữ cái sau cần phải chú ý:** |
| **/s/** | GHánh Phải THời Fong Kiến PHương Tây |
| **/iz/** | Se, Xe, Ce, Ge, She, Sse, Ze |
| **/z/** | Còn lại |
| **Chú ý** | **Notes:** cloth**es**, plough**s /z/,** weigh**s** /z/, headach**es** /ks/ |

***Đuôi ED***

|  |  |
| --- | --- |
| **Được đọc là/ Đươc phát âm là** | **Mẹo dễ nhớ : Các động từ kết thúc là các từ hoặc chữ cái sau cần phải chú ý :** |
| **/t/** | **CH**àng **X**uống **GH**ềnh **C**ó **P**hà **K**hông **F**ải **S**ợ **SS**ông **SH**âu  CH, X, GH, C, P, K, F, S, SS, SH  Chú ý với Sed cần chú ý như sau:  Nếu ta thêm “ing” vào  - s đọc là /sing/ thì ed đọc là /t/  - s đọc là /zing/ thì ed đọc là /d/  ***Ví dụ:***  *- Promise >> promis****ing*** *(sing)>> promis****ed*** *sẽ có ed là /t/*  *- cause>> caus****ing*** *(zing)>> caus****ed*** *sẽ có ed là /d/* |
| **/id/** | **T**iền- **Đ**ô (tức là T và D) hoặc Tình Đầu /t/, /d/ |
| **/d/** | Các âm/chữ cái còn lại |
| **NGOẠI LỆ** | - Chú ý các từ có đuôi « ED » sau **LUÔN** được phát âm là **/id/:** candied  aged (cao tuổi), blessed (thiêng liêng), crooked (cong, vặn vẹo), dogged (gan góc, bền bỉ), naked (trơ trụi, trần truồng), learned (có học thức), ragged (bù xù), wicked (tinh ranh), wretched (tồi tệ, khốn khổ), beloved (yêu thương), cursed (khó chịu, tức giận), rugged (gồ ghề), sacred (trân trọng), legged (có chân), hatred (lòng hận thù), crabbed (càu nhàu, gắt gỏng), hundred (hàng trăm)  - Chú ý những từ sau « ED » được phát âm là **/d/ :** plough**ed,** bath**ed,** breath**ed** |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***

**Câu 1. A.** decided **B.** installed **C.** visited **D.** appointed

**Câu 2. A.** put **B.** nut **C.** shut **D.** cut

**Câu 3. A.** engaged **B.** decided **C.** appeared **D.** Threatened

**Câu 4. A.** funny **B.** student **C.** rubbish **D.** Upper

**Câu 5.** **A.** delet**ed** **B.** start**ed** **C.** retard**ed** **D.** stopp**ed**

**Câu 6.** **A.** l**i**terature **B. i**mportant **C.** chem**i**stry **D.** pr**i**vate

**Câu 7.** **A.** toured **B.** jumped **C.** solved **D.** rained

**Câu 8.** **A.** decorate **B.** celebration **C.** candle **D.** cake

**Câu 9. A.** ancient **B.** applicant **C.** animal **D.** Annual

**Câu 10. A.** enabled **B.** featured **C.** announced **D.** Valued

**Câu 11. A.** noticed **B.** finished **C.** supported **D.** approached

**Câu 12. A.** stone **B.** zone **C.** phone **D.** none

**Câu 13.** **A.** cat **B.** many **C.** fat **D.** hat

**Câu 14. A.** dedicated **B.** self-motivated **C.** talented **D.** distinguished

**Câu 15.** **A.** sesame **B.** radio **C.** page **D.** state

**Câu 16. A.** translated **B.** landed **C.** pretended **D.** raised

**Câu 17.** **A.** saved **B.** earned **C.** worked **D.** cured

**Câu 18.** **A.** skill **B.** light **C.** time **D.** mind

**Câu 19.** **A.** concerned **B.** devoted **C.** renewed **D.** Improved

**Câu 20.** **A.** thrill **B.** hide **C.** prize **D.** Crime

**Câu 21. A.** booked **B.** pronounced **C.** described **D.** missed

**Câu 22. A.** agent **B.** capture **C.** compact **D.** span

**Câu 23. A.** coughed **B.** asked **C.** watched **D.** smiled

**Câu 24. A.** pipe **B.** mind **C.** bike **D.** pity

**Câu 25.** **A.** performs **B.** opens **C.** regrets **D.** pretends

**Câu 26.** **A.** hot **B.** know **C.** dog **D.** pop

**Câu 27. A.** sought **B.** fought **C.** drought **D.** bought

**Câu 28. A.** involved **B.** damaged **C.** kidnapped **D.** explained

**Câu 29. A.** town **B.** brown **C.** how **D.** slow

**Câu 30. A.** Demanded **B.** employed **C.** consumed **D.** maintained

**Câu 31. A.** approached **B.** noticed **C.** supported **D.** finished

**Câu 32. A.** funny **B.** rubbish **C.** upper **D.** student

**Câu 33. A.** permitted **B.** wanted **C.** stopped **D.** needed

**Câu 34. A.** effect **B.** enter **C.** restore **D.** engage

**Câu 35. A.** exist**ed B.** complain**ed C.** repair**ed D.** convey**ed**

**Câu 36. A.** l**i**nk **B.** sm**i**le **C.** c**i**te **D.** l**i**fe

**Câu 37. A.** other **B.** become **C.** govern **D.** consume

**Câu 38. A.** allows **B.** expects **C.** returns **D.** arrives

**Câu 39. A.** prepared **B.** behaved **C.** avoided **D.** mentioned

**Câu 40. A.** machine **B.** table **C.** basement **D.** nature

**Câu 41. A.** believed **B.** contained **C.** attracted **D.** delayed

**Câu 42. A.** angry **B.** abandon **C.** danger **D.** language

**Câu 43. A.** mended **B.** objected **C.** waited **D.** reached

**Câu 44. A.** nice **B.** rise **C.** light **D.** gift

**Câu 45. A.** travell**ed B.** reject**ed C.** inform**ed D.** approv**ed**

**Câu 46. A.** f**a**me **B.** h**a**nd **C.** l**a**mp **D.** b**a**nk

**Câu 47. A.** inspired **B.** subscribed **C.** finished **D.** welcomed

**Câu 48. A.** lunch **B.** fun **C.** much **D.** push

**Câu 49. A.** called **B.** worked **C.** traveled **D.** maintained

**Câu 50. A.** safe **B.** small **C.** same **D.** late

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***

**Câu 51. A.** fact **B.** talk **C.** add **D.** hand

**Câu 52. A.** listened **B.** retired **C.** involved **D.** completed

**Câu 53. A.** supposed **B.** suggested **C.** implied **D.** agreed

**Câu 54. A.** face **B.** mate **C.** talk **D.** play

**Câu 55. A.** resort **B.** desert **C.** position **D.** pleasure

**Câu 56 A.** coughed **B.** wicked **C.** knocked **D.** Helped

|  |
| --- |
| **A.** resort /rɪ'zɔ:rt/  **B.** desert /'dezərt/  **C.** position /pə'zɪʃn/  **D.** pleasure /'pleʒər/  Chữ “s” trong đáp án D phát âm là /ʒ/, trong các đáp án còn lại phát âm là /z/  **=> Chọn đáp án D**  coughed /kɒft/  wicked /'wɪkɪd/  knocked /nɒkt/  helped /helpt/  Đuôi "ed" trong đáp án B phát âm là / ɪd/, đuôi "ed" trong các đáp án còn lại phát âm là /t/  **=> Chọn đáp án B** |

**Câu 57. A.** loved **B.** picked **C.** stopped **D.** fixed

**Câu 58. A.** baby **B.** paper **C.** ball **D.** hate

|  |
| --- |
| **A.** loved /lʌvd/ **B.** picked /pɪkt/ **C.** stopped **/**stɒpt/ **D.** fixed /fɪkst/  Đáp án A phần gạch chân được phát âm là /d/, các đáp án còn lại phần gạch chân được phát âm là /t/  → **Chọn đáp án A**  **A.** baby /ˈbeɪbi/ **B.** paper /ˈpeɪpər/ **C.** ball /bɔːl/ **D.** hate /heɪt/  Đáp án C phần gạch chân được phát âm là /ɔː/, các đáp án còn lại được phát âm là /eɪ/  → **Chọn đáp án C** |

**Câu 59. A.** natural **B.** damage **C.** endangered **D.** sacrifice

**Câu 60. A.** qualified **B.** regarded **C.** determined **D.** discovered

|  |
| --- |
| A. natural /ˈnætʃrəl/  B. damage /ˈdæmɪdʒ/  C. endangered /ɪnˈdeɪndʒəd/  D. sacrifice /ˈsækrɪfaɪs/  Phương án C có phần gạch chân đọc là /eɪ/, còn lại đọc là /æ/  **Chọn C.**  A. qualified /ˈkwɒlɪfaɪd/  B. regarded /rɪˈɡɑːdɪd/  C. determined /dɪˈtɜːmɪnd/  D. discovered /dɪˈskʌvəd/  Phương án B có phần gạch chân đọc là /ɪd/, còn lại đọc là /d/  **Chọn B.** |

**Câu 61. A.** language **B.** massage **C.** marriage **D.** shortage

**Câu 62. A.** passed **B.** realized **C.** wished **D.** touched

|  |
| --- |
| A. language /ˈlæŋɡwɪdʒ/  B. massage /ˈmæsɑːʒ/  C. marriage /ˈmærɪdʒ/  D. shortage /ˈʃɔːtɪdʒ/  Phương án B có phần gạch chân đọc là /ɑːʒ/, còn lại đọc là /ɪdʒ/  **Chọn B.**  A. passed /pɑːst/  B. realized /ˈriːəlaɪzd/  C. wished /wɪʃt/  D. touched /tʌtʃt/  Phương án B có phần gạch chân đọc là /d/, còn lại đọc là /t/  **Chọn B.** |

**Câu 63. A.** informed **B.** impressed **C.** installed **D.** admired

**Câu 64. A.** planet **B.** fashion **C.** travel **D.** nature

|  |
| --- |
| A. informed /ɪnˈfɔːmd/  B. impressed /ɪmˈprest/  C. installed /ɪnˈstɔːld/  D. admired /ədˈmaɪəd/  Phương án B có phần gạch chân đọc là /t/, còn lại là /d/  **Chọn B.**  A. planet /ˈplænɪt/  B. fashion /ˈfæʃn/  C. travel /ˈtrævl/  D. nature /ˈneɪtʃə(r)/  Phương án D có phần gạch chân đọc là /eɪ/, còn lại là /æ/  **Chọn D.** |

**Câu 65. A.** farmers **B.** apples **C.** wallets **D.** handbags

**Câu 66. A.** birth **B.** slice **C.** file **D.** time

|  |
| --- |
| A. farmers /ˈfɑːrmərz/  B. apples /ˈæplz/  C. wallets /ˈwɒlɪts/  D. handbags /ˈhændbæɡz/  Phương án C có phần gạch chân đọc là /s/, còn lại đọc là /z/  **Chọn C.**  A. birth /bɜːθ/  B. slice /slaɪs/  C. file /faɪl/  D. time /taɪm/  Phương án A có phần gạch chân đọc là /ɜː/, còn lại đọc là /aɪ/  **Chọn A.** |

**Câu 67. A.** clear **B.** bear **C.** hear **D.** near

**Câu 68. A.** follows **B.** tiles **C.** books **D.** letters

|  |
| --- |
| A. clear /klɪə(r)/  B. bear /beə(r)/  C. hear /hɪə(r)/  D. near /nɪə(r)/  Phương án B có phần gạch chân đọc là /eə/, còn lại đọc là /ɪə/  **Chọn B.**  A. follows /ˈfɒləʊz/  B. tiles /taɪlz/  C. books /bʊks/  D. letters /ˈletə(r)z/  Phương án C có phần gạch chân đọc là /s/, còn lại đọc là /z/  **Chọn C.** |

**Câu 69. A.** condense **B.** conclude **C.** contact **D.** consult

**Câu 70. A.** blamed **B.** contained **C.** accompanied **D.** sacrificed

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. condense /kənˈdens/  B. conclude /kənˈkluːd/  C. contact /ˈkɒntækt/  D. consult /kənˈsʌlt/  Phương án C có phần gạch chân được phát âm là /ɒ/, khác với các phương án còn lại được phát âm là /ə/.  **Choose C.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. blamed /bleɪmd/  B. contained /kənˈteɪnd/  C. accompanied /əˈkʌmpənid/  D. sacrificed /ˈsækrɪfaɪst/  Phương án D có phần gạch chân được phát âm là /t/, khác với các phương án còn lại được phát âm là /d/.  **Choose D.** |

**Câu 71. A.** attracted **B.** delayed **C.** believed **D.** postponed

**Câu 72. A.** hike **B.** wind **C.** child **D.** tide

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm “i”  **Giải thích:**  A. hike /haɪk/  B. wind /wɪnd/  C. child /tʃaɪld/  D. tide /taɪd/  Phương án B có phần gạch chân đọc là /ɪ/, còn lại đọc là /aɪ/  **Choose B.**  **Kiến thức:** Đọc hiểu ý chính  **Giải thích:**  Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này có thể là \_\_\_\_\_\_\_  A. Làm thế nào để giải quyết vấn đề dân số già ở Việt Nam  B. Nâng tuổi nghỉ hưu ở Việt Nam  C. Việt Nam đang chống chọi với dân số già  D. Chấm dứt chính sách hai con ở Việt Nam  Căn cứ vào thông tin toàn bài: “chính sách 2 con; tăng tuổi nghỉ hưu; cách giải quyết vấn đề già hóa dân số” đều được đề cập trong bài nhưng chưa bao quát toàn bài.  **Choose C.** |

**Câu 73. A.** light **B.** skill **C.** mind **D.** time

**Câu 74. A.** cooked **B.** helped **C.** looked **D.** needed

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. light /laɪt/  B. skill /skɪl/  C. mind /maɪnd/  D. time /taɪm/  Phương án B có phần gạch chân được phát âm là /ɪ/, khác với các phương án còn lại được phát âm là /aɪ/.  **Choose B.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. cooked /kʊkt/  B. helped /helpt/  C. looked /lʊkt/  D. needed /ˈniːdɪd/  Phương án D có phần gạch chân được phát âm là /ɪd/ khác với các phương án còn lại được phát âm là /t/.  **Choose D.** |

**Câu 75. A.** asked **B.** burned **C.** earned **D.** failed

**Câu 76. A.** come **B.** hole **C.** home **D.** hold

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. asked /ɑːskt/  B. burned /bɜːnd/  C. earned /ɜːnd/  D. failed /feɪld/  Phương án A có phần gạch chân được phát âm là /t/ khác với các phương án còn lại được phát âm là /d/.  **Chọn A.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. come /kʌm/  B. hole /həʊl/  C. home /həʊm/  D. hold /həʊld/  Phương án A có phần gạch chân được phát âm là /ʌ/ khác với các phương án còn lại được phát âm là /əʊ/.  **Chọn A.** |

**Câu 77. A.** wasted **B.** produced **C.** indicated **D.** arrested

**Câu 78. A.** remind **B.** children **C.** flight **D.** widen

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. wasted /ˈweɪstɪd/  B. produced /prəˈdjuːst/  C. indicated /ˈɪndɪkeɪtɪd/  D. arrested /əˈrestɪd/  Phương án B có phần gạch chân được phát âm là /t/ khác với các phương án còn lại được phát âm là /ɪd/.  **Chọn B.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. remind /rɪˈmaɪnd/  B. children /ˈtʃɪldrən/  C. flight /flaɪt/  D. widen /ˈwaɪdn/  Phương án B được phát âm là /ɪ/ khác với các phương án còn lại được phát âm là /aɪ/.  **Chọn B.** |

**Câu 79 A.** copied **B.** distributed **C.** provided **D.** downloaded

**Câu 80. A.** custom **B.** community **C.** cultural **D.** social

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm đuôi -ed  **Giải thích:**  A. copied /ˈkɒpid/  B. distributed /dɪˈstrɪbjuːtɪd/  C. provided /prəˈvaɪdɪd/  D. downloaded /ˌdaʊnˈləʊdɪd/  Phương án A có phần gạch chân phát âm là /d/ khác so với các phương án còn lại là /ɪd/  **Chọn A.**  **Kiến thức:** Phát âm “c”  **Giải thích:**  A. custom /ˈkʌstəm/  B. community /kəˈmjuːnəti/  C. cultural /ˈkʌltʃərəl/  D. social /ˈsəʊʃl/  Phương án D có phần gach chân phát âm là /ʃ/ khác so với các phương án còn lại là /k/  **Chọn D.** |

**Câu 81. A.** late **B.** bat **C.** lane **D.** pace

**Câu 82. A.** forced **B.** stopped **C.** worked **D.** wanted

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. late /leɪt/ (adj): muộn  B. bat /bæt/ (n): gậy đánh bóng  C. lane /leɪn/ (n): làn  D. pace /peɪs/ (n): nhịp, tốc độ  Đáp án B có âm “a” phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /eɪ/.  → Chọn đáp án B  **Giải thích:**  A. forced /fɔːst/: ép buộc  B. stopped /stɒpt/: dừng lại  C. worked /wɜːkt/: làm việc  D. wanted /ˈwɒn.tɪd/: muốn  Đáp án D có âm “ed” phát âm là /ɪd/, các đáp án còn lại phát âm là /t/.  → Chọn đáp án D |

**Câu 83. A.** answer **B.** support **C.** supply **D.** measure

**Câu 84. A.** laughed **B.** checked **C.** weighed **D.** washed

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. answer /ˈænsər/  B. support /səˈpɔːrt/  C. supply /səˈplaɪ/  D. measure /ˈmeʒər/  Chữ “s” trong đáp án D phát âm là /ʒ/, trong các đáp án còn lại phát âm là /s/  → Chọn đáp án D  **Giải thích:**  Kiến thức phát âm đuôi "ed"  đọc là /id/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng 2 âm: /t/, /d/  đọc là /t/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng các âm sau: /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/  đọc là /d/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng: các âm còn lại  Đuôi "ed" trong đáp án C phát âm là /d/, đuôi "ed" trong các đáp án còn lại phát âm là /t/  → Chọn đáp án C |

**Câu 85. A.** studied **B.** survived **C.** informed **D.** contacted

**Câu 86. A.** live **B.** give **C.** driven **D.** dive

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. studied /ˈstʌdid/  B. survived /səˈvaɪvd/  C. informed /ɪnˈfɔːmd/  D. contacted /ˈkɒntæktɪd/  Phương án D có phần gạch chân được phát âm là /ɪd/, khác với các phương án còn lại được phát âm là /d/.  **Choose D.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. live /lɪv/  B. give /ɡɪv/  C. driven /ˈdrɪvn/  D. dive /daɪv/  Phương án D có phần gạch chân được phát âm là /aɪ/, khác với các phương án còn lại được phát âm là /ɪ/.  **Choose D.** |

**Câu 87. A.** considerate **B.** appreciate **C.** passionate **D.** adequate

**Câu 88. A.** shirts **B.** books **C.** shops **D.** days

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm "ate"  **Giải thích:**  A. considerate /kənˈsɪdərət/  B. appreciate /əˈpriːʃieɪt/  C. passionate /ˈpæʃənət/  D. adequate /ˈædɪkwət/  Phương án B có phân gạch chân đọc là /eɪt/, còn lại đọc là / ət/  **Choose B.**  **Kiến thức:** Phát âm "s"  **Giải thích:**  A. shirts /ʃɜːts/  B. books /bʊks/  C. shops /ʃɒps/  D. days /deɪz/  Phương án D có phần gạch chân đọc là /z/, còn lại đọc là /s/  **Choose D.** |

**Câu 89. A.** wanted **B.** looked **C.** helped **D.** missed

**Câu 90. A.** habitat **B.** combine **C.** final **D.** remind

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. wanted /ˈwɒn.tɪd/: muốn  B. looked /lʊkt/: nhìn  C. helped /helpt/: giúp  D. missed /mɪst/: nhớ  Đáp án A có âm “ed” phát âm là /ɪd/, các đáp án còn lại phát âm là /t/.  → Chọn đáp án A  **Giải thích:**  A. habitat /ˈhæb.ɪ.tæt/ (n): môi trường sống  B. combine /kəmˈbaɪn/ (v): kết hợp  C. final /ˈfaɪ.nəl/ (adj): cuối cùng  D. remind /rɪˈmaɪnd/ (v): nhắc nhở  Đáp án A có âm “i” phát âm là /ɪ/, các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/.  → Chọn đáp án A |

**Câu 91. A.** modem **B.** tropical **C.** pocket **D.** stone

**Câu 92. A.** programs **B.** individuals **C.** celebrations **D.** subjects

|  |
| --- |
| Giải thích:  A. modern /ˈmɒd.ən/ (adj): hiện đại  B. tropical /ˈtrɒp.ɪ.kəl/ (adj): nhiệt đới  C. pocket /ˈpɒk.ɪt/ (n): túi (quần, áo); túi tiền  D. stone /stəʊn/ (n): đá  Đáp án D có âm “o” phát âm là /əʊ/, còn lại phát âm là /ɒ/.  → Chọn đáp án D  A. programs /ˈprəʊ.ɡræmz/: chương trình  B. individuals /ˌɪn.dɪˈvɪdʒ.u.əlz/: cá nhân  C. celebrations /ˌsel.əˈbreɪ.ʃənz/: lễ kỷ niệm  D. subjects /ˈsʌb.dʒekts/: chủ đề, đề tài  Đáp án D có âm “s” phát âm là /s/, còn lại phát âm là /z/.  → Chọn đáp án D |

**Câu 93. A.** say **B.** base **C.** stand **D.** face

**Câu 94. A.** revised **B.** advised **C.** invented **D.** compromised

|  |
| --- |
| Kiến thức về phát âm  A. say /seɪ/  B. base /beɪs/  C. stand /stænd/  D. face /feɪs/  Đáp án C âm “a” phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /ei/  → Đáp án C  Kiến thức về phát âm  A. revised /rɪˈvaɪzd/  B. advise d/ədˈvaɪzd/  C. invented /ɪnˈventɪd/  D. compromised /ˈkɑːm.prə.maɪzd/  Đáp án C đuôi “ed” phát âm là /ɪd/, các đáp án còn lại phát âm là /d/  → Đáp án C |

**Câu 95. A.** cream **B.** tear **C.** leap **D.** heat

**Câu 96. A.** messages **B.** sunglasses **C.** measures **D.** resources

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. cream /kriːm/  B. tear /teə(r)/  C. leap /liːp/  D. heat /hiːt/  => Phương án B có phần gạch chân được phát âm là /eə/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /iː/.  **Choose B.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. messages /ˈmesɪdʒɪz/  B. sunglasses /ˈsʌnɡlɑːsɪz/  C. measures /ˈmeʒəz/  D. resources /rɪˈsɔːsɪz/  => Phương án C có phần gạch chân được phát âm là /z/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /ɪz/.  **Choose C.** |

**Câu 97. A.** drought **B.** country **C.** hour **D.** mountain

**Câu 98. A.** looks **B.** attempts **C.** shares **D.** beliefs

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. drought /draʊt/  B. country /ˈkʌntri/  C. hour /ˈaʊə(r)/  D. mountain /ˈmaʊntən/  => Phương án B có phần gạch chân được phát âm là /ʌ/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /aʊ/.  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  A. looks /lʊks/  B. attempts /əˈtempts/  C. shares /ʃeəz/  D. beliefs /bɪˈliːfs/  => Phương án C có phần gạch chân được phát âm là /z/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /s/.  **Choose C.** |

**Câu 99. A.** confide **B.** conceal **C.** convention **D.** concentrate

**Câu 100. A.** developed **B.** laughed **C.** washed **D.** ignored

|  |
| --- |
| Giải thích:  A. confide /kənˈfaɪd/ (v): giãi bày  B. conceal /kənˈsiːl/ (v): che giấu  C. convention /kənˈven.ʃən/ (n): hội nghị  D. concentrate /ˈkɒn.sən.treɪt/ (v): tập trung  Đáp án D có âm “con” phát âm là /kɒn/, còn lại phát âm là /kən/.  → Chọn đáp án D  Giải thích:  A. developed /dɪˈvel.əpt/: phát triển  B. laughed /lɑːft/: cười  C. washed /wɒʃt/: rửa  D. ignored /ɪɡˈnɔːrd/: không để ý, lờ đi  Đáp án D có âm “ed” phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/.  → Chọn đáp án D |

**Task 3. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***

**Câu 101. A.** looked **B.** laughed **C.** opened **D.** stepped

**Câu 102. A.** shame **B.** drank **C.** cable **D.** blaze

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. looked /lʊkt/  B. laughed /lɑːft/  C. opened /ˈəʊpənd/  D. stepped /stept/  => Phương án C có phần gạch chân được phát âm là /d/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /t/.  **Choose C.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. shame /ʃeɪm/  B. drank /dræŋk/  C. cable /ˈkeɪbl/  D. blaze /bleɪz/  => Phương án B có phần gạch chân được phát âm là /æ/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /eɪ/.  **Choose B.** |

**Câu 103. A.** habitat **B.** campfire **C.** survive **D.** wildlife

**Cau 104. A.** follows **B.** arrives **C.** jumps **D.** rains

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về ngữ âm:  A. habitat /ˈhæbɪtæt/ : môi trường sống  B. campfire /ˈkæmpfaɪər/: lửa trại  C. survive /səˈvaɪv/: sống sót  D. wildlife /ˈwaɪldlaɪf/: động vật, cây cối hoang dã  Đáp án A phần gạch chân được phát âm là /ɪ/, các đáp án còn lại được phát âm là /aɪ/  → Chọn đáp án A  **Giải thích**:  Kiến thức về ngữ âm:  A. follows /ˈfɒləʊz/: theo sau, theo dõi  B. arrives /əˈraɪvz/: đến  C. jumps /dʒʌmps/: nhảy  D. rains /reɪnz/: mưa  Đáp án C phần gạch chân được phát âm là /s/, các đáp án còn lại được phát âm là /z/  → Chọn đáp án C |

**Câu 105. A.** delayed **B.** shoplifted **C.** confirmed **D.** confined

**Câu 106. A.** health **B.** head **C.** dream **D.** death

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. delayed /dɪˈleɪd/  B. shoplifted /ˈʃɒplɪftɪd/  C. confirmed /kənˈfɜːmd/  D. confined /kənˈfaɪnd/  => Phương án B có phần gạch chân được phát âm là /ɪd/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /d/.  **Choose B.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. health /helθ/  B. head /hed/  C. dream /driːm/  D. death /deθ/  => Phương án C có phần gạch chân được phát âm là /iː/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /e/.  **Choose C.** |

**Câu 107. A.** crack **B.** act **C.** trade **D.** mass

**Câu 108. A.** stopped **B.** lived **C.** cooked **D.** missed

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. crack /kræk/  B. act /ækt/  C. trade /treɪd/  D. mass /mæs/  => Phương án C có phần gạch chân được phát âm là /eɪ/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /æ/.  **Choose C.**  **Kiến thức:** Phát âm  **Giải thích:**  A. stopped /stɒpt/  B. lived /lɪvd/  C. cooked /kʊkt/  D. missed /mɪst/  => Phương án B có phần gạch chân được phát âm là /d/, khác với các phương án còn lại có phần gạch chân được phát âm là /t/.  **Choose B.** |

**Câu 109. A.** manly **B.** dangeres **C.** capable **D.** ancient

**Câu 110. A.** foods **B.** strikes **C.** creates **D.** hopes

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Cách phát âm “a”  **Giải thích:**  A. manly /ˈmænli/  B. dangers /ˈdeɪndʒə(r)/  C. capable /ˈkeɪpəbl/  D. ancient /ˈeɪnʃənt/  Phần gạch chân phương án A phát âm là /æ/, còn lại phát âm là /eɪ/.  **Choose A.**  **Kiến thức:** Cách phát âm đuôi “s/es”  **Giải thích:**  A. foods /fuːdz/  B. strikes /straɪks/  C. creates /kriˈeɪts/  D. hopes /həʊps/  Cách phát âm “-s/-es”:  - /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.  - /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.  - /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.  Phần gạch chân phương án A được phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/.  **Choose A.** |

**Câu 111. A.** make **B.** hate **C.** fat **D.** face

**Câu 112. A.** enjoyed **B.** turned **C.** joined **D.** helped

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. make /meɪk/ (v): làm  B. hate /heɪt/ (v): ghét  C. fat /fæt/ (adj): mập  D. face /feɪs/ (n): khuôn mặt  Đáp án C có âm “a” phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /eɪ/.  → Chọn đáp án C  **Giải thích**:  A. enjoyed /ɪnˈdʒɔɪd/: tận hưởng, thích  B. turned /tɜːnd/: trở thành  C. joined /dʒɔɪnd/: tham gia  D. helped /helpt/: giúp đỡ  Đáp án D có âm “ed” phát âm là /t/, các đáp án còn lại phát âm là /d/.  → Chọn đáp án D |

**Câu 113. A.** moved **B.** coughed **C.** asked **D.** stepped

**Câu 114. A.** drought **B.** fought **C.** ought **D.** bought

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. moved /muːvd/: di chuyển  **B**. coughed /kɒft/: ho  **C**. asked /ɑːskt/: hỏi  **D**. stepped /stept/: bước  Đáp án **A** có âm “ed” phát âm là /d/, các đáp án còn lại phát âm là /t/.  → **Chọn đáp án** **A**  **Giải thích**:  **A**. drought /draʊt/ (n): hạn hán  **B**. fought /fɔːt/ (V-pp): chiến đấu  **C**. ought /ɔːt/ (v): phải, nên  **D**. bought /bɔːt/ (V-pp): mua  Đáp án **A** có âm “ou” phát âm là /aʊ/, các đáp án còn lại phát âm là /ɔː/.  → **Chọn đáp án** **A** |

**Câu 115.** **A.** slipped **B.** wanted **C.** kissed **D.** washed

**Câu 116.** **A.** bought **B.** course **C.** courtesy **D.** nought

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. slipped /slɪpt/: trượt  **B**. wanted /ˈwɒn.tɪd/: muốn  **C**. kissed /kɪst/: hôn  **D**. washed /wɒʃt/: rửa  Đáp án **B** có âm “ed” phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /t/.  → **Chọn đáp án** **B**  **Giải thích**:  **A**. bought /bɔːt/: mua  **B**. course /kɔːs/ (n): khóa học  **C**. courtesy /ˈkɜː.tə.si/ (n): cử chỉ lịch sự  **D**. nought /nɔːt/ (n): số 0  Đáp án **C** có âm “ou” phát âm là /ɜː/, còn lại phát âm là /ɔː/.  → **Chọn đáp án** **C** |

**Câu 117. A.** courageous **B.** flourish **C.** southern **D.** country

**Câu 118. A.** laughed **B.** produced **C.** published **D.** raised

|  |
| --- |
| Giải thích:  **A**. courageous /kəˈreɪ.dʒəs/ (adj): can đảm, dũng cảm  **B**. flourish /ˈflʌr.ɪʃ/ (v): phát đạt, phát triển mạnh  **C**. southern /ˈsʌð.ən/ (adj): (thuộc) phương nam  **D**. country /ˈkʌn.tri/ (n): quê hương  Đáp án **A** có âm “ou” phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ʌ/.  → **Chọn đáp án A**  Giải thích:  **A**. laughed /lɑːft/: cười  **B**. produced /prəˈdʒuːst/: sản xuất  **C**. published /ˈpʌb.lɪʃt/: xuất bản  **D**. raised /reɪzd/: nâng lên  Đáp án **D** có âm “ed” phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/.  → **Chọn đáp án D** |

**Câu 119. A.** prove **B.** close **C.** pose **D.** host

**Câu 120. A.** looked **B.** moved **C.** stepped **D.** laughed

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. prove /pruːv/ (v): chứng minh  B. close /kləʊz/ (v): đóng  C. pose /pəʊz/ (v): đưa ra, đặt ra  D. host /həʊst/ (v): chủ trì  Đáp án A có âm “o” phát âm là /uː/, các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/.  → Chọn đáp án A  **Giải thích**:  A. looked /lʊkt/: nhìn  B. moved /muːvd/: di chuyển  C. stepped /stept/: bước  D. laughed /lɑːft/: cười  Đáp án B có âm “ed” phát âm là /d/, các đáp án còn lại phát âm là /t/.  → Chọn đáp án B |

**Câu 121. A.** loves **B.** likes **C**. hates **D**. makes

**Câu 122. A.** alternative **B.** fasten **C**. retain **D**. domestic

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. loves /lʌvz/: yêu  B. likes /lɑɪks/: thích  C. hates /heɪts/: ghét  D. makes /meɪks/: làm  Đáp án A có âm “s” phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/.  → **Chọn đáp án** A  **Giải thích**:  A. alternative /ɒlˈtɜː.nə.tɪv/ (n): lựa chọn  B. fasten /ˈfɑː.sən/ (v): buộc lại, thắt lại  C. retain /rɪˈteɪn/ (v): giữ lại  D. domestic /dəˈmes. tɪk/ (adj): trong nhà, nội địa  Đáp án B có âm “t” phát âm là /s/, còn lại phát âm là /t/.  → **Chọn đáp án** B |

**Câu 123. A.** starts **B.** looks **C.** hopes **D.** rains

**Câu 124. A.** camp **B.** pants **C.** lane **D.** chat

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***A.*** *starts /stɑːts/: bắt đầu*  ***B.*** *looks /lʊks/: nhìn*  ***C.*** *hopes /həʊps/: hi vọng*  ***D.*** *rains /reɪnz/: mưa*  *Đáp án D có âm “s” phát âm là /z/, các đáp án còn lại phát âm là /s/.*  *→* ***Chọn đáp án D***  ***Giải thích:***  ***A.*** *camp /kæmp/ (n): lều trại*  ***B.*** *pants /pænts/ (n): quần*  ***C.*** *lane /leɪn/ (n): làn đường*  ***D.*** *chat /tʃæt/ (n): cuộc tán gẫu*  *Đáp án C có âm “a” phát âm là /eɪ/, các đáp án còn lại phát âm là /æ/.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Câu 125. A.** Easy **B.** beat **C.** meant **D.** heat

**Câu 126. A.** laughed **B.** cooked **C.** attended **D.** finished

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. easy /ˈ****iː****.zi/ (adj): dễ*  *B. beat /b****iː****t/ (v): đánh bại*  *C. meant /m****e****nt/ (v3): có ý nghĩa*  *D. heat /h****iː****t/ (n): sức nóng*  *Đáp án C có âm “ea” phát âm là /e/, các đáp án còn lại phát âm là /iː/.*  ***→ Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  *A. laughed /lɑːf****t****/: cườiB. cooked /kʊk****t****/: nấu*  *C. attended /əˈtend****ɪd****/: tham dự*  *D. finished /ˈfɪn.ɪʃ****t****/: hoàn thành*  *Đáp án C có âm “ed” phát âm là /ɪd/, các đáp án còn lại phát âm là /t/.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 127. A.** contained **B.** gathered **C.** promised **D.** injured

**Câu 128. A.** mate **B.** fate **C.** gate **D.** bank

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. contained /kənˈteɪn****d****/: chứa đựng, bao gồm*  *B. gathered /ˈɡæð.ər****d****/: tập hợp*  *C. promised /ˈprɒm.ɪs****t****/: hứa*  *D. injured /ˈɪn.dʒə****d****/: bị thương*  *Đáp án C có âm “ed” phát âm là /t/, còn lại phát âm là /d/.*  ***→ Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  *A. mate /m****eɪ****t/ (n): bạn*  *B. fate /f****eɪ****t/ (n): định mệnh*  *C. gate /g****eɪ****t/ (n): cổng*  *D. bank /b****æ****ŋk/ (n): ngân hàng*  *Đáp án D có âm “a” phát âm là /æ/, còn lại phát âm là /eɪ/.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 129.** **A.** establishes **B.** realizes **C.** provides **D.** advantages

**Câu 130.** **A.** ancient **B.** changeable **C.** natural **D.** dangerous

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. establishes /ɪˈstæb.lɪʃ****ɪz****/: thiết lập*  *B. realizes /ˈrɪə.laɪz****ɪz****/: nhận ra*  *C. provides /prəˈvaɪd****z****/: cung cấp*  *D. advantages /ədˈvɑːn.tɪdʒ****ɪz****/: lợi ích*  *Đáp án C có âm “es” phát âm là /z/, các đáp án còn lại phát âm là /ɪz/.*  ***→ Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  *A. ancient /ˈ****eɪ****n.ʃənt/ (adj): cổ xưa*  *B. changeable /ˈtʃ****eɪ****n.dʒə.bəl/ (adj): dễ thay đổi*  *C. natural /ˈn****æ****tʃ.ər.əl/ (adj): tự nhiên*  *D. dangerous /ˈd****eɪ****n.dʒər.əs/ (adj): nguy hiểm*  *Đáp án C có âm “a” phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /eɪ/.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 131. A.** duck **B.** luck **C.** nurse **D.** pub

**Câu 132. A.** subscribed **B.** invented **C.** inspired **D.** welcomed

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. duck /d****ʌ****k/ (n): con vịt*  *B. luck /l****ʌ****k/ (n): sự may mắn*  *C. nurse /nɜːs/ (n): y tá*  *D. pub /pʌb/ (n): quán rượu*  *Đáp án C có âm “u” phát âm là /ɜː/, còn lại phát âm là /ʌ/.*  ***→ Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  *A. subscribed /səbˈskraɪb****d****/: đặt mua dài hạn (tạp chí, báo,..)*  *B. invented /ɪnˈvent****ɪd****/: phát minh*  *C. inspired /ɪnˈspaɪə****d****/: truyền cảm hứng*  *D. welcomed /ˈwel.kəm****d****/: chào đón*  *Đáp án B có âm “ed” phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /d/.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 133. A.** hate **B.** hand **C.** place **D.** cake

**Câu 134. A.** required **B.** enjoyed **C.** finished **D.** ironed

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. hate /h****eɪ****t/ (v): ghét*  *B. hand /h****æ****nd/ (n): tay*  *C. place /pl****eɪ****s/ (n): nơi, địa điểm*  *D. cake /k****eɪ****k/ (n): bánh*  *Đáp án B có âm “a” phát âm là /æ/, còn lại phát âm là /eɪ/.*  ***→ Chọn đáp án B***  ***Giải thích:***  *A. required /rɪˈkwaɪə****d****/: làm việc*  *B. enjoyed /ɪnˈdʒɔɪ****d****/: nộp*  *C. finished /ˈfɪn.ɪʃ****t****/: ước mong*  *D. ironed /aɪən****d****/: hy vọng*  *Đáp án C có âm “ed” phát âm là /t/, còn lại phát âm là /d/.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

# 26.2. STRESS POSITION

|  |  |
| --- | --- |
| **16** | **STRESS: TRỌNG ÂM** |
| **0.4điểm** |  |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.***  **Question 18: A.** colourful **B.** romantic **C.** difficult **D.** positive  **Question 19: A.** amount **B.** story **C.** money **D.** picture | |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.***   1. **A.** important **B.** terrific **C.** exciting **D.** confident 2. **A.** arrive **B.** require **C.** connect **D.** follow | |
| **Dấu hiệu nhận biết:**  Có hai câu, đề có từ ***differs from the other three in the position of primary stress.***  1 câu kiểm tra về trọng âm của các từ có 2 âm tiết và cùng từ loại (Ví dụ: câu 15 là V thì cả 4 từ đều là động từ). Cách làm: đọc lên nhỏ và thành tiếng và xác định trọng âm, nên viết cách đọc của từ đó ra bên cạnh từ tiếng Anh để tránh bị quên và so sánh với các từ khác.  1 câu kiểm tra về trọng âm của các từ có từ 3 âm tiết trở lên và có hậu tố đi kèm (có thể thay đổi vị trí trọng âm hoặc không do các hậu tố đó khi ghép vào sau “stem” của một từ), và cũng có số âm tiết tương ứng nhau trong cùng 1 câu. Cách làm: xác định theo hậu tố của “ate, ize, fy”, hậu tố có trọng âm, hậu tố trọng âm rơi vào trước nó, gạch bỏ các hậu tố không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. | |

**A. LANGUAGE FOCUS:**

*Trọng âm chỉ rơi vào các chữ NGUYÊN ÂM và BÁN NGUYÊN ÂM gồm: U-E-O-A-I-Y*

*- Hãy đọc các từ lên và dựa vào độ CAO, độ VANG, của các ÂM TIẾT trong từ để SUY RA TRỌNG ÂM của từ.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***QUY TẮC*** | ***NỘI DUNG QUY TẮC VÀ VÍ DỤ MINH HỌA*** |
| ***0*** | Trọng âm chính của các từ có hai âm tiết thường rơi vào âm tiết thứ 2 đối với các động từ - trừ các âm tiết thứ 2 đó có chứa nguyên âm /ә/, /i/, hoặc /әʊ/, và rơi vào âm tiết thứ nhất đối với các từ loại còn lại, trừ trường hợp âm tiết thứ nhất đó có chứa nguyên âm đơn /ә/.  ***Ngoại lệ:***   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | **Verbs** | **Transcriptions** | |  |  | **Others** | **Transcriptions** | | | 1. | borrow | / ’bɔrәʊ / | 1 | 1. | afraid | / ә’freid / | 2 | | 2. | bother | / ’bɔδә / | 1 | 2. | across | / ә’krɔs / | 2 | | 3. | broaden | / ’brɔdәn / | 1 | 3. | around | / ә’raʊnd / | 2 | | 4. | enter | / ’entә / | 1 | 4. | canal | / kә’næl / | 2 | | 5. | follow | / ’fɔlәʊ / | 1 | 5. | career | / kә’riә / | 2 | | 6. | harbor | / ’ha:bәr / | 1 | 6. | surround | / sә’raʊnd / | 2 | | 7. | suffer | / ’sΛfә / | 1 | 7. | polite | / pә’lait / | 2 | | 8. | widen | / ’waidәn / | 1 | 8. | police | / pә’lis / | 2 | | 9. | loosen | / ’lu:zәn / | 1 | 9. | today | / tә’dei / | 2 | | 10. | tighten | / ’taitәn / | 1 | 10. | tonight | / tә’nait / | 2 |   *(quy tắc này có thể được quy sang quy tắc “Đọc từ” )* |
| ***1*** | ***Tận cùng là ATE***  ***-*** *hai âm tiết, trọng âm 1*  *- ba âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 kể từ ATE đếm ngược lên*  ***Tận cùng là IZE, ISE+ Y (Trừ LY)***  *(Đếm như quy tắc của ATE phía trên)*  *3-2=1, 4-2=2, 5-2=3*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | ***CLASS*** | | *MATE* | | | | ***1*** | | *2* | | | | *CON* | ***GRA*** | | *TU* | *LATE* | |  | | *4* | ***3*** | | *2* | *1* | | *ĐẾM NGƯỢC* | | *1* | ***2*** | | *3* | *4* | | *ĐẾM XUÔI* |   *Organize, Industry, CHEmistry*  ***Đuôi cho quy tắc này là :*** *“****ate****”, “****fy****”, “****ity****”, “****ize***” |
| ***2*** | ***Các từ trọng âm rơi vào CHÍNH NÓ, thấy NÓ, thì trọng âm rơi vào NÓ***  *- EE, EER, ESE, ADE, OO, OON, ETTE, IQUE, ESQUE, MENTAL*   |  |  | | --- | --- | | *DE* | ***GREE*** | | *1* | ***2*** |   *- enginEER\_3, chinESE\_2, lemonADE\_3, bambOO\_2, cigarETTE\_3, unIQUE\_2, picturESQUE\_3, fundeMENTAL\_3*  ***Đuôi cho quy tắc này :*** *“****ese****”, “****ee****’, “****eer****”, “****ier****”, “****ette****”, “****oo****”, “****esque****”* |
| ***3*** | ***Các từ có trọng âm rơi vào NGAY TRƯỚC NÓ, thấy NÓ, thì trọng âm rơi vào NGAY TRƯỚC NÓ***  *- IC, ISH, ION, IAN, IAL, ICAL, (I-E-U) OUS, (I-E-U)TY, LOGY, GRAPHY*  ***Ngoại lệ (trừ):***  ***CENtigrade, COMrade, COffee, comMITtee, Engine, Pedigree, Cukoo, TEAspoon***   |  |  |  | | --- | --- | --- | | *RO* | ***MAN*** | *TIC* | | *1* | ***2*** | ***ĐUÔI IC*** |   *- FInish, NAtion, poliTIcian, SPEcial, technoLOgical, deLIcious, pubLIcity*  ***Đuôi của quy tắc này:*** *“****ian****”, “****ic****”, “****ience****”, “****ient****”, “****al****”, “****ial****”, “****ual****”, “****eous****”, “****ious****”, “****iar****”, “****ion****”* |
| ***4*** | ***Danh từ chỉ MÔN HỌC, trọng âm cách âm tiết CUÔI 01 ÂM TIẾT***  *- geOlogy, biOlogy* |
| ***6*** | ***Từ ghép:***  *+ danh từ ghép: TRỌNG ÂM 1*  *+ động từ ghép: TRỌNG ÂM chính ĐỘNG TỪ*  *+ tính từ, giới từ, liên từ GHÉP: TRỌNG ÂM rơi vào âm tiết ĐẦU TIÊN của từ thứ HAI*  *- BLACKbird, GREENhouse, RAINcoat*  *- overCOME, undeSTAND, overFLOW*  *- badTEMpered, oldFASHioned, homeSICK* |
| ***7*** | ***Tiền tố: KHÔNG BAO GIỜ CÓ TRỌNG ÂM***  ***Các tiền tố hay gặp:***  *UN\_\_, IM\_\_, IN\_\_, DIS\_\_, IR\_\_, RE\_\_, ANTI\_\_, AUTO\_\_, CO\_\_, HYPER\_\_,INTER\_\_, NON\_\_, POST\_\_, TRANS\_\_* |
| ***8*** | ***Quy tắc các từ/ dấu hiệu sau KHÔNG có TRỌNG ÂM***  *FUL, MENT, ENT, ANT, ANCE, ENCE, ISH, IT, LY (ADV), AL, AGE, NESS, LESS, ABLE, IBLE, ED, ING* |
| ***9*** | ***Quy tắc ĐỌC THÀNH TIẾNG để xác định TRỌNG ÂM***  ***-*** *Đọc là Ơ, Ớ, Ờ, Ô, Ố, Ồ, Ù, Ừ, ÙN, ỪN, ỪM, PHU, NÍT thì KHÔNG TRỌNG ÂM*  *- Hai từ đọc rơi vào quy tắc 9- quy tắc không trọng âm, ta ưu tiên trọng âm 1*  *VÍ DỤ: PERSON (PƠ-SỪN), hai âm tiết đều rơi vào Ơ và ỪN, là không trọng âm, đứng liền nhau, ta ưu tiên TRỌNG ÂM 1*  *Vậy nên: PERson*  ***Quy tắc xác định NGAY TRỌNG ÂM khi đọc từ:***  ***-*** *E đọc là E, CÓ TRỌNG ÂM*  *- O đọc là O, CÓ TRỌNG ÂM*  *- Y đọc là AI, CÓ TRỌNG ÂM*  *- Y đọc là Y, KHÔNG TRỌNG ÂM*  *- AT, AP, AD, thường KHÔNG trọng âm* |
| ***10*** | ***Các trường hợp đặc biệt cần lưu ý:***   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **on the first syllable (1)** | | |  | **on the second syllable (2)** | | | | **Words** | | **Transcriptions** | **Words** | | **Transcriptions** | | 1. | internet | / ’intәnet / | 1. | important | / im’pɔ:tәnt / | | 2. | interest | / ’intәrist / | 2. | remember | / ri’membә / | | 3. | interested | / ’intәristid / | 3. | deliver | / di’livә / | | 4. | interesting | / ’intәristi ŋ / | 4. | september | / sep’tembә / | | 5. | character | / ’kæriktә / | 5. | october | / ɔk’tәʊbә / | | 6. | characterize | / ’kæriktәraiz / | 6. | november | / nәʊ’vembә / | | 7. | different | / ’difәrәnt / | 7. | december | / di’sembә / | | 8. | difference | / ’difәrәns / | **3rd syllable words** | | **Transcriptions** | | 9. | differently | / ’difәrәntli / | 1. | magazine | / mægә’zi:n/ | | 10. | difficult | / ’difikәlt / | 2. | understand | / Λndә’stænd/ | | 11. | difficulty | / ’difikәlti / | 3. | recommend | / rikә’mend/ | | 12. | difficultly | / ’difikәltli / | 4. | comprehend | / kɔmpri’hend/ | |

**34 từ Tiếng Anh đổi nghĩa khi đổi trọng âm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ** | **Phiên âm** | **Từ loại, nghĩa** | **Ví dụ** |
| conflict | / kɒn.flɪkt / | (n) sự mâu thuẫn, tranh cãi | The two friends were in CON-flict. |
| / kənˈflɪkt / | (v) mâu thuẫn, tranh cãi | Your two accounts of what happened con- FLICT. |
| contest | / kɒn.test / | (n) cuộc thi | He is taking part in a boxing CON-test. |
| / kənˈtest / | (v) tranh cãi, đấu tranh | I'm sorry, I have to con-TEST your figures. |
| contrast | / kɒntrɑːst / | (n) sự mâu thuẫn | There's quite a CON-trast between their polit-ical views. |
| / kɒnˈtrɑːst / | (v) mâu thuẫn, làm rõ sự tương phản | I will compare and con-TRAST these two poems. |
| convert | / kɒn.vɜːt / | (n) người cải đạo | He is a CON-vert to Buddhism. |
| / kɒnˈvɜːt / | (v) chuyển đổi, cải đạo | I'm sorry, you will never con-VERT me. |
| decrease | / dɪ:.kriːs / | (n) sự giảm xuống | There has been a DE-crease in sales recently. |
| / dɪˈkriːs / | (v) giảm, suy giảm | We need to de-CREASE the number of children in the class to make it more effective. |
| import | / ɪm.pɔːt / | (n) hàng nhập khẩu | Coffee is an IM-port from Brazil. |
| / ɪmˈpɔːt / | (v) nhập khẩu | We would like to im-PORT more coffee over the next few years. |
| increase | / ɪŋkriːs / | (n) sự tăng lên | There has been an IN-crease in accidents recently. |
| / ɪnˈkriːs / | (v) tăng lên | We need to in-CREASE our sales figures. |
| insult | / ɪn.sʌlt / | (n) sự lăng mạ, sỉ nhục | What she said felt like an IN-sult. |
| / ɪnˈsʌlt / | (v) lăng mạ, sỉ nhục | Please don't in-SULT me |
| perfect | /ˈpɜ:fekt / | (adj) hoàn hảo | Your homework is PER-fect. |
| / pəˈfekt / | (v) hoàn thiện, làm hoàn hảo | We need to per-FECT our design before we can put this new product on the market. |
| permit | / ˈpɜ:.mɪt / | (n) giấy phép | Do you have a PER-mit to drive this lorry? |
| / pəˈmɪt / | (v) cho phép | Will you per-MIT me to park my car in front of your house? |
| pervert | /' pɜ:.vɜːt/ | (n) kẻ hư hỏng, kẻ đồi bại | Niharika is a PER-vert. |
| / pəˈvɜːt / | (v) xuyên tạc, làm hư hỏng, sai lệch | The man was arrested on a charge of attempt-ing to per-VERT the course of justice. |
| present | /prez.ent / | (n) món quà | She gave me a nice PRES-ent on my birthday. |
| / prɪˈzent / | (v) giới thiệu | Allow me to pres-ENT my friend, David. |
| produce | / prɒd.juːs/ | (n) nông sản, vật phẩm | They sell all kinds of PRO-duce at the market. |
| / prəˈdjuːs / | (v) sản xuất, tạo ra | How did the magician manage to pro-DUCE a rabbit from his top hat? |
| protest | / prəu.test / | (n) sự phản kháng, kháng nghị | There was a political PRO-test going on in the street. |
| / prəˈtest / | (v) phản kháng | I had to pro-TEST about the dirty state of the kitchen. |
| recall | / rɪ:.kaːl/ | (n) sự làm nhớ lại, hồi tưởng lại | The actor was given a RE-call |
| / rɪˈkɔːl / | (v) hồi tưởng, làm nhớ lại | I can't re-CALL the first time I rode a bicycle. |
| record | / rek.ɔːd / | (n) bản lưu, bản ghi lại | She always keeps a RE-cord of what she spends every month. |
| / rɪˈkɔːd / | (v) lưu trữ, ghi chép lại | It's important to re-CORD how much you spend every month. |
| reject | /rɪ:.dʒekt / | (n) phế phẩm | The item in this box is a RE-ject. |
| /rɪˈdʒekt / | (v) từ chối | We have decided to re-JECT the building pro-posal as it would have cost too much money. |
| suspect | /sʌ.spekt / | (n) kẻ tình nghi | The police interviewed the SUS-pect for five hours, but then let him go. |
| /səˈspekt / | (v) nghi ngờ, hoài nghi điều gì đúng, xảy ra | I sus-PECT that tree will have to be cut down, before it falls and causes some damage. |

**B. PRACTICE:**

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.***

**Câu 1. A**. explore **B.** design **C.** require **D.** threaten

**Câu 2. A.** entertain **B.** solution **C.** referee **D.** afternoon

**Câu 3. A.** electric **B.** eternal **C.** opponent **D.** personal

**Câu 4. A.** appeal **B.** confide **C.** reserve **D.** happen

**Câu 5.** **A.** future **B.** involve **C.** prospect **D.** guidance

**Câu 6.** **A.** motivate **B.** furniture **C.** advantage **D.** ambulance

**Câu 7.** **A.** device **B.** mobile **C.** engine **D.** laptop

**Câu 8. A.** humorous **B.** educate **C.** organism **D.** attraction

**Câu 9. A.** alive **B.** happy **C.** patient **D.** honest

**Câu 10. A.** influence **B.** employer **C.** industry **D.** instrument

**Câu 11. A.** relax **B.** enter **C.** behave **D.** allow

**Câu 12. A.** atittude **B.** stimulate **C.** company **D.** decision

**Câu 13.** **A.** portable **B.** popular **C.** convenient **D.** practical

**Câu 14.** **A.** enter **B.** happen **C.** follow **D.** decide

**Câu 15.** **A.** politics **B.** society **C.** biology **D.** attraction

**Câu 16.** **A.** survive **B.** finish **C.** damage **D.** threaten

**Câu 17.** **A.** replace **B.** avoid **C.** worry **D.** exist

**Câu 18.** **A.** advantage **B.** habitat **C.** manager **D.** candidate

**Câu 19.** **A.** document **B.** holiday **C.** location **D.** journalist

**Câu 20.** **A.** listen **B.** agree **C.** escape **D.** deny

**Câu 21. A.** capture **B.** picture **C.** ensure **D.** pleasure

**Câu 22. A.** enormous **B.** annoying **C.** similar **D.** dependent

**Câu 23. A.** restaurant **B.** engineer **C.** hospital **D.** chemistry

**Câu 24. A.** open **B.** reply **C.** arrive **D.** assist

**Câu 25.** **A.** disaster **B.** attention **C.** adventure **D.** character

**Câu 26.** **A.** decide **B.** copy **C.** concern **D.** arrive

**Câu 27. A.** popular **B.** potential **C.** primary **D.** generous

**Câu 28. A.** answer **B.** region **C.** success **D.** athlete

**Câu 29. A.** appear **B.** obtain **C.** employ **D.** settle

**Câu 30. A.** difference **B.** comedy **C.** character **D.** importance

**Câu 31. A.** cartoon **B.** answer **C**. reason **D.** paper

**Câu 32. A.** remember **B.** dedicate **C**. memorize **D.** clarify

**Câu 33. A.** admit **B.** suggest **C.** remind **D.** manage

**Câu 34. A.** commercial **B.** decisive **C.** powerful **D.** electric

**Câu 35. A.** select **B.** practice **C.** involve **D.** review

**Câu 36. A.** survival **B.** influence **C.** consequence **D.** obstacle

**Câu 37. A.** helpless **B.** exact **C.** intact **D.** precise

**Câu 38. A.** discussion **B.** employer **C.** instrument **D.** apprentice

**Câu 39. A.** culture **B.** problem **C.** success **D.** balance

**Câu 40. A.** commercial **B.** electric **C.** decisive **D.** powerful

**Câu 41. A.** historic **B.** marvelous **C.** dedicate **D.** similar

**Câu 42. A.** cover **B.** party **C.** human **D.** preserve

**Câu 43. A.** replace **B.** happen **C.** discuss **D.** destroy

**Câu 44. A.** production **B.** concentrate **C.** company **D.** interview

**Câu 45. A.** carry **B.** devote **C.** suggest **D.** compete

**Câu 46. A.** harmony **B.** extinction **C.** continent **D.** newspaper

**Câu 47. A.** comment **B.** provide **C.** offer **D.** measure

**Câu 48. A.** performance **B.** tradition **C.** paradise **D.** amazement

**Câu 49. A.** courageous **B.** institute **C.** character **D.** internet

**Câu 50. A.** cancer **B.** treatment **C.** disease **D.** tissue

|  |
| --- |
| **A.** courageous /kə'reɪʤəs/  **B.** institute /'ɪnstɪtu:t/  **C.** character/'kærəktər/  **D.** internet /'ɪntəmet/  Trọng âm của đáp án A rơi vào âm 2, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm 1  **=> Chọn đáp án A**  **A.** cancer /'kænsər/  **B.** treatment /'tri:tmənt/  **C.** disease /dɪ'zi:z/  **D.** tissue /'tɪʃu:/  Trọng âm của đáp án C rơi vào âm 2, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm 1  **Chọn đáp án C** |

**Task 2. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.***

**Câu 51. A.** important **B.** surprising **C.** employment **D.** family

**Câu 52. A.** attract **B.** divide **C.** police **D.** weather

|  |
| --- |
| **A.** important /im'pɔ:tənt/  **B.** surprising /səˈpraɪzɪŋ/  **C.** employment /im'plɔimənt/  **D.** family /ˈfæməli/  Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → **Chọn đáp án D**  **A.** attract /əˈtrækt/  **B.** divide /dɪˈvaɪd/  **C.** police /pəˈliːs/  **D.** weather /ˈweðər/  Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → **Chọn đáp án D** |

**Câu 53. A.** expect **B.** tonight **C.** become **D.** message

**Câu 54. A.** achievement **B.** consuming **C.** media **D.** addicted

|  |
| --- |
| A. expect /ɪkˈspekt/  B. tonight /təˈnaɪt/  C. become /bɪˈkʌm/  D. message /ˈmesɪdʒ/  Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại rơi vào âm tiết 2  **Chọn D.**  A. achievement /əˈtʃiːvmənt/  B. consuming /kənˈsjuːmɪŋ/  C. media /ˈmiːdiə/  D. addicted /əˈdɪktɪd/  Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại rơi vào âm tiết 2  **Chọn C.** |

**Câu 55. A.** animal **B.** memory **C.** tradition **D.** socialize

**Câu 56. A.** vacant **B.** secure **C.** oblige **D.** equip

|  |
| --- |
| A. animal /ˈænɪml/  B. memory /ˈmeməri/  C. tradition /trəˈdɪʃn/  D. socialize /ˈsəʊʃəlaɪz/  Phương án B có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1  **Chọn B.**  A. vacant /ˈveɪkənt/  B. secure /sɪˈkjʊə(r)/  C. oblige /əˈblaɪdʒ/  D. equip /ɪˈkwɪp/  Phương án A có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Chọn A.** |

**Câu 57. A.** difference **B.** government **C.** audience **D.** instruction

**Câu 58. A.** happen **B.** prefer **C.** admire **D.** become

|  |
| --- |
| A. difference /ˈdɪfrəns/  B. government /ˈɡʌvənmənt/  C. audience /ˈɔːdiəns/  D. instruction /ɪnˈstrʌkʃn/  Phương án D có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1  **Chọn D.**  A. happen /ˈhæpən/  B. prefer /prɪˈfɜː(r)/  C. admire /ədˈmaɪə(r)/  D. become /bɪˈkʌm/  Phương án A có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Chọn A.** |

**Câu 59. A.** deny **B.** finish **C.** admit **D.** forget

**Câu 60. A.** cinema **B.** attitude **C.** occasion **D.** document

|  |
| --- |
| A. deny /dɪˈnaɪ/  B. finish /ˈfɪnɪʃ/  C. admit /ədˈmɪt/  D. forget /fəˈɡet/  Phương án B có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Chọn B.**  A. cinema /ˈsɪnəmə/  B. attitude /ˈætɪtjuːd/  C. occasion /əˈkeɪʒn/  D. document /ˈdɒkjumənt/  Phương án C có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1  **Chọn C.** |

**Câu 61. A.** order **B.** demand **C.** explore **D.** invite

**Câu 62. A.** volunteer **B.** invention **C.** phonetics **D.** computer

|  |
| --- |
| A. order /ˈɔːdə(r)/  B. demand /dɪˈmɑːnd/  C. explore /ɪkˈsplɔː(r)/  D. invite /ɪnˈvaɪt/  Phương án A có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Chọn A.**  A. volunteer /ˌvɒlənˈtɪə(r)/  B. invention /ɪnˈvenʃn/  C. phonetics /fəˈnetɪks/  D. computer /kəmˈpjuːtə(r)/  Phương án A có trọng âm rơi vào 3, còn lại rơi vào 2  **Chọn A.** |

**Câu 63. A.** enjoy **B.** enter **C.** answer **D.** yellow

**Câu 64. A.** asymmetry **B.** geometry **C.** photography **D.** radiography

|  |
| --- |
| A. enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/  B. enter /ˈentə(r)/  C. answer /ˈɑːnsə(r)/  D. yellow /ˈjeləʊ/  Phương án A có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Chọn A.**  A. asymmetry /ˌeɪˈsɪmətri/  B. geometry /dʒiˈɒmətri/  C. photography /fəˈtɒɡrəfi/  D. radiography /ˌreɪdiˈɒɡrəfi/  Phương án D có trọng âm rơi vào 3, còn lại rơi vào 1  **Chọn D.** |

**Câu 65. A.** lecture **B.** traffic **C.** disturb **D.** balance

**Câu 66. A.** interview **B.** intervene **C.** interact **D.** interrupt

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. lecture /ˈlektʃə(r)/  B. traffic /ˈtræfɪk/  C. disturb /dɪˈstɜːb/  D. balance /ˈbæləns/  Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 3, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Choose C.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. interview /ˈɪntəvjuː/  B. intervene /ˌɪntəˈviːn/  C. interact /ˌɪntərˈækt/  D. interrupt /ˌɪntəˈrʌpt/  Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 3.  **Choose A.** |

**Câu 67. A.** allow **B.** behave **C.** relax **D.** enter

**Câu 68. A.** ambitious **B.** dominant **C.** combustion **D.** achievement

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm từ 2 âm tiết  **Giải thích:**  A. allow /əˈlaʊ/  B. behave /bɪˈheɪv/  C. relax /rɪˈlæks/  D. enter /ˈentə(r)/  Phương án D có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Choose D.**  **Kiến thức:** Trọng âm từ 3 âm tiết  **Giải thích:**  A. ambitious /æmˈbɪʃəs/  B. dominant /ˈdɒmɪnənt/  C. combustion /kəmˈbʌstʃən/  D. achievement /əˈtʃiːvmənt/  Phương án B có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Choose B.** |

**Câu 69. A.** preparing **B.** challenging **C.** arrangement **D.** relation

**Câu 70. A.** engineering **B.** limitation **C.** sympathize **D.** vegetarian

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. preparing /prɪˈpeərɪŋ/  B. challenging /ˈtʃælɪndʒɪŋ/  C. arrangement /əˈreɪndʒmənt/  D. relation /rɪˈleɪʃn/  Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 2.  **Choose B.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. engineering /ˌendʒɪˈnɪərɪŋ/  B. limitation /ˌlɪmɪˈteɪʃn/  C. sympathize /ˈsɪmpəθaɪz/  D. vegetarian /ˌvedʒəˈteəriən/  Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 3.  **Choose A.** |

**Câu 72. A.** labour **B.** patient **C.** person **D.** career

**Câu 72. A.** recommend **B.** develop **C.** entertain **D.** disappear

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. labour /ˈleɪbə(r)/  B. patient /ˈpeɪʃnt/  C. person /ˈpɜːsn/  D. career /kəˈrɪə(r)/  Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Choose D.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. recommend /ˌrekəˈmend/  B. develop /dɪˈveləp/  C. entertain /ˌentəˈteɪn/  D. disappear /ˌdɪsəˈpɪə(r)/  Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 3.  **Choose B.** |

**Câu 73. A.** reliable **B.** decisive **C.** beautiful **D.** tradition

**Câu 74. A.** dictionary **B.** interesting **C.** television **D.** convenient

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm từ 3 âm tiết  **Giải thích:**  A. reliable /rɪˈlaɪəbl/  B. decisive /dɪˈsaɪsɪv/  C. beautiful /ˈbjuːtɪfl/  D. tradition /trəˈdɪʃn/  Phương án C có trọng âm rơi vào 1, còn lại rơi vào 2  **Choose C.**  **Kiến thức:** Trọng âm từ 3 âm tiết  **Giải thích:**  A. dictionary /ˈdɪkʃənri/  B. interesting /ˈɪntrəstɪŋ/  C. television /ˈtelɪvɪʒn/  D. convenient /kənˈviːniənt/  Phương án D có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1  **Choose D.** |

**Câu 75. A.** approve **B.** nature **C.** access **D.** manage

**Câu 76. A.** minimum **B.** legacy **C.** conference **D.** magnetic

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. approve /əˈpruːv/  B. nature /ˈneɪtʃə(r)/  C. access /ˈækses/  D. manage /ˈmænɪdʒ/  Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Chọn A.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. minimum /ˈmɪnɪməm/  B. legacy /ˈleɡəsi/  C. conference /ˈkɒnfərəns/  D. magnetic /mæɡˈnetɪk/  Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Chọn D.** |

**Câu 77. A.** normal **B.** friendship **C.** humour **D.** attract

**Câu 78. A.** contractual **B.** addition **C.** candidate **D.** appointment

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. normal /ˈnɔːml/  B. friendship /ˈfrendʃɪp/  C. humour /ˈhjuːmə(r)/  D. attract /əˈtrækt/  Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2 khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Chọn D.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. contractual /kənˈtræktʃuəl/  B. addition /əˈdɪʃn/  C. candidate /ˈkændɪdət/  D. appointment /əˈpɔɪntmənt/  Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1 khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 2.  **Chọn C.** |

**Câu 79. A.** media **B.** protect **C.** maintain **D.** accept

**Câu 80. A.** presentation **B.** dedication **C.** hypertension **D.** identity

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm của từ 2 âm tiết  **Giải thích:**  A. media /ˈmiːdiə/  B. protect /prəˈtekt/  C. maintain /meɪnˈteɪn/  D. accept /əkˈsept/  Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 2  **Chọn A.**  **Kiến thức:** Trọng âm của từ 3 âm tiết trở lên  **Giải thích:**  A. presentation /ˌpreznˈteɪʃn/  B. dedication /ˌdedɪˈkeɪʃn/  C. hypertension /ˌhaɪpəˈtenʃn/  D. identity /aɪˈdentəti/  Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 3  **Chọn D.** |

**Câu 81. A.** visit **B.** appear **C.** promise **D.** finish

**Câu 82. A.** condition **B.** devastate **C.** musician **D.** specific

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. visit /ˈvɪz.ɪt/ (v): thăm  B. appear /əˈpɪər/ (v): xuất hiện  C. promise /ˈprɒm.ɪs/ (v): hứa  D. finish /ˈfɪn.ɪʃ/ (v): hoàn thành  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  → Chọn đáp án B  **Giải thích:**  A. condition /kənˈdɪʃ.ən/ (n): điều kiện  B. devastate /ˈdev.ə.steɪt/ (v): tàn phá  C. musician /mjuːˈzɪʃ.ən/ (n): nhạc sĩ  D. specific /spəˈsɪf.ɪk/ (adj): cụ thể  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → Chọn đáp án B |

**Câu 83. A.** begin **B.** happen **C.** confide **D.** inspire

**Câu 84. A.** memory **B.** influence **C.** addition **D.** restaurant

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. begin /bɪˈɡɪn/  B. happen /ˈhæpən/  C. confide /kənˈfaɪd/  D. inspire/ɪnˈspaɪər/  Trọng âm của đáp án B rơi vào âm 1, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm 2  → Chọn đáp án B  **Giải thích:**  A. memory /ˈmeməri/  B. influence /ˈɪnfluəns/  C. addition /əˈdɪʃn/  D. restaurant /ˈrestərɑːnt/  Trọng âm của đáp án C rơi vào âm 2, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm 1  → Chọn đáp án C |

**Câu 85. A.** offer **B.** require **C.** attract **D.** agree

**Câu 86. A.** decision **B.** educate **C.** together **D.** volcanic

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. offer /ˈɒf.ər/ (v): đề nghị  B. require /rɪˈkwaɪər/ (v): yêu cầu  C. attract /əˈtrækt/ (v): thu hút  D. agree /əˈɡriː/ (v): đồng ý  Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → Chọn đáp án A  **Giải thích:**  A. decision /dɪˈsɪʒ.ən/ (n): quyết định  B. educate /ˈedʒ.u.keɪt/ (v): giáo dục  C. together /təˈɡeð.ər/ (adv): cùng nhau  D. volcanic /vɒlˈkæn.ɪk/ (adj): thuộc về núi lửa  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → Chọn đáp án B |

**Câu 87. A.** offer **B.** require **C.** attract **D.** agree

**Câu 88. A.** decision **B.** educate **C.** together **D.** volcanic

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. offer /ˈɒf.ər/ (v): đề nghị  B. require /rɪˈkwaɪər/ (v): yêu cầu  C. attract /əˈtrækt/ (v): thu hút  D. agree /əˈɡriː/ (v): đồng ý  Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → Chọn đáp án A  **Giải thích:**  A. decision /dɪˈsɪʒ.ən/ (n): quyết định  B. educate /ˈedʒ.u.keɪt/ (v): giáo dục  C. together /təˈɡeð.ər/ (adv): cùng nhau  D. volcanic /vɒlˈkæn.ɪk/ (adj): thuộc về núi lửa  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → Chọn đáp án B |

**Câu 89.**  **A.** action  **B.** brother  **C.** advice  **D.** entrance

**Câu 90.**  **A.** explosion  **B.** intensity  **C.** powerful  **D.** electrics

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Kiến thức về trọng âm  A. action /ˈæk.ʃən/  B. brother /ˈbrʌð.ɚ/  C. advice /ədˈvaɪs/  D. entrance /ˈen.trəns/  Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất  → Đáp án C  **Giải thích:**  Kiến thức về trọng âm  A. explosion /ɪkˈsploʊ.ʒən/  B. intensity /ɪnˈten.sə.t̬i/  C. powerful /ˈpaʊ.ɚ.fəl/  D. electrics /iˈlek.trɪks/  Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai  → Đáp án C |

**Câu 91.**  **A.** Walks **B.** stops **C.** plants **D.** needs

**Câu 92.**  **A.** Status **B.** stable **C.** station **D.** statue

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  Kiến thức về phát âm s, es  A. walks /wɑːks/  B. stops /stɑːps/  C. plants /plænts/  D. needs /niːdz/  Đáp án D đuôi “s” phát âm là /z/, các đáp án còn lại phát âm là /s/  → Đáp án D  **Giải thích:**  Kiến thức về phát âm  A. status /ˈsteɪ.t̬əs/  B. stable /ˈsteɪ.bəl/  C. station /ˈsteɪ.ʃən/  D. statue /ˈstætʃ.uː/  Đáp án D âm “a” phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /ei/  → Đáp án D |

**Câu 93. A.** dominate **B.** disagree **C.** interfere **D.** disrespect

**Câu 94. A.** icon **B.** support **C.** motto **D.** slogan

|  |
| --- |
| A. dominate /ˈdɒm.ɪ.neɪt/ (v): trội hơn, chiếm ưu thế  B. disagree /dɪs.əˈɡriː/ (v): bất đồng, không đồng ý  C. interfere /ɪn.təˈfɪər/ (v): can thiệp  D. disrespect /dɪs.rɪˈspekt/ (v): bất kính, vô lễ  Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.  → Chọn đáp án A  Giải thích:  A. icon /ˈaɪ.kɒn/ (n): hình tượng  B. support /səˈpɔːt/ (n): sự ủng hộ  C. motto /ˈmɒt.əʊ/ (n): phương châm  D. slogan /ˈsləʊ.ɡən/ (n): khẩu hiệu  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  → Chọn đáp án B |

**Câu 95. A.** review **B.** select **C.** involve **D.** practice

**Câu 96. A.** survival **B.** consequence **C.** obstacle **D.** influence

|  |
| --- |
| Kiến thức về trọng âm  A. review /rɪˈvjuː/  B. select /səˈlekt/  C. involve /ɪnˈvɑːlv/  D. practice /ˈpræk.tɪs/  Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai  → Đáp án D  Kiến thức về trọng âm  A. survival /sɚˈvaɪ.vəl/  B. consequence /ˈkɑːn.sə.kwəns/  C. obstacle /ˈɑːb.stə.kəl/  D. influence /ˈɪn.flu.əns/  Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất  → Đáp án A |

**Câu 97. A.** window **B.** police **C.** problem **D.** answer

**Câu 98. A.** recommend **B.** disappoint **C.** advertise **D.** interrupt

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. window /ˈwɪndəʊ/  B. police /pəˈliːs/  C. problem /ˈprɒbləm/  D. answer /ˈɑːnsə(r)/  => Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Choose B.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. recommend /ˌrekəˈmend/  B. disappoint /ˌdɪsəˈpɔɪnt/  C. advertise /ˈædvətaɪz/  D. interrupt /ˌɪntəˈrʌpt/  => Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 3.  **Choose C.** |

**Câu 99. A.** understand **B.** concentrate **C.** technical **D.** interview

**Câu 100. A.** repeat **B.** compete **C.** apply **D.** answer

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. understand /ˌʌndəˈstænd/  B. concentrate /ˈkɒnsntreɪt/  C. technical /ˈteknɪkl/  D. interview /ˈɪntəvjuː/  => Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 3, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Choose A.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. repeat /rɪˈpiːt/  B. compete /kəmˈpiːt/  C. apply /əˈplaɪ/  D. answer /ˈɑːnsə(r)/  => Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 2.  **Choose D.** |

**Task 1. *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.***

**Câu 101. A.** advisor **B.** memory **C.** designer **D.** computer

**Câu 102. A.** focus **B.** absorb **C.** enter **D.** notice

|  |
| --- |
| Giải thích:  A. advisor /ədˈvaɪ.zər/ (n): cố vấn  B. memory /ˈmem.ər.i/ (n): trí nhớ, kí ức  C. designer /dɪˈzaɪ.nər/ (n): nhà thiết kế  D. computer /kəmˈpjuː.tər/ (n): máy tính  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → Chọn đáp án B  Giải thích:  A. focus /ˈfəʊ.kəs/ (v): tập trung  B. absorb /əbˈzɔːb/ (v): hút, hấp thụ  C. enter /ˈen.tər/ (v): đi vào  D. notice /ˈnəʊ.tɪs/ (v): chú ý, để ý  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  → Chọn đáp án B |

**Câu 103. A.** habitat **B.** pollution **C.** construction **D.** equipment

**Câu 104. A.** secure **B.** decent **C.** caring **D.** heavy

**Kiến thức:** Trọng âm

|  |
| --- |
| **Giải thích:**  A. habitat /ˈhæbɪtæt/  B. pollution /pəˈluːʃn/  C. construction /kənˈstrʌkʃn/  D. equipment /ɪˈkwɪpmənt/  => Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 2.  **Choose A.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. secure /sɪˈkjʊə(r)/  B. decent /ˈdiːsnt/  C. caring /ˈkeərɪŋ/  D. heavy /ˈhevi/  => Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Choose A.** |

**Câu 105. A.** organize **B.** devastate **C.** sacrifice **D.** deliver

**Câu 106. A.** hacker **B.** evolve **C.** software **D.** marvel

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  Kiến thức về trọng âm:  A. organize /ˈɔːɡənaɪz/: tổ chức  B. devastate /ˈdevəsteɪt/: tàn phá, phá huỷ  C. sacrifice /ˈsækrɪfaɪs/: hy sinh  D. deliver /dɪˈlɪvər/: giao, vận chuyển  Đáp án D trọng âm rơi vào âm 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm nhất.  → Chọn đáp án D  **Giải thích**:  Kiến thức về trọng âm:  A. hacker /ˈhækər/: kẻ ăn cắp dữ liệu  B. evolve /ɪˈvɒlv/: phát triển  C. software /ˈsɒftweər/: phần mềm  D. marvel /ˈmɑːvəl/: vật kỳ diệu, điều tuyệt diệu  Đáp án B trọng âm rơi vào âm 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm nhất.  → Chọn đáp án B |

**Câu 107. A.** negative **B.** financial **C.** challenging **D.** various

**Câu 108. A.** receive **B.** practise **C.** provide **D.** adapt

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. negative /ˈneɡətɪv/  B. financial /faɪˈnænʃl/  C. challenging /ˈtʃælɪndʒɪŋ/  D. various /ˈveəriəs/  => Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 1.  **Choose B.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. receive /rɪˈsiːv/  B. practise /ˈpræktɪs/  C. provide /prəˈvaɪd/  D. adapt /əˈdæpt/  => Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 2.  **Choose B.** |

**Câu 109. A.** confidence **B.** extinction **C.** assignment **D.** survival

**Câu 110. A.** connect **B.** practise **C.** deplete **D.** implant

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. confidence /ˈkɒnfɪdəns/  B. extinction /ɪkˈstɪŋkʃn/  C. assignment /əˈsaɪnmənt/  D. survival /səˈvaɪvl/  => Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 2.  **Choose A.**  **Kiến thức:** Trọng âm  **Giải thích:**  A. connect /kəˈnekt/  B. practise /ˈpræktɪs/  C. deplete /dɪˈpliːt/  D. implant /ɪmˈplɑːnt/  => Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, khác với các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết 2.  **Choose B.** |

**Câu 111. A.** maximum **B.** applicant **C.** inflation **D.** character

**Câu 112.** A travel **B.** suggest **C.** sustain **D.** involve

|  |
| --- |
| **Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết  **Giải thích:**  A. maximum /ˈmæksɪməm/  B. applicant /ˈæplɪkənt/  C. inflation /ɪnˈfleɪʃn/  D. character /ˈkærəktə(r)/  Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.  **Choose C.**  **Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết  **Giải thích:**  A. travel /ˈtrævl/  B. suggest /səˈdʒest/  C. sustain /səˈsteɪn/  D. involve /ɪnˈvɒlv/  Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.  **Choose A.** |

**Câu 113. A.** divide **B.** offer **C.** attract **D.** supposed

**Câu 114. A.** argument **B.** festival **C.** attention **D.** quality

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. divide /dɪˈvaɪd/ (v): chia  B. offer /ˈɒf.ər/ (v): đề nghị  C. attract /əˈtrækt/ (v): thu hút, hấp dẫn  D. supposed /səˈpəʊzd/ (adj): được cho là, được tin rằng  Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → Chọn đáp án B  A. argument /ˈɑːɡ.jə.mənt/ (n): lập luận  B. festival /ˈfes.tɪ.vəl/ (n): lễ hội  C. attention /əˈten.ʃən/ (n): sự chú ý  D. quality /ˈkwɒl.ə.ti/ (n): chất lượng  Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  → Chọn đáp án C |

**Câu 115. A.** achievement **B.** intention **C.** wonderful **D.** experience

**Câu 116. A.** mobile **B.** modem **C.** equal **D.** between

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. achievement /əˈtʃiːv.mənt/ (n): thành tựu  **B**. intention /ɪnˈten.ʃən/ (n): ý định  **C**. wonderful /ˈwʌn.də.fəl/ (adj): kỳ diệu  **D**. experience /ɪkˈspɪə.ri.əns/ (n): kinh nghiệm  Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → **Chọn đáp án** **C**  **Giải thích**:  **A**. mobile /ˈməʊ.baɪl/ (adj): di động  **B**. modern /ˈmɒd.ən/ (adj): hiện đại  **C**. equal /ˈiː.kwəl/ (adj): công bằng, bình đẳng  **D**. between /bɪˈtwiːn/ (prep): giữa  Đáp án **D** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 117.** **A.** position **B.** recommend **C.** remember **D.** commitment

**Câu 118.** **A.** advent **B.** colleague **C.** cluster **D.** career

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  **A**. position /pəˈzɪʃ.ən/ (n): vị trí  **B**. recommend /ˌrek.əˈmend/ (v): đề nghị; tiến cử  **C**. remember /rɪˈmem.bər/ (v): nhớ  **D**. commitment /kəˈmɪt.mənt/ (n): sự cam kết  Đáp án **B** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → **Chọn đáp án** **B**  **Giải thích**:  **A**. advent /ˈædvent/ (n): sự đến, sự tới  **B**. colleague /ˈkɒliːɡ/ (n): đồng nghiệp  **C**. cluster /ˈklʌstə(r)/ (n): đám, cụm, bầy  **D**. career /kəˈrɪə(r)/ (n): sự nghiệp  Đáp án **D** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1.  → **Chọn đáp án** **D** |

**Câu 119. A.** attract **B.** deplete **C.** suffer **D.** preserve

**Câu 120. A.** lemonade **B.** employee **C.** entertain **D.** volunteer

|  |
| --- |
| Giải thích:  **A**. attract /əˈtrækt/ (v): thu hút, hấp dẫn  **B**. deplete /dɪˈpliːt/ (v): làm cạn kiệt  **C**. suffer /ˈsʌf.ər/ (v): trải qua, chịu đựng  **D**. preserve /prɪˈzɜːv/ (v): bảo quản, giữ gìn  Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → **Chọn đáp án C**  Giải thích:  **A**. lemonade /ˌlem.əˈneɪd/ (n): nước chanh  **B**. employee /ɪmˈplɔɪ.iː/ (n): người lao động  **C**. entertain /en.təˈteɪn/ (v): giải trí  **D**. volunteer /ˌvɒl.ənˈtɪər/ (n): tình nguyện viên  Đáp án **B** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.  → **Chọn đáp án B** |

**Câu 121. A.** intense **B.** careful **C.** boring **D.** formal

**Câu 122. A.** national **B.** vertical **C.** amateur **D.** athletic

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. intense /ɪnˈtens/ (adj): mãnh liệt, dữ dội B. careful /ˈkeə.fəl/ (adj): cẩn thận  C. boring /ˈbɔː.rɪŋ/ (adj): chán D. formal /ˈfɔː.məl/ (adj): trang trọng  Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  → Chọn đáp án A  **Giải thích**:  A. national /ˈnæʃ.ən.əl/ (adj): thuộc về quốc gia  B. vertical /ˈvɜː.tɪ.kəl/ (adj): thẳng đứng  C. amateur /ˈæm.ə.tər/ (adj): nghiệp dư  D. athletic /æθˈlet.ɪk/ (adj): khỏe mạnh  Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  → Chọn đáp án D |

**Câu 123. A.** design **B.** resolve **C**. event **D**. emblem

**Câu 124. A.** cosmopolitan **B.** biological **C**. infrastructural **D**. presupposition

|  |
| --- |
| **Giải thích**:  A. design /dɪˈzaɪn/ (v): thiết kế  B. resolve /rɪˈzɒlv/ (v): kiên quyết; giải quyết  C. event /ɪˈvent/ (n): sự kiện  D. emblem /ˈem.bləm/ (n): biểu tượng  Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  → **Chọn đáp án** D  **Giải thích**:  A. cosmopolitan /ˌkɒz.məˈpɒl.ɪ.tən/ (adj): (thuộc) quốc tế  B. biological /ˌbaɪ.əˈlɒdʒ.ɪ.kəl/ (adj): sinh học  C. infrastructural /ˌɪn.frəˈstrʌk.tʃər.əl/ (adj): (thuộc) cơ sở hạ tầng  D. presupposition /ˌpriː.sʌp.əˈzɪʃ.ən/ (n): sự giả định trước, sự phỏng đoán  Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 4, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.  → **Chọn đáp án** D |

**Câu 125. A.** positive **B.** relevant **C.** enormous **D.** typical

**Câu 126. A.** turtle **B.** money **C.** hotel **D.** robot

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  ***A.*** *positive /ˈpɒz.ə.tɪv/ (adj): tích cực*  ***B.*** *relevant /ˈrel.ə.vənt/ (adj): liên quan*  ***C.*** *enormous /ɪˈnɔː.məs/ (adj): to lớn*  ***D.*** *typical /ˈtɪp.ɪ.kəl/ (adj): tiêu biểu, điển hình*  *Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.*  *→* ***Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  ***A.*** *turtle /ˈtɜː.təl/ (n): con rùa*  ***B.*** *money /ˈmʌn.i/ (n): tiền*  ***C.*** *hotel /həʊˈtel/ (n): khách sạn*  ***D.*** *robot /ˈrəʊ.bɒt/ (n): người máy*  *Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Câu 127. A.** environment **B.** diversity **C.** optimistic **D.** assimilate

**Câu 128. A.** offer **B.** require **C.** amaze **D.** attract

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. environment /ɪnˈvaɪ.rən.mənt/ (n): môi trường*  *B. diversity /daɪˈvɜː.sə.ti/ (n): sự đa dạng*  *C. optimistic /ˌɒp.tɪˈmɪs.tɪk/ (adj): lạc quan*  *D. assimilate /əˈsɪm.ɪ.leɪt/ (v): đồng hóa*  *Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án C***  ***Giải thích:***  *A. offer /ˈɒf.ər/ (v): đề nghị*  *B. require /rɪˈkwaɪər/ (v): yêu cầu*  *C. amaze /əˈmeɪz/ (v): gây ngạc nhiên*  *D. attract /əˈtrækt/ (v): thu hút*  *Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Câu 129. A.** control **B.** support **C.** believe **D.** happen

**Câu 130. A.** important **B.** accurate **C.** artistic **D.** extensive

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. control /kənˈtrəʊl / (v): kiểm soát*  *B. support /səˈpɔːt/ (v): hỗ trợ*  *C. believe /bɪˈliːv/ (v): tin tưởng*  *D. happen /ˈhæp.ən/ (v): xảy ra*  *Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án D***  ***Giải thích:***  *A. important /ɪmˈpɔː.tənt/ (adj): quan trọng*  *B. accurate /ˈæk.jə.rət / (adj): chính xác*  *C. artistic /ɑːˈtɪs.tɪk/ (adj): (thuộc) nghệ thuật và nghệ sĩ*  *D. extensive /ɪkˈsten.sɪv/ (adj): có phạm vi rộng*  *Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Câu 131.** **A.** advance **B.** patience **C.** household **D.** rubbish

**Câu 132. A.** popular **B.** physical **C.** positive **D.** delicious

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. advance /ədˈvɑːns/ (n): tiến bộ*  *B. patience /ˈpeɪ.ʃəns/ (n): sự kiên nhẫn*  *C. household /ˈhaʊs.həʊld/ (n): hộ gia đình*  *D. rubbish /ˈrʌb.ɪʃ/ (n): rác*  *Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.*  ***→ Chọn đáp án A***  ***Giải thích:***  *A. popular /ˈpɒp.jə.lər/ (adj): phổ biến*  *B. physical /ˈfɪz.ɪ.kəl/ (adj): thuộc về thể chất*  *C. positive /ˈpɒz.ə.tɪv/ (adj): tích cực*  *D. delicious /dɪˈlɪʃ.əs/ (adj): ngon*  *Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Câu 133. A.** maintain **B.** believe **C.** attract **D.** happen

**Câu 134. A.** commercial **B.** decisive **C.** powerful **D.** electric

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. maintain /meɪnˈteɪn/ (v): duy trì, bảo quản*  *B. believe /bɪˈliːv/ (v): tin tưởng*  *C. attract /əˈtrækt/ (v): thu hút*  *D. happen /ˈhæp.ən (v): xảy ra*  *Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án D***  ***Giải thích:***  *A. commercial /kəˈmɜː.ʃəl/ (adj): (thuộc) thương mại*  *B. decisive /dɪˈsaɪ.sɪv/ (adj): kiên quyết, quyết định*  *C. powerful /ˈpaʊə.fəl/ (adj): hùng mạnh; có quyền lực lớn*  *D. electric /iˈlek.trɪk/ (adj): chạy bằng điện*  *Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Câu 135. A.** finish **B.** impress **C.** reduce **D.** provide

**Câu 136. A.** importance **B.** retirement **C.** sacrifice **D.** employment

|  |
| --- |
| ***Giải thích:***  *A. finish /ˈfɪn.ɪʃ/ (v): kết thúc*  *B. impress /ɪmˈpres/ (v): gây ấn tượng*  *C. reduce /rɪˈdʒuːs/ (v): giảm*  *D. provide /prəˈvaɪd/ (v): cung cấp*  *Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án A***  ***Giải thích:***  *A. importance /ɪmˈpɔː.təns/ (n): tầm quan trọng*  *B. retirement /rɪˈtaɪə.mənt/ (n): sự nghỉ việc*  *C. sacrifice /ˈsæk.rɪ.faɪs/ (n): sự hy sinh*  *D. employment /ɪmˈplɔɪ.mənt/ (n): việc làm*  *Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.*  ***→ Chọn đáp án C*** |

# TOPIC 27: READING COMPREHENSION SKILLS AND STRATEGIES

**01. GAP- FILLING TEXTS**

|  |  |
| --- | --- |
| **01** | **GAP-FILLING TEXTS: ĐỌC ĐIỀN TỪ** |
| ***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.***  Television is still one of our most popular forms of entertainment. It brings people closer. (34) \_\_\_\_\_\_\_ families still watch shows or enjoy live sports programmes together. Television gives people something to talk about at school and at work and it often gets us talking about important issues. (35) \_\_\_\_\_\_\_, television - like everything else in the world today - is changing.  The most important **(36)** \_\_\_\_\_\_\_ on television recently has been technology. Computers and the Internet have completely changed the way we get information and entertainment. Watching films and videos online is becoming more and more popular. Computers and smartphones, (37) \_\_\_\_\_\_\_ are much cheaper than ever before, help people choose their favourite programmes quickly and more effectively. Today, as life is getting faster, our mobile screens are the best way to watch programmes anywhere we like. Therefore, television stations have to change the way they make shows in order to give (38) \_\_\_\_\_\_\_ what they want.  *(Adapted from Gateway by Spencer and Edwards)*  **Question 34: A.** Every **B.** Much **C.** Each **D.** Many  **Question 35: A.** Although **B.** Otherwise **C.** However **D.** For example  **Question 36: A.** ability **B.** influence **C.** advantage **D.** strength  **Question** 37: **A.** where **B.** which **C.** who **D.** when  **Question 38: A.** presenters **B.** visitors **C.** viewers **D.** spectators | |
| - Đề thi THPT QG có 1 bài đọc điền với độ dài 150-200 từ, chủ đề trong chương trình SGK. Bài đọc gồm 5 chỗ trống tương ứng 5 câu hỏi: 1 câu dạng từ (word-form); 1 câu liên kết từ; 1 câu ngữ pháp, 2 câu lựa chọn từ (word-choice)  - Dạng bài đọc điền cần chú ý tới kỹ năng điền từ chức năng (nghĩa là cần xác định chức năng ngữ pháp của từ/cụm từ cần điền vào mỗi chỗ trống trong bài khóa) | |

**B. PRACTICE:**

**Text 1:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 33 to 37.***

There are many reasons why Japanese people live longer than the rest of us. One reason might be soybean products like tofu, natto and miso. Scientists from the National Institute of Health and Nutrition in Tokyo conducted a study into the health benefits of soybeans and their products. They found that eating soybean-based food can lower the risk of death from heart attacks, stroke and (33) \_\_\_\_\_\_\_ cardiovascular problems. They said: "A higher intake of fermented soy products was (34) \_\_\_\_\_\_\_ with a lower risk of mortality."

Soybeans and fermented soybean products are superfoods (35) \_\_\_\_\_\_ are rich in protein, and unsaturated fats. They are also a source of potassium and other minerals. (36) \_\_\_\_\_\_, the fiber found in soy can help to lower cholesterol and boost weight loss. While some scientists say that miso can harm people's health because it contains a lot of salt, the Japanese researchers explained that the salt in miso does not (37) \_\_\_\_\_\_\_ people at risk of salt-related health problems like high blood pressure.

*(Adapted from medical express.com)*

**Question 33: A.** other **B.** each **C.** another **D.** every

**Question 34: A.** related **B.** attached **C.** linked **D.** associated

**Question 35: A.** which **B.** who **C.** when **D.** where

**Question 36: A.** Although **B.** However **C.** Moreover **D.** Therefore

**Question 37: A.** run **B.** put **C.** have **D.** take

**Question 33:**

DỊCH BÀI:

Có rất nhiều lý do vì sao người Nhật lại sống lâu hơn chúng ta. Một lý do có thể là do các sản phẩm đậu nành như đậu hũ, natto và miso. Các nhà khoa học từ Viện Sức khỏe và Dinh Dưỡng Quốc gia ở Tokyo đã tiến hành một nghiên cứu về các lợi ích sức khỏe của đậu nành và các sản phẩm của chúng. Họ nhận thấy rằng việc ăn các thực phẩm làm từ đậu nành có thể làm giảm nguy cơ tử vong do đau tim, đột quỵ và các vấn đề tim mạch khác. Họ nói: “Ăn nhiều các sản phẩm đậu nành lên men có liên quan đến nguy cơ tử vong thấp hơn.”

Đậu nành và các sản phẩm đậu nành lên men là những siêu thực phẩm giàu protein, và chất béo không bão hòa. Chúng cũng là một nguồn cung cấp kali và các khoáng chất khác. Hơn nữa, chất xơ có trong đậu nành có thể giúp giảm cholesterol và thúc đẩy quá trình giảm cân. Trong khi một số nhà khoa học nói rằng miso có thể gây hại đến sức khỏe mọi người vì nó chứa nhiều muối, các nhà nghiên cứu Nhật Bản lại giải thích rằng muối trong miso không khiến mọi người có nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe liên quan đến muối như cao huyết áp

**Giải thích:**

A. other + N (số nhiều): những cái khác

B. each + N (số ít): mỗi

C. another + N (số ít): một cái khác

D. every + N (số ít): mọi

**Tạm dịch:** They found that eating soybean-based food can lower the risk of death from heart attacks, stroke and other cardiovascular problems. *(Họ nhận thấy rằng việc ăn các thực phẩm làm từ đậu nành có thể làm giảm nguy cơ tử vong do đau tim, đột quỵ và các vấn đề tim mạch khác.)*

→ Chọn đáp án A

**Question 34:**

**Giải thích:**

A. related (adj): liên quan

B. attached (adj): gắn bó, thân thiết

C. linked (V-ed): liên kết

D. associated (adj): liên quan

Cấu trúc: be associated with somebody/something: liên quan đến ai/cái gì

**Tạm dịch:** They said: "A higher intake of fermented soy products was associated with a lower risk of mortality."

(Họ nói: “Ăn nhiều các sản phẩm đậu nành lên men có liên quan đến nguy cơ tử vong thấp hơn.”)

→ Chọn đáp án D

**Question 35:**

**Giải thích:**

Đại từ quan hệ:

Ta dùng đại từ quan hệ ‘which’ để thay cho danh từ chỉ vật ‘superfoods’

**Tạm dịch:** Soybeans and fermented soybean products are superfoods which are rich in protein, and unsaturated fats.

(Đậu nành và các sản phẩm đậu nành lên men là những siêu thực phẩm giàu protein, và chất béo không bão hòa.)

→ Chọn đáp án A

**Question 36:**

**Giải thích:**

A. Although: mặc dù

B. However: tuy nhiên

C. Moreover: hơn nữa

D. Therefore: do đó

**Tạm dịch:** Moreover, the fiber found in soy can help to lower cholesterol and boost weight loss.

(Hơn nữa, chất xơ có trong đậu nành có thể giúp giảm cholesterol và thúc đẩy quá trình giảm cân.)

→ Chọn đáp án C

**Question 37:**

**Giải thích:**

Cấu trúc: put somebody at risk: đẩy ai vào tình thế nguy hiểm

**Tạm dịch:** While some scientists say that miso can harm people's health because it contains a lot of salt, the Japanese researchers explained that the salt in miso does not put people at risk of salt-related health problems like high blood pressure.

*(Trong khi một số nhà khoa học nói rằng miso có thể gây hại đến sức khỏe mọi người vì nó chứa nhiều muối, các nhà nghiên cứu Nhật Bản lại giải thích rằng muối trong miso không khiến mọi người có nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe liên quan đến muối như cao huyết áp.)*

→ Chọn đáp án B

**Text 2:**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 26 to 30**

Spaceships are so complex that you train to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(26) them in stages. First, you just learn the theory behind everything. Then you study in single-system trainers, seeing how something complex works independently. After that, you’re ready to get into a more integrated cockpit by yourself, and then with \_\_\_\_\_\_\_\_\_(27) crew members.

Eventually, the training team starts injecting system failures into the simulation. Finally, you’re ready for full mission profiles with multiple, interrelated malfunctions that test the very limits of crew and vehicle. The training team’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(28) is to show you every possible thing that can go wrong and let you practice how to properly react. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (29) simulations are vital, some skepticism is required, because they will inevitably behave slightly differently than the real systems do, especially in the non-intuitive environment of space.

Simulating space tasks has always been difficult to properly do on Earth, especially with purely mechanical mock-ups, but virtual reality is helping to provide new ways for astronauts to experience as close as possible to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (30) they will be doing.

*(www.masterclass.com/articles)*

**Question 26**:  **A.** fly  **B.** operate  **C.** manage  **D.** arrange

**Question 27**:  **A.** other  **B.** another  **C.** others  **D.** much

**Question 28**:  **A.** aim  **B.** potential  **C.** prospect  **D.** ambition

**Question 29**:  **A.** Therefore  **B.** Moreover  **C.** Although  **D.** Nevertheless

**Question 30**:  **A.** where  **B.** whose  **C.** which  **D.** what

**Question 26:**

TẠM DỊCH

Tàu vũ trụ rất phức tạp nên bạn phải đào tạo để vận hành chúng theo từng giai đoạn. Đầu tiên, bạn chỉ cần học lý thuyết đằng sau mọi thứ. Sau đó, bạn học từ các giảng viên hệ thống đơn lẻ, xem một thứ phức tạp hoạt động độc lập như thế nào. Sau đó, bạn sẵn sàng để tự mình bước vào buồng lái tích hợp hơn và cùng với các thành viên phi hành đoàn khác.

Cuối cùng, nhóm đào tạo bắt đầu đưa các lỗi hệ thống vào mô phỏng. Cuối cùng, bạn sẵn sàng cho các hồ sơ nhiệm vụ đầy đủ với nhiều trục trặc liên quan đến nhau để kiểm tra giới hạn của phi hành đoàn và phương tiện. Mục đích của nhóm đào tạo là chỉ cho bạn mọi điều có thể xảy ra sai sót và để bạn thực hành cách phản ứng đúng. Mặc dù mô phỏng là rất quan trọng, nhưng cần phải có một số hoài nghi, bởi vì chúng chắc chắn sẽ hoạt động hơi khác so với các hệ thống thực, đặc biệt là trong môi trường không trực quan của không gian.

Việc mô phỏng các nhiệm vụ không gian luôn khó thực hiện đúng cách trên Trái đất, đặc biệt là với các mô phỏng hoàn toàn bằng máy móc, nhưng thực tế ảo đang giúp cung cấp những cách thức mới cho các phi hành gia trải nghiệm gần nhất có thể với những gì họ sẽ làm.

**Giải thích:**

Kiến thức về từ vựng

A. fly (v): bay

B. operate (v): vận hành

C. manage (v): quản lý, xử lý

D. arrange (v): sắp xếp

Xét về nghĩa đáp án B phù hợp

**Thông tin:** Spaceships are so complex that you train to operate them in stages.

**Tạm dịch:** Tàu vũ trụ rất phức tạp nên bạn phải đào tạo để vận hành chúng theo từng giai đoạn.

→ Đáp án B

**Question 27:**

**Giải thích:**

Kiến thức về từ vựng

A. other + N số nhiều: những người khác

B. another + N số ít: một cái khác

C. others: những cái khác, những người khác

D. much + N không đếm được: nhiều

Sau từ cần điền là danh từ “crew members” là số nhiều

**Thông tin:** After that, you’re ready to get into a more integrated cockpit by yourself, and then with other crew members.

**Tạm dịch:** Sau đó, bạn sẵn sàng để tự mình bước vào buồng lái tích hợp hơn và sau đó cùng với các thành viên phi hành đoàn khác.

→ Đáp án A

**Question 28:**

**Giải thích:**

Kiến thức về từ vựng

A. aim (n): mục đích

B. potential (n): khả năng, tiềm năng

C. prospect (n): triển vọng

D. ambition (n): tham vọng

Cấu trúc: aim to do sth: mục đích làm gì

**Thông tin:** Finally, you’re ready for full mission profiles with multiple, interrelated malfunctions that test the very limits of crew and vehicle. The training team’s aim is to show you every possible thing that can go wrong and let you practice how to properly react.

**Tạm dịch:** Cuối cùng, bạn phải sẵn sàng cho các hồ sơ nhiệm vụ đầy đủ với nhiều trục trặc liên quan đến nhau để kiểm tra giới hạn của phi hành đoàn và phương tiện. Mục đích của nhóm đào tạo là chỉ cho bạn mọi điều có thể xảy ra sai sót và để bạn thực hành cách phản ứng đúng.

→ Đáp án A

**Question 29:**

**Giải thích:**

Kiến thức về liên từ

A. therefore: vì vậy

B. moreover: thêm vào đó, hơn nữa

C. although: mặc dù

D. nevertheless: tuy nhiên

**Thông tin:** Although simulations are vital, some skepticism is required, because they will inevitably behave slightly differently than the real systems do, especially in the non-intuitive environment of space.

**Tạm dịch:** Mặc dù mô phỏng là quan trọng, nhưng cần phải có một số hoài nghi, bởi vì chúng chắc chắn sẽ hoạt động hơi khác so với các hệ thống thực, đặc biệt là trong môi trường không trực quan của không gian.

→ Đáp án C

**Question 30:**

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

A. where: ở đâu

B. whose: của ai

C. which: cái nào

D. what: cái gì

Ta không cần mệnh đề quan hệ thay thế cho danh từ nào

“what” ở đây dùng trong mệnh đề danh từ, vì cần 1 tân ngữ của động từ ‘doing’

**Thông tin:** Simulating space tasks has always been difficult to properly do on Earth, especially with purely mechanical mock-ups, but virtual reality is helping to provide new ways for astronauts to experience as close as possible to what they will be doing.

**Tạm dịch:** Việc mô phỏng các nhiệm vụ không gian luôn khó thực hiện đúng cách trên Trái đất, đặc biệt là với các mô phỏng hoàn toàn bằng máy móc, nhưng thực tế ảo đang giúp cung cấp những cách thức mới cho các phi hành gia trải nghiệm gần nhất có thể với những gì họ sẽ làm.

→ Đáp án D

**Text 3:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

COVID-19 spreads mainly among people (26) \_\_\_\_\_\_\_\_ are in close contact (within about 6 feet) for a prolonged period. Spread happens when an infected person coughs, sneezes or talks, and droplets from their mouth or nose are launched into the air and land in the mouths or noses of people nearby. The droplets can also be (27) \_\_\_\_\_\_\_\_ into the lungs. Recent studies indicate that people who are infected but do not have symptoms likely also play a role in the spread of COVID -19.

It may be possible that a person can get COVID-19 by touching a surface or object that has the virus on it and then touching their own mouth, nose or eyes. (28) \_\_\_\_\_\_\_\_, this is not thought to be the main way the virus spreads. COVID-19 can live for hours or days on a surface, depending on factors such as sunlight and humidity. Social (29) \_\_\_\_\_\_\_\_ helps limit contact with infected people and contaminated surfaces such as a friend’s house, parks, restaurants, shops or any (30) \_\_\_\_\_\_\_\_ places.

**Question 26: A.** why **B.** who **C.** which **D.** when

**Question 27: A.** separated **B.** exhaled **C.** infected **D.** inhaled

**Question 28: A.** Therefore **B.** However **C.** Although **D.** Moreover

**Question 29: A.** solidarity **B.** exclusion **C.** violence **D.** distancing

**Question 30: A.** another **B.** every **C.** one **D.** other

**Question 26:**

DỊCH BÀI

COVID-19 lây lan chủ yếu ở những người tiếp xúc gần (trong khoảng 6 feet) trong một thời gian dài. Sự lây lan xảy ra khi một người bị bệnh ho, hắt hơi hoặc nói chuyện, và các giọt bắn từ miệng hoặc mũi của họ bay vào không khí và rơi vào miệng hoặc mũi của những người gần đó. Các giọt bắn cũng có thể được hít vào phổi. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng những người bị nhiễm bệnh nhưng không có triệu chứng cũng có thể đóng một vai trò trong việc lây lan COVID -19.

Một người có thể bị nhiễm COVID-19 bằng cách chạm vào một bề mặt hoặc vật thể có vi-rút và sau đó chạm vào miệng, mũi hoặc mắt của chính họ. Tuy nhiên, đây không được cho là cách lây lan chính của virus. COVID-19 có thể sống trong nhiều giờ hoặc nhiều ngày trên bề mặt, tùy thuộc vào các yếu tố như ánh sáng mặt trời và độ ẩm. Giãn cách xã hội giúp hạn chế tiếp xúc với những người bị nhiễm bệnh và các bề mặt bị ô nhiễm như nhà của bạn bè, công viên, nhà hàng, cửa hàng hoặc bất kỳ nơi nào khác.

**Question 26:**

Giải thích:

Ta dùng đại từ quan hệ ‘who’ để thay cho danh từ chỉ người ‘people’ và ở vị trí chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

**Tạm dịch**: COVID-19 spreads mainly among people who are in close contact (within about 6 feet) for a prolonged period.

(COVID-19 lây lan chủ yếu ở những người tiếp xúc gần (trong khoảng 6 feet) trong một thời gian dài.)

→ Chọn đáp án B

**Question 27:**

Kiến thức từ vựng:

- separate (v): làm tách rời

- exhale (v): thở ra; tỏa ra

- infect (v): nhiễm bệnh

- inhale (v): hít vào

**Tạm dịch**: Spread happens when an infected person coughs, sneezes or talks, and droplets from their mouth or nose are launched into the air and land in the mouths or noses of people nearby. The droplets can also be inhaled into the lungs.

*(Sự lây lan xảy ra khi một người bị bệnh ho, hắt hơi hoặc nói chuyện, và các giọt bắn từ miệng hoặc mũi của họ bay vào không khí và rơi vào miệng hoặc mũi của những người gần đó. Các giọt bắn cũng có thể được hít vào phổi.)*

→ Chọn đáp án D

**Question 28:**

Giải thích:

A. Therefore: vậy nên

B. However: tuy nhiên

C. Although: mặc dù

D. Moreover: hơn nữa

**Tạm dịch**: It may be possible that a person can get COVID-19 by touching a surface or object that has the virus on it and then touching their own mouth, nose or eyes. However, this is not thought to be the main way the virus spreads.

(Một người có thể bị nhiễm COVID-19 bằng cách chạm vào một bề mặt hoặc vật thể có vi-rút và sau đó chạm vào miệng, mũi hoặc mắt của chính họ. Tuy nhiên, đây không được cho là cách lây lan chính của virus.)

→ Chọn đáp án B

**Question 29:**

A. solidarity (n): sự thống nhất; sự đoàn kết

B. exclusion (n): sự loại trừ

C. violence (n): bạo lực

D. social distancing: giãn cách xã hội

**Tạm dịch**: Social distancing helps limit contact with infected people and contaminated surfaces…

(Giãn cách xã hội giúp hạn chế tiếp xúc với những người bị nhiễm bệnh và các bề mặt bị ô nhiễm…)

→ Chọn đáp án D

**Question 30:**

A. another + N (số ít): một … khác

B. every + N (số ít): mỗi

C. one + N (số ít): một

D. other + N (số nhiều): khác

**Tạm dịch**: Social distancing helps limit contact with infected people and contaminated surfaces such as a friend’s house, parks, restaurants, shops or any other places.

(Giãn cách xã hội giúp hạn chế tiếp xúc với những người bị nhiễm bệnh và các bề mặt bị ô nhiễm như nhà của bạn bè, công viên, nhà hàng, cửa hàng hoặc bất kỳ nơi nào khác.)

→ Chọn đáp án D

**Text 4:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

The stereotype of the male boss is rapidly giving way to the increasing presence of the female employer. Why are women so successful at (43) \_\_\_\_\_\_\_\_ businesses?

The reason is that women bring their own style to the job. They are very good at getting a group of people to work together for a common end, (44) \_\_\_\_\_\_\_\_ creates a cooperative rather than a competitive spirit within the firm. Furthermore, they are more likely to welcome diversity in their workforce. Women show more understanding of their employees' dual (45) \_\_\_\_\_\_\_\_ of work and family and are more flexible with employees over family issues than a male employer would be. This, they claim, creates loyal and hardworking workforce. (46) \_\_\_\_\_\_\_\_, business consultants warn that feminine sympathy and understanding can also be potentially undermining. If they are too tolerant of an employee's weakness, (47) \_\_\_\_\_\_\_\_ employees who have to pick up the slack may not only become resentful but begin to question the employer's judgment and ability to lead.

**Question 43: A.** running **B.** giving **C.** taking **D.** putting

**Question 44: A.** who **B.** that **C.** which **D.** where

**Question 45: A.** joy **B.** burden **C.** focus **D.** attention

**Question 46: A.** However **B.** Moreover **C.** Besides **D.** Therefore

**Question 47: A.** another **B.** others **C.** the other **D.** each

**Question 43:**

TẠM DỊCH

Định kiến về sếp nam nhanh chóng nhường chỗ cho sự xuất hiện ngày càng nhiều của sếp nữ. Tại sao phụ nữ rất thành công khi điều hành doanh nghiệp?

Nguyên nhân là do phụ nữ mang đến phong cách riêng trong công việc. Họ rất giỏi trong việc thu hút một nhóm người làm việc cùng nhau vì mục tiêu chung, điều này tạo ra một sự hợp tác hơn là một tinh thần cạnh tranh trong công ty. Hơn nữa, họ có nhiều khả năng chào đón sự đa dạng trong lực lượng lao động của mình. Phụ nữ thể hiện sự thông cảm nhiều hơn về gánh nặng kép giữa công việc và gia đình của nhân viên và linh hoạt hơn với nhân viên về các vấn đề gia đình so với nam giới. Họ khẳng định điều này tạo ra lực lượng lao động trung thành và chăm chỉ. Tuy nhiên, các chuyên gia tư vấn kinh doanh cảnh báo rằng sự thông cảm và thấu hiểu của phụ nữ cũng có thể có khả năng huỷ hoại. Nếu họ quá dung túng cho điểm yếu của một nhân viên, những nhân viên khác phải nhận lỗi lầm có thể không chỉ trở nên bực bội mà còn bắt đầu nghi ngờ về khả năng lãnh đạo và đánh giá của người lãnh đạo.

**Question 43:**

Kiến thức về cụm từ cố định

run business: vận hành doanh nghiệp

**Thông tin**: The stereotype of the male boss is rapidly giving way to the increasing presence of the female employer. Why are women so successful at running businesses?

**Tạm dịch**: Định kiến về sếp nam nhanh chóng nhường chỗ cho sự xuất hiện ngày càng nhiều của chủ doanh nghiệp là nữ. Tại sao phụ nữ rất thành công khi điều hành doanh nghiệp?

→ Đáp án A

**Question 44:**

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Ta dùng đại từ quan hệ which kết hợp với dấu phẩy để thay cho cả mệnh đề đứng phía trước.

**Thông tin**: The reason is that women bring their own style to the job. They are very good at getting a group of people to work together for a common end, which creates a cooperative rather than a competitive spirit within the firm.

**Tạm dịch**: Nguyên nhân là do phụ nữ mang đến phong cách riêng cho công việc. Họ rất giỏi trong việc thu hút một nhóm người làm việc cùng nhau vì mục tiêu chung, điều này tạo ra một sự hợp tác hơn là một tinh thần cạnh tranh trong công ty.

→ Đáp án C

**Question 45:**

Kiến thức về từ vựng

A. joy (n): niềm vui

B. burden (n): gánh nặng

C. focus (n): tập trung

D. attention (n): sự chú ý

Xét về nghĩa đáp án B phù hợp

**Thông tin**: Women show more understanding of their employees' dual burden of work and family and are more flexible with employees over family issues than a male employer would be. This, they claim, creates loyal and hardworking workforce.

**Tạm dịch**: Phụ nữ thể hiện sự hiểu biết nhiều hơn về gánh nặng kép giữa công việc và gia đình của nhân viên và linh hoạt hơn với nhân viên về các vấn đề gia đình so với nam giới. Họ khẳng định điều này tạo ra lực lượng lao động trung thành và chăm chỉ.

→ Đáp án B

**Question 46:**

Kiến thức về liên từ

A. however: tuy nhiên

B. moreover: thêm vào đó

B. besides: bên cạnh đó

D. therefore: vì vậy

Hai mệnh đề mang nghĩa tương phản nên đáp án A phù hợp

**Thông tin**: This, they claim, creates loyal and hardworking workforce. However, business consultants warn that feminine sympathy and understanding can also be potentially undermining.

**Tạm dịch**: Họ khẳng định điều này tạo ra lực lượng lao động trung thành và chăm chỉ. Tuy nhiên, các chuyên gia tư vấn kinh doanh cảnh báo rằng sự thông cảm và thấu hiểu của phụ nữ cũng có thể có khả năng hủy hoại.

→ Đáp án A

**Question 47:**

Giải thích:

Kiến thức về từ vựng

A. another: một người khác

B. others: những người khác

C. the other + N số nhiều: những người khác

D. each + N số ít: mỗi người

Sau từ cần điền là danh từ số nhiều “employees” nên ta chọn C

**Thông tin**: If they are too tolerant of an employee's weakness, the other employees who have to pick up the slack may not only become resentful but begin to question the employer's judgment and ability to lead.

**Tạm dịch**: Nếu họ quá dung túng cho điểm yếu của một nhân viên, những nhân viên khác phải nhận lỗi lầm có thể không chỉ trở nên bực bội mà còn bắt đầu nghi ngờ về khả năng lãnh đạo và đánh giá của người lãnh đạo.

→ Đáp án C

**Text 5:**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 46 to 50.**

Scientists have proven that our genes (46) \_\_\_\_\_\_\_ our physical characteristics and traits such as height, hair color, and eye color. For example, we get two genes from our parents to decide the color of our eyes. The gene for brown eyes is dominant, or stronger than the gene for blue eyes. Genes that are not dominant, such as the gene for blue eyes, are called (47) \_\_\_\_\_\_\_ genes. In order to have blue eyes, we need to have two genes for blue eyes.

What about our personalities? Our personalities affect how we act in all our social interactions with other human beings - family members, friends, colleagues, and strangers. We can change our behaviors, but (48) \_\_\_\_\_\_\_ individual personalities don't change much throughout our entire lives.

Some people believe that our personalities do not come from genes. They argue that they are a result of the environment we grow up in - our interactions with others. (49) \_\_\_\_\_\_\_ people who grow up in the same environment often have completely different personalities. So, this theory cannot be entirely correct.

While scientists have successfully identified genes (50) \_\_\_\_\_\_\_ , decide physical traits, they have not yet discovered a gene that determines personality. In other words, there is no proof that our personalities come from genes.

*(Adapted from betterhealth.vic.gov.au/health/conditionsandtreatments/genes-and-genetics)*

**Question 46: A.** determine **B.** hesitate **C.** pursue **D.** introduce

**Question 47: A.** powerful **B.** influential **C.** recessive **D.** gentle

**Question 48: A.** much **B.** another **C.** many **D.** little

**Question 49: A.** Additionally **B.** Moreover **C.** However **D.** Therefore

**Question 50: A.** whose **B.** that **C.** who **D.** whom

**46 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. xác định

B. lưỡng lự

C. theo đuổi

D. giới thiệu

**Thông tin:** Scientists have proven that our genes ***determine*** our physical characteristics and traits such as height, hair color, and eye color.

**Tạm dịch:** Các nhà khoa học đã chứng minh rằng gen của chúng ta quyết định các đặc điểm và đặc điểm thể chất của chúng ta như chiều cao, màu tóc và màu mắt.

**Choose A.**

**47 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. mạnh mẽ

B. có ảnh hưởng

C. lặn

D. nhẹ nhàng

**Thông tin:** Genes that are not dominant, such as the gene for blue eyes, are called ***recessive*** genes.

**Tạm dịch:** Các gen không trội, chẳng hạn như gen cho mắt xanh, được gọi là gen lặn.

**Choose C.**

**48 (TH)**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. much + N(không đếm được): nhiều

B. another + N(đếm được số ít): cái khác

C. many + N(đếm được số nhiều): nhiều

D. little + N(không đếm được): ít

**Thông tin:** We can change our behaviors, but ***many*** individual personalities don't change much throughout our entire lives.

**Tạm dịch:** Chúng ta có thể thay đổi hành vi của mình, nhưng nhiều tính cách cá nhân không thay đổi nhiều trong suốt cuộc đời của chúng ta.

**Choose C.**

**49 (TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. Ngoài ra

B. Hơn nữa

C. Tuy nhiên

D. Do đó

**Thông tin:** They argue that they are a result of the environment we grow up in - our interactions with others.

***Therefore***, people who grow up in the same environment often have completely different personalities.

**Tạm dịch:** Họ cho rằng chúng là kết quả của môi trường chúng ta lớn lên - tương tác của chúng ta với những người khác. Vì vậy, những người lớn lên trong cùng một môi trường thường có tính cách hoàn toàn khác nhau.

**Choose D.**

**50 (TH)**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Dùng đại từ “that” để thay thế cho chủ ngữ chỉ vật ở phía trước “genes”

**Thông tin:** While scientists have successfully identified genes ***that*** decide physical traits, they have not yet discovered a gene that determines personality.

**Tạm dịch:** Trong khi các nhà khoa học đã xác định thành công các gen quyết định các đặc điểm thể chất, họ vẫn chưa phát hiện ra một gen quyết định tính cách.

**Choose B.**

**Dịch bài đọc**

**Nội dung dịch:**

Các nhà khoa học đã chứng minh rằng gen của chúng ta quyết định các đặc điểm và đặc điểm thể chất của chúng ta như chiều cao, màu tóc và màu mắt. Ví dụ, chúng ta nhận được hai gen từ cha mẹ của chúng ta để quyết định màu mắt của chúng ta. Gen cho mắt nâu là trội hoặc mạnh hơn gen cho mắt xanh. Các gen không trội, chẳng hạn như gen cho mắt xanh, được gọi là gen lặn. Để có mắt xanh, chúng ta cần có đủ hai gen quy định mắt xanh.

Còn tính cách của chúng ta? Tính cách của chúng ta ảnh hưởng đến cách chúng ta hành động trong tất cả các tương tác xã hội của chúng ta với những người khác - thành viên gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và người lạ. Chúng ta có thể thay đổi hành vi của mình, nhưng nhiều tính cách cá nhân không thay đổi nhiều trong suốt cuộc đời của chúng ta.

Một số người tin rằng tính cách của chúng ta không đến từ gen. Họ cho rằng chúng là kết quả của môi trường chúng ta lớn lên - tương tác của chúng ta với những người khác. Vì vậy, những người lớn lên trong cùng một môi trường thường có tính cách hoàn toàn khác nhau. Vì vậy, lý thuyết này không thể đúng hoàn toàn.

Trong khi các nhà khoa học đã xác định thành công các gen quyết định các đặc điểm thể chất, họ vẫn chưa phát hiện ra một gen quyết định tính cách. Nói cách khác, không có bằng chứng nào cho thấy tính cách của chúng ta đến từ gen.

**Text 6:**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.**

Online identity: is authenticity or anonymity more important? Before Facebook and Google became the megaliths of the web, the most famous online adage was: "on the internet, no one knows you're a dog". It seems the days when people were allowed to be dogs is coming to a close. The old web, a place where (27) \_\_\_\_\_\_\_\_ could remain separate from real life, is rapidly disappearing from the computer screen. The pursuit of authenticity is creeping into the heart of most social media models and in the current internet landscape is playing an important role in how we engage with one (28) \_\_\_\_\_\_\_\_ and with web content. For many people, Facebook and Google products are the sum total of their web interaction, and the value in creating a platform that provides confidence that a person is who they say they are, rather someone pretending to be them, is (29) \_\_\_\_\_\_\_\_ to a social network's success. Within this model, authentic identity is non-anonymous. Facebook profiles and Google IDs are tied to a person's real name and real connections, and increasingly to their activities across cyberspace.

According to Sheryl Sandberg, (30) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a Facebook's chief operating officer, it surely accelerates the cost. (31) \_\_\_\_\_\_\_\_ he believes the benefits of authentic identity outweigh the costs, Facebook and other services with an assurance of security and credibility are more inclusive, and open up the web to new audiences who never would have gone online before, he says. And if they are successful at promoting their particular brand of authentic identity, if you want to be a dog on the internet in the future, you'll have to have papers to prove it.

**Question 27: A.** identity **B.** facility **C.** personality **D.** security

**Question 28: A.** other **B.** another **C.** others **D.** the other

**Question 29: A.** negligible **B.** critical **C.** equivalent **D.** indigenous

**Question 30: A.** which **B.** that **C.** who **D.** whom

**Question 31: A.** Moreover **B.** Therefore **C.** However **D.** For instance

**27 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. danh tính

B. cơ sở vật chất

C. cá tính

D. an ninh

**Thông tin:** The old web, a place where ***identity*** could remain separate from real life, is rapidly disappearing from the computer screen.

**Tạm dịch:** Trang web cũ, nơi mà danh tính có thể tách biệt với cuộc sống thực, đang nhanh chóng biến mất khỏi màn hình máy tính.

**Choose A.**

**28 (TH)**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:** one another: dùng để nói về một người khác trong một nhóm 3 người trở lên (có tác động qua lại với nhau)

**Thông tin:** The pursuit of authenticity is creeping into the heart of most social media models and in the current internet landscape is playing an important role in how we engage with one ***another*** and with web content.

**Tạm dịch:** Việc theo đuổi tính xác thực đang len lỏi vào trung tâm của hầu hết các mô hình truyền thông xã hội và trong bối cảnh internet hiện tại đang đóng một vai trò quan trọng trong cách chúng ta tương tác với nhau và với nội dung web.

**Choose B.**

**29 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. không đáng kể

B. quan trọng

C. tương đương

D. bản địa

**Thông tin:** For many people, Facebook and Google products are the sum total of their web interaction, and the value in creating a platform that provides confidence that a person is who they say they are, rather someone pretending to be them, is ***critical*** to a social network's success.

**Tạm dịch:** Đối với nhiều người, các sản phẩm của Facebook và Google là tổng số tương tác trên web của họ và giá trị trong việc tạo ra một nền tảng cung cấp sự tin tưởng rằng một người đúng như họ nói, thay vì ai đó giả vờ là họ, rất quan trọng đối với mạng xã hội sự thành công.

**Choose B.**

**30 (TH)**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho chủ ngữ chỉ người ở phía trước “Sheryl Sandberg”.

**Thông tin:** According to Sheryl Sandberg, ***who*** is a Facebook's chief operating officer, it surely accelerates the cost.

**Tạm dịch:** Theo Sheryl Sandberg, giám đốc điều hành của Facebook, điều này chắc chắn làm tăng chi phí.

**Choose C.**

**31 (TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. Hơn nữa

B. Do đó

C. Tuy nhiên

D. Ví dụ

**Thông tin:** According to Sheryl Sandberg, who is a Facebook's chief operating officer, it surely accelerates the cost. ***However***, he believes the benefits of authentic identity outweigh the costs, Facebook and other services with an assurance of security and credibility are more inclusive, and open up the web to new audiences who never would have gone online before, he says.

**Tạm dịch:** Theo Sheryl Sandberg, giám đốc điều hành của Facebook, điều này chắc chắn làm tăng chi phí. Tuy nhiên, anh ấy tin rằng lợi ích của danh tính xác thực lớn hơn chi phí, Facebook và các dịch vụ khác với sự đảm bảo an ninh và uy tín sẽ bao trùm hơn và mở ra trang web cho những đối tượng mới, những người chưa bao giờ lên mạng trước đây, anh ấy nói.

**Choose C.**

**Dịch bài đọc**

**Nội dung dịch:**

Danh tính trực tuyến: xác thực hay ẩn danh quan trọng hơn?

Trước khi Facebook và Google trở thành cự thạch của web, câu ngạn ngữ trực tuyến nổi tiếng nhất là: "trên internet, không ai biết bạn là một con chó". Có vẻ như những ngày mà mọi người được phép làm chó sắp kết thúc. Trang web cũ, nơi mà danh tính có thể tách biệt với cuộc sống thực, đang nhanh chóng biến mất khỏi màn hình máy tính. Việc theo đuổi tính xác thực đang len lỏi vào trung tâm của hầu hết các mô hình truyền thông xã hội và trong bối cảnh internet hiện tại đang đóng một vai trò quan trọng trong cách chúng ta tương tác với nhau và với nội dung web. Đối với nhiều người, các sản phẩm của Facebook và Google là tổng số tương tác trên web của họ và giá trị trong việc tạo ra một nền tảng cung cấp sự tin tưởng rằng một người đúng như họ nói, thay vì ai đó giả vờ là họ, rất quan trọng đối với mạng xã hội sự thành công. Trong mô hình này, danh tính xác thực là không ẩn danh. Hồ sơ Facebook và Google ID gắn liền với tên thật và các kết nối thực của một người, và ngày càng gắn liền với các hoạt động của họ trên không gian mạng.

Theo Sheryl Sandberg, giám đốc điều hành của Facebook, điều này chắc chắn làm tăng chi phí. Tuy nhiên, anh ấy tin rằng lợi ích của danh tính xác thực lớn hơn chi phí, Facebook và các dịch vụ khác với sự đảm bảo an ninh và uy tín sẽ bao trùm hơn và mở ra trang web cho những đối tượng mới, những người chưa bao giờ lên mạng trước đây, anh ấy nói. Và nếu họ thành công trong việc quảng bá thương hiệu nhận dạng đích thực cụ thể của họ, nếu bạn muốn trở thành một con chó trên internet trong tương lai, bạn sẽ phải có giấy tờ để chứng minh điều đó.

**Text 7:**

***Read the following passage and mark the letter A, B,C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

Every year thousands of people travel to Britain in order to improve their standard of English. To many, (3) \_\_\_\_\_\_\_ , this can be a painful experience due to the fact that it involves attending a strange school, staying in sometimes unpleasant accommodation and living in an unfamiliar culture. One (4) \_\_\_\_\_\_\_ to these problems is the Homestay method. With this, students are each assigned a teacher suited to their language requirements and interests. As well as giving individual tuition, the teacher provides the student with information about what activities (5) \_\_\_\_\_\_\_ are available locally, and takes them on trips.

Students get between ten and twenty hours of tuition a week and are also expected to join in the family's daily activities. The students speak English at all times and therefore learn how to use the language in everyday (6) \_\_\_\_\_\_\_. Homestay programs usually last for up to four weeks. Although costs are higher than (7) \_\_\_\_\_\_\_ of regular language schools, students can feel confident that they will be receiving top-class language teaching in a safe and pleasant environment.

**Question 3: A.** although **B.** moreover **C.** however **D.** therefore

**Question 4: A.** reaction **B.** argument **C.** answer **D.** requirement

**Question 5: A.** who **B.** why **C.** that **D.** where

**Question 6: A.** situations **B.** chances **C.** positions **D.** occasions

**Question 7: A.** those **B.** this **C.** that **D.** these

**Question 3:**

Giải thích:

A. although: mặc dù

B. moreover: hơn nữa

C. however: tuy nhiên

D. therefore: vậy nên

Tạm dịch:

Every year thousands of people travel to Britain in order to improve their standard of English. To many, however, this can be a painful experience due to the fact that it involves attending a strange school, staying in sometimes unpleasant accommodation and living in an unfamiliar culture. *(Mỗi năm có hàng nghìn người đến Anh du lịch để nâng cao trình độ tiếng Anh của họ. Tuy nhiên, đối với nhiều người, đây có thể là một trải nghiệm đau đớn vì thực tế là nó bao gồm việc phải học ở một ngôi trường xa lạ, ở trong những nơi ở đôi khi không dễ chịu và sống trong một nền văn hóa không mấy quen thuộc.)*

→ Chọn đáp án C

**Question 4:**

Giải thích:

Kiến thức từ vựng:

- reaction (n): phản ứng

- argument (n): tranh cãi

- answer (n): câu trả lời, lời giải đáp

- requirement (n): yêu cầu

Tạm dịch:

One answer to these problems is the Homestay method. (Một câu trả lời cho những vấn đề này là phương pháp Homestay.)

→ Chọn đáp án C

**Question 5:**

Giải thích:

Đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật ‘activities’→ dùng “that”

Tạm dịch:

As well as giving individual tuition, the teacher provides the student with information about what activities that are available locally, and takes them on trips. *(Ngoài việc cung cấp hướng dẫn riêng, giáo viên còn cung cấp cho học sinh thông tin về những hoạt động có tại địa phương và đưa họ đi du lịch.)*

→ Chọn đáp án C

**Question 6:**

Kiến thức từ vựng:

- situations: tình hình, hoàn cảnh → everyday situations: những tình huống hàng ngày

- chances: cơ hội

- positions: vị trí, tư thế

- occasions: dịp

Tạm dịch:

The students speak English at all times and therefore learn how to use the language in everyday situations. (*Học sinh nói tiếng Anh mọi lúc và do đó học được cách sử dụng ngôn ngữ này trong các tình huống hàng ngày.)*

→ Chọn đáp án A

**Question 7:**

Giải thích:

Costs là danh từ số nhiều nên ta chỉ dùng those/these để thay thế. Trong so sánh, ta chỉ dùng those.

Tạm dịch:

Although costs are higher than those of regular language schools, students can feel confident that they will be receiving top-class language teaching in a safe and pleasant environment. *(Mặc dù chi phí cao hơn so với các trường ngoại ngữ thông thường, học sinh có thể cảm thấy tự tin rằng họ sẽ được nhận cách giảng dạy ngôn ngữ hàng đầu trong một môi trường an toàn và dễ chịu.)*

→ Chọn đáp án A

**Test 8:**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.**

Although education in Singapore is free, all families must pay small ‘miscellaneous' fees, (34) \_\_\_\_\_\_\_ are explained by the Ministry of Education. These fees are fairly small for public schools but don't necessarily cover additional costs for things like uniforms, transport, and school materials. Independent schools, even if part government-funded, can (35) \_\_\_\_\_\_\_ fees beyond the small amounts seen in the public school system. If you do not choose the state system and decide to find a fully private or international school, the costs are higher.

Singapore has a huge range of international schools, teaching in English and (36) \_\_\_\_\_\_\_ major world languages. Schools might use the International Baccalaureate syllabus, or a (37) \_\_\_\_\_\_\_ of another national curriculum such as the American core or Australian standard curriculum. International schools are generally of a high standard, and (38) \_\_\_\_\_\_\_ typically competitive, with testing and interviews to secure admission. You can expect the fees to vary widely depending on the specific school and the program they offer. Fees of anything from USD 15,000 to USD 30,000 a year aren't uncommon, with extras such as registration fees and deposits.

(Source: The Internet)

**Question 34: A.** who **B.** where **C.** that **D.** which

**Question 35: A.** earn **B.** pay **C.** charge **D.** count

**Question 36: A.** another **B.** other **C.** the other **D.** every

**Question 37: A.** variant **B.** difference **C.** divergence **D.** variety

**Question 38: A.** moreover **B.** therefore **C.** however **D.** otherwise

**34 (TH)**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

A. who: người mà

B. where: ở nơi mà

C. that: cái / người mà => không đứng sau dấy phẩy

D. which: cái mà

Cần điền đại từ quan hệ thay thế cho cả mệnh đề phía trước, và đứng sau dấu phẩy => dùng “which”.

**Thông tin:** Although education in Singapore is free, all families must pay small ‘miscellaneous' fees, ***which*** are explained by the Ministry of Education.

**Tạm dịch:** Mặc dù giáo dục ở Singapore là miễn phí, nhưng tất cả các gia đình phải trả những khoản phí nhỏ ‘linh tinh', theo giải thích của Bộ Giáo dục.

**Choose D.**

**35 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. earn (v): kiếm

B. pay (v): trả

C. charge (v): tính, thu (phí)

D. count (v): đếm

**Thông tin:** Independent schools, even if part government-funded, can ***charge*** fees beyond the small amounts seen in the public school system.

**Tạm dịch:** Các trường độc lập, ngay cả khi được chính phủ tài trợ một phần, có thể thu học phí vượt quá số tiền nhỏ trong hệ thống trường công lập.

**Choose C.**

**36 (TH)**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. another + N số ít, đếm được: cái ... khác

B. other + N số nhiều: những ... khác

C. the other + N số ít, đếm được: cái ... khác (đã xác định)

D. every + N số ít, đếm được: mọi

Sau chỗ trống là danh từ số nhiều “languages” => dùng “other”.

**Thông tin:** Singapore has a huge range of international schools, teaching in English and ***other*** major world languages.

**Tạm dịch:** Singapore có rất nhiều trường học quốc tế, giảng dạy bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ chính khác trên thế giới.

**Choose B.**

**37 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. variant (n): biến thể

B. difference (n): sự khác biệt

C. divergence (n): sự khác nhau, sự phân kỳ

D. variety (n): sự đa dạng

**Thông tin:** Schools might use the International Baccalaureate syllabus, or a ***variant*** of another national curriculum such as...

**Tạm dịch:** Các trường có thể sử dụng giáo trình Tú tài Quốc tế hoặc một biến thể của chương trình giảng dạy quốc gia khác, chẳng hạn như...

**Choose A.**

**38 (TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. moreover: hơn nữa, ngoài ra

B. therefore: do đó, vì vậy

C. however: tuy nhiên

D. otherwise: nếu không thì

**Thông tin:** International schools are generally of a high standard, and ***therefore*** typically competitive, with testing and interviews to secure admission.

**Tạm dịch:** Các trường quốc tế thường có tiêu chuẩn cao, và do đó thường có tính cạnh tranh, với các bài kiểm tra và phỏng vấn để đảm bảo được nhận vào học.

**Choose B.**

**Dịch bài đọc**

**Nội dung dịch:**

Mặc dù giáo dục ở Singapore là miễn phí, nhưng tất cả các gia đình phải trả những khoản phí nhỏ linh tinh, theo giải thích của Bộ Giáo dục. Những khoản phí này khá nhỏ đối với các trường công lập nhưng không nhất thiết phải bao gồm các chi phí bổ sung cho những thứ như đồng phục, phương tiện đi lại và tài liệu học tập. Các trường độc lập, ngay cả khi được chính phủ tài trợ một phần, có thể thu học phí vượt quá số tiền nhỏ trong hệ thống trường công lập. Nếu bạn không chọn hệ thống nhà nước và quyết định tìm một trường tư thục hoàn toàn hoặc trường quốc tế, chi phí sẽ cao hơn.

Singapore có rất nhiều trường học quốc tế, giảng dạy bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ chính khác trên thế giới. Các trường có thể sử dụng giáo trình Tú tài Quốc tế hoặc một biến thể của chương trình giảng dạy quốc gia khác, chẳng hạn như giáo trình chính của Mỹ hoặc giáo trình tiêu chuẩn của Úc. Các trường quốc tế thường có tiêu chuẩn cao, và do đó thường có tính cạnh tranh, với các bài kiểm tra và phỏng vấn để đảm bảo được nhận vào học.

Bạn có thể mong đợi mức học phí sẽ khác nhau tùy thuộc vào từng trường cụ thể và chương trình học mà họ cung cấp. Các khoản phí từ 15.000 USD đến 30.000 USD một năm không phải là hiếm, với các khoản phụ phí như phí đăng ký và đặt cọc.

**Text 9:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

The coronavirus is usually transmitted by droplets, such as those produced when coughing and sneezing, and by direct or indirect contact with secretions infected by the virus. The virus may also shed in blood, urine and faeces, and, (26) \_\_\_\_\_\_\_, there is potential for transmission through contact with a wide range of bodily fluids. Certainly, person-to-person spread has been confirmed in community and healthcare settings across Asia and into Europe. There is also (27) \_\_\_\_\_\_\_ possibility that asymptomatic carriers may be able to infect people.

The application of infection prevention and control (IPC) principles are already widely used by healthcare professionals within hospital and community settings to both prevent the spread of infections and to control (28) \_\_\_\_\_\_\_ when they do occur. Doctors suggest the coronavirus may pose complications, such as illness pneumonia or severe acute respiratory infection. They also suggest that patients (29) \_\_\_\_\_\_\_ have long-term conditions or are immunocompromised are at risk of these complications. It is important that first-line staff be familiar with the recommended IPC principles and measures, and ensure they have the appropriate personal protective equipment (PPE) when caring for a patient with (30) \_\_\_\_\_\_\_ COVID-19.

**Question 26: A.** therefore **B.** although **C.** moreover **D.** however

**Question 27: A.** other **B.** every **C.** another **D.** some

**Question 28: A.** outcomes **B.** outbreaks **C.** outbursts **D.** outsets

**Question 29: A.** whom **B.** who **C.** which **D.** what

**Question 30: A.** suggested **B.** suspected **C.** suspended **D.** separated

**Question 26:**

**Giải thích**:

Kiến thức về liên từ:

A. therefore: do đó

B. although + S + V: mặc dù

C. moreover: hơn nữa

D. however: tuy nhiên

**Thông tin**: The virus may also shed in blood, urine and faeces, and, therefore, there is potential for transmission through contact with a wide range of bodily fluids.

Vi rút cũng có thể chảy trong máu, nước tiểu và phân, và do đó, nó có khả năng lây truyền qua tiếp xúc với một loạt các chất dịch cơ thể.

→ Chọn đáp án A

**Question 27:**

**Giải thích**:

Kiến thức về đại từ:

A. other + N số nhiều: những cái khác

B. every + N số ít: mỗi

C. another + N số ít: một cái khác nữa

D. some + N số nhiều/N không đếm được: một số

possibility là danh từ đếm được số ít và để hợp nghĩa, ta dùng another.

**Thông tin**: There is also another possibility that asymptomatic carriers may be able to infect people.

*Cũng có một khả năng khác là người mang mầm bệnh không triệu chứng có thể lây nhiễm cho người khác.*

→ Chọn đáp án C

**Question 28:**

**Giải thích**:

Kiến thức về từ vựng:

A. outcomes (n): hậu quả, kết quả

B. outbreaks (n): sự bùng phát

C. outbursts (n): sự bùng nổ (cảm xúc)

D. outsets (n): sự bắt đầu

**Thông tin**: The application of infection prevention and control (IPC) principles are already widely used by healthcare professionals within hospital and community settings to both prevent the spread of infections and to control outbreaks when they do occur.

*Việc áp dụng các nguyên tắc phòng ngừa và kiểm soát nhiễm trùng (IPC) đã được sử dụng rộng rãi bởi các chuyên gia chăm sóc sức khỏe trong môi trường bệnh viện và cộng đồng để ngăn ngừa sự lây lan của nhiễm trùng và kiểm soát bùng phát khi chúng xảy ra.*

→ Chọn đáp án B

**Question 29:**

**Giải thích**:

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

Ta dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho danh từ chỉ người “patients”

**Thông tin**: They also suggest that patients who have long-term conditions or are immunocompromised are at risk of these complications.

Họ cũng cho rằng những bệnh nhân có bệnh nền lâu dài hoặc bị suy giảm miễn dịch có nguy cơ bị các biến chứng này.

→ Chọn đáp án B

**Question 30:**

**Giải thích**:

Kiến thức về từ vựng:

A. suggested: được đề nghị; đề xuất

B. suspected: bị nghi ngờ

C. suspended: bị hoãn lại

D. separated: được tách riêng

**Thông tin**: It is important that first-line staff be familiar with the recommended IPC principles and measures, and ensure they have the appropriate personal protective equipment (PPE) when caring for a patient with suspected COVID-19.

*Điều quan trọng là với tư cách là nhân viên tuyến đầu cần phải quen thuộc với các nguyên tắc và biện pháp phòng ngừa và kiểm soát nhiễm trùng được khuyến nghị và đảm bảo họ có thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) phù hợp khi chăm sóc bệnh nhân bị nghi ngờ mắc COVID19.*

→ Chọn đáp án B

**Text 10:**

**Read the passage and choose the correct word or phrase that best fits each blank**

The outbreak of COVID-19 is an unprecedented public health crisis, touching nearly all countries and (46) \_\_\_\_\_\_\_\_ across the world. The health impacts of COVID-19 are devastating and, rightly, in the forefront of our minds, cross our media, and impacting people's lives and livelihoods across the world. One of the most tangible outcomes of COVID-19 is the ever-increasing socio-economic gap between learners. Over 365 million children are missing out on important school feeding programmes (47) \_\_\_\_\_\_\_\_ keep them healthy and motivated to learn. Moreover, families may be pushed to (48) \_\_\_\_\_\_\_\_ to negative coping mechanisms to meet their needs, including child labour or reducing the number and quality of meals at a time when staying healthy and keeping a strong immune system is particularly important.

Home learning may itself be a source of stress for families and learners, with pressure to take on new responsibilities. (49) \_\_\_\_\_\_\_\_ children are suffering from anxiety, living without access to the internet or other means required to benefit from distance learning. Some older children are stressed about missing months of education (50) \_\_\_\_\_\_\_\_ they have to care for younger children in the home while parents and caregivers are working.

*(Adapted from https://en.unesco.org/news)*

**Question 46: A.** basics **B.** communities **C.** backgrounds **D.** contexts

**Question 47: A.** why **B.** who **C.** when **D.** which

**Question 48: A.** mitigate **B.** resort **C.** offer **D.** worry

**Question 49: A.** Every **B.** Others **C.** Much **D.** Many

**Question 50: A.** although **B.** however **C.** because **D.** therefore

**46 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. những điều cơ bản

B. cộng đồng

C. nền

D. ngữ cảnh

**Thông tin:** The outbreak of COVID-19 is an unprecedented public health crisis, touching nearly all countries and ***communities*** across the world.

**Tạm dịch:** Sự bùng phát của COVID-19 là một cuộc khủng hoảng sức khỏe cộng đồng lớn chưa từng có, lây lan đến hầu hết tất cả các quốc gia và cộng đồng trên toàn thế giới.

**Choose B.**

**47 (TH)**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

- that: thay thế cho danh từ chỉ người và vật, không đứng sau dấu “,”

- who: thay thế cho danh từ chỉ người

- when: khi nào

- which: thay thế cho danh từ chỉ người, hoặc cả mệnh đề đứng trước nó

Cần điền đại từ quan hệ thay cho cụm danh từ chỉ vật “important school feeding programmes”, có thể đứng sau dấu phẩy => chỉ có thể là “which”.

**Thông tin:** Over 365 million children are missing out on important school feeding programmes, ***which*** keep them healthy and motivated to learn.

**Tạm dịch:** Hơn 365 triệu trẻ em đang bỏ lỡ các chương trình nuôi dưỡng quan trọng ở trường, những chương trình giúp chúng luôn khỏe mạnh và có động lực học tập.

**Choose D.**

**48 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. giảm nhẹ

B. nhờ đến, dùng đến

C. đề nghị

D. lo lắng

**Thông tin:** Moreover, families may be pushed to resort to negative coping mechanisms to meet their needs, including child labour or reducing the number and quality of meals at a time when staying healthy and keeping a strong immune system is particularly important.

**Tạm dịch:** Hơn nữa, các gia đình có thể bị thúc ép sử dụng các cơ chế đối phó tiêu cực để đáp ứng nhu cầu của họ, bao gồm lao động trẻ em hoặc giảm số lượng và chất lượng bữa ăn vào thời điểm khỏe mạnh và duy trì hệ thống miễn dịch tốt là đặc biệt quan trọng.

**Choose B.**

**49 (TH)**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. every + N(số ít đếm được): mọi

B. others: những cái khác

C. much + N(không đếm được): nhiều

D. many + N(đếm được): nhiều

Dấu hiệu: “means” (các phương tiện) là danh từ số nhiều => đùng “other” ở trước.

**Thông tin: *Many*** children are suffering from anxiety, living without access to the internet or other means required to benefit from distance learning.

**Tạm dịch:** Nhiều trẻ em đang phải chịu đựng sự lo lắng như việc không có internet hoặc các phương tiện khác để tiếp cận với lợi ích của việc học từ xa.

**Choose D.**

**50 (TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

A. although S + V: mặc dù

B. however: tuy nhiên

C. because: bởi vì

D. therefore: do đó

**Thông tin:** Some older children are stressed about missing months of education ***because*** they have to care for younger children in the home while parents and caregivers are working.

**Tạm dịch:** Một số trẻ lớn hơn bị căng thẳng về việc bỏ lỡ các tháng học vì chúng phải ở nhà trông em trong khi bố mẹ và người chăm sóc của chúng đang làm việc.

**Choose C.**

**Dịch bài đọc**

**Nội dung dịch:**

Sự bùng phát của COVID-19 là một cuộc khủng hoảng sức khỏe cộng đồng lớn chưa từng có, lây lan đến hầu hết tất cả các quốc gia và cộng đồng trên toàn thế giới. Các tác động đến sức khỏe của COVID-19 đang tàn phá và luôn hiện hữu trong tâm trí, trên các phương tiện truyền thông của chúng ta, và ảnh hưởng đến cuộc sống và sinh kế của người dân trên toàn thế giới.

Một trong những kết quả rõ ràng nhất của COVID-19 là khoảng cách kinh tế xã hội ngày càng gia tăng giữa những người học. Hơn 365 triệu trẻ em đang bỏ lỡ các chương trình nuôi dưỡng quan trọng ở trường mà giúp chúng luôn khỏe mạnh và có động lực học tập. Hơn nữa, các gia đình có thể bị thúc ép sử dụng các cơ chế đối phó tiêu cực để đáp ứng nhu cầu của họ, bao gồm việc trẻ em phải lao động hoặc giảm số lượng và chất lượng bữa ăn vào thời điểm đặc biệt quan trọng mà chúng ta cần phải khỏe mạnh và duy trì hệ miễn dịch tốt.

Bản thân việc học ở nhà có thể là một nguồn căng thẳng cho gia đình và người học, với áp lực phải đảm nhận những trách nhiệm mới. Nhiều trẻ em đang phải chịu đựng sự lo lắng như việc không có internet hoặc các phương tiện khác để tiếp cận với lợi ích của việc học từ xa. Một số trẻ lớn hơn bị căng thẳng về việc bỏ lỡ các tháng học vì chúng phải ở nhà trông em trong khi cha mẹ và người chăm sóc của chúng đang làm việc.

**Test 11:**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.**

CITIES GOING GREEN

As more and more people concentrate in cities, planners are looking for ways to transform cities into better living spaces, (26) \_\_\_\_\_\_\_\_ can be done by improving existing infrastructure while also creating more public (27) \_\_\_\_\_\_\_\_ that are both beautiful and green. This can be hard to accomplish, especially in cities with a haphazard fashion. Some cities have been created with the idea of a green city as the goal.

One such city, Masdar City in the United Arab Emirates, aims to become a model for (28) \_\_\_\_\_\_\_\_ cities to follow. It is being known as a truly green city that relies strictly on renewable sources such as solar energy to provide all of its energy needs. (29) \_\_\_\_\_\_\_\_ , it will be a zero waste city in which everything that is used can be recycled. Whether it will truly (30) \_\_\_\_\_\_\_\_ its goal remains to be seen, but it will also act as an experiment for environmentally friendly areas to be tested.

(Adapted from: https://tracnghiemtienganh.vn)

**Question 26: A.** why **B.** when **C.** which **D.** that

**Question 27: A.** rooms **B.** places **C.** spaces **D.** breaks

**Question 28: A.** other **B.** every **C.** one **D.** another

**Question 29: A.** Therefore **B.** In addition **C.** although **D.** However

**Question 30: A.** accompany **B.** access **C.** account **D.** accomplish

**26 (TH)**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:** Dùng đại từ quan hệ “which” để làm từ nối

**Thông tin:** As more and more people concentrate in cities, planners are looking for ways to transform cities into better living spaces, ***which*** can be done by improving existing infrastructure

**Tạm dịch:** Khi ngày càng có nhiều người tập trung ở các thành phố, các nhà quy hoạch đang tìm cách biến các thành phố thành không gian sống tốt hơn, điều này có thể được thực hiện bằng cách cải thiện cơ sở hạ tầng hiện có

**Choose C.**

**27 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. phòng

B. địa điểm

C. không gian

D. nghỉ

**Thông tin:** As more and more people concentrate in cities, planners are looking for ways to transform cities into better living spaces, which can be done by improving existing infrastructure while also creating more public ***spaces*** that are both beautiful and green.

**Tạm dịch:** Khi ngày càng có nhiều người tập trung ở các thành phố, các nhà quy hoạch đang tìm cách biến các thành phố thành không gian sống tốt hơn, điều này có thể được thực hiện bằng cách cải thiện cơ sở hạ tầng hiện có đồng thời tạo ra nhiều không gian công cộng vừa đẹp vừa xanh.

**Choose C.**

**28 (TH)**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. other + N(đếm được số nhiều): những cái khác

B. every + N(đếm được số ít): mọi

C. one + N(đếm được số ít): một

D. another + N(đếm được số ít): cái khác

**Thông tin:** One such city, Masdar City in the United Arab Emirates, aims to become a model for ***other*** cities to follow.

**Tạm dịch:** Một thành phố như vậy, Thành phố Masdar ở Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, nhằm trở thành hình mẫu cho các thành phố khác noi theo.

**Choose A.**

**29 (TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. Do đó

B. Ngoài ra

C. mặc dù

D. Tuy nhiên

**Thông tin:** It is being known as a truly green city that relies strictly on renewable sources such as solar energy to provide all of its energy needs. ***In addition***, it will be a zero waste city

**Tạm dịch:** Nó được biết đến như một thành phố xanh thực sự phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn tái tạo như năng lượng mặt trời để cung cấp tất cả các nhu cầu năng lượng của nó. Ngoài ra, nó sẽ là một thành phố không rác thải

**Choose B.**

**30 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. đi cùng

B. truy cập

C. tài khoản

D. hoàn thành

**Thông tin:** Whether it will truly ***accomplish*** its goal remains to be seen, but it will also act as an experiment for environmentally friendly areas to be tested.

**Tạm dịch:** Liệu nó có thực sự hoàn thành mục tiêu hay không vẫn còn phải xem, nhưng nó cũng sẽ hoạt động như một thử nghiệm cho các khu vực thân thiện với môi trường.

**Choose D.**

**Dịch bài đọc**

**Nội dung dịch:**

THÀNH PHỐ XANH

Khi ngày càng có nhiều người tập trung ở các thành phố, các nhà quy hoạch đang tìm cách biến các thành phố thành không gian sống tốt hơn, điều này có thể được thực hiện bằng cách cải thiện cơ sở hạ tầng hiện có đồng thời tạo ra nhiều không gian công cộng vừa đẹp vừa xanh. Điều này có thể khó thực hiện, đặc biệt là ở các thành phố có thời trang lộn xộn. Một số thành phố đã được thành lập với ý tưởng lấy một thành phố xanh làm mục tiêu. Một thành phố như vậy, Thành phố Masdar ở Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, nhằm trở thành hình mẫu cho các thành phố khác noi theo. Nó được biết đến như một thành phố xanh thực sự phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn tái tạo như năng lượng mặt trời để cung cấp tất cả các nhu cầu năng lượng của nó. Ngoài ra, đây sẽ là một thành phố không rác thải, trong đó mọi thứ đã qua sử dụng đều có thể được tái chế. Liệu nó có thực sự đạt được mục tiêu hay không vẫn còn phải xem, nhưng nó cũng sẽ hoạt động như một thử nghiệm cho các khu vực thân thiện với môi trường.

**Text 12:**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word that best fits each of the blanks.**

For the Japanese, Mount Fuji has long been the ultimate symbol of beauty. It is incredibly beautiful when seen from any (46) \_\_\_\_\_\_\_\_ at all times of day and in any season. But the mountain does not only play a major part in the landscape - it has also inspired poets and artists for centuries and has come to be (47) \_\_\_\_\_\_\_\_ with Japan itself. From the top, the sides of the mountain slope away, then flatten out before reaching the ground Here, at ground level the foot of the mountain forms an almost perfect circle.

To the north of Mount Fuji lie the famous 'Five Lakes'. The lakeside area is a sea of colour in spring when the first trees are flowering, and it is a stunning sight in autumn when the leaves turn first brilliant red, then many shades of brown. (48) \_\_\_\_\_\_\_\_ , many of the best views of Mount Fuji are from these lakes, (49) \_\_\_\_\_\_\_\_ still waters reflect the mountain's beautifully symmetrical outline like a mirror. Both Mount Fuji and its lakes are volcanic (50) \_\_\_\_\_\_\_\_ origin, and that is probably why traditional stories say that Mount Fuji appeared overnight; and, for the same reason, it may one day vanish just as suddenly.

*(Adapted from FCE 4, Cambridge University Press)*

**Question 46: A.** corner **B.** curve **C.** edge **D.** angle

**Question 47: A.** named **B.** identified **C.** considered **D.** recognized

**Question 48: A.** Nevertheless **B.** Especially **C.** Indeed **D.** Given

**Question 49: A.** whose **B.** that **C.** where **D.** which

**Question 50: A.** by **B.** in **C.** with **D.** of

**46 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. corner (n): góc

B. curve (n): đường cong

C. edge (n): đỉnh, sống (núi)

D. angle (n): góc, góc độ

It is incredibly beautiful when seen from any (46) **angle** at all times of day and in any season.

**Tạm dịch:** Nó đẹp đến khó tin khi được nhìn từ mọi góc độ vào mọi thời điểm trong ngày và vào bất kỳ mùa nào.

**Choose D.**

**47 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. named (P2): được đặt tên

B. identified (P2): được xác định

C. considered (P2): được coi như

D. recognized (P2): được nhận ra, công nhận

=> Cụm: be identified with somebody/ something: có liên kết với ai/ cái gì vô cùng chặt chẽ

But the mountain does not only play a major part in the landscape - it has also inspired poets and artists for centuries and has come to be (47) **identified** with Japan itself.

**Tạm dịch:** Những ngọn núi không chỉ đóng một vai trò quan trọng trong cảnh quan - nó còn truyền cảm hứng cho các nhà thơ và nghệ sĩ trong nhiều thế kỷ và được đồng nhất với chính Nhật Bản.

**Choose B.**

**48 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Nevertheless, + S + V: tuy nhiên

B. Especially (adv): Đặc biệt là

C. Indeed (adv): Hơn nữa, Thêm nữa

D. Given + N: Căn cứ vào

(48) **Indeed**, many of the best views of Mount Fuji are from these lakes, …

**Tạm dịch:** Hơn thế nữa, nhiều cảnh đẹp nhất của Núi Phú Sĩ là từ những hồ nước này, …

**Choose C.**

**49 (TH)**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. whose + N + V: … của cái gì (dùng để thay thế cho từ chỉ sự sở hữu, đóng vai trò làm chủ ngữ)

B. that + V: cái gì/ người mà (dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật/ người, đóng vai trò làm chủ ngữ)

C. where + S + V: nơi mà (= giới từ + which, dùng để thay thế cho từ chỉ địa điểm, đóng vai trò làm tân ngữ)

D. which + V: cái gì (dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ)

… many of the best views of Mount Fuji are from these lakes, (49) **whose** still waters reflect the mountain's beautifully symmetrical outline like a mirror.

**Tạm dịch:** … nhiều cảnh đẹp nhất của Núi Phú Sĩ là từ những hồ nước này, mặt nước tĩnh lặng của chúng phản chiếu đường nét đối xứng tuyệt đẹp của ngọn núi như một tấm gương.

**Choose A.**

**50 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. by (prep): bởi

B. in (prep): trong

C. with (prep): với

D. of (prep): của

=> Cụm: in origin: nguồn gốc

Both Mount Fuji and its lakes are volcanic (50) **in** origin, and that is probably why traditional stories say that Mount Fuji appeared overnight; and, for the same reason, it may one day vanish just as suddenly.

**Tạm dịch:** Cả núi Phú Sĩ và các hồ của nó đều có nguồn gốc từ núi lửa, và đó có lẽ là lý do tại sao những câu chuyện truyền thuyết nói rằng núi Phú Sĩ xuất hiện chỉ sau một đêm; và, vì lý do tương tự, một ngày nào đó nó có thể cũng biến mất đột ngột như thế.

**Choose B.**

**Dịch bài đọc:**

**Nội dung dịch:**

Đối với người Nhật, núi Phú Sĩ từ lâu đã trở thành biểu tượng tối thượng của vẻ đẹp. Nó đẹp đến khó tin khi được nhìn từ mọi góc độ vào mọi thời điểm trong ngày và vào bất kỳ mùa nào. Những ngọn núi không chỉ đóng một vai trò quan trọng trong cảnh quan - nó còn truyền cảm hứng cho các nhà thơ và nghệ sĩ trong nhiều thế kỷ và được đồng nhất với chính Nhật Bản. Từ đỉnh núi, sườn núi xuôi dần, rồi bằng phẳng trước khi chạm đất. Ở đây, ở mặt đất, chân núi tạo thành một vòng tròn gần như hoàn hảo.

Ở phía bắc của núi Phú Sĩ là 'Ngũ Hồ' nổi tiếng. Khu vực ven hồ là một biển màu vào mùa xuân khi những cái cây đầu tiên ra hoa, và đó là một cảnh tượng tuyệt đẹp vào mùa thu khi những chiếc lá đầu tiên chuyển sang màu đỏ rực rỡ, sau đó là nhiều sắc thái nâu. Hơn thế nữa, nhiều cảnh đẹp nhất của Núi Phú Sĩ là từ những hồ nước này, mặt nước tĩnh lặng của chúng phản chiếu đường nét đối xứng tuyệt đẹp của ngọn núi như một tấm gương. Cả núi Phú Sĩ và các hồ của nó đều có nguồn gốc từ núi lửa, và đó có lẽ là lý do tại sao những câu chuyện truyền thuyết nói rằng núi Phú Sĩ xuất hiện chỉ sau một đêm; và, vì lý do tương tự, một ngày nào đó nó có thể cũng biến mất đột ngột như thế.

(Adapted from FCE 4, Cambridge University Press)

**Text 13:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

As teenagers approach university level, a decision has to be made on what course to pursue. In this world of diversity, (6) \_\_\_\_\_\_\_ such a choice is not easy for both children and parents. In the old days, it was not much a problem to do the task because there were not so many diverse learning areas to choose from. Besides, there were only a few distinctive professional careers like doctor, engineer, accountant, nurse, teacher, etc. to think about. Most higher learning usually led to a financially successful life. (7) \_\_\_\_\_\_\_ the cost of education was not so high.

Today's world is entirely different from the things (8) \_\_\_\_\_\_\_ have just been described. The job market is constantly changing due to innovative technology and new competition. Meanwhile, (9) \_\_\_\_\_\_\_ teenagers have difficulty in identifying their own interests. There are a variety of well organized career talks and student counseling workshops to guide and help teenagers (10) \_\_\_\_\_\_\_ what course to take. Furthermore, psychological tests are also used. Certain instruments such as surveys, interviews and computer software can help to find out preferences, interests, or learning styles of the students.

**Question 6: A.** making **B.** taking **C.** giving **D.** having

**Question 7: A.** In addition **B.** Otherwise **C.** For example **D.** Therefore

**Question 8: A.** when **B.** that **C.** what **D.** where

**Question 9: A.** most **B.** each **C.** every **D.** another

**Question 10: A.** apply **B.** employ **C.** decide **D.** study

**Question 6:**

**Giải thích**:

**Cụm:**

make a choice: đưa ra lựa chọn

**Tạm dịch**:

In this world of diversity, making such a choice is not easy for both children and parents. *(Ở thế giới đa dạng này, việc đưa ra sự lựa chọn như thế không hề dễ dàng cho cả con cái và bố mẹ.)*

→ Chọn đáp án A

**Question 7:**

**Giải thích**:

A. In addition: thêm vào đó

B. Otherwise: nếu không thì

C. For example: ví dụ

D. Therefore: do đó

**Tạm dịch**:

In addition, the cost of education was not so high. (Thêm vào đó, chi phí giáo dục lại không quá cao.)

→ Chọn đáp án A

**Question 8:**

Đại từ quan hệ:

Ta dùng đại từ quan hệ ‘that’ để thay cho danh từ chỉ vật ‘the things’

**Tạm dịch**:

Today's world is entirely different from the things that have just been described. (Thế giới ngày nay hoàn toàn khác với những gì đã từng được miêu tả.)

→ Chọn đáp án B

**Question 9:**

**Giải thích**:

A. most + N (số nhiều/không đếm được): đa số

B. each + N (số ít): mỗi

C. every + N (số ít): mọi

D. another + N (số ít): một người khác

**Tạm dịch**:

Meanwhile, most teenagers have difficulty in identifying their own interests. (Trong khi đó, hầu hết thanh thiếu niên gặp khó khăn trong việc xác định sở thích của bản thân.)

→ Chọn đáp án A

**Question 10:**

**Giải thích**:

A. apply (v): ứng tuyển

B. employ (v): thuê mướn

C. decide (v): quyết định

D. study (v): học tập

**Tạm dịch**:

There are a variety of well organized career talks and student counseling workshops to guide and help teenagers decide what course to take. *(Có rất nhiều buổi nói chuyện nghề nghiệp và hội thảo tư vấn học sinh được tổ chức để hướng dẫn và giúp thanh thiếu niên quyết định khóa học mà mình tham gia.)*

→ Chọn đáp án C

**Text 14:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 29 to 33.***

All living things require energy to do the work necessary for survival and reproduction. But (29) \_\_\_\_\_\_\_ is energy? Energy is simply the ability to do work, where work is done when a force moves an object. Let's consider your own needs for a moment. You need energy to turn on and turn off your computer. You need energy to (30) \_\_\_\_\_\_\_ of bed in the morning. And, yes, you need energy to reproduce.

So where does energy come from and how do we use it? On Earth, energy ultimately comes from the sun. Plants use the sun's energy to make sugar. Organisms, in turn, use sugar as a (31) \_\_\_\_\_\_\_ of energy to do work. Plants use energy from sunlight to make sugar and oxygen from carbon dioxide and water. The process by which carbon dioxide and water are (32) \_\_\_\_\_\_\_ to sugar and oxygen using sunlight is referred to as photosynthesis. This is an endergonic reaction, meaning enerov is required by the reaction. Specifically, energy is required to put the carbon dioxide and the water molecules together to form sugar. Sun (33) \_\_\_\_\_\_\_ the energy needed to drive photosynthesis, and some of the energy used to make the sugar is stored in the sugar molecule.

**Question 29: A.** what **B.** why **C.** that **D.** which

**Question 30: A.** get up **B.** wake up **C.** wake out **D.** get out

**Question 31: A.** format **B.** source **C.** degree **D.** scale

**Question 32: A.** exchanged **B.** removed **C.** converted **D.** purchased

**Question 33: A.** transfers **B.** provides **C.** consumes **D.** absorbs

**Question 29:**

DỊCH BÀI:

Tất cả các sinh vật đều cần năng lượng để làm các công việc cần thiết để sinh tồn và sinh sản. Nhưng năng lượng là gì? Năng lượng đơn giản là khả năng làm việc, khi mà công việc được thực hiện bởi lực di chuyển một vật thể. Bạn cần năng lượng để bật và tắt máy tính của mình. Bạn cần năng lượng để rời giường vào buổi sáng. Và, đúng vậy, bạn cần năng lượng để sinh sản. Vậy năng lượng đến từ đâu và chúng ta sử dụng nó như thế nào? Trên Trái Đất, năng lượng đến từ mặt trời. Thực vật sử dụng năng lượng mặt trời để tạo ra đường. Nói cách khác, các sinh vật dùng đường như một nguồn năng lượng để vận động. Thực vật sử dụng năng lượng từ ánh sáng mặt trời để tạo đường và oxi từ khí cacbonic và nước. Quá trình mà khí cacbonic và nước chuyển hóa thành đường và khí oxi bằng cách sử dụng ánh nắng mặt trời được gọi là quá trình quang hợp. Đây là một phản ứng thu nhiệt, nghĩa là phản ứng đòi hỏi cần có năng lượng. Cụ thể là, cần phải có năng lượng để kết hợp khí cacbonic và các phân tử nước để tạo thành đường. Mặt trời cung cấp năng lượng cần thiết để thúc đẩy quá trình quang hợp, và một phần năng lượng được dùng để tạo ra đường được lưu trữ trong phân tử đường

**Question 29:**

**Giải thích**:

**A**. what: cái gì

**B**. why: tại sao

**C**. that: cái mà, người mà

**D**. which: cái mà

**Tạm dịch**:

But what is energy? (Nhưng năng lượng là gì?)

→ **Chọn đáp án** **A**

**Question 30:**

**Giải thích**:

**A**. get up: thức dậy

**B**. wake up: tỉnh dậy (sau khi ngủ)

**C**. wake out: không có nghĩa

**D**. get out of something: rời khỏi đâu

**Tạm dịch**:

You need energy to get out of bed in the morning. (Bạn cần năng lượng để rời giường vào buổi sáng.)

→ **Chọn đáp án** **D**

**Question 31:**

**Giải thích**:

**A**. format (n): hình thức

**B**. source (n): nguồn → a source of something: nguồn gì

**C**. degree (n): mức độ

**D**. scale (n): tỉ lệ

**Tạm dịch**:

Organisms, in turn, use sugar as a source of energy to do work. (Nói cách khác, các sinh vật dùng đường như một nguồn năng lượng để vận động.)

→ **Chọn đáp án** **B**

**Question 32:**

Kiến thức từ vựng:

- exchange (v): trao đổi

- remove (v): loại bỏ

- convert (v): chuyển đổi → convert something to/into something: chuyển cái gì thành cái gì

- purchase (v): mua

**Tạm dịch**: The process by which carbon dioxide and water are converted to sugar and oxygen using sunlight is referred to as photosynthesis.

(Quá trình mà khí cacbonic và nước chuyển hóa thành đường và khí oxi bằng cách sử dụng ánh nắng mặt trời được gọi là quá trình quang hợp.)

→ **Chọn đáp án** **C**

**Question 33:**

**Giải thích**:

Kiến thức từ vựng:

- transfer (v): chuyển

- provide (v): cung cấp

- consume (v): tiêu thụ

- absorb (v): hấp thụ

**Tạm dịch**: Sun provides the energy needed to drive photosynthesis, and some of the energy used to make the sugar is stored in the sugar molecule.

*(Mặt trời cung cấp năng lượng cần thiết để thúc đẩy quá trình quang hợp, và một phần năng lượng được dùng để tạo ra đường được lưu trữ trong phân tử đường.)*

→ **Chọn đáp án** **B**

**Text 15:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

It's the end of the school year and the exam period is approaching. Undoubtedly, exams\_\_\_\_(46)\_\_\_\_pressure on both students and parents alike.\_\_\_\_(47 )\_\_\_\_parents would like to see their children succeeding academically, as they believe a good education gives them an added advantage in life. They want to see their children settled in a rewarding job and be financially well-off. But is that what their children have planned for themselves? Apparently it is not. Most students either can't think that far ahead or have no intention of doing so. They would rather aim low so as not to be disappointed if they get low marks.

However, child psychologists, who have been consulted on the matter, stress that students should aim high, but at the same time have a variety of other options.\_\_\_\_( 48 )\_\_\_\_, students will not have to worry about grades and in the long term they will have better chances of succeeding. On the whole, there are many practical and invaluable things\_\_\_\_( 49 )\_\_\_\_parents can do for their children.

Apart from being people their children can turn to, parents can plan a reasonable schedule that both they and their children agree on. According to psychologists'\_\_\_\_(50 )\_\_\_\_, this schedule should include no more than eight hours of studying, three proper meals a day and some exercise. Above all, prior to each exam, parents need to reassure their children that everything will be fine whatever the result.

**Question 46: A.** force **B.** set **C.** put **D.** bring

**Question 47: A.** Most **B.** Much **C.** Lot of **D.** Almost

**Question 48: A.** As a result **B.** Moreover **C.** However **D.** In contrast

**Question 49: A.** whom **B.** who **C.** why **D.** that

**Question 50: A.** clues **B.** announcements **C.** instructions **D.** qualities

**Question 46:**

Dịch bài

Năm học đã kết thúc và kỳ thi đang đến gần. Rõ ràng, các kỳ thi gây áp lực cho cả học sinh và phụ huynh. Hầu hết các bậc cha mẹ muốn thấy con cái của họ thành công trong học tập, vì họ tin rằng một nền giáo dục tốt sẽ mang lại cho họ một lợi thế lớn hơn trong cuộc sống. Họ muốn nhìn thấy con cái của họ ổn định trong một công việc tốt và được sung túc về mặt tài chính. Nhưng đó có phải là điều mà con cái họ đã hoạch định cho mình? Rõ ràng nó không phải. Hầu hết học sinh không thể nghĩ xa đến thế hoặc không có ý định làm như vậy. Họ thà đặt mục tiêu thấp để không bị thất vọng nếu bị điểm thấp.

Tuy nhiên, các nhà tâm lý học trẻ em, những người được tư vấn về vấn đề này, nhấn mạnh rằng học sinh nên đặt mục tiêu cao, nhưng đồng thời có nhiều lựa chọn khác. Nhờ đó, học sinh sẽ không phải lo lắng về điểm số và về lâu dài các em sẽ có cơ hội thành công cao hơn. Nhìn chung, có rất nhiều điều thiết thực và vô giá mà cha mẹ có thể làm cho con cái của họ.

Ngoài việc là những người mà con cái có thể tìm tới, cha mẹ có thể lên kế hoạch cho một thời gian biểu hợp lý mà cả họ và con cái họ đều đồng ý. Theo hướng dẫn của các nhà tâm lý học, thời gian biểu này bao gồm việc học không quá tám giờ, ba bữa ăn hợp lý mỗi ngày và một số bài tập thể dục. Hơn hết, trước mỗi kỳ thi, cha mẹ cần trấn an con rằng mọi thứ sẽ ổn dù kết quả có như thế nào.**Question 46:**

**Giải thích**:

put pressure on: tạo áp lực lên

**Tạm dịch**: …exams put pressure on both students and parents alike (các kỳ thi gây áp lực cho cả học sinh và phụ huynh)

→ **Chọn đáp án** **C**

**Question 47:**

**Giải thích**:

- Most + N (số nhiều/không đếm được): hầu hết

- Much + N (không đếm được): nhiều

- Almost (adv): hầu như, gần như

**Tạm dịch**: Most parents would like to sê their children succeeding academically (Hầu hết phụ huynh đều muốn thấy con mình thành công trong việc học hành)

→ **Chọn đáp án** **AQuestion 48:**

**Giải thích**:

**A**. As a result: do đó

**B**. Moreover: hơn nữa

**C**. However: tuy nhiên

**D**. In contrast: trái lại

**Tạm dịch**: However, child psychologists, who have been consulted on the matter, stress that students should aim high, but at the same time have a variety of other options. As a result, students will not have to worry about grades and in the long term they will have better chances of succeeding.

*(Tuy nhiên, các nhà tâm lý học trẻ em, những người được tư vấn về vấn đề này, nhấn mạnh rằng học sinh nên đặt mục tiêu cao, nhưng đồng thời có nhiều lựa chọn khác. Nhờ đó, học sinh sẽ không phải lo lắng về điểm số và về lâu dài các em sẽ có cơ hội thành công cao hơn.)*

→ **Chọn đáp án** **A**

**Question 49:**

**Giải thích**:

Đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật ‘things’ → dùng “that”

**Tạm dịch**: On the whole, there are many practical and invaluable things that parents can do for their children.

(Nhìn chung, có rất nhiều điều thiết thực và vô giá mà cha mẹ có thể làm cho con cái của họ.)

→ **Chọn đáp án** **D**

**Question 50:**

**Giải thích**:

**A**. clues: đầu mối

**B**. announcements: cáo thị, thông cáo

**C**. instructions: hướng dẫn

**D**. qualities: đặc tính, phẩm chất

**Tạm dịch**: According to psychologists' instructions, this schedule should include no more than eight hours of studying, three proper meals a day and some exercise. *(Theo hướng dẫn của các nhà tâm lý học, thời gian biểu này bao gồm không quá tám giờ học, ba bữa ăn hợp lý mỗi ngày và một số bài tập thể dục.)*

→ **Chọn đáp án** **C**

**Text 16:**

***Read the following passage and mark letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that fits each of the numbered blanks.***

**SHOULD THE MEDIA EARN MONEY FROM CONTENT THEY DON’T OWN?**

Although digital cameras and camera phones have made it easier to capture newsworthy events, it is social media that have revolutionized citizen photography. With news regularly breaking on social networks, some journalists are now turning to them as (34) \_\_\_\_\_\_\_ of images as fast-moving events occur.

Unfortunately, (35) \_\_\_\_\_\_\_ reporters have published user-generated content (UGC) without permission. Despite official guide (36) \_\_\_\_\_\_\_ images posted on social media can be used without permission if there are exceptional circumstances or strong public interest, debate continues about whether this is (37) \_\_\_\_\_\_\_.

With research indicating that around one in ten people would film or photograph a news event, it is clear that UGC has a major role to play in the future of the media. (38) \_\_\_\_\_\_\_, if the media is to prevent its relationship with the public from souring, steps must be taken to ensure that people are properly rewarded for their work and that permission is always sought.

***(****Adapted**from Compact Advanced - Cambridge English by Peter May)*

**Question 34. A.** sources **B.** bases **C.** roots **D.** springs

**Question 35. A.** some **B.** another **C.** a little **D.** every

**Question 36. A.** its **B.** whose **C.** that **D.** whom

**Question 37. A.** prejudiced **B.** dubious **C.** ethical **D.** skeptical

**Question 38. A.** Therefore **B.** Even though **C.** However **D.** Additionally

**Question 34:**

**Tạm dịch**

**TRUYỀN THÔNG CÓ NÊN KIẾM TIỀN TỪ NỘI DUNG HỌ KHÔNG SỞ HỮU KHÔNG?**

Mặc dù máy ảnh kỹ thuật số và điện thoại chụp ảnh đã giúp việc ghi lại các sự kiện đáng đưa thành tin trở nên dễ dàng hơn, nhưng chính mạng xã hội đã tạo nên một cuộc cách mạng cho việc chụp ảnh của người dân. Với những tin tức nóng hổi thường xuyên xuất hiện trên mạng xã hội, một số nhà báo hiện đang sử dụng chúng như những nguồn hình ảnh khi các sự kiện diễn ra nhanh chóng.

Thật không may, một số phóng viên đã xuất bản nội dung do người dùng tạo ra (UGC) mà không được phép. Bất chấp hướng dẫn chính thức rằng hình ảnh được đăng trên mạng xã hội có thể được sử dụng mà không được phép nếu có những trường hợp đặc biệt hoặc sự quan tâm mạnh mẽ của công chúng, cuộc tranh luận vẫn tiếp tục về việc liệu điều này có phù hợp với đạo đức hay không.

Với nghiên cứu chỉ ra rằng cứ mười người thì có một người quay phim hoặc chụp ảnh một sự kiện thời sự, rõ ràng UGC có một vai trò quan trọng trong tương lai của truyền thông. Tuy nhiên, nếu truyền thông muốn ngăn chặn mối quan hệ của nó với công chúng khỏi suy yếu, thì cần phải thực hiện các bước để đảm bảo rằng mọi người được khen thưởng xứng đáng cho công việc của họ và sự cho phép luôn được săn đón.

**Question 34:**

Kiến thức từ vựng:

- source (n): nguồn (tài liệu…)

- base (n): cơ sở, nền tảng

- root (n): gốc, rễ

- spring (n): nguồn gốc, căn nguyên, động cơ

**Tạm dịch**: With news regularly breaking on social networks, some journalists are now turning to them as sources of images as fastmoving events occur.

(Với những tin tức nóng hổi thường xuyên xuất hiện trên mạng xã hội, một số nhà báo hiện đang sử dụng chúng như những nguồn hình ảnh khi các sự kiện diễn ra nhanh chóng.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 35:**

Giải thích:

**A**. some + N (số nhiều/không đếm được): một số

**B**. another + N (số ít): một người khác, một cái khác

**C**. a little + N (không đếm được): một ít

**D**. every + N (số ít): mỗi

**Tạm dịch**: Unfortunately, some reporters have published user-generated content (UGC) without permission.

(Thật không may, một số phóng viên đã xuất bản nội dung do người dùng tạo ra mà không xin phép.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 36:**

Giải thích:

guide that …: hướng dẫn rằng …

**Tạm dịch**: Despite official guide that images posted on social media can be used without permission if there are exceptional circumstances or strong public interest

(Mặc dù có hướng dẫn chính thức rằng hình ảnh được đăng trên mạng xã hội có thể được sử dụng mà không được phép nếu có những trường hợp đặc biệt hoặc sự quan tâm mạnh mẽ từ cộng đồng)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 37:**

Giải thích:

**A**. prejudiced (adj): có thành kiến

**B**. dubious (adj): mơ hồ, đáng ngờ

**C**. ethical (adj): (thuộc) đạo đức

**D**. skeptical (adj): hoài nghi

**Tạm dịch**: Despite official guide that images posted on social media can be used without permission if there are exceptional circumstances or strong public interest, debate continues about whether this is ethical.

(Bất chấp hướng dẫn chính thức rằng hình ảnh được đăng trên mạng xã hội có thể được sử dụng mà không được phép nếu có những trường hợp đặc biệt hoặc sự quan tâm mạnh mẽ của cộng đồng, cuộc tranh luận vẫn tiếp tục về việc liệu điều này có phù hợp với đạo đức hay không.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 38:**

Giải thích:

**A**. Therefore: vì vậy

**B**. Even though: mặc dù

**C**. However: tuy nhiên

**D**. Additionally: ngoài ra

**Tạm dịch**: With research indicating that around one in ten people would film or photograph a news event, it is clear that UGC has a major role to play in the future of the media. However, if the media is to prevent its relationship with the public from souring, steps must be taken to ensure that people are properly rewarded for their work and that permission is always sought.

(Với nghiên cứu chỉ ra rằng cứ mười người thì có một người quay phim hoặc chụp ảnh một sự kiện thời sự, rõ ràng UGC có một vai trò quan trọng trong tương lai của truyền thông. Tuy nhiên, nếu phương tiện truyền thông muốn ngăn chặn mối quan hệ của nó với công chúng khỏi suy yếu, thì cần phải thực hiện các bước để đảm bảo rằng mọi người được khen thưởng xứng đáng cho công việc của họ và sự cho phép luôn được săn đón.)

→ **Chọn đáp án C**

**Text 17.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered from 7 to 11***

In an educational context, the term "learner independence" has gained increasing importance in recent years. It is of particular (7) \_\_\_\_\_\_\_ to language learning and commonly refers to the way students confidently control and organize their own language learning process. While some people seem to have an almost instinctive flair for languages, (8) \_\_\_\_\_\_\_ have to rely on strategies to maximize their skills and learn a foreign language more effectively.

The main thing to remember is that becoming a truly independent learner ultimately depends above all on taking responsibility for your own learning and being prepared to take every opportunity available to you to learn. You also increase your chances of (9) \_\_\_\_\_\_\_ by learning according to your own needs and interests, using all available resources. Research shows that learners (10) \_\_\_\_\_\_\_ adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably and, (11) \_\_\_\_\_\_\_ are more likely to achieve their objectives in the longer term.

**Question 7: A.** relevance **B.** confidence **C.** acceptance **D.** acquaintance

**Question 8: A.** others **B.** another **C.** other **D.** the other

**Question 9: A.** success **B.** suspicion **C.** interest **D.** failure

**Question 10: A.** where **B.** when **C.** who **D.** which

**Question 11: A.** in contrast **B.** however **C.** as a result **D.** because

|  |
| --- |
| **Question 7:**  DỊCH BÀI:  Trong bối cảnh giáo dục, thuật ngữ “người học tự chủ” ngày càng trở nên quan trọng trong những năm gần đây. Nó đặc biệt liên quan đến việc học ngôn ngữ và chủ yếu đề cập đến cách mà các học sinh tự kiểm soát và tổ chức quá trình học ngôn ngữ của mình. Trong khi một số người dường như có năng khiếu bẩm sinh ngôn ngữ, thì số khác lại phải dựa vào các chiến lược để tối đa hóa các kỹ năng và học ngoại ngữ hiệu quả.  Điều chính cần nhớ là việc trở thành một người học hoàn toàn tự lập phụ thuộc cả vào trách nhiệm đối với việc học của bản thân và sẵn sàng nắm lấy mọi cơ hội sẵn có để học tập. Bạn cũng gia tăng cơ hội thành công bằng việc học theo nhu cầu và sở thích riêng, sử dụng mọi nguồn lực sẵn có. Nghiên cứu chỉ ra rằng những người học áp dụng phương pháp này chắc chắn sẽ thành công mở rộng đáng kể khả năng ngôn ngữ, và kết quả là, sẽ có nhiều khả năng đạt được các mục tiêu hơn trong dài hạn.  **Question 7:**  **Giải thích**:  A. relevance (n): sự liên quan → of relevance to something/somebody: liên quan đến ai/cái gì  B. confidence (n): sự tự tin  C. acceptance (n): sự chấp nhận  D. acquaintance (n): sự quen biết  **Tạm dịch**:  It is of particular relevance to language learning and commonly refers to the way students confidently control and organize their own language learning process.  *(Nó đặc biệt liên quan đến việc học ngôn ngữ và chủ yếu đề cập đến cách mà các học sinh tự kiểm soát và tổ chức quá trình học ngôn ngữ của mình.)*  → Chọn đáp án A  **Question 8:**  **Giải thích**:  A. others: những người khác  B. another + N (số nhiều): một người/cái khác  C. other + N (số nhiều): những người/cái khác  D. the other: người còn lại  **Tạm dịch**: While some people seem to have an almost instinctive flair for languages, others have to rely on strategies to maximize their skills and learn a foreign language more effectively.  *(Trong khi một số người dường như có năng khiếu bẩm sinh cho ngôn ngữ, thì số khác lại phải dựa vào các chiến lược để tối đa hóa các kỹ năng và học ngoại ngữ hiệu quả.)*  → Chọn đáp án A  **Question 9:**  **Giải thích**:  A. success (n): sự thành công  B. suspicion (n): sự nghi ngờ  C. interest (n): sự quan tâm, hứng thú  D. failure (n): sự thất bại  **Tạm dịch**: You also increase your chances of success by learning according to your own needs and interests, using all available resources.  *(Bạn cũng gia tăng cơ hội thành công bằng việc học theo nhu cầu và sở thích riêng, sử dụng mọi nguồn lực sẵn có.)*  → Chọn đáp án A  **Question 10:**  **Giải thích**:  Dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước (learners).  **Tạm dịch**: Research shows that learners who adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably…  (Nghiên cứu chỉ ra rằng những người học áp dụng phương pháp này chắc chắn sẽ thành công mở rộng đáng kể khả năng ngôn ngữ...)  → Chọn đáp án C  **Question 11:**  **Giải thích**:  A. in contrast: trái ngược  B. however: tuy nhiên  C. as a result: kết quả là  D. because: vì  **Tạm dịch**: Research shows that learners who adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably and, as a result, are more likely to achieve their objectives in the longer term.  *(Nghiên cứu chỉ ra rằng những người học áp dụng phương pháp này chắc chắn sẽ thành công mở rộng đáng kể khả năng ngôn ngữ, và kết quả là, sẽ có nhiều khả năng đạt được các mục tiêu hơn trong dài hạn.)*  → Chọn đáp án C |

**Text 17.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

The Internet is, no doubt, a wonderful meeting place. At the same time, it poses certain risks to (16) \_\_\_\_\_\_\_ its users no matter how old they are.

And (17) \_\_\_\_\_\_\_\_ some eighteen-or nineteen-year-olds realise the potential threats they face online, they don't seem to give much thought to the fact that university administrators and employers more and more often scrutinise their profiles before admitting them to prestigious colleges or giving them jobs.

Young adults (18) \_\_\_\_\_\_\_ post provocative photos and comments about their partying habits or, what's worse, about drinking or drug abuse can make themselves (19) \_\_\_\_\_\_\_ immature and lack common sense.

Experts advise against posting any material that would make you feel ashamed of yourself in the future and, as one media expert said, 'wouldn't make your grandmother proud of you!' So, it's high time you treated social networking sites as space to promote yourself personally, academically and professionally by sharing information that will help you leave a positive (20) \_\_\_\_\_\_\_ on your future employers. Too young to agonise over it? Think twice before you turn this advice down.

**Question 16.**  **A.** every **B.** much **C**. some **D**. all

**Question 17. A.** despite **B.** although **C**. in spite of **D**. however

**Question 18. A.** where **B.** who **C**. which **D**. when

**Question 19. A.** emerge **B.** appear **C**. happen **D**. recognize

**Question 20. A.** suggestion **B.** impression **C**. feeling **D**. notion

|  |
| --- |
| **Question 16:**  **Tạm dịch**  Internet rõ ràng là một nơi gặp gỡ tuyệt vời. Đồng thời, nó gây ra những rủi ro nhất định cho tất cả người dùng cho dù họ bao nhiêu tuổi  Và mặc dù một số thanh niên mười tám mười chín tuổi nhận ra những mối đe dọa tiềm tàng mà họ phải đối mặt trên mạng, nhưng họ dường như không nghĩ nhiều đến thực tế là các nhà quản lý trường đại học và nhà tuyển dụng ngày càng xem xét kỹ lưỡng hồ sơ của họ trước khi nhận họ vào các trường cao đẳng danh tiếng hoặc giao việc làm cho họ.  Những người trẻ đăng những bức ảnh và bình luận khiêu khích về thói quen tiệc tùng của họ hoặc tệ hơn, về việc uống rượu hoặc lạm dụng ma túy có thể khiến họ tỏ ra non nớt và thiếu ý thức chung.  Các chuyên gia khuyên không nên đăng bất kỳ điều gì có thể khiến bạn cảm thấy xấu hổ về bản thân trong tương lai và như một chuyên gia truyền thông đã nói, 'sẽ không làm cho bà của bạn tự hào về bạn!' Vì vậy, đã đến lúc bạn coi các trang mạng xã hội như một không gian để quảng bá về bản thân, về học thuật và nghề nghiệp bằng cách chia sẻ những thông tin mà sẽ giúp bạn để lại ấn tượng tích cực với nhà tuyển dụng tương lai. Quá trẻ để suy nghĩ về nó? Hãy suy nghĩ kỹ trước khi từ chối lời khuyên này.  **Question 16:**  **Giải thích**:  A. every + N (số ít): mỗi  B. much + N (không đếm được): nhiều  C. some + N (số nhiều/không đếm được): một số  D. all + tính từ sở hữu/the + danh từ (đếm được/không đếm được)  **Tạm dịch**:  The Internet is, no doubt, a wonderful meeting place. At the same time, it poses certain risks to all its users no matter how old they are.  (Internet rõ ràng là một nơi gặp gỡ tuyệt vời. Đồng thời, nó gây ra những rủi ro nhất định cho tất cả người dùng cho dù họ bao nhiêu tuổi.)  → **Chọn đáp án** D  **Question 17:**  **Giải thích**:  A. despite + N/Ving: mặc dù  B. although + clause: mặc dù  C. in spite of + N/Ving: mặc dù  D. however: tuy nhiên  **Tạm dịch**: And although some eighteen-or nineteen-year-olds realise the potential threats they face online, they don't seem to give much thought to the fact that university administrators and employers more and more often scrutinise their profiles before admitting them to prestigious colleges or giving them jobs.  *(Và mặc dù một số thanh niên mười tám mười chín tuổi nhận ra những mối đe dọa tiềm tàng mà họ phải đối mặt trên mạng, nhưng họ dường như không nghĩ nhiều đến thực tế là các nhà quản lý trường đại học và nhà tuyển dụng ngày càng xem xét kỹ lưỡng hồ sơ của họ trước khi nhận họ vào các trường cao đẳng danh tiếng hoặc giao việc làm cho họ.)*  → **Chọn đáp án** B  **Question 18:**  **Giải thích**:  Đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người ‘young adults’ → dùng “who”  **Tạm dịch**: Young adults who post provocative photos and comments about their partying habits … (Những thanh niên mà đăng ảnh và nhận xét khiêu khích về thói quen tiệc tùng của họ…)  → **Chọn đáp án** B  **Question 19:**  Kiến thức từ vựng:  - emerge (v): nổi lên  - appear (v): xuất hiện, dường như  - happen (v): xảy ra  - recognize (v): nhận ra  **Tạm dịch**: Young adults who post provocative photos and comments about their partying habits or, what's worse, about drinking or drug abuse can make themselves appear immature and lack common sense.  *(Những người trẻ đăng những bức ảnh và bình luận khiêu khích về thói quen tiệc tùng của họ hoặc tệ hơn là về việc uống rượu hoặc lạm dụng ma túy có thể khiến bản thân họ trở nên thiếu chín chắn và thiếu khả năng suy nghĩ.)*  → **Chọn đáp án** B  **Question 20:**  Kiến thức từ vựng:  - suggestion (n): gợi ý  - impression (n): ấn tượng → leave an impression on sb: để lại ấn tượng cho  - feeling (n): cảm giác  - notion (n): ý niệm, quan điểm  **Tạm dịch**: So, it's high time you treated social networking sites as space to promote yourself personally, academically and professionally by sharing information that will help you leave a positive impression on your future employers.  (Vì vậy, đã đến lúc bạn coi các trang mạng xã hội như một không gian để quảng bá về bản thân, về học tập và nghề nghiệp bằng cách chia sẻ thông tin sẽ giúp bạn để lại ấn tượng tích cực cho nhà tuyển dụng tương lai.)  → **Chọn đáp án** B |

**Text 18.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks from 28 to 32.***

**ALLERGY ALERT**

To have an allergy means that a person is affected either by a substance in the atmosphere or by some sort of food. These days, a lot of people suffer from (**28**) \_\_\_\_\_\_\_ kind of allergy or another.

So, what can people do to fight allergies? If someone is allergic to chocolate, for instance, the simplest thing to do would be to avoid eating any chocolate. If, on the other hand, the allergic (**29**) \_\_\_\_\_\_\_ is caused by something unknown or difficult to avoid, then the only solution is prescribed medication. The chances of someone having an allergy are bound to be great if allergies (**30**) \_\_\_\_\_\_\_ in the family.

(**31**) \_\_\_\_\_\_\_ , there is absolutely no logical reason to be terrified of that possibility. Those (**32**) \_\_\_\_\_\_\_ suffer can carry on with their lives and not let their allergies wear them out. They shouldn’t feel different from everyone else.

(Adapted from ***Use of English B2 for all exams*** by E. Moutsou)

**Question 28:** **A.** one **B.** little **C.** many **D.** few

**Question 29:** **A.** activity **B.** direction **C.** answer **D.** reaction

**Question 30:** **A.** walk **B.** jump **C.** catch **D.** run

**Question 31:** **A.** Therefore **B.** Moreover **C.** However **D.** Besides

**Question 32: A.** which **B.** who **C.** where **D.** why

|  |
| --- |
| **Question 28:**  ***DỊCH BÀI:***  *Bị dị ứng nghĩa là khi một người bị ảnh hưởng bởi một chất trong không khí hoặc một số loại thực phẩm. Ngày nay, nhiều người bị dị ứng loại này hoặc loại khác.*  *Vậy, mọi người có thể làm gì để chống lại chứng dị ứng? Ví dụ, nếu ai đó bị dị ứng với socola, việc đơn giản nhất là tránh ăn bất kỳ loại socola nào. Mặt khác, nếu phản ứng dị ứng bị gây ra bởi thứ gì đó không được biết đến hay khó tránh, thì giải pháp duy nhất là thuốc kê đơn. Khả năng ai đó bị dị ứng là rất lớn nếu bệnh dị ứng là di truyền trong gia đình.*  *Tuy nhiên, chắc chắn không có lý do hợp lý nào để sợ hãi khả năng đó. Những ai mắc bệnh có thể tiếp tục cuộc sống của mình và không để căn bệnh dị ứng làm mình mệt mỏi. Họ không nên cảm thấy khác biệt với mọi người.*  **Question 28-32:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *one + N (số ít): một*  ***B.*** *little + N (không đếm được): rất ít*  ***C.*** *many + N (số nhiều): nhiều*  ***D.*** *few + N (số nhiều): rất ít*  ***Tạm dịch:***  *These days, a lot of people suffer from one kind of allergy or another. (Ngày nay, nhiều người bị dị ứng loại này hoặc loại khác.)*  *→* ***Chọn đáp án A***  **Question 29:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *activity (n): hoạt động*  ***B.*** *direction (n): hướng*  ***C.*** *answer (n): câu trả lời*  ***D.*** *reaction (n): phản ứng*  ***Tạm dịch:***  *If, on the other hand, the allergic reaction is caused by something unknown or difficult to avoid, then the only solution is prescribed medication. (Mặt khác, nếu phản ứng dị ứng bị gây ra bởi thứ gì đó không được biết đến hay khó tránh, thì giải pháp duy nhất là thuốc kê đơn.)*  *→* ***Chọn đáp án D***  **Question 30:**  ***Giải thích:***  ***Thành ngữ (Idioms):*** *run in the family: di truyền trong gia đình*  ***Tạm dịch:*** *The chances of someone having an allergy are bound to be great if allergies run in the family.*  *(Khả năng ai đó bị dị ứng là rất lớn nếu bệnh dị ứng là di truyền trong gia đình.)*  *→* ***Chọn đáp án D***  **Question 31:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *Therefore: do đó*  ***B.*** *Moreover: hơn nữa*  ***C.*** *However: tuy nhiên*  ***D.*** *Besides: bên cạnh đó*  ***Tạm dịch:*** *However, there is absolutely no logical reason to be terrified of that possibility.*  *(Tuy nhiên, chắc chắn không có lý do hợp lý nào để sợ hãi khả năng đó.)*  *→* ***Chọn đáp án C***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  ***Đại từ quan hệ:***  *Dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho đại từ chỉ người ‘those’ đứng trước.*  ***Tạm dịch:*** *Those who suffer can carry on with their lives and not let their allergies wear them out. (Những ai mắc bệnh có thể tiếp tục cuộc sống của mình và không để căn bệnh dị ứng làm mình mệt mỏi.)*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Text 19.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 29 to 33.***

**STRUGGLE WITH UNIVERSITY ENTRANCE EXAMS**

High school teachers in non-metropolitan areas are worried their students can't get into top universities due to different entry requirements from the schools.

In the past few years, high school students wishing to enter university were (29) \_\_\_\_\_\_\_ the results they got from the high school graduation exam. Only (30) \_\_\_\_\_\_\_ their own exams, which students had to take on top of the high school graduation exam.

(31) \_\_\_\_\_\_\_, more top national universities are designing their exams and reducing the entry quota for students (32) \_\_\_\_\_\_\_ only obtain a high school graduation certificate. This creates a barrier for students in non-metropolitan and rural areas since they have to study for two exams and meet the specific entry requirements of each university, which in some cases (33) \_\_\_\_\_\_\_ obtaining an international language certificate.

*(Extracted from https://www.VTVnews.com)*

**Question 29. A.** recognized **B.** classified **C.** approved **D.** assessed

**Question 30: A.** a few **B.** a little **C.** much **D.** many

**Question 31: A.** Therefore **B.** Because **C.** However **D.** Although

**Question 32: A.** where **B.** who **C.** which **D.** whom

**Question 33: A.** prevent **B.** involve **C.** advocate **D.** allow

|  |
| --- |
| **Question 29-33:**  ***DỊCH BÀI:***  *Các giáo viên ở khu vực ngoại thành đang lo lắng rằng học sinh của mình không thể vào được các trường đại học hàng đầu bởi những yêu cầu đầu vào khác nhau từ các trường.*  *Vài năm trước, các học sinh trung học mong muốn vào đại học được đánh giá chủ yếu thông qua kết quả mà họ đạt từ kỳ thi tốt nghiệp trung học. Chỉ một vài trường đại học tổ chức kỳ thi riêng, mà học sinh phải tham gia ngoài kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.*  *Tuy nhiên, ngày càng có nhiều trường đại học quốc gia hàng đầu đang thiết kế bài thi riêng và giảm chỉ tiêu đầu vào đối với các học sinh chỉ có giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học. Điều này tạo rào cản cho các học sinh ở khu vực ngoại thành và nông thôn vì họ phải ôn tập cho cả hai kỳ thi và phải đáp ứng các yêu cầu đầu vào cụ thể ở mỗi trường đại học, việc này đôi khi liên quan đến việc đạt các chứng chỉ ngôn ngữ quốc tế.*  **Question 29:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- recognize (v): công nhận*  *- classify (v): phân loại*  *- approve (v): chấp nhận*  *- assess (v): đánh giá*  ***Tạm dịch:***  *In the past few years, high school students wishing to enter university were assessed mostly through the results they got from the high school graduation exam. (Vài năm trước, các học sinh trung học mong muốn vào đại học được đánh giá chủ yếu thông qua kết quả mà họ đạt từ kỳ thi tốt nghiệp trung học.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 30:**  ***Giải thích:***  *A. a few + N (số nhiều): một vài*  *B. a little + N (không đếm được): một ít*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. many + N (số nhiều): nhiều*  ***Tạm dịch:*** *Only a few universities came up with their own exams, which students had to take on top of the high school graduation exam.*  **Question 31:**  ***Giải thích:***  *A. Therefore: do đó*  *B. Because: vì*  *C. However: tuy nhiên*  *D. Although: mặc dù*  ***Tạm dịch:*** *However, more top national universities are designing their exams…(Tuy nhiên, ngày càng có nhiều trường đại học quốc gia hàng đầu hơn đang thiết kế bài thi riêng…)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  ***Đại từ quan hệ:***  *Dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước (students)*  ***Tạm dịch:*** *However, more top national universities are designing their exams and reducing the entry quota for students who only obtain a high school graduation certificate.*  *(Tuy nhiên, ngày càng có nhiều trường đại học quốc gia hàng đầu hơn đang thiết kế bài thi riêng và giảm chỉ tiêu đầu vào đối với các học sinh chỉ có giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 33:**  ***Giải thích:***  *A. prevent (v): ngăn cản*  *B. involve (v): tham gia, liên quan*  *C. advocate (v): ủng hộ*  *D. allow (v): cho phép*  ***Tạm dịch:*** *This creates a barrier for students in non-metropolitan and rural areas since they have to study for two exams and meet the specific entry requirements of each university, which in some cases involve obtaining an international language certificate.*  *(Điều này tạo rào cản cho các học sinh ở khu vực ngoại thành và nông thôn vì họ phải ôn cho hai kỳ thi và phải đáp ứng các yêu cầu đầu vào cụ thể ở mỗi trường đại học, việc này đôi khi liên quan đến việc đạt các chứng chỉ ngôn ngữ quốc tế.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 20.**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 21 to 25.**

**GOOD FRIENDS**

Psychologists have long known that having a set of cherished companions is crucial to mental well-being. A recent study by Australian investigators concluded that our friends even help to (**21**) \_\_\_\_\_ our lives. The study concentrated on the social environment, general health, and lifestyle of 1,477 persons older than 70 years. The participants were asked how (**22**) \_\_\_\_\_\_ contact they had with friends, children, relatives and acquaintances.

Researchers were surprised to learn that friendships increased life (**23**) \_\_\_\_\_\_ to a far greater extent than frequent contact with children and other relatives. This benefit held true even after these friends had moved away to another city and was independent of factors such as socio-economic status, health, and way of life. According to scientists, the ability to have relationships with people to (**24**) \_\_\_\_\_ one is important has a positive effect on physical and mental health. Stress and tendency towards depression are reduced, and behaviours that are damaging to health, such as smoking and drinking, occur less frequently. (**25**) \_\_\_\_\_, our support networks, in times of calamity in particular, can raise our moods and feelings of self-worth and offer helpful strategies for dealing with difficult personal challenges.

*(Source: Academic Vocabulary in Use by Michael McCarthy and Felicity O'Dell)*

**Question 21.** **A.** stretch **B.** prolong **C.** expand **D.** lengthen

**Question 22.** **A.** much **B.** few **C.** lots of **D.** many

**Question 23.** **A.** insurance **B.** expectation **C.** assurance **D.** expectancy

**Question 24. A.** who **B.** what **C.** whom **D.** that

|  |
| --- |
| **Question 25.** **A.** For example **B.** Otherwise **C.** Moreover **D.** However  **Question 21-25:**  ***DỊCH BÀI:***  *Các nhà tâm lý học từ lâu đã biết rằng việc có một nhóm bạn bè thân thiết là rất quan trọng cho sức khỏe tinh thần. Một cuộc nghiên cứu gần đây của các nhà nghiên cứu người Úc đã kết luận rằng bạn bè thậm chí còn giúp chúng ta kéo dài thời gian sống. Cuộc nghiên cứu tập trung vào môi trường xã hội, sức khỏe tổng quát, và lối sống của 1,477 người hơn 70 tuổi. Những người tham gia được hỏi họ có bao nhiêu liên lạc với bạn bè, con cái, họ hàng và người quen.*  *Các nhà nghiên cứu đã rất bất ngờ khi phát hiện ra tình bạn làm tăng tuổi thọ lên mức cao hơn nhiều so với sự liên lạc thường xuyên với con cái và những họ hàng khác. Lợi ích này vẫn đúng thậm chí sau khi những bạn bè nãy đã di chuyển đến một thành phố khác và không phụ thuộc vào các yếu tố như địa vị kinh tế-xã hội, sức khỏe, và lối sống. Theo các nhà khoa học, khả năng có các mối quan hệ với những người quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Căng thẳng và xu hướng trầm cảm giảm xuống, và các hành vi gây hủy hoại cho sức khỏe, như hút thuốc và uống rượu, ít xảy ra thường xuyên hơn. Hơn nữa, mạng lưới hỗ trợ, trong những thời điểm khó khăn nói riêng, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để giải quyết những thử thách khó khăn của cá nhân.*  **Question 21:**  ***Giải thích:***  *A. stretch (v): kéo giãn, duỗi ra*  *B. prolong (v): kéo dài thời gian*  *C. expand (v): mở rộng*  *D. lengthen (v): làm dài ra*  ***Tạm dịch:***  *A recent study by Australian investigators concluded that our friends even help to prolong our lives. Một cuộc nghiên cứu gần đây của các nhà nghiên cứu người Úc đã kết luận rằng thậm chí bạn bè còn giúp chúng ta kéo dài thời gian sống.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 22:**  ***Giải thích:***  *Contact là danh từ không đếm được nên ta chọn “much”*  ***Tạm dịch:***  *The participants were asked how much contact they had with friends, children, relatives and acquaintances. (Những người tham gia được hỏi họ liên lạc với bạn bè, con cái, họ hàng và người quen nhiều ra sao.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 23:**  ***Giải thích:***  *A. insurance (n): bảo hiểm*  *B. expectation (n): sự mong đợi*  *C. assurance (n): sự đảm bảo*  *D. expectancy (n): triển vọng*  ***Cụm từ:*** *life expectancy = lifespan: tuổi thọ*  ***Tạm dịch:*** *Researchers were surprised to learn that friendships increased life expectancy to a far greater extent than frequent contact with children and other relatives.*  *(Các nhà nghiên cứu đã rất bất ngờ khi phát hiện ra tình bạn làm tăng tuổi thọ lên mức cao hơn nhiều so với sự liên lạc thường xuyên với con cái và những họ hàng khác.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 24:**  ***Giải thích:***  ***Đại từ quan hệ:***  *Trước chỗ trống là danh từ chỉ người (people) và giới từ “to” → dùng đại từ “whom”*  ***Tạm dịch:*** *According to scientists, the ability to have relationships with people to whom one is important has a positive effect on physical and mental health.*  *(Theo các nhà khoa học, khả năng có các mối quan hệ với những người quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 25:**  ***Giải thích:***  *A. For example: ví dụ*  *B. Otherwise: nếu không thì*  *C. Moreover: hơn nữa*  *D. However: tuy nhiên*  ***Tạm dịch:*** *Moreover, our support networks, in times of calamity in particular, can raise our moods and feelings of self-worth and offer helpful strategies for dealing with difficult personal challenges.*  *(Hơn nữa, mạng lưới hỗ trợ, trong những thời điểm khó khăn nói riêng, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để giải quyết những thử thách khó khăn của cá nhân.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Text 21.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, Cor D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the number blanks***

Today, many governments are promoting organic or natural farming methods (3) \_\_\_\_\_\_\_ avoid the use of pesticides and other artificial products. The aim is to show that they (4) \_\_\_\_\_\_\_ about the environment and about people's health. But is this the right approach?

Europe is now the biggest (5) \_\_\_\_\_\_\_ for organic food in the world, expanding by 25 percent a year over the past 10 years, Eating organic is (6) \_\_\_\_\_\_\_ way of defining oneself as natural, good, caring different from the junk-food-scoffmg masses. As a journalist puts it: "It feels closer to the source, the beginning, the start of things”.

The organic approach means farming with natural, rather than man-made. Techniques such as crop rotation improve soil quality and help organic farmers compensate for the absence of man-made chemicals (7) \_\_\_\_\_\_\_, for its ineffective use of land and labour, there are severe limits to how much food can be produced.

*(Adapted from IELTS by Cambridge)*

**Question 3: A.** that **B.** how **C.** who **D.** why

**Question 4: A.** bring **B.** account **C.** take **D.** care

**Question 5: A.** site **B.** market **C.** place **D.** basis

**Question 6: A.** every **B.** other **C.** one **D.** each

**Question 7: A.** Moreover **B.** However **C.** Although **D.** Because

|  |
| --- |
| **Question 3-7:**  ***Tạm dịch***  *Ngày nay, nhiều chính phủ đang khuyến khích các phương pháp canh tác hữu cơ hoặc tự nhiên, tránh sử dụng thuốc trừ sâu và các sản phẩm nhân tạo khác. Mục đích là để thể hiện rằng họ quan tâm đến môi trường và sức khỏe của mọi người. Nhưng đây có phải là cách tiếp cận đúng không?*  *Châu Âu hiện là thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn nhất trên thế giới, tăng 25% mỗi năm trong 10 năm qua. Ăn uống hữu cơ là một cách để xác định bản thân là một người tự nhiên, tốt, biết quan tâm, khác với những người chỉ ngấu nghiến đồ ăn vặt. Như một nhà báo đã nói: “Có cảm giác gần với cội nguồn, sự khởi đầu, sự bắt đầu của mọi thứ”.*  *Cách tiếp cận hữu cơ có nghĩa là canh tác với tự nhiên, thay vì nhân tạo. Các kỹ thuật như luân canh cải thiện chất lượng đất và giúp nông dân hữu cơ bù đắp sự thiếu vắng các chất hóa học nhân tạo. Tuy nhiên, do việc sử dụng đất và lao động không hiệu quả, có những giới hạn nghiêm trọng đối với lượng lương thực có thể được sản xuất.*  **Question 3:**  ***Giải thích:***  *Danh từ chỉ vật ‘farming methods’, nên ta dùng đại từ quan hệ ‘that’ để quy chiếu.*  ***Tạm dịch:***  *Today, many governments are promoting organic or natural farming methods that avoid the use of pesticides and other artificial products. (Ngày nay, nhiều chính phủ đang khuyến khích các phương pháp canh tác hữu cơ hoặc tự nhiên, tránh sử dụng thuốc trừ sâu và các sản phẩm nhân tạo khác.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 4:**  Giải thích:  care about something: quan tâm tới điều gì  Tạm dịch:  The aim is to show that they care about the environment and about people's health. (Mục đích để thể hiện rằng họ quan tâm đến môi trường và sức khỏe của mọi người.)  → Chọn đáp án D  **Question 5:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- site (n): nơi, vị trí*  *- market (n): thị trường, nơi tiêu thụ*  *- place (n): chỗ, địa điểm*  *- basis (n): nền tảng; căn cứ (quân sự)*  ***Tạm dịch:***  *Europe is now the biggest market for organic food in the world, expanding by 25 percent a year over the past 10 years (Châu Âu hiện là thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn nhất trên thế giới, mở rộng 25% mỗi năm trong 10 năm qua)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 6:**  ***Giải thích:***  *A. every + N (số ít): mỗi*  *B. other + N (đếm được số nhiều/không đếm được): khác*  *C. one + N (số ít): một*  *D. each + N (số ít): mỗi*  ***Tạm dịch:***  *Eating organic is one way of defining oneself as natural, good, caring different from the junk-food-scoffing masses. (Ăn uống hữu cơ là một cách để xác định bản thân là một người tự nhiên, tốt, biết quan tâm, khác với những người chỉ ngấu nghiến đồ ăn nhanh.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 7:**  ***Giải thích:***  *A. Moreover: Hơn nữa*  *B. However: Tuy nhiên*  *C. Although: Mặc dù*  *D. Because: Bởi vì*  ***Tạm dịch:***  *Techniques such as crop rotation improve soil quality and help organic farmers compensate for the absence of man-made chemicals. However, for its ineffective use of land and labour, there are severe limits to how much food can be produced. (Các kỹ thuật như luân canh cải thiện chất lượng đất và giúp nông dân hữu cơ bù đắp sự thiếu vắng các chất hóa học nhân tạo. Tuy nhiên, do việc sử dụng đất và lao động không hiệu quả, có những giới hạn nghiêm trọng đối với lượng lương thực có thể được sản xuất.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 22.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.***

Researchers have begun to link lack of sufficient sleep and altered sleep habits to inflammation in the gut. One September 2019 study in Nature found that the brain's circadian clock has a strong (46) \_\_\_\_\_\_\_ on immune cells in the intestine responsible for healthy fat metabolism, and disrupting this clock can lead to inflammation and weight (47) \_\_\_\_\_\_\_.

Too little sleep can also cause you to overeat. (48) \_\_\_\_\_\_\_, insufficient time spent snoozing can lead to an increase in snacking after dinner and weight gain, per a February 2019 study in Current Biology. "The hormone leptin suppresses hunger, and ghrelin stimulates appetite," says Dr. Kahn. "If someone is sleep-deprived, it has been shown that leptin decreases and ghrelin increases, (49) \_\_\_\_\_\_\_ could promote weight gain."

Those hormonal changes are why you tend to be ravenous when you're short on shut-eye. Even worse for your waistline, the lack of sleep isn't just linked to overeating - it causes you to crave (50) \_\_\_\_\_\_\_ kinds of junk foods, like cookies, candies and chips.

*(Adapted from https://wwwdivestrong.com)*

**Question 46: A.** effect **B.** erect **C.** affect **D.** respect

**Question 47: A.** gain **B.** attain **C.** contain **D.** remain

**Question 48: A.** However **B.** Because **C.** Although **D.** In fact

**Question 49: A.** which **B.** when **C.** where **D.** that

**Question 50: A.** many **B.** a lot **C.** much **D.** a little

|  |
| --- |
| **Question 46-50:**  ***Tạm dịch***  *Các nhà nghiên cứu đã bắt đầu liên hệ giữa việc thiếu ngủ đủ giấc và thói quen ngủ bị thay đổi với chứng viêm ruột. Một nghiên cứu vào tháng 9 năm 2019 trên tạp chí Nature đã phát hiện ra rằng đồng hồ sinh học của não có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các tế bào miễn dịch trong ruột chịu trách nhiệm chuyển hóa chất béo lành mạnh và việc phá vỡ đồng hồ này có thể dẫn đến viêm và tăng cân.*  *Ngủ quá ít cũng có thể khiến bạn ăn quá nhiều. Trên thực tế, không đủ thời gian dành cho việc ngủ có thể dẫn đến việc gia tăng ăn vặt sau bữa tối và tăng cân, theo một nghiên cứu vào tháng 2 năm 2019 trên tạp chí Current Biology.*  *“Hormone leptin ngăn chặn cơn đói và ghrelin kích thích sự thèm ăn.” Tiến sĩ Kahn cho biết "Nếu ai đó bị thiếu ngủ, người ta chỉ ra rằng leptin giảm và ghrelin tăng lên, điều này có thể thúc đẩy tăng cân."*  *Những thay đổi nội tiết tố đó là lý do tại sao bạn có xu hướng cồn cào khi nhắm mắt. Thậm chí còn tồi tệ hơn đối với vòng eo của bạn, việc thiếu ngủ không chỉ liên quan đến việc ăn quá nhiều - nó khiến bạn thèm ăn nhiều loại thức ăn vặt, như bánh quy, kẹo và khoai tây chiên.*  **Question 46:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- effect (n): tác động Have an effect on someone/ something: gây ảnh hưởng lên ai/điều gì*  *- erect (v): dựng thẳng; dựng nên, xây dựng*  *- affect (v): ảnh hưởng, tác động*  *- respect (v): tôn trọng (n): sư tôn trọng*  ***Tạm dịch:***  *One September 2019 study in Nature found that the brain's circadian clock has a strong effect on immune cells in the intestine responsible for healthy fat metabolism (Một nghiên cứu vào tháng 9 năm 2019 trên tạp chí Nature cho thấy đồng hồ sinh học của não có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các tế bào miễn dịch trong ruột chịu trách nhiệm chuyển hóa chất béo lành mạnh)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 47:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- gain (v): lấy được, kiếm được=> weight gain: lên cân*  *- attain (v): đạt được, giành được*  *- contain (v): chứa đựng, bao gồm*  *- remain (v): còn lại, vẫn*  ***Tạm dịch:***  *…and disrupting this clock can lead to inflammation and weight gain. (…và phá vỡ đồng hồ sinh học này có thể dẫn đến viêm và tăng cân.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 48:**  ***Giải thích:***  *A. However: tuy nhiên*  *B. Because: bởi vì*  *C. Although: mặc dù*  *D. In fact: thật ra, trên thực tế*  ***Tạm dịch:***  *Too little sleep can also cause you to overeat. In fact, insufficient time spent snoozing can lead to an increase in snacking after dinner and weight gain, per a February 2019 study in Current Biology. (Ngủ quá ít cũng có thể khiến bạn ăn quá nhiều. Thật vậy, không đủ thời gian dành cho việc ngủ có thể dẫn đến việc gia tăng ăn vặt sau bữa tối và tăng cân, theo một nghiên cứu vào tháng 2 năm 2019 trên tạp chí Current Biology.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 49:**  ***Giải thích:***  *Ta dùng “which” kết hợp với dấu phẩy để thay thế cho cả mệnh đề đứng trước.*  ***Tạm dịch:***  *"If someone is sleep-deprived, it has been shown that leptin decreases and ghrelin increases, which could promote weight gain." ("Nếu ai đó bị thiếu ngủ, người ta đã chứng minh rằng leptin giảm và ghrelin tăng, điều này có thể thúc đẩy tăng cân”)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 50:**  ***Giải thích:***  *A. many+ N (đếm được): nhiều*  *B. a lot: nhiều*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. a little + N (không đếm được): một ít*  ***Tạm dịch:***  *Even worse for your waistline, the lack of sleep isn't just linked to overeating - it causes you to crave many kinds of junk foods, like cookies, candies and chips. (Thậm chí còn tồi tệ hơn đối với vòng eo của bạn, việc thiếu ngủ không chỉ liên quan đến việc ăn quá nhiều - nó khiến bạn thèm ăn nhiều loại thức ăn vặt, như bánh quy, kẹo và khoai tây chiên.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Text 23.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

**HOW WERE THE VACCINES DEVELOPED?**

As you may have heard, the U.S. government (**26**) \_\_\_\_\_\_ an objective called Operation Warp Speed. The plan had a very real goal: to develop a vaccine on an accelerated timeline and deliver 300 million doses to the public by January 2021. Vaccinologists later told CNN that this timeline was wildly unrealistic, (**27**) \_\_\_\_\_\_ proved to be true: By January 6, 2021, just over 17 million doses had been distributed across the country. Fortunately, rollouts began accelerating as vaccine supplies increased in the months afterward.

Initially, in the midst of (**28**) \_\_\_\_\_\_ unexpected slowdowns in distribution and deployment of the vaccine, we were bombarded with other new treatment possibilities almost daily.

(**29**) \_\_\_\_\_\_ other governments may not have been snappy, it's clear that scientists around the globe have been working around the clock to develop viable vaccines in record time. According to the University of Michigan's Michigan Medicine branch, more than 100 potential vaccine candidates were winnowed down to just a handful of promising, trial-ready prospects.

In the July 2020 issue of the Journal of the American Medical Association, writers outlined the five leading vaccine (**30**) \_\_\_\_\_\_:

1. Moderna

2. BioNTech and Pfizer

3. Merck, Sharpe & Dohme and the International AIDS Vaccine Initiative

4. Johnson & Johnson

5. AstraZeneca and the University of Oxford.

*(Adapted from https://www.ask.com/culture/how-covidl9-vaccine-developed)*

**Question 26: A.** accomplish **B.** fulfill **C.** clarify **D.** introduce

**Question 27: A.** where **B.** when **C.** that **D.** which

**Question 28: A.** much **B.** several **C.** every **D.** little

**Question 29: A.** However **B.** Although **C.** Therefore **D.** Because

**Question 30: A.** competitors **B.** examinees **C.** colleagues **D.** contestants

|  |
| --- |
| **Question 26-30:**  ***Tạm dịch***  ***VACCINES ĐÃ ĐƯỢC PHÁT TRIỂN NHƯ THẾ NÀO?***  *Như bạn có thể đã nghe, chính phủ Hoa Kỳ đã giới thiệu một mục tiêu gọi là Chiến dịch Thần tốc. Kế hoạch này có một mục tiêu rất thực tế: phát triển một loại vắc-xin trong một thời gian nhanh hơn và cung cấp 300 triệu liều cho công chúng trước tháng 1 năm 2021. Các nhà tiêm chủng sau đó nói với CNN rằng mốc thời gian này hoàn toàn phi thực tế, điều này đã được chứng minh là đúng: Trước ngày 6 tháng 1 năm 2021, chỉ hơn 17 triệu liều đã được phân phối trên khắp đất nước. May mắn thay, việc triển khai bắt đầu tăng tốc khi nguồn cung cấp vắc xin tăng lên trong những tháng sau đó.*  *Ban đầu, trong bối cảnh việc phân phối và triển khai vắc-xin bị chậm lại bất ngờ, chúng ta đã được bao quanh bởi các khả năng điều trị mới khác gần như hàng ngày.*  *Mặc dù các chính phủ khác có thể không nhanh nhạy, nhưng rõ ràng là các nhà khoa học trên toàn cầu đã làm việc ngày đêm để phát triển các loại vắc xin khả thi trong thời gian kỷ lục. Theo chi nhánh Y khoa Michigan của Đại học Michigan, hơn 100 ứng cử viên vắc xin tiềm năng đã được biết đến chỉ là một số ít triển vọng đã sẵn sàng thử nghiệm.*  *Trong ấn bản tháng 7 năm 2020 của Tạp chí Hiệp hội Y khoa Hoa Kỳ, các nhà văn đã đưa ra 5 đối thủ cạnh tranh hàng đầu về vắc xin:*  *1. Moderna*  *2. BioNTech và Pfizer*  *3. Merck, Sharpe & Dohme và Sáng kiến ​​Thuốc chủng ngừa AIDS Quốc tế*  *4. Johnson & Johnson*  *5. AstraZeneca và Đại học Oxford.*  **Question 26:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- accomplish (v): hoàn thành, đạt mục đích*  *- fulfill (v): thực hiện, thi hành*  *- clarify (v): làm sáng tỏ*  *- introduce (v): giới thiệu, ban hành*  ***Tạm dịch:***  *As you may have heard, the U.S. government introduced an objective called Operation Warp Speed. (Như bạn có thể đã nghe, chính phủ Hoa Kỳ đã giới thiệu một mục tiêu gọi là Chiến dịch Thần tốc.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 27:**  ***Giải thích:***  *Đại từ quan hệ thay thế cho vế trước đó → dùng “which”*  ***Tạm dịch:***  *Vaccinologists later told CNN that this timeline was wildly unrealistic, which proved to be true: By January 6, 2021, just over 17 million doses had been distributed across the country. (Các nhà tiêm chủng sau đó nói với CNN rằng mốc thời gian này hoàn toàn phi thực tế, điều này đã được chứng minh là đúng: Vào ngày 6 tháng 1 năm 2021, chỉ hơn 17 triệu liều đã được phân phối trên khắp đất nước.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 28:**  ***Giải thích:***  *A. much + N (không đếm được): nhiều*  *B. several + N (số nhiều): vài*  *C. every + N (số ít): mỗi, mọi*  *D. little+ N (không đếm được): rất ít*  ***Tạm dịch:***  *Initially, in the midst of several unexpected slowdowns in distribution and deployment of the vaccine, we were bombarded with other new treatment possibilities almost daily. (Ban đầu, trong bối cảnh việc phân phối và triển khai vắc-xin bị chậm lại bất ngờ, chúng ta đã được bao quanh bởi các khả năng điều trị mới khác gần như hàng ngày.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 29:**  ***Giải thích:***  *A. However: tuy nhiên*  *B. Although: mặc dù*  *C. Therefore: vậy nên*  *D. Because: vì*  ***Tạm dịch:***  *Although other governments may not have been snappy, it's clear that scientists around the globe have been working around the clock to develop viable vaccines in record time. (Mặc dù các chính phủ khác có thể không nhanh nhạy, nhưng rõ ràng là các nhà khoa học trên toàn cầu đã làm việc suốt ngày đêm để phát triển các loại vắc xin khả thi trong thời gian kỷ lục.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 30:**  ***Giải thích:***  *A. competitor (n): đối thủ*  *B. examinee (n): người đi thi*  *C. colleague (n): đồng nghiệp*  *D. contestant (n): thí sinh*  ***Tạm dịch:***  *In the July 2020 issue of the Journal of the American Medical Association, writers outlined the five leading vaccine competitors. (Trong ấn bản tháng 7 năm 2020 của Tạp chí Hiệp hội Y khoa Hoa Kỳ, các tác giả đã vạch ra năm đối thủ cạnh tranh hàng đầu về vắc xin.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**02. READING COMPREHENSION TEXTS**

|  |  |
| --- | --- |
| **02** | **READING COMPREHENSION TEXTS: BÀI ĐỌC HIỂU** |
| ***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***  Today we hear more and more about the importance of getting enough sleep. Sleep can give energy to both our bodies and our brains. It can also affect our feelings, behaviour, and memory.  Studies have shown that people in some countries spend less time sleeping and more time working. But our bodies cannot work well without enough sleep. Losing just one or two hours of sleep a night, over a long period of time, can badly affect our health. We cannot work for many hours; we can get angry easily; and we can even lose our IQ points. That explains why, without enough sleep, an **intelligent** person may have difficulty doing daily tasks.  Studies have also shown that the time of year seems to affect how much sleep we need. People usually sleep longer in the winter, sometimes as much as 14 hours a night. However, in the summer, **they** sometimes sleep as little as six hours, without having any problems.  *(Adapted from Strategic Reading by Richards and Eckstut-Didier)*  **Question 39:** What is the passage mainly about?  **A.** Benefits of getting up early **B.** Ways to sleep better  **C.** Causes of losing sleep **D.** The importance of sleep  **Question 40:** Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as something that can be affected by sleep?  **A.** memory **B.** feelings **C.** behaviour **D.** diet  **Question 41:** According to paragraph 2, which of the following can be a consequence of losing sleep?  **A.** Our health becomes worse. **B.** People have less time to work.  **C.** People can finish their daily tasks. **D.** Our bodies can work better.  **Question 42:** The word **intelligent** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  **A.** clever **B.** ugly **C.** careful **D.** angry  **Question 43:** The word **they** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.  **A.** hours **B.** people **C.** problems **D.** studies | |

|  |  |
| --- | --- |
| **02** | **READING COMPREHENSION TEXTS: BÀI ĐỌC HIỂU** |
| ***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 44 to 50.***  As the Internet has become more and more popular, we may be reading a great deal more than we used to. However, the way we are reading materials on the Internet, or online reading, is very different from the way we traditionally read printed materials.  In the traditional way of reading, we would start at the beginning of a book and read through to the end. In online reading, in contrast, we start reading a page, but may never finish it because a link on that page leads us to a passage on a different page, and so on. As we go from one page to another, we have to remember lots of different ideas at the same time. This new way of reading is quite different from the traditional one.  There are both advantages and disadvantages of online reading. In online reading, the brain gets better than ever at doing many **tasks** at the same time, or multitasking; and thanks to this, we can work quickly and think creatively. Multitasking is useful in certain working environments, but it also makes it more difficult for us to read at a deep level. We are, therefore, much less likely to analyse what we read in a critical way, or gain any real **insight** into the contents we are reading. This might lead to a future when a whole new generation lacks the ability to think critically and deeply about what they are reading.  The world is changing and our brains are probably changing to meet new demands in the modern world, just as they have always done throughout history. However, it is important for us to consider how to maintain our critical, deeper reading skills, while still dealing with online reading materials.  *(Adapted from Insight by Roberts and Sayer)*  **Question 44:** Which of the following is the best title for the passage?  **A.** More Reading, Less Analysis? **B.** Is Technology Changing Writing?  **C.** Less Reading, More Problems? **D.** Is Reading Changing Technology?  **Question 45:** According to paragraph 2, as we read a page online, we \_\_\_\_\_\_\_.  **A.** may not finish reading the whole page **B.** always read from the beginning till the end  **C.** never read the first part of the page **D.** tend to read the last part before anything else  **Question 46:** The word **tasks** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  **A.** interviews **B.** exams C.jobs **D.** talks  **Question 47:** The word **it** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.  **A.** what we read **B.** online reading **C.** multitasking **D.** the brain  **Question 48:** The word **insight** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  **A.** status **B.** understanding **C.** respect **D.** attitude  **Question 49:** Which of the following is NOT true according to the passage?  **A.** We read online materials in the same way as we read printed materials.  **B.** Possibly our brains are changing to meet new demands in the modern world.  **C.** Multitasking enables us to work quickly and think creatively.  **D.** In the traditional way of reading, we would read from the beginning through to the end.  **Question 50:** Which of the following can be inferred from the passage?  **A.** The brain does not play an important role in the traditional way of reading.  **B.** The traditional way of reading allows people to read at a deep level.  **C.** We used to read much more in the past than we do now.  **D.** Online reading maintains critical and deeper reading skills. | |
| **1. Tổng quan:**  Đề thi THPT QG có 2 bài đọc hiểu trả lời câu hỏi dạng trắc nghiệm, có chủ đề trong chương trình SGK:  + Bài đọc 1: có độ dài 250-300 từ, gồm 7 câu hỏi (1 câu hỏi ý chính, 3 câu hỏi thông tin chi tiết, 2 câu hỏi nghĩa từ vựng trong văn cảnh, 1 câu hỏi từ quy chiếu)  + Bài đọc 2: có độ dài 350-400 từ, gồm 8 câu hỏi (1 câu hỏi ý chính, 3 câu hỏi thông tin chi tiết, 2 câu hỏi nghĩa từ vựng trong văn cảnh, 1 câu hỏi từ quy chiếu, 1 câu hỏi suy luận ngầm ẩn hoặc hỏi giọng văn của tác giả).  **2. Một số kỹ năng đọc hiểu và trả lời câu hỏi dạng trắc nghiệm:**  - Xác định nội dung câu hỏi: hỏi ý chính của bài đọc; hỏi thông tin chi tiết; hỏi nghĩa từ vựng trong ngữ cảnh; hỏi nghĩa quy chiếu của từ/ cụm từ thay thế; hỏi nghĩa suy luận ngầm ẩn, ...  - Mỗi nội dung hỏi sẽ định hướng cách thức tìm thông tin trong bài đọc để lựa chọn phương án câu trả lời tốt nhất:  + Tìm ý chính ở câu chủ đề các đoạn văn của bài đọc  + Dò tìm thông tin chi tiết thông qua từ khóa và từ để hỏi trong câu hỏi  + Tìm nghĩa của từ vựng trong văn cảnh bằng việc hiểu nghĩa hoặc trường nghĩa của từ vựng trong toàn bộ câu văn chứa nó, lựa chọn từ vựng ở phương án A, B, C, D có nghĩa gần nhất với nghĩa đó.  + Tìm từ quy chiếu bằng cách tìm từ phía trước hoặc phía sau trong cùng câu văn hoặc trong câu văn ngay trước hoặc ngay sau câu văn có chứa từ thay thế.  + Với một số trường hợp phải sử dụng phương pháp loại trừ 3 phương án để lựa chọn phương án tốt nhất | |

**BÀI GIẢNG KỸ THUẬT ĐỌC HIỂU:**

**1. Dấu hiệu các dạng câu đọc hiểu:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **I. Main Idea Questions** | **II. Questions for Vocabulary in Context** | **III. Reference Questions** | **IV. Questions for Coherence Understanding** |
| a. What is the passage mainly about?  b. Which of the following statements best summarize the main idea of the passage?  c. Which of the following would serve as the best title of the passage?  d. Which of the following statements summarize the main idea of the passage?  e. What is the main purpose of the passage? | a. The word/ phrase “.....” in the passage/ paragraph is closest in meaning to ....  b. The word/ phrase “.....” in the passage/ paragraph could best be replaced by which of the following?  c. The word/ phrase “.....” in the passage/ paragraph means .... | a. The word “it/they/which/that ...” in the passage/paragraph refers to ... | a. The paragraph precedes this passage/ paragraph is mostly probably about ...  b. The paragraph that follows this passage is mostly probably about ...  c. Look at the ... gaps that indicate where the following sentence could be added to the passage. Where should the sentence best fit? |
| **V. Questions for purposes** | **VI. Questions for paraphrased information** | **VII. Questions for detailed information** | **VIII. Inference/Implication Questions** |
| a. Why does the author mention “....” in paragraph/passage?  b. Why does the writer introduce ... in the paragraph/passage?  c. Why does the author give the details about ...?  d. Why does the writer refer to/relate to/cite ...? | a. Which of the following best states/summarizes the highlighted sentence/ the sentence in bold/italics in the passage? | **1. Single focus**  a. According to the passage. Who/when/where/what/how/ ....?  b. In the passage, what does the author say about ...?  c. What does the writer mention as an example of ...?  d. According to the passage, which of the following true about ...?  **2. Without single focus**  a. In the passage, the author states that ....  b. According to the passage, which of the following is (NOT) true?  c. According to the passage, all of the following are true EXCEPT ...  d. All of the following are mentioned in the passage EXCEPT ... | a. From the passage, it can be inferred that ....  b. Which of the following can be inferred from paragraph/passage?  c. based on the information in paragraph/ passage, which of the fowwling can be inferred?  d. It is implied in the passage that ....  e. According to the passage, with which statement do you think the author would most probably agree? |

**2. Phân tích các kỹ năng đọc hiểu:**

**BÀI GIẢNG 1**

Nếu đề thi yêu cầu bạn chọn một đáp án thể hiện ý chính của cả đoạn, hãy nhớ: Thông thường, câu chủ đạo (*hay còn gọi là* câu chốt) hay nằm ở vị trí *đầu đoạn* hoặc *cuối đoạn*. Hãy đọc thật kỹ các câu ở vị trí này và bạn có thể nắm được các ý quan trọng nhất trong đoạn.

*Hãy đọc các đoạn văn dưới đây và xem câu hỏi ở dưới:*

**Passage 1:**

|  |
| --- |
| Also, a stranger may remind you of a meeting with someone. This may be because of something as simple as the fact that he or she is physically similar to someone who treated you well or badly. Your feelings about a stranger could be influenced by a smell in the air that brings to mind a place where you were happy as a child. Since even a single word can bring back a memory such as that, you may never realize it is happening.  *What does the paragraph discuss?*   1. Meanings of signals one implies towards a stranger. 2. Factors that may influence one’s feelings about a stranger. 3. How people usually behave to a stranger. 4. Factors that cause people to act differently. |
| => Rõ ràng, ta thấy rằng câu đầu tiên của đoạn đã bao hàm ý của cả đoạn văn “*Người lạ thường gợi* *nhớ nơi bạn về một cuộc gặp gỡ với một người khác trước đó*”. Tất cả các câu sau đều là minhchứng cho câu chốt này. Từ đó, bạn có thể thấy rằng câu đó có ý nghĩa thích hợp nhất với đáp án B “*Những nhân tố có thể ảnh hưởng đến cảm xúc của bạn về một người lạ*”. |

**Passage 2:**

|  |
| --- |
| The average *home library* has a number of old favourite books, many *unread books*, and a few very *useful books*. The most useful one of all - besides the *dictionary* – is likely to be a world *almanac*. A good almanac includes a wealth of information – biographical, historical, and geographical. Records of all sorts – the highest, the lowest, the longest and the biggest – are all included in the almanac.  *The main idea of the paragraph is that \_\_\_\_\_.*  A. Everyone should have a home library. B. The almanac is an unread book.  C. The dictionary is not the most useful book. D. An almanac includes important information. |
| => Tất cả các yếu tố như home library, useful book, dictionary, almanac đều xuất hiện trong đoạn. Mặc dù vậy, nếu để ý kỹ bạn sẽ thấy rằng những câu ở trên là những dẫn chứng tiêu biểu để chứng minh cho câu cuối cùng “records of all sorts…. are all included in the almanac” và đây chính là câu chốt của đoạn. Một cách diễn đạt khác của câu chốt này chính là “An almanac includes important information” nên D là đáp án của bài. |

*Ngoài ra, với một số đoạn văn ý chính của đoạn lại có thể được đặt ở giữa đoạn hay có khi không nằm hoàn toàn trong bất kỳ câu nào. Chẳng hạn:*

**Passage 3:**

|  |
| --- |
| Nothing is as useful as a flashlight on a dark night if a fire goes flat. Few inventions are as helpful to a child who is afraid of the dark. In fact, the modern flashlight brings light to many dark situations. Finding something in the back of a closet is easy with a flashtlight in hand. A camper also needs one after the light of the campfire has faded.  *The main idea of the paragraph is that \_\_\_\_\_.*  A. Some children are afraid of the dark. B. Modern flashlight is very useful.  C. You need a flashlight to find things. D. A flashlight is always beside any campers. |
| => Cấu trúc của đoạn trên như sau: Giới thiệu – câu chốt – dẫn chứng. Do vậy ý chính của đoạn nằm ở giữa câu. Và đáp án câu trên chắc chắn là B. |

**Passage 4:**

|  |
| --- |
| Dishes have to be washed. There are floors to sweep and laundry to wash, fold and put away. Windows need washing, and furniture needs to be dusted and polished. Besides these chores, houses need constant organization too.  *The main idea of the paragraph is that \_\_\_\_\_.*  A. Any houses have dishes and floors. B. We often have to wash windows.  C. Houses need constant organization. D. Housework is never done. |
| => Để làm được loại bài không có câu chốt như thế này, bạn cần phải đọc kỹ toàn đoạn và tự rút ra thông điệp tác giả muốn gửi tới người đọc. Trong đoạn văn trên, rõ ràng, tất cả những dẫn chứng đưa ra đều nói lên rằng công việc nhà là những chuỗi không bao giờ kết thúc đối với người nội trợ. Vì vậy, D là đáp án đúng. |

*Cũng với mục đích tìm ý chính của bài, người ra đề có thể yêu cầu học sinh tìm tiêu đề thích hợp cho đoạn. Khi làm những câu hỏi này, các em không những cần phải hiểu ý chính của bài, mà còn phải biết khái quát các ý nhỏ thành một chủ đề lớn. Chẳng hạn:*

|  |
| --- |
| Upon the creation of the United States, one of the core concepts on which the hopes for the new democracy were pinned was the ideal that its citizens would be enlightened individuals with clearly articulated rights and the opportunity for individual achievement and education. *It was* *believed that in a free nation where the power belongs to the people, the commitment to education defines the progress of that democracy and is the catalyst for future progress.* Thiscore value has not only stood the test of time but has also grown in importance. In this new Information Era and international economy, education is an increasingly vital commodity, a precursor of potential success and a driving force of change. *It is important to recognize,* *however, that we approach education today differently than in the past*, partly because the kindsof jobs people had didn't require the kind of basic education and specialized training that is often required in the workforce today. *In the 1950s, for instance, only 20 percent of American jobs were* *classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce*.Even more important, almost every job todayincreasingly requires a combination of *academic knowledge and practical skills* that require learning throughout a lifetime.  *Which of the following titles would be best for the passage*?   1. Education and Jobs in the Past and at Present in the United States 2. The Significant Role of Education in American Citizens' Careers 3. Academic Knowledge and Practical Skills in American Professions 4. Recent Changes of Educational and Vocational Systems in America |
| => Ta thấy rằng nội dung của cả 4 phương án đều xuất hiện trong đoạn văn trên và đều nói về nền giáo dục của Mỹ. Tuy nhiên, để tìm được tiêu đề của đoạn, ta phải chọn cụm từ mang tính chung nhất bao quát toàn bộ ý tưởng của tác giả. Trong 4 phương án trên ta có thể thấy rằng “nghề nghiệp và việc làm trong quá khứ và hiện tại ở Mỹ”, “kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành trong nghề nghiệp ở Mỹ” hay “những thay đổi gần đây về giáo dục và việc làm ở Mỹ” đều xoay quanh vai trò to lớn của nền giáo dục đối với nghề nghiệp của các công dân Mỹ mà thôi, và đây chính là ý nghĩa chung được chứng minh bởi các luận điểm và dẫn chứng đưa ra trong bài. Vì vậy, B mới là đáp án đúng. |

*Trong nhiều bài thi, các em cũng có thể bắt gặp câu hỏi về thái độ hoặc ngụ ý của tác giả trong đoạn văn. Các em nên nhớ rằng, mỗi từ mà tác giả sử dụng đều mang đến cho chúng ta những ý nghĩa ngoài định nghĩa trong từ điển, những ngụ ý riêng mà người viết muốn chuyển tải.*

*Hãy đọc đoạn văn dưới đây:*

|  |
| --- |
| The telephone has the power to break into people’s homes. It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone. Also, very few people turn their telophones off. The telephone is a door that is always open to the outside world.  *Which of these statements are implied in the information of the paragraph?*  A. Most people always answer their telephone. B. Most people have telephones.  C. Most people turn off their telephones. D. Most telephones now have doors. |
| => Nhìn chung, thái độ của người viết trong đoạn văn trên đều rất ủng hộ những tính năng tốt đẹp của điện thoại và câu “It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone” đã giúp ta hiểu ẩn ý của nhà văn là “Most people always answer their telephone.” |

**BÀI GIẢNG 2**

*1\*. Dạng câu hỏi thường gặp trong các bài đọc hiểu thi Đại học là câu hỏi tìm nghĩa tương đương của một TỪ trong đoạn văn. Học sinh thường gặp khó khăn trong việc chọn đáp án vì có những từ có nghĩa gần nhau hoặc có nhiều từ là từ mới. Để làm tốt các câu này, bạn nên xem xét kỹ mối quan hệ của từ cần tìm nghĩa với các từ, cụm từ xung quanh.*

**Ví dụ 1:**

|  |
| --- |
| Television is one of the main subjects of conversation, at school, in offices, at home and in the street, as well as being written about in all the newspapers.  *At school or in offices, television is considered as a topic \_\_\_\_\_.*  A. for learning B. for people to talk about C. for discussion D. for entertainment |
| => Mặc dù câu hỏi không hỏi trực tiếp, nhưng ta cũng thấy rằng điều mấu chốt của câu hỏi trên nằm ở nghĩa của từ conversation. Trong 4 phương án thì “(a topic) for people to talk about” là cách diễn đạt có ý gần nhất và đây cũng chính là đáp án đúng. |

**Ví dụ 2:**

|  |
| --- |
| Holding your head to one side shows interest in the other, while an easy, open posture indicates that you are self-confident.  *What does the word "open" in the passage most closely mean?*  A. Unrestrained B. Relaxed C. Confined D. Unlimited |
| => Dựa vào cụm từ xung quanh, ta thấy rằng từ open phải mô tả một tư thế khiến người khác nghĩ rằng bạn rất tự tin. Trong 4 phương án trên unrestrained (không kiềm chế), relaxed (thoải mái), confined (giới hạn), unlimited (không giới hạn) thì chỉ có relaxed phù hợp về nghĩa mặc dù nếu không nằm ngữ cảnh thì hai từ này chẳng có mối liên hệ nào. |

*2\*. Nếu muốn tìm thông tin là ngày tháng (date), hãy nhìn thật nhanh vào các con số, các chữ cái viết hoa, các dấu phẩy, các tên tháng, ngày và con số.*

|  |
| --- |
| Ví dụ: “In 1945 the town’s population was 176,214 and in 1975 it was 200,842. By December 1985 the population had grown to 250, 562.”  *When was the latest population count taken? \_\_\_\_\_.*  A. In 1945. B. In 1975. C. In 1985. D. In 2000. |
| => Trong câu hỏi trên, ta phải tập trung vào các con số chỉ năm 1945, 1975 và 1985. Và con số gần đây nhất về dân số chắc chắn là được tính vào năm 1985. |

*3\*. Nếu muốn tìm một thông số, hay một sự kiện, hãy chú ý các dấu câu, đặc biệt là các dấu khác thường như %, dấu hiệu đơn vị tiền tệ như $ hoặc những từ viết in nghiêng như like, các từ gạch chân hoặc các từ đặt trong dấu ngoặc kép (“..”).*

**Hãy xét ví dụ sau:**

|  |
| --- |
| “The rainfall in the city is usually 16 inches per year, but in 1979 the rainfall was a record setting 20 inches. Therefore, about 20% fewer tourists came to visit the city than usual. Because of the drop in the tourist trade, the city lost $100,000 in business owing to the rain.”  *How much money did the city lost? \_\_\_\_\_.*  A. 16 inches B. 20 inches C. 20% D. $100,000 |
| => Không khó khăn gì ta có thể tìm ra câu trả lời chính là $100,000 nhờ có dấu hiệu $ (đô la Mỹ). Và nếu nhìn nhanh và hiểu chính xác câu hỏi, bạn sẽ chỉ mất vài tích tắc cho câu hỏi này. |

*4\*. Một kiểu “bẫy” nữa tương đối phổ biến với những mức độ khó khác nhau là những câu hỏi về cách diễn đạt tương đương. Điều này không chỉ yêu cầu bạn cần có óc phân tích tổng hợp trong phạm vi từ, cụm từ mà thậm chí còn phải liên hệ giữa các câu và các đoạn.*

**Hãy xem các ví dụ dưới đây:**

**Ví dụ 1:**

|  |
| --- |
| Newcastle is on the bank of the River Tyne. There is a cathedral and a university. Newcastle is next to Gateshead. The main industries used to be shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important. I miss the people, who are very friendly, and I miss the beautiful countryside near the city, where there are so many hills and streams.  *Which of the following is NOT true about Newcastle?*  A. Its people are friendly. B. Its main industry now is shipbuilding.  C. It has a cathedral and a university. D. It is next to Gateshead. |
| => Ta xét từng đáp án như sau: phương án C và D đã có trong bài, mặt khác, thông qua đại từ quan hệ who đứng trước the people (*who are very friendly*), ta cũng thấy rằng phương án A là một đặc điểm của Newscatle. Shipbuilding trong B cũng có trong đoạn, tuy nhiên với cụm từ used to ta hiểu rằng thông tin phía sau chỉ một việc đã từng xảy ra ở quá khứ nay không còn tồn tại nữa. Và ngành công nghiệp chính của Newcastle nay là chemical and soap industries chứ không phải là shippbulding nữa nên B là đáp án đúng. |

**Ví dụ 2:**

|  |
| --- |
| Also, *a stranger may remind you of a meeting with someone*. This may be because of something as simple as the fact that he or she is physically similar to someone who treated you well or badly. Your feelings about a stranger could be influenced by a smell in the air that brings to mind a place where you were happy as a child. Since even a single word can bring back a memory such as that, you may never realize it is happening.  *What one feels about a stranger may be influenced by something that \_\_\_\_\_*.  A. strengthens one's past behaviours C. revives one's past memories  B. reminds one of one's past treatment D. points to one's childhood |
| => Thoạt nhìn, học sinh thường chọn đáp án B vì thấy xuất hiện từ remind giống trong bài. Tuy nhiên, đây là một câu “bẫy” rất thú vị. Ta không thể chọn “*reminds one of one's past treatment*” vì cụm đó có nghĩa là *người nói nhớ về cách cư xử của chính mình còn đoạn văn lại nói về những ký ức về cách cư xử của người khác với tác giả*. Vì vậy, C. revives one's past memories mới là đáp án đúng. |

**Ví dụ 3:**

|  |
| --- |
| In the 1950s, for instance, only 20 percent of American jobs were classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce.  *The passage shows the percentage of jobs that require higher training in the US between the 1950s and now*.  A. has remained the same B. has changed dramatically  C. has been reversed D. has changed slightly |
| => Trong câu hỏi trên, phương án A và D bị loại vì sai ý hoàn toàn. Phương án C có nghĩa là tỉ lệ đã bị đảo ngược. Rất nhiều học sinh chọn phương án này vì nghĩ rằng tỉ lệ đã cho trong bài là 20%-60% bị đảo thành 60%-20%. Tuy nhiên, câu hỏi của ta lại chỉ đề cập đến đến “higher training”, vì vậy từ reversed ở đây không hợp lý. Ta phải rút ra một nhận định là số phần trăm đó đã tăng mạnh và B mới là phương án đúng. |

**SAMPLE:**

|  |
| --- |
| When we were in England last year, I went fishing with my friend, Peter. Early in the morning we were sitting quietly by the side of a lake when we had an unpleasant surprise. We saw a duck come along with three ducklings paddling cheerfully behind her. As we watched them, there was a sudden swirl in the water. We caught a glimpse of the vicious jaws of a pike – a fish which is rather like a freshwater shark – and one of the ducklings was dragged below the surface.  This incident made Peter furious. He vowed to catch the pike. On three successive mornings we returned to the vicinity and used several different kinds of bait. On the thirs day Peter was lucky. Using an artificial frog as bait, he managed to hook the monster. There was a desperate fight but Peter wa determined to capture the pike and he succeeded. When he had got it ashore and killed it, he weighed the fish and found that it scaled nearly thirty pounds – record for that district.  1*. Why do you think Peter was sitting quietly by the lake?*  A. He was watching the ducks. C. He was waiting for the pike to appear.  B. He wasn’t very talkative. D. He was fishing.  *2.Which word in the passage suggests that the duckling were unaware of the danger below them?*  A. three B. along C. paddling D. cheerfully  3. *What was Peter’s feelings about the incident two days later?*  A. He caught and killed the pike.  B. He remained determined to catch the pike.  C. He vowed that he would catch the remaining ducklings.  D. He caught a frog and used it as bait for the pike. |

**3. KẾT LUẬN: CÁC KỸ NĂNG CHÍNH KHI LÀM BÀI ĐỌC HIỂU**

**Skill 1: MAIN IDEA QUESTIONS**

Almost every reading passage will have a multiple choice question about the main idea of a passage*.* Such a question may be worded in a variety of ways; you may, for example, be asked to identify the *topic,* subject, title, primary idea or main idea. It is relatively easy to find the main ideas by studying the *topic sentences*, which are most probably found at the beginning of each paragraph.

*( Hầu như mỗi đoạn đọc hiểu đều có câu hỏi về ý chính của đoạn văn: topic (chủ đề), subject (chủ đề, đề tài), primary or main idea (ý chính). Để tìm ý chính, chúng ta phải đọc câu chủ đề (topic sentence) thường xuất hiện ở đầu đoạn văn.)*

\* If a passage consists of only one paragraph, you should study the beginning of that paragraph to determine the main idea. *(Nếu bài đọc chỉ có một đoạn, ta cần đọc kỹ ở phần đầu để tìm ý chính.)*

\* If a passage consists of more than one paragraph, you should study the beginning of each paragraph to determine the main idea. In a passage with more than one paragraph, you should be sure to read the first sentence of each paragraph to determine the subject, topic, title, or main idea*.* *(Nếu bài đọc có nhiều đoạn, ta cần đọc kỹ ở phần đầu mỗi đoạn để tìm ý chính.)*

**Example:**

|  |
| --- |
| Basketball was invented in 1891 by a physical education instructor in Springfield, Massachusetts, by the name of James Naismith. Because of terrible weather in winter, his physical education students were indoors rather than outdoors. They really did not like the idea of boring, repetitive exercises and preferred the excitement and challenge of a game. Naistmith figured out a team sport that could be played indoors on a gymnasium floor, that involved a lot of running, that kept all team members involved, and that did not allow the tackling and physical contact of American style football.  \* challenge:n, sự thách thức (to take up/ to accept a challenge). \* to figure out:  \* gymnasium:n, phòng tập thể dục. \* tackling: chặn, cản đối phương đang dẫn bóng  \* physical contact: sự va chạm lẫn nhau ( trong TDTT)  What is the *topic* of this passage?  A. The life of James Naismith B. The history of sports  C. Physical education and exercise D.The origin of basketball |

|  |  |
| --- | --- |
| a) How to identify the question: (Nhận biết câu hỏi) | *- What is the topic of the passage?*  *- What is the subject of the passage?*  *- What is the main idea of the passage?*  *- What is the author’s main point in the passage?*  *- With what is the author primarily concerned?*  *- Which of the following would be the best title?*  *- What is the message to the reader?* |
| b) Where to find the answer: ( Tìm câu trả lời ở đâu?) | - The answer to this type of question can generally be determined by looking at the first sentence of each paragraph. |
| c) How to answer the question: (Cách/ phương pháp trả lời câu hỏi) | 1. Read the first line of each paragraph. *(Đọc câu/ dòng đầu mỗi đoạn*)  2. Look for a common theme or idea in the first lines. *(Tìm ý hoặc chủ đề chung ở các dòng đầu).*  3. Pass your eyes quickly over the rest of the passage to check that you have really found the topic sentence(s). *(Liếc nhanh các phần còn lại của đoạn văn để xác định là bạn đã tìm ra câu/ các câu chủ đề.)*  4. Eliminate any definitely wrong answers and choose the best answer from the remaining choices. (*Loại bỏ các đáp án chắc chắn sai và chọn đáp án đúng nhất – PP loại suy.)* |

**Example 1:**

|  |
| --- |
| Most of the ice on the Earth, close to 90 percent of it, is covering the surface of the continent Antarctica. It does not snow very much in Antarctica, but whatever snow does fall remains and grows deeper and deeper. In some areas of Antarctica, the ice has perhaps been around for as much as a million years and now is more than two miles deep.  \* *Antarctica, n: cực Nam / \* to cover, v: bao, che phủ*  1. The main idea of the passage is that  A. the Earth is a cold planet  B. most of the Earth's ice is found in Antarctica  C. it snows more in Antarctica than in any other place on the Earth  D. Antarctica is only two miles wide but is 90 percent ice  2. The best title for the passage is  A. Snowfall in Antarctica B. The Icy Earth  C. The Cold, Cold Snow D. The Causes of Antarctica's Ice Pack |

**Example 2:**

|  |
| --- |
| The extremely hot and humid weather that occurs in the United States in July and August is commonly called the "dog days" of summer. This name comes from the star Sirius, which is known as the Dog Star. Sirius is the brightest visible star, and in the hot summer months it rises in the east at approximately the same time as the Sun. As ancient people saw this star rising with the Sun when the weather was at its hottest, they believed that Sirius was the cause of the additional heat; they believed that this bright star added its heat to the heat of the Sun and that these two together made summer weather so unbearably hot.  \* Sirius,n: sao Thiên Lang \* at the same time as: cùng lúc với  \* cause of = reason for: nguyên nhân \* un(bearable), adj: (không) có thể chịu đựng được.  *1. The* topic *of this passage is*  A. how dogs like to play during the summer  B. the causes of hot and humid weather  C. why the hot summer days are known as the "dog days"  D. the days that dogs prefer  *2. The* main idea *of this passage is that*  A. the name for the summer days came from Sirius, the Dog Star  B. dogs generally prefer hot summer days  C. the hottest days occur in the summer because of the movements of the Sun and stars  D. Sirius rises at almost the same time as the Sun during the summer months. |

**Skill 2: STATED DETAIL QUESTIONS**

A stated detail question asks about one piece of information in the passage rather than the passage as a whole. The answers to these questions are generally given in order in the passage, and the correct answer is often a restatement of what is given in the passage this means that the correct answer often expresses the same idea as what is written in the passage, but the words are not exactly the same. *(*Câu hỏi chi tiết *thường hỏi một thông tin nào đó đã nhắc đến trong bài. Các câu hỏi nầy thường hỏi theo trật tự trước sau trong đoạn văn và chúng thường được trình bày lại- như chuyển đổi câu- , ví dụ thay vì dùng “ die”, người ta thay bằng “ pass away”)*

**Example:**

|  |
| --- |
| Flutes have been around for quite some time, in all sorts of shapes and sizes and made from a variety of materials. The oldest known flutes are, about 20,000 years old, they were made from hollowed-out bones with holes cut in them. In addition to bone, older flutes were often constructed from bamboo or hollowed-out wood.  Today flutes are generally made of metal, and in addition to the holes they have a complicated system of keys, levers, and pads. The instrument belonging to well-known flautist James Galway is not just made of any metal, it is made of gold.  *\* flute,n: ống sáo / \* a variety of Ns = many Ns /\* hollowed-out bones: những khúc xương rỗng./ \* in addition to, prep: = besides: bên cạnh/ \* lever,n: đòn bẩy/ \* pad,n: miếng đệm, lót.*  *According to the passage,* the oldest flutes:  A. had holes cut in them B. were made of metal  C. were made 200,000 years ago D. had a complicated set of levers and pads |
| Since this question asks about *the oldest flutes ( key word),* you should see that this question is answered in the second sentence. The passage states that the *oldest known flutes* were bones *with holes cut in them,* so the best answer is A. |

|  |  |
| --- | --- |
| a) How to identify the question: (Nhận biết câu hỏi) | *- According to the passage...*  *- It is stated in the passage...*  *- The passage indicates that...*  *- Which of the following is true...?* |
| b) Where to find the answer: ( Tìm câu trả lời ở đâu?) | - The answers to the questions are found in order in the passage. |
| c) How to answer the question: (Cách/ phương pháp trả lời câu hỏi) | 1. Choose a key word in the question. ( Tìm từ chính/ từ then chốt trong mỗi câu hỏi)  2. Skim in the appropriate part of the passage *for the key word or idea.* *( Đọc lướt xem từ/ ý then chốt nằm chỗ nào trong đoạn văn – thường theo thứ tự trong bài.)*  3. Read the sentence that contains the key word or idea carefully. *( Đọc kỹ câu văn chứa từ / ý then chốt)*  4. Eliminate the definitely wrong answers and choose the best answer *from the remaining choices.(Loại bỏ câu sai, và chọn câu đúng nhất trong số các câu còn lại.- pp loại suy.)* |

**Example 1:**

|  |
| --- |
| Many parts of the southwestern United States would become deserts again without the waters of the Colorado River. A system of thousands of miles of canals, hundreds of miles of tunnels and aqueducts, and numerous dams and reservoirs bring Colorado River water to the area. The Imperial Valley in southern California is an example of such a place; it is a vast and productive agricultural area that was once a desert. Today, 2,000 miles of canals irrigate the fertile land and keep it productive.  *1. Which of the following is mentioned in the passage as a way that Colorado River water gets to the Southwest?*  A. By truck B. In bottles C. In wells D. Through canals  *2. According to the passage, the Imperial Valley*  A. is a desert today B. is located in Colorado  C. produces a lot of agricultural goods D. does not require irrigation |

**Example 2:**

|  |
| --- |
| The ancestors of humans had a lot more hair than the humans of today; in fact, they had thick hair all over their bodies. This thick hair was necessary for protection against the cold of the Ice Ages.  As Earth got warmer, the hair began to thin out, except for onthe head. The head hair has remained through the evolutionary process, both as a sort of pillow to cushion the sensitive head when it gets banged around and as a sort of hat to keep the head warm and prevent so much heat from escaping through the scalp.  *\* To thin (nn) out, v:làm mỏng, làm thưa ra / \* evolve, v- evolution, n – evolutionary, adj : tiến hóa/ \* scalp, n: da đầu, lớp da đầu./ \* cushion n,: cái đệm, nệm – to cushion so/sth (against/ from sth): bảo vệ ai/cái gì (khỏi phải bị...)*  *1. According to the passage, what happened as the temperature on Earth increased?*  A. The hair on the head began to thin out. B. The hair on the body remained the same.  C. The hair on the body got thicker. D. The hair on the body began to thin out.  *2. The author indicates that one of the purposes of hair on the head is to*  A. fill up pillows B. help heat escape through the scalp  C. ensure that the head is warm D .make it easier to think |

**Skill 3: FIND "UNSTATED" DETAILS**

You will sometimes be asked in the reading section to find an answer that is not stated or not mentioned or not true *in*the passage. This type of question really means that three of the answers are *stated, mentioned,* or *true* in the passage, while one answer is not. *(Trong bài đọc hiểu đa lựa chọn, đôi khi yêu cầu chúng ta tìm những câu mà đoạn văn không đề cập đến, không kể đến cũng như không đúng so với ý chính của đoạn.)*

**Example**

|  |
| --- |
| The Florida Keys area beautiful chain of almost 1,000 coral and limestone islands. These islands form an arc that heads first southwest and then west from the mainland. U.S. Highway 1, called the Overseas Highway, connects the main islands in the chain. On this highway, it is necessary to cross forty-two bridges over the ocean to cover the 159 miles from Miami, on the mainland, to Key West, the farthest island on the highway and the southernmost city in the United States.  *Which of the following is* NOT mentioned *about the Florida Keys*?  A. The Florida Keys area chain of islands.  B. The Florida Keys contain coral and limestone.  C. The Florida Keys are in the shape of an arc.  D. The Florida Keys are not all inhabited. |
| This question asks for the one answer that is *not mentioned* about the Florida Keys. The passage states that the Florida Keys are a *chain* (answer A) with *coral and limestone* (answer B) in the shape of an *arc* (answer C), so these answers are not correct. The best answer is therefore answer D. The passage does not mention whether or not the keys are all inhabited. |

|  |  |
| --- | --- |
| a) How to identify the question: (Nhận biết câu hỏi) | *- Which of the following is not stated?*  *- Which of the following is not mentioned...?*  *- Which of the following is not discussed...?*  *- Which of the following is true except... ?* |
| b) Where to find the answer: ( Tìm câu trả lời ở đâu?) | - The answers to these questions are found in order in the passage. |
| c) How to answer the question: (Cách/ phương pháp trả lời câu hỏi) | 1. Choose a key word in the question. *(Xác định từ then chốt trong câu hỏi.)*  2. Scan the appropriate place in the passage for the key word (or related idea). *(Liếc nhanh đến chỗ có chứa key word hoặc có liên quan về ý trong đoạn văn.)*  3. Read the sentence that contains the key word or idea carefully*.(Đọc kỹ câu có chứa từ hoặc ý chính.)*  4. Look for answers that are definitely true according to the passage; eliminate those answers. *(Tìm những câu đúng và loại chúng.)*  5. Choose the answer that is not true or not discussed in the passage. (*Chọn câu trả lời không đúng hoặc không được bàn đến trong đoạn văn.)* |

**Example 1:**

|  |
| --- |
| Blood pressure measurement has two components: systolic and diastolic. Systolic pressure is taken when the heart is contracting to pump blood; diastolic pressure is taken when the heart is resting between beats. In the usual blood pressure reading, the systolic measurement is given first and is the higher of the two.  Normal blood pressure is a systolic measurement of 140, and when the systolic pressure is 160 or higher, then hypertension exists. Systolic pressure between 140 and 160 indicates borderline hypertension.  *1. Which of the following is* NOT true *about systolic blood pressure?*  A. It is taken during the contraction of the heart.  B. It is usually given first in a blood pressure reading.  C. A normal systolic measurement is 140.  D .Hypertension exists when the systolic pressure is below 140.  *2. Which of the following is* NOT *stated about diastolic pressure?*  A. It is one of the two components of blood pressure measurement.  B. It is taken when the heart is resting.  C. It is lower than systolic pressure.  D. A diastolic measurement of 140 is normal. |

**Example 2:**

|  |
| --- |
| In the 1960s, as space travel was becoming a subject of much discussion, Pan American Airlines began receiving some fairly unusual requests for flight information. People began making requests to be on the first flight that Pan Am made to the Moon.  On a whim, Pan Am started a waiting list for the first flight to the Moon. Similar requests have come to Pan Am over the years, and Pan Am has responded by adding the names of the requesters to the list.  Unfortunately for Pan Am, the original company is no longer in business, and it never got to the Moon. However, when it went out of business, it had a waiting list of more than 90,000 names for its first lunar flight.  1*. All of the following are mentioned about Pan American Airlines,* EXCEPT *that*  A. it started business in the 1960s B. it received requests for its first flight to the Moon  C. it kept some people on a long waiting list D .it went out of business  *2. Which of the following is* NOT true *about Pan Am's Moon flights?*  A. People asked Pan Am about its flights to the Moon.  B. Pan Am kept a waiting list for its Moon flights.  C. Pan Am never really made any Moon flights.  D. Pan Am's waiting list had only a few names on |

**Skill 4: IMPLIED DETAIL QUESTIONS**

In this type of question, you will be asked to answer a multiple choice question about a reading passage by drawing a conclusion from a specific detail or details in the passage. Questions of this type contain the words *implied, inferred, likely,* or *probably* to let you know that the answer to the question is not directly stated. In this type of question, it is important to understand that you do not have to "pull the answer out of thin air." Instead, some information will be given in the passage, and you will draw a conclusion from that information. *(Loại câu hỏi nầy yêu cầu bạn chọn phương án trả lời mà bạn phải suy luận có lý từ một hay nhiều chi tiết trong bài, dĩ nhiên người ta không trực tiếp nói ra vấn đề mà bạn quan tâm.)*

**Example 1:**

|  |
| --- |
| The number of rings in a tree can be used to determine how old a tree really is. Each year a tree produces a ring that is composed of one light-colored wide band and one dark-colored narrow band. The wider band is produced during the spring and early summer when tree stem cells grow rapidly and become larger. The narrower band is produced in fall and early winter when cell growth is much slower and cells do not get very large. No cells are produced during the harsh winter and summer months.  *It* is implied *in the passage that if a tree has 100 wide bands and 100 narrow bands, then it is:*  A. a century old B. two centuries old  C. fifty years old D. two hundred years old |
| This question asks about the age of a tree with 100 *wide bands* and 100 *narrow bands.* The passage does not tell the age of a tree with 100 wide and narrow bands, but it does indicate that....*wide* *band* and *one......narrow* *band* are produced *each year.* From this, you can draw the conclusion that a tree with 100 wide and narrow bands is 100 years, or a *century* old. The best answer to this question is therefore answer A. |

|  |  |
| --- | --- |
| a) How to identify the question: (Nhận biết câu hỏi) | *- It is implied in the passage that......*  *- It can be inferred from the passage that*  *- It is most likely that......*  *- What probably happened ?* |
| b) Where to find the answer: ( Tìm câu trả lời ở đâu?) | The answers to these questions are generally found in order in the passage. |
| c) How to answer the question: (Cách/ phương pháp trả lời câu hỏi) | 1. Choose a key word in the question. *(Chọn từ then chốt)*  2. Scan the passage for the key word (or a related idea). *(Đọc nhanh đoạn văn để xác định từ/ ý then chốt nằm ở đâu.)*  3. Carefully read the sentence that contains the key word. *(Đọc kỹ câu văn có chứa từ/ ý then chốt.)*  4. Look for an answer that could be true, according to that sentence. *(Tìm câu trả lời phù hợp theo đoạn văn.)* |

**Example 2:**

|  |
| --- |
| Until 1996, the Sears Tower was the tallest building in the world, with more than a hundred stories. It is located in Chicago, whose nickname is the Windy City. The combination of a very tall building in a city with such weather conditions leads to a lot of swaying in the breeze.  On a windy day, the top of the building can move back and forth as Much as three feet every few seconds. The inside doors at the top of the building open and close, and water in sinks sloshes back and forth.  *1. The Sears Tower is probably*  A. as tall as the Empire State Building B. no longer the tallest building in the world  C. taller than any other building D. still the highest building in the world  *2. It can be inferred from the passage that Chicago*  A. has moderate weather B. is generally warm  C. has humid weather D. usually has a lot of wind  *3. It is implied in the passage that the upper-level doors in the Sears Tower open and close because*  A. the building was poorly constructed B. people go in and out so often  C. the building moves in the wind D. there is water in the sinks. |

**Example 3:**

|  |
| --- |
| The most common last name in the English-speaking world is Smith, which was taken from the job of working with metals. A silversmith, for example, is someone who works with the metal silver. Historical records indicate that the use of this last name is at least 700 years old. Today, there are more than 3.3 million Smiths living in the United States and perhaps another million Smiths living in other English-speaking countries worldwide,  1. *It can* be inferred from *the passage that family names*  A. were always taken from the area where a family lived B. were short names  C. had little or no meaning D. could be taken from jobs  2. *Which of the following is* implied *about the Smith family name*?  A. It is definitely not more than 700 years old. B. It existed 600 years ago.  C. It did not exist 500 years ago. D. It definitely was not in use 1,000 years ago.  3. *In England there are* probably  A. more Smiths than there are in the United States B. more than a million Smiths  C. fewer than a million Smiths D. no families with the name of Smith |

**Example 4:**

|  |
| --- |
| On the hardness scale, corundum immediately follows diamond, which is the hardest mineral in the world. Corundum is perhaps better known by the names of its gemstones, ruby and sapphire. Basically, gem corundum is divided into two groups: corundum that is red in color is called ruby, and corundum that is any other color is called sapphire.  Pure corundum is clear, but pure corundum is rarely found in nature. If small amounts of the chemical substance chromic oxide (Cr203) got into the crystal structure when it formed millions of years ago, then the corundum turned a deep, rich red and became ruby.  Red is not the only color that corundum can take on. Other chemical substances enter into the crystal structure of corundum, and it can take on a variety of other colors. Most people associate blue with sapphires, and certainly when corundum contains impurities that turn it blue, it is called sapphire. However, corundum can have a variety of other colors - e.g., green or purple-and still be called sapphire.  *\* corundum,n: [u] một khoáng chất kết tinh, cứng : / \* crystal structure:*  *1. It can be inferred from the passage that corundum is*  A. the hardest mineral in the world B. not as hard as sapphire  C. the second hardest mineral D. a rather soft mineral  *2.Chromic oxide is probably what color?*  A. Clear B. Blue C. Red D. Green  *3. Yellow corundum is most likely called*  A. gold B. chromic oxide C. ruby D. sapphire |

**B. PRACTICE PRE-INTERMEDIATE LEVEL**

**Text 1:**

Coronavirus disease (COVID-19) is an infectious disease caused by the SARS-CoV-2 virus. Most people infected with the virus will experience mild to moderate respiratory illness and **recover** without requiring special treatment. However, some will become seriously ill and require medical attention. Older people and those with underlying medical conditions like cardiovascular disease, diabetes, chronic respiratory disease, or cancer are more likely to develop serious illness. Anyone can get sick with COVID-19 and become seriously ill or die at any age.

The best way to prevent and slow down transmission is to be well informed about the disease and how the virus spreads. Protect yourself and others from infection by staying at least 1 metre apart from others, wearing a properly fitted mask, and washing your hands or using an alcohol-based rub frequently. Get vaccinated when it’s your turn and follow local guidance.

When people with infectious virus cough, sneeze, speak, sing or breathe, the virus can spread from their mouths or noses in small liquid particles. **These** range from larger respiratory droplets to smaller aerosols. It is important to practice respiratory etiquette, for example by coughing into a flexed elbow, and to stay home and self-isolate until you recover if you feel unwell.

*(from https://www.who.int)*

**Question 31**: Which best serves as the title for the passage?

**A.** Coronavirus disease and ways to avoid spread

**B.** Coronavirus disease with special treatment

**C.** The virus and its danger

**D.** The virus and medical conditions

**Question 32**: The word “recover” in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** repaint  **B.** recuperate **C.** impair  **D.** terminate

**Question 33**: Which is the best way to prevent and reduce transmission?

**A.** require medical attention **B.** practice respiratory etiquette

**C.** be well informed about the virus **D.** using an alcohol-based rub frequently

**Question 34**: According to the passage, all of the followings are tips to protect yourself from infection EXCEPT \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** stay away from others at least 1 step **B.** wash your hands regularly

**C.** wear fitted mask **D.** follow local guidance.

**Question 35**: What does the word “These” in the last paragraph refer to?

**A.** mouths  **B.** noses  **C.** people  **D.** particles

|  |
| --- |
| **Question 31:**  TẠM DỊCH  Bệnh Coronavirus (COVID-19) là một bệnh truyền nhiễm do vi rút SARS-CoV-2 gây ra. Hầu hết những người bị nhiễm virút sẽ bị bệnh đường hô hấp từ nhẹ đến trung bình và tự khỏi mà không cần điều trị đặc biệt. Tuy nhiên, một số sẽ bị bệnh nặng và cần được chăm sóc y tế. Những người lớn tuổi và những người có bệnh lý nền như bệnh tim mạch, tiểu đường, bệnh hô hấp mãn tính hoặc ung thư có nhiều khả năng phát triển bệnh nghiêm trọng hơn. Bất kỳ ai cũng có thể mắc COVID-19 và trở thành bệnh nặng hoặc chết ở mọi lứa tuổi.  Cách tốt nhất để ngăn ngừa và làm chậm sự lây truyền là trang bị cho bản thân kiến thức đầy đủ về căn bệnh này và cách thức lây lan của vi rút. Bảo vệ bản thân và những người khác khỏi bị nhiễm trùng bằng cách cách xa những người khác ít nhất 1 mét, đeo khẩu trang vừa vặn và rửa tay hoặc sử dụng chất tẩy rửa có cồn thường xuyên. Tiêm vắc xin khi đến lượt và làm theo hướng dẫn của địa phương.  Khi những người mắc virus truyền nhiễm ho, hắt hơi, nói, hát hoặc thở, vi-rút có thể lây lan từ miệng hoặc mũi của họ dưới dạng các hạt chất lỏng nhỏ. Những hạt này có thể từ những giọt bắn lớn đến những giọt nhỏ hơn. Điều quan trọng là thực hành quy tắc về hô hấp, chẳng hạn bằng cách ho vào khuỷu tay gập, và ở nhà và tự cách ly cho đến khi bạn hồi phục nếu bạn cảm thấy không khỏe.  **Giải thích:**  Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?  A. Bệnh do coronavirus và cách tránh lây lan  B. Bệnh coronavirus với điều trị đặc biệt  C. Virus và sự nguy hiểm của nó  D. Vi rút và các điều kiện y tế  Đoạn thứ nhất nói về căn bệnh và 2 đoạn sau nói về cách tránh lây lan nên đáp án A phù hợp  → Đáp án A  **Question 32:**  **Giải thích:**  Từ “recover” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_  A. sơn lại  B. phục hồi  C. làm suy yếu  D. chấm dứt  → recover: phục hồi = recuperate  → Đáp án B  **Question 33:**  **Giải thích:**  Cách tốt nhất để ngăn ngừa và giảm thiểu lây lan là cách nào?  A. yêu cầu chăm sóc y tế  B. thực hành quy tắc về hô hấp  C. hiểu biết đầy đủ về vi rút  D. thường xuyên sử dụng chất tẩy rửa có cồn  **Thông tin:** The best way to prevent and slow down transmission is to be well informed about the disease and how the virus spreads. *(Cách tốt nhất để ngăn ngừa và làm chậm sự lây truyền là trạng bị cho bản thân hiểu biết đầy đủ về căn bệnh này và cách thức lây lan của vi rút.)*  → Đáp án C  **Question 34:**  **Giải thích:**  Theo đoạn văn, tất cả những điều sau đây là lời khuyên để bảo vệ bạn khỏi bị nhiễm bệnh NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  A. tránh xa người khác ít nhất 1 bước  B. rửa tay thường xuyên  C. đeo khẩu trang vừa vặn  D. theo sự hướng dẫn của địa phương.  **Thông tin:** Protect yourself and others from infection by staying at least 1metre apart from others, wearing a properly fitted mask, and washing your hands or using an alcohol-based rub frequently. Get vaccinated when it’s your turn and follow local guidance. *(Bảo vệ bản thân và những người khác khỏi bị nhiễm bệnh bằng cách cách xa những người khác ít nhất 1 mét, đeo khẩu trang vừa vặn và rửa tay hoặc sử dụng chất tẩy rửa có cồn thường xuyên. Tiêm vắc xin khi đến lượt và làm theo hướng dẫn của địa phương.)*  → Đáp án A  **Question 35:**  **Giải thích:**  Từ “these” trong đoạn cuối ám chỉ điều gì?  A. miệng  B. mũi  C. người  D. hạt nguyên tử  **Thông tin:** When people with infectious virus cough, sneeze, speak, sing or breathe, the virus can spread from their mouths or noses in small liquid particles. These range from larger respiratory droplets to smaller aerosols. *(Khi những người mắc virus truyền nhiễm ho, hắt hơi, nói, hát hoặc thở, vi-rút có thể lây lan từ miệng hoặc mũi của họ dưới dạng các hạt chất lỏng nhỏ. Những hạt này có thể từ những giọt bắn lớn đến những giọt nhỏ hơn.)*  → Đáp án D |

**Text 2:**

Global sea level has been rising over the past century, and the rate has increased in recent decades. In 2014, global sea level was 2.6 inches above the 1993 average the highest annual average in the satellite record (1993 present). Sea level continues to **rise** at a rate of about one eighth of an inch per year. Higher sea levels mean that deadly and destructive storm surges push farther inland than **they** once did, which also means more frequent nuisance flooding. Disruptive and expensive, nuisance flooding is estimated to be from 300 percent to 900 percent more frequent within U.S. coastal communities than it was just 50 years ago.

The two major causes of global sea level rise are thermal expansion caused by warming of the ocean since water expands as it warms and increased melting of land based ice, such as glaciers and ice sheets. The oceans are absorbing more than 90 percent of the increased atmospheric heat associated with emissions from human activity.

With continued ocean and atmospheric warming, sea levels will likely rise for many centuries at rates higher than those of the current century. In the United States, almost 40 percent of the population lives in relatively high population density coastal areas, where sea level plays a part in flooding, shoreline erosion, and hazards from storms. Globally, eight of the world’s 10 largest cities are near a coast, according to the U.N. Atlas of the Oceans.

**Question 31:** Which of the following could be the main idea of the passage?

**A.** Sea level within U.S. coastal communities

**B.** An increasing rate of sea level rise

**C.** Sea level and its effects on the world’s largest cities

**D.** Sea level and emissions from human activity

**Question 32:** The word **“rise”** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** decline **B.** reduce **C.** increase **D.** decrease

**Question 33:** The word **“they”** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** storm surges **B.** coastal communities **C.** sea levels **D.** floods

**Question 34:** Which of the following statements is **TRUE** according to the last paragraph?

**A.** Sea levels will likely rise for many centuries at rates of the current century.

**B.** Sea level has no relation to flooding, shoreline erosion, and hazards from storms.

**C.** Nearly 40 percent of the population of the U.S lives in densely populated coastal areas.

**D.** Sea level rise will only affect the world’s largest cities near the coast.

**Question 35:** According to paragraph 3, all of the following are the major causes of global sea level rise EXCEPT \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** ice melting **B.** human activity

**C.** population density **D.** thermal expansion

|  |
| --- |
| **Question 31:**  Dịch bài  Mực nước biển toàn cầu đã tăng lên trong thế kỷ qua và mức tăng đã tăng lên trong những thập kỷ gần đây. Năm 2014, mực nước biển toàn cầu cao hơn 2,6 inch so với mức trung bình năm 1993, mức trung bình hàng năm cao nhất trong dữ liệu vệ tinh (năm 1993 hiện nay). Mực nước biển tiếp tục tăng với tốc độ khoảng 1/8 inch mỗi  năm.  Mực nước biển cao hơn đồng nghĩa với việc các đợt bão dâng tàn phá và nguy hiểm đẩy sâu vào đất liền hơn so với trước đây, điều này cũng đồng nghĩa với việc lũ lụt gây phiền toái xảy ra thường xuyên hơn. Ngập lụt gây phiền toái và tốn kém được ước tính là xảy ra thường xuyên hơn từ 300% đến 900% ở các khu vực ven biển Hoa Kỳ so với chỉ 50 năm trước.  Hai nguyên nhân chính gây ra mực nước biển toàn cầu tăng là sự giãn nở nhiệt do đại dương ấm lên vì nước nở ra khi nó ấm lên và sự tan chảy gia tăng của băng trên đất liền, chẳng hạn như sông băng và các tảng băng. Các đại dương đang hấp thụ hơn 90% lượng nhiệt khí quyển tăng lên liên quan đến khí thải từ hoạt động của con người.  Với sự ấm lên liên tục của đại dương và khí quyển, mực nước biển có thể sẽ tăng trong nhiều thế kỷ với tốc độ cao hơn so với thế kỷ hiện tại. Tại Hoa Kỳ, gần 40 phần trăm dân số sống ở các khu vực ven biển có mật độ dân số tương đối cao, nơi mực nước biển góp phần gây ra lũ lụt, xói mòn bờ biển và các nguy hiểm bão gây ra. Trên toàn cầu, 8 trong số 10 thành phố lớn nhất thế giới nằm gần bờ biển, theo Atlas of the Oceans của Liên Hợp Quốc.**Question 31:**  Giải thích:  Ý nào sau đây có thể là ý chính của đoạn văn?  A. Mực nước biển trong các khu dân cư ven biển của Hoa Kỳ  B. Tốc độ nước biển dâng ngày càng tăng  C. Mực nước biển và ảnh hưởng của nó đối với các thành phố lớn nhất thế giới  D. Mực nước biển và khí thải từ hoạt động của con người  Thông tin: Đoạn văn nói về việc mực nước biển ngày càng dâng cao cũng như nguyên nhân và tác hại của việc này.  → Chọn đáp án B  **Question 32:**  Kiến thức từ vựng:  Từ “rise” trong đoạn 1 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_  A. decline: giảm  B. reduce: giảm  C. increase: tăng  D. decrease: giảm  rise (v): tăng = increase  → Chọn đáp án C  **Question 33:**  Giải thích:  Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_  A. những cơn bão dâng  B. những cộng đồng ven biển  C. mực nước biển  D. những trận lũ lụt  Thông tin: Higher sea levels mean that deadly and destructivestorm surges push farther inland than they once did…  (Mực nước biển cao hơn đồng nghĩa với việc các đợt bão dâng tàn phá và nguy hiểm đẩy sâu vào đất liền hơn so với trước đây…)  → they = storm surges  → Chọn đáp án A  **Question 34:**  Giải thích:  Theo đoạn cuối, câu nào là ĐÚNG?  A. Mực nước biển có thể sẽ tăng trong nhiều thế kỷ với tốc độ của thế kỷ hiện tại.  B. Mực nước biển không liên quan đến lũ lụt, xói mòn bờ biển và các nguy cơ do bão.  C. Gần 40% dân số Hoa Kỳ sống ở các vùng ven biển đông dân cư.  D. Mực nước biển dâng sẽ chỉ ảnh hưởng đến các thành phố lớn nhất thế giới gần bờ biển.  **Thông tin**:  + With continued ocean and atmospheric warming, sea levels will likely rise for many centuries at rates higher than those of the current century. *(Với sự ấm lên liên tục của đại dương và khí quyển, mực nước biển có thể sẽ tăng trong nhiều thế kỷ với tốc độ cao hơn so với thế kỷ hiện tại.)*  → A sai  + In the United States, almost 40 percent of the population lives in relatively high population density coastal areas, where sea level plays a part in flooding, shoreline erosion, and hazards from storms. *(Tại Hoa Kỳ, gần 40 phần trăm dân số sống ở các khu vực ven biển có mật độ dân số tương đối cao, nơi mực nước biển góp phần gây ra lũ lụt, xói mòn bờ biển và các nguy hiểm bão gây ra.)*  → B sai, C đúng  → Chọn đáp án C  **Question 35:**  Giải thích:  Theo đoạn 3, những nguyên nhân sau đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng mực nước biển toàn cầu NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_\_\_.  A. băng tan  B. hoạt động của con người  C. mật độ dân số  D. sự giãn nở vì nhiệt  **Thông tin**: The two major causes of global sea level rise arethermal expansion caused by warming of the ocean since water expands as it warms and increased melting of land based ice, such as glaciers and ice sheets. The oceans are absorbing more than 90 percent of the increased atmospheric heat associated with emissions from human activity.  *(Hai nguyên nhân chính gây ra mực nước biển toàn cầu tăng là sự giãn nở nhiệt do đại dương ấm lên vì nước nở ra khi nó ấm lên và sự tan chảy gia tăng của băng trên đất liền, chẳng hạn như sông băng và các tảng băng. Các đại dương đang hấp thụ hơn 90% lượng nhiệt khí quyển tăng lên liên quan đến khí thải từ hoạt động của con người.)*  → C sai  → Chọn đáp án C |

**Text 3:**

Grandparents are becoming the forgotten generation, with youngsters now too busy to listen to their stories from the olden days.

A study of 1,000 five to 18 year-olds reveals just 21 per cent will visit their older relatives to hear about how their lives were different in the past; such as where they worked, how it was living in the war, and how they met the love of their life. More than half of youths have no idea what job their grandparent did before retirement. Sadly, one in ten **admit** they are simply not interested in their grandmother’s or grandad’s talents and interests, and a quarter only turn up to see **them** for pocket money. But 23 percent claim the reason they don’t know anything about their older relatives is that they don’t really get the chance to talk properly.

Researchers found that although 65 per cent of youngsters do see their grandparents every single week, 37 per cent claim this is only because their parents want them to. And while 39 per cent talk to their grandparents on the phone, Facebook or Skype at least once a week - 16 per cent once a day - conversation is rarely focused on what they are doing or have done in the past. Four in 10 kids have no idea what their grandparents proudest achievements are, while 30 per cent don’t know if they have any special skills or talents. And 42 per cent don’t spend any time talking about their grandparent’s history -and are therefore clueless about what their grandmother or grandad was like when they were younger. Perhaps due to this lack of communication and respect, just six per cent of children say they **look up to** their grandparents as a role model and inspiration.

**Question 16:** Which of the following could be the main idea of the passage?

**A.** Grandparents' loneliness in their old age

**B.** Grandparents' attitudes towards youngsters

**C.** Young people's tendency to neglect their grandparents

**D.** Young people's disinterest in their grandparents' stories

**Question 17:** According to the study in paragraph 2, which information is NOT true?

**A.** Nearly a quarter of young people don't have suitable opportunities to talk to older relatives.

**B.** Most of youths visit their grandparents to ask for pocket money.

**C.** Over 50% of the young don't know about their older relatives' past professions.

**D.** Merely one fifth of people in the survey keep asking about the bygone time of their grandparents.

**Question 18:** According to the last paragraph, the proportion of the young voluntarily visiting their older family members every week is \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** 39% **B.** 65% **C.** 27% **D.** 28%

**Question 19:** The word **admit** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** refuse **B.** confess **C.** conceal **D.** dissent

**Question 20:** The word **them** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** youngsters **B.** grandparents **C.** talents **D.** relatives

**Question 21:** The phrase **look up to** in paragraph 3 is closest in meaning to?

**A.** respect **B.** ignore **C.** dread **D.** overlook

**Question 22:** Which of the following can be inferred from the last paragraph?

**A.** Children's lack of communication with grandparents leads to mutual misunderstanding.

**B.** Youngsters nowadays are too indifferent to their grandparents' lives in the past.

**C.** Grandchildren never care for their elderly relatives' special skills and talents.

**D.** Most young people use modem technology to keep in touch with their older generation,

|  |
| --- |
| **Question 16:**  TẠM DỊCH  Ông bà đang trở thành thế hệ bị lãng quên, và lớp trẻ bây giờ quá bận rộn để lắng nghe những câu chuyện của họ ngày xưa. Một nghiên cứu gồm 1000 người từ 5-18 tuổi chỉ ra rằng chỉ có 21% trong số họ sẽ đến thăm ông bà để lắng nghe xem cuộc sống của họ bây giờ khác nhau thế nào so với cuộc sống trong quá khứ; như là ông bà họ làm việc ở đâu, cuộc sống trong chiến tranh thế nào và họ gặp nửa kia của mình ra sao. Hơn một nửa thanh niên không biết gì về nghề nghiệp của ông bà trước khi nghỉ hưu - họ thừa nhận là không hề có ý định hỏi về điều đó. Đáng buồn là, 1/10 số người được hỏi thừa nhận đơn giản chỉ là họ không có hứng thú với công việc, tài năng hay sở thích của ông bà họ trước đây, và 1/4 chỉ đến thăm ông bà để xin tiền tiêu vặt. Nhưng 23% nói rằng nguyên nhân họ không biết gì về ông bà là do họ không thực sự có dịp phù hợp để trò chuyện.  Các nhà nghiên cứu thấy rằng mặc dù 65% thanh thiếu niên thật sự có đến thăm ông bà hàng tuần, nhưng 37% trong số đó khẳng định đó là bởi vì bố mẹ chúng muốn chúng làm như vậy. Và trong khi 39% trò chuyện với ông bà trên điện thoại, Facebook hay Skype ít nhất một tuần 1 lần - trong đó có 16% trò chuyện mỗi ngày một lần - thì các cuộc trò chuyện ít khi tập trung vào những gì họ đang làm hay đã làm trong quá khứ. 4/10 trẻ không biết thành tựu đáng tự hào nhất của ông bà mình là gì, trong khi 30% khác không biết liệu ông bà họ có kĩ năng hay tài năng gì đặc biệt hay không. Và có 42% giới trẻ không dành thời gian lắng nghe về cuộc đời của ông bà, nên vì thế không có bất kỳ gợi ý nào về việc ông bà họ khi còn trẻ sống như thế nào.  **Question 16:**  Giải thích:  Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn?  A. Sự cô đơn của ông bà khi về già  B. Thái độ của ông bà đối với lớp trẻ  C. Xu hướng bỏ mặc ông bà của giới trẻ  D. Giới trẻ không quan tâm đến chuyện của ông bà mình  Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Grandparents are becoming the forgotten generation, with youngsters now too busy to listen to their stories from the olden days.  *(Ông bà đang dần trở thành thế hệ bị lãng quên khi những thanh niên thời nay quá bận rộn để lắng nghe những câu chuyện từ thời xưa của họ.)*  → Đáp án D  **Question 17:**  Giải thích:  Theo bản nghiên cứu ở đoạn văn số 2, thông tin nào sau đây là không đúng?  A. Gần 1/4 thanh niên không có dịp phù hợp để nói chuyện với ông bà mình.  B. Hầu hết thanh niên đến thăm ông bà chỉ để xin tiền.  C. Hơn 50% những người trẻ không biết về nghề nghiệp của ông bà trước khi nghỉ hưu.  D. Chỉ hơn 1/5 những người tham gia cuộc khảo sát vẫn tiếp tục hỏi về quãng thời gian trong quá khứ của ông bà họ.  Căn cứ thông tin đoạn 2: “A study of 1,000 five- to 18-year-olds reveals just 21 per cent will visit their older relatives to hear about how their lives were different in the past; such as where they worked, how it was living in the war, and how they met the love of their life. More than half of youths have no idea what job their grandparent did before retirement - admitting they’d never thought to ask. Sadly, one in 10 admitted they are simply not interested in their grandmother’s or grandad’s previous job or talents and interests, and a quarter only turn up to see them for pocket money. But 23 per cent claim the reason they don’t know anything about their older relatives is because they don’t really get the chance to talk properly."  *(Một nghiên cứu gồm 1000 người từ 5-18 tuổi chỉ ra rằng chỉ có 21% trong số họ sẽ đến thăm ông bà để lắng nghe xem cuộc sống của họ bây giờ khác nhau thế nào so với cuộc sống trong quá khứ; như là ông hà họ làm việc ở đâu, cuộc sống trong chiến tranh thế nào và họ gặp nửa kia của mình ra sao. Hơn một nửa thanh niên không biết gì về nghề nghiệp của ông bà trước khi nghỉ hưu - họ thừa nhận là không hề có ý định hỏi về điều đó. Đáng buồn là, 1/10 số người được hỏi thừa nhận đơn giản chỉ là họ không có hứng thú với công việc, tài năng hay sở thích của ông bà họ trước đây, và 1/4 chỉ đến thăm ông bà để xin tiền tiêu vặt. Nhưng 23% nói rằng nguyên nhân họ không biết gì về ông bà là do họ không thực sự có dịp phù hợp để trò chuyện).*  → Đáp án B  **Question 18:**  Giải thích:  Theo đoạn cuối, tỷ lệ trẻ tự nguyện đến thăm các thành viên lớn tuổi hơn trong gia đình mỗi tuần là \_\_\_\_\_\_\_.  A. 39%  B. 65%  C. 27%  D. 28%  Căn cứ thông tin đoạn cuối: “Researchers found that although 65 per cent of youngsters do see their grandparents every single week, 37 per cent claim this is only because their parents want them to."  *(Các nhà nghiên cứu thấy rằng mặc dù 65% thanh thiếu niên thật sự có đến thăm ông bà hàng tuần, nhưng 37% trong số đó khẳng định đó là bởi vì bố mẹ chúng muốn chúng làm như vậy).*  → Như vậy, chỉ có 28% trong số 65% đó tự nguyện đến thăm ông bà hàng tuần.  → Đáp án D  **Question 19:**  Giải thích:  Từ “admit” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_.  A. từ chối  B. thú nhận  C. che giấu  D. bất đồng quan điểm  → admit: thừa nhận = confess  → Đáp án B  **Question 20:**  Từ “them” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_.  A. thanh niên  B. ông bà  C. tài năng  D. họ hàng  Căn cứ vào ngữ nghĩa của câu: Sadly, one in ten admit they are simply not interested in their grandmother’s or grandad’s talents and interests, and a quarter only turn up to see them for pocket money.  *(Đáng buồn là, 1/10 số người được hỏi thừa nhận đơn giản chỉ là họ không có hứng thú với công việc, tài năng hay sở thích của ông bà họ trước đây, và 1/4 chỉ đến thăm ông bà để xin tiền tiêu vặt.)*  → them = grandparents  → Đáp án B  **Question 21:**  Giải thích:  Cụm từ look up to trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với?  A. tôn trọng  B. phớt lờ  C. kinh sợ  D. bỏ qua  → look up to: tôn trọng = respect  → Đáp án A  **Question 22:**  Giải thích:  Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn cuối cùng?  A. Trẻ em thiếu giao tiếp với ông bà dẫn đến hiểu lầm lẫn nhau.  B. Lớp trẻ ngày nay quá thờ ơ với cuộc sống của ông bà ngày xưa.  C. Con cháu không bao giờ quan tâm đến các kĩ năng đặc biệt và tài năng của ông bà họ.  D. Ngày càng có nhiều giới trẻ sử dụng công nghệ hiện đại để giữ liên lạc với ông bà.  Căn cứ thông tin đoạn cuối: “Researchers found that although 65 per cent of youngsters do see their grandparents every single week, 37 per cent claim this is only because their parents want them to. And while 39 per cent talk to their grandparents on the phone, Facebook or Skype at least once a week … 16 per cent once a day - conversation is rarely focused on what they are doing or have done in the past. Four in 10 kids have no idea what their grandparents proudest achievements are, while 30 per cent don't know if they have any special skills or talents. And 42 per cent don’t spend any time talking about their grandparents history - and are therefore clueless about what their grandmother or grandad was like when they were younger.”  *(Các nhà nghiên cứu thấy rằng mặc dù 65% thanh thiếu niên thật sự có đến thăm ông bà hàng tuần, nhưng 37% trong số đó khẳng định đó là bởi vì bố mẹ chúng muốn chúng làm như vậy. Và trong khi 39% trò chuyện với ông bà trên điện thoại, Facebook hay Skype ít nhất một tuần 1 lần - trong đó có 16% trò chuyện mỗi ngày một lần - thì các cuộc trò chuyện ít khi tập trung vào những gì họ đang làm hay đã làm trong quá khứ. 4/10 trẻ không biết thành tựu đáng tự hào nhất của ông bà mình là gì, trong khi 30% khác không biết liệu ông bà họ có kĩ năng hay tài năng gì đặc biệt hay không. Và có 42% giới trẻ không dành thời gian lắng nghe về cuộc đời của ông bà, nên vì thế không có bất kì gợi ý nào về việc ông bà họ khi còn trẻ sống như thế nào).*  → Đáp án B |

**Text 4:**

*Ecotourism* is a unique way for travellers to engage in sustainable tourism while vacationing. This specific type of tourism is now increasingly becoming one of the more popular, with growth rates increasing every year. The United Nations, aware of the fact that tourism could be one of the most detrimental activities if not planned in accordance with the threshold imposed by nature, has declared the celebration of the International Day of Ecotourism, to **promote** sustainable practices in this growing industry.

Recently, *The Division for Sustainable Development, Small Island Developing States Unit,* decided that in preparation for the International Day of Ecotourism, it would be beneficial to identify successful practices of ecotourism on small islands. In order for ecotourism to be categorized as successful, it must meet the following criteria: it must combine natural and cultural tourism; it must involve local populations in the program, including providing educational resources to the local community, it must identity, manage and conserve the natural and cultural environment as well as the resources on the island; it must generate practices that will lead to the future sustainability of the island. If these criteria are followed by an "eco" organization, **it** deserves to be recognized as successful.

**Question 36:** What is the passage mainly about?

**A.** Sustainable development **B.** Ecotourism and its criteria

**C.** Job opportunities for local people **D.** Environment pollution and its causes

**Question 37:** The word **promote** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** hinder **B.** conceal **C.** encourage **D.** discourage

**Question 38:** Why has the United Nations declared the celebration of the International Day of Ecotourism?

**A.** to stop ecotourism services completely

**B.** B. to encourage more people to experience ecotourism

**C.** to raise people's awareness about ecotourism

**D.** to boost sustainable practices in ecotourism

**Question 39:** According to the passage, which of the following is NOT mentioned as a criterion for successful ecotourism?

**A.** improvement in the infrastructure for more tourist attractions

**B.** conservation of the natural and cultural environment

**C.** local populations involvement in the program

**D.** combination of natural and cultural tourism

**Question 40:** The word **it** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the island **B.** the “eco” organization **C.** the criterion **D.** the future

|  |
| --- |
| **Question 36:**  TẠM DỊCH  Du lịch sinh thái là một cách độc đáo để du khách tham gia vào hoạt động du lịch bền vững khi đi du lịch. Loại hình du lịch đặc thù này ngày càng trở thành một trong những loại hình du lịch phổ biến hơn, với tốc độ tăng trưởng hàng năm. Liên hợp quốc, nhận thức được thực tế rằng du lịch có thể là một trong những hoạt động gây hại nhất nếu không được lập kế hoạch phù hợp với ngưỡng do thiên nhiên đặt ra, đã tuyên bố tổ chức lễ kỷ niệm Ngày Quốc tế Du lịch sinh thái, nhằm thúc đẩy các hoạt động bền vững trong ngành công nghiệp đang phát triển này.  Gần đây, Bộ phận Phát triển bền vững, Đơn vị các Quốc gia đang Phát triển Đảo nhỏ, đã quyết định rằng để chuẩn bị cho Ngày Quốc tế Du lịch Sinh thái, sẽ có lợi nếu xác định các tiêu chí thành công về du lịch sinh thái trên các đảo nhỏ. Để du lịch sinh thái được xếp vào loại thành công, phải đáp ứng các tiêu chí sau: phải kết hợp giữa du lịch tự nhiên và văn hóa; phải có sự tham gia của người dân địa phương vào chương trình, bao gồm việc cung cấp các nguồn tài nguyên giáo dục cho cộng đồng địa phương, phải xác định, quản lý và bảo tồn môi trường tự nhiên và văn hóa cũng như các nguồn tài nguyên trên đảo; phải tạo ra các hoạt động sẽ dẫn đến sự bền vững trong tương lai của hòn đảo. Nếu các tiêu chí này được tuân theo bởi một tổ chức "sinh thái", nó xứng đáng được công nhận là thành công  **Question 36:**  Giải thích:  Ý chính của bài là gì?  A. Phát triển bền vững  B. Du lịch sinh thái và các tiêu chí của nó  C. Cơ hội việc làm cho người dân địa phương  D. Ô nhiễm môi trường và nguyên nhân  Đoạn thứ nhất đề cập đến du lịch sinh thái – ecotourism và đoạn thứ hai nói về các tiêu chí.  → Đáp án B  **Question 37:**  Giải thích:  Từ promote trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_.  A. cản trở  B. che giấu  C. khuyến khích  D. làm nhụt chí  → promote: thúc đẩy = encourage  → Đáp án C  **Question 38:**  Giải thích:  Tại sao Liên hợp quốc tuyên bố kỷ niệm Ngày Quốc tế Du lịch sinh thái?  A. ngừng hẳn các dịch vụ du lịch sinh thái  B. để khuyến khích nhiều người trải nghiệm du lịch sinh thái hơn  C. nâng cao nhận thức của mọi người về du lịch sinh thái  D. để thúc đẩy các hoạt động bền vững trong du lịch sinh thái  Căn cứ vào thông tin:  The United Nations, aware of the fact that tourism could be one of the most detrimental activities if not planned in accordance with the threshold imposed by nature, has declared the celebration of the International Day of Ecotourism, to promote sustainable practices in this growing industry.  *(Liên hợp quốc, nhận thức được thực tế rằng du lịch có thể là một trong những hoạt động gây hại nhất nếu không được lập kế hoạch phù hợp với ngưỡng do thiên nhiên đặt ra, đã tuyên bố tổ chức lễ kỷ niệm Ngày Quốc tế Du lịch sinh thái, nhằm thúc đẩy các hoạt động bền vững trong ngành công nghiệp đang phát triển này.)*  → Đáp án D  **Question 39:**  Giải thích:  Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một tiêu chí để du lịch sinh thái thành công?  A. cải thiện cơ sở hạ tầng để thu hút nhiều khách du lịch hơn  B. bảo tồn môi trường tự nhiên và văn hóa  C. người dân địa phương tham gia vào chương trình  D. kết hợp giữa du lịch tự nhiên và du lịch văn hóa  Căn cứ vào thông tin:  In order for ecotourism to be categorized as successful, it must meet the following criteria: it must combine natural and cultural tourism; it must involve local populations in the program, including providing educational resources to the local community, it must identity, manage and conserve the natural and cultural environment as well as the resources on the island; it must generate practices that will lead to the future sustainability of the island.  *(Để du lịch sinh thái được xếp vào loại thành công, nó phải đáp ứng các tiêu chí sau: phải kết hợp giữa du lịch tự nhiên và văn hóa; phải có sự tham gia của người dân địa phương vào chương trình, bao gồm việc cung cấp các nguồn tài nguyên giáo dục cho cộng đồng địa phương, phải xác định, quản lý và bảo tồn môi trường tự nhiên và văn hóa cũng như các nguồn tài nguyên trên đảo; phải tạo ra các hoạt động thực tiễn sẽ dẫn đến sự bền vững trong tương lai của hòn đảo.)*  → Đáp án A  **Question 40:**  Giải thích:  Từ it trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_.  A. hòn đảo  B. tổ chức "sinh thái"  C. tiêu chí  D. tương lai  Căn cứ vào ngữ nghĩa của câu:  If these criteria are followed by an **"eco" organization,** **it** deserves to be recognized as successful.  *(Nếu các tiêu chí này được tuân theo bởi một tổ chức "sinh thái", nó xứng đáng được công nhận là thành công.)*  → it = the eco organization  → Đáp án B |

**Text 5:**

For many years, scientists have been arguing about global warming. While they don't all agree about what this might mean for Planet Earth, many think it is going on - and that we can do something about it. We need a few more years to gather facts before anyone can say for sure. But people need to start now to do things to stop it.

There are many types of gases in our atmosphere. Some of them absorb the heat from the sun and control our climate. "Greenhouse gases” are those that hold the heat around the planet's surface. When we increase the level of these gases, we upset the balance. These extra gases trap even more heat.

Some scientists say global warming has already started to change the environment. The Earth's temperature has risen one degree Fahrenheit this century. Many scientists believe **it** could rise from two to eight degrees Fahrenheit in the next hundred years. This would be the fastest rise in 10,000 years.

Sea levels could rise. Ice sheets could melt and add to the water level. Many places near the coast would be in danger of flooding. If the climate change is too large and too fast, some plants and animals could really suffer. They could even die out. Weather could become more violent and **extreme**. In some places there would be more forest fires. But in other areas there would be more rain and snow, storms and floods.

*(Adapted from nytimes.com/article/climate-change-global-warming-fag.html)*

**Question 3:** What is the passage mainly about?

**A.** Global warming and its negative effects. **B.** Global warming and forest fires.

**C.** Global warming and suggested solutions. **D.** Global warming and its advantages.

**Question 4:** According to the passage, gases control our climate by \_\_\_\_\_\_\_

**A.** increasing its level **B.** absorbing the heat

**C.** changing the environment **D.** upsetting the balance

**Question 5:** The word **"it"** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_

**A.** century **B.** global warming **C.** temperature **D.** environment

**Question 6:** The word **"extreme"** in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_

**A.** severe **B.** gentle **C.** quiet **D.** peaceful

**Question 7:** Which of the following is TRUE according to the passage!

**A.** Climate change would cause forest fires everywhere.

**B.** Scientists have all agreed about global warming.

**C.** The gases we increase trap even more heat.

**D.** Scientists say that global warming can never change the environment.

|  |
| --- |
| **3 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Ý chính của bài là gì?  A. Sự nóng lên toàn cầu và những tác động tiêu cực của nó.  B. Sự nóng lên toàn cầu và cháy rừng.  C. Sự nóng lên toàn cầu và các giải pháp đề xuất.  D. Sự nóng lên toàn cầu và những thuận lợi của nó.  **Thông tin:** For many years, scientists have been arguing about global warming. While they don't all agree about what this might mean for Planet Earth, many think it is going on - and that we can do something about it. We need a few more years to gather facts before anyone can say for sure. But people need to start now to do things to stop it.  **Tạm dịch:** Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã tranh cãi về sự nóng lên toàn cầu. Mặc dù tất cả họ không đồng ý về những gì điều này có thể có ý nghĩa đối với Hành tinh Trái đất, nhưng nhiều người nghĩ rằng nó đang diễn ra - và rằng chúng ta có thể làm điều gì đó về nó. Chúng tôi cần một vài năm nữa để thu thập dữ kiện trước khi bất kỳ ai có thể nói chắc chắn. Nhưng mọi người cần phải bắt đầu ngay từ bây giờ để làm những điều để ngăn chặn nó.  **Choose A.**  **4 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Theo đoạn văn, các loại khí kiểm soát khí hậu của chúng ta bằng \_\_\_\_\_\_\_  A. tăng mức độ của nó  B. hấp thụ nhiệt  C. thay đổi môi trường  D. làm đảo lộn sự cân bằng  **Thông tin:** There are many types of gases in our atmosphere. Some of them absorb the heat from the sun and control our climate.  **Tạm dịch:** Có nhiều loại khí trong bầu khí quyển của chúng ta. Một số chúng hấp thụ nhiệt từ mặt trời và kiểm soát khí hậu của chúng ta.  **Choose B.**  **5 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Từ "***it***" trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_  A. thế kỷ  B. sự nóng lên toàn cầu  C. nhiệt độ  D. môi trường  **Thông tin:** Some scientists say global warming has already started to change the environment. The Earth's temperature has risen one degree Fahrenheit this century. Many scientists believe ***it*** could rise from two to eight degrees Fahrenheit in the next hundred years.  **Tạm dịch:** Một số nhà khoa học cho biết hiện tượng ấm lên toàn cầu đã bắt đầu thay đổi môi trường. Nhiệt độ Trái đất đã tăng một độ F trong thế kỷ này. Nhiều nhà khoa học tin rằng nó có thể tăng từ 2 đến 8 độ F trong một trăm năm tới.  **Choose C.**  **6 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Từ "***extreme***" trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_  A. khắc nghiệt  B. nhẹ nhàng  C. yên lặng  D. yên bình  => extreme (adj) cực đoan = severe  **Thông tin:** Weather could become more violent and ***extreme***.  **Tạm dịch:** Thời tiết có thể trở nên hung dữ và khắc nghiệt hơn.  **Choose A.**  **7 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn!  A. Biến đổi khí hậu sẽ gây ra cháy rừng ở khắp mọi nơi.  B. Các nhà khoa học đều đồng ý về sự nóng lên của Trái đất.  C. Các loại khí mà chúng ta gia tăng sẽ thu nhiệt nhiều hơn.  D. Các nhà khoa học nói rằng sự nóng lên toàn cầu không bao giờ có thể làm thay đổi môi trường.  **Thông tin:**  - In some places there would be more forest fires. But in other areas there would be more rain and snow, storms and floods. (ý A sai)  - For many years, scientists have been arguing about global warming. While they don't all agree about what this might mean for Planet Earth, many think it is going on - and that we can do something about it. We need a few more years to gather facts before anyone can say for sure. (ý B sai)  - Some scientists say global warming has already started to change the environment. (ý D sai)  - When we increase the level of these gases, we upset the balance. These extra gases trap even more heat. (ý C đúng)  **Tạm dịch:**  - Ở một số nơi sẽ có nhiều cháy rừng hơn. Nhưng ở những khu vực khác sẽ có nhiều mưa và tuyết hơn, bão và lũ lụt. (ý A sai)  - Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã tranh cãi về sự nóng lên toàn cầu. Mặc dù tất cả họ không đồng ý về những gì điều này có thể có ý nghĩa đối với Hành tinh Trái đất, nhưng nhiều người nghĩ rằng nó đang diễn ra - và rằng chúng ta có thể làm điều gì đó về nó. Chúng tôi cần một vài năm nữa để thu thập dữ kiện trước khi bất kỳ ai có thể nói chắc chắn. (ý B sai)  - Một số nhà khoa học cho biết hiện tượng nóng lên toàn cầu đã bắt đầu làm thay đổi môi trường. (ý D sai)  - Khi chúng ta tăng mức độ của các chất khí này, chúng ta làm đảo lộn cân bằng. Những khí phụ này thậm chí còn giữ nhiệt nhiều hơn. (ý C đúng)  **Choose C.**  **Dịch bài đọc**  **Nội dung dịch:**  Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã tranh cãi về sự nóng lên toàn cầu. Mặc dù tất cả họ không đồng ý về những gì điều này có thể có ý nghĩa đối với Hành tinh Trái đất, nhưng nhiều người nghĩ rằng nó đang diễn ra - và rằng chúng ta có thể làm điều gì đó về nó. Chúng tôi cần một vài năm nữa để thu thập dữ kiện trước khi bất kỳ ai có thể nói chắc chắn. Nhưng mọi người cần phải bắt đầu ngay từ bây giờ để làm những điều để ngăn chặn nó.  Có nhiều loại khí trong bầu khí quyển của chúng ta. Một số chúng hấp thụ nhiệt từ mặt trời và kiểm soát khí hậu của chúng ta. "Khí nhà kính" là những chất giữ nhiệt xung quanh bề mặt hành tinh. Khi chúng ta tăng mức độ của những khí này, chúng ta sẽ làm đảo lộn sự cân bằng. Những khí thừa này thậm chí còn giữ nhiệt nhiều hơn. Một số nhà khoa học cho biết hiện tượng ấm lên toàn cầu đã bắt đầu thay đổi môi trường. Nhiệt độ Trái đất đã tăng một độ F trong thế kỷ này. Nhiều nhà khoa học tin rằng nó có thể tăng từ 2 đến 8 độ F trong một trăm năm tới. Đây sẽ là mức tăng nhanh nhất trong 10.000 năm.  Mực nước biển có thể dâng cao. Các tảng băng có thể tan chảy và thêm vào mực nước. Nhiều nơi gần bờ biển có nguy cơ bị ngập lụt. Nếu sự thay đổi khí hậu quá lớn và quá nhanh, một số loài thực vật và động vật có thể thực sự bị ảnh hưởng. Họ thậm chí có thể chết. Thời tiết có thể trở nên hung dữ và khắc nghiệt hơn. Ở một số nơi sẽ có nhiều cháy rừng hơn. Nhưng ở những khu vực khác sẽ có nhiều mưa và tuyết hơn, bão và lũ lụt. |

**Tetx 6:**

**RICH DOGS**

When wealthy people pass away, they usually leave instructions for what to do with the money or property that **they** leave behind. Often, the money and property go to their heirs. However, in some cases, rich pet owners leave their wealth to their pets after they die. For example, there is a poodle named Toby. When this poodle's owner passed away, she left Toby 15 million pounds (about $25 million). Then there is Flossie, a yellow Lab mutt, who is not only rich, but is also famous. In 2001, Flossie **made the headlines** after she rescued her owner, the actress Drew Barrymore and Drew's husband, from a house fire. To thank Flossie, Drew gave her house to Flossie. Of course, Drew repaired the fire damage first. Now, Flossie is the owner of a beautiful $3 million nom. It may seem strange for a dog to own such an expensive home, but Flossie is not the only dog like that. Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna and paid over $7 million for the house. However, this was no big deal for him because Gunther IV has about $200 million! This makes him the richest dog in the world. He inherited the money from his father, who was the heir to the fortune of a German countess.

**Question 22:** What could be another title for this reading?

**A.** “Homeless Dogs" **B.** “Expensive Dogs"

**C.** "Taking Care of Your Dog”. **D.** “Dog Millionaires”

**Question 23:** The word **“they”** in line 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** healthy people **B.** famous people **C.** successful people **D.** rich people

**Question 24:** What do Flossie and Gunther have in common?

**A.** They both own a house. **B.** Their owners have passed away.

**C.** They are both mutts.  **D.** Their owners are entertainers.

**Question 25:** The phrase **“made the headlines”** is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** became a tragic news story **B.** became an international news story

**C.** became an important news story **D.** became a shocking news story

**Question 26:** The price Gunther IV paid for his house was \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** no problem for him  **B.** more than he wanted to pay

**C.** low compared to the house's value **D.** the same amount Madonna paid

|  |
| --- |
| **22 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  Điều gì có thể là một tiêu đề khác cho bài đọc này?  A. "Chó vô gia cư"  B. "Những con chó đắt tiền"  C. "Chăm sóc con chó của bạn".  D. “Những triệu phú chó”  **Thông tin:** When wealthy people pass away, they usually leave instructions for what to do with the money or property that they leave behind. Often, the money and property go to their heirs. However, in some cases, rich pet owners leave their wealth to their pets after they die.  **Tạm dịch:** Khi những người giàu có qua đời, họ thường để lại hướng dẫn về những việc cần làm với số tiền hoặc tài sản mà họ để lại. Thông thường, tiền và tài sản thuộc về người thừa kế của họ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chủ sở hữu vật nuôi giàu có để lại tài sản của họ cho vật nuôi của họ sau khi chúng chết.  **Choose D.**  **23 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Từ “***they***” ở dòng 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_  A. người khỏe mạnh  B. người nổi tiếng  C. người thành đạt  D. người giàu  **Thông tin:** When wealthy people pass away, they usually leave instructions for what to do with the money or property that ***they*** leave behind.  **Tạm dịch:** Khi những người giàu có qua đời, họ thường để lại hướng dẫn về những việc cần làm với số tiền hoặc tài sản mà họ để lại.  **Choose D.**  **24 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Flossie và Gunther có điểm gì chung?  A. Cả hai đều sở hữu một ngôi nhà.  B. Chủ nhân của chúng đã qua đời.  C. Chúng đều là thể đột biến.  D. Chủ nhân của chúng là những người làm nghề giải trí.  **Thông tin:** Now, Flossie is the owner of a beautiful $3 million nom. It may seem strange for a dog to own such an expensive home, but Flossie is not the only dog like that. Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna and paid over $7 million for the house.  **Tạm dịch:** Giờ đây, Flossie đã là chủ nhân của chiếc du mục xinh đẹp trị giá 3 triệu USD. Có vẻ lạ khi một con chó sở hữu một ngôi nhà đắt tiền như vậy, nhưng Flossie không phải là con chó duy nhất như vậy. Gunther IV, một chú chó chăn cừu Đức, đã mua ngôi nhà của mình từ Madonna và trả hơn 7 triệu đô la cho ngôi nhà.  **Choose A.**  **25 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Cụm từ “***made the headlines***” gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_\_  A. đã trở thành một câu chuyện thời sự bi thảm  B. trở thành một câu chuyện thời sự quốc tế  C. trở thành một câu chuyện thời sự quan trọng  D. trở thành một câu chuyện thời sự gây sốc  => Make (grab) headlines: lên trang nhất -> trở nên nổi tiếng vì được nhiều báo tường thuật. = became an important news story  **Thông tin:** In 2001, Flossie made the headlines after she rescued her owner, the actress Drew Barrymore and Drew's husband, from a house fire.  **Tạm dịch:** Năm 2001, Flossie gây chú ý sau khi cô cứu chủ của mình, nữ diễn viên Drew Barrymore và chồng của Drew, khỏi một vụ cháy nhà.  **Choose C.**  **26 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Giá mà Gunther IV phải trả cho ngôi nhà của mình là \_\_\_\_\_\_\_\_  A. không có vấn đề gì với anh ấy  B. nhiều hơn số tiền anh ấy muốn trả  C. thấp so với giá trị ngôi nhà  D. cùng số tiền Madonna đã trả  **Thông tin:** Gunther IV, a German Shepherd, bought his home from Madonna and paid over $7 million for the house. However, this was no big deal for him because Gunther IV has about $200 million!  **Tạm dịch:** Gunther IV, một chú chó chăn cừu Đức, đã mua ngôi nhà của mình từ Madonna và trả hơn 7 triệu đô la cho ngôi nhà. Tuy nhiên, điều này không có gì to tát đối với anh vì Gunther IV có khoảng 200 triệu đô la!  **Choose A.**  **Dịch bài đọc**  **Nội dung dịch:**  Khi những người giàu có qua đời, họ thường để lại hướng dẫn về những việc cần làm với số tiền hoặc tài sản mà họ để lại. Thông thường, tiền và tài sản thuộc về người thừa kế của họ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chủ sở hữu vật nuôi giàu có để lại tài sản của họ cho vật nuôi của họ sau khi chúng chết. Ví dụ, có một con chó xù tên là Toby. Khi chủ nhân của chú chó xù này qua đời, cô ấy đã để lại cho Toby 15 triệu bảng Anh (khoảng 25 triệu USD). Sau đó là Flossie, một chú chó Lab màu vàng, không chỉ giàu có mà còn nổi tiếng. Năm 2001, Flossie đã gây chú ý sau khi cô cứu chủ của mình, nữ diễn viên Drew Barrymore và chồng của Drew, khỏi một vụ cháy nhà. Để cảm ơn Flossie, Drew đã tặng ngôi nhà của cô ấy cho Flossie. Tất nhiên, Drew đã sửa chữa những thiệt hại do hỏa hoạn xảy ra trước. Giờ đây, Flossie đã là chủ nhân của chiếc du mục xinh đẹp trị giá 3 triệu USD. Có vẻ lạ khi một con chó sở hữu một ngôi nhà đắt tiền như vậy, nhưng Flossie không phải là con chó duy nhất như vậy. Gunther IV, một chú chó chăn cừu Đức, đã mua ngôi nhà của mình từ Madonna và trả hơn 7 triệu đô la cho ngôi nhà. Tuy nhiên, điều này không có gì to tát đối với anh vì Gunther IV có khoảng 200 triệu đô la! Điều này khiến nó trở thành chú chó giàu nhất thế giới. Anh được thừa kế số tiền từ cha mình, người thừa kế gia tài của một nữ bá tước người Đức. |

**Text 7:**

Newsapers and television news programs always seem to report about the bad things happening in society. However, there is a place where reader can find some good news. That place is the website called *HappyNews.*

The man behind HappyNews is Byron Reese. Reese set up HappyNews because he thought other news sources were giving people an unbalanced view of the world. Reese said about HappyNews, "The news media gives you a distorted view of the world by exaggerating bad news, misery, and despair. We're trying to balance out the scale."

Not everyone agrees with Reese's view, though. Many people think that news sources have a responsibility to provide news that is helpful to people. People need to know about issues or problems in today's society. Then **they** are better able to make informed decisions about things that affect their daily lives. Reese said that HappyNews is not trying to stop people from learning about issues or problems. HappyNews is just trying to provide a balanced picture of today's world.

By the end of its first month online, HappyNews had more than 70,000 unique readers. About 60 percent of those readers were women. Something else **unique** makes HappyNews different from any of the other news or information websites that are on the Internet. Unlike many other websites, HappyNews gets fan mail from its readers on a daily basis.

**Question 43:** What is another possible title for the reading?

**A.** "Good News for a Change"

**B.** "Byron Reese Tells People How to Be Happy"

**C.** "Why Women Like Happy News"

**D.** "Newspapers vs. Online News"

**Question 44:** How is HappyNews different than other news sources?

**A.** Happy News does not exaggerate its stories.

**B.** The website only has stories about women.

**C.** Its stories are not about bad things.

**D.** All of the stories are written by Reese.

**Question 45:** The pronoun **"they"** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** problems **B.** people **C.** sources **D.** issues

**Question 46:** The word **"unique"** in paragraph 4 could be best replaced by \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** interesting **B.** one of a kind **C.** different **D.** awful

**Question 47:** Which of the following is NOT true about Happy News after its first month online?

**A.** It had thousands of readers.

**B.** Most of its readers were women.

**C.** Readers sent in nice letters about it every day

**D.** Reese used it to create other websites.

|  |
| --- |
| **Question 43:**  Dịch bài  Báo chí và các chương trình tin tức truyền hình dường như luôn đưa tin về những điều tồi tệ đang xảy ra trong xã hội. Tuy nhiên, có một nơi mà người đọc có thể tìm thấy một số tin tức tốt. Nơi đó là trang web có tên HappyNews. Người đàn ông đứng sau HappyNews là Byron Reese. Reese thành lập HappyNews vì anh cho rằng các nguồn tin tức khác đang mang đến cho mọi người cái nhìn không cân bằng về thế giới. Reese nói về HappyNews, "Các phương tiện truyền thông đưa tin cho bạn một cái nhìn méo mó về thế giới bằng cách phóng đại những tin tức xấu, đau khổ và tuyệt vọng. Chúng tôi đang cố gắng cân bằng."  Tuy nhiên, không phải ai cũng đồng ý với quan điểm của Reese. Nhiều người nghĩ rằng các nguồn tin tức có trách nhiệm cung cấp những tin tức hữu ích cho mọi người. Mọi người cần biết về các vấn đề trong xã hội ngày nay. Sau đó, họ có khả năng đưa ra quyết định sáng suốt hơn về những điều ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của họ. Reese nói rằng HappyNews không cố gắng ngăn cản mọi người tìm hiểu về các vấn đề. HappyNews chỉ đang cố gắng cung cấp một bức tranh cân bằng về thế giới ngày nay.  Vào cuối tháng đầu tiên trực tuyến, HappyNews đã có hơn 70.000 độc giả. Khoảng 60% độc giả là phụ nữ. Một điều gì đó độc đáo khác khiến HappyNews khác biệt với bất kỳ trang web tin tức hoặc thông tin nào khác trên Internet. Không giống như nhiều trang web khác, HappyNews nhận được thư của người hâm mộ từ độc giả của mình hàng ngày. **Question 43:**  Giải thích:  Đâu có thể là tiêu đề cho đoạn văn này?  A. Tin tốt đẹp cho một sự thay đổi  B. Byron Byron Reese nói với mọi người cách để hạnh phúc  C. Tại sao phụ nữ thích HappyNews  D. Báo chí so với tin tức trực tuyến  Thông tin: Đoạn văn nói về HappyNews, một trang web đăng tải những tin tích cực, thay vì những tin tiêu cực mọi người thường thấy trên báo hoặc tivi.  → Chọn đáp án A  **Question 44:**  Giải thích:  HappyNews khác với các nguồn tin tức khác như thế nào?  A. Happy News không phóng đại những câu chuyện của mình.  B. Trang web chỉ có truyện về phụ nữ.  C. Những câu chuyện của nó không phải về những điều xấu.  D. Tất cả các câu chuyện đều do Reese viết.  Thông tin: Newsapers and television news programs always seem to report about the bad things happening in society. However, there is a place where reader can find some good news. That place is the website called HappyNews.  *(Báo chí và các chương trình tin tức truyền hình dường như luôn đưa tin về những điều tồi tệ đang xảy ra trong xã hội. Tuy nhiên, có một nơi mà người đọc có thể tìm thấy một số tin tức tốt. Nơi đó là trang web có tên HappyNews.)*  → Chọn đáp án C  **Question 45:**  Giải thích:  Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_  A. những vấn đề  B. mọi người  C. những nguồn  D. những vấn đề  Thông tin: People need to know about issues or problems in today's society. Then they are better able to make informed decisions about things that affect their daily lives.  *(Mọi người cần biết về các vấn đề trong xã hội ngày nay. Sau đó, họ có khả năng đưa ra quyết định sáng suốt hơn về những điều ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của họ.)*  → they = people  → Chọn đáp án B  **Question 46:**  Giải thích:  Từ “unique” trong đoạn 4 có thể thay thế bằng \_\_\_\_\_\_\_  A. interesting (adj): thú vị  B. độc nhất  C. khác  D. khủng khiếp  Kiến thức từ vựng: unique (adj): độc nhất = one of a kind  → Chọn đáp án B  **Question 47:**  Giải thích:  Điều nào sau đây KHÔNG đúng về HappyNews sau tháng đầu tiên trực tuyến?  A. Nó có hàng nghìn độc giả.  B. Hầu hết độc giả của nó là phụ nữ.  C. Độc giả gửi những bức thư tốt đẹp về nó mỗi ngày  D. Reese đã sử dụng nó để tạo các trang web khác.  Thông tin: By the end of its first month online, HappyNews had more than 70,000 unique readers. About 60 percent of those readers were women. Something else unique makes Happy News different from any of the other news or information websites that are on the Internet. Unlike many other websites, HappyNews gets fan mail from its readers on a daily basis.  *(Vào cuối tháng đầu tiên trực tuyến, HappyNews đã có hơn 70.000 độc giả. Khoảng 60% độc giả là phụ nữ. Một điều gì đó độc đáo khác khiến HappyNews khác biệt với bất kỳ trang web tin tức hoặc thông tin nào khác trên Internet. Không giống như nhiều trang web khác, HappyNews nhận được thư của người hâm mộ từ độc giả của mình hàng ngày.)*  → A, B, C đúng; D sai  → Chọn đáp án D |

**Text 8:**

The common cold is the world's most widespread illness, which is plagues that flesh receives. The most widespread **fallacy** of all is that colds are caused by cold. They are not. They are caused by viruses passing on from person to person. You catch a cold by coming into contact, directly or indirectly, with someone who already has one. If cold causes colds, it would be reasonable to expect the Eskimos to suffer from them forever. But they do not. And in isolated arctic regions, explorers have reported being free from colds until coming into contact again with infected people from the outside world by way of packages and mail dropped from airplanes.

During the First World War soldiers who spent long periods in the trenches cold and wet showed no increased tendency to catch colds. In the Second World War, prisoners a Auschwitz concentration camp, naked and starving, were astonished to find that they seldom had colds.

At the Common Cold Research Unit in England, volunteers took part in experiments in which they gave themselves to the discomforts of being cold and wet for long stretches of time. After taking hot baths, they put on bathing suits, allowed themselves to be sipped with cold water, and then stood about dripping wet in drafty room. Some wore wet socks all day while others exercised in the rain until close to exhaustion. Not one of the volunteers came down with a cold unless a cold virus was actually dropped in his nose.

If, then, cold and wet have nothing to do with catching cold, why are **they** more frequent in the winter? Despite the most painstaking research, no one has yet found the answer. One explanation offered by scientists is that people tend to stay together indoors more in cold weather than at other times, and this makes it easier for cold viruses to be passed on. No one has yet found a cure for the cold. There are drugs and pain suppressors such as aspirin, but all they do is to relieve the symptoms.

(Source: The Internet)

**Question 46:** The reading passage mainly discusses \_\_\_\_\_\_\_

**A.** the reason and the way of catching colds

**B.** the common cold during the two World Wars

**C.** the experiments on the common cold

**D.** the continued spread of common colds

**Question 47:** The word **"fallacy"** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_

**A.** epidemics **B.** misconception **C.** illness **D.** disbelief

**Question 48:** Which of the following does NOT agree with the reading passage?

**A.** The Eskimos do not suffer from colds all the time.

**B.** A person may catch a cold by touching someone who already has one.

**C.** Colds are not caused by cold.

**D.** People suffer from colds just because they like to stay indoors.

**Question 49:** Volunteers taking part in the experiments in the Common Cold Research Unit

**A.** often caught colds **B.** never caught colds

**C.** suffered a lot **D.** became very strong

**Question 50:** The word **"they”** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_

**A.** cold viruses **B.** scientists **C.** people **D.** common colds

|  |
| --- |
| **46 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Bài đọc chủ yếu thảo luận về \_\_\_\_\_\_\_ .  A. lý do và những con đường bị cảm lạnh  B. cảm lạnh thông thường trong hai cuộc chiến tranh Thế giới  C. các thí nghiệm về cảm lạnh thông thường  D. sự tiếp tục lây lan của cảm lạnh thông thường  **Thông tin:** The common cold is the world's most widespread illness, which is plagues that flesh receives. The most widespread fallacy of all is that colds are caused by cold. They are not. They are caused by viruses passing on from person to person. You catch a cold by coming into contact, directly or indirectly, with someone who already has one. If cold causes colds, it would be reasonable to expect the Eskimos to suffer from them forever. But they do not. And in isolated arctic regions, explorers have reported being free from colds until coming into contact again with infected people from the outside world by way of packages and mail dropped from airplanes.  **Tạm dịch:** Cảm lạnh thông thường là căn bệnh phổ biến nhất trên thế giới, là bệnh dịch mà da thịt phải gánh chịu. Sai lầm phổ biến nhất của tất cả là cảm lạnh là do lạnh. Họ không phải. Chúng được gây ra bởi vi rút truyền từ người sang người. Bạn bị cảm lạnh khi tiếp xúc, trực tiếp hoặc gián tiếp, với người đã mắc bệnh. Nếu lạnh gây ra cảm lạnh, sẽ là hợp lý để mong đợi người Eskimos phải chịu đựng chúng mãi mãi. Nhưng họ không. Và ở những vùng Bắc cực bị cô lập, các nhà thám hiểm đã báo cáo rằng họ không bị cảm lạnh cho đến khi tiếp xúc trở lại với những người bị nhiễm bệnh từ thế giới bên ngoài qua đường gói và thư từ máy bay rơi xuống.  **Choose A.**  **47 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Từ "***fallacy***" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_\_\_ .  A. epidemics: dịch bệnh  B. misconception: quan niệm sai lầm  C. illness: bệnh  D. disbelief: sự không tin  => fallacy (n): sự sai lầm, quan niệm sai lầm mà nhiều người tin là đúng = misconception  **Thông tin:** The most widespread ***fallacy*** of all is that colds are caused by cold.  **Tạm dịch:** Sai lầm phổ biến nhất của tất cả chúng ta là (nghĩ, cảm lạnh là do bị lạnh.  **Choose B.**  **48 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Điều nào sau đây KHÔNG đúng với nội dung bài đọc?  A. Người Eskimo không phải lúc nào cũng bị cảm lạnh.  B. Một người có thể bị cảm lạnh khi chạm vào người đã bị cảm lạnh.  C. Cảm lạnh không phải do lạnh.  D. Mọi người bị cảm lạnh chỉ vì họ thích ở trong nhà.  **Thông tin:**  - If cold causes colds, it would be reasonable to expect the Eskimos to suffer from them forever. But they do not.  - You catch a cold by coming into contact, directly or indirectly, with someone who already has one.  - The most widespread fallacy of all is that colds are caused by cold. They are not. They are caused by viruses passing on from person to person.  **Tạm dịch:**  - Nếu lạnh gây ra cảm lạnh, sẽ hợp lý khi nghĩ rằng những người Eskimos sẽ bị cảm lạnh mãi mãi. Nhưng họ không bị. => A đúng.  - Bạn bị cảm lạnh khi tiếp xúc, trực tiếp hoặc gián tiếp, với người đã bị cảm lạnh. => B đúng  - Sai lầm phổ biến nhất của tất cả chúng ta là (nghĩ cảm lạnh là do bị lạnh. Chúng không phải như vậy. Chúng bị gây ra bởi vi-rút truyền từ người sang người. => C đúng  **Choose D.**  **49 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Các tình nguyện viên tham gia các thí nghiệm trong Đơn vị Nghiên cứu Cảm lạnh thông thường \_\_\_\_\_\_.  A. thường bị cảm lạnh  B. không bao giờ bị cảm lạnh  C. đã phải chịu đựng rất nhiều  D. trở nên rất mạnh  **Thông tin:** Not one of the volunteers came down with a cold unless a cold virus was actually dropped in his nose.  **Tạm dịch:** Không ai trong số các tình nguyện viên bị cảm lạnh (A sai) trừ khi một loại vi rút cảm lạnh thực sự rơi vào mũi của anh ta. (B, D sai)  **Choose C.**  **50 (TH)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  Giải thích:  Từ “***they***” trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_ .  A. cold viruses: vi rút cảm lạnh  B. scientists: các nhà khoa học  C. people: mọi người  D. common colds: cảm lạnh thông thường  **Thông tin:** If, then, cold and wet have nothing to do with catching cold, why are ***they*** more frequent in the winter? **Tạm dịch:** Vậy thì, nếu lạnh và ẩm ướt không liên quan gì đến việc cảm lạnh, thì tại sao cảm lạnh lại thường xuyên hơn vào mùa đông?  **Choose D.**  **Dịch bài đọc**  **Nội dung dịch:**  Cảm lạnh thông thường là căn bệnh phổ biến nhất trên thế giới, loại bệnh mà cảm nhận được sự đau đớn qua da thịt. Sai lầm phổ biến nhất của tất cả chúng ta là (nghĩcảm lạnh là do bị lạnh. Chúng không phải như vậy. Chúng bị gây ra bởi vi-rút truyền từ người sang người. Bạn bị cảm lạnh khi tiếp xúc, trực tiếp hoặc gián tiếp, với người đã bị cảm lạnh. Nếu lạnh gây ra cảm lạnh, sẽ hợp lý khi nghĩ rằng những người Eskimos sẽ bị cảm lạnh mãi mãi. Nhưng họ không bị. Và ở những vùng Bắc Cực bị cô lập, các nhà thám hiểm đã báo cáo rằng họ không bị cảm lạnh cho đến khi tiếp xúc lại với những người bị nhiễm bệnh từ thế giới bên ngoài qua đường bưu kiện và thư từ máy bay rơi xuống.  Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, những người lính ở lâu trong chiến hào lạnh và ẩm ướt không có xu hướng gia tăng cảm lạnh. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các tù nhân tại trại tập trung Auschwitz khét tiếng, khỏa thân và chết đói, đã rất ngạc nhiên khi thấy rằng họ hiếm khi bị cảm lạnh.  Tại Đơn vị Nghiên cứu Cảm lạnh Thông thường ở Anh, các tình nguyện viên đã tham gia vào các thí nghiệm trong đó họ tự chịu đựng sự khó chịu khi bị lạnh và ẩm ướt trong thời gian dài. Sau khi tắm nước nóng, họ mặc quần áo tắm, nhấp một ngụm nước lạnh, rồi dành thời gian đứng trong căn phòng ẩm ướt. Một số đi tất ướt cả ngày trong khi những người khác tập thể dục dưới mưa cho đến khi kiệt sức. Không ai trong số các tình nguyện viên bị cảm lạnh trừ khi một loại vi rút cảm lạnh thực sự rơi vào mũi của anh ta.  Vậy thì, nếu lạnh và ẩm ướt không liên quan gì đến việc cảm lạnh, thì tại sao cảm lạnh lại thường xuyên hơn vào mùa đông? Mặc dù đã có những nghiên cứu công phu nhất nhưng vẫn chưa ai tìm ra câu trả lời. Một giải thích được các nhà khoa học đưa ra là mọi người có xu hướng ở cùng nhau trong nhà khi thời tiết lạnh giá hơn những thời điểm khác, và điều này khiến vi rút cảm lạnh dễ dàng lây truyền hơn. Hiện vẫn chưa có ai tìm ra phương pháp chữa trị cảm lạnh. Có những loại thuốc và thuốc giảm đau như aspirin, nhưng tất cả những gì chúng làm là giảm các triệu chứng mà thôi. |

**Text 9:**

Australians place a high value on independence and personal choice. This means that a teacher or course tutor will not tell students what to do, but will give **them** a number of options and suggest they work out which one is the best in their circumstances. It also means that they are expected to take action if something goes wrong and seek out resources and support for themselves.

Australians are also prepared to accept a range of opinions rather than believing there is one truth. This means that in an educational setting, students will be expected to form their own opinions and defend the reasons for that point of view and the evidence for it.

Australians are uncomfortable with differences in status and hence idealise the idea of treating everyone equally. An illustration of this is that most adult Australians call each other by their first names. This concern with equality means that Australians are uncomfortable taking anything too seriously and are even ready to joke about themselves.

Australians believe that life should have a balance between work and leisure time. As a consequence, some students may be **critical** of others who they perceive as doing nothing but study. Australian notions of privacy mean that areas such as financial matters, appearance and relationships are only discussed with close friends. While people may volunteer such information, they may resent someone actually asking them unless the friendship is firmly established. Even then, it is considered very impolite to ask someone what they earn.

**Question 31:** Which best serves as the title for the passage?

**A.** A story about Australia **B.** Australian culture shock

**C.** Things to do in Australia **D.** Australian culture

**Question 32:** The word **"them"** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** circumstances **B.** Australians **C.** options **D.** students

**Question 33:** In paragraph 3, most adult Australians call each other by their first names because \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** Australians are difficult to remember people's surnames

**B.** Australians restrict class discrimination

**C.** Australians get on well with each other

**D.** Calling each other by their first names makes them friendlier

**Question 34:** The word **"critical”** in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** faultfinding **B.** grateful **C.** complimentary **D.** appreciative

**Question 35:** Which of the following is NOT true, according to the passage?

**A.** Asking someone what they earn is considered fairly polite.

**B.** Australians are prepared to accept a range of opinions.

**C.** Students in Australia will be expected to form their own opinions.

**D.** A teacher or course tutor will not tell students what to do.

|  |
| --- |
| **Question 31:**  Dịch bài  Người Úc rất coi trọng sự độc lập và lựa chọn cá nhân. Điều này có nghĩa là một giáo viên hoặc trợ giảng khóa học sẽ không nói cho học sinh biết phải làm gì, nhưng sẽ đưa ra cho họ một số lựa chọn và gợi ý họ tìm ra cách nào là tốt nhất trong hoàn cảnh của họ. Điều đó cũng có nghĩa là họ được mong đợi sẽ hành động nếu có vấn đề gì xảy ra và tìm kiếm các nguồn lực và sự hỗ trợ cho chính họ.  Người Úc cũng sẵn sàng chấp nhận nhiều ý kiến hơn là tin rằng có một sự thật. Điều này có nghĩa là trong môi trường giáo dục, học sinh sẽ được yêu cầu đưa ra ý kiến của riêng mình và bảo vệ lý do và bằng chứng cho quan điểm đó.  Người Úc không thoải mái với sự khác biệt về địa vị và do đó lý tưởng hóa ý tưởng đối xử bình đẳng với tất cả mọi người. Một minh họa cho điều này là hầu hết người Úc trưởng thành gọi nhau bằng tên chính. Việc quan tâm đến sự bình đẳng nghĩa là người Úc không thoải mái khi xem bất cứ điều gì quá nghiêm túc và thậm chí sẵn sàng đùa cợt về bản thân.  Người Úc tin rằng cuộc sống nên có sự cân bằng giữa công việc và thời gian giải trí. Kết quả là, một số học sinh có thể chỉ trích những người mà họ thấy là không làm gì khác ngoài việc học. Quan niệm về quyền riêng tư của người Úc có nghĩa là các lĩnh vực như tài chính, ngoại hình và các mối quan hệ chỉ được thảo luận với những người bạn thân. Trong khi mọi người có thể tình nguyện cung cấp thông tin như vậy, họ có thể bực bội khi ai đó thực sự hỏi họ trừ khi họ rất thân nhau. Ngay cả khi đó, việc hỏi ai đó họ kiếm được gì cũng bị coi là rất bất lịch sự.  **Question 31:**  **Giải thích**:  Kiến thức đọc hiểu:  Cái nào làm tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?  A. Câu chuyện về nước Úc  B. Cú sốc văn hóa Úc  C. Những điều cần làm ở Úc  D. Văn hóa Úc  Bài đọc nói về nhiều khía cạnh liên quan đến văn hóa - chủ yếu xoay quanh con người - ở Úc.  → Chọn đáp án D  **Question 32:**  **Giải thích**:  Kiến thức đọc hiểu:  Từ “them” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.  A. circumstances: hoàn cảnh  B. Australians: người Úc  C. options: lựa chọn  D. students: học sinh  **Thông tin**: This means that a teacher or course tutor will not tell students what to do, but will give **them** a number of options and suggest they work out which one is the best in their circumstances.  *Điều này có nghĩa là một giáo viên hoặc trợ giảng khóa học sẽ không nói cho học sinh biết phải làm gì, nhưng sẽ đưa ra cho họ một số lựa chọn và gợi ý họ tìm ra cách nào là tốt nhất trong hoàn cảnh của họ.*  → Chọn đáp án D  **Question 33:**  **Giải thích**:  Kiến thức đọc hiểu:  Trong đoạn 3, hầu hết người Úc trưởng thành gọi nhau bằng tên của họ bởi vì \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  A. Người Úc rất khó nhớ họ của mọi người.  B. Người Úc hạn chế sự phân biệt giai cấp.  C. Người Úc hòa thuận với nhau.  D. Gọi nhau bằng tên khiến họ thân thiện hơn.  **Thông tin**: Australians are uncomfortable with differences in status and hence idealise the idea of treating everyone equally. An illustration of this is that most adult Australians call each other by their first names.  *Người Úc không thoải mái với sự khác biệt về địa vị và do đó lý tưởng hóa ý tưởng đối xử bình đẳng với tất cả mọi người. Một minh họa cho điều này là hầu hết người Úc trưởng thành gọi nhau bằng tên của họ.*  → Chọn đáp án B  **Question 34:**  **Giải thích**:  Kiến thức đọc hiểu:  Từ “critical” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_.  A. faultfinding (adj): bình phẩm, chỉ trích  B. grateful (adj): biết ơn  C. complimentary (adj): khen ngợi  D. appreciative (adj): biết ơn  => critical (adj): chỉ trích = faultfinding  **Thông tin**: As a consequence, some students may be **critical** of others who they perceive as doing nothing but study.  *Kết quả là, một số học sinh có thể chỉ trích những người mà họ thấy là không làm gì khác ngoài việc học.*  → Chọn đáp án A  **Question 35:**  **Giải thích**:  Kiến thức đọc hiểu:  Điều nào sau đây KHÔNG đúng, theo bài đọc?  A. Hỏi ai đó những gì họ kiếm được được coi là khá lịch sự.  B. Người Úc luôn sẵn sàng chấp nhận nhiều ý kiến khác nhau.  C. Học sinh ở Úc sẽ được mong chờ đưa ra ý kiến của riêng mình.  D. Một giáo viên hoặc người dạy kèm khóa học sẽ không nói cho học sinh biết phải làm gì.  **Thông tin**: While people may volunteer such information, they may resent someone actually asking them unless the friendship is firmly established. Even then, it is considered very impolite to ask someone what they earn.  *Trong khi mọi người có thể tình nguyện cung cấp thông tin như vậy, họ có thể bực bội khi ai đó thực sự hỏi họ trừ khi họ rất thân nhau. Ngay cả khi đó, việc hỏi ai đó họ kiếm được gì cũng bị coi là rất bất lịch sự.*  → Chọn đáp án A |

**Text 10:**

The idea of life in outer space has been talked about for a long time. Some scientists say that life for it perfect for us to make it on this planet. Other scientists say that space is too big, Stars and other planets are far too numerous for there to be no other life in the universe.

For many years, there have been reports of visitors from other planets. People all around the or even aliens themselves. There have been glimpses of these world have claimed to see alien spaceships so-called UFOs (unidentified flying objects) flying through the air and **they** have even been captured on video. Some Americans believe that the U.S. Army found an alien spaceship crashed in the desert and then lied to the press about it. Although these sightings may be true, scientists have not found significant evidence that aliens exist.

If you go out into the countryside on a clear night and look up, you can see thousands of stars. Those stars make up a tiny part of our universe. There are more stars, planets, and galaxies than we can count. Even the smartest scientists can't even come close to **defining** how big space is. The number of possible stars and planets out there is bigger than our ability to count. If we are really on the only planet that can sustain life, then we are very special in a universe full of amazing things.

*(Adapted from TOEFL Junior Reading)*

**Question 19:** What would be the best title for this passage?

**A.** The Life and Times of an Alien Life

**B.** The Mysterious Crash Landing in America

**C.** Visitors from Faraway Planets

**D.** The Possibility of Life on Other Worlds

**Question 20:** What have some people claimed about aliens?

**A.** Aliens are always kidnapping people.

**B.** Aliens are extremely dangerous.

**C.** Aliens often appear in dreams

**D.** They have encountered aliens.

**Question 21:** In paragraph 2, the word **“they”** refers to \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** glimpses **B.** UFOS **C.** videos **D.** people

**Question 22:** In paragraph 3, the word **“defining”** is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** wanting **B.** questioning **C.** describing **D.** guaranteeing

**Question 23:** According to the passage, what is NOT MENTIONED about the night sky?

**A.** It proves that aliens are real.

**B.** It has an uncountable number of stars.

**C.** The stars there are only a fraction of the universe.

**D.** We can see stars there.

|  |
| --- |
| **19 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Tiêu đề nào phù hợp nhất cho bài viết trên?  A. Sự sống và Thời đại của cuộc sống người ngoài hành tinh  B. Vụ đâm bí bật ở Mỹ  C. Những người tới từ những hành tinh xa xôi  D. Khả năng có sự sống trên thế giới khác  **Thông tin:** The idea of life in outer space has been talked about for a long time. Some scientists say that life for it perfect for us to make it on this planet. Other scientists say that space is too big, Stars and other planets are far too numerous for there to be no other life in the universe.  **Tạm dịch:** Ý tưởng về cuộc sống bên ngoài không gian đã được nói đến trong một thời gian dài. Một số nhà khoa học nói rằng sự sống hoàn hảo để chúng ta có thể xuất hiện trên hành tinh này. Các nhà khoa học khác nói rằng không gian quá lớn, Các ngôi sao và các hành tinh khác quá nhiều để không có sự sống nào khác trong vũ trụ.  **Choose D.**  **20 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Một số người tuyên bố gì về người ngoài hành tinh?  A. Người ngoài hành tinh luôn luôn bắt cóc con người  B. Người ngoài hành tinh cực kì nguy hiểm  C. Người ngoài hành tinh thường xuất hiện trong các giấc mơ  D. Họ từng gặp người ngoài hành tinh  **Thông tin:** People all around the world have claimed to see alien spaceships or even aliens themselves.  **Tạm dịch:** Mọi người trên toàn thế giới đã tuyên bố nhìn thấy tàu vũ trụ ngoài hành tinh hoặc thậm chí cả người ngoài hành tinh.  **Choose D.**  **21 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Trong đoạn 2, từ "***they***" đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_  A. cái nhìn thoáng qua  B. UFOS  C. video  D. người  **Thông tin:** There have been glimpses of these world have claimed to see alien spaceships so-called UFOs (unidentified flying objects) flying through the air and ***they*** have even been captured on video.  **Tạm dịch:** Đã có những cái nhìn thoáng qua về thế giới này đã tuyên bố nhìn thấy phi thuyền của người ngoài hành tinh được gọi là UFO (vật thể bay không xác định) bay qua không trung và chúng thậm chí còn được ghi lại trên video.  **Choose D.**  **22 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Trong đoạn 3, từ "***defining***" gần nghĩa nhất với  A. muốn  B. nghi vấn  C. mô tả  D. đảm bảo  => defining: xác định = guaranting  **Thông tin:** There are more stars, planets, and galaxies than we can count. Even the smartest scientists can't even come close to ***defining*** how big space is.  **Tạm dịch:** Có nhiều ngôi sao, hành tinh và thiên hà hơn chúng ta có thể đếm được. Ngay cả những nhà khoa học thông minh nhất cũng không thể đến gần để xác định không gian rộng lớn như thế nào.  **Choose D.**  **23 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:** Theo đoạn văn, điều gì KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP về bầu trời đêm?  A. Nó chứng minh rằng người ngoài hành tinh là có thật  B. Có vô số các vì sao  C. Các vì sao ở đó chỉ là một phần của vũ trụ  D. Chúng ta có thể nhìn thấy các vì sao ở đó.  **Thông tin:** If you go out into the countryside on a clear night and look up, you can see thousands of stars. These stars make up a tiny part of our universe. There are more stars, planets, and galaxies than we can count.  **Tạm dịch:** Nếu bạn đi ra ngoài vùng nông thôn vào một đêm trong và ngước lên, bạn có thể thấy hàng ngàn ngôi sao. Những ngôi sao này chiếm một phần nhỏ trong vũ trụ của chúng ta. Có nhiều ngôi sao, hành tinh, và thiên hà hơn chúng ta có thể đếm.  => Không có thông tin nào khẳng định chắc chắn rằng người ngoài hành tinh là có thật.  **Choose A.**  **Dịch bài đọc**  **Nội dung dịch:**  Ý tưởng về sự sống ngoài vũ trụ đã được nói đến trong một thời gian dài. Một số nhà khoa học cho rằng sự phát triển sự sống trên trái đất rất khó xảy ra ở bất cứ nơi nào khác. Mọi thứ cần phải hoàn hảo cho chúng ta để đạt được nó trên hành tinh này. Các nhà khoa học khác nói rằng vũ trụ rất rộng lớn. Các ngôi sao và các hành tinh khác quá nhiều để không có sự sống nào khác trong vũ trụ.  Trong nhiều năm, đã có báo cáo về người tới từ các hành tinh khác. Mọi người trên toàn thế giới đã tuyên bố nhìn thấy tàu vũ trụ ngoài hành tinh hoặc thậm chí cả người ngoài hành tinh. Đã có những cái nhìn thoáng qua về cái gọi là UFO (những vật thể bay không xác định) bay qua và chúng thậm chí đã ghi lại trên các thước phim. Một số người Mỹ tin rằng Quân đội Hoa Kỳ tìm thấy một tàu vũ trụ ngoài hành tinh đã đâm xuống sa mạc và sau đó nói dối về báo chí về nó. Mặc dù những điều trông thấy này có thể đúng, nhưng các nhà khoa học vẫn chưa tìm ra bằng chứng quan trọng cho thấy người ngoài hành tinh tồn tại.  Nếu bạn đi ra ngoài vùng nông thôn vào một đêm trong và ngước lên, bạn có thể thấy hàng ngàn ngôi sao. Những ngôi sao này chiếm một phần nhỏ trong vũ trụ của chúng ta. Có nhiều ngôi sao, hành tinh, và thiên hà hơn chúng ta có thể đếm. Ngay cả những nhà khoa học thông minh nhất thậm chí không thể xác định gần đúng vũ trụ lớn như thế nào. Số lượng các vì sao và hành tinh có thể có ở ngoài kia lớn hơn khả năng đếm của chúng ta. Nếu chúng ta thực sự trên hành tinh duy nhất có thể duy trì cuộc sống, thì chúng ta thật đặc biệt trong một vũ trụ đầy những điều kỳ diệu. |

**Text 11:**

Culture is the lens with which we evaluate everything around us; we evaluate what is proper or improper, normal or abnormal, through our culture. If we are immersed in a culture that is unlike our own, we may experience culture shock and become disoriented when we come into contact with a fundamentally different culture. People naturally use their own culture as the standard to judge other cultures; however, having our own judgment could lead us to discriminate other cultural values **which** are different from our own because we do not understand them.

Cultural diversity is important because our country, workplaces, and school increasingly consist of various cultural, racial, and ethnic groups. We can learn from one another, but first we must have a level of understanding about each other in order to facilitate collaboration and cooperation. Learning about other cultures helps us understand different perspectives within the world in which we live and helps **dispel** negative stereotypes and personal biases about different groups.

In addition, cultural diversity helps us recognize and respect "ways of being" that are not necessarily our own, so that we interact with others, we can build bridges to trust, respect, and understanding across cultures. Furthermore, this diversity makes our country a more interesting place to live, as people from diverse cultures contribute language skills, new ways of thinking, new knowledge, and different experiences.

*(Adapted from https://www.purdueglobal.edu/)*

**Question 31:** Which could be the best title for the passage?

**A.** How can we learn from culture? **B.** What is the function of culture?

**C.** How do people use own culture? **D.** Why is cultural diversity a "good thing"?

**Question 32:** The word **"which"** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** cultural values **B.** other cultures **C.** judgment **D.** standard

**Question 33:** Which of the following is TRUE about the main reason for discrimination?

**A.** Making judgment **B.** Immersed in a culture

**C.** Valuating everything **D.** Contacting with a different culture

**Question 34:** The word **"dispel"** in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_\_\_\_

**A.** realize **B.** remove **C.** contain **D.** discuss

**Question 35:** According to the passage, which of the following do people from diverse cultures NOT contribute to a country?

**A.** new ways of thinking  **B.** a more interesting place

**C.** language skills **D.** different experiences

|  |
| --- |
| **31 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Lựa chọn nào làm tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?  A. Làm thế nào chúng ta có thể học từ nền văn hóa?  B. Chức năng của văn hóa là gì?  C. Làm thế nào để mọi người sử dụng văn hóa riêng?  D. Tại sao sự đa dạng về văn hóa là một điều tốt?  **Thông tin:** Culture is the lens with which we evaluate everything around us; we evaluate what is proper or improper, normal or abnormal, through our culture. If we are immersed in a culture that is unlike our own, we may experience culture shock and become disoriented when we come into contact with a fundamentally different culture. People naturally use their own culture as the standard to judge other cultures; however, having our own judgment could lead us to discriminate other cultural values which are different from our own because we do not understand them.  **Tạm dịch:** Văn hóa là lăng kính mà chúng ta đánh giá mọi thứ xung quanh mình; chúng ta đánh giá điều gì là đúng hay không đúng, bình thường hay bất thường, thông qua văn hóa của chúng ta. Nếu chúng ta đắm chìm trong một nền văn hóa không giống với nền văn hóa của mình, chúng ta có thể bị sốc văn hóa và trở nên mất phương hướng khi tiếp xúc với một nền văn hóa khác về cơ bản. Mọi người nghiễm nhiên sử dụng nền văn hóa của mình làm tiêu chuẩn để đánh giá các nền văn hóa khác; tuy nhiên, việc tự đánh giá có thể khiến chúng ta phân biệt đối xử với các giá trị văn hóa khác với các giá trị văn hóa của chúng ta vì chúng ta không hiểu chúng. **Choose D.**  **32 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Từ "***which***" trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_  A. giá trị văn hóa  B. các nền văn hóa khác  C. sự phán xét  D. tiêu chuẩn  **Thông tin:** People naturally use their own culture as the standard to judge other cultures; however, having our own judgment could lead us to discriminate other cultural values ***which*** are different from our own because we do not understand them.  **Tạm dịch:** Mọi người nghiễm nhiên sử dụng nền văn hóa của mình làm tiêu chuẩn để đánh giá các nền văn hóa khác; tuy nhiên, việc tự đánh giá có thể khiến chúng ta phân biệt đối xử với các giá trị văn hóa khác với các giá trị văn hóa của chúng ta vì chúng ta không hiểu chúng.  **Choose A.**  **33 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Điều nào sau đây là ĐÚNG về lý do chính của sự phân biệt đối xử?  A. Đưa ra phán xét  B. Đắm mình trong một nền văn hóa  C. Đánh giá cao mọi thứ  D. Tiếp xúc với một nền văn hóa khác  **Thông tin:** People naturally use their own culture as the standard to judge other cultures; however, having our own judgment could lead us to discriminate other cultural values which are different from our own because we do not understand them.  **Tạm dịch:** Mọi người nghiễm nhiên sử dụng nền văn hóa của mình làm tiêu chuẩn để đánh giá các nền văn hóa khác; tuy nhiên, việc tự đánh giá có thể khiến chúng ta phân biệt đối xử với các giá trị văn hóa khác với các giá trị văn hóa của chúng ta vì chúng ta không hiểu chúng.  **Choose A.**  **34 (VD)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Từ "***dispel***" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_\_\_\_  A. nhận ra  B. loại bỏ  C. chứa  D. thảo luận  => dispel (v) loại bỏ = remove  **Thông tin:** Learning about other cultures helps us understand different perspectives within the world in which we live and helps ***dispel*** negative stereotypes and personal biases about different groups.  **Tạm dịch:** Tìm hiểu về các nền văn hóa khác giúp chúng ta hiểu những quan điểm khác nhau trong thế giới mà chúng ta đang sống và giúp xóa tan những định kiến tiêu cực và thành kiến cá nhân về các nhóm khác nhau.  **Choose B.**  **35 (VDC)**  **Kiến thức:** Đọc hiểu  **Giải thích:**  Theo đoạn văn, điều nào sau đây những người từ các nền văn hóa đa dạng KHÔNG đóng góp cho một quốc gia?  A. cách suy nghĩ mới  B. một nơi thú vị hơn  C. kỹ năng ngôn ngữ  D. trải nghiệm khác nhau  **Thông tin:** Furthermore, this diversity makes our country a more interesting place to live, as people from diverse cultures contribute language skills, new ways of thinking, new knowledge, and different experiences.  **Tạm dịch:** Hơn nữa, sự đa dạng này làm cho đất nước của chúng tôi trở thành một nơi thú vị hơn để sống, khi mọi người từ các nền văn hóa đa dạng đóng góp các kỹ năng ngôn ngữ, cách suy nghĩ mới, kiến thức mới và trải nghiệm khác nhau.  **Choose B.**  **Dịch bài đọc**  **Nội dung dịch:**  Văn hóa là ống kính mà chúng ta đánh giá mọi thứ xung quanh mình; chúng ta đánh giá điều gì là đúng hay không đúng, bình thường hay bất thường, thông qua văn hóa của chúng ta. Nếu chúng ta đắm chìm trong một nền văn hóa không giống với nền văn hóa của mình, chúng ta có thể bị sốc văn hóa và trở nên mất phương hướng khi tiếp xúc với một nền văn hóa khác về cơ bản. Mọi người nghiễm nhiên sử dụng nền văn hóa của mình làm tiêu chuẩn để đánh giá các nền văn hóa khác; tuy nhiên, việc tự đánh giá có thể khiến chúng ta phân biệt đối xử với các giá trị văn hóa khác với các giá trị văn hóa của chúng ta vì chúng ta không hiểu chúng.  Sự đa dạng văn hóa rất quan trọng vì đất nước, nơi làm việc và trường học của chúng ta ngày càng bao gồm nhiều nhóm văn hóa, chủng tộc và dân tộc khác nhau. Chúng ta có thể học hỏi lẫn nhau, nhưng trước hết chúng ta phải có một mức độ hiểu biết về nhau để tạo điều kiện hợp tác và hợp tác. Tìm hiểu về các nền văn hóa khác giúp chúng ta hiểu những quan điểm khác nhau trong thế giới mà chúng ta đang sống và giúp xóa tan những định kiến tiêu cực và thành kiến cá nhân về các nhóm khác nhau.  Ngoài ra, sự đa dạng văn hóa giúp chúng ta nhận ra và tôn trọng những "cách tồn tại" không nhất thiết là của riêng chúng ta, để chúng ta tương tác với những người khác, chúng ta có thể xây dựng cầu nối để tin tưởng, tôn trọng và hiểu biết giữa các nền văn hóa. Hơn nữa, sự đa dạng này làm cho đất nước chúng ta trở thành một nơi thú vị hơn để sống, khi mọi người từ các nền văn hóa đa dạng đóng góp kỹ năng ngôn ngữ, cách suy nghĩ mới, kiến thức mới và trải nghiệm khác nhau. |

**Text 12:**

Becoming a teacher demands not only knowledge in an academic field but also a personal commitment to lifelong learning, and enthusiasm for sharing knowledge with other people. To become one of those noble educators in the USA, one has to satisfy several basic requirements.

First and foremost, it is a prerequisite to have bachelor's degree in education. In the event that a candidate already has a bachelor's degree in another field, a teacher preparation program is needed. But that is not all. Almost every school in the USA understands that real classroom teaching experience is a **vital** part of a teacher's training. Before taking over a class, a person typically needs to complete a training program, including working as a supervised student teacher.

People who want to become university teachers need master's degrees. Getting a master's degree is a necessity, but if it is gained too early, there may be concerns that the candidate lacks the real-world experience to go with it. One wise solution to the issue is for future post graduates to start working as teachers before going on to gain their master's degree.

Besides knowledge and experience, certain personal qualities are also required. A teacher should be positive, prepared, focused, and most importantly, patient. Being a teacher involves being aware of the fact that learning sometimes can be hard work, even for the most motivated students. Also, teaching can at times be tiring and frustrating, so teaching candidates have to practise being patient with **themselves.** In short, as in other careers, teaching requires a combination of qualifications, experience, and personal qualities. Teaching candidates meeting mandatory requirements are always in demand in the USA.

**Question 1:** What is the passage mainly about?

**A.** The basic requirements of being a teacher in the USA.

**B.** The difference of teaching career.

**C.** The importance of teachers.

**D.** The advantages and disadvantages of being a teacher in the USA.

**Question 2:** The word **“vital”** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** easy **B.** interesting **C.** important **D.** useless

**Question 3:** According to the passage, future post graduates should start working as teachers \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** before studying for their master's degree

**B.** after gaining their master's degree

**C.** during the time they are studying for their master's degree

**D.** before studying for their bachelor's degree

**Question 4:** According to the passage, teaching requires a combination of many things **EXCEPT** \_\_\_\_\_\_\_

**A.** appearance **B.** experience **C.** personal qualities **D.** qualifications

**Question 5:** The word **"themselves”** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** careers **B.** motivated students **C.** qualifications **D.** teaching candidates.

|  |
| --- |
| **Question 1:**  **DỊCH BÀI:**  Việc trở thành một giáo viên không chỉ đòi hỏi kiến thức về lĩnh vực học thuật mà còn cả sự cam kết cá nhân với việc học tập suốt đời, và sự nhiệt tình chia sẻ kiến thức cho những người khác. Để trở thành một trong những nhà giáo cao quý ở Hoa Kỳ, một người phải đáp ứng nhiều yêu cầu cơ bản.  Đầu tiên và quan trọng nhất, điều kiện tiên quyết là phải có bằng cử nhân giáo dục. Trong trường hợp ứng viên đã có bằng cử nhân ở lĩnh vực khác, họ cần tham gia chương trình dự bị giáo viên. Nhưng điều đó chưa phải là tất cả. Hầu hết mọi trường ở Mỹ đều hiểu rằng kinh nghiệm đứng lớp thật sự là một phần quan trọng trong việc đào tạo giáo viên. Trước khi đảm nhận một lớp, một người thường cần hoàn thành chương trình đào tạo, bao gồm làm giáo viên giám sát học sinh.  Những ai muốn trở thành giảng viên đại học cần bằng thạc sĩ. Việc có bằng thạc sĩ là điều kiện cần, nhưng nếu có bằng quá sớm, mọi người sẽ quan ngại rằng ứng viên đó thiếu đi kinh nghiệm thực tế. Một giải pháp khôn ngoan cho vấn đề này dành cho các sinh viên tốt nghiệp trong tương lai là hãy bắt đầu làm giáo viên trước khi tiếp tục lấy bằng thạc sĩ.  Bên cạnh kiến thức và kinh nghiệm, người ta còn yêu cầu một số phẩm chất cá nhân nhất định. Giáo viên nên tích cực, có chuẩn bị, tập trung, và quan trọng nhất, là kiên nhẫn. Việc làm giáo viên liên quan đến việc nhận thức về thực tế rằng học tập đôi khi có thể là công việc khó khăn, thậm chí đối với các học sinh quyết tâm nhất. Việc giảng dạy đôi khi cũng mệt mỏi và chán nản, vì thế các ứng viên phải luyện tập kiên nhẫn với bản thân. Nói ngắn gọn, như các nghề nghiệp khác, giảng dạy đòi hỏi sự kết hợp của trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, và phẩm chất cá nhân. Người ta luôn có nhu cầu về các ứng viên giảng dạy đáp ứng các yêu cầu bắt buộc ở Hoa Kỳ  **Question 1**  **Giải thích**:  Đoạn văn chủ yếu nói về gì?  A. Các yêu cầu cơ bản của việc trở thành giáo viên tại Mỹ.  B. Sự khác biệt của nghề dạy học.  C. Tầm quan trọng của giáo viên.  D. Thuận lợi và bất lợi của việc trở thành giáo viên ở Mỹ.  Tóm tắt:  Đoạn văn nói về các yêu cầu để trở thành một giáo viên/giảng viên ở Hoa Kỳ.  ==> Các yêu cầu cơ bản của việc trở thành giáo viên tại Mỹ  → Chọn đáp án A  **Question 2:**  Từ “**vital**” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_.  A. easy (adj): dễ dàng  B. interesting (adj): thú vị  C. important (adj): quan trọng  D. useless (adj): vô ích  vital (adj): quan trọng = important  → Chọn đáp án C  **Question 3:**  Theo đoạn văn, các sinh viên tốt nghiệp tương lai nên bắt đầu làm giáo viên \_\_\_\_\_\_.  A. trước khi học thạc sĩ  B. sau khi lấy bằng thạc sĩ  C. trong thời gian họ học thạc sĩ  D. trước khi học lấy bằng cử nhân  **Thông tin**:  One wise solution to the issue is for future post graduates to start working as teachers before going on to gain their master's degree.  *(Một giải pháp khôn ngoan cho vấn đề này dành cho các sinh viên tốt nghiệp trong tương lai là hãy bắt đầu làm giáo viên trước khi tiếp tục lấy bằng thạc sĩ.)*  → Chọn đáp án A  **Question 4:**  Theo đoạn văn, việc giảng dạy đòi hỏi sự kết hợp của nhiều thứ ngoại trừ \_\_\_\_\_\_\_\_.  A. ngoại hình  B. kinh nghiệm  C. phẩm chất cá nhân  D. trình độ chuyên môn  **Thông tin**:  In short, as in other careers, teaching requires a combination of qualifications, experience, and personal qualities. *(Nói ngắn gọn, như các nghề nghiệp khác, giảng dạy đòi hỏi sự kết hợp của trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, và phẩm chất cá nhân.)*  → Chọn đáp án A  **Question 5:**  Từ “**themselves**” trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_\_.  A. các nghề nghiệp  B. những học sinh có động lực  C. trình độ chuyên môn  D. các ứng viên dạy học  **Thông tin**:  Also, teaching can at times be tiring and frustrating, so teaching candidates have to practise being patient with themselves*. (Việc giảng dạy đôi khi cũng mệt mỏi và chán nản, vì thế các ứng viên phải luyện tập kiên nhẫn với bản thân.)*  → Chọn đáp án D |

**Text 13:**

American jazz is a mixture of sounds borrowed from such varied sources as American and African folk music, European classical music, and Christian gospel songs. One of the recognizable characteristics of jazz is its use of improvisation: certain parts of the music are written out and played the same way by various performers, and other improvised parts are created spontaneously during a performance and vary widely from performer to performer.

The earliest form of jazz was ragtime, lively songs or *rags* performed on the piano, and the best-known of the ragtime performers and composers was Scott Joplin. Bom in 1868 to former slaves, Scott Joplin earned his **living** from a very early age playing the piano in bars along the Mississippi. One of his regular jobs was in the Maple Leaf Club in Sedalia, Missouri. It was there that he began writing the more than 500 compositions that he was to produce, the most famous of **which** was “The Maple Leaf Rag.”

**Question 1:** This passage is about \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the life of Scott Joplin **B.** the major characteristics of jazz

**C.** jazz in general and one specific type of jazz **D.** the various sources of jazz

**Question 2:** Which of the following is NOT a source of American jazz?

**A.** Christian gospel songs **B.** European folk songs

**C.** European classical music **D.** American and African folk music

**Question 3:** According to the passage, ragtime was \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** performed only at the Maple Leaf Club in Sedalia

**B.** generally performed on a variety of instruments

**C.** the first type of jazz

**D.** extremely soothing and sedate

**Question 4:** The word **“living”** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** money **B.** enjoyment **C.** life-style **D.** health

**Question 5:** The word **“which”** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the Maple Leaf club **B.** regular jobs

**C.** over 500 compositions **D.** Sedalia, Missouri

|  |
| --- |
| **Question 1:**  **Dịch bài**  Nhạc jazz Mỹ là sự pha trộn của các âm thanh được vay mượn từ nhiều nguồn khác nhau như nhạc dân gian Mỹ và châu Phi, nhạc cổ điển châu Âu và các bài hát phúc âm của Cơ đốc giáo. Một trong những đặc điểm dễ nhận biết của nhạc jazz là sử dụng ngẫu hứng: một số phần của bản nhạc được viết ra và chơi theo cùng một cách bởi nhiều nghệ sĩ biểu diễn, và các phần ngẫu hứng khác được tạo ra một cách tự phát trong một buổi biểu diễn và rất khác nhau giữa các nghệ sĩ biểu diễn.  Hình thức đầu tiên của nhạc jazz là ragtime, những bài hát sôi động hoặc những bản nhạc rag được biểu diễn trên piano, và nghệ sĩ biểu diễn và nhà soạn nhạc ragtime nổi tiếng nhất là Scott Joplin. Sinh ra vào năm 1868 với những cựu nô lệ, Scott Joplin kiếm sống từ rất sớm khi chơi piano trong các quán bar dọc theo Mississippi. Một trong những công việc thường xuyên của ông là ở Câu lạc bộ Lá phong ở Sedalia, Missouri. Chính tại đó, ông đã bắt đầu viết hơn 500 tác phẩm mà mình sẽ sản xuất, trong đó nổi tiếng nhất là "The Maple Leaf Rag."  **Question 1:**  Đoạn văn là về \_\_\_\_\_\_\_.  **A**. cuộc đời của Scott Joplin  **B**. những đặc điểm chủ yếu của nhạc jazz  **C**. nhạc jazz nói chung và một loại nhạc jazz  **D**. những nguồn khác nhau của nhạc jazz  **Thông tin**: Đoạn văn nói về nhạc jazz và ragtime – một loại nhạc jazz.  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 2:**  **Giải thích**:  Đâu KHÔNG phải là một nguồn của nhạc jazz?  **A**. các bài hát phúc âm của Cơ đốc giáo  **B**. nhạc dân gian châu Âu  **C**. nhạc cổ điển châu Âu  **D**. nhạc dân gian của châu Mỹ và châu Phi  **Thông tin**: American jazz is a mixture of sounds borrowed from such varied sources as American and African folk music, European classical music, and Christian gospel songs.  (Nhạc jazz Mỹ là sự pha trộn của các âm thanh được vay mượn từ nhiều nguồn khác nhau như nhạc dân gian Mỹ và châu Phi, nhạc cổ điển châu Âu và các bài hát phúc âm của Cơ đốc giáo.)  → **Chọn đáp án** **B**  **Question 3:**  **Giải thích**:  Theo đoạn văn, ragtime \_\_\_\_\_\_.  **A**. chỉ được biểu diễn ở Câu lạc bộ Maple Leaf ở Sedalia  **B**. thường được biểu diễn trên nhiều loại nhạc cụ  **C**. loại nhạc jazz đầu tiên  **D**. rất nhẹ nhàng và bình thản  **Thông tin**: The earliest form of jazz was ragtime, lively songs or rags performed on the piano, and the best-known of the ragtime performers and composers was Scott Joplin.  *(Hình thức đầu tiên của nhạc jazz là ragtime, những bài hát sôi động hoặc những bản rag được biểu diễn trên piano, và nghệ sĩ biểu diễn và nhà soạn nhạc ragtime nổi tiếng nhất là Scott Joplin.)*  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 4:**  Kiến thức từ vựng:  Từ “**living**” trong đoạn 2 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_  **A**. tiền  **B**. sự thích thú  **C**. phong cách sống  **D**. sức khỏe  Living (n): sinh kế → earn one’s living: kiếm sống  Living = money  → **Chọn đáp án** **A**  **Question 5:**  Từ “**which**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_  **A**. Câu lạc bộ Maple Leaf  **B**. công việc bình thường  **C**. hơn 500 sáng tác  **D**. Sedelia, Missouri  **Thông tin**: It was there that he began writing the more than 500 compositions that he was to produce, the most famous of which was "The Maple Leaf Rag."  → which = over 500 compositions  → **Chọn đáp án** **C** |

**Text 14:**

Universities love overseas students - they are clever and hardworking, they bring different cultures to seminars and student life and they pay their way. In Britain, universities are getting ready to enroll more overseas students. The British Council has published a report predicting that overseas student numbers could **soar** to more than 800,000 by 2018. In 2010, figures put the total at over 400,000 international students out of two and a half million students in UK higher education and it is clear that this influx is having an enormous impact on universities and colleges. These students bring welcome fees, of course, but they are also likely to be very intelligent students who inject new cultural influences and bring changes to the old university systems. Their demand for vocational subjects such as business, biotechnology and information technology, rather than traditional academic subjects, is affecting what is taught as well.

The impressive expansion of foreign students has already had a significant impact on higher education. Overseas student numbers, including European Union students, have risen from 270,000 in 2002 to 400,000 in 2010. During this time the number from China jumped more than tenfold, and numbers from India have been going up. In contrast, the number of students from other countries has fallen, reflecting their governments’ efforts to educate more of their young people at home, as well as competition from Australia and the USA. But as the Asian tiger economies expand their own universities, the good news for places like the London School of Economics is that there are more and more graduates looking to improve **their** qualifications or to pursue research in their subjects.

*(Adapted from Achieve IELTS by Louis Harrison, Caroline Cushen and Susan Hutchison)*

**Question 39.** What is the passage mainly about?

**A.** The decline in the number of overseas students at Western universities

**B.** How to become an overseas student

**C.** How to avoid culture shock when living in Western countries

**D.** How international students are changing Western university life

**Question 40.** The word "**soar**"in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** decline **B.** ascend **C.** hurt **D.** slump

**Question 41.** According to the paragraph 2, overseas students can help to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** increase the demand for core subjects

**B.** bring only negative influences on the culture

**C.** abolish tuition fees for domestic students

**D.** introduce new changes to the old education system

**Question 42.** The word **"their"** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** places **B.** universities **C.** graduates **D.** qualifications

**Question 43.** According to the passage, which of the following is TRUE?

**A.** Foreign students’ abilities are often underestimated by Western universities.

**B.** The number of foreign students from India has fallen over a specific period of time.

**C.** Some countries tried to persuade their young students to pursue their education at home.

**D.** The number of overseas students in Britain has already reached its limit.

|  |
| --- |
| **Question 39:**  **Tạm dịch**  Các trường đại học yêu thích sinh viên nước ngoài - họ thông minh và chăm chỉ, họ mang những nền văn hóa khác nhau đến các cuộc hội thảo và cuộc sống sinh viên và họ tự trả tiền. Ở Anh, các trường đại học đang sẵn sàng tuyển sinh nhiều sinh viên nước ngoài hơn. Hội đồng Anh đã công bố một báo cáo dự đoán rằng số lượng sinh viên nước ngoài có thể tăng lên hơn 800.000 vào năm 2018. Trong năm 2010, số liệu đưa ra tổng số hơn 400.000 sinh viên quốc tế trong số hai triệu rưỡi sinh viên theo học bậc đại học ở Vương quốc Anh và rõ ràng là dòng chảy này đang có tác động to lớn đến các trường đại học và cao đẳng. Tất nhiên, những sinh viên này mang theo lệ phí chào mừng, nhưng họ cũng có khả năng là những sinh viên rất thông minh, những người truyền những ảnh hưởng văn hóa mới và mang lại những thay đổi cho hệ thống đại học cũ. Nhu cầu của họ đối với các môn học nghề như kinh doanh, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin, thay vì các môn học truyền thống, cũng đang ảnh hưởng đến những gì được dạy.  Sự gia tăng ấn tượng của sinh viên nước ngoài đã có tác động đáng kể đến giáo dục đại học. Số lượng sinh viên nước ngoài, bao gồm cả sinh viên Liên minh Châu Âu, đã tăng từ 270.000 người năm 2002 lên 400.000 người năm 2010. Trong thời gian này, con số từ Trung Quốc tăng gấp 10 lần, và con số từ Ấn Độ đang tăng lên. Ngược lại, số lượng sinh viên từ các quốc gia khác đã giảm, phản ánh nỗ lực của chính phủ của họ trong việc giáo dục nhiều người trẻ hơn ở trong nước, cũng như sự cạnh tranh từ Úc và Hoa Kỳ. Nhưng khi các nền kinh tế hổ châu Á mở rộng các trường đại học của riêng họ, tin tốt cho những nơi như Trường Kinh tế London là ngày càng có nhiều sinh viên tốt nghiệp tìm cách nâng cao trình độ hoặc theo đuổi nghiên cứu trong các chuyên ngành của họ. **Question 39:**  Giải thích:  Ý chính của bài là gì?  **A**. Sự sụt giảm số lượng sinh viên du học tại các trường đại học phương Tây  **B**. Làm thế nào để trở thành một du học sinh  **C**. Cách tránh sốc văn hóa khi sống ở các nước phương Tây  **D**. Cách sinh viên quốc tế đang thay đổi cuộc sống đại học phương Tây  **Thông tin**: Đoạn văn nói về sự ảnh hưởng của sinh viên quốc tế tới cuộc sống đại học phương Tây.  → **Chọn đáp án D**  **Question 40:**  Giải thích:  Kiến thức từ vựng:  Từ “soar trong đoạn 1 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_  **A**. decline: giảm  **B**. ascend: đi lên  **C**. hurt: làm đau, gây thiệt hại  **D**. slump: hạ nhanh  Soar (v): bay vút lên, nâng cao lên = ascend  → **Chọn đáp án BQuestion 41:**  Giải thích:  Theo đoạn 2, sinh viên nước ngoài có thể giúp đỡ để \_\_\_\_\_.  **A**. tăng nhu cầu đối với các môn học chính  **B**. chỉ mang lại những ảnh hưởng tiêu cực đến nền văn hóa  **C**. bãi bỏ học phí cho sinh viên trong nước  **D**. đưa ra những thay đổi mới đối với hệ thống giáo dục cũ  **Thông tin**: but they are also likely to be very intelligent students who inject new cultural influences and bring changes to the old university systems.  (nhưng họ cũng có khả năng là những sinh viên rất thông minh, những người truyền những ảnh hưởng văn hóa mới và mang lại những thay đổi cho hệ thống đại học cũ.)  → **Chọn đáp án D**  **Question 42:**  Giải thích:  Từ “**their**” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_  **A**. những nơi **B**. những trường đại học  **C**. những sinh viên tốt nghiệp **D**. trình độ chuyên môn  **Thông tin**: But as the Asian tiger economies expand their own universities, the good news for places like the London School of Economics is that there are more and more graduates looking to improve their qualifications or to pursue research in their subjects.  (Nhưng khi các nền kinh tế hổ châu Á mở rộng các trường đại học của riêng họ, tin tốt cho những nơi như Trường Kinh tế London là ngày càng có nhiều sinh viên tốt nghiệp tìm cách nâng cao trình độ hoặc theo đuổi nghiên cứu trong các chuyên ngành của họ.)  → their = graduates  → **Chọn đáp án C**  **Question 43:**  Giải thích:  Theo đoạn văn, điều nào sau đây là ĐÚNG?  **A**. Năng lực của sinh viên nước ngoài thường bị các trường đại học phương Tây đánh giá thấp.  **B**. Số lượng sinh viên nước ngoài đến từ Ấn Độ đã giảm trong một khoảng thời gian cụ thể.  **C**. Một số quốc gia đã cố gắng thuyết phục sinh viên trẻ của họ theo đuổi con đường học vấn ở quê nhà.  **D**. Số lượng sinh viên du học ở Anh đã đạt đến giới hạn.  **Thông tin**: During this time the number from China jumped more than tenfold, and numbers from India have been going up. In contrast, the number of students from other countries has fallen, reflecting their governments’ efforts to educate more of their young people at home  (Trong thời gian này, con số từ Trung Quốc tăng gấp 10 lần, và con số từ Ấn Độ đang tăng lên. Ngược lại, số lượng sinh viên từ các quốc gia khác đã giảm, phản ánh nỗ lực của chính phủ của họ trong việc giáo dục nhiều người trẻ hơn ở trong nước)  → **Chọn đáp án C** |

**C. PRACTICE:**

**READING\_CHỦ ĐỀ COVID\_19**

**PASSAGE 1**

Following the tragic death of whistleblowing doctor Li Wenliang, \_\_\_\_ (1) led to an outpouring of grief across China, one of Wuhan‘s most senior doctors has passed away. Doctor Liu Zhiming had taken part in the battle against the disease caused by the new coronavirus from the beginning and had made important contributions to the work of fighting and \_\_\_\_ (2) it, said the Wuhan Municipal Health Commission. During that process, “unfortunately he became infected and passed away at 10:54 Tuesday morning at the age of 51 after all-out efforts to save him failed,” according to the commission.

\_\_\_\_ (3), state media has reported that there will be house-to-house medical checks in Wuhan, with a(n) \_\_\_\_ (4) to seeking out and rounding up all patients who have been infected. It is also stated that anyone suspected of having caught the virus would face mandatory testing and anyone who had been in close contact with virus patients would be put under quarantine. Addtionally, anyone who buys cough medicine or treatments to bring down a fever in drugstores or on the Internet will need to use their national ID card to \_\_\_\_ (5) their identity.

*(Adaptedf from theguardian.com)*

**Question 1**: **A**. that **B**. which **C**. who **D**. what

**Question 2**: **A**. sustaining **B**. containing **C**. detaining **D**. abstaining

**Question 3**: **A**. Momentarily **B**. For present **C**. At the meantime **D**. Meanwhile

**Question 4:** **A**. goal **B**. sight **C**. view **D**. aim

**Question 5**: **A**. determine **B**. assure **C**. uphold **D**. verify

***\* Ghi chú:***

**Question 1. Chọn B**: Cần đại từ quan hệ thay thế cho sự việc “the tragic death of whistleblowing doctor Li Wenliang” -> chọn which (không chọn that vì that không đứng sau dấu phẩy)

**Question 2. Chọn B**: contain (v) ở đây có nghĩa là “kiểm soát thứ gì đó có hại (dịch bệnh, bạo động,...) để nó không lan rộng”

***Đáp án còn lại***

* sustain (v): duy trì (=maintain) | chịu đựng, bị, chịu (thiệt hại, mất mát) (=suffer)
* detain (v): giam giữ ai đó | cầm chân, cản trở không cho ai đó tiếp tục
* abstain (v): (+ from something) = kiêng cữ cái gì đó (rượu, thuốc lá,...)

**Question 3. Chọn D**. Meanwhile: trong khi đó

Momentarily: for a very short time: trong 1 khoảng thời gian ngắn

Các đáp án khác không tồn tại

**Question 4: Chọn C.** with a view to + V-ing = with the aim of +V-ing: với mục đích

**Question 5: Chọn D**. verify (v): xác minh

***Đáp án còn lại***

- determine (v): quyết định, định đoạt; quyết tâm làm gì đó

- assure(v): cam đoan, đảm bảo

- uphold (v): ủng hộ, tán thành; giữ gìn, duy trì

**Dịch bài:**

Sau cái chết bi thảm của bác sĩ Li Wenliang, dẫn đến một nỗi đau xót trên toàn Trung Quốc, một trong những bác sĩ thâm niên nhất của Vũ Hán đã qua đời. Bác sĩ Liu Zhiming đã tham gia vào cuộc chiến chống lại căn bệnh do chủng Coronavirus mới gây ra từ những ngày đầu và đã có những đóng góp quan trọng trong việc chiến đấu và ngăn chặn nó, Ủy ban Y tế thành phố Vũ Hán cho biết. Trong quá trình đó, “không may, ông bị nhiễm bệnh và qua đời vào lúc 10:54 sáng thứ ba ở tuổi 51 sau những nỗ lực để cứu ông đã thất bại”, theo ủy ban.

Trong khi đó, truyền thông quốc gia đã báo cáo rằng sẽ có các cuộc kiểm tra y tế tại nhà ở Vũ Hán, nhằm mục đích tìm kiếm và khoanh vùng tất cả các bệnh nhân bị nhiễm bệnh. Báo cáo cũng tuyên bố rằng bất cứ ai bị nghi ngờ đã nhiễm virus sẽ phải đối mặt với xét nghiệm bắt buộc và bất cứ ai đã tiếp xúc gần với bệnh nhân sẽ được cách ly. Ngoài ra, bất cứ ai mua thuốc ho hoặc liệu trình điều trị hạ sốt ở nhà thuốc hoặc trên Internet sẽ cần sử dụng căn cước công dân của họ để xác minh danh tính.

**PASSAGE 2**

Six thousand couples decided not to let the coronavirus deter them from tying the \_\_\_\_ **(1)**. The multiple brides and grooms from sixty coutries around the world attended a mass wedding ceremony in South Korea's Unification Church on Friday. The newlyweds were joined by 24,000 guests. The church seemed well prepared for such a large-scale event as its staff handed out hand \_\_\_\_ **(2)** and masks to all attendees. They also checked the temperature of the couples.

The Unification Church, \_\_\_\_ **(3)** in 1954 by Sun Myung Moon, is famous for holding the mass weddings. One newlywed spoke about marrying amid the global spread of the coronavirus. He told the Reuters news agency: "I'm very happy to attend this blessed joint wedding. Since coronavirus is going around these days, I wore a mask just to be \_\_\_\_ **(4)** the safe side." By \_\_\_\_ **(5)** contrast, a 23-year-old bride from Benin said: "I didn't want to put on a mask because I wanted to be beautiful for my husband."

*(Apdapted from breakingnewsenglish.com)*

**Question 1:** **A.** string **B.** knot **C.** bond **D.** rope

**Question 2:** **A.** sanitizer **B.** disinfectant **C.** sterilizer **D.** decontaminant

**Question 3:** **A.** to be found **B.** which founded **C.** found **D.** founded

**Question 4:** **A.** in **B.** at **C.** with **D.** on

**Question 5:** **A.** wide **B.** grand **C.** spike **D.** sharp

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn B**. tie the knot (idiom): làm đám cưới

**Question 2. Chọn A**. hand sanitizer (n.): nước rửa tay khô

***Đáp án còn lại***

- disinfectant (n.): thuốc sát trùng

- sterilizer (n.): máy khử trùng không khí

**Question 3: Chọn D**. Rút gọn mệnh đề quan hệ mang ý bị động -> V-ed

Câu đầy đủ: The Unification Church, which is founded in 1954 by Sun Myung Moon

**Question 4: Chọn D.** (just) to be on the safe side: để cho chắc ăn (đề phòng bất trắc)

**Question 5: Chọn D.** sharp contrast (collocation): trái ngược hoàn toàn

**Dịch bài:**

Sáu ngàn cặp vợ chồng đã quyết định sẽ không để virus Corona ngăn cản họ kết hôn. Nhiều cô dâu và chú rể từ sáu mươi quốc gia trên khắp thế giới đã tham dự một lễ cưới lớn tại Nhà thờ Thống nhất của Hàn Quốc vào ngày thứ Sáu. Các cặp vợ chồng mới cưới có 24.000 khách mời. Nhà thờ dường như đã chuẩn bị tốt cho sự kiện quy mô lớn như vậy khi nhân viên của họ phân phát nước rửa tay khô và khẩu trang cho tất cả những người tham dự. Họ cũng kiểm tra thân nhiệt cho các cặp vợ chồng.

Nhà thờ Thống nhất được xây dựng vào năm 1954 bởi Sun Myung Moon, nổi tiếng vì hoạt động tổ chức đám cưới tập thể. Một cặp vợ chồng mới cưới phát biểu về việc kết hôn giữa tình hình coronavirus đang lây lan trên toàn cầu. Anh ấy nói với hãng tin Reuters: "Tôi rất vui khi tham dự đám cưới may mắn này. Vì dịch Coronavirus đang hoành hành trong những ngày này, tôi đã đeo khẩu trang để đề phòng bất trắc." Trái ngược hoàn toàn, một cô dâu 23 tuổi đến từ Belarus nói: "Tôi không muốn đeo khẩu trang vì muốn trở nên xinh đẹp trước chồng mình.”

**PASSAGE 3**

With the summer wedding season around the \_\_\_\_ **(1)**, the coronavirus outbreak could leave brides-to-be in panic: Some may be unable to get the wedding gown they want for their big day. China is a \_\_\_\_ **(2)** supplier of wedding gowns. As much as 80% of the world's western-style gowns are produced there. But many factories in China have remained closed this year as the country attempts to curb the spread of the coronavirus.

Producing a wedding gown requires significant time and a highly skilled workforce. Many dresses are \_\_\_\_ **(3)** to the bride, with intricate details, such as hand stitching and beadwork, some of \_\_\_\_ **(4)** takes as much as 100 hours of work by hand. And this unexpected production delay due to the virus outbreak slows down an already time­consuming process. This domino effect could \_\_\_\_ **(5)** wedding gowns sellers unable to deliver their customers' orders on time.

*(Adapted from edition.cnn.com)*

**Question 1:** **A.** horizon **B.** corner **C.** bend **D.** clock

**Question 2:** **A.** ruling **B.** running **C.** heading **D.** leading

**Question 3:** **A.** manipulated **B.** customised **C.** engineered **D.** modified

**Question 4:** **A.** what **B.** that **C.** which **D.** whom

**Question 5:** **A.** push **B.** strike **C.** leave **D.** set

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn B**. around the corner: ở gần đó; sắp xảy ra

***Mở rộng***: around the bend: điên khùng (tả người)

**Question 2: Chọn D**. leading (adj.): hàng đầu, quan trọng nhất

**Question 3: Chọn B**. customize something to something/somebody: tuỳ chỉnh cái gì đó theo cái gì đó khác/theo nhu cầu của ai đó (thường dùng ở thể bị động)

**Question 4: Chọn C.** Cần đại từ quan hệ thay thế cho — hand stitching and beadwork” -> which (không dùng —some of that”)

**Question 5: Chọn C.** leave ở đây có nghĩa là gây ra, đẩy người ta vào tình trạng, tình thế,... nào đó (mà tình trạng này kéo dài ngay cả khi tác nhân không còn tồn tại)

**Dịch bài:**

Vào mùa cưới mùa hạ sắp tới, sự bùng phát của Coronavirus có thể khiến các cô dâu hoang mang: Một số người có thể sẽ không thể có được chiếc váy cưới mà họ muốn trong ngày trọng đại của mình. Trung Quốc là nhà cung cấp váy cưới hàng đầu. Có đến 80% váy vóc phương Tây được sản xuất tại đây. Nhưng năm nay rất nhiều nhà máy ở Trung Quốc vẫn phải đóng cửa khi nước này cố gắng kìm chế sự lây lan của Coronavirus.

Sản xuất một chiếc váy cưới đòi hỏi lượng thời gian đáng kể và lực lượng lao động có tay nghề cao. Nhiều bộ váy được chỉnh sửa riêng cho cô dâu, với các chi tiết phức tạp, chẳng hạn như khâu tay và đính hạt, một vài trong số đó phải mất tới 100 giờ làm việc bằng tay. Và sự chậm trễ sản xuất bất ngờ do sự bùng phát virus này đã làm chậm quá trình vốn tốn thời gian đó. Hiệu ứng domino này có thể khiến các đơn vị cung cấp áo cưới không thể giao hàng đúng hẹn cho khách hàng của họ.

**PASSAGE 4**

As the live-action \_\_\_\_ **(1)** of Disney‘s classic —Mulan” on March 27 \_\_\_\_ **(2)** closer, experts predict the studio could lose substantial earnings in China due to the recent outbreak of the coronavirus, also known as COVID-19. The outbreak has \_\_\_\_ **(3)** over 1,000 lives in China alone and has infected over 70,000. Needless to say, daily life in China has been absolutely disrupted, as tens of millions of Chinese residents hunker \_\_\_\_ **(4)** at home. According to the *Hollywood Reporter*, nearly 70,000 movie theaters have been shut down last month. Even Disney‘s \_\_\_\_ **(5)** parks in Shanghai and Hong Kong closed their doors.

*(Adapted from futurism.com)*

**Question 1:** **A.** conversion **B.** adaptation **C.** remodeling **D.** alteration

**Question 2:** **A.** runs **B.** draws **C.** pulls **D.** sweeps

**Question 3:** **A.** claimed **B.** seized **C.** snatched **D.** robbed

**Question 4:** **A.** off **B.** up **C.** away **D.** down

**Question 5: A.** refreshment **B.** enjoyment **C.** entertainment **D.** amusement

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn B**. TV/book/movie/live-action/animation/... adaptation: bản chuyển thể (thành phim, sách,...).

**Question 2: Chọn B**. draw closer: ngày càng đến gần (có thể dùng khi nói về khoảng cách lẫn khoảng thời gian).

**Question 3: Chọn A**. claim a life: cướp đi một sinh mạng

**Question 4: Chọn D**. hunker down: ở yên trong một chỗ nào đó trong trong thời gian dài (thường là để tránh bão, tránh dịch,...).

**Question 5: Chọn D**. amusement park: công viên giải trí.

**Dịch bài:**

Khi lịch công chiếu phiên bản người thật đóng của bộ phim kinh điển Hoa Mộc Lan từ Disney vào ngày 27 tháng 3, đang ngày càng tới gần, các chuyên gia dự đoán hãng phim có thể mất đáng kể lượng doanh thu ở Trung Quốc do sự bùng phát của Coronavirus gần đây, hay còn được gọi là COVID-19. Sự bùng phát đã cướp đi hơn 1.000 sinh mạng tại Trung Quốc và lây nhiễm cho hơn 70.000 người. Hiển nhiên, cuộc sống thường nhật tại Trung Quốc đã bị phá vỡ hoàn toàn khi hàng chục triệu cư dân Trung Quốc phải ở yên tại nhà. Theo Hollywood Reporter, gần 70.000 rạp chiếu phim đã ngừng hoạt động vào tháng trước. Ngay cả công viên giải trí Disney ở Thượng Hải và Hồng Kông cũng đã đóng cửa.

**PASSAGE 5**

A 113-year-old woman - believed to be the oldest woman in Spain - has \_\_\_\_ (1) COVID-19, according to officials. Maria Branyas tested positive for the coronavirus after the country went into lockdown in March and not many people thought she would make it. \_\_\_\_ (2) after weeks in isolation, Ms Branyas recovered and only suffered \_\_\_\_ (3) symptoms. The flu pandemic of 1918-19, the 1936-39 Spanish Civil War and the coronavirus? She has officially lived through \_\_\_\_ (4) single one of them.

Born in Mexico in 1907, Branyas moved north to San Francisco two years later and arrived in the Catalan province of Girona during World War One with her father, \_\_\_\_ (5) was a journalist. She raised three children - one of whom recently turned 86 - has 11 grandchildren - the oldest of whom is 60 - and 13 great-grandchildren.

*(Adapted from bbc.com)*

**Question 1:** **A.** endured **B**. challenged **C**. survived **D**. confronted

**Question 2:** **A.** For **B**. So **C**. But **D**. That

**Question 3:** **A.** soft **B**. mild **C**. light **D**. calm

**Question 4:** **A.** either **B**. any **C**. all **D**. every

**Question 5:** **A.** which **B**. whom **C**. that **D**. who

**Question 1: Chọn C.** survive (v): sống sót qua

***Đáp án còn lại:***

- endure (v) = bear: chịu đựng; kéo dài, tồn tại

- confront sb with sb/sth: khiến ai phải đương đầu với (khó khăn); (=face up to/dealt with problems/ challenges,...)

- challenge (v): thách thức (challenge sb to do sth)

**Question 2: Chọn C.** 2 câu mang ý nghĩa trái ngược nhau -> chọn but: nhưng

**Question 3: Chọn B**. mild symptom/ punishment/ temper: triệu chứng nhẹ/ hình phạt nhẹ/ tính tình hoà nhã

**Question 4: Chọn D**. “single one of them” là đại từ số ít -> chọn every

**Question 5: Chọn D.** Cần đại từ quan hệ thay thế cho “her father” -> chọn who

**Dịch bài:**

Một phụ nữ 113 tuổi - được cho là người phụ nữ lớn tuổi nhất tại Tây Ban Nha - đã vượt qua COVID-19, theo các quan chức. Maria Branyas đã dương tính với Coronavirus sau khi nước này đóng cửa toàn quốc vào tháng 3 và không nhiều người nghĩ rằng bà sẽ qua khỏi. Tuy nhiên, sau nhiều tuần cách ly, bà Branyas đã hồi phục và chỉ còn những triệu chứng nhẹ. Đại dịch cúm năm 1918-19, Nội chiến Tây Ban Nha 1936-39 và Coronavirus ư? Bà đã chính thức sống sót qua mỗi một đợt một dịch bệnh đó.

Sinh ra ở Mexico vào năm 1907, hai năm sau Branyas di chuyển về phía bắc đến San Francisco và đến tỉnh Girona của Catalan trong Thế chiến thứ nhất với cha bà, người từng là một nhà báo. Bà có ba người con - một trong số đó giờ đã 86 tuổi - bà có 11 người cháu - đứa lớn nhất đã 60 tuổi - và 13 người chắt.

**PASSAGE 6:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

In an unexpected sign of hope amid the expanding pandemic, scientists at the University of Oxford said on Tuesday that an inexpensive and commonly available drug reduced deaths in patients critically ill with COVID-19.

If the finding is officially confirmed, the drug, a steroid called dexamethasone, would be the first treatment shown to reduce mortality in severely ill patients. Had doctors been using the drug to treat the sickest Covid-19 patients in Britain from the beginning of the pandemic, up to 5,000 deaths could have been prevented, the researchers estimated. In the study, itreduced deaths of patients on ventilators by one-third, and deaths of patients on oxygen by one-fifth.

Until now, hospitals worldwide have had nothing to offer these desperate, dying patients, so the prospect of a lifesaving treatment close at hand — in almost every pharmacy — was met with **elation** by doctors. “Dexamethasone is the first drug to be shown to improve survival in Covid-19,” one of the trial‘s chief investigators, Peter Horby, a professor of emerging infectious diseases at the University of Oxford, said in a statement. “The survival benefit is clear and large in those patients who are sick enough to require oxygen treatment.”

However, there is still, obviously, a significant amount of scepticism. While hospitals in the United Kingdom were allowed to begin treating severely ill COVID-19 patients with dexamethasone, many experts in the United States demanded to see the data and the study itself, which have not yet been peer reviewed or published.

*(Adapted from nytimes.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

1. The Lack Of Drugs Amid the COVID-19 Pandemic
2. Drugs Being Used to Treat COVID-19 Patients
3. Doctors Under Pressure As COVID-19 Spreads
4. Scientists Found Potential Treatment For COVID-19

**Question 2:** The word “**it**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.

1. the finding **B.** the drug **C.** the pandemic **D.** the study

**Question 3:** According to paragraph 2, it is estimated by researchers that \_\_\_\_.

1. 5000 patients could have been saved had there been enough medical equipment.
2. 5000 patients would not have needed ventilators had dexamethasone been used.
3. 5000 patients would likely have not died if they had been given dexamethasone.
4. 5000 patients could have avoided COVID-19 infection if they had used steroids.

**Question 4:** The word “**elation**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_.

1. deep regret **B.** immense joy **C.** great confusion **D.** bitter anger

**Question 5:** Which of the following is NOT TRUE, according to the passage?

1. Dexamethasone is a type of steroid that is cheap and readily available in many pharmacies.
2. Researchers found that dexamethasone can reduce mortality in severely ill COVID-19 patients.
3. Before the dexamethasone research, hospitals had to give other drugs to COVID-19 patients.
4. Many health experts in the US still remain doubtful of the dexamethasone research‘s findings.

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn D**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Thiếu thuốc trong đại dịch COVID-19
2. Thuốc đang được sử dụng để điều trị bệnh nhân COVID-19
3. Bác sĩ chịu áp lực khi lây lan COVID-19
4. Các nhà khoa học tìm thấy phương pháp điều trị tiềm năng cho COVID-19

**Giải thích:** Bài viết trình bày phát hiện mới về một loại thuốc có thể giúp điều trị cho bệnh nhân nhiễm COVID-19. Nội dung các đáp án khác không được đề cập đến trong đoạn văn.

**Question 2: Chọn B**

Từ “**it**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** phát hiện **B.** thuốc **C.** đại dịch **D.** nghiên cứu

**Clue:** Had doctors been using the drug to treat the sickest Covid-19 patients in Britain from the beginning of the pandemic....In the study, it reduced deaths of patients on ventilators by one-third, and deaths of patients on oxygen by one-fifth.(Các bác sĩ đã sử dụng thuốc để điều trị cho những bệnh nhân mắc Covid-19 ốm yếu nhất ở Anh từ khi bắt đầu đại dịch… Theo nghiên cứu, nó làm giảm một phần ba số bệnh nhân thở máy bằng máy thở và một phần năm số bệnh nhân tử vong do thiếu oxy)

**Question 3: Chọn C**

Theo đoạn 2, các nhà nghiên cứu ước tính rằng \_\_\_\_.

1. 5000 bệnh nhân đã có thể được cứu nếu có đủ thiết bị y tế.
2. 5000 bệnh nhân sẽ không cần dùng máy thở khi sử dụng dexamethasone.
3. 5000 bệnh nhân có thể đã không chết nếu họ được dùng dexamethasone.
4. 5000 bệnh nhân có thể tránh nhiễm COVID-19 nếu họ được sử dụng steroid.

**Clue**: Had doctors been using the drug to treat the sickest Covid-19 patients in Britain from the beginning of the pandemic, up to 5,000 deaths could have been prevented (Các bác sĩ đã sử dụng thuốc này để điều trị cho những bệnh nhân mắc Covid-19 ốm yếu nhất ở Anh từ khi bắt đầu đại dịch và đã có thể cứu được hơn 5.000 sinh mạng)

**Question 4: Chọn B**

Từ “**elation**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** deep regret: hối hận sâu sắc **B.** immense joy: niềm vui lớn

**C.** great confusion: hoang mang tột cùng **D.** bitter anger: giận dữ cay đắng

**Giải thích**: elation (n): trạng thái cực kỳ phấn khích, vui sướng

**Question 5: Chọn C**

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

1. Dexamethasone là một loại steroid giá rẻ và có sẵn ở nhiều hiệu thuốc.
2. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng dexamethasone có thể làm giảm tỷ lệ tử vong ở những bệnh nhân mắc bệnh COVID-19 bị bệnh nặng.
3. Trước khi nghiên cứu dexamethasone, các bệnh viện đã phải cung cấp các loại thuốc khác cho bệnh nhân COVID- 19.
4. Nhiều chuyên gia y tế ở Mỹ vẫn còn nghi ngờ về kết quả nghiên cứu của dexamethasone.

**Clue**:

- In an unexpected sign of hope amid the expanding pandemic, scientists at the University of Oxford said on Tuesday that an inexpensive and commonly available drug reduced deaths in patients critically ill with COVID-19. (Trong một hy vọng bất ngờ giữa tình hình đại dịch đang lan rộng, vào ngày thứ Ba, các nhà khoa học tại Đại học Oxford cho biết rằng một loại thuốc giá rẻ và sẵn có đã làm giảm khả năng tử vong ở những bệnh nhân nhiễm COVID-19 nặng.) -> A,B đúng

- However, there is still, obviously, a significant amount of scepticism...many experts in the United States demanded to see the data and the study itself (Tuy nhiên, rõ ràng vẫn còn kha khá hoài nghi...nhiều chuyên gia ở Hoa Kỳ yêu cầu xem dữ liệu và nghiên cứu)

**Dịch bài:**

Trong một hy vọng bất ngờ giữa tình hình đại dịch đang lan rộng, vào ngày thứ Ba, các nhà khoa học tại Đại học Oxford cho biết rằng một loại thuốc giá rẻ và sẵn có đã làm giảm khả năng tử vong ở những bệnh nhân nhiễm COVID-19 nặng.

Nếu phát hiện được xác nhận chính thức, loại thuốc steroid có tên là dexamethasone, sẽ là phương pháp điều trị đầu tiên cho thấy làm giảm tỷ lệ tử vong ở những bệnh nhân bị bệnh nặng. Các bác sĩ đã sử dụng thuốc này để điều trị cho những bệnh nhân mắc Covid-19 ốm yếu nhất ở Anh kể từ khi bắt đầu đại dịch và đã có thể cứu được hơn 5.000 sinh mạng, theo ước tính của các nhà nghiên cứu. Theo nghiên cứu, nó làm giảm một phần ba số bệnh nhân thở bằng máy thở và một phần năm số bệnh nhân tử vong do thiếu oxy.

Cho đến nay, các bệnh viện trên toàn thế giới đã không còn gì để cung cấp cho những bệnh nhân tuyệt vọng đang hấp hối, vì vậy triển vọng của một phương pháp điều trị trong tầm tay - có ở hầu hết các nhà thuốc - đã được các bác sĩ hào hứng tiếp nhận. Trong một tuyên bố, Peter Dbyamethasone là loại thuốc đầu tiên được chứng minh là giúp cải thiện khả năng sống sót ở Covid-19, một trong những điều tra trưởng của cuộc thử nghiệm, Peter Horby, giáo sư về các bệnh truyền nhiễm mới tại Đại học Oxford, cho hay —Lợi ích sống còn là rất rõ ràng ở những bệnh nhân bị bệnh nặng đến mức cần điều trị oxy.”

Tuy nhiên, rõ ràng là vẫn còn kha khá hoài nghi. Trong khi các bệnh viện ở Vương quốc Anh được phép bắt đầu điều trị cho bệnh nhân COVID-19 bị bệnh nặng bằng dexamethasone, nhiều chuyên gia ở Hoa Kỳ yêu cầu xem dữ liệu và nghiên cứu, thứ vốn chưa được xem xét hoặc công bố.

**PASSAGE 7:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

In the public mind, the origin story of the new coronavirus seems well fixed: in late 2019 someone at the Huanan seafood market in Wuhan was infected with it from an animal. And from this point on, COVID-19 evolved into a global pandemic that has killed about more than 460,000 people so far. But there is uncertainty about several aspects of the COVID-19 origin story that scientists are trying hard to **unravel** because knowing how a pandemic starts plays an extremely important role in stopping the next one.

On the hypothesis that the virus emerged at the Wuhan live animal market from an interaction between an animal and a human, professor Stephen Turner, head of the department of microbiology at Melbourne’s Monash University, says: —I don’t think it’s conclusive by any means.” Many scientists say it is highly likely that the virus came from bats but first passed through an intermediary animal in the same way that the coronavirus that caused the 2002 SARS outbreak moved from horseshoe bats to cat-like civets before infecting humans.

One animal pointed out as a possible intermediary host between bats and humans is the pangolin. However, Professor Edward Holmes at the University of Sydney, who took part in a study that examined the likely origins of the virus by looking at its genome, has stressed that the identity of the species that served as an intermediate host for the virus is —still uncertain”. Another study **ruled out** pangolins as an intermediary altogether, because samples of similar viruses taken from pangolins lacked a chain of amino acids seen in the virus now circulating in humans. One study looked at a characteristic of the virus that evolved to enable it to latch on to human cells and found that pangolins were able to develop this characteristic, but **they** were not alone. The results were similar when it comes to cats, buffaloes, goats, sheeps and pigeons.

There is also the possibility that the virus which initially jumped from the intermediary host to humans did not cause COVID-19. In other words, it first jumped into the human body and then adapted as it was passed from human to human, eventually turning into the disease-causing virus we know today. Analysis of the first 41 COVID-19 patients in the medical journal Lancet found that 27 of them had direct exposure to the Wuhan market, but also found that the first known case of the illness did not. So unless new evidence come to light, the origin story of this global pandemic will remain unclear.

*(Adapted from theguardian.com)*

**Question 6:** Which best serves as the title for the passage?

1. Did Pangolins Really Spread The New Coronavirus To Humans?
2. The Origin of COVID-19 Is Not As Obvious As You May Think
3. How Many Animals Are Able To Spread The New Coronavirus?
4. How An Animal Market Turned Into The First COVID-19 Cluster

**Question 7:** The word “**unravel**” in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_.

1. evaluate **B.** disclose **C.** calculate **D.** discover

**Question 8:** What is a possible similarity between the new coronavirus and the coronavirus that caused the SARS outbreak?

1. They both pass directly from bats to humans
2. They both jump quickly from bats to cat-like civets.
3. They both spread to humans from an intermediary species.
4. They both originate from markets that where animals are sold.

**Question 9:** The phrase “**ruled out**” in paragraph 3 can be best replaced by \_\_\_\_.

1. declined **B.** eliminated **C.** disqualified **D.** expelled

**Question 10:** One study did not consider the pangolin as an intermediary host because \_\_\_\_.

1. the pangolins lack a chain of amino acids that is present in the human body.
2. the virus samples taken from pangolins are different from those of humans.
3. the human body does not naturally have a particular chain of amino acids.
4. the virus circulates in humans but does not circulate in pangolins at all.

**Question 11:** The word “**they**” in paragraph 3 refers to \_\_\_\_.

1. humans **B.** cells **C.** pangolins **D.** results

**Question 12:** Which of the following is NOT TRUE, according to the passage?

1. Many scientists think the possibility of the new coronavirus coming from bats is strong.
2. The coronavirus which caused the SARS outbreak jumped from civets to humans.
3. Pangolins have a unique characteristic that allows the coronavirus to grow in their bodies.
4. The first known COVID-19 patient was not directly exposed to the Wuhan market.

**Question 13:** Which of the following can be inferred from the passage?

1. If we know nothing about the origin of a pandemic, it will be harder to fight the next one.
2. The new coronavirus undoubtedly originated from bats but the intermediary is unknown.
3. Researchers will very soon determine exactly how the new coronavirus spread to humans.
4. Scientists should have focused their research on animals like pigeons instead of pangolins.

***\* Ghi chú:***

**Question 6: Chọn B**

Đâu là tiêu đề tốt nhất cho bài viết?

1. Tê tê có thực sự lây nhiễm coronavirus mới cho loài người không?
2. Nguồn gốc của COVID-19 không rõ ràng như bạn nghĩ
3. Có bao nhiêu loài động vật có khả năng lây truyền coronavirus mới?
4. Một chợ động vật đã trở thành ổ dịch COVID-19 đầu tiên như thế nào?

**Clue**: Đoạn văn mô tả sự mơ hồ, thiếu chắc chắn trong việc khẳng định nguồn gốc của Coronavirus cũng như sự thiếu bằng chứng chứng minh virus xuất phát từ chợ động vật Vũ Hán. Ngoài ra, các đáp án khác hoặc không được đề cập đến, hoặc chỉ là một ý nhỏ củng cố luận điểm về mối nghi ngờ nguồn gốc của Coronavirus.

**Question 7: Chọn D**

Từ "**unravel**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** evaluate**:** đánh giá **C.** calculate **:** tính toán

**B.** evaluate **:** tiết lộ **D.** discover: khám phá

**Giải thích**: unravel: làm sáng tỏ

**Question 8: Chọn C**

Sự giống nhau có thể có giữa coronavirus mới và coronavirus gây ra dịch SARS là gì?

1. Cả hai đều truyền trực tiếp từ dơi sang người
2. Cả hai nhảy nhanh từ dơi sang cầy giống mèo.
3. Cả hai đều lây sang người từ một loài trung gian.
4. Cả hai đều có nguồn gốc từ các thị trường nơi bán động vật.

**Clue**: Many scientists say it is highly likely that the virus came from bats but first passed through an intermediary animal in the same way that the coronavirus that caused the 2002 SARS outbreak moved from horseshoe bats to cat­like civets before infecting humans. (Nhiều nhà khoa học cho biết rất có khả năng virus này xuất phát từ dơi nhưng được truyền qua một động vật trung gian giống như cách coronavirus gây ra dịch SARS năm 2002 - chuyển từ dơi móng ngựa sang cầy giống mèo trước khi lây nhiễm sang người.)

**Question 9: Chọn B**

Cụm từ “**ruled out”** trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_.

**A.** declined: từ chối **B.** eliminated: loại bỏ

**C.** disqualified:loại khỏi cuộc thi **D.** expelled: trục xuất

**Giải thích:** rule out: loại trừ, bác bỏ một khả năng nào đó

**Question 10: Chọn B**

Một nghiên cứu không coi tê tê là vật chủ trung gian vì \_\_\_\_.

1. tê tê thiếu một chuỗi axit amin có trong cơ thể người.
2. các mẫu virus lấy từ tê tê khác với mẫu người.
3. cơ thể con người không tự nhiên có một chuỗi axit amin đặc biệt.
4. virus lưu hành ở người nhưng hoàn toàn không lưu hành trong tê tê.

**Clue**: samples of similar viruses taken from pangolins lacked a chain of amino acids seen in the virus now circulating in humans. (các mẫu virus tương tự được lấy từ tê tê thiếu một chuỗi các axit amin được thấy trong virus hiện đang lưu hành ở người.)

**Question 11: Chọn C**

Từ “**they**” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** người **B.** tế bào **C.** tê tê **D.** kết quả

**Clue**: One study looked at a characteristic of the virus that evolved to enable it to latch on to human cells and found that pangolins were able to develop this characteristic, but they were not alone. (Một nghiên cứu đã xem xét một đặc tính của virus đã tiến hóa cho phép nó bám vào tế bào người và thấy rằng tê tê có thể phát triển đặc tính này, nhưng chúng không đơn độc.)

**Question 12: Chọn C**

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

1. Nhiều nhà khoa học nghĩ rằng khả năng coronavirus mới đến từ dơi là rất mạnh.
2. Coronavirus gây ra dịch SARS đã nhảy từ cầy hương sang người.
3. Pangolin có một đặc tính độc đáo cho phép coronavirus phát triển trong cơ thể chúng.
4. Bệnh nhân COVID-19 được biết đến đầu tiên không được tiếp xúc trực tiếp với thị trường Vũ Hán.

**Clue**:

* Many scientists say it is highly likely that the virus came from bats (Nhiều nhà khoa học cho biết rất có khả năng virus này xuất phát từ dơi) -> A đúng
* that the coronavirus that caused the 2002 SARS outbreak moved from horseshoe bats to cat-like civets before infecting humans (coronavirus gây ra dịch SARS năm 2002 - chuyển từ dơi móng ngựa sang cầy giống mèo trước khi lây nhiễm sang người) -> B đúng
* Analysis of the first 41 COVID-19 patients in the medical journal Lancet found that 27 of them had direct exposure to the Wuhan market, but also found that the first known case of the illness did not (Phân tích của 41 bệnh nhân COVID-19 đầu tiên trên tạp chí y khoa Lancet cho thấy 27 người trong số họ đã tiếp xúc trực tiếp với chợ Vũ Hán, nhưng cũng phát hiện ra rằng trường hợp đầu tiên mắc bệnh thì không có sự tiếp xúc trên.) - > D đúng
* Đáp án C không được đề cập trong bài

**Question 13: Chọn A**

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

1. Nếu chúng ta không biết gì về nguồn gốc của đại dịch, việc chiến đấu với đại dịch tiếp theo sẽ khó khăn hơn.
2. coronavirus mới chắc chắn có nguồn gốc từ dơi nhưng không rõ chất trung gian.
3. Các nhà nghiên cứu sẽ sớm xác định chính xác làm thế nào coronavirus mới lây lan sang người.
4. Các nhà khoa học nên tập trung nghiên cứu về động vật như chim bồ câu thay vì tê tê.

**Clue**:... because knowing how a pandemic starts plays an extremely important role in stopping the next one. (....vì biết được một đại dịch đã bắt đầu thế nào đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc ngăn chặn diễn biến tiếp theo.)

**Dịch:**

Trong suy nghĩ của công chúng, câu chuyện về nguồn gốc của chủng coronavirus mới dường như đã được ấn định: vào cuối năm 2019, một người tại chợ hải sản Huanan ở Vũ Hán đã bị nhiễm từ một con vật. Và kể từ lúc này, COVID-19 đã phát triển thành một đại dịch toàn cầu, nay đã giết chết hơn 460.000 người. Nhưng có một sự thiếu chắc chắn về vài khía cạnh trong câu chuyện nguồn gốc của COVID-19 mà các nhà khoa học đang cố gắng làm sáng tỏ, vì việc biết một đại dịch đã bắt đầu thế nào đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc ngăn chặn diễn biến tiếp theo.

Theo giả thuyết rằng virus xuất hiện ở chợ động vật sống Vũ Hán do sự tương tác giữa động vật và người, giáo sư Stephen Turner, trưởng khoa vi sinh tại Đại học Monash của Melbourne, nói: —Tôi không nghĩ đó là kết luận cuối cùng." Nhiều nhà khoa học cho biết rất có khả năng virus này xuất phát từ dơi nhưng được truyền qua một động vật trung gian giống như cách coronavirus gây ra dịch SARS năm 2002 - chuyển từ dơi móng ngựa sang cầy giống mèo trước khi lây nhiễm sang người.

Một loài động vật được chỉ ra là vật chủ trung gian có thể có giữa dơi và người là tê tê. Tuy nhiên, Giáo sư Edward Holmes tại Đại học Sydney, người đã tham gia vào một nghiên cứu kiểm tra nguồn gốc của virus bằng cách kiểm tra bộ gen của nó, đã nhấn mạnh rằng danh tính của loài vật chủ trung gian —vẫn chưa chắc chắn”. Một nghiên cứu khác đã loại trừ tê tê là vật trung gian, vì các mẫu virus tương tự được lấy từ tê tê thiếu một chuỗi các axit amin được tìm thấy trong virus hiện đang lưu hành ở người. Một nghiên cứu đã xem xét đặc tính của virus đã tiến hóa cho phép nó bám vào tế bào người và thấy rằng tê tê có thể phát triển đặc tính này, nhưng chúng không đơn độc. Kết quả tương tự khi kể đến mèo, trâu, dê, cừu và bồ câu.

Cũng có khả năng virus ban đầu nhảy từ vật chủ trung gian sang người không gây ra COVID-19. Nói cách khác, đầu tiên nó xâm nhập vào cơ thể người và sau đó thích nghi khi được truyền từ người sang người, cuối cùng biến thành virus gây bệnh mà chúng ta biết ngày nay. Phân tích của 41 bệnh nhân COVID-19 đầu tiên trên tạp chí y khoa Lancet cho thấy 27 người trong số họ đã tiếp xúc trực tiếp với chợ Vũ Hán, nhưng cũng phát hiện ra rằng trường hợp đầu tiên mắc bệnh thì không có sự tiếp xúc trên. Vì vậy, trừ khi bằng chứng mới được đưa ra ánh sáng, câu chuyện nguồn gốc về đại dịch toàn cầu này sẽ vẫn mãi là ẩn số.

**PASSAGE 8**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

The Chinese government has removed pangolin scales from its 2020 list of approved ingredients used in traditional Chinese medicine, a move campaigners describe as a "critical step" towards saving the world's most trafficked mammal.

Pangolins are highly valued in Asia for scales, which many people believe can improve blood circulation and reduce inflammation. Last year alone, authorities **confiscated** more than 130 tons of illegal pangolin related products. There are eight species of pangolin found in Asia and Africa. To date, three species are listed as critically endangered by the International Union for Conservation of Nature, while the remaining five are listed as either vulnerable or endangered.

According to Chinese media, the latest edition of Chinese Pharmacopoeia - an official government list of drugs covering approved traditional Chinese and Western medicines - no longer includes pangolin scales. The decision to remove the pangolin from the official list comes just days after China's State Forestry and Grassland Bureau announced that the Chinese pangolin would be upgraded to a "first-level protected wild animal," the highest possible protection status alongside pandas and tigers.

While conservationists from China and other countries have praised the actions of Chinese authorities, some still felt that **they** came a bit too late. "Many years have passed. How many pangolins have already been hunted and killed?" said Sophia Zhang, director of the Pangolin Working Group at the China Biodiversity Conservation and Green Development Foundation.

*(Adapted from edition.cnn.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

1. What We Can All Do To Protect Pangolins Threat?
2. Why Are Chinese Pangolins Under
3. Pangolin Scales: How Valuable Are They?
4. A Big Step In The Protection Of Pangolins

**Question 2:** The word “**confiscated**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** robbed **B.** detained **C.** arrested **D.** seized

**Question 3:** How have conservationists in China and in other countries react to the Chinese government‘s actions?

1. They are pleased but some felt that actions should have been taken sooner.
2. They believe these actions are useless, given the number of pangolins killed.
3. They doubt whether these actions will prevent people from hunting pangolins.
4. They are all glad that Chinese authorities have taken measures at the right time.

**Question 4:** Which of the following is NOT TRUE, according to the passage?

1. It is widely believed that pangolin scales have medicinal powers.
2. The Chinese government has a list of approved medicines.
3. There are five species of pangolins that are not endangered.
4. Pandas and tigers are first-level protected wild animals in China.

**Question 5:** The word “**they**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_.

**A.** conservationists **B.** countries **C.** actions **D.** authorities

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn D**

Đâu là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

1. Tất cả những gì chúng ta có thể làm để bảo vệ tê tê
2. Tại sao tê tê Trung Quốc bị đe dọa?
3. Vảy Tê tê: Chúng có giá trị như thế nào?
4. Một bước tiến lớn trong việc bảo vệ tê tê

**Giải thích:** Đáp án D bao quát được tất cả nội dung bài viết trong khi các đáp án khác chỉ mô tả được một đoạn trong bài.

**Question 2: Chọn D**

Từ ngữ “**confiscated”** trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** robbed: cướp **B.** detained: giam giữ

**C.** arrested: bắt giữ **D.** seized: thu, giữ

**Giải thích**: confiscated: tịch thu

**Question 3: Chọn A**

Các nhà bảo tồn ở Trung Quốc và các quốc gia khác phản ứng thế nào trước các hành động của chính phủ Trung Quốc?

1. Họ hài lòng nhưng một số người cảm thấy rằng hành động nên được thực hiện sớm hơn.
2. Họ tin rằng những hành động này là vô ích, với số lượng tê tê bị giết.
3. Họ nghi ngờ liệu những hành động này có ngăn cản mọi người săn tê tê hay không.
4. Họ đều vui mừng vì chính quyền Trung Quốc đã có biện pháp đúng lúc.

**Clue**: While conservationists from China and other countries have praised the actions of Chinese authorities, some still felt that **they** came a bit too late (Trong khi các nhà bảo tồn từ Trung Quốc và các nước khác ca ngợi hành động của chính quyền Trung Quốc, một số người vẫn cảm thấy rằng hành động này là quá muộn. )

**Question 4: Chọn C**

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG, theo đoạn văn?

1. Người ta tin rằng vảy tê tê có khả năng làm thuốc.
2. Chính phủ Trung Quốc có một danh sách các loại thuốc được phê duyệt.
3. Có năm loài tê tê không bị đe dọa.
4. Gấu trúc và hổ là động vật hoang dã được bảo vệ cấp một ở Trung Quốc.

**Clue**:

* Pangolins are highly valued in Asia for scales, which many people believe can improve blood circulation and reduce inflammation. (Tê tê được đánh giá cao ở châu Á về vảy, thứ mà nhiều người tin rằng có thể cải thiện lưu thông máu và giảm viêm) -> A đúng
* According to Chinese media, the latest edition of Chinese Pharmacopoeia - an official government list of drugs covering approved traditional Chinese and Western medicines (theo truyền thông Trung Quốc, phiên bản mới nhất của Dược điển Trung Quốc - một danh sách chính thức các loại thuốc bao gồm các loại thuốc truyền thống của Trung Quốc và phương Tây) -> B đúng
* Chinese pangolin would be upgraded to a "first-level protected wild animal," the highest possible protection status alongside pandas and tigers.(ê tê Trung Quốc sẽ được nâng cấp thành "động vật hoang dã được bảo vệ cấp một", trạng thái bảo vệ cao nhất bên cạnh gấu trúc và hổ.) -> D đúng
* To date, three species are listed as critically endangered by the International Union for Conservation of Nature, while the remaining five are listed as either vulnerable or endangered.(Cho đến nay, ba loài được liệt kê là cực kỳ nguy cấp bởi Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, trong khi năm loài còn lại được liệt kê là dễ bị tổn thương hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.) -> C sai

**Question 5: Chọn C**

Từ “**they**” mệnh đề trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** conservationists: nhà bảo tồn **B.** countries **:** quốc gia

**C**. actions : hành động **D.** authorities: chính quyền

**Clue**: While conservationists from China and other countries have praised the actions of Chinese authorities, some still felt that **they** came a bit too late (Trong khi các nhà bảo tồn từ Trung Quốc và các nước khác ca ngợi hành động của chính quyền Trung Quốc, một số người vẫn cảm thấy rằng hành động này là quá muộn. )

**Dịch bài:**

Chính phủ Trung Quốc đã loại bỏ vảy tê tê khỏi danh sách các thành phần được phê duyệt năm 2020 được phép sử dụng trong y học cổ truyền Trung Quốc, một nhà vận động phong trào mô tả nó như một "bước quan trọng" để cứu lấy loài động vật có vú bị buôn bán nhiều nhất thế giới.

Tê tê được đánh giá cao ở châu Á về vảy, thứ mà nhiều người tin rằng có thể cải thiện lưu thông máu và giảm viêm. Chỉ riêng năm ngoái, nhà chức trách đã tịch thu hơn 130 tấn sản phẩm liên quan đến tê tê bất hợp pháp. Có tám loài tê tê được tìm thấy ở châu Á và châu Phi. Cho đến nay, ba loài được Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế liệt kê là cực kỳ nguy cấp, trong khi năm loài còn lại được xếp là dễ bị tổn thương hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

Theo truyền thông Trung Quốc, phiên bản mới nhất của Dược điển Trung Quốc - một danh sách chính thức các loại thuốc bao gồm các loại thuốc truyền thống của Trung Quốc và phương Tây - không còn bao gồm vảy tê tê. Quyết định loại bỏ tê tê khỏi danh sách chính thức được đưa ra chỉ vài ngày sau khi Cục Lâm nghiệp và Thảo nguyên Trung Quốc tuyên bố rằng tê tê Trung Quốc sẽ được nâng cấp thành "động vật hoang dã được bảo vệ cấp một", trạng thái bảo vệ cao nhất cùng với gấu trúc và hổ.

Trong khi các nhà bảo tồn từ Trung Quốc và các nước khác ca ngợi hành động của chính quyền Trung Quốc, một số người vẫn cảm thấy rằng hành động này đến quá muộn. "Đã nhiều năm trôi qua. Có bao nhiêu con tê tê đã bị săn lùng và giết chết?" Sophia Zhang, giám đốc nhóm làm việc Pangolin tại Quỹ phát triển xanh và bảo tồn đa dạng sinh học Trung Quốc cho biết.

**PASSAGE 9**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

In China, where strict measures were taken, the COVID-19 pandemic has been brought under control and life has somewhat returned to normality as a result. However, **it** has still led to some significant and unprecedented issues in terms of interpersonal relationships.

To begin with, the high-pressure environment of confinement during COVID-19 lockdowns, combined with the enormous financial stress brought about by a coronavirus-affected economy, has led to a rise in marital conflict. And in China, this worrying trend is clearly **illustrated** by a spike in divorce rates. Adding to the problem is the fact that the process of divorcing in this country is very easy and quick. In fact, couples can make appointments to file for divorce on the social media platform WeChat. It should also be noted that the rate of divorce in China has already increased steadily from 2003, well before the outbreak of COVID-19.

Additionally, conflicts arising during lockdown have led to an increase of cases of domestic violence. Pandemic stress, the pressures of working from home, school closures, and social isolation have all contributed to a rise in abusive behaviours in families. In Hubei province, the heart of the initial outbreak, reported cases of domestic violence increased threefold since the pandemic started. A similar increase has also been reported in many other countries across Europe where lockdowns have been implemented.

Another challenge that families are facing is the increased burden of care as a result of quarantine measures and home-schooling situations. Often, women end up shouldering a greater burden, given typically unequal divisions in household labour. Statistics have shown that women spend 2.5 times more time on unpaid care work than men in China.

Problems have also arisen when Chinese citizens turn to their friends and wider communities to seek help on how to **navigate** the conflicts and strains of family relationships. The elderly, for example, are less familiar with online communication technologies and will therefore feel less connected to others. At the other end of the scale, the younger generation is relying even more on online technologies to connect with others. And while these virtual friendships are a good thing in many cases, research shows that an increased use of social media can actually make young people feel more isolated.

*(Adapted from bbc.com)*

**Question 6:** Which best serves as the title for the passage?

1. What Makes The COVID-19 Pandemic Stressful For Chinese People?
2. COVID-19 And The Immense Burdens It Placed On Chinese Women
3. Mental Impacts Of COVID-19 In China: Who Is The Most Vulnerable?
4. How COVID-19 Has Affected The Relationships Of Chinese Citizens

**Question 7:** The word “**it**” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_.

1. pandemic **B.** control **C.** life **D.** normality

**Question 8:** According to paragraph 2, marital conflict increased because of \_\_\_\_.

1. the collapse of economies caused by the coronavirus
2. the high level of coronavirus-related stress and pressure
3. the fear of being infected with COVID-19 in lockdown
4. the uncomfortable living conditions of confinement

**Question 9:** The word “**illustrated**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** proposed **B.** endorsed **C.** summarised **D.** demonstrated

**Question 10:** Based on paragraph 4, it can be seen that in China, \_\_\_\_.

1. the majority of women do not have stable jobs like those of men.
2. housework is often not divided equally between men and women.
3. home-schooling eases the burden of care as it becomes more common.
4. women devote far more of their time on unpaid care work than men do.

**Question 11:** Which of the following is NOT TRUE, according to the passage?

1. Chinese couples can now make divorce appointments using social media.
2. Social isolation contributes to increased domestic violence.
3. Domestic violence is more severe in China than in Europe.
4. Domestic violence cases have tripled in Hubei since the pandemic began.

**Question 12:** Which of the following can be inferred from the passage?

1. Before the year 2003, the rate of divorce in China was always extremely low.
2. Cases of domestic violence in China mainly originated from financial problems.
3. The old use online communication technologies less effectively than the young do.
4. Young people should never think about establishing strong relationships on the Internet.

**Question 13:** The word “**navigate**” in paragraph 5 can be best replaced by \_\_\_\_.

**A.** organize **B.** handle **C.** operate **D.** direct

***\* Ghi chú:***

**Question 6: Chọn D**

Đâu là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

1. Điều gì khiến đại dịch COVID-19 gây căng thẳng cho người dân Trung Quốc?
2. COVID-19 và gánh nặng khổng lồ lên phụ nữ Trung Quốc
3. Tác động tinh thần của COVID-19 tại Trung Quốc: Ai là người dễ bị tổn thương nhất?
4. COVID-19 đã ảnh hưởng đến mối quan hệ của công dân Trung Quốc như thế nào

**Clue**: Đáp án D bao quát được toàn bộ chủ đề bài viết trong khi các đáp án khác chỉ diễn giải được nội dung của một đoạn trong bài.

**Question 7: Chọn A**

Từ “**it**” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** pandemic**:** đại dịch **B.** control : kiểm soát

**C.** life: cuộc sống **D.** normality: sự bình thường

**Clue**: China, where strict measures were taken, the COVID-19 pandemic has been brought under control and life has somewhat returned to normality as a result. However, ithas still led to some significant and unprecedented issues in terms of interpersonal relationships. (Ở Trung Quốc, nơi áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt, đại dịch COVID-19 đã được kiểm soát và cuộc sống đã phần nào trở lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, nó vẫn dẫn đến một số vấn đề mấu chốt và chưa từng có trong mối quan hệ giữa các cá nhân.)

**Question 8: Chọn B**

Theo đoạn 2, xung đột hôn nhân gia tăng vì \_\_\_\_.

1. sự sụp đổ của nền kinh tế gây ra bởi coronavirus
2. mức độ căng thẳng và áp lực lớn liên quan đến coronavirus
3. nỗi sợ bị nhiễm COVID-19 trong thời gian đóng cửa
4. điều kiện sống khó chịu bị cầm chân

**Clue**: the high-pressure environment of confinement during COVID-19 lockdowns, combined with the enormous financial stress brought about by a coronavirus-affected economy, has led to a rise in marital conflict. (môi trường áp lực cao bị giam cầm trong thời gian đóng cửa do COVID-19, kết hợp với căng thẳng tài chính khổng lồ do nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi coronavirus, đã dẫn đến xung đột hôn nhân gia tăng.)

**Question 9: Chọn D**

Từ “**illustrated**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** proposed : đề xuất **B.** endorsed**:** chứng thực

**C.** summarised: tóm tắt **D.** demonstrated: chứng minh

**Giải thích**: illustrated: minh hoạ, làm rõ ý

**Question 10: Chọn D**

Dựa vào đoạn 4, có thể thấy rằng ở Trung Quốc, \_\_\_\_.

1. phần lớn phụ nữ không có công việc ổn định như nam giới.
2. việc nhà thường không được chia đều giữa nam và nữ.
3. học tại nhà giúp giảm bớt gánh nặng chăm sóc vì nó trở nên phổ biến hơn.
4. phụ nữ dành nhiều thời gian của họ cho công việc chăm sóc không được trả lương hơn nam giới.

**Clue**: Statistics have shown that women spend 2.5 times more time on unpaid care work than men in China.(Thống kê đã chỉ ra rằng phụ nữ dành gấp 2,5 lần thời gian cho công việc chăm sóc không được trả lương so với nam giới ở Trung Quốc.)

**Question 11: Chọn C**

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG, theo đoạn văn?

1. Các cặp vợ chồng Trung Quốc hiện có thể thực hiện các cuộc hẹn ly hôn bằng phương tiện truyền thông xã hội.
2. Cách ly xã hội góp phần làm gia tăng bạo lực gia đình.
3. Bạo lực gia đình ở Trung Quốc nghiêm trọng hơn ở châu Âu.
4. Các vụ bạo lực gia đình đã tăng gấp ba lần ở Hồ Bắc kể từ khi đại dịch bắt đầu.

**Clue**:

* In fact, couples can make appointments to file for divorce on the social media platform WeChat. (Trên thực tế, các cặp vợ chồng có thể hẹn gặp để nộp đơn ly hôn trên nền tảng truyền thông xã hội WeChat.) -> A đúng
* Additionally, conflicts arising during lockdown have led to an increase of cases of domestic violence (Ngoài ra, các xung đột phát sinh trong quá trình đóng cửa đã dẫn đến sự gia tăng các trường hợp bạo lực gia đình.) - > B đúng
* In Hubei province, the heart of the initial outbreak, reported cases of domestic violence increased threefold since the pandemic started (Tại tỉnh Hồ Bắc, trung tâm của đợt bùng phát ban đầu, các trường hợp bạo lực gia đình được báo cáo đã tăng gấp ba lần kể từ khi đại dịch bắt đầu.) -> D đúng
* Đáp án C không được đề cập trong bài

**Question 12: Chọn C**

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

1. Trước năm 2003, tỷ lệ ly hôn ở Trung Quốc luôn cực kỳ thấp.
2. Các trường hợp bạo lực gia đình ở Trung Quốc chủ yếu bắt nguồn từ các vấn đề tài chính.
3. Người già sử dụng các công nghệ truyền thông trực tuyến kém hiệu quả hơn so với người trẻ.
4. Những người trẻ không bao giờ nên nghĩ về việc thiết lập các mối quan hệ mạnh mẽ trên Internet.

**Clue**: The elderly, for example, are less familiar with online communication technologies and will therefore feel less connected to others. (Ví dụ như người cao tuổi, ít quen thuộc với các công nghệ truyền thông trực tuyến và do đó sẽ cảm thấy ít kết nối với người khác hơn. )

**Question 13: Chọn C**

Từ “**navigate**” trong đoạn 5 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_.

**A.** organize: tổ chức **B.** handle: xử lý **C.** operate: vận hành **D.** direct: điều hướng

**Giải thích**: Navigate ở đây mang nghĩa giải quyết, xử lý

**Clue**: Problems have also arisen when Chinese citizens turn to their friends and wider communities to seek help on how to **navigate** the conflicts and strains of family relationships (Các vấn đề cũng đã nảy sinh khi công dân Trung Quốc nhờ vả bạn bè và các cộng đồng rộng lớn hơn để tìm kiếm sự giúp đỡ về cách giải quyết các xung đột và căng thẳng của các mối quan hệ gia đình.)

**Dịch bài:**

Ở Trung Quốc, nơi áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt, đại dịch COVID-19 đã được kiểm soát và cuộc sống đã phần nào trở lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, nó vẫn dẫn đến một số vấn đề mấu chốt và chưa từng có trong mối quan hệ giữa các cá nhân.

Trước hết, môi trường áp lực cao do bị cầm chân trong thời gian đóng cửa do COVID-19, kết hợp với căng thẳng tài chính khổng lồ do nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi coronavirus, đã dẫn đến xung đột hôn nhân gia tăng. Và tại Trung Quốc, xu hướng đáng lo ngại này được minh họa rõ ràng bằng sự gia tăng đột biến tỷ lệ ly hôn. Thêm vào đó, quá trình ly hôn ở đất nước này rất dễ dàng và nhanh chóng. Trên thực tế, các cặp vợ chồng có thể hẹn gặp để nộp đơn ly hôn trên nền tảng truyền thông xã hội WeChat. Cũng phải lưu ý rằng tỷ lệ ly hôn ở Trung Quốc đã tăng đều đặn từ năm 2003, trước khi COVID-19 bùng phát.

Ngoài ra, các xung đột phát sinh trong quá trình đóng cửa đã dẫn đến sự gia tăng các trường hợp bạo lực gia đình. Căng thẳng do đại dịch, áp lực làm việc tại nhà, đóng cửa trường học và cô lập xã hội đều góp phần làm gia tăng các hành vi lạm dụng trong gia đình. Tại tỉnh Hồ Bắc, trung tâm của đợt bùng phát ban đầu, các trường hợp bạo lực gia đình được báo cáo đã tăng gấp ba kể từ khi đại dịch bắt đầu. Một sự gia tăng tương tự cũng đã được báo cáo ở nhiều quốc gia khác trên khắp châu Âu nơi thực hiện đóng cửa đất nước.

Một thách thức khác mà các gia đình đang phải đối mặt là gánh nặng chăm sóc gia tăng do các biện pháp kiểm dịch và việc học tại nhà. Thông thường, phụ nữ sẽ phải gánh một gánh nặng lớn hơn, với sự phân chia lao động gia đình không đồng đều rất điển hình. Thống kê đã chỉ ra rằng phụ nữ ở Trung Quốc dành gấp 2,5 lần thời gian cho công việc chăm sóc không được trả lương so với nam giới.

Các vấn đề cũng nảy sinh khi công dân Trung Quốc nhờ vả bạn bè và các cộng đồng lớn hơn để tìm kiếm sự giúp đỡ về cách giải quyết các xung đột và căng thẳng trong mối quan hệ gia đình. Ví dụ như người cao tuổi, ít quen thuộc với các công nghệ truyền thông trực tuyến và do đó sẽ cảm thấy ít kết nối với người khác hơn. Ở đầu kia của thế giới, thế hệ trẻ đang phụ thuộc nhiều hơn vào các công nghệ trực tuyến để kết nối với những người khác. Và dù trong nhiều trường hợp những tình bạn ảo này là một điều tốt, thì nghiên cứu cho thấy việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội ngày càng tăng thực sự có thể khiến những người trẻ tuổi cảm thấy bị cô lập hơn.

**PASSAGE 10**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

Being obese is known to increase the risk of a number of diseases, including heart disease, cancer and type 2 diabetes. Early research suggests it may also make people more ill with COVID-19, but why is this the case?

The more overweight you are, the more fat you're carrying, the less fit you are and the lower your lung capacity. This means it is a bigger **struggle** to get oxygen into the blood and around the body. This impacts on the heart and blood flow too. "Because people are more overweight, they also have a demand for more oxygen. So that means their system is actually undergoing greater pressure," says Prof Naveed Sattar, from the University of Glasgow. During an infection like coronavirus, this can be serious.

"Eventually the infected and obese body becomes overwhelmed by the lack of oxygen getting to the major organs," says Dr Dyan Sellayah, from the University of Reading. That is one reason why overweight and obese people in intensive care are more likely to need assistance with breathing and support with kidney function.

There can also be challenges when it comes to managing COVID-19 patients with obesity in intensive care units because it is much more difficult to intubate them, and sometimes scanning them may be impossible because of weight limits. Heavier patients may also be more tricky to turn or prone in order to help **them** relieve their breathing.

*(Adapted from edition.cnn.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

1. Doctors Are Struggling With Obese COVID-19 Patients
2. What You Can Do To Prevent Obesity And Its Effects
3. Obesity Means You Can Suffer More From COVID-19
4. How Do We Protect Obese People From COVID-19?

**Question 2:** The word “**struggle**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.

1. nuisance **B.** conflict **C.** effort **D.** movement

**Question 3:** Why are obese COVID-19 patients more likely to need assistance with breathing and support with kidney function?

1. Because their lungs would be overloaded with blood.
2. Because their immune system is weakened by excess fat.
3. Because their major organs will not have enough oxygen.
4. Because their blood flow will be affected by the virus.

**Question 4:** Which of the following is NOT mentioned as a challenge in managing obese COVID-19 patients in intensive care units?

**A.** Intubation is much more difficult **B.** They cannot be moved at all

**C.** They may be too heavy to scan **D.** Breathing relief can be tricky for them

**Question 5:** The word “**them**” in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** challenges **B.** patients **C.** units **D.** limits

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn C**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Các bác sĩ đang vật lộn với bệnh nhân béo phì COVID-19
2. Bạn có thể làm gì để ngăn ngừa béo phì và ảnh hưởng của nó
3. Béo phì có nghĩa là bạn có thể phải chịu đựng nhiều hơn do COVID-19
4. Làm thế nào để chúng ta bảo vệ người béo phì khỏi COVID-19?

**Giải thích:** Bài viết mô tả những bất lợi và mối nguy mà người béo phì có thể gặp so với người bình thường khi nhiễm COVID-19

**Question 2: Chọn C**

Từ “**struggle**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** nuisance: phiền toái **B.** conflict; xung đột **C.** effort: nỗ lực **D.** movement: di chuyển

**Giải thích**: struggle: vật lộn, gắng sức

**Question 3: Chọn C**

Tại sao bệnh nhân COVID-19 béo phì có nhiều khả năng cần hỗ trợ hô hấp và hỗ trợ chức năng thận?

1. Bởi vì phổi của họ sẽ bị quá tải máu.
2. Vì hệ thống miễn dịch của họ bị suy yếu do chất béo dư thừa.
3. Vì các cơ quan chính của họ không có đủ oxy.
4. Vì lưu lượng máu của họ sẽ bị ảnh hưởng bởi virus.

**Clue**: "Eventually the infected and obese body becomes overwhelmed by the lack of oxygen getting to the major organs," ("Cuối cùng, cơ thể bị nhiễm bệnh và béo phì trở nên quá tải vì thiếu oxy đến các cơ quan chính”)

**Question 4: Chọn B**

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như là một thách thức trong việc quản lý bệnh nhân COVID-19 béo phì trong các đơn vị chăm sóc đặc biệt?

1. Đặt nội khí quản khó khăn hơn nhiều
2. Họ không thể di chuyển được
3. Họ quá nặng để quét kiểm tra
4. Thiếu hơi thở có thể gây khó khăn cho họ

**Clue**:

- There can also be challenges when it comes to managing COVID-19 patients with obesity in intensive care units because it is much more difficult to intubate them, and sometimes scanning them may be impossible because of weight limits. Heavier patients may also be more tricky to turn or prone in order to help **them** relieve their breathing. (Cũng có thể có những thách thức trong điều trị cho bệnh nhân COVID-19 bị béo phì ở các đơn vị chăm sóc đặc biệt vì khó đặt nội khí quản hơn và đôi khi không thể quét kiểm tra vì giới hạn cân nặng. Bệnh nhân nặng hơn cũng khó có thể xoay người để thở hơn.) -> A, C, D đúng

- Đáp án B không được đề cập trong bài

**Question 5: Chọn B**

Từ “**them**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** challenges: thử thách **B.** patients**:** bệnh nhân

**C.** units: khu **D.** limits: giới hạn

**Clue**: Heavier patients may also be more tricky to turn or prone in order to help **them** relieve their breathing. (Bệnh nhân nặng hơn cũng khó có thể xoay người để thở hơn.)

**Dịch bài:**

Béo phì được biết là làm tăng nguy cơ mắc một số bệnh, bao gồm bệnh tim, ung thư và tiểu đường loại 2. Nghiên cứu ban đầu cho thấy nó cũng có thể khiến người mắc bị bệnh nặng hơn khi nhiễm COVID-19, nhưng tại sao lại như vậy?

Càng thừa cân, bạn càng có nhiều mỡ, càng kém cân đối và dung tích phổi càng thấp. Vậy có nghĩa là việc đưa oxy vào máu và xung quanh cơ thể trở nên khó khăn hơn. Điều này đã tác động nhiều đến tim và lưu lượng máu. "Bởi vì những người thừa cân thì cũng có nhu cầu oxy nhiều hơn. Vì vậy, điều đó có nghĩa là hệ thống của họ thực sự đang phải chịu áp lực lớn hơn", Giáo sư Naveed Sattar, từ Đại học Glasgow nói. Trong quá trình nhiễm trùng như coronavirus, điều này có thể rất nghiêm trọng.

"Cuối cùng, cơ thể bị nhiễm bệnh và béo phì trở nên quá tải vì thiếu oxy đến các cơ quan chính", tiến sĩ Dyan Sellayah, từ Đại học Reading cho biết. Đó là một lý do tại sao những người thừa cân và béo phì được chăm sóc đặc biệt có khả năng cao cần hỗ trợ về hô hấp và chức năng thận.

Cũng có thể có những thách thức trong điều trị cho bệnh nhân COVID-19 bị béo phì ở các đơn vị chăm sóc đặc biệt vì khó đặt nội khí quản hơn và đôi khi không thể quét kiểm tra vì giới hạn cân nặng. Bệnh nhân nặng hơn cũng khó có thể xoay người để thở hơn.

**PASSAGE 11**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

As the COVID-19 pandemic rages on all around the globe, video conferencing tools are helping us stay employed and connected, and it is no overstatement to say that we’re on video calls more than ever before. However, most of the time, many of us are still finding online meetings particularly exhausting, and this feeling is by no means **irrational**.

For one thing, being on a video call requires more focus than a face-to-face chat, says Gianpiero Petriglieri, an associate professor who explores sustainable learning and development in the workplace at the private business school INSEAD. Video chats mean we need to work harder to process our colleagues’ non-verbal cues like facial expressions, the tone and pitch of the voice, and body language; paying more attention to all of **these** obviously consumes a lot of mental energy.

Silence is another challenge, Petriglieri adds. “Silence creates a natural rhythm in a real-life conversation. However, when it happens in a video or phone call, you become anxious about the technology you’re using.” It also makes people uncomfortable. One 2014 study by German academics showed that delays on phone or conferencing systems **shape** our views of people negatively: even delays of 1.2 seconds made people perceive the responder as less friendly or focused.

An added factor, says Marissa Shuffler, an associate professor at Clemson University, is that if we are physically on camera, we are usually very aware of being watched. “When you're on a video conference, you know everybody's looking at you; it’s like you are on the centre of the stage, so there comes the social pressure and feeling like you need to perform, which is undoubtedly nerve-racking and more stressful.” It’s also very hard for people not to look at their own face if they can see it on screen, or not to be conscious of how they behave in front of the camera.

So what can be done? Both experts suggest limiting video calls to those that are necessary. Turning on the camera should be optional and in general there needs to be more understanding among managers that cameras do not always have to be on throughout each meeting. In many cases it’s worth considering if video chats are really the most efficient option. Shuffler suggests shared files (ideally with clear notes) can be an alternative, and also suggests taking time during meetings to catch up before discussing business. “Spend some time to actually check into people's well - being,” she urges. “It’s a way to reconnect us with the world, and to maintain trust and reduce fatigue and concern.”

*(Adapted from theguardian.com)*

**Question 6:** Which best serves as the title for the passage?

1. Processing What’s Happening In A Video Chat Is Not Easy
2. Why Are Video Meetings Usually So Mentally Exhausting?
3. Are Video Chats Truly The Best Option For Remote Work?
4. The Invisible Mental Pressure Of Silence In Video Meetings

**Question 7:** The word “**irrational**” in the first paragraph is closest in meaning to .

1. unsettled **B.** undetermined **C.** unfounded **D.** unbalanced

**Question 8:** Why do video calls demand more concentration, according to paragraph 2?

1. Because we have to listen to what is being said much more carefully.
2. Because we can only rely on information from other people’s body language.
3. Because the tone and pitch of our colleagues‘ voices can be radically changed.
4. Because it takes more effort to process non-verbal cues via these calls.

**Question 9:** The word “**these**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.

**A.** chats **B.** colleagues **C.** cues **D.** expressions

**Question 10:** According to paragraph 3, delay or silence in phone or video calls can \_\_\_\_.

1. make people so discomfort that they become unwilling to speak aloud.
2. create a negative impression of other people‘s personality or attitude.
3. lead people to believe that they do not know how to use technology.
4. produce a unique rhythm different from that of real-life conversations.

**Question 11:** The word “**shape**” in paragraph 3 can be best replaced by \_\_\_\_.

**A.** fabricate **B.** influence **C.** assemble **D.** regulate

**Question 12:** Which of the following is TRUE, according to paragraphs 4 and 5?

1. When on camera, we generally do not realise that people are watching us.
2. People are much more confident when they see their faces on the screen.
3. Video calling in the workplace is, in reality, completely unnecessary.
4. Sharing files with notes may be better than video calls in many cases.

**Question 13:** Which of the following can be inferred from the passage?

1. Many managers still think keeping cameras on throughout video calls is essential.
2. Vital issues should be discussed right away in video calls to reduce their duration.
3. Sharing files is only more effective than video meetings if clear notes are provided.
4. In almost every case, video meetings are still by far the most efficient option of all.

***\* Ghi chú:***

**Question 6: Chọn B**

Đâu là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

1. Xử lý những gì diễn ra trong trò chuyện video không dễ dàng
2. Tại sao các cuộc họp video thường rất mệt mỏi?
3. Trò chuyện video có thực sự là lựa chọn tốt nhất cho công việc từ xa không?
4. Áp lực tinh thần vô hình của sự im lặng trong các cuộc họp video

**Giải thích:** Bài viết đã giải thích chi tiết những lý do khiến cuộc họp video gây mệt mỏi.

**Clue**: However, most of the time, many of us are still finding online meetings particularly exhausting, and this feeling is by no means irrational.(Tuy nhiên, hầu hết thời gian, nhiều người trong chúng ta vẫn thấy các cuộc họp trực tuyến đặc biệt mệt mỏi và cảm giác này không hẳn là ngẫu nhiên)

**Question 7: Chọn C**

Từ “**irrational**” trong đoạn đầu tiên có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** unsettle: bất ổn **B.** undetermined: không xác định

**C.** unfounded: vô căn cứ **D.** unbalanced: mất cân bằng

**Giải thích:** irrational (a): không hợp lý, phi lý

**Question 8: Chọn D**

Theo đoạn 2, tại sao các cuộc gọi video đòi hỏi sự tập trung cao hơn?

1. Bởi vì chúng tôi phải lắng nghe những gì đang được nói cẩn thận hơn nhiều.
2. Bởi vì chúng ta chỉ có thể dựa vào thông tin từ những người khác Ngôn ngữ cơ thể.
3. Bởi vì âm sắc và cao độ của các đồng nghiệp của chúng tôi, giọng nói của họ có thể được thay đổi hoàn toàn.
4. Bởi vì cần nhiều nỗ lực hơn để xử lý tín hiệu phi ngôn ngữ thông qua các cuộc gọi này.

**Clue**: Video chats mean we need to work harder to process our colleagues’ non-verbal cues like facial expressions, the tone and pitch of the voice, and body language; paying more attention to all of these obviously consumes a lot of mental energy. ( Trò chuyện video có nghĩa là chúng ta cần phải chăm chỉ hơn để làm việc cùng các đồng nghiệp của mình. Các tín hiệu phi ngôn ngữ như biểu cảm trên khuôn mặt, âm điệu và cao độ của giọng nói và ngôn ngữ cơ thể; chú ý nhiều hơn đến tất cả những tín hiệu này rõ ràng tiêu tốn rất nhiều năng lượng tinh thần.)

**Question 9: Chọn C**

Từ “**these**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** chats**:** trò chuyện **B.** colleagues: đồng nghiệp

**C.** cues**:** tín hiệu **D.** expressions: biểu cảm

**Clue**: Video chats mean we need to work harder to process our colleagues’ non-verbal cues like facial expressions, the tone and pitch of the voice, and body language; paying more attention to all of **these** obviously consumes a lot of mental energy. (Trò chuyện video có nghĩa là chúng ta cần phải chăm chỉ hơn để làm việc cùng các đồng nghiệp của mình. Các tín hiệu phi ngôn ngữ như biểu cảm trên khuôn mặt, âm điệu và cao độ của giọng nói và ngôn ngữ cơ thể; chú ý nhiều hơn đến tất cả những tín hiệu này rõ ràng tiêu tốn rất nhiều năng lượng tinh thần.)

**Question 10: Chọn B**

Theo đoạn 3, trì hoãn hoặc im lặng trong các cuộc gọi điện thoại hoặc video có thể \_\_\_\_.

1. làm cho mọi người khó chịu đến nỗi họ trở nên không muốn nói to.
2. tạo ấn tượng tiêu cực về người khác về tính cách hay thái độ.
3. khiến mọi người tin rằng họ không biết sử dụng công nghệ.
4. tạo ra một nhịp điệu độc đáo khác với nhịp điệu của cuộc sống thực.

**Clue**: delays on phone or conferencing systems shape our views of people negatively: even delays of 1.2 seconds made people perceive the responder as less friendly or focused. (sự chậm trễ trên điện thoại hoặc hệ thống hội nghị tạo nên quan điểm tiêu cực của chúng ta: thậm chí sự chậm trễ 1,2 giây khiến mọi người nhận thấy phản hồi là kém thân thiện hoặc thiếu tập trung.)

**Question 11: Chọn B**

Từ “**shape**” trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_.

**A.** fabricate: chế tạo **B.** influence. ảnh hưởng

**C.** assemble: lắp ráp **D.** regulate: điều tiết

**Giải thích**: shape (v): định hình, kiến tạo

**Question 12: Chọn D**

Điều nào sau đây là ĐÚNG, theo đoạn 4 và 5?

1. Khi ở trên máy ảnh, chúng tôi thường không nhận ra rằng mọi người đang theo dõi chúng tôi.
2. Mọi người tự tin hơn nhiều khi nhìn thấy khuôn mặt của họ trên màn hình.
3. Gọi video tại nơi làm việc, trong thực tế, hoàn toàn không cần thiết.
4. Chia sẻ tệp với ghi chú có thể tốt hơn cuộc gọi video trong nhiều trường hợp.

**Clue**: Shuffler suggests shared files (ideally with clear notes) can be an alternative (Shuffler đề xuất chia sẻ các tệp (tốt nhất là ghi chú rõ ràng) có thể là một lựa chọn thay thế )

**Question 13: Chọn C:**

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

1. Nhiều nhà quản lý vẫn cho rằng giữ camera trong suốt cuộc gọi video là điều cần thiết.
2. Các vấn đề quan trọng cần được thảo luận ngay trong các cuộc gọi video để giảm thời lượng của chúng.
3. Chia sẻ tệp chỉ hiệu quả hơn các cuộc họp video nếu được cung cấp ghi chú rõ ràng.
4. Trong hầu hết mọi trường hợp, các cuộc họp video vẫn là lựa chọn hiệu quả nhất.

**Clue**: Shuffler suggests shared files (ideally with clear notes) can be an alternative (Shuffler đề xuất chia sẻ các tệp(tốt nhất là ghi chú rõ ràng) có thể là một lựa chọn thay thế )

**Dịch bài**:

Khi đại dịch COVID-19 hoành hành trên toàn cầu, các công cụ hội nghị truyền hình đang giúp chúng ta duy trì công việc và kết nối, và không quá khi nói rằng chúng ta đang thực hiện nhiều cuộc gọi video hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, hầu hết thời gian, nhiều người trong chúng ta vẫn cảm thấy các cuộc họp trực tuyến đặc biệt mệt mỏi và cảm giác này không hẳn là vô căn cứ.

Thứ nhất, để thực hiện một cuộc gọi video đòi hỏi sự tập trung nhiều hơn là trò chuyện trực tiếp, Gianpiero Petriglieri, phó giáo sư khám phá việc học tập và phát triển bền vững nơi công sở tại trường kinh doanh tư nhân INSEAD nói.

Trò chuyện video có nghĩa là chúng ta cần phải chăm chỉ hơn để làm việc cùng các đồng nghiệp của mình. Các tín hiệu phi ngôn ngữ như biểu cảm trên khuôn mặt, âm điệu và cao độ của giọng nói và ngôn ngữ cơ thể; chú ý nhiều hơn đến tất cả những thứ này rõ ràng tiêu tốn rất nhiều năng lượng tinh thần.

Sự im lặng là một thách thức khác, Petriglieri nói thêm. Im lặng tạo nhịp điệu tự nhiên trong một cuộc trò chuyện thực tế. Tuy nhiên, khi nó xảy ra trong một cuộc gọi video hoặc điện thoại, bạn trở nên lo lắng về công nghệ mà bạn sử dụng. Nó cũng khiến mọi người khó chịu. Một nghiên cứu năm 2014 của các học giả Đức đã chỉ ra rằng sự chậm trễ trên điện thoại hoặc hệ thống hội nghị tạo nên quan điểm tiêu cực của chúng ta: thậm chí sự chậm trễ 1,2 giây khiến mọi người nhận thấy phản hồi là kém thân thiện hoặc thiếu tập trung.

Một yếu tố nữa, Marissa Shuffler, một giáo sư tại Đại học Clemson, nói rằng nếu chúng ta đang xuất hiện trên màn ảnh, chúng ta thường rất ý thức về việc bị theo dõi. Khi bạn tham gia một hội nghị video, bạn sẽ biết mọi người đang nhìn bạn; Nó như thể bạn đang ở trung tâm của sân khấu, do đó có áp lực xã hội và cảm giác như bạn cần phải biểu diễn, điều này chắc chắn gây căng thẳng hơn. Và cũng rất khó để mọi người không nhìn vào mặt mình nếu họ có thể nhìn thấy nó trên màn hình, hoặc không ý thức về cách họ hành xử trước máy ảnh.

Vậy chúng ta có thể làm gì? Cả hai chuyên gia đề nghị hạn chế các cuộc gọi video đến những cuộc gọi cần thiết. Bật máy ảnh nên là tùy chọn và nói chung cần có sự hiểu biết nhiều hơn giữa các nhà quản lý rằng máy ảnh không cần luôn luôn được bật trong mỗi cuộc họp. Trong nhiều trường hợp, nếu trò chuyện video thực sự là lựa chọn hiệu quả nhất thì cũng đáng để xem xét. Shuffler đề xuất chia sẻ các tệp (tốt nhất là ghi chú rõ ràng) có thể là một lựa chọn thay thế và cũng kiến nghị dành thời gian trong các cuộc họp để bắt nhịp trước khi thảo luận về kinh doanh. “Hãy dành chút thời gian để hỏi thăm tình hình của mọi người”, cô ấy đề nghị. Đó là một cách để kết nối chúng ta với thế giới và để duy trì niềm tin cũng như giảm bớt sự mệt mỏi và lo lắng.

**PASSAGE 12**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

Since Libya's collapse into a state of near perpetual conflict following the 2011 revolution, daily life has become so difficult and so dangerous for charities that there are only 13 international non-governmental organisations (NGO) workers left in the entire country; the rest have been evacuated to neighbouring Tunisia.

Liam, 33, became country manager for HALO Trust, the UK mine-clearing charity, in 2018. "Libyans do not like staying indoors at all," says Liam. "Some people think it [the virus] has already passed. I wouldn't be surprised if it was the first country in the world to declare itself Covid-free." There is a curfew, he says, that differs according to which militia is in charge. The one controlling the west suddenly announced a 10-day, 24­hour lockdown but gave everyone just half a day's notice. The result: everyone rushed to the shops, with no social distancing.

Given the current threat from coronavirus, HALO has been working with Libya's National Centre for Disease Control in the city of Misrata to try to offer health solutions. Libya's civil war has recently worsened, he adds, and the renewed fighting has meant a lot of people do not have access to water or electricity, while cities are frequently getting shelled.

Since March, HALO has started augmenting its normal work - clearing away the dangerous **debris** of war from residential areas - with action to help Libya cope with Covid infections."A few nights ago an ammunition store exploded nearby so we headed out to help the city clear away the deadly debris that was scattered all over," Liam says. "The next day we planned a Covid response reaching 1.2 million people across the central region of Libya.

The charity is now using its fleet of vehicles for 'risk-messaging' - spreading advice to Libyans on how to avoid infection from Covid-19. **It** is also adapting its data mapping technology, normally used to plot areas with unexploded bombs, to map which areas have done risk messaging and contact tracing.

Liam's work is both difficult and dangerous. Battle lines keep shifting and in a country with so many armed militias the rule of the gun is paramount." But Libyans, he says, are incredibly resilient. They have been through so much. "Libyans just want to see their country recover and we want to help them." he says.

*(Adapted from bbc.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

**A.** How war affect people in Libya modern days?

**B.** Coping with coronavirus in a war zone in Libya

**C.** Libya has one of the worst healthcare system in the world

**D.** The war is doing serious damage to Libya healthcare system

**Question 2:** The word “**debris**” in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** crosses **B.** spoils **C.** remains **D.** ruins

**Question 3:** All of the following are mentioned as actions to help Libya cope with Covid infections EXCEPT \_\_\_\_.

1. clearing away the dangerous debris of war
2. plan a Covid response reaching 1.2 million people across the central region of Libya
3. spreading advice to Libyans on how to avoid infection from Covid-19
4. provide people across Libya with necessary medical support

**Question 4:** The word “**It**” in paragraph 5 refers to \_\_\_\_.

**A.** the charity **B.** the Libyans

**C.** the virus **D.** the vehicle

**Question 5:** According to the author, what is the characteristic that will help Libyans overcome this pandemic?

**A.** courageous **B.** caring

**C.** resilient **D.** thoughful

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn B**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Chiến tranh ảnh hưởng đến con người ở Libya thời hiện đại như thế nào?
2. Đối phó với coronavirus trong vùng chiến sự ở Libya
3. Libya có một trong những hệ thống chăm sóc sức khỏe tồi tệ nhất thế giới
4. Chiến tranh đang gây thiệt hại nghiêm trọng cho hệ thống y tế Libya

**Giải thích:** Bài viết mô tả tình hình dịch bệnh và những khó khăn của hệ thống y tế tại vùng chiến sự Libya và cách thức các tổ chức phi chính phủ và mọi người đối phó với dịch COVID -> Đáp án B bao quát toàn bộ nội dung trên.

**Question 2: Chọn C**

Từ “**debris**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** crosses: Vượt qua **B.** spoils: phá huỷ

**C.** remains: thứ còn lại **D.** ruins: sự đổ nát

**Giải thích:** debris: mảnh vỡ còn sót lại

**Question 3: Chọn D**

Tất cả những điều sau đây được đề cập là hành động giúp Libya đối phó với lây nhiễm Covid NGOẠI TRỪ \_\_\_\_.

1. dọn sạch những mảnh vỡ nguy hiểm của chiến tranh
2. lên kế hoạch đối phó Covid cho 1,2 triệu người trên khắp khu vực miền trung Libya
3. truyền bá lời khuyên cho người Libya về cách tránh lây nhiễm Covid-19
4. cung cấp cho mọi người trên khắp Libya sự hỗ trợ y tế cần thiết

**Clue**:

* Since March, HALO has started augmenting its normal work - clearing away the dangerous **debris** of war from residential areas (Kể từ tháng 3, HALO đã bắt đầu tăng cường công việc bình thường của mình - dọn sạch những tàn tích nguy hiểm của chiến tranh khỏi khu dân cư )
* "The next day we planned a Covid response reaching 1.2 million people across the central region of Libya.( "Ngày hôm sau, chúng tôi đã lên kế hoạch đối phó Covid cho 1,2 triệu người trên khắp khu vực miền trung Libya.”)
* The charity is now using its fleet of vehicles for 'risk-messaging' - spreading advice to Libyans on how to avoid infection from Covid-19. (Tổ chức từ thiện hiện đang sử dụng đội xe của mình để —thông báo rủi ro” - truyền bá lời khuyên tới người Libya về cách tránh lây nhiễm từ Covid-19. )
* Đáp án C không được đề cập trong bài

**Question 4: Chọn A**

Từ “**It**” trong đoạn 5 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** the charity: tổ chứctừ thiện **B.** the Libyans: người Libya

**C.** the virus: virut **D.** the vehicle: phương tiện

**Clue**: The charity is now using its fleet of vehicles for 'risk-messaging' - spreading advice to Libyans on how to avoid infection from Covid-19. **It** is also adapting its data mapping technology... (Tổ chức từ thiện hiện đang sử dụng đội xe của mình để “thông báo rủi ro” - truyền bá lời khuyên tới người Libya về cách tránh lây nhiễm từ Covid-19. Họ cũng đang điều chỉnh công nghệ lập bản đồ dữ liệu của mình)

**Question 5: Chọn C**

Theo tác giả, đặc điểm nào sẽ giúp người Libya vượt qua đại dịch này?

**A.** can đảm **B.** quan tâm **C.** kiên cường **D.** chu đáo

**Clue**: "But Libyans, he says, are incredibly resilient. They have been through so much ("Nhưng người Libya, ông nói, rất kiên cường. Họ đã trải qua rất nhiều chuyện.")

**Dịch bài**:

Kể từ khi Libya sụp đổ do tình trạng xung đột gần như vĩnh viễn sau cuộc cách mạng năm 2011, cuộc sống hàng ngày trở nên khó khăn và nguy hiểm đối với các tổ chức từ thiện khi chỉ còn 13 tổ chức phi chính phủ (NGO) quốc tế còn lại trong cả nước; phần còn lại đã được sơ tán đến nước láng giềng Tunisia.

Liam, 33 tuổi, trở thành giám đốc quốc gia của HALO Trust, tổ chức từ thiện khai thác mỏ ở Anh năm 2018. "Người Libya không thích ở trong nhà chút nào", Liam nói. "Một số người nghĩ rằng nó - [virus] đã qua đi. Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu đó là quốc gia đầu tiên trên thế giới tuyên bố không còn Covid." Có một lệnh giới nghiêm, theo ông, khác với việc dân quân phụ trách. Người kiểm soát phía tây đột nhiên tuyên bố đóng cửa 10 ngày nhưng chỉ thông báo cho mọi người trước nửa ngày. Kết quả: tất cả mọi người đổ xô đến các cửa hàng mà không có sự giãn cách xã hội.

Trước mối đe dọa hiện tại từ coronavirus, HALO đã hợp tác với Trung tâm kiểm soát dịch bệnh quốc gia Libya tại thành phố Misrata để cố gắng đưa ra các giải pháp y tế. Cuộc nội chiến ở Libya gần đây đã trở nên tồi tệ hơn, và một cuộc chiến mới có nghĩa là nhiều người không được sử dụng nước hoặc điện, còn các thành phố thì thường xuyên bị phá huỷ.

Kể từ tháng 3, HALO đã bắt đầu tăng cường công việc bình thường của mình - dọn sạch những tàn tích nguy hiểm của chiến tranh khỏi khu dân cư - hành động giúp Libya đối phó với sự lây nhiễm Covid. "Vài đêm trước, một cửa hàng đạn dược đã nổ tung gần đó nên chúng tôi đã ra ngoài để giúp thành phố dọn sạch những mảnh vụn chết người rải rác khắp nơi, "Liam nói. "Ngày hôm sau, chúng tôi đã lên kế hoạch đối phó Covid cho 1,2 triệu người trên khắp khu vực miền trung Libya.”

Tổ chức từ thiện hiện đang sử dụng đội xe của mình để —thông báo rủi ro” - truyền bá lời khuyên tới người Libya về cách tránh lây nhiễm từ Covid-19. Họ cũng đang điều chỉnh công nghệ lập bản đồ dữ liệu của mình, thường được sử dụng để vẽ các khu vực có bom chưa nổ, để lập bản đồ các khu vực đã thực hiện thông báo rủi ro và theo dõi liên lạc.

Công việc của Liam vừa khó khăn vừa nguy hiểm. Các cuộc chiến liên tục thay đổi và ở một đất nước có rất nhiều dân quân có vũ trang, việc cai trị súng là tối quan trọng. "Nhưng người Libya, ông nói, rất kiên cường. Họ đã trải qua rất nhiều chuyện." Người Libya chỉ muốn thấy đất nước của họ phục hồi và chúng tôi muốn giúp đỡ họ. "anh nói.

**PASSAGE 13**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

Preparations for an outbreak of coronavirus were underway in Afghanistan as the country confirmed its first case in the western province of Herat, which borders Iran. The affected Herat residents had recently returned from Qom in Iran, where the coronavirus outbreak has already killed at least 16 people and infected dozens of others, according to Iranian officials. Afghanistan‘s national Security Council announced on Monday that all air travel to and from Iran had been suspended and borders had been closed.

However, an estimated 3,000 people cross between Iran and Afghanistan illegally every day. Oral swabs have been sent from Herat to Kabul‘s central public health laboratory for testing. The laboratory in Kabul is the only one in the country of 35 million people able to test for the virus. **It** has just three machines.

The Afghan-Japan Communicable Disease Hospital in Kabul was gearing up to treat the virus in the city, where so far no cases have been reported. Munir Shah, a nurse at the hospital, said: “I’m very scared. The situation is tense. I walk through the empty halls and I worry that they might fill up.” The hospital in the west of Kabul, which normally treats HIV and tuberculosis patients, has increased its bed count from 60 to 100, and has constructed separate male and female isolation wards.

Though it is empty and eerie, new equipment is arriving daily. Coronavirus awareness brochures and posters have been put up around the building. “People are afraid,” said Dr Mohammed Khan, one of the hospital’s heads, but he added he felt confident. “We are ready to take on patients. We’ve dealt with other highly contagious viruses in the past, and we will be able to handle this one too - if it comes to Kabul.”

But amid political **turmoil**, the threat of a wider coronavirus outbreak has added to an already tense environment throughout Afghanistan. Last week’s election results, in which President Ashraf Ghani was reelected for another five-year term, have been disputed by his main rival Abdullah Abdullah, who also declared himself the winner and said he would form a separate government.

*(Adapted from bbc.com)*

**Question 6**: What is the best title for this passage?

**A.** Afghanistan is ignoring the rules and protesting against social distancing policies

**B.** The Afghanistan’s government has a lot of abnormal measures compared to other countries

**C.** War is happening in Afghanistan

**D.** Coronavirus is intimidating people in Afghanistan

**Question 7**: The word “**It**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.

**A.** the country **B**. the virus **C.** the lab **D.** Kabul

**Question 8**: All of the following are mentioned as things to help the people in the pandemic EXCEPT \_\_\_\_.

**A**. foods and drinks **B**. posters **C**. new equipment **D.** brochures

**Question 9**: The word “**turmoil**” in paragraph 5 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** nauseating **B.** drowsy **C.** confusion **D.** dizzy

**Question 10**: According to the author, how was Afghanistan before the

**A**. It was a peaceful country

**B**. It was already a tense environment because of political turmoil

**C**. It was really sophisticated because there was a

**D**. It was not very good because Afghanistan is a poor cou

***\*Ghi chú:***

**Question 6: Chọn D**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

**A.** Afghanistan đang phớt lờ các quy tắc và phản đối các chính sách giãn cách xã hội

**B.** Chính phủ Afghanistan có rất nhiều biện pháp bất thường so với các nước khác

**C.** Chiến tranh đang xảy ra ở Afghanistan

**D.** Coronavirus đang đe dọa người dân ở Afghanistan

**Giải thích:** Bài viết mô tả nguy cơ sắp tới khi dịch COVID tràn đến Afghanistan.

Các đáp án khác không đúng với nội dung bài viết

**Question 7: Chọn C**

**A**. the country: đất nước **B**. the virus: virus

**C**. the lab: phòng thí nghiệm **D**. Kabul

**Clue**: The laboratory in Kabul is the only one in the country of 35 million people able to test for the virus. **It** has just three machines. (Phòng thí nghiệm ở Kabul là nơi duy nhất trong cả nước có thể kiểm tra virus cho 35 triệu người . Nó chỉ có ba máy móc)

**Question 8: Chọn A**

Tất cả những điều sau đây được đề cập như là những điều giúp đỡ mọi người trong đại dịch NGOẠI TRỪ \_\_\_\_.

**A.** thực phẩm và đồ uống **B.** áp phích

**C.** thiết bị mới **D.** tài liệu quảng cáo

**Clue**: Though it is empty and eerie, new equipment is arriving daily. Coronavirus awareness brochures and posters have been put up around the building. (Dù nơi đây trống vắng và kỳ lạ, thiết bị mới vẫn đang được chuyển đến hàng ngày. Các tờ rơi và áp phích tuyên truyền về coronavirus đã được dán xung quanh tòa nhà.)

**Question 9: Chọn C**

Từ “**turmoil**” trong đoạn 5 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** nauseating (a): gây buồn nôn **B**. drowsy: buồn ngủ

**C**. confusion: bối rối **D.** dizzy: chóng mặt

**Giải thích:** turmoil: hỗn loạn, bối rối

**Question 10: Chọn B**

Theo tác giả, Afghanist trước khi dịch bệnh bùng phát lần đầu tiên như thế nào?

**A.** Đó là một đất nước hòa bình.

**B.** Đó là một môi trường căng thẳng vì những bất ổn chính trị

**C.** Nó thực sự tinh vi bởi vì có một cuộc chiến tranh trong cả nước

**D.** Điều đó không tốt lắm vì Afghanistan là một quốc gia nghèo

**Clue**: But amid political turmoil, the threat of a wider coronavirus outbreak has added to an already tense environment throughout Afghanistan. (Nhưng trong bối cảnh hỗn loạn chính trị, mối đe dọa của sự bùng phát coronavirus rộng hơn đã thêm vào bầu không khí căng thẳng trên khắp Afghanistan. )

**Dịch bài:**

Việc chuẩn bị cho sự bùng phát của coronavirus đang được tiến hành ở Afghanistan khi nước này xác nhận trường hợp đầu tiên ở tỉnh Herat, phía tây giáp Iran. Các cư dân Herat bị ảnh hưởng gần đây đã trở về từ Qom ở Iran, nơi dịch coronavirus đã giết chết ít nhất 16 người và lây nhiễm cho hàng chục người khác, theo các quan chức năng Iran. Vào ngày thứ Hai, Hội đồng Bảo an Quốc gia Afghanistan đã tuyên bố sẽ dừng tất cả các chuyến bay đến và đi từ Iran và đóng cửa biên giới.

Tuy nhiên, ước tính mỗi ngày có khoảng 3.000 người qua lại giữa Iran và Afghanistan bất hợp pháp. Gạc miệng đã được gửi từ Herat đến phòng thí nghiệm y tế công cộng trung tâm Kabul để xét nghiệm. Phòng thí nghiệm ở Kabul là nơi duy nhất trong cả nước có thể kiểm tra virus cho 35 triệu người . Nó chỉ có ba chiếc máy.

Bệnh viện truyền nhiễm Afghanistan-Nhật Bản ở Kabul đang chuẩn bị điều trị virus tại thành phố, nơi cho đến nay chưa có trường hợp nào được báo cáo. Munir Shah, một y tá tại bệnh viện, cho biết: —Hiện tại tôi rất sợ hãi. Tình hình rất căng thẳng. Tôi đi bộ qua các sảnh trống và tôi lo rằng chúng có thể sẽ bị lấp đầy.” Bệnh viện ở phía tây Kabul, nơi thường điều trị cho bệnh nhân nhiễm HIV và bệnh lao, đã tăng số giường bệnh từ 60 lên 100 và xây dựng các khu cách ly nam và nữ riêng biệt.

Mặc dù nơi đây trống vắng và kỳ lạ, thiết bị mới vẫn đang được chuyển đến hàng ngày. Các tờ rơi và áp phích tuyên truyền về coronavirus đã được dán xung quanh tòa nhà. “Người dân rất sợ hãi”, ông nói, bác sĩ Mohammed Khan, một trong những người đứng đầu bệnh viện, nhưng ông nói thêm ông cảm thấy tự tin. “Chúng tôi sẵn sàng tiếp nhận bệnh nhân. Chúng tôi đã xử lý các loại virus dễ lây lan khác trong quá khứ và chúng tôi cũng sẽ có thể đối phó với loại virus này - nếu nó đến Kabul.”

Nhưng trong bối cảnh hỗn loạn chính trị, mối đe dọa của sự bùng phát coronavirus đã thêm vào bầu không khí căng thẳng trên khắp Afghanistan. Theo kết quả bầu cử tuần trước, trong đó Tổng thống Ashraf Ghani được tái đắc cử cho nhiệm kỳ năm năm khác, đã bị tranh chấp bởi đối thủ chính Abdullah Abdullah, người cũng tuyên bố mình là người chiến thắng và nói rằng ông sẽ thành lập một chính phủ riêng.

**PASSAGE 14**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

With more countries planning to loosen restrictions imposed due to coronavirus but the UK prime minister, Boris Johnson, and the German chancellor, Angela Merkel, concerned about the potential for a resurgence or second wave, here is what we know from the rest of the world about the risk of Covid-19 coming back.

Epidemics of infectious diseases behave in different ways but the 1918 influenza pandemic that killed more than 50 million people is regarded as a key example of a pandemic that occurred in multiple waves, with the latter more severe than the first. **It** has been replicated - albeit more mildly - in subsequent flu pandemics.

How and why multiple-wave outbreaks occur, and how subsequent waves of infection can be prevented, has become a staple of epidemiological modelling studies and pandemic preparation, which have looked at everything from social behaviour and health policy to vaccination and the buildup of community immunity, also known as herd immunity.

In general terms the ratio of susceptible and immune individuals in a population at the end of one wave determines the potential magnitude of a subsequent wave. The worry right now is that with a vaccine still months away, and the real rate of infection only being guessed at, populations worldwide remain highly vulnerable to both resurgence and subsequent waves.

As Justin Lessler, an associate professor of epidemiology at Johns Hopkins University, wrote strikingly for the Washington Post in March: —Epidemics are like fires. When fuel is plentiful, they rage uncontrollably, and when it is **scarce**, they smoulder slowly.

“Epidemiologists call this intensity the ‘force of infection’, and the fuel that drives it is the population’s susceptibility to the pathogen. As repeated waves of the epidemic reduce susceptibility (whether through complete or partial immunity), they also reduce the force of infection, lowering the risk of illness even among those with no immunity.” The problem is that we do not know how much fuel is still available for the virus.

*(Adapted from theguardian.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

**A.** Life after the coronavirus pandemic

**B.** Why coronavirus is so dangerous and lethal?

**C.** Will there be a second wave of coronavirus?

**D.** What action should schools and local authorities take to prevent infections?

**Question 2:** The word “**It**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.

**A.** the 1918 influenza pandemic **B.** the infectious disease

**C.** the key example **D.** the wave

**Question 3:** According to the author, what has become a staple of epidemiological modelling studies and pandemic preparation?

1. populations worldwide remain highly vulnerable to both resurgence and subsequent waves.
2. the end of one wave determines the potential magnitude of a subsequent wave
3. how and why multiple-wave outbreaks occur, how subsequent waves can be prevented
4. epidemiologists call the intensity the ‘force of infection’, and the fuel that drives it is the population’s susceptibility to the pathogen

**Question 4:** The word “**scarce**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** huge **B.** little **C.** reduce **D.** disappear

**Question 5:** All of the following are mentioned as reasons that there might be a resurgence of coronavirus EXCEPT \_\_\_\_.

1. the real rate of infection only being guessed at
2. the vaccine is still months away
3. we do not know how much fuel is still available for the virus
4. many countries are still protesting against the government's decision

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn C**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Cuộc sống sau đại dịch coronavirus
2. Tại sao coronavirus rất nguy hiểm và gây chết người?
3. Sẽ có một đợt coronavirus thứ hai?
4. Trường học và chính quyền địa phương nên làm gì để ngăn ngừa nhiễm trùng?

**Clue**: With more countries planning to loosen restrictions imposed due to coronavirus but the UK prime minister, Boris Johnson, and the German chancellor, Angela Merkel, concerned about the potential for a resurgence or second wave... (Trong khi nhiều quốc gia có kế hoạch nới lỏng các hạn chế do coronavirus, thì thủ tướng Anh, ông Vladimir Johnson, và thủ tướng Đức, Angela Merkel, lại lo ngại về khả năng hồi sinh hoặc làn sóng thứ hai.)

**Question 2: Chọn A**

Từ “**It**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** đại dịch cúm năm 1918 **B.** bệnh truyền nhiễm

**C.** ví dụ chính **D.** đợt dịch

**Clue**: Epidemics of infectious diseases behave in different ways but the 1918 influenza pandemic that killed more than 50 million people is regarded as a key example of a pandemic that occurred in multiple waves, with the latter more severe than the first. **It** has been replicated (Đại dịch của các bệnh truyền nhiễm diễn biến theo nhiều cách khác nhau, nhưng đại dịch cúm năm 1918 đã giết chết hơn 50 triệu người được coi là một ví dụ điển hình của một đại dịch xảy ra trong nhiều đợt, trong đó lần sau nghiêm trọng hơn lần trước. Nó đã nhân rộng)

**Question 3: Chọn C**

Theo tác giả, điều gì đã trở thành một yếu tố chính của nghiên cứu mô hình dịch tễ học và chuẩn bị đại dịch?

1. quần thể trên toàn thế giới vẫn rất dễ bị tổn thương đối với cả sự hồi sinh và các đợt sóng tiếp theo.
2. kết thúc của một sóng xác định cường độ tiềm năng của sóng tiếp theo
3. làm thế nào và tại sao bùng phát nhiều sóng xảy ra, làm thế nào để ngăn chặn các đợt tiếp theo
4. các nhà dịch tễ học gọi cường độ là ‘lực lây nhiễm, và nhiên liệu thúc đẩy nó là tính nhạy cảm của quần thể đối với mầm bệnh

**Clue**: How and why multiple-wave outbreaks occur, and how subsequent waves of infection can be prevented, has become a staple of epidemiological modelling studies and pandemic preparation.. .(Lam thế nào và tại sao sự bùng phát nhiều đợt xảy ra, và làm sao để ngăn chặn các đợt nhiễm trùng tiếp theo, đã trở thành một yếu tố chính của nghiên cứu mô hình dịch tễ học và chuẩn bị đại dịch)

**Question 4: Chọn B**

Từ “**scarce**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** huge: khổng lồ **B. little:** ít

**C.** reduce: giảm **D.** disappear:biến mất

**Giải thích:** scarce: khan hiếm

**Question 5: Chọn D**

Tất cả những điều sau đây được đề cập là lý do có thể có sự hồi sinh của coronavirus NGOẠI TRỪ \_\_\_\_.

1. tỷ lệ nhiễm trùng thực sự chỉ được đoán ở
2. vẫn còn nhiều tháng nữa mới có vắc-xin
3. chúng ta không biết có bao nhiêu nhiên liệu vẫn có sẵn cho virus
4. nhiều quốc gia vẫn đang phản đối quyết định của chính phủ.

**Clue**:

* The worry right now is that with a vaccine still months away, and the real rate of infection only being guessed at (Điều đáng lo ngại hiện nay là với một loại vắc-xin vẫn cách xa nhiều tháng nữa và tỷ lệ lây nhiễm thực sự chỉ là phỏng đoán) -> A, B đúng
* The problem is that we do not know how much fuel is still available for the virus.(Vấn đề là chúng ta không biết có bao nhiêu nhiên liệu có sẵn cho virus.) -> C đúng
* Đáp án D không được đề cập trong bài

**Dịch bài**:

Trong khi nhiều quốc gia có kế hoạch nới lỏng các hạn chế do coronavirus, thì thủ tướng Anh, ông Vladimir Johnson, và thủ tướng Đức, Angela Merkel, lại lo ngại về khả năng hồi sinh hoặc làn sóng thứ hai, đây là những gì chúng ta biết từ phần còn lại của thế giới về nguy cơ Covid-19 trở lại.

Đại dịch các bệnh truyền nhiễm diễn biến theo nhiều cách khác nhau, nhưng đại dịch cúm năm 1918 đã giết chết hơn 50 triệu người được coi là một ví dụ điển hình của một đại dịch xảy ra trong nhiều đợt, trong đó lần sau nghiêm trọng hơn lần trước. Nó đã nhân rộng - mặc dù nhẹ hơn - trong các đại dịch cúm tiếp theo.

Làm thế nào và tại sao sự bùng phát nhiều đợt xảy ra, và làm sao để ngăn chặn các đợt lây nhiễm tiếp theo, đã trở thành một yếu tố chính của nghiên cứu mô hình dịch tễ học và chuẩn bị đại dịch, đã xem xét mọi thứ từ hành vi xã hội và chính sách y tế đến tiêm chủng và xây dựng hệ miễn dịch cộng đồng , còn được biết đến là miễn dịch bầy đàn.

Nói chung, tỷ lệ của các cá nhân nhạy cảm và miễn dịch trong một quần thể ở cuối một đợt dịch xác định cường độ tiềm năng của đợt dịch tiếp theo. Điều đáng lo ngại hiện nay là với một loại vắc-xin nhiều tháng nữa mới có và tỷ lệ lây nhiễm thực sự chỉ là phỏng đoán, người dân trên toàn thế giới vẫn rất dễ bị tổn thương bởi cả sự hồi sinh và những đợt sóng tiếp theo.

Như Justin Lessler, phó giáo sư dịch tễ học tại Đại học Johns Hopkins, đã viết một cách ấn tượng cho tờ Washington Post vào tháng 3: Đại dịch giống như những đám cháy. Khi nhiên liệu dồi dào, chúng hoành hành không kiểm soát, và khi nhiên liệu khan hiếm, chúng âm ỉ từ từ.

Các nhà dịch tễ học gọi cường độ này là ‘lực lây nhiễm”, và nhiên liệu thúc đẩy nó là tính nhạy cảm của quần thể đối với mầm bệnh. Khi các đợt dịch lặp đi lặp lại làm giảm tính nhạy cảm (dù là miễn dịch hoàn toàn hay một phần), chúng cũng làm giảm lực lây nhiễm, giảm nguy cơ mắc bệnh ngay cả ở những người không có miễn dịch.” Vấn đề là chúng ta không biết có bao nhiêu nhiên liệu có sẵn cho virus.

**PASSAGE 15**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

It would be hard to overstate the importance of developing a vaccine to Sars-CoV-2 - it’s seen as the fast track to a return to normal life. That’s why the health secretary, Matt Hancock, said the UK was “throwing everything at **it**”.

But while trials have been launched and manufacturing deals already signed - Oxford University is now recruiting 10,000 volunteers for the next phase of its research - ministers and their advisers have become noticeably more cautious in recent days.

Earlier this week, England’s deputy chief medical officer Jonathan Van-Tam said the words nobody wanted to hear: “We can’t be sure we will get a vaccine.”But he was right to be circumspect.

Vaccines are simple in principle but complex in practice. The ideal vaccine protects against infection, prevents its spread, and does so safely. But none of this is easily achieved, as vaccine timelines show.

Scientists have worked on coronavirus vaccines before, so are not starting from scratch. Two coronaviruses have caused lethal outbreaks before, namely Sars and Mers, and vaccine research went ahead for both. But none have been licensed, partly because Sars **fizzled out** and Mers is regional to the Middle East. The lessons learned will help scientists create a vaccine for Sars-CoV-2, but there is still an awful lot to learn about the virus.

In all likelihood, a coronavirus vaccine will not be 100% effective. Ideally, the vaccine will generate persistent, high levels of antibodies to wipe out the virus and also “T” cells to destroy infected cells. But each vaccine is different and today no one knows what kind of immune response is good enough.

People will have to adapt - and life will change. Heymann says we will have to get used to extensive monitoring for infections backed up by swift outbreak containment. People must play their part too, by maintaining handwashing, physical distancing and avoiding gatherings, particularly in enclosed spaces. Repurposed drugs are faster to test than vaccines, so we may have an antiviral or an antibody treatment that works before a vaccine is available, he adds. Immediate treatment when symptoms come on could at least reduce the death rate.

*(Adapted from theguardian.com)*

**Question 6:** What is the best title for this passage?

**A.** England will be the first country to successfully develop the vaccine

**B.** Why we might not get a coronavirus vaccine?

**C.** The side effects of the vaccine

**D.** Coronavirus vaccine will save us all

**Question 7:** The word “**it**” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_.

**A.** the fast track **B.** the health secretary

**C.** developing a vaccine **D.** the importance

**Question 8:** All of the following are mentioned as how would coronavirus vaccine be like EXCEPT \_\_\_\_.

1. It may cause severe cases of weight loss and memory loss
2. no one knows what kind of immune response is good enough
3. Ideally, it will generate persistent by creating high levels of antibodies and “T” cells
4. it will not be 100% effective

**Question 9:** The word “**fizzled out**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** break out **B.** pass out **C.** died out **D.** put out

**Question 10:** According to the author, how was Afghanistan before the outbreak first struck?

1. It was a peaceful country
2. It was already a tense environment because of political turmoil
3. It was really sophisticated because there was a war throughout the country
4. It was not very good because Afghanistan is a poor country

***\* Ghi chú:***

**Question 6: Chọn B**

Đâu là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

1. Anh sẽ là quốc gia đầu tiên phát triển thành công vắc-xin
2. Tại sao chúng ta không thể có vắc-xin coronavirus?
3. Tác dụng phụ của vắc-xin
4. Vắc-xin coronavirus sẽ cứu tất cả chúng ta

**Giải thích:** Bài viết cho thấy những khó khăn trong việc nghiên cứu sản xuất vắc-xin coronavirus. Các đáp án khác không được đề cập đến trong nội dung bài viết.

**Question 7: Chọn C**

Từ “**It**” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_.

1. the fast track: theo dõi nhanh
2. the health secretary: thư ký sức khỏe
3. developing a vaccine: thư ký sức khỏe
4. the importance: tầm quan trọng

**Clue**: It would be hard to overstate the importance of developing a vaccine to Sars-CoV-2 - it’s seen as the fast track to a return to normal life. That’s why the health secretary, Matt Hancock, said the UK was —throwing everything at **it**”. (Thật khó để nói quá tầm quan trọng của việc phát triển vắc-xin cho Sars-CoV-2 - được coi là đường đua nhanh chóng để trở lại cuộc sống bình thường. Đó là lý do tại sao thư ký sức khỏe, Matt Hancock, nói rằng Vương quốc Anh đã ném tất cả mọi thứ vào nó.)

**Question 8: Chọn A**

Tất cả những điều sau đây được đề cập là làm thế nào vắc-xin coronavirus sẽ giống như NGOẠI TRỪ \_\_\_\_.

1. Nó có thể gây ra các trường hợp nghiêm trọng về giảm cân và giảm trí nhớ
2. không ai biết loại phản ứng miễn dịch nào đủ tốt
3. Lý tưởng nhất là nó sẽ tạo ra bền bỉ bằng cách tạo ra các kháng thể và tế bào Nồng độ cao
4. nó sẽ không hiệu quả 100%

**Clue**:

* But each vaccine is different and today no one knows what kind of immune response is good enough. (Nhưng mỗi loại vắc-xin đều khác nhau và ngày nay không ai biết loại phản ứng miễn dịch nào đủ tốt.) -> B đúng
* Ideally, the vaccine will generate persistent, high levels of antibodies to wipe out the virus and also “T” cells to destroy infected cells (Lý tưởng nhất là vắc-xin sẽ tạo ra các kháng thể bền bỉ ở mức độ cao để quét sạch vi- rút và cả các tế bào T để tiêu diệt các tế bào bị nhiễm bệnh. ) -> C đúng
* In all likelihood, a coronavirus vaccine will not be 100% effective. (Trong tất cả khả năng, vắc-xin coronavirus sẽ không hiệu quả 100%.) -> D đúng
* Đáp án A không được đề cập trong bài viết

**Question 9: Chọn C**

Từ “**fizzled out**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** break out: bùng phát **B.** pass out: bất tỉnh

**C. died out:** biến mất **D.** put out: đưa ra

**Giải thích:** fizzled out: suy yếu, kết thúc

**Dịch bài:**

Thật khó để nói quá về tầm quan trọng của việc phát triển vắc-xin cho Sars-CoV-2 - được coi là đường đua nhanh chóng để trở lại cuộc sống bình thường. Đó là lý do tại sao thư ký sức khỏe, Matt Hancock, nói rằng Vương quốc Anh đã ném tất cả mọi thứ vào nó.

Nhưng trong khi các thử nghiệm được đưa ra và các thỏa thuận sản xuất đã được ký kết - Đại học Oxford hiện đang tuyển dụng 10.000 tình nguyện viên cho giai đoạn tiếp theo của nghiên cứu - các bộ trưởng và cố vấn của họ đã trở nên thận trọng hơn trong thời gian gần đây.

Đầu tuần này, phó giám đốc y tế của Anh, Jonathan Van-Tam, đã nói những lời mà không ai muốn nghe: “Chúng tôi không thể chắc chắn rằng chúng tôi sẽ sản xuất được vắc-xin.” Nhưng anh ấy đã đúng khi cẩn trọng như vậy.

Vắc xin đơn giản về nguyên tắc nhưng phức tạp trong thực tế. Vắc-xin lý tưởng bảo vệ chống nhiễm trùng, ngăn ngừa sự lây lan của nó và làm như vậy một cách an toàn. Nhưng không loại vắc-xin nào có thể dễ dàng chế được, như các mốc thời gian cho thấy.

Các nhà khoa học đã làm việc về vắc-xin coronavirus trước đây, vì vậy không phải là họ bắt đầu từ đầu. Hai coronavirus đã gây ra sự bùng phát gây chết người trước đó là Sars và Mers và nghiên cứu vắc-xin đã được tiến hành cho cả hai. Nhưng không ai được cấp phép, một phần vì Sars đã biến mất và Mers xảy ra ở khu vực ở Trung Đông. Những bài học kinh nghiệm sẽ giúp các nhà khoa học tạo ra một loại vắc-xin cho Sars-CoV-2, nhưng vẫn còn rất nhiều thứ phải tìm hiểu về loại virus này.

Trong tất cả khả năng, vắc-xin coronavirus sẽ không hiệu quả 100%. Lý tưởng nhất là vắc-xin sẽ tạo ra các kháng thể bền bỉ ở mức độ cao để quét sạch vi-rút và cả các tế bào T để tiêu diệt các tế bào bị nhiễm bệnh. Nhưng mỗi loại vắc- xin là khác nhau và ngày nay không ai biết loại phản ứng miễn dịch nào đủ tốt.

Mọi người sẽ phải thích nghi - và cuộc sống sẽ thay đổi. Heymann nói rằng chúng ta sẽ phải làm quen với việc theo dõi rộng rãi các bệnh nhiễm trùng cùng với việc ngăn chặn nhanh chóng sự bùng phát. Mọi người cũng phải góp phần mình, bằng cách duy trì rửa tay, giãn cách xã hội và tránh tụ tập, đặc biệt là trong không gian kín. Các loại thuốc tái sử dụng được có thể kiểm tra nhanh hơn so với vắc-xin, vì vậy chúng tôi có thể có thuốc kháng vi-rút hoặc kháng thể hoạt động trước khi có vắc-xin, ông nói thêm. Điều trị ngay lập tức khi các triệu chứng xuất hiện ít nhất có thể làm giảm tỷ lệ tử vong.

**PASSAGE 16**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

A 43-year-old British man may undergo a lung transplant in Vietnam, where he is critically ill with Covid-19. The man, a Vietnam Airlines pilot, developed a fever and cough on 17 March, and was later admitted to Ho Chi Minh City Hospital for Tropical Diseases.

He is on a extracorporeal membrane oxygenation machine, a form of life support used when a person‘s heart or lungs are unable to function fully, and is being treated with antibiotics and dialysis, the government‘s news portal VGP News reported.

Lung ultrasound scans indicate his right lung has collapsed, according to a Ministry of Health report published on Monday. The man is reportedly experiencing cytokine storms, an overreaction of the immune system. Regular updates are published on state media, and many in the country have commented online, wishing him well.

When a patient tests positive for the virus, they are assigned a patient number and their anonymised travel history - including details where **they** have eaten, or where and when they went to a market or bar - are published online and on state media. At-risk people are then required to report to health authorities to be tested. Anyone found to spread fake news has been fined.

Vietnam, a country of 96 million people, which shares a border with China, has so far recorded just 288 cases of Covid-19 and no deaths, owing in part to its **aggressive** contact tracing campaigns, clear public health messaging and quick action.

The country has gradually increased its testing capacity while organising mass quarantines of contacts potentially exposed to the virus. In early April, when the highest numbers were quarantined, Vietnam isolated nearly 70,000 people, including more than 44,000 in military camps and university dormitories. All arrivals from overseas are subject to a mandatory 14 days‘ quarantine. The country has carried out more than 260,000 tests, which are free for almost all cases. A nationwide lockdown was eased two weeks ago, and Vietnam has been without community transmission for 22 days.

*(Adapted from theguardian.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

1. British attitude toward Vietnam‘s measures
2. British Covid-19 patient in Vietnam could have lung transplant
3. British Covid-19 patient could die because of coronavirus infection
4. British Covid-19 is receiving medical support from friendly neighboring countries

**Question 2:** The word “**they**” in paragraph 3 refers to \_\_\_\_.

**A.** the media **B.** people who spread fake news

**C.** patients tested positive **D.** the patient numbers

**Question 3:** According to the author, what happened to people found spread fake news?

**A.** they have been arrested

**B.** they have been fined

**C.** they have been held captive

**D.** they have been forced to do voluntary work

**Question 4:** The word “**aggressive**” in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** violent **B.** angry **C.** forceful **D.** determined

**Question 5:** All of the following are mentioned as reasons that lead to Vietnam‘s success in stopping the outbreak of COVID-19 EXCEPT \_\_\_\_.

**A.** aggressive contact tracing campaigns **B.** clear public health messaging

**C.** quick action **D.** help from neighboring countries

***\*Ghi chú:***

**Question 1: Chọn B**

Đâu là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Thái độ của Anh với các biện pháp của Việt Nam
2. Bệnh nhân Covid-19 người Anh có thể ghép phổi
3. Bệnh nhân Covid-19 người Anh có thể chết vì nhiễm coronavirus
4. Bệnh nhân Covid-19 người Anh đang nhận được hỗ trợ y tế từ các nước láng giềng thân thiện

**Giải thích:** Ngay đoạn đầu, bài viết đã nêu: A 43-year-old British man may undergo a lung transplant in Vietnam, where he is critically ill with Covid-19. (Một người đàn ông Anh 43 tuổi có thể được ghép phổi ở Việt Nam, nơi anh bị nhiễm Covid-19 nặng. )

Nội dung các đáp án khác không được đề cập trong bài viết.

**Question 2: Chọn C**

Từ “**they**” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_.

1. the media: phương tiện truyền thông
2. people who spread fake news: những người truyền bá tin giả
3. patients tested positive**:** bệnh nhân dương tính
4. the patient numbers: số bệnh nhân

**Clue**: When a patient tests positive for the virus, they are assigned a patient number and their anonymised travel history - including details where **they** have eaten, or where and when they went to a market or bar.... (Khi một bệnh nhân xét nghiệm dương tính với vi-rút, họ được chỉ định số bệnh nhân và lịch sử du lịch ẩn danh của họ - bao gồm chi tiết những nơi họ đã ăn, hoặc ở đâu và khi họ đi đến chợ hoặc quán bar...)

**Question 3: Chọn B**

Theo tác giả, chuyện gì đã xảy ra với người ta phát hiện tin giả?

**A.** họ đã bị bắt **B.** họ đã bị phạt

**C.** họ đã bị giam cầm **D.** họ bị buộc phải làm việc tự nguyện

**Clue**: Anyone found to spread fake news has been fined.(Bất cứ ai bị phát hiện lan truyền tin tức giả đều bị phạt.)

**Question 4: Chọn C**

Từ “**aggressive**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** violent: bạo lực **B.** angry: giận dữ

**C. forceful:** mạnh mẽ **D.** determined: quyết tâm

**Giải thích:** aggressive: mạnh mẽ, dốc toàn lực

**Question 5: Chọn D**

Tất cả những điều sau đây được đề cập là những lý do dẫn đến thành công của Việt Nam trong việc ngăn chặn sự bùng phát của COVID-19 NGOẠI TRỪ \_\_\_\_.

**A.** chiến dịch truy tìm liên lạc tích cực **B.** nhắn tin y tế công cộng rõ ràng

**C.** hành động nhanh chóng **D.** sự giúp đỡ từ các nước láng giềng

**Clue**:

- Vietnam, a country of 96 million people, which shares a border with China, has so far recorded just 288 cases of Covid-19 and no deaths, owing in part to its **aggressive** contact tracing campaigns, clear public health messaging and quick action.(Việt Nam, quốc gia có 96 triệu dân, có chung biên giới với Trung Quốc, cho đến nay chỉ ghi nhận 288 trường hợp mắc Covid-19 và không có trường hợp tử vong, một phần do các chiến dịch truy tìm ráo riết, nhắn tin y tế công cộng và hành động nhanh chóng.) -> A, B, C đúng

- Đáp án D không được đề cập trong bài viết

**Dịch bài:**

Một người đàn ông Anh 43 tuổi có thể được ghép phổi ở Việt Nam, nơi anh bị nhiễm Covid-19 nặng. Người đàn ông này, một phi công của Vietnam Airlines, bị sốt và ho vào ngày 17 tháng 3 và sau đó được đưa vào Bệnh viện Nhiệt đới Thành phố Hồ Chí Minh.

Anh ta đang sử dụng máy oxy hóa màng ngoài cơ thể, một hình thức hỗ trợ sự sống được sử dụng khi tim hay phổi của người bệnh không thể hoạt động hoàn toàn, và đang được điều trị bằng kháng sinh và lọc máu, cổng thông tin chính phủ của VGP đưa tin.

Quét siêu âm phổi cho thấy phổi phải của anh đã bị tàn phá, theo báo cáo của Bộ Y tế công bố hôm thứ Hai. Người đàn ông được cho là đang trải qua cơn bão cytokine, một phản ứng thái quá của hệ thống miễn dịch. Cập nhật thường xuyên được công bố trên phương tiện truyền thông nhà nước, và nhiều người trong nước đã bình luận trên mạng, chúc anh ấy khoẻ mạnh.

Khi một bệnh nhân xét nghiệm dương tính với vi-rút, họ được chỉ định số bệnh nhân và lịch sử du lịch ẩn danh của họ - bao gồm chi tiết những nơi họ đã ăn, hoặc ở và khi họ đi đến chợ hoặc quán bar - được công khai trực tuyến trên phương tiện truyền thông nhà nước. Những người có nguy cơ sau đó được yêu cầu báo cáo cho cơ quan y tế để được kiểm tra. Bất cứ ai bị phát hiện lan truyền tin tức giả đều bị xử phạt.

Việt Nam, quốc gia có 96 triệu dân, có chung biên giới với Trung Quốc, cho đến nay chỉ ghi nhận 288 trường hợp mắc Covid-19 và không có trường hợp tử vong, một phần do các chiến dịch truy tìm ráo riết, nhắn tin y tế công cộng và hành động nhanh chóng.

Quốc gia này đã dần dần tăng khả năng xét nghiệm trong khi tổ chức kiểm dịch hàng loạt các cá nhân có khả năng tiếp xúc với virus. Đầu tháng 4, khi số lượng bị cách ly lên cao nhất, Việt Nam đã cách ly gần 70.000 người, trong đó có hơn 44.000 người trong các trại quân đội và ký túc xá đại học. Tất cả những người đến từ nước ngoài đều bị cách ly bắt buộc 14 ngày. Đất nước này đã thực hiện hơn 260.000 xét nghiệm, miễn phí cho hầu hết các trường hợp. Việc đóng cửa trên toàn quốc đã được nới lỏng hai tuần trước và Việt Nam đã không có sự lây nhiễm cộng đồng nào trong 22 ngày.

**PASSAGE 17**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

Vietnam didn’t just flatten its coronavirus curve, it crushed **it**. No deaths have been reported, official case numbers have plateaued at just 271, and no community transmissions of the virus have been reported in the last two weeks. On 23 April, the nation eased lockdowns in its major cities and life is gradually returning to normal. It is a stark contrast to many other nations including the US, where more Americans have died from Covid-19 than during the entire Vietnam war. Kidong Park, the World Health Organisation’s representative to Vietnam, has praised the country’s response to the crisis.

Quarantining tens of thousands in military-style camps and **vigorous** contact tracing procedures have helped Vietnam to avoid the disasters unfolding in Europe and the US. After testing over 213,000 people, the nation has the highest test-per-confirmed-case ratio of any country in the world. A creative public information campaign featuring viral handwashing songs and propaganda-style art helped, but it was decisive early action - hastened by a government praised for its response to Sars in 2003 - that proved most effective.

A report released by the International Labour Organisation last month said at least 10 million Vietnamese could lose their jobs or face reduced income in the second quarter of 2020. The International Monetary Fund predicts a growth rate of 2.7% for Vietnam in 2020, a drop from around 7% last year. In early April, the government announced a $2.5bn support package for Vietnam’s poor, with the most vulnerable receiving $76 per week. “Rice ATMs” and “zero dong stores” have been set up in major cities to assist those hardest hit, yet even when combined with additional government funding, such support only goes so far.

A Hanoi-based economist, Nguyen Van Trang, says the path ahead looks ominous. “Incredibly difficult decisions lie ahead on how and when to reopen the country...,” she says, but adds that despite external risks Vietnam has begun to restore manufacturing, services and retail sectors. “The internal resilience is huge. A large part of the population survived through hardships during the war, so they will be able to bounce back very quickly.”

Whatever the future holds, Vietnam, a nation of 96 million, appears to have contained the virus. As of Wednesday, Singapore had 19,410 confirmed cases of Covid-19 - the highest in south-east Asia - and 18 deaths, while Indonesia has more than 12,000 cases and 872 deaths. As Vietnam emerges from lockdown, the eyes of the world will be watching.

*(Adapted from theguardian.com)*

**Question 6:** What is the best title for this passage?

1. Vietnamese people might face a huge famine and extreme poverty
2. Vietnam will properly be the first country to successfully develop the vaccine
3. Businesses in Vietnam are closing down and cannot recover due to the lockdown
4. Vietnam defeated the coronavirus outbreak, but now faces severe economic test

**Question 7:** The word “it” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_.

1. the coronavirus **B.** Vietnam

**C.** the flat **D.** the curve

**Question 8:** All of the following are mentioned as actions taken by the government to support Vietnamese during the pandemic EXCEPT \_\_\_\_.

**A.** announced a support package for the poor **B.** set up rice ATMs

**C.** set up zero dong stores **D.** offered free restaurant meals

**Question 9:** The word “**vigorous**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** healthy **B.** forceful **C.** strong **D.** energetic

**Question 10:** According to the author, what will happen to Vietnam after the lockdown?

1. It will become a superpower and have a huge influence on the world map
2. It will face the risk of unfolding wars with neighboring countries
3. It will be admired by the whole world for having contained the virus with no deaths
4. It will gain greater benefits from international events or meetings

***\*Ghi chú:***

**Question 6: Chọn D**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Người Việt Nam có thể phải đối mặt với nạn đói lớn và nghèo đói cùng cực
2. Việt Nam đúng là quốc gia đầu tiên phát triển thành công vắc-xin
3. Các doanh nghiệp tại Việt Nam đang ngừng hoạt động và không thể phục hồi do lệnh đóng cửa
4. Việt Nam đã đánh bại sự bùng phát của coronavirus, nhưng hiện phải đối mặt với thử thách kinh tế nghiêm trọng

**Giải thích:** Bài viết các biện pháp của Việt Nam trong việc ngăn chặn Covid-19 và những thành công bước đầu, đồng thời cũng đề cập tới những khó khăn mà nền kinh tế phải đối mặt. -> Chọn D

Các đáp án khác không diễn giải nội dung bài viết.

**Question 7: Chọn D**

Từ “**It**” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** coronavirus **B.** Việt Nam **C.** phẳng **D.** đường cong

**Clue:** Vietnam didn’t just flatten its coronavirus curve, it crushed **it**. (Việt Nam đã không làm phẳng đường cong của coronavirus mà đã nghiền nát nó.)

**Question 8: Chọn D**

Tất cả những điều sau đây được đề cập là những hành động được chính phủ thực hiện để hỗ trợ người Việt Nam trong đại dịch NGOẠI TRỪ \_\_\_\_.

**A.** công bố gói hỗ trợ cho người nghèo **B.** thiết lập máy ATM gạo

**C.** thiết lập cửa hàng không đồng **D.** cung cấp bữa ăn nhà hàng miễn phí

**Clue:**

* In early April, the government announced a $2.5bn support package for Vietnam’s poor, with the most vulnerable receiving $76 per week. —Rice ATMs” and —zero dong stores” have been set up in major cities to assist those hardest hit (Đầu tháng 4, chính phủ đã công bố gói hỗ trợ 2,5 tỷ đô la cho người nghèo Việt Nam, với người dễ bị tổn thương nhất nhận được 76 đô la mỗi tuần. Các máy —ATM gạo” và các —Các cửa hàng không đồng” đã được thiết lập tại các thành phố lớn để hỗ trợ những người gặp khó khăn nhất) -> A, B, C đúng
* Đáp án D không được đề cập trong bài

**Question 9: Chọn B**

Từ “**vigorous”** trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** healthy: khỏe mạnh **B. forceful:** mạnh mẽ

**C.** strong: mạnh **D.** energetic: tràn đầy năng lượng

**Giải thích:** vigorous: rất mạnh mẽ (=forceful)

**Question 10: Chọn C**

Theo tác giả, điều gì sẽ xảy ra với Việt Nam sau lệnh đóng cửa?

1. Việt Nam sẽ trở thành một siêu cường và có ảnh hưởng rất lớn trên bản đồ thế giới
2. Việt Nam sẽ đối mặt với cơn thịnh nộ của các cuộc chiến đang diễn ra với các nước láng giềng
3. Việt Nam sẽ được cả thế giới ngưỡng mộ vì đã đánh bại virus mà không có trường hợp tử vong
4. Việt Nam sẽ thu được lợi ích lớn hơn từ các sự kiện hoặc cuộc họp quốc tế

**Clue:** Whatever the future holds, Vietnam, a nation of 96 million, appears to have contained the virus. As of Wednesday, Singapore had 19,410 confirmed cases of Covid-19 - the highest in south-east Asia - and 18 deaths, while Indonesia has more than 12,000 cases and 872 deaths. As Vietnam emerges from lockdown, the eyes of the world will be watching. (Dù tương lai có ra sao, Việt Nam, một quốc gia có 96 triệu người, dường như đã khống chế được virus. Tính đến thứ Tư, Singapore đã có 19.410 trường hợp được xác nhận Covid-19 - cao nhất ở Đông Nam Á - và 18 trường hợp tử vong, trong khi Indonesia có hơn 12.000 trường hợp và 872 trường hợp tử vong. Khi Việt Nam bước ra từ lệnh đóng cửa đất nước, thế giới sẽ dõi mắt theo.)

**Dịch bài:**

Việt Nam đã không làm phẳng đường cong của coronavirus, thay vào đó họ đã nghiền nát nó. Không có trường hợp tử vong nào được báo cáo, số trường hợp chính thức đã giảm xuống chỉ còn 271 và không có sự lây lan virus nào trong cộng đồng được báo cáo trong hai tuần qua. Vào ngày 23 tháng 4, quốc gia này đã nới lỏng tình trạng đóng cửa tại các thành phố lớn và cuộc sống đang dần trở lại bình thường. Điều này hoàn toàn trái ngược với nhiều quốc gia khác bao gồm cả Hoa Kỳ, nơi nhiều người Mỹ đã chết vì Covid-19 hơn cả trong tất cả cuộc chiến tranh Việt Nam. Kidong Park, đại diện Tổ chức Y tế Thế giới tại Việt Nam, đã ca ngợi phản ứng của quốc gia này trong cuộc khủng hoảng.

Việc cách ly hàng chục ngàn người trong các trại theo kiểu quân đội và các thủ tục truy tìm cá nhân liên quan mạnh mẽ đã giúp Việt Nam tránh được những thảm họa đang diễn ra ở châu Âu và Mỹ. Sau khi xét nghiệm hơn 213.000 người, quốc gia này có tỷ lệ xét nghiệm trên mỗi trường hợp cao nhất so với bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Một chiến dịch thông tin cộng đồng sáng tạo gồm lan truyền các bài hát rửa tay và nghệ thuật tuyên truyền đã có ích, nhưng việc hành động sớm mới mang tính quyết định - được thúc đẩy bởi một chính phủ được ca ngợi trong việc phản ứng với Sars năm 2003 - được chứng minh là hiệu quả nhất.

Báo cáo do Tổ chức Lao động Quốc tế công bố tháng trước cho biết ít nhất 10 triệu người Việt Nam có thể mất việc hoặc phải đối mặt với sụt giảm thu nhập trong quý II năm 2020. Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự đoán tốc độ tăng trưởng 2,7% của Việt Nam vào năm 2020, giảm từ khoảng 7% vào năm ngoái. Đầu tháng 4, chính phủ đã công bố gói hỗ trợ 2,5 tỷ đô la cho người nghèo Việt Nam, với người dễ bị tổn thương nhất nhận được 76 đô la mỗi tuần. Các máy “ATM gạo” và các “Các cửa hàng không đồng” đã được thiết lập tại các thành phố lớn để hỗ trợ những người khó khăn nhất, và khi kết hợp với tài trợ bổ sung của chính phủ, sự hỗ trợ đó càng hiệu quả hơn.

Một nhà kinh tế học ở Hà Nội, Nguyễn Văn Trang, nói rằng con đường phía trước có vẻ đáng lo ngại. “Những quyết định cực kỳ khó khăn nằm ở phía trước về cách thức và thời điểm mở cửa đất nước,” cô nói, nhưng cô cũng nói thêm rằng bất chấp rủi ro bên ngoài, Việt Nam đã bắt đầu khôi phục các ngành sản xuất, dịch vụ và bán lẻ. Khả năng phục hồi nội bộ rất lớn. Một phần lớn dân số sống sót qua những khó khăn trong chiến tranh, vì vậy họ sẽ có thể phục hồi rất nhanh.

Dù tương lai có ra sao, Việt Nam, một quốc gia có 96 triệu người, dường như đã khống chế được virus. Tính đến thứ Tư, Singapore đã có 19.410 trường hợp được xác nhận Covid-19 - cao nhất ở Đông Nam Á - và 18 trường hợp tử vong, trong khi Indonesia có hơn 12.000 trường hợp và 872 trường hợp tử vong. Khi Việt Nam bước ra từ lệnh đóng cửa đất nước, thế giới sẽ dõi mắt theo.

**PASSAGE 18**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

About 300 volunteers will be immunised against COVID-19 with a new UK vaccine in the coming weeks, as part of a trial led by Professor Robin Shattock and his colleagues, at Imperial College London. Previously, tests in animals suggested the vaccine is safe and triggers an effective immune response. After this first phase, another trial is being planned for October, involving 6,000 people. The Imperial team hopes that **it** could be distributed in the UK and overseas from early 2021.

Many traditional vaccines are based on a weakened or modified form of virus, or parts of it, but the Imperial vaccine is based on a new approach, using synthetic strands of genetic code, called RNA, which mimic the virus. Once injected into muscle, the RNA self-amplifies - generating copies of itself. This should train the human body to recognise and fight coronavirus without having to develop COVID-19. Furthermore, the Imperial team says one litre of its synthetic material will be enough to produce two million doses.

Prof Shattock and his team say there are no particular safety concerns with their vaccine, but they are still proceeding with caution, considering the fact that their approach is quite **novel**. Prof Shattock also added: "If our approach works and the vaccine provides effective protection against disease, it could revolutionise how we respond to disease outbreaks in future."

*(Adapted from bbc.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

1. Coronavirus Vaccines Should Not Be Tested On Animals
2. How Regular Coronavirus Vaccines Work
3. Concerns About The Safety Of New Coronavirus Vaccine
4. A Newly Developed Coronavirus Vaccine

**Question 2:** The word “**it**” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_.

1. trial **B.** vaccine **C.** response **D.** phase

**Question 3:** According to paragraph 2, when the RNA from the vaccine self-amplifies, \_\_\_\_.

1. it should help the entire immune system avoid coronavirus infection.
2. it should help the body learn how to detect and resist the coronavirus.
3. it should develop a weak form of COVID-19 to help the body adapt.
4. it should recognise and destroy the coronavirus if the body is infected.

**Question 4:** Which of the following is NOT TRUE about the Imperial vaccine, according to the passage?

1. It may be distributed around the world from early 2021.
2. It has been proven to be safe when tested on animals.
3. It is not based on any traditional approaches to vaccines.
4. It will be tested on 6,000 people in the coming weeks.

**Question 5:** The word “**novel**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** ridiculous **B.** paranormal **C.** exceptional **D.** imaginary

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn D**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Không nên thử nghiệm vắc-xin coronavirus trên động vật
2. Coronavirus hoạt động thường xuyên thế nào
3. Những lo ngại về sự an toàn của vắc-xin mới coronavirus
4. Một loại vắc-xin coronavirus mới được phát triển

**Giải thích:** Bài viết giới thiệu về một loại vắc-xin coronavirus mới đang được phát triển và cách thức nó hoạt động trên cơ thể người. Nội dung các đáp án khác không được đề cập trong bài viết.

**Question 2: Chọn B**

Từ “**it**” mệnh đề trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** thử nghiệm **B.** vắc-xin **C.** đáp ứng **D.** giai đoạn

**Clue**: Previously, tests in animals suggested the vaccine is safe and triggers an effective immune response. After this first phase, another trial is being planned for October, involving 6,000 people. The Imperial team hopes that **it** could be distributed in the UK and overseas from early 2021. (Trước đây, các thử nghiệm trên động vật cho thấy vắc-xin này an toàn và kích hoạt phản ứng miễn dịch hiệu quả. Sau giai đoạn đầu này, một thí nghiệm khác vào tháng 10 dành cho 6.000 người đang được lên kế hoạch. Nhóm này hy vọng rằng có thể phân phối vắc-xin tại Anh và nước ngoài từ đầu năm 2021.)

**Question 3: Chọn B**

Theo đoạn 2, khi RNA từ vắc-xin tự khuếch đại, \_\_\_\_.

1. nó sẽ giúp toàn bộ hệ thống miễn dịch tránh nhiễm coronavirus.
2. nó sẽ giúp cơ thể học cách phát hiện và chống lại coronavirus.
3. cần phát triển một dạng COVID-19 yếu để giúp cơ thể thích nghi.
4. cần nhận biết và tiêu diệt coronavirus nếu cơ thể bị nhiễm bệnh.

**Clue:** Once injected into muscle, the RNA self-amplifies - generating copies of itself. This should train the human body to recognise and fight coronavirus without having to develop COVID-19.( Sau khi được tiêm vào cơ bắp, RNA tự khuếch đại - tạo ra các bản sao của chính nó. Điều này sẽ huấn luyện cơ thể con người nhận biết và chống lại coronavirus mà không phát triển COVID-19.)

**Question 4: Chọn D**

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG về vắc-xin Imperial, theo đoạn văn?

1. Nó có thể được phân phối trên toàn thế giới từ đầu năm 2021.
2. Nó đã được chứng minh là an toàn khi thử nghiệm trên động vật.
3. Nó không dựa trên bất kỳ phương pháp truyền thống nào đối với vắc-xin.
4. Nó sẽ được thử nghiệm trên 6.000 người trong vài tuần tới.

**Clue:** After this first phase, another trial is being planned for October, involving 6,000 people.( Sau giai đoạn đầu này, một thí nghiệm khác vào tháng 10 dành cho 6.000 người đang được lên kế hoạch.)

**Question 5: Chọn C**

Từ “**novel**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** ridiculous: nực cười **B.** paranormal: huyền bí

**C. exceptional:** bất thường, mới lạ **D.** imaginary: tưởng tượng

**Giải thích:** Từ đa nghĩa: novel(a): mới

**Dịch bài:**

Trong vài tuần tới, khoảng 300 tình nguyện viên sẽ được tiêm phòng COVID-19 bằng một loại vắc-xin mới của Vương quốc Anh, như một phần của thí nghiệm do Giáo sư Robin Shattock và các đồng nghiệp của ông, tại Đại học Hoàng gia Luân Đôn điều hành. Trước đây, các thử nghiệm trên động vật cho thấy vắc-xin này an toàn và kích hoạt phản ứng miễn dịch hiệu quả. Sau giai đoạn đầu này, một thí nghiệm khác vào tháng 10 dành cho 6.000 người đang được lên kế hoạch. Nhóm này hy vọng rằng có thể phân phối vắc-xin tại Anh và nước ngoài từ đầu năm 2021.

Nhiều loại vắc-xin truyền thống dựa trên một dạng vi-rút bị suy yếu hoặc biến đổi, hoặc các bộ phận của nó, nhưng vắc-xin này dựa trên một phương pháp mới, sử dụng các chuỗi mã tổng hợp, được gọi là RNA, bắt chước vi-rút. Sau khi được tiêm vào cơ bắp, RNA tự khuếch đại - tạo ra các bản sao của chính nó. Điều này sẽ huấn luyện cơ thể con người nhận biết và chống lại coronavirus mà không phát triển COVID-19. Hơn nữa, nhóm này cho biết một lít vật liệu tổng hợp của nó sẽ đủ để sản xuất hai triệu liều vắc-xin.

Giáo sư Shattock và nhóm của ông nói rằng vắc-xin của họ không có gì đáng lo đặc biệt về vấn đề an toàn, nhưng họ vẫn đang tiến hành thận trọng, vì thực tế là cách tiếp cận của họ khá mới lạ. Giáo sư Shattock cũng nói thêm: "Nếu phương pháp của chúng tôi có hiệu quả và vắc-xin cung cấp sự bảo vệ hiệu quả chống lại bệnh tật, nó có thể cách mạng hóa cách chúng ta đối phó với dịch bệnh trong tương lai."

**PASSAGE 19**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

With the possibility of a full return to normal life from COVID-19 lockdown described as a —fantasy”, Oak National Academy, a new UK online school set up to support pupils in lockdown, is preparing to record 10,000 lessons in July, as the government spends £4.3m on providing an online learning backup plan during the new academic year.

The online educational establishment is currently recruiting 300 teachers to create and record a huge **bank** of video lessons next month, covering the entire national curriculum for both primary and secondary schools. “We’re trying to make it as easy as possible for schools to have a really good-quality backup plan if, for whatever reason - and we hope this doesn’t happen - all their pupils can’t be back in school full time for the year ahead,” said Matt Hood, the academy’s principal. “We’re in a slightly weird position where a great outcome for us is that no one uses us.”

Since lockdowns began, the academy’s 80 teachers have recorded more than 200 online lessons each week from their homes. In total, **they** have managed to deliver lessons to around four million pupils. But Hood is concerned that many children from poorer backgrounds haven’t had the technology to access education like their wealthier peers, which is why he is working on getting the Department for Education to supply all pupils with an Internet-connected device should they need one. He also added that the Department for Digital, Culture, Media and Sport should ensure that all online learning platforms could be accessed via a mobile phone connection for free.

The school had recently been criticised for not having enough teachers from diverse backgrounds. He explained: “The team were some teachers who knew each other, who started messaging each other in a WhatsApp group to see if we could help out. The consequence is that we haven’t been **thoughtful** or deliberate about diversity.” However, he is planning to address this issue during his current recruitment drive and to make sure the academy’s curriculum covers black history and the slave trade, promotes gender equality and reflects the diversity of its learners.

*(Adapted from theguardian.com)*

**Question 6:** Which best serves as the title for the passage?

1. What Should Be Done To Ensure That Every UK Pupil Have Equal Access To Education?
2. New UK Online School Is Bringing Education To Pupils During COVID-19 Lockdown
3. The UK Government Must Help Poor Pupils As COVID-19 Continues, Said Teachers
4. How An Online School In The UK Is Addressing The Problem Of Racial Diversity

**Question 7:** In paragraph 2, Matt Hood said the Oak National Academy “is in a slightly weird position” because \_\_\_\_.

1. the best scenario is the one in which no one uses the online academy.
2. many UK schools will be forced to use their video lessons for teaching.
3. he thinks the video lessons would not be able to help students effectively.
4. students do not like to watch the video lessons although they are necessary.

**Question 8:** The word “**bank**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** assembly **B.** convention **C.** gathering **D.** collection

**Question 9:** According to paragraph 3, what is Matt Hood trying to convince the Department for Education to do?

1. Teaching needy pupils how to access the Internet.
2. Providing all pupils with whatever technology they want.
3. Finding out how many pupils cannot learn online.
4. Giving poor pupils Internet-connected devices if needed.

**Question 10:** The word “**they**” in paragraph 3 can be best replaced by \_\_\_\_.

**A.** lockdowns **B.** teachers **C.** lessons **D.** homes

**Question 11:** Which of the following is NOT TRUE, according to the passage?

1. The UK government have invested in a backup plan for online education.
2. Teachers at the Oak National Academy have recorded millions of lessons.
3. Matt Hood believes authorities should make online learning platforms free.
4. The Oak National Academy has been condemned for the lack of diversity.

**Question 12:** The word “**thoughtful**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_.

**A.** attentive **B.** sympathetic **C.** comprehensive **D.** charitable

**Question 13:** Which of the following can be inferred from the passage?

1. The UK government will spend even more money on online education in the future.
2. The Oak National Academy intends to record new lessons for high school students.
3. The majority of poor pupils in the UK do not have access to lessons on the Internet.
4. The Oak National Academy‘s curriculum currently has no lessons on black history.

***\*Ghi chú:***

**Question 6: Chọn B**

Đâu là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

1. Nên làm gì để đảm bảo rằng mọi học sinh ở Vương quốc Anh đều có quyền tiếp cận giáo dục như nhau?
2. Trường học trực tuyến mới của Vương quốc Anh đang mang đến sự giáo dục cho học sinh trong giai đoạn đóng cửa do COVID-19
3. Chính phủ Vương quốc Anh phải giúp đỡ học sinh nghèo khi COVID-19 tiếp tục, các giáo viên cho biết
4. Trường học trực tuyến ở Anh giải quyết vấn đề đa dạng chủng tộc như thế nào

**Giải thích:** Bài viết giới thiệu về mô hình giáo dục trực tuyến mới tại Anh giúp học sinh học tập tại nhà trong giai đoạn đóng cửa do COVID-19 và các nội dung xung quanh như cách thức và vấn đề phát sinh -> Đáp án B bao quát được toàn bộ nội dung bài viết

**Question 7: Chọn A**

Trong đoạn 2, Matt Hood cho biết Học viện Oak National Academy nằm trong một tình thế khá kỳ lạ, vì \_\_\_.

1. cảnh tượng tốt nhất là khi không ai sử dụng học viện trực tuyến.
2. nhiều trường ở Anh sẽ buộc phải sử dụng các bài học video của họ để giảng dạy.
3. ông nghĩ rằng các bài học video sẽ không thể giúp đỡ sinh viên hiệu quả.
4. học sinh không thích xem các bài học video dù chúng là cần thiết.

**Clue:** said Matt Hood, the academy’s principal. —We’re in a slightly weird position where a great outcome for us is that no one uses us.” (Matt Hood, hiệu trưởng của học viện nói. —Chúng tôi đang ở trong một tình thế khá kỳ lạ, khi mà điều tốt nhất có thể xảy ra là không ai cần đến chúng tôi nữa.”)

**Question 8: Chọn C**

Từ “**bank**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** assembly: lắp ráp **B.** convention: quy ước

**C.** gathering: tập hợp **D.** collection:bộ sưu tập

**Clue:** The online educational establishment is currently recruiting 300 teachers to create and record a huge bank of video lessons next month, covering the entire national curriculum for both primary and secondary schools. (Cơ sở giáo dục trực tuyến hiện đang tuyển dụng 300 giáo viên để xây dựng và ghi lại một ngân hàng lớn các bài học video vào tháng tới, bao gồm toàn bộ chương trình giảng dạy quốc gia cho cả khối tiểu học và trung học)

**Question 9: Chọn D**

Theo đoạn 3, Matt Hood đang cố gắng thuyết phục Bộ Giáo dục làm gì?

1. Dạy học sinh khó khăn cách truy cập Internet.
2. Cung cấp cho tất cả các học sinh bất cứ công nghệ nào họ muốn.
3. Tìm hiểu có bao nhiêu học sinh không thể học trực tuyến.
4. Cho học sinh nghèo các thiết bị kết nối Internet nếu cần.

**Clue:** But Hood is concerned that many children from poorer backgrounds haven’t had the technology to access education like their wealthier peers, which is why he is working on getting the Department for Education to supply all pupils with an Internet-connected device should they need one. (Nhưng Hood lo ngại rằng nhiều trẻ em có hoàn cảnh nghèo khó không có công nghệ để tiếp cận giáo dục như các bạn đồng trang lứa giàu có hơn, đó là lý do tại sao anh ta đang làm việc để Bộ Giáo dục cung cấp cho tất cả học sinh một thiết bị kết nối Internet mà chúng cần.)

**Question 10: Chọn B**

Từ “**they**” thể thay thế bằng từ 3 trong đoạn 3 \_\_\_\_.

**A.** khóa cửa **B.** **giáo viên** **C.** bài học **D.** nhà cửa

**Clue:** Since lockdowns began, the academy’s 80 teachers have recorded more than 200 online lessons each week from their homes. In total, **they** have managed to deliver lessons to around four million pupils. (Kể từ khi bắt đầu đóng cửa, 80 giáo viên của Học viện đã ghi lại hơn 200 bài học trực tuyến mỗi tuần từ nhà họ. Cuối cùng, họ đã cố gắng để cung cấp các bài học cho khoảng bốn triệu học sinh.)

**Question 11: Chọn B**

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG, theo đoạn văn?

1. Chính phủ Anh đã đầu tư vào một kế hoạch dự phòng cho giáo dục trực tuyến.
2. Giáo viên tại Học viện Quốc gia Oak đã ghi lại hàng triệu bài học.
3. Matt Hood tin rằng các nhà chức trách nên làm cho các nền tảng học tập trực tuyến miễn phí.
4. Học viện quốc gia Oak đã bị lên án vì sự thiếu đa dạng.

**Clue:** Since lockdowns began, the academy’s 80 teachers have recorded more than **200 online lessons** each week from their homes. (Kể từ khi bắt đầu đóng cửa, 80 giáo viên của Học viện đã ghi lại hơn **200 bài học trực tuyến** mỗi tuần từ nhà họ.)

**Question 12: Chọn A**

Từ ““**thoughtful**” trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_.

**A. attentive:** chú tâm, lưu tâm **B.** sympathetic: cảm thông

**C.** comprehensive: toàn diện, đầy đủ **D.** charitable:từ thiện

**Giải thích:** Thoughtful (a): chu đáo

**Question 13: Chọn D**

Từ đoạn văn, có thể suy ra điều nào sau đây?

1. Chính phủ Anh sẽ chi nhiều tiền hơn cho giáo dục trực tuyến trong tương lai.
2. Học viện quốc gia Oak dự định ghi lại những bài học mới cho học sinh trung học.
3. Phần lớn học sinh nghèo ở Anh không được tiếp cận với các bài học trên Internet.
4. Chương trình giảng dạy của Học viện Quốc gia Oak hiện không có bài học nào về lịch sử người da đen.

**Clue:** However, he is planning to address this issue during his current recruitment drive and to make sure the academy’s curriculum covers black history and the slave trade, promotes gender equality and reflects the diversity of its learners. (Tuy nhiên, anh đang lên kế hoạch giải quyết vấn đề này trong đợt tuyển dụng hiện tại của mình và để đảm bảo chương trình giảng dạy của học viện bao gồm lịch sử người da đen và buôn bán nô lệ, thúc đẩy bình đẳng giới và phản ánh sự đa dạng.)

**Dịch bài:**

Khi khả năng trở lại hoàn toàn với cuộc sống bình thường sau lệnh đóng cửa do COVID-19 được mô tả là một ảo tưởng, Học viện Quốc gia Oak, một trường học trực tuyến mới của Vương quốc Anh được thành lập để hỗ trợ học sinh trong thời gian đóng cửa, đang chuẩn bị ghi lại 10.000 bài học vào tháng 7, và Chính phủ đã chi 4,3 triệu bảng để cung cấp kế hoạch học tập trực tuyến dự phòng trong năm học mới.

Cơ sở giáo dục trực tuyến hiện đang tuyển dụng 300 giáo viên để xây dựng và ghi lại một ngân hàng lớn các bài học video vào tháng tới, bao gồm toàn bộ chương trình giảng dạy quốc gia cho cả khối tiểu học và trung học. “Chúng tôi đang cố gắng tạo điều kiện dễ dàng nhất có thể để các trường có kế hoạch dự phòng chất lượng thực sự tốt - và chúng tôi hy vọng điều này sẽ không xảy ra - tất cả các học sinh không thể quay lại trường toàn thời gian vào năm tới”, Matt Hood, hiệu trưởng của học viện nói. “Chúng tôi đang ở trong một tình thế khá kỳ lạ, khi mà điều tốt nhất có thể xảy ra là không ai cần đến chúng tôi nữa.”

Kể từ khi bắt đầu đóng cửa, 80 giáo viên của Học viện đã ghi lại hơn 200 bài học trực tuyến mỗi tuần từ nhà họ. Cuối cùng, họ đã cố gắng để cung cấp các bài học cho khoảng bốn triệu học sinh. Nhưng Hood lo ngại rằng nhiều trẻ em có hoàn cảnh nghèo khó không có công nghệ để tiếp cận giáo dục như các bạn đồng trang lứa giàu có hơn, đó là lý do tại sao anh ta đang làm việc để Bộ Giáo dục cung cấp cho tất cả học sinh một thiết bị kết nối Internet mà chúng cần. Ông cũng nói thêm rằng Bộ Kỹ thuật số, Văn hóa, Truyền thông và Thể thao cần đảm bảo rằng tất cả các nền tảng học tập trực tuyến có thể được truy cập miễn phí qua kết nối điện thoại di động.

Gần đây, ngôi trường đã bị chỉ trích vì không đầy đủ giáo viên từ các bối cảnh khác nhau. Anh giải thích: “Nhóm gồm một số giáo viên đã quen biết nhau, họ bắt đầu nhắn tin cho nhau trong một nhóm WhatsApp để xem liệu chúng tôi có thể giúp đỡ không. Hậu quả là chúng tôi đã không được chu đáo và lưu tâm về sự đa dạng.” Tuy nhiên, anh đang lên kế hoạch giải quyết vấn đề này trong đợt tuyển dụng hiện tại của mình và để đảm bảo chương trình giảng dạy của học viện bao gồm lịch sử người da đen và buôn bán nô lệ, thúc đẩy bình đẳng giới và phản ánh sự đa dạng.

**PASSAGE 20**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

While masks are indispensable for many of us as the COVID-19 pandemic continues, others still wonder: Does wearing a mask pose any health risks? And the answer, for the most part, is no.

It is true that babies, toddlers and anyone who has trouble removing masks without help from other people should not wear **them** because there is the risk of suffocation. However, others can wear masks without risking their health. In areas where COVID-19 is spreading, health experts agree that wearing masks or other face coverings in public helps reduce the risk of spreading the virus when people cannot practice social distancing.

The coronavirus mainly spreads through droplets that are **emitted** when people talk, cough, or sneeze, and masks lower the likelihood of these droplets reaching other people, thereby minimizing infection risks. This is important because even if you don‘t have symptoms, you could still be carrying the virus and could still spread it. When it‘s humid outside, it could feel like it‘s harder to breathe if you‘re not used to wearing a mask, said Benjamin Neuman, a professor of biology at Texas A&M University-Texarkana. But he said masks don‘t significantly decrease oxygen in the body.

There‘s also no evidence that the use of masks causes fungal or bacterial infections, according to Davidson Hamer, an infectious disease expert at Boston University. Disposable face masks are meant to be used once, then thrown in the garbage. With cloth masks, it‘s a good idea to wash them regularly.

*(Adapted from apnews.com)*

**Question 1:** What is the best title for this passage?

1. Does Wearing A Mask Pose Risks To Our Health?
2. Why Can‘t We Breathe Easily When Wearing Masks?
3. If Babies Can‘t Wear Masks, How Do We Protect Them?
4. Can Masks Really Reduce The Spread Of The Coronavirus?

**Question 2:** The word “**them**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.

**A.** babies **B.** toddlers **C.** masks **D.** people

**Question 3:** According to paragraph 3, masks can reduce infection risks by \_\_\_\_.

1. preventing people from spreading the virus when it‘s humid outside
2. reducing oxygen levels in the body and thus make breathing harder
3. lowering the possibility of droplets spreading from people to people
4. making people less likely to cough and sneeze when meeting others

**Question 4:** The word “**emitted**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_.

**A.** circulated **B.** released **C.** distributed **D.** conveyed

**Question 5:** Which of the following is NOT mentioned in the passage?

1. People can still carry and spread the virus even if you show no symptoms.
2. The amount of oxygen in the body is not significantly affected by masks.
3. There is no evidence to conclude that masks lead to bacterial infections.
4. Cloth masks are better than disposable ones because they can be washed.

***\* Ghi chú:***

**Question 1: Chọn A**

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này là gì?

1. Đeo khẩu trang có gây nguy hiểm cho sức khỏe không?
2. Tại sao chúng ta khó thở khi đeo khẩu trang?
3. Nếu em bé không thể đeo khẩu trang, chúng ta phải bảo vệ chúng như thế nào?
4. Khẩu trang có thể thực sự làm giảm sự lây lan của coronavirus?

**Giải thích:** Ngay đoạn đầu, tác gia đã đặt ra câu hỏi về khả năng gây nguy hiểm cho sức khoẻ của khẩu trang và bàn luận về các nguy cơ tiềm tàng xung quanh nó: While masks are indispensable for many of us as the COVID-19 pandemic continues, others still wonder: Does wearing a mask pose any health risks? (Trong khi khẩu trang là vật không thể thiếu đối với nhiều người trong số chúng ta giữa tình hình đại dịch COVID-19 đang xảy ra, nhiều người khác vẫn tự hỏi: Việc đeo khẩu trang có gây ra bất kỳ rủi ro nào cho sức khỏe không?)

Các đáp án khác không bao quát được nội dung bài viết.

**Question 2: Chọn C**

Từ “**them**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_.

**A.** trẻ sơ sinh **B.** trẻ mới biết đi **C.** mặt nạ **D.** người

**Clue:** It is true that babies, toddlers and anyone who has trouble removing masks without help from other people should not wear them because there is the risk of suffocation. (Đúng là trẻ sơ sinh, trẻ mới biết đi và bất cứ ai gặp khó khăn khi tháo khẩu trang mà không có sự giúp đỡ của người khác không nên đeo chúng vì có nguy cơ nghẹt thở.)

**Question 3: Chọn C**

Theo đoạn 3, khẩu trang có thể làm giảm nguy cơ lây nhiễm bằng cách \_\_\_\_.

1. ngăn chặn mọi người lây lan vi-rút khi nó bị ẩm bên ngoài
2. làm giảm nồng độ oxy trong cơ thể và do đó làm cho khó thở hơn
3. hạ thấp khả năng lan truyền giọt bắn từ người sang người
4. làm cho mọi người ít bị ho và hắt hơi khi gặp người khác

**Clue:** The coronavirus mainly spreads through droplets that are **emitted** when people talk, cough, or sneeze, and masks lower the likelihood of these droplets reaching other people, thereby minimizing infection risks. (Các loại coronavirus lây lan chủ yếu qua các giọt bắn khi mọi người nói chuyện, ho hoặc hắt hơi và khẩu trang làm giảm khả năng bắn giọt này lên người khác, do đó giảm thiểu rủi ro lây nhiễm.)

**Question 3: Chọn B**

Từ “**emitted**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_.

**A.** circulated: lưu hành **B.** released: giải phóng

**C.** distributed: phân phối **D.** conveyed: truyền đạt

**Giải thích:** emit (v): giải phóng

**Question 5: Chọn D**

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

1. Mọi người vẫn có thể mang và truyền vi-rút ngay cả khi không có triệu chứng.
2. Lượng oxy trong cơ thể không bị ảnh hưởng nhiều bởi khẩu trang.
3. Không có bằng chứng để kết luận rằng khẩu trang dẫn đến nhiễm trùng vi khuẩn.
4. Khẩu trang vải tốt hơn khẩu trang dùng một lần vì có thể giặt được.

**Clue:**

- This is important because even if you don‘t have symptoms, you could still be carrying the virus and could still spread it. (Điều này rất quan trọng vì ngay cả khi bạn không có triệu chứng, bạn vẫn có thể đang mang vi-rút và lây lan chúng.) -> A đúng

- But he said masks don‘t significantly decrease oxygen in the body. (Nhưng ông cho biết khẩu trang không khiến lượng oxy trong cơ thể giảm quá nhiều.) -> B đúng

- There‘s also no evidence that the use of masks causes fungal or bacterial infections, according to Davidson Hamer, an infectious disease expert at Boston University (Theo báo cáo của Davidson Hamer, chuyên gia về bệnh truyền nhiễm tại Đại học Boston, cũng không có bằng chứng nào cho thấy việc sử dụng khẩu trang gây nhiễm nấm hoặc vi khuẩn.) -> C đúng

- Đáp án D không được đề cập trong bài

**Dịch bài:**

Trong khi khẩu trang là vật không thể thiếu đối với nhiều người trong số chúng ta giữa tình hình đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn ra, nhiều người khác vẫn tự hỏi: Việc đeo khẩu trang có gây ra bất kỳ rủi ro nào cho sức khỏe không? Và câu trả lời, hầu như là không.

Đúng là trẻ sơ sinh, trẻ mới biết đi và bất cứ ai gặp khó khăn khi tháo khẩu trang mà không có sự trợ giúp của người khác không nên đeo chúng vì có nguy cơ nghẹt thở. Tuy nhiên, những người khác có thể đeo khẩu trang mà không gây nguy hại cho sức khỏe của họ. Tại những nơi COVID-19 lây lan, các chuyên gia y tế đồng ý rằng đeo khẩu trang hoặc che mặt ở nơi công cộng giúp giảm nguy cơ lây lan vi-rút khi mọi người không thể thực hiện cách ly xã hội.

Các loại coronavirus lây lan chủ yếu qua các giọt bắn khi mọi người nói chuyện, ho hoặc hắt hơi và khẩu trang làm giảm khả năng bắn giọt này lên người khác, do đó giảm thiểu rủi ro lây nhiễm. Điều này rất quan trọng vì ngay cả khi bạn không có triệu chứng, bạn vẫn có thể đang mang vi-rút và lây lan chúng. Khi thời tiết ẩm ướt, bạn có thể cảm thấy khó thở nếu không quen đeo khẩu trang, Benjamin Neuman, giáo sư sinh vật học tại Đại học Texas A & M-Texarkana nói. Nhưng ông cho biết khẩu trang không khiến lượng oxy trong cơ thể giảm quá nhiều.

Theo báo cáo của Davidson Hamer, chuyên gia về bệnh truyền nhiễm tại Đại học Boston, cũng không có bằng chứng nào cho thấy việc sử dụng khẩu trang gây nhiễm nấm hoặc vi khuẩn. Khẩu trang dùng một lần có nghĩa là được sử dụng một lần, sau đó ném vào thùng rác. Với khẩu trang vải, bạn nên giặt thường xuyên.

**Text 15.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 46 to 50***

In 2007, at a heavily hyped press event in San Francisco. Apple co-founder Steve Jobs stood on stage and unveiled a revolutionary product that not only broke the mold but also set an entirely new paradigm for computer-based phones. The look, interface and core functionality of nearly every smartphone to come along since is, in some form or another, derived from the original iPhone's innovative touchscreen-centric design.

Among some of the ground-breaking features was an expansive and responsive display from which to check email, stream video, play audio, and browse the internet with a mobile browser **that** loaded full websites, much like what is experienced on **personal** computers. Apple's unique iOS operating system allowed for a wide range of intuitive gesture-based commands and eventually, a rapidly growing warehouse of downloadable third-party applications.

Most importantly, the iPhone reoriented people's relationship with smartphones. Up to, then, they were generally geared toward businesspeople and enthusiasts who saw them as an invaluable tool for staying organized, corresponding over email, and boosting their productivity. Apple's version took it to a whole other level as a full-blown multimedia powerhouse, enabling users to play games, watch movies, chat, share content, and stay connected to all the possibilities that we are all still constantly rediscovering.

**Question 46:** What is the passage mainly-about?

**A.** Press event in San Francisco. **B.** Apple's iPhone.

**C.** Apple's unique iOS operating system **D.** Apple co-founder Steve Jobs.

**Question 47:** Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a characteristic of the new iPhone?

**A.** excellent sound **B.** core functionality **C.** new-look **D.** interface

**Question 48:** According to paragraph 3 the iPhone oriented people's relationship with smartphones and geared toward \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** producers **B.** gamers **C.** organizers **D.** businesspeople

**Question 49:** The word **personal** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** meaningful **B.** private **C.** public **D.** powerful

**Question 50:** The word **that** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** internet **B.** email **C.** mobile browser **D.** audio

|  |
| --- |
| **Question 46:**  DỊCH BÀI:  Vào năm 2007, tại một sự kiện truyền thông rầm rộ ở San Francisco, nhà đồng sáng lập Apple Steve Jobs đã đứng trên sân khấu và trình làng một sản phẩm mang tính cách mạng không chỉ phá vỡ khuôn mẫu mà còn tạo ra một kiểu mẫu mới cho điện thoại dựa trên máy tính. Vẻ ngoài, giao diện, và chức năng cốt lõi của hầu hết mọi điện thoại thông minh xuất hiện kể từ đó, ở dạng này hay dạng khác, xuất phát từ thiết kế tập trung vào màn hình cảm ứng sáng tạo của iPhone ban đầu.  Trong một số tính năng đột phá chính là màn hình mở rộng và đáp ứng để kiểm tra email, phát trực tiếp video, phát âm thanh, và duyệt internet với trình duyệt di động có tải đủ các trang web, giống như trải nghiệm trên máy tính cá nhân. Hệ điều hành iOS độc đáo của Apple cho phép thực hiện một loạt các lệnh dựa trên cử chỉ trực quan, và cuối cùng là giúp kho ứng dụng có thể tải về của bên thứ ba phát triển nhanh chóng.  Quan trọng nhất là, iPhone đã tái định hướng mối quan hệ của mọi người với điện thoại thông minh. Cho đến bây giờ, chúng thường hướng đến các doanh nhân và những người đam mê, xem chúng là công cụ vô giá để duy trì tính tổ chức, tương tác qua email, và thúc đẩy năng suất. Phiên bản của Apple đã đưa nó lên một tầm cao mới như một cường quốc đa phương tiện, cho phép người dùng chơi trò chơi, xem phim, tán gẫu, chia sẻ nội dung, và kết nối với tất cả các khả năng mà tất cả chúng ta vẫn đang liên tục khám phá.  **Question 46:**  Đoạn văn chủ yếu nói về gì?  A. Sự kiện truyền thông ở San Francisco  B. Điện thoại iPhone của Apple  C. Hệ điều hành iOS độc đáo của Apple  D. Nhà đồng sáng lập Apple Steve Jobs  Tóm tắt: Đoạn văn chủ yếu nói về điện thoại iPhone mới ra mắt của Apple vào năm 2007.  → Điện thoại iPhone của Apple.  → Chọn đáp án B  **Question 47:**  Đâu sau đây không được nhắc đến trong đoạn 1 như là đặc điểm của iPhone mới?  A. âm thanh tuyệt vời  B. chức năng cốt lõi  C. diện mạo mới  D. giao diện  **Thông tin**:  **The look, interface** and **core functionality** of nearly every smartphone to come along since is, in some form or another, derived from the original iPhone's innovative touchscreen-centric design.  (Vẻ ngoài, giao diện, và chức năng cốt lõi của hầu hết mọi điện thoại thông minh xuất hiện kể từ đó, ở dạng này hay dạng khác, xuất phát từ thiết kế tập trung vào màn hình cảm ứng sáng tạo của iPhone ban đầu.)  → Chọn đáp án A  **Question 48:**  Theo đoạn 3, iPhone định hướng mối quan hệ của mọi người với điện thoại thông minh và hướng tới \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  A. nhà sản xuất  B. người chơi game  C. người tổ chức  D. doanh nhân  **Thông tin**: Most importantly, **the iPhone reoriented people's relationship with smartphones. Up to then, they were generally geared toward businesspeople** and enthusiasts who saw them as an invaluable tool for staying organized, corresponding over email, and boosting their productivity.  (Quan trọng nhất là, iPhone đã tái định hướng mối quan hệ của mọi người với điện thoại thông minh. Cho đến bây giờ, chúng thường hướng đến các doanh nhân và những người đam mê, xem chúng là công cụ vô giá để duy trì tính tổ chức, tương tác qua email, và thúc đẩy năng suất.)  → Chọn đáp án D  **Question 49:**  Từ “**personal**” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_.  A. meaningful (adj): có ý nghĩa  B. private (adj): riêng tư  C. public (adj): công cộng  D. powerful (adj): quyền lực  personal (adj): cá nhân = private  → Chọn đáp án B  **Question 50:**  Từ “**that**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_.  A. internet  B. email  C. trình duyệt di động  D. âm thanh  **Thông tin**:  Among some of the ground-breaking features was an expansive and responsive display from which to check email, stream video, play audio, and browse the internet with a **mobile browser that** loaded full websites, much like what is experienced on personal computers.  (Trong một số tính năng đột phá chính là màn hình mở rộng và đáp ứng để kiểm tra email, phát trực tiếp video, phát âm thanh, và duyệt internet với trình duyệt di động có tải đủ các trang web, giống như trải nghiệm trên máy tính cá nhân.)  → Chọn đáp án C |

**Text 16.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on the answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

Marina Hills High School is fighting pollution in an unusual way. It's planting trees! In an effort to fight pollution and help the environment, the Marina Hills Ecology Club offers trees to institutions willing to plant them on their grounds. Among those that took advantage of the offer was Marina Hills High School. After consulting with his teachers on where to plant the trees, Principal Max Webb contacted the Ecology Club.

But when the **seedlings** arrived, Webb had an idea. Instead of planting the young trees in front of the schools, he thought it would be better to put them behind the school, where the sun gets very hot in the afternoon.

"It gets so hot inside the building that the students start to sweat during their afternoon classes," said Webb. "Now the shade from our trees will bring them some relief."

"There was no argument from the teachers," he added. "When I proposed the idea, everyone said, "Now why didn't I think of that!"

The relief won't come until the trees grow taller, but the school will not have to wait long because it requested two species of trees that grow quickly.

"Time is key, and we wanted our trees to get big fast," said Webb. "We were given a wide choice, from shrubs to fruit trees. We requested eucalyptus and willow trees." Webb said he is also looking forward to finally seeing some wildlife in the school yard at Marina Hills High School.

"If all you have is a grass lawn with no trees, you can't expect the local birds to come and visit," said Webb. "They have no place to make their nests. Now that will change, and we’ll be able to see birds from our classroom windows."

**Question 23.** What would be the most appropriate title for this passage?

**A.** Principal Discovers New Trees **B.** Student Wins Science Award

**C**. Teacher Leads Ecological Club **D**. Local School Gets Greener

**Question 24.** What problem does Principal Webb talk about?

**A.** Pollution in the city  **B.** Wild animals that destroy trees

**C**. Tall trees that block the view **D**. Classrooms that are too hot

**Question 25.** In the third paragraph, the word **seedlings** is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** young trees **B.** members of a club

**C**. packages of seeds **D**. bird nests

**Question 26.** What decision was changed?

**A.** Which type of tree should be chosen

**B.** When the old trees should be cut down

**C**. Which trees should be dug up

**D**. Where the new trees should be planted

**Question 27.** What will Marina Hills High School do next?

**A.** Go to other school to ask for eucalyptus and willow trees.

**B.** Plant eucalyptus and willow trees behind the school.

**C**. Go to the market to buy eucalyptus and willow trees.

**D**. Go to the wilderness to collect eucalyptus and willow trees.

|  |
| --- |
| **Question 23:**  **Tạm dịch**  Trường trung học Marina Hills đang chống lại ô nhiễm theo một cách khác thường. Đó là trồng cây!  Trong nỗ lực chống ô nhiễm và giúp đỡ môi trường, Câu lạc bộ Sinh thái Marina Hills cung cấp cây xanh cho các tổ chức sẵn sàng trồng trên khuôn viên của họ. Trong số những đơn vị đã tận dụng ưu đãi này là trường trung học Marina Hills. Sau khi tham khảo ý kiến của các giáo viên về nơi trồng cây, Hiệu trưởng Max Webb đã liên hệ với Câu lạc bộ Sinh thái.  Nhưng khi cây con đến, Webb nảy ra một ý tưởng. Thay vì trồng cây non trước cổng trường, ông nghĩ nên đặt sau trường, nơi có ánh nắng rất gắt vào buổi trưa.  “Bên trong tòa nhà nóng đến mức học sinh bắt đầu đổ mồ hôi trong giờ học buổi chiều.” Webb cho biết: "Bây giờ bóng râm từ cây cối của chúng ta sẽ giảm bớt điều đó cho học sinh."  “Không có sự tranh cãi nào từ các giáo viên,” ông ấy nói thêm. “Khi tôi đề xuất ý tưởng, mọi người đều nói, “Tại sao tôi không nghĩ ra điều đó nhỉ! ”.  Việc giảm bớt nóng nực sẽ không có được cho đến khi cây cối mọc cao hơn, nhưng nhà trường sẽ không phải đợi lâu vì đã yêu cầu hai loài cây phát triển nhanh chóng.  “Thời gian là chìa khóa và chúng tôi muốn cây lớn nhanh.” Webb nói “Chúng tôi có nhiều lựa chọn, từ cây bụi đến cây ăn quả. Chúng tôi đã yêu cầu cây bạch đàn và cây liễu."  Webb cho biết ông cũng mong được nhìn thấy một số động vật hoang dã trong sân trường tại trường trung học Marina Hills.  “Nếu tất cả những gì bạn có là một bãi cỏ không có cây cối, bạn không thể mong đợi các loài chim địa phương đến thăm.” Webb nói: "Chúng không có chỗ để làm tổ. Bây giờ điều đó sẽ thay đổi, và chúng ta sẽ có thể nhìn thấy các loài chim từ cửa sổ lớp học của mình."  **Question 23:**  Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?  A. Hiệu trưởng phát hiện ra cây mới  B. Học sinh Giành Giải thưởng Khoa học  C. Giáo viên chủ nhiệm Câu lạc bộ Sinh thái  D. Trường học địa phương trở nên xanh hơn  **Thông tin**:  Đoạn văn nói về việc một trường học trồng cây trong sân sau của trường.  → **Chọn đáp án** D  **Question 24:**  **Giải thích**:  Hiệu trưởng Webb nói về vấn đề gì?  A. Ô nhiễm trong thành phố  B. Động vật hoang dã phá hoại cây cối  C. Cây cao che khuất tầm nhìn  D. Phòng học quá nóng  **Thông tin**:  "It gets so hot inside the building that the students start to sweat during their afternoon classes," said Webb. "Now the shade from our trees will bring them some relief."  (“Bên trong tòa nhà nóng đến mức học sinh bắt đầu đổ mồ hôi trong giờ học buổi chiều.” Webb cho biết: "Bây giờ bóng râm từ cây cối của chúng ta sẽ giảm bớt điều đó cho học sinh.")  → **Chọn đáp án** D  **Question 25:**  Kiến thức từ vựng:  Trong đoạn 3, từ “**seedlings**” gần nghĩa với từ  A. cây non  B. thành viên câu lạc bộ  C. gói hạt  D. tổ chim  seedlings: cây giống con = young trees  → **Chọn đáp án** A  **Question 26:**  Quyết định nào đã được thay đổi?  A. Nên chọn loại cây nào  B. Khi nào cây già cỗi nên chặt bỏ  C. Nên đào những cây nào  D. Những cây mới nên được trồng ở đâu  **Thông tin**: But when the seedlings arrived, Webb had an idea. Instead of planting the young trees in front of the schools, he thought it would be better to put them behind the school, where the sun gets very hot in the afternoon.  (Nhưng khi cây con đến, Webb nảy ra một ý tưởng. Thay vì trồng cây non trước cổng trường, ông nghĩ nên đặt sau trường, nơi có ánh nắng rất gắt vào buổi trưa.)  → **Chọn đáp án** D  **Question 27:**  Trường trung học Marina Hills sẽ làm gì tiếp theo?  A. Đến trường khác yêu cầu cây bạch đàn và cây liễu.  B. Trồng cây bạch đàn và cây liễu sau trường.  C. Đi chợ mua cây bạch đàn và cây liễu.  D. Đi đến vùng hoang dã để thu thập cây bạch đàn và cây liễu.  **Thông tin**: “Time is key, and we wanted our trees to get big fast," said Webb. "We were given a wide choice, from shrubs to fruit trees. We requested eucalyptus and willow trees."  (“Thời gian là chìa khóa và chúng tôi muốn cây lớn nhanh.” Webb nói “Chúng tôi có nhiều lựa chọn, từ cây bụi đến cây ăn quả. Chúng tôi đã yêu cầu cây bạch đàn và cây liễu.")  → **Chọn đáp án** B |

**Text 17.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 5.***

The American city of Miami was founded in 1896 by Julia Tuttle, a rich Florida businesswoman. From a population then of just 300, it has become a vast urban area of 5.5 million inhabitants, attracting visitors from all over the world. Its excellent transport links mean it can easily be reached by road, rail, air or sea.

The city’s continuing growth as a tourist and financial centre has led to a construction boom. Many of the new buildings in Miami are over 120 metres in height, giving it the most impressive skyline in the country after New York and Chicago.

Its wide variety of attractions includes sandy beaches, nightclubs, music and dancing, as well as activities such as skateboarding and cycling in the world-famous, fashionable South Beach area. The city centre has a number of **delightful** parks and gardens, and of course there is the wonderful weather. Unlike any other major city in the USA, it has a genuinely tropical climate.

(Adapted from *First Certificate Trainer* by Peter May)

**Question 1:** Which best serves as the title for the passage?

**A.** The Life of Julia Tuttle **B.** The City of Miami

**C.** Tourist Spots in the USA **D.** Popular Attractions in New York

**Question 2:** According the paragraph 1, Julia Tuttle \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** discovered Miami in 1896 **B.** didn’t succeed in business

**C.** had a lot of money **D.** reached Miami by rail

**Question 3:** The word it in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** growth **B.** Miami **C.** height **D.** boom

**Question 4:** The word **delightful** in paragraph 3 could be best replaced by \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** amazing **B.** terrible **C.** noisy **D.** correct

**Question 5:** According to paragraph 3, Miami attracts tourists because of all of the following EXCEPT \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** music **B.** beaches **C.** food **D.** nightclubs

|  |
| --- |
| **Question 1-5:**  ***DỊCH BÀI:***  *Thành phố Miami của Hoa Kỳ được thành lập vào năm 1896 bởi Julia Tuttle, một nữ doanh nhân giàu có người Florida. Từ lúc dân số khi đó chỉ vỏn vẹn là 300, nó đã trở thành một khu đô thị rộng lớn với 5.5 triệu dân, thu hút du khách từ mọi miền thế giới. Kết nối giao thông tuyệt vời khiến mọi người có thể dễ dàng đến đó bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không hoặc đường thủy.*  *Sự phát triển liên tục của thành phố với vai trò là một trung tâm du lịch và tài chính đã dẫn đến sự bùng nổ về xây dựng. Nhiều tòa nhà mới ở Miami cao hơn 120 mét, mang đến cho nơi đây đường chân trời ấn tượng nhất chỉ đứng sau New York và Chicago.*  *Nơi đây có nhiều điểm tham quan bao gồm các bãi biển đầy cát, câu lạc bộ đêm, âm nhạc và nhảy múa, cũng như các hoạt động như trượt ván và đạp xe ở khu vực South Beach nổi danh thế giới và thời thượng. Trung tâm thành phố có một số công viên và khu vườn làm mê đắm lòng người, và dĩ nhiên thời tiết cũng rất tuyệt vời. Không như bất kỳ thành phố lớn nào ở Mỹ, nó có khí hậu nhiệt đới.*  **Question 1:**  *Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?*  ***A.*** *Cuộc sống của Julia Tuttle*  ***B.*** *Thành phố Miami*  ***C.*** *Các điểm du lịch ở Hoa Kỳ*  ***D.*** *Các địa điểm thu hút nổi tiếng ở New York*  ***Tóm tắt:*** *Đoạn văn nói về thành phố Miami của Hoa Kỳ - một thành phố phát triển và là trung tâm du lịch và tài chính của quốc gia.*  *→ Thành phố Miami*  *→* ***Chọn đáp án B***  **Question 2:**  *Theo đoạn 1, Julia Tuttle \_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *phát hiện ra Miami vào năm 1896*  ***B.*** *không thành công trong việc kinh doanh*  ***C.*** *có rất nhiều tiền*  ***D.*** *đến Miami bằng đường sắt*  ***Thông tin:***  *The American city of Miami was founded in 1896 by Julia Tuttle, a rich Florida businesswoman. (Thành phố Miami của Hoa Kỳ được thành lập vào năm 1896 bởi Julia Tuttle, một nữ doanh nhân giàu có người Florida.)*  *→* ***Chọn đáp án C***  **Question 3:**  *Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *growth (n): sự tăng trưởng, phát triển*  ***B.*** *Miami (n): thành phố Miami*  ***C.*** *height (n): chiều cao*  ***D.*** *boom (n): sự bùng nổ*  ***Thông tin:*** *Many of the new buildings in Miami are over 120 metres in height, giving it the most impressive skyline in the country after New York and Chicago.*  *(Nhiều tòa nhà mới ở Miami cao hơn 120 mét, mang đến cho nơi đây đường chân trời ấn tượng nhất chỉ đứng sau New York và Chicago.)*  *→* ***Chọn đáp án B***  **Question 4:**  *Từ “delightful” trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *amazing (adj): tuyệt vời*  ***B.*** *terrible (adj): kinh khủng*  ***C.*** *noisy (adj): ồn ào*  ***D.*** *correct (adj): đúng*  *delightful (adj): làm say mê = amazing*  *→* ***Chọn đáp án A***  **Question 5:**  *Theo đoạn 3, Miami thu hút du khách vì tất cả những thứ sau ngoại trừ \_\_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *âm nhạc*  ***B.*** *bãi biển*  ***C.*** *thức ăn*  ***D.*** *câu lạc bộ đêm*  ***Thông tin:***  *Its wide variety of attractions includes sandy beaches, nightclubs, music and dancing, as well as activities such as skateboarding and cycling in the world-famous, fashionable South Beach area. (Nơi đây có nhiều điểm tham quan bao gồm các bãi biển đầy cát, câu lạc bộ đêm, âm nhạc và nhảy múa, cũng như các hoạt động như trượt ván và đạp xe ở khu vực South Beach nổi danh thế giới và thời thượng.)*  *→* ***Chọn đáp án C*** |

**Text 18.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate correct answer to each of the questions from 12 to 16.***

Students at the age of 18 always have to face a difficult decision to make. Some want to go on with their study at college or university, others prefer to start work immediately. Many school leavers are eager to go to work in order to make money to live independently and help their parents. **They** always do their best to overcome any obstacles they may encounter. Unfortunately, owing to the guidance which is poor and **biased** from their parents and teachers, most boys and girls are ill-prepared for employment. Therefore, they often feel worried and build up all sorts of fearsome prospects in their mind as the time to start work gets nearer. It is the duty of the school and family to prepare these young people for their future jobs.

*(Adapted from Select Readings topic FUTURE JOB on revisal web on the internet)*

**Question 12:** The main idea of the passage is \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** Getting to know about new jobs **B.** Learning at university

**C.** Starting to work after leaving school **D.** Making an important decision at 18

**Question 13:** Why do some young people want to find a job after they leave school?

**A.** They are badly in need of money **B.** They want to lead an independent life

**C.** Their parents do not help them **D.** They want to get rid of schooling

**Question 14:** The word **“they”** in line 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** teachers **B.** school leavers **C.** parents **D.** students

**Question 15:** The word **"biased”** in line 4 is nearest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** objective **B.** subjective **C.** prejudiced **D.** emotional

**Question 16:** Which of the following is NOT mentioned concerning young people starting work?

**A.** Poor preparation **B.** Encouragement **C.** Anxiety **D.** Fear

|  |
| --- |
| **Question 12-16:**  ***DỊCH BÀI:***  Học sinh ở độ tuổi 18 luôn phải đối mặt với một quyết định khó khăn cần đưa ra. Một số muốn tiếp tục học cao đẳng hoặc đại học, số khác lại thích đi làm ngay lập tức. Nhiều học sinh vừa ra trường háo hức đi làm để kiếm tiền sống tự lập và giúp đỡ bố mẹ. Họ luôn cố gắng vượt qua bất kỳ trở ngại nào mà họ có thể gặp phải. Không may là, do sự hướng dẫn thiếu chặt chẽ và mang tính thành kiến từ bố mẹ và giáo viên, đa số các cô cậu bé đều không chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc làm. Do đó, họ thường cảm thấy lo lắng và hình thành những viễn cảnh đáng sợ trong tâm trí khi thời gian đi làm đến cận kề. Nghĩa vụ của nhà trường và gia đình là chuẩn bị cho những người trẻ này cho công việc trong tương lai của họ.  **Question 12:**  ***Giải thích:***  *Ý chính của đoạn văn là \_\_\_\_\_\_\_.*  *A. Có cơ hội được biết về các công việc mới*  *B. Việc học đại học*  *C. Bắt đầu đi làm sau khi ra trường*  *D. Ra quyết định quan trọng ở tuổi 18*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn nói về một quyết định quan trọng mà những người trẻ ở độ tuổi 18 phải đưa ra: nên tiếp tục đi học hay đi làm.*  *==> Ra quyết định quan trọng ở tuổi 18*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 13:**  ***Giải thích:***  *Tại sao một số người trẻ muốn tìm việc làm sau khi ra trường?*  *A. Họ rất cần tiền*  *B. Họ muốn có cuộc sống tự lập*  *C. Bố mẹ họ không giúp họ*  *D. Họ không muốn học tập*  ***Thông tin:***  ***Many school leavers are eager to go to work in order to make money to live independently*** *and help their parents. (Nhiều học sinh vừa ra trường háo hức đi làm để kiếm tiền sống tự lập và giúp đỡ bố mẹ.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 14:**  ***Giải thích:***  *Từ “they” trong dòng số 3 đề cập đến \_\_\_\_\_\_.*  *A. các giáo viên*  *B. các học sinh ra trường*  *C. các bậc phụ huynh*  *D. các học sinh*  ***Thông tin:***  *Many* ***school leavers*** *are eager to go to work in order to make money to live independently and help their parents.* ***They*** *always do their best to overcome any obstacles they may encounter. (Nhiều học sinh vừa ra trường háo hức đi làm để kiếm tiền sống tự lập và giúp đỡ bố mẹ. Họ luôn cố gắng vượt qua bất kỳ trở ngại nào mà họ có thể gặp phải.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 15:**  ***Giải thích:***  *Từ “biased” trong dòng số 4 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_.*  *A. objective (adj): khách quan*  *B. subjective (adj): chủ quan*  *C. prejudiced (adj): có thành kiến*  *D. emotional (adj): cảm xúc*  *biased (adj): có tính thiên vị = prejudiced*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Text 19.**

**Read the following passage and mark letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 7 to 11.**

Some doctors think that you should drink a glass of water each morning. You should drink this water first thing, before doing anything else. The temperature of the water should be similar to body temperature; neither too hot nor too cold.

Why should you drink this water? Water helps your body in many ways. It helps clean out your kidneys. **It** prepares your stomach for digestion. Water can also help your intestines work better. After drinking water, the intestines can more easily take out nutrients from our food. Water also helps us go to the bathroom more easily.

Scientists suggest that people take in 1,600 milliliters of water each day. But don't drink all of that water in one sitting. If you do, your kidneys will have to work much harder to **get rid of** it. It's better to drink some in the morning and some in the afternoon. Some people think it's better to drink between meals and not during meals. They think water dilutes the juices produced in our stomachs. This can interfere with normal digestion.

Are you drinking enough water every day? Check the color of your urine. If it is light yellow, you are probably drinking enough. If your urine is very dark yellow, you probably need to drink more water. A little more water each day could make you much healthier.

*(Adapted from Reading Challenge / by Casey Malarcher and Andrea Jansen)*

**Question 7.** The pronoun "**It**" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

**A.** your body **B.** water **C.** your kidney **D.** your stomach

**Question 8.** Which of the following is NOT true?

**A.** The first thing you should do every morning is to drink water.

**B.** You need to drink more water if your urine is light yellow.

**C.** Drinking water while having meals may interfere with normal digestion.

**D.** You shouldn't drink too much water at the same time.

**Question 9.** What is the main idea of the passage?

**A.** The advice of the doctors **B.** The importance of water

**C.** How to drink water correctly **D.** The best amount of water to drink

**Question 10.** The phrase “**get rid of**” in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

**A.** process **B.** absorb **C.** remove **D.** preserve

**Question 11.** According to the passage, water is good for the following organs of the body, EXCEPT \_\_\_\_\_.

**A.** livers **B.** intestines **C.** stomach **D.** kidneys

|  |
| --- |
| **Question 7-11:**  ***DỊCH BÀI:***  *Một số bác sĩ cho rằng bạn nên uống một cốc nước vào mỗi sáng. Bạn nên uống nước đầu tiên, trước khi làm bất kỳ chuyện gì. Nhiệt độ của nước nên tương đồng với nhiệt độ cơ thể; không quá nóng cũng không quá lạnh.*  *Tại sao bạn nên uống nước? Nước giúp cơ thể trong nhiều trường hợp. Nó giúp làm sạch thận của bạn. Nó khiến dạ dày của bạn dễ tiêu hóa. Nước cũng giúp ruột của bạn hoạt động tốt hơn. Sau khi uống nước, ruột có thể dễ dàng hấp thụ chất dinh dưỡng từ thức ăn. Nước cũng giúp chúng ta đi vệ sinh dễ dàng hơn.*  *Các nhà khoa học đề xuất rằng mọi người nên uống 1,600 mililit nước mỗi ngày. Nhưng đừng uống tất cả lượng nước đó trong một lần. Nếu bạn làm vậy, thận của bạn sẽ phải làm việc cật lực hơn để đào thải nó. Tốt hơn là nên uống một chút vào buổi sáng và một chút vào buổi chiều. Một số người nghĩ việc uống nước giữa các bữa ăn và không uống nước trong suốt buổi ăn tốt hơn. Họ nghĩ nước làm loãng dịch tiết trong dạ dày chúng ta. Và điều này làm ảnh hưởng đến quá trình tiêu hóa bình thường.*  *Bạn có uống đủ nước mỗi ngày không? Hãy kiểm tra màu nước tiểu của bạn. Nếu nó có màu vàng nhạt, bạn có thể đang uống đủ nước. Nếu nước tiểu của bạn có màu vàng rất đậm, bạn có thể cần uống nhiều nước hơn. Uống thêm một ít nước mỗi ngày có thể giúp bạn khỏe mạnh hơn.*  **Question 7:**  ***Giải thích:***  *Từ “It” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_.*  *A. cơ thể của bạn*  *B. nước*  *C. thận của bạn*  *D. dạ dày của bạn*  ***Thông tin:***  ***Water*** *helps your body in many ways. It helps clean out your kidneys. It prepares your stomach for digestion. (Nước giúp cơ thể trong nhiều trường hợp. Nó giúp làm sạch thận của bạn. Nó khiến dạ dày của bạn dễ tiêu hóa.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 8:**  ***Giải thích:***  *Điều nào sau đây không đúng?*  *A. Việc đầu tiên bạn nên làm vào mỗi buổi sáng là uống nước.*  *B. Bạn cần uống nhiều nước hơn nếu nước tiểu của bạn có màu vàng nhạt.*  *C. Việc uống nước trong khi ăn có thể ảnh hưởng đến quá trình tiêu hóa bình thường.*  *D. Bạn không nên uống quá nhiều nước một lúc.*  ***Thông tin:***  *+* ***You should drink this water first thing****, before doing anything else. (Bạn nên uống nước đầu tiên, trước khi làm bất kỳ chuyện gì.)*  *→ A đúng*  *+* ***Some people think it's better to drink between meals and not during meals****. They think water dilutes the juices produced in our stomachs.* ***This can interfere with normal digestion****. (Một số người nghĩ việc uống nước giữa các bữa ăn và không uống nước trong suốt buổi ăn tốt hơn. Họ nghĩ nước làm loãng dịch tiết trong dạ dày chúng ta. Và điều này làm ảnh hưởng đến quá trình tiêu hóa bình thường.)*  *→ C đúng*  *+ But* ***don't drink all of that water in one sitting****. (Nhưng đừng uống tất cả lượng nước đó trong một lần.)*  *→ D đúng*  *+ Check the color of your urine. If* ***it is light yellow, you are probably drinking enough****. (Hãy kiểm tra màu nước tiểu của bạn. Nếu nó có màu vàng nhạt, bạn có thể đang uống đủ nước.)*  *→ B sai*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 9:**  ***Giải thích:***  *Ý chính của đoạn văn là gì?*  *A. Lời khuyên của các bác sĩ*  *B. Tầm quan trọng của nước*  *C. Làm thế nào để uống nước đúng cách*  *D. Lượng nước tốt nhất cần uống*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn nói về vai trò của nước đối với cơ thể con người.*  *==> Tầm quan trọng của nước*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 10:**  ***Giải thích:***  *Cụm “get rid of” trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_.*  *A. process (v): xử lý*  *B. absorb (v): hấp thụ*  *C. remove (v): loại bỏ*  *D. preserve (v): bảo quản*  *get rid of something: loại bỏ cái gì = remove something*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 11:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn văn, nước rất tốt cho những cơ quan sau của cơ thể, ngoại trừ \_\_\_\_\_\_\_.*  *A. gan*  *B. ruột*  *C. dạ dày*  *D. thận*  ***Thông tin:***  *It helps* ***clean out your kidneys****. It* ***prepares your stomach*** *for digestion. Water can also* ***help your intestines work better****. (Nó giúp làm sạch thận của bạn. Nó khiến dạ dày của bạn dễ tiêu hóa. Nước cũng giúp ruột của bạn hoạt động tốt hơn.)*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Text 20.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or Don your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions***

The relationship between Britain and the US has always been a close one. Like all close relationships it has had difficult times. The US was first a British colony, but between 1775 and 1783 the US fought a war to become independent. The US fought the British again in the War of 1812.

In general, however, the two countries have felt closer to each other than to any other country, and their foreign policies have shown this. During World War I and World War II, Britain and the US supported each other. When the US looks for foreign support, Britain is usually the first country to ***come forward*** and it is sometimes called "the 51st state of the union".

But the special relationship that developed after 1945 is not explained only by shared political interests. An important reason for the friendship is that the people of the two countries are very similar. **They** share the same language and enjoy each other's literature, films and television. Many Americans have British ancestors, or relatives still living in Britain. The US government and political system is based on Britain's, and there are many Anglo-American businesses operating on both sides of the Atlantic. In Britain some people are worried about the extent of US influence, and there is some jealousy of its current power. The special relationship was strong in the early 1980s when Margaret Thatcher was Prime Minister in Britain and Ronald Reagan was President of the US.

*(Adapted from Background to British and American Cultures)*

**Question 8.** What is the passage mainly about?

**A.** The strong friendship between the UK and the US.

**B.** The close relationship between Britain and the US.

**C** A special relationship the UK developed during the World Wars.

**D.** A special influence the US had on the UK during the World Wars.

**Question 9.** The phrase **"come forward"** in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** be willing to help **B.** be able to help **C.** be reluctant to help **D.** be eager to help

**Question 10.** The word **"They"** in paragraph 3 prefers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** countries **B.** people **C** political interests **D.** British ancestors

**Question 11.** Which of the following is NOT mentioned as a reason for the special relationship between Britain and the US?

**A.** The people of the two countries are very similar

**B.** Many Americans have British ancestors

**C.** British Prime Minister and the US President are close friends

**D.** Many Anglo-American businesses are operating in the two countries.

**Question 12.** Britain and the US are close to each other NOT because of their \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** foreign policies **B.** power **C.** political interests **D.** language

|  |
| --- |
| **Question 8-12:**  ***Tạm dịch***  *Mối quan hệ giữa Anh quốc và Mỹ luôn là một mối quan hệ khăng khít. Giống như tất cả các mối quan hệ thân thiết, nó đã có những khoảng thời gian khó khăn. Đầu tiên Hoa Kỳ là thuộc địa của Anh, nhưng từ năm 1775 đến 1783, Hoa Kỳ đã tham gia một cuộc chiến tranh để giành độc lập. Mỹ chiến đấu với Anh một lần nữa trong Chiến tranh năm 1812.*  *Tuy nhiên, nhìn chung, hai quốc gia cảm thấy gần gũi nhau hơn bất kỳ quốc gia nào khác, và các chính sách đối ngoại của họ đã thể hiện điều này. Trong Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai, Anh và Mỹ hỗ trợ lẫn nhau. Khi Mỹ tìm kiếm sự hỗ trợ từ nước ngoài, Anh thường là quốc gia đầu tiên tiến tới và nước này đôi khi được gọi là "bang thứ 51 của liên minh".*  *Nhưng mối quan hệ đặc biệt phát triển sau năm 1945 không chỉ được giải thích bởi những lợi ích chính trị chung. Một lý do quan trọng cho tình hữu nghị là người dân hai nước rất giống nhau. Họ chia sẻ cùng một ngôn ngữ và thưởng thức văn học, phim ảnh và truyền hình của nhau. Nhiều người Mỹ có tổ tiên là người Anh, hoặc họ hàng vẫn sống ở Anh. Chính phủ và hệ thống chính trị của Hoa Kỳ dựa trên cơ sở của Anh và có nhiều doanh nghiệp Anh-Mỹ hoạt động ở hai bên bờ Đại Tây Dương. Ở Anh, một số người lo lắng về mức độ ảnh hưởng của Mỹ, và có một số người ghen tị với sức mạnh hiện tại của nước này. Mối quan hệ đặc biệt bền chặt vào đầu những năm 1980 khi Margaret Thatcher là Thủ tướng Anh và Ronald Reagan là Tổng thống Mỹ.*  **Question 8:**  ***Giải thích:***  *Ý chính của bài là gì?*  *A. Tình bạn bền chặt giữa Anh và Mĩ.*  *B. Mối quan hệ khăng khít giữa Anh quốc và Mĩ.*  *C Một mối quan hệ đặc biệt mà Vương quốc Anh đã phát triển trong Thế chiến.*  *D. Ảnh hưởng đặc biệt của Mỹ đối với Vương quốc Anh trong các cuộc Chiến tranh thế giới.*  ***Thông tin:***  *Đoạn văn nói về tình hữu nghị bền chặt giữa Anh quốc và Mỹ.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 9:**  ***Giải thích:***  *Cụm từ “come forward” trong đoạn 2 có nghĩa là \_\_\_\_\_\_*  *A. sẵn sàng giúp đỡ*  *B. có thể giúp đỡ*  *C. miễn cưỡng giúp đỡ*  *D. được mong muốn giúp đỡ*  ***Kiến thức từ vựng:***  *- come forward: đề nghị giúp đỡ, cung cấp dịch vụ, v.v. = be willing to help*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 10:**  ***Giải thích:***  *Từ “They” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_*  *A. các quốc gia*  *B. mọi người*  *C. lợi ích chính trị*  *D. tổ tiên người Anh*  ***Thông tin:***  *An important reason for the friendship is that* ***the people of the two countries*** *are very similar.* ***They*** *share the same language and enjoy each other's literature, films and television. (Một lý do quan trọng cho tình hữu nghị là người dân hai nước rất giống nhau. Họ chia sẻ cùng một ngôn ngữ và thưởng thức văn học, phim ảnh và truyền hình của nhau.)*  *→ they = people*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 11:**  ***Giải thích:***  *Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến là một lý do cho mối quan hệ đặc biệt giữa Anh và Mỹ?*  *A. Nhân dân hai nước rất giống nhau*  *B. Nhiều người Mỹ có tổ tiên là người Anh*  *C. Thủ tướng Anh và Tổng thống Mỹ là bạn thân*  *D. Nhiều doanh nghiệp Anh - Mỹ đang hoạt động ở hai nước.*  ***Thông tin:***  *+ An important reason for the friendship is that the people of the two countries are very similar. They share the same language and enjoy each other's literature, films and television. (Một lý do quan trọng cho tình hữu nghị là người dân hai nước rất giống nhau. Họ chia sẻ cùng một ngôn ngữ và thưởng thức văn học, phim ảnh và truyền hình của nhau.)*  *→ A đúng*  *+ Many Americans have British ancestors, or relatives still living in Britain. (Nhiều người Mỹ có tổ tiên là người Anh, hoặc họ hàng vẫn sống ở Anh.)*  *→ B đúng*  *+ … there are many Anglo-American businesses operating on both sides of the Atlantic. (…có nhiều doanh nghiệp Anh-Mỹ hoạt động ở hai bên bờ Đại Tây Dương.)*  *→ D đúng*  *Dựa vào loại trừ, đáp án C không được nhắc đến trong bài.*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 12:**  ***Giải thích:***  *Anh và Mỹ thân với nhau KHÔNG PHẢI vì \_\_\_\_\_ của họ.*  *A. chính sách đối ngoại*  *B. quyền lực*  *C. lợi ích chính trị*  *D. ngôn ngữ*  ***Thông tin:***  *+ In general, however, the two countries have felt closer to each other than to any other country, and their* ***foreign policies*** *have shown this. (Tuy nhiên, nhìn chung, hai quốc gia cảm thấy gần gũi nhau hơn bất kỳ quốc gia nào khác, và các chính sách đối ngoại của họ đã thể hiện điều này.)*  *→ A đúng*  *+ But the special relationship that developed after 1945 is not explained only by* ***shared political interests****. An important reason for the friendship is that the people of the two countries are very similar. They share the* ***same language****… (Nhưng mối quan hệ đặc biệt phát triển sau năm 1945 không chỉ được giải thích bởi những lợi ích chính trị chung. Một lý do quan trọng cho tình hữu nghị là người dân hai nước rất giống nhau. Họ chia sẻ cùng một ngôn ngữ…)*  *→ C, D đúng*  *Dựa vào loại trừ, đáp án B không được nhắc đến trong bài.*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 21.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

According to computer scientists, artificial intelligence can be divided into two different categories: weak and strong. Weak artificial intelligence **embodies** a system which are designed to carry out one particular job. Weak AI systems include video games such as playing chess and personal assistants such as Amazon's Alexa and Apple's Siri. For example, you can ask the assistant any questions of any aspects, **it** will answer it for you immediately.

Strong artificial intelligence systems are systems that carry on the tasks considered to be human-like. These complex and complicated systems are programmed to handle situations in which they may be required to solve problem without having a person intervene. These kinds of systems can be found in applications like self-driving cars or in hospital operating rooms. They can also be applied in a variety of areas, such as in investing, advertising, lending, organizing news, fraud detection, and more.

*(Adapted from https: //www.investopedia.com)*

**Question 9:** What could be the best title for the passage?

**A.** Categorization of Artificial Intelligence. **B.** Weak Artificial Intelligence Systems.

**C.** Machine Learning in a Variety of Areas. **D.** Strong Artificial Intelligence Systems.

**Question 10:** The word **embodies** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** carries **B.** applies **C.** comprises **D.** handles

**Question 11:** The word **it** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** Alexa **B.** chess **C.** assistant **D.** Siri

**Question 12:** According to the passage, what is NOT mentioned about the weak Artificial Intelligence system?

**A.** It can play chess. **B.** It can carry out one job.

**C.** It can do tasks as humans do. **D.** It can answer the questions.

**Question 13:** According to paragraph 2, strong Artificial Intelligence system can solve all the following problems **EXCEPT** \_\_\_\_\_\_\_**.**

**A.** investing **B.** organizing news **C.** answering **D.** learning

|  |
| --- |
| **Question 9-13:**  ***Tạm dịch***  *Theo các nhà khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo có thể được chia thành hai loại khác nhau: yếu và mạnh. Trí tuệ nhân tạo yếu bao gồm một hệ thống được thiết kế để thực hiện một công việc cụ thể. Hệ thống Al yếu bao gồm các trò chơi điện tử như chơi cờ vua và các trợ lý cá nhân như Alexa của Amazon và Siri của Apple. Ví dụ, bạn có thể hỏi trợ lý bất kỳ câu hỏi nào về bất kỳ khía cạnh nào, nó sẽ trả lời cho bạn ngay lập tức.*  *Hệ thống trí tuệ nhân tạo mạnh là hệ thống thực hiện các nhiệm vụ được coi là giống như con người. Những hệ thống phức tạp này được lập trình để xử lý các tình huống mà chúng có thể được yêu cầu để giải quyết vấn đề mà không cần một người can thiệp. Những loại hệ thống này có thể được tìm thấy trong các ứng dụng như ô tô tự lái hoặc trong các phòng mổ của bệnh viện. Chúng cũng có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực, chẳng hạn như trong đầu tư, quảng cáo, cho vay, sắp xếp tin tức, phát hiện gian lận, v.v.*  **Question 9:**  ***Giải thích:***  *Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?*  *A. Phân loại Trí tuệ nhân tạo.*  *B. Hệ thống trí tuệ nhân tạo yếu.*  *C. Cỗ máy học tập trong nhiều lĩnh vực khác nhau.*  *D. Hệ thống trí tuệ nhân tạo mạnh.*  ***Thông tin:****Đoạn văn nói về 2 loại trí tuệ nhân tạo: trí tuệ nhân tạo yếu và trí tuệ nhân tạo mạnh.*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 10:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *Từ “embodies” trong đoạn 1 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_*  *A. carries: mang*  *B. applies: áp dụng*  *C. comprises: bao gồm*  *D. handles: xử lý; điều khiển*  *embody (v): bao gồm = comprise*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 11:**  ***Giải thích:***  *Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_*  *A. Alexa*  *B. cờ vua*  *C. trợ lý*  *D. Siri*  ***Thông tin:****For example, you can ask the assistant any questions of any aspects, it will answer it for you immediately.*  *(Ví dụ, bạn có thể hỏi trợ lý bất kỳ câu hỏi nào về bất kỳ khía cạnh nào, nó sẽ trả lời cho bạn ngay lập tức.)*  *→ it = assistant*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 12:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn văn, điều gì KHÔNG được đề cập về hệ thống Trí tuệ nhân tạo yếu?*  *A. Nó có thể chơi cờ vua.*  *B. Nó có thể thực hiện một công việc.*  *C. Nó có thể làm các nhiệm vụ như con người.*  *D. Nó có thể trả lời các câu hỏi.*  ***Thông tin:***  *Weak artificial intelligence embodies a system which are designed to****carry out one particular job****. Weak Al systems include video games such as****playing chess****and personal assistants such as Amazon's Alexa and Apple's Siri. For example,****you can ask the assistant any questions of any aspects, it will answer it for you immediately****. (Trí tuệ nhân tạo yếu bao gồm một hệ thống được thiết kế để thực hiện một công việc cụ thể. Hệ thống Al yếu bao gồm các trò chơi điện tử như chơi cờ vua và các trợ lý cá nhân như Alexa của Amazon và Siri của Apple. Ví dụ, bạn có thể hỏi trợ lý bất kỳ câu hỏi nào về bất kỳ khía cạnh nào, nó sẽ trả lời cho bạn ngay lập tức.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 13:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 2, hệ thống Trí tuệ nhân tạo mạnh có thể giải quyết tất cả các vấn đề sau NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. đầu tư*  *B. tổ chức tin tức*  *C. trả lời*  *D. học tập*  ***Thông tin:***  *These complex and complicated systems are programmed to handle situations in which they may be required to****solve problem****without having a person intervene. These kinds of systems can be found in applications like self-driving cars or in hospital operating rooms. They can also be applied in a variety of areas, such as in****investing****, advertising, lending,****organizing news****, fraud detection, and more. (Những hệ thống phức tạp này được lập trình để xử lý các tình huống mà chúng có thể được yêu cầu để giải quyết vấn đề mà không cần một người can thiệp. Những loại hệ thống này có thể được tìm thấy trong các ứng dụng như ô tô tự lái hoặc trong các phòng mổ của bệnh viện. Chúng cũng có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực, chẳng hạn như trong đầu tư, quảng cáo, cho vay, sắp xếp tin tức, phát hiện gian lận, v.v.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  ĐỀ THI CHÍNH THỨC  *(Đề thi có 04 trang)* | **KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2021**  **Bài thi: NGOẠI NGỮ, Môn thi: TIẾNG ANH**  *Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề* |

**Họ, tên thí sinh:** ……………………………………….

**ĐỌC HIỂU**

**Số báo danh:** ……………………………………….

**TỔNG HỢP ĐỌC HIỂU TỪ ĐỀ THI TN THPT, ĐỀ THAM KHẢO, ĐỀ MINH HOẠ CỦA BỘ GIÁO DỤC 2017-2022- READING COMPREHENSION TEXTS**

**01. CÁC DẠNG BÀI ĐỌC NGẮN MỨC TRUNG BÌNH KHÁ**

|  |
| --- |
| ***NĂM 2022- MÃ 415 ĐỀ CHÍNH THỨC BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

The concept of traffic-free shopping areas goes back a long time. During the Middle Ages, traffic-free shopping areas were built in Middle Eastern countries to allow people to shop in comfort and, more importantly, safety. As far back as 2000 years ago, road traffic was banned from central Rome during the day to allow for the free movement of pedestrians.

The modern, traffic-free shopping street was born in Europe in the 1960s, when both city populations and car ownership increased rapidly. Dirty exhaust from cars and the risks involved in crossing the road were beginning to make shopping an unpleasant and dangerous experience. Many believed the time was right for experimenting with car-free streets, and shopping areas seemed the best place to start.

At first, there was resistance from shopkeepers. They argued that people would avoid streets if they were unable to get to them in their cars. When the first streets in Europe were closed to traffic, there were even noisy demonstrations, as many shopkeepers predicted **they** would lose customers.

With the arrival of the traffic-free shopping street, many shops, especially those selling things like clothes, food and smaller luxury items, **prospered.** Unfortunately, shops selling furniture and larger electrical appliances actually saw their sales drop. Many of these were forced to move elsewhere, away from the city centre.

*(Adapted from Complete IELTS)*

**Question 31.** Which of the following can be the best title for the passage?

**A.** A Need for Cashless Shopping **B.** A Need for Street Shopping

**C.** Pedestrians Only **D.** Shopkeepers Only

**Question 32.** According to paragraph 2, shopping became an unpleasant and unsafe experience due to pollution and \_\_\_\_\_\_.

**A.** the decrease in car ownership  **B.** the appearance of car-free shopping areas

**C.** the risks involved in crossing roads  **D.** the experiment of car-free streets

**Question 33.** The word “**they**” in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_.

**A.** demonstrations  **B.** streets  **C.** cars  **D.** shopkeepers

**Question 34.** The word “**prospered**” in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** enriched  **B.** constructed  **C.** widened  **D.** succeeded

**Question 35.** Which of the following statements is NOT true according to the passage?

**A.** The idea of constructing traffic-free shopping areas is not a new one.

**B.** The modern, traffic-free shopping street was first built in the Middle East in the 1960s.

**C.** 2000 years ago, central Rome banned road traffic during the day to allow for the free movement of pedestrians.

**D.** Shopkeepers were not happy with the construction of traffic-free shopping areas at first.

**D.** The market for computer art proves to be more competitive and profitable than that for human art.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2022- MÃ 411 ĐỀ THAM KHẢO BỘ GIÁO DỤC*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.**

As Australia's largest and oldest city, Sydney carries many traces of its history. Time seems to stand still in the city's old streets and in its many magnificent, ancient buildings, such as the Sydney Town Hall, the Queen Victoria Building, and St. Mary's Cathedral. To explore the city's present and past, head for The Rocks - the oldest neighbourhood in Australia and Sydney, where sandstone houses built in the l 81h century still stand. You can stroll through the pretty streets, visit a traditional pub for some craft beer, and try delicious local dishes.

Sydney is blessed with natural gifts that few cities can **rival**. This city is full of greenery. Parks and nature reserves mingle with urban areas. Thanks to this, you need not travel far to see rare species in numerous city zoos; or enjoy fresh air and a range of plants from all comers of the world, all gathered in boundless parks. For those visitors keen to explore the sea, Sydney is heaven with over 70 spectacular bays and beaches. **These** include beautiful Bondi Beach, which is said to be the loveliest on the planet, where visitors can sunbathe, and play various water sports.

Sydney is said to be a miniature world of attractions, captivating visitors. It is a must-go destination on every tourist's bucket list, should they visit the beautiful land of Australia.

*(Adapted from Heritage)*

**Question 39:** Which of the following can be the best title for the passage?

**A.** Sydney - The World's Oldest City **B.** Sydney - A Must-go Destination

**C.** Sydney - The Present and The Past **D.** Sydney -A City that Never Sleeps

**Question 40:** According to paragraph 1, The Rocks \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** has the most beautiful streets in Australia

**B.** offers the most delicious local dishes

**C.** has traces of houses destroyed in the 18th century

**D.** is the oldest area in Sydney and Australia

**Question 41:** The word “**rival**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** enjoy **B.** agree **C.** satisfy **D.** match

**Question 42:** The word “**These**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** water sports **B.** boundless parks **C.** visitors **D.** bays and beaches

**Question 43:** Which of the following is TRUE about Sydney according to the passage?

**A.** Visitors prefer Sydney's beaches to its parks.

**B.** Tourists have to travel long distances to reach Sydney's zoos.

**C.** In Sydney, urban areas are mixed with parks and nature reserves.

**D.** Sydney was established in the 181h century.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2022- ĐỀ THAM KHẢO BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

Today we hear more and more about the importance of getting enough sleep. Sleep can give energy to both our bodies and our brains. It can also affect our feelings, behaviour, and memory.

TOPIC SENTENCE= TOPIC+ CONTROLLLING IDEAS

Studies have shown that people in some countries spend less time sleeping and more time working. But our bodies cannot work well without enough sleep. Losing just one or two hours of sleep a night, over a long period of time, can badly affect our health. We cannot work for many hours; we can get angry easily; and we can even lose our IQ points. That explains why, without enough sleep, an **intelligent** person may have difficulty doing daily tasks.

Studies have also shown that the time of year seems to affect how much sleep we need. People usually sleep longer in the winter, sometimes as much as 14 hours a night. However, in the summer, **they** sometimes sleep as little as six hours, without having any ~~problems~~.

*(Adapted from Strategic Reading by Richards and Eckstut-Didier)*

**Question 39:** What is the passage mainly about? *Best title, primary concerned, author’s main points…: ý chính*

**A. *Benefits*** *lợi ích= merits, advantage, positive effects, beneficial* of ***getting up early***

**B. *Ways*** to ***sleep better***

**C. *Causes*** of ***losing sleep*** **D.** The ***importance of sleep***

**Question 40:** Which of the following is NOT mentioned *không đề cập* in paragraph 1 as something that can be affected by sleep?

**A.** memory **B.** feelings **C.** behaviour **D.** Diet

NOT MENTIONED= ALL TRUE EXCEPT: thì chúng gần nhau và thường là liệt kê, tìm ba cái có, cái còn lại là KHÔNG CÓ.

**Question 41:** According to paragraph 2, which of the following can be a consequence of ***losing sleep***?

**A.** Our health becomes worse. **B.** People have less time to work.

**C.** People can finish their daily tasks. **D.** Our bodies can work better.

**Question 42:** The word **intelligent** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** clever **B.** ugly **C.** careful **D.** angry

**Question 43:** The word **they** in paragraph 3 refers to *thay thế* \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** hours **B.** people **C.** problems **D.** studies

**KHÓ: CLOSEST IS… VÀ IMPLIED/ INFFERED: SUY LUẬN, CÁI NÀO TRUE….**

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- ĐỀ MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Marcel Bich, a French manufacturer of traditional ink pens, was the man turning the ballpoint pen into an item that today almost anyone ***can afford*** *=buy*. Bich was shocked at the poor quality of the ballpoint pens that were available, and also at their ***high cost***. However, he recognised that the ballpoint was a firmly established invention, and he decided to design a cheap pen that worked well and would be commercially successful.

Bich went to the Biro brothers and asked them if he could use the design of their original invention in one of his own pens. In return, he offered to pay them every time he sold a pen. Then, for two years, Bich studied the detailed construction of every ballpoint pen that was being sold, often working with a microscope.

By 1950, he was ready to introduce his new wonder: a plastic pen with a clear barrel that wrote smoothly, did not leak and only cost a few cents. He called it the ‘Bic Cristal’. The ballpoint pen had finally become a **practical** writing instrument. The public liked it immediately, and today it is as common as the pencil. In Britain, they are still called Biros, and many Bic models also say ‘Biro’ on the side of the pen, to remind people of their original inventors.

Bich became extremely wealthy thanks to his invention, **which (nếu có ĐTQH đáp án ngay trước: WHO, WHICH, THAT…)** had worldwide appeal. Over the next 60 years his company, Société Bic, opened factories all over the world and expanded its range of inexpensive products. Today, Bic is as famous for its lighters and razors ***as it*** ***cũng như là*** is for its pens, and you can even buy a Bic mobile phone.

(Adapted from *Complete IELTS Workbook* by Rawdon Wyatt)

**Question 31:** What could be the best title for the passage?

**A.** From ***Mobile Devices*** to Ballpoint Pens

**B.** From a ***Luxury Item to an Everyday Object***

**C.** Ballpoint Pen’s ***New Design - For Better or Worse***?

**D. *Biros*** - A Business Model in Britain

**Question 32:** According to paragraph 1, Marcel Bich was shocked because \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** a ***cheap pen*** could be designed with ***great commercial success*** *thành công về mặt thương mại*

**B.** a ***firm*** was ***not established*** to produce ***high-quality ballpoint pens***

**C.** most people ***could not afford*** such a firmly established invention

**D.** the ballpoint pens ***available were expensive=high cost*** despite their poor quality

**Question 33:** The word **“practical” *thực tiễn, thực dụng*** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** accurate **B.** traditional **C.** sharp **D.** useful

**Question 34:** The word **“which”** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** factories **B.** company **C.** invention **D.** range

**Question 35:** According to the passage, which of the following is NOT mentioned as products of Bich’s company?

**A.** mobile phones **B.** lighters **C.** pencils **D.** razors

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- ĐỢT 1- MÃ ĐỀ 416*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Since the 19th century, companies have looked for better and cleaner ways of creating electricity. One UK company has created a special type of floor made of square tiles. Under each square, there is a system that can create electricity very cheaply when someone steps on it!

The design of the floor works very well when it is used in very busy areas. And the reason is that a lot of energy is created simply because of the large numbers of people walking across the floor.

The floor can have other uses too; one of them is to record how many people visit a shopping centre. This kind of information is very **useful** for shop owners because very often they want to know at which times of days **they** have the highest numbers of customers. So the next time you visit a big shopping centre, have a careful look at the floor that you are walking across!

*(Adapted from Preliminary for Schools Trainer)*

**Question 31:** What is the passage mainly about?

**A.** A difficulty in creating electricity. **B.** A new way to build houses.

**C.** A shopping centre that sells electricity. **D.** A special floor that creates electricity.

**Question 32:** According to paragraph 1, the special floor creates electricity when \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** someone covers it **B.** someone looks at it **C.** someone cleans it **D.** someone steps on it

**Question 33:** The word **useful** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** kind **B.** careful **C.** helpful **D.** false

**Question 34:** The word **they** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** days **B.** times **C.** shop owners **D.** people

**Question 35:** Which of the following is NOT mentioned as a good thing about the floor in the passage?

**A.** It works very well in very busy areas. **B.** It helps shops attract more customers.

**C.** It creates electricity very cheaply. **D.** It is good for shop owners.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- ĐỢT 1- MÃ ĐỀ 403*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Many children have music classes when they attend school. And it is thought that music can help them learn other subjects better. Research has shown that **it** can improve children's performances in certain subjects.

Some studies have shown that music training can help you understand your own language better. It could also help you with learning a second one. Moreover, young people who have studied music also seem to get higher scores in other subjects like maths. So it could be that these school subjects are connected in some way.

Music also helps you think of new ideas and believe more in yourself. If you are learning the guitar, for example, it can be really exciting when you are able to start **composing** your own pieces of music. One of the biggest benefits, of course, is that listening to music can reduce your stress. And composing music can make you feel the same way. Maybe your musical knowledge will even open up a great career path for you in the future!

*(Adapted from Complete First for Schools by Brook-Hart, Hutchison, Passmore and Uddin)*

**Question 31:** What is the main idea of the passage?

**A.** Ways to teach music **B.** New ideas in music

**C.** Benefits of learning music **D.** Ways to write a piece

**Question 32:** The word **it** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** research **B.** school **C.** child **D.** music

**Question 33:** According to paragraph 2, students who learn music seem to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** dislike learning a second language **B.** get higher marks in maths

**C.** know only one language **D.** dislike learning other subjects

**Question 34:** The word **composing** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** writing **B.** copying **C.** learning **D.** sharing

**Question 35:** According to the passage, which of the following is NOT mentioned as a benefit of music?

**A.** It helps you think of new ideas. **B.** It helps you believe more in yourself.

**C.** It helps you make more friends. **D.** It helps you reduce stress.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- MÃ ĐỀ 410- ĐỢT 2*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correctanswer to each of the questions from 31 to 35**.

Most people want to be polite and behave well around others. Being polite involves good manners of eating and appropriate ways of greeting and talking to people, and giving and receiving gifts. Polite behaviour may differ from culture to culture.

In the United States, people prefer to shake hands firmly for a few seconds. In some Middle Eastern countries, people hold each other’s hands gently for a longer time. What about eye contact? In some countries, you show respect when you look at someone directly in the eyes. In other parts of the world, looking at someone directly can be **rude**. Another difference is personal space. In North Amarica, people usually stand about an arm’s length apart during a conversation. However, in Latin America, people seem to stand closer.

If you are going to live, work or study in another country, you should learn about **its** culture. In this way, you can be polite and make a good impression. Politeness can be good for making friends and doing business as well.

*(Adapted from* **Skills for Success** *by McVeigh and Bixbi)*

**Question 31:** *What is the passage mainly about*?

A. Politeness in different cultures B. Giving and receiving gifts

C. Table manners around the world D. Greeting and talking to people

**Question 32**: *According to paragraph 2, in which part of the world do people hold each other’s hands gently?*

A. In the United States B. In North America

C. In some Middle Eastern countries D. In Latin America

**Question 33**: *The word* **rude** *in paragraph 2 is closest in meaning to*…...

A. impolite B. careful C. unclear D. friendly

**Question 34**: *According to the passage 2, which of the following is NOT mentioned as an example of differences in politeness around the world?*

A. personal space B. facial expressions C. eye contact D. shaking hands

**Question 35**: *The word* **its** *in paragraph 3 refers to*…...

A. country B. space C. conversation D. arm

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- ĐỀ THAM KHẢO BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

Parents complain that it is difficult to live with teenagers. Then again, teenagers say exactly the same thing about their parents! According to a recent survey, the most common arguments between parents and teenagers are those regarding untidiness and household chores. On the one hand, parents **go mad** over untidy rooms, clothes dropped on the floor and their children's refusal to help with the housework. On the other hand, teenagers lose their patience continually when parents tell them off for dropping the towel in the bathroom, not cleaning up their room or refusing to do the shopping at the supermarket.

The survey, conducted by St George University, showed that different parents have different approaches to these problems. However, some approaches are much more successful than others. For example, those parents who yell at their teens for their untidiness, but later clear up after them, have fewer chances of changing their teens' behaviour. On the contrary, those who let teenagers experience the consequences of their actions are more successful. For instance, when teenagers who don't help their parents with the shopping don't find their favourite food in the fridge, they are forced to reconsider their actions.

Psychologists say that the most important thing in parent-teen relationships is communication. Parents should talk to their teens, but at the same time **they** should listen to what their children have to say. Parents should tell their teens off when they are untidy, but they should also understand that their room is their own private space. Communication is a two-way process. It is only by listening to and understanding each other that problems between parents and teens can be solved.

**Question 30:** Which best serves as the title for the passage?

**A**. Teen Issues **B**. Family Rules **C**. Parents' Advice **D**. Parents' Anger

**Question 31:** The phrase **“go mad”** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A**. get bored **B**. feel sad **C**. remain calm **D**. become angry

**Question 32:** Which is NOT mentioned in paragraph 1 as a cause of arguments between teenagers and parents?

**A**. Teenagers drop their clothes on the floor. **B**. Teenagers go shopping a lot.

**C**. Teenagers refuse to do the housework. **D**. Teenagers do not tidy their rooms.

**Question 33:** According to paragraph 2, parents have a better chance of changing their children's behaviour by \_\_\_\_\_\_\_.

**A**. shouting at them whenever they do something wrong

**B**. cooking them their favourite food

**C**. doing the household chores for them

**D**. letting them experience the bad results of their actions

**Question 34:** The word **“they”** in paragraph 3 refers to\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A**. parents **B**. teens **C**. psychologists **D**. children

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- ĐỀ MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.**

Our lives are full of cardboard. The packaging of certain things we buy, from food products to electrical goods, is made of cardboard. In the UK, over 8 million tons of **the stuff** is produced every year just for packaging. It makes the things we buy more expensive, too. On average, 16% of the money we spend on a product is for the packaging. And where does the packaging usually end up? In the bin, of course, but hopefully that's the recycling bin not the rubbish bin!

Recycling cardboard is much more efficient than producing it in the first place. It takes 24% less energy and produces 50% less sulphur dioxide to recycle it. Recycled cardboard has some remarkable uses, too. Obviously, it ends up as packaging again, but it is also used as a building material. It isn't as expensive as traditional materials and it is often more accessible. Some **innovative** and environmentally friendly designers are actually using it to make furniture and buildings.

One such person is Japanese architect Shigeru Ban, who designed wonderful emergency shelters made of cardboard tubes. The first people to use these were the survivors of the appalling earthquake in Kobe, Japan, in 1995. Since then, they have been used in other places around the world after terrible natural disasters. Perhaps Ban's most outstanding design is his cardboard cathedral in Christchurch, New Zealand. His modern, eco-friendly cathedral for up to 700 people is a temporary replacement for the ancient cathedral that was damaged in the earthquake in February 2011.

*(Adapted from “Achievers Bl" by Helen Halliwell)*

**Question 31:** Which could be the best title of the passage?

A. Cardboard - A Traditional Building Material B. The Future of Packaging in the UK

C. Japanese Modern Architecture D. A Building Material for the Future

**Question 32:** The phrase "**the stuff**" in paragraph 1 refers to

A. food products B. cardboard C. packaging D. electrical goods

**Question 33**: The word “**innovative**" in paragraph 2 mostly means

A. using new ways of doing something B. travelling around the world

C. being friendly to the environment D. becoming interested in mending something

**Question 34:** According to the passage, recycled cardboard can be used for

A. packaging B. creating energy

C. producing sulphur dioxide D. making rubbish bins

**Question 35:**Which of the following is TRUE about cardboard buildings as stated in the passage?

A. They were constructed in Japan and New Zealand only.

B. They can serve as permanent homes for people.

C. They are shelters for people after natural disasters.

D. They can house just a small number of people.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- MÃ ĐỀ 404*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

More and more people are choosing to take a gap year between finishing school and starting university. Alternatively, they may decide to take a gap year between graduating from university and starting a career feeling the need for some time out before joining the rat race. Most students see the time as an opportunity to travel. The idea of travelling to as many foreign places as possible appeals greatly.

A large percentage of gap-year students have wealthy parents who can easily **subsidize** their travel. Others have to save up before they go, or look for some form of employment while travelling. For example, they may work on local farms or in local hotels. By doing so, they not only earn some money, but they are likely to meet local people and acquire some understanding of **their** culture.

There are some students who choose to work for the whole of their gap year. A number may decide to get work experience, either at home or abroad, in an area which they hope to make their career, such as medicine or computers. A large proportion of students are now choosing to work with a charity which arranges voluntary work in various parts of the world. The projects would hands-on experience of a very varied nature, from teaching to helping build roads or dams.

The gap year is not just an adventure. Young people can benefit great from encountering new and varied experiences and from communication with a wide range of people. Perhaps most importantly, gap year students have to learn to stand on their own two feet.

*(Adapted from Thematic Vocabulary & Comprehension by Betty Kirkpatrick and Rebecca Mok)*

**Question 31:** What could be the best title for the passage?

**A.** Working for life **B**. Taking time out

**C**. Studying of overseas **D**. Contributing to the Community

**Question 32:** The word “**subsidize**” in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_\_\_ .

**A.** ask for **B**. pay for **C**. work for **D**. apply for

**Question 33:** The word “**their**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_ .

**A.** local farms **B**. local hotels **C**. local people **D**. gap-year students

**Question 34:** According to the passage, which of the following is TRUE?

**A.** The number of students taking a gap yare between high school and university is falling.

**B.** None of the students choose to work for the whole of their gap year to get experience.

**C.** Most students consider a gap year as a chance to travel.

**D.** Students can take a gap year only before starting university.

**Question 35:** According to the passage, what is perhaps the most important benefit of students’ taking a gap year?

**A.** They learn how to become independent.

**B.** They receive practical training for their future careers.

**C.** They have an opportunity to meet local people.

**D.** They earn money to support their further studies.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- MÃ ĐỀ 407*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

Staying in hotels and resorts has been a traditional part of travel since the beginning of mass tourism. But nowadays, many tourists want a more intimate experience. For this reason, **they** are choosing to “go native”. This often means staying in the kinds of places that local people inhabit. In big cities, you can try staying with the friend of a friend. You may end up sleeping on the couch or the floor, but the advantages outweigh the discomfort. The biggest plus is that you'll be staying with a local and seeing the city from a local perspective.

Another option is house-swapping. Several websites allow you to connect with people who want to trade living situations. It's usual to exchange emails about favourite places in the city before the swap, meaning you can have a truly local experience. But of course, you can only do this if you don't mind having strangers staying in your house.

For the more adventurous, staying in a native structure in an African village or a hut on the water in Vietnam or Thailand can be a real thrill. These might not even include plumbing or electricity, and that is part of the **charm**. The experience of dealing with oil lamps and carrying water really gives you a sense of how the people live.

No matter how unadventurous you feel, you might want to consider crossing hotels off your list. Getting to know the local way of life is most valuable part of travel. And what better way is there to do this than staying where the local people actually live?

*(Adapted from Solutions - Third Edition by Tim Falla and Paul A Davies)*

**Question 39:** What is the passage mainly about?

**A.** Adventurous holiday activities **B**. Main tourist attractions in Asia

**C**. New holiday accommodation trend **D**. World heritage sites

**Question 40:** The word “**they**” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** local people **B**. tourists **C**. hotels **D**. resorts

**Question 41:** What is the biggest advantage of tourist’ going native?

**A.** It is cheaper than staying in other kinds of accommodation.

**B.** It offers them opportunities to make new friends.

**C.** It is more comfortable than staying in hotels and resorts.

**D.** It enables them to experience the local lifestyle.

**Question 42:** The word “**charm**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** safety **B**. attraction **C**. danger **D**. price

**Question 43:** Which of the following is mentioned in the passage?

**A.** Dealing with oil lamps is the most thrilling experience for tourists to Vietnam.

**B.** Tourists to Thailand prefer staying in a native structure to staying in a hut.

**C.** Staying with local people is more popular than staying in hotels and resorts.

**D.** There are several websites used for house-swapping purposes.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- MÃ ĐỀ 413*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

For many years, schoolchildren in the US have been taken on “field trips” to cultural institutions and historical sites. Despite these trips involving some expense and disruption to class timetables, educators arrange them in the belief that schools exist not only to teach economically useful skills, but also to produce civilized young people who appreciate the arts and culture.

However, there have been increasing signs in recent years that the attitude towards field trips is changing, with a significant decrease in the number of tours organized for school groups. A survey carried out by a group of school administrators found that over half the schools **they** asked had decided to cancel trips planned for the next academic year.

So what are the reasons for this change? The most obvious one is the issue of finance. Because there are increasing demands on their funds, schools are forced to make a difficult choice about how to spend the limited money they have. Field trips are an obvious thing to cut since they are seen by many as **a luxury**. A large number of school heads also consider days spent away from school a waste of time, believing that the only worthwhile use of students' time is spent preparing for exams in the classroom.

But why should anybody worry if schoolchildren go on fewer trips? Those that believe this is a negative development in education would say that cultural field trips contribute to the development of students into well- educated adults who have a healthy interest in history and the arts. Researchers warn that if schools cut field trips, then valuable opportunities to broaden and enrich children's learning experiences are lost.

*(Adapted from Exam Booster by Helen Chilton, Sheila Dignen, Mark Fountain and Frances Treloar)*

**Question 31:** What is the passage mainly about?

**A.** Positive changes in American schools **B**. Valuable academic learning experiences

**C**. Field trips for schoolchildren **D**. New trends in educational development

**Question 32:** According to paragraph 1, educators believe that through field trips, children can \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** enjoy their time at school **B**. practice some outdoor activities

**C**. learn to value the arts and culture **D**. develop economically useful skills only

**Question 33:** The word “**they**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** field trips **B**. the schools

**C**. school groups **D**. school administrators

**Question 34:** The phrase “**a luxury**” in paragraph 3 mostly describes something which is \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** difficult and important **B**. expensive but not essential

**C**. new and common **D**. cheap but comfortable

**Question 35:** According to the passage, which of the following is TRUE?

**A.** Schools no longer have to pay for their student's field trips.

**B.** Most school heads find it not worthwhile for students to spend time preparing for exams.

**C.** The number of field trips organized for school groups is growing.

**D.** Cutting field trips may mean fewer opportunities for students’ cultural learning.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- MÃ ĐỀ 424*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Most of us of have taken a selfie at one time or another, be it a photo of ourselves in a beautiful place, during a performance by our favourite band, or on a memorable night out with friends. But today, more and more people are putting their lives at risk in an attempt to get the most shocking pictures to share on social media. In several cases, this action has had disastrous consequences.

Take, for example, the Spaniard who was killed by a bull while he was taking a selfie during the annual bull run in a village near his hometown, or the Singaporean tourist who died when he fell from cliffs on the coast of Bali. Such incidents have led to the death toll from selfie-related incidents reaching double figures for the first time in 2015, **overtaking** the number of victims of shark attacks.

Despite the risks, social media is full of pictures featuring near misses that could have been fatal under other circumstances. Under the caption “Most dangerous selfie ever”, a woman posing at a stadium can be seen narrowly avoiding being hit in the head by a baseball approaching her. Yet the photo has received thousands of “likes”, and the comments below **it** suggest that this behaviour is something to be admired.

In response to the increasing threat posed by the selfie, the authorities have started to take action. The Russian Interior Ministry, for instance, has launched a public education campaign advising selfie-takers against balancing on dangerous surfaces or posing with their pets, among other things. But if instructions like this are really necessary, then perhaps it is about time we asked ourselves which is more important, a “like” or a life?

*(Adapted from Solutions - Third Edition by Tim Falla and Paul A Davies)*

**Question 31:** What could be the best title for the passage?

**A.** Dying for a Selfie **B**. Positive Trends in Photography

**C**. Posing with Animals **D**. A Ban on Selfie-taking

**Question 32:** According to paragraph 1, selfie takers try to get shocking pictures mainly to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** show off their beautiful lives **B**. share them with others

**C**. upset other people **D**. have lovely memories with friends

**Question 33:** The word “**overtaking**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** becoming greater than **B**. dealing with

**C**. becoming better than **D**. competing with

**Question 34:** The word “**it**” in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** a stadium **B**. a baseball **C**. the head **D**. the photo

**Question 35:** Which of the following is NOT mentioned in the passage?

**A.** There was an increase in the number of selfie-related deaths in 2015.

**B.** Action has been taken to warn selfie-takers against dangerous situations.

**C.** Taking a selfie with pets is considered the most dangerous.

**D.** Pictures of near misses are popular on social media.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- ĐỀ MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.**

Visitors to London are struck by the proud splendour and glamour of one of the world's oldest capitals, admiring iconic sites like Big Ben, the Palace of Westminster and Buckingham Palace. However, visitors seeking a glimpse into the city's everyday life should not miss Portobello Market, which is the most-visited market in London.

This vibrant market has been featured in a number of films, documentaries and bestselling books, the most famous being the film "Notting Hill" starring Hugh Grant and Julia Roberts, which brought Portobello Market to the attention of audiences all over the world.

Portobello Market is divided into different sections selling second-hand items, clothing, jewellery, souvenirs and vegetables. The most sought-after area is devoted to antiques. Visitors may feel overwhelmed as there are over 1,000 booths manned by antique dealers from throughout England. It's a great fun to browse through antique cameras, watches, pottery and paintings that date back 300 years. They are sold at different prices, so it's possible tofind a few good bargains. It seems that both buyers and sellers look forward to the weekends when **they** can meet and escape the city's fast pace at Portobello Market.

When tired from exploring the market, visitors can drop into the nearby food courts to **savour** an Indian curry, Italian pizza or sandwiches from Europe. It's a great pleasure to drink a cappuccino while listening to street performers. These represent the lively fun of Portobello Market, offering exciting experiences that keep people coming back. (Adapted from ***''Heritage***”- Vietnam Airlines in-flight magazine)

**Question 30**: *What is the passage mainly about*?

A. The film "Notting Hill" B. The city of London

C. Portobello Market D. European cuisine

**Question 31**: *According to the passage, Portobello Market has been featured in all of the following EXCEP*\_\_\_\_\_\_.

A. films B. documentaries C. books D. songs

**Question 32**: The word "**they**" *in paragraph 3 refers to*\_\_\_\_\_\_ .

A. prices B. bargains C. buyers and sellers D. weekends

**Question 33**: *Visitors to the antique area may feel overwhelmed because*\_\_\_\_ .

A. they can meet all sorts of people from England B. all the antiques are sold at the same price

C. there are a large number of antique shops there D. all the antiques are more than 300 years old

**Question 34**: *The word* "**savour**"*in paragraph 4 mostly means*\_\_\_\_\_\_.

A. see B. prepare C. enjoy D. make

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 401*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to in­correct answer to each of the questions from 30 to 34.***

Tribal tourism is a relatively new type of tourism. It involves travellers going to remote destinations, staying with local people and learning about their culture and way of life. **They** stay in local accommodation, share facilities with local people, and join in with meals and celebrations. At the moment, less than one percent of holidays are tribal tourism holidays, but this is set to change.

Tribal tourism is often compared with foreign exchange visits. However a foreign exchange involves staying with people who often share the same values. Tribal tourism takes visitors to places where the lifestyle is very different from that in their home location. Those who have been to a tribal holiday explain that experiencing this lifestyle is the main attraction. They say that it offers them the chance to live in a way they never have before.

Not everyone is convinced that tribal tourism is a good thing, and opinions are **divided.** The argument is about whether or not ithelps the local population, or whether it exploits them. The main problem is that, because tribal tourism is relatively new, the long-term influences on local populations have not been studied in much detail. Where studies have been carried out, the effects have been found to be negative.

So is it possible to experience an exotic culture without harming it in some way? “With a bit of thought, we can maximise the positive influences and minimise the negative,” says travel company director Hilary Waterhouse. “The most important thing for a tribal tourist is to show respect for, learn about, and be aware of, local customs and traditions. Always remember you’re a guest.”

(Adapted from *"Complete ỊELTS"* by Rawdon Wyatt)

30: Which best serves as the title for the passage?

A. An Old Tourist Destination B. Holidays with a Difference

C. Different Customs of a Tribe D. Peak Holiday Seasons

31: The word **“They”** in paragraph 1 refers to\_\_\_\_\_\_\_.

1. travellers B. facilities C. local people D.remote destinations

32: According to paragraph 2, what is the main attraction of tribal tourism?

A. Tourists can stay with people of the same values.

B. Tourists can interact with other foreign visitors.

C**.** Tourists can experience a different lifestyle.

D. Tourists can explore beauty spots in remote areas.

33: The word “**divided**” in paragraph 3 is closest in meaning to .

A. similar B. important C. different D. interesting

34: According to Hilary Waterhouse, the most important thing for a tribal tourist is to\_\_\_\_\_\_\_.

A. forget about negative experiences B. respect local customs and traditions

C.learn about other guests D.be accompanied by other travellers

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 402*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 38 to 42.**

*Edinburgh*, the capital of Scotland, is in the south-east of the country Edinburgh is situated on the coast, and the beautiful green *Pendand* hills are not far from the city centre. *Castle Rock* stands in the centre of Edinburgh and is the best place for fantastic views of the city. With a population of almost half a million people, the city is an exciting **mix** of traditional and modern.

The first stop for most visitors to the city is the castle on *Castle Rock*. **It** is certainly worth a visit and the area nearby is full of shops that sell whisky and tartans to the tourists. Edinburgh’s most famous street, the *Royal Mile*, runs from the castle to the Palace of Holyroodhouse and the Scottish Parliament. Along the street, you can see many interesting buildings and you can stop for a drink at a traditional, old Scottish pub.

During your visit, you should certainly take the time to see other parts of the city. Princes Street has lovely gardens, museums and shops. *The New Town* is a superb area for walking with its attractive 18th century houses, offices and churches. Finally, the *Grassmarket* is an old part of the city, which is full of cafés, bars and restaurants.

Edinburgh's nightlife is excellent. Clubs usually stay open until three in the morning. You can hear live music in pubs, choose from a number of first-class cinemas or go to a '*ceilidh*' (a traditional Scottish dance).

The best time to come to the city is in August. Thousands of people visit the *Edinburgh Festival*, the world's biggest arts festival held every summer. With concerts, opera, theatre and art exhibitions, there is something for everyone. For winter visitors, *Hogmanay* (the Scottish New Year) is also an incredible experience that you will never forget.

(Adapted from “***Straightforward – Pre-Intermediate***” by Philip Kerr)

**Question 38**: *Which best serves as the title of the passage*?

A. Description of Scotland B. Famous cities in Edinburgh

C. The Future of Edinbrugh D. Destination Guide to Edinburgh

**Question 39**: *The word* "**mix**" *in paragraph 1 is closest in meaning* to.....

A. action B. mood C. combination D. mess

**Question 40:** *The word “***It***” paragraph 2 refers to*.....

A. the area B. a visit C. the city D. the castle

**Question 41:** *According to paragraph 4, what is* a '**ceilidh'**?

A. It is a kind of music. B. It is a the name of a Scotish pub.

C. It is the first Scotish cinema D. It is a traditional Scotish dance.

**Question 42**: *According to paragraph 5, what is NOT true about the Edinburgh Festival?*

A. It is a famous event. B. It offers arts performances.

C. It attracts thousands of visitors. D. It takes place in winter.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 403*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 38 to 42.**

*Dubai* is the second largest of the emirates which make up the United Arab Emirates In the 1950s, it was a tiny coastal village. Now it is a huge modern city with a population of over 700,000. It **offers** an excellent modern lifestyle and is known around the world as a top tourist destination.

*Dubai* has something for everyone. Holidaymakers can enjoy a relaxing break, and people looking for adventure can find something new and exciting. The excellent hotels and facilities make it a popular place for business conferences and exhibitions.

*Dubai* offers many unusual holiday experiences. Visitors can go on a desert *safari* or drive in the sand dunes in the four-wheel drive, watch camels racing or learn how to hunt with falcons. **They** can try sand skiing. More relaxing is a cruise in a wooden *dhow* in the *Gulf* or a visit to the city markets.

  There are many opportunities to take photographs. The traditional architecture is amazing, and there are many magnificent palaces and mosques. Visitors can visit a *Bedouin* village and see camels and herds of goats. There are beautiful desert oases and the best sunsets in the world.

  It is said that Dubai is the shopper's paradise. Many people come to Dubai for the shopping. Visitors enjoy everything from modern malls to traditional markets. Low customs duties mean that many products are less expensive than products bought in other countries. While Dubai's official language is Arabic, many shopkeepers speak English. *Bur Juman Centre* and *Al Ghurair Centre* are places that every shopper should try.

**Question 38: *Which best serves as the title for the passage*?**

1. Dubai: Things to Do for Everyone
2. Dubai: Things to Avoid
3. Dubai: Present and Future
4. Dubai: an Ancient City in Desert

**Question 39: *The word “*offers*” in paragraph 1 is closest in meaning to* \_\_\_\_**

1. exchanges
2. receives
3. attends
4. provides

**Question 40: *According to paragraph 2, why is Dubai a popular place for business conferences and exhibitions*?**

1. Because it provides new business opportunities.
2. Because it offers new and exciting holidays.
3. Because it has excellent hotels and facilities.
4. Because it has world-famous artists.

**Question 41: *The word “*They*” in paragraph 3 refers to* \_\_\_\_**

1. holiday experiences
2. falcons
3. visitors
4. sand dunes

**Question 42: *According to paragraph 5, what is NOT true about shopping in Dubai*?**

1. Many products are cheaper than in other countries.
2. Bur Juman and Al Ghurair are popular shopping centres.
3. Most shopkeepers can't speak English.
4. Visitors can shop in both modern malls and traditional markets.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 404*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 38 to 42.**

***Norwich*** is the capital of *East Angelia*, an area on the coast of England, which is famous for its natural beauty and impressive architecture. Norwich is a wonderful city to explore and is popular with tourists all year round.

  Norwich is not a city of luxurious hotels, but **it** has a good selection of reasonably priced places to stay in, both in the city centre and further out. *The Beeches Hotel*, for example, next to the cathedral has a beautiful Victorian garden. Comfortable accommodation costs £65 for two nights' bed and breakfast per person. Norwich is famous for its magnificent cathedral. The cathedral has a summer programme of music and events which is open to general public. One event, "*Fire from Heaven*", is a drama and musical performance with fireworks, a laser light show and a carnival with local people dressed in colourful costumes.

  Norwich is also home to the *Sainsbury Centre for Visual* *Arts*, a world-class collection of international art in a building at the *University of East Anglia*. This is well worth a visit and there is a lovely canteen with an excellent selection of hot and cold snacks. It also specializes in vegetarian food. In addition, the city has a new professional theatre, the *Playhouse*, on the *River Wensum*. The city's annual international arts festival is from 10 to 20 October.

  Finally, if you fancy a complete break from the stresses of everyday life, you could hire a boat and spend a few days **cruising** along the rivers of the famous *Norfolk Broads National Park*. In our environmentally friendly age, the emphasis has moved towards the quiet enjoyment of nature and wildlife. You can hire a boat, big or small, for an hour or two or a week or two. This makes a perfect day out or holiday for people of all ages.

(Adapted from "***Succeed in Cambridge English Preliminary***" by Andrew Betsis and Lawrence Mamas)

**Question 38: *Which best serves as the title for the passage?***

1. Daily Life in Norwich
2. Holidays in Norwich
3. A Destination Guide to England
4. England’s Famous Cities

**Question 39: *The word "It'' in paragraph 2 refers to \_\_\_\_.***

1. the Beeches Hotel
2. the city centre
3. selection
4. Norwich

**Question 40: *According to paragraph 2, which is NOT part of "Fire from Heaven"?***

1. A laser light show
2. A campfire
3. A carnival
4. A fireworks display

**Question 41: *The word "cruising" in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_***

1. moving on land
2. travelling by boat
3. surfing
4. swimming

**Question 42: *According to the passage, where is the Sainsbury Centre for Visual Arts located?***

1. In a building at the University of East Anglia
2. In a new professional theatre on the River Wensum
3. In an international art museum
4. In the Norfolk Broads National Park

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  ĐỀ THI CHÍNH THỨC  *(Đề thi có 04 trang)* | **KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2021**  **Bài thi: NGOẠI NGỮ, Môn thi: TIẾNG ANH**  *Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề* |

**Họ, tên thí sinh:** ……………………………………….

**ĐỌC HIỂU**

**Số báo danh:** ……………………………………….

**TỔNG HỢP ĐỌC HIỂU TỪ ĐỀ THI TN THPT, ĐỀ THAM KHẢO, ĐỀ MINH HOẠ CỦA BỘ GIÁO DỤC 2017-2022- READING COMPREHENSION TEXTS**

**02. CÁC DẠNG BÀI ĐỌC NÂNG CAO MỨC ĐỘ GIỎI**

|  |
| --- |
| ***NĂM 2022- MÃ 415 ĐỀ CHÍNH THỨC BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.***

Machines already perform a lot of tasks that were usually done by humans, such as building cars, doing complex calculations, and even marking exam papers. But now it seems that ever more intelligent machines are straying into areas where we never **envisaged** they would go. We have always taken pride in having a unique kind of intelligence that machines could never match, one which allows us to think of new ideas and produce creative and artistic works. But it seems that even here, computers are lining up to compete with us.

Machines can easily be trained to do the physical work of producing art. About ten years ago, a painting robot known as e-David was created at a university in Germany. And recently in New York, the painting *'Portrait of Edmond de Belamy'* has been auctioned for nearly half a million dollars. What made it a bit **unusual** was that the idea, and the image itself, was produced entirely by a computer. A group of young French artists gave instructions to the computer, aiming simply to show that computers can be creative.

Some artists are now working with computers to produce a new kind of art. Computer-generated works of art are certainly interesting, and make us think about the limits of what machines can and cannot do. But not everyone would accept that they qualify as art. Some enthusiasts would argue they do, and the collectors willing to pay high prices for these works would suggest there is definitely a market for computer art. Others, however, would disagree.

Many 'real' artists would claim that art is an expression of human intelligence and human emotions. More importantly, it is about a desire to communicate with other people. These things, **they** argue, are part of being human and can never be produced by a machine.

(Adapted from Formula - Exam Trainer)

**Question 36.** Which of the following can be the best title for the passage?

**A.** World Famous Computer Artists **B.** Can Computers Become Artists?

**C.** Can Human Brains Work like Machines? **D.** Artworks by Prominent Artists

**Question 37.** The word “**envisaged**” in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** encouraged **B.** imagined **C.** prepared **D.** experienced

**Question 38.** According to paragraph 2, the painting *'Portrait of Edmond de Belamy'* \_\_\_\_\_\_.

**A.** was painted ten years ago **B.** was painted by some French artists

**C.** was created by e-David **D.** was created by a computer

**Question 39.** The word “**unusual**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** uneasy **B.** strange **C.** simple **D.** complicated

**Question 40.** The word “**they**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_.

**A.** other people **B.** these things **C.** human emotions **D.** 'real' artists

**Question 41.** Which of the following is NOT true according to the passage?

**A.** People's opinions are divided on whether computer-generated artworks qualify as genuine art.

**B.** Humans are proud of possessing a unique kind of intelligence that enables them to be creative.

**C.** Computers have been competing with humans in the creation of a new kind of art.

**D.** The physical work of producing art can be learned by the computer with ease.

**Question 42.** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** Works of art created by computers have gradually satisfied humans' desire to communicate with one another.

**B.** Artworks generated by computers are regarded by some as incapable of conveying human feelings.

**C.** It is a matter of time before human artists can outperform their computer counterparts.

**D.** The market for computer art proves to be more competitive and profitable than that for human art.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2022- MÃ 411 ĐỀ THAM KHẢO BỘ GIÁO DỤC*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 44 to 50.**

When I saw her name on the screen, it took me right back to the moment she had moved away with her family ten years before. We had been such close friends at primary school. To begin with, she and I had not **hit it off**, perhaps because we were both timid. We had quickly got over that, though, and as time went on, we had become really good friends, until you almost never saw one of us without the other.

And now after so much time apart, there was her name. She had sent me a friend request. I knew she had been living abroad, and her profile picture showed her on the beach. I had been expecting. her to look different after ten years. The girl in the photo was the same old Lauren, though.

Nowadays, it is easy to find old friends thanks to social networking sites. There are lots of stories about long lost friends getting back in touch after years apart. It was **odd** because I had been thinking about our friendship too and now here she was!

She told me about the place where she had been living for the past ten years, and I told her about things that had happened to me. Before long, the years melted away and we were the same two girls who had spent so much time together. Of course, true friends are loyal and listen to you when you are down. And **they** are the people you have fun with. But deep down, I realised that the truest friends are those you are most yourself with. And that is something that never changes. That is what Lauren and I learned that day, the day we realised our friendship was so precious and had never really ended in the first place.

*(Adapted from Optimise)*

**Question 44:** Which of the following can be the best title for the passage?

**A.** How to Make Friends Online? **B.** Why Do Friends Stay Apart?

**C.** Online Friendships That Last **D.** Long Lost Friends

**Question 45:** The phrase “**hit it off**” in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** disliking each other **B.** progressing slowly

**C.** arguing with each other **D.** becoming friends immediately

**Question 46:** According to paragraph 2, the author \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** was unaware of Lauren living in another country

**B.** thought Lauren's appearance had changed over time

**C.** did not recognise Lauren in her profile picture

**D.** did not accept Lauren's friend request at once

**Question 47:** The word “**odd**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** quick **B.** strange **C.** lonely **D.** common

**Question 48:** The word “**they**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** two girls **B.** things **C.** true friends **D.** years

**Question 49:** Which of the following is NOT true according to the passage?

**A.** The author learned that the truest friends are those you act most-naturally with.

**B.** Very few long lost friends have got back in touch after years apart.

**C.** True friends are loyal and lend a sympathetic ear when you are in low spirits.

**D.** Social networking sites have enabled old friends to get back in contact with one another.

**Question 50:** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** Lauren had lived in many places since she left the country.

**B.** The time they were apart was hard for both Lauren and the author.

**C.** Both the author and Lauren had changed in many ways over the last ten years.

**D.** Before Lauren's reappearance, the author thought that their friendship had ended.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2022- ĐỀ THAM KHẢO BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 44 to 50.***

As the Internet has become more and more popular, we may be reading a great deal more than we used to. However, the way we are reading materials on the Internet, or online reading, is very different from the way we traditionally read printed materials.

In the traditional way of reading, we would start at the beginning of a book and read through to the end. In online reading, in contrast, we start reading a page, but may never finish it because a link on that page leads us to a passage on a different page, and so on. As we go from one page to another, we have to remember lots of different ideas at the same time. This new way of reading is quite different from the traditional one.

There are both advantages and disadvantages of online reading. In online reading, the brain gets better than ever at doing many **tasks** at the same time, or multitasking; and thanks to this, we can work quickly and think creatively. Multitasking is useful in certain working environments, but it also makes it more difficult for us to read at a deep level. We are, therefore, much less likely to analyse what we read in a critical way, or gain any real **insight** into the contents we are reading. This might lead to a future when a whole new generation lacks the ability to think critically and deeply about what they are reading.

The world is changing and our brains are probably changing to meet new demands in the modern world, just as they have always done throughout history. However, it is important for us to consider how to maintain our critical, deeper reading skills, while still dealing with online reading materials.

*(Adapted from Insight by Roberts and Sayer)*

**Question 44:** Which of the following is the best title for the passage?

**A.** More Reading, Less Analysis? **B.** Is Technology Changing Writing?

**C.** Less Reading, More Problems? **D.** Is Reading Changing Technology?

**Question 45:** According to paragraph 2, as we read a page online, we \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** may not finish reading the whole page **B.** always read from the beginning till the end

**C.** never read the first part of the page **D.** tend to read the last part before anything else

**Question 46:** The word **tasks** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** interviews **B.** exams C.jobs **D.** talks

**Question 47:** The word **it** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** what we read **B.** online reading **C.** multitasking **D.** the brain

**Question 48:** The word **insight** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** status **B.** understanding **C.** respect **D.** attitude

**Question 49:** Which of the following is NOT true according to the passage?

**A.** We read online materials in the same way as we read printed materials.

**B.** Possibly our brains are changing to meet new demands in the modern world.

**C.** Multitasking enables us to work quickly and think creatively.

**D.** In the traditional way of reading, we would read from the beginning through to the end.

**Question 50:** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** The brain does not play an important role in the traditional way of reading.

**B.** The traditional way of reading allows people to read at a deep level.

**C.** We used to read much more in the past than we do now.

**D.** Online reading maintains critical and deeper reading skills.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- ĐỀ MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.***

A study was set up to examine the old marriage advice about whether it’s more important to be happy or to be right. Couples therapists sometimes suggest that in an attempt to avoid constant arguments, spouses weigh up whether pressing the point is worth the misery of marital **discord.** The researchers from the University of Auckland noticed that many of their patients were adding stress to their lives by insisting on being right, even when it worked against their well-being.

The researchers then found a couple who were willing to record their quality of life on a scale of 1 to 10. They told the man, who wanted to be happy more than right, about the purpose of the study and asked him to agree with every opinion and request his wife had without complaint, even when he profoundly didn’t agree. The wife was not informed of the purpose of the study and just asked to record her quality of life.

Things went rapidly downhill for the couple. The man’s quality-of-life scores fell, from 7 to 3, over the course of the experiment. The wife’s scores rose modestly, from 8 to 8.5, before she became hostile to the idea of recording the scores. Rather than creating harmony, the husband’s agreeableness led to the wife becoming increasingly **critical** of what he did and said (in the husband’s opinion). After 12 days he broke down, and the study was called off because of “severe adverse outcomes.”

The researchers concluded, shockingly, that humans need to be right and acknowledged as right, at least some of the time, to be happy. **They** also noted this was further proof that if given too much power, humans tend to “assume the alpha position and, as with chimpanzees, they become very aggressive and dangerous.” It is often said that there can be no peace without justice, and that’s true of domestic sphere.

Obviously the results are to be taken with extreme caution, since this was just one couple with who-knows-what underlying issues beforehand. But the study’s chief author, Dr. Bruce Arroll, maintains that the question of happiness vs. rightness, theoretically, could be settled by scientific inquiry with a wider sample. “This would include a randomized controlled trial,” he says. “However, we would be reluctant to do the definitive study because of the concern about divorce.”

(Adapted from *https://healthland.time.com)*

**Question 36:** Which best serves as the title for the passage?

**A.** Expert Advice: It Pays to be Kind rather than to be Right

**B.** It’s Worth Listening to Experts for a Happy Marriage

**C.** Marriage Experiment: It’s Better to be Right than Happy

**D.** It Makes Sense to Avoid Marriage Conflicts

**Question 37:** The word **“discord”** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** disagreement **B.** status **C.** understanding **D.** disloyalty

**Question 38:** In paragraph 1, the study was conducted in order to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** illustrate how to live a happier life **B.** test an old piece of advice on marriage

**C.** find out the best advice for couples **D.** see if people are happy in their marriage

**Question 39:** The word **“critical”** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** agreeable **B.** disapproving **C.** unequal **D.** encouraging

**Question 40:** The word **“They”** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** researchers **B.** results **C.** chimpanzees **D.** humans

**Question 41:** Which of the following is NOT true, according to the passage?

**A.** The woman in the study was kept in the dark about its aim.

**B.** It was anticipated that people need to be regarded as right to be happy.

**C.** Having too much power in hand may lead to aggression among people.

**D.** In domestic sphere, peace can hardly be maintained without justice.

**Question 42:** Which of the following can be inferred from paragraph 5?

**A.** The findings of the study are inconclusive due to its limited sample.

**B.** Studies of this kind will ultimately lead to divorce among the subjects.

**C.** Further research on the issue will definitely be conducted with a larger sample.

**D.** The researchers are willing to continue the study despite its bad influence.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- ĐỢT 1- MÃ ĐỀ 416*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.***

Today, text-messaging has probably become young people’s most common form of communication. Some teachers think that because of this, young people are not writing correctly at school. They fear that once students get used to it, they will find it hard to **switch** back to using correct grammar and spelling. How did things begin this way?

It all began with e-mail, online chat-rooms, and games. Then step by step young people made sentences, phrases and words shorter. As text-messaging continued to become popular, people **invented** more and more words. Today, it is like a real language with its own grammar and vocabulary. The growth of text-messaging has raised an important question: As students become fluent in text-messaging, do their writing skills suffer?

People have different ideas about the effects of text-messaging on students’ writing skills. Some say that students are losing the ability to write long, correct sentences. Others say that text-messaging is having a good effect on the language students use in their schoolwork. It shows that they are creative and good at expressing themselves. And if students can keep the two systems separate - one for text-messaging and one for school - this will help students appreciate reading and writing more.

Some people suggest that one way to reduce the bad effects of text-messaging is to find ways to use technology as a positive learning tool. For example, students can be allowed to type their assignments in a cell phone message and send **them** to their teachers, but they must type correctly. In this way, students are using the technology that they are familiar with to communicate in a form of language suitable for schoolwork. It shows students that text-messaging is fine for social communication, but correct grammar and spelling are necessary for communication in school.

*(Adapted from Strategic Reading by Richards and Eckstut-Didier)*

**Question 36:** Which of the following is the best title for the passage?

**A**. What can be Done to Increase the Quality of Text-messaging?

**B.** What is Text-messaging Doing to Students’ Writing?

**C.** How can Teachers Teach Text-messaging?

**D.** How have Schools Changed Technology?

**Question 37:** The word **switch** paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** send **B.** change **C.** give **D.** look

**Question 38:** The word **invented** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** explained **B.** guessed **C.** created **D.** described

**Question 39:** According to paragraph 3, how can text-messaging affect students’ writing?

**A.** Students will lose interest in their school writing.

**B.** Students no longer use handwriting for their schoolwork.

**C.** Students’ ability to write long, correct sentences is gradually decreasing.

**D.** Students are losing their creativity in writing.

**Question 40:** The word **them** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** people **B.** assignments **C.** students **D.** effects

**Question 41:** Which of the following is NOT true according to the passage ?

**A.** People have different opinions about the effects of text-messaging on students’ writing skills.

**B.** Text-messaging has probably become the most common form of communication for young people.

**C.** Text-messaging is like a real language with its own grammar and vocabulary.

**D.** Correct grammar and spelling are not important for communication in school.

**Question 42:** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** Text-messaging can help students write more correctly.

**B.** Text-messaging has been accepted as an official language.

**C.** Students should know how to use standard language in all circumstances.

**D.** Students should know how to use text-messaging properly for their purposes.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- ĐỢT 1- MÃ ĐỀ 403*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.***

When it comes to ambition, no two people are alike. Every class has its **outstanding** students, every company has its wonderful employees, and every family has its successful members. Then there is someone who is happy with whatever life brings. So what makes us different?

A person's desire to succeed depends on so many factors. He or she may have goals, but without the ambition to get started, they never take the first steps to achieve them. Similarly, those with an ambition but no clear goals tend to begin many projects, but do not ever follow them till the end.

Although there are not any strict rules about how to teach "ambition” or what decides it, many successful people do share some things. Most scientists agree that it helps to have parents who encourage the children to try new experiences, praise their successes, and accept their failures. In those families, kids often have much higher confidence levels. They know how to set goals and keep trying until they achieve **them**. Money also plays an important role. Those who are not very rich often want to earn money. It forces them to work hard all the time and improve their life.

However, the desire for success can create its own stress. Working too hard to achieve success can lead to **illness**. These days, even teens and young adults are feeling the stress. Trying to get into good colleges and find good jobs have forced high school students to study harder than ever. For many, it is difficult to find the balance. One solution may be to get together with family and friends, and do the things we enjoy. Most would agree that those values are far more important than any wealth or success.

**Question 36:** Which of the following is the best title for the passage?

**A.** An Interesting Life Story **B.** A Life without Stress

**C.** The Desire For Success **D.** Ways to Teach Ambition

**Question 37:** The word **outstanding** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** terrible **B.** pleasant **C.** honest **D.** excellent

**Question 38:** According to paragraph 1, ambition \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** is achieved by all people **B.** is shared by different people

**C.** differs from person to person **D.** is the same for all people

**Question 39:** The word **them** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** kids **B.** levels **C.** levels **D.** goals

**Question 40:** The word **illnesses** in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** wonderful results **B.** good feelings **C.** money problems **D.** health problems

**Question 41:** Which of the following is NOT true according to the passage?

**A.** A person's desire for success depends on so many factors.

**B.** The desire to succeed can badly affect people's health.

**C.** Money does not play a role in people's success.

**D.** Some people are pleased with whatever life brings.

**Question 42:** Which of the following can be referred from the passage?

**A.** People in modern society do not care about the values of family.

**B.** Teenagers in the past had to work harder to enter colleges.

**C.** Poor people do not work hard enough to improve their life.

**D.** The combination of ambition and clear goals is essential to success.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2021- MÃ ĐỀ 410- ĐỢT 2*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

*Hawaii* is often considered to be one place where you can find paradise. But when I arrived in Hawaii, I was shocked to discover beaches were covered in plastic rubbish washed up from around the world. As I dug through the sand, I realised the sandy beach was being **transformed** into a plastic beach. A chill went down my spine.

From the beaches of Hawaii to the sea arounf Britain, we are polluting ouee own environment. Beaches are now covered in more rubbish than ever before. The plastic we see on our beaches is just a small amount of the plastic waste that exists in our oceans. Scientists believe that sea currents have created five huge garbage areas in our oceans, including the one in the North Atlantic. This is a global problem for which we are all responsible.

Plastic makes our life easier, but its production and use are completely out of control. Because plastic rubbish in the oceans looks like food, it is being eaten by small fish, which in turn is eaten by large fish, which in turn is eaten by us. Plastic is damaging our beaches, polluting the oceans, and poisoning our food chain. The consequences are still not fully understood, but **they** are likely to be terrible.

We need to stop using plastic bags for packaging and single-use water bottles. These make up most of the plastic garbage in the oceans, In Bangladesh and Kenya, they have stopped using plastic bags completely.

The UK has put a tax on plastic bags. Many supermakets around the world are not packing goods in plastic. The future of our beaches, our seas, and the food chain is **at risk**. This is an environmental problem that we need to solve immediately.

(*Adapted from* **Headway** *by Soars, Soars and Hancock*)

**Question 36**: *Which of the following is the best title for the passage*?

A. Planet poisoned by plastic. B. A green lifestyle

C. Benefits of Plastic Products D. Common Plastic Products

**Question 37**: *The word* **transformed** *in paragragh 1 is closest in meaning to…..*

A. placed B. broken C. changed D. checked

**Question 38**: *The word* **they** *in paragraph 3 refers to*…...

A. fish B. oceans C. consequences D. beaches

**Question 39**: *According to paragraph 4, both Bangladesh and Kenya……*

A. have used more and more plastic bags B. do not use plastic bags any more.

C. have produced a lot of plastic bags D. encourage the use of plastic bags

**Question 40**: *Which of the following is NOT true according to the passage*?

A. Hawaii is protected from plastic rubbish.

B. Production and use of plastic are now out of control.

C. One huge garbage area in the ocean is in the North AtlantiC.

D. The UK has introduced a tax on plastic bag.

**Question 41**: *The phrase* **at risk** *in paragraph 5 is closest in meaningto*?

A. refused B. threatened C. developed D. accepted

**Question 42:** *Which of the following can be inferred from the passage*?

A. People in the past were more concerned about the effects of plastic waste.

B. There is far more plastic waste on the beaches than in the oceans.

C. The environment in Hawaii was not as good as the writer had expected.

D. Plastic helps maintain the natural food chain in the oceans.

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions**.

**Question 43**: *She last went shopping two months ago*.

A. She hasn’t gone shopping for two months. B. She has two months to go shopping.

C. She didn’t go shopping two months ago. D. She has gone shopping for two months.

**Question 44**: *It is not necessary for you to water these plants everyday.*

A. You can’t water these plants everyday.

B. You needn’t water these plants everyday.

C. You would water these plants everyday

D. You must water these plants everyday.

**Question 45**: *“I can solve this problem,” Sue said*

A. Sue said that I can’t solve that problem. B. Sue said that she could solve that problem.

C. Sue said that she can’t solve that problem. D. Sue said that I could solve that problem.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- ĐỀ THAM KHẢO BỘ GIÁO DỤC*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

Oxford University has released a sample of interview questions – including what a rock looks like and how you listen to music - to help students who want to study at the top institution. Among the list of questions are: “What can historians not find out about the past?”, “Is religion of value whether or not there is a God?” and “How can we estimate the mass of the atmosphere?”. Prospective earth sciences students could be asked what a rock handed to **them** looks like, meanwhile chemistry candidates are asked to calculate how many different molecules can be made from six carbon atoms and 12 hydrogen atoms.

In efforts to make the interview process more transparent, the prestigious university has released advice on how to answer the example questions just days after the deadline for applications closed. Dr Samina Khan, director of admissions and outreach, said: “Interviews will be an entirely new experience for most students, and we know many prospective applicants are already worried about being in an unfamiliar place and being questioned by people they have not met.”

She added: “We want to underscore that every question asked by our tutors has a purpose, and that purpose is to assess how students think about their subject and respond to new information or unfamiliar ideas. No matter what kind of educational background or opportunities you have had, the interview should be an opportunity to present your interest and ability in your chosen subject, since they are not just about **reciting** what you already know.”

Laura Tunbridge, from St Catherine's College, explained why a music candidate might be asked to explain the different ways they listen to music. “The question allows students to use their own musical experiences as a starting point for a broader and more abstract discussion about the different ways people consume music, the relationship between music and technology, and how music can define us socially,” she said.

Candidates who successfully **clear** the first hurdle with their written application will be invited to interview. “We know there are still misunderstandings about the Oxford interview, so we put as much information as possible out there to allow students to see the reality of the process,” added Dr Khan.

**Question 35:** Which of the following best serves as the title for the article?

**A**. Oxford University: Lowering Standards in Times of Change!

**B**. The History of Oxford's Interviewing Schemes

**C**. Oxford University Interview Questions: Would You Pass the Test?

**D**. The Oxford's Guide to Success in Job Interviews

**Question 36**: The word **“them”** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_.

**A**. prospective earth sciences students **B**. historians

**C**. chemistry candidates **D**. questions

**Question 37:** Why has Oxford University publicised its sample interview questions and related advice?

**A**. To prepare students for unfamiliar questions in their job interviews

**B**. To familiarise potential applicants with their interview process

**C**. To test public reaction to their novel interview process

**D**. To reduce confusion among most of their current students

**Question 38:** The word **“reciting”** in paragraph 3 most probably means \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A**. repeating **B**. reassessing **C**. releasing **D**. revising

**Question 39:** According to Laura Tunbridge, the question about a candidate's ways of listening to music is intended to \_\_\_\_\_\_.

**A**. judge the candidate's ability to react to familiar situations

**B**. set the context for a more abstract discussion on music-related topics

**C**. encourage the candidate to elaborate on their individual preferences

**D**. measure their understanding of how technology affects entertainment choices

**Question 40:** The word **“clear”** in paragraph 5 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A**. pass **B**. face **C**. give **D**. skip

**Question 41:** Which of the following is TRUE, according to the passage?

**A**. Dr Khan advises candidates to focus more on showing their general knowledge at the interview.

**B**. Oxford University plans to use the same set of questions for all candidates.

**C**. Oxford University only releases sample interview questions for earth sciences and music.

**D**. Dr Khan understands how the notion of attending the Oxford interview may affect prospective candidates.

**Question 42:** Which question is a history candidate LEAST likely to be asked in the Oxford interview?

**A**. “How can one define a revolution?”

**B**. “What would a historian find interesting about the place you live?”

**C**. “Name some pop idols you would most like to meet. Why the choice?”

**D**. “Which sort of person in the past would you like to interview? Why?”

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- ĐỀ MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

What was, just a few days ago, the object of eager speculation among British children has become a reality. Schools are shut. For an unspecified period, learning will take place at home, except for a minority of pupils who are **deemed** to be vulnerable, or whose parents are key workers. Closing schools was a necessary step that should have been taken sooner, as it was in other countries. Across the world, school is part of the rhythm of life – for parents and teachers as well as pupils. Because of coronavirus, an estimated 800 million children globally are now having their education interrupted.

Some may welcome this, at least at first. Nobody wants to catch Covid-19, or be responsible for spreading it. With British schooling in preparation for primary school SATs, GCSEs and A-levels, lessons can be more like drills than investigations. Some parents have already begun sharing plans (and jokes) about homeschooling. However, most parents will feel less well equipped to teach older children.

The social impact of being separated from peers also varies for different age groups. Almost all children, including some who find school difficult, benefit from the social experiences that it offers. But for teenagers, whose emotional development requires **them** to become more separate from their parents and carers, being forced back into the family nest carries particular stresses.

But economic inequality will be the biggest variable between the experiences of British children over the next few months. In any society, school is a leveller. When they are there, pupils share the same spaces, lessons, menus and teachers. At home, children of well-off parents **invariably** live in bigger houses, are more likely to have their own bedrooms, two parents rather than one to support them, and better access to technology as well as books and other learning resources, and food.

We must do our best over the coming months, and no one should begrudge those who are looking forward to lessons or weekday lunches with their children. But during this particular period, the government should do everything in its power to ensure that more vulnerable children and families do not lose out. When things get back to normal, anyone who have fallen behind must be helped to catch up.

*(Adapted from [www.theguardian.com](http://www.theguardian.com))*

**Question 36:**Which is the most suitable title for the passage?

A. Life without School: Not a Level Playing Field

B. Homeschooling: You've Missed the Boat

C. Life at School: No Pain No Gain

D. In Praise Of Homeschooling

**Question 37:**The word “**deemed**" in paragraph 1 is closest in meaning to

A. considered B. persuaded C. affected D. chosen

**Question 38:**According to paragraph 2, why does the idea of school closure seem appealing at first?

A. Because lessons at school have become unnecessary

B. Because most students haven't been well-prepared for the coming exams

C. Because parents hope to have more time with their children

D. Because people are unwilling to put their well-being at risk

**Question 39:**The word "**them**” in paragraph 3 refers to

A. teenagers B. experiences C. carers D. stresses

**Question 40:** The word “**invariably**” in paragraph 4 is closest in meaning to

A. certainly B. changeably C. doubtfully D. variously

**Question 41:** According to the passage, which of the following would best facilitate homeschooling?

A. Families' wealth B. Teenagers' separation from peers

C. Teachers' expertise D. Parents' working experience

**Question 42:** Which statement is TRUE, according to the passage?

A. British schools are considering closure on account of Covid-19.

B. Children whose parents work in important industries are more vulnerable.

C. In any particular school, children have equal access to learning resources.

D. Modern parents believe they are in a good position to teach their offspring.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- MÃ ĐỀ 404*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.***

“I have not paid a single electricity bill since the year 1970,” says Richard Perez with noticeable glee. He can afford to be smug. He lives “off-grid” - unconnected to the power grid and the water, gas and sewerage supplies that most people in the world rely on. He generates his own electricity, sources his own water and deals with his own water disposal - and he prefers it that way. “They are times when the grid **blacks out**,” he says, “I really like the security of having my own electricity company.”

Perez is not alone. Once the preserve of mavericks, hippies and survivalists, there are now approximately 200,000 off-grid households in the United States of America, a figure that Perez says has been increasing by a third every year for the past decade. For all of the people who live off-grid, self-sufficiency mean guiltfree energy consumption and peace of mind. “It feels brilliant to make use of clean, free energy that is not from fossil fuels,” says Suzanne Gallant, a writer who lives off-grid in a rural area in Wales. “And if something goes wrong we can fix it ourselves.” Now even urbanites are seeing the appeal of generating some if not all off their own power needs. So is energy freedom and eco **pipe-dream** or the ultimate good life?

Well, there is only one way to find out: begin to explore the possibilities of solar, wind and hydro power. But unless you live on a sunny, south-facing hillside with access to a nearby river or stream, that might prove prohibitively expensive!

There is no doubt that being off-grid has its problems, and it is not always the cheapest way to get the energy you need. Even so, pioneers like Perez have proved that **it** can be done and without giving up a 21st century lifestyle: “I have got five personal computers, two laser scanners, two fridge-freezers, a microwave a convention oven, vacuum cleaners - you name it”, says Perez. “There is an external beams antenna on the roof for the phone and a satellite for an Internet connection. I have got 70 kWh in batteries that could last me five days. I have too much electricity.” Too much electricity and no more bills. That has got to be worth aiming for.

*(Adapted from English Unlimited by Adrian Doff and Ben Goldestein)*

**Question 36:** Which best serves as the title for the passage?

**A.** No Water, No Life! **B**. Living without the Electricity

**C**. A Day in the Life of an “Off-gridder” **D**. Unplugging from the Grid

**Question 37:** The phrase “**blacks out**” in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_\_ .

**A.** serves many purposes **B**. has no functions **C**. fails to work **D**. is able to run

**Question 38:** According to paragraph 1, Richard Perez has managed to \_\_\_\_\_\_ .

**A.** pay off his electric bills since 1970 **B**. provide energy for people in his neighborhood

**C**. save a lot of money with his own company **D**. stay independent of certain public utilities

**Question 39:** The word “**pipe-dream**” in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_\_ .

**A.** an impractical hope **B**. a promising vision

**C**. a real nightmare **D**. a terrible situation

**Question 40:** The word “**it**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_ .

**A.** being a pioneer **B**. being off-grid

**C**. giving up a 21st century lifestyle **D**. getting the energy

**Question 41:** Which of the following is NOT true, according to the passage?

**A.** People opting for off-grid living used to be considered quite eccentric.

**B.** Some city dwellers have shown an interest in producing their own electricity.

**C.** “Off-gridders” enjoy not doing harm to the environment.

**D.** The number of off-gridders’ in the US is said to have risen by 33% over the past 10 years.

**Question 42:** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** Many off-gridders’ have made a fortune selling their own electricity.

**B.** Adopting an off-grid life-style is only suitable for low-income people.

**C.** Leading a 21st century lifestyle means consuming a great deal of electricity.

**D.** Most people living in temperature regions are against the idea of living off-grid.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- MÃ ĐỀ 407*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 44 to 50.***

One day, a middle-aged man asked a taxi to take him to see Chelsea play Arsenal at football. He told the driver “Stamford Bridge”, the name of Chelsea’s stadium, but he was delivered instead to the village of Stamford Bridge in Yorkshire. Of course, he missed the match.

What had happened? With the Sat-Nav system in place, the driver in this story felt he did not need to know where he was going. He confidently **outsourced** the job of knowing this information to the Sat-Nav. Using an Internet search engine takes a broadband user less than a second. And with smartphones at hand, people will be online almost all of the time.

The same could be true of university education. Today, the average student seems not to value general knowledge. If asked a factual question, they will usually click on a search engine without a second thought. Actually knowing the fact and committing it to memory does not seem to be an issue, it's the ease with which we can look it up.

However, general knowledge has never been something that you acquire formally. Instead, we pick it up from all sorts of sources as we go along, often absorbing facts without realizing. The question remains, then: is the Internet threatening general knowledge? When I put **that** to Moira Jones, expert in designing IQ tests, she referred me to the story of the Egyptian god Thoth. It goes like this: Thoth offers writing as a gift to the king of Egypt, declaring it an “elixir of memory and wisdom.” But the king is horrified, and tells him: “This invention will **induce** forgetfulness in the souls of those who have learned it, because they will not need to exercise their memories, being able to rely on what is written.”

Who wants to be a millionaire finalist David Swift, responding to the same question, recognizes that there was a problem of young people saying: "I don't need to know that", but he is far more excited about the educational potential of the Internet. “There is so much more information out there, giving people opportunities to boost their general knowledge.”

After all, the Internet might just help us to forget more and more. But meanwhile, the continuing popularity of quizzes and game-shows shows us that general knowledge is strong enough to remain.

*(Adapted from English Unlimited by Adrian Doff and Ben Goldstein)*

**Question 44:** Which best serves as the title for the passage?

**A.** The End of General Knowledge? **B**. The Age of the Robot?

**C**. Novel Applications of the Sat-Nav System **D**. New Perspectives on Tertiary Education

**Question 45:** Why did the middle-aged man miss the football match?

**A.** Because the taxi driver was over-dependent on technology.

**B.** Because the search engine in the taxi failed to work.

**C.** Because he did not remember the directions to the stadium.

**D.** Because the Sat-Nav in his car was out of order.

**Question 46:** The word “**outsourced**” in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** submitted **B**. exchanged **C**. imposed **D**. assigned

**Question 47:** The word “**that**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_.

**A.** the story **B**. the Internet

**C**. the question **D**. general knowledge

**Question 48:** The word “**induce**” in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_\_\_.

**A.** ease **B**. promote **C**. cause **D**. limit

**Question 49:** Which of the following is TRUE, according to the passage?

**A.** Young people do not seem to bother themselves with memorizing factual information.

**B.** General knowledge tends to have been mainly acquired through formal schooling.

**C.** On being offered the gift of writing, the king of Egypt was hopeful about its potential.

**D.** The majority of undergraduates are reluctant to look for answers to factual questions online.

**Question 50:** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** David Swift believes that informal acquisition of knowledge has been overrated these days.

**B.** Many universities worldwide have switched to virtual platforms for learning and teaching.

**C.** When it comes to IQ test, the ability to recall factual information is of little importance.

**D.** Moira Jones is not positive about the potential of the Internet in general knowledge acquisition.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2020- MÃ ĐỀ 424*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.***

One day, a middle-aged man asked a taxi to take him to see Chelsea play Arsenal at football. He told the driver “Stamford Bridge”, the name of Chelsea’s stadium, but he was delivered instead to the village of Stamford Bridge in Yorkshire. Of course, he missed the match.

What had happened? With the Sat-Nav system in place, the driver in this story felt he did not need to know where he was going. He confidently **outsourced** the job of knowing this information to the Sat-Nav. Using an Internet search engine takes a broadband user less than a second. And with smartphones at hand, people will be online almost all of the time.

The same could be true of university education. Today, the average students seem not to value general knowledge. If asked a factual question, they will usually click on a search engine without a second thought. Actually knowing the fact and committing it to memory does not seem to be issue, it’s the ease with which we can look it up.

However, general knowledge has never been something that you acquire formally. Instead, we pick it up from all sorts of sources as we go along, often absorbing facts without realizing. The question remains, then: is the Internet threatening general knowledge? When I put **that** to Moira Jones, expert in designing IQ tests, she referred me to the story of Egyptian god Thoth. It goes like this: Thoth offers writing as a gift to the king of Egypt, declaring it an “elixir of memory and wisdom”. But the king is horrified, and tells him: “This invention will **induce** forgetfulness in the soul of those who have learned it, because they will not need to exercise their memories, being able to rely on what is written.”

Who wants to be a millionaire finalist David Swift, responding to the same question, recognizes that there was a problem of young people saying: “I don’t need to know that”, but he is far more excited about the educational potential of the Internet. “There is so much more information out there, giving people opportunities to boost their general knowledge.”

After all, the Internet might just help us to forget more and more. But meanwhile, the continuing popularity of quizzes and game-shows shows us that general knowledge is strong enough to remain.

*(Adapted from English Unlimited by Adrian Doff and Ben Goldstein)*

**Question 36:** Which best serves as the title for the passage?

**A.** The End of General Knowledge? **B**. The Age of the Robot?

**C**. Novel Applications of the Sat-Nav systems **D**. New Perspectives on Tertiary Education

**Question 37:** Why did the middle-aged man miss the football match?

**A.** Because the Sat-Nav in his car was out of order.

**B.** Because the search engine in the taxi failed to work.

**C.** Because he did not remember the directions to the stadiums.

**D.** Because the taxi driver was over-dependent to the taxi driver.

**Question 38:** The word “**outsourced**” in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** assigned **B**. imposed **C**. exchanged **D**. submitted

**Question 39:** The word “**that**” in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** general knowledge **B**. the Internet **C**. the story **D**. the question

**Question 40:** The word “**induce**” in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** limit **B**. ease **C**. promote **D**. cause

**Question 41:** Which of the following is TRUE, according to the passage?

**A.** Young people do not seem to bother themselves with memorizing factual information.

**B.** The majority of undergraduates are reluctant to look for answers to factual questions online.

**C.** On being offered the gift of writing, the King of the Egypt was hopeful about its potential

**D.** General knowledge tends to have been mainly acquired through formal schooling.

**Question 42:** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** When it comes to IQ tests, the ability to call actual information is off little importance.

**B.** David Swift believes that informal acquisition of knowledge has been overrated these days.

**C.** Many universities worldwide have switched to virtual platforms for learning and teaching.

**D.** Moira Jones is no positive about the potential of the Internet in general knowledge acquisition.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- ĐỀ MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.**

Cambridge University is considering axing compulsory written exams, allowing students to use laptops or iPads instead, after tutors complained that students' handwriting is becoming illegible. Academics say the move, which would bring an end to over 800 years of tradition, has come about because students rely too heavily on laptops in lectures, and are losing the ability to write by hand.

Dr Sarah Pearsall, a senior lecturer at Cambridge University, said handwriting is becoming a "lost art" among the current generation of students. She added, "It's increasingly hard for our examiners to read students' scripts. **Those** with illegible writing are forced to come back to their college during the summer holidays to read their answers aloud in the presence of two university administrators. It's extraordinarily commendable that the University is considering reforms to its examination practices."

Sir Anthony Seldon, Vice-Chancellor of the University of Buckingham, said it is inevitable that universities will move to computers as handwriting **deteriorates** in the coming years. "We have to accept the reality. Handwriting has now become an optional, not a necessary, partof education. There simply isn't the same time in the curriculum for learning elegant, beautiful handwriting. Life is so quick now. Everybody writes as if they were a doctor writing a prescription," he said. "Handwriting is not necessary for great thought, great English, or great intelligence. Some of our finest wordsmiths today write using laptops, and we have tofight to preserve what is really important, such as the use of great English or great sentence structures."

Others, however, were not very positive about the move. Tracey Trussell, a handwriting expert, urged Cambridge to ensure that students continue to write by hand. She said, "It's vital that people continue to write by hand. Writing by hand improves memory and equates to a higher rate of comprehension and information retention." There is also concern that schools could follow Cambridge's example by moving away from handwriting. Dr Jane Medwell, Associate Professor of Education at the University of Nottingham, is concerned that **scrapping** handwritten exams in universities could prompt "downward curriculum pressure" on primary and secondary schools tofollow suit.

(Adapted from <http://www.telegraph.co.uk>)

**Question 35**: *Which of the following best serves as the title for the passage*?

A. Cambridge University in an Attempt to Improve Students' Handwriting

B. Cambridge University Pondering Changes to its Exam Practices

C. Cambridge University Attacked again for Abolishing Written Exams

D. Cambridge University to Replace Written with Oral Exams

**Question 36**: *According to paragraph 1, Cambridge University has a long-standing tradition of*\_\_\_\_\_

A. offering academic tutorials B. organising handwritten exams

C. relying heavily on technology D. training students in legible handwriting

**Question 37**: *The word* "**Those**" *in paragraph 2 refers to*\_\_\_\_\_\_

A. examiners B. students C. scripts D. administrators

**Question 38**: *The word* "**deteriorates**" *in paragraph 3 mostly means*\_\_\_\_\_\_ .

A. remains unchanged B. becomes more important

C. improves gradually D. gets worse and worse

**Question 39**: *It can be inferred from what Sir Anthony S el don said in paragraph 3 that*\_\_\_\_\_\_

A. schools in the country used to have more time for handwriting practice

B. schools in the country have failed to preserve the beauty of English

C. people's handwriting generally reflects their intelligence and linguistic competence

D. the majority of doctors these days no longer write prescriptions by hand

**Question 40**: *The word* "**scrapping**" *in paragraph 4 is closest in meaning to*\_\_\_\_\_\_ .

A. reconsidering B. eliminating C. introducing D. discouraging

**Question 41**: *As mentioned in paragraph 4, writing by hand can*\_\_\_ .

A. enhance the ability to remember information B. guarantee desirable academic performance

C. facilitate the process of information exchange D. relieve students of unnecessary pressure

**Question 42**: *Which of the following statements is TRUE according to the passage*?

A. Cambridge University’s move away from handwriting has already set an unprecedented example for other schools tofollow.

B. Sarah Pearsall acknowledged handwriting as an art form to be preserved among the current generation of students at Cambridge University.

C. Sir Anthony Seldon claimed that learning to use great English wras more important than learning to write by hand beautifully.

D. Mostof the tutors at Cambridge are skeptical of the university's decision regarding handwritten exams.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 401*** |

***Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.***

E-waste is being produced on a scale never seen before. Computers and other electronic equipment become **obsolete** in just a few years, leaving customers with little choice but to buy newer ones to keep up. Millions of tons of computers, TVs, smartphones, and other equipment are discarded each year. In most countries, all this waste ends up in landfills, where it poisons the environment - e-waste contains many toxic substances such as lead, mercury, and arsenic that leak into the ground.

Recycling is the ideal solution to the problem. E-waste contains significant amounts of valuable metals like gold and silver that make it attractive to recycle. In theory, recycling gold from old computers is more efficient - and less environmentally destructive - than digging it from the earth. The problem is that a large percentage of e-waste dropped off for recycling in wealthy countries is sold and diverted to the developing world, posing an increasing threat to the health of the people there.

To address the problem of the international trade in e-waste, 170 nations signed the 1989 Basel Convention, an agreement requiring that developed nations **notify** developing nations of hazardous waste shipments coming into their countries. Then, in 1995 the Basel Convention was modified to ban hazardous waste shipments to poor countries completely. Although the ban hasn’t taken effect the European Union, where recycling infrastructure is well developed, has already written it into their laws. One law holds manufacturers responsible for the safe disposal of electronics they produce.

Companies like Creative Recycling Systems in Florida, the USA, are hoping to profit from clean e-waste recycling. The key to their business is a huge, building-size machine able to separate electronic products into their component materials. As the machine’s steel teeth break up e-waste, all the toxic dust is removed from the process. This machine can handle some 70,000 tons of electronics a year. Although this is only a fraction of the tota1, it wouldn’t take many more machines like this to process the entire USA’s output of high-tech trash.

Unfortunately, under current policies, domestic processing of e-waste is not compulsory, and while shipping waste abroad is ethically questionable, it is still more profitable than processing it safely in the USA. Creative Recycling Systems is hoping that the US government will soon create laws deterring people from sending e-waste overseas.

(Adapted from "Reading explorer 4” by Paul [MacIntyre](https://www.amazon.com/Paul-MacIntyre/e/B00J260G16/ref=dp_byline_cont_book_1) and Nancy Hubley )

35: Which best serves as the title for the passage?

A. Waste Recycling: A Storm in a Teacup B. Domestic Recycling: Pros and Cons

C. E-waste - An Export Commodity of the Future D. E-waste - A Mess to Clear up

36: The word “**obsolete**” in paragraph 1 is closest in meaning to\_\_\_\_\_\_\_.

A. outdated B. inaccurate C. broken D. incomplete

37: As stated in paragraph 2, a large percentage of e-waste meant for recycling in the developed countries\_\_\_\_\_\_\_.

A. is buried deep in the soil at landfills B. contains all valuable metals except gold

C. is later recycled in local factories D. is eventually sent to developing nations

38: The word “**notify**" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

A. assure B. notice C. excuse D. inform

39: The word ‘**it’** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

A. the ban B. recycling infrastructure

C. the European Union D. the Basel Convention

40: According to the European Union’s law, electronics manufacturers are required to\_\_\_\_\_\_\_.

A. upgrade their recycling infrastructure regularly

B. sell their e-waste to developed nations only

C. sign the Basel Convention

D. take responsibility for disposing of their products safely

41: Which of the following statements is **TRUE,** according to the passage?

A. The USA’s total e-waste output amounts to 70,000 tons per year.

B. Creative Recycling Systems has made a fortune from their recycling machine.

C. The Basel Convention originally banned the import of high-tech trash into European countries.

D. Shipping e-waste abroad yields greater profit than recycling it safely in the USA.

42: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Most countries have made enormous efforts to manage their e-waste exports.

B. Legislative action is fundamental to solving the problem of e-waste effectively.

C. Strict laws against sending e-waste abroad have recently been upheld in Florida.

D. Developing nations benefit more from the trade in e-waste than their developed counterparts

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 402*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the questionsfrom 43 to 50**.

The first impressioos are rather menacing. Visitors must sign in and show identification before being allowed into the building. Such tight security gives one the feeling of entering a prison or some other dangerous place. But what a **deceptive** first impression! *Manhattan Comprehensive Night High School* may be the friendliest, most caring institution in all of New York City. A school of last resort for many of its students, it is their best chance to turn their lives around, and make friends in the process. *Manhattan Comp*, as it is called, is the first full-time night high school in America.

High school is compulsory until the age of sixteen in America, but many students drop out, either before or after they reach sixteen, and before receiving their high school diplomas. Until now, night education programmes for dropouts only provided the basics and then awarded an equivalency certificate. But now, *Manhattan Comp* offers the total high school experience, complete with a 'lunch'

Break, physical education and clubs. The students receive an academic diploma, which they say is more helpful in getting a job than an equivalency certificate. More than sixty percent of *Manhattan Comp*'s students go to to college.

Most of the students have either been **expelled from** or dropped out of other high schools. Some have been in two or three schools before this one. What seems to make this school work for these hard-to-place students is the staff and, most importantly, the principal. All students call him *Howard*. As he walks through the building, he greets students by name, asks about their families or jobs and jokes with them about the lack of variety in the school cafeteria.

Most students at *Manhattan Comp* are between eighteen and twenty-two years old. You must be at least seventeen to enrol. The classes run from 5 to 11 p.m., Monday through Thursday, with all-day enrichment programmes or Sundays which explore topics like playwriting, art and video production. School terms are ten weeks long, which give students the opportunity to take time off for family matters or jobs. Most students already have some academic credits from previous schools, so instead of the actual four years in high school, **they** spend between six months and two years at *Manhattan Comp*.

**Question 43**: *Which best serves as the title of the passage*?

A. A Day in the Life of a Manhatan Comp Student

B. Manhattan Comp: One of a Kind

C. Night Schools: A Passing Fad

D. The Success Story of a Typical American School

**Question 44**: *The word* "**deceptive**" *in paragraph 1 is closest in meaning to*.....

A. misleading B. unwelcoming C. subjective D. lasting

**Question 45**: *What do Mahattan Comp students say about their academic diploma?*

A. It demonstrates their superior academic competence.

B. It ensures their admission to well-known colleges.

C. It reflects a more thorough schooling experience.

D. It improves their chances of getting employed.

**Question 46**: *The phrase "***expelled** *from" in paragraph 3 mostly means*.......

A. invited to attend B. asked to stay

C. forced to leave D. qualified to graduate

**Question 47**: *The word "***they***" in paragraph 4 refers to*......

A. schools B. years C. credits D. students

**Question 48**: *How long does it generally take students to complete the education at Mahattan Comp?*

A. Two years and a half B. Four years

C. Ten weeks D. From six months to two years

**Question 49**: *Which statement is NOT true, according to the passage?*

A. Visitors to Manhattan Comp are required to go through certain security procedures.

B. The schooling experience at Manhattan Comp is likely to change the students' lives for the better.

C. Many students at Manhattan Comp have never had any formal schooling before.

D. All of the students at Manhattan Comp are seventeen or above.

**Question 50**: *What can be inferred about Mahattan Comp from the passage*?

A. It plays down the importance of extra-curricular activities.

B. It has recently been equipped with state-of-the-art facilities.

C. Its principalis is well-liked among the students for his amiability.

D. Its students are required to work part-time while pursuing their studies there.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 403*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

  For over 300 years since its appearance in Britain in 1621. newspapers were written and read by only a tiny minority. In 1896. a new newspaper was produced in large numbers and at such low prices that ordinary people could buy it on every street corner, and it was an instant success. *The Daily Mail*, which is still running today, was the mother of the modern tabloid. and the beginning of a whole new subculture in the British press. Today more than twice as many tabloids are sold than the so-called 'quality press' titles such as *The Times* or *The Guardian*.

  Originally, the word *tabloid* referred to the size and format. But today, for most people, the word *tabloid* has nothing to do with shape and size. What makes a tabloid a tabloid is content, and above all, style. Tabloids follow a special **formula**; they report the news, but only certain kinds. Tabloids dedicate most of their pages to stories about celebrities. This involves photographing them in embarrassing situations, gossiping about their private lives and generally making them look a bit silly. However, the tabloids are not simply an irritation for celebrities; they are also **a vehicle** for self-promotion.

  Though they have millions of devoted readers, tabloids are also widely criticised in Britain. They are accused of being sensationalist, in bad taste, and of having no ethical standards in their reporting and ‘researching’ methods. **They** may tap celebrities’ phones or even break into their houses just to get a story. When criticised, the tabloids state that the public has a right to know about everything, but celebrities have no rights to privacy at all.

  So why does Britain, which has access to the best press agencies and the highest journalistic standards, consume tabloids like chocolate? Maybe the reason is that we have enough news on the television, the radio and in the quality newspapers. Tabloids are not actually about news at all. Tabloids are just about gossip. And when it comes to gossip, what matters is not what is true or what is kind, but what is entertaining and what is funny. The more in bad taste a story is, the funnier it seems. And bad taste is what the British tabloids have made into an art.

(Adapted from ***Oxford Exam Excellence***” by Dannula Gryca et al.)

**Question 43:  *Which best serves as the title for the passage*?**

1. The Art of Bad Taste: The British Tabloid
2. Tabloids versus Broadsheets: An Ongoing War
3. Tabloids: Too Kind to Be True
4. The Guardian: Feeding Bad Taste for Gossip

***Question 44: The word “formula” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_***

1. method
2. design
3. sequence
4. readership

***Question 45: The phrase “a vehicle” in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_***

1. a method of researching something
2. a set of instructions on how to do something
3. means of transporting something
4. a way of achieving something

***Question 46: The word "They" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_***

1. houses
2. people
3. readers
4. tabloids

***Question 47: Which is NOT mentioned in paragraph 3 as an accusation against tabloids?***

1. They gain entry into celebrities' houses illegally.
2. They bug celebrities' phone conversation.
3. They violate the public's rights to privacy.
4. They feature sensational news stories.

***Question 48: According to paragraph 4, what explains the popularity of tabloids Britain?***

1. They are deemed to be more aesthetic than ‘quality press’.
2. They are governed by the highest journalistic standards.
3. They provide thorough accounts of current issues.
4. They contain light-hearted stories that entertain readers.

***Question 49: According to the passage, tabloids in Britain \_\_\_\_.***

1. are outsold by such ’quality press’ title as The Times
2. have the same sales figures as chocolate
3. are considered as a mixed blessing for celebrities
4. vary in shape, size,  and format

***Question 50: Which of the following is LEAST likely to be found in a modem tabloid?***

1. Miss Universe lying about her A level results
2. A Premier League footballer failing his dope test
3. Future changes in European economies
4. An Oscar winner accused of tax evasion

|  |
| --- |
| ***NĂM 2019- MÃ ĐỀ 404*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

  The *United Nations* recently outlined the extent of the global water crisis, saying that 2.7 billion people would face severe water shortages by 2025 if consumption continues at current rates. Today, an estimated 1.2 billion people drink unclean water, and about 2.5 billion lack proper toilets or waste disposal systems. More than five million people die each year from diseases related to unclean water. Humans are pumping water out of the ground faster than it can be replenished. In this difficult situation, a water conservationist, *Neil MacLeod* in South Africa, has found innovative ways to improve his local water situation.

*Neil MacLeod* took over as head of *Durban Metro Water Services* in 1992. The situation he found was a **catastrophe**. Durban had one million people living in the city and another 1.5 million people who lived in poverty just outside it. The entire city was rife with broken water pipes, leaky toilets, and faulty plumbing whereby 42 percent of the region's water was simply being wasted.

  MacLeod's crews began repairing and replacing water pipes. They put water meters on residences, replaced eight-liter toilets with four-liter models, and changed wasteful showers and water taps. To ensure that the poor would receive a basic supply of water, MacLeod installed tanks in homes and apartments to provide 190 liters of water a day free to each household. Water consumption in Durban is now less than **it** was in 1996, even as 800,000 more people have received service. Through sensible water use, Durban's conservation measures paid for themselves within a year. No new reservoirs will be needed in the coming decades, despite the expected addition of about 300,000 inhabitants

  MacLeod has also turned to water recycling. At the water recycling plant, wastewater is turned into clean water in just 12 hours. Most people are unable to **discern** a difference between the usual city drinking water and the treated wastewater, although it is actually intended for industrial purposes.

  Some people still hope that new technology, such as the desalination of seawater, will solve the world's water problems. "But the fact is, water conservation is where the big gains are to be made," says *Sandra Postel* of the *Global Water Policy Project*. The dedication and resourcefulness of people like Neil MacLeod offer inspiration for implementing timely and lasting solutions to the world's water concerns.

(Adapted from "***Reading Explorer 4***" by Paul MacIntyre and Nancy Hubley)

**Question 43: *Which best serves as the title for the passage*?**

1. South Africa to Successfully Desalinate Seawater
2. Tackling Water Problems: A Story from South Africa
3. The United Nations to Address Local Water Situations
4. Drinkable Seawater - A Dream Turning Sour?

**Question 44:  *According to the passage, how many people have to drink unclean water worldwide?***

1. 2.5 billion
2. About 5 million
3. 2.7 billion
4. Around 1.2 billion

**Question 45: *The word "*catastrophe*" in paragraph 2 is mostly a situation which is* \_\_\_\_.**

1. local
2. disastrous
3. familiar
4. unlikely

**Question 46: *The word "*It*" in paragraph 3 refers to* \_\_\_\_.**

1. Durban
2. water consumption
3. household
4. service

**Question 47: *The word "*discern*" in paragraph 4 could be best replaced by* \_\_\_\_.**

1. recognize
2. emphasize
3. examine
4. appreciate

**Question 48: *What is the essence of Neil MacLeod's solutions to the water problems in Durban?***

1. Reliance on foreign aid
2. Exploitation of ground water
3. Conservation of water
4. Construction of new reservoirs

**Question 49: *Which of the following is TRUE, according to the passage*?**

1. Over forty percent of Durban's water was wasted through faulty plumbing, leaks and bursts.
2. Money saved from sensible water use helped cover the cost of reservoir construction in Durban.
3. In Durban, treated wastewater is provided free of charge to meet the residents' daily needs.
4. Provision of desalinated seawater is the ultimate solution to the world's water problems.

**Question 50*: What can be inferred from the passage*?**

1. Each Durban household is not allowed to use more than 190 liters of water per day.
2. Water shortages are the most severe in areas with substandard toilet facilities.
3. It used to take about half a day to convert wastewater into drinkable water.
4. A growth in population normally necessitates a rise in the number of reservoirs.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2018- ĐỀ MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34.**

**[1]** Widespread evidence links global warming to a series of environmental effects.

**[2]** Starving polar bears are eating one another in the Arctic. Flowers are blooming too soon and die. The ice caps are melting so fast that rising water levels will threaten coastal towns along Florida within several decades. These are just a few examples of the terrible consequences of climate change discovered by a new research in Nature that paints a dark portrait of what a warming world will look like in the years to come.

**[3]** The researchers analyzed 829 abnormal phenomena - including melting glaciers - along with nearly 30,000 changes in plants and animals and found that about 90% of them are in sync with scientists’ predictions about how global warming will change the planet.

**[4]** “In the past three decades, average global temperatures have risen about 0.60C and are **projected** to jump by about 1.70C by the end of the century,” says Cynthia Rosenzweig, who leads the Climate Impacts Group at NASA’s Goddard Institute for Space Studies at Columbia University in New York. “We’ve already seen that a relatively low amount of warming,” she says, “can result in a broad range of changes.”

**[5]** The unnatural warming caused by man-made greenhouse gases, especially carbon dioxide produced by cars and coal-powered plants, brings trouble for entire ecosystems. In North America alone, scientists have identified 89 species of plants, such as the American holly, which have flowered earlier in the spring. In Spain, apple trees bloom 35 days ahead of schedule in response to the higher temperatures. Other wildlife, like the insects that use certain plants for food and the birds that feed on the insects, must then move forward their seasonal stirrings and mating patterns to survive.

**[6]** To try to follow this time shift, some birds such as robins, the classic symbol of winter’s thaw, are returning to Colorado from **their** migrations some two weeks earlier than in years past. All these changes can throw a food chain in disorder. Some bird species that arrive before the insects reappear may starve to death.

**[7]** “Around the world, plants and animals are waking up to an earlier alarm clock than they used to,” says Terry Root, a biologist from Stanford University.

(*Source: https://www.scientificamerican.com*)

**Question 28.** The author describes some unnatural phenomena in paragraph 2 to \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |  |
| --- | --- |
| A. present the results of a recent research | B. call readers’ attention to the new research |
| C. indicate the earth is now in great danger | D. show a picture of the present world |

**Question 29.** The analysis of abnormal phenomena on earth shows that \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |
| --- |
| A. most changes agree with scientists’ previous predictions |
| B. scientists made wrong predictions about the future of earth |
| C. global warming has changed all the plants and animals |
| D. melting glaciers have caused the worst side effects |

**Question 30.** The word **“projected”** in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. forced | B. indicated | C. presented | D. predicted |

**Question 31.** Why must some birds move about earlier than usual?

|  |
| --- |
| A. Because the warm weather wakes them up earlier |
| B. Because they need to follow some insects for food |
| C. Because the plants they use to hunt food bloom late |
| D. Because certain trees bloom a month ahead of time |

**Question 32.** The word **“their”** in paragraph 6 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. robins | B. species | C. insects | D. ecosystems |

**Question 33.** What do we know about robins, the classic symbol of winter’s thaw?

|  |  |
| --- | --- |
| A. They used to predict the change of weather | B. They usually migrate when seasons change |
| C. They used to come back when spring came | D. Farmers depend on them to tell the time |

**Question 34.** Which of the following would be the best title for this passage?

|  |
| --- |
| A. The Terrible Consequences of Climate Change |
| B. Man Is to Blame for Global Warming |
| C. Humans Are Causing the World to Heat Up |
| D. Global Warming Is Changing Nature’s Clock |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.**

One of the most difficult questions to answer is how much a job is worth. We naturally expect that a doctor’s salary will be higher than a bus conductor’s wage. But the question becomes much more difficult to answer when we compare, say, a miner with an engineer, or an unskilled man working on an oil-rig in the North Sea with a teacher in a secondary school. What the doctor, the engineer and teacher have is many years of training in order to obtain the necessary qualifications for their professions. We feel instinctively that these skills and these years, when they were studying instead of earning money, should be rewarded. At the same time we recognize that the work of the miner and the oil-rig laborer is both hard and dangerous, and that they must be highly paid for the risks they take.

Another factor we must take into consideration is how socially useful a man’s work is, regardless of the talents he may bring to **it**. Most people would agree that looking after the sick or teaching children is more important than, say, selling secondhand cars or improving the taste of toothpaste by adding a red stripe to it. Yet it is almost certain that the used car salesman earns more than the nurse, and that research chemist earns more than the schoolteacher.

Indeed, this whole question of just rewards can be turned on its head. You can argue that a man who does a job which brings him personal satisfaction is already receiving part of his reward in the form of a so-called **“psychic wage”**, and that it is the man with the boring, repetitive job who needs more money to make up for the soul-destroying monotony of his work. It is significant that that those jobs which are traditionally regarded as “vocations” - nursing, teaching and the Church, for example - continue to be poorly paid, while others, such as those in the world of sport or entertainment, carry financial rewards out of all proportion to their social worth.

Although the amount of money that people earn is in reality largely determined by market forces, this should not prevent us from seeking some way to decide what is the right pay for the job. A starting point for such an investigation would be to try to decide the ratio which ought to exist between the highest and the lowest paid. The picture is made more complicate by two factors: firstly by the “social wage”, i.e, the welfare benefits which every citizen receives; and secondly, by the taxation system, which is often used as an instrument of social justice by taxing high incomes at a very high rate indeed. Allowing for these two things, most countries now regard a ratio of 7:1 as socially acceptable. If it is less, the highly-qualified people carrying heavy responsibilities become disillusioned, and might even end up by emigration (the so-called **“brain-drain”** is an evidence that this can happen). If it is more, the gap between rich and poor will be so great that it will lead social tensions and **ultimately** toviolence.

(*Adapted from: “How much is job worth?”*)

**Question 35.** According to the passage, the professional man, such as the doctor, should be well paid because \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |
| --- |
| A. he knows more than other people about his subject |
| B. he has to work much harder than most other people |
| C. his work involves much great intelligence than, say, a bus conductor’s |
| D. he has spent several years learning how to do his job |

**Question 36.** As far as rewarding people for their work is concerned, the writer, believes that \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |
| --- |
| A. qualified people should be the highest paid |
| B. we should pay people according to their talents |
| C. we should pay for socially-useful work, regardless of the person’s talent |
| D. market forces will determine how much a person is paid |

**Question 37.**The word **“it”** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. society | B. work | C. salary | D. skill |

**Question 38.** The argument of the **“psychic wage”** is used to explain why \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |
| --- |
| A. people who do monotonous jobs are highly paid |
| B. you should not try to compare the pay of different professions |
| C. people who do socially important work are not always well paid |
| D. some professional people are paid more than others |

**Question 39.** It can be inferred from the passage that a man who does a boring, repetitive job \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |
| --- |
| A. should receive more money as a compensation for the drudgery of his work |
| B. has no interest in his work apart from the money he receives for doing it |
| C. receives less money than he deserves |
| D. can only expect more money if his job is a highly-skilled one |

**Question 40.** The author mentions **“brain-drain”** as an evidence to show that \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |
| --- |
| A. high taxation is a useful and effective instrument of social justice |
| B. people with jobs or responsibility expect to be highly paid |
| C. the poor are generally more patriotic than the rich |
| D. well-educated people are prepared to emigrate whenever they can get a better paid job |

**Question 41.** The word **“ultimately”** in the final paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. dramatically | B. unfortunately | C. exceptionally | D. eventually |

**Question 42.** Which of the following statements would the author agree?

|  |
| --- |
| A. Those receiving high salary should carry heavy responsibilities. |
| B. It’s difficult to define the social value of a job. |
| C. People should find a proper ratio between high and low pay. |
| D. The market will decide what the right pay is for a job. |

|  |
| --- |
| ***NĂM 2018- MÃ ĐỀ 401*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

A letter of application is a sales letter in which you are both salesperson and product, for the purpose of an application is to attract an employer's attention and persuade him or her to grant you an interview. To do this, the letter presents what you can offer the employer, rather than what you want from the job.

Like a résumé, the letter of application is a sample of your work and an opportunity to demonstrate your skills and personality. If **it** is written with flair and understanding and prepared with professional care, it is likely to be very effective. While the résumé must be factual, objective, and brief, the letter is your chance to interpret and expand. It should state **explicitly** how your background relates to the specific job, and it should emphasise your strongest and most relevant characteristics. The letter should demonstrate that you know both yourself and the company.

The letter of application must communicate your ambition and enthusiasm. Yet it must be modest. It should be neither aggressive nor compliant: neither pat yourself on the back nor ask for sympathy. It should never express dissatisfaction with the present or former job or employer. And you should avoid discussing your reasons for leaving your last job.

Finally, it is best that you not **broach** the subject on salary. Indeed, even if a job advertisement requires that you mention your salary requirements, it is advisable simply to call them "negotiable."

However, when you go on an interview, you should be prepared to mention a salary range. For this reason, you should investigate both your field and, if possible, the particular company. You don't want to ask for less than you deserve or more than is reasonable.

(Adapted from by Linda Lee and Erik Gundersen) "***Select Readings - Intermediate***"

**Question 36**: *What is the passage mainly about*?

**A.** Advice on how to find a good job **B.** Things to avoid during a job interview

**C.** Tips for writing an effective letter of application **D.** Differences between a résumé and a letter of application

**Question 37**: *According to paragraph 1, in a letter of application, the applicant tries to*.......

**A.** persuade the employer to grant him/her an interview

**B.** get further information about the company

**C.** advertise a product to attract more customers

**D.** present what he/she wants from the job

**Question 38**: *The word* "**it**" *in paragraph 2 refers to*.......

**A.** the letter of application **B.** an opportunity **C.** your work **D.** the résumé

**Question 39**: The word "**explicitly**" in paragraph 2 is closest in meaning to.......

**A.** clearly **B.** shortly **C.** slightly **D.** quickly

Question 40: *According to the passage, which of the following is TRUE about a letter of application*?

**A.** It should express the applicant's dissatisfaction with his/her former employer.

**B.** It should refer to the applicant's reasons for leaving his/her previous job.

**C.** It should be written very briefly, but in a formal style.

**D.** It should expand upon the information contained in the applicant's résumé.

**Question 41**: *The word* "**broach**" *in paragraph 4 is closest in meaning to*.......

**A.** avoid **B.** investigate **C.** introduce **D.** understand

**Question 42**: According to paragraph 4, in a job interview, the applicant should be ready to.......

**A.** accept any salary offered **B.** negotiate working conditions

**C.** mention their expected salary range **D.** talk about the company's budget

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50**.

Henry is the undisputed star of Dronfield School near Sheffield. Whatever the achievements of other members of the comprehensive school, it is Henry, with his soulful eyes and glossy hair, who has hogged the limelight, appearing on television in Britain and abroad. Yet despite all the public **adulation**, Henry stirs up no envy or resentment among the 2000 students – in fact, they all adore him.

The dog, who first arrived six months ago, is a super dog, who has improved students' behaviour and encouraged more students to focus on their academic achievement.

It was Andrew's teacher, Wendy Brown and the school counsellor, Julie Smart, who first proposed buying a school dog. "Julie and I were talking one day about how looking after dogs can positively affect children's conduct," says Brown. "We did some research and discovered that the presence of pets has been shown to be therapeutic. A number of studies have shown that animals improve recovery after surgery or illness and have a calming influence on people in a lot of settings. Some of my kids can be **a handful** and some of the children Julie counsels have terrible problems."

Could the school dog become a craze? Other schools such as the Mulberry Bush, a primary school for children with behavioural problems, have stepped forward to point out they already have **one**. Rosie Johnston, a Mulberry staff member has been bringing her golden retriever, Muskoka, into school for three years. Apart from being a calming influence, Muskoka even plays his part in literacy lessons. Children at the school can be too shy to read to adults so they read to Muskoka. "Their anxiety about mispronouncing something or getting the words in the wrong order is reduced when they read to him," says Johnston.

Psychologist Dr Deborah Wells from Queen's University Belfast specialises in animal-human interaction. She believes that the underlying key to the Henry effect is that dogs offer unconditional love and that cheers up adults and children and helps with self-esteem. But traditionalist Chris Woodhead, the former chief inspector of schools says, "I don't see why a teacher cannot create a positive learning environment through the subject they teach and their personality. Dogs strike me as a bit of a publicity stunt. It's the kind of sentimental story journalists love." Despite this sentiment, Henry remains as popular as ever.

Andrew Wainwright, a student at Dronfield School, says there is something magical and calming about being able to interact with Henry during his time at the school's catch-up classes, and that if he falls behind, that opportunity will be denied. Even doubting staff have finally been won round. Perhaps that is because Henry, who lies on the floor during staff meetings, has also had a calming effect on them.

(Adapted from by Roy Norris and Amanda French with Miles Hordern) "***Ready for Advanced***"

**Question 43**: *Which of the following best serves as the title for the passage*?

**A.** Having School Dogs: Pros and Cons **B.** Henry – a Super Dog in Dronfield School

**C.** School Dogs: Useful Classroom Assistants **D.** Keeping School Dogs – a Prevalent Trend

**Question 44**: *The word* "**adulation**" *in paragraph 1 is closest in meaning to*.......

**A.** excessive admiration **B.** deserved attention

**C.** considerable controversy **D.** unrealistic expectation

**Question 45**: *The phrase* "**a handful**" *in paragraph 3 is probably descriptive of a child who is*.......

**A.** difficult to control **B.** reluctant to explore

**C.** inclined to disagree **D.** impossible to understand

**Question 46**: *Which of the following is mentioned in paragraph 3 as a potential impact of keeping a pet*?

**A.** A stronger tendency to misbehave **B.** Better recovery from illness

**C.** A greater desire to influence others **D.** Long-term changes in conduct

**Question 47**: *The word* "**one**" *in paragraph 4 refers to*........

**A.** a school dog **B.** a craze **C.** a Mulberry staff member **D.** a primary school

**Question 48**: *According to paragraph 4, which of the following is one of the roles played by Muskoka at the Mulberry Bush*?

**A.** Minimising the number of words mispronounced by its students

**B.** Helping its students to reduce their fear of making mistakes

**C.** Relieving its teaching staff of unnecessary workload

**D.** Encouraging a more proactive approach to teaching literacy

**Question 49**: *Which of the following best summarises Chris Woodhead's viewpoint in paragraph 5*?

**A.** Teachers underestimate the role of dogs in literacy lessons.

**B.** Schools have dogs just to attract media attention.

**C.** Students and dogs are inseparable companions in the classroom setting.

**D.** Dogs are capable of enlivening classroom atmosphere.

**Question 50**: *Which of the following is implied in the passage*?

**A.** Rosie Johnston is more experienced than Wendy Brown in working with animals.

**B.** Interaction with Henry is used to boost students' learning motivation at Dronfield School.

**C.** Administrators at Dronfield School are sceptical as to whether Henry's companion will benefit their students.

**D.** Wendy Brown and Julie Smart are dedicated animal rights activists who wish to get their message across to young people.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2018- MÃ ĐỀ 402*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to Indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34**.

There are many African tribes but, for many people, the Maasai are the most well-known. They are famous for their bright red clothing and their ceremonies with lots of music and dancing. Probably, one of the most colorful ceremonies is the festival of "*Eunoto*," when the teenage boys of the Maasai become men.

*Eunoto* lasts for many days and Maasai people travel across the region to get to a special place near the border between Kenya and Tanzania. The teenage boys who travel with them are called "**warriors**". This is a traditional name from the past when young men fought with other tribes.

At the beginning of the ceremony, the teenagers paint their bodies while their mothers start to build a place called the "Osingira," a sacred room in the middle of the celebrations. Later, the senior elders from different tribes will sit inside this place and, at different times, the boys go inside to meet **them**. Later in the day, the boys run around the Osingira, going faster and faster each time.

The teenagers also have to **alter** their appearance at Eunoto. Masai boys' hair is very long before the ritual but they have to cut it off. In Maasai culture, hair is an important symbol. For example, when a baby grows into an infant, the mother cuts the child’s hair and gives the child a name. At a Maasai wedding, the hair of the bride is also cut off as she becomes a woman. And so, at Eunoto, the teenage boy’s mother cuts his hair off at sunrise.

On the final day, the teenagers meet the senior elders one more time. They get this advice: "Now you are men, use your heads and knowledge." Then, people start to travel back to their homes and lands. The teenagers are no longer warriors. They are adult men and now they will get married and have children. Later in life, they will be the leaders of their communities.

(Adapted from "**Life**" by John Hughes. Helen Stephenson and Paul Dummett)

**Question 28**: *What is the passage mainly about*?

**A.** The ceremony that marks the beginning of Maasai boys' adulthood

**B.** The journey by Maasai teenage boys to the festival of Eunoto

**C.** The importance of Eunoto in African people's lives

**D.** The reasons for the Masai's popularity over other African tribes

**Question 29**: *The word* "**warriors**" *in paragraph 2 mostly means*.......

**A.** dancers **B.** fighters **C.** musicians **D.** travellers

**Question 30**: *The word* "**them**" *in paragraph 3 refers* to .......

**A.** different tribes **B.** their mothers **C.** the boys **D.** the senior elders

**Question 31**: *According to paragraph 3, the Osingira is built by*......

**A.** the Maasai senior elders **B.** Maasai teenagers **C.** the Maasai teenage boys' mothers **D.** Maasai men

**Question 32**: The word "**alter**" in paragraph 4 is closest in meaning to.......

**A.** differ **B.** change **C.** maintain **D.** distinguish

**Question 33**: *According to the passage, what do the teenage boys do at Eunoto*?

**A.** Painting their bodies **B.** Receiving new names

**C.** Changing their clothes **D.** Fighting with other tribes

**Question 34**: *According to the passage, which of the following is TRUE*?

**A.** The Maasai teenage boys are given advice from senior elders before attending Eunoto.

**B.** The Maasai teenage boys will become adults and get married after attending Eunoto.

**C.** Eunoto lasts for a day, across the region between Kenya and Tanzania.

**D.** Eunoto is the ceremony for both Maasai teenage boys and girls.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.**

In this modern world where **c**losed-**c**ircuit **t**ele**v**ision (CCTV) cameras are everywhere and smartphones in every pocket, the routine filming of everyday life is becoming pervasive. A number of countries are rolling out body cams for police officers; other public-facing agencies such as schools, councils and hospitals are also experimenting with cameras for their employees. Private citizens are getting in on the act too: cyclists increasingly wear headcams as a deterrent to aggressive drivers. As camera technology gets smaller and cheaper, it isn’t hard to **envisage** a future where we're all filming everything all the time, in every direction.

Would that be a good thing? There are some obvious potential upsides. If people know they are on camera, especially when at work or using public services, they are surely less likely to misbehave. The available evidence suggests that it discourages behaviours such as *vandalism*. Another upside is that it would be harder to get away with crimes or to evade blame for accidents.

But a world on camera could have subtle negative effects. The deluge of data we pour into the hands of *Google*, *Facebook* and others has already proved a **mixed blessing**. Those companies would no doubt be willing to upload and curate our body-cam data for free, but at what cost to privacy and freedom of choice?

Body-cam data could also create a legal minefield. Disputes over the veracity and interpretation of police footage have already surfaced. Eventually, events not caught on camera could be treated as if they didn't happen. Alternatively, footage could be faked or doctored to dodge blame or incriminate others.

Of course, there’s always the argument that if you're not doing anything wrong, you have nothing to fear. But most people have done something embarrassing, or even illegal, that they regret and would prefer they hadn't been caught on film. People already censor their social media feeds - or avoid doing anything incriminating in public - for fear of damaging their reputation. Would *ubiquitous* body cams have a further chilling effect on our freedom?

The always-on-camera world could even threaten some of the attributes that make us human. We are natural gossips and backbiters, and while those might not be desirable behaviours, they oil the wheels of our social interactions. Once people assume **they** are being filmed, they are likely to clam up.

The argument in relation to body-cam ownership is a bit like that for guns: once you go past a critical threshold, almost everyone will feel they need one as an insurance policy. We are nowhere near that point yet - but we should think hard about whether we really want to say "lights, body cam, action."

(Adapted from <https://www.newscientist.com>)

**Question 35**: What does the passage mainly discuss?

**A.** The current public obsession with modern technology **B.** The ubiquity of cameras and ensuing problems

**C.** Legal disputes fuelled by body-cam data **D.** Data overload experienced by social network users

**Question 36**: The word "**envisage**" in paragraph 1 is closest in meaning to.......

**A.** embrace **B.** fantasise **C.** reject **D.** visualise

**Question 37**: As mentioned in paragraph 2, misbehaviour can be discouraged if potential offenders........

**A.** are aware of being filmed at the time **B.** know that they may be subjected to criticism

**C.** realise that they may be publicly punished **D.** are employed in the public sector

**Question 38**: The phrase "**a mixed blessing**" in paragraph 3 probably means........

**A.** something that is neither good nor bad **B.** something that produces unexpected results

**C.** something that has both advantages and disadvantages **D.** something either negative or positive in nature

**Question 39**: What does the author imply in paragraph 3?

**A.** Body-cam ownership could eventually give rise to information overload, which, in turn, raises public concern.

**B.** Social networks provide their users with greater freedom of choice while depriving them of their privacy and animity.

**C.** Companies like *Facebook* may have their own intentions behind their willingness to take care of their users' body-cam data.

**D.** *Google* and similar enterprises tend to refrain from harvesting their customers' data fof illicit purposes.

**Question 40**: It is stated in paragraph 4 that unrecorded events........

**A.** may go unnoticed or be ignored completely **B.** could be manipulated to charge innocent people

**C.** should be kept open to interpretation **D.** could provoke legal disputes among media companies

**Question 41**: According to paragraph 5, why do social media users already act more carefully on line?

**A.** Because they regret doing something illegal **B.** Because thev disapprove of uncensored social media feeds

**C.** Because they want to avoid being recognised in public. **D.** because they wish to protect their image.

**Question 42**: The word "**they**" in paragraph 6 refers to.........

**A.** wheels **B.** social interactions **C.** desirable behaviours **D.** people

|  |
| --- |
| ***NĂM 2018- MÃ ĐỀ 403*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34.**

Another form of body language that is used differently, depending on the culture, is distance. In North America people don't generally stand as close to each other as in South America. Two North Body language is a vital form of communication. In fact, it is believed that the various forms of body language contribute about 70 percent to our comprehension. It is important to note, however, that body language varies in different cultures. Take for example, eye movement. In the USA a child is expected to look directly at a parent or teacher who is scolding him/her. In other cultures the opposite is true. Looking directly at a teacher or parent in such a situation is considered a sign of disrespect.

Americans who don't know each other well will keep a distance of four feet between them, whereas South Americans in the same situation will stand two to three feet apart. North Americans will stand closer than two feet apart only if they are having a confidential conversation or if there is **intimacy** between them.

Gestures are often used to communicate. We point a finger, raise an eyebrow, wave an arm – or move any other part of the body – to show what we want to say. However, this does not mean that people all over the world use the same gestures to express the same meanings. Very often we find that the same gestures can communicate different meanings, depending on the country. An example of a gesture that could be **misinterpreted** is sticking out the tongue. In many cultures it is a sign of making a mistake, but in some places **it** communicates ridicule.

The dangers of misunderstanding one another are great. Obviously, it is not enough to learn the language of another culture. You must also learn its non-verbal signals if you want to communicate successfully.

(Adapted from by Judy Rapoport, Ronit Broder and Sarah Feingold) "***Reading Academic English***"

**Question 28**: *What is the passage mainly about*?

**A.** The significance of non-verbal signals in America **B.** Misunderstandings in communication

**C.** Interpretations of gestures in different cultures **D.** Non-verbal communication across cultures

**Question 29**: *According to paragraph 1, when scolded by his/her parent or teacher, an American child is expected to..*.....

**A.** stand close to the person **B.** look directly at the person

**C.** raise his/her eyebrows **D.** point a finger at the person

**Question 30**: *The word* "**intimacy**" *in paragraph 2 is closest in meaning to*.......

**A.** enjoyment **B.** closeness **C.** strength **D.** agreement

**Question 31**: *The word* "**misinterpreted**" *in paragraph 3 is closest in meaning to*.......

**A.** misbehaved **B.** misunderstood **C.** mispronounced **D.** misspelled

**Question 32**: *The word* "**it**" *in paragraph 3 refers to*.......

**A.** an example **B.** making a mistake **C.** the country **D.** sticking out the tongue

**Question 33**: *As stated in the passage, in order to communicate successfully with people from another culture, it is advisable for a person*.......

**A.** to learn only non-verbal signals of that culture

**B.** to travel to as many countries as possible

**C.** to use the body language of the people from that culture

**D.** to learn both the language and non-verbal signals of that culture

**Question 34**: *Which form of body language is NOT mentioned in the passage*?

**A.** posture **B.** gesture **C.** distance **D.** eye movement

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.**

The green building movement, started in the 1970s as a way to reduce environmental destruction, is changing the way buildings are constructed. In the early years, green builders were a small minority, and their goals of reducing the environmental impact of buildings were considered unrealistic. Now, however, the movement is growing, as builders have been able to take advantage of new technology.

Green builders try to make use of recycled materials, which means less waste in dumps. Also, they reduce environmental impact by reducing the energy requirements of a building. One way is to provide an alternative, non-polluting source of energy. First, with solar panels, it is possible to produce electricity from the rays of the sun. Once installed, **they** provide energy at no they cost and with no pollution.

Another solution is to reduce the amount of energy required in a building. It is possible to cut electricity use noticeably by improving natural lighting and installing low-energy light bulbs. To reduce the amount of fuel needed for heating or cooling, builders also add **insulation** to the walls so that the building stays warmer in winter and cooler in summer.

One example of this advanced design is the Genzyme Center of Cambridge, the most environmentally responsible office building in America. Every aspect of the design and building had to consider two things: the need for a safe and pleasant workplace for employees and the need to lessen the negative environmental impact. 75 percent of the building materials were recycled materials, and the energy use has been reduced by 43 percent and water use by 32 percent, compared with other buildings of the same size.

In other parts of the world, several large-scale projects have recently been developed according to green building principles. One of these is in Vauban, Germany, in an area that was once the site of army housing. The site has been completely rebuilt with houses requiring 30 percent less energy than conventional ones. These houses, heated by special non-polluting systems, are also equipped with solar panels.

A larger project is **under way** in China. The first phase of this project will include houses for 400 families built with solar power, non-polluting bricks, and recycled wall insulation. In a second phase, entire neighborhoods in six cities will be built. If all goes well, the Chinese government plans to copy these ideas in new neighborhoods across China.

Green building ideas, on a small or large scale, are spreading. Individuals, companies, and governments are beginning to see their benefits. Not only are they environmentally friendly, green buildings improve living and working conditions and also save money in the long run.

(Adapted from by Beatrice S. Mikulecky and Linda Jeffries) "**Advanced Reading Power**"

**Question 35**: *Which of the following does the passage mainly discuss*?

**A.** Economic benefits of environmentally responsible buildings

**B.** Successful green building projects all over the world

**C.** New technologies applied to constructing office buildings

**D.** An environmentally friendly approach to constructing buildings

**Question 36**: *According to paragraph 1, the environmental goals set by green builders were initially considered unrealistic presumably because*.......

**A.** there was a lack of green builders at the beginning of the 20th century

**B.** the potential applications of technology to constructing green buildings were not recognised then

**C.** the problems of environment destruction were not prevalent at the time

**D.** there was an abundance of natural materials for the construction of conventional buildings

**Question 37**: *The word* "**they**" *in paragraph 2 refers to*.......

**A.** rays of the sun **B.** recycled materials **C.** green builders **D.** solar panels

**Question 38**: *The word* "**insulation**" *in paragraph 3 mostly means*.......

**A.** systems that protect buildings from the sun's rays **B.** devices that monitor changes in temperature

**C.** panels that convert solar energy into electricity **D.** materials that prevent heat loss and absorption

**Question 39**: *What is one common characteristic shared by the Genzyme Center of Cambridge and the project in Vauban, Germany*?

**A.** Both were built based on green building principles, which reduces energy use considerably.

**B.** Both took advantage of new insulation technology, which cuts down on construction costs.

**C.** Both were built out of entirely recycled materials instead of conventional ones.

**D.** Both are housing complexes with special, non-polluting heating systems.

**Question 40**: *The phrase* "**under way**" *in paragraph 6 mostly means*.......

**A.** being notified **B.** being certified **C.** being inspected **D.** being launched

**Question 41**: *Which of the following is NOT mentioned in paragraph 7 as a merit of green buildings*?

**A.** Improving living conditions **B.** Proving more economical eventually

**C.** Being friendly to the environment **D.** Increasing work productivity

**Question 42**: *According to the passage, which of the following statements about green buildings is TRUE*?

**A.** They are gaining in popularity in different parts of the world.

**B.** They are more economical and produce no pollution.

**C.** They have only been built in technologically developed countries.

**D.** They are environmentally responsible constructions with gardens.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2018- MÃ ĐỀ 404*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

When we meet people for the first time, we often make decisions about them based entirely on how they look. And of course, we too are being judged on our appearance. Undoubtedly, it's what's inside that's important but sometimes we can send out the wrong signals and so get a negative reaction, simply by wearing inappropriate clothing.

When selecting your clothes each day, it is therefore important to think about who you're likely to meet, where you are going to be spending most of your time and what tasks you are likely to perform. Clearly, on a practical level, some **outfits** will be more appropriate to different sorts of activity and this will dictate your choice to an extent. However, there's no need to abandon your individual taste completely. After all, if you dress to please somebody else's idea of what looks good, you may end up feeling uncomfortable and not quite yourself.

Some colours bring your natural colouring to life and **others** can give you a washed-out appearance. Try out new ones by all means, but remember that dressing in bright colours when you really like subtle neutral tones or vice versa will make you feel self-conscious and uncomfortable. You know deep down where your own taste boundaries lie. It may be fun to cross these sometimes, but do take care not to go too far all at once.

**Reappraising** your image isn't selfish because everyone who comes into contact with you will benefit. You'll look better and you'll feel a better person all round. And if in doubt, you only need to read Professor Albert Mehrabian's book Silent Messages, which showed that the impact we make on each other depends 55 percent on how we look and behave, 38 percent on how we speak, and only seven percent on what we actually say.

(Adapted from by Jan Bell and Roger Gower) "***Expert First***"

**Question 36**: *Which could be the best title for the passage*?

**A.** Making Your Image Work for You **B.** Choosing Appropriate Business Suits

**C.** Making Judgements about People's Appearance **D.** Creating a Professional Image

**Question 37**: *According to paragraph 1, people can get a negative reaction from others by*.......

**A.** wearing inappropriate clothes **B.** expressing too strong emotions

**C.** sending out right signals **D.** talking about other people's behaviours

**Question 38**: *The word* "**outfits**" *in paragraph 2 mostly means*.......

**A.** types of gestures **B.** sets of equipment **C.** sets of clothes **D.** types of signals

**Question 39**: *Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a factor to be considered when choosing clothes?*

**A.** Places you spend time in **B.** Kinds of tasks you perform

**C.** Other people's views on beauty **D.** People you meet

**Question 40**: *The word* "**others**" *in paragraph 3 refers to*.......

**A.** taste boundaries **B.** colours **C.** means **D.** neutral tones

**Question 41**: *The word* "**Reappraising**" *in paragraph 4 is closest in meaning to*.......

**A.** reconsidering **B.** reapplying **C.** reminding **D.** recalling

**Question 42**: *According to Professor Albert Mehrabian, the impact we make on each other depends mainly on*.......

**A.** how we look and behave **B.** what we read **C.** what we actually say **D.** how we speak

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

While watching sports on TV, the chances are children will see professional players cheating, having tantrums, fighting, or abusing officials. In addition, it's highly likely that children will be aware of well-known cases of sportspeople being caught using drugs to improve their performance. The danger of all this is that it could give children the idea that winning is all that counts and you should win at all costs. Good behaviour and fair play aren't the message that comes across. Instead, it looks as if cheating and bad behaviour are reasonable ways of getting what you want. This message is further **bolstered** by the fact that some of these sportspeople acquire enormous fame and wealth, making it seem they are being handsomely rewarded either despite or because of their bad behaviour.

What can parents do about this? They can regard sport on television as an opportunity to discuss attitudes and behaviour with their children. When watching sports together, if parents see a player swearing at the referee, they can get the child's opinion on that behaviour and discuss whether a player's skill is more important than their behaviour. Ask what the child thinks the player's contribution to the team is. Point out that no player can win a team game on their own, so it's important for members to work well together.

Another thing to focus on is what the commentators say. Do they frown on bad behaviour from players, think it's amusing or even consider it's a good thing? What about the officials? If they let players get away with a clear foul, parents can discuss with children whether this is right and what effect it has on the game. Look too at the reactions of coaches and managers. Do they accept losing with good grace or scowl and show a bad attitude? Parents can use this to talk about attitudes to winning and losing and to remind children that both are part of sport.

However, what children learn from watching sports is by no means all negative and parents should make sure they **accentuate** the positives too. They should emphasise to children the high reputation that well-behaved players have, not just with their teammates but also with spectators and the media. **They** can focus on the contribution made by such players during a game, discussing how valuable they are in the team. In the interviews after a game, point out to a child that the well-behaved sportspeople don't gloat when they win or sulk when they lose. And parents can stress how well these people conduct themselves in their personal lives and the good work they do for others when not playing. In other words, parents should get their children to focus on the positive role models, rather than the antics of the badly behaved but often more publicised players.

(Adapted from "***New English File - Advanced***" by Will Maddox)

**Question 43**: *Which of the following does the passage mainly discuss*?

**A.** Different attitudes toward bad behaviour in sport **B.** Moral lessons for children from watching sports

**C.** The importance of team spirit in sport **D.** The influence of model sportspeople on children

**Question 44**: *The word* "**bolstered**" *in paragraph 1 is closest in meaning to*.......

**A.** inspired **B.** reinforced **C.** represented **D.** energised

**Question 45**: *According to paragraph 1, misconduct exhibited by players may lead children to think that*.......

**A.** it brings about undesirable results **B.** it is an acceptable way to win the game

**C.** it is necessary in almost any game **D.** it is disadvantageous to all concerned

**Question 46**: *According to paragraph 2, what should parents teach their children through watching sports*?

**A.** Cheating is frowned upon by the majority of players.

**B.** A player's performance is of greater value than his behaviour.

**C.** Collaboration is fundamental to any team's success.

**D.** A team with badly-behaved players will not win a game.

**Question 47**: *The word* "**accentuate**" *in paragraph 4 can be best replaced by*.......

**A.** embolden **B.** actualise **C.** highlight **D.** consolidate

**Question 48**: *The word* "**They**" *in paragraph 4 refers to*.......

**A.** teammates **B.** spectators **C.** parents **D.** children

**Question 49**: *Which of the following about sport is NOT mentioned in the passage*?

**A.** Misconduct from sportspeople may go unpunished despite the presence of officials.

**B.** Many sportspeople help others so as to project good images of themselves.

**C.** A well-behaved player enjoys a good reputation among his teammates, spectators and the media.

**D.** Reactions of coaches and managers when their teams lose a game may be of educational value.

**Question 50**: *Which of the following can be inferred from the passage*?

**A.** Well-mannered players sometimes display strong emotions after winning or losing a game.

**B.** The media tend to turn the spotlight more on sportspeople's wrongdoings than on their good deeds.

**C.** The well-behaved players in a game invariably display desirable conducts when not playing.

**D.** Players with good attitudes make a greater contribution to their teams' budgets than others.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2017- MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC LẦN 1*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

It used to be that people would drink coffee or tea in the morning to pick them up and get them going for the day. Then cola drinks hit the market. With lots of caffeine and sugar, these beverages soon became the pick-me-up of choice for many adults and teenagers. Now drink companies are putting out so-called "energy drinks." These beverages have the specific aim of giving tired consumers more energy.

One example of a popular energy drink is Red Bull. The company that puts out this beverage has stated in interviews that Red Bull is not a thirst quencher. Nor is **it** meant to be a fluid replacement drink for athletes. Instead, the beverage is meant to revitalize a tired consumer's body and mind. In order to do this, the makers of Red Bull, and other energy drinks, typically add vitamins and certain chemicals to their beverages. The added chemicals are like chemicals that the body naturally produces for energy. The vitamins, chemicals, caffeine, and sugar found in these beverages all seem like a sure bet to give a person energy.

Health professionals are not so sure, though. For one thing, there is not enough evidence to show that all of the vitamins added to energy drinks actually raise a person's energy level. Another problem is that there are so many things in the beverages. Nobody knows for sure how all of the ingredients in energy drinks work together.

Dr. Brent Bauer, one of the directors at the Mayo Clinic in the US, cautions people about believing all the claims energy drinks make. He says, ―It is **plausible** if you put all these things together, you will get a good result.‖ However, Dr. Bauer adds the mix of ingredients could also have a negative impact on the body. ―We just don't know at this point,‖ he says.

(Source: ―Reading Challenge 2‖, Casey Malarcher & Andrea Janzen, Compass Publishing)

**Question 36:** The beverages mentioned in the first paragraph aim to give consumers \_\_\_\_\_\_.

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** caffeine **B.** sugar **C.** more energy  **Question 37:** The word **“it”** in the second paragraph refers to \_\_\_\_\_\_. | **D.** more choices |
| **A.** one example **B.** the company **C.** Red Bull | **C.** thirst quencher |

**Question 38:** According to the passage, what makes it difficult for researchers to know if an energy drink gives people energy?

**A.** Natural chemicals in a person‘s body **B.** The average age of the consumer

**C.** The number of beverage makers **D.** The mixture of various ingredients

**Question 39:** The word ―**plausible**‖ in the passage is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** impossible **B.** reasonable **C.** typical **D.** unlikely

**Question 40:** What has Dr. Bauer probably researched?

**A.** Countries where Red Bull is popular **B.** Energy drinks for teenage athletes

**C.** Habits of healthy and unhealthy adults **D.** Vitamins and chemicals in the body

**Question 41:** Which of the following is NOT true according to the passage?

**A.** Bauer does not seem to believe the claims of energy drink makers.

1. Colas have been on the market longer than energy drinks.
2. It has been scientifically proved that energy drinks work.
3. The makers of Red Bull say that it can revitalize a person.

**Question 42:** What is the main idea of this passage?

**A.** Caffeine is bad for people to drink. **B.** It is uncertain whether energy drinks are healthy.

**C.** Red Bull is the best energy drink. **D.** Teenagers should not choose energy drinks.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50**.

What is ‗extreme‘ weather? Why are people talking about it these days? ‗Extreme‘ weather is an unusual weather event such as rainfall, a drought or a heat wave in the wrong place or at the wrong time. In theory, they are very rare. But these days, our TV screens are constantly showing such extreme weather events. Take just three news stories from 2010: 28 centimetres of rain fell on Rio de Janeiro in 24 hours, Nashville, USA, had 33 centimetres of rain in two days and there was record rainfall in Pakistan.

The effects of this kind of rainfall are dramatic and **lethal**. In Rio de Janeiro, landslides followed, burying hundreds of people. In Pakistan, the floods affected 20 million people. Meanwhile, other parts of the world suffer devastating droughts. Australia, Russia and East Africa have been hit in the last ten years. And then there are unexpected heat waves, such as in 2003 in Europe. That summer, 35,000 deaths were said to be heat-related.

So, what is happening to our weather? Are these extreme events part of a natural cycle? Or are they caused by human activity and its effects on the Earth‘s climate? Peter Miller says it‘s probably a mixture of both of these things. On the one hand, the most important influences on weather events are natural cycles in the climate. Two of the most famous weather cycles, El Niño and La Niña, originate in the Pacific Ocean. The heat from the warm ocean rises high into the atmosphere and affects weather all around the world. On the other hand, the temperature of the Earth‘s oceans is slowly but steadily going up. And this is a result of human activity. We are producing greenhouse gases **that** trap heat in the Earth‘s atmosphere. This heat warms up the atmosphere, land and oceans. Warmer oceans produce more water vapour – think of heating a pan of water in your kitchen. Turn up the heat, it produces steam more quickly. Satellite data tells us that the water vapour in the atmosphere has gone up by four percent in 25 years. This warm, wet air turns into the rain, storms, hurricanes and typhoons that we are increasingly experiencing. Climate scientist, Michael Oppenheimer, says that we need to face the reality of climate change. And we also need to act now to save lives and money in the future.

(Source: © 2015 National Geographic Learning.www.ngllife.com/wild-**weather**)

**Question 43:** It is stated in the passage that extreme weather is \_\_\_\_\_\_.

**A.** becoming more common **B.** not a natural occurrence

**C.** difficult for scientists to understand **D.** killing more people than ever before

**Question 44:** The word ―**lethal**‖ in the second paragraph probably means \_\_\_\_\_\_.

**A.** far-reaching **B.** long-lasting **C.** happening soon **D.** causing deaths

**Question 45:** What caused thousands of deaths in 2003?

**A.** a period of hot weather **B.** floods after a bad summer

**C.** a long spell of heavy rain **D.** large-scale landslides

**Question 46:** According to the passage, extreme weather is a problem because \_\_\_\_\_\_.

**A.** we can never predict it **B.** it only affects crowded places

**C.** it‘s often very destructive **D.** its causes are completely unknown

**Question 47:** The word ―**that**‖ in the third paragraph refers to \_\_\_\_\_\_.

**A.** Earth‘s oceans **B.** human activity **C.** greenhouse gases **D.** Earth‘s atmosphere

**Question 48:** Extreme weather can be caused by \_\_\_\_\_\_.

**A.** satellites above the Earth **B.** water vapour in the atmosphere

**C.** very hot summers **D.** water pans in your kitchen

**Question 49:** Satellites are used to \_\_\_\_\_\_.

**A.** change the direction of severe storms

1. trap greenhouse gases in the atmosphere
2. measure changes in atmospheric water vapour
3. prevent climate from changing quickly

**Question 50:** Which statement is NOT supported by the information in the passage?

**A.** Extreme weather is substantially influenced by human activity.

1. Unusual weather events are part of natural cycles.
2. We can limit the bad effects of extreme weather.
3. Such extreme weather is hardly the consequence of human activity.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2017- MINH HOẠ BỘ GIÁO DỤC LẦN 2*** |

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.*

Whales are the largest animals in the world, and the gentlest creatures we know. Although the whale is very huge, it is not hindered at all by its size when it is in the water. Whales have tails that end like flippers. With just a gentle flick, it can propel itself forward. The skin of a whale is so smooth that it does not create any friction that can slow the whale down. A whale’s breathing hole is located on the top of its head, so it can breathe without having to completely push its head out of the water. Whales are protected from the cold seawater by body fat that is called blubber.

Whales live in the ocean but, in terms of behaviours, they **are more similar to humans** than fish. They live in family groups and they even travel in groups when they have to migrate from cooler to warmer waters. The young stay with their parents for as long as fifteen years. Whales are known not to desert the ill or injured members; instead, they cradle them.

When whales are in danger, there are people who go to great lengths to help them. One such case occurred in 1988, when three young whales were trapped in the sea. It was close to winter and the sea had begun to freeze over. Whales are mammals that require oxygen from the air, so the frozen ice was a great danger to them. All they had then was a **tiny** hole in the ice for them to breathe through. Volunteers from all over soon turned up to help these creatures. They cut holes in the ice to provide more breathing holes for the whales. These holes would also serve as guides for the whales so that **they** could swim to warmer waters.

*(Adapted from [http://www.englishdaily626.com?reading\_comprehension](http://www.englishdaily626.com?reading_comprehension/))*

Question 36: Which of the following best describes the main idea of this passage?

A. Successful attempts to rescue whales all over the world

B. Some remarkable similarities of whales to humans

C. Whales as the largest, gentlest but vulnerable creatures

D. Whales as the only animals to live in warm water

Question 37: Whales can move easily in water thanks to their \_\_\_\_\_\_.

A. tail and blubber B. size and head C. tail and skin D. skin and head

Question 38: Where is the whale’s breathing hole located?

A. On its head B. On its back C. On its face D. On its tail

Question 39: According to paragraph 2, the author mentions all of the following to show that whales “**are more similar to humans**” EXCEPT \_\_\_\_\_\_.

A. they do not desert the ill or injured members

B. they do not migrate from cooler to warmer waters

C. they live in family groups and travel in groups

D. the young stay with their parents for almost fifteen years

Question 40: The word “**tiny**” in paragraph 3 probably means \_\_\_\_\_\_.

A. very small B. very deep C. very fat D. very ugly

Question 41: The word “**they**” in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_.

A. guides B. holes C. the whales D. warmer waters

Question 42: According to the passage, why was the frozen ice on the sea surface a danger to whales?

A. Because they couldn’t swim in icy cold water.

B. Because they couldn’t eat when the weather was too cold.

C. Because whales couldn’t breathe without sufficient oxygen.

D. Because the water was too cold for them as they were warm-blooded.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.*

It's called 42 - the name taken from the answer to the meaning of life, from the science fiction series The Hitchhiker's Guide to the Galaxy. 42 was founded by French technology billionaire Xavier Niel, whose backing means there are no tuition fees and accommodation is free. Mr Niel and his co-founders come from the world of technology and start-ups, and they are trying to do to education what Facebook did to communication and Airbnb to accommodation.

Students at 42 are given a choice of projects that they might be set in a job as a software engineer -  
perhaps **to design a website or a computer game**. They complete a project using resources freely available on the Internet and by seeking help from their fellow students, who work alongside **them** in a large open-plan room full of computers. Another student will then be randomly assigned to mark their work.

The founders claim this method of learning makes up for shortcomings in the traditional education system,   
which they say encourages students to be passive recipients of knowledge. "Peer-to-peer learning develops   
students with the confidence to search for solutions by themselves, often in quite creative and ingenious ways."

Like in computer games, the students are asked to design and they go up a level by completing a project.

They graduate when they reach level 21, which usually takes three to five years. And at the end, there is a certificate but no formal degree. Recent graduates are now working at companies including IBM, Amazon, and Tesla, as well as starting their own firms.

"The feedback we have had from employers is that our graduates are more apt to go off and find out   
information for themselves, rather than asking their supervisors what to do next," says Brittany Bir, chief   
operating officer of 42 in California and a graduate of its sister school in Paris. Ms Bir says 42's graduates will be better able to work with others and discuss and defend their ideas - an important skill in the “real world” of work.   
"This is particularly important in computer programming, where individuals are **notorious** for lacking certain human skills," she says.

But could 42's model of teacherless learning work in mainstream universities? Brittany Bir admits 42's methods do not suit all students. "It suits individuals who are very disciplined and self-motivated, and who are not scared by having the freedom to work at their own pace," she says.

*(Adapted from [http://www.bbc.com/news/business-37694248](http://www.bbc.com/news/business-37694248/))*

Question 43: According to the passage, 42 is \_\_\_\_\_\_.

A. a kind of school B. a type of accommodation

C. an innovation in technology D. a tool of virtual communication

Question 44: The word “**them**” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_.

A. students at 42 B. projects C. resources D. software engineers

Question 45: The author mentions “**to design a website or a computer game**” in paragraph 2 to illustrate \_\_\_\_\_\_.

A. a job that a French software engineer always does

B. a choice of assignment that students at 42 have to complete

C. a free resource available on the Internet

D. a help that students at 42 get for their work

Question 46: What do 42’s graduates receive on completion of their course?

A. a certificate B. a degree C. a project D. a design

Question 47: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The founders of 42 share the idea of providing free service on Facebook.

B. It normally takes 42’s students at least five years to complete their course.

C. The students of 42 are required to play computer games during their course.

D. 42’s peer-to-peer approach promotes active learning and working.

Question 48: According to Ms Bir, 42’s graduates will be able to improve \_\_\_\_\_\_.

A. the skills of giving feedback

B. the skills of searching for information

C. the skills of teamwork and debating

D. the skills of software programming

Question 49: The word “**notorious**” in paragraph 5 can be best replaced by \_\_\_\_\_\_.

A. respectable B. incompetent C. infamous D. memorable

Question 50: It can be inferred from the passage that \_\_\_\_\_\_.

A. 42 is a good choice for people of all ages and nationalities

B. all 42’s graduates are employed by world leading technology companies

C. 42’s students have to handle the task assigned without any assistance

D. 42 adopts project-based and problem-solving learning methods

|  |
| --- |
| ***NĂM 2017- MÃ ĐỀ 401*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34.**

Different cultures follow their own special customs when a child's baby teeth fall out. In Korea, for example, they have the custom of throwing lost teeth up on the roof of a house. According to tradition, a magpie will come and take the tooth. Later, the magpie will return with a new tooth for the child. In other Asian countries, such as Japan and Vietnam, children follow a similar tradition of throwing **their** lost teeth onto the roofs of houses.

Birds aren't the only animals thought to take lost teeth. In Mexico and Spain, tradition says a mouse takes a lost tooth and leaves some money. However, in Mongolia, dogs are responsible for taking teeth away. Dogs are highly respected in Mongolian culture and are considered guardian angels of the people. Tradition says that the new tooth will grow good and strong if the baby tooth is fed to a guardian angel. Accordingly, parents in Mongolia will put their child's lost tooth in a piece of meat and feed it to a dog.

The idea of giving lost teeth to an angel or fairy is also a tradition in the West. Many children in Western countries count on the Tooth Fairy to leave money or presents in exchange for a tooth. The exact **origins** of the Tooth Fairy are a mystery, although the story probably began in England or Ireland centuries ago. According to tradition, a child puts a lost tooth under his or her pillow before going to bed. In **the wee hours**, while the child is sleeping, the Tooth Fairy takes the tooth and leaves something else under the pillow. In France, the Tooth Fairy leaves a small gift. In the United States, however, the Tooth Fairy usually leaves money. These days, the rate is $1 to $5 per tooth, adding up to a lot of money from the Tooth Fairy!

*(Source: Reading Challenge 2 by Casey Malarcher & Andrea Janzen)*

**Question 28.** What is the passage mainly about?

**A**. Traditions concerning children's lost teeth **B**. Presents for young children's lost teeth

**C**. Animals eating children's lost teeth **D**. Customs concerning children's new teeth

**Question 29.** The word "**their**" in paragraph 1 refers to .

**A**. houses' **B**. roofs' **C**. children's **D**. countries'

**Question 30.** According to the passage, where is a child's lost tooth thought to be taken away by a mouse?

**A**. In Mexico and Spain **B**. In Mongolia

**C**. In Japan and Vietnam **D**. In Korea

**Question 31.** According to paragraph 2, parents in Mongolia feed their child's lost tooth to a dog because .

**A**. they know that dogs are very responsible animals

**B.** they believe that this will make their child's new tooth good and strong

**C.** they think dogs like eating children's teeth

**D.** they hope that their child will get some gifts for his or her tooth

**Question 32.** The word "**origins**" in paragraph 3 is closest in meaning to \_ .

**A**. countries **B**. families **C**. beginnings **D**. stories

**Question 33.** According to the passage, which of the following is NOT true about the tradition of tooth giving in the West?

**A.** Children give money to the Tooth Fairy.

**B.** Children put their lost teeth under their pillows.

**C.** Children hope to get money or gifts from the Tooth Fairy.

**D.** Lost teeth are traditionally given to an angel or fairy.

**Question 34.** The phrase "**the wee hours**" in paragraph 3 probably refers to the period of time\_\_\_\_\_\_\_\_

**A**. early in the evening **B**. soon after midnight

**C**. late in the morning **D**. long before bedtime

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.**

Earth is richly supplied with different types of living organisms which co-exist in their environments, forming complex, interrelated communities. Living organisms depend on one another for nutrients, shelter, and other benefits. The extinction of one species can set off a chain reaction that affects many other species, particularly if the loss occurs near the bottom of the food chain. For example, the extinction of a particular insect or plant might seem **inconsequential**. However, there may be fish or small animals that depend on that resource for foodstuffs. The loss can threaten the survival of these creatures and larger predators that prey upon them. Extinction can have a ripple effect that spreads throughout nature.

In addition to its biological consequences, extinction poses a moral dilemma for humans, the only species capable of saving the others. The presence of humans on the planet has affected all other life forms, particularly plants and animals. Human lifestyles have proven to be incompatible with the survival of some other species. Purposeful efforts have been made to eliminate animals that prey on people, livestock, crops, or pose any threat to human livelihoods. Some wild animals have been decimated by human desire for meat, hides, fur, or other body parts with commercial value. Likewise, demand for land, water, and other natural resources has left many wild plants and animals with little to no suitable habitat. Humans have also affected nature by introducing non-native species to local areas and producing pollutants having a negative impact on the environment. The combination of these human-related effects and natural obstacles such as disease or low birthrates has proven to be too much for some species to overcome. **They** have no chance of survival without human help.

As a result, societies have difficult choices to make about the amount of effort and money they are willing to spend to save imperiled species. Will people accept limits on their property rights, recreational activities, and means of livelihood to save a plant or an animal? Should saving such popular species as whales and dolphins take priority over saving obscure, annoying, or fearful species? Is it the responsibility of humans to save every kind of life form from disappearing, or is extinction an inevitable part of nature, in which the strong survive and the weak **perish**? These are some difficult questions that people face as they ponder the fate of other species living on this planet.

*(Source: <http://www.encyclopedia.com>)*

**Question 35.** What does the passage mainly discuss?

**A**. The importance of living organisms **B**. Causes of animal extinction

**C**. Humans and endangered species **D**. Measures to protect endangered species

**Question 36.** The word "**inconsequential**" in paragraph 1 is closest in meaning to .

**A**. unimportant **B**. unavoidable **C**. unexpected **D**. unrecognizable

**Question 37.** Which of the following can result from the loss of one species in a food chain?

**A.** There might be a lack of food resources for some other species.

**B.** Animals will shift to another food chain in the community.

**C.** Larger predators will look for other types of prey.

**D.** The connections among the creatures in the food chain become closer.

**Question 38.** The word "**They**" in paragraph 2 refers to .

**A**. natural obstacles **B**. low birthrates

**C**. some species **D**. human-related effects

**Question 39.** In paragraph 2, non-native species are mentioned as .

**A**. an achievement of human beings **B**. a harmful factor to the environment

**C**. a kind of useful plants **D**. a kind of harmless animals

**Question 40.** The word "**perish**" in paragraph 3 is closest in meaning to .

**A**. disappear **B**. complete **C**. remain **D**. develop

**Question 41.** According to the passage, which of the following statements is NOT true?

**A.** Some animals and plants cannot survive without human help.

**B.** No other species can threaten the survival of humans on Earth.

**C.** The existence of humans is at the expense of some other species.

**D.** Humans have difficult choices to make about saving endangered species.

**Question 42.** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** Animal and plant species which pose threats to humans will die out soon.

**B.** Humans will make changes in their lifestyles to save other species.

**C.** The dilemma humans face between maintaining their lives and saving other species remains.

**D.** Saving popular animal and plant species should be given a high priority.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2017- MÃ ĐỀ 402*** |

***Read the following passage and mark the letter А, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43***.

Most of us have taken a selfie at one time or another, be it a photo of ourselves in a beautiful place, during a performance by our favourite band, or on a memorable night out with friends. But today, more and more people are putting their lives at risk in an attempt to get the most shocking pictures to share on social media. In several cases, this action has had disastrous consequences.

Take, for example, the Spaniard who was killed by a bull while he was taking a selfie during the annual bull run in a village near his hometown, or the Singaporean tourist who died when he fell from cliffs on the coast of Bali. Such incidents have led to the death toll from selfie-related incidents reaching double figures for the first time in 2015, ***overtaking*** the number of victims of shark attacks. Despite the risks, social media is full of pictures featuring near misses that could have been fatal under other circumstances. Under the caption ‘Most dangerous selfie ever’, a woman posing at a stadium can be seen narrowly avoiding being hit in the head by a baseball approaching her. Yet the photo has received thousands of ‘likes’, and the comments below it suggest that this behaviour is something to be admired.

In response to the increasing threat posed by the selfie, the authorities have started to take action. The Russian Interior Ministry, for instance, has launched a public education campaign advising selfie-takers against balancing on dangerous surfaces or posing with their pets, among other things. But if instructions like this are really necessary, then perhaps ***it*** is about time we asked ourselves which is more important, a ‘like’ or a life?

(Adapted from *Solutions* - *Third Edition by Tim Falla and Paul A Davies*)

Question 39: *What could be the best title for the passage*?

A. Posing with Animals B. Dying for a Selfie

B. A Ban on Selfie-taking D. Positive Trends in Photography

Question 40: *According to paragraph 1, selfie-takers try to get shocking pictures mainly to*\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. upset other people B. share them with others

C. have lovely memories with friends D. show off their beautiful lives

Question 41: *The word* “***overtaking***” *in paragraph 2 is closest in meaning to*\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. dealing with B. becoming greater than C. competing with D. becoming better than

Question 42: *The word* “***it***” *in paragraph 3 refers to*\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. the photo B. the head C. a baseball D. a stadium

Question 43: *Which of the following is NOT mentioned in the passage*?

A. Taking a selfie with pets is considered the rnost dangerous.

B. Pictures of near misses are popular on social media.

C. Action has been taken to warn selfie-takers against dangerous situations.

D. There was an increase in the number of selfie-related deaths in 2015.

***Read the following passage and mark the letter А, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 44 to 50***.

One day, a middle-aged man asked a taxi to take him to see Chelsea play Arsenal at football. He told the driver “Stamford Bridge”, the name of Chelsea’s stadium, but he was delivered instead to the village of Stamford Bridge in Yorkshire. Of course, he missed the match.

What had happened? With the Sat-Nav system in place, the driver in this story felt he did not need to know where he was going. He confidently ***outsourced*** the job of knowing this information to the Sat-Nav. Using an Internet search engine takes a broadband user less than a second. And with smartphones at hand, people will be online almost all of the time.

The same could be true of university education. Today, the average student seems not to value general knowledge. If asked a factual question, they will usually click on a search engine without a second thought. Actually knowing the fact and committing it to memory does not seem to be an issue; it’s the ease with which we can look it up.

However, general knowledge has never been something that you acquire formally. Instead, we pick it up from all sorts of sources as we go along, often absorbing facts without realising. The question remains, then: is the Internet threatening general knowledge? When I put ***that*** to Moira Jones, expert in designing IQ tests, she referred me to the story of the Egyptian god *Thoth*. It goes-like this: *Thoth* offers writing as a gift to the king of Egypt, declaring it an “elixir of memory and wisdom.” But the king is horrified, and tells him: “This invention will ***induce*** forgetfulness in the souls of those who have learned it, because they will not need to exercise their memories, being able to rely on what is written.”

*Who wants to be a millionaire* finalist David Swift, responding to the same question, recognises that there was a problem of young people saying: “I don’t need to know that”, but he is far more excited about the educational potential of the Internet. “There is so much more information out there, giving people opportunities to boost their general knowledge.

After all, the Internet might just help us to forget more and more. But meanwhile, the continuing popularity of quizzes and game-shows shows us that general knowledge is strong enough to remain.

(Adapted from *English Unlimited* *by Adrian Doff and Ben Goldstein*)

Question 44: *Which best serves as the title for the passage*?

A. The Age of the Robot? B. Novel Applications оf the Sat-Nav System

C. The End of General Knowledge? D. New Perspectives on Tertiary Education

Question 45: *Why did the middle-aged man miss the football match?*

A. Because the search engine in the taxi failed to work.

B. Because the taxi driver was over-dependent on technology.

C. Because he did not remember the directions to the stadium.

D. Because the Sat-Nav in his car was out of order.

Question 46: *The word* “***outsourced***” *in paragraph 2 mostly means*\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. exchanged B. submitted C. imposed D. assigned

Question 47: *The word* “***that***’ *in paragraph 4 refers to*\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. the Internet B. question C. the story D. general knowledge

Question 48: *The word* “***induce***" *in paragraph 4 mostly means*\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. limit B. ease C. promote D. cause

Question 49: *Which of the following is TRUE, according to the passage*?

A. Young people do not seem to bother themselves with memorising factual information.

B. The majority of undergraduates are reluctant to look for answers to factual questions online.

C. General knowledge tends to have been mainly acquired through formal schooling.

D. On being offered the gift of writing, the king of Egypt was hopeful about its potential.

Question 50: *Which of the following can be inferred from the passage*?

A. Many universities worldwide have switched to virtual platforms for learning and teaching,

B. Moira Jones is not positive about the potential of the Internet in general knowledge acquisition,

C. When it comes to IQ tests, the ability to recall factual information is of little importance.

D. David Swift believes that informal acquisition of knowledge has been overrated these days.

|  |
| --- |
| ***NĂM 2017- MÃ ĐỀ 410*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.**

Children all around the world love to read comic books. Maybe they like to read the kind of comic books that come out once a month, like *Spiderman* or *Batman*, or maybe ***they*** like manga-style comic books. That means that publishers who make comic books need to keep in touch with the things young people like to do. One thing that many young people today are interested in is technology, so of course kids want to read digital comic books on electronic devices.

Let's take Japanese manga as an example. There are lots of people around the world who enjoy reading manga. However, in the past, it was difficult to find translated versions of manga in comic bookstores. But that did not stop manga fans. Some fans who could translate Japanese into their own language started translating manga themselves. Then they scanned the pages of manga books and uploaded the scanned pages to the Internet with their translation. This practice has become so popular. People in the comic book industry made up a name for it. By combining the words ***scan*** and ***translation***, they call it **''scanlation**", and it is a big problem today. The people who do scanlation usually share their manga for free, so readers do not buy manga books. Writers, artists, and publishers all end up losing money because o f scanlation. Another problem is ***piracy*** in the comic book industry. Illegal copies of old and brand new comics alike have been hurting comic book sales.

Despite the progress made in convening comics to digital formats, hardcopy comic books are still by far the most popular formal among fans. In the meantime, comic book publishers and stores will just have to keep an eye on their buyers' habits. As the popularity of digital books for e-readers and tablets grows, the popularity of digital comic books will grow as well.

(Source: ***Reading Advantage*** by Casey Malarcher)

**Question** **36**. What is the passage mainly about?

**A.** Problems in the book industry **B.** The need for digital comic books

**C.** The manga industry in Japan **D.** Children's most favourite type of books

**Question** **37**. The word "**they**" in paragraph 1 refer to......

**A.** comic books **B.** publishers **C.** children **D.** things

**Question** **38**. According to paragraph 1, *Spiderman* is the name of......

**A.** a TV programme **B.** an electronic device **C.** a child comic book **D.** a child

**Question** **39**. According to paragraph 2, the practice of "**scanlation**" mostly involves......

**A.** scanning and translating manga books **B.** translating uploaded manga books

**C.** scanning uploaded manga books **D.** selling translated manga books

**Question** **40**. According tο the passage, in the past, some manga fans who knew Japanese translated manga because......

**A.** they wanted to name a name for themselves **B.** it was enjoyable to translate Japanese books

**C.** it was difficult to buy translated manga books **D.** they wanted to read manga for free

**Question** **41**. According to paragraph 2, who could benefit from scanlation?

**A.** Publishers **B.** Writers **C.** Artists **D.** Readers

**Question** **42**. The word "**piracy**" in paragraph 2 probably means the act of......

**A.** hurting the sale of illegal comic books **B.** advertising a book without permission

**C.** copying and using a book illegally **D.** controlling the production of a book

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 43 to 50.**

The oceans are so vast and deep that until fairly recently, it was widely assumed that no matter how much trash and chemicals humans dumped into them, the effects would be ***negligibe***. Proponents of dumping in the oceans even had a catchphrase: "*The solution to pollution is dilution*."

Today, we need look no further than the New Jersey-size dead zone that forms each summer in the Mississippi River Delta, or the thousand-mile-wide swath of decomposing plastic in the northern Pacific Ocean to see that this "dilution" policy has helped place a once flourishing ocean ecosystem on the brink of collapse.

There is evidence that the oceans have suffered at the hands of mankind for millennia. But recent studies show that degradation, particularly of shoreline areas, has accelerated dramatically in the past three centuries as industrial and run-off from farms and coastal cities have increased.

Pollution is the introduction of harmful contaminants that are outside the norm for a given ecosystem. Common man-made pollutants reaching the oceans include pesticides, herbicides, chemical fertilizers, detergents, oil, sewage, plastics, and other solids. Many of these pollutants collect at the ocean's depths, where ***they*** are consumed by small marine organisms and introduced into the global food chain.

Many ocean polfutants are released into the environment far upstream from coastlines. Nitrogen-rich fertilizers applied by farmers inland, for example, end up in local streams, rivers and groundwater and are eventually deposited in estuaries, bays, and deltas. These excess nutrients can ***spawn*** massive blooms of algae that rob the water of oxygen, leaving areas where little or no marine life can exist.

Solid wastes like bags, foam, and other items dumped into the oceans from land or by ships at sea are frequently consumed, with often fatal effects, by marine mammals, fish, and birds that mistake them for food. Discarded fishing nets drift for many years, ensnaring fish and mammals. In certain regions, ocean currents corral trillions of decomposing plastic items and other trash into gigantic, swirling garbage patches. One in the North Pacific, known as the Pacific Trash Vortex, is estimated to be the size of Texas.

Pollution is not always physical. In large bodies of water, sound waves can carry undiminished for miles. The increased presence of loud or persistent sounds from ships, sonar devices oil rigs, and from natural sources like earthquakes can disrupt the migration, communication and reproduction patterns of many marine animals, particularly aquatic mammals like whales and dolphins.

(Source: <http://www.oceannationalgeographic.com>)

**Question** **43**. What does the passage mainly discuss?

**A.** various kinds of harmful pollutants

**B.** Marine pollution and its many forms

**C.** Noise and its disruptive effects on marine life

**D.** The end of the "dilution" era

**Question** **44**. The word **''negligible**" in paragraph 1 is closest in meaning to......

**A.** serious **B.** positive **C.** unpredictable **D.** insignificant

**Question** **45**. It can be inferred from paragraph 2 that the "**dilution**" policy is related to......

**A.** dealing with the problems of water pollution

**B.** neglecting the effects of dumping trash into the oceans

**C.** helpin g the ecosystem of the oceans flourish

**D.** treating harmful materials in the oceans properly

**Question** **46**. The word "**they**" in paragraph 4 refers to......

**A.** marine organisms **B.** man-made pollutants **C.** the oceans **D.** ocean's depths

**Question** **47**. The word "**spawn**" in paragraph 5 can be best replaced by......

**A.** appear **B.** prevent **C.** limit **D.** produce

**Question** **48**. According to the passage, nitrogen-rich fertilizers.......

**A.** do not relate to the disappearance of marine life

**B.** are created by massive blooms of algae

**C.** cause a shortage of oxygen in the ocean water

**D.** cannot be found inland

**Question** **49**. Which of the following statements is NOT supported in the passage?

**A.** Industrial wastes and agricultural run-off are blamed for the degradation of the oceans.

**B.** It is apparent that the oceans have been polluted for a long time.

**C.** The oceans in the past were more contaminated than they are now.

**D.** Many pollutants deposited in the oceans finally become part of the global food chain.

**Question** **50**. Whales and dolphins are mentioned in the final paragraph as an example of marine creatures that.......

**A.** suffer from loud or persistent sounds at sea

**B.** can communicate with each other via sound waves

**C.** can survive earthquakes because of their large bodies

**D.** are forced to migrate because of water pollution

|  |
| --- |
| ***NĂM 2017- MÃ ĐỀ 404*** |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 36 to 42.**

When naming a child, some parents seem to chose a name based simply on their personal preference. In other families, grandparents and professional name-makers come up with a child's name. In some cases, the time of a child's birth influences how the child's name is determined.

In many European cultures, names are typically chosen by parents. Parents’ choice for their child's name may be based on names of their relatives or ancestors. For example, in Italy, children are traditionally named after their grandparents. The parents generally use the father's parents' names first. If they have more children, then they will use the mother's parents' name. Similarly, some people in Eastern name their children after relatives who have died. This tradition is seen as a ***means*** to protect the child from the *Angel of Death*.

Traditionally, in some Asian countries, a child's grandfather or a fortune-teller chooses the child's name. In contrast to the tradition of naming children after relatives, the child's name is chosen to infuence the child's character. For example, names may be based on a connection to certain elements such a fire, water, earth, wood, or metal. Or the name might include a written character meaning beauty, strength, or kindness.

In certain African cultures, when a child is born plays a large part in determining the child's name. In Ghana's Akan culture, the day a child is born determines the child's name. But each day has different names for boys and girls. For instance, a boy born on Friday is named *Kofi*, whereas a girl born on the same day is named *Afua* which means "wanderer" or "explorer". Children with these names are seen as travellers.

No matter where the name comes from, a child's name is the first gift in life. Whether the name is chosen according to preference or dictated by tradition, ***it*** reflects something about a child's culture. For that reason, all names should be **treasured** and respected.

(Source: ***Reading Challenge 2*** by Casey Malarcher & Andrea Janzen)

**Question** **36**: What is the main idea of the passage?

**A.** The choice of name for a child in Asia **B.** The tradition of child naming in different cultures

**C.** The history of child naming around the world **D.** The practice of child naming in Europe

**Question** **37**. According to the passage, in many Europe cultures, names are typically selected by......

**A.** parents **B.** relatives **C.** ancestors **D.** grandparents

**Question** **38**: The wors "**means**" in paragraph 2 is closest in meaning to......

**A.** way **B.** sign **C.** symbol **D.** route

**Question** **39**: What is a common belief in some Asian countries concerning the tradition of naming a child?

**A.** A child's name must include a written character meaning beauty, strength, or kindness.

**B.** The choice of a child's name is believed to have an impact on his or her personality.

**C.** A child's name shouldn't be connected with certain elements of nature.

**D.** The choice of a child's name should be based on names of his or her relatives.

**Question** **40**: Which of the following about the tradition of child naming in African countries is NOT true according to the passage?

**A.** Children born on Friday are normally given names meaning travelling.

**B.** Children receive the same name if they are born on the same day.

**C.** The arrival time of a child is an important factor in deciding his or her name.

**D.** No matter how a child's name is chosen, it is relaled to his or her culture.

**Question** **41**: The word "**it**" in paragraph 5 refers to.......

**A.** tradition **B.** culture **C.** name **D.** preference

**Question** **42**: The word "**treasured**" in paragraph 5 is closest in meaning to.......

**A.** vakued **B.** ignored **C.** developed **D.** revealed

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 43 to 50.**

Tropical rainforests are being destroyed and badly degraded at an unsustainable rate. Some scientists estimate that in the early 1990s tropical forests were being destroyed at a rate of approximately 28 hectares a minute, or about 14 million hectares each year - an area about the size of the state of Winconsin. This figure marked a decrease since the 1980s, when approximately 16 hectares were destroyed each year, largely due to a reported decline of deforestation in the *Amazon River Basin* in the early 1990s. However, satellite images indicate that rates may have **rebounded** in the late 1990s as burning in the Amazon increased again. Over the past three decades alone, about 5 million square kilometres - or 20 percent of the world’s tropical forests - have been cleared. During this time, deforestation are inevitably followed by alarming rates of plant and animal extinction because many rainforests species cannot survive outside their pristine rainforest habitat. Some scientists estimate that dozens of rainforest species are becoming extinct every day.

Causes of deforestation vary from location to location, but certain patterns tend to be consistent across all forests. Logging companies in search of valuable rainforest hardwoods, or, less often, oil companies in search of petroleum, are often the first to enter a remote area of rainforest. Some logged forests, if left alone, can **regenerate** in a few decades. But typically, they are not left alone - the roads built by logging companies often provide access for landless farmers to enter a new area, as well as means to transport agricultural crops to market. For every 1 kilometre of new road built through a forested area, 4 to 24 square kilometres are deforested and colonized.

Once the loggers leave the land, a typical cycle of destruction ensues. When the landless farmers arrive, they clear the land for planting. Poor rainforest soils produce a low crop yield, especially after a couple of years. At that point, the farmers often sell their lands to cattle ranchers or large plantation owners. After nutrients have been exhausted and soils compacted by cattle, lands are then abandoned and often laid to waste. Rainforest does not readily regenerate on **these lands** without human intervention. Meanwhile, the colonist farmers and cattle ranchers move to a new piece of land made accessible by logging roads, where the cycle of deforestation begins again.

(Source: **RAIN FOREST**, ***Microsoft Encarta 2009. 1993-2008 Microsoft Corporation***)

**Question** **43**: What does the passage mainly discuss?

**A.** The size of tropical rainforest loss

**B.** Typical patterns of extinction of rainforest species

**C.** Causes and effects of rainforest destruction

**D.** The rate of rainforest destruction in the Amazon

**Question** **44**: According to paragraph 1, which of the following about the rate of rainforest destruction is TRUE?

**A.** It was greater in the 1980s than in the early 1990s.

**B.** It was the same in the early 1990s as in the 1980s.

**C.** It kept increasing from the 1980s to the early 1990s.

**D.** It was greater in the early 1990s than inthe 1980s.

**Question** **45**: The word "**rebounded**" in paragraph 1 could be best replaced by.......

**A.** gone up and down **B.** remained unchanged **C.** fallen again **D.** risen again

**Question** **46**: Which of the following can result from the loss of tropical rainforests?

**A.** The disappearance of many rainforest species **B.** The decrease in wasted lands

**C.** The increase in the rainforest habitat **D.** The disappearance of landless farmers

**Question** **47**: According to the passage, what is the most common cause of deforestation in different regions?

**A.** The search for oil **B.** The search for rare animals

**C.** The search for valuable woods **D.** The search for new farm lands

**Question** **48**: The word "**regenerate**" in paragraph 3 is closest meaning to......

**A.** recover **B.** repeat **C.** renew **D.** refine

**Question** **49**: The phrase "**these lands**" in paragraph 3 refers to.......

**A.** lands for raising cattle **B.** lands sold and colonized

**C.** lands abandoned and wasted **D.** lands for planting

**Question** **50**: What can be inferred about rainforests from the passage?

**A.** Rainforest destruction can be reduced with the help of cattle ranchers.

**B.** Most tropical rainforests have been sold to plantation owners.

**C.** Human beings are the main contributor to deforestation in tropical regions.

**D.** The cycle of rainforest destruction will come to an end.

**03. LUYỆN TẬP ĐỌC HIỂU THEO DẠNG BÀI ĐỌC HIỂU MỨC TRUNG BÌNH KHÁ**

**DẠNG GAP- FILLINGS**

**Text 1:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

While individuals are free to choose if they wish to speak a minority language, national governments should be under no (26) \_\_\_\_\_\_\_ to provide education in an economically unproductive language, especially in times of budget constraints. It is generally accepted that national languages unite and help to create wealth (27) \_\_\_\_\_\_\_ minority regional languages divide.

Furthermore, governments have a duty to ensure that young people can fulfil their full potential, meaning that state education must provide them with the ability to speak and work in their national language and so (28) \_\_\_\_\_\_\_ them to participate responsibly in national affairs. People (29) \_\_\_\_\_\_\_ language competence does not extend beyond the use of a regional tongue have limited prospects. This means that while (30) \_\_\_\_\_\_\_ people may feel a sentimental attachment to their local language, their government's position should be one of benign neglect, allowing people to speak the language, but not acting to prevent its eventual disappearance.

(Adapted from *Complete Advanced* by Guy Brook-Hart and Simon Haines)

**Question 26. A.** redundancy **B.** constraint **C.** obligation **D.** limitation

**Question 27. A.** however **B.** while **C.** or **D.** nor

**Question 28. A.** combine **B.** relate **C.** equip **D.** repair

**Question 29. A.** which **B.** whom **C.** whose **D.** who

**Question 30. A.** many **B.** almost **C.** less **D.** every

|  |
| --- |
| **Question 26:**  DỊCH BÀI:  Trong khi các cá nhân được tự do chọn lựa nếu họ mong muốn nói ngôn ngữ thiểu số, thì các chính phủ không nên có nghĩa vụ phải cung cấp giáo dục theo một ngôn ngữ không hiệu quả về mặt kinh tế, nhất là trong thời điểm ngân sách bị hạn chế. Người ta thường cho rằng các ngôn ngữ quốc gia hợp nhất và giúp gầy dựng nên sự thịnh vượng trong khi các ngôn ngữ khu vực thiểu số lại gây chia rẽ.  Hơn nữa, chính phủ có nghĩa vụ phải đảm bảo rằng những người trẻ có thể phát huy mọi tiềm năng, đồng nghĩa rằng giáo dục công phải cung cấp cho họ khả năng nói và làm việc bằng ngôn ngữ quốc gia và từ đó trang bị cho họ để tham gia một cách có trách nhiệm vào các vấn đề quốc gia. Những người có năng lực ngôn ngữ thấp hơn khả năng sử dụng ngôn ngữ khu vực có những triển vọng rất hạn chế. Điều này có nghĩa là trong khi nhiều người có thể cảm thấy gắn bó với ngôn ngữ địa phương, nhưng quan điểm chính trị của họ nên theo hướng nhẹ nhàng bỏ qua, cho phép mọi người nói ngôn ngữ đó, nhưng không hành động để ngăn chặn sự biến mất vĩnh viễn của nó.**Question 26:**  Giải thích:  A. redundancy (n): sự dư thừa  B. constraint (n): ràng buộc, hạn chế  C. obligation (n): nghĩa vụ  D. limitation (n): sự hạn chế  Cấu trúc: be under no obligation: không có nghĩa vụ  **Tạm dịch**:  While individuals are free to choose if they wish to speak a minority language, national governments should be under no obligation to provide education in an economically unproductive language, especially in times of budget constraints. *(Trong khi các cá nhân được tự do chọn lựa nếu họ mong muốn nói ngôn ngữ thiểu số, thì các chính phủ quốc gia không nên có nghĩa vụ phải cung cấp giáo dục theo một ngôn ngữ không hiệu quả về mặt kinh tế, nhất là trong thời điểm ngân sách bị hạn chế.)*  → Chọn đáp án C**Question 27:**  Giải thích:  A.however: tuy nhiên  B. while: trong khi  C. or: hoặc  D. nor: cũng không  **Tạm dịch**:  It is generally accepted that national languages unite and help to create wealth while minority regional languages divide. *(Người ta thường cho rằng các ngôn ngữ quốc gia hợp nhất và giúp gầy dựng nên sự thịnh vượng trong khi các ngôn ngữ khu vực thiểu số lại gây chia rẽ.)*  → Chọn đáp án B  **Question 28:**  Giải thích:  A. combine (v): kết hợp  B. relate (v): liên quan  C. equip (v): trang bị → equip somebody to do something: trang bị cho ai kỹ năng làm gì  D. repair (v): sửa chữa  **Tạm dịch**:  Furthermore, governments have a duty to ensure that young people can fulfil their full potential, meaning that state education must provide them with the ability to speak and work in their national language and so equip them to participate responsibly in national affairs.  *(Hơn nữa, chính phủ có nghĩa vụ phải đảm bảo rằng những người trẻ có thể phát huy mọi tiềm năng, đồng nghĩa rằng giáo dục công phải cung cấp cho họ khả năng nói và làm việc bằng ngôn ngữ quốc gia và từ đó trang bị cho họ để tham gia một cách có trách nhiệm vào các vấn đề quốc gia.)*  → Chọn đáp án C  **Question 29:**  Giải thích:  Đại từ quan hệ:  Ta dùng đại từ quan hệ ‘whose’ để chỉ sự sở hữu cho danh từ ‘language competence’ phía sau.  **Tạm dịch**:  People whose language competence does not extend beyond the use of a regional tongue have limited prospects. *(Những người có năng lực ngôn ngữ thấp hơn khả năng sử dụng ngôn ngữ khu vực có những triển vọng rất hạn chế.)*  → Chọn đáp án C  **Question 30:**  Giải thích:  A. many + N (số nhiều): nhiều  B. almost (adv): gần như, suýt  C. less + N (không đếm được): ít hơn  D. every + N (số ít): mỗi  people là danh từ số nhiều nên ta dùng many.  **Tạm dịch**:  This means that while many people may feel a sentimental attachment to their local language, their government's position should be one of benign neglect, allowing people to speak the language, but not acting to prevent its eventual disappearance. *(Điều này có nghĩa là trong khi nhiều người có thể cảm thấy gắn bó với ngôn ngữ địa phương, nhưng quan điểm chính trị của họ nên theo hướng nhẹ nhàng bỏ qua, cho phép mọi người nói ngôn ngữ đó, nhưng không hành động để ngăn chặn sự biến mất vĩnh viễn của nó.)*  → Chọn đáp án A |

**Text 2:**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.***

**CULTURE SHOCK FOR LANGUAGE EXCHANGE STUDENTS**

Students going to stay with a host family in another country usually have to make a number of cultural adjustments. They may find it difficult to (34) \_\_\_\_\_\_\_ friendships with the children in the family and they will certainly have to get used to a variety of new things, including food, the climate and the language. An extra difficulty may be the different expectations (35) \_\_\_\_\_\_\_ the host parents have of them in comparison with their own parents.

They may be (36) \_\_\_\_\_\_\_ for the fact that they are expected to help with the housework, or come home earlier in the evenings than they ever would at home. They may not have as (37) \_\_\_\_\_\_\_ independence as they are used to, and they may sometimes be surprised by the behaviour of the children in the family who, although usually friendly and welcoming may sometimes seem a little immature. (38) \_\_\_\_\_\_\_, language exchange students generally enjoy themselves and often form lasting friendships.

(Adapted from *Complete First for Schools* by Guy Brook-Hart and Helen Tiliouine)

**Question 34. A.** force **B.** shape **C.** form **D.** land

**Question 35. A.** whose **B.** which **C.** whom **D.** where

**Question 36. A.** illegal **B.** irresponsible **C.** impolite **D.** unprepared

**Question 37. A.** many **B.** a few **C.** each **D.** much

**Question 38. A.** However **B.** Therefore **C.** Otherwise **D.** For example

|  |
| --- |
| **Question 34:**  **Tạm dịch**  SỐC VĂN HÓA ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRAO ĐỔI NGÔN NGỮ  Sinh viên đến ở với một gia đình bản xứ ở một quốc gia khác thường phải thực hiện một số điều chỉnh về văn hóa. Họ có thể cảm thấy khó hình thành tình bạn với những đứa trẻ trong gia đình và chắc chắn họ sẽ phải làm quen với nhiều điều mới lạ, bao gồm thức ăn, khí hậu và ngôn ngữ. Một khó khăn nữa có thể là những kỳ vọng khác nhau mà cha mẹ chủ nhà dành cho họ so với cha mẹ của chính họ.  Họ có thể không chuẩn bị cho việc phải giúp đỡ công việc nhà, hoặc về nhà sớm hơn vào buổi tối so với lúc ở nhà. Họ có thể không còn có được sự tự do nhiều như trước, và đôi khi họ có thể ngạc nhiên trước hành vi của những đứa trẻ trong gia đình, mặc dù thường thân thiện và chào đón nhưng đôi khi có vẻ thiếu trưởng thành. Tuy nhiên, sinh viên trao đổi ngôn ngữ thường vui vẻ và thường hình thành tình bạn lâu dài.  **Question 34:**  Kiến thức từ vựng:  - force (v): ép buộc  - shape (v): định hình  - form (v): tạo thành, hình thành  - land (v): đạt được  **Tạm dịch**:  They may find it difficult to form friendships with the children in the family and they will certainly have to get used to a variety of new things, including food, the climate and the language. (Họ có thể cảm thấy khó hình thành tình bạn với những đứa trẻ trong gia đình và chắc chắn họ sẽ phải làm quen với nhiều điều mới lạ, bao gồm thức ăn, khí hậu và ngôn ngữ.)  → Chọn đáp án C  **Question 35:**  **Giải thích**:  Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật ‘expectations’ → dùng “which”  **Tạm dịch**:  An extra difficulty may be the different expectations which the host parents have of them in comparison with their own parents. (Một khó khăn nữa có thể là những kỳ vọng khác nhau mà cha mẹ chủ nhà dành cho họ so với cha mẹ của chính họ.)  → Chọn đáp án B  **Question 36:**  **Giải thích**:  A. illegal (adj): phạm pháp  B. irresponsible (adj): vô trách nhiệm  C. impolite (adj): bất lịch sự  D. unprepared (adj): không sẵn sàng, không chuẩn bị trước  **Tạm dịch**:  They may be unprepared for the fact that they are expected to help with the housework, or come home earlier in the evenings than they ever would at home.  *(Họ có thể không sẵn sàng cho việc phải giúp đỡ công việc nhà, hoặc về nhà sớm hơn vào buổi tối so với khi ở nhà.)*  → Chọn đáp án D  **Question 37:**  **Giải thích**:  A. many + N (đếm được): nhiều  B. a few + N (đếm được): một số  C. each + N (số ít): mỗi  D. much + N (không đếm được): nhiều  ‘independence’ là danh từ không đếm được, nên ta dùng much  **Tạm dịch**:  They may not have as much independence as they are used to, and they may sometimes be surprised by the behaviour of the children in the family who, although usually friendly and welcoming may sometimes seem a little immature.  *(Họ có thể không còn có được sự tự do nhiều như trước, và đôi khi họ có thể ngạc nhiên trước hành vi của những đứa trẻ trong gia đình, mặc dù thường thân thiện và chào đón nhưng đôi khi có vẻ hơi thiếu trưởng thành.)*  → Chọn đáp án D  **Question 38:**  **Giải thích**:  A. However: tuy nhiên  B. Therefore: vậy nên  C. Otherwise: nếu không thì  D. For example: ví dụ  **Tạm dịch**:  They may not have as much independence as they are used to, and they may sometimes be surprised by the behaviour of the children in the family who, although usually friendly and welcoming may sometimes seem a little immature. However, language exchange students generally enjoy themselves and often form lasting friendships.  *(Họ có thể không còn độc lập nhiều như trước, và đôi khi họ có thể ngạc nhiên trước hành vi của những đứa trẻ trong gia đình, mặc dù thường thân thiện và chào đón nhưng đôi khi có vẻ hơi thiếu trưởng thành. Tuy nhiên, sinh viên trao đổi ngôn ngữ thường vui vẻ và thường hình thành tình bạn lâu dài.)*  → Chọn đáp án A |

**Text 3.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

**ADVERTISING**

In this day and age, advertising is big business. It puts a lot of effort into effectively (26) \_\_\_\_\_\_\_\_ the public about a product or service. Advertisements are introduced through a variety of means. Companies can choose from the print media, television, radio or even huge lit-up billboards (27) \_\_\_\_\_\_\_\_ have been put up around our cities and which suggest that we buy this type of ice-cream or that type of trainer. Advertising companies use a(n) (28) \_\_\_\_\_\_\_\_ of techniques to attract our attention, including stunning

photography, eye-catching graphics, jingles or clever comments. What is more, companies may employ famous people like film stars to recommend their products.

(29) \_\_\_\_\_\_\_\_, many governments have introduced rules and regulations that advertisers must follow.

These codes of (30) \_\_\_\_\_\_\_\_ ensure that advertisers don't make exaggerated claims or offend certain groups of people. In some countries, advertisements can be displayed only in specific areas. Furthermore, some countries do not approve of the advertising of certain products, like tobacco, so they don't allow such advertising at all.

(Adapted from *Use of English for All Exams* by E. Moutsou)

**Question 26. A.** noticing **B.** assessing **C.** informing **D.** observing

**Question 27. A.** whom **B.** where **C.** when **D.** that

**Question 28. A.** little **B.** amount **C.** much **D.** number

**Question 29. A.** However **B.** Moreover **C.** For example **D.** Although

**Question 30. A.** conflict **B.** conscience **C.** conduct **D.** concord

|  |
| --- |
| **Question 26:**  **Tạm dịch**  **QUẢNG CÁO**  Trong thời đại ngày nay, quảng cáo là một lĩnh vực kinh doanh lớn. Nó nỗ lực rất nhiều trong việc thông báo một cách hiệu quả cho công chúng về một sản phẩm hoặc dịch vụ. Quảng cáo được giới thiệu thông qua nhiều phương tiện. Các công ty có thể chọn từ các phương tiện truyền thông báo chí, truyền hình, đài phát thanh hoặc thậm chí là các bảng quảng cáo có đèn chiếu sáng khổng lồ được treo xung quanh các thành phố và gợi ý rằng chúng ta nên mua loại kem này hoặc loại giày thể thao đó. Các công ty quảng cáo sử dụng nhiều kỹ thuật để thu hút sự chú ý của chúng ta, bao gồm chụp ảnh tuyệt đẹp, đồ họa bắt mắt, điệp khúc quảng cáo hoặc lời bình thông minh. Hơn nữa, các công ty có thể thuê những người nổi tiếng như ngôi sao điện ảnh để giới thiệu sản phẩm của họ.  Tuy nhiên, nhiều chính phủ đã đưa ra các quy tắc và quy định mà các nhà quảng cáo phải tuân theo. Các quy tắc ứng xử này đảm bảo rằng các nhà quảng cáo không đưa ra tuyên bố phóng đại hoặc xúc phạm một số nhóm người nhất định. Ở một số quốc gia, quảng cáo chỉ có thể được hiển thị ở các khu vực cụ thể. Hơn nữa, một số quốc gia không chấp thuận việc quảng cáo một số sản phẩm, như thuốc lá, vì vậy họ hoàn toàn không cho phép quảng cáo như vậy.  **Question 26:**  **Giải thích**:  Kiến thức từ vựng:  - notice (v): chú ý, để ý  - assess (v): định giá, đánh giá  - inform (v): báo cho ai biết → inform sb about sth: thông báo cho về cái gì  - observe (v): quan sát  **Tạm dịch**:  In this day and age, advertising is big business. It puts a lot of effort into effectively informing the public about a product or service.  *(Trong thời đại ngày nay, quảng cáo là một lĩnh vực kinh doanh lớn. Nó nỗ lực rất nhiều trong việc thông báo một cách hiệu quả cho công chúng về một sản phẩm hoặc dịch vụ.)*  → Chọn đáp án C  **Question 27:**  **Giải thích**:  Đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật ‘billboards’ → dùng “that”  **Tạm dịch**:  Companies can choose from the print media, television, radio or even huge lit-up billboards that have been put up around our cities and which suggest that we buy this type of ice-cream or that type of trainer.  *(Các công ty có thể chọn từ các phương tiện truyền thông báo chí, truyền hình, đài phát thanh hoặc thậm chí là các bảng quảng cáo có đèn chiếu sáng khổng lồ được treo xung quanh các thành phố và gợi ý rằng chúng ta nên mua loại kem này hoặc loại giày thể thao kia.)*  → Chọn đáp án D  **Question 28:**  **Giải thích**:  A. little + N (không đếm được): ít  B. amount: lượng → an amount of + danh từ không đếm được  C. much + N (không đếm được): nhiều  D. number: số lượng → a number of + danh từ đếm được số nhiều  Ta thấy ‘techniques’ là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng number.  **Tạm dịch**:  Advertising companies use a number of techniques to attract our attention, including stunning photography, eye-catching graphics, jingles or clever comments.  *(Các công ty quảng cáo sử dụng nhiều kỹ thuật để thu hút sự chú ý của chúng ta, bao gồm chụp ảnh tuyệt đẹp, đồ họa bắt mắt, điệp khúc quảng cáo hoặc lời bình thông minh.)*  → Chọn đáp án D  **Question 29:**  **Giải thích**:  A. However: tuy nhiên  B. Moreover: hơn nữa  C. For example: ví dụ  D. Although: mặc dù  **Tạm dịch**:  However, many governments have introduced rules and regulations that advertisers must follow.  *(Tuy nhiên, nhiều chính phủ đã đưa ra các quy tắc và quy định mà các nhà quảng cáo phải tuân theo.)*  → Chọn đáp án A  **Question 30:**  **Giải thích**:  A. conflict (n): mâu thuẫn  B. conscience (n): lương tâm  C. conduct (n): cách hành xử → code of conduct: bộ quy tắc ứng xử  D. concord (n): sự hòa hợp, sự hòa thuận  **Tạm dịch**:  These codes of conduct ensure that advertisers don't make exaggerated claims or offend certain groups of people. *(Các quy tắc ứng xử này đảm bảo rằng các nhà quảng cáo không đưa ra tuyên bố phóng đại hoặc xúc phạm một số nhóm người nhất định.)*  → Chọn đáp án C |

**Text 4.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.***

**THE GENERATION GAP**

People talk about the generation gap as a kind of division between young people and their parents. It is something (34) \_\_\_\_\_\_\_ is generally a problem when children enter their teenage years, and results in complaints on both sides. Parents, (35) \_\_\_\_\_\_\_, can often be heard to say that young people are disrespectful and disobedient and in addition, tend to be irresponsible when spending because they don't (36) \_\_\_\_\_\_\_ the value of money. Adolescents, on the other hand, complain that their parents don't understand them.

What has gone wrong? One explanation lies in how society has changed. In the past, children would typically continue the way of life of their parents. In today's world, parents are very (37) \_\_\_\_\_\_\_ for their children because they want them to achieve more than they did. The problem is that the children often don't agree with their parents' plans. Teenagers also reach maturity at an earlier age than they used to and want their independence sooner. The resulting conflict is painful to (38) \_\_\_\_\_\_\_ sides.

(Adapted from *Mastering Use of English* by Georgia Graham and Ana Johnson)

**Question 34. A.** whom **B.** who **C.** where **D.** which

**Question 35. A.** however **B.** for example **C.** therefore **D.** moreover

**Question 36. A.** admire **B.** award **C.** appreciate **D.** praise

**Question 37. A.** loyal **B.** sympathetic **C.** grateful **D.** ambitious

**Question 38. A.** both **B.** neither **C.** much **D.** each

|  |
| --- |
| **Question 34:**  DỊCH BÀI:  Mọi người nói khoảng cách thế hệ là một loại chia rẽ giữa những người trẻ và bố mẹ họ. Nhìn chung nó là một vấn đề khi mà con cái bước vào độ tuổi thanh thiếu niên, và dẫn đến sự than phiền ở cả hai bên. Ví dụ, các bậc phụ huynh thường có thể nói những người trẻ bất kính và không vâng lời và thêm vào đó, là thường tiêu xài vô trách nhiệm vì họ trân trọng giá trị của đồng tiền. Mặt khác, thanh thiếu niên lại phàn nàn rằng bố mẹ họ không hiểu họ.  Vấn đề thực ra là gì? Một lời giải thích dựa trên việc xã hội đã thay đổi ra sao. Trong quá khứ, con cái thường tiếp tục sống theo lối sống của bố mẹ mình. Trong thế giới ngày nay, các bố mẹ dành rất nhiều tham vọng cho con cái mình vì họ muốn chúng đạt được nhiều hơn những gì họ đã làm được. Vấn đề chính là con cái thường không đồng tình với các kế hoạch của bố mẹ. Thanh thiếu niên cũng trưởng thành sớm hơn so với quá khứ và muốn sống tự lập sớm hơn. Cuộc xung đột dẫn đến sự buồn phiền cho cả hai bên. **Question 34:**  Đại từ quan hệ:  Ta dùng đại từ quan hệ ‘which’ để thay cho danh từ chỉ vật ‘something’  Tạm dịch:  It is something which is generally a problem when children enter their teenage years, and results in complaints on both sides. *(Nhìn chung nó là một vấn đề khi mà con cái bước vào độ tuổi thanh thiếu niên, và dẫn đến sự than phiền ở cả hai bên.)*  → Chọn đáp án D  **Question 35:**  Giải thích:  A. however: tuy nhiên  B. for example: ví dụ  C. therefore: do đó  D. moreover: hơn nữa  Tạm dịch:  Parents, for example, can often be heard to say that young people are disrespectful and disobedient… (Ví dụ, các bậc phụ huynh thường có thể nói những người trẻ bất kính và không vâng lời…)  → Chọn đáp án B  **Question 36:**  Giải thích:  A. admire (v): ngưỡng mộ  B. award (v): trao giải thưởng  C. appreciate (v): đánh giá cao, trân trọng  D. praise (v): ca ngợi  Tạm dịch:  Parents, for example, can often be heard to say that young people are disrespectful and disobedient and in addition, tend to be irresponsible when spending because they don't appreciate the value of money. *(Ví dụ, các bậc phụ huynh thường có thể nói những người trẻ bất kính và không vâng lời và thêm vào đó, là thường tiêu xài vô trách nhiệm vì họ không trân trọng giá trị của đồng tiền.)*  → Chọn đáp án C  **Question 37:**  Giải thích:  A. loyal (adj): trung thành  B. sympathetic (adj): đồng cảm  C. grateful (adj): biết ơn  D. ambitious (adj): tham vọng → be ambitious for sb: muốn ai đó được thành công  Tạm dịch:  In today's world, parents are very ambitious for their children because they want them to achieve more than they did. (Trong thế giới ngày nay, các bố mẹ dành rất nhiều tham vọng cho con cái mình vì họ muốn chúng đạt được nhiều hơn những gì họ đã làm được.)  → Chọn đáp án D  **Question 38:**  Giải thích:  A. both + N (số nhiều): cả hai  B. neither + N (số ít): không có cái nào  C. much + N (không đếm được): nhiều  D. each + N (số ít): mỗi  Tạm dịch:  The resulting conflict is painful to both sides. (Cuộc xung đột dẫn đến sự buồn phiền cho cả hai bên.)  → Chọn đáp án A |

**Text 5.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.***

**SOCIAL MEDIA AND THE MEANING OF FRIENDSHIP**

It seems today that ideas of what friendship is are also changing. A study in 1993 at the University of Oxford showed that people could only maintain 150 relationships. (34) \_\_\_\_\_\_\_ , with the explosion of social media since then, many people now have over 300 people who they think of as friends. Some people think that these friends are not real friends, but (35) \_\_\_\_\_\_\_ believe that social media has helped us to expand and keep our friendships because we have more time and opportunities.

Another change from the past is that people don't stay in the place (36) \_\_\_\_\_\_\_ they were born. They go to different cities and countries for education and jobs. This means that we have more (37) \_\_\_\_\_\_\_ to meet and make friends with people from different cultures and different backgrounds. One thing is definitely true though, it doesn't matter how old we are or how many friends we have on social media, friendship is good for our health. People who spend time with friends have fewer mental health problems and are generally happier and in a better physical (38) \_\_\_\_\_\_\_ of health than people who spend their free time alone.

(Adapted from *Mindset for IELTS* by Cambridge University Press)

**Question 34. A.** Moreover **B.** Therefore **C.** However **D.** For example

**Question 35. A.** much **B.** every **C.** others **D.** another

**Question 36. A.** which **B.** where **C.** whom **D.** whose

**Question 37. A.** abilities **B.** perspectives **C.** systems **D.** chances

**Question 38. A.** status **B.** stage **C.** station **D.** state

|  |
| --- |
| **Question 34:**  DỊCH BÀI:  Dường như ngày nay quan điểm về tình bạn là gì cũng đang thay đổi. Một cuộc nghiên cứu vào năm 1993 tại Đại học Oxford đã cho thấy rằng mọi người chỉ có thể duy trì 150 mối quan hệ. Tuy nhiên, với sự bùng nổ của mạng xã hội kể từ đó, hiện nay nhiều người có đến hơn 300 người mà họ nghĩ là bạn bè. Một số người nghĩ rằng những người bạn này không phải là bạn bè thật sự, nhưng những người khác lại tin rằng mạng xã hội đã giúp chúng ta mở rộng và duy trì tình bạn vì chúng ta có nhiều thời gian và cơ hội hơn.  Một sự thay đổi khác từ quá khứ chính là nhiều người không còn ở nơi mà họ được sinh ra nữa. Họ đến các thành phố và đất nước khác để học tập và làm việc. Điều này đồng nghĩa rằng chúng ta có nhiều cơ hội gặp gỡ và kết bạn với những người từ các nền văn hóa và xuất thân khác nhau hơn. Mặc dù vậy có một điều chắc chắn luôn đúng, không quan trọng chúng ta bao nhiêu tuổi hay chúng ta có bao nhiêu bạn trên mạng xã hội, thì tình bạn vẫn tốt cho sức khỏe của chúng ta. Những ai dành thời gian với bạn bè có ít vấn đề sức khỏe tinh thần hơn và thường vui vẻ hơn và ở trong một trạng thái sức khỏe thể chất tốt hơn những ai dành thời gian rảnh một mình.**Question 34:**  **Giải thích**:  **A**. Moreover: hơn nữa  **B**. Therefore: do đó  **C**. However: tuy nhiên  **D**. For example: ví dụ  **Tạm dịch**:  However, with the explosion of social media since then, many people now have over 300 people who they think of as friends. (Tuy nhiên, với sự bùng nổ của mạng xã hội kể từ đó, hiện nay nhiều người có đến hơn 300 người mà họ nghĩ là bạn bè.)  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 35:**  **Giải thích**:  **A**. much + N (không đếm được): nhiều  **B**. every + N (số ít): mọi  **C**. others: những người khác  **D**. another + N (số ít): một người khác  Ta thấy động từ phía sau chỗ cần điền ‘believe’ chia ở dạng nguyên thể, nên ta chỉ có thể dùng others.  **Tạm dịch**:  Some people think that these friends are not real friends, but others believe that social media has helped us to expand and keep our friendships because we have more time and opportunities.  *(Một số người nghĩ rằng những người bạn này không phải là bạn bè thật sự, nhưng những người khác lại tin rằng mạng xã hội đã giúp chúng ta mở rộng và duy trì tình bạn vì chúng ta có nhiều thời gian và cơ hội hơn.)*  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 36:**  **Giải thích**:  Dùng trạng từ quan hệ “where” để chỉ cụm trạng ngữ chỉ nơi chốn ‘in the place’.  **Tạm dịch**:  Another change from the past is that people don't stay in the place where they were born. (*Một sự thay đổi khác từ quá khứ chính là nhiều người không còn ở nơi mà họ được sinh ra.)*  → **Chọn đáp án** **B**  **Question 37:**  Kiến thức từ vựng:  - ability (n): khả năng (của ai/cái gì)  - perspective (n): quan điểm, cái nhìn  - system (n): hệ thống  - chance (n): cơ hội → get/have a chance to do something: có cơ hội làm gì  **Tạm dịch**:  This means that we have more chances to meet and make friends with people from different cultures and different backgrounds. *(Điều này đồng nghĩa rằng chúng ta có nhiều cơ hội gặp gỡ và kết bạn với những người từ các nền văn hóa và xuất thân khác nhau hơn.)*  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 38:**  **Giải thích**:  **A**. status (n): địa vị  **B**. stage (n): giai đoạn  **C**. station (n): trạm  **D**. state (n): trạng thái  **Tạm dịch**:  People who spend time with friends have fewer mental health problems and are generally happier and in a better physical state of health than people who spend their free time alone.  *(Những ai dành thời gian với bạn bè có ít vấn đề sức khỏe tinh thần hơn và thường vui vẻ hơn và ở trong một trạng thái sức khỏe thể chất tốt hơn những ai dành thời gian rảnh một mình.)*  → **Chọn đáp án** **D** |

**Text 6.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

**OXFORD UNIVERSITY**

Oxford University, which is 80 kilometres from London, is one of the oldest universities in the world. It was established in the middle of the 12th century and has been an important centre of study ever since. The university is not one building, (**26**) \_\_\_\_\_\_\_ consists of 39 different colleges. Many of these colleges are very old and beautiful, and are famous for their "quads" - areas of grass and trees around which the colleges are built. There is a lot of competition to get into Oxford, and (**27**) \_\_\_\_\_\_\_ is based on the results of a special entrance examination.

The colleges provide halls of residence for the students, though (**28**) \_\_\_\_\_\_\_ prefer to stay in rented accommodation. Students riding through Oxford on their bikes, dressed in traditional black academic gowns, are a common (**29**) \_\_\_\_\_\_\_ in the town. Oxford used to be a place (**30**) \_\_\_\_\_\_\_ only the rich studied, but today scholarships are available to give financial help to outstanding students, and young people from all over the world come to complete their education there. It must be a wonderful experience to study in such a university.

(Adapted from *Mastering Use of English* by Georgia Graham and Anna Johnson)

**Question 26. A.** however **B.** therefore **C.** so **D.** but

**Question 27. A.** admittance **B.** admission **C.** admiration **D.** administration

**Question 28. A.** every **B.** many **C.** much **D.** a little

**Question 29. A.** vision **B.** view **C.** glance **D.** sight

**Question 30. A.** where **B.** when **C.** who **D.** which

|  |
| --- |
| **Question 26:**  DỊCH BÀI:  Đại học Oxford, cách London 80km, là một trong những trường đại học lâu đời nhất trên thế giới. Nó được thành lập vào giữa thế kỷ 12 và là một trung tâm nghiên cứu quan trọng kể từ đó. Trường đại học không phải là một tòa nhà, mà bao gồm 39 trường khác nhau. Nhiều trường trong số này đã có từ rất lâu đời và đẹp đẽ, nổi tiếng với "khu đô thị" - những khu vực cỏ và cây xung quanh nơi các trường cao đẳng được xây dựng. Có rất nhiều sự cạnh tranh để có được một suất vào Oxford, và việc được nhận vào dựa trên kết quả của một bài kiểm tra đầu vào đặc biệt.  Các trường đại học cung cấp ký túc xá cho sinh viên, mặc dù nhiều người thích ở nhà trọ. Học sinh đi xe đạp xuyên qua Oxford, mặc áo dài đen truyền thống, là cảnh thường thấy ở thị trấn. Oxford từng là nơi chỉ những người giàu mới được học, nhưng ngày nay học bổng được cung cấp để hỗ trợ tài chính cho những sinh viên xuất sắc, và những người trẻ tuổi từ khắp nơi trên thế giới đến để hoàn thành chương trình học của họ ở đó. Đó hẳn là một trải nghiệm tuyệt vời khi học tại một trường đại học như vậy.  **Question 26:**  **Giải thích**:  **A**. however: tuy nhiên  **B**. therefore: do đó  **C**. so: vì vậy  **D**. but: nhưng  Ta loại **A** và **B** vì sau các từ này phải dùng dấu phẩy. Hợp nghĩa ta sẽ dùng but.  **Tạm dịch**: The university is not one building, but consists of 39 different colleges  (Trường đại học không phải là một tòa nhà, mà bao gồm 39 trường khác nhau)  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 27:**  **Giải thích**:  **A**. admittance (n): sự thừa nhận  **B**. admission (n): sự nhận vào  **C**. admiration (n): sự khâm phục  **D**. administration (n): sự quản lý  **Tạm dịch**: There is a lot of competition to get into Oxford, and admission is based on the results of a special entrance examination. *(Có rất nhiều cạnh tranh để có được một chỗ ở Oxford, và việc được nhận vào dựa trên kết quả của một bài kiểm tra đầu vào đặc biệt.)*  → **Chọn đáp án** **B**  **Question 28:**  **Giải thích**:  **A**. every + N (số ít): mỗi  **B**. many + N (số nhiều): nhiều  **C**. much + N (không đếm được): nhiều  **D**. a little + N (không đếm được): một chút  Ta thấy phía sau chỗ cần điền có động từ ‘prefer’ ở dạng nguyên mẫu, nên ta chỉ có thể dùng many. Khi đó many = many students.  **Tạm dịch**: The colleges provide halls of residence for the students, though many prefer to stay in rented accommodation. (Các trường đại học cung cấp ký túc xá cho sinh viên, mặc dù nhiều người thích ở nhà trọ.)  → **Chọn đáp án** **B**  **Question 29:**  **Giải thích**:  **A**. vision (n): tầm nhìn (tương lai)  **B**. view (n): tầm nhìn ra đâu, quanh cảnh  **C**. glance (n): cái nhìn liếc qua  **D**. sight (n): cảnh tượng, cảnh để ngắm nhìn  **Tạm dịch**: Students riding through Oxford on their bikes, dressed in traditional black academic gowns, are a common sight in the town.  (Học sinh đi xe đạp xuyên qua Oxford, mặc áo dài đen truyền thống, là cảnh thường thấy ở thị trấn.)  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 30:**  Trạng từ quan hệ:  Ta dùng trạng từ quan hệ ‘where’ để thay cho cụm trạng ngữ chỉ nơi chốn ‘in Oxford’  **Tạm dịch**: Oxford used to be a place where only the rich studied, but today scholarships are available to give financial help to outstanding students, and young people from all over the world come to complete their education there. *(Oxford từng là nơi chỉ những người giàu mới được học, nhưng ngày nay học bổng được cung cấp để hỗ trợ tài chính cho những sinh viên xuất sắc, và những người trẻ tuổi từ khắp nơi trên thế giới đến để hoàn thành chương trình học của họ ở đó.)*  → **Chọn đáp án** **A** |

**Text 7.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

**THE URBAN WORLD IN 2050**

Life in cities will be very different from how it is today. Energy, especially oil, will be very expensive, so (26) \_\_\_\_\_\_\_ people will probably work at home, or have their workplaces close to where they live. There'll be less traffic on the roads, and it'll be easier for people to be close to their families. For these reasons, cities won't have just one centre (27) \_\_\_\_\_\_\_ everyone goes to work and shop. (28) \_\_\_\_\_\_\_, we'll probably see cities with many different centres.

It will be difficult to (29) \_\_\_\_\_\_\_ enough water, gas and electricity for really big cities, so these will probably stop growing. Many people from the countryside will move to smaller cities of 500,000 people or less. Transport over long distances will be a lot more expensive than it is now, so people will have to use food and energy from the countryside around their cities. They’ll use local (30) \_\_\_\_\_\_\_ for building, and perhaps traditional styles of architecture, too.

(Adapted from *English Unlimited* by Alex Tilbury et al.)

**Question 26. A.** every **B.** another **C.** much **D.** many

**Question 27. A.** whom **B.** where **C.** whose **D.** which

**Question 28. A.** Moreover **B.** Therefore **C.** For example **D.** Instead

**Question 29. A.** construct **B.** recover **C.** compete **D.** provide

**Question 30. A.** documents **B.** ingredients **C.** materials **D.** flavours

|  |
| --- |
| **Question 26-43:**  ***DỊCH BÀI:***  *Cuộc sống ở các thành phố sẽ rất khác so với ngày nay. Năng lượng, đặc biệt là dầu, sẽ rất đắt đỏ, vì thế nhiều người có thể sẽ làm việc tại nhà, hoặc có nơi làm việc gần nơi họ sinh sống. Sẽ có ít lưu lượng xe trên đường, và mọi người sẽ dễ dàng gần gũi với gia đình hơn. Vì những lý do này, các thành phố sẽ không chỉ có một trung tâm, nơi mà mọi người đến làm việc và mua sắm. Thay vào đó, chúng ta có thể sẽ thấy các thành phố có nhiều trung tâm khác nhau.*  *Sẽ khó để cung cấp đủ nước, ga và điện cho các thành phố thật sự lớn, vì thế những nơi này có thể sẽ ngừng phát triển. Nhiều người từ vùng nông thôn sẽ di chuyển đến các thành phố nhỏ hơn có từ 500,000 người trở xuống. Phương tiện di chuyển đường dài sẽ đắt hơn nhiều so với bây giờ, vì thế mọi người sẽ phải sử dụng thực phẩm và năng lượng từ các vùng nông thôn quanh thành phố. Họ sẽ sử dụng các nguyên vật liệu địa phương cho việc xây dựng, và có lẽ cũng cả phong cách kiến trúc truyền thống.*  **Question 26:**  ***Giải thích:***  *A. every + N (số ít): mọi người*  *B. another + N (số ít): một người khác*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. many + N (số nhiều): nhiều*  ***Tạm dịch:***  *Energy, especially oil, will be very expensive, so many people will probably work at home, or have their workplaces close to where they live. (Năng lượng, đặc biệt là dầu, sẽ rất đắt đỏ, vì thế nhiều người có thể sẽ làm việc tại nhà, hoặc có nơi làm việc gần nơi họ sinh sống.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 27:**  ***Giải thích:***  *Dùng trạng từ quan hệ “where” để thay cho cụm trạng ngữ chỉ nơi chốn ‘in that centre’.*  ***Tạm dịch:***  *For these reasons, cities won't have just one centre where everyone goes to work and shop. (Vì những lý do này, các thành phố sẽ không chỉ có một trung tâm, nơi mà mọi người đến làm việc và mua sắm.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 28:**  ***Giải thích:***  *A. Moreover: hơn nữa*  *B. Therefore: do đó*  *C. For example: ví dụ*  *D. Instead: thay vào đó*  ***Tạm dịch:***  *Instead, we'll probably see cities with many different centres. (Thay vào đó, chúng ta có thể sẽ thấy các thành phố có nhiều trung tâm khác nhau.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 29:**  ***Giải thích:***  *A. construct (v): xây dựng, thi công*  *B. recover (v): hồi phục*  *C. compete (v): cạnh tranh*  *D. provide (v): cung cấp*  ***Tạm dịch:***  *It will be difficult to provide enough water, gas and electricity for really big cities, so these will probably stop growing. (Sẽ khó để cung cấp đủ nước, ga và điện cho các thành phố thật sự lớn, vì thế những nơi này có thể sẽ ngừng phát triển.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 30:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- document (n): tài liệu, hồ sơ*  *- ingredient (n): nguyên liệu (nấu ăn)*  *- material (n): nguyên vật liệu*  *- flavour (n): mùi vị*  ***Tạm dịch:***  *They’ll use local materials for building, and perhaps traditional styles of architecture, too. (Họ sẽ sử dụng các nguyên vật liệu địa phương cho việc xây dựng, và có lẽ cũng cả phong cách kiến trúc truyền thống.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Text 8.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

Classrooms have changed considerably in the last hundred years. In the early 1900s, the average class in England was twice as big as the average in the 1960s - sixty pupils per class compared with thirty. Nowadays, the average class size in a secondary school is twenty-three, (**26**) \_\_\_\_\_\_ is still higher than in many other countries. A hundred years ago, teachers were stricter than today. Punishment was also more severe: pupils were often hit for bad behaviour - a practice not (**27**) \_\_\_\_\_\_ in schools today.

The curriculum in the past was also less extensive and concentrated on the three Rs - Reading, Writing and Arithmetic - (**28**) \_\_\_\_\_\_ today's curriculum includes everything from business studies to philosophy. (**29**) \_\_\_\_\_\_ people think that the teaching methods used in schools today are not as effective as those used in the past but, given the wide range of interactive (**30**) \_\_\_\_\_\_ available today, the 21st century is definitely the most interesting time to be in the classroom for teachers and pupils alike.

(Adapted from *First Master Class* by Simon Haines and Barbara Stewart)

**Question 26. A.** what **B.** whose **C.** who **D.** which

**Question 27. A.** affected **B.** allowed **C.** invented **D.** required

**Question 28. A.** however **B.** therefore **C.** whereas **D.** instead

**Question 29. A.** Every **B.** One **C.** Some **D.** Another

**Question 30. A.** weapons **B.** tools **C.** instruments **D.** utensils

|  |
| --- |
| **Question 26-30:**  ***DỊCH BÀI:***  *Các lớp học đã thay đổi đáng kể trong một trăm năm qua. Vào đầu những năm 1900, sĩ số lớp trung bình ở Anh lớn gấp đôi so với mức trung bình trong những năm 1960 - 60 học sinh / lớp so với 30. Hiện nay, sĩ số trung bình ở một trường trung học là 23, vẫn cao hơn so với nhiều nước khác. Một trăm năm trước, giáo viên nghiêm khắc hơn ngày nay. Hình phạt cũng nghiêm khắc hơn: học sinh thường bị đánh vì có hành vi xấu - một việc không được phép trong trường học ngày nay.*  *Chương trình học trong quá khứ cũng ít mở rộng hơn và tập trung vào ba chữ R - Đọc, Viết và Số học - trong khi chương trình học ngày nay bao gồm tất cả mọi thứ từ nghiên cứu kinh doanh đến triết học. Một số người cho rằng các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong trường học ngày nay không hiệu quả bằng những phương pháp được sử dụng trong quá khứ, nhưng với sự đa dạng của các công cụ tương tác hiện nay, thế kỷ 21 chắc chắn là thời điểm thú vị nhất cho cả giáo viên lẫn học sinh,*  **Question 26:**  ***Đại từ quan hệ:***  *Ta dùng đại từ quan hệ ‘which’ để thay cho danh từ chỉ vật ‘the average class size’*  ***Tạm dịch:***  *Nowadays, the average class size in a secondary school is twenty-three, which is still higher than in many other countries. (Hiện nay, sĩ số trung bình ở một trường trung học là 23, vẫn cao hơn so với nhiều nước khác.)*  *→* ***Chọn đáp án D***  **Question 27:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *affect (v): ảnh hưởng*  ***B.*** *allow (v): cho phép*  ***C.*** *invent (v): phát minh, sáng tạo*  ***D.*** *require (v): yêu cầu*  ***Tạm dịch:***  *Punishment was also more severe: pupils were often hit for bad behaviour - a practice not allowed in schools today. (Hình phạt cũng nghiêm khắc hơn: học sinh thường bị đánh vì có hành vi xấu - một việc không được phép trong trường học ngày nay.)*  *→* ***Chọn đáp án B***  **Question 28:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *however: tuy nhiên*  ***B.*** *therefore: do đó*  ***C.*** *whereas: trong khi đó*  ***D.*** *instead: thay vào đó*  ***Tạm dịch:***  *The curriculum in the past was also less extensive and concentrated on the three Rs - Reading, Writing and Arithmetic – whereas today's curriculum includes everything from business studies to philosophy. (Chương trình học trong quá khứ cũng ít mở rộng hơn và tập trung vào ba chữ R - Đọc, Viết và Số học - trong khi chương trình học ngày nay bao gồm tất cả mọi thứ từ nghiên cứu kinh doanh đến triết học.)*  *→* ***Chọn đáp án C***  **Question 29:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *every + N (số ít): mỗi*  ***B.*** *one + N (số ít): một cái*  ***C.*** *some + N (số nhiều đếm được, không đếm được): một vài*  ***D.*** *another + N (số ít): một cái khác*  ***Tạm dịch:***  *Some people think that the teaching methods used in schools today are not as effective as those used in the past but,… (Một số người nghĩ rằng các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong trường học ngày nay không hiệu quả bằng các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong quá khứ nhưng,…)*  *→* ***Chọn đáp án C***  **Question 30:**  ***Giải thích:***  ***A.*** *weapon (n): vũ khí*  ***B.*** *tool (n): công cụ*  ***C.*** *instrument (n): dụng cụ âm nhạc*  ***D.*** *utensil (n): đồ dùng*  ***Tạm dịch:***  *…given the wide range of interactive tools available today, the 21st century is definitely the most interesting time to be in the classroom for teachers and pupils alike. (…với hàng loạt các công cụ tương tác hiện có ngày nay, thế kỷ 21 chắc chắn là thời điểm thú vị nhất để ở trong lớp học đối với cả giáo viên và học sinh.)*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Text 9.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.***

**WOMEN IN THE WORKFORCE**

Some people think of ‘traditional gender roles’ as being like a 1950s TV sitcom: Dad puts on his suit and goes to the office, while Mum, in her apron, stays at home and does the housework. But for most of human history, it has taken the (**34**) \_\_\_\_\_\_\_ of both men and women, whether working in an office or in the fields, to look after the family. And that's the situation to (**35**) \_\_\_\_\_\_\_ we now seem to be returning.

By 2050, women will make up 47% of the workforce in the United States, up from 30% in 1950. (**36**) \_\_\_\_\_\_\_ some experts are predicting that, at least in the short term, the number of women in the workforce may actually overtake the number of men. What's the reason? During the economic recession that began in 2008, (**37**) \_\_\_\_\_\_\_ jobs disappeared from industries traditionally dominated by male workers, such as manufacturing. Unless many more manual manufacturing jobs appear, it may be that women, who (**38**) \_\_\_\_\_\_\_ work in healthcare, education and other service industries, will take the lead in the labour market.

(Adapted from *First Master Class* by Simon Haines and Barbara Stewart)

**Question 34. A.** abilities **B.** prospects **C.** efforts **D.** improvements

**Question 35. A.** which **B.** that **C.** where **D.** whom

**Question 36. A.** Although **B.** However **C.** So **D.** But

**Question 37. A.** every **B.** many **C.** much **D.** another

**Question 38. A.** completely **B.** traditionally **C.** significantly **D.** critically

|  |
| --- |
| **Question 34-38:**  ***DỊCH BÀI:***  *Một số người nghĩ “vai trò giới tính truyền thống” giống như bộ phim sitcom truyền hình những năm 1950: Bố mặc com-lê đến văn phòng, trong khi mẹ, mang chiếc tạp dề, ở nhà và làm việc nhà. Nhưng đối với hầu hết lịch sử nhân loại, dù làm việc ở văn phòng hay đồng ruộng, thì cả đàn ông và phụ nữ đều phải rất nỗ lực để chăm sóc gia đình. Và đó là tình huống mà bây giờ chúng ta dường như đang quay trở lại.*  *Trước năm 2050, phụ nữ sẽ chiếm 47% lực lượng lao động ở Hoa Kỳ, tăng từ mức 30% vào năm 1950. Nhưng một số chuyên gia dự đoán rằng, ít nhất là trong ngắn hạn, số lượng phụ nữ trong lực lượng lao động thật sự có thể vượt qua đàn ông. Lý do là gì? Trong suốt thời kỳ khủng hoảng kinh tế bắt đầu vào năm 2008, nhiều công việc đã biến mất khỏi các ngành công nghiệp thường do công nhân nam giới thống trị, như sản xuất. Nếu không có nhiều công việc sản xuất thủ công xuất hiện, có thể phụ nữ, những người thường làm việc trong các ngành chăm sóc sức khỏe, giáo dục và dịch vụ khác, sẽ dẫn dắt thị trường lao động.*  **Question 34:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- ability (n): khả năng*  *- prospect (n): triển vọng*  *- effort (n): nỗ lực*  *- improvement (n): sự cải thiện*  ***Tạm dịch:***  *But for most of human history, it has taken the efforts of both men and women, whether working in an office or in the fields, to look after the family. (Nhưng đối với hầu hết lịch sử nhân loại, dù làm việc ở văn phòng hay đồng ruộng, thì cả đàn ông và phụ nữ đều phải rất nỗ lực để chăm sóc gia đình.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 35:**  ***Đại từ quan hệ:***  *Dùng đại từ quan hệ “which” để thay thế cho danh từ “situation”.*  ***Tạm dịch:***  *And that's the situation to which we now seem to be returning. (Và đó là tình huống mà bây giờ chúng ta dường như đang quay trở lại.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 36:**  ***Giải thích:***  *A. Although: mặc dù*  *B. However: tuy nhiên (phía sau phải có dấu phẩy)*  *C. So: vì thế*  *D. But: nhưng*  ***Tạm dịch:***  *But some experts are predicting that, at least in the short term, the number of women in the workforce may actually overtake the number of men. (Nhưng một số chuyên gia dự đoán rằng, ít nhất là trong ngắn hạn, số lượng phụ nữ trong lực lượng lao động thật sự có thể vượt qua đàn ông.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 37:**  ***Giải thích:***  *A. every + N (số ít): mọi*  *B. many + N (số nhiều): nhiều*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. another + N (số ít): một cái khác*  ***Tạm dịch:***  *During the economic recession that began in 2008, many jobs disappeared from industries traditionally dominated by male workers, such as manufacturing. (Trong suốt thời kỳ khủng hoảng kinh tế bắt đầu vào năm 2008, nhiều công việc đã biến mất khỏi các ngành công nghiệp thường do công nhân nam giới thống trị, như sản xuất.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 38:**  ***Giải thích:***  *A. completely (adv): hoàn toàn*  *B. traditionally (adv): một cách truyền thống*  *C. significantly (adv): một cách đáng kể*  *D. critically (adv): một cách nghiêm trọng*  ***Tạm dịch:***  *Unless many more manual manufacturing jobs appear, it may be that women, who traditionally work in healthcare, education and other service industries, will take the lead in the labour market. (Nếu không có nhiều công việc sản xuất thủ công xuất hiện, có thể phụ nữ, những người thường làm việc trong các ngành chăm sóc sức khỏe, giáo dục và dịch vụ khác, sẽ dẫn dắt thị trường lao động.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 10.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

Shopping in supermarkets used to be simple, but over the past twenty years it has become increasingly more sophisticated. (**26**) \_\_\_\_\_\_\_, it has become so complicated that a whole new profession has come into existence - the retail anthropologist. Retail anthropologists study shoppers in the supermarket, for example. They use a variety of (**27**) \_\_\_\_\_\_\_ to analyse how many products each shopper touches, which labels they read, how long they spend in each aisle. Their attention to detail certainly pays off.

Although the way we shop may seem totally unpredictable, retail anthropologists can find important trends (**28**) \_\_\_\_\_\_\_ help shop owners to design their supermarkets. The location is important for a start. Unfortunately, if your supermarket is next to a bank, it won’t do very good business since it has been found that banks (**29**) \_\_\_\_\_\_\_ people of how much money they owe and this stops them from going in and spending more. Amongst (**30**) \_\_\_\_\_\_\_ discovery made is the importance of mirrors. When we see a mirror, we tend to slow down, and so you can sell a product more effectively if it is close to one.

(Adapted from *Gateway* by David Spencer and Gill Holley)

**Question 26. A.** Moreover **B.** However **C.** In fact **D.** For instance

**Question 27. A.** techniques **B.** probabilities **C.** influences **D.** prospects

**Question 28. A.** where **B.** what **C.** who **D.** that

**Question 29. A.** revive **B.** revise **C.** remind **D.** recite

**Question 30. A.** another **B.** the other **C.** much **D.** one

|  |
| --- |
| **Question 26-30:**  ***DỊCH BÀI:***  *Mua sắm trong siêu thị trước đây rất đơn giản, nhưng trong hai mươi năm qua, nó ngày càng trở nên phức tạp hơn. Trên thực tế, nó đã trở nên phức tạp đến mức một nghề hoàn toàn mới đã ra đời - nhà nhân chủng học bán lẻ. Ví dụ, các nhà nhân chủng học bán lẻ nghiên cứu những người mua sắm trong siêu thị. Họ sử dụng nhiều kỹ thuật khác nhau để phân tích xem mỗi người mua sắm tiếp xúc với bao nhiêu sản phẩm, họ đọc nhãn hiệu nào, thời gian họ ở mỗi gian hàng là bao lâu. Sự chú ý của họ đến từng chi tiết chắc chắn có ích.*  *Mặc dù cách chúng ta mua sắm có vẻ hoàn toàn không thể đoán trước được, nhưng các nhà nhân chủng học bán lẻ có thể tìm ra những xu hướng quan trọng giúp chủ cửa hàng thiết kế siêu thị của họ. Địa hình địa thế rất quan trọng cho một sự khởi đầu. Thật không may, nếu siêu thị của bạn cạnh một ngân hàng, nó sẽ không hoạt động tốt vì người ta nhận thấy rằng các ngân hàng nhắc mọi người về số tiền họ nợ và điều này khiến họ không thể đi vào và chi tiêu nhiều hơn. Trong những khám phá còn lại được thực hiện có xuất hiện tầm quan trọng của gương. Khi chúng ta nhìn thấy một tấm gương, chúng ta có xu hướng đi chậm lại và vì vậy bạn có thể bán một sản phẩm hiệu quả hơn nếu nó ở gần một tấm gương.*  **Question 26:**  ***Giải thích:***  *A. Moreover: Hơn nữa*  *B. However: Tuy nhiên*  *C. In fact: Trên thực tế*  *D. For instance: Ví dụ*  ***Tạm dịch:***  *In fact, it has become so complicated that a whole new profession has come into existence - the retail anthropologist. (Trên thực tế, nó đã trở nên phức tạp đến mức một nghề hoàn toàn mới đã ra đời - nhà nhân chủng học bán lẻ.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 27:**  ***Giải thích:***  *A. techniques (n): kỹ thuật*  *B. probabilities (n): khả năng*  *C. influences (n): ảnh hưởng*  *D. prospects (n): viễn cảnh*  ***Tạm dịch:***  *They use a variety of techniques to analyse how many products each shopper touches, which labels they read, how long they spend in each aisle. (Họ sử dụng nhiều kỹ thuật khác nhau để phân tích xem mỗi người mua sắm tiếp xúc với bao nhiêu sản phẩm, họ xem nhãn hiệu nào, thời gian họ ở mỗi gian là bao lâu.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 28:**  ***Giải thích:***  ***Đại từ quan hệ:***  *Ta dùng đại từ quan hệ ‘that’ để thay cho danh từ chỉ vật ‘important trends’*  ***Tạm dịch:***  *Although the way we shop may seem totally unpredictable, retail anthropologists can find important trends that help shop owners to design their supermarkets. (Mặc dù cách chúng ta mua sắm có vẻ hoàn toàn không thể đoán trước, nhưng các nhà nhân chủng học bán lẻ có thể tìm ra những xu hướng quan trọng giúp chủ cửa hàng thiết kế siêu thị của họ.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 29:**  ***Giải thích:***  *A. revive (v): làm sống lại*  *B. revise (v): đọc lại, ôn lại*  *C. remind (v): nhắc nhở ai*  *D. recite (v): kể lại, lặp lại*  ***Cụm từ:*** *remind sb of sth: nhắc nhở ai về điều gì*  ***Tạm dịch:***  *Unfortunately, if your supermarket is next to a bank, it won’t do very good business since it has been found that banks remind people of how much money they owe and this stops them from going in and spending more. (Thật không may, nếu siêu thị của bạn nằm cạnh một ngân hàng, nó sẽ không hoạt động tốt vì người ta nhận thấy rằng các ngân hàng sẽ nhắc mọi người về số tiền họ nợ và điều này khiến họ không thể bước vào và chi tiêu nhiều hơn.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 30:**  ***Giải thích:***  *A. another + N (đếm được số ít): một cái khác*  *B. the other + N (số ít): cái còn lại*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. one + N (đếm được số ít): một*  *discoveries là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng the other*  ***Tạm dịch:***  *Amongst the other discoveries made is the importance of mirrors. (Trong số nhiều phát hiện được đều có tầm quan trọng của gương.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 11.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

**TEEN SPENDING**

A large-scale study has been done by advertisers on the spending (26) \_\_\_\_\_\_\_\_ of today’s teenagers. It has come up with some fascinating results. Girls across Europe ranging in age from 15 to 18 were interviewed. The researchers discovered that these girls want to be successful and sophisticated and are willing to spend to achieve the look they want - when they have the money, that is! Feeling confident is the most important factor when it comes to buying clothes. (27) \_\_\_\_\_\_\_\_ interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable, while British and French teenagers are more concerned about appearance, (28) \_\_\_\_\_\_\_\_ they all agreed that the clothes should fit them properly.

All the girls (29) \_\_\_\_\_\_\_\_ were interviewed shop for clothes regularly, half of them buying something from a department store or a large clothes shop at least once a month. They also see it as a (30) \_\_\_\_\_\_\_\_ activity and going round the shops with their friends is the main way they learn what the latest trends are.

(Adapted from *Laser* by Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles)

**Question 26. A.** functions **B.** methods **C.** actions **D.** habits

**Question 27. A.** Many **B.** Another **C.** A little **D.** Much

**Question 28. A.** however **B.** therefore **C.** and **D.** although

**Question 29. A.** who **B.** whose **C.** which **D.** where

**Question 30. A.** stylish **B.** secret **C.** social **D.** friendly

|  |
| --- |
| **Question 26-30:**  ***DỊCH BÀI:***  *Các nhà quảng cáo tiến hành một cuộc nghiên cứu quy mô lớn về thói quen tiêu dùng của giới trẻ ngày nay. Nó đã đi đến một số kết quả thú vị. Các cô gái khắp châu Âu tuổi từ 15 đến 18 đã được phỏng vấn. Các nhà nghiên cứu phát hiện rằng những cô gái này muốn thành công và thạo đời, sẵn sàng chi tiêu để đạt được vẻ ngoài mong muốn - chính là khi họ có tiền! Việc cảm thấy tự tin chính là nhân tố quan trọng nhất khi nói về việc mua quần áo. Một thông tin thú vị khác được bật mí từ nghiên cứu chính là thanh thiếu niên Đức thích những trang phục thiết thực và thoải mái, trong khi giới trẻ Anh và Pháp quan tâm hơn về ngoại hình, mặc dù họ đều đồng ý rằng quần áo nên vừa vặn với mình.*  *Tất cả những cô gái được phỏng vấn mua quần áo thường xuyên, một nửa trong số họ mua từ cửa hàng bách hóa hoặc cửa hàng quần áo lớn ít nhất một lần mỗi tháng. Họ cũng xem đó là một hoạt động xã hội và việc lượn quanh các cửa hàng cùng với bạn bè mình chính là cách chính để họ nhận biết xu hướng mới nhất là gì.*  **Question 26:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- function (n): chức năng*  *- method (n): phương pháp*  *- action (n): hành động*  *- habit (n): thói quen*  ***Tạm dịch:***  *A large-scale study has been done by advertisers on the spending habits of today’s teenagers. (Các nhà quảng cáo tiến hành một cuộc nghiên cứu quy mô lớn về thói quen tiêu dùng của giới trẻ ngày nay.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 27:**  ***Giải thích:***  *A. Many + N (số nhiều): nhiều*  *B. Another + N (số ít): một cái khác*  *C. A little + N (không đếm được): rất ít*  *D. Much + N (không đếm được): nhiều*  ***Tạm dịch:***  *Another interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable,… (Một thông tin thú vị khác được bật mí từ nghiên cứu chính là thanh thiếu niên Đức thích những bộ quần áo thiết thực và thoải mái,…)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 28:**  ***Giải thích:***  *A. however: tuy nhiên*  *B. therefore: do đó*  *C. and: và*  *D. although: mặc dù*  ***Tạm dịch:***  *Another interesting piece of information coming out of the study is that German teenagers go for clothes that are practical and comfortable, while British and French teenagers are more concerned about appearance, although they all agreed that the clothes should fit them properly. (Một thông tin thú vị khác được bật mí từ nghiên cứu chính là thanh thiếu niên Đức thích những trang phục thiết thực và thoải mái, trong khi giới trẻ Anh và Pháp quan tâm hơn về ngoại hình, mặc dù họ đều đồng ý rằng quần áo nên vừa vặn với mình.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 29:**  ***Giải thích:***  ***Đại từ quan hệ:***  *Dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước (girls).*  ***Tạm dịch:***  *All the girls who were interviewed shop for clothes regularly, half of them buying something from a department store or a large clothes shop at least once a month. (Tất cả những cô gái được phỏng vấn mua quần áo thường xuyên, một nửa trong số họ mua từ cửa hàng bách hóa hoặc cửa hàng quần áo lớn ít nhất một lần mỗi tháng.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 30:**  ***Giải thích:***  *A. stylish (adj): thời thượng*  *B. secret (adj): bí mật*  *C. social (adj): mang tính xã hội*  *D. friendly (adj): thân thiện*  ***Tạm dịch:***  *They also see it as a social activity and going round the shops with their friends is the main way they learn what the latest trends are. (Họ cũng xem đó là một hoạt động xã hội và việc lượn quanh các cửa hàng cùng với bạn bè mình chính là cách chính để họ nhận biết xu hướng mới nhất là gì.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Text 12.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.***

**GREEN ROOFS – AN URBAN SOLUTIONS?**

Are you fed up with living in a building that's baking hot in the summer and freezing cold in the winter? Have you had enough of expensive electricity (34) \_\_\_\_\_\_\_? Regardless of whether you live in a detached house or a tower building, environmentalists, ecologists and gardeners might have come up with the solution to (35) \_\_\_\_\_\_\_ your problems: a green roof.

Green roofs - roofs (36) \_\_\_\_\_\_\_\_ are covered with plants - are becoming increasingly popular. They're great in terms of turning an otherwise under-used space into a lovely garden, providing (37) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ and creating an eco-system in an urban environment. (38) \_\_\_\_\_\_\_ , recent studies have shown that if the majority of buildings in a typical city centre had green roofs, the average temperature on the hottest days could come down by several degrees.

(Adapted from *Optimise* by Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles)

**Question 34. A.** receipts **B.** notes **C.** documents **D.** bills

**Question 35. A.** each **B.** others **C.** much **D.** all

**Question 36. A.** that **B.** where **C.** whose **D.** who

**Question 37. A.** agreement **B.** insulation **C.** temperature **D.** influence

**Question 38. A.** However **B.** Therefore **C.** What's more **D.** For example

|  |
| --- |
| **Question 34-38:**  ***DỊCH BÀI:***  ***NHỮNG MÁI NHÀ XANH – GIẢI PHÁP CHO ĐÔ THỊ Ư?***  *Bạn đã phát ngán với việc sống trong một tòa nhà nóng nực vào mùa hè và lạnh cóng vào mùa đông chưa? Bạn đã chán với những hóa đơn tiền điện đắt đỏ chưa? Bất kể bạn sống trong một ngôi nhà biệt lập hay một chung cư, các nhà môi trường, sinh thái học và những người làm vườn có thể đã đưa ra giải pháp cho mọi vấn đề của bạn: một mái nhà xanh.*  *Những mái nhà xanh - những mái nhà được bao phủ bởi thực vật - ngày càng trở nên phổ biến. Chúng tuyệt vời về mặt biến một không gian đang ít được sử dụng thành một khu vườn xinh xắn, cung cấp sự cách nhiệt và tạo ra một hệ sinh thái trong môi trường đô thị. Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng nếu phần lớn các tòa nhà ở trung tâm thành phố điển hình có mái xanh, nhiệt độ trung bình vào những ngày nóng nhất có thể giảm xuống vài độ.*  **Question 34:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- receipt (n): giấy biên lai (để xác thực hàng hóa hay dịch vụ đã được trả tiền)*  *- note (n): ghi chú*  *- document (n): tài liệu*  *- bill (n): hóa đơn thanh toán liệt kê hàng hóa hoặc dịch vụ và tổng tiền phải trả*  ***Tạm dịch:*** *Have you had enough of expensive electricity bills? (Bạn đã chán với những hóa đơn tiền điện cao chót vót chưa?)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *A. each + N (số ít): mỗi*  *B. others: những cái khác (đứng một mình)*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. all + N (số nhiều/không đếm được): tất cả*  ***Tạm dịch:***  *Regardless of whether you live in a detached house or a tower building, environmentalists, ecologists, and gardeners might have come up with the solution to all your problems: a green roof. (Bất kể bạn sống trong một ngôi nhà biệt lập hay một tòa tháp, các nhà môi trường, sinh thái học và những người làm vườn có thể đã đưa ra giải pháp cho mọi vấn đề của bạn: một mái nhà xanh.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 36:**  ***Giải thích:***  ***Đại từ quan hệ:***  *Ta dùng đại từ quan hệ ‘that’ để thay cho danh từ chỉ vật ‘roofs’*  ***Tạm dịch:***  *Green roofs - roofs that are covered with plants - are becoming increasingly popular. (Những mái nhà xanh - những mái nhà được bao phủ bởi thực vật - ngày càng trở nên phổ biến.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 37:**  ***Giải thích:***  *A. agreement (n): sự đồng ý*  *B. insulation (n): sự cách nhiệt*  *C. temperature (n): nhiệt độ*  *D. influence (n): sự ảnh hưởng*  ***Tạm dịch:***  *They're great in terms of turning an otherwise under-used space into a lovely garden, providing insulation and creating an eco-system in an urban environment. (Chúng rất tuyệt vời trong việc biến một không gian đang được sử dụng thấp thành một khu vườn xinh xắn, cung cấp cách nhiệt và tạo ra một hệ sinh thái trong môi trường đô thị.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 38:**  ***Giải thích:***  *A. however: tuy nhiên*  *B. therefore: do đó*  *C. what’s more: hơn nữa*  *D. for example: ví dụ*  ***Tạm dịch:***  *What's more, recent studies have shown that if the majority of buildings in a typical city centre had green roofs, the average temperature on the hottest days could come down by several degrees. (Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng nếu phần lớn các tòa nhà ở trung tâm thành phố điển hình có mái xanh, nhiệt độ trung bình vào những ngày nóng nhất có thể giảm xuống vài độ.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Tex 13.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 34 to 38.***

People volunteer for different reasons, but probably most of us volunteer in order to try to improve life for others. (34) \_\_\_\_\_\_\_, generosity brings a reward. It seems that volunteers can expect to benefit themselves as well! In the past few years, studies have shown that people who volunteer typically (35) \_\_\_\_\_\_\_ greater levels of self-esteem than those who don’t. Similarly, their overall health and well-being also improves. People who volunteer regularly today may live longer in the future, and they tend to suffer from (36) \_\_\_\_\_\_\_ diseases - although of course there are no guarantees! Partly, these health benefits are due to the extra exercise, as volunteers are usually fairly active people.

What’s more, it seems that we generally enjoy making others happy, (37) \_\_\_\_\_\_\_ in turn boosts our energy and fitness levels. So how much time should we volunteer for? Some studies suggest that we need to volunteer for at least 100 hours a year to enjoy the full advantages. At the end of our first year of volunteering, we will have (38) \_\_\_\_\_\_\_ our own lives for the better, too.

(Adapted from *Insight* by Jayne Wildman, Cathy Myers and Claire Thacker)

**Question 34. A.** However **B.** Therefore **C.** For example **D.** In contrast

**Question 35. A.** suffer **B.** conduct **C.** experience **D.** combine

**Question 36. A.** less **B.** fewer **C.** each **D.** another

**Question 37. A.** that **B.** what **C.** which **D.** who

**Question 38. A.** transmitted **B.** transported **C.** transited **D.** transformed

|  |
| --- |
| ***DỊCH BÀI:***  *Mọi người làm tình nguyện vì các lý do khác nhau, nhưng có thể đa số chúng ta đều làm tình nguyện để cố gắng cải thiện cuộc sống của người khác. Tuy nhiên, sự tử tế mang lại phần thưởng. Có lẽ những tình nguyện viên cũng có thể mang lại lợi ích cho chính bản thân họ!  Trong vài năm qua, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những người làm tình nguyện thường có mức độ tự trọng cao hơn những ai không làm. Tương tự, sức khỏe và hạnh phúc của họ cũng cải thiện. Những ai làm tình nguyện thường xuyên bây giờ sẽ có khả năng sống lâu hơn trong tương lai, và họ thường mắc ít bệnh hơn - mặc dù là tất nhiên không có gì đảm bảo cả! Một phần, những lợi ích sức khỏe này là do tập thể dục nhiều hơn, vì nhiều tình nguyện viên thường là người khá năng động.*  *Hơn nữa, dường như chúng ta thường thích làm người khác vui, điều mà ngược lại sẽ tăng cường năng lượng và mức độ khỏe khoắn của chúng ta. Vậy chúng ta cần làm tình nguyện trong bao lâu? Một số nghiên cứu đề xuất rằng chúng ta cần làm tình nguyện ít nhất 100 giờ một năm để được hưởng đầy đủ lợi ích. Vào cuối năm đầu tiên làm tình nguyện, chúng ta cũng sẽ thay đổi cuộc sống của bản thân theo chiều hướng tốt hơn.*  **Question 34:**  ***Giải thích:***  *A. However: tuy nhiên*  *B. Therefore: do đó*  *C. For example: ví dụ*  *D. In contrast: trái lại*  ***Tạm dịch:***  *However, generosity brings a reward. (Tuy nhiên, sự tử tế mang lại phần thưởng.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *A. suffer (v): chịu đựng, mắc*  *B. conduct (v): tiến hành*  *C. experience (v): trải qua*  *D. combine (v): kết hợp*  ***Tạm dịch:***  *In the past few years, studies have shown that people who volunteer typically experience greater levels of self-esteem than those who don’t. (Trong vài năm qua, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những người làm tình nguyện thường có mức độ tự trọng cao hơn những ai không làm.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 36:**  ***Giải thích:***  *A. less + N (không đếm được): ít hơn*  *B. fewer + N (số nhiều): ít hơn*  *C. each + N (số ít): mỗi*  *D. another + N (số ít): một cái khác*  ***Tạm dịch:***  *People who volunteer regularly today may live longer in the future, and they tend to suffer from fewer diseases - although of course there are no guarantees! (Những ai làm tình nguyện thường xuyên bây giờ sẽ có thể sống lâu hơn trong tương lai, và họ thường mắc ít bệnh hơn - mặc dù là tất nhiên không có gì đảm bảo cả!)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 37:**  ***Giải thích:***  ***Đại từ quan hệ:***  *Dùng “which” kết hợp với dấu phẩy để thay thế cho cả mệnh đề phía trước.*  ***Tạm dịch:***  *What’s more, it seems that we generally enjoy making others happy, which in turn boosts our energy and fitness levels. (Hơn nữa, dường như chúng ta thường thích làm người khác vui, điều mà ngược lại sẽ tăng cường năng lượng và mức độ khỏe khoắn của chúng ta.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 38:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- transmit (v): lây truyền*  *- transport (v): vận chuyển*  *- transit (v): quá cảnh, giao dịch*  *- transform (v): thay đổi*  ***Tạm dịch:***  *At the end of our first year of volunteering, we will have transformed our own lives for the better, too. (Vào cuối năm đầu tiên làm tình nguyện, chúng ta cũng sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta theo chiều hướng tốt hơn.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Text 14.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

**TEENS GO WITHOUT MEAT**

The decision to become a vegetarian is a personal one, made for any number of reasons. There are many different (**26**) \_\_\_\_\_\_\_ that teens in particular give for choosing a meatless lifestyle. One group claims that their choice is based on certain food dislikes, they simply don't enjoy the taste of meat. Others are concerned about animal rights and the way animals are treated in the meat production process. Yet more young people may be influenced by religious or cultural beliefs (**27**) \_\_\_\_\_\_\_ prohibit the consumption of meat.

A further reason is that teenagers feel that it is healthier not to eat meat and that they can (**28**) \_\_\_\_\_\_\_ their weight more easily as vegetarians. In (**29**) \_\_\_\_\_\_\_ cases, too, it may be a joint family decision in order to reduce food bills! (**30**) \_\_\_\_\_\_\_, it is important to note that in some cases, teens who adopt a strictly vegetarian diet may be in danger of developing an eating disorder such as anorexia. If parents have any suspicions of this kind, they should contact their child's doctor.

(Adapted from *FCE Use of English* by Virginia Evans)

**Question 26. A.** influences **B.** definitions **C.** behaviours **D.** explanations

**Question 27. A.** which **B.** whose **C.** where **D.** who

**Question 28. A.** handle **B.** release **C.** control **D.** produce

**Question 29. A.** each **B.** another **C.** much **D.** many

**Question 30. A.** Instead **B.** Therefore **C.** However **D.** Moreover

|  |
| --- |
| **Question 26-30:**  ***DỊCH BÀI:***  *Quyết định trở thành một người ăn chay là một quyết định cá nhân, được đưa ra bởi vô số lý do. Có rất nhiều lời giải thích khác nhau mà thiếu niên đặc biệt đưa ra về việc lựa chọn lối sống không ăn thịt. Một nhóm cho rằng lựa chọn của họ dựa vào sự không thích một số thực phẩm cụ thể, đơn giản là họ không thích vị thịt. Những người khác lại quan tâm về quyền động vật và cách mà động vật bị đối xử trong quá trình sản xuất thịt. Nhưng nhiều người trẻ có thể bị ảnh hưởng bởi niềm tin tôn giáo hoặc văn hóa cấm đoán việc tiêu thụ thịt.*  *Một lý do nữa là thanh thiếu niên cảm thấy việc không ăn thịt lành mạnh hơn và rằng họ có thể dễ dàng kiểm soát cân nặng hơn khi là người ăn chay. Và cũng trong nhiều trường hợp, thì có thể là do quyết định chung của gia đình nhằm làm giảm hóa đơn thực phẩm! Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là trong một số trường hợp, những thiếu niên áp dụng chế độ ăn chay nghiêm khắc có thể có nguy cơ mắc chứng rối loạn ăn uống như chứng biếng ăn. Nếu phụ huynh có bất kỳ nghi ngờ nào, họ nên liên hệ với bác sĩ của trẻ.*  **Question 26:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- influence (n): sự ảnh hưởng*  *- definition (n): định nghĩa*  *- behavior (n): hành vi*  *- explanation (n): lời giải thích*  ***Tạm dịch:***  *There are many different explanations that teens in particular give for choosing a meatless lifestyle. (Có rất nhiều lời giải thích khác nhau mà thiếu niên đặc biệt đưa ra về việc lựa chọn lối sống không ăn thịt.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 27:**  ***Đại từ quan hệ:***  *Dùng “which” để thay thế cho danh từ chỉ vật đứng trước (belief).*  ***Tạm dịch:***  *Yet more young people may be influenced by religious or cultural beliefs which prohibit the consumption of meat. (Nhưng nhiều người trẻ có thể bị ảnh hưởng bởi niềm tin tôn giáo hoặc văn hóa cấm đoán việc tiêu thụ thịt.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 28:**  ***Giải thích:***  *A. handle (v): xử lý*  *B. release (v): thải ra*  *C. control (v): kiểm soát*  *D. produce (v): sản xuất*  ***Tạm dịch:***  *A further reason is that teenagers feel that it is healthier not to eat meat and that they can control their weight more easily as vegetarians. (Một lý do nữa là thanh thiếu niên cảm thấy việc không ăn thịt lành mạnh hơn và họ có thể dễ dàng kiểm soát cân nặng hơn khi là người ăn chay.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 29:**  ***Giải thích:***  *A. each + N (số ít): mỗi*  *B. another + N (số ít): một cái khác*  *C. much + N (không đếm được): nhiều*  *D. many + N (số nhiều): nhiều*  ***Tạm dịch:***  *In many cases, too, it may be a joint family decision in order to reduce food bills! (Và cũng trong nhiều trường hợp, thì có thể là do quyết định chung của gia đình nhằm làm giảm hóa đơn thực phẩm!)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 30:**  ***Giải thích:***  *A. Instead: thay vào đó*  *B. Therefore: do đó*  *C. However: tuy nhiên*  *D. Moreover: hơn nữa*  ***Tạm dịch:***  *However, it is important to note that in some cases, teens who adopt a strictly vegetarian diet may be in danger of developing an eating disorder such as anorexia. (Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là trong một số trường hợp, những thanh thiếu niên áp dụng chế độ ăn chay nghiêm ngặt có thể có nguy cơ mắc chứng rối loạn ăn uống như chứng biếng ăn.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Text 15.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.***

**CANOLA OIL - THE NEW PETROL?**

Imagine a motor oil that can cut car pollution by 40 percent. Duane Johnson doesn't have to imagine such a product any more. He's made it a reality! Johnson, a new and alternative crops specialist, has developed a lubricant from canola oil, a seed crop grown in Colorado. This lubricant (26) \_\_\_\_\_\_\_ reduces harmful emissions from car engines. Canola oil is traditionally used as a cooking oil especially in Asian foods. (27) \_\_\_\_\_\_\_, with certain adjustments it is as effective as any normal motor oil.

Canola oil is benefits for (28) \_\_\_\_\_\_\_ reasons. Apart from reducing air pollution, it creates a useful by-product called meal, (29) \_\_\_\_\_\_\_ can be fed to animals. Another (30) \_\_\_\_\_\_\_ point is that it can be grown as a crop every year, and this makes it a renewable energy source, unlike petrol. In the event of an oil spill, canola is environmentally friendly to soil or water. Perhaps the most interesting point of all is that when burned in an engine, canola oil smells like popcorn!

(Adapted from *FCE Use of English* by Virginia Evans)

**Question 26. A.** responsibly **B.** unlikely **C.** drastically **D.** flexibly

**Question 27. A.** However **B.** Therefore **C.** Instead **D.** For instance

**Question 28. A.** several **B.** a little **C.** much **D.** another

**Question 29. A.** it **B.** which **C.** what **D.** whose

**Question 30. A.** imaginative **B.** changeable **C.** complete **D.** favourable

|  |
| --- |
| **Question 26-30:**  ***DỊCH BÀI:***  ***DẦU HẠT CẢI – XĂNG DẦU MỚI Ư?***  *Hãy tưởng tượng một loại dầu động cơ có thể cắt giảm ô nhiễm xe hơi tới 40%. Duane Johnson không cần phải tưởng tượng ra một sản phẩm như vậy nữa. Anh ấy đã biến nó thành hiện thực! Johnson, một chuyên gia về cây trồng mới và thay thế, đã phát triển một chất dầu nhờn từ dầu hạt cải, một loại cây hạt được trồng ở Colorado. Chất dầu nhờn này làm giảm đáng kể lượng khí thải độc hại từ động cơ xe hơi. Dầu hạt cải theo truyền thống được sử dụng làm dầu ăn, đặc biệt là trong các món ăn châu Á. Tuy nhiên, với những điều chỉnh nhất định, nó có hiệu quả như bất kỳ loại dầu động cơ thông thường nào.*  *Dầu hạt cải có lợi vì một vài lý do. Ngoài việc giảm ô nhiễm không khí, nó tạo ra một sản phẩm phụ hữu ích là thức ăn, có thể được dùng cho động vật. Một điểm thuận lợi nữa là nó có thể được trồng thành vụ hàng năm và điều này làm cho nó trở thành một nguồn năng lượng tái tạo, không giống như xăng dầu. Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu, dầu hạt cải thân thiện với môi trường đối với đất hoặc nước. Có lẽ điểm thú vị nhất của tất cả là khi đốt trong động cơ, dầu hạt cải có mùi thơm như bỏng ngô!*  **Question 26:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- responsibly (adv): có trách nhiệm*  *- unlikely (adv): khó xảy ra*  *- drastically (adv): đáng kể*  *- flexibly (adv): linh hoạt*  ***Tạm dịch:*** *This lubricant drastically reduces harmful emissions from car engines. (Chất dầu nhờn này làm giảm đáng kể lượng khí thải độc hại từ động cơ xe hơi.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 27:**  ***Liên từ - trạng từ:***  *- however: tuy nhiên*  *- therefore: do đó*  *- instead: thay vì đó*  *- for instance: chẳng hạn*  ***Tạm dịch:*** *However, with certain adjustments it is as effective as any normal motor oil. (Tuy nhiên, với những điều chỉnh nhất định, nó có hiệu quả như bất kỳ loại dầu động cơ thông thường nào.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 28:**  ***Lượng từ:***  *several + danh từ đếm được số nhiều: một vài*  *a little + N (không đếm được): một ít*  *much + N (không đếm được): nhiều*  *another + danh từ đếm được số ít: một cái khác*  *“reasons” là danh từ không đếm được* ***→*** *chọn A*  ***Tạm dịch:***  *Canola oil is benefits for several reasons. (Dầu hạt cải có lợi vì một vài lý do.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 29:**  ***Đại từ quan hệ:***  *Ta dùng đại từ quan hệ ‘which’ để thay cho từ chỉ vật ‘a useful by-product’.*  ***Tạm dịch:***  *Apart from reducing air pollution, it creates a useful by-product called meal, which can be fed to animals. (Ngoài việc giảm ô nhiễm không khí, nó tạo ra một sản phẩm phụ hữu ích là thức ăn, có thể được dùng cho động vật.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 30:**  ***Kiến thức từ vựng:***  *- imaginative (adj): sáng tạo (ý nghĩ)*  *- changeable (adj): có thể thay đổi*  *- complete (adj): hoàn thành*  *- favourable (adj): thuận lợi*  ***Tạm dịch:*** *Another favourable point is that it can be grown as a crop every year, and this makes it a renewable energy source, unlike petrol. (Một điểm thuận lợi nữa là nó có thể được trồng thành vụ hàng năm và điều này làm cho nó trở thành một nguồn năng lượng tái tạo, không giống như xăng dầu.)*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**DẠNG ĐỌC HIỂU MỨC ĐỘ CƠ BẢN VÀ TRUNG BÌNH KHÁ**

**Text 1.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Have you ever felt a sudden feeling of joy because you heard a favorite song playing? Then you know that music can have a strong effect on your emotions. Try to take advantage of this power of music. It can help get you out of a bad mood or stay in a good mood, says Alicia Ann Clair, professor of music therapy at the University of Kansas. Music can also help you relax and feel rejuvenated.

To cheer up or boost your energy, listen to Latin music or anything with a strong beat, lots of percussion, and a fast tempo. When you want to relax after a busy day, music with string instruments and woodwinds, less percussion, and a slower tempo can **calm** you.

Listen to calming music before you start any stressful activities, advises Dr. Clair. “Once you’re in a good state of mind, it’s easier to maintain it.” You can lower stress at work with music, too, by playing relaxing tunes. But only play them when you really need **them.** You can change your mood by switching from one kind of music to another. For example, first play some nice gentle ballads, and then listen to something more energetic. When you want to calm down after a busy week at work, just do the opposite.

(Adapted from *Strategic Reading* by Richards and Eckstut-Didier)

**Question 31.** What is the passage mainly about?

**A.** The importance of listening to music **B.** New ways to listen to music

**C.** Benefits of listening to music **D.** The connection between music and moods

**Question 32.** Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 1 as a benefit of listening to music?

**A.** It can help you relax. **B.** It can make you feel more energetic.

**C.** It can cheer you up. **D.** It can help you concentrate on your study.

**Question 33.** The word **‘calm’** in paragraph 2 is closest in meaning to make somebody more \_\_\_\_\_\_.

**A.** relaxed **B.** busy **C.** worried **D.** intelligent

**Question 34.** The word **‘them’** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** activities **B.** ballads **C.** relaxing tunes **D.** instruments

**Question 35.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

**A.** Music with a strong beat can make you happier.

**B.** It’s a good idea to listen to gentle music before you do some stressful work.

**C.** You should play relaxing tunes at all times to make you less tired.

**D.** You can change your feelings by switching music.

|  |
| --- |
| **Question 31:**  DỊCH BÀI:  Bạn đã bao giờ cảm thấy bất chợt vui sướng vì bạn nghe một bài hát yêu thích đang phát chưa? Thế thì bạn biết rằng âm nhạc có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến cảm xúc của bạn đó. Hãy cố gắng tận dụng năng lực này của âm nhạc. Nó có thể giúp bạn thoát khỏi tâm trạng tồi tệ hoặc duy trì tâm trạng tốt, giáo sư về liệu pháp âm nhạc tại Đại học Kansas, Alicia Ann Clair nói. Âm nhạc cũng có thể giúp bạn thư giãn và cảm thấy trẻ hóa.  Để vui lên và thúc đẩy năng lượng, hãy nghe nhạc Latin hoặc bất kỳ thứ gì có nhịp điệu mạnh, nhiều nhạc cụ gõ, và tiết tấu nhanh. Khi bạn muốn thư giãn sau một ngày bận rộn, âm nhạc với các nhạc cụ dây và mộc bản, ít nhạc cụ gõ, và tiết tấu chậm có thể làm bạn thấy thư thái.  Hãy nghe nhạc êm dịu trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động căng thẳng nào, giáo sư Clair khuyên. “Một khi bạn ở trong trạng thái tinh thần tốt, sẽ dễ dàng hơn để duy trì nó.” Bạn cũng có thể giảm căng thẳng ở chỗ làm với âm nhạc, bằng cách chơi những giai điệu thư giãn. Nhưng chỉ chơi chúng khi bạn thật sự cần. Bạn có thể thay đổi tâm trạng bằng cách chuyển từ một thể loại âm nhạc sang một loại khác. Ví dụ, đầu tiên hãy chơi một số bản ballad nhẹ nhàng, và sau đó nghe một chút nhạc mạnh hơn. Khi bạn muốn tĩnh lặng sau một tuần bận rộn tại nơi làm, hãy làm ngược lại. **Question 31:**  Giải thích:  Đoạn văn chủ yếu nói về gì?  A. Tầm quan trọng của việc nghe nhạc  B. Các cách nghe nhạc mới  C. Những lợi ích của việc nghe nhạc  D. Sự kết nối giữa âm nhạc và tâm trạng  Tóm tắt: Đoạn văn cho thấy âm nhạc có ảnh hưởng rất lớn đến tâm trạng và cảm xúc của mọi người. Việc thay đổi các thể loại nhạc sẽ làm tâm trạng một người thay đổi theo.  ==> Đoạn văn nói về sự liên kết giữa âm nhạc và tâm trạng  → Chọn đáp án D  **Question 32:**  Giải thích:  Điều nào sau đây không được nhắc đến trong đoạn 1 như là một lợi ích của việc nghe nhạc?  A. Nó có thể giúp bạn thư giãn.  B. Nó có thể khiến bạn cảm thấy tươi trẻ hơn.  C. Nó có thể làm bạn vui lên.  D. Nó có thể giúp bạn tập trung vào việc học tập.  **Thông tin**:  + Music can also help you relax and feel rejuvenated. (Âm nhạc cũng có thể giúp bạn thư giãn và cảm thấy trẻ hóa.)  → A, B đúng  + It can help get you out of a bad mood or stay in a good mood … (Nó có thể giúp bạn thoát khỏi tâm trạng buồn khổ hoặc giúp bạn vui vẻ hơn …)  → C đúng  → Chọn đáp án D  **Question 33:**  Giải thích:  Từ “calm” trong đoạn 2 đồng nghĩa với việc khiến ai đó \_\_\_\_\_ hơn.  A. relaxed (adj): thư giãn  B. busy (adj): bận rộn  C. worried (adj): lo lắng  D. intelligent (adj): thông minh  calm (v): làm êm dịu = make sb more relaxed  → Chọn đáp án A  **Question 34:**  Giải thích:  Từ “them” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_.  A. các hoạt động  B. các bản ballad  C. các giai điệu thư giãn  D. các nhạc cụ  **Thông tin**:  You can lower stress at work with music, too, by playing relaxing tunes. But only play them when you really need them. (*Bạn cũng có thể làm giảm căng thẳng ở chỗ làm với âm nhạc, bằng cách chơi những giai điệu thư giãn. Nhưng chỉ chơi chúng khi bạn thật sự cần.)*  → Chọn đáp án C  **Question 35:**  Giải thích:  Điều nào sau đây không đúng, theo đoạn văn?  A. Âm nhạc có nhịp điệu mạnh có thể khiến bạn vui hơn.  B. Bạn nên nghe nhạc nhẹ trước khi làm một số công việc căng thẳng.  C. Bạn nên chơi các giai điệu êm ái mọi lúc để khiến bạn cảm thấy ít mệt mỏi hơn.  D. Bạn có thể thay đổi cảm xúc bằng việc đổi nhạc.  **Thông tin**:  + **To cheer up or boost your energy, listen to Latin music or anything with a strong beat**, lots of percussion, and a fast tempo. *(Để vui lên và thúc đẩy năng lượng, hãy nghe nhạc Latin hoặc bất kỳ thứ gì có nhịp điệu mạnh, nhiều nhạc cụ gõ, và tiết tấu nhanh.)*  → A đúng  + **Listen to calming music before you start any stressful activities**, advises Dr. Clair. *(Hãy nghe nhạc êm dịu trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động căng thẳng nào, giáo sư Clair khuyên.)*  → B đúng  + You can **change your mood by switching from one kind of music to another**. (Bạn có thể thay đổi tâm trạng bằng cách chuyển từ một thể loại âm nhạc sang một loại khác.)  → D đúng  + You can lower stress at work with music, too, by **playing relaxing tunes. But only play them** when you really need them. *(Bạn cũng có thể làm giảm căng thẳng ở chỗ làm với âm nhạc, bằng cách chơi những giai điệu thư giãn. Nhưng chỉ chơi chúng khi bạn thật sự cần.)*  → C sai  → Chọn đáp án C |

**Text 2.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

Florists, personal trainers, professors, and nutritionists all have healthy jobs according to research. There are many reasons for this. A florist, for example, sells flowers and plants to customers. This is very relaxing work. A personal trainer, on the other hand, is usually very fit. He or she **trains** other people to lose weight and to keep fit.

However, research also shows that some jobs are 'unhealthy'. They cause a lot of stress and worry. For example, a taxi driver drives all day. He often faces traffic jams and difficult passengers too. A firefighter puts out dangerous fires and sometimes saves people from burning buildings.

Most people are looking for the perfect job. **They** want a job that is interesting, with a good salary and not much stress. However, it is difficult to get everything. Healthy, relaxing jobs are usually not very well paid. On the other hand, people with stressful jobs often get good salaries. For example, the head of a big company gets a lot of money, but he or she does not always have good health, or the time to enjoy life.

(Adapted from *New Headway Academic Skills* by Richard Harrison)

**Question 39.** What does the passage mainly about?

**A.** Ways to find a healthy job **B.** New evidence about stress

**C.** Work and stress **D.** Jobs with good salaries

**Question 40.** The word **‘trains’** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** shares **B.** copies **C.** sings **D.** teaches

**Question 41.** According to paragraph 2, unhealthy jobs \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** make people stressed **B.** aren’t very dangerous

**C.** are quite relaxing **D.** cause traffic congestion

**Question 42.** The word **‘They’** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** Jobs **B.** Salaries **C.** People **D.** Buildings

**Question 43.** Which of the following is true, according to the passage?

**A.** A personal trainer always follows a healthy diet.

**B.** Only difficult passengers travel by taxi.

**C.** People with relaxing jobs often get high salaries.

**D.** A president of a large company often have insufficient free time.

|  |
| --- |
| **Question 39:**  **Tạm dịch**  Theo nghiên cứu, những người bán hoa, huấn luyện viên cá nhân, giáo sư và chuyên gia dinh dưỡng đều có những công việc lành mạnh. Có nhiều lý do cho việc này. Ví dụ, một người bán hoa bán hoa và cây cho khách hàng. Đây là công việc rất thư giãn. Mặt khác, một huấn luyện viên cá nhân thường rất khỏe khoắn. Anh ấy hoặc cô ấy huấn luyện người khác giảm cân và giữ dáng. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng một số công việc là 'không lành mạnh'.  Chúng gây ra rất nhiều căng thẳng và lo lắng. Ví dụ, một tài xế taxi lái xe cả ngày. Anh thường xuyên phải đối mặt với tình trạng tắc đường và cả những hành khách khó tính. Một người lính cứu hỏa dập tắt những đám cháy nguy hiểm và đôi khi cứu người khỏi những tòa nhà đang cháy.  Hầu hết mọi người đang tìm kiếm một công việc hoàn hảo. Họ muốn một công việc thú vị, với mức lương tốt và không có nhiều căng thẳng. Tuy nhiên, rất khó để có được tất cả mọi thứ. Những công việc lành mạnh, thư giãn thường không được trả lương cao. Mặt khác, những người có công việc căng thẳng thường được trả lương cao. Ví dụ, người đứng đầu một công ty lớn kiếm được rất nhiều tiền, nhưng không phải lúc nào người đó cũng có sức khỏe tốt, hay có thời gian để tận hưởng cuộc sống.  **Question 39:**  **Giải thích**:  Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?  A. Các cách để tìm một công việc lành mạnh  B. Bằng chứng mới về căng thẳng  C. Công việc và căng thẳng  D. Công việc có mức lương tốt  **Thông tin**:  Đoạn văn nói về công việc lành mạnh và công việc không lành mạnh, công việc lành mạnh tạo ra sự thư giãn còn công việc không lành mạnh tạo ra nhiều căng thẳng cho người lao động.  → Chọn đáp án C  **Question 40:**  **Giải thích**:  Kiến thức từ vựng:  Từ “trains” trong đoạn 1 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_  A. shares: chia sẻ  B. copies: sao chép  C. sings: hát  D. teaches: dạy, đào tạo  trains: huấn luyện = teaches  → Chọn đáp án D  **Question 41:**  **Giải thích**:  Theo đoạn 2, việc làm không lành mạnh \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  A. làm cho mọi người căng thẳng  B. không nguy hiểm lắm  C. khá thư giãn  D. gây ách tắc giao thông  **Thông tin**:  However, research also shows that some jobs are 'unhealthy'. They cause a lot of stress and worry.  *(Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng một số công việc là 'không lành mạnh'. Chúng gây ra rất nhiều căng thẳng và lo lắng.)*  → Chọn đáp án A  **Question 42:**  **Giải thích**:  Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_  A. những công việc  B. các mức lương  C. mọi người  D. những tòa nhà  **Thông tin**:  Most people are looking for the perfect job. **They** want a job that is interesting, with a good salary and not much stress*. (Hầu hết mọi người đang tìm kiếm một công việc hoàn hảo. Họ muốn một công việc thú vị, với mức lương tốt và không có nhiều căng thẳng.)*  → they = people  → Chọn đáp án C  **Question 43:**  **Giải thích**:  Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?  A. Huấn luyện viên cá nhân luôn tuân theo một chế độ ăn uống lành mạnh.  B. Chỉ những hành khách khó tính mới đi lại bằng taxi.  C. Những người có công việc thư giãn thường được trả lương cao.  D. Một chủ tịch của một công ty lớn thường không có đủ thời gian rảnh.  **Thông tin**:  For example, the head of a big company gets a lot of money, but he or she does not always have good health, or the time to enjoy life.  *(Ví dụ, người đứng đầu một công ty lớn kiếm được rất nhiều tiền, nhưng không phải lúc nào người đó cũng có sức khỏe tốt, hay có thời gian để tận hưởng cuộc sống.)*  → Chọn đáp án D |

**Text 3.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the brain repairs itself. It also stores information that **it** learned during the day. If we do not get enough sleep, the brain cannot do these things. We become tired and we cannot remember things so well. Our body's 'immune system', which is its self- defence system, becomes weaker, so we are more likely to get ill.

Most people find sleep difficult because they are not relaxed. They do not exercise enough during the day, and in the evening, they are still thinking about their work or studies. In addition, they make phone calls or look at email messages until late at night. They also have too many drinks which **contain** caffeine, such as coffee, and eat dinner just before they go to bed. All of this is bad for sleeping.

So, what can we do? Of course, it is important to be relaxed. However, there are other things we can do to help us get a good night's sleep. First of all, we should make sure that the bed is comfortable, with a good mattress and pillows. The bedroom should be dark and quiet, so that we are not disturbed by light or noise. We should also have the same routine every evening before we go to bed. For example, we should read a book, have a hot bath, or listen to relaxing music. Finally, we should try to go to bed at the same time every night. In this way, we will start to sleep better and feel more active the next day.

(Adapted from *New Headway Academic Skills* by Richard Harrison)

**Question 31.** What does the passage mainly discuss?

**A.** The importance of sleep **B.** Traditional stories about sleep

**C.** The link between sleep and work **D.** Different types of sleep

**Question 32.** The word **‘it’** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** sleep **B.** day **C.** information **D.** brain

**Question 33.** Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a consequence of not getting enough sleep?

**A.** Our immune system is weakened.

**B.** We have difficulty remembering information.

**C.** Our appearance may change greatly.

**D.** We can’t put information in our brain.

**Question 34.** The word **‘contain’** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** put **B.** show **C.** share **D.** have

**Question 35.** Which of the following is true, according to the passage?

**A.** Listening to calming music before going to sleep isn’t a good idea.

**B.** Exercise during the day is very important for a good sleep at night.

**C.** We should change sleep hours every two weeks to have better sleep.

**D.** People nowadays are typically busy at night.

|  |
| --- |
| **Question 31:**  **Tạm dịch**  Giấc ngủ rất quan trọng đối với não bộ. Trong khi chúng ta ngủ, bộ não sẽ tự hồi phục. Nó cũng lưu trữ thông tin mà nó đã học được trong ngày. Nếu chúng ta không ngủ đủ giấc, não bộ sẽ không thể làm được những điều này. Chúng ta trở nên mệt mỏi và chúng ta không thể nhớ rõ mọi thứ. 'Hệ thống miễn dịch' của cơ thể chúng ta, tức là hệ thống tự bảo vệ, trở nên yếu hơn, vì vậy chúng ta dễ bị ốm hơn.  Hầu hết mọi người cảm thấy khó ngủ vì họ không được thư giãn. Họ không tập thể dục vào ban ngày, và buổi tối, họ vẫn còn suy nghĩ về công việc hoặc việc học tập của họ. Ngoài ra, họ gọi điện thoại hoặc xem tin nhắn email cho đến tận đêm khuya. Họ cũng uống quá nhiều đồ uống có chứa caffeine, chẳng hạn như cà phê và ăn tối ngay trước khi đi ngủ. Tất cả những điều này đều có hại cho giấc ngủ.  Vậy chúng ta có thể làm gì? Tất nhiên, điều quan trọng là phải được thư giãn. Tuy nhiên, có những điều khác chúng ta có thể làm để giúp chúng ta có một giấc ngủ ngon. Trước hết, chúng ta nên đảm bảo rằng giường ngủ thoải mái, có nệm và gối tốt. Phòng ngủ nên tối và yên tĩnh để chúng ta không bị ánh sáng hoặc tiếng ồn làm phiền. Chúng ta cũng nên có thói quen giống nhau vào mỗi buổi tối trước khi đi ngủ. Ví dụ, chúng ta nên đọc sách, tắm nước nóng, hoặc nghe nhạc thư giãn. Cuối cùng, chúng ta nên cố gắng đi ngủ vào cùng một giờ mỗi đêm. Bằng cách này, chúng ta sẽ bắt đầu ngủ ngon hơn và cảm thấy năng động hơn vào ngày hôm sau. **Question 31:**  **Giải thích**:  Đoạn văn chủ yếu thảo luận điều gì?  A. Tầm quan trọng của giấc ngủ  B. Những câu chuyện truyền thống về giấc ngủ  C. Mối liên hệ giữa giấc ngủ và công việc  D. Các kiểu ngủ khác nhau  **Thông tin**:  Đoạn văn nói về tầm quan trọng của giấc ngủ đối với con người. Nếu ta không ngủ đủ giấc, cơ thể sẽ mệt mỏi, não khó chứa đựng thông tin. Đoạn văn cũng nêu ra những nguyên nhân khiến ta khó ngủ và gợi ý một số giải pháp.  → Chọn đáp án A  **Question 32:**  Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_  A. giấc ngủ  B. ngày  C. thông tin  D. não bộ  **Thông tin**:  Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the brain repairs itself. It also stores information that it learned during the day.  (Giấc ngủ rất quan trọng đối với não bộ. Trong khi chúng ta ngủ, bộ não sẽ tự hồi phục. Nó cũng lưu trữ thông tin mà nó đã học được trong ngày.)  → it = brain  → Chọn đáp án D  **Question 33:**  **Giải thích**:  Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 là một hậu quả của việc ngủ không đủ giấc?  A. Hệ thống miễn dịch của chúng ta bị suy yếu.  B. Chúng ta gặp khó khăn trong việc ghi nhớ thông tin.  C. Vẻ ngoài của chúng ta có thể thay đổi rất nhiều.  D. Chúng ta không thể đưa thông tin vào bộ não của mình.  **Thông tin**:  + Our body's 'immune system', which is its self-defence system, becomes weaker, so we are more likely to get ill. *('Hệ thống miễn dịch' của cơ thể chúng ta, tức là hệ thống tự bảo vệ, trở nên yếu hơn, vì vậy chúng ta dễ bị ốm hơn.)*  → A đúng  + Sleep is very important for the brain. While we are asleep, the brain repairs itself. It also stores information that it learned during the day. If we do not get enough sleep, the brain cannot do these things. We become tired and we cannot remember things so well.  (*Giấc ngủ rất quan trọng đối với não bộ. Trong khi chúng ta ngủ, bộ não sẽ tự hồi phục. Nó cũng lưu trữ thông tin mà nó đã học được trong ngày. Nếu chúng ta không ngủ đủ giấc, não bộ sẽ không thể làm được những điều này. Chúng ta trở nên mệt mỏi và chúng ta không thể nhớ rõ mọi thứ.)*  → B, D đúng  Dựa vào loại trừ, đáp án C không được nhắc đến trong bài.  → Chọn đáp án C  **Question 34:**  Kiến thức từ vựng:  Từ “contain” trong đoạn 2 gần nghĩa với từ \_\_\_\_\_  A. put: đặt  B. show: thể hiện  C. share: chia sẻ  D. have: có  contain (v): chứa = have  → Chọn đáp án D  **Question 35:**  **Giải thích**:  Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?  A. Nghe nhạc êm dịu trước khi ngủ không phải là một ý kiến hay.  B. Tập thể dục vào ban ngày là rất quan trọng để có một giấc ngủ ngon vào ban đêm.  C. Chúng ta nên thay đổi giờ ngủ hai tuần một lần để có giấc ngủ ngon hơn.  D. Mọi người ngày nay thường bận rộn vào ban đêm.  **Thông tin**:  Most people find sleep difficult because they are not relaxed. They do not exercise enough during the day, and in the evening, they are still thinking about their work or studies.  *(Hầu hết mọi người cảm thấy khó ngủ vì họ không được thư giãn. Họ không tập thể dục vào ban ngày, và buổi tối, họ vẫn còn suy nghĩ về công việc hoặc việc học tập của họ.)*  → B đúng  → Chọn đáp án B |

**Text 4.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

Many people assume that video games have a negative effect on young people. A lot of time in front of a screen is bad for the mind and the body, they believe. Newspaper headlines often express the same opinion - and combat games cause the most concern because of the violence. But is there any evidence for this view? According to a report in American Psychologist, the truth is not so simple. Playing video games is sometimes good for children's education, health and social skills.

Research shows that video games can actually improve certain mental skills. This is especially true for combat games. These games teach players to think about objects in three dimensions and this makes **them** better at studying science, technology, engineering and maths. Other types of video game do not usually provide these benefits.

Video games can **improve** social skills too, the report says. More than 70% of gamers play with a friend, not alone, and millions of people take part in huge online games like Minecraft and Farmville. The players learn useful social skills: how to lead a group, how to work together and how to make decisions. Overall, the report does not deny that some video games can have negative effects; but it is important to think about the benefits too. And remember: you mustn't believe everything you read in the newspapers!

(Adapted from *Solutions 3rd Edition* by Tim Falla and Paul A Davies)

**Question 39.** What is the passage mainly about?

**A.** A study into video games **B.** Some ways to play games effectively

**C.** The combination of games and study **D.** Some surprising benefits of video games

**Question 40.** According to paragraph 1, newspaper headlines about video games \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** sometimes give a different opinion **B.** present a negative view

**C.** only talk about combat games **D.** focus on their effects on body

**Question 41.** The word **‘them’** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** objects **B.** games **C.** players **D.** dimensions

**Question 42.** As mentioned in paragraph 3, when playing with others, video gamers \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** are bad at making decisions

**B.** spend a lot of time playing Minecraft and Farmville

**C.** learn some important skills

**D.** know how to create a group

**Question 43.** The word **‘improve** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** better **B.** notice **C.** accept **D.** assess

|  |
| --- |
| **Question 39:**  DỊCH BÀI  Nhiều người cho rằng trò chơi điện tử ảnh hưởng tiêu cực đến người trẻ. Họ tin rằng, nhiều thời gian trước màn hình không tốt cho cả tâm trí và cơ thể. Các tiêu đề báo thường bày tỏ quan điểm tương tự - và trò chơi chiến đấu gây quan ngại nhất vì tính bạo lực. Nhưng liệu có bằng chứng nào cho quan điểm này hay không? Theo một báo cáo trên tạp chí American Psychologist, sự thật không đơn giản như vậy. Việc chơi trò chơi điện tử đôi khi lại tốt cho sự giáo dục con trẻ, sức khỏe và kỹ năng xã hội.  Nghiên cứu chỉ ra rằng trò chơi điện tử thật ra có thể cải thiện những kỹ năng trí óc nhất định. Điều này đặc biệt đúng đối với trò chơi chiến đấu. Những trò chơi này dạy người chơi nghĩ về các vật thể trong không gian ba chiều và điều này khiến họ học tốt hơn ở môn khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán. Các loại trò chơi khác thường không cung cấp các lợi ích này.  Bài báo cáo nói trò chơi điện tử cũng có thể cải thiện kỹ năng xã hội. Hơn 70% game thủ chơi cùng bạn, không phải một mình, và hàng triệu người tham gia vào các trò chơi trực tuyến lớn như Minecraft và Farmville. Người chơi học các kỹ năng xã hội cần thiết như, cách dẫn dắt một nhóm, cách làm việc cùng nhau và cách ra quyết định. Nói chung, bài báo cáo không phủ nhận rằng một số trò chơi điện tử có thể có ảnh hưởng tiêu cực; nhưng quan trọng là nó cũng có lợi ích. Và nhớ rằng: bạn không được tin mọi thứ mà bạn đọc được trên báo chí!  **Question 39:**  Đoạn văn chủ yếu nói về gì?  A. Một nghiên cứu về trò chơi điện tử  B. Một số cách để chơi trò chơi hiệu quả  C. Sự kết hợp giữa trò chơi và học tập  D. Một số lợi ích bất ngờ của trò chơi điện tử  Tóm tắt: Đoạn văn nói về các lợi ích tiềm tàng của việc chơi trò chơi điện tử.  → Chọn đáp án D  **Question 40:**  Theo đoạn 1, các tiêu đề báo về trò chơi điện tử \_\_\_\_\_\_\_\_.  A. đôi khi đưa ra một quan điểm khác  B. thể hiện một quan điểm tiêu cực  C. chỉ nói về trò chơi chiến đấu  D. tập trung vào các ảnh hưởng lên cơ thể  Thông tin:  Many people assume that video games have a negative effect on young people. Newspaper headlines often express the same opinion - and combat games cause the most concern because of the violence. (Nhiều người cho rằng trò chơi điện tử có ảnh hưởng tiêu cực đối với thanh thiếu niên. Các tiêu đề báo thường bày tỏ quan điểm tương tự - và trò chơi chiến đấu gây quan ngại nhất vì tính bạo lực.)  → Chọn đáp án B  **Question 41:**  Từ “**them**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_.  A. các vật thể  B. các trò chơi  C. những người chơi  D. các chiều không gian  Thông tin:  These games teach players to think about objects in three dimensions and this makes them better at studying science, technology, engineering and maths. Other types of video game do not usually provide these benefits. *(Những trò chơi này dạy người chơi nghĩ về các vật thể trong không gian ba chiều và điều này khiến họ học tốt hơn ở môn khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán.)*  → Chọn đáp án C  **Question 42:**  Như đã đề cập trong đoạn 3, khi chơi cùng người khác, những người chơi trò chơi điện tử \_\_\_\_\_\_.  A. không giỏi ở việc đưa ra quyết định  B. dành nhiều thời gian chơi Minecraft và Farmville  C. học một số kỹ năng quan trọng  D. biết cách tạo nhóm  Thông tin:  More than 70% of gamers play with a friend, not alone, and millions of people take part in huge online games like Minecraft and Farmville. The players learn useful social skills: how to lead a group, how to work together and how to make decisions.  (Hơn 70% game thủ chơi cùng bạn, không phải một mình, và hàng triệu người tham gia vào các trò chơi trực tuyến lớn như Minecraft và Farmville. Người chơi học các kỹ năng xã hội cần thiết như, cách dẫn dắt một nhóm, cách làm việc cùng nhau và cách ra quyết định.)  → Chọn đáp án C  **Question 43:**  Từ “**improve**” trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_\_.  A. better (v): làm cho tốt hơn  B. notice (n): chú ý  C. accept (v): chấp nhận  D. assess (v): đánh giá  improve (v): cải thiện = better  → Chọn đáp án A |

**Text 5.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

Have you ever thought about leaving school and learning at home? Thousands of young people do exactly that. It's called 'homeschooling' or 'home education'. So why do parents make the decision to do this? Some parents take their children out of school due to bullying or other **serious** problems, but there is a growing number of British parents who choose to home-educate their children from the start.

We spoke to Erin Morgan, who chose home-schooling for her children. “We took our children out of school when my son Joseph was six and daughter Lily was eight. There were no problems with teachers and neither of the children was being bullied - in fact they were quite popular – but **they** were simply bored. With large class sizes, little money and other problems, it's difficult for teachers to give some children the individual attention they need.”

“When we started home-schooling, I was worried the children wouldn't fit in socially, so they have a few organized activities a week. Joseph is learning the trumpet and plays in a band. Lily goes to ballet classes and they both have swimming lessons. This means they learn skills and enjoy the company of other children at the same time. Whatever the age of your children, home-schooling is a challenge, but in my opinion the worst thing to do is to turn the home into a formal school. Learning should be fun, and children and young people need to feel happy in order to achieve.”

(Adapted from *Oxford Exam Trainer* by Gregory Manin)

**Question 39.** What does the passage mainly discuss?

**A.** Some ways to teach children **B.** Learning at home

**C.** The benefits of homeschooling **D.** Some facts about life at school

**Question 40.** The word **‘serious’** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** clear **B.** easy **C.** bad **D.** different

**Question 41.** According to paragraph 1, homeschooling in Britain \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** only happens when children are unfairly treated at school

**B.** depends on children’s emotions

**C.** is considered extremely dangerous

**D.** is gaining in popularity

**Question 42.** The word **‘they’** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** Erin’s children **B.** problems **C.** teachers **D.** sizes

**Question 43.** According to paragraph 3, what does Erin say about homeschooling her children?

**A.** She was confident that her children would get used to it soon.

**B.** Her children can decide what subjects to study at home.

**C.** She doesn’t want her children to socialise with others.

**D.** Educating children at home is not an easy task to do.

|  |
| --- |
| **Question 39:**  DỊCH BÀI:  Bạn đã bao giờ nghĩ về việc rời trường học và học ở nhà chưa? Chính xác là hàng nghìn người trẻ làm điều đó. Nó được gọi là “giáo dục tại gia”. Vậy tại sao các bậc phụ huynh lại quyết định làm điều này? Một số bố mẹ đưa con cái khỏi trường vì nạn bắt nạt hoặc các vấn đề nghiêm trọng khác, nhưng ngày càng có nhiều bố mẹ người Anh chọn giáo dục con cái tại nhà ngay từ đầu.  Chúng tôi nói chuyện với Erin Morgan, người đã chọn giáo dục tại gia cho con cái của cô. “Chúng tôi đã cho các con rời trường khi con trai Joseph lên 6 và con gái Lily lên 8. Không có vấn đề gì với giáo viên và bọn trẻ cũng không bị bắt nạt - trên thực tế thì chúng khá nổi tiếng - nhưng đơn giản là chúng buồn chán. Với quy mô lớp lớn, ít tiền và các vấn đề khác, thật khó để giáo viên dành cho bọn trẻ sự quan tâm cá nhân mà chúng cần.”  “Khi chúng tôi bắt đầu giáo dục tại nhà, tôi đã lo rằng bọn trẻ sẽ không hòa hợp về mặt xã hội, vì thế chúng có một vài hoạt động tổ chức một tuần. Joseph đang học thổi kèn và chơi trong một ban nhạc. Lily đến lớp ba lê và chúng đều đi học bơi lội. Điều này nghĩa là chúng đồng thời học các kỹ năng và tận hưởng việc ở cùng những đứa trẻ khác. Dù bọn trẻ có thuộc lứa tuổi nào, việc giáo dục tại nhà cũng là một thử thách, nhưng theo ý kiến của tôi thì điều tồi tệ nhất chính là biến ngôi nhà thành một ngôi trường. Việc học nên thú vị, và bọn trẻ và những người trẻ cần cảm thấy vui vẻ để thành công.”  **Question 39:**  Đoạn văn chủ yếu bàn luận về gì?  **A**. Một số cách để dạy trẻ em  **B**. Học tập tại nhà  **C**. Các lợi ích của việc giáo dục tại nhà  **D**. Một số thực tế về cuộc sống ở trường học  Tóm tắt:  Đoạn văn nói về chủ đề giáo dục tại nhà, qua lời kể của Erin Morgan. Đoạn văn không tập trung nói vào lợi ích của phương pháp này.  ==> Học tập tại nhà  → **Chọn đáp án** **B**  **Question 40:**  Từ “serious” trong đoạn 1 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_\_.  **A**. clear (adj): rõ ràng  **B**. easy (adj): dễ  **C**. bad (adj): tồi tệ  **D**. different (adj): khác  serious (adj): nghiêm trọng = bad  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 41:**  Theo đoạn 1, việc giáo dục tại gia ở Anh \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  **A**. chỉ xảy ra khi trẻ em bị đối xử không công bằng ở trường  **B**. phụ thuộc vào cảm xúc của trẻ em  **C**. bị xem là cực kỳ nguy hiểm  **D**. đang dần phổ biến  **Thông tin**:  Some parents take their children out of school due to bullying or other serious problems, but **there is a growing number of British parents who choose to home-educate their children from the start.**  (Một số bố mẹ đưa con cái khỏi trường vì nạn bắt nạt hoặc các vấn đề nghiêm trọng khác, nhưng ngày càng có nhiều bố mẹ người Anh chọn giáo dục con cái tại nhà ngay từ đầu.)  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 42:**  Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.  **A**. các con của Erin  **B**. các vấn đề  **C**. các giáo viên  **D**. các quy mô  **Thông tin**:  There were no problems with teachers and neither of the children was being bullied - in fact they were quite popular – but they were simply bored. *(Không có vấn đề gì với giáo viên và bọn trẻ cũng không bị bắt nạt - trên thực tế thì chúng khá nổi tiếng - nhưng đơn giản là chúng buồn chán.)*  → **Chọn đáp án** **A**  **Question 43:**  Theo đoạn 3, Erin nói gì về việc giáo dục con cái mình tại nhà?  **A**. Cô ấy tự tin rằng các con của cô ấy sẽ sớm quen với nó.  **B**. Các con của cô có thể quyết định môn học để học ở nhà.  **C**. Cô ấy không muốn con mình giao du với những đứa trẻ khác.  **D**. Việc giáo dục con trẻ ở nhà không phải là một công việc dễ dàng.  **Thông tin**:  Whatever the age of your children, **home-schooling is a challenge**, but in my opinion the worst thing to do is to turn the home into a formal school.  (Dù bọn trẻ có thuộc lứa tuổi nào, việc giáo dục tại nhà cũng là một thử thách, nhưng theo ý kiến của tôi thì điều tồi tệ nhất chính là biến ngôi nhà thành một ngôi trường.)  → **Chọn đáp án** **D** |

**Text 6.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Stress is worry and anxiety in your life. Stress stops you from relaxing. It is the most common cause of heart disease and it can lead to cancer. Stress can cause poor concentration, can affect judgement and can result in accidents. Stress can be the cause of family break-ups, violence and even suicide. So what are the main causes of stress in a typical modem lifestyle?

A study has identified between 50 and 60 possible causes of stress. The most common cause of stress is having financial problems. People cannot do the things they want to do because they lack money. Debts are growing because mortgage repayments are increasing and credit card bills need to be paid. The cost of living is **rising,** and it all adds up to worry. Pressure and worry at work is another cause of stress. People worry that there is change and people worry when there is no change. They may feel that their boss does not understand **them** or that he makes life difficult for them.

People have found ways to deal with stress. Some do yoga or other forms of relaxation exercise to prevent them from becoming over-anxious, while others claim that taking part in hard physical activity helps them to work off stress. Everyone should make sure that they spend some time every day doing what makes them happy. Stress is a killer.

(Adapted from *IELTS Target 5.0* by Chris Gough)

**Question 31.** What is the passage mainly about?

**A.** Different types of stress **B.** The benefits of stress

**C.** An overview of stress **D.** Some ways to reduce stress

**Question 32.** Which of the following is NOT mentioned as a result of being stressed?

**A.** dangerous diseases **B.** divorce

**C.** making poor decisions **D.** bad habits

**Question 33.** The word **‘rising’** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** increasing **B.** spreading **C.** burning **D.** flying

**Question 34.** The word **‘them’** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** debts **B.** bosses **C.** repayments **D.** people

**Question 35.** Which of the following is true, according to the passage?

**A.** Not having enough money to meet their basic needs may make people stressed.

**B.** Stress isn’t as dangerous as we may think.

**C.** Only by participating in gentle exercise can people eliminate stress.

**D.** People nowadays are typically worried about their future.

|  |
| --- |
| **Question 31:**  DỊCH BÀI:  Căng thẳng là lo lắng trong cuộc sống của bạn. Căng thẳng khiến bạn không thể thư giãn. Đây là nguyên nhân phổ biến nhất của bệnh tim và có thể dẫn đến ung thư. Căng thẳng có thể gây kém tập trung, có thể ảnh hưởng đến khả năng phán đoán và có thể dẫn đến tai nạn. Căng thẳng có thể là nguyên nhân dẫn đến tan vỡ gia đình, bạo lực và thậm chí là tự tử. Vậy những nguyên nhân chính gây ra căng thẳng trong lối sống hiện đại điển hình là gì?  Một nghiên cứu đã xác định từ 50 đến 60 nguyên nhân có thể gây ra căng thẳng. Nguyên nhân phổ biến nhất của căng thẳng là gặp vấn đề về tài chính. Mọi người không thể làm những điều họ muốn vì họ thiếu tiền. Các khoản nợ đang tăng lên bởi vì các khoản trả nợ thế chấp ngày càng tăng và các hóa đơn thẻ tín dụng cần phải được thanh toán. Chi phí sinh hoạt đang tăng lên, và tất cả làm tăng thêm sự lo lắng. Áp lực và lo lắng trong công việc là một nguyên nhân khác dẫn đến căng thẳng. Mọi người lo lắng rằng có sự thay đổi và mọi người lo lắng khi không có sự thay đổi. Họ có thể cảm thấy rằng sếp của họ không hiểu họ hoặc ông ấy đang gây khó khăn cho cuộc sống của họ.  Con người ta đang tìm mọi cách để đối phó với căng thẳng. Một số tập yoga hoặc các hình thức tập thể dục thư giãn khác để ngăn họ trở nên lo lắng quá mức, trong khi những người khác cho rằng tham gia hoạt động thể chất chăm chỉ giúp họ giảm bớt căng thẳng. Mọi người nên đảm bảo rằng họ dành một chút thời gian mỗi ngày để làm những thứ khiến họ hạnh phúc. Căng thẳng là một kẻ giết người.  **Question 31:**  Đoạn văn chủ yếu nói về gì?  **A**. Các loại căng thẳng khác nhau  **B**. Lợi ích của căng thẳng  **C**. Tổng quan về căng thẳng  **D**. Một số cách để giảm căng thẳng  Tóm tắt: Đoạn văn nói về nguyên nhân, hậu quả và cách để giảm thiểu căng thẳng  → **Chọn đáp án** **C**  **Question 32:**  Điều nào sau đây không được đề cập đến như hậu quả của việc bị căng thẳng?  **A**. các căn bệnh nguy hiểm  **B**. ly hôn  **C**. đưa ra những quyết định tồi  **D**. thói quen xấu  **Thông tin**:  + It is the most common cause of **heart disease** and it can lead to **cancer**.  (Đây là nguyên nhân phổ biến nhất của bệnh tim và có thể dẫn đến ung thư.)  → **A** đúng  + Stress can cause poor concentration, can **affect judgement** and can result in accidents.  (Căng thẳng có thể gây kém tập trung, có thể ảnh hưởng đến khả năng phán đoán và có thể dẫn đến tai nạn.)  → **C** đúng  + Stress can be the cause of family **break-ups**, violence and even suicide.  (Căng thẳng có thể là nguyên nhân dẫn đến tan vỡ gia đình, bạo lực và thậm chí là tự tử.)  → **B** đúng  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 33:**  Từ “**rising**” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_\_.  **A**. increasing (v): đang tăng lên  **B**. spreading (v): đang lan ra  **C**. burning (v): đang cháy  **D**. flying (v): đang bay  rising (v): đang tăng lên = increasing  → **Chọn đáp án** **A**  **Question 34:**  Từ “**them**” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_.  **A**. những khoản nợ  **B**. những người sếp  **C**. trả nợ  **D**. mọi người  **Thông tin**:  People worry that there is change and people worry when there is no change. They may feel that their boss does not understand them or that he makes life difficult for them. *(Mọi người lo lắng rằng có sự thay đổi và mọi người lo lắng khi không có sự thay đổi. Họ có thể cảm thấy rằng sếp của họ không hiểu họ hoặc ông ấy đang gây khó khăn cho cuộc sống của họ.)*  → **Chọn đáp án** **D**  **Question 35:**  Điều nào sau đây đúng, theo đoạn văn?  **A**. Không có đủ tiền để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của có thể khiến mọi người căng thẳng.  **B**. Căng thẳng không nguy hiểm như chúng ta nghĩ.  **C**. Chỉ bằng cách tham gia các bài tập thể dục nhẹ nhàng, con người mới có thể loại bỏ căng thẳng.  **D**. Mọi người ngày nay thường lo lắng về tương lai của họ.  **Thông tin**:  The most common cause of stress is having financial problems. People cannot do the things they want to do because they lack money.  *(Nguyên nhân phổ biến nhất của căng thẳng là gặp vấn đề về tài chính. Mọi người không thể làm những điều họ muốn vì họ thiếu tiền.)*  → **Chọn đáp án** **A** |

**Text 7.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Two years ago, Yinan Wang was a student at a school in Beijing, China. Then his father got a job at an aerospace company near London, so the whole family moved from Beijing to London. Yinan Wang continued his studies at a very large secondary school near their home.

When he arrived in England, Yinan Wang could only speak a few words of English. ‘At first I was very lonely', he says. 'I couldn't speak to anyone, so I couldn't make friends.' However, his teachers could see that he was very intelligent. In fact, he was a **genius.** He was especially good at mathematics and science.

Now, two years later, Yinan Wang is going to Oxford University to study science. At the age of 14, he is one of the youngest students to study at this famous university. However, his school teachers think he will have no problems. One teacher says, 'He had special classes in English and he is now fluent. He also recently got 98% in a university maths exam.'

Yinan Wang is not the first child to go to Oxford University. Ruth Lawrence was only 13 when she went to Oxford to study mathematics. However, are young teenagers really mature enough for university? Many universities do not take students below the age of 17 or 18. People say **they** cannot enjoy university life. Other people disagree and say that very clever children should not wait.

(Adapted from *New Headway Academic Skills* by Richard Harrison)

**Question 31.** Which could be the best title for the passage?

**A.** Find Your True Talent! **B.** Too Young for Oxford?

**C.** A Day at Oxford University **D.** University Life of a Young Boy

**Question 32.** According to the passage, when Yinan Wang moved to London, \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** he struggled with science subjects **B.** he managed to study on his own

**C.** his friends found him unapproachable **D.** his English wasn’t quite good

**Question 33.** The word **‘genius’** in paragraph 2 mostly means a person who \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** is only good at science subjects **B.** has rare natural ability

**C.** is very determined and hard-working **D.** has lots of healthy habits

**Question 34.** The word **‘they’** in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** university students **B.** universities **C.** young teenagers **D.** people

**Question 35.** Which of the following is NOT mentioned, according to the passage?

**A.** Yinan Wang was interested in science from a very young age.

**B.** Yinan Wang now can speak English easily and well.

**C.** Yinan Wang’s family relocated to England because of his father’s job.

**D.** Ruth Lawrence was among the youngest students to study at Oxford University.

|  |
| --- |
| **Question 31-35:**  ***DỊCH BÀI:***  *Hai năm trước, Yinan Wang là một học sinh của một trường học ở Bắc Kinh, Trung Quốc. Sau đó bố cậu tìm được một công việc tại một công ty hàng không vũ trụ gần London, vì thế cả gia đình đã chuyển từ Bắc Kinh đến London. Yinan Wang tiếp tục việc học tại một trường cấp hai rất lớn gần nhà.*  *Khi cậu đến Anh, Yinan Wang chỉ có thể nói một vài từ tiếng Anh. “Thoạt đầu tôi rất cô đơn.”, cậu ấy nói. “Tôi đã không thể nói chuyện với bất kỳ ai, vì thế tôi không thể kết bạn.” Tuy nhiên, các giáo viên nhận thấy cậu ấy rất thông minh. Trên thực tế, cậu ấy là một thiên tài. Cậu ấy đặc biệt giỏi toán và khoa học.*  *Hiện nay, hai năm sau đó, Yinan Wang sắp đến đại học Oxford để học khoa học. Ở tuổi 14, cậu là sinh viên nhỏ tuổi nhất học ở ngôi trường đại học nổi tiếng này. Tuy nhiên, các giáo viên ở trường nghĩ rằng cậu sẽ không gặp bất cứ vấn đề nào. Một giáo viên nói rằng, “Cậu ấy đã tham gia các lớp học tiếng Anh đặc biệt và bây giờ cậu ấy rất thông thạo. Gần đây cậu cũng đạt 98% trong kỳ thi toán đại học.”*  *Yinan Wang không phải là đứa trẻ đầu tiên đến học đại học Oxford. Ruth Lawrence chỉ mới lên 13 khi cô đến Oxford để học toán. Tuy nhiên, liệu những thanh thiếu niên trẻ tuổi có thật sự đủ trưởng thành để học đại học không? Nhiều trường đại học không nhận sinh viên dưới 17 hoặc 18 tuổi. Mọi người nói rằng họ không thể tận hưởng cuộc sống đại học. Những người khác lại phản đối và nói rằng những đứa trẻ cực kỳ thông minh thì không nên chờ đợi.*  **Question 31:**  ***Giải thích:***  *Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?*  *A. Tìm kiếm tài năng thực sự của bạn!*  *B. Quá nhỏ để học Oxford ư?*  *C. Một ngày ở đại học Oxford*  *D. Cuộc sống đại học của một cậu bé nhỏ tuổi*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn nói về các sinh viên nhỏ tuổi đến từ đại học Oxford. Có hai luồng ý kiến, một bên cho rằng các cô cậu bé này còn quá nhỏ để có thể tận hưởng cuộc sống đại học, trong khi số khác lại cho rằng tài năng thì không cần đợi tuổi.*  *==> Đoạn văn nói về tranh cãi về vấn đề tuổi tác của sinh viên Oxford*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn văn, khi Yinan Wang chuyển đến London, \_\_\_\_\_\_\_.*  *A. cậu đã vật lộn với các môn khoa học*  *B. cậu đã thành công trong việc tự học*  *C. các bạn của cậu cảm thấy cậu rất khó gần*  *D. tiếng Anh của cậu không tốt*  ***Thông tin:***  *When he arrived in England, Yinan Wang could only speak a few words of English. (Khi cậu đến Anh, Yinan Wang chỉ có thể nói một vài từ tiếng Anh.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 33:**  ***Giải thích:***  *Từ “genius” trong đoạn 2 đồng nghĩa với người \_\_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. chỉ giỏi các môn khoa học*  *B. có khả năng thiên bẩm hiếm có*  *C. rất quyết tâm và chăm chỉ*  *D. có nhiều thói quen lành mạnh*  *genius (n): thiên tài = a person who has rare natural ability*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 34:**  *Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. các sinh viên đại học*  *B. các trường đại học*  *C. các thanh thiếu niên trẻ tuổi*  *D. mọi người*  ***Thông tin:***  *However, are* ***young teenagers*** *really mature enough for university? Many universities do not take students below the age of 17 or 18. People say* ***they*** *cannot enjoy university life. (Tuy nhiên, liệu những thanh thiếu niên trẻ tuổi có thật sự đủ trưởng thành để học đại học không? Nhiều trường đại học không nhận sinh viên dưới 17 hoặc 18 tuổi. Mọi người nói rằng họ không thể tận hưởng cuộc sống đại học.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *Điều nào sau đây không được đề cập đến, theo đoạn văn?*  *A. Yinan Wang đã hứng thú với khoa học từ rất nhỏ.*  *B. Bây giờ Yinan Wang có thể nói tiếng Anh một cách rất dễ dàng và thông thạo.*  *C. Gia đình của Yinan Wang đã di dời đến Anh do công việc của bố cậu.*  *D. Ruth Lawrence là một trong những sinh viên nhỏ tuổi nhất học tại đại học Oxford.*  ***Thông tin:***  *+ One teacher says,* ***'He had special classes in English and he is now fluent*** *. He also recently got 98% in a university maths exam.' (Một giáo viên nói rằng, “Cậu ấy đã tham gia các lớp học tiếng Anh đặc biệt và bây giờ cậu ấy rất thông thạo. Gần đây cậu cũng đạt 98% trong kỳ thi toán đại học.”)*  *→ B đúng*  *+ Then* ***his father got a job at an aerospace company near London, so the whole family moved from Beijing to London.*** *(Sau đó bố cậu tìm được một công việc tại một công ty hàng không vũ trụ gần London, vì thế cả gia đình đã chuyển từ Bắc Kinh đến London.)*  *→ C đúng*  *+ Yinan Wang is not the first child to go to Oxford University.* ***Ruth Lawrence was only 13 when she went to Oxford*** *to study mathematics. (Yinan Wang không phải là đứa trẻ đầu tiên đến học đại học Oxford. Ruth Lawrence chỉ mới lên 13 khi cô đến Oxford để học toán.)*  *→ D đúng*  ***→ Chọn đáp án A*** |

**Text 8.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Britain has always been a mixture of different nationalities and cultures. The country itself is made up of four nations - England, Scotland, Wales and Northern Ireland - each with its own cultural heritage. Back in the 17th century, Britain became a global power and gained an enormous empire. By the 1920s, the empire was home to 458 million people - a fifth of the world’s population! But forty years later, most of the colonies had gained their independence, and immigrants from Britain’s former colonies had begun to arrive in the UK and contribute to **its** multicultural society.

The longest-established ethnic minority in Britain is the black Caribbean population. After the Second World War, there was a labour shortage in the UK and people from Jamaica and Trinidad, former British colonies, were encouraged to come and work in Britain. In 1948, five hundred came over on the steamship Empire Windrush, and throughout the following decade, thousands more arrived.

Another wave of immigration to the UK occurred in the 1960s and 1970s. India and Pakistan were formerly part of the British Empire, and many people arrived from those countries. In previous decades, Indians and Pakistanis had also gone to work in British colonies in Africa. But after those African countries gained independence, Asians were forced to leave and came to the UK. Asians in Britain **formed** a close community and on the whole retained their own customs and languages. Since the expansion of the European Union in 2004, the UK has seen more immigrants from continental Europe. Most come to work in Britain and then return home after a few years, but others have chosen to settle in their new homeland.

(Adapted from *Solutions 3rd Edition* by Tim Falla and Pau A Davies)

**Question 31.** Which could be the best title for the passage?

**A.** Britain - a New Discovery **B.** Britain through the Lens of Foreigners

**C.** Famous Tourist Destinations in the UK **D.** Britain - a Mix of Cultures

**Question 32.** According to paragraph 1, what happened in the 17th century?

**A.** Four nations came into existence in Britain.

**B.** Britain became a global power.

**C.** The British population reached 458 million people.

**D.** Britain lost its largest empire.

**Question 33.** The word **its** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_.

**A.** colony **B.** independence **C.** the UK **D.** society

**Question 34.** The word **formed** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.

**A.** developed **B.** prevented **C.** copied **D.** finished

**Question 35.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

**A.** People from the Caribbean were invited to come and work in Britain.

**B.** India and Pakistan didn’t belong to the British empire.

**C.** Some foreigners have opted for living in the UK.

**D.** Asians tried to preserve their traditions when coming to the UK.

|  |
| --- |
| **Question 31-35:**  ***DỊCH BÀI:***  *Nước Anh luôn là sự pha trộn của nhiều quốc gia và nền văn hóa khác nhau. Bản thân đất nước này được tạo thành từ bốn quốc gia - Anh, Scotland, Wales và Bắc Ireland - mỗi quốc gia có di sản văn hóa riêng. Quay trở lại thế kỷ 17, Anh trở thành một cường quốc toàn cầu và có được một đế chế khổng lồ. Vào những năm 1920, đế chế này là nơi sinh sống của 458 triệu người - 1/5 dân số thế giới! Nhưng bốn mươi năm sau, hầu hết các thuộc địa đã giành được độc lập và những người nhập cư từ các thuộc địa cũ của Anh đã bắt đầu đến Vương quốc Anh và đóng góp vào xã hội đa văn hóa của nước này.*  *Dân tộc thiểu số tồn tại lâu nhất ở Anh là người Caribe da đen. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình trạng thiếu lao động ở Anh và những người từ Jamaica và Trinidad, những thuộc địa cũ của Anh, được khuyến khích đến và làm việc tại Anh. Năm 1948, năm trăm người đã đến trên tàu hơi nước Empire Windrush, và trong suốt thập kỷ sau đó, hàng nghìn người khác đã đặt chân tới đây.*  *Một làn sóng nhập cư khác đến Vương quốc Anh xảy ra vào những năm 1960 và 1970. Ấn Độ và Pakistan trước đây là một phần của Đế chế Anh, và nhiều người đến từ các quốc gia đó. Trong những thập kỷ trước, người Ấn Độ và người Pakistan cũng đã đến làm việc tại các thuộc địa của Anh ở châu Phi. Nhưng sau khi các quốc gia châu Phi đó giành được độc lập, người châu Á buộc phải rời đi và đến Vương quốc Anh. Người châu Á ở Anh đã hình thành một cộng đồng gần gũi và nhìn chung vẫn giữ được phong tục và ngôn ngữ riêng của họ. Kể từ khi Liên minh Châu Âu mở rộng vào năm 2004, Vương quốc Anh đã chứng kiến ​​nhiều người nhập cư từ lục địa Châu Âu hơn. Hầu hết đến làm việc ở Anh và sau đó trở về nước sau một vài năm, nhưng những người khác đã chọn định cư ở quê hương mới của họ.*  **Question 31:**  ***Giải thích:***  *Đâu có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?*  ***A.*** *Nước Anh - một khám phá mới*  ***B.*** *Nước Anh qua lăng kính người nước ngoài*  ***C.*** *Các điểm đến du lịch nổi tiếng ở Vương quốc Anh*  ***D.*** *Vương quốc Anh - Sự pha trộn của nhiều nền văn hóa*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn nói về lý do tại sao Vương quốc Anh tập hợp nhiều nền văn hóa khác nhau qua nhiều thế kỉ như vậy và sự hình thành và phát triển của nước Anh nhờ có sự đa dạng văn hóa.*  *==> Sự kết hợp nhiều nền văn hóa tại Vương quốc Anh*  *→* ***Chọn đáp án D***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 1, điều gì đã xảy ra vào thế kỉ 17?*  ***A.*** *Bốn quốc gia ra đời ở Anh.*  ***B.*** *Nước Anh trở thành cường quốc toàn cầu.*  ***C.*** *Dân số Anh đạt 458 triệu người.*  ***D.*** *Nước Anh mất đi đế chế lớn nhất.*  ***Thông tin:***  *Back in the 17th century, Britain became a global power and gained an enormous empire. (Quay trở lại thế kỷ 17, Anh trở thành một cường quốc toàn cầu và có được một đế chế khổng lồ.)*  *→* ***Chọn đáp án B***  **Question 33:**  ***Giải thích:***  *Từ của “its” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *thuộc địa*  ***B.*** *sự độc lập*  ***C.*** *Vương quốc Anh*  ***D.*** *xã hội*  ***Thông tin:***  *But forty years later, most of the colonies had gained their independence, and immigrants from Britain’s former colonies had begun to arrive in the UK and contribute to its multicultural society.*  *(Nhưng bốn mươi năm sau, hầu hết các thuộc địa đã giành được độc lập và những người nhập cư từ các thuộc địa cũ của Anh đã bắt đầu đến Vương quốc Anh và đóng góp vào xã hội đa văn hóa của nước này.)*  *→* ***Chọn đáp án C***  **Question 34:**  ***Giải thích:***  *Từ được hình thành trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *phát triển*  ***B.*** *ngăn chặn*  ***C.*** *sao chép*  ***D.*** *kết thúc*  *form (v): hình thành, xây dựng, phát triển = develop*  *→* ***Chọn đáp án A***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *Ý nào sau đây KHÔNG đúng, theo đoạn văn?*  ***A.*** *Những người từ Caribe đã được mời đến và làm việc ở Anh.*  ***B.*** *Ấn Độ và Pakistan không thuộc đế quốc Anh.*  ***C.*** *Một số người nước ngoài đã chọn sống ở Vương quốc Anh.*  ***D.*** *Người châu Á đã cố gắng giữ gìn truyền thống của họ khi đến Vương quốc Anh.*  ***Thông tin:***  *+ The longest-established ethnic minority in Britain is the black Caribbean population. After the Second World War, there was a labour shortage in the UK and people from Jamaica and Trinidad, former British colonies, were encouraged to come and work in Britain. (Dân tộc thiểu số tồn tại lâu nhất ở Anh là người Caribe da đen. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình trạng thiếu lao động ở Anh và những người từ Jamaica và Trinidad, những thuộc địa cũ của Anh, được khuyến khích đến và làm việc tại Anh.)*  *→ A đúng*  *+ India and Pakistan were formerly part of the British Empire, and many people arrived from those countries. (Ấn Độ và Pakistan trước đây là một phần của Đế chế Anh, và nhiều người đã đến từ các quốc gia đó.)*  *→ B sai*  *+ Most come to work in Britain and then return home after a few years, but others have chosen to settle in their new homeland. (Hầu hết đến làm việc ở Anh và sau đó trở về nước sau một vài năm, nhưng những người khác đã chọn định cư ở quê hương mới của họ.)*  *→ C đúng*  *+ Asians in Britain formed a close community and on the whole retained their own customs and languages. (Người châu Á ở Anh đã hình thành một cộng đồng gần gũi và nhìn chung vẫn giữ được phong tục và ngôn ngữ riêng của họ.)*  *→ D đúng*  *→* ***Chọn đáp án B*** |

**Text 9.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

Aimee Fuller was born in England but now lives in the USA. She moved to the east coast of the United States at the age of 12 because she knew she wanted to be a professional snowboarder. It wasn't possible to train properly in her hometown because it hardly ever snowed. There was a dry ski slope in her town, where she learnt how to ski and snowboard, but there weren't any mountains with snow to practise the sport.

Aimee quickly found sponsors and a coach when she arrived in the USA, and she is now a successful and **well-known** snowboarding star. She has done really well in many national competitions and her dream is to win an Olympic gold medal one day. Aimee spends most of her time practising on the snow, and trains in the gym four to five times a week. She also goes cycling and running.

Aimee says it is very important to keep fit because **that** helps her stay safe when she is doing snowboarding tricks and jumps. Her advice to people who want to learn how to do jumps, is to start small and only do bigger jumps when they feel ready.

(Adapted from *Mindset for IELTS* by Cambridge University Press)

**Question 39.** What does the passage mainly discuss?

**A.** Places to practice snowboarding **B.** A snowboarding star

**C.** Daily routine of a professional snowboarder **D.** Some snowboarding competitions

**Question 40.** According to paragraph 1, why did Aimee find it very hard to practice snowboarding in her hometown?

**A.** There wasn’t a nearby ski slope.

**B.** The mountains are too high to climb and practice the sport.

**C.** She couldn’t find any sponsors and coaches.

**D.** It rarely got snow in her hometown.

**Question 41.** The word **well-known** in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** rich **B.** polite **C.** kind **D.** famous

**Question 42.** The word **that** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** snowboarding **B.** bigger jump **C.** cycling **D.** keeping fit

**Question 43.** Which of the following is NOT true, according to the passage?

**A.** People should only start doing big jumps when they feel confident.

**B.** Aimee grew up in a small town in the United States.

**C.** Aimee does regular exercise to keep her healthy and strong.

**D.** Aimee hasn’t won a gold medal in the Olympics.

|  |
| --- |
| **Question 39-43:**  ***DỊCH BÀI:***  *Aimee Fuller sinh ra ở Anh nhưng hiện sống ở Mỹ. Cô ấy đã chuyển đến bờ đông Hoa Kỳ ở tuổi 12 vì cô ấy biết rằng cô muốn trở thành một vận động viên trượt ván tuyết chuyên nghiệp. Khó có thể tập luyện đúng cách ở quê nhà cô vì ở đó hiếm khi có tuyết. Có một con dốc trượt tuyết khô ở thị trấn, nơi cô ấy học cách trượt tuyết và trượt ván, nhưng không có bất kỳ núi tuyết nào để tập luyện môn thể thao này.*  *Aimee nhanh chóng tìm được những nhà tài trợ và một huấn luyện viên khi cô đến Mỹ, và hiện giờ cô ấy là một ngôi sao trượt tuyết thành công và nổi tiếng. Cô ấy đã thể hiện rất tốt trong nhiều cuộc thi quốc gia và ước mơ của cô chính là giành huy chương vàng Olympic vào một ngày nào đó. Aimee dành hầu hết thời gian luyện tập trên tuyết, và tập gym 4 đến 5 lần 1 tuần. Cô cũng chạy xe đạp và chạy bộ.*  *Aimee nói việc giữ dáng cũng rất quan trọng vì điều đó giúp cô an toàn khi thực hiện các động tác trượt ván và cú nhảy trên tuyết. Lời khuyên của cô dành cho những ai muốn học cách nhảy, chính là bắt đầu những cú nhảy nhỏ và chỉ thực hiện cú nhảy lớn khi họ cảm thấy sẵn sàng.*  **Question 39:**  ***Giải thích:***  *Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?*  *A. Những nơi tập luyện trượt ván trên tuyết*  *B. Một ngôi sao trượt ván tuyết*  *C. Thói quen hàng ngày của một vận động viên trượt tuyết chuyên nghiệp*  *D. Một số cuộc thi trượt ván trên tuyết*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn nói về Aimee Fuller - một vận động viên trượt tuyết chuyên nghiệp*  *==> Một ngôi sao trượt ván tuyết*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 40:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 1, tại sao Aimee cảm thấy rất khó để luyện tập trượt ván trên tuyết ở quê hương mình?*  *A. Không có dốc tuyết gần đó.*  *B. Các ngọn núi quá cao để leo và luyện tập môn thể thao này.*  *C. Cô ấy không thể tìm được bất kỳ nhà tài trợ và huấn luyện viên nào.*  *D. Hiếm khi có tuyết ở quê của cô.*  ***Thông tin:***  *It wasn't possible to train properly in her hometown because* ***it hardly ever snowed****. (Khó có thể tập luyện đúng cách ở quê nhà cô ấy vì ở đó hiếm khi có tuyết.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 41:**  ***Giải thích:***  *Từ “well-known” ở đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_.*  *A. rich (adj): giàu có*  *B. polite (adj): lịch sự*  *C. kind (adj): tử tế*  *D. famous (adj): nổi tiếng*  *well-known (adj): nổi tiếng = famous*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 42:**  ***Giải thích:***  *Từ “that” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. trượt ván trên tuyết*  *B. cú nhảy lớn hơn*  *C. chạy xe đạp*  *D. việc giữ dáng*  ***Thông tin:***  *Aimee says it is very important to* ***keep fit*** *because* ***that*** *helps her stay safe when she is doing snowboarding tricks and jumps. (Aimee nói việc giữ dáng cũng rất quan trọng vì điều đó giúp cô an toàn khi thực hiện các động tác trượt ván và cú nhảy trên tuyết.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 43:**  ***Giải thích:***  *Điều nào sau đây không đúng, theo đoạn văn?*  *A. Mọi người chỉ nên bắt đầu thực hiện các cú nhảy lớn khi họ thấy tự tin.*  *B. Aimee đã lớn lên ở một thị trấn nhỏ tại Hoa Kỳ.*  *C. Aimee tập thể dục thường xuyên để khỏe mạnh.*  *D. Aimee chưa giành huy chương vàng Olympics.*  ***Thông tin:***  *+ Her advice to people who want to learn how to do jumps, is to start small and* ***only do bigger jumps when they feel ready****. (Lời khuyên của cô dành cho những ai muốn học cách nhảy, chính là bắt đầu những cú nhảy nhỏ và chỉ thực hiện cú nhảy lớn khi họ cảm thấy sẵn sàng.)*  *→ A đúng*  *+* ***Aimee spends most of her time practising on the snow, and trains in the gym*** *four to five times a week. She also* ***goes cycling and running****. (Aimee dành hầu hết thời gian luyện tập trên tuyết, và tập gym 4 đến 5 lần 1 tuần. Cô cũng chạy xe đạp và chạy bộ.)*  *→ C đúng*  *+ She has done really well in many national competitions and* ***her dream is to win an Olympic gold medal one day****. (Cô ấy đã thể hiện rất tốt trong nhiều cuộc thi quốc gia và ước mơ của cô chính là giành huy chương vàng Olympic vào một ngày nào đó.)*  *→ D đúng*  *+* ***Aimee Fuller was born in England*** *but now lives in the USA.* ***She moved to the east coast of the United States at the age of 12*** *because she knew she wanted to be a professional snowboarder. (Aimee Fuller sinh ra ở Anh nhưng hiện sống ở Mỹ. Cô ấy đã chuyển đến bờ đông Hoa Kỳ ở tuổi 12 vì cô ấy biết rằng cô muốn trở thành một vận động viên trượt ván tuyết chuyên nghiệp.)*  *→ B sai*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 10.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Imagine a city that’s steeped in history. Now think of a city that is vibrant and modern. Maybe you think no city can be both, but you’d be wrong. Istanbul, the most well-known city in Turkey, manages to combine both ancient traditions with a lively, contemporary feel.

The only city in the world that is situated on two continents, Istanbul is clearly something special. On the legendary Silk Route that once linked Asia and Europe and the capital of many different civilisations in the past, Istanbul has a cultural diversity that few cities can offer. It remains to this day a welcoming place for the thousands of people that come to visit **it** each year.

Before you start thinking the city is touristy, Istanbul has more than just historic monuments. Alongside its fabulous mosques and palaces, you can find cool art galleries and trendy cafes. In fact, there is so much variety you can always find something that suits your mood. If shopping is more your **scene,** you can head to the Grand Bazaar with its thousands of stalls, or visit the many shopping centres and fashion stores. At night the streets are bustling with life and you’re spoilt for choice for places to eat and drink.

Quite frankly, Istanbul should be on any list of the world’s most liveable cities for its unique beauty and character. But don’t just take my word for it. Come and see for yourself. You might just end up staying, like many have before!

(Adapted from *Gateway* by David Spencer and Gill Holley)

**Question 31.** Which could be the best title for the passage?

**A.** A Land of both Tradition and Modernity **B.** Istanbul - A Modem City

**C.** Welcome to an Ancient World **D.** Cultural Diversity in Istanbul

**Question 32.** According to paragraph 2, Istanbul is special in terms of \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** its crowded capital **B.** its cultural identity

**C.** its geographical location **D.** its tourist destinations

**Question 33.** The word **it** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** capital **B.** Istanbul **C.** diversity **D.** Silk Route

**Question 34.** The word **scene** in paragraph 3 mostly means \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** place **B.** appearance **C.** ability **D.** favourite

**Question 35.** Which of the following statements is TRUE about Istanbul?

**A.** There are few historic monuments in the capital city of Istanbul.

**B.** The streets across Istanbul at night are rather quiet.

**C.** Istanbul is the only city in Turkey to maintain its ancient beauty.

**D.** There are a variety of activities you can do when visiting Istanbul.

|  |
| --- |
| **Question 31:**  ***DỊCH BÀI:***  *Hãy tưởng tượng một thành phố có bề dày lịch sử. Bây giờ hãy nghĩ về một thành phố sôi động và hiện đại. Có thể bạn nghĩ rằng không thành phố nào có thể có cả hai, nhưng bạn đã nhầm. Istanbul, thành phố nổi tiếng nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ, cố gắng để kết hợp cả truyền thống cổ xưa với cảm giác sống động, hiện đại.*  *Là thành phố duy nhất trên thế giới nằm trên hai lục địa, Istanbul rõ ràng là một thứ gì đó đặc biệt. Nằm trên con đường tơ lụa huyền thoại từng nối liền châu Á và châu Âu và là thủ đô của nhiều nền văn minh khác nhau trong quá khứ, Istanbul có sự đa dạng về văn hóa mà ít thành phố nào có được. Cho đến ngày nay, nó vẫn là nơi chào đón hàng nghìn người đến thăm mỗi năm.*  *Trước khi bạn bắt đầu nghĩ rằng thành phố là đầy khách du lịch, Istanbul không chỉ có các di tích lịch sử. Bên cạnh các nhà thờ Hồi giáo và cung điện tuyệt vời, bạn có thể tìm thấy các phòng trưng bày nghệ thuật thú vị và các quán cà phê thời thượng. Trên thực tế, có rất nhiều loại hình mà bạn luôn có thể tìm thấy thứ gì đó phù hợp với tâm trạng của mình. Nếu mua sắm là sở thích của bạn, bạn có thể đến Grand Bazaar với hàng nghìn gian hàng hoặc ghé thăm nhiều trung tâm mua sắm và cửa hàng thời trang. Về đêm đường phố nhộn nhịp hối hả và bạn tha hồ lựa chọn địa điểm ăn uống.*  *Thành thực mà nói, Istanbul nên nằm trong danh sách những thành phố đáng sống nhất trên thế giới vì vẻ đẹp và đặc điểm độc đáo của nó. Nhưng đừng chỉ nghe lời tôi. Hãy đến và tận mắt chứng kiến. Bạn có thể sẽ ở lại, giống như nhiều người trước đây!*  **Question 31:**  ***Giải thích:***  *Đâu là tiêu đề phù hợp cho đoạn văn?*  *A. Một vùng đất pha trộn cả truyền thống và hiện đại*  *B. Istanbul - Thành phố hiện đại*  *C. Chào mừng đến với một thế giới cổ đại*  *D. Đa dạng văn hóa ở Istanbul*  ***Tóm tắt:*** *Đoạn văn nói về thành phố Istanbul – nơi vừa có lịch sử, công trình kiến trúc lịch sử lâu đời vừa có sự tiện nghi, hiện đại*  *→ Đoạn văn nói về vùng đất vừa có sự truyền thống vừa có hơi thở của thời đại*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 2, Istanbul đặc biệt về \_\_\_\_.*  *A. thủ đô đông đúc của nó*  *B. bản sắc văn hóa của nó*  *C. vị trí địa lý của nó*  *D. các điểm du lịch của nó*  ***Thông tin:***  *The only city in the world that is situated on two continents, Istanbul is clearly something special. (Là thành phố duy nhất trên thế giới nằm trên hai lục địa, Istanbul rõ ràng là một thứ gì đó đặc biệt.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 33:**  ***Giải thích:***  *Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_.*  *A. thủ đô*  *B. Istanbul*  *C. sự đa dạng*  *D. con đường tơ lụa*  ***Thông tin:*** *... Istanbul has a cultural diversity that few cities can offer. It remains to this day a welcoming place for the thousands of people that come to visit it each year.*  *(...Istanbul có một sự đa dạng về văn hóa mà ít thành phố nào có được. Cho đến ngày nay, nó vẫn là nơi chào đón hàng nghìn người đến thăm mỗi năm.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 34:**  ***Giải thích:***  *Từ “scene” trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_.*  *A. nơi*  *B. sự xuất hiện*  *C. khả năng*  *D. yêu thích*  ***Cụm từ:*** *(not) one’s scene: (không phải) thứ mà ai đó thích = favourite*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *Điều nào sau đây đúng về Istanbul?*  *A. Có rất ít di tích lịch sử ở thủ đô Istanbul.*  *B. Các đường phố trên khắp Istanbul về đêm khá yên tĩnh.*  *C. Istanbul là thành phố duy nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ còn giữ được vẻ đẹp cổ kính.*  *D. Có một loạt các hoạt động bạn có thể làm khi đến thăm Istanbul.*  ***Thông tin:***  *+ Before you start thinking the city is touristy, Istanbul has more than just historic monuments. (Trước khi bạn bắt đầu nghĩ rằng thành phố ngập tràn khách du lịch, thì Istanbul không chỉ có các di tích lịch sử.)*  *→ A sai*  *+ At night the streets are bustling with life and you’re spoilt for choice for places to eat and drink. (Về đêm đường phố nhộn nhịp hối hả và bạn tha hồ lựa chọn địa điểm ăn uống.)*  *→ B sai*  *+ C không được đề cập → C sai*  *+ Before you start thinking the city is touristy, Istanbul has more than just historic monuments. Alongside its fabulous mosques and palaces, you can find cool art galleries and trendy cafés. In fact, there is so much variety you can always find something that suits your mood. If shopping is more your scene, you can head to the Grand Bazaar with its thousands of stalls, or visit the many shopping centres and fashion stores. At night the streets are bustling with life and you’re spoilt for choice for places to eat and drink. (Trước khi bạn bắt đầu nghĩ rằng thành phố ngập tràn khách du lịch, thì Istanbul không chỉ có các di tích lịch sử. Bên cạnh các nhà thờ Hồi giáo và cung điện tuyệt vời, bạn có thể tìm thấy các phòng trưng bày nghệ thuật thú vị và các quán cà phê thời thượng. Trên thực tế, có rất nhiều loại hình mà bạn luôn có thể tìm thấy thứ gì đó phù hợp với tâm trạng của mình. Nếu mua sắm là sở thích của bạn, bạn có thể đến Grand Bazaar với hàng nghìn gian hàng hoặc ghé thăm nhiều trung tâm mua sắm và cửa hàng thời trang. Về đêm đường phố nhộn nhịp hối hả và bạn tha hồ lựa chọn địa điểm ăn uống.)*  *→ D đúng*  ***→ Chọn đáp án D*** |

**Text 11.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Your shirt was made in China and your mobile comes from Japan. You can eat at McDonald's in Moscow and watch an American film in Rome. Advances in technology such as mobile phones, aeroplanes, telephones and the Internet have made the growth of transport and communication networks possible. Amongst other things, this means that people and countries can **exchange** information and goods more quickly and in a less complicated way in a process called globalisation. But what are the downsides of the global market? And how will it affect jobs in the future?

Globalisation means we have access to more goods and at more affordable prices, but it comes at a cost. When a company moves production to an economically disadvantaged country because of the lower costs involved, people in industrialised nations lose their jobs. Meanwhile, workers in places such as Bangladesh and China earn low salaries and **their** working conditions are often poor.

What’s more, globalisation causes ecological problems. The number of planes, ships and lorries that are used to transport goods from one country to another is constantly on the increase, which means more carbon dioxide is released into the atmosphere. That in turn, leads to global warming. The good news is that consumers are becoming more aware of the issues, especially when it comes to how products are made. Increasingly, companies are being pressurised to improve ethical standards.

(Adapted from *Gateway* by David Spencer and Gill Holley)

**Question 31.** What is the passage mainly about?

**A.** Working conditions in different countries **B.** The effects of modem technology

**C.** The pros and cons of globalisation **D.** Different products in the global market

**Question 32.** The word **exchange** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** inform **B.** find **C.** sell **D.** share

**Question 33.** As stated in paragraph 1, which of the following is NOT mentioned as a product from the process of technological advancement?

**A.** the Internet **B.** mobile phones **C.** buses **D.** planes

**Question 34.** The word **their** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** places **B.** workers **C.** jobs **D.** salaries

**Question 35.** According to paragraph 3, global warming can be caused by \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** how products are made across the globe

**B.** the decline in ethical standards

**C.** a large number of vehicles delivering products to different parts of the world

**D.** the high level of carbon dioxide released by factories in developing countries

|  |
| --- |
| ***DỊCH BÀI:***  *Chiếc áo bạn mặc được sản xuất tại Trung Quốc và điện thoại đến từ Nhật Bản. Bạn có thể ăn Mc Donald’s ở Moscow và xem phim Mỹ ở La Mã. Những tiến bộ công nghệ như điện thoại di động, máy bay, máy điện thoại và internet đã mang đến sự phát triển cho mạng lưới giao thông và liên lạc. Cùng với những thứ khác, điều này có nghĩa là mọi người và các quốc gia có thể trao đổi thông tin và hàng hóa nhanh chóng hơn và theo cách ít phức tạp hơn trong một quá trình gọi là toàn cầu hóa. Nhưng mặt trái của thị trường toàn cầu là gì? Và nó sẽ ảnh hưởng đến việc làm ở tương lai ra sao?*  *Toàn cầu hóa nghĩa là chúng ta tiếp cận với nhiều hàng hóa hơn với mức giá phải chăng hơn, nhưng đi cùng với một cái giá phải trả. Khi một công ty di dời sản xuất đến một quốc gia có điều kiện kinh tế khó khăn bởi chi phí thấp, thì người dân ở các nước công nghiệp hóa sẽ mất việc. Trong khi đó, người lao động ở những nơi như Bangladesh và Trung Quốc có mức lương thấp và điều kiện làm việc của họ thường kém.*  *Hơn nữa, toàn cầu hóa còn gây ra các vấn đề sinh thái. Số lượng máy bay, tàu thuyền và xe tải dùng để vận chuyển hàng hóa từ quốc gia này đến quốc gia khác luôn tăng lên, đồng nghĩa với nhiều khí cacbon bị thải ra không khí hơn. Điều đó lại dẫn đến hiện tượng ấm lên toàn cầu. Tin tức tốt lành chính là người tiêu dùng đang nhận thức hơn về vấn đề, nhất là khi nhắc đến việc sản phẩm được sản xuất ra sao. Càng ngày, các công ty càng bị áp lực để cải thiện các tiêu chuẩn đạo đức.*  **Question 31:**  ***Giải thích:***  *Đoạn văn chủ yếu nói về gì?*  *A. Điều kiện làm việc ở các quốc gia khác nhau.*  *B. Ảnh hưởng của công nghệ hiện đại.*  *C. Ưu điểm và nhược điểm của toàn cầu hóa.*  *D. Các sản phẩm khác nhau ở thị trường toàn cầu.*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn nói về những mặt trái và mặt lợi của quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra ngày nay.*  *==> Ưu điểm và nhược điểm của toàn cầu hóa*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  *Từ “exchange” trong đoạn 1 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_.*  *A. inform (v): thông báo*  *B. find (v): tìm thấy*  *C. sell (v): bán*  *D. share (v): chia sẻ*  *exchange (v): trao đổi = share*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 33:**  ***Giải thích:***  *Như được đề cập trong đoạn 1, điều nào sau đây không được nhắc đến như là sản phẩm từ quá trình cải tiến công nghệ?*  *A. mạng internet*  *B. điện thoại di động*  *C. xe buýt*  *D. máy bay*  ***Thông tin:***  *Advances in technology such as* ***mobile phones, aeroplanes, telephones and the Internet*** *have made the growth of transport and communication networks possible. (Những tiến bộ công nghệ như điện thoại di động, máy bay, máy điện thoại và internet đã mang đến sự phát triển cho mạng lưới giao thông và liên lạc.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 34:**  ***Giải thích:***  *Từ “their” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. các địa điểm*  *B. các công nhân*  *C. các công việc*  *D. các mức lương*  ***Thông tin:***  *Meanwhile,* ***workers*** *in places such as Bangladesh and China earn low salaries and* ***their*** *working conditions are often poor. (Trong khi đó, người lao động ở những nơi như Bangladesh và Trung Quốc có mức lương thấp và điều kiện làm việc của họ thường kém.)*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 3, sự ấm lên toàn cầu có thể bị gây ra bởi \_\_\_\_\_\_\_.*  *A. việc sản phẩm được sản xuất trên thế giới ra sao*  *B. sự tụt giảm tiêu chuẩn đạo đức*  *C. số lượng lớn phương tiện vận chuyển sản phẩm đến các nước khác nhau trên thế giới*  *D. mức độ khí cacbon cao bị thải ra từ các nhà máy ở các nước đang phát triển*  ***Thông tin:***  ***The number of planes, ships and lorries that are used to transport goods from one country to another is constantly on the increase****, which means more carbon dioxide is released into the atmosphere. That in turn,* ***leads to global warming****. (Số lượng máy bay, tàu thuyền và xe tải dùng để vận chuyển hàng hóa từ quốc gia này đến quốc gia khác luôn tăng lên, đồng nghĩa với nhiều khí cacbon bị thải ra không khí hơn. Điều đó lại dẫn đến hiện tượng ấm lên toàn cầu.)*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Text 12.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

The debate in the USA about whether to start school later has been running for many years. Ask any American teenagers arriving at school at 7.30 a.m. and **they** will tell you that it's difficult to memorise chemical formulae or lists of vocabulary so early in the morning. Is it just laziness, or is there a biological reason for this? Studies by scientists in the UK show that teenagers naturally want to go to bed about two hours later than adults and also get up later. This trend begins at about the age of thirteen and continues right through the teenage years.

Schools in some US states have tested this theory, and the findings back up the science. By delaying the start of school by just one hour, academic achievement has risen, absenteeism has declined and cases of depression among teenagers have also fallen.

However, not everyone advocates changing the school timetable. They claim that it would cause a huge amount of disruption. Others are opposed to the change because students won't have time for after- school activities or part-time jobs. More studies need to be carried out before a definite **link** can be made between the number of accidents and the school start times, but it is undeniable that it is less safe to drive when you feel sleepy.

(Adapted from *Solutions* by Tim Falla and Paul A Davies)

**Question 39.** What does the passage mainly discuss?

**A.** A flexible school timetable **B.** Time to start school

**C.** Benefits of getting up late **D.** Teenagers’ sleeping patterns

**Question 40.** The word **they** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** teenagers **B.** scientists **C.** lists D**.** years

**Question 41.** According to paragraph 1, what do scientists in the UK say about teenagers?

**A.** They are very lazy.

**B.** They don’t like the idea of learning vocabulary in the morning.

**C.** At the age of thirteen, they start to get up earlier.

**D.** They tend to stay up late.

**Question 42.** As stated in paragraph 2, what have some schools in the US found by delaying the time to start school?

**A.** Some children have started to exhibit signs of depression.

**B.** Only good students have achieved excellent results.

**C.** The number of students attending school has increased.

**D.** Some teenagers have missed lessons because of sleepiness.

**Question 43.** The word **advocates** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** builds **B.** supports **C.** denies **D.** shows

|  |
| --- |
| **Question 39-43:**  ***DỊCH BÀI:***  *Cuộc tranh luận ở Mỹ về việc liệu có nên bắt đầu giờ học muộn hơn hay không đã kéo dài nhiều năm. Khi hỏi bất kỳ thanh thiếu niên Mỹ nào đến trường lúc 7h30 sáng và họ sẽ cho bạn biết rằng rất khó để ghi nhớ các công thức hóa học hoặc danh sách từ vựng vào lúc sáng sớm. Đó chỉ là sự lười biếng, hay có một lý do nào liên quan tới mặt sinh học cho điều này không? Các nghiên cứu của các nhà khoa học ở Anh cho thấy thanh thiếu niên tự nhiên muốn đi ngủ muộn hơn khoảng hai giờ so với người lớn và cũng dậy muộn hơn. Xu hướng này bắt đầu từ khoảng tuổi mười ba và tiếp tục kéo dài đến hết tuổi thiếu niên.*  *Các trường học ở một số bang của Hoa Kỳ đã thử nghiệm lý thuyết này, và những phát hiện đã củng cố cho điều đó. Bằng cách trì hoãn thời gian bắt đầu học chỉ trong một giờ, thành tích học tập đã tăng lên, tình trạng nghỉ học giảm sút và các trường hợp trầm cảm ở thanh thiếu niên cũng giảm xuống.*  *Tuy nhiên, không phải ai cũng ủng hộ việc thay đổi thời khóa biểu ở trường. Họ cho rằng điều này sẽ gây ra một sự gián đoạn lớn. Những người khác phản đối sự thay đổi vì học sinh sẽ không có thời gian cho các hoạt động sau giờ học hoặc công việc bán thời gian.*  **Question 39:**  ***Giải thích:***  *Đoạn văn chủ yếu thảo luận điều gì?*  *A. Thời khóa biểu linh hoạt ở trường*  *B. Thời gian bắt đầu đi học*  *C. Lợi ích của việc dậy muộn*  *D. Cách ngủ của thanh thiếu niên*  ***Tóm tắt:*** *Đoạn văn nói về việc bàn luận rằng có nên thay đổi giờ bắt đầu đi học của thanh thiếu niên hay không.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 40:**  ***Giải thích:***  *Từ mà “they” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_\_.*  *A. thanh thiếu niên*  *B. các nhà khoa học*  *C. danh sách*  *D. năm*  ***Thông tin:***  *Ask any American* ***teenagers*** *arriving at school at 7.30 a.m. and* ***they*** *will tell you that it's difficult to memorise chemical formulae or lists of vocabulary so early in the morning. (Hãy hỏi bất kỳ thanh thiếu niên Mỹ nào đến trường lúc 7h30 sáng và họ sẽ cho bạn biết rằng rất khó để ghi nhớ các công thức hóa học hoặc danh sách từ vựng vào lúc sáng sớm.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 41:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 1, các nhà khoa học ở Anh nói gì về thanh thiếu niên?*  *A. Họ rất lười biếng.*  *B. Họ không thích ý tưởng học từ vựng vào buổi sáng.*  *C. Họ bắt đầu dậy sớm hơn khi bước sang tuổi 13.*  *D. Họ có xu hướng thức khuya.*  ***Thông tin:***  *Studies by scientists in the UK show that teenagers naturally want to* ***go to bed*** *about two hours* ***later*** *than adults and also* ***get up later. This trend begins at about the age of thirteen*** *and continues right through the teenage years.*  *(Các nghiên cứu của các nhà khoa học ở Anh cho thấy thanh thiếu niên tự nhiên muốn đi ngủ muộn hơn khoảng hai giờ so với người lớn và cũng dậy muộn hơn. Xu hướng này bắt đầu từ khoảng tuổi mười ba và tiếp tục kéo dài đến hết tuổi thiếu niên.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 42:**  ***Giải thích:***  *Như đã trình bày trong đoạn 2, một số trường học ở Mỹ đã tìm ra điều gì bằng cách trì hoãn thời gian bắt đầu học tại trường?*  *A. Một số trẻ bắt đầu có dấu hiệu trầm cảm*  *B. Chỉ học sinh giỏi mới đạt kết quả xuất sắc.*  *C. Số học sinh đi học ngày càng đông.*  *D. Một số thanh thiếu niên đã bỏ học vì buồn ngủ*  ***Thông tin:***  *By delaying the start of school by just one hour, academic achievement has risen,* ***absenteeism has declined*** *and cases of depression among teenagers have also fallen. (Bằng cách trì hoãn thời gian bắt đầu học chỉ trong một giờ, thành tích học tập đã tăng lên, tình trạng nghỉ học giảm sút và các trường hợp trầm cảm ở thanh thiếu niên cũng giảm xuống..)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 43:**  ***Giải thích:***  *Từ “advocate” trong đoạn 2 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. build (v): xây dựng*  *B. support (v): ủng hộ*  *C. deny (v): phủ nhận*  *D. show (v): thể hiện*  *advocate (v): ủng hộ = support*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 13.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 39 to 43.***

We all know that water is essential for our health, and that we should drink as much of it as possible. Yet in spite of this, many of us still don’t drink enough, so bottled water is a good way of making sure we drink clean water while we’re on the move.

Unfortunately though, the manufacture of all those plastic bottles can result in a lot of waste, due to the amount of oil required. It's actually the equivalent of keeping a million cars on the road for a year! Also, if empty bottles are not properly disposed of, **they** can cause a major pollution hazard.

However, there are **steps** we can take to improve the situation. For example, very few of the plastic bottles we use get recycled. So instead of throwing them in the bin, we should send them to a recycling centre where the plastic can be reused. And in many countries now, the water which comes straight from the tap is perfectly clean and safe to drink so perhaps many of us don’t need to buy bottled water at all.

(Adapted from *First for Schools Trainer* by Sue Elliot, Helen Tiliouine and Felicity O’Dell)

**Question 39.** What is the passage mainly about?

**A.** The problem of polluted water **B.** Ways to drink water properly

**C.** The issue of bottled water **D.** Experts’ advice about drinking water

**Question 40.** According to paragraph 1, what does the author say about bottled water?

**A.** It’s useful in terms of providing water for us.

**B.** It typically contains many harmful chemicals.

**C.** There’s an increasing number of people using it.

**D.** We only use it while we’re moving.

**Question 41.** The word **they** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** cars **B.** countries **C.** bins **D.** bottles

**Question 42.** The word **steps** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** places **B.** habits **C.** methods **D.** pictures

**Question 43.** As stated in paragraph 3, plastic bottles \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** can be got rid of immediately after using them **B.** should be recycled

**C.** are difficult to be used again **D.** are safer than water coming from the tap

|  |
| --- |
| **Question 39-43:**  ***DỊCH BÀI:***  *Chúng ta đều biết nước rất thiết yếu cho sức khỏe, và chúng ta nên uống nhiều nước nhất có thể. Nhưng mặc dù vậy, nhiều người chúng ta vẫn không uống đủ, vì thế nước đóng chai là một cách tốt để đảm bảo chúng ta uống nước sạch trong khi chúng ta đang di chuyển.*  *Nhưng thật không may, việc sản xuất ra tất cả chai nhựa này có thể gây ra nhiều rác thải, do lượng dầu cần thiết. Trên thực tế, nó tương đương với việc duy trì 1 triệu chiếc ô tô trên đường trong vòng 1 năm. Ngoài ra, nếu các chai rỗng không được xử lý đúng cách, chúng có thể gây ra nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng.*  *Tuy nhiên, có các biện pháp chúng ta có thể thực hiện để cải thiện tình hình. Ví dụ, rất ít chai nhựa mà chúng ta sử dụng được mang đi tái chế. Vì thế thay vì ném chúng vào thùng rác, chúng ta nên gửi chúng đến trung tâm tái chế, nơi nhựa có thể được tái sử dụng. Và hiện nay ở nhiều quốc gia, nước chảy từ vòi hoàn toàn sạch và an toàn để uống, vì thế có lẽ nhiều người trong chúng ta không cần phải mua nước đóng chai nữa.*  **Question 39:**  ***Giải thích:***  *Đoạn văn chủ yếu nói về gì?*  *A. Vấn đề nước bị ô nhiễm*  *B. Những phương pháp để uống nước đúng cách*  *C. Vấn đề về nước đóng chai*  *D. Lời khuyên của các chuyên gia về việc uống nước*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn viết về những vấn đề do nước đóng chai gây ra và các giải pháp để cải thiện.==> Vấn đề nước đóng chai*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 40:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 1, tác giả nói gì về nước đóng chai?*  *A. Nó hữu dụng về phương diện cung cấp nước cho chúng ta.*  *B. Nó thường chứa nhiều chất hóa học độc hại.*  *C. Ngày càng nhiều người sử dụng nó.*  *D. Chúng ta chỉ dùng nó khi chúng ta đang di chuyển.*  ***Thông tin:***  *Yet in spite of this, many of us still don’t drink enough, so****bottled water is a good way of making sure we drink clean water while we’re on the move.****(Nhưng mặc dù vậy, nhiều người chúng ta vẫn không uống đủ, vì thế nước đóng chai là một cách tốt để đảm bảo chúng ta uống nước sạch trong khi chúng ta đang di chuyển.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 41:**  ***Giải thích:***  *Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. những xe ô tô*  *B. các quốc gia*  *C. các thùng rác*  *D. các chai nước*  ***Thông tin:***  *Also, if empty****bottles****are not properly disposed of,****they****can cause a major pollution hazard. (Ngoài ra, nếu các chai rỗng không được xử lý đúng cách, chúng có thể gây ra nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 42:**  ***Giải thích:***  *Từ “steps” trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_.*  *A. các địa điểm*  *B. các thói quen*  *C. các phương pháp*  *D. các bức tranh*  *step (n): bước, cách = method*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 43:**  ***Giải thích:***  *Như được đề cập trong đoạn 3, các chai nhựa \_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. có thể được loại bỏ ngay lập tức sau khi sử dụng*  *B. nên được tái chế*  *C. khó có thể tái sử dụng*  *D. an toàn hơn nước chảy từ vòi*  ***Thông tin:***  *So instead of throwing them in the bin,****we should send them to a recycling centre****where the plastic can be reused. (Vì thế thay vì quẳng chúng vào thùng rác, chúng ta nên gửi chúng đến trung tâm tái chế, nơi nhựa có thể được tái sử dụng.)*  ***→ Chọn đáp án B*** |

**Text 14.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

In certain countries, there has been rapid growth in the spending power of teenagers. Realising this, firms are aiming even more of their products at young people, and increasingly they are doing this by advertising directly in schools. These companies see children as the consumers of the future, and hope that when they become adults they will maintain their loyalty to brands they first started buying in their youth.

As a result, many manufacturers are keen to supply equipment to schools, sponsor sports activities or provide students with kit that carries **their** logo. Other firms install machines selling snacks and drinks, and these are often highly profitable for both the companies and the schools.

There is, however, considerable **disagreement** about whether this is a good idea. Some claim these firms provide a useful service, but others argue that these machines encourage unhealthy eating habits at a time when many doctors are concerned about the diet of the young.

(Adapted from *First Trainer* by Peter May)

**Question 31.** What is the passage mainly about?

**A.** Benefits of advertising **B.** Advertising in schools

**C.** The importance of advertising **D.** Students’ reaction to advertising

**Question 32.** According to paragraph 1, companies \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** are increasingly targeting school children

**B.** only focus on young people

**C.** have a negative impact on teenagers’ spending habits

**D.** force school children to buy their products

**Question 33.** The word **their** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** schools **B.** students **C.** activities **D.** manufacturers

**Question 34.** As stated in paragraph 2, manufacturers are advertising their products through the following activities EXCEPT \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** the installation of machines selling snacks and drinks

**B.** the provision of equipment for schools

**C.** building more school cafeterias for students

**D.** becoming the sponsors of sports activities

**Question 35.** The word **disagreement** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** danger **B.** development **C.** argument **D.** belief

|  |
| --- |
| **Question 31-35:**  ***DỊCH BÀI:***  *Ở một số quốc gia nhất định, sự chi tiêu của giới trẻ đã tăng lên nhanh chóng. Nhận ra điều này, các công ty đang nhắm nhiều sản phẩm hơn đến những người trẻ, và họ ngày càng thực hiện điều này bằng cách quảng cáo trực tiếp trong trường học. Những công ty này xem trẻ em là người tiêu dùng trong tương lai, và hy vọng rằng khi chúng trở thành người lớn, chúng sẽ duy trì sự trung thành với nhãn hàng mà chúng bắt đầu mua lần đầu khi còn nhỏ.*  *Kết quả là, nhiều nhà sản xuất muốn cung ứng các thiết bị đến các trường học, tài trợ cho các hoạt động thể thao hoặc cung cấp cho học sinh bộ dụng cụ mang logo của họ. Các công ty khác lắp đặt các máy bán bánh kẹo và đồ uống, và chúng thường mang lại lợi nhuận cao cho cả công ty và trường học.*  *Tuy nhiên, vẫn có sự phản đối đáng kể về việc liệu đây có phải là một ý tưởng hay hay không. Một số người cho rằng những công ty này cung cấp một dịch vụ hữu ích, nhưng số khác lại lập luận rằng những cái máy này khuyến khích thói quen ăn uống không lành mạnh giữa thời điểm mà nhiều bác sĩ quan ngại về chế độ ăn uống của giới trẻ.*  **Question 31:**  ***Giải thích:***  *Đoạn văn chủ yếu nói về gì?*  *A. Lợi ích của việc quảng cáo*  *B. Quảng cáo ở trường học*  *C. Tầm quan trọng của quảng cáo*  *D. Phản ứng của học sinh đối với quảng cáo*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn nói về 1 xu hướng quảng cáo sản phẩm mới hiện nay - quảng cáo tại trường học.*  *==> Quảng cáo ở trường học*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 1, các công ty \_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. đang ngày càng nhắm vào trẻ em đi học*  *B. chỉ nhắm vào người trẻ*  *C. có tác động tiêu cực đến thói quen tiêu dùng của thanh thiếu niên*  *D. bắt học sinh mua sản phẩm của họ*  ***Thông tin:***  *Realising this,****firms are aiming even more of their products at young people****, and increasingly they are doing this by advertising directly in schools. (Nhận thấy điều này, các công ty đang nhắm nhiều sản phẩm hơn đến những người trẻ, và họ ngày càng thực hiện điều này bằng cách quảng cáo trực tiếp trong trường học.)*  ***→ Chọn đáp án A***  **Question 33:**  ***Giải thích:***  *Từ “their” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.*  *A. các trường học*  *B. các học sinh*  *C. các hoạt động*  *D. các nhà sản xuất*  ***Thông tin:***  *As a result, many****manufacturers****are keen to supply equipment to schools, sponsor sports activities or provide students with kit that carries****their****logo. (Kết quả là, nhiều nhà sản xuất muốn cung ứng các thiết bị đến các trường học, tài trợ cho các hoạt động thể thao hoặc cung cấp cho học sinh bộ dụng cụ mang logo của họ.)*  ***→ Chọn đáp án D***  **Question 34:**  ***Giải thích:***  *Như được đề cập trong đoạn 2, các nhà sản xuất đang quảng cáo sản phẩm của họ thông qua các hoạt động sau ngoại trừ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. sự lắp đặt các máy bán bánh kẹo và đồ uống*  *B. sự cung cấp thiết bị cho trường học*  *C. xây dựng nhiều quán ăn tự phục vụ tại trường học hơn cho học sinh*  *D. trở thành nhà tài trợ của các hoạt động thể thao*  ***Thông tin:***  *+ Other firms****install machines selling snacks and drinks****, and these are often highly profitable for both the companies and the schools. (Các công ty khác lắp đặt các máy bán bánh kẹo và đồ uống, và chúng thường mang lại lợi nhuận cao cho cả công ty và trường học.)*  *→ A đúng*  *+ As a result, many manufacturers are keen to****supply equipment to schools, sponsor sports activities****or provide students with kit that carries their logo. (Kết quả là, nhiều nhà sản xuất muốn cung ứng các thiết bị đến các trường học, tài trợ cho các hoạt động thể thao hoặc cung cấp cho học sinh bộ dụng cụ mang logo của họ.)*  *→ B, D đúng*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *Từ “disagreement” trong đoạn 3 đồng nghĩa với từ \_\_\_\_\_\_\_\_\_.*  *A. danger (n): sự nguy hiểm*  *B. development (n): sự phát triển*  *C. argument (n): sự tranh cãi*  *D. belief (n): niềm tin*  *disagreement (n): sự bất đồng = argument*  ***→ Chọn đáp án C*** |

**Text 15.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.***

Have you heard the car drivers in your family complaining every time they have to fill up the car at great expense at the local petrol station? Well, now a solar-powered family car has been developed that's producing very **promising** results.

The new car is what is known as 'energy positive', which means that it actually produces more energy than it consumes. Thanks to the large solar panels on its roof, the car can travel up to 250 miles even if there is no sunshine. And on a sunny day, when it is fully charged, **it** can travel a much longer distance than that - nearly 420 miles. That's nearly twice the distance that an electric car can travel until it is out of fuel and needs to be plugged in!

Further models of the solar-powered car are still being tested, according to the designers, who are in no doubt that solar-powered cars could eventually replace all petrol vehicles!

(Adapted from *First for Schools Trainer* by Sue Elliott, Helen Tiliouine and Felicity O’Dell)

**Question 31.** What is the passage mainly about?

**A.** The disadvantages of driving a car **B.** Cars run on solar energy

**C.** The comparison between two cars **D.** The benefits of travelling by car

**Question 32.** The word **promising** in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A**. completely true **B.** quite cheap **C.** likely successful **D.** rather terrible

**Question 33.** According to paragraph 2, a solar-powered car \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** doesn’t need any types of energy at all **B.** uses a lot of energy

**C.** can travel a long distance **D.** is as expensive as an electric car

**Question 34.** The word **it** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** energy **B.** roof **C.** a solar-powered car **D.** an electric car

**Question 35.** As stated in paragraph 3, the designers of solar-powered cars believe \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** they need to undergo several testing procedures

**B.** they can be used instead of vehicles run on petrol

**C.** their reliability shouldn’t be suspected

**D.** other models will become available soon

|  |
| --- |
| **Question 31-35:**  ***DỊCH BÀI:***  *Bạn đã từng nghe người lái xe ô tô trong gia đình mình phàn nàn mỗi khi họ phải đổ đầy xăng xe với chi phí rất lớn tại các trạm xăng dầu địa phương chưa? Giờ đây, một chiếc ô tô gia đình chạy bằng năng lượng mặt trời đã được phát triển, mang lại kết quả rất hứa hẹn.*  *Chiếc xe hơi mới được gọi là ‘năng lượng dương’, có nghĩa là nó thực sự tạo ra nhiều năng lượng hơn mức tiêu thụ. Nhờ các tấm pin mặt trời lớn trên mái, chiếc xe có thể di chuyển đến 250 dặm ngay cả khi không có ánh nắng mặt trời. Và vào một ngày nắng, khi nó được sạc đầy, nó có thể đi được một quãng đường xa hơn thế - gần 420 dặm. Đó là quãng đường gần gấp đôi mà một chiếc ô tô điện có thể đi được cho đến khi nó hết nhiên liệu và cần cắm điện!*  *Các mẫu ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời khác vẫn đang được thử nghiệm, theo các nhà thiết kế, những người cho rằng xe chạy bằng năng lượng mặt trời có thể cuối cùng sẽ thay thế tất cả phương tiện chạy bằng xăng dầu!*  **Question 31:**  ***Giải thích:***  *Đoạn văn chủ yếu nói về gì?*  ***A.*** *Nhược điểm của việc lái ô tô*  ***B.*** *Ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời*  ***C.*** *Sự so sánh giữa hai ô tô*  ***D.*** *Lợi ích của việc đi ô tô*  ***Tóm tắt:***  *Đoạn văn đã đưa ra thông tin chi tiết về xe hơi mới chạy bằng năng lượng mặt trời đang được phát triển.*  ***→ Chọn đáp án B***  **Question 32:**  ***Giải thích:***  *Từ “promising” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_\_*  ***A.*** *hoàn toàn đúng*  ***B.*** *khá rẻ tiền*  ***C.*** *có khả năng thành công*  ***D.*** *khá tệ*  ***Kiến thức từ vựng:***  *promising (adj): hứa hẹn = likely successful*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 33:**  ***Giải thích:***  *Theo đoạn 2, một chiếc xe năng lượng mặt trời \_\_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *không cần bất kỳ loại năng lượng nào*  ***B.*** *sử dụng rất nhiều năng lượng*  ***C.*** *có thể di chuyển một quãng đường xa*  ***D.*** *đắt tiền bằng xe điện*  ***Thông tin:***  *+ And on a sunny day, when it is fully charged, it can travel a much longer distance than that - nearly 420 miles. (Và vào một ngày nắng, khi nó được sạc đầy, nó có thể đi được một quãng đường xa hơn thế - gần 420 dặm.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 34:**  ***Giải thích:***  *Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_*  ***A.*** *năng lượng*  ***B.*** *nóc*  ***C.*** *xe chạy bằng năng lượng mặt trời*  ***D.*** *xe điện*  ***Thông tin:***  *Thanks to the large solar panels on its roof,* ***the car*** *can travel up to 250 miles even if there is no sunshine. And on a sunny day, when it is fully charged,* ***it*** *can travel a much longer distance than that - nearly 420 miles. (Nhờ các tấm pin mặt trời lớn trên mái, chiếc xe có thể di chuyển đến 250 dặm ngay cả khi không có ánh nắng mặt trời. Và vào một ngày nắng, khi nó được sạc đầy, nó có thể đi được một quãng đường xa hơn thế - gần 420 dặm.)*  ***→ Chọn đáp án C***  **Question 35:**  ***Giải thích:***  *Như đã nêu trong đoạn 3, các nhà thiết kế xe ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời tin rằng \_\_\_\_\_\_\_\_.*  ***A.*** *chúng cần phải trải qua một số thủ tục thử nghiệm*  ***B.*** *chúng có thể được sử dụng thay cho các phương tiện chạy bằng xăng*  ***C.*** *độ tin cậy của chúng không nên bị nghi ngờ*  ***D.*** *các mô hình khác sẽ sớm ra mắt*  ***Thông tin:***  *+ Further models of the solar-powered car are still being tested, according to the designers, who are in no doubt that solar-powered cars could eventually replace all petrol vehicles! (Các mẫu ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời khác vẫn đang được thử nghiệm, theo các nhà thiết kế, những người cho rằng xe chạy bằng năng lượng mặt trời có thể cuối cùng sẽ thay thế tất cả các dòng xe cộ chạy bằng xăng dầu!)*  ***→ Chọn đáp án B*** |